Thiền Viện Trúc Lâm

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM GIẢNG KÝ TOÀN TẬP

Tác Giả: **Thích Thông Phương**

Dịch Giả: **Thích Phước Hảo**

Nhà Xuất Bản Hồng Đức Pl. 2561-Dl. 2017

Nhất tâm kính lễ, Mười Phương Vô Thượng Tam Bảo.
Nhất tâm kính lễ, Đức Phật Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni.
Nhất tâm kính lễ, Lịch Đại Chư Vị Tổ Sư Truyền Dịch Kinh Điển.
Nhất tâm kính lễ, Hòa Thượng Ân Sư Thượng Thanh Hạ Từ.
Nhất tâm kính lễ, Giác Tánh Viên Mãn Trong Mỗi Chúng Sanh.

LỜI TỰA

Kinh Thủ Lăng Nghiêm Giảng Ký này do chúng tôi giảng cho chư Tăng tại Thiền viện Trúc Lâm, rồi được quý Sư cô hợp tác với Phật tử ghi chép lại, xong gửi về chúng tôi chỉnh sửa; sau đó một số Tăng Ni và Phật tử phát tâm ấn hành để làm lợi ích rộng rãi đến nhiều người. Nhân duyên hội tụ đầy đủ, Bộ Lăng Nghiêm Giảng Ký này được hình thành và đến tay người đọc.

Tuy nhiên, nghĩa lý kinh Lăng Nghiêm rất sâu, rất rộng, rất nhiệm mầu, vượt ngoài thức tình suy nghĩ hay ngôn ngữ luận bàn, vậy làm sao có thể giảng, có thể ghi chép được? Song nếu một bề im lặng mãi thì ai biết được đây?

Do đó, Đức Phật cũng từ chỗ không thể nói mà phương tiện nói. Và nay đây cũng từ chỗ khó nói mà phương tiện giảng nói, từ chỗ không thể ghi chép mà phương tiện ghi chép. Những mong người đọc khéo hiểu được, đây chỉ là phương tiện, mà cần phải đạt sâu ý ngoài lời thì cũng không đến nỗi uổng phí vô ích.

Ôi, chân tâm sáng suốt nhiệm mầu ai ai cũng sẵn đủ, nhưng vì sao phải làm chúng sanh vô minh, sống trong vòng hư vọng lưu chuyển không dừng thế ấy? Chỉ vì một niệm bất giác ban đầu, quên mất cái sẵn chân thật sáng suốt nhiệm mầu ấy mà vọng khởi thành sai biệt có nhiều thứ, đến nỗi che mất cả cội nguồn chân thật xưa nay ấy!

Thanh tịnh bản nhiên bỗng sanh núi sông, quả đất! Như Diễn-nhã-đạt-đa từ chỗ không cuồng mà phát cuồng bỏ chạy. Cái đầu vẫn sẵn đó, mà bảo là mất đầu rồi đi tìm đầu?!

Có Ai thấy chăng cái cuồng của chính mình đó?

Không cuồng, tại sao vẫn làm chúng sanh điên đảo đây?

Thật cuồng, thì còn Ai có biết để chạy tìm?

Mong sao mỗi người ngay đây thức tỉnh trở lại xem!

Mới hay, Ân Phật quá lớn lao không thể nghĩ bàn! Dù tán nhỏ thân này như vi trần mà phụng thờ Phật trong vô số kiếp cũng khó đáp đền!

Một chút công đức này có thấm là bao !

Tuy nhiên, một chút ánh sáng soi đường cho nhau trong đêm tối vô minh sao bảo là không cần thiết?

Cuối cùng, nguyện đem công đức này, hồi hướng chia đều cho tất cả chúng sanh trong pháp giới đều được thấm nhuần lợi ích không phân chia xa gần, đây kia ngăn cách.

Này nhé !

Nguồn tâm chân thật sẵn đây rồi,

Sao phải khởi thêm cái chiếu soi?

Giác minh, minh giác lầm ngay đó !

Hỡi ai ! Có thấy, Thấy chăng, ôi !

Thấy chăng, ôi !

Đáng tiếc cho kìa, một kiếp người !

Thiền viện Trúc Lâm

Mùa xuân Đinh Dậu 2017

THÍCH THÔNG PHƯƠNG

MỤC LỤC

TẬP 1 (Từ trang 5)

Lời Tựa

Giải Đề Kinh

Yếu Chỉ Kinh

Kinh Lăng Nghiêm Và Sự Lưu Truyền

Người Phiên Dịch

Phần 01 – Tựa

Phần 02 – Chánh Tông

Mục 1 – Bảy Chỗ Hỏi Tâm

Mục 2 – Hiển Bày Căn Và Tánh Thấy

Mục 3 – Nêu Tánh Thấy Ra Ngoài Nghĩa Phải Và

Chẳng Phải

Mục 4 – Bác Thuyết Nhân Duyên Tự Nhiên Để Hiển Bày

Thật Tướng Của Tánh Thấy

Mục 5 – Chỉ Ra Cái Thấy Vọng Để Hiển Bày Cái Thấy

TẬP 2 (từ trang 181)

Mục 06 – Tóm Thu Bốn Khoa Bảy Đại Về Như Lai Tạng

Mục 07 – Chỉ Rõ Vọng Sanh Tiếp Nối Và Các Đại Không Ngăn Ngại Nhau

Mục 08 – Chỉ Diệu Minh Hợp Với Tạng Tánh

Mục 09 – Chỉ Mê Vọng Không Có Nhân

Mục 10 – Lại Bác Nghĩa Nhân Duyên Tự Nhiên

Mục 11 – Chỉ Nghĩa Quyết Định

TẬP 3 (Từ trang 355)

Mục 12 – Đánh Chuông Nghiệm Tánh Thường

Mục 13 – Nêu Ra Căn Để Chỉ Chỗ Mê

Mục 14 – Cột Khăn Để Chỉ Đầu Gút

Mục 15 – Chỉ Mở Gút Trước Sau

Mục 16 – Gạn Hỏi Đại Chúng Về Chỗ Viên Thông

Mục 17 – Chỉ Chính Chỗ Viên Tu

Mục 18 – Chỉ Bốn Lời Dạy Bảo Rõ Ràng, Quyết Định

Mục 19 – Phật Khai Thị Về Mật Giáo Thầm Giúp Những Người Tu Hành

Mục 20 – Khai Thị Vị Trí Tu Chứng Trước Và Sau

TẬP 4 (Từ trang 561)

Mục 21 – Kết Chỉ Dạy Tên Kinh

Mục 22 – Khai Thị Phần Trong, Phần Ngoài Của Chúng Sanh

Mục 23 - Chỉ Ra Mười Tập Nhân, Sáu Đường Giao Báo
Mục 24 - Các Cõi Trời Sai Khác
Mục 25 - Khai Thị Chỗ Hư Vọng Của Bảy Loài
Mục 26 - Phân Biệt Các Ấm Ma
Phần 03 – Lưu Thông
Tóm Tắt Ý Chính Kinh Lăng Nghiêm

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

GIẢNG KÝ

Tập 01

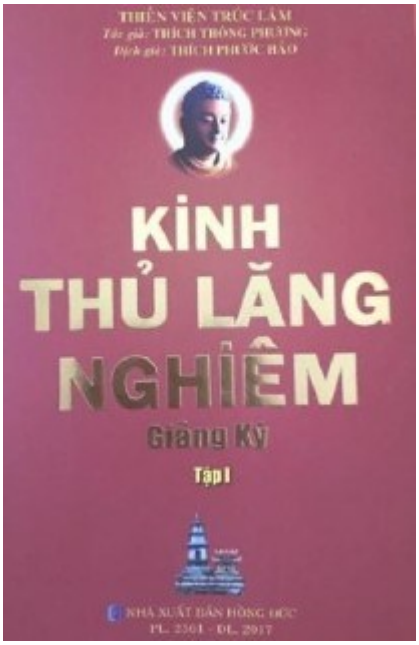

GIẢI ĐỀ KINH

I. TÊN KINH

Kinh Lăng Nghiêm nói đủ là *Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm*. Có khi nói tóm tắt là *Lăng Nghiêm* hay *Thủ Lăng Nghiêm*. Nhưng phần sau, khi Bồ-tát Văn-thù hỏi về tên kinh thì Phật nói kinh này có 05 tên:

1. Đại Phật Đảnh Tát Đát Đa Bát Đát Ra Vô Thượng Bảo Ấn Thập Phương Như Lai Thanh Tịnh Hải Nhãn.

2. Cứu Hộ Thân Nhân Độ Thoát A Nan Cập Thử Hội Trung Tánh Tỳ Kheo Ni Đắc Bồ Đề Tâm Nhập Biến Tri Hải.

3. Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa.

4. Đại Phương Quảng Diệu Liên Hoa Vương Thập Phương Phật Mẫu Đà La Ni Chú.

5. Quán Đảnh Chương Cú Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm.

Có chỗ ghi thêm, kinh này còn có tên là *Trung Ấn Độ Na Lan Đà Đại Đạo Tràng*, từ trong bộ Quán Đảnh chép ra.

II. CÁCH LẬP ĐỀ

Về cách lập đề trong các kinh, xưa nay giải thích có bảy cách:

1. Có khi lấy riêng người để lập đề như kinh Phật Thuyết A Di Đà. Phật là Đức Phật, A Di Đà là Phật A Di Đà, là tên người.

2. Có kinh lấy pháp làm đề kinh như kinh Đại Bát Niết Bàn. Đại Bát Niết Bàn là pháp.

3. Có kinh lấy dụ để làm đề kinh như kinh Bảo Tích, chứa nhóm các báu.

4. Có kinh lấy pháp và dụ làm đề kinh như kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Diệu Pháp là pháp, Liên Hoa là dụ.

5. Có kinh lấy người và pháp làm đề kinh như kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã. Thắng Thiên Vương là người, Bát Nhã là pháp.

6. Có kinh lấy người và dụ làm đề kinh như kinh Như Lai Sư Tử Hống. Như Lai là người, Sư Tử Hống là dụ.

7. Có kinh gồm chung người, pháp, dụ như kinh Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm. Đại Phương Quảng là pháp, Phật là người, Hoa Nghiêm là dụ. Đó là bảy cách lập đề.

Như vậy kinh Thủ Lăng Nghiêm này, nếu chỉ nói gọn Thủ Lăng Nghiêm thì chỉ là pháp. Nói đủ Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa thì đầy đủ người, dụ, pháp. Như Lai là người, Đại Phật Đảnh là dụ, Tu Chứng Liễu Nghĩa là pháp. Trong Lăng Nghiêm Chỉ Chưởng thì lấy nghĩa đối nhau để giải đề kinh mới đưa ra năm thứ:

1. Pháp và dụ đối nhau. Như chữ Đại là pháp, còn Phật Đảnh là dụ.

2. Thể và dụng đối nhau. Đại Phật Đảnh chỉ cho thể, Như Lai Mật Nhân là dụng.

3. Tánh và tu đối nhau. Như Lai Mật Nhân thuộc về tánh, còn Tu Chứng Liễu Nghĩa thuộc về tu.

4. Nhân và quả đối nhau. Vạn Hạnh thuộc về nhân, Lăng Nghiêm là quả.

5. Thông và biệt đối nhau. Chữ Kinh là thông đề chung hết, các kinh đều gọi chung là kinh. Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm là biệt, là đề riêng của kinh này.

Đó là nói qua đề kinh và những cách lập đề.

III. GIẢI THÍCH TÊN KINH "ĐẠI PHẬT ĐẢNH NHƯ LAI MẬT NHÂN TU CHỨNG LIỄU NGHĨA CHƯ BỒ TÁT VẠN HẠNH THỦ LĂNG NGHIÊM"

1. Đại Phật Đảnh:

Chữ "Đại Phật Đảnh" chỉ cho cái đảnh tướng của Phật to lớn. Nhưng chữ "Đại" ở đây không phải nghĩa lớn nhỏ thông thường đối đãi. Mà chữ "Đại" ở đây muốn chỉ cái nghĩa vượt ngoài cả mọi tướng đối đãi của thế gian, không có gì có thể so sánh, phân biệt được. Do đó tạm gọi là "Đại". Như vậy, chỗ "Đại" này cần phải thấu hiểu ngoài lời, chứ không phải phân tích trên chữ nghĩa.

Lục Tổ giải nghĩa Ma-ha-bát-nhã trong Pháp Bảo Đàn thì chữ "Đại" cũng vượt ngoài nghĩa lớn nhỏ. Phải thấy được nghĩa đó mới thấu được nghĩa Đại ở đây.

"Phật đảnh" chỉ cho nhục kế, là một trong 32 tướng tốt ở trên đầu của Đức Phật. Đó là tướng đảnh đầu, là chỗ cao vót, chúng sanh không thể thấy đến được. Cho nên gọi là "vô kiến đảnh tướng". Thế nào là đảnh tướng mà không thể thấy đến được? Theo tướng bình thường thì đảnh đầu bằng da, bằng thịt, không lẽ kinh lại nói đến cái đó! Nếu hiểu như vậy thì làm sao thấy được kinh Lăng Nghiêm. Đó là điểm cần phải hiểu sâu thêm.

"Đại Phật đảnh" đây muốn chỉ cho Đại định Thủ Lăng Nghiêm sẽ nói ở sau. Tức là chỗ tâm chúng sanh không thể nhìn thấu đến được, hay tâm phân biệt không thể phân biệt đến được, mới gọi là không thể thấy đến, là vô kiến. Tạm mượn đảnh tướng của Phật làm ví dụ. Nhân dụ mà người lanh lợi thầm nhận được ý ngoài lời chứ không chấp vào dụ đó.

Chỗ này trong nhà thiền, *khi Ngài Đơn Hà đến gặp Quốc sư Huệ Trung thì nhằm lúc Quốc sư đang ngủ. Ngài Đơn Hà mới hỏi ông thị giả Đam Nguyên:*

- Quốc sư có ở nhà không?

Đam Nguyên đáp:

- Ở nhà thì có ở nhưng không tiếp khách.

Vì ngủ thì đâu có tiếp khách, cũng để chỉ ngay chỗ này không có chủ khách đối đãi. Tức một câu hai ý.

Ngài Đơn Hà hiểu được, khen:

- Thật sâu xa thay!

Chỗ không có chủ khách đối đãi thì đúng là thật sâu xa, chỗ đó không dễ gì thấy đến được, hiểu đến được bằng thức tình.

Đam Nguyên nói:

- Mắt Phật cũng nhìn chẳng thấy.

Nếu thấy được thì thành có đối tượng, có chủ có khách.

Chỗ Quốc sư ngủ là chỗ bặt đối đãi chủ khách. Cũng để chỉ chỗ sâu kín bặt cả đối tượng, không kia đây, không có chỗ cho người ngoài dòm thấy được. Ngài Đơn Hà cảm thông là thật sâu xa khó nghĩ bàn. Ngài Đam Nguyên nói kỹ hơn: "Mắt Phật nhìn cũng không thấy được chỗ đó". Ai thấy được chỗ đó thì thầm hiểu được nghĩa Đại Phật Đảnh.

Có vị tăng hỏi Tổ Bá Trượng:

- Vì sao thân Bồ-tát vô biên mà không thấy được đảnh tướng của Như Lai?

Thân vô biên tức là thân không có bờ mé. Thân rộng lớn không có bờ mé vậy đó mà không thấy được đảnh tướng của Như Lai là vì sao?

Tổ Bá Trượng đáp:

- Vì khởi cái thấy hữu biên - vô biên, nên chẳng thấy được đảnh tướng của Như Lai.

Khởi cái thấy hữu biên - vô biên, tức rơi vào có - không hai bên. Chính cái thấy hai bên đó nên không thấy được đảnh tướng của Như Lai.

- Còn nếu như ngay đây trọn không có hết thảy cái thấy hữu - vô (tức có -không), cũng không phải không có cái thấy thì chính đó là thấy đảnh tướng.

Muốn thấy đảnh tướng Như Lai phải thấy vượt qua cả hai tròng con mắt này, vượt ngoài cả lớn nhỏ, đối đãi. Tức là thấy hết-còn-chỗ-để-thấy mới thật thấy. Chỉ ba chữ "Đại Phật Đảnh" mà thấu suốt là mở con mắt sáng cho mình rồi, không phải chỉ ở trên chữ nghĩa. Nếu chỉ giải thích trên chữ nghĩa thôi thì không có gì đặc biệt. Nhưng đi sâu vào mới thấy có nghĩa sâu trong đó.

2. Như Lai Mật Nhân:

Tức là cái nhân sâu kín của Như Lai. Kinh này là cái nhân sâu kín của Như Lai. Vậy, đó là cái nhân gì mà gọi là nhân sâu kín của Như Lai? Nhân sâu kín của Như Lai chỉ cho Tự tánh định Thủ Lăng Nghiêm sẽ nói ở sau. Tự tánh định là chỗ sống của Như Lai, nghĩa là Như Lai thường sống ở trong đây, chưa từng tạm rời. Nếu rời chỗ này là đi vào sanh diệt, hết còn là Như Lai. Thành Phật là thành ở trong đó. Nhưng nó lại vượt qua cái tâm hiểu biết phân biệt đối đãi, hay gọi là vượt ngoài cái thấy phàm Thánh. Nói nó sâu kín, tức là khó thấy, chỉ người chứng mới biết, chứ không phải dùng tâm suy xét mà biết được.

Cái nhân sâu kín này ở đâu mà gọi là sâu kín? Nếu cái nhân sâu kín chỉ có ở nơi Như Lai thì mình không đến được, vì cái đó chỉ có ở Như Lai thôi. Sự thật, nhân này ở ngay trong mỗi chúng sanh mà chúng sanh lại không biết nên mới gọi là chúng sanh. Do không biết nên gọi là sâu kín. Nếu chúng sanh tự biết được cái nhân sâu kín này thì chuyển chúng sanh tiến lên thành Phật, trở về với Chánh giác.

Khi Thượng tọa Minh đuổi theo Lục Tổ, được Lục Tổ khai thị cho tỏ ngộ. Ông hỏi Lục Tổ:

- Ngoài lời mật và ý mật này còn có ý mật nào nữa hay không?

Mật cũng là nghĩa sâu kín.

Lục Tổ bảo:

- Đã nói với ông rồi thì hết mật. Bây giờ ông hãy tự soi trở lại thì cái mật chính là ở nơi ông.

Khi chưa hiểu, mình cứ nghĩ có cái mật gì đó ở nơi người hay ở nơi Phật, nơi Tổ mà các Ngài không nói hết cho mình hiểu. Khi hiểu rõ rồi liền sáng tỏ ra cái mật đó chính ở nơi mình chứ không đâu hết. Vì mình tự mê, nó mới thành mật, nếu khéo soi trở lại, sáng tỏ được thì hết mật, là bật mí. Rõ ràng vậy thôi.

Trong lời trực chỉ kinh Lăng Nghiêm có nói rằng: *"Tất cả chúng sanh hiện nay tự tánh vốn thanh tịnh, nhưng đều chẳng tự thấy. Cái bất giác của phàm phu là cái vắng lặng tròn đủ của bậc đại Thánh"*.

Tức nói rõ tự tánh của tất cả chúng sanh hiện nay vốn sẵn thanh tịnh, nhưng đều chẳng tự thấy được nên mới làm chúng sanh. Và chính cái bất giác của phàm phu là cái vắng lặng tròn đủ của bậc đại Thánh. Nếu sáng tỏ được chỗ bất giác này là chuyển thành Thánh, trở về với tánh giác. Người sáng suốt khéo nghiệm kỹ lời này để phát minh ra

cái mật nhân mới gọi là thật thấu được kinh Lăng Nghiêm chứ không phải học trên chữ nghĩa.

3. Tu Chứng Liễu Nghĩa:

Tức là chỗ tu chứng nghĩa rốt ráo. "Liễu nghĩa" là nghĩa rốt ráo, trọn vẹn không còn thừa sót gì nữa, đối lại với bất liễu nghĩa. Nói "tu chứng", lại nói "liễu nghĩa" thì biết đây là chỗ thực hành rất sâu xa, không thể có cái nhìn cạn cợt hay vội vàng được. Tu chứng đến chỗ liễu nghĩa là nếu tu chứng mà còn thấy có chỗ tu chứng thì chưa thành liễu nghĩa.

Như vậy, liễu nghĩa hay nghĩa rốt ráo của tu chứng này là gì? Đó chính là Tự tánh định Thủ Lăng Nghiêm. Đây là chỗ vượt qua mọi địa vị, thứ lớp sai biệt. Rốt ráo tu mà không có gì để tu, chứng mà không có gì để chứng. Tức là sống trở lại với tự tánh thanh tịnh sẵn có tự bao giờ thôi, chứ không phải được thêm cái gì nữa. Nghĩa là quên hết tất cả niệm sở đắc mới là tu chứng liễu nghĩa. Đây là chỗ gốc để trở về của tất cả chúng sanh. Về đây mới là về tận gốc, trở về đây rồi thì sẽ gặp mười phương chư Phật không còn sai biệt. Đó mới là nghĩa rốt ráo, liễu nghĩa.

Khi Ngài Hoài Nhượng đến Lục Tổ thì Lục Tổ gạn hỏi:

- Vật gì thế ấy đến?

Ngay đó Sư không đáp được. Trải qua tám năm nghiền ngẫm tham cứu mới thấy được câu đáp, sáng tỏ được chỗ này, Sư bèn đến thưa cùng Tổ:

- Nói giống một vật tức chẳng trúng.

Hỏi vật gì đến, nếu mình nghĩ là có vật gì đến tức là mắc kẹt rồi. Nói giống một vật cũng không trúng, tức là không còn có cái gì để so sánh, hết chỗ để suy nghĩ.

Lục Tổ hỏi:

- Như vậy thì có tu chứng không?

Sư thưa:

- Tu chứng thì chẳng không, nhưng nhiễm ô chẳng thể được.

Lục Tổ bảo:

- Chính cái chỗ chẳng nhiễm ô này là chỗ hộ niệm của chư Phật, ông như vậy, ta cũng như vậy.

"Tu chứng tức chẳng không" là không phải cứ để tự nhiên đó mà được. Cũng có tu chứng nhưng "nhiễm ô chẳng thể được" là không thấy có tu chứng. Tức là nó sẵn thanh tịnh vậy thôi. Cho nên, Lục Tổ mới bảo: "Chính cái chỗ chẳng nhiễm ô đó là chỗ hộ niệm của chư Phật, ông như vậy, ta cũng như vậy, không khác". Thấy đến đó là thấy đến nghĩa rốt ráo tu chứng không còn sai biệt, chứ không phải dừng ở trên chỗ công phu tạo tác. Thường, mình thấy có tu có chứng, đó là công phu tạo tác; còn ở đây tu chứng là phải đến chỗ không còn tạo tác mới rốt ráo, mới là liễu nghĩa. Học kinh Lăng Nghiêm phải học thấu đến chỗ đó.

4. Chư Bồ Tát Vạn Hạnh:

Tức là muôn hạnh của các Bồ-tát. Vậy thì kinh Lăng Nghiêm này đầy đủ muôn hạnh của Bồ-tát. Nhưng nếu chỉ dành cho Bồ-tát thôi thì mình không có phần hay sao? Phải thấu được nghĩa này. Ở đây, Phật muốn nhắc chúng ta làm tất cả mà buông tất cả để sống trở về với Tự tánh định Thủ Lăng Nghiêm.

Tiến thêm một bước nữa, là làm tất cả mà không có gì để làm, không rời Tự tánh định. Làm như vậy thì đâu có mê. Không mê thì làm gì cũng thành diệu hạnh hết, cũng ứng với con đường của Bồ-tát đi, tức là Bồ-tát hạnh. Trong nhà thiền, khi tâm mình sống được thuần thục trong tự tánh thì giơ tay, động chân, ho hen, gánh nước, bửa củi v.v… đều trúng ý Tổ, đều là diệu hạnh, đều là "chư Bồ-tát vạn hạnh" thôi. Như vậy là từ trong tự tánh phát khởi ra diệu dụng, làm cái gì cũng không mê. Nếu còn mê thì đó là hạnh chúng sanh.

Rõ được chỗ này rồi sẽ thấy kinh Lăng Nghiêm luôn luôn có mặt với mình ở khắp nơi, chỗ nào cũng thấy kinh Lăng Nghiêm hết chứ không phải là chỉ có ở trong quyển kinh để trên bàn hay trong mấy trang sách. Học như vậy mới thấy được ý vị, và càng học mình càng muốn học, thích học. Nếu học trên chữ nghĩa thì đọc tới, đọc lui hoài thấy chán. Hiểu vậy thì kinh Lăng Nghiêm này Phật nói cho chúng sanh, cũng có mình trong đó, mình cũng có phần trong đó chứ không phải chỉ dành cho Bồ-tát thôi. Đừng nghe nói là "chư Bồ-tát vạn hạnh" rồi nghĩ mình không có phần. Đó là thiếu sót, học kinh Lăng Nghiêm như vậy thì học mà không biết làm gì hết.

5. Thủ Lăng Nghiêm:

Đây là tên cuối, tóm tắt chung. Thường gọi tắt là Thủ Lăng Nghiêm. Thủ Lăng Nghiêm dịch nghĩa là rốt ráo, kiên cố. Chữ rốt ráo còn gọi là cứu cánh tức là hoàn toàn viên mãn. Kiên cố là bền chắc, không có gì làm hư hoại được. Đây là tên của một thứ đại định hoàn toàn bền chắc không có gì làm hư hoại được. Sống trong đại định này thì không có gì lay

chuyển được, phá sanh tử. Nhưng định gì kiên cố như vậy? Đó là *"Tự tánh thanh tịnh định"*. Tự tánh thanh tịnh là cái định kiên cố, vững chắc không có gì làm hư hoại được. Người đã sống trong định này thì tự tại với các pháp. Như vậy, nghĩa Đại Phật Đảnh, nghĩa Như Lai Mật Nhân, nghĩa Tu Chứng Liễu Nghĩa, cũng như nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh đều gồm hết trong cái Tự tánh định Thủ Lăng Nghiêm này.

Vậy học kinh Lăng Nghiêm mình phải tìm thấy kinh Lăng Nghiêm ở đâu? Tìm ở trong những trang kinh, ở trong những con chữ để giải thích, phân tích thế này thế nọ, có phải không? Hay là ở trong năm hội chú? Học như vậy gọi là học văn tự. Muốn thấy được kinh Lăng Nghiêm phải tìm trở lại ngay trong tự tánh của chính mình. Đó mới là chỗ quan trọng. Tức là trong cái chân tâm sẵn có, trong cái mật nhân mà mình sống hằng ngày lại bỏ quên đó, tìm trong đó mới thấy được kinh Lăng Nghiêm thật, là kinh Lăng Nghiêm sống có sức kiên cố không gì phá hoại được. Sức sống đó giải thoát tất cả mọi sự trói buộc, phá tan tất cả mọi mê lầm. Và nếu đã thấu tỏ được trong đây rồi thì an nhàn, không còn phải sợ ai bài bác, chê bai thật giả nữa.

Do học kinh Lăng Nghiêm trên văn tự, chữ nghĩa nên có nhiều học giả nói kinh Lăng Nghiêm này không phải Phật nói, kinh Lăng Nghiêm là ngụy tạo. Nghe vậy, mình phản ứng như thế nào? Do dự hay nghi ngờ thành ra mất niềm tin. Còn nếu học thấu được kinh Lăng Nghiêm như thế thì mặc tình ai nói gì thì nói, không còn chỗ để cho ai bài báng, hay chê bai thật giả gì được nữa. Vì chữ nghĩa đâu đến được trong ấy mà bài báng. Tâm phàm này cũng không thấy được đến trong ấy thì làm sao mà chê?

Như vậy mới thấy ngay đề kinh đã mở ra một ánh sáng rất lớn, cũng như mở con mắt thiền cho mình. Và như vậy, mình mới thấy kinh Lăng Nghiêm rất khế hợp với nhà thiền. Vì vậy, học thiền rồi học qua kinh Lăng Nghiêm thì dễ cảm thông và dễ đi sâu vào. Chỉ học một đề kinh thôi đã thấy đủ nghĩa sâu trong đó rồi. Đây có bài kệ tóm tắt đề kinh này:

Lớn thay, Phật đảnh khó thấy tìm!
Đấy chính mật nhân Thủ Lăng Nghiêm.
Thật giả tâm kia thôi quét sạch,
Hoàn toàn kiên cố sẵn đây liền.
Sẵn đây liền!
Nghĩa này trọn vẹn chứng không thêm.

Đó là tóm tắt đề kinh, cũng đầy đủ ý nghĩa. "Lớn thay Phật đảnh khó thấy tìm" tức là Phật đảnh rất lớn, vượt ngoài cái thấy, cái suy nghĩ phân biệt bình thường nên gọi là khó thấy tìm, gọi là Vô kiến đảnh tướng. Chỗ đó cũng chính là "mật nhân Thủ Lăng Nghiêm", tức nhân sâu kín của Như Lai. Và đó cũng chính là đại định kiên cố, rốt ráo, bền chắc, chứ không phải trong chỗ phân tích trên chữ nghĩa. Nếu đạt đến chỗ đó rồi thì "thật giả tâm kia thôi quét sạch", tức là buông hết tâm phân biệt thật-giả. Sạch hết tâm kia thì cái "hoàn toàn kiên cố sẵn ngay đây" thôi. Tức là tự tánh định Thủ Lăng Nghiêm liền hiện tiền. Đó là nghĩa liễu nghĩa, nghĩa rốt ráo trọn vẹn, tu chứng mà cũng không có thêm gì khác trong đó hết.

***

YẾU CHỈ CỦA KINH

Kinh này chỉ Chân Tâm Thường Trụ, hay Bản Hữu Diệu Minh Chân Tâm. Tức là Chân tâm sáng suốt nhiệm mầu sẵn có của mọi chúng sanh, nói gọn là Chân tâm thường trụ. Cũng như hiển bày cái tánh thể thanh tịnh sáng suốt ngay nơi thân chúng sanh mà chúng sanh tự mê, không biết. Kinh này Đức Phật chỉ ra cho chúng sanh tỉnh ngộ trở lại cái lẽ thật đó.

Nghĩa là tất cả chúng sanh vốn ở trong tánh thể thanh tịnh sáng suốt hay chân tâm sẵn có mà chợt khởi lên niệm bất giác, chiếu soi trở lại nó, thành ra đem tự tâm mình kiếm tự tâm, khiến cho phi huyễn thành pháp huyễn; biến cái chân thật sáng suốt thành đối tượng để cho mình chiếu soi. Nhân đó có tâm có cảnh hiện tiền, lần lượt sanh ra các thứ sai biệt; từ đó thế giới, chúng sanh tiếp nối xoay vần mãi mãi cho đến không biết đâu là ngằn mé, không biết đâu là cuối cùng thành ra quên mất cả đường về.

Bây giờ để trở về, Phật dạy cần phải lựa ra hai thứ căn bản. Hai thứ căn bản là gì?

Thứ nhất là Căn bản sanh tử từ vô thủy. Tức là tất cả chúng sanh đang sống trong chân thật mà không nhận, lại biến ra cái bóng để nhận. Đây gọi là vọng nhận cái tâm phan duyên làm tự tánh, tức là lấy cái tâm duyên theo những bóng dáng bên ngoài làm tự tánh. Do lấy tâm phan duyên làm tự tánh, không có nó coi như không có mình. Cho nên lúc nào tâm cũng phải tìm cái gì để duyên, để nghĩ. Mất chỗ duyên coi như mất mình. Hầu hết chúng sanh sống theo cái tâm đó, lấy cái tâm đó làm tự tánh. Đó là căn bản sanh tử luân hồi từ vô thủy đến bây giờ.

Thứ hai là Thể Bồ-đề Niết-bàn thanh tịnh sẵn có từ vô thủy. Tức là chúng ta hiện nay, cái thức tinh nguyên minh, là cái thức nguyên vẹn, ròng rặc sẵn sáng ngời đó, hay nói rõ hơn là cái thức thể, lại sanh ra các duyên rồi bị các duyên bỏ sót nó. Do vì chúng ta bỏ sót cái sáng suốt sẵn có này cho nên tuy trọn ngày tu hành mà chẳng tự giác được, để cho uổng trôi vào các thú. Bây giờ phải lựa rõ ra hai thứ căn bản này để không lầm mê nữa. Đó là trở về.

Nếu nhận tâm phan duyên làm chính mình, làm tự tánh rồi theo duyên mà quên mất cái thật thể sáng suốt ở nơi mình, đó là tự quay lưng với chính mình, là "bối giác hợp trần". Đa số sống thấy sắc thì chỉ nhớ có sắc, nghe tiếng thì nhớ có tiếng, quên mất cái thật nơi chính mình, chỉ nhận cái tâm đó làm tự tánh, làm chính mình. Do đó mà Phật thương xót, mới ra đời dùng nhiều phương tiện đánh thức chúng sanh cho nhớ trở về, không để trôi lăn theo đó nữa.

Trong đây chẳng những một Đức Phật Thích Ca mà mười phương chư Phật đồng chỉ rõ chính sáu căn là gốc sanh tử luân hồi, cũng chính sáu căn là gốc giải thoát Niết-bàn. Nắm vững chỗ này là thấy được đường về, và chỗ tu hành của mình rất sáng tỏ. Tu nói cho nhiều mà cũng ngay nơi sáu căn này thôi. Ngay sáu căn này đi ra là gốc sanh tử luân hồi, cũng ngay chính sáu căn này trở về là gốc giải thoát Niết-bàn. Như vậy thì đường về ngay nơi sáu căn đây thôi, không phải tìm đâu xa. Đó là chỉ ra đường về rồi.

Chỗ này rất hợp với nhà thiền. Trong nhà thiền, các Thiền sư thường khai thị cho người học ngay ánh sáng biểu hiện nơi cửa sáu căn này. Các Ngài dùng nhiều phương tiện, có những phương tiện rất táo bạo, nhưng cũng nương vào sáu căn này thôi. Nhất là hai cửa mắt và tai, các Ngài dùng nhiều nhất. "Giơ cây phất tử lên" là nhắm ngay chỗ đó, "gọi dạ" cũng nhắm ngay chỗ sáu căn đó. Thấy được chỗ này rồi thì sẽ thấy được yếu chỉ tu hành.

Như vậy, chỗ tu hành của mình luôn luôn liên tục hằng ngày ở nơi trong mọi hoạt động không lúc nào thiếu. Bởi vì mỗi việc làm, mỗi hành động của mình đều nằm trong sáu căn này thôi. Mắt thấy, tai nghe, đủ hết. Nhưng vì mình không nắm được yếu chỉ nên cứ lo tìm ở đâu xa xôi.

Học kỹ kinh Lăng Nghiêm rồi sẽ thấy rõ và tin chắc đường về của mình. Phần sau khi học đến chỗ "Hai mươi lăm vị Thánh trình bày chỗ tu chứng viên thông của các vị" thì cũng không ngoài sáu căn. Tức nói rộng thì sáu căn, sáu trần, sáu thức, thêm các đại, cũng nằm trong đây. Các Ngài, có vị thì từ nơi căn mắt mà chứng viên thông; có vị từ

nơi căn tai; có vị từ nơi căn mũi; có vị từ nơi thanh trần chứng viên thông v.v… Nói tóm lại thì không ngoài sáu căn.

Cuối cùng, Phật chỉ ra các ấm ma khiến cho người tu hành phân biệt rõ, không rơi vào đường tà để thẳng tiến đến Phật đạo viên mãn. Như vậy, hiểu qua, nắm vững yếu chỉ tu hành này rồi, vào kinh Lăng Nghiêm học kỹ thì sẽ càng sáng tỏ cái lẽ thật, cũng như thấy được đường về rõ ràng không nghi.

Kinh Lăng Nghiêm hiển phát cái Chân Tâm Thường Trụ hay là cái Bản Hữu Diệu Minh Chân Tâm. Như vậy, kinh này thuộc về thật pháp. Trong kinh Phật có quyền, có thật. Quyền là phương tiện, phương tiện là chưa chỉ thẳng. Ở đây chỉ thẳng lẽ thật, là thật pháp. Đồng thời cũng chỉ ra phương tiện tu hành nhưng rốt ráo là tu chứng liễu nghĩa, tức là tu chứng đến chỗ rốt ráo, viên mãn Phật đạo. Mỗi người cần học kỹ để duyên lành hiển phát. Khi duyên lành hiển phát, khéo phát minh được tâm địa, sáng tỏ được đường tu thì tiến sâu trên đường Chánh giác. Học kinh Lăng Nghiêm như vậy mới không mất phần lợi ích lớn. Đó là yếu chỉ trong kinh Lăng Nghiêm.

***

KINH LĂNG NGHIÊM
VÀ SỰ LƯU TRUYỀN

Kinh Lăng Nghiêm này xưa kia ở Ấn Độ được xem là quốc bảo, Vua cấm không được đem ra khỏi nước chứ không phải thường. Bây giờ cần thì xin phép in thôi, dễ quá. Thành ra nhiều khi có vị thấy kinh Lăng Nghiêm sẵn đó mà cũng không muốn đọc. Có khi đọc thì cũng đọc qua loa thôi, không trân trọng lắm. Ở bên Trung Hoa, Ngài Đại sư Trí Giả (hay Trí Khải), sống ở đời Tùy, lúc đó kinh này chưa được truyền đến. Một hôm, Ngài nghe có vị tăng Ấn Độ mách cho biết là ở Ấn Độ có bộ kinh Lăng Nghiêm, nghĩa lý rất sâu xa, nói về những công đức của sáu căn rõ ràng rất hợp với kinh Pháp Hoa mà Ngài thường chuyên trì. Đại sư Trí Giả hết lòng khao khát, Ngài mong cầu sao cho kinh này sớm được truyền sang. Ngài lập cái đài cầu kinh phía bên trái của chùa Thiên Thai, ở Nam Nhạc, nơi Ngài ở. Mỗi ngày sáng chiều hai thời, Ngài hướng về phương tây thành kính lễ bái, nguyện cầu cho kinh Lăng Nghiêm sớm được truyền đến Trung Hoa. Mới thấy tinh thần cầu kinh của người xưa như vậy đó. Cầu liên tục 16 năm. Đến khi Ngài Trí Giả tịch, kinh này cũng chưa được truyền đến, vẫn chưa

được thấy kinh này. Phải đợi đến cả trăm năm sau, niên hiệu Thần Long, đời Đường Trung Tông tức khoảng năm 705, Ngài Bát-thích-mật-đế mới lén đem qua được. Mới thấy ngày xưa kinh điển quý như vậy đó. Đọc truyện Ngài Huyền Trang vì cầu kinh mà phải từ bên Trung Hoa, chịu biết bao nhiêu nhọc nhằn, gian khổ đi qua tới Ấn Độ để cầu được kinh đem về Trung Hoa dịch, nhưng chỉ một số thôi chứ không phải là nhiều như tạng kinh bây giờ.

Kinh Lăng Nghiêm được đem đến Trung Hoa phải qua nhiều khó khăn gian khổ. Tương truyền là Ngài Bát-thích-mật-đế (có chỗ dịch là Bát-lạt-mật-đế) hai lần đầu đem kinh đi nhưng khi đến biên giới thì bị các quan nơi biên giới tra xét, giữ lại hết vì có lệnh Vua cấm không cho đem kinh Lăng Nghiêm ra khỏi nước. Lần thứ ba, Ngài nghĩ ra cách dùng lụa mỏng chép chữ thật nhỏ vào lụa, cuốn lại rồi xẻ thịt nơi bắp vế nhét vào, may lại. Đợi vết thương kéo liền da, Ngài mới mang đi. Lần này qua lọt, vì không phát hiện được. Sau khi phát hiện kinh này qua lọt rồi, ông quan đó bị phạt. Qua được biên giới, đến Quảng Châu, Ngài gặp ông Phòng Dung. Phòng Dung vốn là một ông quan ở triều đình, bị tội mới chuyển ra làm quan ở đây. Khi gặp được kinh Lăng Nghiêm, ông hết sức vui mừng mời thêm Ngài Di-già-thích-ca cùng cộng tác để dịch tại chùa Chế Chỉ. Nhưng vì kinh viết trong lụa, nhét trong thịt, máu mủ đóng cứng lại, không thể đọc được. Duyên may, bà vợ của ông Phòng Dung biết cách dùng thuốc nấu cho tan máu mủ ra chỉ còn lại các nét chữ.

Lúc đó Ngài Bát-thích-mật-đế dịch tiếng Phạn, Ngài Di-già-thích-ca người nước Ô Tràng dịch ngữ. Sa-môn Hoài Địch ở chùa Nam Lâu, núi La Phù chứng nghĩa, ông Phòng Dung nhuận bút. Khi dịch kinh xong, dâng lên triều đình. Lúc đó cũng chưa được Vua Trung Tôn cho lưu bố ra ngoài, chỉ để ở trong triều đình thôi. Đến khi Ngài Thần Tú vào triều xem thấy, Ngài mới sao chép và truyền rộng ra ngoài.

Cho thấy, kinh Lăng Nghiêm được truyền đến Trung Hoa và đến người đọc phải qua bao nhiêu giai đoạn như vậy. Về nghĩa thì nó rất sâu xa, lý luận cũng rất sắc bén, văn từ lại sáng sủa, vì được ông Phòng Dung giỏi văn chương nhuận bút, cho nên kinh này được rất nhiều người nghiên cứu, thích đọc. Ngày xưa những nhà Nho cũng thích đọc. Hòa thượng Tuyên Hóa khuyên ai học chữ Hán cũng phải đọc kinh này vì văn từ rất hay, rất chuẩn. Có nhiều người nhân đọc kinh Lăng Nghiêm mà được sáng tỏ tâm tánh. Ngài Huyền Sa - Sư Bị cũng nhân xem kinh Lăng Nghiêm mà phát minh được tâm địa, sau đó Ngài ứng đối lanh lẹ, nói ra điều gì cũng khế hợp với kinh điển. Ngài Trường Thủy - Tử Tuyền theo Pháp sư Hồng Mẫn nghe giảng kinh Lăng Nghiêm, đến phần nói về Bồ-tát Quán Âm phản văn văn tự tánh, tới đoạn *"động tịnh*

hai tướng rõ ràng chẳng sanh" thì Ngài có tỉnh đến thưa với Pháp sư Hồng Mẫn: *"Gõ hư không, đánh vào gỗ vẫn còn rơi vào nơm bẫy, trừ bỏ hai đường này mới khế hợp ý chỉ này"*. Pháp sư ấn chứng cho Ngài.

Còn Thiền sư Ngộ An ở chùa Thùy Lộc, xem kinh Lăng Nghiêm này đến đoạn *"tri kiến lập tri tức vô minh bổn, tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn"*. Nghĩa là thấy biết mà lập thấy biết tức là gốc vô minh, còn thấy biết mà không lập thấy biết đây tức là Niết-bàn. Đọc tới đoạn này thì Ngài có cảm cho nên Ngài mới phết trở lại. Tức là *"tri kiến lập tri, tức vô minh bổn"* thì Ngài phết trở lại là *"tri kiến lập, tri tức vô minh bổn"*. Tức khi cái thấy biết đã lập rồi thì cái thấy biết ấy là gốc vô minh. Đúng là cũng có lý, có nghĩa. Rồi Ngài đọc lại, Ngài tỉnh ngộ nên người thường gọi Ngài là An Lăng Nghiêm. Còn Thủ tọa Pháp Thường ở chùa Báo Ân cũng với kinh Lăng Nghiêm này mà được thể nhập sâu vào nghĩa hải. Ở Trung Hoa, nhiều vị đã nhân kinh Lăng Nghiêm được tỏ ngộ, được thức tỉnh.

Ở Việt Nam, Thiền sư Pháp Loa là Nhị Tổ của Thiền phái Trúc Lâm cũng nhân đọc kinh Lăng Nghiêm, đến đoạn "bảy chỗ hỏi tâm" và chỗ nói về "khách trần" thì Ngài xem đi xem lại nhiều lần bỗng có chỗ vào. Sau này, Thiền sư Tánh Tỉnh ở chùa Nguyệt Quang, Hải Phòng cũng chuyên trì kinh Lăng Nghiêm mà thấy tánh, sáng được tâm. Hòa thượng Tôn Sư của chúng ta cũng hồi xưa đọc kinh Lăng Nghiêm mà có cảm rơi nước mắt. Bộ kinh này có duyên rất lớn với chúng sanh cõi này. Cho nên, Hòa thượng Hư Vân rất tán thán kinh này. Ngài khuyên mọi người thường nên tụng đọc. Ngài bảo rằng: *"Hiện tại là thời mạt pháp thì làm sao tìm cầu thiện tri thức? Chỉ cần học thuộc lòng kinh Lăng Nghiêm thì tu hành mới có phần tương ưng, tiêu diệt những tà duyên, khiến cho thân tâm nhập Phật tri kiến. Từ sự thành tựu này khiến không đi lạc đường. Toàn bộ kinh từ đầu đến cuối, quan trọng nhất là ở một chữ "dâm".*

Kinh nói: "Nơi các thế giới nếu chúng sanh trong sáu đường tâm chẳng khởi dâm dục thì sẽ không bị sanh tử tương tục lôi cuốn. Ông tu tam-muội là cội gốc ra khỏi trần lao mà nếu chưa trừ diệt tâm dâm dục thì không thể thoát khỏi trần lao (Dâm tâm bất trừ, trần bất khả xuất). Nếu kẻ nhiều trí tuệ lại có thiền định hiện tiền mà không đoạn tâm dâm dục tất sẽ đọa lạc ma đạo". Xem kinh Lăng Nghiêm nếu không quay về tông thiền, thì chỉ như cỡi ngựa xem hoa, không có lợi ích lớn". Mới thấy chúng ta học thiền rồi đọc kinh Lăng Nghiêm là rất khế hợp.

Hòa thượng Tuyên Hóa cũng rất tán thán và khuyên người đọc tụng kinh Lăng Nghiêm. Những vị cho kinh này là ngụy tạo, Ngài bảo rằng: *"Những đạo lý được đề xuất trong kinh Thủ Lăng Nghiêm, một mặt đúng là chánh pháp, mặt khác lại phù hợp với đạo lý nên bọn tà ma quỷ quái, bàng môn ngoại đạo không thể ẩn giấu tung tích được. Một số người thiếu ý thức, cụ thể là những học giả kém thông thái, những giáo sư chuyên thu thập kiến thức tạp nham, chuyên đuổi mồi bắt bóng, với sự hiểu biết cực kỳ hẹp hòi và hạn chế, họ hoàn toàn bị mê muội và nhầm lẫn. Họ không có được sự uyên bác thật sự và không có trí tuệ chân thật, thế nên họ phê phán một cách hồ đồ. Chúng ta là những người tu học Phật pháp nên nhận thức sâu sắc về những trường hợp này. Do đó bất kỳ đi đâu chúng ta cũng phải xiển dương kinh Thủ Lăng Nghiêm. Bất kỳ đi đâu chúng ta cũng nên truyền bá kinh Thủ Lăng Nghiêm, bất kỳ đi đâu chúng ta cũng giới thiệu kinh Thủ Lăng Nghiêm cho mọi người. Sao vậy? Vì chúng ta muốn làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở thế gian. Nếu kinh Thủ Lăng Nghiêm là ngụy tạo, tôi xin có cam đoan này với quý vị: "Nếu kinh Thủ Lăng Nghiêm là chân thật thì dĩ nhiên chẳng có vấn đề gì, còn nếu kinh Thủ Lăng Nghiêm là ngụy tạo thì tôi nguyện rằng tôi là kẻ trước tiên đọa vào địa ngục vô gián, vì tôi không nhận thức được Phật pháp, nhận vọng làm chân. Còn nếu kinh Thủ Lăng Nghiêm là chân thật thì tôi nguyện đời đời kiếp kiếp truyền bá đại pháp Thủ Lăng Nghiêm. Nghĩa là mọi nơi mọi lúc tôi sẽ xiển dương đạo lý chân thật của kinh Thủ Lăng Nghiêm"."* Ngài nói thẳng thắn như vậy.

Như vậy cho thấy hôm nay chúng ta được đọc, được học kinh Thủ Lăng Nghiêm này là duyên lành hy hữu lớn. Do đó cần phải học kỹ để hiểu sâu lời Phật dạy, tiến bước trên con đường giác ngộ, cũng phân biệt rõ ràng những mê lầm để không lạc vào đường tà nữa. Nếu học kỹ, duyên lành đến có thể phát minh tâm địa thì càng tiến sâu thêm. Đó là những ý nghĩa để cho thấy cần phải hết sức trân trọng. Học kinh Lăng Nghiêm không phải học trên chữ nghĩa hoặc nghe lời giảng rồi phân tích trên đó, mà phải đạt được ý để sáng được tâm.

Đó là nói qua về sự lưu truyền và giá trị trong kinh Lăng Nghiêm để cho thấy duyên lành của mình đã được học, được đọc mà hết sức trân trọng.

***

NGƯỜI PHIÊN DỊCH

Kinh này do Ngài Bát-thích-mật-đế và Ngài Di-già-thích-ca hợp dịch. Ngài Hoài Địch chứng nghĩa, ông Phòng Dung nhuận bút. Ngài Bát-thích-mật-đế là

người Trung Thiên Trúc nhưng lịch sử ghi chép rất đơn giản. Ngày xưa ở Ấn Độ chia ra ngũ Thiên Trúc tức là năm phần: Nam, Trung, Bắc và phần giữa là Trung Thiên Trúc. Ngài đem kinh này qua Quảng Châu, dịch tại chùa Chế Chỉ vào thời Đường Trung Tông, niên hiệu Thần Long thứ nhất (705). Khi dịch xong, Ngài trở về chịu tội với Vua bên Thiên Trúc để giải cứu cho vị quan biên giới đã để lọt Ngài đem kinh đi qua. Cũng cho thấy tinh thần vì pháp quên thân của người xưa lớn vậy đó. Thời bấy giờ, nếu đem kinh này đi mà bị bắt là chết thôi, vì trái lệnh Vua. Vậy mà Ngài sẵn sàng không kể đến tánh mạng. Hôm nay chúng ta được kinh này để học, để đọc, phải hết sức trân trọng, phải thành kính hướng về giác linh của Ngài lễ tạ, nhờ Ngài mà mình bây giờ có duyên lành để học.

Ngài Di-già-thích-ca người nước Ô Tràng thuộc Bắc Ấn Độ, tức là Bắc Thiên Trúc. Ngài qua Trung Hoa lâu hơn, hiểu rành tiếng Trung Hoa do đó Ngài phụ xem văn nghĩa, câu cú để chọn từ dùng thích hợp. Trong phần đầu gọi là Ngài dịch ngữ.

Ngài Sa-môn Hoài Địch ở chùa Nam Lâu núi La Phù chứng nghĩa. Ngài là người Trung Hoa, rành tiếng Phạn. Do đó hai Ngài kia dịch, rồi Ngài xem lại coi chỗ nào còn khó hiểu hay chưa rõ thì chỉnh lại cho chính xác, hợp với văn tự của Trung Hoa, dễ nghe dễ hiểu hơn.

Thêm ông Phòng Dung, là một cư sĩ thọ Bồ-tát giới, nhuận bút trở lại. Trước ông là quan ở triều đình, giữ chức Chánh nghị đại phu, kiêm luôn Trung thư môn hạ, là hai chức quan tả hữu ở trong tướng phủ. Ông cũng kiêm luôn Bình chương sự có trách nhiệm điều hành công việc triều chính. Vậy ông là quan lớn ở triều đình cho nên có chỗ gọi là Phòng tướng, ông giỏi về văn chương, kiến thức lại uyên bác. Do ông nhuận bút khiến cho kinh Lăng Nghiêm có giá trị đặc sắc về mặt văn chương. Các nhà Nho xưa nay rất tán thán văn chương của kinh Lăng Nghiêm.

Kinh Lăng Nghiêm được đem qua Trung Hoa là chuyện khó, nhưng khi dịch thì gặp được những duyên lành, có được những vị trợ duyên, được người giỏi văn chương nhuận bút nữa thành ra bộ kinh rất có giá trị. Chúng ta học cũng thấy được những điều đó, nên một lần nữa một lòng hướng về những vị này thành kính tri ân. Nhờ các Ngài mà ngày nay mình có được kinh Lăng Nghiêm để học. Đó là nói qua về kinh Lăng Nghiêm và người dịch.

***

CHÁNH VĂN

PHẦN 01

TỰA

Tôi nghe như vầy: Một hôm, Phật ở tại Tinh xá Kỳ-hoàn, trong thành Thất-la-phiệt cùng chúng đại Tỳ-kheo 1250 người đều chung hội.

Đây là phần Tự hay phần Tựa. Phần Tựa thường có tựa chung và tựa riêng. Tựa chung là thông lệ cho các kinh gồm Lục chủng chứng tín tức là sáu phần để làm tin. Phần tựa riêng cho mỗi kinh có phần Phát khởi riêng. Ở đây, phần này thuộc về tựa chung.

Tôi nghe như vầy, nguyên văn chữ Hán là "như thị ngã văn" nhưng dịch theo ngữ pháp tiếng Việt là "tôi nghe như vầy". Nếu dịch theo nguyên văn thì phải là "như vầy tôi nghe" hay là "như vậy tôi nghe".

Khi Đức Phật sắp nhập Niết-bàn, Tôn giả A-nan hỏi: "Sau này khi kết tập kinh điển, ở đầu các kinh phải để như thế nào?". Đức Phật dạy để "như thị ngã văn", tức là "như vầy tôi nghe". Chữ **"như vầy hay như thế, như vậy"**, là chỉ cho "Tín thành tựu". Vào đầu kinh xác nhận như vậy cho mọi người có đầy đủ niềm tin. Phần này có sự và lý. Về sự thì "như vầy" chỉ cho toàn bộ kinh Tôn giả A-nan sắp thuật lại là đúng thật như vậy. Tức là bộ kinh Lăng Nghiêm là như vậy, Phật nói sao Ngài nghe đúng như vậy, nói lại đúng như vậy, để cho người tin, gọi là **Tín thành tựu**.

Còn về lý thì chữ "như vậy" chỉ cho cái lý thật xưa nay vốn như vậy, không thêm không bớt, không phải ai đặt ra, cũng không phải do tạo tác mà thành. Dù Phật có dùng nhiều phương tiện, nói nhiều thứ cũng không ra ngoài cái lý thật như vậy, nó là như vậy. Đồng thời cũng nhắc rằng, lý thật không nằm trên những lời nói kia.

Mới vào đầu kinh thôi đã nhắn mỗi người cần phải học, cần phải thấy đến cái nghĩa *như vậy*, chớ không phải lo đuổi theo phân tích trên những lời nói sai biệt, hoặc chết trên những ngôn từ, chữ nghĩa vô tri đó. Người nhạy bén, có con mắt thiền thì ngay hai chữ ***"NHƯ THỊ"*** đã thấy được lý sâu xa trong đó.

Có vị giảng sư đến chỗ Quốc sư Huệ Trung. Quốc sư hỏi:

- Ông đã từng chứa đựng những sự nghiệp gì?

Ông đáp:

- Con giảng kinh Kim Cang.

Quốc sư Huệ Trung hỏi:

- Vậy thì hai chữ rốt đầu hết là gì?

Ông thưa:

- Là "như vậy".

Quốc sư Huệ Trung hỏi:

- Là gì?

Ông đáp không được.

Quý vị thấy không? Giảng sư giảng kinh Kim Cang thường xuyên rồi, đến Quốc sư bị gạn hỏi bất ngờ, không giải thích được. Nếu người bình thường hỏi thì chắc ông giải thích được. Để cho thấy hai chữ *"như vầy"* tuy đơn giản nhưng không dễ gì hiểu thấu được hay dòm thấu được. Không dòm thấu được hai chữ đầu kinh thì làm sao học thấu được cả bộ kinh? Hai chữ vào đầu quan trọng vậy đó.

Trong Bảo Cảnh Tam Muội của Tổ sư tông Tào Động cũng mở đầu bằng câu "NHƯ THỊ":

Như thị chi pháp, Phật-Tổ mật phó.

Nhữ kim đắc chi, Nghi thiện bảo hộ.

Tức là:

Pháp ấy như vậy, Phật-Tổ thầm trao.

Nay ông được đó, Nên khéo giữ gìn.

Mở đầu là nói ngay: *"Cái pháp ấy là như vậy"*. Ông nay nhận được rồi thì phải khéo giữ gìn. Pháp ấy là pháp gì mà nó là *như vậy*? Không nói là pháp gì mà chỉ nói nó *như vậy* để cho người tự hiểu. Chính đó là chỗ Phật-Tổ thầm trao, thầm truyền. Đã là chỗ thầm trao, thầm truyền thì làm sao bám vào chữ nghĩa mà có thể nhận được. Nếu ai khéo nhận được thì cảm thông được với Phật, với Tổ. Chúng ta cùng học, ai thấu được hai chữ *như vậy* - nó là như vậy thôi - tức bày hết ra rồi, đâu có giấu giếm gì, thế là xong! Nhưng trong đầu mọi người luôn có-cái-gì đó. Chính vì có-cái-gì đó che mờ cho

nên không thấy được "như vậy". Nếu thấy được "như vậy" là sáng tỏ được đạo lý chân thật.

Cả bộ kinh Lăng Nghiêm nằm trọn trong hai chữ này chứ không gì khác. Nếu ngay ở đầu sáng tỏ được rồi là thấu tỏ được bộ kinh Lăng Nghiêm. Vào đầu hai chữ "NHƯ VẬY" chứng tín cho tất cả.

"Tôi nghe" tức là Văn thành tựu. Văn là người nghe. Khi Phật nói kinh thì ai nghe để thuật lại? Đây chỉ cho Tôn giả A-nan, Ngài nghe Đức Phật nói rồi thuật lại, cho nên Ngài nói "Tôi nghe như vầy". Nhưng Ngài nói "tôi" là tùy thuận theo thế tục mà nói. Phật dạy Tỳ-kheo phải quán năm uẩn vô ngã, cái này chỉ là một tổ hợp năm uẩn thôi, nó tạm có, không có ai thật trong đó hết thì đâu có được chấp là tôi hay là sanh cái tôi mà nói "tôi". Người học đạo cũng như học kinh nghe nói "Tôi nghe như vầy", nghĩ "tôi" là cái ngã, thì bị che mờ, ngay đó hết học kinh. Phải thấy được lẽ thật đó là tùy tục mà tạm nói.

Về Tôn giả A-nan, đa số ai cũng hiểu qua nên đây không cần giải kỹ lắm, chỉ nói lược qua vài điểm. Tôn giả A-nan là em họ của Phật, em chú bác. Ngài có trí nhớ đặc biệt, nghe qua một lần là có thể thuật lại không sót một lời. Ngài làm thị giả Phật, thường gần gũi Đức Phật do đó Ngài trùng tuyên lại lời Phật thì rất được mọi người tin tưởng. Trong Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất do Ngài Ma-ha Ca-diếp chủ tọa, mời 500 vị A-la-hán. A-la-hán là thành tựu Vô lậu, là bậc Thánh giải thoát. Cũng để cho mọi người có đầy đủ niềm tin đây là những bậc Thánh, sự kết tập rất thanh tịnh và chính xác. Ai cũng nghĩ sự có mặt của Ngài A-nan trong đại hội kết tập là rất cần thiết. Lúc đó, Ngài A-nan lại chưa chứng A-la-hán. Trước đại hội ba ngày, Ngài A-nan bị Ngài Ca-diếp kêu lại kể một số tội, quở trách và cho biết: "Thầy sẽ không được dự đại hội vì chưa sạch hết các lậu hoặc". Ngài A-nan buồn tủi đi ra, tìm chỗ thanh vắng chí quyết tâm tu tập thiền quán luôn trong ba ngày đêm. Ngay đêm cuối cùng trước ngày khai mạc đại hội, Ngài A-nan ngồi thiền đến gần sáng, quá mệt mỏi, vừa định ngã lưng xuống tạm nghỉ ngơi một chút. Nhưng khi ngã người xuống, đầu chưa đụng gối, Ngài chứng A-la-hán. Người tu chứng A-la-hán phải trong bốn oai nghi, hoặc chứng lúc ngồi thiền, hoặc lúc đang đi, đang đứng, lúc đang nằm, trường hợp Ngài A-nan lại không thuộc trong bốn oai nghi vì mới định nằm xuống, đầu chưa tới gối đã chứng quả. Sáng hôm đó, Ngài dùng thần thông vào ngay đại hội không cần đợi mở cửa động. Lúc ấy phong tư của Ngài như ánh thái dương. Các vị đại Tỳ-kheo đều kinh ngạc nhìn Tôn giả biểu lộ sự tán thán. Dưới sự chỉ đạo của Ngài Đại Ca-diếp và sự đề cử của toàn thể đại hội, Tôn giả lên tòa sư tử, bắt đầu tụng: "Tôi nghe như vầy, một thuở nọ…".

Tuy nhiên, hai chữ "tôi nghe" này còn có ý nghĩa nữa. Lâu nay, đa số người học kinh không để ý chỗ này. Đọc qua "tôi nghe như vầy" tức là Ngài A-nan nghe thôi chứ có gì đâu. Nhưng đặt câu hỏi lại mới thấy vấn đề, mới hiểu sâu được.

Khi nói "tôi nghe" là cái gì nghe? Là cái ngã A-nan nghe, hay cái lỗ tai nghe mà nói "tôi nghe"? Có phải cái ngã của Ngài A-Nan nghe không? Không phải rồi. Phải lỗ tai này nghe không? Cũng không phải. Vậy thì cái gì nghe? Thấy được chỗ đó mới thấy được yếu chỉ của kinh.

Như vậy, bốn chữ mở đầu cho các kinh của Phật, từ xưa được giải thích là để trừ nghi. Bởi vì trong chúng hội kết tập, khi Tôn giả A-nan lên tòa để thuật lại lời Phật thì lúc đó cảm ứng, thân tướng của Ngài A-nan phát sáng lên, rực rỡ đẹp đẽ giống như thân tướng của Phật, khiến cho trong chúng khởi lên ba điều nghi:

1. Nghi Phật đang hiện trở lại thế gian.
2. Nghi Đức Phật ở cõi nào khác hiện đến.
3. Nghi Tôn giả A-nan thành Phật.

Đến khi nghe Tôn giả A-nan xướng lên "Tôi nghe như vầy" thì các nghi đều trừ hết. Rõ ràng đây là Tôn giả A-nan nghe lại những lời của Phật rồi trùng tuyên lại thôi chứ không phải Phật hiện về, cũng không phải Phật ở đâu hiện đến, mà cũng không phải Tôn giả thành Phật.

Một điều nữa là để phân biệt với kinh sách của ngoại đạo. Ngày xưa kinh sách ngoại đạo ở Ấn Độ thường mở đầu bằng chữ "A-ưu". Hòa thượng Tuyên Hóa giải là hữu vô, có không, hoặc có hoặc không, đó là nằm trong đối đãi. Còn ở đây kinh Phật mở đầu là "Như thị", khác với kinh của ngoại đạo. Đây là thuộc về phần **Văn thành tựu**.

Một hôm hay là một thuở nọ, một lúc nọ. Đó là Thời thành tựu, tức là thời gian thuyết kinh. Đúng là phải nói đó là lúc nào nhưng vì lịch Ấn Độ khác với lịch Trung Hoa, mỗi địa phương lại cách xa, khó xác định được thời gian chính xác. Do đó, chỉ nói chung là một hôm hay một thuở nọ thôi, là thuộc **Thời thành tựu.**

Đức Phật là chỉ cho Chủ thành tựu tức là người thuyết kinh. Chữ Phật là hiệu chung của bậc giác ngộ viên mãn, nói đủ là Phật Đà. Nếu nói theo ngữ pháp thì Phật là danh từ chung. Thích Ca Mâu Ni mới là tên riêng. Lâu nay mình quen đọc theo ngữ pháp của Trung Hoa cho nên đọc là Thích Ca Mâu Ni Phật, hoặc là A Di Đà Phật. Nếu chuyển qua ngữ pháp tiếng Việt, phải nói Đức Phật Thích Ca Mâu Ni hay Đức Phật A Di Đà mới đúng. Những bậc tu hành giác ngộ viên mãn gọi chung là Phật chứ không phải chỉ riêng

Đức Phật Thích Ca. Nhưng đây nói gọn là "Đức Phật" thôi, nói đủ thì phải là "Đức Phật Thích Ca Mâu Ni". Tức là Đức Phật Thích Ca Mâu Ni nói kinh Lăng Nghiêm này. Tại sao đây chỉ nói Đức Phật thôi? Bởi vì Ngài là Giáo chủ cõi Ta-bà ai cũng biết cũng hiểu.

Tuy nhiên, nếu hiểu Phật trên cái tên thôi thì còn cách xa với chính Đức Phật nói kinh này. Vì sao? Vì tên Phật chỉ là danh từ, là mấy mẫu tự: P, H, A, T, dấu ^, dấu nặng ráp lại thành chữ "Phật". Thì chữ "Phật" này đâu biết nói kinh. Các chữ "tự giác", "giác tha", "giác hạnh viên mãn" v.v… cũng không biết nói kinh. Vậy thì cái gì mới là Phật? Cái gì mới nói kinh này? Đây là chỗ người học cần phải sáng tỏ, phải thật sự tâm ngộ mới thấy được chứ không phải lý luận suông. Học Phật không giống như học ở trường lớp bên ngoài, học Phật phải thật sự là hành giả. Hành giả là phải có thực hành mới chứng nghiệm được những lời kinh sống. Ngay chữ "Phật" mà hiểu thấu được rồi thì tâm sáng tỏ.

Thiền sư Lâm Tế - Nghĩa Huyền từng bảo: *"Sắc thân bốn đại của các ông chẳng biết nói pháp nghe pháp; tỳ, vị, gan, mật chẳng biết nói pháp nghe pháp; hư không chẳng biết nói pháp nghe pháp. Mà chính cái gì biết nói pháp nghe pháp? Đó là một cái riêng sáng tỏ hiển bày rành rõ trước mắt ông. Cái đó nó biết nói pháp nghe pháp. Nếu người thấy được như thế liền cùng Phật - Tổ không khác".*

Chỗ đó mới là chỗ biết nói pháp nghe pháp. Còn cái ngã sắc thân này không biết nói pháp nghe pháp, cho nên gọi là đất nước gió lửa không biết nói pháp nghe pháp. Tỳ, vị, gan, mật cũng không biết nói pháp nghe pháp. Cái miệng này cũng không biết nói pháp. Lỗ tai này không biết nghe pháp. Thường thường chúng ta nói cái miệng nói pháp phải không? Nhưng sự thật, cái miệng không biết nói pháp. Cái miệng là chỉ hai miếng da cộng thêm bộ răng, cái lưỡi ở trong cũng là miếng da với mấy cục xương tạm ráp lại. Cái này đâu biết nói pháp. Vậy cái gì mới biết nói pháp? Người chết cái miệng cũng vẫn còn mà đâu nói được. Nếu đúng là cái miệng nói pháp thì chết cũng nói được. Lẽ thật rõ ràng như vậy nhưng mấy ai đã thực sáng tỏ?

Ở đây, Ngài nói cái gì biết nói pháp? Cái "sáng tỏ, hiện bày rành rõ trước mắt ông" đây, cái đó mới biết nói pháp nghe pháp. Thấu được chỗ đó mới là chỗ học sâu xa của mình. Mới thấy được pháp sống, còn không thì chỉ thấy pháp văn tự thôi. Thấu rõ được chỗ đó liền thấy Phật. Nếu không thì chỉ là "hiểu về Phật" chứ chưa thấy Phật, chưa giáp mặt với Phật. Đây thuộc **Chủ thành tựu.**

"Ở tại Tinh xá Kỳ-hoàn, trong thành Thất-la-phiệt". Đây là nơi thuyết kinh, là Xứ thành tựu. Dùng chữ "Tinh xá" chính xác hơn "Tịnh xá", là ngôi nhà của những người

chuyên tu hành trí đức. Kỳ-hoàn, cũng gọi là Thệ Đa, dịch là Thắng Lâm. Có chỗ gọi đủ là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên. Đó là khu vườn ông trưởng giả Cấp Cô Độc đã trải vàng mua đất của Thái tử Kỳ-đà, con Vua Ba-tư-nặc khiến ông Thái tử cảm động lòng thành của ông Cấp Cô Độc mà phát tâm cúng luôn vườn cây để lập Tinh xá dâng cúng dường Phật và chúng Tăng. Vì vậy mới gọi là Kỳ thọ Cấp Cô Độc viên. Tức là cây của ông Thái tử Kỳ-đà, vườn của ông Cấp Cô Độc. Nói gọn lại là Kỳ-hoàn hay Kỳ viên. Đây là một Tinh xá lớn thời Phật, kiến trúc 7 tầng, rất nhiều phòng ốc, hơn cả ngàn chư Tăng ở đây, khuôn viên rất rộng lớn.

Cho thấy lòng tin Phật của ông trưởng giả Cấp Cô Độc quá lớn đến nỗi xem nhẹ của cải, vàng bạc, sẵn sàng đem tiền vàng trải trên đất để mua đất. Đáp lại, Phật cũng ở tại đây nhiều hơn hết trong cuộc đời giáo hóa của Ngài – 25 hạ. Tại đây, Đức Phật đã thuyết nhiều bộ kinh quan trọng như kinh Kim Cang, kinh Thủ Lăng Nghiêm. Nơi đây cũng xảy ra nhiều việc khác thường ở trong cuộc đời của Đức Phật. Phật độ ông Vô Não tức Ương-quật-ma-la cũng ở đây, ông giết người lấy ngón tay xâu thành chuỗi đeo. Cô gái ngoại đạo Chiên-già độn gốc cây vô bụng vu khống Phật, sau bị đọa địa ngục, cũng ở đây. Ngoại đạo đến muốn tranh với Phật, Phật dùng thần thông thắng phục ngoại đạo cũng trong thời gian ở đây.

Một số di tích này đến nay cũng vẫn còn. Hiện nay đến thăm di tích Tinh xá Kỳ-hoàn này hay vườn Cấp Cô Độc còn thấy được nền gạch nơi hương thất của Đức Phật, cây Bồ-đề A-nan, nền thất của Tôn giả A-nan, Tôn giả La-hầu-la, Tôn giả Si-va-li. Còn có một chỗ giống như ao cạn nói rằng đây là nơi cô gái Chiên-già vu khống Phật, bị rớt xuống đọa địa ngục. Nơi Phật dùng thần thông để thắng phục ngoại đạo cũng còn di tích.

Khi Tôn giả Xá-lợi-phất được Phật chỉ dạy đến đây coi xây dựng Tinh xá. Có lần Ngài thấy bầy kiến bò lên Ngài mỉm cười, có vị hỏi lý do tại sao, Ngài mới nói bầy kiến này từ thời Phật Tỳ Bà Thi tới giờ vẫn còn đó. Tức là nó chết đi sanh lại không biết bao nhiêu lần mà vẫn chưa thoát khỏi kiếp kiến. Nghe câu chuyện đó rồi ngẫm lại, chúng ta mới thấy ghê sợ kiếp luân hồi. Sanh làm bầy kiến từ thời Phật Tỳ Bà Thi mà tới thời Phật Thích Ca thì chừng bao nhiêu kiếp người, chứ không nói kiếp kiến. Bao nhiêu kiếp người rồi mà bầy kiến đó vẫn chưa thoát khỏi kiếp kiến. Nếu ai có được con mắt trí tuệ túc mạng để thấy được điều đó thì mới thật sự là ghê sợ cho kiếp luân hồi mà tinh tấn tu kỹ hơn. Bây giờ chúng ta được kiếp người, được đi tu nữa mà không lo tu thì không biết nói sao. Mất kiếp người rồi trở lại không biết sẽ ra sao! Đó là những điểm nhắc

nhở, sách tấn chúng ta rất lớn. Cho nên, học kinh thì mỗi lời, mỗi ý nghĩa phải nghiền ngẫm cho sâu mới thấy được ý vị.

Thành Thất-la-phiệt, nói đủ là Thất-la-phiệt-thất-để hay là Phạt-tất-để. Đây cũng gọi là Xá-vệ. Di tích của thành này hiện nay là ở hai thôn Sahet và Mahet, thuộc miền trung Ấn Độ. Chữ Thất-la-phiệt dịch nghĩa là Phong Đức. Chữ "phong" này không phải là gió, mà nghĩa là đầy đủ. Tức là trong thành này ngày xưa giàu có đầy của báu, đầy ngũ dục, nhiều thứ vui chơi, đa văn, giải thoát, những bậc hiền triết ở trong thành này cũng nhiều. Đây chính là kinh đô của nước Kiều-tát-la thuộc trung Ấn Độ do Vua Ba-tư-nặc trị vì trong thời đó. Ba-tư-nặc dịch là Hòa Duyệt Nguyệt Quang, Thắng Quân. Có chỗ ghi Vua Ba-tư-nặc này sanh cùng ngày với Đức Phật.

Ngày nay, khi đến chiêm bái Thánh tích Tinh xá Kỳ-hoàn vườn Cấp Cô Độc, tiện đường đi ghé thăm di tích nền nhà của ông Cấp Cô Độc, gần đó là di tích của nơi Phật độ ông Vô Não. Trước khi đi vào hai di tích này thì đi ngang qua di tích của thành Xá-vệ còn sót lại, đó là cái nền gạch đá cao lên một đoạn. Đó là điểm Thánh tích các đoàn đi chiêm bái nơi đất Phật thường ghé thăm. Tuy nhiên, đi theo đoàn du lịch, đến lo tham quan hoặc lễ bái, vội vàng chụp hình rồi đi tiếp. Ít có đoàn nào đến để chiêm nghiệm những ý nghĩa, những lẽ thật, những chân lý của Phật dạy. Có những đoàn nước ngoài nhiều khi cũng để thời gian đến hương thất của Phật ngồi thiền chung quanh. Hoặc chọn một nơi vắng vắng gần cây Bồ-đề A-nan ngồi thiền. Phải có thời gian thong thả thì chuyến đi mới có ý nghĩa hơn. Còn vội vàng tới chụp hình rồi đi thì thấy không có gì đáng tham quan lắm. Chỉ là những nền gạch còn sót lại thôi không còn nhà cửa, cung điện nguy nga gì, không có gì hấp dẫn hết. Nhưng nếu chúng ta đi đến, có thời gian ngồi thiền, chiêm nghiệm lại những lời Phật dạy thì tâm tĩnh lặng, có khi cảm được những điều sâu xa.

Ngày xưa ở đây là kinh đô một thời của một trong những nước lớn của Ấn Độ, với những thành trì kiên cố nguy nga, đầy đủ nghĩa phong đức. Tinh xá thì trang nghiêm bảy tầng, phòng ốc rất nhiều, có điện đường trong đó nên chư Tăng mới đông đảo. Nhưng ngày nay đến thì chỉ còn sót lại lại những nền gạch, được tạm tu bổ cho có hình dáng thôi, chứ xa xa nhiều chỗ còn nền gạch đổ nát. Điều này chứng tỏ chân lý Phật dạy *"các pháp hữu vi đều vô thường"*, thấy rõ. Không có cái gì bền chắc lâu dài hết. Ngay đó mới cảm thấy sự tạm bợ của cuộc đời, không có gì đáng để cho mình tham luyến. Những đền đài nguy nga, tráng lệ vậy mà qua thời gian cũng theo chiều vô thường. Có gì để cho mình đắm trước vào đó? Không biết có mấy người tỉnh ngộ sâu xa được lẽ thật đó? Đây mới chính là thông điệp của Đức Phật gởi lại cho tất cả chúng

sanh! Trong đó có chúng ta, vậy mỗi người cần phải lãnh thọ rồi quán sâu để có sự thức tỉnh mạnh mẽ vươn lên khỏi cái lầm mê này. Đi chiêm bái Thánh tích như vậy mới thấy có nhiều ý nghĩa. Đây là thuộc **Xứ thành tựu.**

Cùng chúng đại Tỳ-kheo 1250 người đều chung hội. Đây là Chúng thành tựu, tức là những người nghe pháp. Chữ "chúng" dịch từ chữ Tăng-già, tức hòa hợp chúng, gồm 4 vị Tỳ-kheo trở lên sống chung với nhau thành một chúng. Nhưng chúng ở đây gọi là chúng đại Tỳ-kheo. Đại Tỳ-kheo chỉ cho những bậc đạo cao, đức trọng, được tôn kính ở trong chúng, chứ không phải những vị tân Tỳ-kheo. Tỳ-kheo là những người xuất gia đã đăng đàn thọ giới Cụ túc, được tứ yết-ma, nhận 250 giới. Riêng thời Phật thì đặc biệt có những vị đối trước Phật, được Phật gọi "Thiện lai! Tỳ-kheo" thì râu tóc rụng xuống, rồi đắp ca-sa liền đủ pháp Tỳ-kheo, không phải qua Tam sư thất chứng. Đó là những vị đặc biệt.

Tỳ-kheo có ba nghĩa: Khất sĩ, Bố ma, Phá ác.

1. Khất sĩ là người đi xin. Ngày xưa Tỳ-kheo là đi khất thực. Khất thực có hai ý nghĩa: Thứ nhất, nhận sự cúng dường để gieo duyên với mọi người; thứ hai, để dẹp cái ngã của mình, đi xin mà, mình không quan trọng gì hết. Chữ "xin" đây là trên xin pháp của Phật để nuôi huệ mạng, còn dưới xin thực phẩm của người nuôi thân giả tạm này để tu hành, không phải để tham đắm.

Bây giờ mình được ở cố định một chỗ như vầy tính ra sướng hơn các Ngài hồi xưa nhiều. Nhưng không khéo mình lại mắc kẹt. Đi xin, người ta cho gì ăn nấy đâu có được lựa chọn, có khi gặp nhà nghèo cho đồ dở cũng phải ăn. Có khi gặp những người không có lòng tốt họ còn phá nữa. Họ lấy trái dừa bỏ vô bát thì chỉ đem trái dừa về ăn thôi. Có khi gặp người lấy nắm cát bỏ vô. Đó là những vấn đề. Vị nào không có đạo tâm gặp người ta bỏ nắm cát vô thì nổi sân, đổ liền. Nhưng Phật dạy người ta mà bỏ nắm cát vô, mình cũng gieo duyên lành cho họ, cũng nhận đem về rải trên đường cho chư Tăng đi tới đi lui đạp lên cát đó cho họ có phước. Tức là tất cả vì chúng sanh, không phải vì mình. *Thời Phật tại thế, khi Phật đi khất thực cũng có đứa bé nắn nắm cát thành bánh cúng cho Phật. Phật thọ ký cho bé sau được làm Vua, đó là Vua A-dục.* Ngày nay tuy chúng ta ở một chỗ, được nấu nướng tại chỗ, ăn tại chỗ nhưng cũng phải nhớ những pháp đó để luôn luôn nhắc mình không đi quá xa lời Phật dạy, không tham đắm trong món ăn, coi trọng mình thì trái với nghĩa Tỳ-kheo lúc nào không hay.

2. Bố-ma tức làm cho ma phải sợ. Theo các chỗ giải thích thì khi mình thọ giới Tỳ-kheo, thành vị Tỳ-kheo là dự vào trong số chúng Tăng, vậy là ma bớt đi một quyến thuộc.

Người khi được đúng pháp thọ giới Tỳ-kheo, đắc giới rồi thành tánh Tỳ-kheo, bấy giờ Địa hành La-sát xướng to lên: "Lành thay! Khiến cho chư Thiên được tăng thêm và A-tu-la sẽ giảm bớt". Khi đó, Không hành Dạ-xoa nghe cũng cùng xướng to lên: "Thiện!". Truyền dần dần tới cõi trời Đao-lợi, lên các cõi trên, cho đến cung của Ma vương, Ma vương nghe rồi thì sanh tâm lo sợ, vậy là tổn mất quyến thuộc rồi.

Vậy bây giờ mình được thọ giới, được làm Tỳ-kheo rồi phải hết sức tu kỹ. Bởi vì ma mà nghe có người thọ Tỳ-kheo, là bớt đi một quyến thuộc của nó, nó lo sợ, tìm cách phá. Cho nên phải tu hành kỹ lưỡng, không phóng dật. Bởi vì khi tâm phóng dật thì ma thấy được chỗ tiện lợi, nó lôi trở lại, làm theo ma thì thành tội, dần dần cởi áo tu. Phải nhớ vậy để tu cho kỹ, cho xứng với danh Tỳ-kheo!

3. Phá ác là nghĩa thứ ba. Tỳ-kheo, phải lo tu hành phá vô minh, phiền não, lậu hoặc để đạt được giải thoát xuất thế gian, gọi là phá ác. Tỳ-kheo mà nuôi phiền não hay theo các ác dục là trái với pháp Tỳ-kheo. Đó là điều mình phải luôn nhớ cho kỹ.

1250 vị. Tức là 1250 vị này thường theo Phật, thường gần gũi Phật. Ban đầu Phật độ 5 anh em ông Kiều-trần-như. Kế đó, độ ông Da-xá và 50 người bạn. Kế đó độ ba anh em ông Ca-diếp với 1000 đệ tử thờ thần lửa. Gần Bồ-đề Đạo tràng, gần di tích làng của cô Su-già-ta cũng còn di tích của ông Ca-diếp thờ thần lửa này. Kế độ Ngài Xá-lợi-phất, Ngài Mục-kiền-liên cùng 200 đệ tử đi theo.

1000 đệ tử của ba ông Ca-diếp, 200 đệ tử của Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, 50 người bạn của ông Da-xá là 1250. Còn năm anh em ông Kiều-trần-như chưa tính, vậy là 1255. Rồi ông Da-xá, ba anh em ông Ca-diếp, Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên, dư ra 6 người nữa thành 1261 người mới đúng. Nhưng đây nói 1250 là nói chung, nói như vậy cho chẵn. Những này vị đều chứng A-la-hán, là những vị thường gần gũi với Phật. Bởi vậy trong kinh thường nói Phật cùng chúng đại Tỳ-kheo 1250 vị chung hội. Một số đông như vậy đi theo Phật nhưng các vị đều là Thánh tăng cho nên đi rất chánh niệm, tỉnh giác, oai nghi đàng hoàng. Mình đi ra ngoài một ngàn thì có khi đi lộn xộn, mất oai nghi, hoặc vừa đi vừa nói chuyện ồn ào.

Các vị này đều đã chứng quả Vô lậu đại A-la-hán. Lậu tức là rơi rớt trở lại. Vô lậu tức là giải thoát không còn rơi rớt trở lại trong sanh tử nữa, thuộc về bậc Vô học. Chữ lậu nếu chia ra thì có dục lậu, hữu lậu, vô minh lậu. Dục lậu là các phiền não cõi Dục; hữu lậu là các phiền não ở cõi Sắc và Vô sắc; vô minh lậu là bao quát những mê lầm trong cả ba cõi. Những vị này đều là những bậc đã đoạn hết các phiền não, mê lầm trong ba cõi cho nên gọi là giải thoát khỏi ba cõi.

A-la-hán cũng có ba nghĩa: Ứng cúng, Vô sanh, Sát tặc.

1. Ứng cúng, nghĩa là những bậc này đã chứng Thánh hết rồi, là phước điền trong ba cõi, xứng đáng được sự cúng dường của Trời người, không sợ của tín thí khó tiêu. Còn mình thọ, coi chừng của tín thí khó tiêu. Cho nên mỗi bữa ăn được nhắc: "Tán tâm tạp thoại tín thí khó tiêu".

2. Vô sanh, là dứt mầm sanh tử, không còn tái sanh trở lại. Nghĩa là giải thoát sanh tử, thành tựu viên mãn chí xuất gia hay chí xuất trần của mình, đầy đủ ba nghĩa của xuất gia: *Xuất thế tục gia, Xuất phiền não gia, Xuất tam giới gia*. Còn mình bây giờ được có một nghĩa Xuất thế tục gia thôi, còn Xuất phiền não gia, Xuất tam giới gia thì chưa đủ. Xuất thế tục gia nhiều khi cũng còn khuyết nữa. Lúc mới vào đạo là Xuất thế tục gia, nhưng vào chùa một thời gian thì hơi dính trở lại thế tục, có khi cũng có nhà cửa, có sở hữu riêng. Đã có của cải riêng thì giống giống như đời sống gia đình trở lại. Xưa các vị xuất gia thời Phật là bỏ đời sống có nhà, sống đời sống không nhà, không có tài sản, không có của cải riêng. Cho nên khi những ý nghĩ đó sanh trở lại là phải tỉnh ngay để không đi xa. Mới có một Xuất thế tục gia mà giữ chưa được thì làm sao tiến tới Xuất phiền não gia, Xuất tam giới gia!

3. Sát tặc, bậc A-la-hán đã giết giặc phiền não, đã đặt được gánh nặng xuống, giải thoát các thứ ràng buộc. Theo các chỗ giải thích thì A-la-hán có nhiều bậc, có chỗ nói gọn là ba:

- *Thứ nhất*, bậc tu về Tánh niệm xứ, đoạn hai thứ kiến hoặc và tư hoặc, không có thần thông. Bậc này gọi là Huệ giải thoát.

- *Thứ hai*, bậc tu về Cộng niệm xứ, đoạn hoặc chứng chân, có đủ tam minh lục thông và bát giải thoát. Bậc này gọi là Câu giải thoát.

- *Thứ ba*, bậc tu về Duyên niệm xứ, đoạn hoặc chứng chân, đầy đủ Tam minh Lục thông và bốn món Vô ngại biện tài. Bậc này gọi là Vô ngại giải thoát.

Như vậy, có những bậc A-la-hán không có thần thông chứ đừng nghĩ tất cả A-la-hán đều có thần thông biến hóa hết. Mình còn con mắt phàm, không biết ai Thánh ai phàm. Do đó, luôn luôn phải giữ tâm niệm khiêm tốn, thấp mình, kính trọng mọi người để không khởi tâm khinh mạn, tâm tự phụ do cái ngã sanh, khiến bị tội lỗi mà không hay.

Trong luật Sa-di, *có chuyện ông Sa-di trẻ nghe vị trưởng lão tụng kinh tiếng hơi khàn khàn, ông chê tụng như tiếng chó sủa, sau mắc quả báo sanh làm chó nhiều kiếp,*

vì không ngờ vị này là A-la-hán. A-la-hán cũng mang thân tướng như vị Tỳ-kheo thôi, bên ngoài thấy như bình thường nhưng tâm đã sáng, đã giải thoát. Người chưa có tha tâm thông không thấy được tâm các Ngài.

Có hai vị Tỳ-kheo, một trẻ một già cùng đi khất thực. Một hôm, vị Tỳ-kheo già bị đau bụng gió, tới nhà kia khất thực được bát cháo nóng liền nghĩ đang đau bụng gió mà có bát cháo nóng này uống thì có thể bớt đau. Ngài bèn mượn cái ghế, ngồi ngay cửa uống liền. Vị Tỳ-kheo trẻ đâu biết tình trạng của vị thầy kia, cứ nghĩ theo cái thấy của mình thôi, mới chê: "Ông Tỳ-kheo này ham ăn quá, mới được bát cháo là ăn liền, không đợi về tới chùa gì hết". Nhưng vị A-la-hán này có tha tâm thông biết được, mới kêu hỏi: "Ông có ý nghĩ đó phải không? Trong các quả vị, ông đã vào được quả gì chưa?". Vị Tỳ-kheo trẻ đáp: "Dạ, được vào Sơ quả", tức Tu-đà-hoàn. Vị Tỳ-kheo già bảo: "Ông chưa được lậu tận. Tôi đã lậu tận rồi mà ông lại có ý niệm như vậy thì ông đừng có mong tiến lên được các đạo quả trên nữa, tổn phước rồi". Vị Tỳ-kheo trẻ nghe vậy giật mình kinh sợ, mới thành tâm sám hối với Ngài. Như vậy để cho thấy rằng vị Tỳ-kheo trẻ này là bậc Tu-đà-hoàn, tức là Sơ quả rồi mà còn sơ sót, huống nữa mình còn là phàm tăng, đâu có biết ai là ai nên tâm niệm kiêu mạn hoặc khinh mạn khởi lên lúc nào không thấy. Nhất là những vị lanh lợi, ỷ mình hiểu biết nhiều, lanh lợi, có kiến giải, có kiến thức, thấy mấy vị Tỳ-kheo lớn hơn mình chậm lụt, sơ sài, có khi cũng hơi sanh tâm khinh mạn chút chút. Nhưng không khéo gặp những bậc có đạo đức hơn mình thì thành ra tổn đức lớn của mình mà không hay, biết sám hối còn đỡ, không biết sám hối còn nguy nữa. Đó là nhắc cho tất cả phải hết sức cẩn thận.

Những bậc đại Tỳ-kheo này đã giải thoát, có đủ Tam minh Lục thông, ngoài hiện tướng Thanh Văn nhưng trong ẩn hạnh Bồ-tát để trợ duyên cho Đức Phật Thích Ca giáo hóa, nên gọi là đại A-la-hán. Đôi khi trong các kinh, Phật quở các vị Thanh Văn là "khôi thân diệt trí". Mình cũng theo đó chê các Ngài A-la-hán là Tiểu thừa, khôi thân diệt trí, không ngờ mình lầm. Các Ngài đôi khi ẩn hạnh Bồ-tát trong tướng Thanh Văn để giúp Phật Thích Ca giáo hóa. Các Ngài tu theo hạnh Tiểu thừa, thành A-la-hán nhưng sau chuyển thành Đại thừa được Phật thọ ký, khiến cho những vị định tánh Thanh Văn thấy vậy cũng phát tâm Đại thừa, cũng được Phật thọ ký. Đó là trợ duyên cho Phật Thích Ca giáo hóa.

Có kinh nói một khi Đức Phật Thích Ca thác sanh xuống thế gian này, nhiều vị Bồ-tát cũng phát tâm thị hiện xuống để theo trợ duyên cho Ngài nhưng mình không biết ai hết. Như Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên sanh ra trong ngoại đạo, đi tu theo ngoại đạo, sau mới chuyển về với Đức Phật khiến cho các ngoại đạo ở đó thấy cũng phát tâm đi theo. Ba anh em Ca-diếp thờ thần lửa, sau phát tâm theo Đức Phật. Những vị này cũng

là Bồ-tát ẩn hạnh, hiện tướng Thanh Văn. Đến thời Pháp Hoa thì lộ ra, Phật thọ ký cho các vị sau này đều thành Phật hết. Đó là những điểm mình phải thấy để luôn luôn không dám khinh ai.

Cần học theo hạnh của Bồ-tát Thường Bất Khinh là hay nhất, đi đâu cũng bái hết mọi người: "Tôi không dám khinh các Ngài, các Ngài đều sẽ thành Phật". Đó là ý nghĩa chân thật bởi vì ai cũng đều có Phật tánh, có tánh giác, thì cũng có thể tiến lên thành Phật hết, cho nên không dám khinh ai. Đây nói qua để cho tất cả hiểu được và có cái nhìn kỹ hơn.

CHÁNH VĂN:

Đó là những vị thuộc hàng Phật tử trụ trì, khéo vượt qua các hữu, hay ở trong cõi nước mà thành tựu oai nghi, theo Phật chuyển pháp luân, khéo kham nhận lời di chúc của Phật, giữ giới trong sạch để làm mô phạm cho ba cõi, ứng thân không lường, độ thoát chúng sanh, cứu giúp đời vị lai vượt khỏi các điều trần lụy.

GIẢNG GIẢI:

Những vị đại A-la-hán này là những vị Phật tử trụ trì, khéo vượt qua các hữu. "Phật tử" ở đây không có nghĩa là người cư sĩ, mà đây chỉ cho con Phật. Những vị này từ Phật nghe pháp, chứng được giải thoát, có được pháp phần của Phật, tiếp nối huệ mạng của Phật. Đây là những bậc đã thật sự chứng ngộ, được giải thoát. Và "trụ trì" nghĩa là trụ vững trong chánh pháp để làm lợi ích lâu dài ở thế gian, gọi là Phật tử trụ trì.

Khéo vượt qua các hữu. Hữu là còn có nhân quả tồn tại, tức còn có chỗ sanh. "Vượt qua các hữu" nghĩa là đã giải thoát khỏi sự ràng buộc trong 25 hữu, hay nói chung là đã ra khỏi nhà lửa ba cõi. Còn ở trong 25 hữu là còn ở trong nhân quả sanh tử luân hồi. Các vị này đã vượt qua sanh tử luân hồi rồi, gọi là vượt qua các hữu. Những bậc tu hành đến đây mới thảnh thơi nhàn hạ, thành bậc Vô học vô tu. Chúng ta còn đang học đang tu, tức còn là phàm phu, hữu học, chưa thảnh thơi nhàn hạ. Nếu ai tự cho mình thảnh thơi là đã sanh buông lung, phóng túng, sẽ đi vào con đường chết.

Có nhiều người thắc mắc còn ở trong các hữu thì còn sanh cõi này cõi kia lẩn quẩn trong 25 hữu. Vượt qua cả 25 hữu rồi ở đâu? Khi đặt câu hỏi ở đâu nghĩa là còn tìm chỗ ở, tức là chưa vượt qua khỏi các cõi. Vượt qua khỏi ba cõi rồi thì tự tại, chỗ nào cũng ở được, không ngăn ngại. Ở các cõi mà không bị các cõi ràng buộc, nên không nói ở đâu.

Hay ở trong cõi nước mà thành tựu oai nghi. Tức là những vị này ở nơi nào chốn nào cũng sống đúng pháp, không lỗi lầm, không thất niệm, nên gọi nơi nơi đều thành tựu đạo tràng thanh tịnh.

Theo Phật chuyển pháp luân. Tức là theo trợ duyên cho Phật giáo hóa, tiếp nối ngọn đèn chánh pháp soi khắp thế gian, để cho bánh xe chánh pháp xoay mãi không dừng.

Khéo kham nhận lời di chúc của Phật. Những vị này đã có sức sống giải thoát giác ngộ chân thật. Những điều các vị nói ra là từ sức sống chân thật, là những lời pháp sống không thể nghĩ bàn, không phải nói trên chữ nghĩa khô khan. Đây là những bậc khéo kham nhận lời di chúc của Phật, kham gánh vác chánh pháp Như Lai.

Giữ giới trong sạch để làm mô phạm cho ba cõi. Những bậc này đã thực sự sống trong giới. Giới thành sức sống rồi cho nên nói giữ mà không có gì để giữ, còn mình có phạm nên mới có giữ. Đó là những bậc thầy mô phạm của Trời người.

Ứng thân không lường mà độ thoát chúng sanh. Trong kinh nói rằng A-la-hán không còn tái sanh trở lại, mà ở đây nói ứng thân vô lượng để độ thoát chúng sanh thì đây là những bậc hiện tướng Thanh Văn bên trong ẩn hạnh Bồ-tát. Cho nên mình không thể nhìn trên hình tướng bên ngoài phán đoán các Ngài. Gọi là ứng thân vô lượng vì có khi các Ngài ứng thân Thanh Văn, có khi các Ngài ứng thân Bồ-tát.

Đây là để nhắc cho người học đừng bám vào hình tướng bên ngoài của các Ngài mà vội phán đoán theo cái nhìn chủ quan của mình, hoặc cho các Ngài thuộc Tiểu thừa thì không phải. Tức là muốn nhắc mình phải thấy thấu qua các tướng đang hiện đó, để rõ thấu được "cái thể kia" thì mới thật thấy các Ngài. Ngay đây đã thể hiện ý thiền.

Cứu giúp đời vị lai vượt khỏi các điều trần lụy. Như vậy, chúng ta ngày nay cũng có phần liên hệ với các Ngài. Có khi gặp các Ngài, mình không biết, bởi vì các Ngài ứng thân vô lượng, không phải chỉ thân tướng của vị Tỳ-kheo thôi. Đó là nhắc cho mình pháp giải thoát xuất thế gian vẫn còn, không mất vì các Ngài cũng còn giúp đời vị lai vượt khỏi các điều trần lụy. Nếu ai y pháp, đúng pháp tu hành thì sẽ gặp các Ngài. Gặp các Ngài tức là thấy Phật, thấy Pháp. Giúp mình có đầy đủ niềm tin đối với Tam Bảo.

Đó là những điểm tán thán công đức, trí tuệ của các Ngài.

CHÁNH VĂN:

Các vị ấy là đại trí Xá-lợi-phất, Ma-ha Mục-kiền-liên, Ma-ha Câu-hi-la, Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử, Tu-bồ-đề, Ưu-ba-ni-sa-đà v.v… làm thượng thủ.

GIẢNG GIẢI:

Đây là những bậc thượng thủ ở trong hàng đại A-la-hán. Còn nhiều vị nữa nhưng đây chỉ nêu tên tượng trưng.

Ngài *đại trí Xá-lợi-phất* dịch là Thu Tử. "Thu" là tên của một loài chim, cũng là tên người mẹ của Ngài vì bà có đôi mắt đẹp như loài chim này. "Tử" chỉ cho con, tức Ngài là con của bà Thu. Đó là ghép tên mẹ với con. Trong Tâm kinh gọi "Xá-lợi Tử" là con bà Xá-lợi. Xá-lợi là tên mẹ, "Xá-lợi Tử" là vừa dịch âm tiếng Phạn vừa tiếng Hán.

Ngài là bậc trí tuệ bậc nhất ở trong hàng Thanh Văn. Khi còn ở trong bụng mẹ đã có năng lực khiến cho bà mẹ biện luận thắng cả ông cậu. Ông cậu của Ngài là một vị biện luận giỏi trong nước thời đó. Ông luôn luôn biện luận thắng hết. Khi bà mẹ mang thai Ngài, ông cậu biện luận không thắng nổi bà. Đây gọi đại trí Xá-lợi-phất tức là bậc trí tuệ bậc nhất trong hàng Thanh Văn, còn bậc trí tuệ bậc nhất trong hàng Bồ-tát là Ngài Văn-thù.

Ma-ha Mục-kiền-liên. Chữ Mục-kiền-liên dịch là Thái Thúc Thị, là họ, còn tên Ngài là Câu-luật-đà, là tên một loài cây, cây Câu-luật. Do cha mẹ của Ngài đã lớn tuổi mà không có con nên mới đến cầu nơi thần cây này, rồi sanh ra Ngài. Do đó lấy tên cây đặt cho Ngài. Ngài Mục-kiền-liên là bậc thần thông bậc nhất trong hàng Thanh Văn. Hai Ngài là bạn chí thân từ thuở bé, đến lớn thì dẫn nhau đi học đạo, rồi đi tu. Ban đầu theo ông San-xà-dạ. Khi Ngài Xá-lợi-phất gặp Tôn giả A-thuyết-thị, nghe bài kệ về nhân duyên, cảm ngộ mới về rủ Ngài Mục-kiền-liên cùng đến gặp Phật. Sau đó, hai vị trở thành đệ tử Phật, tu chứng A-la-hán. Hai Ngài là hai vị tướng pháp tay mặt, tay trái của Đức Phật.

Ngài *Ma-ha Câu-hi-la* dịch là Đại Tất, là cậu của Ngài Xá-lợi-phất. Ông biện luận rất giỏi, nhưng khi bà chị mang thai Ngài Xá-lợi-phất thì ông biện luận thua. Biết đó là do năng lực của đứa bé ở trong bụng chị, ông nghĩ: "Nó còn ở trong thai mà có năng lực giúp cho mẹ thắng mình như vậy, sau này khi nó ra đời thì đâu có ai hơn nổi, mình cũng thua nó luôn". Ông bèn đi tìm thầy học đạo, thề sau này sẽ khuất phục đứa cháu này thì thiên hạ sẽ theo ông. Ông siêng năng học tập đến nỗi móng tay ra dài mà không rảnh để cắt, người đời gọi ông là Trường Trảo Phạm chí, tức là ông Phạm chí móng tay dài.

Ngoại đạo mà siêng năng tinh tấn vậy, còn mình nói ở trong đạo vì việc lớn sanh tử cho oai, mà có khi lại thua. Đó là những điểm khiến cho mỗi người không quá tự hào, chê ngoại đạo thế này thế kia, trong khi mình không khéo còn hổ thẹn hơn nữa.

Khi ông học làu thông hết các bộ kinh của ngoại đạo, thấy tương đối hài lòng, ông mới trở về. Lúc đó Ngài Xá-lợi-phất đã quy y theo Phật, ông tức, tìm đến Phật để biện luận. Ông quyết phải thắng Phật mới khuất phục đứa cháu, kéo nó về. Nhưng không ngờ khi tới gặp Phật thì không phải như vậy.

Ông tới gặp Phật, Phật cho ông lập thuyết trước, Phật hỏi:

- Lập thuyết của ông lấy gì làm tông?

Lấy gì làm tông tức là tông chỉ lập thuyết của ông.

Ông nói ngay:

- Tông chỉ của tôi, lập thuyết của tôi là tất cả đều không thọ.

Ông nghĩ không thọ nhận, không chủ trương gì hết thì lấy cái gì để phá? Có lập mới có phá. Nhưng với con mắt Phật thì không phải vậy. Phật thấy từng đường tơ kẽ tóc, có cái gì sơ sót trong đó Ngài thấy hết. Nói gì thì nói, ông vẫn còn vô minh, chấp ngã, chưa hết. Nếu thật sự ông hết ngã rồi thì đâu cần đến Phật để tranh luận, đâu còn hơn thua nữa. Cho nên, tuy ông nói ông không thọ gì hết, nhưng vẫn còn có cái ngã trong đó, mà còn cái ngã tức là còn cái thọ vi tế. Cái này phải là mắt Phật thì mới thấy, mắt thường không thể thấy được. *Phật mới gạn lại:*

- Như vậy ông có thọ cái thấy không thọ của ông không?

Chỗ này mới tế nhị. *Ông tự nghĩ không biết đáp làm sao: "Nếu ta trả lời thọ thì trái với chủ trương tất cả không thọ. Nếu nói không thọ cái thấy đó, tức là tự mình bác mình". Hai đường đều hết trả lời, ông thấy thua rồi, mới vội bỏ đi nhanh. Khi đến để biện luận, ông có hứa nếu ông thua sẽ cắt đầu tạ tội. Bây giờ thua rồi nên ông vội bỏ đi nhanh ra ngoài. Đi một đoạn, ông lấy lại được tự chủ. Ông nghĩ không thể như vậy được. Bèn trở lại tạ lỗi với Phật. Nhưng trong pháp Phật thì không có chuyện sát sanh. Phật giải thích, thuyết pháp cho nghe, ông quy y trở thành đệ tử Phật. Sau này ông cũng thành một người biện luận rất giỏi trong Phật pháp.*

Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử. Phú-lâu-na dịch là Mãn, Di-đa-la-ni dịch là Từ, chữ "tử" là con. Phú-lâu-na là tên cha, Di-đa-la-ni là tên mẹ, tử là con, ghép cả tên cha tên mẹ. Nếu dịch nôm na là con của ông Mãn và bà Từ. *Ngài là con của vị Quốc sư ở triều Vua Tịnh Phạn, lớn lên có thức tỉnh mới cùng 30 người bạn vào trong núi Tuyết tu theo pháp của Ba-lê-bà-giá-ca, được tứ thiền, ngũ thông, nhưng chưa giải thoát. Sau khi nghe tin Phật thành đạo, ông tìm đến quy y làm đệ tử Phật, tu chứng A-la-hán. Đức Phật từng bảo:*

"Trong pháp của ta, người hay rộng nói các pháp, phân biệt nghĩa lý thì Mãn Từ Tử là bậc nhất", *tức Ngài là vị thuyết pháp bậc nhất trong hàng Thanh Văn*.

Tu-bồ-đề dịch là Không Sanh hay là Thiện Hiện, Thiện Cát. *Khi mẹ sanh ra Ngài thì kho lẫm ở trong nhà bỗng nhiên trống trơn hết, cha mẹ nghi sợ không biết điềm gì. Qua 7 ngày sau, tất cả đều hiện trở lại như cũ, nên gọi là Thiện Hiện, trước kia là Không Sanh. Cha mẹ nhờ các vị tướng số xem coi điềm gì, các vị bảo đó là điềm rất tốt, nên gọi là Thiện Cát. Chữ Cát hay là Kiết là điềm lành, điềm tốt. Khi Ngài theo Phật tu hành thì thường tu Vô tránh tam-muội, thành bậc A-la-hán, là bậc Giải không bậc nhất.* Trong kinh Kim Cang, Ngài là người khải thỉnh, thưa hỏi.

Ưu-ba-ni-sa-đà dịch là Trần Tánh, Ngài quán về tánh của sắc trần rỗng không mà được đạo, thành A-la-hán. Đây là những bậc đại A-la-hán thượng thủ trong hàng Thanh Văn, là những bậc Thánh tăng Vô học. Đã là Thánh tăng Vô học nhưng các Ngài vẫn dự pháp hội để nghe pháp, chứ không sanh tâm tự mãn. Cũng để trợ duyên cho Đức Phật Thích Ca.

Kế là hàng Bích-chi.

Trên là hàng Thanh Văn, ở đây là hàng Bích-chi Vô học. Bích-chi có hai: Độc Giác và Duyên Giác.

1. Độc Giác là những vị ra đời nhưng không gặp Phật song do chủng tử sâu dày huân tập nhiều đời, khi thấy những tướng trạng của các pháp hiện tiền thì tự cảm ngộ. Cho nên, đừng sợ tu rồi sau sẽ quên hết. Nếu tu huân tập thành chủng tử sâu dày, tuy chưa hoàn toàn giải thoát nhưng chủng tử đã ăn sâu rồi, khi gặp nhân duyên gợi lại liền tỉnh ngộ.

2. Duyên Giác là ra đời có gặp Phật, nghe pháp, quán nhân duyên như 12 nhân duyên, đắc đạo, thành bậc Vô học.

Như vậy, ở trong pháp hội này có đủ cả hai hạng Độc Giác và Duyên Giác. Các Ngài ra đời trước Phật Thích Ca, ở trong rừng sâu, trong hang núi, hoặc hang động vắng tu hành tự giác ngộ. Khi nghe Đức Phật Thích Ca ra đời giáo hóa, các Ngài đến dự pháp hội. Đây là hàng Vô học đã chứng giải thoát.

Sơ tâm tức là những vị còn hữu học, chưa hoàn toàn giải thoát. Như vậy trong pháp hội có đủ cả hàng Hữu học và Vô học cùng chung họp.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy nhằm ngày chư Tỳ-kheo mãn hạ tự tứ, các vị Bồ-tát trong mười phương đến cầu xin giải quyết tâm nghi, đồng kính thỉnh Phật vì nói pháp yếu.

GIẢNG GIẢI:

Đây là chúng Bồ-tát đồng dự trong pháp hội.

Bình thường chư Tăng mỗi người ở mỗi nơi, người ở nơi này, người ở nơi kia, có khi đi giáo hóa. Trong luật Phật dạy, mỗi năm tới mùa mưa côn trùng sanh sôi nảy nở nhiều, đi ra đường dễ đạp nó chết khiến người đời cười chê, nên Phật chế tất cả phải tập trung lại một nơi để tu tập, trau giồi giới-định-tuệ.

Lịch ở Ấn Độ chỉ có 3 mùa chứ không phải 4 mùa như ở Trung Hoa. Cho nên, có nơi lấy ngày 16 tháng 4 làm lễ An cư, có nơi lấy 16 tháng 5 làm lễ An cư. Qua 3 tháng mới tự tứ giải hạ. Ngày đó, chư Tăng mỗi người tự xem lại trong 3 tháng có những lỗi lầm gì, đối trước chúng sám hối, hoặc là xin đại chúng chỉ cho lỗi lầm của mình. "Tự tứ" là thỉnh đại chúng mặc tình chỉ lỗi. Đúng luật, đúng pháp thì khi tập trung an cư phải kiết giới chỉ rõ phạm vi giới tràng. Giới tử chỉ được ở trong phạm vi giới tràng thôi, đi ra ngoài coi như phạm giới. Vì vậy, sau mùa an cư phải có yết-ma giải cương giới quy định. Còn ở Thiền viện thì ở trong khuôn viên Thiền viện thôi. Ngày xưa, có khi các Ngài ở trong rừng cũng phải kiết giới trong rừng. Sau mùa an cư, mỗi vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni được thêm tuổi hạ, gọi là "hạ lạp". Nhân ngày này, các vị Bồ-tát ở khắp mười phương đồng đến cầu Phật giải nghi hoặc chỉ dạy thêm pháp yếu, tức pháp nghĩa sâu kín, là những nghĩa lý sâu xa vượt ngoài cái hiểu phổ thông.

Nhà Nho hoặc ông bà mình ngày xưa chỉ nói bốn phương tám hướng, hay chín phương thôi. Trời tròn như cái bát úp xuống đất vuông. Trời và đất là hết rồi, không có phương dưới. Nhưng trong kinh Phật nói tới mười phương. Như vậy, Phật đã thấy được quả đất ở giữa hư không mới có phương trên, phương dưới.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy Phật trải tòa ngồi yên, vì hội chúng tuyên nói nghĩa thâm áo. Chúng hội thanh tịnh được điều chưa từng có. Tiếng Phật nói như tiếng chim Ca-lăng vang khắp mười phương cõi nước. Hằng sa Bồ-tát đến nhóm họp nơi đạo tràng, Ngài Văn-thù-sư-lợi làm thượng thủ.

GIẢNG GIẢI:

Phật trải tòa ngồi yên, vì chúng tuyên nói nghĩa thâm áo. Tức là Ngài ngồi trong tư thế thiền định, khiến cho người nghe cũng phải định tâm để nghe. Hoặc trước khi nói pháp, Ngài cũng ngồi trong tư thế thiền định để quán căn cơ. Vì các vị Bồ-tát thưa hỏi nghĩa sâu kín, Phật mới tuyên nói nghĩa sâu, tức nghĩa thâm áo, để cho tâm tâm khế hợp, được lợi ích. Đây không nói nghĩa sâu đó là nghĩa gì, để cho mỗi người tự thầm hiểu chứ không nói ra.

Kinh Lăng Nghiêm cũng hơi giống kinh Pháp Hoa. Trước khi nói kinh Pháp Hoa, Phật cũng nhập định Vô lượng nghĩa xứ rồi nói kinh Vô lượng nghĩa, sau mới nói kinh Pháp Hoa. Đây, trước khi nói kinh Lăng Nghiêm, Phật cũng ngồi yên, mới vì các Bồ-tát nói nghĩa sâu kín. Cũng để nhắc người nghe kinh cũng phải lắng lòng, khéo nghe những nghĩa lý sâu xa, vượt ngoài lời nói để tự tâm khế hợp.

Trong đây, *chúng hội đều thanh tịnh* hết, mới *nhận được những điều chưa từng có*, trước giờ chưa từng nghe. Do tâm các vị này đều thanh tịnh, khế hợp với chỗ Phật dạy, thầm cảm thông với Phật. Điều này cũng để nhắc cho tất cả chúng ta, nghe kinh phải hết sức thành tâm, tập trung, lắng lòng nghe mới thấu nghĩa sâu xa trong lời Phật dạy. Nghe mà tâm phân tán, lăng xăng thì đâu có nghe sâu được. Chẳng những không có lợi ích mà còn có hại nữa. Bởi vì mình đâu có biết được trong pháp hội ngoài những người đang ngồi đây, có khi có chư Long, Thiên, Hộ pháp đến nghe ủng hộ đạo tràng. Các vị đó thấy những người nghe kinh thiếu tôn kính, buông lung phóng dật thì không hoan hỷ, thì mình có hao tổn. Cho nên phải cẩn thận. Đó là nhắc cho mình biết cách nghe kinh để được lợi ích.

Trong pháp hội đầy đủ Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ-tát, Bích-chi Phật. Có vị ở trong hang sâu, rừng vắng; những vị Bồ-tát ở mười phương xa xôi cũng đến nghe pháp. Còn mình ngày nay ở tại chỗ nghe khỏi cần phải đi đâu hết, vậy mà không biết trân trọng thì đó là cái thiếu sót của mình.

Tiếng Phật như tiếng chim Ca-lăng-tần-già vang khắp mười phương cõi nước. Ca-lăng-tần-già là tên một loài chim, chim này dịch là Diệu thanh, tức âm thanh tiếng hót của loài chim này rất thanh tao, hòa nhã, rất hay, vượt cả những loài chim bình thường, và vang rất xa khiến cho ai nghe cũng hoan hỷ. Mượn tiếng chim này để dụ cho tiếng của Phật, nhưng đó là dụ thôi, chứ tiếng của Phật còn vượt xa tiếng của chim Ca-lăng-tần-già. Bởi tiếng chim Ca-lăng-tần-già là tiếng của loài cầm thú.

Trong kinh ghi, *có lần Tôn giả Mục-kiền-liên nghe pháp âm của Phật vi diệu quá, Ngài muốn biết tiếng Phật vang tới đâu mới cùng tận. Ngài dùng thần thông đi, hễ còn*

*nghe là Ngài đi nữa, đi xa, xa, xa hoài vẫn còn nghe hoài, tới chừng vượt qua cả mười ức cõi Phật.*Một ức là trăm ngàn, mười ức là một triệu cõi Phật. Bây giờ các nhà bác học chế được chiếc phi thuyền đi tới cung trăng cũng là chưa ra khỏi cõi Ta-bà này, tức là chưa ra hết khỏi cõi của Phật Thích Ca. Còn ở đây Ngài dùng thần thông đi qua tới cả một triệu cõi Phật chỉ trong chớp nhoáng thôi.

Tới cõi của Phật Thế Tự Tại Vương, bấy giờ Phật cõi đó đang thuyết pháp. Ngài Mục-kiền-liên đến đó vừa nghe tiếng thuyết pháp của Đức Phật Thế Tự Tại Vương và cũng nghe luôn tiếng thuyết pháp của Đức Phật Thích Ca nữa. Khi Đức Phật kia thuyết pháp xong, có vị Bồ-tát hướng về Đức Phật đảnh lễ rồi chỉ ngay Tôn giả Mục-kiền-liên thưa hỏi:

- Bạch Thế Tôn! Trong lúc Ngài thuyết pháp không biết ở đâu có con sâu hình người lạ lùng bò lên đây.

Thân tướng của các vị ở cõi đó to lớn, còn Ngài Mục-kiền-liên thì hiện thân trong cõi Ta-bà nên thân tướng nhỏ, khi lên cõi đó thì chỉ giống như con sâu hình người thôi.

Đức Phật kia bảo:

- Ông đừng nói vậy! Đây chính là đệ tử thần thông bậc nhất của Đức Phật Thích Ca ở cõi Ta-bà.

Vị Bồ-tát đó hỏi lại:

- Tại sao vị đó nhỏ quá vậy?

Đức Phật kia bảo:

- Các ông chớ thấy thân tướng nhỏ bé mà khinh thường. Tôn giả này có thần lực rất lớn, có oai đức rất lớn. Ông ấy thường qua lại, dạo nơi các cõi nước tự tại như đi chơi. Vì nghiệp lực của chúng sanh ở mỗi quốc độ không đồng, ông ấy sanh trong quốc độ Ta-bà thì thân tướng nhỏ bé vậy, nhưng thần lực của ông ấy không nhỏ bé như vậy đâu.

Đức Phật đó liền bảo Tôn giả Mục-kiền-liên hiện sức thần thông để trừ nghi cho các vị Bồ-tát trên đây. Lúc đó, Ngài mới hiện ra những loại thần thông không thể nghĩ bàn, cũng hiện thân lớn khiến các vị Bồ-tát đó đều sanh tâm cung kính.

Như vậy cho thấy âm thanh của Phật không cùng tận. Cho nên người nghe tiếng Phật, không phải chỉ nghe trên âm thanh, trụ trên âm thanh mà phải làm sao nghe cho thấu qua âm thanh mới thấy thấu được Đức Phật chân thật. Âm thanh của Phật cũng gọi là Phạm âm, tức là tiếng trong trẻo như Phạm thiên.

Ở trong nhà thiền có câu chuyện liên hệ. *Một hôm, Hòa thượng Nam Tuyền gọi ông Viện chủ:*

- Viện chủ! Viện chủ!

Viện chủ:

- Dạ!

Ngài hỏi:

- Đức Phật lên cung trời Đao-lợi 90 ngày để thuyết pháp cho Mẫu hoàng. Khi ấy, Vua Ưu-điền nhớ Phật quá, mới thỉnh Tôn giả Mục-kiền-liên vận thần thông đưa thợ lên cung trời nhìn Phật để tạc tượng. Ông về tạc tượng gỗ, chỉ tạc được 32 tướng, vì sao tướng Phạm âm chẳng tạc được?

Viện chủ thưa:

- Thế nào là tướng Phạm âm?

Ngài Nam Tuyền bảo:

- Lừa chết người!

Nghe nói tướng Phạm âm thì nghĩ tướng gì đó để tạc, đó là bị gạt. Vậy, làm sao thấu được tướng Phạm âm này? Thấy được chỗ này mới nghe thấu được âm thanh của Phật, mới thấy được Phật, gọi là thật thấy Phật.

Trong đây, chư Bồ-tát ở mười phương cũng nghe tiếng Phật vang khắp cho nên mới cùng đến nhóm họp nơi pháp hội. Trong đó, Bồ-tát Văn-thù làm thượng thủ. Văn-thù dịch là Diệu Đức hay Diệu Cát Tường. Ngài là bậc trí tuệ bậc nhất trong hàng Bồ-tát gọi là Bồ-tát Đại Trí Văn-thù-sư-lợi. Ngài tượng trưng cho Căn bản trí hay Thật trí vô phân biệt. Chính Thật trí này mới thấu suốt được kinh Thủ Lăng Nghiêm, cho nên đây lấy Ngài làm thượng thủ. Chúng ta học kinh Lăng Nghiêm cũng để mở sáng, để quay về trí Căn bản. Từ trí này mới thấu suốt kinh Lăng Nghiêm sâu xa được. Nếu đem trí thông minh sanh diệt của mình học thì hiểu phần nào thôi, không hết nổi. Cho nên phải lắng lòng, phải có tu mới nghe sâu được.

Trong Lục chủng chứng tín, đến đây là đủ **Chúng thành tựu thứ sáu**.

Trong phần chúng Bồ-tát có phần đặc biệt là: *Nhân ngày tự tứ của chúng Tăng, chư Bồ-tát mười phương đến thưa hỏi pháp yếu, Phật mới tuyên nói nghĩa sâu kín*. Phần này riêng cho kinh này, không phải kinh nào cũng có.

Điểm thứ hai là trong đây đủ chúng Thanh Văn, Bích-chi, Bồ-tát, nhưng không thấy nói tới hàng cư sĩ. Sự thật thì hàng cư sĩ lúc sau mới nói. Đây là phần *Tựa chung.*

Tiếp theo là phần *Tựa riêng*, cũng gọi là Duyên khởi tự hay Phát khởi tự, tức là phần tựa phát khởi cho kinh Thủ Lăng Nghiêm.

CHÁNH VĂN:

Hôm ấy nhằm ngày kỵ giỗ của Vua cha, Vua Ba-tư-nặc thiết lễ trai nghi, sắm sửa nhiều thức ăn ngon lạ, quý báu, đích thân thỉnh Phật và các vị Bồ-tát vào cung cúng dường. Đồng thời trong thành có các vị trưởng giả, cư sĩ, cũng thiết lễ trai tăng thỉnh Phật đến cúng. Phật bảo Ngài Văn-thù phân chia các vị Bồ-tát và A-la-hán đến nhà trai chủ dự lễ cúng dường.

GIẢNG GIẢI:

Ngày giỗ của Vua cha Vua Ba-tư-nặc gọi là ngày húy kỵ. Người ta quan niệm ngày chết của cha mẹ, ông bà là ngày buồn bã đau thương; tránh không muốn nhắc đến sự đau buồn, nên gọi là ngày húy kỵ. Tuy nói húy kỵ nhưng phải nhớ kỹ để làm giỗ. Thế gian mâu thuẫn vậy đó!

Nhân ngày tự tứ chúng Tăng, Bồ-tát nhóm họp đông đủ, Vua Ba-tư-nặc đến thỉnh Phật cùng đại chúng vào cung cúng dường, hồi hướng phước đức cho Vua cha. Đây cho thấy lòng tôn kính của Vua đối với Phật quá lớn, quên cả địa vị cao cả của ông Vua, đích thân thỉnh Phật đến cúng dường.

Các vị trưởng giả, cư sĩ ở trong thành cũng nhân ngày Phật hoan hỷ, đồng thiết trai thỉnh Phật và đại chúng đến cúng dường để gieo phước điền. Trưởng giả: Tức là những người giàu có, tuổi cao, đức lớn, được mọi người tôn kính. Có chỗ giải thích trưởng giả là có đủ 10 đức: dòng họ tôn quý, địa vị cao, giàu có, uy mãnh, trí sâu, tuổi cao, hạnh thanh tịnh, biết lễ nghĩa, người trên thán phục, người dưới quy hướng. Cư sĩ: Đây chỉ những gia chủ giàu sang thuộc dòng Phệ-xá, có chỗ giải thêm là người biết giữ đạo, ít ham muốn. Những hàng trưởng giả, cư sĩ cũng nhân ngày này thiết trai thỉnh Phật và đại chúng đến cúng dường. Phật bảo Ngài Văn-thù phân chia đại chúng đến dự lễ ở các nơi để cho trai chủ nào cũng được cúng dường, đều được lợi ích.

Đến đây, hội Lăng Nghiêm mới có hàng cư sĩ, Vua quan đầy đủ.

CHÁNH VĂN:

Chỉ có Ngài A-nan trước đã nhận người thỉnh riêng đi xa chưa về nên không kịp dự vào hàng Tăng chúng. Trên đường về, ông chỉ đi một mình, không có các vị Thượng tọa và A-xà-lê.

Ngày ấy không được ai cúng dường, ông mang bát vào thành theo thứ lớp khất thực. Trong tâm mong cầu được vị đàn-việt rốt sau cúng dường, ông khởi lòng từ bi không chọn lựa dòng giống sang hèn, nghèo giàu v.v... chỉ một lòng bình đẳng khất thực, mong sao cho tất cả chúng sanh được viên thành vô lượng công đức. Ông A-nan vốn biết Đức Như Lai Thế Tôn thường quở trách ông Tu-bồ-đề và Đại Ca-diếp đã chứng quả A-la-hán mà tâm không bình đẳng. Ông kính vâng lời dạy vô-giá của Đức Như Lai để khỏi các điều nghi ngờ và chê bai của mọi người. Ông sửa oai nghi nghiêm chỉnh, thong thả vào cửa thành theo đúng pháp hóa trai. Khi ấy, ông A-nan nhân theo thứ lớp khất thực ngang qua nhà một dâm nữ, thì gặp đại huyễn thuật của Ma-đăng-già. Nàng dùng thần chú Ta-tỳ-ca-la tiên Phạm thiên bắt vào phòng riêng, dựa kề vuốt ve khiến cho ông A-nan sắp mất giới thể.

GIẢNG GIẢI:

Đây là nhân duyên phát khởi kinh này: nhơn nhân duyên Ngài A-nan gặp nạn Ma-đăng-già. Những điều này mình học kỹ để nhắc nhở mình. Hôm ấy Đức Phật và đại chúng phân chia đi nhận các vị trai chủ thỉnh cúng dường, còn Ngài A-nan trước đó đã nhận người thỉnh riêng về không kịp để dự vào số chúng Tăng đi dự thỉnh ngày hôm ấy.

Biệt thỉnh là thỉnh riêng, chỉ một hai trường hợp quá đặc biệt thôi, còn thường thường thì Phật dạy phải thỉnh chung hết, thỉnh riêng thì thiếu bình đẳng. Nhiều khi thỉnh riêng sanh lỗi lầm, đó cũng là điều mình phải cẩn thận. Trong đây nói các vị được thỉnh chung hết, Phật sai Bồ-tát Văn-thù phân chia.

Ngài A-nan về phải đi khất thực riêng một mình, không có vị Thượng tọa và A-xà-lê cùng đi. Đó cũng chính là nhân duyên Ngài bị nạn. Thượng tọa là những bậc cao đức, tuổi lớn hơn mình, thọ giới trước nhiều năm. A-xà-lê tức là bậc mô phạm.

Trong Luật chia ra 5 bậc A-xà-lê:

- *Xuất gia A-xà-lê,* là bậc thầy thế độ xuất gia cho mình.

- *Yết-ma A-xà-lê,* là vị thầy yết-ma cho Tăng để thọ giới Cụ túc.

- *Giáo thọ A-xà-lê,* là bậc thầy truyền dạy oai nghi cho Tăng khi thọ giới Cụ túc, các Ngài hỏi về các giá nạn.

- *Thọ kinh A-xà-lê,* là bậc thầy dạy kinh nghĩa và những cách đọc cho mình.

- *Y chỉ A-xà-lê,* là vị thầy để cho hàng Tỳ-kheo nương theo học hỏi.

Theo pháp thì Tỳ-kheo đi ra ngoài cần phải đi hai người hoặc có bậc Thượng tọa, bậc A-xà-lê cùng đi. Đó là để tránh lỗi lầm xảy ra. Trong Luật, Tỳ-kheo đi vào trong tụ lạc, trong xóm không trình báo cho trong chúng biết cũng phạm Đột-kiết-la. Ngài A-nan thiếu sót phần này. Ngài đi một mình thôi. Chính vì đi một mình mới là duyên cớ gặp nạn. Đó cũng là bài học để nhắc cho chúng ta phải cẩn thận khi đi ra ngoài, nhất là những vị tu sĩ trẻ mà một mình đi khắp nơi đây đó thì rất nguy hiểm.

Ngài A-nan mang bát vào thành, theo thứ lớp khất thực. Tinh xá Kỳ-hoàn ở ngoại thành. Dân chúng đều tập trung ở trong thành. Ngài A-nan từ ở ngoài thành đi bộ vào trong thành. Đi từng nhà, thứ lớp khất thực, không phân biệt giàu nghèo, không phân biệt nhà nào thích hay nhà nào không thích. Ngài *thực hành tâm bình đẳng, mong sao cho chúng sanh được viên mãn công đức*, tức là để chúng sanh gieo duyên, gieo phước điền chứ không phải vì món ăn.

Như vậy, Ngài cũng có chủng tử Bồ-đề, có tâm Bồ-tát vì chúng sanh. Đó cũng là tâm tốt. *Ngài nhớ trước kia Đức Phật từng quở Ngài Tu-bồ-đề thường đi khất thực nhà giàu, Ngài Ma-ha Ca-diếp thường đi khất thực nhà nghèo, cho nên Ngài đi khất thực thứ lớp đàng hoàng.* Ngài Tu-bồ-đề đi khất thực nhà giàu vì nghĩ: "Người ta nghèo, tới khất thực nữa làm cho người ta nghèo thêm. Thứ hai, giàu tức ngày xưa đã tạo phước. Bây giờ đến khất thực giúp căn lành họ không mất. Không vậy, họ ỷ lại vào phước, hưởng quá sẽ hết". Ý Ngài cũng tốt. Ngài Ma-ha Ca-diếp thì nghĩ: "Người nghèo do thiếu phước bố thí nên nghèo, bây giờ cho họ gieo duyên lành để họ chuyển nghiệp", đó cũng là ý tốt. Tuy vậy, Đức Phật quở: "Như vậy tâm cũng không được bình đẳng". Ý các Ngài cũng tốt, nhưng người ngoài không hiểu, họ nói ông này thích ăn ngon nên tới nhà giàu hoài; còn ông kia, nhà người ta nghèo gần chết mà cứ đến khất thực hoài! Đừng để người nghi báng như vậy.

Ý Phật muốn nhắc các vị Tỳ-kheo phải có tâm bình đẳng, khất thực thứ lớp mới có ý nghĩa. Cho nên, đây Ngài A-nan đi khất thực từng nhà, không chọn lựa. Chính do đi từng nhà, không bỏ nhà nào hết, mới đi phải nhà của dâm nữ Ma-đăng-già, gặp nạn.

Ngài A-nan là bậc đa văn, học nhiều, rành Phật pháp mà còn gặp nạn, huống là chúng ta ngày nay. Đó để nhắc mình phải hết sức cẩn thận. Cảnh tỉnh cho mình rất lớn, luôn luôn quán tâm kỹ, không được xem thường.

Ma-đăng-già có chỗ giải thích đó là tên của mẹ, còn cô gái này tên là Bát-kiết-đế, dịch là Bổn Tánh. Phần sau nói, cô này sau đó xuất gia, thành Tánh Tỳ-kheo-ni. Cô nhờ người mẹ dùng huyễn chú Ta-tỳ-ca-la tiên Phạm thiên bắt vào phòng, dựa kề, vuốt ve, khiến cho Ngài A-nan sắp mất giới thể.

Quý vị biết giới thể là gì không? Tức là Vô tác giới thể. Khi một Tỳ-kheo thọ giới, sau khi bạch tứ Yết-ma rồi thì thành tựu Vô tác giới thể. Giới thể không có hình tướng, nhưng ngấm ngầm có công năng ngăn ngừa tội lỗi cho mình ở bên trong. Nếu sanh tâm phạm giới thì mất giới thể, coi như hết đời Tỳ-kheo.

Thí dụ như khi mình đi đường, chân vừa bước tới thì gặp con trùng nằm đó, chân sắp đạp xuống liền giở lên, dừng lại. Đó là Vô tác giới thể ở trong đã ngăn lại. Còn cố ý đạp luôn là phạm giới. Ở đây, Ngài A-nan bị huyễn thuật khiến như người say, bị sai sử, chứ không phải Ngài cố ý hay có tâm, mà đây chỉ sắp phạm giới thôi, chớ chưa phạm.

CHÁNH VĂN:

Đức Như Lai biết A-nan bị dâm thuật kia gia hại, nên khi thọ trai xong liền về. Vua, đại thần, trưởng giả và cư sĩ đều theo Phật mong được nghe pháp yếu.

GIẢNG GIẢI:

Đức Phật lúc này đang ở trong cung Vua thọ trai, thì biết Ngài A-nan đang gặp nạn. Bởi vì với Phật thì không gian, thời gian không ngăn cách, tuy xa nhưng Ngài vẫn biết. Theo phép, thường thì khi thọ trai xong, Phật thuyết pháp cho thí chủ nghe. Tại sao không thuyết pháp trước khi thọ trai? Nếu thuyết pháp trước rồi thọ trai thì đó là nói pháp để được ăn. Chúng ta thấy Phật rất cẩn thận. Đó là điều cần phải học.

Nhưng hôm nay thì đặc biệt, thọ trai xong thì Phật liền về Tinh xá, mọi người thấy lạ không biết có chuyện gì nên cùng kéo nhau về Tinh xá để mong nghe Phật nói pháp ở đó. Đây mới nói có Vua quan, cư sĩ đầy đủ.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, trên đảnh Đức Thế Tôn phóng hào quang vô úy trăm báu sáng rỡ, trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh, có hóa thân Đức Phật ngồi kiết-già, tuyên nói thần chú bảo Ngài Văn-thù-sư-lợi đem thần chú đến cứu hộ A-nan, khiến cho ác chú tiêu diệt, rồi dẫn A-nan và Ma-đăng-già đến chỗ Phật.

GIẢNG GIẢI:

Phật về Tinh xá ngồi kiết-già, từ đảnh phóng hào quang. *Đảnh* tức là nhục kế là chỗ đảnh tướng vô kiến, là chỗ chúng sanh khó thấy được. *Phóng hào quang hiện hoa sen báu ngàn cánh. Ở trên đó có vị hóa Phật tuyên nói thần chú rồi sai Bồ-tát Văn-thù đem thần chú đó đến cứu Ngài A-nan.* Tức là từ chỗ chân thật, sâu kín khó thấy kia, là chỗ mật nhân bặt niệm kia đây mà hiện ra hóa thân Đức Phật để nói thần chú.

"Hóa Phật" tức là sanh mà vô sanh, cũng như nói mà chưa từng nói. Nói mà không có tâm cho nên nói mà như không nói. "Thần chú" là bặt suy nghĩ phân biệt. Bồ-tát Văn-thù là Căn bản trí. "Đem đến" tức là soi đến thì phá tan chú kia. Tức là từ tâm định, Phật phóng ánh sáng trí tuệ đến Ma-đăng-già và A-nan, phá tan mê mờ của hai người rồi dẫn cả hai về chỗ Phật. Cho thấy, chúng sanh tuy mê nhưng vẫn không mất lẽ thực.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan thấy Phật, đảnh lễ rồi buồn thảm rơi lệ hối hận, từ vô thủy đến nay một bề học rộng nên chưa toàn đạo lực. Ông thiết tha thỉnh Phật dạy cho pháp Xa-ma-tha, Tam-ma, Thiền-na là phương tiện ban đầu của mười phương các Đức Như Lai chứng được đạo quả giác ngộ. Khi ấy có hằng sa Bồ-tát và đại A-la-hán, Bích-chi Phật v.v... từ mười phương đến thảy đều mong mỏi được nghe, tất cả lui về chỗ ngồi yên lặng chờ nghe lời Phật chỉ dạy.

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan về đến gặp Phật, buồn khóc hối hận, thành tâm nhận lỗi, giận cho mình xưa giờ cứ lo nghe nhiều, học rộng mà thiếu tu thiền định, trí tuệ cho nên phải bị nạn. Nói thiếu tức là cũng có tu nhưng chưa thực hành sâu, chưa đủ đạo lực mới khiến mắc nạn như thế này. Để nói lên Ngài tự giác được lỗi của mình.

Đây cũng là bài học nhắc cho tất cả người sau, lấy gương đó để tự cảnh tỉnh cho mình. Pháp giải thoát giác ngộ thật sự thì không có ở trong chữ nghĩa. Đừng tự hài lòng trong đó. Như Ngài A-nan tuy đa văn, học rộng nghe nhiều nhưng thiếu tu sâu cũng bị

mắc nạn. Giờ đây Ngài mới thiết tha thỉnh Phật dạy cho pháp tu Xa-ma-tha, Tam-ma, Thiền-na.

Xa-ma-tha tức là pháp chỉ, pháp này dừng tâm tán loạn để vào tịch tĩnh vắng lặng. *Tam-ma* nói đủ là *Tam-ma-bát-đề*, dịch là Đẳng Chí. Tức là bình đẳng đến tột nơi định mà tiêu các huyễn vọng, cũng gọi là Quán. Thiền-na dịch là Tĩnh Lự tức là lấy cái tịch diệt làm nghĩa. Tịch diệt là do nơi lặng mà khởi lự, tĩnh mà lự. Lặng mà khởi lự là quán huệ, tư duy tu tập đến tịch diệt lặng lẽ là thành tựu định huệ đồng đẳng, không nghiêng lệch. Ba pháp này cũng có cạn có sâu, ở đây Ngài A-nan thưa thỉnh chỗ **diệu** Xa-ma-tha, có thêm chữ "diệu". Đây là phương tiện ban đầu của mười phương Như Lai chứng Vô thượng Bồ-đề. Cho nên bây giờ mình tu thiền cũng đúng thôi. Từ đây, Phật mới triển khai ra để nói kinh Lăng Nghiêm.

Nói tóm tắt là Ngài A-nan cầu thỉnh Phật chỉ dạy cho pháp Chỉ, Quán và Thiền sâu xa mầu nhiệm để tu tiến cho đến giác ngộ viên mãn Phật đạo. Đó cũng là pháp tu chứng liễu nghĩa. Tu chứng mà phải tu chứng liễu nghĩa cho nên thêm chữ "diệu". Như vậy cũng nói lên Ngài A-nan có ý hồi tâm hướng về Đại thừa. Và ngay đây cũng có ý ngăn ngừa người chấp pháp. Quý vị biết cái ý chỗ nào không?

Hòa thượng Tuyên Hóa khuyên người ta phải khéo học thuộc kinh Lăng Nghiêm. Học thuộc tức là đọc kỹ để hiểu nghĩa, không phải học thuộc lòng để tụng. Học kỹ mình mới đọc kỹ từng chữ từng câu, mới thấm sâu được ý của Phật. Đọc lướt qua, lướt qua thì không thấy gì hết.

Đây cũng vậy. Nếu người đọc thường thường thì không thấy gì, đọc kỹ mới thấy. Tức là thưa thỉnh Phật dạy cho pháp Xa-ma-tha, Tam-ma, Thiền-na là "phương tiện" ban đầu của mười phương các Đức Như Lai chứng được đạo quả giác ngộ. Vậy chỗ nào là chỗ mà Ngài có ý ngăn ngừa chấp pháp cho người sau? Tuy là chỗ ban đầu của mười phương Như Lai tu để đạt đến Vô thượng Bồ-đề, nó nhiệm mầu nhưng cũng chỉ là phương tiện thôi, chưa phải cứu cánh. Vậy, đây là phương tiện chứ không phải chân thật Bồ-đề. Bồ-đề không ở trong đó mà Bồ-đề chính là ở trong tâm người. Ngăn ngừa người chấp pháp là chỗ đó. Đây là điểm quan trọng mà người học phải thấy được, không để lầm qua. Không khéo, mắc kẹt trong pháp, sanh ra hơn thua, cao thấp hay dở nữa. Biết đây là phương tiện, tu rồi xả, không dính trong đó hoài. Thí dụ như tu thành tựu được pháp Chỉ rồi, thấy hay quá, chấp nó hoài thì không tiến lên được. Hoặc là thành tựu pháp Quán, chứng trong pháp Quán, có được niềm vui trong đó rồi giữ nó hoài thì cũng không tiến thêm được nữa, cho nên phải xả. Vô thượng Bồ-đề chân thật không nằm ở trong pháp, phải nhớ kỹ điều đó.

Khi ấy trong cả chúng hội đều yên lặng, chờ nghe lời Phật dạy. Tức là tất cả một lòng thanh tịnh hướng về Phật trông chờ đón nhận. Giây phút này nếu mình có mặt trong đó thì mình sẽ thấy sao? Rất trang trọng. Mỗi người đang lắng lòng, lặng lẽ để chờ xem Phật nói ra cái gì. Tất cả sẵn sàng đón nhận, thời tiết nhân duyên đã khế hợp, nói ra mới có lợi ích lớn. Phật nói pháp là phải quán căn cơ như vậy đó. Cho nên có khi một thời pháp, hàng vạn người được tỏ ngộ. Như trong kinh Pháp Hoa, chỉ một thời pháp thôi hàng vạn người tỏ ngộ. Đó cũng để nhắc người nghe pháp phải lắng lòng, sẵn sàng đón nhận thì pháp mới rót vô tâm mình được. Trong nhà thiền gọi là "thốt trác đồng thời". Tức như gà mẹ ấp trứng, khi nghe tiếng kêu ở trong thì biết đúng thời, liền mổ vỏ cho gà con ra đời. Nói pháp cũng vậy, nói đúng thời thì được lợi ích lớn. Không đúng thời thì không ích gì nhiều.

Phần này là phần tựa riêng hay là phần phát khởi của kinh Thủ Lăng Nghiêm. Trong đây, nhân Ngài A-nan mắc nạn dâm nữ Ma-đăng-già, về thưa thỉnh Đức Phật chỉ dạy cho tu diệu Xa-ma-tha, Tam-ma, Thiền-na tức là Chỉ, Quán và Thiền nên Phật nói kinh này.

Đây cũng là điều thức tỉnh lớn lao cho người tu giải thoát chúng ta. Trong năm giới, sát sanh đứng đầu, nhưng trong giới Tỳ-kheo thì dâm đứng đầu. Dục là tai hại lớn nhất trong vòng luân hồi, mà dâm đứng đầu trong các dục. Trong giới, nếu Tỳ-kheo phạm dâm thì giống như cây đa-la bị chặt, như người bị đứt đầu không còn sống nữa. Người tu hạnh giải thoát mà không trừ được tâm dâm thì không mong ra khỏi luân hồi. Trong kinh Lăng Nghiêm phần sau có nói: *"Dâm tâm bất trừ, trần bất khả xuất"*. Nghĩa là tâm dâm không trừ sạch thì không thể ra được trần lao.

***

PHẦN 02
CHÁNH TÔNG

MỤC 01
BẢY CHỖ HỎI TÂM

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông A-nan: "Ông với Tôi là anh em đồng một dòng họ. Khi mới phát tâm đối với giáo pháp của Tôi, ông do thấy tướng thù thắng gì mà bỏ ái ân sâu nặng thế gian để xuất gia?".

A-nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Do con thấy ba mươi hai tướng tốt của Đức Thế Tôn thù thắng tuyệt vời, hình thể sáng chói như ngọc lưu ly, con thường tự suy nghĩ, tướng tốt này không phải do ái dục mà sanh. Tại sao? Vì thứ dâm dục thô trược giao cấu nhơ bẩn, tinh huyết lẫn lộn chẳng thể phát sanh thân thể thù thắng trong sạch sáng ngời như khối vàng tía này, do đó mà con khát ngưỡng cạo tóc theo Phật xuất gia".

GIẢNG GIẢI:

Đây là Phật gạn hỏi về nguyên do Ngài A-nan phát tâm đi xuất gia. Trước khi xuất gia, Đức Phật là Thái tử con vua Tịnh Phạn, Ngài A-nan là con vua Hộc Phạn. Vua Tịnh Phạn với vua Hộc Phạn là anh em ruột. Nếu xét theo huyết thống thì Đức Phật và Ngài A-nan là anh em chú bác, là cùng dòng họ. *Phật hỏi Ngài A-nan: "Khi mới phát tâm thì đối với giáo pháp của tôi, ông thấy tướng thù thắng gì mà dám bỏ những ân ái sâu nặng ở thế gian mà xuất gia?".* Đây là Phật bắt mạch để tìm bệnh. Xem vậy, chỗ phát tâm ban đầu cũng rất quan trọng.

Ngài A-nan đáp: "Con do thấy ba mươi hai tướng tốt của Đức Phật rất thù thắng tuyệt vời, hình thể sáng chói như ngọc lưu ly nên ưa thích", rồi mới nghĩ thêm. "*Như vậy cái tướng tốt này không thể do từ ái dục của cha mẹ mà sanh ra. Chỗ dâm dục thô trược như vậy không thể sanh ra một thân thể thù thắng, tốt đẹp như vậy được".* Tức là trong đó phải có cái gì siêu xuất hoặc công đức gì ẩn ở trong đó. Chính chỗ này là nhân lành sâu xa khiến Phật còn cứu được Ngài A-nan sau khi Ngài mắc nạn. Nếu chỉ thấy tướng tốt mà đi xuất gia thì bị sắc tướng mê hoặc.

Để giúp cho Ngài A-nan cũng như mọi người thấy lại con đường về, cũng ngay cái thấy và tâm suy nghĩ này, Phật mới gạn lại:

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Lành thay, A-nan! Các ông phải biết: Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, sanh tử tiếp nối đều do chẳng biết Chân Tâm thường trụ, tánh thể trong sạch sáng suốt mà nhận các vọng tưởng, các tưởng này không phải chân thật, nên bị luân chuyển.

GIẢNG GIẢI:

Lành thay tức là Phật khen Ngài A-nan thật thà có sao nói vậy. Chính chỗ đó Phật biết mới khai thị cho. *Chúng sanh*, có mình ở trong đó. Mình đã làm chúng sanh từ lâu xa như vậy mà ít ai biết để ghê sợ. Mắt Phật thấy chúng sanh luân hồi sanh tử dài từ vô thủy đến nay, trong đó vẫn có cái Chân Tâm thường trụ, tánh thể trong sạch sáng suốt. Tức là có cái chưa từng bị sanh tử, chưa từng bị ô nhiễm nhưng ít ai biết được, mà lại nhận các thứ vọng tưởng hư dối, lăng xăng, sanh diệt nên mới lưu chuyển mãi như vậy. Đó là chỗ Phật gợi ý.

Ngay đây, nếu người lanh lợi, khéo biết thì trở về. Đây là chỗ chư Phật thương xót, hiện ra đời để đánh thức tất cả chúng sanh thức tỉnh trở lại. Phật chỉ rõ: "Trong cái vọng có cái chân, hay là trong cái mê có cái giác để cho chúng sanh chớ lầm theo cái mê bỏ cái giác". Đó gọi là bối giác hợp trần. Bây giờ ngược trở lại, phải bối trần hợp giác. Tức là xoay lưng lại trần, quay về với giác. Nghĩa là không bỏ cái Chân Tâm thường trụ mà theo tập khí mê lầm nữa.

Mình học, cũng phải học cho thấu chứ không phải học trên chữ nghĩa. Nói là Chân Tâm thường trụ, nói là tánh thể trong sạch sáng suốt. Vậy cái gì là Chân Tâm thường trụ? Cái gì là tánh thể trong sạch sáng suốt? Nghe nói có cái Chân Tâm thường trụ thì hiểu có cái Chân Tâm thường trụ, coi như xong; không phải vậy. Cần phải làm sao thấu suốt cái gì là Chân Tâm thường trụ, cái gì là tánh thể trong sạch sáng suốt thì mới được!

Đây cũng gợi ý, *Chân Tâm thường trụ* chính là "cái biết sẵn có xưa nay" chứ không gì khác. Do sẵn có xưa nay cho nên nói là thường trụ. "Cái biết sẵn có" tức là cái thật, không phải cái mới sanh sau này. Nó không thuộc các duyên, không nhờ các đối tượng mà thành. *Tánh thể trong sạch sáng suốt* cũng chính là "cái thể biết lặng lẽ không đổi thay", không thuộc động tịnh. Nó biết tất cả nhưng vẫn nguyên vẹn nó là nó thôi. Như vậy mới gọi là tánh thể trong sạch sáng suốt. Đó là chỗ mình phải khéo sáng tỏ trở lại, là quay trở về gốc.

Chúng sanh vì mê thể biết này, khởi ra các thứ tưởng rồi theo vật, theo duyên mới đành lưu chuyển không dừng. Nếu ngay đó quên duyên, nhận thật trở lại thì liền chuyển mê thành giác, không có cái thứ hai nào khác chen vào. Cho nên gọi ngay trong vọng có chân, không phải ngoài vọng riêng có chân, hay là ngoài chân riêng có vọng. Chỗ này trong nhà thiền, các vị Thiền sư thường đánh thức cho người học.

Ngài Linh Mặc khi đến tham vấn với Hòa thượng Thạch Đầu. Tham vấn không khế hợp, Ngài từ giã ra đi. Hòa thượng Thạch Đầu đi theo ra tới cổng, bất ngờ gọi:

- Xà-lê!

Linh Mặc nghe gọi, quay đầu ngó lại.

Hòa thượng Thạch Đầu bảo:

- Từ sanh đến tử chỉ là thế ấy, xoay đầu chuyển não làm gì!

Ngay đó, Linh Mặc liền tỏ ngộ.

Đang mê, nghe gọi, xoay đầu, rồi nghe câu nói nhắc như vậy thì liền tỏ ngộ. Vậy cái ngộ đó từ đâu lại? Rõ ràng ngay trong vọng có chân, đâu phải cái gì khác. Nếu thật sự có cái khác, phải đợi thời gian. Chỗ này mỗi người, mỗi người cần phải tham cứu cho thật kỹ, chớ bỏ qua. Bỏ qua rất đáng tiếc. Phải nhớ để sáng tỏ chỗ này, để chân và vọng không lầm nữa. Kế, Phật bảo:

CHÁNH VĂN:

Nay ông muốn nghiên cứu quả Vô thượng Bồ-đề, phát minh Chân tánh, nên phải trực tâm đáp lời Tôi hỏi. Mười phương các Đức Như Lai được ra khỏi sanh tử là đều bởi một con đường trực tâm. Tâm và lời nói đều ngay thẳng, như thế trải qua các địa vị trước sau, trong khoảng giữa vẫn không tướng cong vạy.

Này A-nan! Nay Tôi hỏi ông: "Chính khi ông phát tâm, do nơi ông thấy ba mươi hai tướng tốt của Như Lai, vậy ông đem cái gì thấy và lấy cái gì ưa thích?".

GIẢNG GIẢI:

Phật bảo nếu muốn nghiên cứu để tiến đến quả Vô thượng Bồ-đề, phát minh ra Chân tánh thì phải trực tâm đáp lời của Ngài hỏi. Đó là Ngài muốn nhắc trước, phải dùng trực tâm để đáp lời hỏi. Trực tâm là tâm ngay thẳng, chân chất không cong quẹo, là tâm và lời nói đều ngay thẳng. Trải qua các địa vị trước sau, trong khoảng giữa đó cũng không có tướng cong quẹo, chỉ một lòng thôi, không thay đổi. Nếu bỏ trực tâm dùng tâm cong quẹo, đó là đi lệch ra ngoài con đường Vô thượng Bồ-đề. Mỗi người phải nhớ kỹ điều đó.

Hiện tại cũng vậy, từ lúc mới phát tâm xuất gia cho tới hết cuộc đời cũng là một tâm thôi, không sanh hai lòng, không thay đổi thì bảo đảm con đường tu của mình chắc chắn có kết quả tốt đẹp.

Ngài Hiền Thủ có nói: *"Trực tâm là tâm hướng về lý, không chia ra đường tẽ. Phát tâm là đầu, đến quả cứu cánh là cuối, trong khoảng giữa tuyệt nhiên không có con đường tẽ nào. Đó là trực tâm".*

Tổ Quy Sơn cũng từng bảo: *"Phàm tâm của người học đạo phải ngay thẳng, chân thật, không dối gạt, không có tâm sau lưng trước mặt lừa phỉnh. Trong tất cả giờ thấy nghe bình thường, không chìu uốn (chìu uốn tức là cong queo), cũng chẳng phải nhắm mắt bịt tai, chỉ là lòng chẳng chạy theo vật là được".*

Trước khi giải thích, Đức Phật nhắc trước là phải giữ trực tâm.

Phật hỏi lại Ngài A-nan: "Chính khi ông phát tâm đó là do ông thấy ba mươi hai tướng tốt của Như Lai, vậy ông đem cái gì thấy và lấy cái gì ưa thích?". Đó là chỗ Phật muốn hỏi kỹ lại để khai thác ra. Chỗ này cần phải ngay thẳng, chân thật mà đáp, không được có tâm quanh co làm mất đi sự trong sáng. Phật đã nói rõ mười phương Như Lai được ra khỏi sanh tử cũng con đường trực tâm thôi.

Ở đây phải chú ý câu "đem cái gì thấy, lấy cái gì ưa thích?". Tức là dường như có chia ra cái thấy và tâm là hai thứ. Đó là cái bẫy mà người chưa thật sáng ắt rơi vào bẫy liền!

CHÁNH VĂN:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Sự yêu thích như thế là do tâm và mắt của con. Do mắt thấy tướng tốt của Như Lai, tâm sanh ưa thích, nên con phát tâm nguyện xả sanh tử".

GIẢNG GIẢI:

Vậy là lọt bẫy rồi! Do mắt thấy tướng tốt của Như Lai, tâm sanh ưa thích, phát tâm xả sanh tử, xuất gia tu hành. Có tâm nguyện xả sanh tử là tốt. Nhưng lại kẹt vào tâm và con mắt, tức cái thấy có phân hai, có trong có ngoài, có đây có kia. Chỗ Đức Phật gạn đã lộ ra.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Như ông đã nói, thật chỗ ưa thích là do tâm và mắt, nếu chẳng biết tâm và mắt ở chỗ nào thì không thể hàng phục được trần lao. Ví như vị quốc vương bị giặc đến xâm chiếm, muốn đem binh trừ dẹp, binh ấy cần phải

biết chỗ giặc ở thì mới có thể dẹp trừ. Cái khiến cho ông lưu chuyển chính là lỗi ở tâm và mắt. Vậy nay Tôi hỏi: tâm và mắt hiện ở chỗ nào?".

GIẢNG GIẢI:

Lầm giặc chính là tâm và mắt. Mình cũng vậy, mắt thấy, tâm sanh yêu ghét; đó là chỗ lầm giặc, là chỗ vào trần lao, trôi lăn lưu chuyển, luân hồi. Biết mới dẹp được giặc.

**** Chấp tâm ở trong thân:***

Từ đây, Phật gạn trở lại để nhổ cái gốc mê lầm theo cảnh, trở lại nguồn chân thật thanh tịnh xưa nay. Chỗ này mỗi người phải xét cho thật kỹ.

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Tất cả mười loại dị sanh trong thế gian đồng cho rằng thức tâm ở trong thân. Thiết nghĩ con mắt như hoa sen xanh của Đức Như Lai cũng ở trên mặt của Phật. Nay con xem cái căn thô phù của bốn trần này cũng chỉ ở trên mặt của con, cái thức tâm như thế thật là ở trong thân con".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan đại diện cho thường tình của thế gian để trả lời Phật *là tâm ở trong thân*. Ngài dẫn *đây không phải là cái thấy riêng của con mà tất cả mười loại dị sanh ở trong thế gian đều cho là cái thức tâm ở trong thân*. Chúng sanh có tất cả mười hai loại, trừ ra hai loại Vô sắc và Vô tưởng *(loại không tán và tiêu trầm là loại Vô sắc, Vô sắc là không có tướng sắc thân, không có tướng sắc thân thì đâu có trong thân; loại tinh thần hóa làm đất cây, vàng đá, thuộc về Vô tưởng, không hiện ra tâm tướng)* còn lại mười loại. Vậy là Ngài A-nan kéo hết mọi người, mọi chúng sanh vào, để được nghe Phật giải, để thấy chỗ lầm của mình.

Ngài lại dẫn thực tế hơn nữa. *Con mắt thịt này là căn thô phù* bên ngoài. *Con mắt như hoa sen xanh của Phật cũng ở trên mặt của Phật*. Cũng vậy, *con mắt của con cũng ở trên mặt của con, còn cái thức tâm thì ở trong thân của con*. Coi như đó là cái hiểu chung chứ không phải riêng Ngài. Con mắt thấy thì ở trên mặt, còn thức tâm ở trong, tức là có trong có ngoài, một tâm chia thành hai. Nói con mắt thấy chứ sự thật con mắt đâu biết thấy, tâm mới thấy. Ngay đó đã lầm rồi. Ngài A-nan thấy sao mà nói ra điều này? Đây là Ngài suy tưởng, tức thuộc về thức chứ không phải Ngài thật thấy. Chính vì cái suy tưởng thuộc về thức cho nên Phật sẽ gạn phá.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Nay ông hiện ngồi trong giảng đường của Như Lai thì ông hãy xem rừng Kỳ-đà ở chỗ nào?".

GIẢNG GIẢI:

Đức Phật cùng với đại chúng ngồi trong giảng đường, bên ngoài là rừng cây của ông Kỳ-đà. Phật bảo ông A-nan hãy xem rừng Kỳ-đà ở chỗ nào.

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan bạch: "Bạch Đức Thế Tôn! Giảng đường lớn có nhiều tầng thanh tịnh này ở trong vườn ông Cấp Cô Độc, rừng Kỳ-đà nay thật là ở ngoài giảng đường".

GIẢNG GIẢI:

Đây là giảng đường lớn có tới bảy tầng, là một giảng đường quy mô. Giảng đường này ở trong vườn ông Cấp Cô Độc, mọi người ngồi ở trong giảng đường. Còn rừng cây thì ở ngoài giảng đường.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "A-nan! Nay ông ở trong giảng đường thì trước hết ông thấy cái gì?".

Ngài A-nan đáp: "Bạch Đức Thế Tôn! Con ở trong giảng đường trước là thấy Như Lai, kế thấy đại chúng, khi nhìn ra ngoài mới trông thấy rừng cây".

GIẢNG GIẢI:

Đó là lẽ thật. Ngài A-nan thấy sao nói vậy. Mình cũng nói vậy thôi.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Này A-nan! Ông xem thấy rừng cây, nhân đâu mà có thấy?".

Ngài A-nan bạch: "Bạch Đức Thế Tôn! Giảng đường lớn này do cửa mở rộng, con ở trong giảng đường thấy suốt ngoài xa".

GIẢNG GIẢI:

Trước khi phá, Đức Phật đem việc trước mắt gạn hỏi cho Ngài A-nan đáp. Đáp xong, ngay đó Phật chỉ ra. Đó là cách khéo léo. Việc trước mắt là mọi người ngồi trong giảng đường, Ngài A-nan cũng ngồi trong giảng đường, bên ngoài là rừng cây. Ngồi trong

giảng đường thì trước phải thấy Phật, rồi thấy đại chúng, nhìn ra ngoài cửa sổ mới thấy rừng cây bên ngoài, thứ tự rõ ràng như vậy.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Đức Thế Tôn ở trong đại chúng duỗi cánh tay sắc vàng xoa trên đầu ông A-nan rồi bảo A-nan và cả đại chúng: "Ta có pháp Tam-ma-đề gọi là Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương đầy đủ muôn hạnh, là một cửa siêu xuất của mười phương các Đức Như Lai tiến lên quả vị nhiệm mầu, nay các ông phải nghe kỹ".

A-nan đảnh lễ kính nhận lời Phật dạy.

GIẢNG GIẢI:

Quả vị nhiệm mầu nguyên văn chữ Hán là "diệu trang nghiêm lộ" tức là con đường diệu trang nghiêm. Đây dịch hơi thoát.

Lẽ thật ngược lại với cái thấy hiểu thông thường của mỗi người. Ngài A-nan nói mười loại chúng sanh cũng thấy hiểu như vậy, bây giờ Phật sắp bác cái hiểu này. Mọi người sẽ phải chới với, sẽ bối rối, cho nên Phật an ủi trước bằng cách đưa tay xoa đầu Ngài A-nan, tức an ủi ông, đừng lo, đừng bối rối. Giống như người cha an ủi con, lấy tay xoa đầu. Đồng thời, Đức Phật cũng nêu ra có một pháp gọi là Tam-ma-đề (tức Chánh định), có chỗ dịch là Đẳng trì. Là pháp Chánh định tên Đại Phật Đảnh Thủ Lăng Nghiêm Vương. Đại định này là Vua trong các định nên gọi là Vương. Chữ "Vương" cũng có nghĩa là tự tại. Đây là cửa siêu xuất của mười phương Như Lai để tiến lên thành Phật. Những cái khác bị phá đi còn định này không gì phá được, lại hay phá được tất cả cho nên gọi là đại định rốt ráo kiên cố, là Vua trong các định; nó sâu xa, khó thấy như đảnh tướng của Phật. An trụ trong định này không có gì phá hoại được.

Như vậy, định này là định gì mà năng lực lớn quá vậy? Đó là Tự tánh định chứ không gì hết. Tự tánh định nhiếp thu hết các định. Đó là *chỗ sống của mười phương Như Lai*. Mười phương Như Lai từ ở trong đây mà thành tựu quả vị nhiệm mầu, tức con đường tiến lên diệu trang nghiêm.

Cái gì gọi là "diệu trang nghiêm"? Trang nghiêm mà diệu, mầu nhiệm. Tức là trang nghiêm mà không có gì có thể trang nghiêm được mới gọi là diệu, là kiên cố; muôn hạnh từ đó ứng ra đầy đủ. Còn cái gì có thể trang nghiêm được tức cái đó bị tạo tác, hết gọi là diệu.

Định này là định trong tự tánh, gọi là tự tánh tâm. Nghĩa là khi tâm lặng lẽ là trở về Tự tánh định này. Nếu rõ được đại định này như vậy đó thì chỗ ông nói mắt thấy, tâm nghĩ, thì mắt và tâm so với định này đâu có đáng kể gì, nếu bị phá cũng không sao. Vì vậy, Phật đưa ra cái này trước. Mới thấy Phật rất khéo.

Trong nhà thiền có câu chuyện có ông thầy Tri viên hỏi Thiền sư Duyên Quán:

- Khi giặc nhà khó giữ thì thế nào?

Sư đáp:

- Biết được thì chẳng phải oan gia.

Giặc nhà tức là giặc ở trong nhà, khi biết được thì nó cũng là người ở trong nhà thôi, không phải là oan gia.

Ông tăng hỏi thêm:

- Sau khi biết được thì sao?

Thiền sư Duyên Quán đáp:

- Đày đến nước vô sanh.

Biết được nó trong nhà, không theo nó nữa thì đưa nó đến nước vô sanh rồi.

Ông tăng hỏi thêm:

- Vậy, đâu không phải là chỗ y được an thân lập mạng?

Đó là chỗ sống rồi.

Thiền sư Duyên Quán đáp:

- (Nhưng) nước chết không chứa được rồng.

Nếu trụ trong cái chỗ vô sanh đó cũng là nước chết, tức một bên thôi.

Ông tăng hỏi:

- Vậy thế nào mới là nước sống chứa rồng?

Thiền sư Duyên Quán đáp:

- Dậy mòi mà không thành sóng.

Tức là dù ở trong động mà không có gì làm động được hết mới là chỗ thật. Nếu chỉ dừng ở chỗ vô sanh là nước chết.

Ông tăng hỏi thêm:

- Như vậy bỗng khi gặp đầm nghiêng núi đổ thì sao?

Thiền sư Duyên Quán bước xuống giường thiền, nắm đứng lại bảo:

- Chớ nói ướt góc ca-sa của Lão Tăng.

Dù cho đầm nghiêng, núi đổ cũng không động đến góc áo ca-sa mới đúng thật là kiên cố, không có gì làm lay động. Đến trong đây rồi vượt ngoài cả động tịnh. Không có gì động đến được mới gọi là đại định rốt ráo kiên cố. Thấu được chỗ này sẽ rõ đại định này. Chỗ này vượt xa chữ nghĩa. Phải thực tu đàng hoàng, không phải ngồi đó nói trên miệng.

Nhưng vì lòng đại từ của Đức Như Lai, Ngài từ chỗ không thể nói mà phương tiện nói. Nếu cứ im lặng không nói thì ai biết! Nên mới bảo: "Các ông phải lắng nghe cho kỹ". Ngài A-nan cũng chân thành đảnh lễ để nhận lời Phật dạy, tức là hết sức trân trọng.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Như ông vừa nói, thân ở trong giảng đường là do cửa mở rộng nhìn xa thì thấy vườn rừng. Lại có người ở trong giảng đường này chẳng thấy Như Lai mà thấy vật bên ngoài chăng?".

GIẢNG GIẢI:

Phật bắt đầu hỏi lại, cũng để cho Ngài A-nan tự trả lời. Sau cùng tự ông chấp nhận, tự ông thấy lý của ông sai thôi. *Phật bảo A-nan: "Như ông vừa nói thân ngồi ở trong giảng đường do cửa mở rộng thấy vườn rừng bên ngoài. Bây giờ đặt trường hợp có người nào ở trong giảng đường này mà không thấy Như Lai, không thấy đại chúng, lại thấy bên ngoài. Có chuyện đó không?".*

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Ở trong giảng đường chẳng thấy Như Lai mà thấy rừng suối (bên ngoài) là không có lý ".

GIẢNG GIẢI:

Đó là tự Ngài bác Ngài rồi.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Này A-nan! Ông cũng như vậy, tâm linh của ông thì tất cả đều sáng suốt rõ ràng. Nếu tâm sáng suốt rõ ràng, hiện tiền thật ở trong thân của ông, thì trước nó phải biết ở trong thân ông. Vả lại, có chúng sanh nào trước thấy trong thân rồi sau mới thấy cảnh vật bên ngoài chăng? Dầu chẳng thấy tim, gan, tỳ, vị, nhưng móng tay ra, tóc dài, gân chuyển, mạch động lẽ ra cũng phải biết. Vì sao chẳng biết? Đã không biết trong thân thì làm sao biết vật ngoài thân? Thế nên phải biết ông nói là tâm hay hiểu biết này ở trong thân ông thật không có lẽ vậy".

GIẢNG GIẢI:

Phật nói rõ tâm có tánh linh cho nên gọi là tâm linh. Nó vốn hiểu biết, sáng suốt rõ ràng. Nó ở trong thân thì phải thấy trong thân trước rồi mới thấy bên ngoài. Nhưng ông có thấy trong thân không, hay chỉ thấy bên ngoài, mà nói tâm ở trong thân. Giả sử nó không thấy được tim gan, tỳ vị, nhưng móng tay ra, tóc dài, gân chuyển động nó cũng phải biết vì nó ở trong thân. Tại sao nó không biết gì hết vậy? Không thấy ở trong thân mà lại thấy bên ngoài là chuyện vô lý. Vậy, ông nói tâm ở trong thân nghĩa là sao? Mới thấy Đức Phật rất khéo. Ngài không trả lời mà cứ hỏi để cho Ngài A-nan trả lời, trả lời xong coi như tự Ngài bác Ngài thôi. Đó là Phật bác lý tâm ở trong thân.

**** Chấp tâm ở ngoài thân:***

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan cúi đầu đảnh lễ, bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Con nghe pháp âm của Đức Như Lai như thế nên hiểu biết tâm con thật ở ngoài thân. Tại sao? Ví như ngọn đèn sáng, nếu đốt ở trong nhà thì đèn trước ắt phải chiếu trong nhà, rồi theo cửa ánh sáng mới chiếu ra ngoài sân. Tất cả chúng sanh sở dĩ chẳng thấy ở trong thân mà chỉ thấy ngoài thân, cũng như ngọn đèn sáng để ngoài nhà, nên không soi sáng trong nhà. Nghĩa này hẳn đã rõ ràng không lầm, chưa biết có đúng với nghĩa lý rốt ráo của Phật nói hay không?".

GIẢNG GIẢI:

Cũng còn do dự. Rõ ràng Ngài còn sống trong thức tâm suy tưởng cho nên nói trong không được thì nói ngoài.

Ngài cũng có lý của Ngài. Thí dụ như ngọn đèn đốt trong nhà thì phải chiếu sáng ở trong rồi mới chiếu ra bên ngoài. Còn như ngọn đèn để bên ngoài thì chỉ soi sáng bên

ngoài, không soi sáng bên trong. Đó là cái lý, nhưng cũng do suy tưởng. Tâm không hình tướng, mà dụ như ngọn đèn thì chưa phải. Đây là Ngài đại diện cho mình, những ai còn chấp trong ngoài thì phải kiểm lại. Phật phá tiếp.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Vừa rồi, các thầy Tỳ-kheo theo Tôi đi khất thực trong thành Thất-la-phiệt, nay đã trở về rừng Kỳ-đà. Tôi thọ trai xong, ông xem các thầy Tỳ-kheo, khi một người ăn thì những người khác có no chăng?".

GIẢNG GIẢI:

Phật không lý luận nhiều. Chỉ lấy chuyện thực tế mới vừa rồi đây Phật đi khất thực trong thành Thất-la-phiệt cùng các vị Tỳ-kheo, trở về Tinh xá thọ trai. Phật hỏi Ngài A-nan: "Người này ăn, những người khác có no không?".

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Không vậy. Tại sao? Các vị Tỳ-kheo đây tuy đã chứng quả A-la-hán, nhưng thân mạng không đồng, làm sao một người ăn mà tất cả đều no được?".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan cũng xác định chuyện đó không thể được. Và để chắc thực hơn nữa, Ngài nói dù cho những vị đã chứng A-la-hán, thành bậc Thánh rồi nhưng thân mạng riêng, vì vậy người này ăn làm sao người kia no được. Dù A-la-hán thì cũng ai ăn nấy no thôi. Ngài xác định rõ, không thể có chuyện đó.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Nếu tâm thấy nghe hiểu biết thật ở ngoài thân ông, thì thân tâm phải rời nhau tự không liên hệ với nhau. Vậy cái gì tâm biết, ắt thân không biết, cái gì thân biết, thì tâm đâu thể biết. Nay Tôi đưa cánh tay Đâu-la-miên của Tôi cho ông xem, khi mắt ông thấy thì tâm có phân biệt chăng?".

GIẢNG GIẢI:

Phật hợp pháp lại: *Nếu ông nói tâm ở ngoài thân, vậy cái gì thân biết thì tâm không biết; hoặc tâm biết thì thân không biết, vì hai cái tách rời, không liên hệ nhau. Phật đưa cánh tay Đâu-la-miên của Phật lên.* Đâu-la-miên là một loại lụa, đâu-la dịch là Tế hương tức là ở Ấn Độ có một loại lụa mềm, mịn mà thơm; cánh tay Phật cũng mềm mịn, trắng nên dụ như Đâu-la-miên. *Phật đưa cánh tay lên cho Tôn giả A-nan xem rồi hỏi: "Vậy khi mắt ông thấy thì tâm có phân biệt được chăng?".* Ngay đây, nếu người ở trong nhà thiền lanh lợi thì tỏ ngộ liền, khỏi phải dài dòng. Cũng như Ngài Ca-diếp thấy đưa cành hoa lên ngộ liền vậy.

Nhưng Ngài A-nan cũng chỉ hiểu theo tâm phân biệt:

CHÁNH VĂN:

A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Đúng thế".

GIẢNG GIẢI:

Tức là mắt vừa thấy giơ cánh tay lên thì tâm phân biệt liền. Mắt và tâm hay thân và tâm không thể tách rời nhau.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Nếu thân tâm biết nhau, tại sao ông nói tâm ở ngoài thân? Thế nên phải biết, ông nói tâm thấy nghe hiểu biết ở ngoài thân, thật không có lý vậy".

GIẢNG GIẢI:

Nếu tâm ở ngoài thân thì mắt thấy, tâm không biết, vì nó ở ngoài thân. Mắt vừa thấy tâm biết liền là ngay đó có liên hệ, chứ không thể ngoài được. Vậy, ông nói tâm ở ngoài thân, lý đó không đứng vững. Đó là lý thứ hai bị Phật bác. Tiếp theo:

**** Chấp tâm núp ở trong con mắt:***

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Như lời Phật dạy, vì chẳng thấy bên trong nên chẳng phải ở trong thân, vì thân tâm biết nhau mà chẳng rời nhau nên chẳng phải ở ngoài thân. Nay con suy nghĩ biết nó ở một chỗ".

GIẢNG GIẢI:

Bị bác trong, bác ngoài, bây giờ Ngài suy nghĩ vậy thì nó ở một chỗ. Ngay khi nghe nó ở một chỗ là biết Ngài lầm nữa rồi. Nhưng Ngài chắc chắn vậy là đúng.

CHÁNH VĂN:

Phật hỏi: "Nay ở chỗ nào?".

A-nan thưa: "Tâm rõ biết này, nó đã chẳng biết ở trong mà hay thấy bên ngoài, theo con suy nghĩ thì nó núp trong con mắt. Ví như có người lấy cái chén bằng lưu ly úp trên hai con mắt, tuy có vật úp mà chẳng bị ngại, mắt kia tùy khi thấy theo đó liền phân biệt. Song, tâm hay rõ biết phân biệt của con chẳng thấy được ở trong là vì nó ẩn trong con mắt, nhưng thấy vật bên ngoài rõ ràng không bị chướng ngại, vì tâm núp sau con mắt".

GIẢNG GIẢI:

Tâm núp trong con mắt cho nên thấy được ngoài, không phải tâm ở ngoài; như vậy tránh được hai lỗi bị Phật bác ở trước. Thời xưa không có mắt kiếng, nên mới lấy dụ chén lưu ly úp lên con mắt. Chén lưu ly bằng thủy tinh trong suốt, úp lên con mắt thì đúng là nhìn thấy ra ngoài. Phật gạn lại.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Ông vừa nói là tâm núp trong con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly. Vậy người kia chính khi dùng chén lưu ly úp trên con mắt thì trong lúc xem thấy núi sông họ có thấy chén lưu ly chăng?".

Ngài A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Đúng thế. Người ấy chính khi úp chén lưu ly trên con mắt, họ vẫn thấy chén lưu ly".

GIẢNG GIẢI:

Tức là lấy cái chén lưu ly úp lên con mắt thì nhìn ra thấy núi sông bên ngoài không chướng ngại, nhưng cũng thấy chén lưu ly. Cũng như mình mang mắt kiếng cũng thấy cái mắt kiếng. Đó là chỗ bị lầm.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Nếu tâm ông núp sau con mắt, như con mắt núp sau chén lưu ly thì chính khi xem thấy núi sông sao chẳng thấy con mắt? Nếu ông cho thấy được con mắt, thì con mắt đồng với cảnh bị thấy, chẳng thành nghĩa tùy thấy. Nếu chẳng thấy con mắt, thì tại sao ông nói tâm hiểu biết này núp trong con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly? Thế nên phải biết ông nói tâm rõ ràng hiểu biết núp sau con mắt, như con mắt núp sau chén lưu ly, là điều vô lý".

GIẢNG GIẢI:

Phật bác: *"Nếu ông nói vậy thì tâm núp sau con mắt giống như con mắt núp sau chén lưu ly. Con mắt núp sau chén lưu ly thì nó thấy bên ngoài, cũng thấy được chén lưu ly. Còn tâm núp sau con mắt, thấy được cảnh vật bên ngoài tại sao không thấy con mắt? Như vậy thí dụ của ông không hợp lý".* Tâm không phải là một vật, mà xem nó như một vật để thí dụ thì đây thuộc về suy tưởng, thuộc về thức tình.

Nhưng Phật cũng đặt trường hợp giả sử có thể để phòng khi có người bẻ lại "cũng có thể thấy được". Giả sử cho tâm thấy được con mắt thì con mắt thành ra cảnh bị thấy, như vậy đâu thành nghĩa tùy thấy.

Phật kết luận: *"Thế nên phải biết ông nói cái tâm rõ ràng hiểu biết núp trong con mắt như con mắt núp sau chén lưu ly là vô lý".*

Mới thấy, Ngài A-nan đại diện cho chúng ta, dùng tâm suy tưởng theo thức tình để luận. Nói gì cũng nằm trong suy tưởng, không đến được cái thật. Người thật sự đã giác, thấy xác thực rồi thì nói ra liền đúng. Chỗ này mình học để trừ cái tâm suy tưởng, cũng để thấy rõ còn chấp là còn sai. Y nơi suy tưởng mà nói cũng đều lẩn quẩn ở trong tâm hư vọng, chưa đến được lẽ thật.

**** Chấp mở mắt thấy sáng, nhắm mắt thấy tối:***

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nay con suy nghĩ thế này, thân chúng sanh tạng phủ ở trong, khiếu huyệt ở ngoài, có tạng phủ thì tối, có khiếu huyệt thì sáng. Nay con đối trước Phật, mở mắt thấy sáng gọi là thấy ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy trong. Nghĩa ấy có đúng chăng?".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, Ngài A-nan chuyển qua chấp mở mắt thấy sáng thì gọi là con thấy ở ngoài; khi con nhắm mắt thấy tối thì gọi là con thấy ở bên trong.

Thân chúng sanh có ngũ tạng lục phủ. Ngũ tạng là tim, gan, tỳ, phổi, thận. Lục phủ là ruột non, ruột già, tam tiêu, túi mật, bao tử, bàng quang. Ngũ tạng, lục phủ này ẩn ở trong cho nên nó là tối. Khi mình nhắm mắt thấy tối coi như là thấy bên trong đó, bởi vì tạng phủ ẩn bên trong.

Khiếu huyệt, là những chỗ mở như hai mắt, hai tai, hai mũi, miệng; có những khiếu huyệt trống thì nó sáng. Như vậy khi thấy sáng tức là thấy ở ngoài. Ngài nói: *"Con đối trước Phật, khi con mở mắt thấy sáng thì đó gọi là con thấy ở ngoài; còn khi con nhắm mắt thấy tối thì đó gọi là con thấy ở bên trong".*

Đây cũng trở lại chấp tâm ở trong thân. Nhưng để tránh cái lỗi ở trong sao không thấy ở trong (bị Phật bác ở trước), bây giờ Ngài lý luận lại: "Thấy tối tức là thấy ở trong vì ngũ tạng lục phủ ở trong nhưng mà nó nằm ẩn ở trong cho nên tối, không thấy rõ được. Do đó, khi thấy tối tức là thấy ở trong. Nhờ các khiếu huyệt trống sáng, cho nên khi mở mắt thấy sáng tức là thấy ở ngoài". Vậy là tránh được cái lỗi ở trong mà sao không thấy ở trong lại thấy được ở ngoài.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Khi ông nhắm mắt thấy tối thì cảnh tối này là đối trước mắt hay không đối? Nếu đối trước mắt thì cái tối ấy là ở trước mắt chứ đâu phải ở trong. Nếu thành ở trong, thì khi ông vào nhà tối không có mặt trời, mặt trăng và đèn, cái tối trong nhà này đều là tạng phủ của ông sao? Còn nếu chẳng đối trước mắt thì đâu thành nghĩa thấy.

Thêm nữa:

Gác lại cái thấy đối bên ngoài mà cho rằng con mắt đối vào trong nên thấy tối, thì khi mà nhắm mắt thấy tối gọi là thấy trong thân, mở mắt thấy sáng sao lại chẳng thấy cái mặt? Nếu chẳng thấy được cái mặt thì nghĩa đối vào trong chẳng thành lập.

Thêm một nghĩa nữa:

Nếu ông cho là thấy được cái mặt thì tâm rõ biết này và con mắt phải ở ngoài hư không, đâu thành ở trong. Nếu ở ngoài hư không thì tự nó chẳng phải là thể của ông, lẽ ra nay Như Lai thấy mặt của ông thì (Như Lai) cũng là thân ông sao?

Và như thế khi con mắt ông biết thì thân ông phải không biết. Nếu ông cho là thân và mắt đều biết thì phải thành hai cái biết. Vậy một thân ông nên thành hai vị Phật. Thế nên phải biết ông nói thấy tối là thấy trong thân, không có lẽ phải vậy".

GIẢNG GIẢI:

Phật gạn lại: *"Ông cho rằng nhắm mắt thấy tối là thấy ở trong. Giả sử chấp nhận điều đó thì cái tối mà ông thấy là đối trước mắt của ông mà thấy hay không đối trước mắt? Nếu cái tối đó mà đối trước mắt ông thì nó thành ở trước mắt ông chứ sao ở trong thân ông được. Còn không đối trước mắt mà thấy, chuyện này vô lý.*

Giả sử ông cho rằng thấy tối cũng là thấy ở trong thân. Như vậy khi ông vào trong nhà tối không có mặt trời, mặt trăng, không có ánh sáng đèn gì hết, tối thui thì cái tối trong nhà đó cũng thành là tạng phủ của ông hết sao? Có vô lý không? Trường hợp cái tối không đối trước mắt ông – nó ở đâu đó – thì đâu thành nghĩa thấy. Đó là hai trường hợp đối trước mắt và không đối trước mắt đều không thành nghĩa thấy.

Giả sử đối với bên trong mà thấy. Khi con mắt nhìn vào trong thấy tối hay nhắm mắt thấy tối, gọi là thấy trong thân, mở mắt thấy sáng là thấy ở bên ngoài, vậy cái mặt ở bên ngoài sao không thấy? Vậy thì cái nghĩa đối bên trong thấy tối, mở mắt thấy sáng là thấy bên ngoài cũng không thành".

Phật cũng đặt trường hợp: *"Giả sử thấy được cái mặt thì tâm rõ biết của ông và con mắt của ông phải ở ngoài hư không chứ đâu thể nào ở trong thân được. Nếu ở ngoài hư không thì nó không phải là cái thể của ông, tức là nó với ông phải thành hai. Một mình ông thành hai thể biết thì ông phải thành hai ông Phật. Đó là chuyện vô lý. Nếu không phải hai thì Như Lai thấy mặt của ông, Như Lai cũng là thân của ông sao?".*

Kết luận, Phật nói: *"Ông chấp nhắm mắt thấy tối là thấy bên trong, mở mắt thấy sáng là thấy bên ngoài là không có lẽ thật".*

Như vậy do suy tưởng mà chấp cho nên luôn luôn có lỗi.

**** Chấp tâm tùy chỗ hòa hợp mà có:***

Bây giờ Ngài A-nan lại chuyển qua chấp tùy chỗ nào hòa hợp thì tâm ở chỗ đó.

CHÁNH VĂN:

A-nan thưa: "Con thường nghe Phật dạy hàng tứ chúng do tâm sanh nên các pháp sanh, do các pháp sanh nên các tâm sanh. Nay con suy nghĩ, thì tức cái thể

suy nghĩ ấy là tâm con, tùy chỗ nào hợp thì tâm ắt theo đó mà có, chẳng phải ở ba chỗ trong, ngoài và chặng giữa".

GIẢNG GIẢI:

Từ trước tới giờ, Ngài A-nan suy theo ý của mình đều bị Phật bác. Bây giờ, Ngài chuyển qua dùng lời Phật để nói thì chắc Phật không bác được. Nhưng quên rằng Ngài suy nghĩ theo tâm hư vọng của mình. Tức là nhận cái tâm sanh diệt cho là chân tâm, đó là chỗ lầm. Phật nói tâm sanh các pháp sanh, tâm diệt các pháp diệt. Hay do các pháp sanh có tâm sanh. Tâm này là tâm sanh diệt mà Ngài A-nan lại cho là tâm thể thật của mình. Tuy mượn lời Phật mà hiểu lầm ý Phật. Học Phật không khéo thành nguy hiểm.

Nói không khéo là "y lời Phật nói, oan cho chư Phật ba đời" hay "y kinh giải nghĩa không khéo, oan cho chư Phật ba đời" là như vậy. Nghĩa là mình không hiểu theo ý Phật, mượn lời kinh nhưng giải theo ý của mình. Chỗ đó nhiều người lầm lắm.

Đây cũng vậy: Phật nói rõ, tâm tùy chỗ nào hợp mới có, không hợp không có, thì biết đó là tâm sanh diệt, không có thật thể, chưa phải tâm thể chân thật. Ngài A-nan cho cái đó là tâm thể chân thật. Lầm là chỗ đó. Chỗ này mình phải sáng tỏ, chớ để lầm.

Do đó Phật bác.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Nay ông nói bởi do pháp sanh nên các thứ tâm sanh, tùy chỗ nào hợp thì tâm theo đó liền có, cái tâm ấy nếu không có tự thể thì ắt không có chỗ hợp. Nếu không có tự thể mà có thể hợp thì cũng như giới thứ mười chín, nhân nơi trần thứ bảy mà hợp thì nghĩa ấy không đúng! Còn nếu có tự thể thì như ông lấy tay tự gãi trên thân, chỗ tâm ông biết là từ ở trong thân ông ra, hay từ ở bên ngoài vào? Nếu từ trong thân ra thì lại phải trở lại thấy ở trong thân, còn nếu từ ngoài vào thì trước phải thấy cái mặt của ông".

A-nan thưa: "Thấy là con mắt, còn tâm thì biết chứ không phải thấy như con mắt. Phật nói tâm thấy chẳng phải nghĩa ấy".

GIẢNG GIẢI:

Đây đi tuần tự. Phật lấy hai trường hợp để gạn lại. Phật hỏi cái tâm đó là có tự thể hay không có tự thể mà ông nói là tùy chỗ nào hợp nó có?

*- Trường hợp thứ nhất, **tâm không tự thể** thì lấy gì hợp mà ông nói tùy chỗ nào hợp thì nó có chỗ đó? Cũng như giới thứ mười chín mà hợp với trần thứ bảy vậy.* Thường thường giới có mười tám giới, trần có sáu trần thôi. Bây giờ lấy cái giới thứ mười chín hợp với trần thứ bảy thì chuyện đó không có. *Cho nên, nếu cái tâm ông nói - tùy chỗ hợp mà có - nó không có tự thể thì không thể hợp rồi.*

*- Trường hợp thứ hai, **tâm có tự thể**.* Đức Phật nói: *"Thí dụ cái tâm ông nói có tự thể, thì khi ông gãi trên thân, nó liền biết. Vậy thì nó ở trong đi ra biết hay là ở ngoài đi vào biết? Nếu ở trong ra thì nó phải thấy ở trong thân tức là nó phải thấy tim, gan, phổi, thận v.v... rồi mới biết cái chỗ ông gãi. Còn nếu ở ngoài vào thì nó phải thấy cái mặt ông. Như vậy mới nói là có tự thể".*

Ngài A-nan cãi lại, không phải vậy! *"Thấy là do con mắt, còn tâm biết"*, Phật nói phải thấy cái mặt thì không phải rồi. Tưởng Ngài cứu lại được nhưng không ngờ lại mắc thêm lỗi thứ hai nữa. Lỗi cho con mắt thấy. Phật gạn qua con mắt.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Nếu mắt thấy, vậy khi ông ở trong nhà, cái cửa có thể thấy được chăng? Vả lại những người đã chết, con mắt vẫn còn, đáng lẽ họ đều thấy được vật. Nếu thấy được vật thì đâu thể gọi là người chết?

GIẢNG GIẢI:

Phật gạn lại: Nếu ông cho là con mắt thấy thì bây giờ ông ngồi ở trong nhà đây, cái cửa có thể thấy được không? Mắt của mình ở trong thân thì con mắt cũng giống như cái cửa. Vậy thì cái cửa có thấy được hay không? Cửa là phương tiện thông ra ngoài để cho mình thấy thôi, chớ cái cửa làm sao thấy được.

Đây cũng vậy, con mắt giống như cơ quan để cho mình thấy, con mắt đâu thể thấy được mà chấp là con mắt thấy. Những người thông thường cũng chấp mắt thấy.

Lỗi thứ hai, ông chấp vậy thành ra cái thấy với cái tâm là hai: Con mắt thấy, tâm biết.

Thí dụ như điện và bóng đèn. Bóng đèn sáng lên không phải do bóng đèn tự sáng, mà do có điện, bóng đèn mới sáng. Bóng đèn là cơ quan để cho điện phát ra ánh sáng. Nếu bóng đèn hư, điện không vào được, bóng đèn không sáng, thay bóng khác thì nó sáng. Cũng vậy, con mắt này bị cườm bám vào thủy tinh thể thì không thấy được. Mổ, lấy cườm ra, đặt thủy tinh thể nhân tạo vào thì thấy được. Rõ ràng mắt là cơ quan thôi

chứ đâu phải mắt thấy. Quán kỹ chỗ này rồi mới thấy được cái gốc mê lầm của mình. Nếu như Ngài A-nan lanh lợi thì ngay đây ngộ rồi, khỏi cần phải Phật nói dài dòng nữa. Nhưng Ngài A-nan chưa ngộ, Phật mới nói tiếp:

CHÁNH VĂN:

Này A-nan! Lại tâm hiểu biết của ông, nếu hẳn là có tự thể, là một thể hay nhiều thể? Nó ở thân ông là khắp cả thân hay chẳng khắp cả thân? Nếu có một thể thì khi ông lấy tay gãi một chỗ trên thân, lẽ ra tất cả chỗ đều có cảm giác. Nếu tất cả chỗ đều có cảm giác thì chỗ gãi không có nhất định. Nếu có chỗ gãi nhất định thì nghĩa một thể của ông không thành. Nếu nhiều thể thì thành ra nhiều người. Vậy cái thể nào là của ông? Nếu ở khắp thân thì đồng như trước kia không biết cái chỗ gãi. Nếu chẳng khắp thân thì khi ông xúc chạm trên đầu, đồng thời xúc chạm dưới chân, khi ở đầu có biết thì chân phải không biết, nay ông chẳng phải như vậy. Thế nên phải biết tùy chỗ nào hợp, tâm theo đó mà có là không có lẽ phải vậy".

GIẢNG GIẢI:

Đây, Phật dùng một thể và nhiều thể, và khắp thân hay là chẳng khắp thân để gạn phá. Có hai trường hợp: Trường hợp thứ nhất, cái tâm hiểu biết của ông có tự thể, vậy thì nó là một thể hay nhiều thể? Trường hợp thứ hai, nó ở khắp cả thân hay là nó không khắp cả thân?

- *Trường hợp thứ nhất:* Tâm hiểu biết của ông chỉ có ***một thể***. Thí dụ ông lấy tay gãi một chỗ nào trên thân thì toàn thân phải cảm giác hết, vì nó một thể. Toàn thân biết hết thì không chỉ ra được chỗ nào là chỗ gãi. Nếu chỉ ra được chỗ gãi thì nói một thể không thành. Bởi vì gãi chỗ này chỉ biết chỗ này thôi, đâu biết toàn thân. Vậy thì nói một thể không được. Còn nếu ***nhiều thể*** thì thành ra nhiều người, thì ông thành nhiều vị Phật. Chuyện đó là không được rồi. Vậy thì trường hợp thứ nhất, một thể hay nhiều thể đều không thành.

- *Trường hợp thứ hai*, tâm ở khắp thân hay là không khắp thân? Nếu như thể của tâm ông ***ở khắp cả thân,*** tức là ông gãi một chỗ thì toàn thân đều biết hết như thí dụ ở trước thì chuyện đó không có. Nếu nó ***chẳng ở khắp thân,*** tức là cái tự thể đó cục bộ, không phải ở toàn thân. Vậy khi ông chạm trên đầu, đồng thời ông chạm dưới chân thì ở đầu biết, chân phải không biết, vì nó là cục bộ, chứ nó không ở khắp thân. Cục bộ tức chỗ này biết, chỗ kia không biết. Nhưng sự thật thì khi ông chạm cùng lúc như thế thì đầu biết, chân cũng biết liền. Như vậy nói không khắp thân cũng không được.

Cả hai trường hợp đều không được hết. Nếu ngay đây, Ngài A-nan khéo soi trở lại để không dính vào chỗ nơi thì Ngài ngộ tự tâm, thấy rõ ràng. Nhưng Ngài vẫn còn chấp nữa, chưa dừng. Chỗ này cũng cho mình kinh nghiệm. Ngài A-nan cũng mượn lời của Phật nói, nhưng suy theo ý của mình, không đúng ý Phật cho nên bị lỗi. Cho thấy, Phật cũng có ý phá cái chấp pháp cho người. Tức là, không phải nghe Phật nói vậy rồi chấp cứng theo lời đó, mà phải thấy được ý sâu của Phật. Chỗ đó nhà thiền gọi là "đạt ý quên lời". Thiền tông gọi là "giáo ngoại biệt truyền", cũng là muốn nhắc cho người phải đạt ý đó.

Chấp trong chấp ngoài không được, bây giờ chấp ở chặng giữa.

**** Chấp tâm ở chặng giữa:***

CHÁNH VĂN:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Con được nghe Phật cùng với Ngài Văn-thù và các vị Pháp Vương tử v.v… khi bàn về nghĩa thật tướng thì Thế Tôn cũng nói: "Tâm chẳng phải ở trong, cũng chẳng phải ở ngoài". Theo con suy nghĩ, ở trong đã không thấy vật bên trong, còn ở ngoài thì thân tâm chẳng biết nhau. Vì tâm không biết trong nên nghĩa ở trong không thành lập. Vì thân tâm biết nhau, nên nghĩa ở ngoài cũng chẳng phải. Nay vì thân tâm biết nhau và lại cũng không thấy được bên trong, nên tâm con chắc ở chặng giữa".

GIẢNG GIẢI:

Đây, Ngài cũng dẫn lời Phật khi Phật bàn luận với các vị Bồ-tát như Bồ-tát Văn-thù v.v… về nghĩa thật tướng. Thật tướng tức là tướng rốt ráo chân thật, là vô tướng, cũng ngầm chỉ chân tâm. Khi bàn về nghĩa rốt ráo chân thật này Phật thường nói tâm không ở trong không ở ngoài, không có ở chỗ nào. Ngài suy nghĩ (cũng suy nghĩ nữa, lỗi là ở chỗ đó), nếu ở trong thì nó phải thấy vật bên trong, nó không thấy vật bên trong thì nó không ở trong rồi. Còn ở ngoài thì thân và tâm phải không biết nhau, vì ở ngoài là tách rời. Bây giờ, thân tâm đều biết nhau (tức thân tâm không tách rời). Như vậy là nghĩa ở ngoài không thành. Trong không được, ngoài không được thì ở chặng giữa thôi. Nhưng đây cũng do suy nghĩ mà chấp cho nên cũng có lỗi nữa. Nếu nghe Phật nói không phải trong, không phải ngoài thì buông hết, xoay ngược trở lại thì sáng tỏ liền. Phật gạn lại.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Ông nói tâm ở chặng giữa, thì cái chặng giữa ấy nhất định không lẫn lộn, chẳng phải không chỗ nơi. Nay ông hãy xét kỹ cái chặng giữa ở chỗ nào? Là tại cảnh hay là tại thân? Nếu ở nơi thân là ở một bên thì không phải là giữa. Nếu là giữa thân thì đồng như ở trong thân. Nếu cái giữa ở nơi cảnh thì có chỗ nêu ra được hay không nêu ra được? Nếu không nêu ra được thì cũng như không có. Còn nêu ra được thì cái chỗ nêu ấy không nhất định. Vì sao? Ví như người lấy một cây nêu, cắm một chỗ làm cái giữa. Nếu đứng phương đông trông qua, thì cây nêu thành ở phương tây, đứng ở phương nam nhìn qua thì cây nêu thành ở phương bắc. Vậy thì cái nêu ra đã thành lẫn lộn, thì tâm của ông cũng thành rối loạn".

GIẢNG GIẢI:

Ở đây Phật gạn lại. Ông nói ở giữa thì phải chỉ ra được chỗ nào là chặng giữa. Chặng giữa đó là ở nơi cảnh, hay ở nơi thân? Phật đặt hai trường hợp.

- *Chặng giữa của thân:* Nếu ở nơi thân thì ở một bên hay là ở trong thân mà gọi là chặng giữa? Tức là nếu ở trên thân thì thành ra một bên thân, đâu nói giữa được. Còn nếu ở giữa thân thì thành ra ở trong thân, vậy thì cũng thành nghĩa trong ngoài chứ không phải chặng giữa được. Vậy, nếu ở nơi thân thì không chỉ ra được chặng giữa rồi.

- *Chặng giữa của cảnh:* Nếu ở nơi cảnh thì phải nêu ra nhất định chỗ nào là chặng giữa. Đức Phật đưa ra thí dụ, lấy một cái cây cắm chỗ nào đó cho là chặng giữa. Người đứng ở bên đông nhìn, thì cây đó ở bên tây. Còn người ở bên tây nhìn qua, thì nó thành ở bên đông. Như vậy thì cái nghĩa chặng giữa thành lẫn lộn. Cũng vậy, nếu ông nói tâm ở chặng giữa thì cái tâm đó cũng rối loạn. Do đó cái nghĩa chặng giữa không thành. Tức là ở nơi thân nơi cảnh cũng không thể chỉ ra được cái chỗ chặng giữa. Ngài A-nan cứu lại.

CHÁNH VĂN:

A-nan thưa: "Con nói chỗ chặng giữa đó không phải như hai cái thấy ấy. Như lời Phật nói, con mắt đối với sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức; con mắt có phân biệt, sắc trần thì vô tri, cái thức sanh ra trong khoảng giữa ấy chính là chỗ ở của tâm".

GIẢNG GIẢI:

Cũng hay! Bây giờ Ngài dẫn lời Phật, khi căn trần làm duyên tiếp xúc với nhau thì ở giữa sanh ra thức. Chặng giữa là đó, chớ không phải như Phật vừa nói. Ngài cũng dẫn lời Phật mà hiểu lầm ý của Phật. Phật nói căn trần tiếp xúc với nhau, thức sanh ở giữa là Ngài

muốn nói cái tâm này thuộc về tâm thức sanh diệt. Khi căn trần không tiếp xúc thì thức không có sanh. Tức là chỉ cho cái tâm hư dối, không có thật thể, mà ông lại đem cái đó cho là chân tâm, là thật thể của ông. Lầm là chỗ đó. Phật gạn lại.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Tâm ông nếu ở khoảng giữa căn và trần, vậy tâm thể này gồm cả hai bên hay là chẳng gồm cả hai bên? Nếu gồm cả hai bên thì vật thể lẫn lộn vật thì không biết, còn thể thì có biết, hai thứ đối lập với nhau, chỗ nào gọi là chặng giữa? Không gồm cả hai bên cũng không được, vì không phải có biết, cũng không phải không có biết, thì lấy cái gì làm tướng chặng giữa? Thế nên phải biết tâm ở chặng giữa là không có lý vậy".

GIẢNG GIẢI:

Phật đặt trường hợp: Nếu ông cho căn (thể) và trần (vật) làm duyên tiếp xúc với nhau, rồi thức sanh ở khoảng giữa thì khoảng giữa đó là tâm ông. Vậy thì tâm thể của ông gồm cả hai căn và trần hay không gồm cả hai căn và trần, mới rõ ra cái chỗ giữa.

- *Gồm cả hai căn và trần:* Căn thì có biết, trần thì không biết mà gộp cả hai thứ đối lập, ông gọi chỗ nào là chặng giữa?

- *Không gồm cả hai căn và trần:* Thì tâm thể của ông thành ra không-phải-có-biết, cũng không-phải-không-biết (tức không có thể tánh). Trần là không-phải-biết, căn là không-phải-không-biết, bây giờ không gồm cả hai bên thì nó vừa không-phải-có-biết mà cũng không-phải-không-biết, thành ra như không có. Như vậy lấy cái gì làm tướng chặng giữa?

Nghĩa tâm ở chặng giữa cũng không thành. Cho thấy chỗ lầm của Ngài A-nan là bởi lầm ý của Phật. Phật sở dĩ nói: "Căn và trần làm duyên tiếp xúc tiếp xúc với nhau, thức sanh ở giữa" để chỉ cho cái thức đó không có thật thể, mà chấp cái đó là lầm. Mới thấy, hễ còn suy tưởng thì còn lầm, còn thấy có chỗ nơi thì còn mắc kẹt.

Đến đây Ngài A-nan kinh nghiệm rồi, không chấp chỗ nơi nữa.

**** Chấp tâm ở chỗ không dính mắc:***

CHÁNH VĂN:

A-nan bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Xưa con thấy Phật cùng bốn vị đệ tử lớn của Phật là Ngài Đại Mục-kiền-liên, Tu-bồ-đề, Phú-lâu-na, Xá-lợi-phất đồng chuyển bánh xe pháp. Phật thường nói: "Tâm tánh hiểu biết phân biệt không phải ở trong, không phải ở ngoài, cũng không phải ở chặng giữa, đều không chỗ ở, tất cả không dính mắc, đó gọi là tâm". Vậy cái không dính mắc của con có gọi là tâm chăng?".

GIẢNG GIẢI:

Bây giờ Ngài A-nan cũng dẫn lời Phật. *Phật thường cùng với bốn vị đại đệ tử chuyển pháp luân, nói tâm tánh không phải ở trong, không phải ở ngoài, không phải ở khoảng giữa, đều không có chỗ nào hết, tức là tất cả chỗ đều không dính mắc*. Như vậy cái không dính mắc vào chỗ nào hết của con, có gọi là tâm con được không? Nãy giờ nói có chỗ đều bị bác. Bây giờ hỏi cái tâm không dính chỗ nào hết đó là tâm được không? Nếu hỏi mình, thì không biết làm sao để bác. Nhưng cũng mắc kẹt. Người lanh lợi, ngay đây liền ngộ. Vì Phật nói không cho dính chỗ nào hết tức là vô trụ rồi!

Giống như trong kinh Kim Cang: *"Chẳng nên trụ sắc sanh tâm, chẳng nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sanh tâm"*, không trụ chỗ nào hết mà sanh tâm kia thì ngay đó sáng tỏ tâm kia liền. Ngài A-nan thì không trụ chỗ nào hết, chỉ dừng ở đó thôi, chưa thấy được chỗ sanh tâm kia, cho nên kẹt ở chỗ này. Tức là Ngài cũng còn thấy có một cái không dính cái gì hết. Đó là do suy tưởng có một cái không dính mắc. Vậy là dính cái không-dính rồi mà không hay. Cho nên vẫn còn có chỗ lầm.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Ông nói cái tâm hiểu biết phân biệt này đều không có ở đâu cả, vậy thì các vật có hình tướng trên thế gian, như là hư không và các loài thủy lục không hành. Vậy ông không dính mắc đó, là nó có hay là không có?

Nếu không thì đồng như lông rùa, sừng thỏ thì lấy gì mà không dính mắc? Còn nếu đã có cả cái-không-dính-mắc thì không thể gọi là không. Không tướng thì gọi là không, chẳng phải không là có. Có tướng thì có chỗ ở, làm sao gọi là không dính mắc? Thế nên phải biết tất cả không dính mắc mà gọi là tâm hiểu biết của ông thì thật không có lý vậy".

GIẢNG GIẢI:

"*Các vật có hình tướng trên thế gian, như là hư không và các loài thủy lục không hành"* tức là những loài ở dưới nước, ở trên đất bằng, bay trên hư không, hay gọi chung

là tất cả. Ở đây, Ngài A-nan thấy có tất cả pháp và có cái không-dính-mắc các pháp đó. Đây là chỗ Ngài lầm. Đã thấy các pháp là có rồi thì làm sao mà không dính mắc? Thấy cái gì cũng thật có hết, ngay đó là dính rồi! Nhưng Ngài nói có cái không-dính-mắc những cái đó. Phật mới đặt lại: *"Cái mà ông nói không-dính-mắc đó, là nó có hay là không có?"*, tức nó có đang hiện hữu nơi tất cả này hay không đang hiện hữu nơi tất cả này? Nếu như nó không có hiện hữu nơi tất cả này thì cũng như không có, nói "không dính mắc" chi cho thừa!

Nếu như nó có ở nơi tất cả này thì nó phải có tướng. Thí dụ, nó có ở nơi dưới đất thì phải có tướng đất, ở nơi trên trời phải có tướng trời. Tức là nó đã hiện hữu ở chỗ nào thì có tâm tướng ở đó. Như khi Ngài Huệ Trung thử ông Đại Nhĩ, Ngài khởi tâm tới bến đò Tây Xuyên thì có cái tướng bến đò Tây Xuyên cho nên ông Đại Nhĩ thấy được, Ngài khởi tâm đến cầu Thiên Tân thì có cái tướng cầu Thiên Tân, ông Đại Nhĩ cũng thấy được.

Đây cũng vậy, tâm mình ở chỗ nào thì phải có tướng đó, có tướng tức là có chỗ, có chỗ tức có sanh, thấy có sanh tức bị thấy rồi, bị thấy làm sao nói không dính mắc! Còn như không có cái đang-hiện-hữu ở đây, coi như không có, nói không dính mắc chi cho thừa! Đó là chỗ vi tế, phải mắt Phật mới thấy thấu suốt hết những điểm vi tế của nội tâm, mình không thấy tới chỗ đó. Như vậy cho thấy, đã chấp có tất cả tức đã dính rồi. Nếu là Bát-nhã thì tất cả đều là tánh không, tánh không thì không thật có gì hết, mới không dính được. Đã thấy có rồi mà nói không dính thì coi chừng bị lầm!

Tóm lại, khi đã thấy có tất cả tức thấy có pháp thật. Thấy có pháp thật tức có chỗ để cho tâm duyên đến. Có pháp để duyên là dính rồi mà không hay. Như vậy chỉ là suy tưởng thôi. Cái gì suy tưởng thì không phải thật. Ngài A-nan cũng mượn lời của Phật mà suy tưởng cho nên cũng trong lẩn quẩn, lỗi lầm. Người nhanh nhẹn, nghe Phật nói: "Không ở trong, không ở ngoài, không ở giữa, tâm không chỗ nào hết" thì không dính chỗ nào hết. Ngay đó thầm xoay trở lại, ngộ liền!

Còn có một cái không dính nữa, tức là ngoài mình còn có cái thứ hai. Những chỗ này mình phải nghiệm cho kỹ. Rất vi tế. Nếu sáng rồi thì liền tỏ ngộ được tự tâm của mình thì đâu còn có cái gì để dính. Nếu thật sự không có cái gì để dính thì khỏi bàn có-không chi nữa. Lục Tổ nói: "*Xưa nay không một vật"*. Đã xưa nay không một vật rồi thì nói gì dính, không dính nữa. Cứ lo bàn dính hay không dính tức là thấy cái tâm giống như một vật tức là còn có chỗ so sánh. Đó là chỗ vi tế.

Như vậy bảy chỗ Phật gạn hỏi tâm. Ngài A-nan luôn luôn suy tưởng để luận, Phật gạn phá hết không còn chỗ để bám, để cùng tột cái suy nghĩ của Ngài A-nan. Người khéo, ngay đó ngộ liền rồi. Nhưng Ngài A-nan chưa ngộ, Ngài còn hỏi tiếp.

Ngài Pháp Nhãn - Văn Ích, ở chỗ Thiền sư Quế Sâm trình kiến giải hơn một tháng. Hễ trình cái gì, Ngài Quế Sâm cũng nói: "Phật pháp không phải như vậy". Cuối cùng không còn gì để trình nữa, Ngài thưa: "Con hết lời, cùng lý rồi, không còn gì để trình nữa". Ngay đó, Ngài Quế Sâm bảo: "Nếu luận về Phật pháp thì tất cả hiện thành". Ngay đó, Ngài liền ngộ.

***

MỤC 02

HIỂN BÀY

CĂN VÀ TÁNH THẤY

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, ông A-nan ở trong đại chúng mới từ chỗ ngồi đứng dậy, trịch áo bày vai hữu, gối phải sát đất, chắp tay cung kính bạch Phật: "Con là em út của Như Lai, nhờ Phật thương yêu, nay tuy được xuất gia mà vẫn còn ỷ lại vào lòng thương yêu của Phật, do đó chỉ lo học nhiều mà chưa được quả Vô lậu, nên không thể chiết phục được chú Ta-tỳ-ca-la, bị nó lay chuyển phải sa vào nhà dâm. Chính bởi là chẳng biết được chỗ đến của mé chân. Cúi mong Đức Thế Tôn mở lòng từ rộng lớn thương xót, chỉ dạy cho chúng con con đường thiền định (Xa-ma-tha), khiến cho kẻ xiển-đề được xa các thứ tà kiến". Thưa thỉnh như thế xong, năm vóc gieo xuống đất, và cả đại chúng khát ngưỡng trông chờ được nghe lời chỉ dạy của Phật.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, Ngài A-nan bạch Phật trình bày chỗ hối hận của mình. *Lâu nay cứ ỷ lại vào Phật, lo đa văn, học nhiều chưa tu đến nơi, chưa được quả Vô lậu giải thoát, do đó phải bị nạn Ma-đăng-già. Bây giờ thỉnh Phật chỉ ra con đường thiền định để thấu rõ được Chân Tâm, tức mé chân, cũng để ngăn ngừa những hạng xiển-đề, xa được những tà kiến.*

Phép cung kính của bên Ấn Độ: Khi gặp việc, muốn trình bày thì vạch bày vai bên phải, quỳ gối phải. Mình quỳ hai chân, hai đầu gối luôn, còn ở đây quỳ gối phải. Đó là để bày tỏ lòng khiêm hạ, quy thuận. Tại sao quỳ gối phải? Bởi vì chân phải hay gối phải chịu lực mạnh, quỳ xuống đứng dậy dễ dàng. Chắp tay cung kính trình với Phật.

Ngài là em út, em út đây là em họ chứ không phải anh em ruột. Vua Tịnh Phạn có bốn anh em là bốn ông Vua: Tịnh Phạn, Hộc Phạn, Cam Lộ Phạn, Bạch Phạn, sanh ra tám người con trong đó Ngài A-nan là nhỏ nhất nên gọi là em út. Nghĩ mình là em út chắc Phật thương nhiều, được xuất gia mà lo đa văn học nhiều chưa tu đến nơi nên chưa được quả Vô lậu.

Ở đây để cảnh tỉnh cho người, không ỷ lại vào cái học bên ngoài, đừng mắc kẹt vào văn tự, chữ nghĩa, lo lấy cái của người làm cái của mình mà không lo tu, chớ không phải bảo đừng học gì hết. Chính vì Ngài A-nan ỷ vào cái bên ngoài, không tu kỹ cho nên chưa chứng được quả Vô lậu, do đó không chiết phục được tà chú Ta-tỳ-ca-la mà phải mắc nạn Ma-đăng-già. Ngài ăn năn, hổ thẹn trước Phật.

Biết đâu Ngài A-nan là Bồ-tát thị hiện để cảnh tỉnh cho mình. Bởi vì tới hội Pháp Hoa, Ngài được thọ ký sau này sẽ thành Phật.

Ngài A-nan do ỷ lại vào bên ngoài cho nên không thấy được mé chân. Cái gì là mé chân? Chỗ chân thật mà cũng có mé nữa hay sao? Đây là những danh từ gợi ý, chỉ cho Chân Tâm thường trụ. Do mình mê Chân Tâm thường trụ mới vọng khởi có sanh tử, đi vào luân hồi. Nếu ngay chỗ mê, ngộ trở lại thì đó là mé chân thật, không phải có cái mé để trở về. Bởi vậy, câu "quay đầu liền thấy mé", người không hiểu, chấp vào danh từ, nghĩ là có cái mé chân thật để trở về, thì càng trở về càng không thấy mé.

Tiếp theo sau, Phật sẽ ở ngay nơi cửa mặt phóng quang chỉ bày. Tức ngay tâm mê là tâm ngộ, đó là đường về ngay trước mắt không phải đâu xa, nhưng đây chưa nói. Ở đây, Ngài A-nan chưa thấy được đường về, cầu Phật chỉ cho con đường thiền định để trở về. Cũng để giúp những người xiển-đề xa lìa những thứ tà kiến. Xiển-đề là những người không tin nhân quả, đoạn dứt thiện căn, những người tà kiến. Trong kinh Niết-bàn, Phật dạy: *"Xiển-đề cũng có Phật tánh. Nếu họ có niềm tin trở lại thì họ chuyển cái xiển-đề, không còn là xiển-đề nữa"*.

Có vị tăng hỏi Ngài Triệu Châu:

- Thế nào là Bồ-đề?

Ngài đáp:

- Cái này là xiển-đề.

Trả lời không dính dáng gì hết, nhưng chính xác! Thiền sư dùng 36 pháp đối theo Lục Tổ dạy. Tức là hỏi trắng lấy đen đáp. Đây hỏi "Bồ-đề" dùng "xiển-đề" đáp. Không tin Bồ-đề tức là xiển-đề, khi có lòng tin Bồ-đề thì không còn là xiển-đề. Cho thấy xiển-đề cũng không cố định. Cách đáp khéo léo của nhà thiền để trừ cái chấp vào chữ nghĩa. "Bồ-đề" hay "nhất-xiển-đề" cũng là danh từ tạm đặt, không mắc kẹt vào đó. Đó là cách đáp ngược để làm sáng tỏ vấn đề.

Như vậy, muốn trở về mé chân phải đi con đường thiền định. Tuy nhiên, con đường thiền định chưa phải là cứu cánh. Nếu kẹt ở trên con đường đó cũng không đến được mé chân. Chỉ khéo nhân con đường đó thấy được mé chân, không chấp con đường đó là mé chân.

Khi Ngài A-nan thưa hỏi xong thì cả đại chúng đều một lòng khát ngưỡng trông chờ nghe lời dạy của Đức Phật. Vậy là thời tiết đã đến, đã khế hợp để Phật nói.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy Đức Thế Tôn từ trên cửa mặt phóng các thứ hào quang. Hào quang ấy sáng chói như trăm ngàn mặt trời, khắp các cõi Phật, sáu thứ chấn động. Bấy giờ mười phương các cõi nước như số vi trần đồng thời hiện ra. Do oai thần của Phật khiến các thế giới hiệp thành một cõi. Trong cõi ấy, có các vị Bồ-tát lớn đều ở nơi nước của mình chắp tay lắng nghe lời Phật dạy.

GIẢNG GIẢI:

Trước khi Phật chỉ dạy, Ngài dùng hình ảnh phóng quang để ngầm chỉ cho người khéo lanh lợi sẽ nhận được những ý khó nói, khó bàn. Trên khuôn mặt phóng các thứ hào quang: hào quang xanh, vàng, trắng, đỏ v.v… soi khắp các cõi Phật, sáng hơn cả trăm ngàn mặt trời.

Một mặt trời thôi mình chịu không nổi, ở đây tới hơn cả trăm ngàn mặt trời chắc ai cũng lóa mắt hết?! Nhưng không phải vậy. Hào quang này sáng chói hơn cả trăm ngàn mặt trời nhưng trong đại chúng ai nhìn cũng bình thường, không bị chói mắt. Đó là đặc biệt. Hào quang đó soi khắp các cõi Phật, làm cho sáu điệu chấn động, các cõi Phật ở mười phương nhiều như các bụi, đồng thời hiện ra rồi hợp lại thành một cõi.

Trong khi đó, các vị đại Bồ-tát ở nơi các cõi đó vẫn ở nơi cõi nước của mình chắp tay lắng nghe lời Phật ở bên Ta-bà này. Đó là những điểm mình phải chú ý mới thấy được trong đó ngầm chỉ cái gì.

Ở đây, Phật phóng hào quang thuyết pháp, chứ không phải phóng hào quang để biểu diễn thần thông. Tức là biểu hiện pháp thấy trực tiếp không qua lời nói. Chỗ chân thật không thể nói mà phóng hào quang là gián tiếp một lớp rồi. Nếu nói ra lại thêm một lớp nữa, theo lời nói suy nghĩ là qua một lớp nữa cho nên đi xa dần dần.

Vậy thì từ khuôn mặt - nhớ kỹ là từ khuôn mặt - phóng các thứ ánh sáng, ánh sáng này sáng hơn cả mặt trời nhưng không làm cho người chói mắt. Đó là chỗ ngoài thức tình của mình suy nghĩ.

Ngay cửa mặt, phóng ánh sáng ra soi khắp cả cõi nước mười phương, sáu điệu chấn động. Đó là ngầm chỉ ngay căn tánh hiện tiền của mình đây, phát minh ra tâm tánh chân thật sáng suốt thì nó sẽ soi khắp mười phương, không có gì ra khỏi nó, không cần cầu đâu khác nữa.

Sáu điệu chấn động tức là sáu cách rung động. Sáu cách chấn động này về sự thì có ba thứ thuộc về hình, và ba thứ thuộc về thanh.

Ba thứ thuộc về hình: Thứ nhất là *động*, tức là nó lay động không yên. Thứ hai là *khởi*, là từ thấp dần dần lên cao. Thứ ba là *dũng*, tức bỗng nhiên nó vọt lên.

Ba thứ thuộc về thanh: Thứ nhất là thuộc về *chấn*, tức là phát ra tiếng động âm ỉ, âm ỉ. Thứ hai là thuộc về *hống*, là tiếng động giống như một tiếng rống mạnh mẽ của loài thú, mạnh hơn tiếng chấn kia. Thứ ba là *kích*, tức là phát ra tiếng dội ầm ầm.

Sáu cách chấn động đó là nói về sự.

Còn về lý. Đây muốn nói vô minh và tình chấp kiên cố của người, ngay đây đều bị chấn động, lung lay tận gốc để rồi tan biến, lộ bày ra tánh thật.

Ngay khi ánh sáng này phóng ra, trong chúng hội thấy rõ suốt hết mười phương cõi nước hiện trước mắt, rồi thông làm một cõi không còn cách biệt cõi này, cõi kia nữa. Người lanh lợi thì ngay đây ngộ liền. Mười phương cõi nước thông làm một cõi, không còn ranh giới ngăn cách kia đây, không còn gì chướng ngại, tức là ngay đây cái thấy thấy suốt qua tất cả, không có gì chướng ngại. Nếu phát minh được lẽ thật đó, tức thấy suốt qua hết.

Trong Tín Tâm Minh, Tam Tổ Tăng Xán nói: *"Vô tại bất tại, thập phương mục tiền"*. Vô tại bất tại: Không ở đây mà không chẳng ở đây, mười phương ngay trước

mắt. Mười phương ở ngay trước mắt thì không phải có ở đây hay ở kia. Tức là tâm của bậc giác ngộ thấy suốt như vậy.

Ngài Tăng Xán sanh sau Phật hơn cả ngàn năm mà cái thấy của Ngài khi giác ngộ cũng khế hợp với kinh, khế hợp với Phật không khác. Cũng để chứng minh cho lẽ thật này có đủ nơi mỗi người, chứ không phải chỉ riêng Phật thôi. Vì vậy ai tỏ ngộ đều thấy như nhau, không khác. Người tỏ ngộ rồi nghe tới đây sáng tỏ liền, không còn nghi. Tuy nhiên, cái thấy như Phật nhưng hạnh, đức chưa bằng Phật nên còn phải tu, không phải thấy như Phật là bằng Phật liền.

Thiền sư Viên Chiếu một lần lên tòa thuyết pháp, Ngài nhìn khắp đại chúng bảo: *"Các ông hãy xem kìa, ánh sáng rực rỡ tốt lành đang chiếu soi khắp cả thế giới Tam thiên Đại thiên. Cả thảy trăm ức vi trần cõi nước, trăm ức biển cả, trăm ức núi Tu-di cho đến trăm ức mặt trời, mặt trăng ở bốn châu thiên hạ, cả đến những cõi Phật nhiều như vi trần đều cùng một lúc hiện ra trong ánh sáng này hết. Các ông có thấy không? Nếu thấy được thì chính các ông đang tự mình ở trong ánh sáng đó, nếu không thấy được thì cũng chớ có nói là ánh sáng tốt lành đó không có chiếu soi. Hãy tham cứu kỹ đi".*

Cũng ánh sáng chân thật này, Ngài Viên Chiếu khai thị cho đại chúng. Thiền sư Viên Chiếu cũng là một con người như chúng ta mà Ngài thấy được ánh sáng đó, tại sao mình không thấy được? Ngài bảo nếu các ông không thấy được thì cũng chớ bảo ánh sáng này không có chiếu soi. Mỗi người hãy tự xét lại xem, tại nó không chiếu soi hay mình bỏ quên nó? Sáng được chỗ này, sẽ chuyển cái mê từ vô thủy kiếp. Đó là lẽ thật ngay nơi mình.

Cái thấy của mình hiện giờ rất hạn hẹp. Nhìn bức tường là không thấy ra bên ngoài. Còn ở đây thấy suốt cả mười phương. Đã sống với cái thấy hạn hẹp của mình, mà nhiều người vẫn còn mê, bị vô minh che, ỷ lại, tự hào vào cái thấy của mình rồi sanh ngã mạn, kiêu ngạo. Tuy nghe Phật nói vậy cũng còn bị che. Có khi trong nhà hay trong chùa cũng thấy ngăn ngại với nhau nữa, đừng nói chi mười phương. Nằm hai đơn kế nhau, mà thấy chướng ngại nhau là cách biệt rồi.

Khi cái ngã khởi lên che thì chung quanh chỉ thấy có cái ngã thôi. Mình tưởng chấp ngã là cao nhưng sự thật càng chấp ngã càng nhỏ lại, càng hẹp lại. Xả được nó thì càng rộng lớn, càng thênh thang, dù cho trăm ngàn cảnh vật ở trước mắt cũng thấy suốt hết.

Tất cả chúng ta ở trong cái rộng lớn thênh thang như vậy mà không chịu nhận, lại tự nhốt mình ở trong cái nhỏ hẹp để chịu khổ. Phật gọi vô minh là đúng thực tế, chứ không nói bức ép mình, thiệt thòi mình.

Trong kinh có thêm một điểm nữa: *Bấy giờ trong cõi nước thông hợp tất cả đó, các vị Bồ-tát lớn đều ở ngay cõi nước của mình lắng nghe lời Phật ở cõi Ta-bà này.* Sướng không?! Vẫn ngồi ngay tại cõi nước của mình mà nghe tiếng pháp từ xa, không phải đi đâu hết. Tức là phát minh ra ánh sáng này thì ở trong đó thấy nghe các trần, không rời khỏi tự tánh, không đánh mất mình, không quên mình theo vật. Nghe được vậy là đâu có bị thanh trần chi phối. Ngược lại hễ nghe cái gì dính cái đó, quên mất tự tánh là rời khỏi bổn quốc. Nghe cái gì là phải đi đến chỗ đó mà nghe, không ngồi tại chỗ nghe được là mê tự tánh.

Thiền sư Cảnh Thanh một hôm đang ngồi, có ông tăng đứng kế bên, bên ngoài trời đang mưa.

Ngài hỏi: "Bên ngoài là tiếng gì vậy?".

Ông tăng đáp: "Tiếng mưa rơi".

Ngài bảo: "Chúng sanh điên đảo quên mình theo vật".

Đó là nghe mà rời khỏi bổn quốc rồi cho nên gọi là chúng sanh điên đảo, quên mình theo vật.

Ông tăng hỏi lại: "Còn Hòa thượng thì sao?".

Ngài đáp: "Vẫn chẳng quên mình".

Ngài nghe mà vẫn không rời cõi nước của mình, vẫn chẳng quên mình. Nghe thì nghe nhưng vẫn ngồi tại cõi nước của mình thôi. Người lanh lợi ngay đó ngộ liền.

Cho nên phóng ánh sáng đó là thuyết pháp, chớ không phải phóng ánh sáng biểu diễn thần thông. Nếu không học thiền, không thấy được ý ngoài lời, thì đọc kinh Đại thừa, nghe những đoạn như thế này chỉ nghĩ Phật thần thông cao siêu, rồi càng tưởng tượng ra thêm, không thấy được ý Phật thuyết pháp, thấy như chuyện của Phật không dính gì tới mình.

Như vậy cũng để ngầm chỉ lẽ thật sẵn có ở nơi mình, nơi tất cả mọi người, chứ không phải chỉ có trong hội Lăng Nghiêm ngày xưa thôi. Phật thuyết pháp là để chỉ bày cho chúng sanh. Bây giờ mình thấy được ý Phật là đền ơn Phật, là hợp ý Phật. Và sáng được chỗ này thì mới thấy được đời tu thật có ý nghĩa.

Nếu khéo nghiệm kỹ mới thấy một đoạn ngắn này thôi, chúng ta sống qua vô lượng kiếp cũng không hết. Đó mới là chỗ học của kinh Lăng Nghiêm, chứ không phải học phân tích chữ nghĩa.

Đừng học một chút rồi tự mãn, đóng kín cửa lòng mình, sẽ không thấy được những phương trời sâu xa rộng lớn. Đừng để cái ngã này che mờ, gạt mình. Như vậy càng học mình sẽ càng mở sáng ra nhiều vấn đề. Đây Phật chỉ ra.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, các thứ điên đảo giống nghiệp tự nhiên nhóm lại như chùm ác-xoa. Những người tu hành không thành được đạo Vô thượng Bồ-đề mà chỉ thành Thanh Văn, Duyên Giác, ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương và quyến thuộc của ma, đều do chẳng biết hai thứ căn bản, tu tập sai lầm, cũng như nấu cát mà muốn thành cơm, dù trải qua nhiều kiếp trọn không thể được.

Thế nào là hai thứ căn bản? A-nan! Một là căn bản sanh tử từ vô thủy, chính là hiện nay ông và chúng sanh dùng tâm phan duyên làm tự tánh. Hai là Bồ-đề Niết-bàn nguyên thanh tịnh thể từ vô thủy, tức là cái thức tinh nguyên minh của ông hiện nay hay sanh ra các duyên mà bị các duyên bỏ rơi nó. Do chúng sanh bỏ rơi tánh bản minh này, nên tuy trọn ngày động dụng mà chẳng tự biết, uổng trôi vào trong các cõi.

GIẢNG GIẢI:

Đây là Phật chỉ ra hai thứ căn bản: Cái gốc đi vào sanh tử luân hồi và cái gốc trở về Bồ-đề Niết-bàn. Nói đơn giản hơn là gốc của mê và ngộ. Trên đường tu giác ngộ phải nắm vững điểm này.

Trước, Phật trách cho cái mê lầm điên đảo của chúng sanh, *từ vô thủy đến nay các thứ điên đảo, giống nghiệp tự nhiên nhóm lại như chùm Ác-xoa*. Vô thủy không phải là kiếp trước, mà từ lúc bất giác ban đầu cho đến bây giờ. *Điên đảo* là cái thấy lộn ngược. Nghĩa là mê chân mà nhận vọng, rồi lấy vọng làm chân. Hiện tại tuy biết vậy, mình cũng còn hơi hám đó chứ chưa hết.

Bảo sống với cái chân, ai nghe cũng thích nhưng bảo làm thì không ai chịu làm vì còn mê lầm, điên đảo nhiều đời. Từ cái mê lầm, điên đảo huân thành những hạt giống nghiệp gọi là chủng tử, rồi theo những nghiệp đó mà chịu khổ, cho nên gọi là hoặc-nghiệp-khổ như một chùm Ác-xoa. Ác-xoa là một loại quả bên Ấn Độ, thường sanh ra một chùm ba trái. Như do cái hoặc mê lầm, điên đảo rồi huân thành các chủng tử nghiệp. Do huân thành những chủng tử nghiệp mới chịu khổ lâu dài trong sanh tử, thành một

chùm Hoặc-Nghiệp-Khổ. Ở trong đó lại chồng thêm hoặc nữa, tức là mê lầm chồng chất sâu thêm nữa, mỗi một lần sanh ra thì chồng thêm lớp mê nữa, rồi lại tạo nghiệp thêm nữa, rồi chịu khổ nữa. Trong khổ đó chồng thêm lớp hoặc nữa, đến bây giờ không biết bao nhiêu lớp. Bây giờ biết phát tâm Bồ-đề tu hành trở về giác ngộ nhưng vẫn còn bị nó che. Nghe biết, thấy hay nhưng chưa hết lòng để làm.

Trong kinh nói rõ chúng sanh bị ba thứ hoặc, nghiệp, khổ, lẩn quẩn trong đó thành kiếp của chúng sanh. Kiếp sống của chúng sanh chúng ta là như vậy đó chứ không gì hết, đừng có tự hào. Sống như vậy có gì vui không, có ý nghĩa gì không mà cứ chìm sâu trong đó, không chịu quay đầu trở lại?! Đó là chỗ Phật thức tỉnh chúng sanh.

Phật dạy: *"Những người tu hành không thành Vô thượng Bồ-đề, mà chỉ thành Thanh Văn, Duyên Giác, ngoại đạo, chư Thiên, Ma vương, quyến thuộc của ma".* Người có chí tu, có tỉnh, biết tu hành, nhưng không thành tựu được Vô thượng Bồ-đề mà lại thành Thanh Văn, Duyên Giác tức cũng còn giữa đường, trong kinh Pháp Hoa gọi là hóa thành chứ không phải bảo sở. Nhưng thành Thanh Văn, Duyên Giác cũng còn tốt, xa hơn nữa là rơi vào chư Thiên, ngoại đạo, Ma vương và quyến thuộc của ma thì thật đáng tiếc vô cùng. Như vậy lỗi tại ở chỗ nào?

Đó là *do không biết hai thứ căn bản mà tu tập lầm lộn*. Tu giải thoát mà lấy vọng làm nhân cầu quả thật thì sao có được. Lấy nhân sanh diệt mà tu thì được quả sanh diệt, còn muốn được quả không sanh diệt thì phải lấy nhân không sanh diệt mà tu. Nhân không sanh diệt là gì? Là chân tâm. Y theo chân tâm mà tu thì bảo đảm được quả không sanh diệt. Còn y theo vọng tâm này mà tu thì bảo đảm được quả sanh diệt, rõ ràng vậy thôi. Như là nấu cát mà muốn thành cơm thật uổng công.

Đây, Phật chỉ ra hai thứ căn bản:

1. Một là căn bản sanh tử từ vô thủy. Cái gốc sanh tử từ vô thủy kiếp đến nay, tức là từ lúc mới bất giác tới bây giờ. ***Chính là hiện nay đây các ông và chúng sanh dùng tâm phan duyên làm tự tánh.*** Không phải chỉ một mình Ngài A-nan thôi mà chỉ chung tất cả chúng sanh – có mình trong đó – do dùng tâm phan duyên làm tự tánh. Nếu còn sống với cái này là còn sanh tử dài dài, không ra khỏi. Sao gọi là dùng tâm phan duyên làm tự tánh? Phan duyên là tâm chạy theo cảnh, chạy theo trần, luôn luôn duyên ra bên ngoài, sống hướng ngoại. Đa số chúng ta sống hướng ngoại, thành thói quen. Tức là luôn luôn nương tựa duyên mà sống, có duyên là còn, mất duyên thì chết.

Đã biết tu rồi, ngồi thiền bảo tâm đừng duyên gì hết, chịu không nổi. Tâm phải luôn luôn có duyên cái gì đó, hay duyên vào pháp tu cho có chỗ duyên. Ngồi mà không duyên chỗ nào hết thì ngủ, không biết gì hết. Nếu thật sự sáng rồi thì không duyên chỗ nào hết vẫn rõ ràng thường biết. Đó mới là chỗ sống của người giác ngộ. Không học đạo làm sao thấy được chỗ này?!

Thường sống theo duyên, nhưng duyên luôn thay đổi, không đứng yên một chỗ để cho mình bám. Như vậy tâm cũng phải chuyển theo, cho nên bị lưu chuyển trong sanh tử. Lưu chuyển tức luôn bất an, sống trong bất an là khổ. Phật gọi vô thường, khổ, vô ngã là tam pháp ấn. Đây mới là cái khổ lớn của chúng sanh, chứ không phải cái khổ thiếu ăn, thiếu mặt, đói khát. Như vậy, dùng tâm phan duyên làm tự tánh là căn bản sanh tử từ vô thủy mà chúng sanh lầm trong đó.

2. Hai là thể Bồ-đề Niết-bàn vốn sẵn thanh tịnh từ vô thủy. Tức là cái thanh tịnh này là thể sẵn từ trong tự tánh, chứ không do tạo tác.

Thể Bồ-đề Niết-bàn với căn bản sanh tử, hai cái đều từ vô thủy, đi song song với nhau. Tức là ngay trong sanh tử vẫn có sẵn cái thể thanh tịnh này, không phải rời ngoài sanh tử riêng có Bồ-đề Niết-bàn.

Nói theo kinh Kim Cang: "*Sanh tử tức không phải sanh tử".* Vậy người khéo thì ngay sanh tử liền ngộ thể Bồ-đề Niết-bàn, không phải tìm đâu xa. Đó là con đường đốn giáo, Thiền tông cũng đi theo con đường này. Ngay sanh tử ngộ ra Niết-bàn, nhận ra Niết-bàn. Nhưng ít ai chịu nhận.

Cái thể nguyên sẵn thanh tịnh từ vô thủy đó là gì? Thể đó là thức tinh nguyên minh của mỗi người hiện nay đây chớ không đâu khác. Nó hay sanh ra các duyên mà lại bị các duyên bỏ sót nó. Đó là chỗ các ông phải ngộ trở lại.

Thức tinh là cái gì? Chữ *tinh* là tinh ròng; *nguyên* là ban đầu, tinh khôi chưa lẫn lộn, chưa biến đổi. Vậy thức tinh tức là cái thức còn nguyên từ ban đầu chưa bị thay đổi, chưa bị che mờ. Đó là chỉ cho cái gốc của các thức, còn nguyên ban đầu. Hay nói rõ hơn là cái gốc rõ biết sẵn có từ ban đầu, không phải cái thức phan duyên này. Cái thức phan duyên này có duyên nó mới biết, nó sống ký sanh. Còn nguyên minh là cái sẵn sáng suốt từ ban đầu. Đây mới là thể Bồ-đề Niết-bàn, cái thể này là thể chung cho các thức. Trong thể này lần lượt sanh ra các thức. Các thức sanh ra rồi dậy sóng theo duyên, quên mất chính nó. Gọi là nhận các duyên làm tự tánh. Đó là chỗ phân chia mê ngộ đi vào các cõi.

Chính vì *chúng sanh bỏ rơi cái tánh bản minh sẵn đó* cho nên trọn ngày động dụng *mà không tự biết, uổng trôi vào các cõi*, bị lưu chuyển. Mình giải theo chữ nghĩa quen rồi mắc kẹt chữ nghĩa hoài, giờ nói rõ hơn. Thức tinh nguyên minh là cái thể biết vốn sẵn ở trong tự tánh. Nó sẵn ở trong tự tánh cho nên gọi là ban đầu, nó còn tinh chứ không phải là cái theo duyên. Đây là cái biết vốn sẵn ở trong tự tánh, tức là cái biết còn nguyên thủy từ ban đầu, không phải nhờ duyên mới biết. Nhưng nó lại không giữ tự tánh lại hay sanh các duyên. Tức là nó biết tất cả, biết cái này, biết cái kia, biết cái nọ, biết đủ thứ hết. Rồi nó tự đồng hóa nó với những thứ biết kia. Buồn nó thành cái buồn, vui nó thành cái vui v.v… thành đủ thứ sai biệt. Chính vì đồng hóa với các thứ biết kia thành ra quên mất chính nó, lấy mấy cái kia làm tự tánh. Đó là bỏ rơi cái bổn minh, tức là cái vốn sáng suốt sẵn có, là cái biết sẵn có, cho nên mới thành mê. Rồi trọn ngày động dụng mà tự mê không còn tự nhớ biết, chỉ có nhớ cái biết theo duyên đó thôi. Cho nên mới trôi vào các cõi thành lưu chuyển.

Như vậy thì ngay trong sanh tử có "thể" Bồ-đề Niết-bàn rõ ràng. Nói uổng trôi vào các cõi thành lưu chuyển, chứ sự thật nó vẫn sẵn đó thôi, không trôi đi đâu hết. Cho nên mình học không để mắc kẹt chữ nghĩa. Nghe nói trôi, cho rằng nó trôi thì không phải vậy. Nó sẵn thanh tịnh từ vô thủy thì có trôi đi đâu. Nếu thật nó bị trôi theo các duyên tức là nó bị sanh diệt. Cho nên mới thấy rõ nghĩa Phật nói không sai, dùng chữ rất chính xác, "uổng trôi" thôi, không phải "thật trôi". Tức là luống uổng mà bị trôi theo, thật đáng tiếc! Học kinh vậy mới thấy lý thú, chứ còn đọc chữ nghĩa không thì không thấy cái gì hay hết.

Như vậy, Phật muốn đánh thức chúng ta mỗi người phải tự nhớ trở lại, không phải "thật có trôi". Vậy thì ngay đây ai ngộ được thì liền ngồi tại quê nhà. Chỗ này mỗi người cần quán sâu, quán kỹ chớ bỏ qua. Ngộ chỗ này rồi là vào thiền liền, mê chỗ này thì rời khỏi thiền. Thiền là ngay chỗ này, mê ngộ cũng ngay chỗ này, làm chúng sanh làm Phật cũng ngay chỗ này. Thành ra mình thấy được con đường Đốn giáo rõ ràng. Tất cả phải nghiền ngẫm kỹ để thấy nếu không có Phật thì ai có thể chỉ ra chỗ này cho chúng ta? Mới thấy ân Phật quá lớn đối với chúng sanh. Bây giờ được chỉ ra rồi mà không để toàn tâm thể nhận thì có phải phụ ơn lớn của Phật không? Người tu sáng được chỗ này mới cảm sâu ơn Phật, không thì chỉ nói suông ngoài miệng thôi.

Hồi xưa Phật chỉ dạy, bây giờ tôi khơi thêm một lần nữa cho tất cả, mới thấy duyên lành hy hữu. Bao giờ quý vị gặp lại được lần nữa? Vậy mà không trân quý hay sao? Đó

là chỗ mình phải biết để tu. Phật đã chỉ ra hai thứ căn bản, mình quán kỹ, hiểu sâu chỗ này tu suốt đời không hết.

Đây tóm tắt lại cho tất cả nắm rõ: Chính cái biết này là mê, cũng chính cái biết này là ngộ, không có cái gì khác chen vào. Nếu có cái gì khác chen vào thành hai người sao? Trong một mình mà có hai người, thì thành Phật phải thành hai ông Phật, không có chuyện đó. Vậy mê cũng cái biết này, ngộ cũng cái biết này, làm chúng sanh cũng cái biết này, làm Phật là cũng cái biết này. Ngay đó ngộ được chưa? Không ai khác chen vào thì còn phải đợi cái gì nữa?

Cho nên người tu tới cuối cùng chuyển thức thành trí, tức chưa tu nó là thức, tu rồi nó là trí, thể đó vẫn không hai. Rõ thấu được đây rồi không còn phải sợ ai chê khen hay chỉ trích gì nữa hết. Người ta có chê cách mấy đi cũng không chạy khỏi cái biết này để mà chê. Tức là khi anh chê thì anh cũng lấy cái biết để chê cái biết, rõ ràng. Chớ còn anh là gỗ đá thì thôi khỏi chê. Mình thấy được chỗ này thì cười thôi, chê người ta mà mình cũng dính trong đó.

Nói xa hơn nữa, có những vị tu Thoại đầu nghe nói tới cái biết này liền chê. Nhưng các vị ấy quên rằng cây đá đâu có biết tham câu thoại đầu. Thứ hai, lúc tham mà không thật có biết câu thoại đầu thì lúc đó là vào hang quỷ rồi. Còn người tham thoại đầu thì phải rõ biết câu thoại đầu rõ ràng mới là sáng suốt, rồi mới thành khối nghi được. Nếu không có biết thì có nghi được không? Cái gì biết nghi? Thành ra cũng không chạy khỏi cái biết này. Rồi đến khi ngộ thì có biết không? Hiểu vậy rồi thì mình yên tâm tu tập. Cho nên, đây là chỗ mình cần phải quán sâu, cho thấu tột ngọn nguồn chứ không phải chỉ bàn luận ở trên chữ nghĩa thôi.

Khi rõ rồi mới thấy cũng một chữ "biết" này, tùy người hiểu có cạn có sâu theo trình độ căn cơ. Đừng vội nghe "biết" liền chê. Thí dụ cái biết từ người đã sáng được tâm nói ra thì không giống với cái biết của người từ tâm phân biệt mà nói. Như người từ tâm sáng nói ra thì đó là cái biết chân thật. Nhưng người nghe đem tâm phân biệt, nghĩ về cái biết đó, thì cái biết đó là cái biết vọng. Nếu đem tâm sáng suốt để hiểu được cái biết đó mới thấy giá trị của cái biết đó. Cho nên tùy trình độ, không thể gộp chung. Mới thấy chỗ này rất sâu xa không thể xem thường. Đó là phần Phật chỉ ra hai thứ căn bản.

Đây học tiếp tới đoạn "Nương cái thấy để gạn tâm".

Đến đây Phật bảo:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nay ông muốn biết con đường tu Thiền định để mong ra khỏi sanh tử, Tôi lại hỏi ông".

Liền khi ấy, Đức Như Lai đưa cánh tay sắc vàng co năm ngón lại hỏi ông A-nan: "Nay ông có thấy chăng?".

A-nan thưa: "Thấy".

Phật hỏi: "Ông thấy cái gì?".

A-nan thưa: "Con thấy Như Lai đưa cánh tay, co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm mắt của con".

Phật nói: "Ông lấy cái gì để thấy?".

A-nan thưa: "Con và đại chúng đều dùng mắt để thấy".

Phật bảo A-nan: "Nay ông trả lời Tôi hỏi, Như Lai co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói, chiếu vào tâm mắt của ông thì mắt ông có thể thấy. Vậy ông lấy cái gì làm tâm để biết được nắm tay sáng chói của Tôi?".

A-nan thưa: "Hôm nay Đức Như Lai gạn hỏi tâm ở chỗ nào, con dùng tâm suy xét cùng tột để tìm kiếm, tức cái hay suy nghĩ đó con cho là tâm của con".

GIẢNG GIẢI:

Trước Ngài A-nan thỉnh Phật chỉ dạy con đường Xa-ma-tha. Phật đã nói ra hai thứ căn bản: Căn bản sanh tử từ vô thủy và thể Bồ-đề Niết-bàn vốn sẵn thanh tịnh từ vô thủy. Đến đây, Phật nương cái thấy để gạn lại tâm đó. Người muốn biết con đường tu thiền định để ra khỏi sanh tử thì phải hết lòng nghe cho kỹ chỗ này, Phật trực tiếp khai thị.

Phật nói rõ: *"Ông muốn biết con đường tu thiền định để mong ra khỏi sanh tử thì tôi hỏi ông":* Tức đây là con đường thiền định để ra khỏi sanh tử luân hồi chứ không phải tầm thường.

Đức Phật đưa cánh tay sắc vàng, co năm ngón lại rồi hỏi A-nan: "Nay ông thấy chăng?" Đây là *lần thứ nhất*, Phật trực tiếp khai thị cho Ngài A-nan.

Ngài A-nan đáp: "Con thấy cánh tay của Phật đưa lên, co năm ngón lại thành nắm tay sáng chói chiếu vào tâm và mắt của con". Phật mới bảo: "Như vậy thì ông lấy cái gì để thấy?". Tức là ngay khi thấy cánh tay Phật đưa lên rồi co năm ngón lại thành nắm

tay sáng chói chiếu vào tâm mắt đó, ông ở đâu mà chưa ngộ? Phật hỏi ông lấy cái gì thấy là Phật khai thị *lần thứ hai*.

Rồi *ngay khi nắm tay sáng chói chiếu vào tâm mắt ông, vậy ông lấy gì làm tâm để biết*. Đó là khai thị *lần thứ ba*. Ba lần khai thị nhưng Ngài A-nan vẫn không ngộ.

Học kinh mình phải chú ý kỹ vậy đó chứ không giống như đọc truyện. Đây là Phật khai thị tánh thấy. Nếu mình nhanh nhẹn thì ngay ba lần đó thì tỏ ngộ rồi. Cho thấy Đức Phật hết sức từ bi, ba lần tận tình khai thị nhưng tiếc thay, Ngài A-nan vẫn theo cái tâm phan duyên mà hiểu, đành để lầm qua hết cả ba cơ hội. Người khéo, bén nhạy thì ngay lần đầu khi Phật đưa cánh tay sắc vàng lên rồi co năm ngón lại, hỏi ông thấy chăng. Ngay đó nhận ra cái đang hiện hữu nơi chính mình thấy nắm tay liền. Phật giơ lên, nắm tay co lại thì tay Phật có co có động, còn cái đang hiện hữu nơi chính mình nó có trước khi cánh tay Phật đưa lên nữa, không phải đợi cánh tay Phật đưa lên mới có. Ngay đó ngộ liền, tức là thấy suốt qua cả cánh tay và cái nắm tay của Phật, không phải chỉ dừng ở trên cánh tay và nắm tay sáng chói đó thôi. Thiền là chỗ đó!

Thiền sư Thiệu Long khi còn đang tham học với Thiền sư Viên Ngộ. Một hôm, Thiệu Long đi vào trong thất của Thiền sư Viên Ngộ. Thiền sư Viên Ngộ dẫn kinh Lăng Nghiêm này nhưng dẫn đoạn sau: "Khi thấy cái thấy thì cái thấy này chẳng phải là cái thấy ấy, cái thấy này còn lìa cái thấy ấy, cái thấy ấy không thể theo kịp nó". Ngay đó, Thiền sư Viên Ngộ liền đưa cái nắm tay lên hỏi: "Ông thấy chăng?". Dẫn kinh Lăng Nghiêm rồi thực tế đưa nắm tay lên hỏi liền.

Thiệu Long thưa: "Dạ thấy". Đúng, giơ nắm tay lên là thấy.

Thiền sư Viên Ngộ bảo: "Trên đầu lại để thêm đầu".

Ngay đó Thiệu Long bỗng nhiên khế ngộ.

Thiền sư Viên Ngộ hỏi: "Ông thấy cái gì?".

Thiệu Long thưa: "Tre dày chẳng ngại nước chảy qua". Tre dày tức là tre đan dày khít nhưng cũng không ngăn được dòng nước chảy qua.

Ngay đó Thiền sư Viên Ngộ liền hứa khả.

Giơ nắm tay lên hỏi "Thấy không?", đáp "Thấy"; đó là bình thường của mỗi người. Nhưng Ngài nói trên đầu để thêm đầu. Đó là Ngài đã khai thị cho mình cái thấy này đã có trước khi đưa nắm tay lên, không phải đợi khi đưa nắm tay lên mới có. Đợi khi đưa nắm tay lên mới gọi là có thấy tức là đầu thêm đầu. Khi nói vậy, Ngài Thiệu Long liền khế ngộ. Nhưng Thiền sư Viên Ngộ trắc nghiệm lại coi ông thấy thật hay không. Hỏi:

"Ông thấy cái gì?", Thiệu Long đáp: "Tre dày chẳng ngại nước chảy qua". Nghĩa là thấy suốt qua nắm tay của thầy nữa, cũng như tre dày nhưng nước vẫn chảy suốt qua không mắc kẹt tre dày.

Ở đây, Ngài A-nan còn bị trệ ngại nơi nắm tay và con mắt nên Phật hỏi, Ngài cũng đáp thấy nhưng chưa ngộ. Đó là chỗ lầm qua thứ nhất.

Phật khai thị cho ông lần nữa, hỏi ông lấy cái gì để thấy. Đó là đi thẳng vào cái gốc thấy kia, nó đang hiện hữu ở nơi ông đó, đừng để nắm tay và con mắt gạt ông. Hỏi ông lấy cái gì thấy, nói theo nhà thiền là đưa cơm tới miệng. Nhưng Ngài A-nan vẫn còn kẹt theo cái bên ngoài chưa tỉnh ngộ được. Thật đáng tiếc, lầm qua lần thứ hai.

Đoạn trước, Phật đã nói người chết con mắt cũng vẫn còn kia, sao không thấy? Bây giờ Ngài A-nan lại đáp con mắt thấy nữa. Mới đó liền quên. Cho thấy tập khí mê lầm xưa nay còn ăn sâu quá.

Các Thiền sư ngày xưa biết bệnh đó cho nên các Ngài cứ đem cái bẫy của hai bên, cái bẫy của thức tình ra gạn nói. Ai lanh lợi có thể vượt qua được một lần, hai lần nhưng tới lần sau cũng bị rớt trở lại. Làm gì làm cũng rơi vào trong tình thức, cũng mắc kẹt theo cái tập khí của thức tình vì sống theo tình thức quen rồi. Đó là điểm nhắc cho cả đại chúng cần phải tu tập thường xuyên tỉnh giác trong từng cử chỉ, từng hành động để lấy lại sức tỉnh giác kịp thời luôn luôn, không khéo là bị tình thức chen vào.

Lần thứ ba, Phật gạn lại: "Mắt ông có thể thấy đó. Vậy thì lấy cái gì làm tâm để biết?".

Chẳng lẽ ngoài cái thấy lại còn riêng có cái tâm biết nào nữa hay sao? Đó là chỗ Phật gạn lại, người lanh lợi ngay đó thấy được ý của Phật.

Chỗ này có hai vấn đề: *Thứ nhất*, mình phải thấy rõ không lẽ là ngoài cái thấy lại riêng có cái tâm biết nữa hay sao. Phật đã có lần gạn lại không lẽ có cái biết ở ngoài cái thấy, vừa biết tức là thấy rồi. *Thứ hai*, đánh thức ông A-nan trở lại, cũng vừa là cái bẫy để gạn lọc tình thức ra. Không khéo thì ngoài cái thấy có thêm cái biết. Đó là cái bẫy hai bên.

Ở đây, Ngài A-nan cũng theo chỗ phân biệt của tình thức theo lời sanh hiểu cho nên lầm qua lần thứ ba. Ngài đáp là con lấy cái hay suy nghĩ làm tâm, thành ra ngoài cái thấy lại có thêm cái tâm hay suy nghĩ nữa. Ngay thấy tức là biết rồi, đâu phải thêm

cái tâm nào khác nữa. Giơ tay lên hỏi thấy không, thấy là biết rồi, không phải ngoài cái thấy này có thêm cái biết nữa. Như vậy đúng là bị gạt mà không hay.

Bảy lần trước Phật gạn hỏi tâm thì Ngài A-nan chấp theo cái sở suy là chỗ suy nghĩ, còn bây giờ chấp cái năng suy tức là cái hay nghĩ. Như vậy là vẫn còn kẹt trong cái vòng năng sở, chưa ra khỏi suy nghĩ đối đãi. Mê là chỗ đó, lầm là chỗ đó. Khi nghe kỹ lời đáp của Ngài A-nan sẽ thấy rõ liền: "Con dùng cái tâm suy xét cùng tột để tìm kiếm". Tức là không phải ngay đó trực tiếp thấy mà Ngài dùng cái tâm suy xét để tìm kiếm. Như vậy rõ ràng lúc đó Ngài bỏ qua cái đang hiện tiền ở trước mắt đây mà suy xét. Suy xét tức là hướng về đâu đó, chớ không phải trực tiếp ngay đây đối diện. Nếu cái đang hiện tiền đây thì thấy tức biết rồi, còn suy xét gì nữa? Đó là còn bị một lớp mê che mờ, chỗ này rất tế nhị.

Đem tâm suy xét rồi chấp cái hay suy nghĩ kia, tức là trong một thể mà chia thành hai tâm rồi. Một cái tâm suy xét, một cái tâm hay suy nghĩ. Lấy cái tâm hay suy xét này chấp cái tâm hay suy nghĩ kia làm tâm. Như vậy trong một thể mà chia thành hai, lầm là ở chỗ đó.

Đa số người cũng bị lầm chỗ này mà không hay. Học kinh Lăng Nghiêm mới thấy Đức Phật đã chỉ cái tâm chân vọng cho mình rất kỹ. Ai thật tâm học cho kỹ thì sẽ có những bước tiến rất sâu trên đường giác ngộ tự tâm. Hòa thượng đọc kinh Lăng Nghiêm mà có cảm ngộ, và chính tôi hồi xưa cũng vậy, lúc đầu tu thiền nhờ đọc kinh Lăng Nghiêm mà có một sức cảm kích rất mạnh. Tuy chưa sáng được tâm mà sức cảm ngầm ngầm, như có một cái gì đó đánh dội lại bên trong. Cho nên học kỹ thì có rất nhiều lợi ích cho mình.

Như vậy để thấy chỗ lầm của Ngài A-nan, Phật khai thị ba lần, Ngài A-nan cũng bỏ qua cả ba cơ hội.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Sai rồi, A-nan! Cái này chẳng phải là tâm của ông".

Ngài A-nan giật mình, rời chỗ ngồi đứng dậy chắp tay bạch Phật: "Cái này chẳng phải là tâm của con, vậy nên gọi nó là cái gì?".

Đức Phật bảo A-nan: "Cái này là tưởng tướng hư vọng của tiền trần, làm mê lầm chân tánh của ông. Do ông từ vô thủy đến nay nhận giặc làm con bỏ mất tánh nguyên thường nên phải chịu luân chuyển".

GIẢNG GIẢI:

Đây là Phật chỉ rõ ra tâm nào chân tâm nào vọng. Mọi người đều cho cái hay suy nghĩ là tâm mình thôi, ngoài cái này đâu còn biết cái gì khác nữa, Ngài A-nan cũng vậy. Phật bảo sai rồi - chữ Hán là "đốt" - chữ này giống như một tiếng quát mạnh, nói thẳng cái này không phải là tâm của ông. Lúc này Ngài A-nan cũng giống như trời sập. Xưa nay đinh ninh cái hay suy nghĩ này là tâm mình, ngoài cái này đâu còn cái gì khác nữa. Bây giờ Phật bảo không phải tâm ông thì hết còn biết gì nữa, không thể tưởng tượng nổi. Nếu cái này không phải là tâm của con thì con là cái gì? Cho nên Ngài giật mình, hết sức kinh ngạc, hết còn làm chủ được nữa, đứng dậy hỏi liền: "Cái này không phải là tâm của con, vậy con phải gọi nó là cái gì đây, thành ra con không có tâm sao?!". Sợ mất tâm. Đến đây coi như lung lay tận gốc rễ.

Phật nói rõ đó chỉ là cái tưởng, là cái bóng của tiền trần. Tiền trần gồm sắc, thanh, hương, vị, xúc. Còn cái suy nghĩ ngầm ngầm ở trong đầu, không đối diện trực tiếp với tiền trần mà đối với pháp trần. Pháp tức là những bóng dáng của tiền trần lưu lại bên trong, tưởng bám vào đó suy nghĩ, tức là cái tưởng về bóng dáng của tiền trần thôi, không có thực.

Thí dụ bây giờ nghe pháp, tối ngồi thiền nhớ lại cảnh nghe pháp đây, thì đó là bóng dáng, không phải thật. Chính cái này làm mê mất chân tánh của ông mà ông không hay biết, lại còn ân cần nhận nó làm của quý của mình, cho là tâm của mình. Phật gọi "có khác nào nhận giặc làm con". Nó phá tan sự nghiệp của mình.

Đó là điên đảo mà không hay biết. Cái đó khiến cho ông từ vô thủy đến nay bỏ mất tánh nguyên thường-Nguyên thường tức là cái sẵn có, thường hằng nơi ông, không có gì làm thay đổi được-Do đó đành phải chịu luân hồi, không có ngày nào ra. Đó là Phật chỉ ra chỗ lầm.

Đây là một tiếng chuông cảnh tỉnh cho tất cả chúng ta. Những người mê, tức những ai còn đang lang thang trong kiếp luân hồi, phải ngay đó thức tỉnh trở lại, đừng nhận cái "hay suy nghĩ" đó. Nó chỉ là tâm tưởng bám theo những tướng hư vọng của tiền trần chứ không có thật thể của nó. Ỷ lại vào nó cho nó là tâm mình là nhân của sanh tử luân hồi.

Nếu ông nhận nó làm tâm của mình, thì khi không có những bóng dáng của tiền trần để nương, lúc đó sẽ thành không có ông hay sao? Ông sống trong hư vọng mà không biết. Đó không phải nhận giặc làm con là gì? Gọi là bỏ mất tánh nguyên thường đó! Cái

tánh nguyên thường, nói đơn giản là cái biết xưa nay sẵn như vậy mà ông tự quên mất để nhận theo cái bóng dáng kia. Đó là mê mất chân tánh.

Người khéo một chút thì ngay cái tâm hay suy nghĩ xét tìm, soi trở lại coi "cái đang xét tìm" đó là cái gì, không bám theo cái hay suy nghĩ kia. Đó là chỗ tham thiền. Phật Tổ sẽ hiện ra ngay chỗ đó!

Ngài Kỉnh Huyền hỏi Thiền sư Duyên Quán: "Thế nào là đạo tràng vô tướng?". Thiền sư Duyên Quán cũng khéo gạn lại, *chỉ tượng Bồ-tát Quán Âm bảo: "Cái này là do ông Ngô Xử Sĩ vẽ". Ngài Kỉnh Huyền liền suy nghĩ*, tức là trong đầu đã hiện ra tướng đó, suy nghĩ theo tướng đó. *Ngay đó Thiền sư Duyên Quán liền nói: "Cái này có tướng còn cái kia không tướng".* Là đánh thức cho ông trở lại. Ngay đó ông ngộ trở lại thì xong.

Ở đây, Phật nói cái này là tưởng tướng hư vọng của tiền trần, nó làm mê chân tánh của ông. Do ông từ vô thủy đến nay nhận giặc làm con, bỏ mất cái tánh nguyên thường nên phải luân chuyển. Vậy mà Ngài A-nan vẫn chưa chịu dừng lại, còn tiếp nữa.

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn, con là em yêu của Phật, vì tâm mến Phật khiến con xuất gia. Tâm con chẳng riêng gì cúng dường Đức Như Lai cho đến trải khắp hằng sa cõi nước phụng thờ chư Phật và thiện tri thức, phát tâm đại dõng mãnh làm tất cả các pháp sự khó làm con đều dùng tâm này. Dẫu cho con hủy báng chánh pháp bỏ mất căn lành cũng nhân tâm này. Nếu Phật phát minh nó chẳng phải tâm, hóa ra con không có tâm, đồng như cây đất, vì ngoài cái hiểu biết này ra lại không còn gì nữa. Tại sao Đức Như Lai bảo cái ấy chẳng phải là tâm? Con thật kinh sợ và trong đại chúng đây đều nghi ngờ. Cúi mong Đấng Đại Bi mở lòng chỉ dạy cho kẻ chưa ngộ".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan vẫn còn chấp cái tâm này. Ngài nói *con từ xưa tới giờ chỉ dùng cái tâm này, chứ đâu còn cái gì khác nữa. Mến Phật đi xuất gia con cũng dùng tâm này, cúng dường mười phương chư Phật, phát tâm dõng mãnh làm các pháp sự con cũng dùng tâm này. Cho đến nếu phỉ báng chánh pháp, làm các việc ác con cũng đem tâm này mà làm. Ngoài đó đâu còn gì khác nữa mà Phật bảo không phải tâm, thành ra con không có tâm, con như cây đá sao?*

Phật đã hết lòng chỉ rồi mà Ngài chưa chịu buông. Bởi vì người chưa ngộ thì chỉ biết có tâm này thôi, Phật bảo nó không phải tâm thành ra thấy mình như cây đá, thấy mình không có tâm. Tức nghi rơi vào đoạn diệt, không còn gì hết. Như vậy là chấp nhận sống phải có tâm, không thể không có tâm. Nhưng lại nhận cái tâm bị lệ thuộc theo trần kia, sợ nó mất đi. Mê là chỗ đó. Nếu Ngài nhận rõ nó thật là tâm mình thì ai nói gì nói, làm sao sợ mất được! Sợ mất là nói lên nó không phải thật rồi. Mê là ở chỗ đó mà không thấy. Cái biết-sợ-nó-mất thì đâu có mất. Cái mất là bóng. Chính chỗ này là chỗ cần phải tỉnh trở lại, mà chưa chịu tỉnh.

Có vị tăng hỏi Thiền sư Huệ Hải: "Thế nào là pháp có tông chỉ?".

Thiền sư Huệ Hải đáp: "Tùy chỗ lập kia liền có các nghĩa. Ngài Văn-thù ở nơi gốc vô trụ mà lập tất cả pháp".

Ông tăng hỏi: "Vậy thì nó chẳng đồng với thái hư chăng?".

Từ gốc vô trụ, không trụ gì hết, vậy thì nó có đồng với thái hư, hư không không?

Ngài Huệ Hải bảo: "Ngươi sợ đồng với thái hư chăng?".

Ông tăng thưa: "Dạ sợ".

Thiền sư Huệ Hải bảo: "Chính cái biết sợ đó là chẳng đồng với thái hư".

Ông nói ông sợ đồng với thái hư, đồng với hư không nhưng cái biết sợ đó là không đồng. Đó là chỗ mình phải tỉnh trở lại.

Ở đây cũng vậy, Ngài A-nan sợ mất tâm, nhưng còn biết sợ thì vẫn chưa mất.

Phật khai thị lại cho ông thấy rõ.

CHÁNH VĂN:

Bấy giờ Đức Thế Tôn sắp chỉ dạy ông A-nan và đại chúng, khiến cho tâm vào Vô sanh pháp nhẫn, nên ở trên tòa sư tử xoa đầu ông A-nan mà bảo rằng: "Như Lai thường nói: "Các pháp sanh ra chỉ từ tâm hiện". Tất cả nhân quả thế giới vi trần, nhân nơi tâm mà thành thể. Này A-nan! Như tất cả sự vật có ra trên thế giới, trong ấy từ ngọn cỏ, lá cây, sợi dây và cái gút, tìm nguồn cội của nó đều có thể tánh, dầu cho hư không cũng có tên gọi và tướng mạo, huống chi Tâm Thanh Tịnh Sáng Suốt Nhiệm Mầu này là tâm tánh của tất cả mà tự không thể tánh hay sao?

Nếu ông chấp chặt cái phân biệt hiểu biết quyết cho là tâm, thì tâm này khi rời tất cả các trần sắc, hương vị, xúc riêng có toàn tánh. Như nay ông nương nơi nghe

pháp của Tôi, đây ắt là nhân nơi tiếng mà có phân biệt. Dầu cho dứt hết tất cả cái thấy nghe hiểu biết, chỉ giữ cái thầm thầm lặng lẽ bên trong thì vẫn còn là việc phân biệt bóng dáng của pháp trần.

Chẳng phải Tôi bảo ông chấp là chẳng phải tâm, nhưng ông đối với tâm này phải chín chắn xét cho kỹ. Nếu rời tiền trần mà có tánh phân biệt, tức thật là tâm ông. Nếu tánh phân biệt rời tiền trần không có thật thể thì đó là việc bóng dáng phân biệt của tiền trần. Trần thì chẳng phải thường trụ, nếu khi nó biến diệt thì tâm này đồng với lông rùa sừng thỏ, ắt Pháp thân của ông cũng đồng với đoạn diệt. Vậy ông lấy cái gì để tu chứng Vô sanh pháp nhẫn?".

GIẢNG GIẢI:

Ở trước, Ngài A-nan chấp cái hay suy nghĩ làm tâm, bị Phật quở mới cầu Phật chỉ dạy tâm thật. Đức Phật chỉ dạy con đường khiến thể nhập vào Vô sanh pháp nhẫn, là nhận rõ các pháp không sanh không diệt, tâm an trụ bất động, không bị cảnh chuyển. Nếu vào được Vô sanh pháp nhẫn thì đối với các pháp, tâm không động.

Trước khi chỉ rõ ra, Phật nhắc lại Ngài từng nói các pháp sanh ra đều từ tâm hiện, nghĩa là không có pháp nào ngoài tâm mà có hết. Như vậy tâm là gốc của tất cả pháp thì đâu thể nói không có tâm được. Ngài dẫn: *"Trong thế giới này, tất cả nhân quả lớn như thế giới, nhỏ như vi trần đều nhân nơi tâm mà thành thể"*. Tức là nhân nơi tâm mà nhận biết có "thể" của nó. Thể tánh có thể nhận biết được, không phải hoàn toàn không. Ông không phải sợ không có tâm. Phật nói điểm này cho Ngài A-nan hết sợ.

Và trước khi nói, Phật ở trên tòa sư tử xoa đầu ông A-nan ngầm an ủi đừng sợ không có tâm, rồi Phật chỉ ra từng bước, từng bước rõ ràng.

Phật bảo: *"Lớn như thế giới, nhỏ như vi trần, cho đến những sự vật như lá cây, cọng cỏ đều có thể tánh, dầu cho hư không cũng có tên gọi, có tướng mạo, huống chi tâm thanh tịnh sáng suốt này là gốc của tất cả những thứ đó mà lại không có hay sao? Cho nên ông đừng sợ không có tâm. Nhưng ông phải hết sức sáng suốt, chín chắn để nhận rõ cái gì là tâm thật. Đó mới là quan trọng.*

Hồi nãy, ông nói con dù làm lành, làm dữ, làm tội, làm phước cũng dùng cái tâm này thôi, ngoài cái này không có gì nữa. Vậy là ông quyết cho cái tâm phân biệt hiểu biết này là tâm ông. Nếu nó thật là tâm ông thì nó phải luôn luôn không mất dù khi có các trần ở trước, hay là không có các trần ở trước vẫn không mất tánh biết. Nếu nó chỉ nương theo các trần, không có trần, nó không biết thì đâu còn là tâm ông nữa". Đến đây Phật không bác là không có tâm nhưng khuyên phải chín chắn nhận cho kỹ. Nếu

thật là tâm ông thì dù có trần hay không trần, nó cũng phải vẫn không mất cái tánh biết của nó.

Phật nói: *"Như ông nghe pháp đây, là ông nhân nơi âm thanh mà có phân biệt hiểu biết. Đó là cái tâm phan duyên. Dù cho ông có thể dứt hết những cái phân biệt hiểu biết đối với các trần bên ngoài, tức là năm trần ở bên ngoài: sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhưng ông còn giữ cái thầm thầm phân biệt bên trong thì đó cũng là sự phân biệt những bóng dáng tiền trần lưu lại, chứ chưa phải nó riêng tự phân biệt"*. Nó cũng còn lệ thuộc vô bóng dáng của pháp trần, chứ chưa phải tự nó biết. Chỗ này không khéo cũng còn bị lầm. Nó không phân biệt trực tiếp với các trần bên ngoài nhưng còn phân biệt những bóng dáng của trần lưu lại bên trong, tức còn gián tiếp. Như vậy, nếu mất những bóng dáng kia thì nó hết phân biệt, hết biết. Thành ra nó chưa phải thật là tâm thanh tịnh nhiệm mầu sáng suốt của ông.

Còn cái tướng bóng dáng là có chỗ bị người dòm thấy. Giống như Quốc sư Huệ Trung hai lần đầu do còn bóng dáng trong đầu nên ông Đại Nhĩ Tam Tạng thấy. Đến lần thứ ba ông Đại Nhĩ Tam Tạng không thấy mới đúng thật là tâm của Quốc sư. Chính chỗ ông Đại Nhĩ Tam Tạng không thấy cũng là chỗ quỷ thần không thấy được. Đó mới thật là tâm ông.

Đây, Phật chỉ ra chỗ thấy chân và vọng. Phật bảo: *"Tôi không bảo ông chấp nó không phải tâm ông, nhưng ông phải chín chắn xét kỹ. Nếu rời tiền trần mà nó vẫn có tánh phân biệt thì đó mới thật là tâm ông. Còn nếu cái tánh phân biệt này rời tiền trần không có thật thể thì đó chỉ là việc bóng dáng phân biệt của tiền trần. Trần thì không thường trụ, khi có khi không. Nếu khi nó biến diệt thì tâm này của ông đồng với lông rùa, sừng thỏ rồi. Lúc đó Pháp thân của ông cũng đồng đoạn diệt hay sao? Vậy thì ông lấy gì để tu chứng Vô sanh pháp nhẫn"*.

Như vậy, Phật không bác bỏ tâm phân biệt, bởi vì nó không rời ngoài tâm thể mà riêng có được. Cũng giống như sóng và nước. Khi nổi sóng lên thì nó giống như có sanh có diệt, nhưng sóng cũng không rời khỏi nước mà riêng có sóng. Tâm phân biệt này cũng không rời tâm thể mà riêng có được. Nhưng khi nó phân biệt rồi, nó quên mất cái thể chính của nó. Mê là ở chỗ đó.

Nếu thật là tâm của ông thì nó phải tự biết, không phải nhờ tiền trần mới biết. Nhờ tiền trần mới biết tức là nhờ cái khác mới biết, thành ra nó không có thật thể rồi. Như vậy tức là sống nhờ, thành ra của ai, không phải của ông. Nếu thật là ông, tại sao phải nhờ cái khác? Trần thì lúc có lúc không, có khi có đối trước, có khi không đối trước, nó

không phải thường trụ. Vậy nếu tâm ông hoàn toàn lệ thuộc nơi trần, thì sẽ biến đổi theo trần, diệt mất theo trần, trần diệt thì tâm ông cũng thành diệt theo hay sao? Lúc đó ông cũng đồng như lông rùa, sừng thỏ rồi, vậy Pháp thân ông cũng thành đoạn diệt luôn sao?! Nếu như vậy, khi ông chứng Vô sanh pháp nhẫn thì cái gì chứng? Đó là chỗ lầm mê của ông và chúng sanh từ xưa nay mà không hay biết. Phật chỉ rất rõ ràng chân, vọng. Bao nhiêu đó mình hiểu rõ rồi thì hết còn lầm chân vọng.

Như thông thường nói mặt trăng thứ hai, nhưng sự thật thì không có mặt trăng thứ hai. Bởi vì mặt trăng thì vẫn là một, không có mặt trăng thứ hai nào cả. Mặt trăng thứ hai chỉ là bóng thôi, không có thật thể. Cũng vậy, tâm thì vẫn một tâm, không có tâm vọng. Nói tâm vọng là tùy theo ngôn ngữ thế gian mà tạm nói có tâm vọng. Nếu y theo thật tướng mà nói thì tâm là một thôi, không có vọng. Vọng tức là không có thật thể, không thật thể tức là không có cái thứ hai. Hiểu vậy thì thấy rõ ngay vọng tức là chân. Ngay vọng ngộ vọng tức là chân, mê chân tức là vọng, không có cái thứ hai chen vào.

Học rồi mới thấy Phật hết sức từ bi, chỉ rõ hết tình, nhưng nếu người học trên ngôn ngữ văn tự thì không bao giờ biết tột đến như thế. Đây phải từ tâm chứng nói ra mới nói rõ được như vậy.

Tóm lại, người học cần phải nhận rõ chân và vọng vốn không có hai thể. Ngộ vọng tức là chân, mê chân tức là vọng, không phải bỏ đây tìm kia. Cũng như đừng nghe nói *"rời tiền trần riêng có toàn tánh"* tức là rời tiền trần riêng có tánh phân biệt mới là tâm ông. Nghe nói như vậy liền bỏ cái đang hiện tiền ở đây, lo tưởng về một cái nào đó thì cũng lầm!

Ngoài cái tánh phân biệt này mà riêng có cái toàn tánh nào nữa thì cái đó là của ai chứ không phải của ông. Gọi là lầm theo ngôn ngữ. Nói theo nhà thiền là theo lời mà sanh hiểu.

Một hôm, Thiền sư Trúc Am Thủy Khê cùng với cư sĩ Trì Nhất luận về đoạn này "rời tiền trần mà riêng có toàn tánh". Thiền sư Trúc Am nói: "Nếu rời tiền trần mà có tánh phân biệt thì đó là căn bản sanh tử". Cư sĩ Trì Nhất nghe vậy hoảng hốt, nói: "Nếu vậy Phật nói lầm hay sao?!". Trong này, Phật nói rõ rời tiền trần có tánh phân biệt mới thật là tâm ông. Thiền sư Trúc Am nói rời tiền trần mà có tánh phân biệt đó là căn bản sanh tử. Ông hoảng hốt hỏi lại, nếu vậy thành ra Phật nói lầm sao? *Thiền sư Trúc Am bảo: "Phật thì không lầm rồi. Hiện giờ cái tâm đối diện hỏi han của cư sĩ ở đâu?". Ngay đó ông liền sáng ra.* Tức cốt yếu Ngài nói với ông đây chứ không phải nói với Phật hồi

xưa. Phật thì không có lầm, chỉ ông lầm thôi. Bây giờ hiện tại ở đây - cái tâm ông đang đối diện, hỏi han đây nó đang ở đâu? Cái tâm ông đang đối diện hỏi han ở đây có thật ở ngoài tiền trần mà có hay không? Nếu thật ông đang ở đây rồi thì sao ông lại hoảng hốt? Nếu ông không có ở đây tức rời tiền trần, đây là đi vào sanh tử rồi.

Đây là chỗ người học phải thật thấy, thật ngộ ngay chỗ này. Không phải nghe nói vậy, rồi bỏ cái tâm này đi tìm cái tâm ở ngoài tiền trần. Bỏ cái tâm này để đi tìm cái tâm ở đâu đâu, không khéo lầm thêm một lớp nữa. Bỏ lớp lầm này, qua lớp lầm kia. Khéo thì ngay nơi tâm phân biệt trần đây, lìa trần thì ngộ liền, không phải tìm cái tâm nào khác nữa. Chỗ đó phải hết sức chín chắn.

Hay như Ngài A-nan thưa: *"Cúi mong Đức Đại Bi mở lòng chỉ dạy cho kẻ chưa ngộ này"*. Ngay cái tâm chưa ngộ đó, ngộ trở lại nó là xong thôi, đừng tìm tâm nào khác nữa.

Chỗ này mới thấy Phật hết sức từ bi chỉ kỹ càng cho mình nhận rõ tâm này, thể nhập trong đó, thì vào Vô sanh pháp nhẫn không khó. Tức là ngay trần mà lìa trần thì đâu có sanh. Đó là con đường vào Vô sanh pháp nhẫn.

CHÁNH VĂN:

Bấy giờ ông A-nan và đại chúng im lặng ngơ ngác.

Phật bảo ông A-nan: "Tất cả người tu hành trong thế gian, hiện tiền tuy được "Cửu thứ đại định", mà chẳng được lậu tận thành A-la-hán, đều do chấp vọng tưởng sanh tử này lầm cho là chân thật. Thế nên, nay ông tuy được học rộng nghe nhiều mà chẳng thành Thánh quả".

Ông A-nan nghe xong buồn tủi khóc lóc, năm vóc gieo xuống đất, quỳ gối chắp tay bạch Phật rằng: "Con từ khi phát tâm xuất gia theo Phật, chỉ ỷ lại vào oai thần của Phật, thường tự suy nghĩ, con không phải nhọc nhằn tu tập, mà cho rằng Như Lai sẽ ban cho con Chánh định. Nhưng chẳng biết thân tâm vốn chẳng thay nhau, mất đi bản tâm của con, tuy thân xuất gia mà tâm chẳng vào đạo, thí như chàng cùng tử bỏ cha trốn đi. Ngày nay mới biết, tuy được nghe nhiều học rộng, nếu chẳng tu tập thì cũng đồng với người chưa nghe không khác, giống như người nói ăn, trọn chẳng no bụng.

Bạch Thế Tôn! Nay chúng con bị hai thứ chướng trói buộc, do chẳng biết tâm tánh vắng lặng thường hằng. Cúi mong Đức Như Lai thương xót kẻ nghèo khổ này phát khởi tâm nhiệm mầu sáng suốt để mở bày con mắt đạo cho chúng con".

GIẢNG GIẢI:

Ở trước, Ngài A-nan chấp cái phân biệt hiểu biết theo tiền trần làm tâm, bị Phật quở cái đó không phải. Nếu thật tâm ông thì rời tiền trần vẫn có tánh phân biệt, còn nếu rời tiền trần không còn có tánh phân biệt nữa thì tâm ông cũng giống như lông rùa, sừng thỏ sao! Tức nó mất rồi. Vậy thì Pháp thân ông cũng đồng diệt, lấy gì mà tu chứng Vô sanh pháp nhẫn?

Đến đây, Ngài A-nan cũng như đại chúng im lặng, ngơ ngác không biết phải hiểu thế nào. Lâu nay, đa số người thế gian cũng đều chấp cái tâm suy nghĩ phân biệt là tâm mình. Bây giờ Phật nói không phải tâm mình thì chới với, ngơ ngác, không biết phải hiểu thế nào vì ngoài cái này đâu còn cái gì để gọi là tâm mình nữa. Đại chúng ở đây là chỉ cho số đông, không phải toàn thể đều như vậy, vì có những vị như Bồ-tát Văn-thù đâu có nghĩ như vậy.

Đây Phật chỉ ra người tu hành trong thế gian chấp theo tâm vọng tưởng sanh diệt để tu thì dù có chứng đến chín bậc định cũng chưa thể sạch hết lậu thành A-la-hán, tức chưa thể giải thoát sanh tử hoàn toàn. Bởi vì nhận vọng làm chân thì làm sao hết vọng được!?

Lấy tâm sanh diệt làm nhân tu thì chỉ được quả sanh diệt; nhân-quả đi với nhau. Chỗ này người có tâm tu quyết cầu giải thoát cần phải nhận định cho thật kỹ, thật rõ ràng để tu cho đúng đường. Nhân phải khế hợp với quả mới bảo đảm không nghi ngờ. Còn nhân khác với quả thì phải coi chừng!

Dù được Diệt tận định, tức chín bậc định nhưng chưa thật được Niết-bàn, do chưa sạch hết lậu chỉ vì dùng cái diệt để dứt cái sanh. Đem diệt dứt sanh tức cũng nằm trong sanh diệt, chưa đạt được chân thể Niết-bàn hiện tiền. Chỗ đó không khéo chưa thật được A-la-hán mà tưởng mình A-la-hán, nên cần phải hiểu kỹ để không lầm.

Trong Luận Tỳ-bà-sa có câu chuyện *một vị Tỳ-kheo tu chứng Diệt tận định, tức cũng được chín bậc định. Tứ thiền, tứ không là tám, Diệt tận định nữa là chín bậc định. Vào một buổi sáng, vị Tỳ-kheo này sắp đi khất thực, trời bỗng mưa to, nước đổ ào ào không đi được. Để khỏi phí thời giờ rỗng suông vô ích, vị Tỳ-kheo khởi niệm: "Mưa to, không đi khất thực được, ở tại chỗ không làm gì, nhân đây lập nguyện nhập định, khi nào hết mưa sẽ xuất định". Người nhập Diệt tận định, trước khi nhập định,*

khởi ý nhập tới đâu thì tới đó mới xuất định. Hôm đó, trời mưa suốt luôn cả tháng, thầy nhập định luôn cả tháng. Khi hết mưa, vị Tỳ-kheo này mới xuất định, sau đó chết luôn. Vậy cho thấy được bậc định thứ chín, cũng chưa hẳn thành A-la-hán như câu chuyện này.

Nghe đến đây, Ngài A-nan bật khóc. Vì sao khóc? Buồn tủi cho mình lâu nay được gần gũi với Phật, lại là em yêu của Phật nữa nên ỷ lại nơi Phật, rồi suy nghĩ không phải nhọc nhằn tu tập gì cho nhiều cũng sẽ được Như Lai ban cho Chánh định mà không biết thân tâm của Phật với thân tâm của mình không thể thay thế cho nhau được. Lo nghe nhiều, học rộng đến giờ này vẫn chưa chứng đạo nên gọi là "thân xuất gia mà tâm chẳng vào đạo". Đối với mình thì bỏ nhà xuất gia vào chùa tức vào đạo. Còn đây, chân thật chứng quả giải thoát mới gọi là vào đạo. Bây giờ được Phật ân cần chỉ dạy tới lui mà vẫn chưa được sáng tỏ tâm chân thật, Ngài A-nan buồn tủi khóc là như vậy.

Hãy nghe kỹ lời của Ngài: *"Con tự suy nghĩ con không phải nhọc nhằn tu tập mà cho rằng Như Lai sẽ ban cho con chánh định, nhưng không biết rằng thân tâm vốn chẳng có thể thay thế cho nhau được. Cho nên bỏ mất bản tâm của con. Tuy thân xuất gia mà tâm chẳng vào đạo giống như chàng cùng tử bỏ cha trốn đi, ngày nay mới biết tuy được nghe nhiều, học rộng mà nếu chẳng tu tập thì cũng đồng như người chưa nghe không khác. Giống như người nói ăn mà trọn chẳng no bụng"*. Đó là điều cảnh tỉnh cho mình. Một lần nữa để nhắc cho tất cả chúng ta đừng tự hào ỷ lại những thứ hiểu biết của mình mà không lo tu, không chịu thực hành cho sâu, đến ngày cuối đời ân hận cũng không cứu được mình.

Trong nhà thiền, *có Ngài Hương Nghiêm - Trí Nhàn ở trong hội Bá Trượng với Ngài Quy Sơn, Sư rất thông minh, lanh lợi, học rộng, hiểu nhiều, nghe một biết mười, hỏi một câu đáp mười câu. Lanh lợi vậy nhưng không tỏ ngộ. Khi Ngài Bá Trượng tịch, qua nương với Ngài Quy Sơn cũng bị tri thức lanh lợi ngăn che. Ngài Quy Sơn muốn giúp, mới gạn lại:*

- Ông ở chỗ tiên sư rất lanh lợi, hỏi một đáp mười. Bây giờ tôi có một câu, tôi hỏi ông trả lời thử coi: "Trước khi cha mẹ chưa sanh, cái gì là bộ mặt thật của ông?".

Câu này không có trong sách vở. *Sư trả lời không được, về phòng lục lạo mấy chồng sách ra để kiếm câu trả lời cũng kiếm không ra. Sư tủi lòng, khóc giống như Ngài A-nan, rồi đến từ giã Ngài Quy Sơn đi. Nghĩ tri thức hiểu biết không dùng được, Sư đốt sách hết, làm ông tăng thường cơm cháo qua ngày. Sư đi đến chỗ di tích Quốc sư Huệ*

Trung tham thiền cho đến khi tâm thuần thục, một hôm đang quét sân quét trúng hòn sỏi văng vào bụi tre, vang lên một tiếng, liền tỏ ngộ.

Đó là để cảnh tỉnh cho người, đừng ỷ lại vào tri thức thông minh. Đây Ngài A-nan cũng vậy, đến đây Ngài không ỷ lại vào tri thức bên ngoài đó nữa, tự trách mình bị hai thứ chướng trói buộc cho nên không nhận ra tâm tánh vắng lặng thường hằng của mình. Hai chướng tức là phiền não chướng, và sở tri chướng. Đa số người cũng bị hai cái chướng này mà không nhận ra chân tánh. Phiền não chướng là những thứ tham, sân, si, kiêu mạn, đố kỵ, v.v... Những thứ phiền não đó làm tâm bất an, rối loạn hoài cho nên mờ tâm tánh sáng suốt thường hằng vắng lặng. Đó là cái chướng về sự. Sở tri chướng là những thứ hiểu biết nhiều che mờ làm tối thêm. Đó gọi là chướng về lý, không sáng tỏ được lý thật.

Bây giờ Ngài cầu Đức Phật thương xót, chỉ dạy cho cho kẻ nghèo khổ này. Nghèo khổ đây không phải là không có cơm ăn, áo mặc mà là quên mất của báu nơi chính mình cho nên nhờ Phật thương xót mở bày mắt đạo. Đến đây, Ngài A-nan đã biết mình còn có tâm nhiệm mầu sáng suốt. Lúc trước chỉ biết có tâm năng suy là tâm của mình thôi. Cũng có tiến bộ nhưng chưa nhận ra. Đa số chúng ta hiện nay cũng đồng cảnh ngộ. Vậy mình cũng không đến nỗi mặc cảm.

Ở đây tuy Ngài nói thương xót cho kẻ nghèo khổ, nhưng xét trên lý, có thật nghèo không? Có của báu mà không biết xài rồi tự than nghèo chứ không phải là thật nghèo. Trong nhà thiền *có ông tăng Thanh Nhuệ đến Tào Sơn thưa: "Con nghèo cùng, xin thầy cứu vớt cho".*

Ngài Tào Sơn bảo: "Xà-lê Nhuệ! Hãy đến gần đây!".

Ông nghe vậy cũng thật thà đi đến trước, *Ngài Tào Sơn bảo: "Ba chén rượu nhà họ Bạch ở Tuyền Châu đã uống xong rồi lại còn nói chưa dính môi".* Uống xong ba chén rượu rồi, nói chưa dính môi tức là nói dối. Ngài bảo ông nói ông nghèo cùng, xin cứu vớt đó là nói dối! Kêu ông đến đây, ông biết đi đến thì ông đâu có nghèo. Đó là cảnh tỉnh.

Đây cũng vậy, Ngài A-nan tuy nói nghèo như vậy nhưng sự thật cũng không hẳn là nghèo. Phật bắt đầu khai thị.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy từ tướng chữ "vạn" ở trên ngực của Đức Như Lai phóng ra hào quang báu, hào quang ấy rực rỡ có trăm ngàn màu sắc sáng khắp một lúc cả mười phương thế giới của Phật như số vi trần, rót khắp trên đảnh của các Đức Như Lai ở các cõi nước trong mười phương, soi đến ông A-nan và cả đại chúng. Phật bảo ông A-nan rằng: "Nay Tôi vì ông dựng lập pháp tràng lớn, cũng khiến cho tất cả chúng sanh trong mười phương được tâm tánh nhiệm mầu sâu kín, trong sạch sáng suốt và con mắt đạo thanh tịnh".

GIẢNG GIẢI:

Đây là nói lên những điều thù thắng, bây giờ dựng lập pháp tràng lớn không phải chuyện thường. Tất cả phải hết sức chú ý! Trước khi khai thị Phật lại phóng quang nói pháp, đây là nói pháp không lời. Ở trước Phật phóng quang từ diện môn, tức từ nơi khuôn mặt. Đó là để hiển bày căn tánh hiện tiền đã lộ bày ánh sáng chân thật ở trong đó, ngay trước mặt đây là đầy đủ. Đến đây Phật phóng quang từ tướng chữ "vạn" ở trên ngực. Nói tướng chữ "vạn" chứ không phải là chữ, đó là một trong 32 tướng tốt. Ngay tướng chữ "vạn" ở ngực phóng hào quang ra soi khắp mười phương cõi nước. Đó là hiển bày cả hông ngực ra chỉ cho hết, không còn giấu giếm gì nữa. Hào quang này soi khắp cả mười phương cõi Phật, rót vào đảnh của chư Phật, xong quay về soi đến Ngài A-nan và cả đại chúng.

Đây ngầm chỉ cho cái tâm này thông đến cả mười phương chư Phật. Rót vào đảnh của mười phương chư Phật tức khế hợp với tâm của mười phương chư Phật, và cũng suốt đến cả chúng sanh. Người tâm thuần thục, ngay khi thấy hào quang, liền ngộ suốt được tâm này. Ngộ suốt tâm này là thầm thông được với chư Phật, mà cũng thông được thấu suốt tất cả chúng sanh nữa. Thấy tất cả chúng sanh đều có đủ hết. Chính vì vậy, Đức Phật khi thành đạo rồi, Ngài thốt lên: *"Lạ thay! Tất cả chúng sanh đều có đức tướng trí tuệ của Như Lai"*. Rõ ràng như vậy, không riêng một ai. Vậy thì còn lo gì mình không có tâm? Nếu có mất cái tâm sanh diệt chợt có, chợt không - bị Phật bác này - cũng không đáng kể gì. Mất cái tâm chợt có chợt không, nhưng còn cái tâm thông suốt như vậy thì có gì đâu thiệt thòi, cho nên không phải lo sợ nữa. Bởi vậy mỗi người cần khéo nhận trở lại tâm này, đó là chỗ Phật phóng quang, ân cần ban ơn cho mình.

Hào quang quay về chạm đến Ngài A-nan, chạm đến cả đại chúng, mà không biết trong đó Phật có thâu lại chưa, nếu chưa, mà có ai chạm cái đó thì hay. Không nghe Phật nói thâu lại, chắc còn! Vậy thì ai chạm được ánh sáng này tức bảo đảm cười vui

cả ngày không hết. Đây ngầm chỉ mười phương chư Phật, cũng đồng thuyết pháp như thế, không nghi ngờ gì nữa. Phóng quang xong, Phật mới lên tiếng, tức từ chỗ không lời, bây giờ bắt đầu có lời.

Phật lên tiếng: *"Nay tôi sẽ vì ông dựng lập pháp tràng lớn, cũng khiến cho chúng sanh tất cả mười phương được tâm tánh nhiệm mầu sâu kín, trong sạch sáng suốt, được con mắt đạo thanh tịnh".*

Dựng lập pháp tràng lớn, là nêu cao cờ pháp để xua dẹp tà chấp mê lầm, khiến cho trở về với chánh pháp Như Lai, và cũng để hiển bày chân tánh, dẹp trừ vọng thức.

Đức Phật sắp hiển bày chân tánh để xua dẹp vọng thức cho đại chúng nên gọi là nêu cao cờ pháp. Đồng thời khiến cho tất cả chúng sanh nhận được tâm tánh nhiệm mầu sâu kín, trong sạch sáng suốt và con mắt đạo thanh tịnh. Tâm tánh nhiệm mầu sâu kín tức diệu tâm vi mật, nó nhiệm mầu mà lại sâu kín vượt ngoài sự suy nghĩ phân biệt đối đãi. Chỗ đó khó đem tình thức mà hiểu biết được, Phật phóng quang để biểu hiện, người lanh lợi thì ngay đó nhận ra liền. Nhưng vì chúng sanh theo tình mê lâu đời, chưa nhận ra được cho nên bắt buộc Phật phải phương tiện mà nói. Do Phật phương tiện mà nói nên mình cũng phải thấy vượt qua những lời nói đó, đừng chết trên những lời nói đó. Bởi từ chỗ không thể nói, bắt buộc phải nói cho nên ngôn ngữ không nói đến được trong đây, gọi là nhiệm-mầu-sâu-kín! Nếu ngôn ngữ nói được thì đâu có sâu kín. Nhưng cũng chính vì chỗ nhiệm mầu sâu kín, ngôn ngữ không thể nói đến mà không ai có thể dòm lén được, cũng không ai xuyên tạc được.

Cho nên, nếu mình nhận ra rồi thì không còn sợ ai chê bai, chuyện chê bai không thành vấn đề. Đâu phải người ta chê cái này không có liền thành không có, bảo là không thật liền thành không thật; không phải vậy, không ai xuyên tạc được nó. Bởi vì ngôn ngữ không thể nói tới được nó. Người thấy được nó rồi thì hết còn lo sợ cho nên niềm tin vững chắc, đưa mình vào đại định Thủ Lăng Nghiêm, tức là đại định rốt ráo kiên cố không có gì phá hoại được. Đây mới chính là nguồn chân thật của tất cả chúng sanh, là lẽ sống của tất cả nhưng mà mọi người đều bỏ quên. Chính vì mê chỗ đó mà Phật phải khai thị, có của báu mà bỏ quên rồi than nghèo khổ, chạy sang Phật cầu. Đó là tâm trạng của chúng sanh. Bởi vậy, khi thấy được chỗ này rồi thì chính là mở được con mắt đạo thanh tịnh, mới gọi là người mắt sáng.

Như vậy, kiểm lại mắt chúng ta hiện nay tối hay sáng? Chúng ta có buồn tủi cho mình giống như Ngài A-nan không? Nhiều khi tự hào mình sáng suốt, trí tuệ nhưng sự

thật còn đang là người mắt tối, chưa phải là người mắt sáng. Bởi vậy tất cả cần phải chú tâm nghe kỹ lời Phật khai thị để mình mở mắt sáng.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "A-nan! Trước ông đã trả lời với Tôi là thấy được nắm tay sáng chói. Như vậy nắm tay sáng chói này nhân đâu mà có? Vì sao thành nắm tay? Ông đem cái gì thấy?".

A-nan thưa: "Do toàn thân của Phật như vàng Diêm-phù-đàn chói ngời dường núi báu, từ thanh tịnh sanh ra nên có hào quang sáng chói. Con thật là dùng mắt xem thấy năm ngón tay của Phật co lại, đưa cho người xem nên có tướng nắm tay."

GIẢNG GIẢI:

Phật nhắc lại: *"Trước ông đã trả lời với tôi là thấy được nắm tay sáng chói. Như vậy nắm tay sáng chói nhân đâu mà có? Vì sao thành nắm tay? Ông đem cái gì thấy?"* Đây là chỗ nhấn mạnh cho mình phải chú ý mà sáng tỏ.

Ngài A-nan trả lời: *"Toàn thân của Phật giống như vàng Diêm-phù-đàn chói ngời, đó là từ công đức thanh tịnh sanh ra. Con dùng mắt xem thấy năm ngón tay Phật, sở dĩ có nắm tay là từ bàn tay năm ngón của Phật co lại mới thành nắm tay"*. Như vậy, trước tiên Phật dùng bàn tay và nắm tay để so sánh với con mắt và cái thấy. Phật nói tiếp.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Hôm nay Như Lai thật bảo ông: Những người có trí cốt yếu là nhờ do thí dụ mà được khai ngộ. A-nan! Thí như nắm tay của Tôi, nếu như không có bàn tay Tôi thì chẳng thành nắm tay. Nếu không có mắt của ông thì không thành cái thấy của ông. Lấy con mắt mà so sánh với cái lý nắm tay của Tôi thì nghĩa ấy có đồng với nhau chăng?".

Ngài A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Đúng như vậy. Nếu không có con mắt của con, thì cái thấy của con không thành. Lấy con mắt của con đem so sánh với nắm tay của Đức Như Lai thì nghĩa ấy đồng nhau".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan đại diện cho chúng sanh, đều lầm như vậy. Trước Phật dùng bàn tay và nắm tay để so sánh, có bàn tay nắm lại mới thành nắm tay. Vậy nắm tay có từ bàn tay,

không có bàn tay tức không có nắm tay, để so sánh con mắt với cái thấy. *"Lấy con mắt"*, đây nói đơn giản chứ đầy đủ nghĩa là lấy cái thấy nơi con mắt của ông. Ông nói ông dùng mắt thấy, như vậy cái thấy từ con mắt, nếu không con mắt tức không có thấy, giống như không có bàn tay thì không có nắm tay. Vậy có đồng nhau không? Phật so sánh để gạn lại.

Khi hỏi nghĩa ấy có đồng nhau chăng thì đó là cái bẫy mà không hay! Thường thường chúng ta hay mắc kẹt theo ngôn ngữ, thấy Phật gợi ý dễ quá, chấp nhận là bị gạt. Mình học đạo, nhất là học thiền phải sáng suốt chỗ đó. Tuy nghe hỏi đồng chăng nhưng phải thấy được ý sâu, chứ không phải nghe sao nói vậy.

Trước Phật đã bác cái thấy không phải con mắt rồi. Đây nhắc lại nắm tay sáng chói nhân đâu mà có? Vì sao thành có nắm tay và đem cái gì thấy? Hỏi đem cái gì thấy là có chân có vọng trong đó. Người không khéo là mắc kẹt, lầm ngay.

Ngài A-nan đáp: *"Do toàn thân của Phật như sắc vàng Diêm-phù-đàn sáng chói cho nên nắm tay cũng theo đó mà có sáng chói. Nhưng sở dĩ có tướng sáng chói như vậy là từ đức tướng thanh tịnh của Phật mà được tướng thù thắng này"*.

Kinh nói thân tướng Phật như sắc vàng *(kim sắc)*, màu vàng đây là vàng Diêm-phù-đàn. Theo truyền thuyết Ấn Độ thì ở phía nam núi Tu-di có cây Diêm-phù-đàn, rừng cây này ở gần bên dòng sông. Khi trái cây chín rụng xuống dòng sông, chất nước của trái này chảy dính vào cát thì cát biến thành vàng. Vàng này sáng chói rực cho nên nó quý hơn các thứ vàng khác. Ví thân Phật sắc vàng chói như vậy. Do từ thân sắc vàng chói đó, nắm tay cũng sắc vàng chói, mà sở dĩ có như vậy là do đức tướng thanh tịnh của Phật mà có ra. Ngài A-nan cũng thấy được điều đó.

Thứ hai, sở dĩ có nắm tay là do bàn tay co lại mà thành. Thứ ba, thấy được tướng nắm tay sáng chói là do dùng mắt mà xem thấy.

Theo cái hiểu phổ thông là như vậy, ai cũng hiểu vậy. Song trước kia, Phật đã quở không phải con mắt thấy rồi nhưng Ngài A-nan chưa ngộ cho nên Phật hỏi lại chỗ đó để chỉ dạy cho thấu tột. Vì đây là chỗ khó nói, vượt ngoài ngôn ngữ và những hình tướng vật chất cho nên Phật tạm mượn thí dụ để gợi ý. Nhớ là dùng thí dụ để gợi ý thôi, người nghe phải nhân đó mà đạt được ý.

Nghĩa là người trí có thể nhân thí dụ mà thấy được chỗ ngầm chỉ đó cho nên trong nhà thiền gọi là "ngựa hay thấy bóng roi liền chạy" không phải đợi đánh vào da; đợi đánh vào da mới chạy là ngựa dở. Đây cũng vậy, vừa nghe nói thí dụ đó là đạt ý kia liền, không

phải chấp vào ngôn ngữ. Đó là người giỏi. Phật nói người trí nhân thí dụ mà được khai ngộ là vậy.

Ở đây, Phật ví dụ:

1. Bàn tay: có bàn tay thì mới có nắm tay. Tức là từ bàn tay mà có nắm tay, không bàn tay thì không thành nắm tay. Đó là cái thứ nhất.

2. Từ con mắt mà thành thấy. Như vậy, không con mắt thì không thành cái thấy. Đem so sánh với cái dụ nắm tay của Phật. Nắm tay từ bàn tay mà có, không bàn tay thì không có nắm tay. Cũng vậy, từ con mắt mà được xem thấy, vậy không con mắt thì không có cái thấy, cũng giống như là không bàn tay thì không có nắm tay. Hai cái này có đồng nhau không? Khi hỏi có đồng nhau không? Không khéo theo lời mà đáp thì rơi vào bẫy liền. Nhưng Ngài A-nan chưa thấy được ý sâu đó, Ngài cũng theo lời mà đáp "dạ đồng nhau" thì lọt bẫy ngay.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "A-nan! Ông nói đồng nhau nghĩa ấy không đúng. Vì cớ sao? Như người không bàn tay thì nắm tay hẳn là không rồi. Còn người không con mắt chẳng phải họ hoàn toàn không có cái thấy. Bởi tại sao? Ông thử đi ra đường hỏi những người mù mắt xem: "Anh có thấy gì chăng?", các người mù kia ắt sẽ đáp với ông: "Nay tôi đối trước mắt chỉ thấy tối đen không thấy gì khác". Dùng nghĩa ấy để quán xét thì tiền trần tự tối chứ cái thấy đâu có thiếu kém".

GIẢNG GIẢI:

Chỗ này cần phải thấy chín chắn trở lại, không thể thấy hời hợt được. Không bàn tay thì không có nắm tay, chuyện đó rõ rồi. Nhưng không con mắt thì không hẳn không có cái thấy. Đây là chỗ vi tế thế gian ít thấy. Phật ngầm chỉ cái thấy không thuộc con mắt, chớ lầm chỗ này.

Phật dẫn chứng, ông ra đường hỏi người mù có thấy gì không, người mù nói trước mắt thấy tối đen. Như vậy, tuy mù vẫn còn biết thấy tối đen, không phải không có thấy. Ngài A-nan vẫn chưa tỉnh ngộ nên chưa chịu.

CHÁNH VĂN:

A-nan thưa: "Những người mù trước mắt tối đen thì đâu thể gọi là thấy được!".

Đức Phật bảo A-nan: "Những người mù không mắt chỉ thấy tối đen cùng với người có mắt sáng ở trong nhà tối thì hai cái tối đó khác nhau hay không khác?".

Ngài A-nan bạch: "Bạch Thế Tôn, đúng vậy. Người mắt sáng ở trong chỗ tối cùng với người mù mắt thấy tối, hai cái tối đó so sánh không từng khác".

Phật bảo A-nan: "Nếu người mù mắt thấy phía trước hoàn toàn tối đen bỗng nhiên được sáng mắt trở lại thì đối với tiền trần liền thấy các sắc tướng thì gọi là mắt thấy. Người sáng mắt ở trong nhà tối toàn thấy tối ở trước bỗng dưng được đèn sáng thì cũng đối với tiền trần thấy các sắc tướng thì đáng lý cũng gọi là đèn thấy. Nếu đèn thấy thì đèn hay có cái thấy tự chẳng gọi là đèn. Lại nữa, nếu đèn thấy thì đâu quan hệ gì đến việc của ông. Thế nên, phải biết đèn hay hiển sắc còn cái thấy là mắt chẳng phải đèn. Rồi mắt lại hay hiển sắc, như thế cái tánh thấy là tâm chứ chẳng phải mắt".

GIẢNG GIẢI:

Đây là chỗ Phật khai thị. Phật từ chỗ không lời mà nói nên lời, nhưng mình phải hiểu được cái ý ngoài lời. Ngài A-nan cho rằng người mù, tức không có mắt làm sao thấy được. Đa số người thế gian đều hiểu vậy. Cho nên người mù thấy trước mắt tối đen cho là thấy, Ngài không chịu. Bởi vì con mắt hư rồi, tức không có mắt sao gọi là thấy? Ngài vẫn kẹt cái thấy ở con mắt, chưa thoát ra được.

Phật thí dụ: *"Người mù ở trước mắt thấy tối đen, người mắt sáng ở trong nhà tối cũng thấy tối đen thì hai chỗ thấy có giống nhau không?"*. Ngài A-nan nói cũng giống. Nghĩa là cùng một trần tướng tối ở trước. Như vậy, nếu người mù được chữa lành, mắt sáng trở lại nhìn thấy các sắc tướng ở trước đó thì gọi là mắt thấy. So với người mắt sáng ở trong nhà tối, được đem đèn vào cũng liền thấy các sắc tướng ở trước, vậy là đèn thấy hay sao? Ngay đó thấy được chỗ lầm chưa?

Phật bảo: *"Nếu đèn thấy thì đâu có dính gì với ông, vì đèn thấy chứ không phải ông thấy. Cái đèn ở ngoài, không can hệ gì tới ông. Song đèn chỉ là để soi sáng cho ông thấy vật, còn thấy là ở mắt không phải nơi đèn"*. Ông chớ dính kẹt nơi con mắt rồi tự đồng hóa cái thấy vào đó, quên mất chính mình. Đó là cái điên đảo mê lầm, là con trưởng giả kho báu đầy nhà mà bỏ cha lang thang xứ người, xin làm công kiếm ăn mỗi ngày.

Tánh thấy đã sẵn tự thấy rồi mà quên mất nó để đồng hóa với trần kia cho nên thấy lúc có lúc không, có trần thì thấy, không trần không thấy. Thành ra cái thấy không lìa khỏi trần, tức không lìa khỏi sắc mà có thể thấy. Đó gọi là quên mất tự tánh thấy vốn sẵn tự có, không phải nhờ trần mới có. Cái thấy này không thuộc nơi căn.

Phật khai thị chỗ này là hết sức từ bi, đâu còn giấu gì nữa mà vẫn chưa ngộ. Nếu học kỹ chỗ này thì nhận ra tâm tánh rõ ràng. Chân vọng Phật chỉ rất rõ. Tối sáng là thuộc về trần, căn khi đủ khi thiếu, không can hệ gì đến tánh thấy. Không phải do trần hoặc tối hoặc sáng mà thành ra tánh thấy hoặc có hoặc không. Cũng không do căn khi đủ khi thiếu mà tánh thấy cũng khi có khi không, mà phải thấy rõ trần tự tối tự sáng, căn tự đủ tự thiếu nhưng tánh thấy thường hằng. Đó mới thấy trở lại gốc.

Cho đến thân mình còn mất cũng không dính gì đến tánh thấy. Như vậy còn gì nữa mà chưa ngộ?! Người tỏ ngộ được chỗ này mới thấy lòng từ của Phật quá lớn! Nếu không có Phật, làm sao chúng ta biết được chỗ này, ai nói ra cho mình? Đa số người thế gian chỉ thấy theo trần mà nói, không nói được chỗ này.

Người đời đều kẹt cái thấy ở con mắt, nên nói người mù không mắt thì không thấy. Chính vì vậy mà đa số người thấy không ra khỏi sắc trần, không sắc trần là không thấy. Nghe cũng không ra khỏi âm thanh. Tức là sống lẩn quẩn ở trong căn và trần, quên mất chính mình, không được tự do tự tại gì hết.

Đức Phật phát minh ra cái thấy là ở nơi tâm, không can hệ gì con mắt khiến cho người ngộ trở lại, vượt khỏi căn trần, không lệ thuộc vào căn trần, tự soi sáng trở lại thì ngay đó giải thoát!

Hiểu chỗ này rồi thì sáng tỏ được câu kệ Tổ Bá Trượng từng khai thị: *"Linh quang riêng chiếu, vượt khỏi căn trần. Thể bày chân thường, chẳng kẹt văn tự. Tâm tánh không nhiễm, vốn tự viên thành. Chỉ lìa vọng duyên, tức như như Phật"*. Mỗi người đều có cái linh quang sáng ngời, riêng chiếu một mình, không mắc kẹt nơi căn trần; tự nó sáng không phải do căn do trần mới sáng. Thể nó hiển bày, vốn sẵn chân thật thường có, không phải khi có khi không, nó không mắc kẹt trong văn tự chữ nghĩa. Đừng sợ người ta chê thành không có. Tâm tánh vốn thanh tịnh. Người khéo chỉ lìa vọng duyên bên ngoài tức là Phật như như chứ không gì hết. Mới thấy Phật, Tổ nói khéo hợp với nhau, đó chính là con đường trở về nguồn chân rõ ràng trước mắt không tìm đâu xa. Tới đây:

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan và đại chúng tuy được nghe lời ấy mà miệng vẫn lặng thinh, tâm chưa khai ngộ, còn mong Đức Như Lai dùng từ âm chỉ dạy thêm nên chắp tay lắng lòng, trông chờ Phật thương xót dạy bảo.

GIẢNG GIẢI:

Nghe đến đây rồi nhưng Ngài A-nan và đại chúng đều im lặng, cái im lặng này khác với cái im lặng ở trước. Ở trước do Phật bác tâm năng suy, không còn chỗ nào bám nữa, Ngài A-nan im lặng mà ngơ ngác, chới với. Đây cũng im lặng mà trong cái im lặng này có một chút hiểu được lời Phật khai thị: Không hẳn thấy do có mắt, không mắt không thấy. Cũng không hẳn thấy sáng mới thành thấy, thấy tối không thành thấy. Nhưng chỉ hiểu qua lời của Phật, còn cái tâm thấy như thế nào thì chưa sáng tỏ, chưa ngộ, chưa phát được Vô sư trí. Do đó, cùng đại chúng chắp tay lắng lòng chờ nghe Phật khai thị thêm. Chỗ này mình học cũng hiểu qua lời của Phật thôi chứ chưa phải tự mình sáng tỏ được cái của chính mình, cần có bước tiến thêm. Phật khai thị thêm:

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Đức Thế Tôn duỗi cánh tay đâu-la-miên sáng ngời, xòe năm ngón tay bảo ông A-nan và cả đại chúng rằng: "Khi Tôi mới thành đạo ở Lộc viên, vì ông A-nhã-đa, năm vị Tỳ-kheo v.v... và bốn chúng nói: "Tất cả chúng sanh chẳng thành Bồ-đề và A-la-hán đều do khách trần phiền não làm mê lầm". Các ông khi ấy nhân đâu được ngộ nay thành tựu chứng quả Thánh?".

GIẢNG GIẢI:

Tay Phật có màng lưới mịn mỏng như lụa đâu-la-miên nên gọi cánh tay đâu-la-miên. Do có màng lưới mịn cho nên bụi không dính được vào da của Phật. Đây cũng là một trong ba mươi hai tướng tốt.

Khi Phật giơ cánh tay xòe năm ngón ra trước đại chúng rõ ràng thì ai thấy được cái gì? Ngay lúc Phật xòe năm ngón tay trước đại chúng, tất cả đại chúng nhìn lên có ai không thấy chăng? Vậy tại sao không ngộ? Phật xòe năm ngón tay trước đại chúng khai thị rõ ràng, không giấu giếm gì hết. Người tâm thuần thục thì ngay đó liền tỏ ngộ ý chỉ Như Lai sáng ngời ngay trước mắt, không thiếu gì cả.

Nhưng chưa ngộ, Phật mới gạn hỏi về nghĩa khách trần ở nơi nhóm năm ông Kiều-trần-như *(có chỗ gọi là Kiều-trần-na)*. Chính nơi khách trần phiền não che mờ, làm mê lầm cho nên chúng sanh không thể thành Bồ-đề và A-la-hán, không ngộ được chân tánh. Bây giờ phải rõ khách trần phiền não để không lầm nó nữa. Ngài khai thị nghĩa này để cho mọi người tỏ ngộ cái chân thật.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, ông Kiều-trần-na đứng dậy bạch Phật: "Nay con là hàng trưởng lão, đối với trong đại chúng riêng được tên là hiểu (giải), do con ngộ hai chữ khách trần mà được thành Thánh quả. Bạch Đức Thế Tôn! Ví như người khách đi đường vào nghỉ nhờ ở một quán trọ, hoặc ngủ, hoặc ăn. Ăn ngủ xong, sửa sang hành lý lên đường, chẳng ở lại nữa. Nếu thật là người chủ thì tự không đi đâu. Như thế mà suy xét, chẳng dừng trụ gọi là khách, còn dừng trụ là chủ. Do cái chẳng dừng trụ nên có nghĩa là khách.

GIẢNG GIẢI:

Chỗ này nghe kỹ sẽ sáng tỏ ý Phật. Trong nhóm năm người lúc Phật thuyết Tứ đế, Ngài Kiều-trần-na *(hay Kiều-trần-như)* lãnh hội trước, nên được tên là giải – tức A-nhã-đa – và thường gọi Ngài là A-nhã Kiều-trần-như. Ngài Kiều-trần-như cũng là người cao tuổi hạ nhất trong chúng.

Năm vị: A-nhã Kiều-trần-như, Thập-lực Ca-diếp – thuộc họ mẹ của Đức Phật; Ngài Mã-thắng, người đọc bài kệ khiến Ngài Xá-lợi-phất cảm ngộ; Ngài Bạt-đề dịch là Tiểu Hiền; Ngài Câu-luật tức Ma-ha-nam – ba vị này thuộc họ cha của Đức Thế Tôn. Khi Đức Phật còn là Thái tử vượt thành xuất gia, Vua Tịnh Phạn cho năm vị này đi theo để làm bạn tu. Phật tu khổ hạnh, mấy vị này tu theo. Sau thấy Phật bỏ khổ hạnh, họ tưởng Phật thối tâm, bèn bỏ đi qua Lộc Uyển.

Đây Ngài Kiều-trần-na trình bày chỗ ngộ về nghĩa khách trần. Như người khách là người đi đường, lỡ đường vào nghỉ nơi quán trọ. Nghỉ qua đêm rồi ra đi, còn người chủ quán thì ở tại chỗ không đi đâu. Đó là nghĩa chủ khách.

CHÁNH VĂN:

Như mưa mới tạnh, mặt trời lên trong trẻo ánh sáng soi vào kẽ hở, trong hư không hiện rõ các tướng bụi bặm. Tánh chất của bụi thì dao động, còn hư không thường lặng lẽ. Như thế nên con suy nghĩ: Lắng lặng gọi là hư không, còn dao động gọi là bụi bặm. Do cái dao động đó nên có nghĩa là trần.

GIẢNG GIẢI:

Trên là nghĩa về khách, đây là nghĩa về trần. Thí dụ như nhà có kẽ hở, trời mưa mới tạnh, buổi sáng thấy mặt trời chiếu qua kẽ hở trong vách thì trong đó có những bụi lăng xăng. Lăng xăng là dao động, còn hư không thì vắng lặng, không động. Như vậy bụi gọi là trần, trần thì có dao động; còn hư không thì không động, là vắng lặng.

Hợp lại khách và trần: Khách thì có đến có đi, không dừng trụ. Trái lại, chủ thì thường ở tại chỗ không đi đâu. Trần thì dao động, không yên, hư không thì yên lặng không dao động. Nắm vững hai nghĩa này mới thấy chỗ Phật khai thị.

CHÁNH VĂN:

Phật nói: "Đúng thế!".

Khi ấy Đức Như Lai ở trong đại chúng co năm ngón tay lại xòe nắm, xòe nắm và hỏi ông A-nan rằng: "Nay ông thấy cái gì?".

Ông A-nan thưa: "Con thấy bàn tay trăm báu của Đức Như Lai ở trong chúng xòe ra nắm lại".

Phật bảo A-nan: "Ông thấy cánh tay của Tôi ở trong chúng xòe nắm là cái tay Tôi có xòe có nắm hay cái thấy của ông có xòe có nắm?".

A-nan bạch Phật: "Con thấy cái tay của Như Lai tự có xòe, có nắm chớ chẳng phải tánh thấy của con có xòe nắm".

Phật nói: "Cái nào động, cái nào tịnh?".

A-nan thưa: "Tay của Phật không dừng, tánh thấy của con còn không có tịnh thì đâu có gì là động?".

Phật nói: "Đúng như vậy".

GIẢNG GIẢI:

Chỗ này ai lanh lợi là ngộ rồi. Khi Ngài Kiều-trần-na trình bày nghĩa khách và trần thì Phật xác định là đúng như vậy. Kế đó, Đức Phật ở trước chúng giơ cái tay lên xòe ra nắm lại, xòe ra nắm lại để khai thị cho tất cả cái gì là khách, cái gì là chủ, cái gì động, cái gì không động. "*Cái xòe ra nắm lại là có động, còn cái thấy của ông thì nó có xòe nắm theo đó không?".*

Ngài A-nan cũng đáp rõ: *"Con thấy bàn tay của Phật đối trong chúng có xòe nắm, tánh thấy của con thì chẳng có xòe nắm"*. Đến đây, Ngài A-nan biết được tánh thấy không có xòe nắm theo nắm tay. Chính vì nó không có xòe nắm nó mới thấy được

cái tay xòe nắm. Chứ nếu tay xòe ra nó cũng xòe ra theo thì nó thành ra cái tay xòe rồi. Hoặc tay nắm lại nó thành nắm lại, thì nó đâu thấy cái tay nắm, tay xòe được. Người đời mê là ở chỗ cái thấy của mình có xòe có nắm theo nắm tay, cho nên bị trần lôi cuốn, làm dao động. Sự thật, cái thấy là tự tánh thấy, không thuộc ở nắm tay. Đó là chỗ mình phải hiểu.

Phật gạn lại cái nào động, cái nào tịnh? Ngài A-nan do có hiểu nên đáp tay Phật có động có dừng, còn tánh thấy của con vốn không có tịnh nữa nói gì là động. Tịnh là đối với động, khi động hết thì tịnh. Còn tánh thấy vượt qua cả tướng động tịnh, tức là xưa nay nó chỉ vậy thôi, nó chưa từng động nói gì tịnh. Như vậy thì đâu có theo cái động tịnh mà thành sanh diệt. Ngay đó ngộ trở lại thì thấy được đường về, rõ cái gì là chủ, cái gì khách. Cái có động có tịnh là thuộc về khách, cái không động tịnh là chủ thường hằng.

Ở đây, Phật lấy nắm tay để thuyết pháp. Trong nhà thiền, các Thiền sư khi giơ phất tử, giơ ngón tay cũng là thuyết pháp. Vậy, rõ ràng cái gì cũng là Phật pháp hết. Thấy được chỗ đó mới không còn lầm theo ngôn ngữ bên ngoài nữa. Cho thấy những pháp thế gian nếu vào tay Đức Phật cũng thành Phật pháp. Người tâm sáng, cái gì cũng thành Phật pháp được. Còn người tâm chưa sáng hoặc tâm phiền não hoặc tâm tà thì có khi Phật pháp lại thấy thành thế gian pháp, hoặc Phật pháp thấy thành tà pháp.

Đối với Thiền sư, pháp ăn trộm cũng nói thành Phật pháp được. Đức Phật khi thấy người nông dân gieo mạ thì pháp làm ruộng cũng nói thành Phật pháp được. Vậy thì tại sao Phật pháp không nói thành Phật pháp mà nói thành phi pháp? Nếu thấy được chỗ này, khi thấy gió thổi lá cây đong đưa, nhìn mây trôi trên trời cũng thuyết pháp được. Mây trôi tức là nó có trôi có dừng. Còn cái thấy mây thì không trôi đâu hết. Mã Tổ thấy bầy le le bay qua, khai thị cho Ngài Hoài Hải tỏ ngộ. Xưa Ngài Linh Vân thấy hoa đào nở, ngộ đạo; có vị khi nghe gió thổi cũng ngộ là do tâm các Ngài thuần thục, lúc nào ở trước mắt cũng chỉ thấy pháp thôi, không thấy gì khác mới có thể ngộ được. Tâm mình còn kẽ hở nhiều, thấy tất cả mà không thấy pháp cho nên không ngộ được. Hiểu rõ thì đâu đâu cũng có pháp hết, không còn nghi ngờ.

CHÁNH VĂN:

Bấy giờ trong lòng bàn tay của Đức Như Lai phóng luồng hào quang báu soi đến vai bên phải ông A-nan. Liền khi ấy ông A-nan xoay đầu ngó qua bên phải.

Phật lại phóng hào quang qua bên vai trái của ông A-nan, ông A-nan lại xoay đầu ngó về bên trái.

Phật bảo A-nan: "Đầu của ông hôm nay nhân gì lại dao động?".

A-nan thưa: "Con thấy Như Lai phóng hào quang báu đến vai bên phải, bên trái của con, con nhìn qua hai bên để xem, nên đầu con tự dao động".

Phật bảo A-nan: "Ông nhìn xem hào quang của Phật, đầu ông xoay qua hai bên vai, vậy đầu ông động hay cái thấy của ông động?".

Ngài A-nan bạch: "Bạch Thế Tôn! Đầu con động mà tánh thấy của con còn không có dừng huống là có động".

Phật nói: "Đúng như vậy".

GIẢNG GIẢI:

Ở trước, Phật dùng bàn tay xòe ra nắm lại, xòe ra nắm lại để khai thị về tánh thấy không có động tĩnh. Đến đây Phật khai thị ngay nơi thân ông A-nan: *Cái đầu xoay qua bên phải, xoay qua bên trái để ngó theo hào quang*. Phật gạn hỏi lại: *Như vậy đầu của ông động hay tánh thấy động?* Khi Phật hỏi đầu ông động hay tánh thấy động đó là Phật khéo khai thị để cho người quên duyên nhận trở lại tánh. Hầu hết chúng sanh đều lầm chỗ này, đầu động mình cũng động theo. Giống như thuyền đi mà thấy bờ dời, hoặc ngồi trên xe chạy mà thấy như cây bên đường chạy ngược ra sau. Đó là ảo giác.

Ngài A-nan do đã nhận hiểu rồi, Ngài đáp: *Đầu của con tự dao động, tánh thấy còn không dừng nói gì động!* Nghĩa là đầu tự động, không dính gì tánh thấy kia. Tánh thấy vượt qua cả tướng động, tướng dừng. Trước khi đầu động, tánh thấy đã có rồi, sau khi đầu động, nó cũng không phải theo đó mà dừng, và ngay khi đầu động cũng không hề dính dáng. Nó đã có trước cả ba thời, cho nên không dính gì chuyện động tịnh.

Đây chỉ mượn cái đầu làm thí dụ. Cái đầu có động có dừng, không dính gì tánh thấy. Thân này có động có dừng cũng không dính gì tánh thấy hết. Vậy thì thân này có mất đi cũng không sao. Đây mới là chỗ chân thật để mình trở về, không đồng hóa mình với cái động tịnh kia. Người khéo thì ngay đó nhận trở lại trong chỗ động tịnh sanh diệt, có cái chưa từng động tịnh sanh diệt.

Thiền sư Thần Tán khi kỳ lưng cho thầy Bổn sư, liền vỗ vào lưng ông thầy nói:

- Điện Phật đẹp quá mà không có Thánh.

Thầy Bổn sư xoay đầu ngó lại. Thần Tán nói tiếp:

- Phật tuy không Thánh nhưng hay phóng quang.

Ngài A-nan thì xoay qua xoay lại, còn đây thầy Bổn sư xoay đầu ngó lại. Đó là Phật đang phóng quang! Như vậy, ngay khi xoay đầu ngó lại thì cái gì động? Cái gì không động? Trong đó có chân có vọng đầy đủ không thiếu. Người khéo, ngay đó nhận ra lẽ thật. Thấy được chỗ này thì thông cảm được chỗ Phật khai thị cho Ngài A-nan. Học kinh Lăng Nghiêm kỹ sẽ có nhiều chỗ sáng tỏ thêm.

Có vị tăng đến hỏi Thiền sư Tề An:

- Thế nào là bổn thân của Phật Lô Xá Na?

Lô Xá Na là Phật báo thân. Bổn thân là thân chính của Phật Lô Xá Na.

Thiền sư Tề An bảo:

- Ông đem cái bình đồng ở trước đến đây cho ta.

Ông tăng theo lời dạy, đến lấy bình đem lại cho Sư.

Thiền sư Tề An bảo:

- Thôi, đem để lại chỗ cũ.

Ông tăng liền đem cái bình để lại chỗ cũ, rồi hỏi lại câu hỏi trước.

Thiền sư Tề An liền bảo:

- Phật xưa đã quá khứ lâu rồi.

Phật xưa tức cổ Phật, ông Phật xa xưa đã thuộc về quá khứ lâu rồi, còn ông Phật hiện tại đây không ngộ.

Bảo ông đem bình lại thì ông đem lại, bảo ông để lại chỗ cũ thì ông để lại chỗ cũ. Cái thân có đi qua đi lại nhưng trong đó có gì? Ngay đó ngộ là ngộ được bổn thân của Phật liền. Đó là Phật sống thực tế ngay hiện tại đây, không nhận còn lo hỏi bổn thân Phật xa xưa ở thời quá khứ lâu xa nào đó làm gì. Đa số người học hiện nay là học kiểu này. Lo phân tích Phật ở cõi này cõi kia, Phật Lô Xá Na là sao, Phật Tỳ Lô Giá Na là sao v.v… mà không biết ở chỗ nào. Tức là theo ngôn ngữ, danh từ tưởng tượng, phân tích thế này thế kia nhưng không thấy Phật Lô Xá Na, không thấy Phật Tỳ Lô Giá Na đâu hết. Chính các Ngài ở ngay hiện tiền đó mà bỏ qua. Cho nên, Thiền sư không phí ngôn ngữ để giải thích dài dòng, mà đánh thức cho người học thức tỉnh ngay hiện tiền, ngay ông Phật sống đó. Ngộ ông Phật này mới là chuyện quan trọng.

Bảo đem cái bình đến thì đem bình đến, bảo đem trở lại chỗ cũ thì đem trở lại chỗ cũ. Đi qua, đi lại rõ ràng đó. Ngay đó khéo là ngộ liền.

Cũng như đây, Đức Phật đánh thức Ngài A-nan và đại chúng. Ngài A-nan do có chỗ tỉnh nên đáp: *"Đầu con động, tánh thấy còn không có dừng huống gì có động"*. Phật xác định đúng như vậy. Đến đây Phật mới khai thị thêm.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy Đức Như Lai bảo khắp đại chúng: "Nếu lại có chúng sanh cho cái dao động đó gọi là trần, cái chẳng dừng gọi đó là khách thì các ông xem đầu của ông A-nan tự dao động mà tánh thấy không có dao động. Lại các ông xem tay của Tôi có co mở mà tánh thấy không có co mở. Tại sao nay các ông lấy cái động làm thân, lấy cái động làm cảnh, từ thủy chí chung niệm niệm sanh diệt để sót mất chân tánh, làm việc điên đảo, tâm tánh mất chân, nhận vật làm mình, luân hồi ở trong ấy tự nhận sự lưu chuyển".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Phật nói trắng ra, tánh thấy vẫn thường như vậy không thuộc về tướng động tịnh hay xòe nắm co mở gì hết. Phật bảo cho khắp đại chúng hiểu rõ. Nếu nhận rõ cái dao động là trần, cái chẳng dừng là khách thì có qua lại, có động dừng, là thuộc về trần, thuộc về khách; vậy chớ có lầm theo nó mà nhận trở lại cái không động tịnh, không qua lại kia mới là quý.

Kế, Phật trách tại sao các ông lại lấy động làm thân, lấy động làm cảnh, theo đó thành lưu chuyển đánh mất mình ở trong đó gọi là đánh mất chân tánh. Chân tánh vốn không sanh diệt mà lầm thành có sanh có diệt, thành ra giờ nói cái không sanh diệt không ai biết. Nếu thấy rõ được Chân tánh rồi thì sanh tử là thuộc về thân. Chuyện còn mất của thân, thân đi qua lại không dính gì đến chân tánh. Động tịnh của thân thuộc giả tướng bên ngoài.

Nếu không biết dừng để trở lại, thì cứ theo đó mà lưu chuyển mãi thôi.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy ông A-nan và cả đại chúng nghe Phật chỉ dạy, thân tâm thơ thới, nghĩ từ vô thủy đến nay bỏ mất bản tâm, vọng nhận bóng dáng duyên trần phân biệt.

Hôm nay được khai ngộ như đứa hài nhi khát sữa bỗng gặp mẹ hiền, ông chắp tay lễ Phật nguyện nghe Đức Như Lai chỉ ra nơi thân tâm cái nào là chân vọng, hư thật và hiện tiền phát minh hai tánh sanh diệt cùng chẳng sanh diệt.

GIẢNG GIẢI:

Được Phật ân cần khai thị rõ quá rồi, Ngài A-nan và đại chúng tỉnh sáng trở lại, biết mình có bản tâm không sanh diệt, thấy được chỗ lầm xưa nay của mình là chỉ nhận cái phân biệt duyên theo bóng dáng của sáu trần, lấy đó làm tâm mà quên mất bản tâm chân thật hằng hữu của mình.

Đa số sống theo cái tâm chạy theo bóng dáng ở trong đầu, lấy đó làm tâm của mình. Hễ còn duyên theo bóng dáng thì còn có tâm, hết duyên thì hết tâm. Đó là cái tâm sanh diệt lưu chuyển. Sống như vậy là bị lưu chuyển theo khách theo trần, mất chủ. Còn chân tâm tự nó sẵn biết, không phải nhờ bóng dáng làm duyên mới biết.

Bây giờ, Ngài A-nan và đại chúng biết mình có chủ rồi, nhưng chưa nhận ra. Xưa nay như kẻ lang thang mất chủ, như đứa con thơ xa mẹ khát sữa, mà gặp mẹ thì quá mừng. Cho nên thân tâm thơ thới, nhẹ nhàng, không còn gì vui hơn nữa vì buông xuống được gánh nặng mất mình từ xa xưa. Quý vị tu hành khi nào có kinh nghiệm đó thì biết liền.

Vậy là ngay đây Ngài A-nan đã tỉnh sáng trở lại rồi, vượt qua cái mê từ vô thủy, không phải tầm thường. Tuy Ngài A-nan cũng như đại chúng đã biết mình có cái tánh không mất, có bản tâm rồi nhưng chưa phát minh ra để thật sự chứng biết. Giống như con ngỗng chúa biết uống sữa chừa nước. Sữa và nước hòa lẫn vào nhau nhưng ngỗng chúa biết uống sữa chừa nước trở lại. Ngài A-nan biết trong nước có sữa rõ ràng tin chắc không nghi, nhưng chưa biết làm sao lừa nước ra như con ngỗng chúa, cho nên thỉnh Phật chỉ dạy thêm. Đây là chỗ vi tế rất khó thấy, chỗ này không phải lý luận được. Chỗ thức trí khó phân, nếu không nhờ trí Phật, không dễ gì biện rõ được chỗ này.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Vua Ba-tư-nặc đứng dậy bạch Phật: "Xưa kia khi con chưa được Phật chỉ dạy thì nghe bọn Ca-chiên-diên và Tỳ-la-chi-tử đều nói thân này sau khi chết sẽ đoạn diệt gọi là Niết-bàn. Con tuy gặp Phật nhưng nay vẫn còn hồ nghi làm thế nào bày tỏ để chứng biết tánh không sanh diệt nơi tâm này? Nay những hàng hữu lậu trong đại chúng đây đều mong mỏi được nghe điều ấy".

GIẢNG GIẢI:

Vua Ba-tư-nặc đứng lên thưa hỏi cái nghi về thuyết đoạn diệt của hai thứ ngoại đạo là Ca-chiên-diên và Tỳ-la-chi-tử. Ngoại đạo Ca-chiên-diên nói đủ là Ca-la-cưu-đà Ca-chiên-diên, Trung Hoa dịch là Tiễn Thế. Còn Tỳ-la-chi-tử nói đủ là San-xà-dạ Tỳ-la-chi-tử, dịch là Đẳng Thắng, ban đầu Ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên cũng theo ông này. Hai ngoại đạo này là hai trong số lục sư ngoại đạo; chủ trương có khác nhau chút đỉnh nhưng đều chấp thuyết đoạn diệt, cho rằng thân này sau khi chết là mất hẳn không còn gì nữa, không còn sanh tử, đó là Niết-bàn. Cái chấp này rất nguy hiểm. Bởi chữ Niết-bàn có nghĩa đen và nghĩa bóng. Chữ Niết-bàn nghĩa đen chỉ cho sự nguội tắt. Cục than cháy hết, tắt ngúm thì gọi cục than niết-bàn. Con người tu hành khi phiền não dứt hẳn thì gọi là Niết-bàn.

Đây chấp thân này chết rồi không còn gì nữa là Niết-bàn, làm cho người ta lầm chấp không còn nhân quả nghiệp báo. Có giết người, chết là xong. Nhóm này bác không có nhân quả. Rất nguy hiểm. Đó là tà kiến.

Trước khi gặp Phật, Vua Ba-tư-nặc cũng nghe theo những ngoại đạo này. Bây giờ được gặp Phật, nghe pháp nhưng cũng còn nghi ngờ chưa giải quyết được chỗ lầm này. Cho nên cầu Phật chỉ dạy để sáng tỏ được lẽ thật này. Phật dẫn đi từng bước cho ông thấy rõ.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Đại vương! Thân ông hiện sống đó, nay Tôi lại hỏi ông: Thân thịt này của ông là đồng như kim cang thường còn hay là biến hoại?".

Ông bạch: "Bạch Thế Tôn! Thân con hiện nay rốt cuộc cũng thay đổi và hoại diệt".

Phật bảo: "Đại vương! Thân ông chưa từng hoại diệt thì làm sao biết nó phải diệt?".

Ông thưa: "Bạch Thế Tôn! Cái thân vô thường biến hoại của con đây tuy chưa từng diệt nhưng con xem hiện tiền mỗi niệm dời đổi mãi mãi không dừng, như lửa thành tro lần lần tiêu mất. Vì dứt mất không dừng nên con biết thân quyết định là phải theo đó mà diệt mất".

Phật nói: "Đúng vậy!".

GIẢNG GIẢI:

Phật gạn về sự biến đổi của thân bằng cách hỏi từng bước để cho ông tự đáp. Nếu Phật nói sẵn ông sẽ hiểu hời hợt, để chính ông đáp thì hiểu sâu hơn.

Thứ nhất: "*Thân của ông có đồng với kim cang thường còn bất hoại không, hay nó sẽ biến hoại?"*. Đó là để xác định lẽ thật vô thường của thân này. Vua Ba-tư-nặc cũng có hiểu đạo nên biết rõ, ông thưa: "*Thân con rốt cuộc cũng phải thay đổi và hoại diệt, không thường còn như kim cang bất hoại được"*.

Phật hỏi thêm: "*Thân ông chưa hoại làm sao ông biết là nó sẽ diệt?"*. Gạn hỏi để chỗ thấy phải thực tế rõ ràng, chớ không phải lý luận suông. Ông đáp: "*Tuy hiện tại nó chưa diệt nhưng thấy rõ nó vẫn luôn luôn biến đổi không dừng, theo đó biết chắc nó cũng đi đến hoại diệt"*. Phật xác định: "*Đúng vậy"*. Phật đi thêm bước nữa:

CHÁNH VĂN:

"Đại vương! Nay ông tuổi đã già yếu, nhan mạo so với lúc còn bé thì như thế nào?".

Vua thưa: "Bạch Thế Tôn! Xưa kia khi con còn bé thì da dẻ hồng hào, đến tuổi trưởng thành thì khí huyết đầy đủ, nay tuổi già hình sắc cũng theo đó mà già yếu khô gầy, tinh thần tối tăm, tóc bạc mặt nhăn, sắp chết chẳng còn bao lâu. Như thế đâu thể so sánh với khi còn trẻ mạnh".

GIẢNG GIẢI:

Đây là so sánh về nhan sắc lúc trẻ lúc già để chứng minh cho sự biến đổi của thân này. Tức là đi vào thực tế. Ông nhận xét còn bé thì da dẻ hồng hào, trẻ thì sức khỏe cường tráng, tới già thì da dẻ nhăn nheo, sức khỏe suy yếu. Đó là hiện tướng của sự biến hoại rõ ràng, không có gì phải nghi ngờ. Vua Ba-tư-nặc lúc này cũng lớn tuổi rồi, cho nên ông chứng minh thực tế rõ ràng. Lẽ thật sờ sờ trước mắt, đâu có giấu giếm gì ai nhưng tại sao lại có người vẫn nhắm mắt làm ngơ?

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Đại vương! Thân thể của ông đâu phải già liền?".

Vua thưa: "Bạch Thế Tôn! Nó biến hóa thầm thầm thay đổi, con thật chẳng biết, lạnh nóng đổi dời, lần lần cho đến ngày nay. Vì sao? Vì lúc con 20 tuổi, tuy

tuổi còn nhỏ nhưng nhan sắc đã già hơn khi lên 10, đến 30 tuổi lại già hơn năm 20 tuổi, đến nay 62 tuổi so với lúc 50 tuổi rõ ràng khi 50 tuổi sức lực cường tráng hơn. Bạch Thế Tôn, con thấy nó thầm thầm dời đổi, tuy cái già nua này thay đổi giới hạn trong 10 năm, nhưng nếu con suy nghĩ kỹ hơn chẳng những nó thay đổi trong khoảng 10 năm, 20 năm mà thực nó thay đổi từng năm. Chẳng những nó thay đổi từng năm mà nó thay đổi từng tháng, chẳng những nó thay đổi từng tháng mà nó thay đổi từng ngày, chẳng những nó thay đổi từng ngày mà xét cho cùng nghĩ cho kỹ thì nó thay đổi từng sát-na trong khoảng một niệm không dừng. Thế nên, con biết thân này trọn theo sự biến đổi và hoại diệt".

GIẢNG GIẢI:

Đây là đi sâu vào vi tế trong sự biến đổi của nó. Phật hỏi, ông nói thân này già nhưng có phải nó già liền không? Nó không phải già liền nhưng nó có một sự biến đổi thầm thầm trong đó, không dễ gì mình biết kịp. Đa số chúng sanh cứ tưởng mình thường còn, bền chắc, không ngờ sự biến đổi thầm thầm không dừng trong thân của mình. Biến đổi vi tế đó mắt mình nhìn thấy không kịp. Từ hôm nay qua đến ngày mai là có biến đổi rồi. Không những như vậy mà ngay khi mình ngồi đây nãy giờ là có biến đổi rồi, không phải đợi tới ngày mai.

Các nhà khoa học cũng nhận thấy tế bào của mình chuyển đổi luôn luôn. Bảy ngày là có thay đổi, bảy năm coi như thay đổi toàn bộ. Do tế bào thay đổi mình mới có lớn, có già. Nếu tế bào dừng một chỗ chắc mình không lớn. Rõ ràng vậy nhưng mình không thấy tới đó.

Vua Ba-tư-nặc suy xét thời gian thay đổi dài là 5 năm – 10 năm, nhưng nếu xét cho thật kỹ thì nó thay đổi trong từng sát-na vi tế. Sát-na là khoảng thời gian rất ngắn. Trong một niệm có 90 sát-na, trong một sát-na có 900 lần sanh diệt, thì thấy sự sanh diệt trong đó rất vi tế. Những vị tu thiền đạt được sức định thật sâu mới có thể thấy được. Các Ngài ghi lại cho mình biết chớ mình đâu có biết nổi. Thấy rõ chỗ này rồi thì ngồi đây là đang chết một cách vi tế. Nếu quán sâu chỗ này thì chấp ngã sẽ cởi mở, nhẹ dần dần. Bởi vì đâu có thấy mình bền chắc. Còn nghĩ mình đang sống cho nên có sự bám chấp. Chấp ngã là chỗ đó. Quán vô thường cũng là một cách để trừ chấp ngã.

Trong kinh Đại Niết Bàn, Phật có dạy: *"Quán vô thường là một pháp quán hơn hết trong các pháp quán"*. Vua Ba-tư-nặc hiểu được như vậy, thật đáng nể. Trong khi đa số người, ngay cả chúng ta đây cũng chưa chắc đã có ai thấy được như vậy. Đó cũng là

một sự cảnh tỉnh, nhắc chúng ta phải xét lại sự tu của mình, không khéo còn hời hợt lắm, tức là tu chưa kỹ. Phật tiến thêm một bước nữa.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Đại vương! Ông thấy sự biến hóa đổi thay không dừng nên ngộ biết thân ông hoại diệt. Vậy chính khi hoại diệt ông có biết trong thân có cái gì chẳng hoại diệt chăng?".

Vua Ba-tư-nặc chắp tay bạch Phật: "Thật con chẳng biết".

GIẢNG GIẢI:

Phật muốn khai thị ngay trong cái sanh diệt có cái không sanh diệt. Đây cũng là để đánh thức cho mọi người hiểu, trong đây còn có cái không hoại diệt, tức không sanh diệt, không phải chỉ một chiều đoạn diệt.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Nay Tôi chỉ cho ông cái tánh chẳng sanh diệt. Đại vương! Khi ông được bao nhiêu tuổi thì ông thấy nước sông Hằng?".

Vua thưa: "Khi con được 03 tuổi, mẹ con dẫn đến lễ ra mắt thần Kỳ-bà thiên. Khi đi ngang dòng sông này, con được thấy nước sông Hằng".

Phật bảo: "Đại vương! Như ông đã nói khi 20 tuổi đã già hơn lúc 10 tuổi, cho đến 60 tuổi năm tháng ngày giờ niệm niệm dời đổi. Vậy khi ông 03 tuổi thấy sông Hằng này, đến 13 tuổi cái thấy nước sông Hằng ấy thế nào?".

Vua thưa: "Như khi 03 tuổi rõ ràng không khác. Và đến nay con 62 tuổi cái thấy vẫn không khác".

Phật bảo: "Nay ông tự cảm thương tóc bạc, mặt nhăn, mặt ông nhất định là nhăn hơn lúc trẻ rồi. Vậy cái thấy của ông hiện nay xem thấy sông Hằng cùng với khi xưa còn trẻ xem thấy sông Hằng, cái thấy đó có già có trẻ chăng?".

Vua thưa: "Bạch Thế Tôn! Không vậy".

GIẢNG GIẢI:

Chỗ này rất tế nhị. Phật gạn hỏi cái thấy về nước sông Hằng để chỉ ra tánh thấy không biến đổi. Người học phải lắng lòng nghe nghiệm kỹ, không thể hời hợt theo

thường tình của thế gian. Vua có nhận xét tinh tế là lúc bé nhìn thấy nước sông Hằng đó, lúc già cũng thấy nước sông Hằng đó. Chỉ là cái thấy vậy thôi. Chỗ này phải nghiệm kỹ.

Có những vị ỷ vào trí thông minh lanh lợi của thế gian, đem chỗ này ra lý luận lung tung, làm lệch lạc ý của Phật hoặc xuyên tạc. Đó là vẽ rắn thêm chân mà không hay. Người học đạo là phải cẩn thận chỗ này, đừng để người khác chuyển mình.

Ở đây Phật muốn chỉ tánh thấy, xưa cũng nhìn thấy sông Hằng, bây giờ cũng nhìn thấy sông Hằng, tức cũng cái nhìn thấy đó thôi. Tướng nước sông Hằng có khi lặng khi gợn sóng, cái thấy nương tựa theo căn cũng có thể có thay đổi. Trẻ thấy sáng suốt, già thấy lờ mờ, phải đeo kiếng, cái đó thì có khác có thay đổi. Hoặc thấy theo chỗ hiểu biết cũng có khác, còn bé ngây thơ thì thấy ngây thơ; bây giờ lớn tuổi lanh lợi, đầu có sạn rồi thì thấy khác. Nhưng ***cái biết thấy thì không khác***. Xưa cũng nhìn thấy sông Hằng, bây giờ cũng nhìn thấy sông Hằng đó thôi. Phật muốn hỏi chỗ này, không phải hỏi chỗ thông minh lanh lợi kia. Thấy được chỗ này mới thấy chỗ sâu. Cho nên cần phải lắng lòng để xét kỹ, đừng xen cái thông minh lanh lợi của thế gian vào.

Vua Ba-tư-nặc cũng có nhận xét, ông đáp quyết định không khác. Tức xưa kia đối trước sông Hằng cũng nhìn thấy, bây giờ đối trước sông Hằng cũng nhìn thấy, quan trọng là chỗ đó. Cái biết nhìn thấy này không có già trẻ, để chỉ cho thân có già trẻ, có đổi thay nhưng tánh thấy không có hai. Đó là chỗ Phật muốn gạn hỏi để khai thị ra.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Đại vương! Mặt ông tuy có nhăn nhưng tánh thấy này chưa từng bị nhăn. Cái bị nhăn thì biến đổi, còn cái chẳng bị nhăn thì không biến đổi, cái biến đổi thì phải chịu hoại diệt, còn cái chẳng biến đổi kia vốn không sanh diệt thì làm sao trong ấy lại nhận chịu cái sanh tử của ông mà ông còn dẫn lời của bọn Mạt-già-lê kia bảo rằng thân này sau khi chết hoàn toàn mất hẳn".

Vua nghe lời ấy tin biết thân này sau khi chết sẽ sanh thân khác nên cùng với đại chúng hết sức vui mừng, được việc chưa từng có.

GIẢNG GIẢI:

Vua Ba-tư-nặc đã biết, tự trả lời là cái thấy sông Hằng khi trẻ cũng như vậy, khi già cũng như vậy. Mặc dù thân có thay đổi già trẻ nhưng cái thấy không khác, tức không có già trẻ. Nhân đó Phật chỉ ra cái có già trẻ là tóc có đen có bạc, mặt có nhăn có láng,

đó thuộc về tướng vô thường sanh diệt. Còn cái không có già trẻ, không có nhăn tại sao ông lại cho nó đồng với tướng sanh diệt đổi thay. Lẽ thật rõ ràng như vậy rồi ông còn nghi gì nữa mà dẫn lời của ngoại đạo để tự làm mê mình. Vậy cho thấy, dù ngoại đạo có chủ trương đoạn diệt hoặc có lý luận nó mất hẳn nhưng lẽ thật không phải vì đó mà mất. Bởi ngôn ngữ không có thật tánh, đừng mắc kẹt. Không phải nói có thành có, nói không thành không, không phải nói khen thành tốt, không phải nói chê thành xấu. Chân lý cũng vậy, dù cho ngoại đạo có chủ trương diệt hẳn nhưng chân lý xưa nay nó vẫn là như thế, dù ai chủ trương hoặc là lý luận thế nào đi nữa cũng không vì thế mà làm đổi thay được, chẳng qua lầm nhận thôi.

Được Phật khai thị rõ ràng, Vua Ba-tư-nặc tin rõ, biết rằng thân này chết không phải hoàn toàn diệt hẳn mà còn có đời sau, sẽ sanh thân khác. Vua hết sức vui mừng, không còn sợ chết là không còn gì nữa. Tuy nhiên, đây chỉ vui vì thấy không mất; chưa phải cái vui thấy đến giải thoát sanh tử, vui thấy được chân tâm thường trụ. Đó cũng tiến được một bước là trừ cái thấy tà kiến về đoạn diệt.

Vua Ba-tư-nặc và đại chúng hết sức vui mừng, đại chúng ở đây là cùng loại với ông Vua, không phải nói chung hết. Bởi trong này còn có các vị Đại A-la-hán, các Ngài không thấy có thân sau.

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan từ chỗ ngồi đứng dậy lễ Phật, chắp tay, quỳ dài bạch Phật: "Bạch Thế Tôn! Nếu cái thấy nghe này hẳn là không sanh diệt thì tại sao Đức Thế Tôn lại gọi bọn chúng con là bỏ sót mất chân tánh, làm việc điên đảo? Cúi mong Thế Tôn rủ lòng từ bi rửa sạch trần cấu cho chúng con".

GIẢNG GIẢI:

Ở trước Ngài A-nan đã có tỉnh ngộ, nhưng chưa thật hiện tiền nên còn bị tình mê che. Tới đây nghe Phật nói trong cái sanh diệt có tánh không sanh diệt, chết cũng không phải hết. Ngài nghi tại sao lúc trước Phật nói chúng con bỏ sót mất chân tánh mà ở đây Phật nói không mất, vậy là sao? Tức cũng còn phân biệt theo ngôn ngữ. Mới thấy tình mê có nhiều lớp. Phật gỡ từng lớp, từng lớp, gỡ lớp này lòi lớp kia, gỡ lớp kia lòi ra lớp nọ. Tuy hiểu có cái không mất nhưng còn bị cái lời *"sót mất chân tánh"* che mờ.

Tại sao Phật nói có cái không sanh diệt mà Phật lại bảo bỏ sót mất chân tánh, vậy thành ra nó sanh diệt rồi. Lầm theo ngôn ngữ là chỗ đó.

CHÁNH VĂN:

Liền khi ấy, Đức Như Lai buông xuôi cánh tay sắc vàng, năm ngón chỉ xuống đất bảo A-nan rằng: "Nay ông thấy cánh tay Mẫu-đà-la của Tôi là xuôi hay là ngược?".

Ông A-nan thưa: "Chúng sanh trong thế gian cho đây là ngược. Riêng con chẳng biết cái nào là xuôi, cái nào là ngược".

Phật bảo ông A-nan: "Nếu người thế gian cho đây là ngược, vậy họ cho thế nào mới là xuôi?".

Ông A-nan thưa: "Đức Như Lai dựng cánh tay Đâu-la-miên lên, ngón tay chỉ lên hư không thì gọi là xuôi".

Phật liền dựng cánh tay lên bảo ông A-nan: "Điên đảo là như thế. Chỉ đầu đuôi thay đổi lẫn nhau mà các người trong thế gian cả bọn đều xem thấy thế ấy.

GIẢNG GIẢI:

Bởi vì ông A-nan nghi tại sao Thế Tôn bảo là bọn chúng con bỏ sót mất chân tánh, làm việc điên đảo. Mới thỉnh Phật chỉ ra cái điên đảo để rửa sạch trần cấu.

Trước Phật dùng cánh tay chỉ xuống đất, hỏi ngược hay xuôi. Ngài A-nan do đã có tỉnh sáng phần nào rồi, nên không theo lời mà đáp. Ngài nói: *Theo chúng sanh thế gian thì họ nói vậy là ngược, nhưng riêng con không biết sao là xuôi sao là ngược.* Theo tập tục bên Ấn Độ chỉ xuống là ngược, đưa lên là xuôi. Cũng là cánh tay thôi mà đưa lên nói là xuôi, chỉ xuống nói là ngược, lẫn lộn như vậy không phải điên đảo là gì? Đó là nghĩa điên đảo. Phật chỉ thêm:

CHÁNH VĂN:

Nên biết thân ông cùng với Pháp thân thanh tịnh của các Đức Như Lai so sánh để phát minh: Thân Như Lai gọi là "chánh biến tri", thân của các ông gọi là "tánh điên đảo". Ông nên xét kỹ thân ông và thân Phật, cái danh từ "điên đảo" ấy ở chỗ nào gọi là điên đảo?".

GIẢNG GIẢI:

Trước Phật dùng cánh tay thí dụ, bây giờ chỉ thẳng vào thân. Cũng là thân mà thân Phật gọi là "chánh biến tri", tức cái hiểu biết chân chánh mà rộng khắp. Còn thân ông

gọi là "tánh điên đảo". Danh từ "điên đảo" đó ở chỗ nào gọi là điên đảo? Người lanh lợi thì hiểu liền, cái "điên đảo" cũng chỉ là danh từ thôi, không có thật tánh. Nếu điên đảo có thật tánh thì đâu thể trừ được, vậy là mình hết tu. Chính nó không có tánh thật cho nên ngộ thì nó hết, giác thì nó hết.

Đây cũng giống như đi đêm ở trong rừng mà lạc lối, phương đông tưởng là phương tây, rồi đi ngược nên lạc. Khi mặt trời sáng soi trở lại, rõ ra phương đông phương tây, ngay đó liền hết lầm. Lầm tức điên đảo, hết lầm thì hết điên đảo.

Cho nên gọi điên đảo là không có chỗ nơi. Đừng nghe Phật bảo *xem cái danh từ "điên đảo" ở chỗ nào mà gọi là điên đảo*, liền tìm chỗ điên đảo là bị lừa. Theo ngôn ngữ rồi bị mê là chỗ đó. Vì nó không có chỗ nơi cho nên khó chỉ ra. Vì khó chỉ ra cho nên Phật gạn hỏi để tự xét thấy, tỉnh ngộ là hết điên đảo. Đây là chỗ khéo của Phật.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, ông A-nan và cả đại chúng sửng sốt nhìn Phật không nháy mắt chẳng biết nơi thân tâm này cái điên đảo ở chỗ nào. Phật khởi lòng từ bi thương xót A-nan và cả đại chúng mà phát ra tiếng hải triều, bảo khắp hội chúng: "Này các thiện nam tử! Tôi thường nói sắc, tâm, các duyên và các tâm sở sử cùng các pháp sở duyên đều do tâm hiện. Thân ông, tâm ông đều là vật ở trong Chân Tâm Diệu Minh hiện ra. Tại sao các ông lại bỏ sót mất cái tâm tánh vốn nhiệm mầu sáng suốt ấy mà nhận cái mê ở trong cái ngộ?

GIẢNG GIẢI:

Nghe Phật hỏi chỗ điên đảo, Ngài A-nan và đại chúng đều nhìn Phật chăm chăm sửng sốt, không biết điên đảo ở chỗ nào để chỉ. Đó giống như dồn vào đường cùng, hết biết chỗ nào để chỉ. Nhưng chính đó là chỗ để bật sáng ra.

Phật thương xót phát ra tiếng hải triều giống như sóng biển bảo khắp chúng hội: *Sắc, tâm, đến các duyên và các tâm sở cũng như các pháp sở duyên đều do tâm hiện. Thân, tâm và cảnh duyên đều từ Chân Tâm Diệu Minh (tức chân tâm nhiệm mầu sáng suốt) hiện ra. Nhưng ông lại bỏ quên cái gốc chân thật sáng suốt nhiệm mầu đó, chỉ nhận lấy cái tướng hiện ra này.* Tức là trái chân mà theo vọng. Ở trong cái sáng suốt nhiệm mầu mà lại nhận cái vọng hiện. Ở trong cái ngộ mà nhận cái mê, rồi lại cầu ngộ. Vậy không phải điên đảo là gì?! Mình cũng vậy. Nếu khéo, ngộ ngay cái mê này, tức là trái vọng về chân.

Cũng như tay đưa lên gọi là xuôi, chỉ xuống gọi là ngược. Còn đây trái chân nhận theo tướng bên ngoài thì gọi là vọng, nhớ trở lại thì gọi là chân. Không có gì khác trong đó. Điên đảo là chỗ đó thôi. Nói sót mất chỉ là danh từ phương tiện tạm thời để đánh thức cho ông nhớ trở lại thôi, không phải nói sót mất là thật mất, đừng bị ngôn ngữ lừa!

Liền đó sáng tỏ cái nghĩa vốn chỉ là Chân Tâm Diệu Minh thôi, không có cái gì khác, cũng không mất đi đâu. Lầm thì gọi sót mất, ngộ trở lại thì liền nhận ra nó vốn sẵn đầy đủ. Nói chân nói vọng chỉ là đổi cái nhìn, không phải có hai cái. Thể vốn không hai. Người trí cần phải giác ngộ trở lại để không lầm.

Có ông tăng hỏi Thiền sư Văn Ích:

- Thế nào là mặt trăng thứ hai?

Sư đáp:

- Sum la vạn tượng.

Hỏi:

- Thế nào là mặt trăng thứ nhất?

Sư đáp:

- Vạn tượng sum la.

Mặt trăng thứ nhất – mặt trăng thứ hai vốn không hai thể, không thể tách rời nhau mà có. Người trí khéo ngay đó mà sáng tỏ trở lại là xong!

Chân Tâm Diệu Minh cũng vậy, chỉ là Chân Tâm Diệu Minh thôi, không có cái thứ hai. Cái lầm tưởng là vọng, không phải thật có. Nói "chân tâm" "vọng tâm" là danh từ tạm lập trong khi mê, thật sự không có hai thể, không riêng có vọng tâm. Vọng là cái lầm mê, thể vẫn là một không có hai. Nói vô số tâm cũng vậy. Không phải thật có nhiều thứ, chỉ do lầm mê. Ngộ cái thật rồi mới sáng tỏ được mọi vấn đề, không còn sợ mất. Đó là chỗ Phật khai thị để trừ cái điên đảo. Ai sáng tỏ được chỗ này rồi thì rõ được cái điên đảo của mình, tức là hết điên đảo.

Đây nói lược qua pháp số. Kinh nói: *"Sắc, tâm, các duyên và các tâm sở sử cùng pháp sở duyên đều do tâm hiện".*

* *Sắc* chỉ cho 11 thứ sắc pháp, gồm 5 căn và 6 trần. *Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp*. Đó là 11 thứ sắc pháp.

* *Tâm* gồm 8 thức tâm vương: *a-lại-da, mạt-na, ý thức và năm thức trước.*

* *Các duyên* tức là những duyên để sanh tâm. Có 4 duyên để sanh tâm:

1. *Thân nhân duyên*

2. *Sở duyên duyên*

3. *Tăng thượng duyên*

4. *Đẳng vô gián duyên*

Trong đó chỉ có hai duyên sanh sắc thôi, đó là *thân nhân duyên* và *tăng thượng duyên.*

* Tám thức tâm kia là *tâm vương*, còn *tâm sở sử* là *tâm sở*. Tức nó phụ thuộc vào tâm vương, nó bị sai sử cho nên gọi là tâm sở sử. Gồm có 51 thứ:

1. *Biến hành tâm sở* có 5: xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư.

2. *Biệt cảnh tâm sở* có 5: dục, thắng giải, niệm, định và huệ.

3. *Thiện tâm sở* có 11: tín, tàm quý *(tức hổ thẹn)*, vô tham, vô sân, vô si, cần *(tinh tấn, siêng)*, khinh an, bất phóng dật, hành, xả, bất hại.

4. *Căn bản phiền não* có 6: tham, sân, si, mạn, nghi, ác kiến.

5. *Tùy phiền não* có 20: phẫn, hận, phú (che giấu, che đậy), não, tật, san, cuống, xiểm, hại, kiêu, vô tàm, vô quý, trạo cử, hôn trầm, bất tín *(không có niềm tin)*, giải đãi, phóng dật, thất niệm *(mất niệm)*, tán loạn, bất chánh tri.

6. *Bất định tâm sở* có 4: hối, miên, tầm, tứ.

51 thứ này thuộc về tâm sở sử.

* Các *pháp sở duyên*, tức là các pháp làm duyên cho tâm, gồm có 24 thứ bất tương ưng hành và 6 thứ vô vi.

1. *Các pháp bất tương ưng hành*: đắc *(được)*, mạng căn, chúng đồng phận, nhị sanh tánh, Vô tưởng định, Diệt tận định, Vô tưởng báo *(hay vô tưởng sự tức báo thân cõi vô tưởng)*, danh thân, cú thân *(danh từ, câu cú)*, sanh, lão, trụ, vô thường, lưu chuyển, định vị *(tức nhân quả lành dữ khác nhau)*, tương ứng, thứ đệ, phương *(không gian)*, thời *(thời gian)*, số *(số lượng)*, hòa hợp tánh, bất hòa hợp tánh.

2. *Sáu pháp vô vi*: hư không vô vi, trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, bất động diệt vô vi, thọ tưởng diệt vô vi và chân như vô vi.

Đó gọi là các pháp sở duyên.

Nói chung thân, tâm và các cảnh duyên đều từ tâm hiện, không có cái gì ngoài tâm mà riêng có được, do tâm mới biết có nó. Lẽ thật là như vậy.

Quán kỹ chỗ này mới thấy từ pháp thế gian, cho tới xuất thế gian đều không rời tâm mà riêng có được. Vậy tâm là gốc, tại sao không ngộ lại tâm mà lo đi tìm mấy cái kia? Đó là chỗ Phật muốn khai thị. Dù lên tới sao Hỏa, sao gì đi nữa cũng không rời tâm mà được. Diệt tận định, Vô tưởng định cũng không rời tâm mà có. Chỉ cần ngộ lại tâm là đủ tất cả. Sáng tỏ được tâm là sáng tỏ tất cả, là trở về gốc.

Người đời lo đi tìm ngọn, lo phát minh cái này cái kia mà quên phát minh cái gốc. Tìm kiếm, phát minh cũng lợi ích phần nào, giúp cho thế gian sống được thoải mái chút chút nhưng chỉ là cái ngọn. Bao giờ phát minh được cái gốc này mới thấy những cái kia không thành vấn đề.

Trong kinh Duy Ma Cật, kinh Hoa Nghiêm, chư Bồ-tát phát minh được cái gốc rồi, ứng hiện ra thì mấy cái phát minh kia không thấm vào đâu hết. Các Ngài ở đây mà thấy thấu qua vi trần cõi khác, hiện thân khắp nơi, biết khắp nơi, có thể biết nơi mình, có thể biết tâm ý mọi người nữa. Rõ ràng đâu có gì rời tâm mà riêng có. Hiểu vậy mình mới thấy được cái gốc để làm chỗ nương trở về tu tập. Tiếp theo, Phật bảo:

CHÁNH VĂN:

Trong chỗ mê muội mờ tối đó thành có hư không, trong hư không mờ tối ấy kết cái mờ tối làm sắc, sắc xen tạp với vọng tưởng, nhận lấy tướng vọng tưởng làm thân. Nhóm các duyên dao động ở bên trong, dong ruổi theo cảnh vật bên ngoài, lấy tướng mờ mịt lăng xăng đó làm tâm tánh. Một khi mê chấp làm tâm tánh thì quyết định lầm cho tâm ở trong thân. Chẳng biết sắc thân cho đến núi sông, hư không và thế giới bên ngoài đều là vật ở trong Diệu Minh Chân Tâm. Thí như bỏ đi trăm ngàn biển lớn trong lặng, chỉ nhận một hòn bọt nổi cho là nước của toàn biển cả thì các ông là một nhóm người trong mê như cánh tay Tôi rủ xuống không khác. Như Lai nói là đáng thương xót!".

GIẢNG GIẢI:

Ở đây Phật nói rõ đầu mối mê lầm thành ra có thân tâm, rồi lầm tâm ở trong thân. Tâm tánh vốn nhiệm mầu sáng suốt, quý báu. Nguyên bản chữ Hán là *"Bản diệu viên diệu minh tâm, bảo minh diệu tánh"* nghĩa là tâm tánh nhiệm mầu, tròn đầy sáng suốt thật quý báu. Trong đó lại chợt bất giác, quên nó đi thành ra mờ tối, mênh mang, mất

điểm tựa. Cái vô minh mênh mông vô bờ giống như hư không. Mình cũng vậy, trong cái tâm tánh sáng suốt, bất giác mê nó, không biết tựa vào cái gì thành ra một cái mê mênh mông, mờ mịt, vô bờ, không biết đâu là bờ mé, cũng như hư không không biết đâu là bờ mé, mà lại mờ mịt. Trong khi tâm tánh mình sáng suốt, liễu liễu thường tri, rõ biết rõ ràng. Bây giờ giống như hư không, mênh mông mờ mịt không bờ mé. Thấy đáng thương chưa?! Giống như mình đang sáng suốt tỉnh táo đây, rồi mỏi mệt, uể oải, nhắm mắt ngủ thì cũng mờ mịt không biết đâu là bờ mé. Rồi trong mờ mịt, bắt đầu hiện thành cảnh mộng.

Đây cũng vậy, do mờ mịt thành có hư không, rồi trong hư không mờ tối đó mới kết cái mờ tối làm sắc, sắc xen với vọng tưởng, lấy cái tướng của tưởng làm thân. Vậy tức là mê vọng thành ra có hư không mờ mịt, không biết gì hết, mà lại không có bờ mé. Trong cái mờ tối hỗn độn, không có phân biệt gì hết, cho nên không còn biết đâu là chỗ ban đầu. Cũng giống như mình ngủ mê, lúc đó nằm mộng đâu biết chỗ nào là chỗ ban đầu của mộng của mê, tỉnh dậy thì hết. Chính không biết chỗ ban đầu đó cho chúng ta thấy cái mê không có chỗ bắt đầu. Do không có chỗ bắt đầu mới nói mê không có tánh thật, hễ giác nó thì nó hết. Người tu hành chưa giác ngộ được cội nguồn tâm tánh sáng suốt đó thì có tu cách mấy cũng không mở sáng được trí tuệ chân thật, chỉ biết tới chỗ mờ mịt hỗn độn này thôi, rồi chấp cái đó là chỗ bắt đầu của thế giới chúng sanh. Chính cái này là cái ngoại đạo Ấn Độ chấp.

Lão giáo của Trung Hoa cũng chấp chỗ hỗn độn mờ mịt âm dương chưa phân, cho là chỗ ban đầu. Do mê nên thấy tới đó thôi đâu còn thấy gì khác nữa. Nếu giác ngộ thấy được tâm tánh sáng suốt thì khác. Bên Ấn Độ, ngoại đạo Số Luận thì chấp Minh đế hay Minh sơ, lập làm nguồn gốc của vạn vật. Chữ "minh" này là mờ mịt, chứ không phải "minh" là sáng suốt. Chấp cái chỗ mờ mịt ban đầu đó làm nguồn gốc vạn vật, là chưa thoát được cái mê.

Nếu không phải là trí Phật thì làm sao thấy đến chỗ này? Chúng sanh nói tới chỗ này nổi không? Khi đã thành cái mờ tối mênh mông không gốc có thể tựa, tức là quên mất cái tâm tánh sáng suốt nhiệm mầu rồi, mới bám vào cái chỗ mờ tối đó để ngưng kết làm chỗ nương, thành ra có sắc hiện ra.

Rồi tâm có biết, sắc thì không biết; hai thứ đó xen lẫn lộn với nhau tưởng như là một. Vậy đâu còn biết rõ ràng nữa, vì xen lẫn rồi. Tức là đem cái tưởng kết với sắc, rồi bám lấy đó làm cái tướng của thân. Thân này là tổ hợp của tướng sắc và tưởng. Do đó trong Mười hai nhân duyên, Phật nói danh sắc. Một bên danh *(tâm)* có biết và

sắc *(thân)* không có biết, nhưng bây giờ tâm này mê mất rồi thành ra chỉ tưởng thôi, tưởng xen lẫn với sắc. Cho nên mình sống ở đây là sống trong tưởng. Mọi thứ cảm xúc vui buồn v.v… đều là tưởng chút vậy thôi chứ không thật có gì hết. Xúc chạm vui một chút gọi là xúc tưởng, chứ có được gì đâu! Thí dụ chạm cái gì êm ái thì thấy vui chút rồi qua mất. Tưởng như là được cái gì êm ái, buông ra có còn được gì đâu!

Cũng vậy, ăn vô miệng ngọt ngọt ngon ngon, tưởng như được cảm thọ, chút xíu thì qua mất, được gì đâu; cũng là tưởng thôi. Nhìn thấy sắc, sắc đẹp thấy vui thích thấy thỏa mắt, rồi cũng qua, đó chỉ là tưởng thôi chứ có được gì! Nếu chưa giác ngộ để sống được với thật trí thì toàn là sống trong tưởng thôi, lấy tưởng làm nguồn sống.

Trong Luật có câu chuyện, *bà mẹ bị giặc bắt đi, phải bỏ đứa con nhỏ ở nhà. Bà lấy túi tro treo ở trên nóc nhà, bảo nó: "Cơm đây, có đói thì ăn". Đứa nhỏ đói ngồi nhìn cái túi đó, nhìn hoài tưởng là cơm. Do cái tưởng đó mà nó còn lẽ sống. Có người đi vào thấy đứa nhỏ ngồi nhìn cái túi hoài, không biết cái gì trong đó, bèn trèo lên lấy xuống mở ra cho nó coi, nó thấy là tro. Ngay đó nó chết liền, vì hết còn hy vọng.* Cho thấy chúng sanh sống trong tưởng. Mình sống với sắc thân này cũng là tưởng xen lẫn với sắc mà thấy dường như trong sắc có biết, thật sự đó là tưởng. Buông tưởng ra, sắc cứng đơ như khúc gỗ. Nhưng chúng sanh mê lầm, cứ nhận nó làm ta rồi từ đó thành khổ với nhau.

Như vậy, lấy thân làm điểm tựa rồi giới hạn mình ở trong đó. Bởi vì mê mất tánh biết rồi, cho nên bây giờ phải gom góp những cái duyên để cho nó biết, sợ nó không biết. Thành ra biết đó là biết theo duyên thôi. Có chỗ để duyên thì mới biết.

Đây gọi là lấy tướng vọng tưởng làm thân, rồi nhóm các duyên dao động, dong ruổi theo cảnh vật bên ngoài, lấy cái tướng mờ mịt lăng xăng đó làm tâm tánh. Tức là cái tướng thầm thầm lặng lặng phân biệt các duyên bên trong, đuổi bên ngoài, nên gọi là lăng xăng.

Đa số ai cũng nghĩ tâm mình là cái duyên theo phân biệt cái này cái kia trong đầu. Ai cũng nghĩ tâm tánh mình là cái suy nghĩ đó mà không biết tâm tánh vốn nhiệm mầu tự sáng suốt, tự hiểu biết, không cần cái gì khác. Do không biết nó nên đi gom góp các thứ bóng dáng làm chỗ biết. Thấy đau chưa?! Do lấy duyên làm biết, cho nên duyên đổi thì nó đổi theo, không yên được, cũng không rõ ràng được, thành ra biết mà biết lờ mờ, thầm thầm lặng lặng, lăng xăng, luôn luôn sanh diệt. Đã nhận nó làm tâm rồi thì tưởng cái lăng xăng đó là tâm ở trong thân. Hầu hết chúng sanh đều nghĩ tâm ở trong thân, thân chứa tâm. Trong thân này có cái hiểu biết, hiểu biết đó là tâm. Thấy lầm chưa?!

Tâm tánh rộng lớn thênh thang như vậy đó, bây giờ đóng khung nó trong cái thân chút xíu này. ***Không ngờ thân này chỉ là cái tướng của tưởng thôi!***

Cho nên Phật trách: *"Chẳng biết là sắc thân cho đến núi sông, hư không và thế giới bên ngoài đều là vật ở trong Diệu Minh Chân Tâm"*. Tức là từ thân cho đến hư không, thế giới bên ngoài đều từ trong Diệu Minh Chân Tâm hiện ra. Lại lầm nhận cái tưởng trong thân tâm mình, thế mới đau! Cho nên, Phật nói: *"Thí như bỏ đi trăm ngàn biển lớn trong lặng, chỉ nhận một hòn bọt nổi cho là toàn biển cả. Các ông là một nhóm người ở trong mê (là người mê trong nhóm người mê), như cánh tay tôi rủ xuống không khác"*. Tức là điên đảo như cánh tay đưa lên nói xuôi, rủ xuống nói ngược, cũng là cánh tay. Đó là nghĩa điên đảo. Đây cũng vậy, tâm tánh rộng lớn thênh thang không nhận, đi nhận cái giới hạn ở trong thân thì đúng là điên đảo. Nếu buông cái mê này, nhận trở lại nó thì rộng lớn thênh thang, chuyển cái điên đảo thành giác liền.

Thấy được như vậy rồi thì dù trăm ngàn thân này có mất đi cũng không dính dáng gì đến nó.

Sống được chỗ đó là đạt được Chánh định kiên cố Thủ Lăng Nghiêm, không gì lay động được. Đây là Phật chỉ hết tình, mình khéo quán kỹ thấu suốt được chỗ này rồi là phá được cái căn bản vô minh từ ban đầu bất giác chứ không phải thường.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan vâng nghe lời Phật từ bi cứu độ chỉ dạy, khóc lóc vòng tay bạch Phật: "Tuy con vâng nghe tiếng pháp nhiệm mầu của Phật như thế, ngộ được tâm thanh tịnh sáng suốt viên mãn thường trụ sẵn có. Song con ngộ được pháp âm của Phật vừa dạy, cũng dùng tâm phan duyên để nhận biết mà thỏa mãn chỗ ước mong. Con luống được tâm này nên chưa dám nhận là tâm địa vốn sẵn có của con. Cúi mong Phật thương xót, tuyên lời viên âm chỉ dạy nhổ sạch gốc nghi cho con để trở về đạo Vô thượng".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan trước nghe Phật quở là mê lầm, theo duyên bỏ mất chân tâm. Đến đây nghe Phật khai thị lý chân thật xưa nay sẵn có, biết mình có cái chân tâm sáng suốt, Ngài có cái hiểu sâu hơn cho nên cảm xúc mà khóc.

Tuy ngộ biết mình có chân tâm thường trụ rồi nhưng chưa trực tiếp nhận rõ chân tâm. Ngài nói: "*Con cũng còn dùng tâm phan duyên theo pháp âm của Phật mà nhận*

hiểu cho nên chưa dám nhận tâm địa sẵn có của mình". Ngài A-nan cũng thật thà, có sao nói vậy, không phải là chưa được mà nói được. Tuy Ngài nghe được tiếng pháp nhiệm mầu của Phật chỉ rõ lý thật, nhưng cũng còn duyên theo tiếng pháp đó để hiểu tức cũng còn dùng tâm phan duyên, chứ chưa đi thẳng vào đó được. Do còn dùng tâm phan duyên cho nên chưa dám buông chỗ duyên, chưa dám nhận cái tâm địa sẵn có của mình. Và cầu Phật chỉ dạy thêm để nhổ sạch gốc nghi. Tức là nhổ sạch gốc nghi rồi mới dám buông chỗ duyên mà trở về đạo Vô thượng.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông A-nan: "Các ông còn dụng tâm phan duyên nghe pháp thì pháp này cũng là sở duyên, chẳng phải được pháp tánh.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Phật nói thẳng, dù nghe pháp âm vi diệu của Phật nói ra những lý sâu xa nhưng còn duyên theo pháp âm đó mà hiểu cũng chưa phải thật pháp. Chỉ là hiểu về nó thôi chưa phải nắm nó trong tay. Thí dụ nghe nói trong nhà có ngọc báu thì biết có hòn ngọc báu trong nhà nhưng không biết nó ở đâu, chưa nắm được nó trong tay. Đây cũng vậy, còn nhờ qua tiếng pháp âm của Phật mà hiểu, chưa phải trực nhận. Đó là điều mình phải nhớ kỹ. Dù cho mình có nhận hiểu được chân tâm, nhưng đó là chân tâm của tâm duyên. Tức là nó thuộc về pháp sở duyên, là cái đối tượng để hiểu thôi. Như vậy là chỉ hiểu về chân tâm, chưa phải thật thể chân tâm hiện tiền, cho nên Phật gọi là pháp sở duyên. Pháp sở duyên tức là pháp bị duyên, là đối tượng. Chân tâm mà thành ra đối tượng để cho mình hiểu, là thành nó ở trước mình hoặc nó ở ngoài mình, nó là cái thứ hai chứ chưa phải chính là mình.

Nếu mình chưa dám quên duyên để nhận thẳng vào đó thì coi như còn đứng ngoài cửa. Đây Phật chỉ rõ. Phật ví dụ:

CHÁNH VĂN:

Như người dùng ngón tay trỏ mặt trăng để chỉ cho người khác thì người kia phải nhân ngón tay mà nhìn lên mặt trăng. Nếu lại xem ngón tay cho là thể mặt trăng thì người này đâu những chỉ quên mất mặt trăng mà cũng quên luôn cả ngón tay. Vì sao? Bởi lẽ cho ngón tay chỉ, là mặt trăng sáng thì đâu những chỉ quên ngón tay mà cũng lại chẳng biết tối hoặc sáng. Vì sao? Vì lấy cái thể ngón tay cho là tánh sáng của mặt trăng thì cũng không rõ được hai tánh tối và sáng.

GIẢNG GIẢI:

Pháp âm của Phật dù vi diệu thế nào cũng chỉ là ngón tay chỉ mặt trăng chân lý. Vậy thì mình nghe cần quên ngón tay để nhận thẳng vào chân lý mới thật thấy. Nếu cứ bám vào ngón tay cho là mặt trăng sáng thì Phật nói không những không biết được ngón tay, cũng không rõ được tối và sáng, mê cả hai. Ngón tay dụ cho giáo pháp của Phật, mặt trăng dụ cho chân tánh của mỗi người. Vậy nếu chấp vào ngón tay, tức là nhận ngón tay giáo pháp là tâm tánh chân thật thì không thật hiểu được giáo pháp, cũng không rõ được tánh linh giác tức là ngu mê cả tối và sáng. Đó là mê cả giáo pháp và mê luôn cả tâm tánh, mê cả hai.

Bởi vậy trong nhà thiền, các Thiền sư thường đánh thức người học là phải khéo quên duyên. Đó gọi là giáo ngoại biệt truyền bất lập văn tự, để cho người nhận thẳng vào lẽ thật, không kẹt trên ngón tay. Không phải nói giáo ngoại biệt truyền là bác bỏ giáo pháp. Người học nghe mà chấp như vậy cũng thành chấp ngón tay, là chấp ngôn ngữ, mắc kẹt trong ngôn ngữ. Nếu thật sự Thiền truyền ngoài giáo pháp Phật thì không phải Phật giáo, là ngoài đạo Phật rồi. Ý của các Ngài là để chỉ cho mình quên ngón tay, nhận thẳng vào chân lý. Truyền ngoài là như vậy, không phải bỏ giáo pháp. Không hiểu kỹ lầm cho là bác bỏ kinh điển cũng là mê luôn. Cho nên mình học phải hiểu kỹ để không lầm theo ngón tay, mà phải khéo nhận ra mặt trăng.

Có vị tăng hỏi Ngài Điều Ngự Giác Hoàng:

- Thế nào là một việc hướng thượng?

Hướng thượng là thẳng vào việc lớn.

Ngài đáp:

- Đầu gậy khêu nhật nguyệt.

Đầu gậy mà khêu mặt trời mặt trăng. Đó là đúng theo ý của Phật dạy. Người học không hiểu cứ suy nghĩ: "Tại sao đầu gậy mà khêu được tới mặt trời mặt trăng?". Suy nghĩ, luận tới luận lui hoài cũng nằm trên đầu gậy. Cứ bám vào đầu gậy để suy nghĩ thì không bao giờ hiểu nổi. Ở đây Ngài nói cũng để đánh thức mình. Nếu là một việc hướng thượng thì mình phải nhảy qua cái đầu gậy đó mới thấy được mặt trời mặt trăng kia, mới thật rõ được việc hướng thượng, tức là chỗ thật rốt ráo. Cho nên, nghe câu đó mình phải ngộ trở lại chính mình, còn bám theo đó để suy luận thì kẹt trong ngôn ngữ.

Chính Phật dạy: "*Nếu nghe tiếng pháp âm vi diệu của Như Lai mà bám vào đó thì chỉ là pháp sở duyên thôi, chưa phải là pháp tánh chân thật"*. Chính Phật bảo mình

không thể chấp kẹt dính cứng vào lời dạy của Ngài. Phải quên lời để nhận thẳng vào. Ngoài đời, ông thầy dạy thế nào bắt phải nghe y vậy, bám chặt vào lời đó. Phật thì nói thẳng bởi vì Phật thấy như thật, nói như thật; lẽ thật như vậy thì nói như vậy. Mình học cũng để thấy được những lời chân thật của Như Lai và nghiệm sâu để mở sáng trí tuệ của mình, không mắc kẹt trong những chỗ mê chấp. Phật nói rõ thêm để cảnh tỉnh cho người:

CHÁNH VĂN:

Ông cũng lại như vậy. Nếu lấy cái phân biệt tiếng Tôi nói pháp làm tâm của ông, thì khi rời cái phân biệt tiếng nói pháp, tâm ấy vẫn có tánh phân biệt. Thí như có người khách đến ngủ nhờ trong quán trọ rồi đi không ở mãi. Còn ông chủ quán thì không đi đâu nên gọi là chủ. Đây cũng như vậy, nếu thật là tâm của ông thì không đi đâu, làm sao rời hình dung, sắc tướng và tiếng của Tôi lại không còn tánh phân biệt ? Nói như thế, chẳng những tâm phân biệt các tiếng mà cái phân biệt về hình dung của Tôi, rời các sắc tướng thì cũng không có tánh phân biệt; như thế cho đến cái phân biệt cũng đều không, chẳng phải sắc chẳng phải không, mà bọn Câu-xá-ly v.v... lầm cho là Minh Đế, nếu rời các pháp trần cũng không có tánh phân biệt thì tâm tánh của ông đều có chỗ trả về, vậy lấy cái gì làm chủ?

GIẢNG GIẢI:

Trước Phật cảnh tỉnh hãy chín chắn để nhận cho kỹ, chớ vội vàng, hấp tấp. Ngay cái phân biệt tiếng nói pháp của Phật đã có chân vọng đầy đủ. Mê theo tiếng nói pháp là vọng, ngay đó nhớ trở lại là chân. Đây Phật nói: *Ông cũng như vậy, nếu lấy cái phân biệt tiếng tôi nói pháp làm tâm của ông thì khi rời cái phân biệt tiếng nói pháp, tâm ấy vẫn có tánh phân biệt mới đúng.* Nếu rời tiếng nói pháp mà mất tánh phân biệt tức là vọng rồi!

Ngài đem nghĩa chủ khách chỉ rõ. Khách đến ngủ tạm rồi đi. Cũng vậy, thức tâm của mình cũng tạm duyên theo trần sanh diệt, không thường trụ thì như khách. Còn chủ thì không đi đâu, cũng như chân tâm thường trụ không mất. Thức tâm duyên theo trần thì tạm có, qua rồi thì mất, duyên cái khác. Giống như khách tạm đến rồi đi. Còn chân tâm thì vẫn thường trụ, rõ ràng liễu liễu thường tri. Nhớ kỹ, cái có mất thì không phải chân tâm, chân tâm là thường trụ.

Phật nói rõ thêm, dù là phân biệt theo tiếng nói pháp của Phật hay phân biệt về hình dáng của Phật cũng là phân biệt theo duyên. Mất tiếng nói pháp hoặc mất hình dáng của

Phật, tánh phân biệt này cũng mất thì cái đó thuộc về khách. Nếu là chân tâm thì không lúc nào mất. Như vậy, nếu nhận tánh phân biệt theo duyên là khách, chưa phải là chủ. Nếu khéo thì phải thấy trở lại trước khi nó phân biệt. Đừng theo duyên. Theo duyên là theo đuôi.

Phật nói thêm: *Nếu chỉ theo cái phân biệt theo tiếng, theo hình sắc thì rời các sắc tướng đó nó thành không có tánh phân biệt luôn. Cho đến cái phân biệt đều không, chẳng phải sắc chẳng phải không mà bọn Câu-xá-ly v.v... lầm cho là Minh Đế. Nếu rời pháp trần cũng không có tánh phân biệt thì lúc đó tâm tánh của ông đều có chỗ trả về, chưa phải là chân thật.* Đây là chỗ vi tế. Chỗ này tuy là ngoại đạo nhưng họ tu cũng sâu lắm. Họ thấy tới chỗ không phải sắc, không phải không, tới chỗ gọi là Minh Sơ, Minh Đế. Nhưng vì còn mê nên họ chưa ra khỏi luân hồi.

Quên duyên mà rõ ràng thường biết mới thật là chân tâm. Còn trường hợp này quên duyên mà mờ mờ, không rõ ràng gì hết cho nên không phải sắc mà không phải không. Ngoại đạo chấp vào chỗ đó cho là Minh Đế.

Câu-xá-ly là một trong những Luận sư thời Đức Phật, dịch theo chữ Hán là Ngưu Xá. Có chỗ giải thích ông này sanh ra trong chuồng bò, lấy chỗ sanh đặt tên; có chỗ gọi là tên mẹ; tên khác là Mạt-già-lê, là một trong số Lục sư. Trong nhóm Số luận có những vị ban đầu tu sức định rất sâu, khi nhập định có thể thấy được tới tám muôn kiếp trở về trước. Nhưng ngoài tám muôn kiếp thì mờ mịt không biết gì nữa hết, mới chấp cho đó là thật tánh của pháp gọi là Đế *(đế là chân thật)*. Chữ "Minh" này là mờ mờ mịt mịt, không phải "minh" là sáng. Nhập định rồi thì không còn cảnh duyên bên ngoài, thiếu duyên là mất tánh phân biệt, nhưng còn chỗ thầm thầm lặng lặng ở trong tức còn cái vi tế bên trong. Chỗ mờ mịt đó không biện biệt được gì hết cho nên đồng như không phải sắc, không phải không. Đó cũng thuộc pháp trần vi tế, tức cũng còn có chỗ phân biệt vi tế chưa hết, cho nên chưa ra khỏi sanh tử. Rốt cuộc, tâm đó cũng là tâm còn chỗ trả về.

Phật kết lại: *"Nếu tánh phân biệt đó rời tiền trần liền mất tánh phân biệt, thì tâm tánh của ông thành ra có chỗ trả về, thì nó thuộc về khách, vậy sao ông chấp làm tâm ông được?"*. Tâm mà có chỗ trả về là khách rồi, giống như mượn rồi trả. Nếu thật tâm mình thì trả về cho ai? Chỗ này quán kỹ thì sẽ thấu qua được nguồn gốc sanh tử luân hồi chứ không phải thường. Nếu khéo ngay đó liền tỉnh trở lại, tức đồng Như Lai.

Hòa thượng Đại Điên từng khai thị trong chúng: "Nay ta vì các ông nói trắng ra, mỗi người hãy lắng nghe mà nhận lấy. Trừ bỏ tất cả vọng động, tưởng niệm, xét lường

tức là chân tâm của ông. Tâm này cùng với trần cảnh và khi kềm giữ lặng lẽ hoàn toàn không dính dáng".

Hòa thượng Đại Điên dạy là trừ bỏ những cái vọng động, những cái tưởng niệm xét lường thì đó là chân tâm của ông chứ không gì khác. Cái tâm cùng với trần cảnh, hay tâm lúc ngồi thiền mà kềm giữ lặng lẽ thì hoàn toàn không dính dáng gì với chân tâm đó.

Kềm giữ lặng lẽ là cố buông duyên để kềm giữ nó cho lặng lẽ thì cùng với tâm này chưa dính dáng. Bởi tâm này vốn thường lặng lẽ, đâu do kềm giữ. Khi kềm giữ cho nó lặng lẽ giống như dừng cái động để về cái tịnh, mà dừng động về tịnh thì cũng là động tịnh đối nhau. Còn muốn thấu rõ chân tâm thì phải vượt qua cả động tịnh mới thấu rõ được. Đó là chỗ sâu xa mà Phật muốn chỉ dạy. Chúng ta cần phải sáng tỏ trở lại chỗ này, đừng lo tìm sáng cái gì đâu đâu. Tiếp theo:

CHÁNH VĂN:

A-nan thưa: "Nếu Phật nói tâm tánh của con đều có chỗ trả về thì cái tâm tánh diệu minh sẵn có mà Như Lai nói đó vì sao lại không có chỗ trả về? Cúi mong Phật thương xót chỉ dạy cho điều ấy".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan nghe bảo tâm tánh có chỗ trả về liền bị ngôn ngữ đó chuyển, cho nên sanh nghi tâm tánh diệu minh của mình có trả về hay không?

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Vả lại, cái tánh thấy vốn sáng suốt của ông thấy Tôi thì cái tánh thấy này tuy chẳng phải là cái diệu tinh minh tâm, nó như mặt trăng thứ hai, không phải bóng mặt trăng.

GIẢNG GIẢI:

Chỗ này vi tế. *Cái tánh thấy vốn sáng suốt của ông đây gọi là kiến tinh viên minh, khi ông thấy tôi thì cái tánh thấy này tuy chẳng phải là cái diệu tinh minh tâm (tức cái tâm sáng suốt nguyên vẹn nhiệm mầu), nhưng nó như mặt trăng thứ hai, không phải bóng mặt trăng.* Chúng ta cần chú ý điểm này.

Phật khai thị rõ cho thấy cái tánh thấy vốn sáng suốt, nhớ là tánh thấy vốn sáng suốt. *Vậy cái tánh thấy mà khi ông thấy tôi đây nó vốn là tự sáng, chứ không phải thấy tôi nó mới sáng, không phải nhờ duyên nó mới sáng. Và nó không có lẫn lộn với tôi* (tức không xen lẫn với trần)*, cho nên mới gọi là kiến tinh.*

Chỗ này chúng ta cần phải thầm hiểu là cái thấy đó tuy nguyên vẹn, vốn sáng, không trộn lẫn với trần nhưng tánh thấy đó chưa phải là chân tâm, song gần với chân tâm. Nó chưa phải là chân tâm nhưng nó cũng không phải rời ngoài chân tâm mà riêng có, giống như mặt trăng thứ hai không phải rời mặt trăng thật mà có. Tuy chưa phải là chân tâm nhưng nó sát với chân tâm rồi, như mặt trăng thứ hai sát với mặt trăng thật, chứ không phải nó là cái bóng mặt trăng dưới nước, là còn xa lắm. Bóng mặt trăng dưới nước là chỉ cho cái tâm phân biệt theo duyên, theo các trần, cái đó còn xa nữa. Cái tánh thấy này nó gần với chân tâm, giống như mặt trăng thứ hai là vậy. Các Thiền sư cũng thường khai thị chỗ tánh thấy này, người khéo ngay đây chuyển nhẹ là hợp về với chân tâm, vì nó gần mặt trăng thứ nhất. Đây Phật dạy tiếp:

CHÁNH VĂN:

Ông hãy nghe cho kỹ, nay Tôi sẽ chỉ cho ông chỗ không thể trả về. A-nan! Cửa đại giảng đường này mở rộng về phương đông, khi mặt trời lên thì chiếu sáng; giữa đêm không trăng mây mù mờ mịt thì tối tăm; chỗ có các cửa thì thấy thông suốt; khoảng tường ngăn thì thấy bít lấp; chỗ phân biệt được thì thấy cảnh sắc duyên; trong chỗ trống rỗng toàn là hư không; cảnh tượng mịt mù là bụi tối, mưa tạnh trời thanh thì thấy trong.

A-nan! Ông hãy xem các tướng biến hóa này, nay Tôi đều trả về bản nhân của nó. Thế nào là bản nhân? A-nan! Các tướng biến hóa này sáng trả về cho mặt trời. Vì sao? Vì nếu không mặt trời thì không sáng. Nguyên nhân cái sáng thuộc về mặt trời, cho nên trả về cho mặt trời. Cái tối trả về cho đêm không trăng; thông suốt trả về cho cửa; ngăn bít trả về cho tường vách; sắc duyên trả về cho phân biệt; rỗng không trả về cho hư không; mù mịt trả về cho bụi; trong sáng trả về cho trời tạnh. Tất cả vật có ra trong thế gian đều không ngoài các thứ này.

Còn tánh thấy sáng suốt của ông thấy tám thứ kia, ông muốn trả nó về đâu? Vì sao? Vì nếu trả về cho sáng, thì khi tối đến cũng không thấy tối. Tuy sáng tối mỗi mỗi đều sai khác, nhưng cái thấy không sai khác. Các thứ có thể trả về được, tự nhiên chẳng phải là ông. Cái ông không thể trả về được, chẳng phải ông thì là gì?

Ắt biết tâm ông vốn nhiệm mầu thanh tịnh sáng suốt mà ông tự mê muội, bỏ mất tánh bản nhiên, đành chịu luân hồi, thường bị trôi nổi chìm đắm trong sanh tử. Thế nên, Như Lai nói là đáng thương xót vậy!".

GIẢNG GIẢI:

Đây chúng ta thấy Phật dạy rất thứ tự, trước khi chỉ ra cái không thể trả về Phật liền chỉ ra cái có thể trả về, nhờ vậy mà biết cái còn lại là cái không thể trả về. Loại ra hết những cái có thể trả về thì còn lại là cái không thể trả về, rõ ràng như vậy.

Phật thí dụ như cửa giảng đường mà Ngài ngồi giảng đang mở rộng về phương đông, qua đó liền biết giảng đường này hướng về phương đông. Ngài nói về bốn đôi đối nhau là: sáng-tối, thông-bít, rỗng không-sắc duyên, rồi mù-trong. Trong bốn đôi trên, Phật dạy mỗi thứ đều có chỗ trả về: Như sáng thì trả về cho mặt trời, tối thì trả về cho đêm không trăng; chỗ thông suốt thì trả về cho cửa *(cửa này mở để thông bên ngoài thì chỗ thông suốt đó trả về cho cửa)*, còn chỗ ngăn bít thì trả về cho tường vách; sắc duyên trả về cho phân biệt *(do chỗ tâm phân biệt có sắc duyên thì sắc duyên đó trả về cho tâm phân biệt, nếu không tâm phân biệt thì sắc duyên đó mất)*, chỗ rỗng không thì trả về cho hư không; chỗ mù mịt thì trả về cho bụi, chỗ trong sáng thì trả về cho trời tạnh. Như vậy mỗi cái đều có chỗ trả về nơi bản nhân *(tức nhân gốc)* của nó.

Nghĩa là những cái này là những cái không thể tự tồn tại và chúng đều có chỗ trả về vì chúng thuộc về pháp nhân duyên. Còn cái tánh thấy vốn sáng suốt của ông hay thấy tám thứ kia thì muốn trả nó về đâu? ***Nếu khi ngồi thiền quán kỹ chỗ này thì sẽ ngộ.***

Vậy thì tám thứ đó mỗi cái đều có chỗ trả về, còn cái tánh thấy mọi thứ sai biệt thì trả về đâu? Mà nó không có chỗ trả về thì nó là mình chứ còn là ai nữa? Còn mê gì nữa? Phải xét kỹ chỗ này để đừng lầm.

Những đối tượng bị thấy đó thì nó có sai biệt, có nhiều thứ, có sáng-tối, có thông-bít v.v... đủ thứ, còn cái thấy được mọi thứ sai biệt thì nó đâu có sai biệt. Nếu nó sai biệt thì nó hết thấy. Thí dụ nó thấy sáng mà nó thành sáng thì nó hết thấy tối. Hoặc là nó thấy tối mà nó thành tối thì hết thấy sáng. Còn nó thấy tối thấy sáng tức là nó không thuộc sáng không thuộc tối, nó không thành sai biệt, như vậy nó đâu có trả về. Tại sao lại đồng hóa nó vào mấy thứ kia làm chi vậy?

Nhớ là khi thấy sáng thì tánh thấy không phải là sáng. Khi thấy tối thì tánh thấy không phải là tối. Sáng tối không có can hệ gì đến nó. Rồi khi thấy thông thấy bít, thấy mù thấy trong v.v... thì tánh thấy cũng không phải là thông-bít, không phải là mù-trong, không phải là sắc duyên, cũng không phải là hư không v.v… "Nó thấy hết tất cả nhưng

nó không là cái gì hết". Nó vẫn là nó xưa nay, là "xưa nay không một vật" nên gọi là kiến tinh, không có lẫn lộn, cho nên thấy tất cả mà không là tất cả. Rõ ràng, đâu có cái gì che mờ được nó! Vậy còn mê, còn nghi gì nữa? Lẽ thật như vậy mà còn không chịu nhận thì đi nhận cái gì? Chúng ta thấy được cái chỗ mê của mình chưa?

Tánh thấy rõ ràng sáng suốt thấy hết mọi thứ nhưng không là cái gì hết, nó vẫn nguyên vẹn nó là nó thôi, chúng ta lại đồng hóa nó với mấy thứ kia để thành mê bị lưu chuyển rồi chạy theo người khác cầu chỉ dạy. Của mình mà lại đi cầu người khác chỉ cho! Nên đến phần sau, Phật trách Ngài A-nan: *"Ngay chân tánh của ông không nhận mà lại đi đến cầu Như Lai chứng nhận cho".*

Lâu nay, chúng ta học là mê là giác, học đủ thứ nhưng khi cái mê hiện ngay trước mắt thì không biết. Vậy lâu nay chỉ học chữ nghĩa, giờ chúng ta phải đi vào thực tế.

Đây Phật xác định rõ: *"Tâm ông vốn nhiệm mầu thanh tịnh sáng suốt mà ông tự mê muội, bỏ mất tánh bản nhiên, đành chịu luân hồi, thường bị trôi nổi chìm đắm trong sanh tử. Thế nên Như Lai nói là đáng thương xót vậy!".*

Chú ý! *"Tâm ông vốn là nhiệm mầu thanh tịnh sáng suốt"*. Nó là nhiệm mầu, tức là không thuộc ngôn ngữ phân biệt, không thuộc suy nghĩ cho nên mới nhiệm mầu, còn suy nghĩ được thì nó đâu có nhiệm mầu. Nó là thanh tịnh sáng suốt, tức không có gì làm mờ, không có gì làm nhiễm được nó thì đó là cái sẵn nơi ông rồi. Cũng không phải do ông làm ra, cũng không phải tìm bên ngoài, vậy mà đành bỏ quên nó để nhận cái chợt sanh chợt diệt làm tâm mình, tức nhận khách làm mình.

Cho nên Phật nói là đáng thương xót, thương xót là chỗ đó. Đó là chỗ ông cần phải thức tỉnh trở lại. Càng học chúng ta càng nhận thấy Phật hết tình chỉ dạy, mà vẫn chưa ngộ thì không biết nói sao! Mỗi người cần phải nghiệm kỹ, quán cho sâu để thấu rõ trở lại tâm tánh chân thật của chính mình, không lầm vọng tưởng để bị nó che mờ.

Tiếp đến Phật lựa riêng trần cảnh để nêu tánh thấy.

CHÁNH VĂN:

Ngài A-nan thưa: "Con tuy biết tánh thấy này không trả về đâu, nhưng làm sao biết nó là chân tánh của con?".

Phật bảo A-nan: "Nay Tôi hỏi ông, hiện nay ông chưa được quả Vô lậu thanh tịnh, do nương theo oai thần của Phật mà thấy được cõi Sơ Thiền không bị chướng ngại; ông A-na-luật-đà thấy cõi Diêm-phù-đề như xem trái Yêm-ma-la để trong

bàn tay; các vị Bồ-tát v.v... thấy cả trăm ngàn cõi thế giới; mười phương Như Lai đều thấy cùng tận các cõi nước thanh tịnh như số vi trần không sót chỗ nào. Còn chúng sanh xem thấy chẳng quá gang tấc.

A-nan! Lại Tôi với ông cùng xem cung điện của Tứ Thiên Vương, ở khoảng giữa xem khắp những vật dưới nước, trên mặt đất và trong hư không, tuy có nhiều hình tượng tối sáng khác nhau, nhưng đều là cảnh tiền trần phân biệt ngăn ngại. Ông hãy ở nơi đó phân biệt cái gì là mình, cái gì là vật? Nay Tôi cho ông lựa trong cái thấy, cái gì là tâm thể của ông, cái gì là hình tượng của sự vật? A-nan! Cùng tột sức thấy của ông từ mặt trời, mặt trăng chính là vật chứ chẳng phải ông, cho đến Thất kim sơn xem xét cùng khắp, tuy có những thứ hào quang cũng là vật chẳng phải ông, lần lần xem đến mây kéo, chim bay, gió động, bụi dấy, cây cối, núi sông, rau cỏ, người, thú thảy đều là vật chứ chẳng phải ông.

GIẢNG GIẢI:

Trước Phật đã nêu về tám thứ trả về, Ngài A-nan nghe Phật nói liền nhận biết những tướng bên ngoài đều có chỗ trả về, còn tánh thấy thì không có chỗ trả về. Ngài mới thưa với Phật là Ngài cũng biết tánh thấy là không trả về đâu nhưng làm sao biết nó là chân tánh của con? Ngài vẫn chưa nhận rõ. Ngài biết nhưng cũng là biết qua cái biết của Phật, nghe Phật khai thị mà biết chứ không phải chính mình thật biết. Nếu chính mình thật biết đâu còn nghi nữa.

Đây Phật mới chỉ ra tùy theo căn cơ chỗ thấy có rộng có hẹp.

Ngài A-nan mới chứng quả Tu-đà-hoàn chưa được quả Vô lậu A-la-hán, nhưng nhờ nương theo sức oai thần của Phật nên thấy suốt cõi trời Sơ Thiền. Còn Ngài A-na-luật-đà thì do được thiên nhãn thấy cả cõi Diêm-phù-đề như là xem trái cây trong bàn tay. Còn các vị Bồ-tát thì cũng tùy theo trình độ của mỗi vị mà thấy có sai khác. Thí dụ như Bồ-tát Sơ địa thì thấy được 100 cõi Phật; còn Bồ-tát Nhị địa thấy cả ngàn cõi Phật; cho đến Thập địa thấy được vô lượng cõi Phật; chỉ có Phật thì mới thấy cùng tận hết các cõi nước không sót cõi nào.

Đọc kinh Pháp Hoa, có khi Phật nói là từ cõi này đi qua vô số cõi nước khác. Thí dụ như Phật phóng hào quang từ đây qua vô số cõi nước phương Đông, tới cõi nào đó thì Phật cần thấy là thấy, còn chúng sanh thì thấy không quá gang tấc. Cái thấy của chúng sanh rất hạn hẹp, che tờ giấy trước mặt là hết thấy rồi. Như vậy, cùng là tánh thấy không hai nhưng chỗ dụng thì không đồng. Do đó chúng ta cần ngộ trở lại tánh thấy để không lầm theo vật bên ngoài rồi bị che ngại.

Kế Phật chỉ dạy tiếp*: "Tôi cùng với ông (tức Ngài A-nan) xem cung điện của Tứ Thiên Vương. Cung điện Tứ Thiên Vương ở lưng chừng núi Tu-di, nên khoảng giữa từ đây đến đó thấy được nhiều hình tượng sai biệt ở trên hư không, trên đất liền hoặc ở trong nước v.v..., nhưng tất cả những vật đó đều là cảnh tiền trần phân biệt ngăn ngại".* Phật bảo Ngài A-nan phải lựa những vật nêu trên xem cái gì là tâm thể của mình (ngã thể), cái gì là hình tượng của sự vật.

Đây *cùng tột sức thấy của Ngài A-nan lúc đó thấy từ cõi đất này cho đến thấy tới mặt trời, mặt trăng rồi tới Thất kim sơn*. Thất kim sơn tức là bảy lớp núi vàng nằm ở giữa núi Tu-di và núi Thiết Vi. Do bảy chóp núi bằng vàng nên có ánh sáng.

Như vậy, từ cõi đất này lên tới núi Tu-di rồi chung quanh là những vật ở trên không, dưới nước, trên đất liền cho đến các núi vàng có ánh sáng chiếu rọi... Khi xem xét kỹ, nhận rõ thì mặc dù nhìn thấy suốt hết tất cả những thứ nêu trên nhưng chúng cũng là vật, không thể trong đó mà chỉ ra tánh thấy được.

Đây là nhờ thần lực của Phật nên Ngài A-nan mới *rộng thấy được hết những thứ nêu trên, dù thấy suốt lên đến cõi Tứ Thiên Vương, thấy những núi vàng có ánh sáng rọi chiếu nhưng chúng đều là đối tượng bị thấy. Đã là đối tượng bị thấy thì làm sao là ông được? Hơn nữa chúng có nhiều thứ sai biệt, nên nếu chúng là ông thì ông thành ra nhiều thứ, vậy cái nào mới là ông?* Phật bảo Ngài A-nan là bước đầu ông hãy nhận rõ những cái không phải là ông để không lầm nó, sau đó Phật sẽ chỉ ra cái gì chính là ông, cái gì là tánh thấy.

Đoạn kinh này Phật dạy Ngài A-nan trước hãy nhận ra những cái không phải tánh thấy. Đây Phật mới chỉ rõ hơn:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Tánh chất của các vật xa gần tuy có sai khác, nhưng đều là vật do tánh thấy trong sạch của ông xem thấy. Vậy các loại vật kia tự có sai khác, mà tánh thấy của ông không sai khác. Tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu này quả thật là tánh thấy của ông.

Nếu tánh thấy là vật, thì ông cũng có thể thấy được tánh thấy của Tôi. Nếu khi đồng thấy sự vật mà gọi là thấy cái thấy của Tôi, vậy khi Tôi không thấy, sao ông không thấy chỗ không thấy của Tôi? Nếu ông thấy được cái không thấy, thì tự nhiên nó không phải là tướng của cái không thấy kia. Nếu ông không thấy được

chỗ không thấy của Tôi, thì cái thấy tự nhiên không phải là vật, sao lại không phải là ông?

GIẢNG GIẢI:

Ở trên, Phật đã chỉ ra những cái không phải cái thấy, dù là có thấy suốt từ đây lên cõi Tứ Thiên Vương, nhưng tất cả đều thuộc về đối tượng bị thấy chứ không phải tánh thấy. Đây Phật mới chỉ ra tánh thấy không phải vật thì còn nghi gì nữa?

Bởi vì các vật dù có xa có gần, có đủ thứ sai biệt nhưng đều là vật do tánh thấy trong sạch của ông xem thấy. Tánh thấy thanh tịnh, trong sạch của ông không lẫn lộn với mấy thứ đó cho nên nó mới thấy được hết những vật đó, gọi nó là "kiến tinh". Đó là điều chúng ta cần phải sáng suốt nhận định cho kỹ. Nếu nó có lẫn lộn với những vật đó thì nó không thể thấy hết. Thí dụ như nó lẫn với núi thì nó đâu thấy được sông, vì chính nó trong sạch không lẫn lộn cho nên nó thấy được hết tất cả những thứ đó. Nhưng ông lại lầm mấy cái đó cho là ông, chính đó là cái mê của chúng sanh.

Đoạn kinh này, Phật chỉ rõ *tánh chất của các vật xa gần tuy có sai khác nhưng đều là vật do tánh thấy trong sạch của ông xem thấy, chứ nó không lẫn lộn với tánh thấy của ông. Các loại đó nó tự có sai khác, còn tánh thấy của ông thì không sai khác. Tánh thấy sáng suốt, nhiệm mầu này quả thật là tánh thấy của ông,* còn nghi gì mà chưa dám nhận?

Đức Phật hết tình chỉ dạy, tức là cái thấy mọi thứ sai biệt đó nhưng nó không là cái gì hết, nó vẫn là nó thôi. Chúng sanh vì mê lầm nên khi thấy cái gì đó thì đồng hóa cái thấy của mình với cái đó, giống như trộn lẫn nên mê là chỗ đó. Còn tánh thấy vốn thanh tịnh nhiệm mầu, nó thấy hết mấy cái đó nhưng nó không có trộn lẫn với cái nào, cũng không có cái gì trộn lẫn được với nó. Tức là nó vẫn nguyên vẹn nó là nó thôi, vậy ông còn nghi gì nữa?

Kế, Phật mới nói thêm để ngăn ngừa cái chấp của mọi người: Giả sử tánh thấy nó là vật thì nó thành ra cái có thể thấy được để cho ông thấy. Nhưng chuyện đó không thể có. Thí dụ hai người cùng thấy cái bình hoa, ông thấy bình hoa, tôi cũng thấy bình hoa thì cho là ông thấy cái thấy của tôi rồi, được chăng? Ở đây Phật nói không có chuyện đó.

Giả sử ông vẫn cố chấp, cho rằng cùng thấy một vật tức ông thấy cái thấy của tôi thì chuyện đó chỉ là tưởng tượng.

Lại, nếu ông cho rằng khi cùng thấy một vật là ông thấy được cái thấy của tôi, vậy khi tôi không thấy vật, thì ông có thể thấy cái chỗ không thấy của tôi không? Nếu không thì ông chỉ thấy vật thôi chứ làm sao thấy cái thấy của tôi được. Nếu ông cho rằng cũng thấy được chỗ không thấy của tôi, như khi tôi không thấy bình hoa, ông cũng không thấy bình hoa, đó là ông thấy được chỗ không thấy của tôi. Thì đó cũng là ông suy tưởng thôi. Sự thật, tôi không thấy bình hoa thì tôi tự biết, ông không thấy bình hoa cũng là ông tự biết, chớ làm sao ông thấy được đến chỗ không thấy của tôi. Nó đâu có dấu vết gì để cho ông thấy. Phật lại nói thêm, nếu ông thấy được cái không thấy thì tự nhiên nó không phải là tướng của cái không thấy kia, tức nó không thuộc cái đối tượng bị thấy.

Kết luận lại thì khi tôi và ông cùng thấy vật, rõ ràng ông cũng chỉ thấy được vật chứ đâu có thấy được cái thấy của tôi. Mà đã không thấy được cái thấy của tôi thì xác định lại nó không phải là vật nên ông không thể thấy được nó, và khi nhìn thấy là ông chỉ thấy vật thôi, chớ lầm với nó.

Tánh thấy của tôi như vậy thì tánh thấy của ông cũng như vậy, vốn không phải là vật. Đã không phải là vật thì không phải là ông vậy là gì?

Phật chỉ hết tình, không còn giấu giếm, vậy mà cũng còn chưa ngộ. Đó cũng vì thói quen của chúng sanh theo cảnh rồi mê cảnh mất mình, nhận tiền trần mà quên mất tánh thấy.

Tóm lại, đoạn này cần hiểu kỹ là tánh thấy, thấy khắp mọi sự vật sai khác. Giống như cái gương hiện tất cả hình bóng nhưng gương không phải là các hình bóng. Nhớ kỹ! Gương hiện rõ tất cả mọi hình bóng nhưng gương không phải là những hình bóng. Tánh thấy cũng vậy, nó thấy hết tất cả mọi thứ sai biệt nhưng nó vẫn là tánh thấy, nó không thành các thứ sai khác, không có trộn lẫn với cái gì hết. Biết rồi thì không lầm theo các vật mà mê mất mình.

Nghĩa là tánh thấy vẫn là tự tánh thấy chứ không phải nhờ các vật mới thấy, và các vật cũng không làm ra tánh thấy; do đó chúng ta chớ có theo vật mà sanh tâm là chỗ đó. Tức là nó vẫn nguyên vẹn không có trộn lẫn với vật, không trộn lẫn với bất cứ cái gì thì đâu có cái gì mê mất được nó. Vậy sao còn chưa tỉnh ngộ!

Chúng sanh cứ xen cái tưởng phân biệt vào thành ra chướng ngại, còn quên cái tưởng phân biệt thì ngay đó sáng tỏ rồi. Vậy mới thấy rằng ngay chỗ sống hằng ngày của phàm phu là cái chỗ phát minh của Thánh trí chứ không gì khác, không cần cầu đâu xa.

Kế là Phật chỉ thêm.

CHÁNH VĂN:

Lại như cái thấy là vật thì đương khi ông thấy vật đó, ông đã thấy được vật, thì vật cũng thấy được ông. Thế thì thể tánh xen lộn, ông và Tôi cùng các thế gian không thành lập được.

A-nan! Nếu khi ông thấy thì chính ông chứ chẳng phải Tôi, tánh thấy trùm khắp đó chẳng phải ông chứ là ai?

Tại sao tự nghi chân tánh của ông? Tánh của ông mà ông chẳng tự nhận lấy lại cầu Tôi chỉ dùm cho ông?".

GIẢNG GIẢI:

Phật trách. Trước Phật đã xác định rõ cái thấy là không phải vật. *Nếu cái thấy là vật thì vật thành cái thấy rồi, vậy thì khi ông thấy vật thì vật nó thấy lại ông. Như vậy thì thế gian này thành lộn xộn, thể tánh xen lộn, không còn phân biệt được đâu là hữu tình, vô tình rồi ông và tôi cùng các thế gian không thành lập được*, nên chuyện đó không thể có. Vậy còn lầm cái gì nữa?

Phật nói *nếu khi ông thấy thì chính cái thấy đó là của ông chứ không phải tôi*. Tức khi ông nhìn thấy thì đó là ông thấy chứ không có ai can thiệp xen lẫn vào đó.

Vậy tánh thấy trùm khắp đó, không phải ông thì là ai vào trong đó nữa. Tại sao chính ông mà lại tự nghi ông? Khi ông thấy thì cũng ông thấy thôi, chứ tôi đâu có xen vào can thiệp cái thấy của ông. Cũng như khi tôi thấy thì ông cũng không can thiệp vào cái thấy của tôi được. Như vậy là mỗi người tự có chỗ thọ dụng, không có lẫn lộn, vậy còn nghi gì nữa mà không tự nhận để rồi đành phải chịu lưu chuyển.

Phật trách: *"Tại sao ông lại nghi chân tánh của ông?"*. Và *"đã là chân tánh của ông sao ông chẳng tự nhận, lại cầu tôi chỉ dạy"*. Nếu vậy tức là cầu tôi nhận dùm cho ông hay sao?

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu tánh thấy này nhất định là con chẳng phải vật khác, thì khi con cùng Đức Như Lai xem kho tàng bảo điện thù thắng của Tứ Thiên Vương, ở cung mặt trời mặt trăng, cái thấy này trùm khắp cả cõi Ta-bà; lui về Tinh xá chỉ thấy vườn chùa, đến khi ngồi nơi giảng đường, thì

chỉ thấy một chái nhà. Bạch Thế Tôn! Cái thấy này như thế, thể nó xưa nay là khắp giáp một cõi, nay ở trong nhà thì chỉ thấy nội trong nhà. Vậy cái thấy này rút lớn làm nhỏ, hay bị tường vách ép lại khiến cho đứt đoạn. Nay con chẳng biết nghĩa này thế nào? Cúi mong Thế Tôn mở rộng lòng từ vì con diễn nói rõ".

GIẢNG GIẢI:

Phật đã chỉ tánh thấy không phải là vật và trùm khắp hết, nhưng Ngài A-nan cũng còn theo tình phân biệt nên bị nó làm ngại, tức vẫn còn theo vật nên mới thấy có rộng hẹp, có đứt nối. Thành ra qua chỗ hiểu của Ngài A-nan thì cái thấy giống như một vật.

Ở đây, Ngài A-nan đại diện cho chúng sanh mê lầm để thưa hỏi nhờ Phật khai thị, vì đâu đến nỗi Ngài chậm nhận hiểu đến vậy.

Chúng sanh cứ chấp theo vật gọi là mê mình theo vật, cứ nhận vật nên tưởng đâu cái thấy cũng giống như vật nên nói có rộng có hẹp, có đứt nối vì bị tường vách ngăn đứt. Thử hỏi, vậy khi cái thấy suốt ra ngoài thì nó phải có dấu nối lại, mà có dấu nối thành ra cái thấy giống như một vật. Mê mình theo vật là vậy đó.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Tất cả các thứ trong ngoài lớn nhỏ ở thế gian đều thuộc về tiền trần, chẳng nên nói tánh thấy có co giãn.

Thí như món đồ vuông, trong ấy thấy hư không vuông. Nay Tôi lại hỏi ông, trong món đồ vuông này nhìn thấy hư không vuông, là nhất định vuông hay không nhất định vuông? Nếu nhất định vuông, thì khi ở trong món đồ tròn, hư không đáng lẽ chẳng tròn. Nếu không nhất định thì khi ở trong món đồ vuông đáng lẽ hư không chẳng vuông. Ông nói chẳng biết nghĩa này thế nào, nghĩa tánh là như thế sao còn hỏi là thế nào?

A-nan! Nếu muốn nhập được tánh không vuông tròn, chỉ trừ bỏ cái vuông của đồ vật, thì biết thể hư không vốn không vuông; không nên nói phải bỏ cái tướng vuông của hư không.

Nếu như ông hỏi khi vào nhà cái thấy rút nhỏ lại, vậy khi ngước xem mặt trời, há ông kéo tánh thấy giãn ra ngang với mặt trời? Nếu bị tường vách ngăn ép, tánh thấy phải đứt đoạn, thì khi xoi một lỗ nhỏ, sao không thấy dấu nối? Nghĩa ấy chẳng đúng!

GIẢNG GIẢI:

Phật nói: *Tất cả các thứ lớn nhỏ trong ngoài ở thế gian đều thuộc về tiền trần.* Câu này xem như tóm tắt hết ý nghĩa rồi.

Nghĩa là mọi thứ ở trong thế gian này dù lớn dù nhỏ, thế này thế kia thì nó cũng đều thuộc về tiền trần chứ không phải là tánh thấy của ông, nên đâu có gì phải cho là có co giãn, lớn nhỏ. Nếu người thấy được chỗ này thì sáng tỏ được nghĩa trên, khỏi còn nghi gì nữa!

Vì ông đồng hóa tánh thấy của ông với tiền trần, nhận tiền trần là ông nên ông mới có cái nghi đó. Cớ gì ông cứ dính vào tiền trần đó mãi mà không chịu soi trở lại? Đây là chỗ Phật ngầm đánh thức.

Phật ví dụ như hư không ở trong món đồ vuông, vuông đó là món đồ vuông thôi chứ không phải là hư không vuông. Cũng vậy, tánh thấy thấy xa thấy gần, thấy nhỏ thấy lớn là thuộc về tiền trần có lớn có nhỏ, có xa có gần chứ không phải tánh thấy có xa gần, lớn nhỏ. Cũng như hư không ở trong món đồ vuông thì cũng đâu phải là hư không vuông, chỉ là món đồ vuông thôi. Nếu thật sự hư không vuông thì khi chúng ta để hư không vào món đồ tròn thì hư không cũng không tròn được, bởi nó cố định vuông rồi.

Quả thật, hư không đâu có vuông tròn nhưng mà người mê thì tưởng hư không có vuông tròn. Đây cũng giống như vậy, thấy tiền trần rồi mê mất mình theo tiền trần đó, thành ra bị lầm là chỗ đó.

Phật lại bảo, *ông nói chẳng biết nghĩa này thế nào thì nghĩa tánh nó rõ ràng như thế rồi còn nghi là thế nào gì nữa!*

Đây Phật dạy kỹ là, *nếu muốn nhập vào tánh không vuông tròn thì chỉ cần trừ bỏ cái vuông của đồ vật vì biết thể của hư không vốn không phải vuông, chứ không phải là dẹp bỏ luôn cái tướng vuông của hư không* vì hư không đâu có tướng gì mà dẹp. Chỗ này cần cẩn thận!

Nghĩa là muốn nhập được tánh không vuông tròn thì chỉ trừ các món đồ đi là xong. Là rõ được thể hư không vốn rỗng rang, thênh thang chứ không phải là cố trừ cái tướng vuông của hư không cho nhọc nhằn. Cũng vậy, rộng hẹp hay ngăn đứt, thì đó là tướng của tiền trần đâu có can hệ gì đến tánh thấy. Cho nên, chỉ cần quên tiền trần mà soi lại tánh thấy thì liền tỏ ngộ tánh trùm khắp xưa nay thông suốt, chưa từng có rộng-hẹp đứt-nối, chứ không phải cố trừ cái tướng rộng-hẹp của tánh thấy.

Nên đây Phật mới nói nếu ông lầm như vậy thì khi nhìn gần, cho tánh thấy có co rút, rồi khi nhìn xa lại cho tánh thấy có kéo giãn ra, vậy tánh thấy là vật rồi. Vì là vật cho nên nó mới có đứt có nối, mà đã là một vật thì đâu còn là tánh thấy. Đó là chỗ mê.

Hơn nữa, nếu thật sự nó có rút lại, có kéo dài ra thì lấy cái gì rút lại, lấy cái gì kéo dài ra? Là có thêm cái thứ hai nữa để rút nó lại, rồi cái thứ hai kéo dài ra, tức là thêm cái ngã nữa, thành ra thêm một lớp lầm nữa.

Phật bảo A-nan là ông bị cái tưởng phân biệt theo tiền trần mà thành ngại. Hay nói chung lại là chúng sanh bị cái tưởng phân biệt theo tiền trần mà thành ra ngăn ngại. Cũng chính cái tưởng phân biệt này, nó gạt chúng sanh từ lâu đời lâu kiếp đến nay.

Đó là chỗ mà mỗi người cần phải sáng tỏ để tỉnh trở lại không có bị gạt nữa. Mỗi người cần phải quên cái thấy đây kia để sáng tỏ trở lại tánh thấy. Thông suốt được chỗ đó thì cái thấy trùm khắp, không ngăn ngại.

Như Ngài Thiện Đạo, một hôm đi dạo núi với Ngài Thạch Đầu, Ngài Thạch Đầu bảo:

- Ông hãy chặt cái cây trước mặt cho ta, nó làm ngại ta!

Đi vào núi, thấy có cây ở trước nên Ngài bảo Ngài Thiện Đạo hãy chặt cái cây đó vì nó ở trước làm ngại.

Ngài Thiện Đạo thưa:

- Con không có đem dao theo.

Đang đi dạo núi chơi thì đâu có đem theo dao.

Nhưng Ngài Thạch Đầu lại có đem theo, *nên Ngài rút dao ra, trở ngược đầu lại, đưa cho Ngài Thiện Đạo. Ngài Thiện Đạo thưa:*

- Sao chẳng đưa đầu kia?

Ngài Thạch Đầu bảo:

- Ông dùng đầu kia để làm gì?

Ngay đó Ngài Thiện Đạo liền tỏ ngộ.

Ngài Thiện Đạo còn mắc kẹt theo đầu này đầu kia. Ngài Thạch Đầu gạn hỏi lại: "Dùng đầu kia để làm gì?", thì ngay đây Ngài Thiện Đạo quên cái thấy đây-kia, tỏ ngộ liền. Nếu còn theo đầu này đầu kia thì không ngộ nổi rồi, chỉ ngộ con dao thôi. Nó thuộc về vật. Muốn quên chỗ thấy đây-kia thì mỗi người phải tự khéo thấy!

Đây Phật mới kết lại chỗ này. Phật nói:

CHÁNH VĂN:

Tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, mê mình làm vật, bỏ mất bản tâm, bị vật xoay chuyển nên ở trong ấy lại xem có lớn nhỏ.

Nếu hay chuyển được vật tức đồng Như Lai, thân tâm tròn sáng chẳng rời nơi đạo tràng, trên đầu một mảy lông có thể chứa đựng mười phương cõi nước".

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ ra cái lỗi của chúng sanh lâu nay mê mình theo vật thấy có lớn có nhỏ, có đây có kia, có đứt có nối nên bị vật chuyển làm ngại.

Phật nói *nếu ngay đây hay chuyển được vật thì tâm tròn sáng vượt qua cả lớn-nhỏ, đồng với Đức Như Lai, trên đầu một sợi lông có thể chứa đựng được mười phương cõi nước.* Chỗ này hơi khó hiểu, nhưng khi sáng tỏ được trở lại tự tâm rồi thì chuyện đó không có khó khăn. Các Thiền sư cũng thường khai thị: *"Núi Tu-di nhét trong hạt cải"*. Đó là quên cái thấy lớn-nhỏ.

Hiện nay, các nhà khoa học tuy chưa ngộ đạo nhưng cũng làm đượt chút đỉnh rồi. Trong con chíp nhỏ đây mà có thể chứa cả một tủ sách. Trong cái máy vi tính chứa không biết bao nhiêu quả núi v.v… Các nhà bác học chỉ dùng tình thức thôi chứ chưa phải là trí tuệ mà còn được như vậy. Còn người tu mà ngộ được tánh này, mở sáng được trí tuệ Bát-nhã thì cái thấy sẽ như thế nào! Chuyện đó đâu có khó khăn gì, rõ ràng vậy thôi.

Đây Phật nói rõ nếu hay chuyển được vật thì tức đồng Như Lai, cái thấy suốt cả lớn-nhỏ, rộng-hẹp, không còn bị các trần ngăn ngại; dù cho xa gần đều thấy trùm khắp nhưng không rời một niệm hiện tiền. Ngay một niệm hiện tiền thấy khắp tất cả, tức quên mất các tướng đây kia, như vậy đâu còn bị cái gì chuyển mà là chuyển tất cả.

Không bị các vật chuyển mà còn chuyển tất cả, tức không còn bị cái gì làm mê. Cho nên, chư Phật, chư Tổ không còn mê là vậy. Các Ngài dù nhìn thấy hết thảy mọi vật nhưng không bị vật làm mê. Còn cái thấy của chúng ta rất hạn hẹp, chỉ thấy chút ít sự vật, nhìn cho nhiều cho xa thì chỉ thấy chừng 10 cây số. Còn Phật mà mở mắt nhìn ra thấy các cõi nước và vô số vật nhiều như cát bụi.

Tuy nhiên, các Ngài thấy như không thấy vì đâu có bị các vật chuyển; thấy tất cả đều là như cái bóng, là tánh không, đều từ trong chân tâm nhiệm mầu này mà hiện, chứ không có gì khác. Còn chúng ta bị vật chuyển cho nên thấy nhiều như vậy là bị loạn.

Có vị tăng hỏi Thiền sư Hy Phụng ở Viện Chánh Cần:

- Người xưa nói rằng: "Núi sông, cõi đất là thiện tri thức chân thật của ông". Vậy thế nào được núi sông, cõi đất là thiện tri thức?

Dẫn người xưa tức những bậc Thiền sư trước, các Ngài nói rằng núi sông, cõi đất mênh mông nhưng đều là thiện tri thức chân thật của ông chứ không có gì khác. Vậy thế nào thấy được núi sông, cõi đất là thiện tri thức?

Thiền sư Hy Phụng đáp:

- Ông gọi cái gì là núi sông, cõi đất?

Bởi vì ông kẹt vào cái tướng núi sông, cõi đất đó nên bị nó chuyển không thấy được thiện tri thức chân thật. Còn với Thiền sư thì núi sông, cõi đất đều là tướng rỗng, là tánh không, nên ngay đó thấy thấu qua hết thì sáng tỏ rõ ràng, là chuyển được vật, đâu có cái gì chướng ngại.

Cũng như Thiền sư Hành Ngôn - Huyền Giác, một hôm Ngài thượng đường nói:

- Hôm nay bậc anh hiền (tức những bậc tài giỏi) cùng nhóm họp ở đây, hải chúng đồng tụ về, cảm thông chỉ thú Phật pháp thảy đều đầy đủ. Nếu là bậc anh hiền thì chẳng cần phải đợi nói. Song mà, nói đó cũng vốn là không thì vì sao lại im lặng? Do đó sum la vạn tượng là nguồn lớn của chư Phật, tỏ sáng thì hải ấn sáng trong, còn mê mờ thì tình mê tự làm lầm.

Ngài nói, đúng lý thì không cần phải đợi nói, nhưng mà lời nói cũng vốn là không, thì tại sao lại nói không được mà im lặng? Cho nên với Ngài, nói hay im cũng đều thông suốt hết.

Lại nói ngộ thì sum la vạn tượng đều chuyển về nguồn chân, là nguồn lớn của chư Phật, là thông với chư Phật không có gì ngăn ngại. Tức là đồng về một tâm, nó hiện bày trong suốt giống như là hải ấn, còn mê thì bị tình thức che lấp cho nên lầm có ngăn ngại đây-kia.

Để thấy rằng người xưa đã thấu được như vậy, cũng chứng minh được lời chân thật của Phật đã nói rõ ràng đâu có sai. Vậy thế nào là hay chuyển được vật? Đó là chỗ mà mỗi người phải khéo quán thấu! Đây dẫn câu chuyện này để tất cả nghiên cứu thêm.

Một hôm, Ngài Nam Tuyền đưa quả cầu lên hỏi ông tăng:

- Cái kia đâu giống cái này?

Ông tăng thưa:

- Chẳng giống.

Ngài Nam Tuyền hỏi:

- Ông ở chỗ nào thấy cái kia mà nói là chẳng giống?

Ông nói "chẳng giống" tức là ông thấy được cái gì đó!

Ông tăng thưa:

- Nếu hỏi chỗ thấy của con thì Hòa thượng hãy buông vật ở trong tay xuống!

Ngài Nam Tuyền bảo:

- Nhận cho ông đủ một con mắt.

Vậy ông tăng này thấy cái gì, ông có bị cái quả cầu làm ngăn ngại không? Chuyển vật là vậy đó.

Ngài Nam Tuyền đưa quả cầu lên nói cái kia sao không giống cái này. Nếu người không có con mắt đạo thì không biết cái kia là cái nào, sẽ bị quả cầu đó làm ngại. Còn ông tăng này khéo chuyển vật nên khi bị gạn lại thì ông nói rõ: "Nếu hỏi chỗ thấy của con thì Hòa thượng hãy buông vật trong tay xuống", thì đó là chỗ thấy của ông.

Quán kỹ chỗ này thì chúng ta sẽ thầm thông được tâm người xưa. Đó là cái khéo của các Ngài gợi ý để chúng ta quán rồi chuyển vật thì cái thấy sẽ thông suốt, không bị tiền trần làm ngại.

Đến đây Ngài A-nan còn chưa chịu nhận.

***

MỤC 03
NÊU TÁNH THẤY
RA NGOÀI NGHĨA PHẢI
VÀ CHẲNG PHẢI

CHÁNH VĂN:

A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu tánh thấy này nhất định là tánh nhiệm mầu của con, thì diệu tánh đó phải hiện ở trước mắt con, cái thấy đó hẳn thật là con, vậy thân tâm con hiện nay là vật gì?

Nhưng hiện nay thân tâm con thật có phân biệt, còn cái thấy kia không phân biệt được thân con. Nếu thật là tâm con, khiến cho con hiện nay có thấy, vậy tánh thấy ấy thật là con, còn thân này không phải con, thì khác nào trước kia Đức Như Lai gạn hỏi "vật hay thấy được con". Cúi mong Đấng Đại Từ chỉ bày cho chỗ chưa ngộ".

GIẢNG GIẢI:

Phật khai thị quá rõ vậy rồi nhưng Ngài A-nan vẫn còn chưa quên được tâm phân biệt hai bên. Tuy biết được tánh thấy không trả về đâu nhưng vẫn còn mê cho nó là hiện ở trước thân tâm. Cho nên Ngài mới nói rằng nếu tánh thấy này nhất định là tánh nhiệm mầu của con thì cái diệu tánh đó phải hiện ở trước con. Và nếu cái thấy đó hiện trước mặt con thì nó là con rồi vậy còn thân tâm con đây là ai?

Như vậy hóa ra ngoài thân tâm còn có thêm tánh thấy. Chướng ngại là chỗ đó.

Kế, Ngài A-nan nói tánh thấy nó phải ở trước mặt con, mà trước mặt con thì con phải thấy nó. Vậy thành ra nó là một vật hay sao? Không khéo thành ra giống như ở trước Phật nói vật hay thấy được con. Chỗ này cần quán kỹ để không lầm.

Thí dụ như khi nghe nói ngộ được tánh thấy thành ra thấy giống như có tánh thấy để cho mình ngộ, nó thành cái sở ngộ. Mà sở ngộ tức không phải chính mình, nó cách biệt với chính mình. Đây Phật dạy:

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Nay ông nói cái thấy ở trước mặt ông, nghĩa ấy không đúng! Nếu thật ở trước mặt ông và ông thật thấy thì tánh thấy này đã có chỗ nơi đều chỉ ra được. Vậy nay tôi cùng ông ngồi trong rừng Kỳ-đà, xem khắp rừng suối, nhà cửa phía trên đến mặt trời mặt trăng, phía trước là sông Hằng, nay ông ở trước tòa sư tử của tôi, hãy đưa tay chỉ rõ ra các thứ tướng ấy: Chỗ mát là rừng cây, chỗ sáng là mặt trời, chỗ ngăn ngại là vách, chỗ thông suốt là hư không, như thế cho đến cỏ cây, mảy mún lớn nhỏ tuy có sai khác, nhưng đã có hình tướng đều có thể chỉ ra được. Nếu nhất định cái thấy kia hiện trước mắt ông, ông nên lấy tay chỉ rõ ra cho chính xác cái nào là cái

thấy? A-nan! Ông nên biết, nếu hư không là cái thấy, đã thành cái thấy rồi, cái gì là hư không? Nếu vật là cái thấy, đã là cái thấy thì cái gì là vật? Ông nên chín chắn phân tích trong muôn vật, lựa ra tánh thấy sẵn có sáng suốt thanh tịnh nhiệm mầu để chỉ rõ cho tôi, cùng các vật kia một cách rõ ràng, không nhầm lẫn".

A-nan thưa: "Nay con ở trong giảng đường này nhìn xa thấy sông Hằng, trên thấy mặt trời mặt trăng, trong đó đưa tay chỉ ra những gì dùng mắt nhìn xem được thì đều là vật, không phải là cái thấy.

Bạch Thế Tôn! Đúng như lời Phật vừa dạy, chẳng những hàng Thanh Văn sơ học hữu lậu chúng con, cho đến Bồ-tát cũng không thể đối trước hiện tượng của muôn vật vạch ra được cái thấy rời tất cả vật riêng có tự tánh".

Phật nói: "Đúng thế! đúng thế!".

GIẢNG GIẢI:

Đây là Phật phá cái nghĩa *thị*, tức các vật là cái thấy. Rồi kế là Phật phá nghĩa *phi* để dứt trừ tâm hý luận "thị phi" mới thể nhập vào chân tánh.

Ngài A-nan nói: *"Nếu tánh thấy thật là con thì nó phải ở trước mặt"*. Phật dạy: *"Nếu ở trước mặt thì nó phải có chỗ nơi và ông phải chỉ ra được"*, vì nó thành một vật rồi. Và *"Nếu có chỗ chỉ ra thì nó lại thành cái vật bị thấy, vậy đâu phải là tánh thấy"*.

Nên đây Phật bảo: "*Từ rừng Kỳ-đà xem đến trên mặt trời, mặt trăng v.v... rộng khắp hết mọi thứ đều là hiện tượng trước mắt, là cái tướng bị thấy"*. Rồi bảo Ngài A-nan lựa ra xem trong đó cái gì là tánh thấy để không lẫn lộn với các vật.

Làm sao chỉ ra cái nào là cái thấy? Chỉ cái nào cũng là vật, cái nào cũng là đối tượng bị thấy. Đây Ngài A-nan cũng nhận rõ, mới bạch với Phật là không thể vạch ra được để chỉ ra tánh thấy. Tuy nhiên, nó không phải một vật, mà nó lại thấy được hết tất cả vật. Đó mới là chỗ vi diệu và là chỗ khó hiểu.

Cho nên dùng trí thông minh cách mấy phân tích cũng không nổi, càng phân tích lại càng thêm mê. Trái lại, quên niệm phân biệt thì sáng tỏ. Ngược đời vậy đó! Vì phân tích là thuộc về tình thức chia chẻ nên Ngài A-nan thưa tới thưa lui, thưa mãi vẫn bị Phật bác. Đó là chỗ chúng ta cần phải sáng.

CHÁNH VĂN:

Phật lại bảo A-nan: "Như ông đã nói, không có cái thấy rời tất cả vật riêng có tự tánh, thì trong tất cả vật ông chỉ ra được, chỉ là vật chứ không phải cái thấy. Nay tôi lại hỏi ông, ông cùng Như Lai ngồi trong rừng Kỳ-đà lại xem vườn rừng, cho đến mặt trời mặt trăng, các thứ hình tượng sai khác, nhất định không có cái thấy mà ông có thể chỉ ra được, vậy ông hãy phát minh trong các vật này cái gì chẳng phải cái thấy?".

Ngài A-nan thưa: "Con thật xem khắp trong rừng Kỳ-đà này chẳng biết trong ấy cái gì chẳng phải là cái thấy. Vì sao? Nếu cây chẳng phải cái thấy thì làm sao thấy được cây? Nếu cây là cái thấy thì sao lại gọi là cây? Như thế cho đến nếu hư không chẳng phải cái thấy thì làm sao thấy được hư không? Nếu hư không là cái thấy thì sao lại gọi là hư không? Con lại suy nghĩ, trong muôn vật đây chín chắn phát minh không có cái gì chẳng phải là cái thấy".

Phật nói: "Đúng thế, đúng thế!".

GIẢNG GIẢI:

Nói ***Tức Phải*** không được, e người lại chấp vào ***Tức Phi***, nên Phật cũng phá luôn.

Ngài A-nan đã hiểu nên trả lời là không thể ở trong đây mà chỉ ra cái gì không phải cái thấy, như nói nếu cây chẳng phải cái thấy thì làm sao thấy được cây? Nếu cây tách rời cái thấy thì cái gì thấy được cây?

Ở trước, khi phá chấp ***Tức Thị*** thì Phật cũng ngừa nói là tánh thấy chẳng phải vật, nhưng tánh thấy cũng không rời ngoài vật riêng có tự tánh có thể chỉ ra. Như vậy là ngăn ngừa cái chấp ngược lại, cho nên khi Ngài A-nan đáp như trên thì Phật xác định rõ là đúng như vậy, tức cũng không thể chỉ ra được cái gì không phải là tánh thấy. Vì ngại chúng sanh nhiều đời huân tập tình mê, nên đây Phật phải nêu rõ ra rồi gạn kỹ để phá.

Ngài A-nan nói khi chín chắn phát minh thì không có cái gì chẳng phải cái thấy, tức là không cái gì rời ngoài cái thấy, vậy là ngầm chỉ cái gì?

Nói ***tức thị*** cũng không được mà nói ***tức phi*** cũng không được. Chấp là một không được, chấp là khác cũng không được. Đó là chỗ khó hiểu. Bởi nếu là một thì tánh thấy với vật thành lộn xộn, và tánh thấy là vật rồi. Còn nếu là hai thì tức là tách rời, mà tách rời thì cái gì thấy vật? Đây ngầm chỉ là phải lìa niệm phân biệt thì ngay đó sẽ tự thầm nhận. Đừng sanh thêm tâm phân biệt trong đó, sanh thêm tâm phân biệt thành dư, dư là dư cái tâm phân biệt.

Đó là chỗ mà người thế gian không hiểu. Bởi thế gian luôn sống với tâm phân biệt, mà phân biệt tức là đối đãi hai bên, luôn luôn phân chia kia-đây thì chưa thể thật thấy. Còn ở đây thì phải thầm nhận hay là trực nhận, lìa phân biệt đây-kia.

Trong nhà thiền, khi Thiền sư Quế Sâm gạn hỏi Ngài Văn Ích (Thiền sư Pháp Nhãn) rằng:

- Ở trong Triệu Luận nói là trời đất cùng với ta đồng gốc, như vậy sơn hà, đại địa này cùng với chính mình (Thượng tọa) là đồng hay khác?

Theo cái hiểu thông thường, *Ngài Văn Ích thưa:*

- Khác.

Ngài Quế Sâm đưa hai ngón tay lên. Ngài Văn Ích thấy vậy liền nói:

- Đồng.

Ngài Quế Sâm cũng đưa hai ngón tay lên.

Tức là theo cái thấy của thông thường là không khác thì đồng, còn không đồng thì khác, là kẹt ở hai bên. Nhưng đây thì không phải vậy, còn thấy đồng thấy khác tức là còn trong cái thấy phân biệt hai bên, chưa thoát khỏi tình thức. Tình thức thì thuộc về tưởng, chưa thể thực thấy. Nên ở đây Phật bác hết.

Tiếp theo, Phật lại chỉ ra kỹ hơn.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy những vị trong đại chúng, những vị chưa chứng quả Vô học nghe Phật nói lời này đều mờ mịt, chẳng biết nghĩa ấy trước sau thế nào, nên đều lo sợ mất chỗ bình thường.

GIẢNG GIẢI:

Nói ***tức (phải)*** không được, mà nói ***phi (chẳng phải)*** cũng không được, giờ phải hiểu sao đây? Cho nên, trong đại chúng những người chưa chứng quả Vô học đều hoang mang chới với, mất chỗ bình thường, vì không còn chỗ để nắm bắt, không còn chỗ nào bám để hiểu được nữa.

Đúng là không còn có thể theo cái hiểu bình thường để hiểu được, đó cũng là chỗ gốc rễ phân biệt bị lung lay.

Bởi nếu còn có chỗ bám để hiểu thì tức là còn chỗ cho tình thức làm việc, còn ở đây hết chỗ để bám để hiểu, giống như đến đường cùng, nếu khéo chút nữa, chính ngay cái không hiểu đó mà ông hiểu được là xong.

CHÁNH VĂN:

Đức Như Lai biết đại chúng lo sợ nên sanh lòng thương xót, liền an ủi ông A-nan và cả đại chúng rằng: "Các Thiện nam tử! Đấng Vô Thượng Pháp Vương nói lời chân thật, như tánh chân như mà nói, đều chẳng hư dối, chẳng phải như bọn Mạt-già-lê dùng bốn thứ luận nghị "kiểu loạn bất tử". Ông nên chín chắn suy nghĩ, chớ phụ lòng thương mến của tôi!".

GIẢNG GIẢI:

Phật thấy đại chúng hoang mang, chới với không biết phải hiểu sao, Phật mới an ủi: *"Đấng Vô Thượng Pháp Vương nói lời chân thật, như tánh chân như mà nói, đều chẳng hư dối".*

Bởi Đức Như Lai từ chỗ chứng biết mà nói ra nên những lời nói này là những lời nói đúng như thật, do đó mà Đức Phật mới nhấn mạnh để đại chúng đầy đủ niềm tin chín chắn suy nghĩ kỹ.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương tử thương xót bốn chúng, ở trong đại chúng từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ dưới chân Phật, chắp tay cung kính bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Đại chúng đây không nhận được chỗ Đức Như Lai phát minh hai nghĩa "phải" và "chẳng phải" nơi hai thứ "cái thấy" và "sắc không".

Bạch Thế Tôn! Các hiện tượng sắc không v.v… nơi tiền cảnh, nếu là cái thấy thì đáng lẽ có chỗ chỉ ra được, còn nếu chẳng phải là cái thấy thì đáng lẽ không thể thấy, mà nay chẳng biết nghĩa này về đâu nên mới lo sợ, chứ chẳng phải vì trước đây căn lành mỏng ít. Cúi mong Đức Như Lai mở lòng đại từ chỉ rõ các vật hiện tượng này và cái thấy "nguyên là vật gì" mà ở trong ấy không có cái "phải" và "chẳng phải"."

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Văn-thù xin Phật chỉ rõ các vật hiện tượng này và cái thấy "nguyên là vật gì" mà ở trong ấy không có cái "phải" và "chẳng phải". Đó là Ngài đã gợi ý rồi. Chỗ này cần chú ý, đọc kỹ mới thấy được cái ý của Ngài.

Ở đây Ngài Văn-thù xuất hiện, là muốn nêu lên ý gì? Ngài Văn-thù tượng trưng cho Căn bản trí hay Vô phân biệt trí. Đây ngầm chỉ chỗ này cần phải nhờ trí tuệ căn bản mới thấu được chứ không thể dùng trí phân biệt để hiểu.

Đại chúng đây còn vướng kẹt nghĩa "phải" và "chẳng phải" của cái thấy và các hiện tượng sắc không, tức là các cảnh tiền trần. Vì chưa tiêu được cái thấy phân biệt hai bên, nên đại chúng không biết là cái thấy và các cảnh sắc không đó là phải hay chẳng phải, là một hay là khác. Vì nếu tiền trần là cái thấy thì đáng lẽ có chỗ chỉ ra được đâu là cái thấy. Còn nếu tiền trần chẳng phải là cái thấy thì đáng lẽ là không thể thấy. Ngài Văn-thù mới gợi ý để hỏi Phật là cần chỉ rõ các vật hiện tượng này và cái thấy "nguyên là vật gì" mà trong đó không thể có nghĩa "phải", "chẳng phải"?

Ngay đây nếu người sáng suốt, lanh lợi thì ngầm thấy cái ý của Ngài Văn-thù. Chú ý! Ngài nói là muốn Phật chỉ rõ các vật hiện tượng và cái thấy *"nguyên là vật gì?"*. Đó là chỗ Ngài gợi ý. Nguyên là vật gì mà không thể nói ra được là phải-chẳng phải. Nếu nó là vật gì thì phải nói được! Tức ngầm chỉ nó không phải là vật gì khác mà nguyên là một thể giác, mà đã nguyên là một thể giác thì làm sao có hai nghĩa "phải", "chẳng phải"! Chỉ thế thôi mà người không thấy được!

Bởi ngoài tâm riêng thấy có pháp thật nên mới thấy có "phải", "chẳng phải", mới thành cái thấy ngăn ngại. Còn nếu thật thấy được nó vốn nguyên là một thể giác thì còn hỏi gì phải-chẳng phải! Cho nên Phật dạy:

CHÁNH VĂN:

Phật bảo Ngài Văn-thù-sư-lợi và cả đại chúng: "Mười phương Như Lai và Đại Bồ-tát khi tự trụ trong chánh định kia thì cái thấy và cảnh bị thấy cùng với các tướng tưởng đều như hoa đốm giữa hư không vốn không thật có. Cái thấy và cảnh bị thấy này nguyên là thể giác ngộ nhiệm mầu thanh tịnh sáng suốt, cớ sao trong ấy lại còn có cái nghĩa phải và chẳng phải?

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ ra quá rõ rồi! Chỉ nguyên là thể giác nhiệm mầu thanh tịnh sáng suốt, cớ sao trong đó lại còn có cái nghĩa phải-chẳng phải? Nhưng muốn thấy được chỗ này thì phải tự trụ trong chánh định mới thấy được, dùng tâm phân biệt thì không thể thấy.

Dùng tâm phân biệt thì chỉ thấy theo tướng phân biệt bên ngoài, còn tự trụ trong chánh định kia thì mới thấu rõ cái thấy và cảnh bị thấy đều như hoa đốm giữa hư không, không có thật thể, nó nguyên là thể giác thanh tịnh nhiệm mầu sáng suốt thì còn gì mà nói phải-chẳng phải nữa.

Chỗ này là chỗ chúng ta cần học. Học kinh Lăng Nghiêm cũng như các kinh Đại thừa cần phải học kỹ, đọc từng chữ để thấm được ý của Phật chứ không thể đọc hời hợt qua suông. Nếu chúng ta chỉ đọc lơ là rồi cho qua thì làm sao thấy được cái "nguyên thể giác ngộ thanh tịnh sáng suốt này"?

Rồi tự trụ trong chánh định là chánh định gì? Tức là chánh định Thủ Lăng Nghiêm. Trụ trong chánh định Thủ Lăng Nghiêm tức là ở trong tâm thể chân thật thường trụ; từ tâm thể chân thật mà nhìn thì đâu còn thấy phân biệt hai bên và cũng đâu thấy thật có pháp ở ngoài tâm; đâu có cái thấy riêng là cái thấy và cảnh vật bị thấy mà thành ra phân chia đây-kia, phải-chẳng phải.

Giống như chỉ có một mặt trăng chứ không có mặt trăng thứ hai. Mặt trăng thứ hai chỉ là bóng, vậy còn nói gì là phải-chẳng phải nữa. Người rời ngoài tâm thể mà nhìn thì vọng thành có cái thấy sai biệt gọi là kia-đây, do đó mà có ngại rồi có thấy là phải-chẳng phải, lỗi là ở chỗ đó.

Đây dẫn chuyện nhà thiền:

Một hôm, Ngài Thiệu Tu hỏi Thiền sư Quế Sâm:

- Người xưa nói rằng: "Ở trong vạn tượng riêng bày thân" là ý chỉ thế nào?

Đây dẫn trong bài kệ ngộ đạo của Ngài Huệ Lăng - Trường Khánh.

Ngài Quế Sâm mới bảo:

- Ngươi nói người xưa vạch vạn tượng hay là chẳng vạch vạn tượng?

Thiệu Tu thưa:

- Chẳng vạch.

Ở trong đó riêng bày thôi đâu có vạch.

Ngài Quế Sâm bảo:

- Hai cái.

Ông nói chẳng vạch, tức là đối với vạch; vạch-chẳng vạch là hai bên, lại thành mắc kẹt.

Ngài Thiệu Tu nghe vậy kinh hãi lặng thinh không biết ra sao. Kế đó, Ngài mới hỏi thêm:

- Vậy chưa biết người xưa là vạch vạn tượng hay chẳng vạch vạn tượng?

Thiền sư Quế Sâm bảo:

- Ngươi nói cái gì là vạn tượng?

Ngay đó Sư liền tỉnh ngộ.

Là do ông còn thấy thật riêng có vạn tượng ngoài con người chân thật kia nên mới thấy là có vạch hay chẳng vạch. Đây Ngài nhấn mạnh lại: ***"Cái gì là vạn tượng?".*** Vạn tượng chỉ là cái bóng ở trong tâm thể chân thật kia thì nói gì là vạch-chẳng vạch. Tức là không thấy thật có vạn tượng riêng ở bên ngoài, không có cái thật thể thứ hai riêng ngoài cái tâm chân thật. Thì ngay đó Ngài Thiệu Tu liền tỉnh ngộ.

Đây Phật mới nói thêm:

CHÁNH VĂN:

Này Văn-thù! Nay tôi hỏi ông, như ông là Văn-thù thì lại có Văn-thù phải là Văn-thù hay không chăng?".

Ngài Văn-thù đáp: "Đúng như thế, bạch Thế Tôn! Con nay thật là Văn-thù rồi thì không có phải là Văn-thù. Vì sao? Vì nếu có phải là Văn-thù thì có hai Văn-thù. Song con hiện nay chẳng phải là không Văn-thù, trong ấy thật không có hai tướng "phải" hay "chẳng phải"."

GIẢNG GIẢI:

Đây là lấy ngay thực tế làm sáng nghĩa.

"Ông là Văn-thù rồi thì còn có nói phải Văn-thù nữa không?". Đã thực Văn-thù rồi thì đâu còn nghi gì là phải-chẳng phải nữa. Nếu mình là Văn-thù rồi mà còn nói là phải Văn-thù thì tức là có thêm ông Văn-thù chẳng phải nữa, là có thêm ông Văn-thù thứ hai để đối đãi. Chỗ này là chỗ rất tế nhị.

Chúng ta tu đến chỗ vi tế này không khéo thì dễ mắc kẹt. Chỗ này không phải là chỗ lý luận, người không có công phu tu tập thì không rõ biết được. Thí dụ như nói là *Phật*

tức tâm hay tâm tức Phật. Là sao? Nếu người thật ngộ thì còn thấy Phật tức tâm hay là tâm tức Phật hay không? Nếu còn thấy cái này tức cái kia là chưa thật ngộ. Nếu thật ngộ là quên ***tức***. Đây chỉ là lời nói phương tiện cho người còn mê ngoài tâm mà cầu Phật, nên mới nói là *Phật tức tâm* để cho mình không cầu bên ngoài, còn nếu thực ngộ rồi thì khỏi nói ***tức***.

Cũng như đây, *chính ông là Văn-thù rồi* thì khỏi cần phải nói *phải Văn-thù* nữa? Còn nói *phải Văn-thù* đó tức là còn nghi.

Nhà thiền có câu chuyện, *một hôm Ngài Phong Can hỏi Ngài Hàn Sơn (hiện thân của Bồ-tát Văn-thù):*

- Ông đi dạo núi Ngũ Đài với tôi thì ông mới là bạn của tôi, còn nếu ông không đi thì tức là ông không phải bạn với tôi.

Ngài Hàn Sơn nói:

- Thôi, tôi không đi!

Ngài Phong Can bảo:

- Vậy ông không phải là bạn của tôi.

Ngài Hàn Sơn mới hỏi lại Ngài Phong Can:

- Ông đi núi Ngũ Đài để làm gì?

Ngài Phong Can đáp:

- Tôi đi lễ Văn-thù.

Ngài Hàn Sơn nói:

- Vậy ông không phải là bạn của tôi rồi.

Tôi đối diện với ông đây mà ông còn đi đến kia để lễ, vậy tức là không phải bạn tôi rồi.

Ngài Phong Can đi một mình đến núi Ngũ Đài thì gặp một ông già, ông già này cũng là Ngài Văn-thù thị hiện. *Ngài Phong Can hỏi:*

- Ông có phải là Văn-thù chăng?

Ông già đáp:

- Há có hai Văn-thù sao?

Vì ông chính là Văn-thù thị hiện rồi mà còn hỏi phải Văn-thù hay không gì nữa.

Ngay đó, Ngài Phong Can biết là Ngài Văn-thù liền làm lễ. Lễ xong đứng dậy ông già đã biến mất. Chuyện này cũng đồng với nghĩa của đoạn kinh trên.

Thứ nhất, Ngài Hàn Sơn tức là Văn-thù thị hiện rồi thì còn nói đi lễ Văn-thù nào nữa. *Thứ hai*, chính ông già đó cũng là Ngài Văn-thù thị hiện thì còn nói phải chẳng phải chi nữa! Cũng vậy, đến chỗ tự chứng, cần quên cái nghĩa phải và chẳng phải. Phật ngầm chỉ là đến chỗ thật thấy rồi thì nó-như-vậy-thấy-như-vậy, khỏi nói phải-chẳng phải gì nữa.

CHÁNH VĂN:

Phật dạy: "Tánh thấy nhiệm mầu sáng suốt này cùng với hư không và tiền trần cũng lại như vậy. Vốn là chân tâm giác ngộ vô thượng thanh tịnh tròn sáng nhiệm mầu, mà vọng làm ra sắc, không và thấy nghe; ví như mặt trăng thứ hai thì cái nào là phải mặt trăng, cái nào là không phải mặt trăng? Này Văn-thù! Chỉ có một mặt trăng thật, trong ấy tự nhiên không có phải mặt trăng hay không phải mặt trăng.

Thế nên hiện nay ông xem cái thấy và trần cảnh, mỗi thứ phát minh ra đều gọi là vọng tưởng, không thể trong ấy chỉ ra nghĩa "phải" và "chẳng phải".

Bởi do tánh giác chân thật sáng suốt nhiệm mầu ấy, hay khiến cho ông ra ngoài nghĩa "chỉ ra được hay chẳng chỉ ra được"."

GIẢNG GIẢI:

Kết lại, Phật chỉ ra cái thấy, hư không cho đến tiền trần đều ở trong chân tâm nhiệm mầu sáng suốt hiện ra, không riêng tự có. Nói theo Bát-nhã thì đều là tánh không, không có thật thể riêng, không ngoài chân tâm mà riêng có cái thấy và tiền trần. Nó như cái bóng hiện nên Phật mới nói giống như mặt trăng thứ hai.

Mặt trăng thứ hai chỉ là cái bóng của mặt trăng thật, thể của mặt trăng thứ hai cũng là thể của mặt trăng thật. Nó không có cái thật thể đối lại mà nó chỉ là cái bóng. Nếu thật sự nó có một cái thật thể riêng thì mới nói là phải hay chẳng phải, thành cái đối lập, so sánh. Cũng vậy, tánh thấy với tiền trần bên ngoài cũng vốn từ chân tâm hiện, nên thể nó cũng vẫn là chân tâm chứ không có thật thể riêng, thì không còn nói gì là phải, chẳng phải. Ý là như vậy.

Phật mới nói: *"Thế nên hiện nay ông xem cái thấy và trần cảnh, mỗi thứ phát minh đều gọi là vọng tưởng, không thể trong ấy chỉ ra nghĩa "phải" và "chẳng phải"."* Ý nói nó đâu có thật mà xác định là phải, là chẳng phải. Càng cố xác định thì càng mê

thêm. Muốn xác định nó tức là muốn cho nó có cái thật thể, trong khi nó là hư vọng làm sao có thật thể riêng được. Còn ngay đó mà nhận ra tánh giác sáng suốt nhiệm mầu thì liền quên cái nghĩa phải-chẳng phải, rồi vượt ra nghĩa chỉ ra được và chẳng chỉ ra được.

Bởi nó chính là tánh giác sáng suốt rồi, còn nghi gì mà chỉ ra, chẳng chỉ ra được. Tự chứng rồi sẽ hết nghi.

Đến đây, Ngài A-nan lại nghi qua cái khác:

***

MỤC 04

BÁC THUYẾT NHÂN DUYÊN VÀ TỰ NHIÊN ĐỂ HIỂN BÀY THẬT TƯỚNG CỦA TÁNH THẤY

CHÁNH VĂN:

Ô ng A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Thật như Đấng Pháp Vương đã nói, tánh giác duyên này, trùm khắp mười phương cõi nước, vắng lặng thường trụ, tánh giác ấy là chẳng sanh, chẳng diệt thì so với thuyết của Phạm-chí Sa-tỳ-ca-la ngày xưa nói về Minh đế, hay các thuyết ngoại đạo như là Đầu Hôi v.v… nói có chân ngã đầy khắp cả mười phương, có gì sai khác?

Ở núi Lăng-già, Thế Tôn cũng đã từng vì Ngài Đại Huệ v.v… giảng rộng nghĩa này: "Bọn ngoại đạo kia thường nói tự nhiên, còn Tôi (Phật) nói nhân duyên, chẳng phải cảnh giới của ngoại đạo kia".

Nay con xét kỹ tánh giác này tự nhiên chẳng sanh, chẳng diệt, xa lìa tất cả hư vọng điên đảo, in tuồng chẳng phải nhân duyên mà cùng với thuyết tự nhiên của ngoại đạo kia. Xin Thế Tôn chỉ dạy thế nào để chúng con khỏi rơi vào các tà kiến, được tâm tánh chân thật giác ngộ trong sạch, nhiệm mầu, sáng suốt".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan lại nghi Phật nói tánh giác giống như thuyết tự nhiên của ngoại đạo. Có thể đến đây Ngài A-nan hiểu rồi nhưng đại diện cho chúng sanh thưa hỏi thêm, bởi vì chúng sanh bị mê lầm nhiều lớp nên phá cái mê này vẫn còn mắc kẹt cái mê khác. Nên Ngài phải thưa hỏi kỹ để Phật lột hết những cái mê đó.

Ngoại đạo Sa-tỳ-ca-la, xưa gọi nhóm này là Số Luận Sư, họ chấp Minh tánh là thường, từ đó sanh ra các pháp. Trong đó, lập ra 25 đế chân thật. Đầu tiên là Minh đế rồi tới Minh tánh, từ Minh tánh sanh ra các pháp ở sau.

Ngoại đạo Đầu Hôi tức là những ngoại đạo tu khổ hạnh rất nghiêm mật: có nhóm tu bằng cách không mặc quần áo rồi nằm lăn ở trong tro, có nhóm nằm trên giường có đóng đinh v.v… Những ngoại đạo Đầu Hôi này chấp có cái Đại ngã trùm khắp mười phương. Như vậy, Đức Phật nói Tánh giác duyên trùm khắp mười phương, thường trụ vắng lặng; còn ngoại đạo kia cũng nói có Minh tánh hay Thần ngã thường trụ, trùm khắp mười phương. Vậy có gì sai khác?

Điểm này, trong Lăng Nghiêm Văn Cú, Ngài Trí Húc giải rằng: *"Ngoại đạo lấy Minh đế làm thần ngã, chấp là hay sanh muôn vật. Vậy thần ngã là năng sanh, rồi muôn vật là sở sanh. Cái năng sanh là thường, còn cái sở sanh là vô thường"*. Đó là cái lầm của họ. Như vậy, sẽ thành ra thật có pháp sanh, mà thật có sanh thì làm sao diệt được?

Phật thì không phải vậy. Phật nói *do mê vọng động thành có cái sanh là không thật sanh, mà sanh không thật sanh tức là vô sanh*. Ngộ nó vốn vô sanh chứ không phải diệt cái sanh để thành vô sanh. Nếu mình diệt cái sanh để thành cái vô sanh thì cái vô sanh này cũng thuộc về pháp tạo tác, rồi nó sẽ sanh trở lại, vẫn lẩn quẩn trong cái sanh diệt.

Lại ngoại đạo chấp một bên là thường, một bên là vô thường; có cái năng sanh, có cái sở sanh; năng sanh là pháp tạo tác, đã là pháp tạo tác mà nói là thường thì làm sao được? Tạo tác tức là vô thường, nên tu hoài mà không giác ngộ chỉ bởi lầm chỗ đó.

Thứ hai đã chấp là có thật pháp sanh tức là có cái thật pháp bên ngoài, mà đã có cái thật pháp bên ngoài là có chướng ngại. Nên nói thần ngã trùm khắp mười phương đó là thuộc về suy tưởng chứ không có thật.

Chỗ này Ngài Hàm Thị giải rõ thêm: *"Ngoại đạo kia lập thuyết "Minh sơ sanh tánh giác", tức là ở đây nói thức thứ tám bất giác vọng động thành nghiệp tướng. Họ lấy bất giác làm Minh đế, lấy nghiệp tướng vọng động làm thần ngã, mà mê lầm cái lý không thật tánh, thành có cái tai hoạn về thân kiến, rồi tùy theo chỗ mà dời đổi, chỉ đồng với sanh diệt"*.

Thân kiến tức là chấp thân, là họ chưa qua khỏi cái ngã chấp này. Trong cái sanh diệt mà chấp là thường, nên cái thường của họ cũng do suy tưởng chứ không phải thật thấy, vì vậy mà tu hành khổ nhọc nhưng không giải thoát.

Ở đây, Ngài A-nan hỏi để Phật giải rõ chỗ sai biệt giữa Phật và ngoại đạo. Ngài dẫn thêm trong kinh Lăng Già, Đức Phật cũng từng nói với Ngài Đại Huệ: *"Bọn ngoại đạo kia thường nói việc tự nhiên, còn Phật nói nhân duyên để phá cái chấp tự nhiên của họ"*.

Nhưng Ngài A-nan lại nói: *"Xét kỹ tánh giác này là tự nhiên, chẳng sanh chẳng diệt, xa lìa tất cả hư vọng điên đảo giống như thuyết tự nhiên ngoại đạo, xin Phật chỉ rõ để khỏi rơi vào cái tà kiến"*. Đây Phật mới phương tiện phá.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Nay tôi dùng phương tiện chỉ dạy như thế, chân thật bảo ông mà ông còn chưa ngộ, lầm cho là tự nhiên. A-nan! Nếu nhất định là tự nhiên thì ông phải xét rõ có cái thể tự nhiên.

Ông hãy xét trong tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu này, lấy cái gì làm tự thể. Tánh thấy này lấy sáng làm tự thể hay lấy tối làm tự thể? Lấy hư không làm tự thể hay lấy ngăn bít làm tự thể? A-nan! Nếu lấy sáng làm tự thể thì đáng lẽ chẳng thấy tối. Nếu lại lấy hư không làm tự thể thì đáng lẽ chẳng thấy ngăn bít. Như thế, cho đến lấy các tướng tối v.v… làm tự thể, thì khi sáng tánh thấy phải diệt mất, làm sao thấy sáng?".

GIẢNG GIẢI:

Phật phá về nghĩa *tự nhiên*. Chỗ này là chỗ thật khó nói vì nó không nằm trong ngôn ngữ luận bàn, nhưng nếu không nói thì người mê sao biết được! Cho nên Phật tận tình dùng phương tiện chỉ dạy, nhưng Ngài A-nan và đại chúng vẫn theo tâm phân biệt nên cứ nghi hoài!

Chính Phật đã ngầm chỉ, đây là Ngài dùng phương tiện chỉ dạy, mọi người phải nhân đó thấy thẳng vào lý thật.

Nếu nói là tự nhiên thì phải có cái thể tự nhiên của nó, tức là nó phải có chỗ bám lấy rồi nhận nó là tự nhiên chớ không thể nói tự nhiên khơi khơi. Phật bảo phải xét kỹ trong tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu này lấy cái gì làm tự thể của nó?

Ngay trong lời này thì Phật đã ngầm chỉ chỗ lầm của mọi người rồi! Như nói trong cái tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu này ông lấy cái gì làm tự thể của nó? Đã là "tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu" mà còn "lấy cái gì làm tự thể" nữa, tức không phải tự thể rồi! Còn thấy có cái gì nữa tức không phải nó, là cái thứ hai rồi. Phải là người sáng mắt mới thấy! Còn khi nghe nói vậy, cứ lo tìm cái gì làm tự thể nữa thì đúng là bị gạt!

Đây Phật mới phá. Nếu lấy cái sáng làm tự thể thì nó thành cái sáng rồi đâu còn là tánh thấy. Thứ hai nữa là, nếu nó lấy cái sáng làm tự thể thì nó biến thành cái sáng, vậy khi tối đến thì đâu thể thấy tối. Ngược lại, nếu nó qua cái tối thì nó mất cái sáng, nó bị diệt mất cái tánh sáng, rồi nó lại thành sanh diệt nữa. Đến hai, ba lỗi lầm.

Cho đến lấy hư không, lấy ngăn bít làm tự thể thì cũng cùng cái ý đó, thành ra nó là sanh diệt, vậy lấy cái gì gọi là cái thể tự nhiên mà ông nói là tự nhiên?

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan thưa: "Tánh thấy nhiệm mầu này chắc chẳng phải là tự nhiên, nay con xét thấy là nhân duyên sanh, nhưng tâm vẫn còn chưa rõ. Xin hỏi Đức Như Lai nghĩa ấy thế nào cho hợp với tánh nhân duyên?".

GIẢNG GIẢI:

Đây lại chấp qua *nhân duyên*, không phải tự nhiên thì là nhân duyên. Cho thấy tình thức phân biệt luôn nằm ở hai bên, lật qua lật lại hoặc dính bên này hoặc bên kia, chưa ra khỏi cái phân biệt đối đãi.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Ông nói nhân duyên, tôi lại hỏi ông: Nay ông nhân thấy, tánh thấy hiện tiền, vậy cái thấy này nhân nơi sáng mà có thấy, hay nhân nơi tối mà có thấy, nhân nơi hư không mà có thấy, hay nhân nơi bít lấp mà có thấy? Này A-nan! Nếu nhân nơi sáng mà có, thì đáng lẽ chẳng thấy được tối. Như nhân nơi tối mà có, đáng lẽ chẳng thấy được sáng. Như thế cho đến nhân nơi hư không, nhân nơi ngăn bít cũng đồng như sáng và tối.

Lại nữa A-nan! Cái thấy này lại duyên nơi sáng mà có thấy, hay duyên nơi tối mà có thấy? Duyên nơi hư không mà có thấy hay duyên nơi bít lấp mà có thấy? A-nan! Nếu duyên nơi hư không mà có thấy đáng lẽ chẳng thấy chỗ bít lấp. Nếu duyên chỗ bít lấp mà có đáng lẽ chẳng thấy hư không. Như thế, cho đến duyên nơi sáng, duyên nơi tối cũng đồng như hư không và bít lấp. Phải biết tánh thấy nhiệm mầu sáng suốt này chẳng phải nhân, chẳng phải duyên, cũng chẳng phải tự nhiên, chẳng phải chẳng tự nhiên, không có cái chẳng phải và chẳng chẳng phải, không có cái phải và không phải, "rời tất cả tướng, tức tất cả pháp". Nay ông làm sao ở trong ấy lầm đem các

danh tướng hý luận ở thế gian mà dùng tâm phân biệt được? Như lấy tay chụp bắt hư không thì chỉ thêm tự nhọc, hư không làm sao để cho ông nắm bắt!".

GIẢNG GIẢI:

Phật lại phương tiện chỉ dạy Ngài A-nan để phá chấp về nhân duyên. Đầu tiên là phá chấp về nhân, rồi phá chấp về duyên. Nếu tánh thấy cố định là nhân thì nó sẽ cố định ở cái nhân đó. Thí dụ nhân nơi sáng thì nó cố định là nhân nơi sáng; khi tối đến thì nó sẽ không thấy tối được; bởi vì nhân nơi sáng nó mới thấy, là nó đã cố định ở nơi sáng rồi. Cũng vậy, lúc nhân nơi tối, nhân nơi hư không và nhân nơi ngăn bít mà nó đã cố định nhân nơi cái nào thì nó sẽ không thấy qua được cái khác. Đó là Phật phương tiện phá chấp về nhân.

Kế là phá chấp về duyên, nếu nó cố định là duyên nơi sáng nó mới thấy thì tối đến sẽ không thấy. Cũng vậy, nếu cố định là duyên nơi hư không thì khi gặp cái ngăn bít nó không thấy được, cho nên nó không thể duyên cố định nơi một cái nào hết.

Để thấy rằng tánh thấy này không thuộc về nhân cũng không phải thuộc về duyên, tức không phải nhân nơi tiền trần mà có được. Nó là tự tánh thấy chứ không phải là do các nhân duyên bên ngoài; nếu nó thuộc về nhân duyên bên ngoài là thuộc về pháp sanh diệt.

Phật mới kết lại về tánh thấy sáng suốt nhiệm mầu này: Nó không phải là nhân cũng không phải là duyên, không phải là tự nhiên cũng không phải là chẳng tự nhiên, không phải là cái chẳng phải, chẳng chẳng phải, cũng như không có cái phải và không phải, nó lìa hết những cái tướng phân biệt đây-kia cho nên gọi là *"rời tất cả tướng nhưng là tức tất cả pháp"*. Rời mà không rời, nên không thể nào tách rời tất cả tướng để tìm nó, cũng không thể chấp nơi tất cả tướng là nó. Như vậy là *"hết hý luận"*. Bởi đây là phần tự chứng.

Phật mới quở: *"Ông làm sao ở trong ấy lầm đem các danh tướng hý luận thế gian mà dùng tâm phân biệt được?"*. Tức là không thể ở trong đó hý luận. Đem những danh tướng thế gian rồi phân biệt, hý luận thì không đến đâu được. Tự nhiên, nhân duyên thì đó cũng thuộc về danh tướng thế gian, mãi chạy theo phân biệt danh tướng hý luận đó thì không sao sáng tỏ được chỗ này. Nên Phật cho là giống như chụp bắt hư không chỉ thêm nhọc nhằn!

Đến chỗ này thực sự phải có một cái nhảy, nhảy qua hết mọi phân biệt hý luận đây-kia mà thẳng vào thấy đúng như thật. Nó như vậy là thấy như vậy chứ không phải là nói thế này, thế kia nữa. Vì còn nói thế này thế kia tức là còn khái niệm, hoặc khái niệm tự nhiên hoặc là nhân duyên, hoặc phải hoặc là chẳng phải v.v…; nếu thấy

đúng như thật nó như vậy, thấy như vậy thì còn nói nhân duyên, tự nhiên gì nữa. Đó gọi là trực giác hay là thực chứng, còn lý luận mãi cũng giống như đứng bên ngoài mà bàn thì không dính dáng. Đây dẫn câu chuyện:

Một hôm, Ngài Duy Nghiễm - Dược Sơn hỏi Ngài Thạch Đầu:

- Đối với ba thừa, mười hai phần giáo thì con có hiểu biết thô sơ, đến như thường nghe phương Nam nói "chỉ thẳng tâm người thấy tánh thành Phật" thì thật là con mù mịt, cúi mong Hòa thượng từ bi chỉ dạy.

Ý Ngài nói đối với kinh điển con hiểu được phần nào nhưng với ý chỉ của thiền thì còn mờ mịt, nên xin Hòa thượng từ bi chỉ dạy.

Ngài Thạch Đầu liền bảo:

- Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được; thế ấy không thế ấy đều chẳng được, ngươi làm sao?

Đúng là hết chỗ lý luận. Nói thế ấy, nói chẳng thế ấy thì cũng là hý luận; nói nó là như vậy, nó không phải như vậy, cũng là còn hý luận bên này bên kia, bây giờ hết chỗ để hý luận nữa thì đó là thiền.

Nhưng Duy Nghiễm còn mờ mịt không hiểu nên sau Sư mới đi qua chỗ Ngài Mã Tổ và hỏi lại câu này, Mã Tổ bảo:

- Ta có khi dạy y nhướng mày chớp mắt, có khi thì không dạy y nhướng mày chớp mắt, có khi thì dạy y nhướng mày chớp mắt là phải, có khi thì dạy y nhướng mày chớp mắt là chẳng phải, vậy ngươi làm sao?

Cũng không có chỗ cho ông bám vào để mà phân biệt, sanh hiểu. Nhưng ngay khi rời hết những niệm phân biệt bám theo chữ nghĩa đó, thì chính là chỗ ông thầm nhận.

Ngay đó Duy Nghiễm liền khế ngộ, lễ bái. Mã Tổ bảo:

- Ngươi thấy đạo lý gì mà lễ bái?

Sư thưa:

- Con ở chỗ Thạch Đầu giống như con muỗi đậu trên trâu sắt.

Con muỗi mà đậu trên trâu sắt thì có hút gì được đâu! Ý nói không có chỗ để bám để hiểu. Chính chỗ không thể bám và hiểu được đó mới là chỗ yếu chỉ. Còn có chỗ bám để hiểu được thì cũng chạy lẩn quẩn trong hý luận, trong tình thức phân biệt thôi!

Vậy chỉ còn một đường là ông phải thẳng vào tự chứng thôi, ông phải thể nghiệm trong đó thôi không phải dài dòng nữa. Thiền sư Thần Hội cũng từng bảo: *"Đạo là đạo như thế chứ không có đạo như thế nào".* Còn có cái đạo thế nào đó là không phải đạo chân thật. Những ai còn mãi lo chụp bắt hư không thì không bao giờ thấy được lẽ thật.

Như vậy chúng ta thấy, khi nói về tánh thấy nói phải cũng không được, nói không phải cũng không được, nói tức không được mà nói ly cũng không được. Rồi nói tự nhiên cũng không được, nói nhân duyên cũng không được, ngầm chỉ tánh thấy này vốn "không có một tự thể" cho ai bám chấp cả!

Thế nên, ở trước khi nêu về tự nhiên thì Phật bảo: *"Nếu là tự nhiên thì lấy cái gì làm tự thể của nó?"*. Vì đâu có một cái tự thể để bám chấp. Nhưng vì thói quen của tình chấp ngã mà mọi người nghĩ là tánh thấy cũng phải có một cái tự thể gì đó để bám lấy, trong khi chính chỗ đó là chỗ không thể nắm bắt được.

Tuy Phật khéo cảnh tỉnh nhưng Ngài A-nan cũng còn bám theo lời nói phương tiện của Phật, chưa nhận ra ý chỉ chân thật, nên nghi tiếp về nhân duyên:

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Tánh giác nhiệm mầu này nhất định chẳng phải nhân, chẳng phải duyên thì tại sao Đức Thế Tôn thường chỉ dạy các thầy Tỳ-kheo là tánh thấy có đủ bốn thứ nhân duyên, nghĩa là nhân hư không, nhân ánh sáng, nhân tâm, nhân mắt, nghĩa ấy thế nào?".

GIẢNG GIẢI:

Chúng ta đọc kinh thấy Phật cũng dạy như thế. Song vì Ngài A-nan còn lẩn quẩn trong tâm phân biệt, không biết Phật nói cái thấy có đủ bốn nhân duyên mới thành, đó là Phật phương tiện nhằm phá chấp cho người, chỉ cho cái thấy đó không có tự thể. Bởi không có tự thể cho nên phải đợi đủ duyên thì nó mới có, không đủ duyên thì không có, vậy chớ lầm theo đó mà cho là chân thật.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Tôi nói các tướng nhân duyên trong thế gian, chứ chẳng phải nghĩa đệ nhất.

A-nan! Nay tôi lại hỏi ông, những người trong thế gian nói: "Tôi hay thấy" thì thế nào gọi là thấy, thế nào là chẳng thấy?".

A-nan thưa: "(Bạch Đức Thế Tôn!) Người trong thế gian nhân có ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn mà thấy các tướng thì gọi là thấy. Nếu như không có ba thứ ánh sáng này thì không thể thấy".

Phật bảo A-nan: "Nếu khi không có ánh sáng, gọi là không thấy, thì đáng lẽ không thấy tối. Nếu thấy tối thì chỉ là không có ánh sáng, sao gọi là không thấy? A-nan! Nếu khi tối vì không thấy sáng mà gọi là không thấy, vậy nay trong lúc sáng không thấy tướng tối, lại cũng phải gọi là không thấy. Như thế thì hai tướng sáng, tối đều gọi là không thấy. Còn nếu như hai tướng sáng, tối tự lấn át nhau, tánh thấy của ông ở trong ấy không phải tạm không, như thế ắt biết cả hai đều gọi là thấy, tại sao nói là không thấy?

Thế nên, A-nan! Nay ông phải biết, khi thấy sáng cái thấy không phải là sáng; khi thấy tối cái thấy không phải là tối; khi thấy hư không cái thấy không phải là hư không; khi thấy bít lấp cái thấy không phải là ngăn bít".

GIẢNG GIẢI:

Phật nói rõ là, trước kia Phật đã nói về nhân duyên của tánh thấy đó, là thuộc về Tục đế chớ chưa phải Đệ nhất nghĩa đế. Bởi phải có đủ bốn duyên là hư không, ánh sáng, tâm và con mắt thì cái thấy mới thành, đó là pháp sanh diệt. Cái thấy như trên là thuộc về nhân duyên, mà cái thấy thuộc về nhân duyên thì chưa phải là cái thấy chân thật. Người nghe cần đạt được ý, chớ chấp theo lời mà thành ngại.

Đến đây, Phật chỉ ra tánh thấy chân thật thường hiện hữu, không lệ thuộc nơi các trần sáng hay tối. Phật phương tiện hỏi: *"A-nan! Nay tôi lại hỏi ông, các người trong thế gian nói tôi hay thấy thì thế nào gọi là thấy, thế nào là chẳng thấy?".*

Ngài A-nan cũng thuận theo cái thấy thế gian mà đáp: *"Người trong thế gian nhân có ánh sáng mặt trời, mặt trăng và đèn mà thấy các tướng thì gọi là thấy. Nếu như không có ba thứ ánh sáng này thì không thể thấy".*

Phật phá: *"A-nan! Nếu khi không có ánh sáng, gọi là không thấy, thì đáng lẽ không thấy tối. Không thấy tức là không thấy gì hết, còn thấy tối tức là nó thấy không có ánh sáng, sao gọi là không thấy?"*. Cả sáng hay tối cũng đều thấy hết, rõ ràng như vậy.

Phật chỉ ra hai tướng sáng, tối tự lấn át nhau. Khi tối đến thì sáng ẩn, rồi khi sáng đến thì tối ẩn, hai cái lấn nhau; còn cái thấy thì lúc nào cũng thấy chớ không vì sáng, tối mà nó thành khi có khi không.

Đây khiến mỗi người quên tướng tiền trần để tự soi trở lại, đó chính là trở về nguồn chớ không theo tướng sáng tối để rồi mất mình.

Đây Phật kết lại và chỉ rõ: *"Nay ông phải biết khi thấy sáng thì cái thấy chẳng phải là sáng, khi thấy tối thì cái thấy chẳng phải là tối, khi thấy hư không thì cái thấy chẳng phải là hư không, khi thấy ngăn bít thì cái thấy chẳng phải là ngăn bít".*

Hiểu rõ thì không lầm và không bị các tướng tiền trần đồng hóa, mà trái lại quên các tướng tiền trần để nhận cái thấy đúng lẽ thật này. Còn người thế gian bởi quên cái thấy này mà nhận theo các tiền trần, nên cứ theo vật mà quên mình.

Bởi chính vì nó không phải là sáng-tối, hư không-ngăn bít v.v… cho nên nó mới thấy được tất cả sáng-tối, hư không-ngăn bít v.v… Nếu nó thấy hư không rồi nó là hư không thì nó đâu thấy được ngăn bít, đâu thấy được sáng, được tối, nhưng nó không phải cái gì hết cho nên nó thấy được hết, chỗ quan trọng là đây vậy.

Mỗi người cần phải quán kỹ chỗ này thì cái thấy sẽ sáng tỏ, thấy tất cả nhưng *"nó vẫn nguyên vẹn là nó"* mà không lẫn lộn với cái gì khác. Chỗ này Phật gọi là *"kiến tinh nguyên minh"*, cái thấy nguyên vẹn sáng suốt không bị lẫn lộn, vẫn ròng rặc là nó không bị cái gì che ngại hết. Tuy nhiên, thấy được như vậy cũng là còn cách một lớp chứ chưa phải là thật. Phật dạy tiếp:

CHÁNH VĂN:

Bốn nghĩa đó đã thành tựu, ông lại nên biết là khi nhận thấy cái thấy, thì cái nhận thấy chẳng phải là cái thấy. Cái nhận thấy còn rời cái thấy và cái thấy còn không đến kịp cái nhận thấy ấy.

Làm sao ông còn nói nhân duyên, tự nhiên và tướng hòa hợp? Các ông là hàng Thanh Văn hẹp hòi không biết, chẳng thể thông đạt được Thật tướng thanh tịnh. Nay tôi dạy bảo, ông phải khéo suy nghĩ, không nên trễ nải trên đường giác ngộ nhiệm mầu".

GIẢNG GIẢI:

Chỗ này là chỗ khó dịch và khó hiểu nhất trong kinh Lăng Nghiêm. Nguyên văn chữ Hán là: **"Kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến du ly kiến, kiến bất năng cập".**

Đoạn kinh này do vì phân đoạn để giải thích theo ý của từng đoạn nên khó hiểu, cần đọc liên tiếp nhau từ trước tới sau, ý trước liên tiếp với ý sau, thì bốn nghĩa trên được thành tựu.

Bốn nghĩa đó là: *"Khi thấy sáng, cái thấy không phải là sáng; khi thấy tối, cái thấy không phải là tối; khi thấy hư không, cái thấy không phải là hư không; khi thấy ngăn bít, cái thấy không phải là ngăn bít"*. Rồi tiếp theo: *"Khi nhận thấy cái thấy thì cái nhận thấy chẳng phải là cái thấy ấy, cái nhận thấy còn lìa cái thấy ấy, cái thấy ấy không thể bì kịp"*. Phải liên tục một mạch như vậy, tiếp ý với câu trên. Ý trên là cái thấy không phải là sáng-tối, ngăn bít-hư không, rồi cái nhận thấy này không phải là cái thấy đó. Đọc liên tiếp như vậy thì ý sáng tỏ hơn.

Tóm lại, cái thấy sáng, tối và hư không, ngăn bít v.v..., thì rõ ràng cái thấy không phải là sáng, tối, hư không, ngăn bít; cái thấy lìa sáng, tối, hư không, ngăn bít. Sáng, tối, hư không, ngăn bít không thể bì kịp nó.

Cái thấy đó vốn là như vậy, vốn vượt khỏi cái sáng-tối, hư không-ngăn bít, tuy nhiên hiện tại nó vẫn còn mê chưa tự giác được. Nghĩa là nó vốn ở trong thể tự giác, nhưng vì nó vẫn còn mê nên phải nhờ Phật khai thị để rõ ý nghĩa chân thật của nó.

Khi tự giác được thì cái thấy đó là cái bóng ở trong tánh thấy giống như mặt trăng thứ hai. Nó như mặt trăng thứ hai chứ nó chưa bì kịp với tánh thấy chân thật. Nó cũng từ trong tánh giác nhưng hiện khởi ra giống như cái bóng nên mới có thấy này, thấy kia; tuy nó siêu việt không đồng với sáng-tối, hư không-ngăn bít, nhưng nó cũng còn kẹt nơi căn tức là con mắt nên mới chia thành thấy, nghe, hiểu, biết sai biệt. Thấy ở nơi con mắt, nghe ở nơi lỗ tai, ngửi biết nơi lỗ mũi, cảm giác ở nơi thân v.v… thành sáu thứ. Nên Phật nói nó giống như mặt trăng thứ hai chứ chưa phải mặt trăng thật. Đến phần cuối cùng, Phật nói là đến chỗ rốt ráo thì phải quên sáu mất một mới vào được cái chân thật chỉ là một cái thể biết thôi.

Bởi vì tâm thì chỉ có một tâm, tại sao thành sáu cái? Người có kinh nghiệm khi đến chỗ này sẽ thấy đúng là chỉ cái thể biết đó thôi. Nghe cũng chỉ thể biết đó, rồi ngửi, rồi nếm cũng thể biết đó v.v… đâu thành sáu cái được! Khi quên sáu mất một thì mới vào được mặt trăng chân thật, đây là chỗ rất tế nhị.

Cho nên ở đây mới nói rằng: *"Khi nhận thấy cái thấy thì cái nhận thấy này không phải là cái thấy ấy, cái nhận thấy này còn lìa cái thấy đó, cái thấy đó không thể bì kịp"*.

Đây muốn nhắc là người đã ngộ được rồi thì phải quên chỗ ngộ đó mới thật sự thể nhập cái chân thật được. Nếu cứ nhớ chỗ ngộ đó thì vẫn còn mắc kẹt có năng ngộ, sở ngộ. Thí dụ khi "tự giác" được "cái thấy" đó, rồi cứ nhớ cái thấy đó là cái mình nhận được, giác được thì thành cái sở ngộ, thì nó thành cái bóng thứ hai nên nó đâu có theo kịp cái năng ngộ này.

Bởi vì còn nhớ cái thấy đó thì còn tồn cái sở ngộ, mà còn tồn cái sở ngộ tức là còn có cái năng ngộ, tức là còn cách một lớp thật, thành mặt trăng thứ hai rồi.

Để tiến thêm bước nữa, Phật dạy phải quên cái thấy đó, vì nó không bì kịp được chỗ tánh thấy chân thật này. Quên cái thấy đó là tiêu dung nó để trở về một thể giác, vậy mới là không còn có hai, không còn có cái này nhận thấy cái kia nữa, như vậy mới thật là bày ra thật tướng của tánh thấy, và đó mới đúng là thật tướng của tánh thấy.

Còn cái kia giống như còn cái này nhận ra cái kia, mình nhận được cái thấy đó thì còn có cái thấy nhận được, nên đến chỗ này nếu có thể nói cho gọn lại là "khi nhận thấy cái thấy thì bặt cái thấy"; nếu khi nhận thấy cái thấy mà còn có cái thấy để mình thấy nữa thì đó là còn cách một lớp.

Nói theo chữ Hán thì khi "kiến kiến tự kiến" chứ không có "kiến kiến" mà thêm cái gì khác nữa, có cái "kiến" này thấy cái "kiến" kia thì thành hai cái kiến. Vậy khi nhận thấy cái thấy thì liền bặt cái thấy, tiêu dung trở về một thể, để rõ hai chữ "thấy" nhưng đồng một thể, chứ không có cái này với cái kia, vậy thì đâu còn cái thấy nào thấy cái thấy nào nữa.

Giống như mặt trăng thứ hai với mặt trăng thứ nhất, tuy nói hai nhưng chỉ là một mặt trăng. Đây cũng vậy, tuy nói là hai cái thấy nhưng mà sự thật chỉ là một thể thì làm sao có cái này thấy cái kia được, còn có cái này cái kia đó là còn cách lớp mê.

Kế, Phật nhắc: *"Các ông là hàng Thanh Văn hẹp hòi không biết, không có thể thông đạt được thật tướng thanh tịnh đó, nay tôi dạy bảo thì ông phải khéo suy nghĩ cho kỹ không nên để trễ nải trên đường giác ngộ nhiệm mầu".* Phật nhấn mạnh là cần phải suy nghĩ chín chắn chớ không thể hời hợt được.

Nói rõ hơn là, lúc còn mê thì chữ "thấy" thứ nhất vốn nằm ở trong chữ "thấy" thứ hai nhưng vì cái thứ hai không tự biết nên nó mê, cứ nhớ các trần cảnh.

Khi giác thì cái thấy thứ hai vốn là cái thấy thứ nhất, chớ không riêng cái nào khác nữa. Khi đó liền quên bặt cái thấy thứ hai, đó là sống trở về chân thật. Chỗ này còn vượt

lên cả cái thấy thì đâu còn kẹt trong những khái niệm như là "nhân duyên", "tự nhiên" hay "tướng hòa hợp" v.v…, đâu thể đem những thứ này để đo lường được nó.

Cho nên đây Phật mới nhấn mạnh lại: *"Làm sao ông còn nói là nhân duyên, là tự nhiên, là tướng hòa hợp nữa?"*. Như vậy tức là hết chỗ để hý luận.

Phật ân cần nhắc nhở chớ có theo cái thấy phân biệt đó mà phải khéo suy nghĩ cho kỹ để không trễ nải trên đường giác ngộ nhiệm mầu. Tức là cần phải tự chứng chứ không phải là cứ theo khái niệm rồi lý luận thì cũng không đến đâu, bất quá chỉ dừng ở giữa đường, đó là chỗ Phật muốn nhắc.

***

MỤC 05

CHỈ RA

CÁI THẤY VỌNG

ĐỂ HIỆN BÀY CÁI THẤY

CHÁNH VĂN:

Ô ng A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Như Phật Thế Tôn vì bọn chúng con tuyên nói nghĩa nhân duyên và tự nhiên, các tướng hòa hợp và chẳng hòa hợp, tâm còn chưa khai ngộ mà nay lại nghe "nhận được cái thấy chẳng phải là cái thấy", càng thêm mê muội. Cúi mong Phật mở lòng từ bi bố thí con mắt đại trí tuệ, chỉ dạy cho chúng con giác tâm được sáng sạch".

Nói lời ấy rồi buồn khóc đảnh lễ, vâng lời chỉ dạy của Phật.

GIẢNG GIẢI:

Trước Phật đã giải và phá nghĩa tự nhiên cùng nhân duyên vốn không có tự thể riêng, nhưng Ngài A-nan còn chưa giải trừ được cái mê ấy. Tức là cũng còn lầm thấy ngoài tâm có pháp, nên chưa tiêu dung được nó. Giờ đây nghe Phật nói "chỗ nhận thấy vượt lên cái thấy nữa" thì càng không hiểu. Nên Ngài thỉnh Phật bố thí con mắt đại trí tuệ để vượt qua cái thấy phân biệt, để quên cái bóng thứ hai.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Đức Thế Tôn mới thương xót ông A-nan và cả đại chúng, sắp chỉ dạy phép Đại Tổng Trì là con đường tu hành nhiệm mầu của các Tam-ma-đề, nên bảo ông A-nan rằng: "Ông tuy nhớ giỏi chỉ càng thêm phần học rộng, đối với pháp Xa-ma-tha Vi Mật Quán Chiếu, tâm còn chưa rõ. Nay ông nghe kỹ, tôi sẽ vì ông phân biệt chỉ dạy, cũng khiến cho các người còn mê lầm (hữu lậu) ở tương lai được quả Bồ-đề.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật sắp chỉ ra pháp Đại Tổng Trì, tức là Đại Đà-la-ni. Chữ "Tổng Trì" là gồm giữ hết các nghĩa không sót mất. Người chứng được pháp Tổng Trì là khi nghe nhận rồi thì ghi nhớ không quên.

Tổng Trì cũng có nhiều nghĩa: Có Tổng Trì là Đà-la-ni có nhiều chữ, có thứ là một chữ, rồi cũng có thứ không chữ. Đà-la-ni nhiều chữ như là thần chú của năm hội ở sau; còn một chữ như là chữ Án ở trong Mật bộ; còn không chữ là thí dụ như kinh Viên Giác chỉ nói có pháp Đại Đà-la-ni tên là Viên Giác mà không nói chữ gì, đây chỉ cho Thật tướng Đà-la-ni là tâm Viên Giác.

Như vậy, Đại Đà-la-ni này gồm thâu các Tam-ma-địa *(chánh định)*, nên đây là con đường tu hành nhiệm mầu thành tựu các Tam-ma-địa.

Phật lại răn nhắc: *"Ông tuy nhớ giỏi nhưng mà chỉ thêm phần học rộng"*. Đó là nhắc khéo đừng có chạy theo chữ nghĩa bên ngoài, vì chỗ nhiệm mầu này cần Vi mật quán chiếu. Nó là tịch mà chiếu, không có hai, không có phân chia, không có tâm phân biệt trong đó nên gọi là Vi Mật.

Đây Phật mới chỉ ra hai cái vọng thấy theo cái nghiệp chung và nghiệp riêng.

CHÁNH VĂN:

Tất cả chúng sanh luân hồi trong thế gian do hai thứ vọng thấy điên đảo phân biệt, chính ngay đó mà phát sanh, ngay nơi nghiệp mà luân chuyển. Thế nào là hai thứ vọng thấy? Một là vọng thấy nghiệp riêng của chúng sanh, hai là vọng thấy nghiệp chung của chúng sanh.

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ ra hai thứ vọng thấy điên đảo phân biệt, do đó mà vọng có sanh tử luân hồi. Tức là vọng thấy theo nghiệp riêng và vọng thấy theo nghiệp chung, tuy chia hai thứ riêng và chung *(cộng nghiệp)*, nhưng cũng đồng là một thứ vọng thấy điên đảo. Nó là cái thấy bệnh nên chớ có chấp theo mà thành điên đảo lưu chuyển, đó là chỗ Phật muốn nhắc.

Chúng ta cần đọc cho kỹ: Tất cả chúng sanh luân hồi trong thế gian do hai thứ vọng thấy điên đảo phân biệt, "chính ngay đó" mà phát sanh, rồi cũng "ngay nơi nghiệp" mà luân chuyển không phải rời đâu khác.

"Ngay đó" là ngay chỗ nào? Cũng không rời tự tâm mà riêng có. Nếu khéo ngộ trở lại ngay nơi chính mình thì liền giải thoát chớ không phải tìm giải thoát ở đâu khác.

Đây Phật chỉ ra:

CHÁNH VĂN:

Thế nào gọi là cái thấy sai lầm do nghiệp riêng?

A-nan! Như người thế gian bị bệnh nhặm mắt, ban đêm nhìn ánh sáng ngọn đèn riêng thấy bóng tròn năm màu bao phủ. Ý ông nghĩ sao? Ban đêm đèn sáng hiện ra bóng tròn đó là màu sắc của ngọn đèn hay là màu sắc của cái thấy?

A-nan! Nếu màu sắc này là của ngọn đèn thì người không bệnh mắt sao chẳng đồng thấy, mà bóng tròn này chỉ riêng có người bệnh mắt mới thấy? Nếu màu sắc là của cái thấy, thì cái thấy đã thành màu sắc, còn người bị bệnh mắt kia thấy bóng tròn thì gọi là cái gì?

Lại nữa, A-nan! Nếu bóng tròn này rời ngọn đèn riêng có thì nhìn những vật chung quanh như: bình phong, màn, bàn, ghế v.v… phải có bóng tròn hiện ra. Nếu rời cái thấy bóng tròn riêng có, thì đáng lẽ chẳng phải con mắt xem thấy, tại sao chỉ người bệnh mắt mới thấy bóng tròn? Thế nên phải biết, màu sắc thật ở nơi ngọn đèn, cái thấy bệnh nên có bóng tròn, bóng và cái thấy đều do mắt bệnh, chứ "cái nhận biết được mắt bệnh kia" không phải bệnh. Trọn chẳng nên nói bóng tròn là đèn hay cái thấy, trong đó có chẳng phải ngọn đèn hay chẳng phải cái thấy.

Ví như mặt trăng thứ hai, không phải mặt trăng chính và cũng không phải bóng mặt trăng (không phải bóng mặt trăng dưới nước). Vì sao? Vì khi xem thấy mặt trăng thứ hai là do ấn con mắt mà hiện ra. Những người có trí tuệ chẳng nên nói mặt trăng do ấn con mắt này là có hình tướng, hay không hình tướng, là rời

cái thấy hay chẳng rời cái thấy. Đây cũng lại như vậy, bóng tròn do mắt bệnh hiện ra, nay muốn gọi cái gì là ngọn đèn? Cái gì là cái thấy? Huống chi phân biệt không phải ngọn đèn, không phải cái thấy.

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ ra cái thấy sai lầm về nghiệp riêng.

Thí dụ như do người có bệnh mắt khi nhìn ánh sáng của ngọn đèn thấy chóa lòa như cái bóng tròn năm màu, nhưng người khác thì không thấy mà chỉ có người bệnh mắt mới thấy cho nên gọi là nghiệp riêng, đây chỉ cái thấy điên đảo của từng người. Khi mê thì chúng ta thấy này kia thật nhưng những bậc giác ngộ như Phật, Bồ-tát lại thấy khác.

Phật đặt câu hỏi: Hiện tượng đó là màu sắc của ngọn đèn hay là màu sắc của cái thấy? Cái nào đúng?

Nếu là màu sắc của ngọn đèn thì tất cả đều thấy, tại sao chỉ có người mắc bệnh thấy còn người mắt không bệnh lại không thấy? Vậy không thể nói nó là màu sắc ngọn đèn được.

Còn nếu là màu sắc của cái thấy thì cái thấy đã thành màu sắc đó rồi, vậy người bệnh mắt mà thấy bóng tròn đó gọi là cái gì? Cho nên Phật nói thêm:

Nếu cái bóng tròn này mà rời ngọn đèn riêng có thì khi nhìn những vật như bình phong, màn, ghế v.v… chúng cũng phải có bóng tròn hiện ra, bởi vì nó rời đèn riêng có.

Nhưng không phải vậy, còn nếu rời cái thấy mà bóng tròn riêng có thì đáng lẽ chẳng phải con mắt xem thấy, tức là nó rời cái thấy mà có.

Nói tới, nói lui, nói gì đi nữa cũng không được. Đây là chỗ cần phải thấy. Người mê mãi lo bàn luận về bóng tròn, mà càng bàn luận càng đi xa không thể đạt được lý thật.

Nó không thật, mà cứ lo bàn luận thì không thế nào bàn ra lý được, nó do mắt có bệnh mà thấy chứ đâu phải mắt sáng thấy mà bàn. Quan trọng là thấy rõ gốc của nó, nhận ra cái thấy bệnh rồi chữa con mắt bệnh này là xong, cần gì phải bàn này kia, vậy mới là trí tuệ, song chúng sanh thường luận bàn trên ngọn là cái bóng kia mà không thấy được cái gốc này.

Trong kinh nói rõ: *"Cái bóng và cái thấy đều do mắt bệnh mà ra, còn cái nhận biết được mắt bệnh đó thì nó không phải bệnh"*. Nghĩa là cái bóng và cái thấy lòa thì cái đó là do mắt bệnh, còn cái mà nhận được, biết được mắt bệnh đó thì nó không phải bệnh. Cần phải thấy rõ "cái mà nhận được bệnh", mới là quan trọng.

Phật nói rõ: *"Thế nên phải biết, màu sắc thật ở nơi ngọn đèn, cái thấy bệnh nên có bóng tròn, bóng và cái thấy đều do mắt bệnh, chứ cái nhận biết được mắt bệnh kia không phải bệnh. Trọn chẳng nên nói bóng tròn là đèn hay cái thấy, trong đó chẳng phải ngọn đèn hay chẳng phải cái thấy".*

Cái thấy bệnh nên có bóng tròn, bóng và cái thấy đều do mắt bệnh, chỉ cần biết nó do mắt bệnh mà có ra, khỏi nói là phải-chẳng phải gì nữa.

Rõ được chỗ này rồi thì sáng tỏ được nghĩa ở trước: ***Nhận thấy cái thấy thì cái nhận thấy này không phải là cái thấy ấy, cũng như ở đây nhận biết được con mắt bệnh thì nó không phải là bệnh,*** vậy đâu còn gì phải nghi. Biết rõ cái bóng tròn kia là do cái thấy bệnh thì khỏi cần phải bàn lăng xăng.

Kế là Phật thí dụ thêm về mặt trăng thứ hai. Thí dụ do ấn dụi mắt, khi nhìn mặt trăng thì thấy như có hai mặt trăng; mặt trăng thứ hai chóa ra, nó chỉ là vọng hiện chứ không thật có. Khi biết nó là cái bóng vọng hiện thì chẳng cần bàn luận lăng xăng về nó nữa, không tới đâu hết.

Biết nó là cái bóng do dụi mắt thấy, đến khi hết dụi mắt sáng nhìn trở lại chỉ có một mặt trăng chứ có gì đâu mà bàn! Chỉ cần hết dụi mắt thì mắt thấy trong sáng, lúc đó tìm đâu ra mặt trăng thứ hai để bàn. Nếu ở trên cái bóng đó luận bàn, thì dù lý luận đến đâu đi nữa cũng vẫn chưa hết mê.

Còn hết mê thì sao? Thì đâu còn thấy bóng nữa mà bàn. Giống như mắt hết nhặm, đã sáng tỏ rồi thì nhìn đâu có bóng tròn nữa để mà bàn, đó là chỗ rất tế nhị. Cho nên, người mê cứ nhằm trên cái thấy bệnh mà bàn cho là tự nhiên, là nhân duyên, là phải, là chẳng phải thì cũng nằm trên cái bóng thôi. Người nhận được tánh thấy này thì khỏi cần phải bàn nữa, còn nói phải, chẳng phải, tự nhiên, nhân duyên v.v… cũng là hý luận.

Đó là Phật nói về cái thấy nghiệp riêng. Tiếp đến, Phật nói về cái thấy nghiệp chung:

CHÁNH VĂN:

Thế nào gọi là cái thấy sai lầm do nghiệp chung?

A-nan! Cõi Diêm-phù-đề này trừ nước biển cả ra, trong đó đất bằng có 3000 châu. Châu lớn chính giữa bao quát từ đông sang tây, có đến hai ngàn ba trăm nước lớn. Ngoài ra các châu nhỏ ở trong các biển, trong đó có châu có đến hai trăm, ba trăm nước lớn, hoặc một chục, hai chục cho đến ba chục, bốn chục, năm chục nước lớn. A-nan! Lại nếu trong đó có một châu nhỏ thì chỉ có hai nước, mà

riêng người trong một nước đồng cảm ác duyên thì chúng sanh trong nước đó xem thấy tất cả cảnh giới không lành. Hoặc thấy hai mặt trời, hoặc thấy hai mặt trăng cho đến thấy nhiều ác tướng khác như là vựng, thích, bội, quyết, tuệ bột, phi lưu, phụ nhĩ, hồng nghê, chỉ nước đó thấy, còn chúng sanh nước bên kia vốn không thấy cũng không nghe.

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ ra cái thấy sai lầm về nghiệp chung tức là cộng nghiệp.

Người trong một nước này thấy có hiện tượng xấu ở trên trời nhưng người ở nước khác thì lại không thấy, đó là do nghiệp chung của người trong nước đó. Thí dụ như người nước này thấy điềm xấu là mặt trăng có quầng đen, là do nghiệp chung của nước này sắp có tai nạn nên có điềm xấu báo hiện. Điều này cũng thường xảy ra.

Xưa, trong sử có dẫn vào thời Tần, thời Hán, trong nước này thấy sao chổi, thấy hai mặt trăng, hai mặt trời, hoặc là vựng, thích v.v… "Vựng" tức chỉ cho cái vòng khí đen bao quanh giáp mặt trời, mặt trăng; còn "thích" như nhật thực, nguyệt thực; "bội quyết" là luồng khí trắng có hình vòng tròn giống như cái vòng ngọc ở bên cạnh mặt trời hoặc mặt trăng, nó đứt quãng thì gọi là "quyết"; còn "tuệ bột" là sao chổi; "phi" là sao băng; "lưu" là sao sa; "phụ nhĩ" tức là luồng khí độc, nó hiện lên phía trên mặt trời thì gọi là "phụ", còn nó hiện ở bên cạnh giống như cái lỗ tai thì gọi là "nhĩ"; "hồng" là cầu vồng buổi sáng; "nghê" là cầu vồng buổi chiều v.v… thì đó là những điềm hiện ra có khi nước này thấy nhưng nước kia không thấy, nên đó gọi là nghiệp chung của một nước.

Phật kết lại, chúng sanh thấy mình, thấy người, thấy cảnh đó là thuộc cái thấy bệnh; còn người giác ngộ sáng suốt thì thấy rõ chỉ là từ một tâm hiện chứ không gì khác. Như trước đã nói, khi nhận thấy được cái thấy thì nó không phải là cái thấy đó, nó vượt hơn cái thấy đó, nên đừng lầm theo cái thấy đó mà khéo tiêu dung trở về cái chân thật.

CHÁNH VĂN:

Nay tôi vì ông lấy hai việc đó lui tới kết hợp mà chỉ rõ.

A-nan! Cái nhận thấy sai lầm do nghiệp riêng của chúng sanh kia thấy ngọn đèn hiện ra bóng tròn, tuy giống như tiền cảnh, nhưng rốt cuộc cái thấy đó, trọn do mắt bệnh nhặm mà thành. Mắt bệnh tức cái thấy bị lao nhọc, chứ chẳng phải do màu sắc tạo ra. Song người nhận được mắt bệnh, cái thấy của họ không có lầm lỗi.

So với ông hôm nay dùng mắt xem núi sông, cõi nước, và các chúng sanh đều do cái thấy bệnh từ vô thủy tạo thành. Cái thấy và cảnh vật bị thấy, in tuồng như có cảnh trước mắt, nguyên là cái giác minh của ta do năng kiến, sở kiến thành bệnh.

Vọng thấy tức bệnh, chứ Bản Giác Minh Tâm biết được duyên thì không bệnh. Cái nhận biết được cái bị bệnh đó không ở trong phạm vi cái bệnh. Đây mới là nhận thấy tánh thấy, làm sao còn gọi đó là thấy, nghe, hay, biết được?

Thế nên, nay ông thấy Tôi và ông cùng với mười loài chúng sanh trong thế gian đều do mắt ông bị bệnh nhặm, chứ chẳng phải cái thấy bệnh nhặm, vì tánh thấy chân thật đó không phải nhặm nên chẳng gọi là thấy.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật nói rõ thêm về hai thứ thấy sai lầm là nghiệp riêng, nghiệp chung, sau đó kết hợp mới chỉ ra chỗ mê lầm vọng thấy của chúng sanh từ vô thủy. Đồng thời làm sáng tỏ nghĩa nhận ra cái thấy, thì cái nhận ra đó không phải là cái thấy như trước đã nói. Trước là lấy cái thấy sai lầm về mắt nhặm rồi vọng thấy ra nơi ngọn đèn có cái bóng tròn giống như cái bóng lòa, đó là do nghiệp riêng của người bệnh, còn người không bệnh thì không thấy.

Cái bóng tròn đó tuy nó hiện ra nhưng nó không thật có, màu sắc cũng không thật; như vậy cái thấy mà thấy ra cái bóng tròn đó gọi là cái thấy bệnh, giống như là có năng kiến, sở kiến nhưng đều không có thật thể. Nguyên cái thấy vốn sáng suốt chứ đâu có lòa.

Vậy thì hai cái: Cái thấy bệnh và cái bóng tròn được thấy đó đều không có thật thể, vì không có thật thể nên nó đồng là một thể thấy sáng suốt chứ không phải riêng có. Do đó, người nhận được con mắt bệnh thì cái thấy của họ không phải bệnh, không ở trong cái bệnh. Đây là chỗ cần hiểu kỹ.

Cũng vậy, một người hiện dùng mắt xem thấy núi sông, cảnh vật và các chúng sanh hiện ra đây, đó cũng là từ cái thấy bệnh từ vô thủy mà vọng thấy ra các thứ như vậy; nên Phật nói là cái thấy nghiệp riêng không có cái thật thể, gốc của nó cũng đồng là một thể giác sáng suốt.

Nghĩa là trong một thể giác sáng suốt không có hai, nhưng vì mê nó cho nên mới chợt khởi ra có cái thấy, rồi cảnh vật bị thấy, giống như là có thêm cái đối tượng ở trước mình nên nó chia thành ra có hai, đó là cái lỗi của mê.

Giống như chiêm bao, dường như có trong có ngoài nhưng sự thật thì không có hai thể riêng. Chỉ có một người nằm ở gối đó thôi chứ đâu có mấy người, nhưng vì mê vọng chiêm bao thấy có thêm người ở trong chiêm bao, rồi có thêm những cảnh vật ở trong chiêm bao. Có người, có cảnh, nhưng sự thật thì đâu có người thứ hai, tỉnh rồi thì cũng chỉ có một người nằm ở gối đó thôi, đâu có người nào nữa.

Đây cũng vậy, cái giác mà khởi vọng thấy và cảnh bị thấy vốn chỉ là một tâm bản giác sáng suốt do mê thành bệnh, rồi mới vọng thấy dường như có cảnh hiện ra ở trước.

Nếu ngộ trở lại tâm bản giác sáng suốt, rồi từ tâm bản giác sáng suốt đó mà nhận biết được những cảnh duyên thì tâm bản giác sáng suốt này đâu thuộc nơi duyên, tức là nó không nằm trong cái thấy bệnh.

Nó nhận biết được cái thấy bệnh nhưng nó không nằm trong cái bệnh; nếu nó nằm trong cái bệnh thì nó đâu thấy được bệnh, vậy tức là nó còn vượt qua cái thấy bệnh. Cho nên, khi mình giác được cái thấy bệnh thì cái giác được cái thấy bệnh đó không nằm trong cái bệnh.

Cũng vậy, khi mình giác được cái vọng thì cái giác đó không nằm trong cái vọng, nếu nó nằm trong cái vọng thì nó không biết vọng rồi. Chỗ đó là chỗ phải nhận cho kỹ, là chỗ phải hết sức cẩn thận!

Hơn nữa, khi nó nhận biết được cái thấy bệnh thì nó không nằm trong cái bệnh, vậy tức là nó còn vượt qua cái thấy bệnh, vậy đâu có thể đem cái thấy, nghe, hiểu, biết còn trong đối đãi nương theo cảnh, duyên theo trần kia mà sánh với nó được. Tiêu dung cái thấy, nghe, hiểu, biết đó trở về một cái thể giác chứ không riêng có khởi thêm cái thấy, nghe, hiểu, biết gì nữa, đó mới gọi là trở về gốc.

Đến phần sau, Phật nói rõ ra ***"tri kiến lập tri tức vô minh bổn"***, tức là trên cái thấy biết mà lập thêm cái thấy biết nữa thì đó là gốc vô minh; còn ***"tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn"***, thấy biết mà không lập thêm thấy biết thì đó là Niết-bàn.

Lập thêm tức là thành ra có cái thứ hai. Cho nên chỗ này vi tế, khó hiểu. Nhưng nếu khéo quán kỹ nhận ra chỗ này rồi thì sẽ thấy được cái lầm của mình và không còn mắc kẹt trong cái thấy, nghe, hiểu, biết hiện tại.

Phật nói rõ là hiện nay ông thấy tôi, rồi thấy ông, rồi thấy các loài chúng sanh hiện ra đây, thấy cái gì cũng thật, là đều thuộc về cái thấy bệnh nên mới có nhiều thứ sai biệt như vậy. Tức là thấy nó có nhiều cái tự ngã, tôi là cái tự ngã, ông là cái tự ngã, các

chúng sanh là nhiều cái tự ngã, cái thấy mê lầm là chỗ đó. Chỉ trong một thể giác thôi mà thấy ra nhiều cái sai biệt.

Xét kỹ lại, cái thấy chân thật thì chỉ đồng một thể, chứ đâu có thứ gì có thể đồng hóa nó trong cái thấy bệnh được. Cho nên khi thấy được cái thấy bệnh thì nó không phải là cái thấy bệnh, nó không thuộc về đối tượng để thấy, đó là chỗ chớ lầm lẫn.

Đây Phật dạy kỹ: Cái vọng thấy tức là bệnh, còn cái bản giác minh tâm (tức tâm bản giác sáng suốt) biết được cái được thấy đó thì nó không có bệnh. Vậy cái nhận biết được cái bị bệnh đó, nó không ở trong phạm vi cái bệnh, không thuộc cái bệnh, thì làm sao lầm được cái thấy với cái bị thấy.

Hiểu được chỗ này rồi thì mới rõ được cái nghĩa ở trước "khi nhận thấy được cái thấy thì cái nhận thấy đó lìa cái thấy, cái thấy không thể bì kịp nó", tức là cái thấy mà được nhận ra là thuộc về đối tượng rồi, còn nó nhận ra cái đó thì nó vượt qua cái đó chớ nó không có đồng hóa trong cái đó.

Tóm lại, Phật nói rõ: *"Nay ông thấy tôi và ông cùng với mười loài chúng sanh trong thế gian đều do mắt ông bị bệnh nhặm, chứ chẳng phải cái thấy bệnh nhặm, vì tánh thấy chân thật đó không phải nhặm nên chẳng gọi là thấy".*

Chúng ta cần phải quán kỹ, quán sâu chỗ này thì sẽ không mắc kẹt, vượt qua được cái lầm thấy lâu nay.

Khi con mắt đang sáng suốt rõ ràng thì không có gì khác, nhưng khi bệnh rồi thì nhìn thấy ánh sáng của bóng đèn có thêm cái bóng nữa, giống như có thêm cái thứ hai. Như vậy, cái thấy đó thuộc về cái thấy bệnh. Rồi cái bóng thứ hai đó cũng thuộc về cái vọng hiện do cái thấy bệnh mà hiện ra chớ nó không có thật thể. Cả hai, cái thấy bệnh với cái bóng hiện ra đó đều không có thực, nguyên vốn chỉ là cái thấy sáng suốt, chớ không phải riêng ngoài cái thấy sáng suốt mà nó có thêm cái gì thứ hai. Đó là chỗ phải thấy rõ.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như các chúng sanh do nghiệp chung vọng thấy, so với một người do nghiệp riêng vọng thấy, một người nhặm mắt cùng đồng như cả một nước kia. Người thấy bóng tròn kia do bệnh mắt mà vọng sanh. Còn trong một nước kia hiện ra những điềm không tốt là do ác duyên nghiệp chung, nên các chúng sanh đó đồng thấy các điềm ác hiện ra, cả hai đều là do vọng thấy từ vô thủy mà phát

sanh. Lệ như là 3.000 châu trong cõi Diêm-phù-đề và cõi Ta-bà cho đến mười phương các nước hữu lậu và các chúng sanh thì đồng là tâm tánh nhiệm mầu sáng suốt giác ngộ vô lậu, mà những cái thấy nghe hiểu biết là bệnh duyên hư dối hòa hợp vọng sanh, hòa hợp vọng tử. Nếu hay xa lìa các duyên hòa hợp và không hòa hợp, thì diệt trừ các nhân sanh tử, viên mãn Bồ-đề tánh không sanh diệt, Bản Tâm thanh tịnh, Bản Giác thường trụ.

GIẢNG GIẢI:

Đem chỗ vọng thấy của một người do nghiệp riêng vọng thấy, so với các chúng sanh do nghiệp chung mê lầm vọng thấy nơi cõi Ta-bà mà thấy các chúng sanh, thấy mười phương cõi nước, cũng đồng là cái thấy bệnh như nhau từ vô thủy.

Như những người trong một nước do nghiệp ác chung thấy có hiện ra những điềm xấu thì đó cũng do nghiệp ác chung của những người trong nước nên chúng hiện ra, còn những người nước khác thì không thấy. Cho nên, những điềm xấu đó cũng là cái vọng hiện, chứ nếu là thật thì những người nước khác cũng phải thấy.

Thí dụ cái bóng tròn hiện ra, nếu nó là thật thì những người mắt sáng, mắt không có bệnh cũng phải thấy. Nhưng đây chỉ riêng người mắc bệnh thấy thì đó là vọng hiện do con mắt bệnh thôi. Cũng vậy, chúng sanh do mắt bệnh nên mới thấy là có mình, có người, có thế giới, thì đó cũng là do mắt bệnh vọng hiện ra, còn với người mắt sáng, những bậc giác ngộ như chư Phật thì các Ngài thấy không có gì thật hết.

Để nói lên tâm bản giác nhiệm mầu sáng suốt vì mê thành ra mới vọng thấy có các thứ sai biệt hiện ra ở trước, đó gọi là vô minh vọng động thành nghiệp; từ đó mới hiện ra các thứ sai biệt lưu chuyển luân hồi v.v... Nhưng cái thấy hiện ra đó là do mê, chứ tâm bản giác sáng suốt nhiệm mầu vẫn là một thể. Khi ngộ trở lại tâm thể bản giác sáng suốt thì quên cái thấy sai biệt đây kia, tức là dứt cái nhân sanh tử hư vọng mà trở về cái chân tâm thường trụ từ nguyên thủy.

Phật nói rõ những cái thấy, nghe, hiểu, biết là cái bệnh duyên hư dối hòa hợp vọng sanh, hòa hợp vọng tử. Tức là sanh tử chỉ là sự hòa hợp do vọng khởi không thật có. Chỗ không thật có đó nói lên chính nó là vô sanh. Ý là nếu người hay xa lìa các duyên hòa hợp và không hòa hợp thì diệt trừ các nhân sanh tử, thành viên mãn tánh Bồ-đề không sanh diệt.

Điều này cảnh tỉnh cho tất cả mọi người là chớ có tin vào cái thấy kia, cùng các thứ hiện tiền sai biệt đó, vì nó thuộc về cái thấy bệnh, cần soi trở lại cái thấy không hai. Vì vậy trong nhà thiền, các Thiền sư luôn phá cái thấy đối đãi khiến che mờ tánh thật. Là

muốn nhắc cho người học chớ có vội tin vào cái thấy hai bên, cái thấy kia-đây sai biệt, chính vì cái thấy này mới khởi phiền não; nếu không tin vào nó, không bám vào nó thì phiền não nương vào đâu để khởi? Đó là con đường giải thoát hiện ngay trước mắt nào phải tìm đâu xa.

Cho nên, chúng ta tu là tu ngay chỗ này chứ không phải đâu khác. Vì không biết nên cứ lo tìm ở đâu đâu rồi tu mà không thấy tiến. Lâu dần sanh chán, cũng bởi không nắm vững được đường lối tu.

Còn nắm vững được đường lối tu, thì đường tu sáng tỏ, ngay chỗ cái thấy, nghe, hiểu, biết hiện tiền đây là chỗ trở về chớ đâu cần lên núi lên non, tìm chỗ này chỗ kia tu, đó gọi là ngoài tâm cầu pháp, mà ngoài tâm cầu pháp thì là gì? Chính đó là mê.

Người tu đúng đường bảo đảm mỗi bước đi là mỗi bước giảm bớt mê lầm, còn không thì tu hoài mà không hết mê. Bởi vì cứ nhận theo cái thấy bệnh thì làm sao hết bệnh được? Phải nhận được cái thấy không bệnh, nắm chỗ đó mà đi thì nó phải hết bệnh. Đây là chỗ mà người thật tâm tu hành phải quán kỹ để thấy rõ ràng lẽ thật.

Trên là Phật dạy về cái thấy nghiệp chung và cái thấy nghiệp riêng, rồi so sánh tới lui để chỉ ra cái thấy mê lầm của chúng sanh từ vô thủy. Chúng ta thấy rõ là, cái thấy mê lầm của chúng sanh từ vô thủy đó cũng vốn là từ trong một tâm bản giác sáng suốt mà mê lầm vọng khởi ra các thứ sai biệt, nếu ngộ trở lại thì cũng đồng là một thể giác chứ không gì khác.

Chính vì vậy, khi người thật sự giác ngộ được lẽ thật rồi thì chỗ thấy như nhau. Trên từ Đức Phật cho đến các Tổ, các Thiền sư sau này, khi các Ngài giác ngộ rồi thì cái thấy của các Ngài cũng khế hợp, thông cảm, không có sai biệt. Như Ngài Lâm Tế, Ngài từng nói: *"Theo chỗ thấy của Sơn Tăng thì cùng Đức Phật Thích Ca không khác"*.

Như trong đây, Đức Phật khai thị lẽ thật về tánh thấy này cho Ngài A-nan, rồi đến sau này các Thiền sư khai thị cho người học cũng đồng chỗ thấy đó thôi, nhưng phương pháp thì có hơi khác, vì không y khuôn.

Thí dụ như Phật giơ nắm tay lên co, nắm để khai thị Ngài A-nan, còn các Thiền sư khi muốn khai thị các Ngài không bắt chước như Phật. Các Ngài lấy ý đó nhưng khai thị bằng cách sáng tạo của mình, không bị đóng khung nên luôn linh động.

Thí dụ Ngài Quy Sơn khai thị đưa cây phất tử lên chứ đâu phải bắt buộc là phải đưa nắm tay lên mới được! Rồi Ngài Bá Trượng thì đưa đốm lửa lên v.v… Tức là mỗi Thiền sư đều có cách khai thị riêng nhưng cũng đồng một ý.

Chứ còn bắt chước giống nhau, nhiều khi người học không sáng được lẽ thật, trái lại bị mắc kẹt. Giống như câu chuyện của hai chú tiểu ở hai Thiền viện gần nhau. Một chú linh động, còn một chú thì chấp khư một chỗ. *Chú này đi ra gặp chú kia, bèn hỏi:*

- Hôm nay huynh đi đâu vậy?

Chú kia nói:

- Chân bước đâu thì tôi đi đó.

Chú này không biết trả lời sao, về hỏi thầy. Ông thầy bảo:

- Con sao dốt quá vậy! Sao không hỏi lại: Nếu không có chân thì sao?

Chú này học được câu đó, cứ bám vào câu đó, *hôm sau ra canh để gặp chú kia, rồi hỏi:*

- Bữa nay huynh đi đâu vậy?

- Gió thổi đâu thì tôi đi đó.

Chú tiểu kia đúng là linh động, biết tùy thời mà đáp.

Chú này không biết nói sao vì nếu đáp về cái chân thì mới trả lời được, còn không đúng cái chân thì thôi, hết trả lời. Đó gọi là chết một chỗ.

Khi về kể cho thầy nghe, ông thầy nói:

- Con sao thiệt thà chậm lụt! Sao không hỏi nó: Vậy nếu không có gió thì sao?

Chú học được hai câu, *qua hôm sau ra canh để gặp chú kia và hỏi:*

- Hôm nay huynh đi đâu vậy?

Chú kia nói:

- Tôi đi chợ mua rau.

Chú cũng không biết cách trả lời!

Cho thấy khi cái thấy bị đóng khung một chỗ thì thành ra cái thấy chết, còn cái thấy sáng tạo thì nó phải tùy duyên, tùy cảnh mà linh động, nhưng quan trọng là không đánh mất cái ý.

CHÁNH VĂN:

Ông tuy trước đã ngộ được bản giác nhiệm mầu sáng suốt, tánh nó chẳng phải nhân duyên, chẳng phải tự nhiên mà vẫn còn chưa rõ căn nguyên của tánh giác không phải hòa hợp sanh và chẳng hòa hợp.

A-nan! Nay tôi lại lấy nơi tiền trần để hỏi ông: Nay ông còn lấy tất cả vọng tưởng hòa hợp các tánh nhân duyên trong thế gian mà tự nghi lầm là chứng tâm Bồ-đề do hòa hợp mà phát khởi.

Vậy thì cái kiến tinh trong sạch nhiệm mầu của ông hiện nay là cùng với sáng hòa hay cùng với tối hòa, cùng với thông hòa hay cùng với bít hòa? Nếu cùng với sáng hòa, thì khi ông đang thấy sáng, cái sáng hiện trước mặt, vậy chỗ nào xen lộn với cái thấy? Cái thấy sáng có thể nhận rõ, còn tình trạng xen lộn thì thế nào? Nếu cái sáng kia ra ngoài cái thấy thì làm sao thấy được sáng? Còn nếu cái sáng tức là cái thấy, thì làm sao mà thấy được cái thấy? Như cái thấy cùng khắp thì chỗ nào hòa với cái sáng? Còn cái sáng nếu đầy khắp thì lẽ ra chẳng hợp với cái thấy. Cái thấy đã khác với cái sáng, thì khi xen lẫn vào ắt mất tánh chất của cái sáng. Cái thấy xen lẫn vào làm mất tánh chất của cái sáng mà nói hòa với cái sáng là không đúng nghĩa. Đối với cái tối, cái thông, cái bít cũng lại như vậy.

Lại nữa A-nan! Tánh thấy trong sạch nhiệm mầu của ông hiện nay lại hợp với sáng hay là hợp với tối, hợp với thông hay là hợp với bít? Nếu mà hợp với sáng, đến khi tối thì tướng sáng đã mất, cái thấy này đã không hợp với tối thì làm sao thấy được tối? Nếu khi thấy tối chẳng hợp với tối, mà hợp cùng sáng, thì đáng lẽ cũng không thấy được sáng. Đã không thấy được sáng thì làm sao hợp với sáng, và rõ biết sáng chẳng phải là tối; đối với tối, thông, bít cũng lại như vậy".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan qua được nghĩa nhân duyên và tự nhiên nhưng vẫn chưa qua được nghĩa hòa hợp và chẳng hòa hợp. Mà chưa qua được nghĩa này thì cũng chưa dứt sạch được nhân sanh tử.

Trên Phật đã nói rõ những cái thấy, nghe, hiểu, biết là bệnh duyên hư dối hòa hợp vọng sanh, rồi hòa hợp vọng tử. Nói hòa hợp là chỉ rõ nó không thật, không thật mới hòa hợp, còn thật rồi thì cần gì phải hòa hợp? Tức ngầm chỉ ngay nơi sanh tử vốn vô sanh, chớ có lầm.

Chỗ này rất vi tế, khó thấy nên Phật mới phá thẳng nghĩa hòa hợp để giúp mọi người sạch hết mê lầm. Cội nguồn của tánh giác không phải là hòa hợp sanh hay chẳng hòa hợp; còn mắc kẹt hòa hợp hay chẳng hòa hợp tức là còn mắc kẹt hai bên.

Nếu cội nguồn của tánh giác phải hòa hợp sanh thì nó thành pháp gì? Pháp tạo tác. Tạo tác tức là pháp sanh diệt. Còn nếu nó chẳng hòa hợp thì tức là nó ngăn cách với cái khác, giống như tách rời với cái khác, như vậy là ngoài nó thêm có cái khác nữa thì cũng là chưa hết mê. Nếu thật sự chính nó là cội nguồn của tánh giác thì nó là như vậy không thêm gì nữa.

Ở đây, Phật không lý luận xa xôi mà lấy ngay tiền trần hiện tại để gạn phá. Bởi vì khi nghe nói chứng tâm Bồ-đề thì phải đúng thời, đủ thời tiết nhân duyên mới khế hợp được; nên từ đó người ta mắc kẹt nơi nghĩa hòa hợp. Phải đợi đúng thời tiết khế hợp tức là nó phải hòa hợp, chính chỗ đó là chỗ mê, nên Phật mới phá nghĩa hòa hợp. Mới thấy cái mê của chúng sanh rất vi tế, phá cái này lại dính qua cái kia. Hoặc là khi nghe nói tu là phải khế hợp tâm Bồ-đề, nên không khéo còn mắc kẹt chỗ đó. Nhưng nếu tâm Bồ-đề còn có chỗ khế hợp thì nó cũng chưa ra khỏi nghĩa sanh diệt, nên vẫn bị phá.

Phật lại nói rõ: *"Kiến tinh trong sạch nhiệm mầu, là cái thấy vốn nguyên vẹn, không lẫn lộn thì sao lại còn có hòa, có hợp?"*.

Hòa nghĩa là trộn lẫn với nhau, còn hợp giống như hai cái nhập chung, Phật phá hai nghĩa đó. Ngài nói: *"Cái kiến tinh trong sạch nhiệm mầu của ông hiện nay là cùng với sáng hòa hay cùng với tối hòa, cùng với thông hòa hay cùng với bít hòa?"*. Tức là lấy tiền trần ở trước đó để gạn phá. Nếu nó cùng với cái sáng hòa thì cái sáng đang hiện trước đây, thử chỉ chỗ nào là chỗ nó trộn lẫn với cái sáng mà gọi là hòa? Vậy cái thấy sáng đó thì có thể nhận rõ, còn cái hình trạng xen lộn đó làm sao chỉ ra được?

Chỗ đó ngầm chỉ ra, bởi cái thấy vốn tánh không, nó không phải là một vật, nó không có tự thể, hay nói rõ hơn theo danh từ chuyên môn là nó không có tự ngã.

Nên khi thấy sáng có thể nhận rõ nhưng hình trạng xen lộn thì không thể chỉ ra chỗ cái thấy xen lộn với cái sáng. Đặt trường hợp nếu cái sáng kia ra ngoài cái thấy thì làm sao cái thấy thấy được cái sáng? Ra ngoài tức là nó tách rời cái thấy rồi.

Trường hợp nếu cái sáng tức là cái thấy thành ra cái thấy thấy được cái thấy. Nó đã thành cái thấy rồi mà nó lại bị thấy, nghĩa đó không thành. Nên đây nói nếu cái sáng tức là cái thấy thì làm sao thấy được cái thấy đó!

Lại, nếu cái thấy cùng khắp thì đâu còn chỗ nào để hòa với cái sáng? Còn cái sáng đầy khắp, nó cũng chẳng hợp được với cái thấy, vì đầy khắp cho nên nó bít hết.

Nếu cái thấy đã khác với cái sáng thì khi xen lẫn vào nó sẽ mất tánh chất của nó. Thí dụ nước trong mà hòa đất bùn vào, nước trong sẽ thành nước đục.

Đây cũng vậy, cái thấy với cái sáng, hai cái khác nhau mà xen lẫn vào nhau sẽ làm mất tánh chất của nhau. Cái sáng mất tánh chất của sáng, cái thấy cũng mất tánh chất của cái thấy, vậy còn nói gì là thấy sáng? Vậy nghĩa hòa đã không thành.

Nghĩa hợp cũng không thành, hòa là do chúng trộn lẫn với nhau, còn hợp thì hai thứ chung lại. Nên đây Phật mới phá: *"Tánh thấy trong sạch nhiệm mầu của ông hiện nay lại hợp với sáng hay là hợp với tối, hợp với thông hay là hợp với bít? Nếu mà hợp với sáng, đến khi tối thì tướng sáng đã mất, cái thấy này đã không hợp với tối thì làm sao thấy được tối?"*.

Nó hợp với cái sáng là nhập chung với cái sáng rồi, đã nhập chung với cái sáng thì khi tối đến đâu thấy tối được, ngược lại cũng vậy.

Nói gọn lại, cái thấy vốn là kiến tinh nhiệm mầu sáng suốt, nguyên vẹn thấy là thấy thôi! Nếu nó trộn lẫn với cái khác như trộn lẫn với cái sáng hoặc là trộn lẫn với cái tối thì nó mất tánh chất của nó, không còn "tinh" nữa và cái kia cũng bị mất tánh chất của nó luôn, nên đâu thành nghĩa thấy.

Rồi nghĩa hợp cũng vậy. Xét cho tột thì không thành nghĩa hòa hợp. Nếu còn kẹt trong cái thấy hòa hợp tức ngầm còn thấy có tự ngã nên nó mới hòa với cái này hay hợp với cái kia. Mê là chỗ đó!

Đây Phật phá tột chỗ đó để trả về cái thấy chỉ là cái thấy không thêm gì khác nữa.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Như con suy nghĩ cái tâm giác ngộ nhiệm mầu này cùng các trần cảnh và các tâm niệm nhớ nghĩ chẳng phải hòa hợp chăng?".

GIẢNG GIẢI:

Phật phá nghĩa hòa hợp, Ngài A-nan thắc mắc nếu vậy thì chúng thành chẳng hòa hợp. Đây do tình thức chấp kẹt hai bên, không cái này thì là cái kia.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Nay ông lại nói tánh giác chẳng phải hòa hợp, tôi lại hỏi ông: Tánh thấy nhiệm mầu này chẳng phải hòa hợp, vậy chẳng hòa cùng cái sáng hay là chẳng hòa cùng cái tối, chẳng hòa cùng cái thông hay chẳng hòa cùng cái bít?

Nếu chẳng hòa cùng cái sáng, thì giữa cái thấy và cái sáng ắt phải có ranh giới. Ông hãy xem kỹ, chỗ nào là cái sáng, chỗ nào là cái thấy? Nơi cái sáng, nơi cái thấy, thì lấy từ đâu làm ranh giới? A-nan! Nếu bên cái sáng ắt không có cái thấy, thì hai cái chẳng đến với nhau. Cái thấy tự chẳng biết được cái sáng ở đâu, thì làm sao thành lập được ranh giới? Đối với cái tối, cái thông, cái bít cũng lại như vậy. Lại, tánh thấy nhiệm mầu nếu chẳng phải hòa hợp là chẳng hợp với cái sáng hay chẳng hợp với cái tối, chẳng hợp với cái thông hay chẳng hợp với cái bít? Nếu chẳng hợp với cái sáng thì cái thấy và cái sáng tánh nó trái nhau ví như lỗ tai và cái sáng rõ ràng không xúc chạm nhau được, cái thấy lại chẳng biết được chỗ nơi của tướng sáng thì làm sao phân biệt được rõ ràng nghĩa hợp hay là chẳng hợp? Đối với cái tối, cái thông, cái bít cũng lại như vậy.

GIẢNG GIẢI:

Phật gạn phá hai phần: Chẳng hòa và chẳng hợp.

Chẳng hòa thì lấy nghĩa ranh giới để phá. Không hòa tức nó có khoảng cách, ngăn chia cái sáng với cái thấy. Bởi nếu nó không hòa với cái sáng thì nó phải có ranh giới với cái sáng, mà nó có ranh giới với cái sáng thì cái thấy thành một vật rồi. Như vậy cũng còn có cái thấy ngoài tâm mà có pháp. Nhưng sự thật thì làm sao chỉ ra cái ranh giới giữa cái thấy và trần cảnh được?

Rồi nghĩa hợp cũng vậy. Nếu nó chẳng hợp tức là nó thành trái nhau, là nó không có xúc chạm với nhau, mà không có xúc với cái kia thì làm sao thấy được cái kia. Cái thấy mà nó không xúc với ánh sáng làm sao thấy sáng? Cho nên ở đây xét cho tột cũng không thành được nghĩa hợp hay chẳng hợp.

Nếu còn mắc kẹt trong cái thấy phân biệt đối đãi là còn thật thấy có tâm, thật có cảnh, nên còn có chướng ngại. Hoặc thấy nó hòa hợp hay không hòa hợp tức có cái này với cái kia để hòa hợp hay không hòa hợp, là hai cái đều thật. Nếu thấu tột được ngoài tâm không có một pháp thật thì còn nói gì nghĩa hợp hay chẳng hợp?

Thí dụ như cái gương với cái bóng trong gương, biết bóng trong gương là không thật, chỉ là từ gương nó hiện chứ không có cái thật thể riêng của cái bóng, thì còn nói gì là hợp hay chẳng hợp. Nói cái gương chẳng hợp với cái bóng được không? Chỉ cần thấy sáng suốt đó là bóng trong gương, vậy là xong. Bóng trong gương nhưng gương không phải bóng. Thấy suốt rõ ràng vậy thôi thì không còn phải nói nghĩa hợp hay chẳng hợp gì nữa, đó là chỗ phải thấy đúng như vậy. Tiếp theo, Phật tóm thu lại.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

GIẢNG KÝ

Tập 02

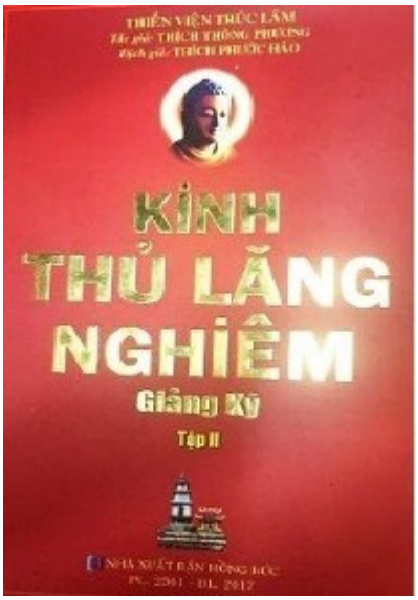

MỤC 06

TÓM THU BỐN KHOA

BẢY ĐẠI VỀ NHƯ LAI TẠNG

CHÁNH VĂN:

A -nan! Ông còn chưa rõ tất cả các tướng huyễn hóa nơi tiền trần, ngay nơi đó sanh ra, rồi tùy ngay nơi đó mà diệt mất. Tướng thì huyễn vọng, nhưng tánh nó là thể giác ngộ nhiệm mầu sáng suốt.

Như thế cho đến năm ấm, sáu nhập, từ mười hai xứ cho đến mười tám giới, nhân duyên hòa hợp luống dối sanh ra, nhân duyên biệt ly luống dối diệt mất, mà chẳng biết sanh diệt đi lại vốn là Như Lai Tạng cùng khắp không lay động, nhiệm mầu sáng suốt thường trụ diệu chân như tánh. Trong tánh chân thường ấy mà cầu những cái đi, lại, mê, ngộ, sanh, tử hẳn không thể được.

GIẢNG GIẢI:

Phật tóm thu lại đều về một Như Lai Tạng, tất cả đều không rời tâm thể chân thật, không có cái gì riêng có hết. Trong đó, sanh là nhân duyên sanh, diệt là nhân duyên diệt, chớ không có tự ngã.

Phật chỉ rõ tất cả tướng tiền trần chỉ là tướng huyễn hóa, không có cái tự thể đối lập. Nhớ kỹ nó không có một tự thể đối lập, nếu thấy được như vậy thì đâu còn sanh tâm. Sở dĩ có sanh tâm duyên với nó là vì chúng ta thấy như có cái tự thể đối lập với mình, tiền trần đối lập với tâm, nên tâm mới duyên với nó mà khởi. Còn thấy nó không có tự thể, ngoài tâm không riêng có thì còn gì để sanh tâm?

Quán kỹ mới thấy chỉ là tâm duyên với tâm chứ không có thật. Tâm nó tưởng ra cảnh rồi duyên với cảnh đó cũng là duyên với tâm tưởng. Mà tâm duyên với tâm thì lấy gì để sanh? Thấu được chỗ này thì ngay đó liền ngộ vô sanh.

Rồi thấy ngay khi nó sanh ra, ngay đó nó diệt mất. Giống như nhìn thấy cái bóng vậy thôi, thấy nó sanh ra cũng ngay đó nó diệt. Tức là nó không có thật sanh, thì không phải đợi nó diệt rồi nó mới thành không, mà chính ngay khi nó sanh ra thì nó cũng vốn là không rồi vì nó không có thật thể. Nó là bóng mà! Thấy được vậy thì đâu có theo nó để sanh!

Nghĩa "ngay sanh tức chẳng sanh" là đó. Nó không có thật thể để sanh, không có thật thể tồn tại, thì sanh tức chẳng sanh. Những tâm niệm của chúng ta cũng vậy, ngay khi niệm sanh là liền diệt rồi. Do không thấy được điều này nên tưởng đâu nó thật sanh mới theo nó rồi duyên theo nó thành ra bị lưu chuyển; còn thấy được chỗ này thì ngay đó là Niết-bàn.

Lại ngay khi cái tướng vọng hiện ra liền thấy được cái thể của nó là thể giác sáng suốt nhiệm mầu chứ không phải ngoài cái thể giác riêng có. Giống như khi biển dậy sóng thì sóng đó có ở ngoài biển không? Biển dậy sóng lên có trăm ngàn lượn sóng nên thấy như có sanh có diệt, có nhỏ có lớn nhấp nhô nhưng cũng ở trong mặt biển đó thôi. Nó khởi lên cũng ở trong mặt biển khởi lên, khi nó lặn xuống cũng ở trong mặt biển lặn xuống chứ đâu có ra ngoài mặt biển. Nếu nó tách rời khỏi mặt biển thì mới gọi là thật sanh. Còn cái này cũng bao nhiêu nước đó thôi chứ có thêm có bớt gì đâu mà gọi là sanh diệt. Với mắt thường thì thấy như là có sanh có diệt, đó là ảo giác.

Cũng vậy, các tướng vọng cũng trong thể giác sáng suốt nhiệm mầu nhưng vọng hiện ra chứ nó không có thật thể riêng, không có cái gì ra ngoài thể giác.

Đặt trường hợp, giả sử nó ra ngoài thể giác thì sao? Thì chắc chúng ta không nhận biết được nó. Ra ngoài thể giác rồi thì cái này khác với cái kia, nó cách biệt nên đâu còn biết gì nữa. Thí dụ khi đang ngồi thiền, vọng tưởng khởi lên thì vọng đó cũng đâu ngoài tâm thể. Nếu ra ngoài tâm thể riêng có thì chắc là chúng ta không biết nó rồi. Còn đây dù nó khởi bao nhiêu đi nữa nhưng nó cũng không ra ngoài tâm thể, vì nó chỉ là cái bóng thôi. Biết rõ thì không bị vọng tưởng chi phối. Ngộ được lý vô sanh này thì Niết-bàn hiện tiền.

Phật tóm thu tất cả ấm, nhập, xứ, giới cũng đồng là một tánh chân như thường trụ trong Như Lai Tạng, không riêng có tự thể khác, cũng không thật có sanh diệt đến đi. Dù hiện thấy có sanh diệt đến đi, nhưng cũng vẫn ở trong Như Lai Tạng.

Từ đó thấy được lý xưa nay tuy ở trong sanh tử nhưng chưa từng thấy có sanh tử. Như vậy ngay tướng sanh diệt đến đi đây chúng ta có thể ngộ trở lại Như Lai Tạng này hay ngộ trở lại thể giác xưa nay chưa từng thiếu, nên khi mê thì cũng không rời khỏi Như Lai Tạng. Vậy còn phải tìm Như Lai ở đâu nữa?

Như Lai vẫn ở trong tự tâm mình không phải tìm đâu nữa. Mê cũng là tâm, rồi giác cũng là tâm đâu có gì khác, ngoài tâm lấy cái gì mê? Lấy cái gì giác? Rồi sanh tử cũng là tâm; Niết-bàn cũng là tâm. Nên chứng Niết-bàn cũng là chứng tâm không sanh diệt. Nếu ngoài tâm mà riêng có Niết-bàn nào đó thì Niết-bàn đó là của ai rồi! Cho đến trói buộc cũng là tâm, rồi giải thoát cũng là tâm, khỏi cần tìm đâu xa. Ngay sẵn trong tâm này đầy đủ tất cả vậy mà không chịu nắm lấy cái gốc để tiến tu.

Có ông tăng hỏi Thiền sư Đại An:

- Lìa năm uẩn thế nào là thân xưa nay?

Ông tăng này theo cái thấy thông thường của thức tình, có năm uẩn rồi có cái thân xưa nay. Thân xưa nay là Pháp thân, là thân chân thật của mỗi người. Như vậy giống như hỏi là ngoài năm uẩn có thêm thân xưa nay hay có thêm Pháp thân.

Thiền sư Đại An đáp:

- Đất, nước, gió, lửa, thọ, tưởng, hành, thức.

Ông tăng thưa:

- Cái ấy là năm uẩn mà!

Thiền sư Đại An bảo:

- Thì cái ấy là năm uẩn.

Chúng ta thấy giống như nói đùa chơi nhưng đúng là có ý nghĩa. Muốn thấy thân xưa nay cũng không phải rời ngoài năm uẩn này mà thấy. Nếu rời ngoài năm uẩn này tìm cái thân xưa nay là tìm ở đâu? Năm uẩn sanh diệt thì nó cũng chỉ là sanh diệt trong cái thân xưa nay thôi. Giống như Phật nói ở đây là năm ấm, mười hai xứ, mười tám giới v.v… nhưng cũng là ở trong Như Lai Tạng.

Trong đó thấy giống như có sanh diệt đến đi nhưng sự thật không có sanh diệt đến đi. Đây cũng vậy, tuy là năm uẩn sanh diệt nhưng mà cũng là sanh diệt ở trong thân xưa nay, nó có thật sanh diệt đâu! Cho nên không phải rời ngoài cái năm uẩn này mà tìm cái thân xưa nay nào khác, mà ngay trong cái thân sanh diệt này khéo soi trở lại thì thấy thân không sanh diệt.

Đây chính là con đường đốn ngộ *(đốn giáo)* "ngay sanh tử tức không sanh tử". Được vậy là trừ cái tâm phân biệt kia-đây. Cho thấy khi giác ngộ rồi thì cái thấy như nhau, tuy cách xa thời Phật một, hai ngàn năm nhưng cái thấy cùng khế hợp. Mong tất cả thấy được ý nghĩa đó để đầy đủ niềm tin tiến tu.

A. THU NĂM ẤM

** Thu Sắc Ấm*

CHÁNH VĂN:

Thế nào là năm ấm vốn là Như Lai Tạng diệu chân như tánh?

A-nan! Thí như có người dùng mắt trong sạch xem hư không trong sáng, chỉ thấy một hư không trong sáng, hẳn không thấy gì khác. Người kia vô cớ nhìn sững chẳng nháy mắt, nhìn lâu nên phát sanh mỏi mệt, thì riêng thấy trong hư không có hoa đốm lăng xăng và tất cả những tướng giả dối lộn xộn. Nên biết sắc ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Các hoa đốm lăng xăng đó chẳng phải từ hư không đến, cũng chẳng phải từ con mắt ra. A-nan! Nếu từ hư không đến, đã từ hư không đến thì phải trở vào hư không. Nếu có ra vào thì chẳng phải là hư không. Hư không nếu chẳng phải là hư không thì chẳng dung chứa được tướng hoa đốm kia sanh diệt. Như thân thể ông A-nan chẳng dung nạp được một ông A-nan nữa.

Nếu hoa đốm từ con mắt ra, đã từ con mắt ra, thì phải từ con mắt trở vào. Nếu hoa đốm này từ con mắt ra, thì lẽ ra phải có thấy. Nếu có thấy thì khi đi ra là hoa đốm giữa hư không, khi quay trở về nó phải thấy con mắt. Nếu không thấy thì khi

ra đã làm mờ hư không, đến khi trở về phải làm mờ con mắt. Lại khi thấy hoa đốm lẽ ra con mắt không mờ, làm sao khi thấy hư không trong suốt, mới gọi là con mắt trong sáng? Thế nên phải biết, sắc ấm là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, cũng không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đoạn kinh này Phật chỉ sắc ấm vốn không có thật thể, chỉ do mê rồi vọng hiện dường như có mà không phải thật có. Nên Phật thí dụ cũng như con mắt đang trong sáng bình thường nhìn hư không cũng trong sáng không có gì, do chăm chú nhìn sững một chỗ lâu thì mỏi mắt, nên nhìn hư không thấy có hoa đốm chớp chớp. Đó là do tướng mắt mỏi mà vọng thấy như vậy, chứ hư không đâu có tướng gì, nên gọi đó là cái tướng hư dối.

Sắc ấm cũng vậy, trong Như Lai Tạng tánh hay là trong Chân như tánh vốn rỗng rang trong sáng không có gì, nhưng do bất giác mới vọng thấy có sắc ấm hiện. Sắc ấm đó cũng giống như hoa đốm trong hư không, không có thật thể, không có tự ngã.

Đây Phật phá, các hoa đốm lăng xăng đó chẳng phải từ hư không đến, cũng chẳng phải từ con mắt ra, nếu từ hư không đến thì nó phải trở vào hư không. Nếu hư không có ra vào thì đâu còn là hư không nữa.

Nếu hoa đốm từ con mắt ra, mà đã từ con mắt ra thì nó cũng phải từ con mắt trở vào. Lại con mắt có thấy, thì hoa đốm phải có tánh thấy. Khi nó có tánh thấy thì lúc nó ra làm hoa đốm trong hư không, lúc quay trở vào thì nó phải thấy lại con mắt, nhưng chuyện đó không có.

Đây nói thêm, ngược lại nếu nó không thấy con mắt, vậy khi nó đi ra làm mờ hư không - vì nó lăng xăng nên che mờ hư không - do đó chỉ thấy hoa đốm mà không thấy hư không; đến khi nó trở về con mắt, phải làm mờ con mắt. Mà làm mờ con mắt thì làm sao thấy được hoa đốm?

Lại nói, vậy khi nó không làm mờ mắt mà mắt lại thấy hoa đốm, thì con mắt không có lỗi gì hết, vì nếu mắt có lỗi thì nó đâu thấy được hoa đốm, lỗi là ở bệnh mỏi rồi vọng thấy.

Phật dẫn thí dụ về hoa đốm để chỉ ra sắc ấm không có thật thể, không thể tìm ra thật thể của nó. Do chúng sanh bị vô minh bất giác tưởng là có thật rồi thấy như có cái tự ngã trong đó, chấp nó là mình; sự thật nó là pháp nhân duyên, rốt cuộc nó cũng đi theo đường của nó, không phải thực là mình. Phật nói rõ sắc ấm là vô ngã.

Như khi sắc ấm bệnh, muốn bảo đừng bệnh cũng không được, nó già muốn bảo đừng già cũng không được, nó đâu có thuộc về mình! Lúc nó chết bảo đừng chết cũng không được, rõ ràng nó đi theo đường của nó. Nó thực không có chủ tể.

Đây gọi là ấm, tức che đậy. Do mê chấp nên nó che mờ chân tánh sáng suốt, tức là chấp vào cái sắc này thành bị sắc che mờ, nên gọi là ấm. Thực ra, vọng làm sao che được cái thực, do tưởng tượng thôi. Thí dụ như cái bóng thì làm sao che được gương? Gương thực còn bóng không thực. Nhưng do người mê nên thấy trong gương hiện bóng rồi lo nhìn bóng nên không thấy gương, thành ra nói bóng che gương. Tuy nhiên, bóng là bóng làm sao che được gương, gương vẫn trong sáng, bóng không thể che.

Thân sắc ấm này cũng vậy, bình thường thấy nó rõ ràng đây, mà nói là không có tự ngã, không thực thì chẳng ai chịu tin, đó là bị mắt mờ. Thí dụ khi con mắt mỏi liền bị mờ thấy hoa đốm lăng xăng. Thấy hoa đốm rõ ràng mà nói không có thì ai tin? Chỉ người mắt sáng nhìn thấy rõ nó là không thật. Sắc này do lúc mê bị tưởng che, thấy giống như là có thực, nhưng khi giác ngộ thấy rõ ràng là không thực. Cũng không cần giác ngộ thành bậc Thánh mới thấy, người có công phu tu thiền khá, tâm an định, có kinh nghiệm một chút cũng biết được.

Như các vị tu thiền về đếm hoặc theo hơi thở, khi hơi thở giống như không có, đó cũng là còn cạn; có lúc thấy giống như mất thân. Kinh nghiệm khi tu thấy lúc hơi thở vi tế, không còn thở lỗ mũi mà chỉ thở ở chân lông nên không còn thấy thở. Thật ra, không phải là không có thở, vì không có thở là chết rồi. Do hơi thở quá vi tế nên thấy như là không có hơi thở; khi hơi thở càng vi tế thì tâm mới dễ an định.

Lúc tu thấy hơi thở với mình là một, là tâm thật sự có định khá. Chính những lúc an định đó thì thấy như mất thân. Có người thấy thân bay bổng, có lúc thấy thân như to ra, có khi ngồi đây mà thấy suốt ra bên ngoài, có khi không còn nhớ tới thân, có nhiều trạng thái nên có người tu tới đó hoảng hốt lo sợ muốn tìm thân trở lại, đó là do tình chấp ngã.

Đúng ra, khi tu mà vào được trạng thái mất thân là càng tốt, còn biết mất thân thì đâu có mất, nhưng do tập khí chấp ngã còn ngầm bên trong nên làm chướng ngại công phu. Đến trạng thái mất thân mà vượt qua cảnh giới đó thì tâm sáng, vì không còn dính vào cái ngã. Thì ngay kinh nghiệm đó biết rõ sắc ấm không thật. Chưa chứng Thánh mà còn thấy vậy, huống nữa chứng Thánh rồi thì thấy rõ ràng không nghi.

Đó là kinh nghiệm khi thực hành công phu thấy rõ sắc ấm không thực. Trong kinh dụ là hoa đốm, khi hiện thì thấy như có mà tìm tột căn nguyên thì không thể được.

Như vậy, đoạn này Phật phá sắc ấm không có thật thể, nó không có thật thể thì đâu có che, che đó là do tưởng của con người, khi giác biết thì nó vốn không. Cho nên, những bậc tu hành giác ngộ thì sắc cũng còn đây nhưng đâu có che được các Ngài, tự tánh các Ngài vẫn sáng suốt. Nếu thật có che thì nó phải che hết, che người này che người kia, nhưng tại sao nó lại che người này mà không che người kia? Rõ ràng do mê nên tưởng bị nó che. Biết rõ thì bớt lầm chấp vào sắc ấm.

Đây là thu sắc ấm trở về Như Lai Tạng tánh.

**** Thu Thọ Ấm***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như có người tay chân yên ổn, thân thể điều hòa, chợt như quên mình, không có gì là thuận nghịch. Người này vô cớ lấy hai bàn tay xoa vào nhau giữa hư không, trong lòng hai bàn tay dối sanh các tướng như trơn, rít, lạnh, nóng, nên biết thọ ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Các cảm xúc giả dối ấy chẳng từ hư không đến, chẳng từ bàn tay ra. Như thế, A-nan! Nếu từ hư không đến đã hay xúc chạm bàn tay, tại sao chẳng xúc chạm đến thân, chẳng lẽ hư không biết chọn lựa chỗ đến để xúc chạm? Nếu từ bàn tay ra thì đáng lẽ chẳng đợi hai bàn tay hợp lại. Lại nữa, nếu từ trong bàn tay ra, thì khi bàn tay hợp lại biết có cảm xúc, đến khi bàn tay rời ra thì cảm xúc phải trở vào. Vậy cánh tay, cổ tay, xương tủy lẽ ra phải biết đường vào của cảm xúc, lại phải có tâm hay biết, biết ra biết vào và phải có một vật qua lại trong thân, đâu phải đợi đến hai bàn tay hợp lại mới gọi là cảm xúc? Thế nên phải biết, thọ ấm giả dối vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật thu thọ ấm về Như Lai Tạng, vì thọ ấm không thực, không có thật thể riêng, cũng không có tự ngã, do vọng sanh.

Phật thí dụ như người bình thường thân thể yên ổn, vô cớ lấy hai bàn tay xoa vào nhau giữa hư không, xoa một lúc thấy có cảm giác trơn, hoặc rít, hoặc nóng, hoặc lạnh... Vậy cảm giác đó ở đâu lại? Nếu nó thực có thì tại sao phải đợi hai bàn tay xoa lại mới có. Và nếu nó thực có thì khi hai bàn tay hết xoa thì nó đi đâu? Nếu nó thật có thì nó phải còn tồn tại, nhưng khi hai bàn tay hết xoa thì nó không có. Rõ ràng nó không có

thực. Nên đây mới phá: "Các cảm xúc giả dối như vậy chẳng từ hư không đến, cũng chẳng từ bàn tay ra." Nếu từ hư không đến thì nó xúc chạm được bàn tay tại sao nó không chạm đến thân? Không lẽ nó cũng biết chọn lựa sao? Vô lý. Còn nếu từ bàn tay ra tức là cảm giác xúc chạm đó không cần phải đợi hai bàn tay hợp lại làm gì! Nó từ bàn tay ra thì nó tự đi ra thôi.

Phật phá thêm: Nếu từ bàn tay ra thì khi bàn tay hợp lại nó nhận biết các cảm xúc như trên, đến khi nó rời ra thì cảm xúc đó phải trở vào trong thân. Mà nó đi vào như vậy thì ở cánh tay, cổ tay, xương tủy cũng phải biết đường đi vào của nó; vậy trong thân người phải có cái đi vào đi ra, nên cũng đâu cần phải đợi hai bàn tay hợp lại mới có cảm xúc. Cho nên, xét tột thọ ấm vốn không có thật thể, chỉ do xúc tưởng nên vọng sanh, là "tánh không", không có tự ngã.

Tóm lại, thọ ấm vốn là Như Lai Tạng tánh không có tánh riêng của nó. Người giác ngộ thì ngay cái thọ đó liền thấu suốt trở về tạng tánh, không bị thọ che mờ. Bởi thọ ấm cũng mang tánh giác, tức là tánh biết, biết thọ. Thể giác của thọ cũng ngầm ở trong đó, nhưng vì bị tưởng làm lầm nên mới bị che. Vì vậy thấy giống như riêng ngoài thể giác có thêm cái thọ, nhưng sự thật thì không phải. Theo các pháp tu Nguyên thủy dạy "quán thọ là khổ", là nó cũng mang tánh vô thường, khổ, không, vô ngã. Tức là nó có sanh, nó có diệt, nó không bền chắc, không có thuộc về bất cứ ai, không có tự ngã.

Học quán kỹ rồi, mỗi khi có thọ khởi lên chúng ta không bị lầm, biết rõ thọ không phải là tôi, của tôi v.v… Nhớ kỹ! Nếu là tôi, là của tôi thì nó phải thường và phải thuộc về mình. Khi tôi ra lệnh là không muốn thọ khổ hay không khổ, nó phải làm theo, như vậy mới thuộc về tôi. Sự thật lại không phải vậy.

Đây là thu thọ ấm trở về Như Lai Tạng tánh.

**** Thu Tưởng Ấm***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như có người khi nghe nói me chua thì trong miệng nước bọt chảy ra, nghĩ đến đứng ở trên dốc cao thì lòng bàn chân cảm giác rờn rợn. Phải biết tưởng ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Câu chuyện me chua như thế, chẳng phải từ me sanh ra, chẳng phải từ miệng vào. Thật vậy, A-nan! Nếu từ me sanh ra, thì quả me tự nói lấy, đâu đợi người nói. Nếu từ miệng vào thì tự miệng đã nghe tiếng, đâu cần đợi lỗ tai nghe.

Nếu riêng lỗ tai nghe, thì nước bọt này sao chẳng từ lỗ tai mà ra. Câu chuyện nghĩ đứng trên dốc cao cũng giống như vậy. Thế nên phải biết tưởng ấm hư dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Trước thí dụ về chuyện me chua. Như người nghe nói me chua thì trong miệng chảy nước miếng. Rõ ràng chưa thấy me đâu hết, chỉ nghe nói me chua là chảy nước miếng.

Xưa, có câu chuyện về một ông tướng đi đánh trận bị thua, lại ở nơi xa vắng không có nước. Lúc quá khát nước không biết làm sao, ông tướng mới phương tiện bảo quân sĩ là ở chỗ kia có đám me chua, quân lính cứ nhớ me chua nên đỡ khát. Là phương pháp tưởng tượng. Cũng vậy, khi đứng trên dốc cao, hay trên lầu cao sát ngoài nhìn xuống dưới thấy sâu thăm thẳm, có cảm giác hơi rờn rợn trong người, đó là tưởng.

Xét rõ, nghe tiếng nói về me chua, đó chỉ là một tiếng vang, nhưng nghe rồi tưởng tượng và chảy nước miếng, trong khi me cũng không có ở đó, miệng cũng chưa đụng tới trái me, thì đó chỉ là tưởng chứ không có thật. Nếu rõ được chỗ này thì người tu phá được lầm mê rất lớn, phá được phiền não cũng rất nhiều. Hầu hết con người chúng ta sống trong cái tưởng, bị cái tưởng gạt. Tâm đang yên ổn, nó gạt dẫn đi ra ngoài theo cảnh trần. Ngồi đây tưởng về thành phố v.v… cũng do tưởng. Cũng vậy, đang bình thường bỗng nghe ai nói chuyện, nó cũng dẫn đi tới đó để phân biệt thế này thế kia. Nếu dừng, sạch được tưởng này là an tâm. Tâm ở tại chỗ không chạy chỗ này chỗ kia.

Theo các pháp tu Nguyên thủy dạy về trừ thọ, tưởng, người nhập Diệt tận định mới không bị nó dẫn đi. Còn pháp tu Đại thừa, nếu hành giả quán thấu suốt bản chất thật của chúng là thể giác sẽ không còn lầm, thì hết thành ấm. Người chứng được Diệt thọ tưởng định là dứt tưởng, dứt tưởng nhưng mà thể giác không mất. Quan trọng là sống không rời thể giác, vậy mới hay. Cái không mất mà không chịu sống, sống với cái bị mất rồi lo lắng sợ nó mất, là điên đảo.

Đây là thu tưởng ấm trở về Như Lai Tạng tánh.

**** Thu Hành Ấm***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như dòng nước dốc, sóng mòi tiếp nối lớp trước lớp sau chẳng vượt khỏi nhau. Phải biết hành ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Tánh dòng nước như vậy chẳng phải nhân hư không sanh ra, chẳng phải nhân nước mà có, cũng không phải là tánh nước, cũng không ra ngoài hư không và nước. Thật vậy, A-nan! Nếu nhân hư không mà sanh thì mười phương hư không vô cùng tận thành dòng nước vô tận, tự nhiên thế giới bị chìm đắm cả.

Nếu nhân nước mà có thì dòng nước dốc này tánh nó đáng lẽ không phải là nước nữa, và hiện nay có thể chỉ ra hai tướng của nước và của dòng nước khác nhau.

Nếu dòng nước này tức là tánh nước, thì khi nước đứng lại, đáng lẽ không phải là thể của nước nữa.

Nếu ngoài hư không và nước, thì chẳng có cái gì ngoài hư không mà có và ngoài nước cũng không có dòng nước. Thế nên phải biết, hành ấm là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Hành có tính cách động, dời đổi, là nghiệp. Hành chính là những vọng niệm liên tục không ngừng dời đổi sanh diệt. Thí dụ như dòng nước dốc nối tiếp đổ dồn xuống, lớp trước lớp sau không vượt khỏi nhau, tiếp nối liên tục. Hành ấm cũng vậy, những vọng niệm liên tục dời đổi sanh diệt không dừng như một dòng liên tục. Xét cùng tột thì nó không có thật thể. Vì nếu nó thật có thì khi diệt rồi nó không sanh trở lại, làm sao có tiếp nối. Còn đây nó cứ sanh diệt liên tục, cho thấy tướng sanh diệt liên tục đó là giả tướng, nên mới thí dụ giống như dòng nước dốc. Tìm nguyên nhân sanh ra nó:

- Nếu nhân hư không sanh ra dòng nước dốc, không được, chuyện đó vô lý. Như vậy hư không thành tánh của nước, sẽ làm ngập hết cả thế giới, và thế giới này thành nước hết.

- Nếu lại nhân nước mà có, thành ra có hai: nước và dòng nước, tức là nhân cái này mà có cái kia, sự thật thì đâu thể có đến hai thứ. Còn nếu dòng nước tức là tánh của nước, tánh của nước là dòng nước chảy, vậy khi dòng nước đứng lại thì hết còn là thể của nước nữa.

Thế nên tìm tột thể của hành ấm vốn không có thật thể, nó nguyên là Như Lai Tạng tánh, đồng một thể giác không phải riêng có.

Ngài Hàm Thị giải thêm: *"Hư không dụ cho chân lý, nước dụ cho chân trí. Chân lý chẳng sanh lầm loạn, hư không cũng không sanh ra dòng nước dốc. Nếu lầm loạn này nhân chân lý thành, thì từ xưa tới nay sẽ không có người nào có thể chứng lý được"*. Cho

nên, cái "lý" không sanh ra lầm loạn, cái lầm loạn chỉ là vọng sanh. Người chứng được lý rồi liền hết lầm.

Quán kỹ sẽ thấy vọng niệm liên tục sanh diệt nhưng ở khoảng giữa của hai niệm vẫn có khoảng hở. Nếu có khoảng hở thì khi cái này diệt rồi làm sao tiếp qua cái kia? Mới thấy đúng đó là vọng tướng không thật. Người khéo tu giữ tâm yên lặng, quán niệm trước niệm sau thấy khoảng hở đó, liền kéo dài khoảng hở đó ra, dần sẽ thấu suốt được những niệm sanh diệt kia và không mắc kẹt nó nữa. Thí dụ như cầm cây nhang quay nhanh nhìn thấy giống như một vòng tròn liên tục. Nhưng sự thật vòng tròn ấy có liên tục không? Từng đốm lửa, từng đốm lửa ráp lại quá nhanh, mắt nhìn không kịp, nên thấy như một vòng tròn nhưng thật ra nó có hở từng đốm do ảo giác mà thấy vòng tròn lửa.

Cuộc sống của con người chúng ta bị gạt rất nhiều, chính ảo giác của mình gạt mình chứ không ai gạt. Cho nên tu là đừng để bị gạt. Sắc đâu có gạt chúng ta, thanh, hương v.v… mấy thứ đó đâu có gạt chúng ta, chính mình gạt mình thôi! Khi biết rõ mình gạt mình thì hết bị gạt. Việc tu hành quan trọng là chỗ này. Mở mắt trí tuệ. Chính trí tuệ mới giúp chúng ta giải thoát, giúp lột sạch vô minh, căn bản sanh tử luân hồi.

Thiền định chỉ giúp chúng ta dừng sanh tử chứ không thể hết sanh tử, chính trí tuệ mới dứt được gốc sanh tử. Lâu nay đa số người tu thiền hay bị lầm kẹt chỗ này, tu là cứ muốn ngồi định. Nhưng ngồi buông cho nó yên nhiều khi trí mờ mờ không biết gì hết.

Người tu theo Nguyên thủy cũng thường bị mắc kẹt trong định. Một Thiền sư Thái Lan gọi đó là *"hiểm họa của định"*. Định mà không biết gì thì đó là hiểm họa của định. Tu chứng Sơ thiền, Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, khi tâm định rồi thì có sự khinh an, nhẹ nhàng nên cũng đắm trước trong đó; vì vậy mà không phát được trí tuệ nên cũng không đến đâu, phải nhớ kỹ! Vị Thiền sư Thái Lan này thường dặn học trò sử dụng cận định rồi xuất ra để quán chiếu, đừng chết chìm trong đó.

Thiền tông cũng thường nhắc nhở đừng ngồi trong hang quỷ tối đen. Ngồi thiền phải sáng suốt trí tuệ. Đó là yếu chỉ tu hành. Lâu nay có nhiều vị cũng bị lầm chỗ này. Khi tọa thiền cứ muốn buông cho yên, yên một hồi không biết gì hết là thiếu trí tuệ. Nhớ kỹ, tọa thiền là phải sáng mới được. Định giống như đá đè cỏ, đè chỗ đó thôi chứ không hết tận gốc, giở đá lên thì cỏ vẫn còn như cũ.

Xưa, Đức Phật cũng từng tu theo ông Uất-đầu-lam-phất, đạt đến Phi phi tưởng định. Khi được định đó rồi tâm giống như không có gì hết, nhưng khi xuất định thì nhớ vợ nhớ con. Vì vậy, Phật mới nhận ra định này chỉ tạm dừng niệm, chưa rốt ráo giải thoát,

nên bỏ. Còn chính khi trí tuệ phát sanh mới thấy được gốc mê lầm, hết mê lầm liền nhổ tận gốc sanh tử, đó là chỗ quan trọng.

Đây là thu hành ấm trở về Như Lai Tạng tánh.

**** Thu Thức Ấm***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như có người lấy bình tần-già bịt hai lỗ lại, chứa đầy hư không, đem đi xa ngàn dặm đến chỗ nước khác. Phải biết thức ấm cũng lại như vậy.

A-nan! Thật vậy, hư không đó không phải từ phương kia lại, cũng không phải từ phương này vào.

Như thế, A-nan! Nếu hư không từ phương kia lại, thì trong bình này đã đựng hư không đem đi, ở chỗ cũ cái bình phải thiếu một chút hư không. Nếu hư không từ phương này vào, thì khi mở miệng bình trút ra phải thấy hư không ra. Thế nên phải biết, thức ấm giả dối vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Thức dẫn đi đây đi kia, dẫn từ ấm này qua ấm sau, ai cũng lầm cho là tự ngã. Nên đây Phật phá không có thức đi lại. Thí dụ như lấy cái bình chứa hư không rồi bịt kín đem qua chỗ khác mở bình trút hư không ra, tưởng như là có hư không đi ra. Giống như thức ấm đời này đi qua thức ấm đời sau, lỗi từ chỗ này.

Hư không đâu có từ phương này đi qua phương kia. Dụ như cái bình này đựng hư không đem đi rồi ở chỗ cũ phải thiếu một chút. Tức lấy hư không ở đây chứa vào bình đem đi sang chỗ khác, thì chỗ này phải thiếu một chút hư không bằng dung lượng cái bình. Rồi ở kia đổ ra nó lại dư phần hư không đó. Là vô lý.

Sự thật, hư không đâu có ra-vào, thiếu-đủ gì! Hư không chỉ là hư không, nhưng người ta lầm cho là hư không có giới hạn, thấy như hư không đóng khung vào trong cái bình, nên mới thấy có đây có kia, mê là chỗ đó.

Thức ấm cũng vậy, vốn nguyên là thể giác thênh thang đâu có chỗ nơi, đâu có hình tướng, nó không có tự ngã; nó không phải là nam, không phải là nữ, không phải là người, không phải là thú v.v… không là tất cả, làm sao mà đi đây đi kia? Do người mê

khi gá vào thân nam thì cho đó là nam, vào thân nữ cho nó là nữ rồi đóng khung, mắc kẹt trong đó.

Chúng ta phải quán cho thấu chỗ đó. Hãy quán xem từ xưa tới nay, chúng ta mê lầm trong vòng luân hồi này, có khi cũng hiện ra thân nam, có khi cũng mang thân nữ, có khi cũng mang thân con này con kia, đủ hết.

Thí dụ như đời trước mang thân nữ rồi giờ mang thân nam, sau nữa mang thân trời, như vậy thân nào mới là mình?

Mới biết chúng ta đã mang vô số thân chứ không phải mới một thân này, vậy thân nào là thân mình mà nói là đi lại?

Cho nên, thân nam thân nữ đang mang đây đâu có thật; ít bữa chết rồi thiêu ra tro, còn nói gì mà đi đây đi kia nữa! Còn cái thức không hình tướng thì đi đâu? Chính do cái tưởng thành nghiệp dẫn đi. Học hiểu rồi biết đó chỉ là vọng chấp, khi mê là mê cái thể giác, lầm là tự ngã mới có giới hạn đây-kia ngăn cách. Khi ngộ trở lại quên cái ngã này thì lấy ai để đi, để đến?

Trong kinh Kim Cang giải nghĩa Như Lai là *"vô sở tùng lai diệc vô sở khứ"*, nghĩa là không từ đâu đến, cũng không đi đâu.

Thiền sư Nghĩa Huyền - Lâm Tế khi từ giã Ngài Hoàng Bá đi. Ngài Hoàng Bá hỏi: "Ông đi về đâu?". Ngài thưa: "Chẳng phải Hà Nam thì về Hà Bắc".

Không nói đi đâu, chỉ nói chẳng phải Hà Nam thì về Hà Bắc, tức là sao? Là muốn nói Ngài luôn có mặt không bị lệ thuộc chỗ nơi, luôn luôn hiện tiền, không mắc kẹt chỗ này, chỗ kia. Còn mắc kẹt đây-kia là vướng trong cái ngã.

Có câu chuyện, *Thiền sư Huệ Minh cất am ở núi Đại Mai, có hai thiền khách đến thăm, Ngài Huệ Minh hỏi:*

- Thượng tọa từ đâu đến?

Hai vị khách đáp:

- Ở Đô thành.

Ngài Huệ Minh hỏi:

- Thượng tọa ở Đô thành đến núi này thì ở Đô thành thiếu Thượng tọa, và núi này lại dư Thượng tọa. Dư thì ngoài tâm có pháp, thiếu thì tâm pháp không trùm khắp. Nói được đạo lý thì ở, còn không được thì hãy đi!

Cả hai không đáp được.

Đó là vì còn thấy có đây-kia. Đem chỗ này gạn, người còn mắc kẹt cái ngã thì chưa qua được. Rõ ràng! Ngoài tâm thấy có pháp, còn mắc kẹt đây-kia là mắc kẹt cái ngã này, còn quên cái ngã này thì nói gì đây-kia nữa! Dù ở đây hay ở kia thì cũng là nó thôi, có gì đâu mà thiếu đủ. Mắc kẹt cái tướng này mới thấy thiếu-đủ. Đó là chỗ lầm.

Cũng vậy, thức ấm nguyên là thể giác thì đâu có hạn cuộc ở trong tự ngã nào, người mê lầm cho ở trong đó, có ấm trước chuyển qua ấm sau, bị nghiệp dẫn nên bị lưu chuyển, thành ra có luân hồi. Nếu ngộ trở lại, thức vốn hư vọng không có thật thể, tức nó nguyên là một thể giác xưa nay, ngay trong thể giác đó nói gì mà đến đi, ngay đó đạt vô sanh thôi. Đây gọi là thu năm ấm trở về Như Lai Tạng tánh.

Phật phá năm ấm là nhằm vào người chấp tâm nhiều, sau Phật chia ra lục nhập, mười hai xứ là nói cho người chấp sắc nhiều. Bởi vì người chấp tâm nhiều nên đây mới chia ra về phần sắc chỉ có một sắc ấm; còn tâm chia ra làm bốn. Sau thì ngược lại, người chấp sắc nhiều chỉ chia tâm có một là ý căn; còn sắc chia ra sắc, thanh, hương, vị xúc, pháp rồi mắt, tai, mũi, lưỡi, thân. Để thấy Phật nói pháp tùy theo căn cơ.

Tóm lại, cả năm ấm đều không có thật thể riêng, nó đồng một thể giác xưa nay. Do mê vọng khởi thành ra bị che mờ rồi lầm trong đó, nên gọi là ấm. Còn ngộ trở lại thì vẫn là thể giác sáng ngời, không thiếu thốn. Nên mới nói chúng sanh ở trong Phật mà tự bỏ Phật, ở trong thể giác mà quên thể giác.

Như quán kỹ thì thọ ấm cũng có biết, rồi tưởng cũng biết, hành cũng biết, thức cũng biết, cũng đồng là thể biết. Giờ phải ngay cái biết nhận trở lại cái thể của nó thì đâu còn phải mắc kẹt trong thọ, tưởng, hành, thức. Người không thấu rõ, khi nghe nói đến năm ấm, tưởng đâu riêng có thật. Phật chỉ rõ thể của năm ấm là một thể giác, chỉ do vọng sanh, không phải riêng có thêm cái thể năm ấm. Nên nhận trở lại chỗ đó là nhận trở lại gốc, như vậy đâu còn bị che nữa.

Trong nhà thiền có câu chuyện Hòa thượng Tỳ Thọ. *Một hôm, Ngài đang nằm nghỉ, có Ngài Đạo Ngô đến gần kéo cái mền phủ lại. Ngài Tỳ Thọ hỏi:*

- Làm gì đó?

Ngài Đạo Ngô nói:

- Phủ kín lại.

Ngài Tỳ Thọ hỏi:

- Nằm là phải hay ngồi là phải?

Ngài Đạo Ngô đáp:

- Chẳng ở hai chỗ đó.

Ngài Tỳ Thọ lại hỏi:

- Vậy sao lại phủ kín?

Ngài Đạo Ngô nói:

- Chớ có nói loạn.

Tuy là phủ kín nhưng cũng chỉ phủ thân này chớ làm sao phủ được nó! Nó không thuộc nằm hay ngồi, nên Ngài Đạo Ngô nói là không ở hai chỗ đó.

Ngài Tỳ Thọ gạn lại: "Nếu không ở hai chỗ đó thì sao lại phủ kín?". Ngài Đạo Ngô nói thêm là: "Chớ có nói loạn". Đó là thấy suốt không bị ấm che.

Như vậy, tất cả chúng ta đều sống trong thể giác, chưa từng mất, không có thiếu vắng gì hết, không phải mặc cảm mình không có giác, chỉ vì chưa chịu giác thôi. Nếu khéo tỉnh trở lại thì thể giác lúc nào cũng luôn hiện hữu nơi mỗi người, đó là chỗ muốn nhắc cho tất cả.

***

B. THU SÁU NHẬP

**** Thu Nhãn Nhập***

CHÁNH VĂN:

Lại nữa A-nan! Thế nào sáu nhập vốn là Như Lai Tạng Diệu Chân Như Tánh? A-nan! Tức là con mắt kia nhìn chăm chú phát ra tướng mỏi mệt, gồm con mắt và tướng lao nhọc đó đều là tánh Bồ-đề chăm chú phát ra tướng mỏi mệt!

Nhân hai thứ vọng trần tối và sáng phát sanh ra cái thấy bên trong, thu nạp trần cảnh, gọi là tánh thấy. Tánh thấy này rời hai trần tối sáng kia, rốt ráo không có thật thể.

Thật vậy, A-nan! Nên biết cái thấy đó chẳng phải do sáng hay tối đến, cũng chẳng do con mắt ra, chẳng phải do hư không sanh.

Vì sao? Nếu tánh thấy từ cái sáng đến, khi tối lại phải theo cái sáng mà diệt, thì đáng lẽ không thấy cái tối. Nếu từ cái tối đến, khi sáng lại cũng theo cái tối mà diệt, nên không thấy sáng. Nếu từ con mắt sanh hẳn không có sáng và tối.

Như vậy thì tánh thấy vốn không có tự tánh. Nếu từ hư không ra thì khi nhìn trước thấy trần cảnh, xoay trở về phải thấy con mắt, lại hư không tự xem thấy, thì đâu có quan hệ gì đến nhãn nhập của ông.

Thế nên phải biết, nhãn nhập là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây thu sáu nhập trở về Như Lai Tạng. Sáu nhập tức sáu căn, là chỗ vào của sáu trần. Nghĩa là sáu căn này là chỗ để sáu trần đi vào gọi là nhập. Sáu căn này đều có cái biết, như mắt biết thấy, tai biết nghe v.v… Đây chủ yếu nhắm vào căn.

Trước nói về nhãn nhập nơi căn mắt, là chỗ vào của sắc trần. Sở dĩ có nhãn nhập là vì có con mắt rồi có sắc trần. Do mắt đối với sắc trần mà khởi cái thấy. Thông thường ai cũng chấp là thật có cái thấy nơi con mắt; nhưng với con mắt Phật nhìn rõ thì cái thấy này chỉ là tướng Bồ-đề chăm chú mỏi mệt phát ra, vốn không phải riêng có.

Thí dụ con mắt kia nhìn chăm chú rồi phát ra tướng mỏi mệt, con mắt và tướng lao nhọc đó đều là tánh Bồ-đề chăm chú phát ra cái tướng mỏi mệt thôi. Nhân hai thứ vọng trần tối và sáng phát sanh cái thấy bên trong, rồi thu nạp trần cảnh nên gọi là tánh thấy. Tánh thấy này nhân hai thứ trần tối và sáng mà có, nếu rời hai trần sáng tối, rốt ráo tánh thấy không có thật thể.

Đây Phật mới phá: *"A-nan! Nên biết, cái thấy đó chẳng phải do sáng hay tối đến, cũng chẳng phải do con mắt ra, cũng chẳng phải do hư không sanh".* Không phải từ sáng, tối đến, không phải từ con mắt ra, cũng không phải từ hư không sanh, vậy từ đâu có? Mới thấy nó không thật thể là vậy.

Nghĩa là con mắt đang sáng tỏ rõ ràng rồi do nhìn chăm chú nên nó phát ra cái tướng mỏi mệt. Như vậy, con mắt và tướng mỏi mệt vốn không ngoài con mắt sáng, ý là như vậy.

Lại, có con mắt, có tướng mỏi mệt hiện ra giống như có hai thứ, ban đầu chỉ có một con mắt sáng thôi, lúc mắt sáng tỏ không có vấn đề gì, chỉ là mắt sáng; nhưng khi nhìn chăm chú lâu rồi thì phát ra thêm tướng mỏi mệt, nên có con mắt thấy, rồi có cái tướng mỏi mệt, như là có hai. Nhưng đó là vọng hiện.

Bởi từ trong thể giác chợt mê nên khởi ra có cái thấy, cái thấy này vốn nguyên là thể giác khởi ra, giống như ngoài cái giác có thêm cái thấy nữa.

Đã có cái thấy thì phải có đối tượng để thấy, chứ đâu có thấy khơi khơi, tức có tướng bị thấy khởi theo. Khi có cái năng thì cái sở đi theo, rồi dính trong đối đãi này nên quên luôn thể giác nguyên vẹn từ xưa.

Người khéo ngay cái thấy đó thầm nhận thể giác thì liền quên trần cảnh ở trước, nên không có tướng bị thấy, mà không tướng bị thấy thì cái năng thấy đâu sanh, là trở về đồng một thể giác.

Khi đó nhãn nhập liền rỗng suốt hết chỗ nhập, không còn mắc kẹt nơi căn trần. Nên đây mới phá:

- Nếu tánh thấy từ cái sáng đến thì khi tối nó phải theo cái sáng diệt mất, không thấy được cái tối. Ngược lại từ cái tối đến, khi sáng lại nó cũng không thấy được cái sáng. Như vậy rõ nó không từ sáng và tối đến.

- Trường hợp nếu chấp cho cái thấy từ con mắt sanh, đã từ mắt sanh thì tự nó thấy thôi đâu cần gì sáng-tối; không có sáng-tối nó cũng thấy được vì từ con mắt sanh mà! Nhưng không thể có chuyện đó. Để chỉ rõ cái thấy không thể từ con mắt sanh.

- Nếu từ hư không ra thì khi nhìn thấy trần cảnh ở trước, lúc nhìn trở lại thì nó phải thấy lại con mắt. Thứ nữa, nếu cái thấy từ hư không sanh thì hư không tự xem thấy không cần đến con mắt.

Xét cho tột, thì nguyên nhãn nhập vốn là thể giác nhưng do mê, quên mất thể giác nên dính vào căn này, thành giống như là có cái thấy ở nơi con mắt. Từ đó mắc kẹt nơi con mắt, mà đã mắc kẹt nơi con mắt tức nhiên nó phải đi với đối tượng của con mắt là sắc trần; có căn có trần thì nó mới thấy.

Nếu lìa trần, cái thấy mất, đó là cái thấy bị hạn cuộc nơi căn trần, trong khi thể giác rộng thênh thang không phải chỉ giới hạn nơi căn trần. Người chứng đạo rồi đắc thiên nhãn thì thấy suốt qua mắt luôn. Như Ngài A-na-luật mắt hư mà vẫn thấy vì đâu có mắc kẹt nơi con mắt; còn chúng sanh phải lệ thuộc nơi con mắt. Đó để thấy cái mê của con người.

Ở đây, Phật chỉ rõ để phá cái lầm chấp, nếu thấu suốt qua cái nhập thì không còn mắc kẹt nơi nhãn nhập, cái thấy rỗng suốt.

**** Thu Nhĩ Nhập***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như có người lấy hai ngón tay bịt chặt hai lỗ tai, do lỗ tai mệt mỏi nên trong đầu tạo thành có tiếng, cả lỗ tai và cái mệt mỏi đều là tánh Bồ-đề chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân hai thứ vọng trần động và tịnh phát ra cái nghe ở trong, thu nạp trần tượng đó mà gọi là tánh nghe. Tánh nghe này rời hai trần động tịnh kia, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A-nan! Phải biết cái nghe ấy chẳng phải từ động tịnh đến, chẳng phải từ lỗ tai ra, cũng chẳng phải từ hư không sanh. Vì sao? Nếu cái nghe từ cái tịnh đến, thì khi động phải theo cái tịnh mà diệt, lý đáng chẳng nghe được cái động. Nếu từ cái động đến, thì khi tịnh cũng theo cái động mà diệt, nên không biết cái tịnh. Nếu từ lỗ tai sanh, hẳn không có động và tịnh thì cái nghe như vậy vốn không có tự tánh. Nếu từ hư không ra là hư không đã có tánh nghe, thì chẳng phải là hư không. Lại hư không tự nghe thì đâu có quan hệ gì đến nhĩ nhập của ông.

Thế nên phải biết nhĩ nhập là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Giống như nhãn nhập ở trước, đây dùng thí dụ lỗ tai bị bịt chặt hai lỗ tai một hồi lâu, nghe giống như trong đầu có tiếng lùng bùng. Lỗ tai và tướng mệt mỏi đó vốn nguyên là thể Bồ-đề do chăm chú phát ra mỏi mệt, không phải riêng có.

Từ thể giác do mê chợt khởi ra có cái nghe và trần tướng bị nghe tức thanh trần. Cái nghe luôn đi với thanh trần, thanh trần là động và tịnh, rời động tịnh thì cái nghe không có, tức là rời trần cái nghe không có tự thể; mà rời trần cái nghe không có tự thể vậy rõ nó cũng là thể giác thôi.

Nếu khéo ngay cái nghe này mà quên trần, liền trở về thể giác suốt qua căn trần không gì ngăn ngại, như vậy là hết chỗ nhập. Khi cái nghe rỗng suốt thì trần đâu thành đối tượng, là phá chỗ nhập.

**** Thu Tỷ Nhập***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như có người bịt chặt hai lỗ mũi, bịt lâu sanh ra mỏi mệt, thì ở trong mũi cảm xúc nghe lạnh. Nhân những cảm xúc phân biệt mà được là thông, là bít, là rỗng, là đặc, như thế cho đến các mùi thơm, mùi hôi, gồm cả cái mũi và cái mỏi mệt đều là tánh Bồ-đề do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân hai thứ vọng trần thông và bít, phát sanh cái ngửi ở trong, thu nạp trần tướng đó gọi là tánh ngửi. Tánh ngửi này rời hai trần thông và bít kia, rốt ráo không có tự thể. Phải biết cái ngửi ấy chẳng phải từ thông và bít mà đến, chẳng phải từ lỗ mũi mà ra, chẳng phải từ hư không sanh. Vì sao? Nếu cái ngửi từ cái thông mà đến, thì khi bít cái ngửi phải theo cái thông mà diệt, làm sao biết được cái bít? Như nhân cái bít mà có, thì khi thông không có cái ngửi, làm sao rõ biết được các mùi thơm, mùi hôi. Nếu từ lỗ mũi sanh, hẳn không có thông và bít. Như thế thì cơ quan ngửi vốn không tự tánh. Nếu từ hư không ra, thì cái ngửi tự phải xoay lại ngửi cái lỗ mũi của ông. Hư không tự có tánh ngửi thì đâu có quan hệ gì đến tỷ nhập của ông. Thế nên phải biết, tỷ nhập là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói về tỷ nhập. Thí dụ như bịt mũi lâu nghe cảm xúc trong mũi hơi lành lạnh. Do cảm xúc kia mà giả tướng tạm phát ra chứ không có cái thật thể.

Cũng vậy, do có hai trần thông và bít mới có cái ngửi, nếu lìa hai trần tướng thông và bít thì cái ngửi không thành.

Đây phá cũng như trước. Xét tột thì cái ngửi chẳng từ thông và bít đến, cũng chẳng từ lỗ mũi ra, rồi cũng chẳng từ hư không sanh. Nó vốn không có thật thể riêng của tỷ nhập, nó chỉ nguyên là một thể giác, không phải riêng có tỷ nhập thứ hai.

Nếu khéo ngay đó quên trần tướng soi trở về thể giác liền thông suốt không còn bị tỷ nhập làm ngăn ngại. Đó gọi là thu tỷ nhập trở về Như Lai Tạng tánh.

**** Thu Thiệt Nhập***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như có người lấy lưỡi liếm môi, liếm mãi sanh ra mỏi mệt. Nếu người ấy bệnh thì có cảm giác vị đắng, người không bệnh thì cảm giác có chút vị ngọt. Do vị ngọt, vị đắng mà hiển bày tánh chất cái lưỡi này. Lúc bình thường thì có tánh lạt. Cả cái lưỡi và cái mỏi mệt đều là tánh Bồ-đề chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt. Nhân nơi hai thứ vọng trần ngọt, đắng và lạt phát sanh ra cái biết bên trong, thu nạp trần tướng ấy gọi là tánh biết vị. Tánh biết vị này, rời hai thứ vọng trần ngọt đắng và lạt rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A-nan! Ông phải biết như vầy: Cái biết nếm vị đắng lạt kia, chẳng phải nơi vị ngọt vị đắng đến, chẳng

phải nhân vị lạt mà có, lại cũng chẳng phải từ lưỡi ra, chẳng phải từ hư không mà sanh. Vì sao? Nếu cái biết vị từ vị ngọt, vị đắng đến, khi vị lạt thì cái biết vị phải mất, làm sao biết được vị lạt? Nếu từ nơi vị lạt ra thì khi vị ngọt đến, tức cái biết vị bị mất, lại làm sao biết được hai tướng ngọt và đắng? Nếu từ cái lưỡi sanh, hẳn không có vị ngọt, vị lạt và vị đắng, thì căn biết vị này vốn không có tự tánh.

Nếu từ hư không ra thì hư không tự có vị chẳng phải lưỡi ông biết vị, lại hư không tự biết vị thì đâu có quan hệ gì đến thiệt nhập của ông.

Thế nên phải biết, thiệt nhập là giả dối, không phải tánh nhân duyên và không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây cũng như trên, thí dụ lấy cái lưỡi liếm môi, liếm hoài một lúc mỏi mệt sanh ra một chút vị giác, đó là vọng sanh chứ không có thật.

Bình thường lưỡi mình thấy có vị lạt, nhưng liếm liếm một hồi nó có chút vị khác. Ở đây nói thêm thí dụ như người bệnh thấy trong miệng có vị hơi đắng, cái đó là vọng giác, không thật.

Xét tột thì tánh biết vị này cũng không phải nhân nơi các vị trần ngọt đắng hay lạt mà có, tánh biết vị thì có tánh biết, còn vị trần đâu có tánh biết. Lại, cái vị trần này hay thay đổi, cho nên xét tột thì nó không phải từ vị trần ngọt đắng hay lạt mà có được, nó cũng không phải từ cái lưỡi ra, cũng không phải từ hư không sanh. Xét thấy rõ ràng nó không có thật thể.

Nếu nó có thực, thì nó phải có gốc của nó, nhưng tìm gốc của nó không có, rõ là là vọng khởi, không thực. Người khéo ngay đó quên trần soi lại nơi thể giác thì sẽ suốt qua cái nhập, không còn có chỗ nhập, là hết còn mắc kẹt ngăn ngại nơi trần, chỉ còn một thể giác sáng suốt. Đó là thu thiệt nhập trở về Như Lai Tạng tánh.

**** Thu Thân Nhập***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như có người lấy một tay lạnh xúc chạm vào một tay nóng. Nếu thế của lạnh nhiều thì cái nóng cũng theo đó mà lạnh; nếu thế của cái nóng nhiều hơn thì cái lạnh trở thành nóng. Như thế do cái xúc chạm nhận biết trong lúc hợp lại mà rõ sự nhận biết trong lúc rời ra. Cái thế chênh lệch nếu thành thì

nhân đó phát ra mỏi mệt mà có cảm xúc. Cả cái thân và cái mỏi mệt đồng là tánh Bồ-đề do chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân hai thứ vọng trần ly hợp phát ra cái hiểu biết bên trong, thu nạp trần tượng gọi là tánh biết cảm xúc. Thể cái biết cảm xúc đó rời hai thứ trần hợp ly, trái thuận, rốt ráo không có tự thể. Thật vậy, A-nan! Ông phải biết tánh biết ấy chẳng phải từ ly hợp mà đến, chẳng phải từ trái thuận mà có, chẳng phải từ thân thể mà ra, lại cũng chẳng phải từ hư không sanh. Vì sao? Nếu khi hợp mà tánh biết đến thì khi ly tánh biết phải bị mất, làm sao biết được cái ly. Hai tướng trái thuận cũng lại như vậy. Nếu từ nơi thân ra, hẳn không có bốn tướng ly hợp trái thuận, thì thân tri giác của ông nguyên không có tự tánh. Nếu từ hư không ra thì hư không tự có tri giác đâu có quan hệ gì đến thân nhập của ông. Thế nên phải biết, thân nhập giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên và tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây là phá về thân nhập. Do thân cảm đến hai trần là ly hợp nên có xúc vào. Tức là thân có chạm với trần gọi là hợp, khi tách ra gọi là ly. Do có ly có hợp mà có cảm xúc sanh, thì nó đâu có thật.

Xét về cái thân thì cảm xúc cũng không thể từ cái thân có được, rồi xét nếu từ hư không sanh ra thì cũng không được, nó không có thật thể cố định, do mê nên vọng khởi. Như vậy nó nguyên là một thể giác, nếu ngay đó khéo quên trần tướng để trở về thể giác, thấu suốt qua cái nhập không còn chướng ngại, thì cái nhập thành rỗng suốt, không mắc kẹt nơi cái nhập thì không còn bị mê, thể giác luôn là sáng ngời, đó là ngay nơi thân nhập trở về thể giác.

**** Thu Ý Nhập***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thí như có người mỏi mệt thì ngủ, ngủ mãn giấc bèn thức, khi nhận biết trần cảnh thì nhớ, hết nhớ thì quên.

Các món sanh-trụ-dị-diệt trái ngược đó thu nạp chứa nhóm vào bên trong, không vượt thứ lớp nhau gọi là tri căn. Cả ý căn và cái mỏi mệt đồng là tánh Bồ-đề chăm chú mà phát ra tướng mỏi mệt.

Nhân hai thứ vọng trần sanh và diệt gom góp cái biết bên trong, thu nạp pháp trần ngược dòng thấy nghe vào trong mà không đến đâu thì gọi là cái ý hay biết. Cái ý hay biết này rời hai trần thức ngủ, sanh diệt rốt ráo không có tự thể.

Thật vậy, A-nan! Nên biết cái ý căn hay biết như thế, chẳng phải do ngủ thức mà đến, chẳng phải do sanh diệt mà có, chẳng phải từ ý căn phát ra, cũng chẳng phải từ hư không mà sanh.

Vì sao? Nếu từ thức đến, thì khi ngủ đã theo cái thức mà diệt, còn lấy cái gì làm ngủ? Nếu khi sanh mới có, lúc diệt thì đồng như không, thì lấy cái gì mà biết là diệt? Nếu do cái diệt mà có, thì khi sanh không có diệt nữa, lấy cái gì mà biết là sanh?

Nếu từ ý căn phát ra thì hai tướng ngủ và thức, khai hợp tùy nơi thân, rời hai tướng đó ra thì cái hiểu biết này đồng như hoa đốm giữa hư không, rốt ráo không có tự tánh. Nếu từ hư không sanh, hư không tự biết, thì đâu có quan hệ gì đến ý nhập của ông.

Thế nên phải biết ý nhập là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Ý nhập tức cái biết ở nơi ý căn. Xưa ý căn là chỉ nơi quả tim, hiện nay khoa học phát minh ý căn là bộ não.

Ngày nay, do kỹ thuật tiên tiến, người ta dùng điện não đo sóng não, liền biết người đó đang có suy nghĩ hay không có suy nghĩ, biết nói dối hay không v.v...

Như đo người đang sân thì có làn sóng khác như làn sóng delta (d) hay là beta (b) chẳng hạn, còn người tọa thiền thì có làn sóng alpha (a), sóng rất nhẹ của người ngủ nhưng khác với người ngủ. Người ngủ mê không biết gì, còn người ngồi thiền thì biết. Qua đó biết ý căn nằm ở bộ não, và đó cũng là cơ quan phát ra.

Thí dụ như đang tỉnh táo, mỏi mệt thành có ngủ. Do có ngủ mà có thức, rồi có quên có nhớ trần cảnh, do có nhớ có quên mà thành có vọng sanh vọng diệt là chỗ tựa của ý căn. Như vậy, ban đầu vốn tỉnh táo chứ không có cái thứ hai, nên đây thí dụ giống như tánh Bồ-đề chăm chú phát ra tướng mỏi mệt, tướng mỏi mệt đó cũng đồng là tánh Bồ-đề chứ không phải riêng có.

Khi tỉnh thì sáng suốt, lúc mỏi mệt có ngủ có thức; rồi do có ngủ có thức mà vọng có nhớ có quên. Cho nên ngủ thức đâu có thật thể, chỉ là vọng khởi. Còn cái tỉnh táo sáng suốt này không thuộc ngủ hay thức.

Như khi ngủ nằm mộng, rồi bám theo đó mà biết, là nhớ. Thì nhớ như vậy là cái vọng nhớ, đâu có thực. Đến khi thức, cảnh đó không còn liền quên, quên đó là quên cái gì? Cũng là quên cái vọng chứ có gì đâu! Cái tướng mộng không thực mà quên là quên cái do vọng nhớ kia nên có cái vọng quên này, còn bình thường tỉnh táo đâu có chuyện gì.

Đó gọi là nhớ quên theo bóng dáng hư vọng, mà đã nhớ quên theo bóng dáng hư vọng nên quên mất tánh biết tỉnh táo sáng suốt vẫn đang hiện hữu đây chưa từng mất. Cái tánh biết tỉnh táo sáng suốt đang hiện hữu đây không nhớ lại nhớ mộng, bỏ mất cái này có phải đáng tiếc không!

Đa số người thế gian đang sống nhớ quên theo cái bóng dáng đã huân tập từ vô thủy, đều là những chủng tử huân tập lâu đời trong tàng thức này rồi cứ nhớ quên theo nó, mà quên mất cái thể giác thành như có sanh có diệt. Giống như ngồi thiền thấy tâm mình có khởi, có sanh, có diệt, chứ tâm thật làm gì có sanh diệt.

Cũng vậy, nhân nơi bóng dáng của pháp trần thấy, nghe bên ngoài còn rớt lại bên trong vọng có cái sanh diệt, rồi duyên theo bóng sanh diệt đó nên vọng có cái ý hay biết; mà bóng dáng pháp trần là cái còn đọng lại của thấy nghe tiền trần ở trước chứ không có thật.

Như khi ngồi thiền nhớ lại hôm qua hoặc nhớ chuyện đâu mấy chục năm về trước thì đâu có thực gì, đó là bóng dáng của cái thấy nghe trước kia còn đọng lại. Do duyên theo cái bóng dáng đó thành giống như có sanh, nó qua rồi thành ra có diệt, vậy sanh diệt là sanh diệt theo cái bóng dáng chứ không có thực. Rồi khi quên thì nó duyên qua cái khác - tức cái bóng trước qua rồi nên quên, khi quên cái đó rồi duyên qua cái khác - rồi nhớ quên thành ra có sanh có diệt.

Như vậy, cái nhớ quên đó cũng là nhớ quên theo bóng dáng, nên cái ý duyên theo pháp trần là hư vọng. Pháp trần là những bóng dáng của tiền trần đọng lại chứ không có thực, nên đây nói *"ngược dòng thấy nghe vào trong mà vào không đến đâu"*.

Thuận dòng thấy nghe ra ngoài thì đó là tiền trần, thấy sắc và nghe tiếng là tiền trần đối ở trước; còn ngược dòng thấy nghe vào trong thì cái bóng dáng của tiền trần nó rớt trở lại bên trong. Kia là thấy nghe thẳng vào tiền trần bên ngoài, giờ ngược dòng đi vào

trong. Nó không có thực để y cứ, cái tướng nhìn thấy ở trước đâu có đi vào trong đây được, chỉ là cái bóng thôi. Nên ngược vào bên trong mà không đến đâu hết.

Do cái bóng dáng còn đọng lại bên trong, rồi ý duyên theo cái bóng dáng đó nên nó khởi có cái hiểu biết. Như vậy, cái ý chỉ là duyên theo bóng dáng của năm tiền trần. Nói theo đây là duyên theo bóng dáng pháp trần, mới sanh ra cái biết thành ra chợt sanh, chợt diệt hoặc chợt nhớ, chợt quên, vì nó là bóng mà! Thí dụ như sáng đi chợ thấy cảnh xe đụng, chiều về ngồi nhớ lại thì cảnh đó hiện ra, đó là cái ý duyên theo bóng dáng hồi sáng. Thấy cái bóng dáng đó nhớ lại, nhớ một lúc thì nó quên, quên rồi nhớ qua cái khác, thành ra có nhớ có quên, có sanh có diệt, mà như vậy là nhớ quên sanh diệt theo cái bóng chứ không có thực.

Rồi khi nhớ là có biết, biết nhớ. Khi quên có biết không? Đây là chỗ mà đa số người thường lầm. Khi quên tưởng đâu là không biết gì, nhưng không biết thì sao biết quên? Thí dụ ngồi muốn nhớ một chuyện, mà nhớ hoài không ra thì gọi là quên, nhưng biết quên thì đâu phải không có biết. Rõ ràng khi quên cũng đâu mất tánh biết, đa số thường lầm chỗ đó.

Khi học kỹ rồi, chúng ta mới thấy rõ nhớ quên là nhớ quên theo cái bóng dáng, là cái vọng nhớ vọng quên chứ còn cái thể biết hay là cái thể giác thì nó đâu có mất. Nếu ngay đó khéo quên cái bóng dáng của pháp trần để nhớ trở về thể giác liền nhận ra thể giác luôn sáng ngời rỗng suốt qua các nhập. Nó không còn bị các nhập che mờ, lúc nào cũng biết, không lúc nào là không biết, nên đó là điểm mà Phật dạy chúng ta phải quán kỹ để thấy rõ.

Trong nhà thiền, có câu chuyện Ngài Thiệu Tu. *Một hôm Ngài hỏi ông tăng:*

- Ông từ đâu đến?

Ông tăng thưa:

- Ở Tuyết Nham đến.

Ngài Thiệu Tu hỏi:

- Vậy Tuyết Nham có lời gì dạy chúng?

Ông tăng thưa:

- Hòa thượng thường nói rằng: "Ra cửa thì gặp Di Lặc, vào cửa thì thấy Thích Ca".

Ra vào gì cũng thấy Phật hết, người tu kỹ là vậy đó, thì đâu có mê và đâu có phiền não. Tuy nhiên, đây vẫn còn thấy có ra vào.

Ngài Thiệu Tu nghe vậy mới bảo:

- Nói thế ấy làm sao được?

Ông tăng thưa:

- Vậy Hòa thượng thì thế nào?

Ngài Thiệu Tu bảo:

- Ra cửa thấy cái gì? Vào cửa thấy cái gì?

Ngay đó ông tăng liền tỉnh ngộ.

Ra cửa thấy cái gì, vào cửa thấy cái gì? Còn thấy gì đó cũng còn kẹt. Thấy gì tức là có cái tướng bị thấy, sáng tỏ được chỗ này rồi thì đâu có ra vào, đâu có phải "nhập". Sở dĩ còn thấy có "ra vào" cho nên mới có "nhập", còn sáng tỏ chỗ này rồi thì đâu còn gì để thấy có ra vào, chỉ là một thể giác thôi, trước sau cũng chỉ là nó, có gì khác đâu mà ra vào để mà mê, để mà nhập? Ngay đó phá được chỗ nhập trở về nguồn chân, đó là phá được cái mê.

Tóm lại, sáu nhập nói chung là *thấy-nghe-giác-biết*; danh từ chữ Hán là "kiến-văn-giác-tri". Thấy là nhãn nhập, nghe là nhĩ nhập, rồi tỷ nhập (ngửi biết), thiệt nhập (nếm biết), xúc nhập (xúc biết), còn ý là hiểu biết, gọi chung là sáu nhập.

Sáu nhập này xét cho tột đều không có cái thật thể riêng của nó, nó nguyên là một thể giác. Nếu người khéo ngay đó liền trở về, quên chỗ nhập, suốt qua các căn là sáng ngời không mê. Cho nên, Hòa thượng dạy lúc nào chân tâm cũng hiện tiền. Thấy biết thấy là chân tâm hiện tiền, nghe biết nghe là chân tâm hiện tiền, lúc nào chân tâm cũng hiện tiền thì đâu còn có nhập. Như thấy cũng biết thấy, nghe cũng biết nghe, ngửi cũng biết ngửi, nếm cũng biết nếm, xúc cũng biết xúc, ý cũng biết pháp. Tuy nó có các thứ như thấy-nghe-giác-biết nhưng cũng đồng "một thể biết". Người khéo soi trở về thể biết đó thì suốt qua cái thấy-nghe-giác-biết kia, không mắc kẹt, không giới hạn nơi các căn nhập thì đâu có phân chia đây-kia.

Cho nên đến phần sau là quên sáu mất một, vì còn mắc kẹt sáu cái, tức thấy thì không nghe, nghe thì không nếm, thành bị ngăn cách. Nếu soi trở về để thấu suốt được một thể biết này thì nó suốt qua sáu cái luôn, thấy-nghe-giác-biết gì cũng đồng là một thể biết chứ không gì khác. Đó là trở về gốc. Còn theo sáu cái là theo ngọn, là mê mất gốc. Đó là chỗ mỗi người phải khéo nhận để trở về.

Đây là thu các nhập trở về Như Lai Tạng tánh.

***

C. THU MƯỜI HAI XỨ

**** Thu Hai Xứ: Nhãn Căn và Sắc Trần***

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, A-nan! Thế nào là mười hai xứ vốn là Như Lai Tạng Diệu Chân Như Tánh? A-nan! Ông lại xem rừng cây Kỳ-đà, và các suối ao này, ý ông nghĩ sao? Thấy được như thế là do sắc trần sanh ra mắt thấy, hay là con mắt sanh ra sắc tướng?

A-nan! Nếu con mắt sanh ra sắc tướng, thì khi thấy hư không chẳng phải sắc, lẽ ra tánh sắc phải tiêu mất. Đã tiêu mất thì rõ ràng tất cả đều không, mà sắc tướng đã không, thì lấy cái gì rõ biết được hư không. Đối với hư không cũng lại như vậy.

Lại nếu sắc trần sanh ra mắt thấy, khi thấy hư không chẳng phải sắc, thì cái thấy phải tiêu mất, cái thấy tiêu mất thì tất cả đều không, vậy lấy cái gì rõ biết được sắc tướng và hư không?

Thế nên phải biết, cái thấy cùng với sắc tướng và hư không đều không có xứ sở, tức là sắc tướng và cái thấy hai xứ đó là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây thu mười hai xứ. Trước đã phá nhập là nhắm vào căn, còn phá xứ là nhắm vào trần.

Xứ nghĩa là chỗ nơi. Như con mắt đối với sắc, tai đối với tiếng, mỗi cái đều có chỗ nơi, hoặc nói căn và trần là chỗ sanh ra thức, nên gọi là xứ.

Do nhắm vào người mê sắc nên Phật mới hợp tâm lại mà khai sắc ra để trừ chấp cho người. Hợp tâm là sao? Tâm hợp lại chỉ có ý, còn sắc khai ra tới mười một: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân rồi sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp. Đó là phương tiện để phá chấp. Nếu không khéo lại chấp cho đó là thật có mười hai xứ, nên đây lại thu trở về Như Lai Tạng tánh để người không lầm theo cho là thật.

Như vậy, hai thứ sắc trần và mắt đối nhau, mới xem thấy, nếu lìa nơi sắc tức cái thấy không có chỗ biểu hiện. Cái thấy mà không có sắc thì thấy cái gì? Nên có người nghĩ dường như sắc sanh ra mắt thấy, cho nên Phật mới phá. Hoặc là lìa cái thấy thì

sắc cũng không có chỗ y cứ, lìa cái thấy thì cái gì thấy sắc? Không có cái thấy thì làm sao biết sắc? Thành ra nếu lìa cái thấy thì sắc không có chỗ y cứ, như vậy dường như là con mắt thấy sanh ra sắc. Nhưng xét tột thì đều không thể được.

Đây Phật mới phá: Thấy được như thế là do sắc trần sanh ra mắt thấy, hay là con mắt sanh ra sắc tướng?

- Trước phá con mắt sanh ra sắc tướng, vì khi thấy hư không chẳng phải sắc thì tánh sắc phải tiêu mất hết, mà không còn có sắc thì làm sao biết được hư không!

- Còn nếu sắc mà sanh ra cái thấy, khi thấy hư không chẳng phải là sắc thì cái thấy phải tiêu mất đâu còn. Như vậy, lấy cái gì để rõ biết được hư không và sắc tướng nữa. Hai chỗ đều không có thật thể sanh thì tìm đâu ra chỗ nơi để thành lập xứ?

Mắt sanh ra sắc cũng không được, sắc sanh ra mắt cũng không được, vậy không tìm ra được chỗ nào gọi là xứ để thành lập? Quán kỹ ngay đó liền buông "xứ", không còn chỗ nơi nào để bám. Mà buông "xứ" tức là sao? Tức là vượt lên căn trần trở về nguồn chân, còn kẹt nơi "xứ" nên mới duyên theo nó, trong khi nó không có thực, chỉ do vọng khởi.

Ngài Thanh Tủng khi đến tham vấn Thiền sư Pháp Nhãn, một hôm Ngài Pháp Nhãn chỉ những giọt mưa bảo: "Từng giọt, từng giọt rơi trong mắt của Thượng tọa".

Ngài Thanh Tủng nghe nhưng không tỏ ngộ. Sau đó, nhân đọc kinh Hoa Nghiêm liền cảm ngộ.

Ngài Pháp Nhãn cũng khai thị ngay chỗ này, giọt mưa tức là gì? Giọt mưa là sắc trần. Đây Ngài nói là từng giọt, từng giọt rơi trong mắt ông. Rơi trong con mắt ông chứ không phải rơi đâu khác. Sao còn chưa ngộ? Tức là đâu có trần nào riêng ở ngoài để mà thấy.

Ngay đó liền quên chỗ nơi, mà quên chỗ nơi tức là sao? Thấy cái gì cũng sáng ngời, đâu bị trần che. Còn bị che là bởi vì ngoài cái thấy có trần nên trần che. Chữ trần là chỉ cho bụi bặm, nhiễm ô. Còn đây mỗi cái đều là rơi trong mắt của ông rồi đâu có cái gì riêng bên ngoài để cho ông thấy, ngay đó là suốt qua trần không còn trần để che, thì thấy cái gì cũng sáng tỏ.

Đây là thu nhãn xứ trở về Như Lai Tạng, là vượt lên căn trần. Cho nên khéo là ngay đó liền sáng tỏ được đường về, vượt qua cái "xứ".

**** Thu Hai Xứ: Nhĩ Căn và Thanh Trần***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ông lại nghe trong vườn Kỳ-đà này, khi dùng cơm thì đánh trống, lúc họp chúng thì đánh chuông, tiếng chuông, tiếng trống trước sau tiếp nối. Ý ông nghĩ sao? Như thế là cái tiếng đến bên lỗ tai, hay lỗ tai đến chỗ cái tiếng?

A-nan! Nếu cái tiếng này đến bên lỗ tai, như khi Tôi đi khất thực ở thành Thất-la-phiệt (thành Xá-vệ) thì tại rừng Kỳ-đà không có Tôi. Cái tiếng đó nếu đã đến bên lỗ tai của ông A-nan, thì ông Mục-kiền-liên, ông Ca-diếp lẽ ra không cùng nghe. Huống chi trong đây có một ngàn hai trăm năm mươi vị Sa-môn, một khi mà nghe tiếng chuông thì đều đến chỗ ăn cơm.

Lại, nếu lỗ tai của ông đến bên cái tiếng đó, cũng như khi trở về trong rừng Kỳ-đà, thì tại thành Thất-la-phiệt không có Tôi. Vậy khi ông nghe tiếng trống, lỗ tai của ông đã đến chỗ tiếng trống rồi, thì khi tiếng chuông đồng thời phát ra, đáng lẽ ông chẳng thể cùng nghe một lần. Huống nữa ông còn nghe được tiếng voi, tiếng ngựa, tiếng trâu, tiếng dê và nhiều tiếng khác. Còn nếu không đi đến với nhau, thì lại không nghe.

Thế nên phải biết, cái nghe và cái tiếng đều không có xứ sở, tức là cái nghe và tiếng cả hai xứ đều là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Quán kỹ chỗ này chúng ta sẽ sáng tỏ được chỗ tai nghe với thanh trần, không bị thanh trần che ngại.

Để phá nghĩa cái tiếng đến lỗ tai, lấy ví dụ Phật đi vào thành khất thực thì ở Tinh xá nơi rừng Kỳ-đà vắng mặt Ngài. Cũng vậy, khi cái tiếng đến lỗ tai người này thì nó không còn ở nơi người kia, nên người kia sẽ không nghe được. Do đó, Ngài mới nói rằng, vậy Ngài A-nan nghe thì Ngài Ca-diếp không nghe, bởi nó đến lỗ tai Ngài A-nan rồi. Đây là phá cái tiếng đến lỗ tai.

Kế Phật thí dụ là khi Ngài trở về rừng Kỳ-đà thì ở trong thành sẽ vắng mặt Ngài để phá nghĩa lỗ tai đến nơi tiếng. Phật nói: *"Nếu lỗ tai đến nơi tiếng, vậy khi ông nghe tiếng trống thì lỗ tai đến bên tiếng trống rồi, nó sẽ không nghe tiếng chuông"*. Bởi vì nó đến bên tiếng trống rồi thì giống như Phật trở về rừng Kỳ-đà thì không có ở trong thành Xá-vệ; cũng vậy, bây giờ lỗ tai này đến bên tiếng trống, nghe tiếng trống rồi thì

khi tiếng chuông đánh lên, nó không thể nghe tiếng chuông, nhưng sự thật không phải vậy. Đây để phá không có cái lý là lỗ tai đến bên tiếng, tức nghĩa căn trần đi đến nhau đều không thể được.

Thường người ta nghĩ khi nghe thì chắc là tiếng đến lỗ tai thì mình nghe tiếng, hoặc là lỗ tai mình đến cái tiếng thì nó nghe tiếng. Nhưng xét lại, cả hai chuyện đó đều không có! Mà không có chuyện đó thì đâu thành lập được chỗ nơi cố định để xác định chỗ nào là xứ của tiếng, chỗ nào là xứ của lỗ tai, xét tột thì không tìm ra cái xứ được. Để nói lên nó chỉ là giả dối tạm lập chứ không có thật thể của hai xứ. Ngay đó liền buông, ngộ trở về một thể giác, đó là gốc Phật muốn chỉ.

Ở đây, Ngài nói rõ cùng một lúc mà ông A-nan có thể nghe tiếng chuông, tiếng trống, tiếng voi, tiếng ngựa v.v… Cùng một lúc mà nghe được hết, để thấy rõ ràng là không phải nó đến bên tiếng mà nghe được, và chính khi chúng ta quán kỹ liền ngộ được ngay đó là thể giác hiện tiền; hay như Hòa thượng nói là *"chân tâm hiện tiền rõ ràng"*, hoặc gọi là tâm bản nhiên. Ngài Bàn Khuê nói: *"Cái tâm bản nhiên là vậy, ngay đó cùng một lúc mà nghe thấu hết mọi tiếng, không có cái nào ngăn ngại cái nào, không có tiếng này ngăn ngại tiếng kia"*. Bình thường nhiều khi thấy hơi có ngăn ngại cái này cái kia, giống như tiếng này ngăn ngại tiếng kia, nhưng sự thật thì khi tâm rỗng suốt, thấu rõ rồi thì không có gì ngăn ngại hết.

Như vậy, nơi mình có một thể biết xưa nay vượt lên cái hiểu thông thường. Điều này tôi có kinh nghiệm. Trước kia lúc còn ở chùa dưới quê, tu tập thiết tha miên mật. Một hôm, một mình gõ mõ tụng kinh, vừa đánh mõ vừa đánh chuông. Lúc sau, đang lúc đánh chuông bỗng nhiên nó bật ra sáng tỏ lạ thường, đồng một lúc mà nghe tiếng mõ, rồi nghe tiếng chuông, nghe cả tiếng tụng kinh luôn, rõ ràng thấu suốt hết. Phát hiện là tiếng mõ, tiếng chuông, tiếng tụng kinh không cái nào ngăn ngại cái nào, nó rỗng suốt qua tất cả nên tâm rất nhẹ nhàng. Đó là một kinh nghiệm.

Thế nên, người khéo tu tập thì ngay khi tụng kinh cũng có lợi ích chứ không phải là đợi ngồi thiền. Giờ đa số người tụng kinh có khi thì miệng tụng kinh nhưng tâm đang ở đâu, không có tập trung nên khi tụng hoặc thấy chán, hoặc muốn bỏ trốn. Còn tâm mà tập trung vào sự tu hành, lúc nào cũng thiết tha thì ngay khi tụng kinh cũng có kinh nghiệm không ngờ. Như Ngài Quảng Khâm kể, khi Ngài chuyên tâm niệm Phật giữa đại chúng thì cũng giống như nhập định, lúc đó không còn nhớ chung quanh, chỉ nghe tiếng niệm Phật vang vang.

Vậy thì hai xứ nhĩ căn và thanh trần đều không có thật thể cố định, không thể chia ra xứ được, nó không thể che mờ chúng ta. Hiểu kỹ vậy sẽ thấy suốt qua xứ, nên đây Phật thu cái nghe và thanh trần trở về Như Lai Tạng tánh, đồng là một thể giác.

**** Thu Hai Xứ: Tỷ Căn và Hương Trần***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ông hãy ngửi chiên-đàn trong lò này. Hương ấy nếu đốt một thù thì trong bốn mươi dặm nơi thành Thất-la-phiệt đồng thời đều ngửi mùi thơm. Ý ông nghĩ sao? Hương ấy sanh ở nơi cây chiên-đàn, sanh ở nơi lỗ mũi ông hay là sanh từ hư không?

A-nan! Nếu mùi hương này sanh từ lỗ mũi của ông thì đã gọi là do lỗ mũi sanh, nó phải từ lỗ mũi mà ra, nhưng lỗ mũi không phải chiên đàn, tại sao trong mũi lại có mùi thơm chiên-đàn? Lại đã gọi rằng ông ngửi mùi thơm, thì mùi thơm phải vào trong lỗ mũi của ông. Còn trong lỗ mũi đã phát ra mùi thơm mà nói rằng ngửi được, là không đúng nghĩa.

Nếu từ hư không sanh, thì tánh hư không thường còn, mùi thơm lẽ ra phải thường có, sao lại phải nhờ đốt cây khô chiên-đàn trong lò mới có mùi thơm?

Nếu mùi thơm sanh ra từ cây chiên-đàn, thì cái chất thơm ấy nhân đốt cây chiên-đàn thành khói, nếu lỗ mũi ngửi được mùi thơm, lẽ ra khói phải xông đến lỗ mũi. Cớ sao khi khói bay lên hư không chưa được bao xa mà trong khoảng bốn chục dặm đều ngửi được mùi thơm?

Thế nên phải biết, mùi thơm, lỗ mũi và cái ngửi đều không có xứ sở, tức là cái ngửi và mùi thơm, hai xứ đều là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Ở đây Phật thí dụ đốt hương chiên-đàn. Chiên-đàn là một loại hương đặc biệt ở Ấn Độ có mùi thơm bay rất xa, khi đốt một thù thì trong bốn mươi dặm đã nghe mùi thơm (bốn mươi dặm tức mấy chục cây số, một thù là một phần hai mươi bốn của lượng).

Đây đặt câu hỏi là mùi hương ấy sanh từ nơi chiên-đàn? Hay sanh ra từ lỗ mũi? Hoặc từ nơi hư không? Vậy mùi hương từ chỗ nào phát sanh?

Trước xét trường hợp mùi hương sanh từ lỗ mũi, nếu đã từ lỗ mũi sanh ra mùi hương thì khi ngửi là ngửi cái gì? Chẳng lẽ lỗ mũi ngửi cái lỗ mũi? Đó là nghịch lý, lỗ mũi không phải là chiên-đàn thì làm sao có mùi thơm được? Cho nên mới nói lỗ mũi không phải là chiên-đàn tại sao trong mũi lại có mùi thơm chiên-đàn?

Nếu ông ngửi mùi thơm thì mùi thơm đó phải vào trong lỗ mũi, còn trong lỗ mũi đã phát ra mùi thơm mà nói rằng ngửi được thì đó là vô lý? Do đó, nếu nói rằng mùi thơm này sanh từ nơi lỗ mũi thì chuyện đó là không thể được.

Còn nếu từ hư không sanh thì sao? Nếu từ hư không sanh thì lúc nào cũng phải thường có, bởi vì hư không thường còn, cho nên mùi hương từ hư không sanh thì lúc nào hư không cũng phải có mùi thơm, không cần phải đợi đốt chiên-đàn mới có.

Nếu từ cây chiên-đàn sanh ra mùi hương vậy là phải đợi khói từ cây chiên-đàn bay đến lỗ mũi, rồi lỗ mũi chạm vào khói đó mới gọi là từ cây chiên-đàn sanh ra được. Còn đây mới đốt lên mà khoảng bốn mươi dặm đã ngửi mùi thơm, khói chưa bay tới mà đã nghe mùi thơm rồi, như vậy nói từ cây chiên-đàn sanh là không được.

Tóm lại, rõ ràng hai xứ tỷ và hương này không có thật thể, nó chỉ là hư dối tạm lập gọi là vọng sanh, không có thật thể. Chỉ do đối nhau mà tạm lập, do có căn đối với trần mới thành có cái ngửi. Nếu nó có thực thì không cần phải đợi duyên, mà đợi duyên tức là không có thực. Đa số vì không hiểu, nên chấp cho là thật có cái ngửi, có mùi hương, đó là lầm. Đây phá là phá cái lầm đó. Hiểu được nó không có thật thể liền buông cái chấp chỗ nơi hay chấp xứ, không bám vào đó thì đồng trở về một thể giác. Người khéo tu thuần thục có khi ngay nơi mùi hương liền ngộ. Trong nhà thiền có câu chuyện, ông Hoàng Sơn Cốc nhân đi dạo với Thiền sư Hối Đường, Thiền sư khai thị về mùi hương hoa quế, ngay đó ông liền tỉnh ngộ.

**** Thu Hai Xứ: Thiệt Căn và Vị Trần***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ông thường hai thời ở trong chúng ôm bát đi khất thực. Khi ấy hoặc được vị tô lạc, đề hồ, gọi là vị quý. Ý ông nghĩ sao? Vị này sanh ra là do hư không, do cái lưỡi, hay là do trong thức ăn?

A-nan! Nếu vị ấy sanh ra nơi lưỡi của ông, trong miệng ông chỉ có một cái lưỡi, thì khi cái lưỡi đã thành vị tô lạc rồi, nếu gặp đường phèn lẽ ra vị không dời đổi.

Nếu vị không dời đổi thì không gọi là biết vị. Còn nếu dời đổi thì cái lưỡi chẳng phải là có nhiều thể, vì sao một cái lưỡi lại biết nhiều vị?

Nếu do thức ăn sanh ra vị trần, thức ăn chẳng có tánh biết, làm sao tự biết vị? Lại nếu thức ăn tự biết vị, tức đồng với người khác ăn, thì có liên hệ gì đến ông, mà gọi là ông biết vị?

Nếu do hư không mà sanh ra vị trần, thì ông thử nếm hư không coi sẽ có vị gì? Hư không kia nếu hẳn là vị mặn, thì đã làm mặn cái lưỡi của ông, cũng làm mặn cái mặt của ông nữa. Vậy thì người ở trong thế giới này đồng như là cá ở trong biển, đã thường chịu vị mặn, trọn chẳng biết được vị lạt. Nhưng nếu chẳng biết vị lạt thì cũng chẳng biết vị mặn, đã không chỗ biết thì làm sao gọi là biết vị?

Thế nên phải biết, vị trần, thiệt căn và cái nếm vị đều không có xứ sở, tức cái nếm vị và vị trần, cả hai đều giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Thường ít người suy nghĩ đến những điều này, khi xét tột mới thấy được cái hư dối của nó. Như vậy, nếu cái vị này sanh ra từ cái lưỡi, thì vị có nhiều thứ mặn, ngọt, chua, cay v.v… mà cái lưỡi chỉ có một thì làm sao biết nhiều thứ? Chẳng lẽ cái lưỡi có nhiều thể, mỗi thể biết một vị sao? Nếu chỉ một thể mà biết đủ thứ vị thì lộn xộn.

Nếu lưỡi có nhiều thể thành ra ông A-nan có nhiều người sao? Như vậy, nếu nói cái vị sanh ra từ cái lưỡi thì không được; thứ hai nữa nếu cái vị sanh ra từ lưỡi thì không cần thức ăn.

Còn nếu do thức ăn sanh ra vị trần thì thức ăn không có tánh biết, nó là vô tri mà sanh ra vị trần thì làm sao biết vị? Nếu thức ăn tự nó biết vị, tức nó đồng với người khác ăn chứ không phải mình ăn. Bởi thức ăn thuộc cái bên ngoài nhưng nó biết vị nên thuộc về người khác ăn, như vậy không liên hệ gì đến mình mà nói là do thức ăn sanh, cũng không được.

Còn nếu từ hư không sanh ra vị trần, giả sử hư không là vị mặn thì cả thế giới này đều là mặn. Hư không sanh ra vị mặn rồi thì cũng giống như nước biển, toàn hư không là mặn thì mình giống như cá ở trong nước vậy, làm sao biết vị lạt được.

Tóm lại, thấy rõ hai xứ thiệt và vị này không có thật thể, đối nhau mà vọng sanh, tức không có tự ngã của cái biết vị, nó vốn là một thể giác, chứ không phải riêng có cái tự

ngã thứ hai là cái biết vị. Phá được chấp này không kẹt trong tánh nhân duyên hay tánh tự nhiên.

**** Thu Hai Xứ: Thân Căn và Xúc Trần***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ông thường sáng sớm lấy tay xoa đầu, ý ông nghĩ sao? Trong việc biết xoa này, lấy cái gì làm cái biết cảm xúc? Cái biết ấy ở nơi tay hay ở nơi đầu?

Nếu cái biết cảm xúc ở nơi tay, cái đầu không biết thì làm sao thành xúc. Còn nếu ở nơi đầu, thì tay ắt không dùng, làm sao gọi là xúc? Nếu mỗi cái đều có cái biết, thì ông A-nan lẽ ra phải có hai thân.

Nếu đầu và tay đều do một cảm xúc sanh ra, thì tay và đầu chỉ có một thể. Nếu chỉ có một thể thì nghĩa xúc không thành lập được. Còn nếu có hai thể thì cảm xúc ở phía nào? Ở bên năng thì không ở bên sở, còn ở bên sở thì không ở bên năng, chẳng lẽ hư không mà tạo thành cái cảm xúc cho ông?

Thế nên phải biết, cảm xúc và thân căn đều không có xứ sở, tức thân cùng với cái cảm xúc, cả hai đều là giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây phá thân căn và xúc trần. Phật đưa thí dụ ông A-nan sáng sớm thường lấy tay xoa đầu để nhắc mình là đầu trọc thì phải nhớ tinh tiến tu. Lúc lấy tay xoa đầu thì có cái cảm xúc, cảm xúc đó là do tay chạm với đầu nên mới có. Vậy lấy cái gì biết cảm xúc đó?

Cái biết ấy là ở nơi tay hay là ở nơi đầu? Nếu cái biết cảm xúc này ở nơi tay thì cái đầu không biết. Còn nếu ở nơi đầu thì không cần tới bàn tay. Nếu đầu có cái biết cảm xúc rồi thì tự nó biết, không cần bàn tay chạm nó cũng biết. Còn nếu nó ở cả hai bên vừa ở cái tay vừa ở cái đầu thì thành hai người, tức hai cái thể. Nếu đầu, tay đều do một cảm xúc sanh ra, như vậy tay và đầu chỉ có một thể biết cảm xúc thôi, tức là không thành có năng-sở. Bởi một thể thì đâu có năng-sở, mà không thành năng-sở thì không thành nghĩa xúc. Xúc thì phải có cái này chạm với cái kia tức là có năng, có sở mới thành xúc, còn không có năng-sở đâu thành xúc được.

Đặt trường hợp nếu nó có hai thể thì cảm xúc ở bên phía nào? Ở bên năng thì không có bên sở, bên sở thì không có bên năng, nếu vậy tìm không được ở bên nào, còn nói từ hư không thì vô lý. Như vậy quán cho thấu tột chỗ này, rõ cái xúc chỉ là nhân duyên giả dối vọng sanh không có thật thể. Mỗi khi có xúc phải quán kỹ như vậy, là thấu suốt được tánh không mới không có lầm theo cảm xúc mà thành thọ, rồi sanh ra phiền não.

Thấy rõ nó không có thật thể thì đâu có thành lập xứ được, đâu có chỉ ra được cái nào là xứ sở, còn nói gì là nhân duyên, là tự nhiên. Do đó thấu suốt qua thân căn và xúc trần, buông cái xứ, không bị nó làm ngại, trở về thể giác. Nên khi có chạm gì cũng sáng chứ không có mê, còn chúng ta kẹt nơi xúc thành ra bị xúc che mờ quên mất thể giác. Đó là ý nghĩa thu thân căn và xúc trần để trở về thể giác.

**** Thu Hai Xứ: Ý Căn và Pháp Trần***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Trong ý ông thường duyên ba tánh là thiện, ác, vô ký mà sanh, thành đó là pháp, thì pháp đó là do tâm sanh hay rời tâm riêng có phương hướng xứ sở?

A-nan! Nếu tức tâm thì pháp trần chẳng phải trần cảnh, chẳng phải là cái sở duyên của tâm, làm sao thành lập xứ được?

Nếu rời tâm riêng có chỗ nơi, thì bản tánh của pháp trần là có biết hay không biết? Nếu có biết thì gọi là tâm, nhưng nếu nó khác với ông và chẳng phải trần cảnh thì như tâm lượng của người khác. Nếu nó tức là ông và cũng tức là tâm thì làm sao cái tâm nơi ông lại thành hai được?

Nếu không có cái biết thì pháp trần này đã chẳng phải sắc, thanh, hương, vị và ly, hợp, lạnh, nóng, cùng tướng hư không thì nó sẽ ở chỗ nào? Hiện nay đối với sắc tướng và hư không, đều không thể chỉ ra được. Không lẽ trong nhân gian này lại có một cái ngoài hư không? Không phải sở duyên của tâm thì xứ do đâu mà thành lập?

Thế nên phải biết, pháp trần và tâm đều không có xứ sở, tức là ý căn và pháp trần cả hai đều giả dối, vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Ngồi thiền quán kỹ chỗ này thì phá vọng tưởng dễ dàng. Ngồi thiền có vọng tưởng là do duyên với pháp trần. Lúc đó nhắm mắt nên đâu thấy có năm trần như cảnh này

cảnh kia ở trước, khi đó chỉ duyên với bóng dáng pháp trần rồi nghĩ này nghĩ kia. Quán rõ là phá chỗ duyên đó.

Mà pháp trần là gì? Pháp trần thuộc về bóng dáng của năm trần còn đọng lại, không phải là cái có thật thể. Đây đặt trường hợp pháp này do tâm sanh ra hay rời tâm riêng có phương hướng xứ sở?

Tức là riêng ngoài tâm mà tự có chỗ nơi của nó chỉ ra được mới lập thành xứ, mà lập thành xứ được mới nói nó là chỗ để ý căn duyên, trái lại không lập được xứ mà cho nó duyên thì là vọng thôi.

Đây Phật mới nói: *"A-nan! Nếu tức tâm thì pháp trần chẳng phải trần cảnh, chẳng phải là cái sở duyên của tâm, làm sao thành lập xứ được?"*. Nó tức là tâm thì nó không phải là trần cảnh, mà không phải trần cảnh thì không phải là cái sở duyên, không phải đối tượng duyên thì làm sao thành xứ sở mà thành lập xứ? Nên không thành xứ được.

Nếu rời tâm mà nó riêng có thì pháp trần này rơi vào trong hai trường hợp: Nó có biết hay là không có biết?

- Nếu nó có biết tức gọi là tâm, nếu nó là tâm rồi mà nó lại là pháp tức là nó khác với ông, nó lại không phải là trần cảnh, thì nó phải thuộc về tâm lượng của người nào chứ không dính gì tới ông. Còn nếu nó tức là ông mà nó cũng tức là tâm thì thành ra cái tâm ông có hai, vừa tức là ông mà vừa tức là tâm thành ra có hai thể. Quán cho sâu chỗ này sẽ thấy rõ cái hư dối của nó. Đó là nói về nó có biết.

- Còn nếu nó không có biết mà nó chẳng phải là sắc-thanh-hương-vị bởi vì nó thuộc về bóng dáng còn rớt lại, tức không phải là các trần bên ngoài mà cũng không phải là từ hư không; vậy ông hãy chỉ xem nó ở chỗ nào? Làm sao chỉ ra?

Cho nên đây mới đặt câu hỏi chẳng lẽ trong duyên này lại có cái ngoài hư không mà riêng có hay sao? Như vậy là không thành lập được xứ sở, nên đây mới nói nó không phải là cái sở duyên, tức không phải là chỗ để tâm duyên, không phải đối tượng của tâm, thì làm sao thành lập xứ sở? Quán kỹ vậy thì tâm hết chỗ sanh. Thường tâm sanh là nó phải có chỗ để duyên, tức là nó có đối tượng để sanh. Cho nên vọng tưởng là tưởng về cái gì đó, là phải có đối tượng của nó để mà nó tưởng. Giờ quán kỹ thì đối tượng không thành, không có thật thể, tìm không ra chỗ nơi của nó. Nó chỉ là bóng dáng hư vọng, chỉ là tưởng tượng thôi. Đó là cái lầm mê của chúng ta.

Cần quán kỹ chỗ đó là hết chỗ cho tâm sanh, ngay đó liền trở về thể giác vô sanh. Rốt cuộc chỉ nguyên là một thể giác đâu có gì riêng khác, tức không có cái tự ngã riêng của nó.

Tóm lại căn, trần, cả mười hai xứ đều không có cái thật thể riêng của nó, chỉ do mê rồi hạn cuộc nơi căn, vọng hiện có trần làm đối tượng giống như là việc trong mộng, tỉnh ra nguyên chỉ là một thể giác chứ không có hai; không nên lầm theo tướng sai biệt đó mà bỏ quên cái gốc của mình. Đó là thu cả mười hai xứ về Như Lai Tạng tánh.

***

D. THU MƯỜI TÁM GIỚI

Mười tám giới tức là căn, trần, thức. Chữ giới có nghĩa là chủng tộc cũng là nhân. Thí dụ như nhãn căn, sắc trần, rồi sanh ra nhãn thức giới; rồi nhĩ căn, thanh trần, sanh nhĩ thức giới v.v…, mỗi thứ có giới hạn, không xen tạp lẫn lộn với nhau. Giống như là chủng tộc, mỗi mỗi có giới hạn riêng. Đây là Phật vì người chấp cả tâm và sắc, nên tâm-sắc đều khai.

Do nhãn căn tiếp xúc với sắc trần, người mê chấp thật có nhãn thức; rồi do nhĩ căn đối với thanh trần, lại chấp thật có nhĩ thức. Phật chỉ ra chúng không có thật thể, chẳng lẽ một người lại có đến sáu cái tâm: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức. Người mê chấp thật có sáu thức. Ở đây thu tất cả về Như Lai Tạng tánh để phá cái lầm chấp trong đó.

**** Thu Ba Giới: Nhãn Căn, Sắc Trần và Nhãn Thức***

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, A-nan! Thế nào là mười tám giới vốn là Như Lai Tạng Diệu Chân Như Tánh?

A-nan! Như ông đã rõ, nhãn căn và sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức, thức này nhân nhãn căn sanh, lấy nhãn căn làm giới, hay nhân nơi sắc trần sanh, lấy sắc trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân nơi nhãn căn sanh ra mà không có sắc trần và hư không thì không thể phân biệt được, dẫu cho có cái thức của ông thì đem dùng vào việc gì? Cái thấy của ông ngoài những sắc xanh, vàng, đỏ, trắng thì không thể hiển hiện, vậy do đâu mà lập giới?

Nếu nhân nơi sắc trần sanh ra, thì khi chỉ có hư không, không có sắc thì thức của ông đáng lẽ phải mất, làm sao hiểu biết tánh hư không? Nếu khi sắc trần biến đổi, ông cũng biết sắc tướng biến đổi mà cái thức của ông thì không biến đổi, vậy do đâu mà lập giới? Nếu theo sắc trần mà biến đổi thì tướng giới không thành được. Nếu không biến đổi thì thường hằng, cái thức đã do sắc trần sanh ra lẽ ra không thể biết hư không ở đâu?

Nếu gồm hai thứ nhãn căn và sắc trần hợp lại sanh ra, hợp thì chính giữa phải ly, ly thì hai bên lại hợp, thể tánh xen lộn làm sao thành lập giới được?

Thế nên phải biết, nhãn căn và sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức giới, ba xứ đều không thì nhãn căn, sắc trần và nhãn thức giới cả ba vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây phá về nhãn căn đối với sắc trần làm duyên sanh ra nhãn thức, trong đó thực sự có giới làm nhân sanh ra nó hay không? Lấy căn làm giới hay lấy sắc trần làm giới từ đó nó sanh ra?

- Trường hợp thức này do nhãn căn sanh ra mà không có sắc trần và hư không thì cái thức này sanh để làm gì? Sở dĩ có thức là để nó phân biệt sắc trần, giờ không có sắc trần, hư không thì nó sanh ra cũng không dùng được.

Lại nữa, cái thấy nếu rời ngoài các thứ sắc như là xanh, vàng, đỏ, trắng thì nó cũng không thành lập được giới; tức là ngoài sắc trần, ngoài sắc xanh, vàng, đỏ, trắng và hư không thì cái thấy này cũng không thành lập được. Vì thấy là thấy cái gì? Nếu không có những cái sắc và hư không, cái thấy không biểu hiện được, không chỗ biểu hiện làm sao lập thành giới? Cho nên ở đây, nếu chấp nhãn thức nhân nơi nhãn căn sanh ra, là không thể được.

- Còn nói nhãn thức nhân nơi sắc trần sanh ra, khi chỉ có hư không, không có sắc thì cái thức này thành diệt không biết được hư không.

Giả sử cho sắc trần biến đổi nhưng thức không biến đổi, mà lại biết được sắc tướng biến đổi, như thế là nó cô lập riêng nên cũng không xác định được giới.

Hoặc cho thức cùng biến đổi theo sắc trần thì không thể lập được giới, vì đã cùng biến đổi theo nhau.

Hoặc cho nó không biến đổi thì nó thường hằng, mà nó thường hằng thì nó do sắc trần sanh ra, là nó cùng loại với sắc trần nên cũng không biết được hư không.

Nếu nói về hòa hợp, gồm cả hai thứ là nhãn căn và sắc trần hợp lại sanh ra nhãn thức, lại có vấn đề: Khi hợp thì chính giữa phải ly, ly tức là một nửa hợp với con mắt có biết, một nửa hợp với sắc không biết, thành thể tánh xen tạp. Nghĩa là trường hợp thức ở giữa tách rời căn và trần, vậy nó phải mang một nửa là nhãn căn có biết, một nửa là sắc trần không biết, khi nó hợp lại thành lộn xộn, thể tánh bị xen tạp không thành lập được giới.

Rõ ràng, nhãn thức giới không có thật thể, chỉ là nhân duyên hòa hợp giả lập gọi là vọng sanh, không thực có sanh, không có tự ngã.

Cho nên khi nó sanh thì không theo nó sanh, ngay đó liền ngộ trở lại vốn nguyên là một thể giác, không có thêm tự ngã của nhãn thức, vì nếu có thêm tự ngã sẽ giống như trong mình lại có thêm cái ngã nữa, đó là lầm. Như vậy, nhãn thức đã không thật sanh thì còn nói gì là nhân duyên, tự nhiên, chỉ là hý luận.

Sở dĩ vọng tưởng sanh được là vì thấy thật có căn, thật có trần và thật có thức. Đây quán kỹ để không lầm, thì vọng tưởng không có chỗ bám để sanh. Sanh mà không có chỗ nào bám tức là vô sanh, ngay đó liền thấu suốt được nghĩa vô sanh.

**** Thu Ba Giới: Nhĩ Căn, Thanh Trần và Nhĩ Thức***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như ông đã rõ, nhĩ căn và thanh trần làm duyên sanh ra nhĩ thức. Thức đó nhân nơi nhĩ căn mà sanh, lấy nhĩ căn làm giới, hay nhân thanh trần mà sanh, lấy thanh trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân nơi nhĩ căn sanh mà không có hai tướng động-tịnh hiện tiền thì cái biết của nhĩ căn chẳng thành. Đã chẳng biết gì, thì cái biết còn không thành, huống nữa cái thức phân biệt đâu có hình trạng.

Nếu cho lỗ tai nghe, vì không có hai tướng động-tịnh nên cái nghe không thành, làm sao lấy hình sắc tạp loạn của lỗ tai xúc chạm với trần mà gọi là thức giới, và nhĩ thức giới lại do đâu mà lập?

Nếu nhân nơi thanh trần mà sanh, thì nhĩ thức nhân thanh trần mà có, ắt không quan hệ gì đến cái nghe. Đã không nghe, thì cũng không biết các tướng thanh trần ở đâu. Lại nhĩ thức do thanh trần sanh, dẫu cho thanh trần nhân cái nghe mà có tướng thì cái nghe lẽ ra phải nghe được nhĩ thức. Nếu không nghe được thì không

phải là giới. Nếu nghe được thì nhĩ thức cũng đồng như thanh trần và nhĩ thức đã bị nghe, thì cái gì biết nghe cái thức? Còn nếu không biết thì đồng như cỏ cây.

Không lẽ thanh trần và cái nghe xen lộn thành ra cái giới ở giữa. Cái giới không có vị trí chính giữa thì tướng nội căn và ngoại trần lại do đâu mà thành lập?

Thế nên phải biết nhĩ căn, thanh trần làm duyên sanh ra nhĩ thức giới, ba xứ đều không thì nhĩ căn, thanh trần và nhĩ thức giới cả ba vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy nhĩ căn và thanh trần làm duyên sanh ra nhĩ thức, đó là theo sự hiểu thông thường. Giờ đặt trường hợp, thức đó nhân nhĩ căn (lỗ tai) sanh, hay nhân nơi thanh trần sanh ra, có vậy mới thành lập được giới của nó.

Nếu nhân nơi nhĩ căn sanh thì đâu cần hai tướng động-tịnh của thanh trần, nhưng nếu nhĩ căn không có hai tướng động-tịnh của thanh trần hiện tiền thì cái biết của nhĩ căn không thành nghe; không có thanh trần động-tịnh, vậy nó nghe là nghe cái gì? Cái biết của nhĩ căn còn không thành, huống nữa là thức phân biệt. Đó là phá nhĩ thức từ nhĩ căn sanh.

Nói rộng ra, nếu cho rằng lỗ tai nghe nhưng vì không có hai tướng động-tịnh thì cái nghe không thành, vậy lúc đó giống như lỗ tai thịt, mà lỗ tai thịt là thứ vô tri làm sao gọi là thức giới được? Cho nên nếu cho nhĩ thức nhân nơi lỗ tai sanh thì không được.

Nếu cho nhĩ thức từ nơi thanh trần sanh, ắt không quan hệ gì đến cái nghe, chỉ có tiếng là đủ. Nhưng nếu không có cái nghe thì cũng không biết được thanh trần ở đâu để thành lập giới.

Giả sử ông cho rằng nhĩ thức từ thanh trần sanh ra mà thanh trần phải nhân cái nghe mới thành được tướng của thanh trần. Như vậy, khi nghe thanh trần cũng là nghe luôn nhĩ thức, bởi nhĩ thức từ thanh trần sanh, thì nhĩ thức thành ra cái bị nghe rồi.

Còn nếu nó chẳng nghe được nhĩ thức, vậy thanh trần đâu phải là nghĩa giới để sanh ra nhĩ thức. Nếu nó nghe được nhĩ thức thì nhĩ thức lại đồng với thanh trần tức thuộc về cái bị nghe, nếu thức thuộc về cái bị nghe, thì lấy cái gì mà biết nghe được nó?

Nếu không có biết, tức là nó cũng đồng với cây cỏ.

Nếu ông lại cho rằng căn và trần hợp lại sanh ra nhĩ thức giới thì nó thành ra xen lẫn lộn xộn, không xác định được đâu là giới. Căn có biết, trần không biết hợp lại thành ra nửa biết nửa không biết, lộn xộn vậy làm sao lập ra cái giới được?

Cho nên, Phật nói nhân nhĩ căn duyên với thanh trần sanh ra nhĩ thức giới là nó vốn không có thật thể, không thật sanh, vậy không nên lầm chấp vào đó.

**** Thu Ba Giới: Tỷ Căn, Hương Trần và Tỷ Thức***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Lại như ông đã rõ tỷ căn và hương trần làm duyên sanh ra tỷ thức. Thức này là nhân nơi tỷ căn sanh, lấy tỷ căn làm giới, hay nhân hương trần sanh, lấy hương trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân nơi tỷ căn sanh ra thì trong tâm ông lấy cái gì làm tỷ căn? Lấy cái hình thịt như tướng hai móng tay hay lấy cái tánh biết ngửi dao động làm tỷ căn?

Nếu lấy hình tướng mũi thịt, thì chất thịt là thân căn và cái biết của thân căn là cảm xúc. Đã gọi là thân căn, thì chẳng phải tỷ căn, đã gọi là cảm xúc thì đó là xúc trần. Còn không có gì gọi là tỷ căn, do đâu mà lập thành giới?

Nếu lấy cái biết ngửi mùi làm tỷ căn, thì trong tâm ông lấy cái gì làm cái biết ngửi? Nếu lấy cái lỗ mũi hình thịt làm cái biết, thì cái biết của lỗ mũi hình thịt là xúc trần, chứ chẳng phải tỷ căn.

Nếu lấy hư không làm cái biết ngửi, hư không ắt tự biết, xác thịt của ông lẽ ra chẳng biết. Như thế đáng lẽ hư không là ông, còn thân ông nếu chẳng biết thì ông A-nan ngày nay đáng lẽ không còn nữa.

Nếu lấy hương trần làm cái biết ngửi, cái biết ngửi đã thuộc hương trần, thì đâu có dính gì đến ông?

Nếu mùi thơm, mùi hôi sanh nơi tỷ căn của ông, thì hai thứ mùi thơm và mùi hôi kia, chẳng phải sanh nơi cây y-lan và cây chiên-đàn.

Nếu hai thứ đó chẳng đến, thì ông tự ngửi cái mũi của ông là thơm hay là hôi, nếu hôi thì chẳng phải là thơm, còn thơm thì chẳng phải hôi.

Nếu với mùi thơm, mùi hôi cả hai đều ngửi biết được thì một người ông lẽ ra phải có hai tỷ căn, như thế đứng trước Tôi hỏi đạo phải có hai ông A-nan, vậy cái nào là thể của ông?

Nếu có một tỷ căn, thì mùi thơm, mùi hôi không hai, vậy hôi đã là thơm, thơm lại thành hôi, không có hai tánh, thì do đâu mà thành lập giới?

Nếu nhân nơi hương trần sanh, thì tỷ thức nhân hương trần mà có, như con mắt có cái thấy, nhưng chẳng ai thấy được con mắt, vì tỷ thức nhân nơi hương trần mà có thì đáng lẽ chẳng biết được hương trần.

Nếu biết được hương trần, thì chẳng phải do hương trần sanh, nếu chẳng biết được hương trần thì chẳng phải là tỷ thức.

Hương trần mà chẳng phải biết có thì cái giới của hương trần không thể thành lập. Tỷ thức nếu chẳng biết được hương trần thì "nhân giới" của nó chẳng phải do hương trần mà kiến lập.

Đã không có khoảng giữa, trong ngoài không thành lập, thì cái tánh ngửi kia rốt ráo đều giả dối.

Thế nên phải biết, tỷ căn, hương trần làm duyên sanh ra tỷ thức giới, ba xứ đều không thì tỷ căn, hương trần, và tỷ thức giới cả ba vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây là thu tỷ thức giới. Tức cái biết nơi lỗ mũi duyên với hương trần sanh ra tỷ thức, nhưng đây đặt trường hợp cái thức đó nhân nơi tỷ căn sanh, lấy tỷ căn làm giới, hay là nhân nơi hương trần sanh, lấy hương trần làm giới?

Thứ nhất, nếu tỷ thức nhân nơi tỷ căn sanh thì lấy cái gì làm tỷ căn cho nó sanh?

Nếu lấy hai lỗ mũi bằng thịt này làm nhân sanh ra tỷ thức, thì hình chất này là thịt, là thuộc về thân căn, cái biết của thân căn thì thuộc về cảm xúc, như vậy đâu có dính gì với tỷ căn. Vậy tỷ căn đã không thành thì làm sao sanh tỷ thức được?

Xưa, trong Luận chia căn có phù trần và thắng nghĩa. Phù trần thuộc về căn thịt, còn thắng nghĩa sâu hơn, gọi là biết ngửi mùi. Trên phá về Phù trần căn, tiếp đến cái biết ngửi mùi là thuộc về Thắng nghĩa căn. Nếu lấy cái biết ngửi làm tỷ căn, thì hoặc lấy lỗ mũi hình thịt làm cái biết ngửi, hoặc lấy hư không làm cái biết ngửi, hoặc lấy hương trần làm cái biết ngửi, xét kỹ đều không thể được:

- Nếu nhận cái lỗ mũi hình thịt thì nó thuộc về xúc trần rồi đâu phải tỷ căn.

- Nếu ông lấy hư không làm cái biết ngửi, vậy hư không đã thành biết thì cái xác thịt của ông lẽ ra không biết, như thế đáng lẽ hư không thành ra ông, còn thân ông là không phải ông, vậy thì ông A-nan ngày nay đáng lẽ không còn nữa.

- Nếu lại cho hương trần làm cái biết ngửi, thì cái biết ngửi đã thuộc về hương trần, mà cái hương trần tự biết ngửi thì đâu cần tới ông.

Đến đây, chuyển qua phá cái chấp cho mùi thơm, mùi hôi sanh ra từ tỷ căn. Như vậy hai thứ mùi thơm, mùi hôi đã sanh nơi tỷ căn của ông, thì nó không phải sanh nơi cây y-lan và cây chiên-đàn, mà nó từ lỗ mũi sanh.

Tự lỗ mũi sanh ra mùi, vậy thì ông ngửi lỗ mũi của ông xem là mùi thơm hay mùi hôi? Nếu hôi thì chẳng phải thơm, nếu thơm thì chẳng phải hôi. Vì nếu nó đã thành thơm rồi tức nó không có hôi, còn nếu nó đã hôi thì không có thơm. Và nếu nó biết cả hai mùi thơm và hôi, vậy thì ông thành có hai cái lỗ mũi.

Còn nếu một lỗ mũi mà mùi thơm, mùi hôi đều ngửi được thì thành lẫn lộn, tức là nó mất tánh thơm và hôi, cái ngửi trộn lẫn nhau! Vậy mùi thơm, mùi hôi cho là từ lỗ mũi sanh cũng không được thì làm sao lập thành giới? Đó là phá về tỷ căn.

Nếu nhân hương trần sanh ra tỷ thức, thì cũng giống như là con mắt có cái thấy ắt con mắt không thấy lại được con mắt. Đây cũng vậy, hương trần mà sanh ra tỷ thức thì tỷ thức không thể biết hương trần giống như cái thấy không thấy được con mắt, nếu tỷ thức biết được hương trần, rõ ràng nó không phải từ hương trần sanh.

Đặt trường hợp nếu tỷ thức không biết được hương trần thì đâu thành tỷ thức. Cả hai trường hợp đều không thành.

Như vậy, hương trần mà không có biết được nó thì không thành lập được giới của hương trần.

Lại cho rằng tỷ thức nhân hương trần mà có, mà tỷ thức lại không biết được hương trần thì giới của thức cũng không thành lập được.

Xét tột ở khoảng giữa, trong, ngoài đều không thành. Rõ ràng tỷ thức giới này cũng là vọng sanh chứ không có thật thể, không có tự ngã riêng, chỉ là nhân duyên tạm có.

Thấu suốt được lẽ thật này là không mắc kẹt trong đó, nhận rõ tất cả đồng một thể giác nên không bị thức che mờ.

**** Thu Ba Giới: Thiệt Căn, Vị Trần và Thiệt Thức***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như ông đã rõ thiệt căn, vị trần làm duyên sanh ra thiệt thức. Thức đó là nhân thiệt căn sanh, lấy thiệt căn làm giới, hay nhân vị trần sanh lấy vị trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân thiệt căn sanh ra, thì các thứ trong thế gian như: cam giá (mía), ô mai, hoàng liên, thạch diêm, tế tân, gừng, quế đều không có vị. Vậy ông thử nếm cái lưỡi xem là ngọt hay đắng?

Nếu tánh cái lưỡi là đắng, thì lấy cái gì mà nếm cái lưỡi? Cái lưỡi chẳng tự nếm thì lấy cái gì mà có cảm giác? Tánh cái lưỡi chẳng phải đắng, vị trần tự chẳng sanh thì làm sao lập giới?

Nếu nhân nơi vị sanh, thì thiệt thức tự là vị, đồng như thiệt căn, đáng lẽ không tự nếm, thì làm sao rõ biết là có vị hay không vị?

Lại, tất cả các vị không phải một vật sanh ra, vị đã do nhiều vật sanh, thì thiệt thức lẽ ra phải có nhiều thể. Thức thể nếu chỉ có một, thì thể ấy đã do vị trần sanh, vậy các vị: mặn, ngọt, lạt, cay hòa hợp chung sanh và các tướng khác nhau biến đổi đồng làm một vị, đáng lẽ không phân biệt được. Đã không phân biệt thì không gọi là thức, thì làm sao gọi là vị thiệt thức giới được?

Chẳng lẽ hư không sanh ra tâm thức của ông?

Thiệt căn, vị trần hòa hợp mà sanh thì cái thức ở giữa vốn không tự tánh, làm sao thành lập giới?

Thế nên phải biết, thiệt căn, vị trần làm duyên sanh ra thiệt thức giới, ba chỗ đều không, thì thiệt căn, vị trần và thiệt thức giới cả ba vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây phá về thiệt thức giới.

Thứ nhất, nếu nhân thiệt căn (cái lưỡi) sanh ra thiệt thức thì nó không có liên quan, đâu cần gì tới cái vị? Vậy cái lưỡi thành có vị ngọt, đắng v.v… Nếu cái lưỡi đã thành đắng thì lấy cái gì nếm cái lưỡi mà biết là đắng? Còn nếu cái lưỡi không phải vị đắng tức là nó không có vị, mà không có vị thì sao lập thức giới được? Cho nên nói thiệt thức từ thiệt căn sanh là không được rồi.

Còn nếu nói thiệt thức từ cái vị sanh, thì cái thức đã thành vị rồi, không thể tự nếm biết vị, giống như cái lưỡi không thể tự nếm cái lưỡi.

Lại, nếu thiệt thức từ nơi vị trần sanh mà cái vị thì không phải một thứ sanh ra, mà có nhiều thứ sanh ra, vậy cái thức này cũng phải thành ra nhiều thể mới biết được hết các vị đó.

Trường hợp nếu cái thức chỉ là một thể, các vị kia phải chung hợp lại thành một thể thì thức mới biết được. Khi các vị kia chung lại một thể thì sẽ mất tánh chất riêng của nó, không còn mặn, lạt v.v…, nên không còn phân biệt được nữa. Mà không phân biệt được thì làm sao thành thức giới? Thành ra từ vị mà sanh ra thiệt thức cũng không được.

Nếu cho từ hư không sanh, đó là vô lý.

Nếu ông cho rằng thiệt căn, vị trần hòa hợp sanh ra thiệt thức ở giữa, như vậy nó lại không có tự tánh riêng cố định. Nếu nó có tự tánh riêng thì không cần phải đợi mấy cái kia hợp lại mới sanh. Nhưng đây nó còn phải đợi mấy cái kia hợp lại mới sanh tức là không có tự tánh riêng của nó, không có tự tánh riêng thì làm sao lập giới?

Cho nên, xét tột thì nó cũng chỉ là vọng khởi chớ không có cái thật thể riêng của thiệt thức, để rõ nó vốn là vô sanh, nguyên là một thể giác không phải riêng có.

**** Thu Ba Giới: Thân Căn, Xúc Trần và Thân Thức***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như ông đã rõ là thân căn và xúc trần làm duyên sanh ra thân thức; thức này lại là nhân thân căn sanh, lấy thân căn làm giới, hay nhân xúc trần sanh, lấy xúc trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân thân căn sanh ra, hẳn không có hai duyên cảm xúc hợp và ly, vậy thân căn làm sao biết được?

Nếu nhân nơi xúc trần sanh ra, ắt không có thân căn của ông. Vậy có ai không có thân căn mà biết ly biết hợp không?

A-nan! Vật không biết cảm xúc, thân căn có biết mới có cảm xúc.

Tức nơi cảm xúc mà biết có thân căn, tức nơi thân căn mà biết có cảm xúc; tức cảm xúc không phải thân căn, tức thân căn không phải cảm xúc; cả hai tướng thân căn và cảm xúc vốn không xứ sở.

Nếu xúc trần hợp với thân căn, tức là tự thể của thân căn, nếu rời thân căn thì như các tướng hư không.

Nội căn, ngoại trần đã không thành, thì làm sao lập được cái thức ở chính giữa? Cái thức ở giữa không lập được, thì nội căn, ngoại trần bản tánh cũng rỗng không. Vậy cái thức của ông sanh ra do đâu mà lập thành giới?

Thế nên phải biết, thân căn, xúc trần làm duyên sanh thân thức giới, ba xứ đều không, thì thân căn, xúc trần và thân thức giới cả ba vốn không phải tánh nhân duyên, không phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật phá về thân thức giới để thu về Như Lai Tạng.

Theo cái hiểu thông thường, cho thân căn đối với xúc trần sanh ra thân thức giới, nếu vậy lấy thân căn làm giới hay lấy xúc trần làm giới?

Thứ nhất phá thân căn sanh ra thức. Nếu nhân thân căn sanh ra thân thức giới hẳn là không cần có xúc, không có hai duyên cảm xúc hiệp và ly. Bởi nếu thân căn sanh ra thức rồi thì tự thân căn sanh, không cần phải có duyên cảm xúc hợp hay ly mới thành.

Nhưng nếu không có xúc thì thân căn đâu thành biết, không xúc thì thân căn biết cái gì? Thân căn biết là biết về xúc trần, không có xúc thì thân căn đâu biết! Vậy nên thân căn không thành lập được.

Còn nếu nhân nơi xúc trần sanh ra thân thức, ắt là không có thân căn của ông. Có ai không có thân căn mà lại biết ly biết hợp hay không?

Tức là nếu nhân nơi xúc trần sanh ra thân thức thì thức này đã nhân nơi xúc sanh, vậy không cần đến thân căn; nhưng nếu không có thân căn thì cũng không có xúc. Vì xúc cái gì? Nhân đâu mà thành xúc? Xúc không thành thì lấy cái gì biết ly biết hiệp để có thân thức?

Kế nữa, vật không biết cảm xúc, thân căn mới biết cảm xúc, nhờ cảm xúc mà biết có thân căn, tự thân căn không thể thành, tuy nhiên thân căn chẳng phải là cảm xúc.

Nhân cảm xúc biết có thân căn, nhân thân căn biết có cảm xúc giống như là tức; nhưng thân căn chẳng phải là cảm xúc; cảm xúc chẳng phải là thân căn thì chẳng phải là tức, nên gọi là không phải tức không phải ly. Đây là chỗ khó hiểu, chính vì khó hiểu nên phải tu hành rồi chứng nghiệm, lo lý luận sẽ không tới đâu hết.

Như vậy, cảm xúc và thân căn không có tướng nhất định thì làm sao lập thành giới được mà nói là thành thân thức?

Thêm nữa, cho xúc trần hiệp với thân căn, đây là vì người chấp thân căn với xúc trần hiệp lại sanh ra thân thức. Nhưng nếu xúc trần hiệp với thân căn thì nó thành tự thể của thân rồi, nó mất cái xúc.

Nếu xúc trần lìa thân căn thì không được rồi. Xúc mà lìa thân căn giống như các tướng hư không v.v… nó cũng không thành xúc. Lìa thân căn rồi thì xúc cái gì? Xúc không thành thì làm sao thành lập được thức?

Để thấy rằng ngoại trần, nội căn không thành thì làm sao lập thành cái thức ở giữa được. Nói thân căn duyên với xúc trần sanh ra thân thức ở giữa, Phật nói như vậy để chỉ ra nó không có thật sanh, không có thật thể; sanh mà không có thật thể sanh, chỉ là vọng sanh. Ý Phật dạy là đừng chấp vào các thức đó, nhưng người không hiểu chấp cho thật có thân thức sanh ra, đó là mê.

Nghe nói "có" liền chấp có, nghe nói "không" liền chấp không, cái mê của chúng sanh là chỗ đó. Đức Phật tùy duyên: Khi chấp không thì Phật nói "có", còn chấp có Phật nói "không" để phá chấp.

Như vậy ở đây, thấy rõ thân thức là không có thật, không có tự ngã nên không chấp, rốt cuộc xoay trở về nguyên một thể giác. Đây là thu thân thức trở về Như Lai Tạng.

**** Thu Ba Giới: Ý Căn, Pháp Trần và Ý Thức***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như ông đã rõ ý căn, pháp trần làm duyên sanh ra ý thức. Thức này nhân nơi ý căn sanh, lấy ý căn làm giới, hay nhân nơi pháp trần sanh lấy pháp trần làm giới?

A-nan! Nếu nhân nơi ý căn sanh thì ở trong ý ông ắt có chỗ suy nghĩ mới phát minh được ý của ông. Nếu không có pháp trần ở trước thì ý không thể sanh. Rời duyên trần ý căn còn không có hình tướng, thì ý thức sẽ dùng vào việc gì?

Lại cái thức tâm của ông cùng với các suy tánh so đo và tánh phân biệt là đồng nhau hay khác nhau?

Nếu đồng với ý căn tức là ý căn rồi, làm sao do căn mà sanh? Nếu khác với ý căn tức là chẳng đồng, thì lẽ ra không còn nhận biết; nếu không còn nhận biết

làm sao gọi là ý căn sanh? Còn nếu có nhận biết, làm sao nhận biết ý căn được. Chỉ có hai tánh đồng và khác không thành thì giới nhân đâu mà lập?

Nếu nhân nơi pháp trần sanh ra thì các pháp trong thế gian chẳng rời năm trần, ông hãy xét các pháp: sắc, thanh, hương, vị và xúc có tướng trạng rõ ràng, do đối với năm căn đều chẳng thuộc về phần thu nạp của ý căn.

Nếu ý thức của ông quyết định là nương nơi pháp trần mà sanh, nay ông hãy xét kỹ trong mỗi pháp, mỗi pháp có tướng trạng gì? Nếu rời sắc-không, động-tịnh, thông-bít, hợp-ly, sanh-diệt, vượt ngoài các tướng này thì rốt ráo là không thành một pháp nào cả.

Lại, sanh thì các pháp sắc không đều sanh; diệt thì các pháp sắc không đều diệt. Nguyên nhân đã không thì cái thức do nó sanh ra còn có hình tướng gì? Hình tướng chẳng có thì làm sao thành lập giới?

Thế nên phải biết, ý căn, pháp trần làm duyên sanh ra ý thức giới, ba chỗ đều không thì ý căn, pháp trần và ý thức giới, cả ba vốn chẳng phải tánh nhân duyên, chẳng phải tánh tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Bởi ý thức không có hình tướng, rất vi tế nên cần ngẫm kỹ mới được.

Đây nếu cho ý căn duyên với pháp trần sanh ra ý thức, như vậy cái thức này nhân nơi ý căn sanh hay nhân nơi pháp trần sanh lấy đó làm giới?

Thứ nhất, phá về ý thức từ ý căn sanh ra. Nếu ý căn sanh ra ý thức thì không cần phải có pháp trần. Nhưng cái ý nếu không có pháp trần đối trước nó thì cái ý không thành.

Cho nên ở đây nói rằng nếu nhân ý căn sanh, thì ở trong ý ông ắt có chỗ suy nghĩ, mới phát minh ra được cái ý của ông. Nắm vững được chỗ này, khi ngồi thiền liền dứt vọng tưởng dễ dàng.

Sở dĩ có vọng tưởng là phải có cái gì làm đối tượng của nó, tức là nó phải nghĩ gì đó thì mới có vọng tưởng sanh; còn nếu bảo nó nghĩ mà không cho nó nghĩ về cái gì, không có chỗ suy nghĩ thì không có chỗ duyên, ngay đó tự nó dứt thôi!

Cho nên, người biết rõ yếu chỉ thì tu hành dễ dàng, không cần trừ vọng tưởng mà nó cũng dứt. Còn tuy cố trừ nhưng nó không dứt, là bởi vì kiếm chỗ duyên hoài thì làm sao dứt được? Đó là chỗ lầm của người tu chúng ta.

Bởi nhân có pháp trần thì ý mới sanh, vậy không pháp trần thì ý không thành, nên gọi là rời duyên trần, ý căn không còn hình tướng gì, thì ý thức dùng vào chỗ nào? Ý thức phân biệt là phân biệt cái gì? Như vậy, nhân ý căn sanh ra ý thức là không được.

Đây lại thêm: Cái thức tâm cùng với ý đồng có tánh nhận biết, mà đồng tánh nhận biết vậy là nó đồng nhau hay là khác nhau?

- Cái thức cũng biết mà ý cũng biết, vậy nó đồng hay là khác? Nếu cái thức này đồng với ý căn thì nó tức là ý căn, đâu thể nói là do ý căn sanh ra, vậy không được rồi!

- Còn nếu cái thức này chẳng đồng với ý căn, tức là không có tánh nhận biết; mà không có tánh nhận biết thì đâu có chỗ để nhận biết nó, vậy là nó với ý căn khác xa, làm sao gọi là từ ý căn sanh được?

Trường hợp cho rằng nó cũng có tánh nhận biết, thì như ở trước nó đồng với ý căn, mà đồng với ý căn tức nó là ý căn rồi, thì làm sao nó biết được ý căn? Làm sao lập thành giới? Đó là phá cái nghĩa thức nhân nơi ý căn sanh.

Còn nếu cho rằng ý thức nhân nơi pháp trần sanh, thì các pháp trong thế gian không rời năm trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc. Năm trần có tướng trạng rõ ràng của nó, nó do đối với năm căn mà thành, thì nó không thuộc về ý căn. Ý căn chỉ duyên pháp trần, còn năm trần này thuộc về năm căn trước.

Nếu ý thức của ông quyết định nương nơi pháp trần sanh ra, thì nên xét kỹ trong mỗi pháp, mỗi pháp có tướng trạng gì để nó sanh? Cho nên chỗ này phải quán cho thật kỹ.

Bởi cho rằng ý thức nhân pháp trần sanh, nhưng pháp trần chỉ là cái bóng dáng của năm trần ở trước rớt lại, nó không có thật thể. Phải thấy được ý đó.

Thí dụ buổi sáng đi chợ thấy cảnh vui, chiều ngồi nhớ lại thì nó hiện ra, đó gọi là pháp trần. Cảnh nhớ ấy chỉ là bóng chứ đâu có thật, đâu thể nắm bắt. Nó đã không có thật thể thì làm sao gọi là nhân nó sanh ra? Nhân cái bóng mà sanh thì làm sao có thật? Cho nên ở đây, mới gọi lìa năm trần kia thì pháp trần không thể có, mà pháp trần không thể có thì lấy cái gì để sanh cái thức?

Đây gọi là lìa các tướng sắc-không, động-tịnh, thông-bít, hợp-ly và cái bóng của năm trần sanh, hoặc cái bóng của năm trần diệt, trọn không có pháp gì có thể được. Vậy làm sao gọi là sanh cái thức được?

Lại thêm, khi pháp trần sanh thì chỉ là cái bóng dáng của năm trần sanh, không thật có pháp sanh. Rồi pháp trần diệt cũng chỉ là bóng dáng của năm trần diệt, chứ không

phải thật có một pháp diệt. Sanh diệt đâu có thật, chỉ là cái bóng sanh rồi cái bóng diệt, không riêng có một pháp trần nào có cái tự thể làm nhân để nương tựa cả.

Như vậy, pháp trần làm nhân để thức sanh vốn không có thật thể, thì cái thức sanh ra có hình tướng gì? Cái chỗ làm nhân sanh không thật rồi thì cái chỗ sanh ra cũng không thật luôn. Hình trạng của cái thức này không thành lập, thì làm sao lập được giới? Đó là chỗ phá.

Xét tột cho thấy ý căn, pháp trần làm duyên sanh ra ý thức chỉ là vọng sanh, không có thật sanh, vốn nguyên là một thể giác. Do đó chớ lầm theo ý thức rồi bị mê. Quán kỹ chỗ này chúng ta thấy được chỗ lầm lâu nay của mình.

Ý nói là ý duyên theo pháp trần rồi sanh ra ý thức giống như có sanh diệt, nhưng sự sanh diệt đó chỉ là một sự sanh diệt hư dối không thật. Nhân cái bóng sanh bóng diệt mà cái thức cũng theo đó mà vọng thành sanh diệt. Vậy là sanh diệt theo cái bóng, chúng ta lầm theo đó tưởng đâu thức cũng sanh diệt luôn. Nếu sự thật cái thức cũng thật có sanh diệt thì sao? Thì khi nó sanh theo cái bóng sanh, khi nó diệt theo cái bóng diệt, là hết còn biết gì nữa. Nó thật diệt mất rồi thì đâu còn biết gì nữa, nhưng đây nó lại biết tiếp tục.

Cho nên, nó đâu có thật diệt, ý đó rõ ràng, nhưng vì chúng sanh mê lầm nên không thấy. Bởi chúng sanh sống duyên theo những cái tướng thô bên ngoài, chứ không thấy được cái vi tế của tâm, nên không thấy được hết. Nhờ có tu thiền, tâm yên lặng mới thấy được hết những điều này, còn tâm phân tán thì không thấy được.

Như vậy, phương tiện tạm lập là ý căn duyên với pháp trần mà có ý thức phân biệt. Nếu xét tột thì ý căn và pháp trần đều không có thật thể, thức phân biệt này nương vào đâu mà thật có?

Xét rõ, ý thức phân biệt là phân biệt cái gì? Phân biệt cái bóng dáng của năm trần còn rớt lại chứ không phải thật có một cái trần để mà cho nó phân biệt. Khi có bóng dáng hiện thì sanh phân biệt, rồi bóng dáng qua thì mất phân biệt. Nhưng sự thật có hết không? Nếu thật hết rồi khi bóng khác đến thì không còn phân biệt nữa, nhưng đâu phải vậy. Cho thấy cũng là vọng sanh vọng diệt; còn cái thể biết của nó làm sao mà thật có sanh diệt? Cần phải thấy được ý đó.

Một điểm nữa là có cái ý căn biết, rồi thêm cái ý thức biết nữa thành ra một người mà có hai cái biết; cái biết của ý căn rồi cái biết của ý thức. Khi có hai cái biết là thành có hai tâm, vậy một người thành ra có hai cái tâm. Chỉ có một căn ý này thôi là đã thấy một người có hai cái tâm, cộng thêm năm căn kia thì thành thêm năm cái tâm nữa, hóa

ra có đến bảy cái tâm. Một người mà có bảy cái tâm, vậy cái tâm nào là mình? Đó là chỗ lầm mê của chúng ta. Nhưng không ai xét tới chỗ này, mà cứ lo sống theo bóng dáng vọng tưởng nên không thấy được cái mê của mình. Nay nhờ Phật chỉ ra, chúng ta học hiểu rồi ứng dụng tu mới thấy rõ mê lầm điên đảo lâu nay.

Tóm lại, chỉ một thể biết nhiệm mầu nơi Như Lai Tạng, do con người mê bám theo căn rồi duyên theo trần mới vọng chia thành có sự sai biệt. Bên Phật giáo Nguyên thủy chia ra sáu thức thành sáu cái biết, còn theo Đại thừa phát triển chia ra có tám thức là tám cái biết. Phật nói sở dĩ như vậy là vì người mê mà nói, chứ không phải vì người giác nói; mà đã vì người mê nói tại sao chúng ta lại chấp vào đó? Mục đích là dẫn mọi người trở về với cội gốc giác ngộ, chúng ta phải thấy được cái ý đó để không lầm theo. Quán kỹ như vậy, trên đường tu cuối cùng chúng ta trừ được năng-sở, không có năng tri, sở tri.

Trong câu chuyện về Thượng tọa Tỉnh ở chùa Quốc Thanh, lúc đầu gặp Ngài Huyền Sa dạy chúng:

- Hết thảy các ông chỉ hay một đời như đưa đám ma mẹ, thì ta bảo đảm là người ấy nghiên cứu được cùng tột.

Tức là nỗ lực tu hành thiết tha giống như đưa đám ma mẹ, không có dám chút lơi lỏng nghĩ gì khác hết, thì Ngài bảo đảm là sẽ nghiên cứu được cùng tột, sẽ sáng tỏ được lẽ thật.

Thượng tọa Tỉnh nhân câu nói đó, mới hỏi lại:

- Trong kinh Phật có dạy là chẳng thể đem tâm sở tri mà đo lường trí tuệ Vô thượng của Như Lai lại là sao?

Ngài Huyền Sa bảo:

- Ông hãy nghiên cứu cùng tột cái tâm sở tri, lại đo lường đến được chăng?

Ý nói là ông hãy nghiên cứu cho cùng tột cái tâm sở tri đi, xem có thể đo lường đến được trí tuệ Như Lai không?

Ngay đó, Thượng tọa Tỉnh liền ngộ nhập.

Đơn giản, tâm sở tri tức là tâm theo duyên, do tâm theo duyên nên có chỗ để biết, tức là có tướng, có tướng là còn bị thấy, nên tâm của mình bị ma thấy, hay những vị có tha tâm thông cũng thấy, là như vậy. Còn chân tâm thì làm sao thấy được? Chân tâm là không có chỗ sở tri nên không ai thấy được, chỉ giác ngộ rồi thầm nhận thôi. Chính là

chỗ ông Đại Nhĩ Tam Tạng không thấy được Quốc sư Huệ Trung ở lần thứ ba là vậy, đó mới chính là chỗ thật.

Trở lại ý trước, Ngài Huyền Sa bảo: "Ông nghiên cứu cho cùng tột cái tâm sở tri", cùng tột nghĩa là hết còn chỗ sở tri thì lấy gì để đo lường được nó? Nghiên cứu cùng tột nó thì không còn chỗ nào để biết, là hết chỗ để sanh, mà hết chỗ để sanh thì lấy gì đo lường được! Ngay đó ông trở về cái chân thật chứ gì nữa.

Nghe qua, Thượng tọa Tỉnh liền ngộ nhập, ngay đó trở về Như Lai Tạng, vượt qua các thứ tâm duyên, không còn chỗ bị duyên, vậy còn nói gì là nhân duyên, nói gì là tự nhiên, chỉ là hý luận thôi.

Tóm lại, đây là thu cả mười tám giới trở về Như Lai Tạng, tất cả đồng là một thể giác hay một tâm thể, không có hai. Vì chúng sanh mê nên Phật tạm phân ra là có sáu hoặc có tám, không phải có thật, chớ lầm theo đó.

***

E. THU BẢY ĐẠI

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn! Đức Như Lai thường nói về nghĩa nhân duyên hòa hợp, tất cả các thứ biến hóa trong thế gian đều nhân tứ đại hòa hợp mà phát ra. Tại sao Đức Như Lai lại bác bỏ cả hai nghĩa nhân duyên và tự nhiên? Nay con chẳng biết nghĩa ấy như thế nào, cúi mong Phật thương xót khai thị cho chúng sanh nghĩa rốt ráo trung đạo, không còn các điều hý luận".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, Ngài A-nan thỉnh Phật khai thị giải cái nghi về nghĩa bốn đại hòa hợp sanh ra các pháp mà trước đây Đức Phật từng nói. Phật đã từng nói là các pháp do bốn đại hòa hợp có ra các thứ biến hóa trong thế gian này, nhưng đến đây Phật lại bác nghĩa nhân duyên, tự nhiên, như vậy có rơi vào đoạn diệt hay không? Nếu rơi vào đoạn diệt thì thành nghiêng một bên đâu còn trung đạo nữa, người không hiểu sẽ bị mắc kẹt. Cho nên, Ngài A-nan mới thưa rõ để Phật chỉ dạy đâu là nghĩa rốt ráo trung đạo? Tuy nhiên, khi hỏi như vậy là biết đang mắc kẹt cái gì rồi!

Đó là cái thấy còn mắc kẹt trên Thế tục đế, vì pháp phương tiện mà Phật nói. Sở dĩ Phật nói các pháp do bốn đại hòa hợp sanh ra là thuộc về Thế tục đế, nên sau Phật mới chỉ rõ.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Đức Thế Tôn bảo ông A-nan rằng: "Trước kia do ông nhàm chán các pháp Thanh Văn, Duyên Giác của Tiểu thừa, phát tâm cần cầu Vô thượng Bồ-đề, nên ngày nay Tôi vì ông chỉ bày Đệ nhất nghĩa đế. Tại sao ông lại còn đem vọng tưởng nhân duyên hý luận ở thế gian mà tự ràng buộc? Ông tuy học nhiều mà giống như người nói tên thuốc, đến khi thuốc thật hiện ở trước mắt thì không thể phân biệt. Như Lai nói là thật đáng thương xót! Nay ông hãy nghe kỹ, Tôi sẽ vì ông phân tích chỉ dạy và cũng khiến cho người tu pháp Đại thừa ở đời sau thông đạt được thật tướng".

Ông A-nan im lặng chờ nghe lời Phật chỉ dạy.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Phật chỉ rõ ra, nói với Ngài A-nan là *"Trước kia ông nhàm chán các pháp Thanh Văn, Duyên Giác của Tiểu thừa, giờ phát tâm cầu Vô thượng Bồ-đề nên nay Tôi chỉ bày Đệ nhất nghĩa đế cho ông, tại sao ông vẫn còn bám theo nghĩa Thế tục đế?"*.

Đây là nói về Đệ nhất nghĩa đế mà Ngài A-nan cứ bám theo Thế tục đế rồi nghi, là trái với chỗ Phật muốn chỉ dạy. Cần chú ý chỗ Phật dạy để thấy được ý đó!

Trước kia, sở dĩ Phật nói nghĩa nhân duyên hòa hợp sanh là muốn chỉ cho chúng sanh thấy tuy nó sanh mà không thật sanh, không thể có chỗ sanh thật sự của nó, nên mới gọi là nhân duyên hòa hợp. Ý nhắc chúng sanh đừng lầm theo pháp nhân duyên làm che mờ chân tánh, nên Phật nói pháp nhân duyên, ý là như vậy. Vì nó không thật sanh nên phải đợi nhân duyên sanh, tức không có thật thể sanh; mà không có thật thể sanh tức ngay đó là vô sanh. Người lanh lợi liền thầm nhận ra ý sâu của Phật muốn chỉ.

Tức là, để phá nghĩa sanh của chúng sanh, không cho lầm chấp theo đó, mà Phật nói các pháp nhân duyên hòa hợp sanh ra, tuy nó sanh mà không thật. Thế nên, cần buông để trở về lý thật.

Người mê, chấp theo pháp nhân duyên nên thấy giống như là có pháp thật sanh, do thấy có pháp thật sanh nên ở trong đó hý luận là nhân duyên hay tự nhiên, để rồi tự làm

ngại mình. Còn biết nó là không thật sanh thì thôi nói nhân duyên, tự nhiên chi nữa! Buông hết những hý luận đó.

Người khéo nhận hiểu rồi ứng dụng tu, ngay nơi đó liền rõ là nó tuy sanh nhưng không có cái thật thể sanh, mà nó nguyên là một thể giác hay vốn là Như Lai Tạng tánh nên đâu phải là đoạn diệt, là nghĩa trung đạo rồi, ông còn hỏi trung đạo gì nữa.

Sanh không thật sanh thì không phải là có, còn vốn là Như Lai Tạng tánh thì không phải là không, đó là trung đạo. Cho nên Phật mới bảo: *"Ông chỉ như người nghe tên thuốc, đến khi thuốc thật ở trước mắt lại không biết"*, tức là mắc kẹt trên chữ nghĩa. Người học Phật lầm chỗ đó rất nhiều, cứ nghĩ trung đạo theo chữ nghĩa đâu đâu.

Đến đây, Ngài A-nan im lặng chờ nghe Phật chỉ dạy thêm.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Như lời ông nói là bốn đại hòa hợp phát minh ra các thứ biến hóa trong thế gian. Này A-nan! Nếu tánh các đại thể chẳng hòa hợp, thì chẳng hay xen lộn hòa hợp với các đại khác, cũng như hư không không hòa hợp với các sắc tướng.

Nếu tánh của các đại hòa hợp, thì đồng như các thứ biến hóa, trước sau thành nhau, sanh diệt tiếp nối, sanh rồi diệt, diệt rồi sanh, sanh sanh diệt diệt như vòng lửa xoay tròn chưa có dừng nghỉ. A-nan! Như nước thành băng, băng trở lại thành nước.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật nói chung về bốn đại. Nói bốn đại hòa hợp có các thứ biến hóa trong thế gian, đặt hai trường hợp:

- Thứ nhất, tánh của các đại chẳng hòa hợp thì không thể xen lộn, hòa với các đại khác mà thành các thứ được? Nên ví dụ giống như hư không và các sắc tướng.

- Còn nếu tánh của nó là hòa hợp thì đã hòa với cái khác rồi, nó không còn tánh chất của nó nữa, như vậy cũng không thành luôn.

Cần hiểu cho kỹ là khi nói rằng bốn đại hòa hợp có các thứ biến hóa trong thế gian, đó là y cứ trên tình hiểu biết thông thường của thế gian mà tạm nói, gọi là Tục đế chứ chưa phải là thật nghĩa. Nên Phật phá là phá chỗ đó.

Vì nếu mỗi đại thật có tánh riêng của nó rồi, thì nó không thể hòa hợp với cái khác. Giống như hư không với sắc tướng, không thể hòa với nhau, thì làm sao nó lại hòa hợp thành các thứ khác. Mỗi thứ đều có đặc tánh riêng của nó, dù có hợp với cái khác thì nó cũng là nó, không thành cái khác được, cho nên không thể hòa hợp.

Thứ hai, nếu tánh của mỗi đại hòa hợp được, thì nó đồng với các thứ biến hóa kia, vậy là nó mất tánh chất riêng của nó, thành ra sanh diệt tương tục không ngừng, không còn biết đâu là tánh của mỗi đại. Như vậy, các tướng hòa hợp là thuộc tướng vọng sanh chứ không có thật, không rời tự tâm mà riêng có nên không thể chấp mỗi đại riêng. Do mê tự tâm thấy dường như có, còn ngộ trở lại tự tâm thì nó vốn không có tự tánh, nên gọi là "tánh không".

Thí dụ như nước thành băng, rồi băng trở lại thành nước, vậy cái gì hòa hợp với cái gì? Băng hòa hợp với nước hay sao? Cho nên ngay đó thấu suốt, không mắc kẹt các tướng biến hóa, mà ngộ trở lại tự tâm, ý Phật dạy là vậy.

Ngài Lâm Tế cũng từng khai thị về bốn thứ vô tướng: *"Khi ông khởi một niệm tâm nghi thì bị đất làm ngại; ông khởi một niệm tâm ái thì bị nước nhận chìm; ông khởi một niệm tâm sân thì bị lửa đốt cháy; ông khởi một niệm tâm hỷ thì bị gió thổi bay. Nếu hay nhận rõ được như thế, thì chẳng bị cảnh chuyển, mà nơi nơi dùng trở lại được cảnh; bên đông vọt lên, bên tây lặn xuống; bên nam vọt lên, bên bắc lặn xuống; ở giữa vọt lên, mé bên lặn xuống; mé bên vọt lên, ở giữa lặn xuống; đi trên nước như đi trên đất; đi trên đất như đi trên nước, do đâu được như thế? Vì thấu suốt bốn đại như mộng huyễn".*

Đây là vì các Ngài thấu suốt bốn đại như mộng huyễn chỉ từ tâm hiện, nên không mắc kẹt nơi bốn đại, tự tại không ngại. Như các vị chứng A-la-hán được thần thông, khi vào lửa thì lửa đâu cháy, vì lửa đâu còn là tánh nóng. Rồi vào nước thì nước không ướt, không nhận chìm thì nước đâu còn là tánh ướt. Vào đất cũng như vào trong hư không. Rõ ràng bốn đại đâu có thật tánh, tùy theo tâm chúng sanh hiện. Vì mê nên mắc kẹt trong đó, khi ngộ trở lại tự tâm rồi thì tự tại vô ngại.

Đó là chỗ Phật chỉ rõ để chúng ta quán cho thấu suốt các đại, không lầm trên các tướng.

**** Thu Địa Đại***

CHÁNH VĂN:

Ông hãy xét tánh của địa đại, lớn là đất liền, nhỏ là vi trần, cho đến lân hư trần, do chẻ chất cực vi bên mé sắc tướng ra bảy phần mà thành. Nếu chẻ lân hư trần nữa thì thật là tánh hư không.

A-nan! Nếu cái lân hư trần này chẻ thành được hư không, thì biết hư không cũng sanh ra được sắc tướng.

Nay ông hỏi bởi do hòa hợp sanh ra các tướng biến hóa trong thế gian, vậy ông hãy xem một lân hư trần này dùng bao nhiêu hư không hòa hợp mà có? Chẳng lẽ lân hư trần hòa hợp thành lân hư trần?

Lại, nếu lân hư trần chẻ được thành hư không, thì dùng bao nhiêu sắc tướng hợp lại để thành hư không?

Nếu khi sắc tướng hợp lại, là hợp sắc tướng không thể thành được hư không. Còn nếu hư không hợp lại, là hợp hư không, không thể thành được sắc tướng. Sắc tướng còn có thể chia chẻ, hư không làm sao hợp được?

Ông vốn chẳng biết trong Như Lai Tạng, tánh sắc là chân không, tánh không là chân sắc, thanh tịnh sẵn có như vậy, trùm khắp cả pháp giới, tùy tâm của chúng sanh đáp ứng với lượng hay biết, theo nghiệp mà phát hiện.

Thế gian không biết lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của ý thức, chỉ có lời nói suông đều không nghĩa thật.

GIẢNG GIẢI:

Nói địa đại tức nói tánh của đất. Đây nói địa đại đi từ lớn tới nhỏ, lớn tức là phần thô như đất liền, quả đất, dễ thấy. Phân tích loại nhỏ đến cực vi là hạt bụi nhỏ nhất như nguyên tử.

Thời đó, người Ấn Độ phân tích rất kỹ, họ phân tích hạt bụi đến thành cực vi rất nhỏ, rồi từ hạt bụi cực vi này lại chẻ làm bảy phần nữa là thành lân hư trần, tức là hạt bụi sát với mé hư không, vì hễ chẻ nữa là thành hư không. Ngày xưa đâu có kính hiển vi mà người Ấn Độ đã thấy đến đó.

Thật ra cũng là nói theo suy tưởng chứ lấy cái gì mà chẻ? Nhưng phân tích vậy để cho thấy đến chỗ tột cùng của sắc tướng là lân hư trần sát với mé hư không. Đây nói là nếu hạt lân hư trần này chẻ được thành hư không thì hư không có thể cũng thành được sắc tướng. Chẻ sắc thành không thì cái không cũng thành sắc. Đó là giả định chứ không có thật, sau mới phá.

Nếu cho rằng các thứ hòa hợp sanh ra các tướng biến hóa ở thế gian thì các tướng hòa hợp này phải dùng bao nhiêu hư không để hòa hợp lại thành lân hư trần? Rồi nhiều cái lân hư trần này mới thành ra cái lớn. Nếu lân hư trần này không hòa hợp được thì mấy cái kia không thành.

Hư không có hòa hợp bao nhiêu cũng thành hư không, chứ hư không làm sao hòa hợp thành sắc được? Còn nếu chẻ lân hư trần thành hư không thì ông nói các tướng do hòa hợp sanh, vậy phải dùng bao nhiêu cái lân hư trần này hòa hợp để thành tướng hư không? Nếu những hạt lân hư trần này hợp lại thì thành cực vi chứ đâu thành hư không được.

Để rõ sắc tướng không thể hòa hợp thành hư không, cũng như hư không không thể hòa hợp thành sắc tướng. Vậy, tánh của địa đại là tánh không, không có thật, chỉ do tâm hiện. Nên nói tùy theo tâm người, theo lượng hiểu biết và theo nghiệp mà hiện.

Thí dụ như quả đất này, đối với chúng ta thấy rất lớn. Nếu đối với mấy vị Trời nhìn quả đất này lại rất nhỏ. Rồi như cục đất đối với người lớn thì thấy nó là dơ, nhưng với những đứa bé thì đâu biết dơ, nhiều khi nó ăn nữa là vì chưa biết phân biệt. Như vậy, không phải là tùy theo nghiệp mà hiện hay sao? Cũng vậy, với con mắt chúng ta nhìn thấy da người giống như một cái miếng da liền, nhưng với mắt của một nhà bác học thì họ thấy gồm nhiều tế bào hợp lại. Đúng là tùy theo tâm người mà thấy có sự sai biệt, đâu có cố định.

Rồi với chúng ta thấy đất là cứng, là ngại nhưng với người có thần thông có thể đi vào trong đất như vào trong hư không, nên đâu có ngại. Cây kiếm bằng sắt bén, nhưng những vị có thần thông bẻ uốn giống như đồ chơi.

Lại, chúng ta nhìn thấy thân này là một khối ngăn ngại rõ ràng, nhưng các vị có thần thông thì có khi ngay thân này các Ngài ẩn hình là biến mất, vậy đâu có ngại gì. Cho thấy rằng tánh của địa đại đâu có cố định là thật cứng, nếu thật cứng thì lúc nào nó cũng cứng; còn đây đối với người này là cứng, với người khác thì không cứng, như vậy nó đâu cố định là cứng! Tùy theo tâm hiện thôi.

Quán kỹ như thế, chúng ta sẽ bớt lầm chấp vào các tướng này, mà bớt lầm chấp tức là bớt mê. Nên đây nói trong Như Lai Tạng, tánh sắc là chân không, tánh không là chân sắc.

Chú ý! Tánh sắc ở đây tức là cái sắc của tạng tánh hiện khởi, đối trong tạng tánh mà nhìn là huyễn sắc không có tự tánh, nên tuy là hiện khởi sắc nhưng tánh nó vốn là không. Cái không đây là chân không chứ không phải là cái không của cái ngoan không, cái

không ngơ không có gì hết. Đây là ngay cái sắc thấy thể nó vốn là không, chứ không phải là diệt cái sắc thành cái không.

Vậy, ngay cái sắc chúng ta thấy rõ nó vốn là thể không nên đâu có ngại. Rồi cái tánh không là chân sắc. Cái không của tạng tánh gọi là chân sắc, tuy nó không nhưng cũng không có tánh cố định không mà tùy duyên hiện thành sắc, mọi thứ sắc không ra ngoài nó mà riêng có.

Như vậy, không phải một bề là không, cũng không phải một bề là sắc, đó là nghĩa trung đạo. Thấy được vậy tức là thấy suốt không còn gì ngăn ngại thì nhìn cái gì cũng là thể giác sáng ngời. Xưa nay nó vẫn là như vậy, thanh tịnh sẵn vậy, không phải do chúng ta tu tập mới thành. Nếu do tu tập mà thành tức là tạo tác, tạo tác thì sanh diệt, còn cái này tự tánh vốn là như vậy, cho nên nó trùm khắp pháp giới chỉ tùy theo tâm lượng hiểu biết của chúng sanh, ứng với nghiệp sai khác mà hiện. Người mê không biết bàn là nhân duyên, là tự nhiên thì đó cũng là hý luận chứ không phải thật nghĩa. Người khéo là ngộ trở lại tự tâm liền suốt qua tất cả không có gì ngại. Đây gọi là thu sắc trở về Như Lai Tạng tánh.

**** Thu Hỏa Đại***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Tánh lửa không cố định, do gá vào các duyên mà phát hiện. Ông hãy xem trong thành, những nhà chưa ăn cơm, khi muốn nhóm lửa thì tay họ cầm cái kiếng dương toại đưa trước ánh sáng mặt trời để lấy lửa.

A-nan! Gọi là hòa hợp đó, như Tôi cùng ông và 1250 vị Tỳ-kheo hiện nay hợp làm một chúng. Chúng tuy là một mà gạn xét cội gốc mỗi người đều có thân thể, có danh tự họ hàng của mình, như ông Xá-lợi-phất thuộc dòng Bà-la-môn, ông Ưu-lâu-tần-loa thuộc dòng Ca-diếp-ba, cho đến ông A-nan thuộc dòng Cù-đàm.

A-nan! Nếu tánh lửa này nhân hòa hợp mà có, thì khi người kia cầm kiếng lấy lửa nơi ánh sáng mặt trời, lửa đó là từ trong kiếng ra, do bùi nhùi mà có, hay từ mặt trời mà đến?

A-nan! Nếu lửa từ mặt trời đến, thì tự đốt cháy bùi nhùi trong tay ông, vậy những rừng cây mặt trời đi qua lẽ ra đều bị đốt cả. Nếu từ trong kiếng ra thì lửa ấy đã tự trong kiếng ra đốt cháy bùi nhùi, vậy tại sao cái kiếng không bị chảy, cho đến cả cái tay cầm kiếng của ông còn không thấy nóng, thì làm sao kiếng lại bị

chảy được? Nếu do bùi nhùi sanh ra thì đâu cần nhờ ánh sáng mặt trời và kiếng tiếp đối nhau, rồi sau lửa mới sanh.

Ông lại xét kỹ, cái kiếng nhân tay người cầm, mặt trời từ trên trời soi đến, bùi nhùi vốn từ đất sanh, lửa từ phương nào dạo qua đến đây? Mặt trời và cái kiếng cách xa nhau, chẳng phải hòa, chẳng phải hợp, không lẽ lửa sáng không từ đâu mà tự có?

Ông còn không biết trong Như Lai Tạng, tánh lửa là chân không, tánh không là chân lửa, bản nhiên thanh tịnh trùm khắp pháp giới, tùy theo tâm của chúng sanh mà đáp ứng với lượng sở tri của họ.

A-nan! Ông nên biết, người đời nếu một chỗ cầm kiếng, một chỗ có lửa sanh ra, khắp cả pháp giới cầm kiếng thì đầy cả thế gian đều có lửa sanh. Lửa sanh khắp cả thế gian đâu có phương hướng, xứ sở, chỉ tùy theo nghiệp mà phát hiện.

Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều là những so đo phân biệt của tâm thức, chỉ có lời nói đều không nghĩa thật.

GIẢNG GIẢI:

Đoạn này thu hỏa đại về Như Lai Tạng tánh. Trước tiên, Phật nói rõ tánh lửa không cố định, chỉ gá vào các duyên mà phát hiện, không có thật thể hay tự tánh thật của nó. Mới thấy dường như do hòa hợp mà có, nhưng xét cho tột thì không thật có tánh hòa hợp.

Đầu tiên, Phật nêu việc lấy lửa. Chúng ta ngày nay có đủ phương tiện, muốn có lửa chỉ cần quẹt hộp quẹt một cái là xong, rất dễ. Còn người xưa muốn có lửa phải dùng cái kiếng dương toại, một loại kiếng chuyên dùng lấy lửa giống như kiếng hội tụ, đưa lên ánh sáng mặt trời nó gom ánh sáng lại làm nóng lên, rồi chiếu qua bùi nhùi bên dưới gây cháy. Cách lấy lửa này cũng xem là nhanh, tiện lợi rồi, còn xưa hơn nữa, muốn lấy lửa người ta phải dùng hai cây tre kéo qua kéo lại cho đến khi nó nóng lên xẹt ra lửa cháy qua bùi nhùi. Hoặc dùng hai hòn đá chọi nhau sao cho nó xẹt ra lửa bắt cháy bùi nhùi, cách này cũng rất công phu.

Ở đây, Phật nêu cách lấy lửa bằng kiếng dương toại để đặt trường hợp lửa từ đâu sanh? Nếu là hòa hợp sanh thì như Phật và chúng Tỳ-kheo 1250 vị hòa hợp thành một chúng mà mỗi người tự có thân thể, dòng họ riêng. Cũng vậy, lửa nếu do hòa hợp sanh thì phải tự có nguồn gốc. Lửa từ trong kiếng ra, từ trong bùi nhùi có, hay từ trong mặt trời đến? Nếu từ mặt trời đến thì mặt trời có tánh đốt cháy, chỗ nào nó đi qua như rừng

cây v.v… đều phải bị cháy hết, nhưng nó chỉ qua kiếng dương toại đốt cháy bùi nhùi, chẳng lẽ nó thông minh biết lựa chỗ đốt sao? Cho nên, lửa từ mặt trời đến là không có lý.

Nếu lửa từ kiếng ra trước hết phải đốt chảy cái kiếng, vì lửa có tánh đốt cháy, nó không đốt chảy cái kiếng cũng không làm nóng tay người cầm kiếng. Vậy lửa từ kiếng ra cũng không có lý.

Nếu lửa từ bùi nhùi sanh thì không cần kiếng và ánh sáng mặt trời. Vậy nói lửa từ bùi nhùi sanh là không có lý.

Xét kỹ, kiếng nhân tay người cầm, ánh sáng mặt trời từ mặt trời soi đến, bùi nhùi do đất sanh, mỗi cái đều có chỗ nơi, cội gốc rõ ràng, còn lửa, gốc nó từ đâu? Hơn nữa, mặt trời ở trên cao, kiếng ở dưới đất, cách nhau rất xa, làm sao hòa hợp? Hòa hợp là phải ở chung cùng với nhau. Như vậy, lửa không thật có cái thể hòa hợp.

Còn nếu nói lửa không từ đâu mà tự có càng vô lý. Đó là phá cái chấp không nhân tự có.

Như vậy xét cho tột, rõ ràng lửa không có tự tánh riêng, không có tự ngã, chỉ tùy theo nghiệp chúng sanh, theo tâm lượng của họ mà hiện. Một chỗ cầm kiếng một chỗ có lửa sanh, khắp thế gian cầm kiếng thì khắp thế gian có lửa, không có nơi nào nhất định. Thế nên, "trong Như Lai Tạng" thì "tánh lửa là chân không, tánh không là chân lửa". Tức lửa không thật là lửa mà cũng không cố định là không, tùy tâm mà hiện khởi đều vô ngại.

Với con mắt phàm phu chúng ta thấy khó hiểu, nhưng với cái nhìn của bậc đạt đạo quán sâu, xét kỹ sẽ thấy đúng là lửa không có thật tánh cố định. Chúng ta hay nói tánh lửa nóng, tánh đất cứng v.v…, cho nóng là tự tánh cố định của lửa, sự thật không phải vậy.

Như các bậc A-la-hán khi nhập Niết-bàn thì dùng Hỏa quang tam-muội tự phát lửa đốt cháy thân. Còn các bậc thần thông vào lửa, lửa không cháy, không nóng. Như vậy lửa không cố định là tánh nóng, nó vốn không có thật thể, chỉ tùy theo tâm lượng của người mà hiện. Đây là nhìn theo con mắt trí tuệ, từ trong Như Lai Tạng mà thấy như thế.

**** Thu Thủy Đại***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Tánh nước không nhất định, chảy và đứng không chừng. Như trong thành Thất-la-phiệt, các nhà đại huyễn thuật như Ca-tỳ-la, Chước-ca-la và Bát-đầu-ma, Ha-tát-đa v.v… muốn cầu nước thái âm tinh, dùng để hòa với thuốc huyễn thuật. Các vị tiên ấy vào đêm trăng sáng, tay cầm hạt châu phương chư, hứng lấy nước trong ánh mặt trăng. Vậy nước đó từ trong hạt châu ra, do hư không tự có, hay từ mặt trăng đến?

A-nan! Nếu từ trong mặt trăng đến thì từ phương xa còn có thể làm cho hạt châu chảy ra nước, vậy những rừng cây ánh sáng mặt trăng đã đi qua, lẽ ra phải đều phun ra nước; mà đã phun ra nước, thì sao phải đợi có hạt châu phương chư mới chảy ra nước được. Nếu không phun nước thì rõ ràng nước không phải từ mặt trăng mà xuống.

Nếu từ hạt châu ra, thì trong hạt châu này thường phải chảy ra nước, đâu đợi hứng ánh sáng mặt trăng giữa đêm? Nếu từ hư không sanh, hư không vô biên, thì nước phải không có biên giới, vậy từ cõi người đến cõi trời đều bị ngập lụt, làm sao lại có thủy, lục, không, hành? Ông hãy xem kỹ, mặt trăng từ trên trời cao, hạt châu nhân tay cầm, mâm hứng nước do người bày ra, nước từ nơi nào chảy đến đây? Mặt trăng, hạt châu cách xa nhau, chẳng phải hòa, chẳng phải hợp, không lẽ nước không từ đâu mà tự có?

Ông còn không biết trong Như Lai Tạng tánh nước là chân không, tánh không là chân nước, bản nhiên thanh tịnh trùm khắp pháp giới, tùy theo tâm của chúng sanh mà đáp ứng với lượng hiểu biết của họ. Một chỗ cầm hạt châu, một chỗ có nước ra, khắp pháp giới cầm hạt châu, khắp pháp giới có nước sanh. Tánh nước sanh đầy cả thế gian, đâu có phương hướng xứ sở, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều do ý thức phân biệt so đo, chỉ có lời nói suông, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

GIẢNG GIẢI:

Thủy đại cũng không có tánh nhất định, khi chảy khi dừng, không thường hằng, tùy duyên hiện nên không có thật tánh. Nếu nó có thật tánh thì phải như vậy mãi, thường hằng không đổi. Phật nêu việc các vị tiên ngày xưa lấy nước luyện thuốc, phải lấy nước từ mặt trăng, gọi là thái âm tinh. Ca-tỳ-la dịch là Hoàng Đầu hay Hoàng Sắc, vì vị tiên này có tóc màu vàng. Chước-ca-la dịch là Luân Sơn, Bát-đầu-ma dịch là Xích Liên Hoa, Ha-tát-đa, trong Quán Đảnh nói đủ là A-ca-tát-mạc-đa-la dịch là Hải Thủy. Đây là những ngoại đạo thờ nước. Khi muốn luyện thuốc, họ dùng hạt châu phương chư, giữa

đêm đưa lên mặt trăng sáng hứng thì có nước chảy ra, lấy nước đó luyện thuốc tiên, nước thường thì không luyện được. Vậy xét xem nước đó từ đâu đến? Nếu từ mặt trăng đến thì những nơi mà ánh sáng mặt trăng đi qua, như rừng cây v.v… cũng đều phun nước hết, vì tánh nó là nước. Nếu rừng cây phun được nước thì đâu cần hạt châu. Nếu từ hạt châu ra thì đâu cần ánh sáng mặt trăng làm chi. Nếu từ hư không ra thì phải tràn ngập cả thế giới, vì hư không khắp thế giới. Vậy cho rằng từ những chỗ đó sanh ra nước đều không có lý. Mặt trăng, hạt châu, mâm hứng nước mỗi cái đều có chỗ chỉ ra được, còn nước từ đâu đến thì chỉ không được. Mặt trăng trên trời, hạt châu dưới đất, cách nhau quá xa nên nói hòa hợp có cũng không được. Nếu nói không từ đâu mà tự có càng vô lý. Vậy xét cho tột thì tánh nước không thật có, không có tự tánh, chỉ tùy tâm chúng sanh, theo nghiệp của họ mà phát hiện. Thế nên, "trong Như Lai Tạng", tánh nước là chân không, tức nó không cố định là nước, tánh không là chân nước, tức nó cũng không cố định là không. Trong Như Lai Tạng, nước không làm chướng ngại, nên những người tu quán thủy đại có thể làm nước hiện ra. Như phần sau có vị tu quán thủy đại cả phòng đều thành nước, chứng minh nước tùy tâm hiện.

Trong kinh có kể Ngài Mục-kiền-liên ngồi thiền bên sông Hằng thấy một đám ngạ quỷ khát nước chạy đến sông uống, nước liền hóa thành lửa không uống được. Rõ ràng tùy theo nghiệp chúng sanh, chúng ta thấy là nước, ngạ quỷ thấy là lửa. Hoặc khi trời mưa, chúng ta thấy là nước mưa, các vị Trời có khi thấy là hoa, khi thấy là ngọc v.v…, còn mấy con kiến thấy như trời sập, rất ghê gớm. Tùy theo nghiệp chúng sanh mà thấy chớ không cố định. Chúng ta bị kẹt dính trong căn, thấy theo nghiệp con người, các vị Trời, trùng, kiến v.v… cũng thấy theo nghiệp của mỗi loại. Hiểu như vậy chúng ta sẽ bớt lầm chấp.

**** Thu Phong Đại***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Tánh gió không tự thể, động tịnh không thường. Ông thường khi sửa y vào trong đại chúng, góc y Tăng-già-lê phất đến người bên cạnh, thì có chút gió phất đến mặt người kia. Vậy gió đó là từ góc ca-sa ra, từ hư không có, hay sanh từ mặt người kia?

A-nan! Gió đó nếu phát ra từ góc ca-sa, thì ông đã đắp gió, cái y kia bay động, đáng lẽ phải rời thân thể ông. Nay Tôi ở trong hội nói pháp rũ cái y xuống, ông xem cái y của Tôi gió ở chỗ nào? Chẳng lẽ ở trong cái y lại có chỗ chứa gió? Nếu

sanh nơi hư không thì cái y của ông không động, nhân sao không phất gió? Tánh hư không thường còn, thì đáng lẽ gió phải thường sanh. Nếu khi không có gió thì lý đáng hư không phải diệt mất. Gió diệt mất có thể thấy, hư không diệt mất lại có tướng trạng gì? Lại nếu có sanh diệt thì chẳng gọi là hư không, còn gọi là hư không làm sao gió sanh ra được? Nếu gió sanh ra nơi mặt người bị gió phất, thì gió từ mặt người đó sanh ra đáng lẽ gió phải phất lại ông, sao ông tự sửa y mà gió phất ngược lại người kia?

Ông hãy xét kỹ, sửa y từ nơi ông, cái mặt thuộc người kia, hư không vốn lặng lẽ không thể lay động, gió từ phương nào nổi dậy đến đây? Tánh gió và tánh hư không cách nhau chẳng phải hòa, chẳng phải hợp, chẳng lẽ tánh gió không do đâu mà tự có.

Ông thật chẳng biết trong Như Lai Tạng, tánh gió là chân không, tánh không là chân gió, bản nhiên thanh tịnh trùm khắp cả pháp giới, tùy theo tâm chúng sanh mà đáp ứng với lượng hiểu biết của họ.

A-nan! Như một mình ông đắp y có một chút động nhẹ, thì có một chút gió hiện ra, khắp cả pháp giới đều phất, thì đầy cả cõi nước có gió sanh ra. Tánh gió khắp cả thế gian, đâu có phương hướng xứ sở, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều do ý thức phân biệt so đo, chỉ có lời nói suông, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

GIẢNG GIẢI:

Tánh gió cũng không cố định thường hằng, mà tùy duyên hiện. Như khi chúng ta sửa y có một chút gió phất qua mặt người cạnh bên, gốc của gió từ đâu ra? Nếu từ góc ca-sa ra thì đắp y là đắp gió, gió phải làm bay cái y mới đúng. Hơn nữa, nếu gió từ y ra, y chứa gió ở đâu? Vậy nói gió từ y ra là không được.

Nếu từ hư không ra, đâu cần phất y mới có gió, lại hư không thường hằng thì gió cũng phải thường sanh.

Nếu từ mặt người kia sanh ra gió thì phải phất ngược lại ông, cớ sao ông sửa y lại phất gió qua mặt người kia?

Mỗi thứ tự có chỗ riêng, còn gió từ chỗ nào đến? Rõ ràng gió không có thật thể, không chỉ ra được. Phật nói rõ thêm, sửa y từ ông, cái mặt thuộc người kia, hư không vốn lặng lẽ không thể lay động, gió từ chỗ nào nổi dậy?

Thứ hai là, tánh gió và tánh hư không cách nhau làm sao gọi là hòa, là hợp được? Thế nên, gió không có thật thể, nói nhân duyên hòa hợp là chỉ cho nó tạm có, đừng chấp gió có thật tánh thành ra chấp lầm thành thật có.

Tỏ ngộ rồi sẽ thấy trong Như Lai Tạng, tánh gió là chân không, không thật là gió; tánh không là chân gió, cũng không thật là không, tùy duyên mà hiện thành gió, chớ không bị mất cái dụng. Bản nhiên thanh tịnh trùm khắp pháp giới, không chỗ nơi cố định, cũng không do cái gì sanh ra, chỉ tùy theo tâm chúng sanh, theo nghiệp hiện ra. Chúng ta đừng lầm theo nó mà ngộ trở lại tự tâm thì không bị các đại làm ngại, không bị lầm theo cảnh, bị nó làm mê.

Trong nhà thiền có câu chuyện: *Một hôm, Thiền sư Ma Cốc Bảo Triệt đang quạt, một vị tăng hỏi:*

- Tánh gió thường trụ không chỗ nào chẳng khắp, vì sao Hòa thượng lại phải quạt?

Thiền sư Bảo Triệt đáp:

- Ông chỉ biết tánh gió thường trụ, mà không biết không chỗ nào chẳng khắp.

Tăng thưa:

- Làm sao biết lý không chỗ nào chẳng khắp?

Ngài liền phẩy quạt: phạch phạch phạch.

Vì không chỗ nào chẳng khắp nên vừa quạt liền có. Gió ở khắp nơi, ông chỉ hiểu nghĩa thường trụ là nghĩa một bên, là có "thể" mà không có "dụng". Không chỗ nào chẳng khắp, thì tùy duyên liền hiện, vừa phẩy quạt liền có gió, đâu có thiếu thốn. Nhưng nếu cứ chấp cho rằng gió thường trụ rồi cứ để nó tự nhiên hiện, không cần quạt, thì cứ ngồi đó mà chịu nóng đổ mồ hôi. Hiểu vậy đừng chấp một bên. Chỗ này nếu quán sâu sẽ có tỉnh sáng, không bị tướng động che mờ ánh sáng chân thật của mình, không mắc kẹt tướng động bên ngoài.

**** Thu Không Đại***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Hư không không hình tướng, nhân sắc mà hiển phát.

Như trong thành Thất-la-phiệt, chỗ ở cách xa sông, những người dòng Sát-lợi, dòng Bà-la-môn, dòng Tỳ-xá, Thủ-đà-la, hay dòng Phả-la-đọa, dòng Chiên-đà-la v.v… khi dựng nhà mới thì đào giếng mà lấy nước. Nếu đào ra một thước đất, ở

trong ấy có một thước hư không, cho đến đào một trượng đất, trong khoảng đó có một trượng hư không. Hư không cạn hay sâu, tùy theo chỗ đào nhiều hay ít. Hư không này nhân đất mà ra, hay nhân đào mà có, hay không nhân mà sanh?

A-nan! Hư không đó nếu không nhân tự sanh, thì trước khi chưa đào đất sao không trống không, mà chỉ thấy đất bằng, hẳn không thông suốt? Nếu nhân nơi đất mà ra, thì khi đất ra, phải thấy hư không vào, nếu đất đã ra trước mà không có hư không vào, thì làm sao hư không lại nhân nơi đất mà ra? Nếu không ra vào thì đáng lẽ hư không và đất vốn không khác nhau. Không khác thì đồng, vậy khi đất ra, sao chẳng thấy hư không ra? Nếu nhân đào mà ra, thì đào phải ra hư không, lẽ ra không ra đất. Nếu chẳng nhân đào mà ra thì đào tự ra đất, sao lại thấy hư không?

Ông xét kỹ, xem xét cho thật chín chắn, đào là tự tay người, tùy nơi mà vận chuyển, đất nhân nơi đất liền mà dời đi, như thế hư không nhân đâu mà ra? Đào và hư không, một cái rỗng một cái thật, không có tác dụng gì cho nhau, không phải hòa, không phải hợp, không lẽ hư không không từ đâu mà tự có?

Nếu hư không đó tánh nó tròn đầy trùm khắp vốn không lay động, thì phải biết hiện tiền hư không và bốn thứ địa, thủy, hỏa, phong đều gọi là năm đại, tánh thật viên dung, vốn là tánh Như Lai Tạng không sanh diệt.

A-nan! Tâm ông mê muội không nhận được tứ đại nguyên là Như Lai Tạng, ông hãy xét xem hư không là ra hay vào, hay không ra không vào?

Ông hoàn toàn không biết, trong Như Lai Tạng, tánh giác là chân không, tánh không là chân giác, bản nhiên thanh tịnh trùm khắp cả pháp giới, tùy theo tâm của chúng sanh mà đáp ứng với lượng hiểu biết của họ. A-nan! Như một cái giếng trống không, thì hư không sanh trong một giếng, hư không mười phương cũng lại như thế, viên mãn mười phương đâu có phương hướng xứ sở, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

Thế gian không biết, lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên, đều do ý thức phân biệt so đo, chỉ có lời nói suông, hoàn toàn không có nghĩa chân thật.

GIẢNG GIẢI:

Hư không không có hình tướng, nhân nơi sắc mà hiển bày, không có tự tánh thật, chỉ là đối đãi tạm lập. Ở đây Đức Phật nêu việc đào giếng để luận cho rõ nghĩa.

"Dòng" có nghĩa là giai cấp, ở Ấn Độ giai cấp rất nặng, đến bây giờ vẫn còn. Dòng Sát-lợi, nói đủ là Sát-đế-lợi, dịch là Điền Chủ, thuộc dòng vua chúa, là giai cấp thứ hai. Bà-la-môn dịch là Tịnh Hạnh, là giai cấp cao nhất, chuyên làm thầy cúng tế cho người. Một đời Bà-la-môn chia làm bốn thời kỳ:

1. Thời kỳ thứ nhất gọi là Phạm hạnh kỳ, từ 8 tuổi đến 16, 17 tuổi ở nhà đi học, khoảng 16 tuổi đến 39 tuổi phải xuất gia theo thầy học các kinh Phệ-đà, học thành thạo các nghi thức cúng tế. Đây là thời kỳ xuất gia theo thầy học đạo.

2. Thời kỳ thứ hai gọi là Gia trụ kỳ, khoảng 40 tuổi về nhà cưới vợ, sanh con, cúng tế tổ tiên, kinh doanh sự nghiệp trong thế gian.

3. Thời kỳ thứ ba gọi là Lâm thê kỳ, khoảng 50, 51 tuổi gần về già, giao sản nghiệp cho con vào rừng sâu tu khổ hạnh, gia nhập vào các sanh hoạt tôn giáo, chuyên tâm tư duy.

4. Thời kỳ thứ tư gọi là Tuần thế kỳ hay Du hành kỳ, lúc này dứt bỏ mọi chấp trước thế gian, mặc áo vải thô, cầm bình bát đi du hành khắp nơi giống như chư Tăng ngày xưa, gọi là đi du phương.

Dòng Bà-la-môn là dòng cao quý nhất, vua chúa cũng phải nể, lo cúng tế cho người.

Dòng thứ ba là Tỳ-xá hay Phệ-xá, dịch là Tọa Cổ, tức là dòng những kẻ buôn bán.

Dòng thứ tư là Thủ-đà-la, dịch là Nùng Giả, là những người nông dân và những người làm nghề thấp kém. Đây là giai cấp thấp nhất, khi đi ra đường không được đi chính giữa, phải đi nép bên lề trái, gặp các dòng kia phải tránh, nếu lỡ đạp lên bóng của Bà-la-môn là phải bị tội.

Dòng Phả-la-đọa, dịch là Lợi Căn, nói riêng những Bà-la-môn chuyên cúng kính cho người.

Dòng Chiên-đà-la, dịch là Sát Giả, là những kẻ đồ tể, cũng thuộc giai cấp thấp nhất.

Đến thời Phật, Ngài chủ trương bình đẳng, trái ngược với Bà-la-môn nên họ không thích. Thời Phật có nhiều câu chuyện Phật độ người rất cảm động, như Ngài độ Ương-quật-ma-la là kẻ sát nhân, độ Liên Hoa Sắc là kỹ nữ, độ Phân-na là người hốt phân, thuộc giai cấp thấp nhất. *Khi Phật gọi Phân-na tới để độ, ông không dám lại, vì theo thói quen truyền thống gặp các giai cấp trên phải tránh. Khi Phật đi tới gần ông, ông cứ lui dần, Phật bước tới ông bước lui, lui tới sát mép nước ông liền lội luôn xuống nước. Phật kêu lên rồi giải thích, nói pháp cho ông nghe, hỏi ông muốn đi tu không, ông vui mừng đồng ý.*

Khi ông vào Tăng đoàn thì cả thành xôn xao bàn tán, cho rằng Phật nhận giai cấp thấp nhất vào Tăng đoàn thì Tăng đoàn sẽ hết cao quý. Vua Ba-tư-nặc chịu không nổi, nghĩ nếu lỡ sau này gặp Phân-na, ông làm sao xá chào, không lẽ ông là vua mà lại xá chào giai cấp hốt phân? Ông thấy khó xử nên đến gặp Phật. Chẳng ngờ, Ngài Phân-na được Phật độ không lâu là chứng A-la-hán.

Lúc vua đến, Ngài đang ngồi thiền dưới gốc cây, hiện dáng nghiêm trang của một Tỳ-kheo chứng Thánh quả, vua nhìn thấy sanh lòng cảm kính. Vua gặp Phật nêu nỗi lòng của mình, Phật nói Tăng đoàn Ngài bình đẳng, không phân biệt giai cấp, rồi Phật hỏi vua có gặp ai ở Tinh xá không, vua thưa có gặp một Tỳ-kheo ngồi thiền dưới gốc cây rất đáng kính quý. Phật cho biết đó chính là Phân-na, vua giật mình tỉnh ngộ, từ đó không còn nêu lên vấn đề giai cấp trong Tăng đoàn nữa.

Tánh giai cấp không cố định, Phật dạy ai cũng có Phật tánh, người sang kẻ hèn đều như nhau, ai khéo tỉnh giác khai thác cũng đều có thể phát triển và tu hành giác ngộ.

Trở lại việc đào giếng. Ai cất nhà mới ở xa dòng nước phải đào giếng. Có lần, tôi đến thành Tỳ-xá-ly vào ngôi làng nơi Phật nhập hạ lần cuối trước khi thị tịch, dân làng chỉ cho tôi xem cái giếng có từ thời Phật, đến nay hơn hai ngàn năm vẫn còn. Khi đào giếng là đào đất ra để thành giếng. Đào đất thấy có hư không, hư không này nhân đất ra, nhân đào mà có hay không nhân tự sanh? Nếu hư không tự sanh thì trước khi đào phải thấy trống không, đâu cần đợi đào mới thấy trống. Nhưng trước khi đào đất chỉ thấy đất liền, đào rồi mới thấy trống, vậy không nhân tự sanh là không phải.

Nếu nhân nơi đất ra thì khi đất ra phải thấy hư không vào, không thấy hư không vào mà nói nhân đất ra là không phải. Nếu hư không không có ra vào thì đồng như đất, vậy khi đất ra sao không thấy hư không cùng ra?

Nếu do đào mà có thì khi đào phải ra hư không, chớ sao lại ra đất. Nếu chẳng nhân đào mà ra, vậy đào tự ra đất, sao lại thấy có hư không?

Đào là tự tay người tùy chỗ mà vận chuyển, đất cục là nhân nơi đất liền mà dời đi, mỗi cái tự có nguồn gốc có thể chỉ ra được, còn hư không ở chỗ nào ra? Chỉ không được. Nếu do hòa hợp sanh, hư không thì rỗng, đào thì thật, làm sao hòa hợp?

Rõ ràng hư không không có tự tánh, cùng với bốn đại đất, nước, gió, lửa viên dung vô ngại, không cái nào chướng ngại cái nào, tùy theo tâm chúng sanh mà hiện. Tánh năm đại là viên dung, vốn là Như Lai Tạng không có sanh diệt, tâm chúng ta vì mê muội nên không nhận ra, nhất là bốn đại có tướng, dễ che ngại khiến chúng ta khó thấy,

phải quán sâu mới thấy rõ. Quán hư không dễ thấy, rõ được hư không sẽ rõ được bốn đại kia, hư không viên dung vô ngại thì bốn đại kia cũng viên dung vô ngại.

Như vậy xét kỹ sẽ thấy hư không không thật có ra vào, cũng không thật không ra vào. Nó nguyên là Như Lai Tạng tánh, không có riêng có, đã không riêng có thì nương vào đâu để nói có ra vào hay không ra vào? Bốn đại kia cũng vậy, đều không có thật tánh, nguyên là Như Lai Tạng, đồng là chân không, vô ngại.

Tánh nó vốn sẵn vậy, không do ai làm ra, Phật trách A-nan chẳng biết nên tự làm ngại mình. Trong Như Lai Tạng, tánh giác là chân không, tánh không là chân giác. Ở đây thay vì chữ "không" đổi thành chữ "giác", vì nếu nói như trước sẽ trùng hai chữ "không", đổi thành chữ "giác" thì không trùng, mà cũng có ý nghĩa. Trong Như Lai Tạng, thể giác của tạng tánh là chân không, nó không mà không phải không vì có mang tánh giác, tức không phải ngoan không. Ngoan không là không ngơ, chết cứng. Còn không của tạng tánh là chân giác, giác mà không có tướng giác nên gọi là chân giác. Nó không phải giống như một vật, tuy không tướng như hư không, nhưng không mờ mịt như hư không, do đó không bị tướng hư không che mờ. Chúng ta quán kỹ sẽ thấu qua hư không, không bị hư không che mờ. Nếu ở trong thể giác mà bất giác thì mờ mịt, mênh mông không có bờ mé, bị hư không hiện ra che mờ thể giác.

Thí dụ ngồi thiền đang tỉnh sáng, giác biết rõ ràng, một hồi chợt lờ mờ muốn buồn ngủ, hết sáng suốt, mênh mang, mờ mịt, không có bờ mé, không biết đâu là cùng tận, đó là hư không hiện ra che mờ cái thể giác. Nếu ngay hư không ngộ trở lại thể giác sáng suốt không hình tướng, trùm khắp không bờ mé, lúc đó không còn thấy tướng hư không, chỉ một cái giác sáng tỏ, thế là hết bị hư không che mờ. Chỗ này chúng ta phải thực tu, có kinh nghiệm sẽ thấy rõ, chớ lý luận không thể đến được. Như vậy, mê tánh giác chỉ thấy hư không mờ mịt mênh mang, còn ngộ tánh giác thì quên hư không mà rỗng sáng trùm khắp.

Đổi chữ "không" thành chữ "giác" để rõ nghĩa không và giác không hai. Tánh giác thể là không vì nó không phải vật chất, không có hình tướng, còn tánh không thể là giác, vậy nó không có hai, không nghiêng bên nào, chỉ tùy theo tâm lượng chúng sanh mà thấy có sai khác. Mê thì hư không khác, giác khác; giác rồi thấy không hai.

Tan hư không trở về tánh giác, gọi là thu Không đại về Như Lai Tạng, không còn bị hư không làm mờ mịt. Như đoạn trước nói hư không sanh trong biển đại giác giống như hòn bọt, không có thật.

Trong nhà thiền có câu chuyện: *Một hôm Thạch Củng hỏi Tây Đường - Trí Tạng:*

- Huynh bắt được hư không chăng?

Trí Tạng đáp:

- Bắt được.

Thạch Củng hỏi:

- Làm sao bắt?

Trí Tạng lấy tay chụp hư không.

Thạch Củng bảo:

- Huynh không biết bắt hư không.

Trí Tạng hỏi lại:

- Huynh làm sao bắt?

Thạch Củng nắm lỗ mũi Trí Tạng kéo mạnh một cái thật đau, Trí Tạng la lên:

- Ối! Kéo sứt lỗ mũi người ta, đau chết mất!

Thạch Củng bảo:

- Phải làm như vậy mới bắt được hư không.

Chúng ta quán kỹ mới thấy được ý nghĩa này. Trong đó không phải hoàn toàn trống không, kéo biết đau la lên thì đâu phải không, nhưng không thấy nó ở đâu giống như hư không. Chỗ này phải thấu qua hư không, không bị hư không che mờ. Nếu chưa rõ sẽ bị hư không mênh mang che khắp. Đó là chỗ khéo léo trong nhà thiền muốn khai thị.

**** Thu Kiến Đại***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Cái giác của kiến đại thì không khởi biết (vô tri), nhân sắc-không mà có. Như hiện nay ông ở trong rừng Kỳ-đà, sớm mai thì sáng, ban đêm thì tối, đến lúc giữa đêm có trăng tròn thì sáng, không trăng thì tối. Những tướng sáng tối ấy, nhân cái thấy mà phân tích. Cái thấy này lại cùng với tướng sáng tối và hư không là đồng một thể hay chẳng đồng một thể? Hoặc cũng đồng cũng chẳng phải đồng, hoặc cũng khác cũng chẳng phải khác?

A-nan! Nếu cái thấy đó, cùng với sáng tối và hư không nguyên là một thể, thì cái sáng và cái tối hai thể tiêu diệt lẫn nhau. Khi tối thì không có sáng, khi sáng

thì không có tối. Nếu cái thấy cùng với cái tối là một thể thì khi sáng cái thấy phải mất. Nếu cái thấy cùng một thể với cái sáng, thì khi tối cái thấy phải diệt; mà đã diệt rồi thì làm sao thấy sáng thấy tối? Còn như sáng và tối khác nhau, cái thấy không sanh diệt, thì làm sao lại thành một thể được?

Nếu tánh thấy này cùng với tối, sáng không phải đồng một thể, vậy ngoài cái sáng tối và hư không ra, ông phân tích tánh thấy thành hình tướng gì? Nếu rời sáng tối và hư không, tánh thấy ấy đồng với lông rùa sừng thỏ. Nếu ba thứ sáng, tối và hư không đều khác, thì do đâu mà thành lập được cái thấy?

Sáng và tối trái nhau, làm sao hoặc là đồng? Rời ba việc nguyên là không, làm sao hoặc là khác? Bên hư không, bên cái thấy vốn không ranh giới làm sao chẳng phải đồng? Thấy tối, thấy sáng, tánh thấy không thay đổi làm sao chẳng phải khác?

Ông hãy xét kỹ chín chắn tường tận, nhận cho tột cùng, ánh sáng là do mặt trời, tối là do đêm không trăng, chỗ thông suốt thuộc về hư không, chỗ bít lấp thuộc về đất liền, còn cái thấy nhân đâu mà có? Cái thấy có giác quán, hư không thì không hiểu biết, chẳng phải hòa, chẳng phải hợp, không lẽ tánh thấy không từ đâu tự phát ra?

Nếu như tất cả sự thấy-nghe-hiểu-biết, tánh nó tròn đầy trùm khắp vốn không lay động, thì phải biết hư không không có bờ mé, chẳng lay động và bốn món đại địa, thủy, hỏa, phong lay động, đều gọi là sáu đại, tánh nó thật viên dung, vốn là tánh Như Lai Tạng không sanh diệt.

A-nan! Tánh ông chìm đắm không ngộ được những sự thấy-nghe-hiểu-biết của ông vốn là tánh Như Lai Tạng. Vậy ông hãy xét cái thấy-nghe-hiểu-biết đó là sanh hay là diệt, là đồng hay là khác, là chẳng phải sanh, chẳng phải diệt, hay chẳng phải đồng, chẳng phải khác?

Ông chưa từng biết, trong Như Lai Tạng, cái thấy nơi tâm tánh (tánh thấy) là tánh minh của bản giác; tánh minh của bản giác biểu lộ ra nơi cái thấy bản nhiên thanh tịnh trùm khắp cả pháp giới, tùy theo tâm của chúng sanh phân biệt thế nào, thì đáp ứng với lượng hiểu biết của chúng sanh như thế ấy. Như một nhãn căn thấy khắp cả pháp giới, thì cái biết nghe, biết ngửi, biết nếm, biết xúc, biết các pháp công năng nhiệm mầu sáng suốt cũng trùm khắp pháp giới, tròn đầy cả mười phương hư không, đâu có phương hướng xứ sở, theo nghiệp mà phát hiện.

Thế gian không biết, hoặc lầm cho là nhân duyên và tánh tự nhiên đều do ý thức phân biệt so đo, chỉ có lời nói hoàn toàn không có nghĩa thật.

GIẢNG GIẢI:

Kiến đại là cái thấy-nghe-hiểu-biết nơi các căn. Kiến đại có giác mà không có khởi biết, không đồng với thức phân biệt. Kiến đại giống như cái giác chưa có phân chia, còn thức phân biệt phân chia đây kia nên khởi động. Kiến đại nhân sắc và không mà có, tức là nhân cảnh duyên.

Phật nêu sự việc sáng tối để lập luận: Sớm mai thì sáng, ban đêm thì tối, giữa đêm có trăng thì sáng, không trăng thì tối. Nhờ tướng sáng tối mà rõ được cái thấy, hay nhờ cái thấy mới phân tích được những tướng sáng tối. Nếu không có cái thấy, tướng sáng tối cũng không thành, vì lấy gì biết sáng tối. Vậy cái thấy này cùng với tướng sáng, tướng tối và hư không là đồng một thể hay không đồng một thể? Hoặc là cũng đồng cũng chẳng đồng, cũng khác cũng chẳng khác?

Ở đây trước phá cái đồng. Nếu cái thấy cùng với sáng, tối là đồng một thể, thì hết còn thấy sáng tối, bởi sáng tối tiêu diệt lẫn nhau, có sáng thì không tối, có tối thì không sáng; nếu cái thấy đồng một thể với cái tối thì không còn thấy sáng, đồng một thể với cái sáng thì hết còn thấy tối. Cho nên nói nếu cái thấy cùng một thể với cái sáng thì khi tối cái thấy phải diệt, đã diệt rồi làm sao còn thấy sáng tối nữa? Sáng tối đối nhau, cái thấy không sanh diệt, vậy cái thấy cách biệt với sáng tối, làm sao thành một thể được!

Nếu cái thấy cùng sáng tối không đồng một thể, mà khác biệt nhau, thì ngoài sáng tối và hư không, riêng có tánh thấy. Nhưng ngoài tướng sáng, tối và hư không, không thể phân tích ra tướng cái thấy ở đâu, có hình dáng gì. Cho nên nói nếu rời sáng, tối và hư không, tánh thấy đồng với lông rùa sừng thỏ, không chỉ ra được, không thành lập được.

Kế đến là phá cũng đồng, cũng khác, chẳng đồng, chẳng khác. Sáng và tối trái nhau, không cùng một thể, làm sao nói đồng với cái thấy được? Đây là phá cũng đồng.

Rời ba thứ sáng tối và hư không ra thì tánh thấy không có tự thể, tìm không được, chỉ không được, nên đâu thể nói cũng khác. Đây là phá cũng khác.

Bên hư không, bên cái thấy, không thể phân chia ranh giới. Không phân chia được nên không phải là chẳng đồng.

Tối sáng tranh đoạt lẫn nhau, có tối thì không sáng, có sáng thì không tối, còn tánh thấy không thay đổi, nên chẳng phải chẳng khác.

Xét cùng tột bốn cảnh: sáng do mặt trời, tối do đêm không trăng, chỗ thông suốt thuộc về hư không, chỗ bít lấp thuộc về đất liền, còn cái thấy nhân đâu có? Bốn cảnh ấy không xen lẫn với cái thấy, nên nghĩa hòa hợp cũng không thành, không thật có tự tánh hòa hợp, chỉ do vọng sanh, thể nó vốn là Như Lai Tạng, không có tự ngã riêng. Như vậy, tánh thấy, tánh nghe, tánh ngửi, tánh nếm đều không có tự ngã riêng, vốn nguyên là Như Lai Tạng. Do chúng ta mê nên vọng sanh, vọng thấy nó gá vào mắt thành thấy, gá vào tai thành nghe v.v...

Chẳng lẽ tánh thấy không từ đâu mà tự phát? Câu này để nói rõ nó vốn là Như Lai Tạng, chớ không có tự thể riêng.

Kết lại, kiến đại là chỉ cho cái thấy-nghe-hiểu-biết chung ở các căn. Nó cùng với năm đại đất, nước, gió, lửa và hư không đều không có tự tánh riêng, không có tự ngã, vốn đồng là Như Lai Tạng tánh, viên dung trùm khắp vô ngại. Như vậy, hư không và đất, nước, gió, lửa đâu có che mờ được tánh thấy-nghe-hiểu-biết. Thấu suốt như vậy thì hết bị mê, hết bị che. Chúng ta ngày nay quên mất Như Lai Tạng, chỉ biết có tánh thấy, nghe, hiểu, biết, nên bị các đại kia che ngại. Ở đây Phật quở do ông chìm đắm trong cái thấy-nghe-hiểu-biết, mê mất Như Lai Tạng tánh. Tức là chúng ta chìm đắm trong cái thấy-nghe-hiểu-biết, rồi kẹt trong các căn, duyên nơi các trần, quên mất Như Lai Tạng tánh. Nếu chúng ta ngộ trở lại Như Lai Tạng tánh, nhận ra cái tánh minh của bản giác biểu lộ nơi cái thấy. Đây là dịch thoát từ nguyên văn chữ Hán là "tánh kiến giác minh, giác tinh minh kiến". "Tinh" là tinh ròng, không lẫn lộn, "tánh kiến" là cái thấy nơi tạng tánh, nó là giác minh, là rõ biết, sáng tỏ. Cái thấy nơi tạng tánh là tánh sáng của bản giác, không phải riêng có. Chính nơi bản giác chuyển tánh sáng biểu lộ ra cái thấy, gọi là "giác tinh minh kiến". Cái thể giác vốn rõ ràng, sáng tỏ, cái thấy không rời thể giác riêng có, nên nó cũng ngầm mang tánh giác trong đó, do đó nó có biết, nhưng vì mê bị dính vào các căn. Rõ được chỗ này, chúng ta có thể ngay nơi cái thấy nghe này mà ngộ trở lại thể giác, buông cái mê theo trần, không duyên theo trần cảnh nữa, đó là con đường trở về cái gốc chân thật.

Bởi vậy, trong nhà thiền thường dùng ngay cái thấy-nghe-hiểu-biết để khai thị cho người, khiến ngay cái nghe liền ngộ, ngay cái thấy liền ngộ. Biết vậy rồi đâu còn hý luận nó là nhân duyên, hay tự nhiên gì nữa.

Thiền sư Hoàng Bá - Hy Vận thường bảo: *"Chỉ nơi cái thấy-nghe-hiểu-biết mà nhận bản tâm, song bản tâm không thuộc thấy-nghe-hiểu-biết".*

Giống như nước hiện ra sóng, thấy-nghe-hiểu-biết gần với bản tâm, nhưng không phải bản tâm, nó mang tánh giác trong đó, nên chúng ta có thể nhân nó ngộ trở lại bản tâm. Ngay nơi thấy-nghe-hiểu-biết nhận lại bản tâm, nhưng không lầm bản tâm là cái thấy-nghe-hiểu-biết. Chỗ đó là chỗ khó hiểu, khó thấy. Cốt yếu là *"chớ ở trên thấy-nghe-hiểu-biết khởi phân biệt, chớ ở trên thấy-nghe-hiểu-biết mà động niệm, cũng chớ lìa thấy-nghe-hiểu-biết đi tìm tâm, cũng chớ bỏ cái thấy-nghe-hiểu-biết mà nhận pháp"*. Quan trọng là ngay nơi thấy-nghe-hiểu-biết mà quên niệm phân biệt, tức ngay đó trở về bản tâm. Còn ở trên thấy-nghe-hiểu-biết mà động niệm là khởi thêm cái biết nữa, là mê, là càng đi xa mất gốc.

Có vị tăng đến hỏi Ngài Bá Trượng:

- Thế nào là Phật?

Ngài hỏi:

- Ông là ai?

Tăng thưa:

- Là con.

Ngài hỏi:

- Vậy ông có biết không?

Tăng thưa:

- Dạ con biết rõ ràng.

Ngài đưa phất tử lên, hỏi:

- Ông có thấy không?

Tăng thưa:

- Dạ thấy.

Ngài im lặng.

Hỏi có biết không, ông xác nhận là có biết, đưa phất tử lên có thấy, vậy rõ ràng rồi có thiếu thốn gì đâu, còn phải hỏi gì nữa? Ngay đó ngộ lại là xong.

Chúng ta thấy các vị Thiền sư rất khéo khai thị.

Tóm lại, ngay cái thấy nơi tạng tánh là thể giác sáng soi, nguyên cái thể giác soi sáng thành ra thấy, cái thấy không riêng tự có, gọi là giác tinh minh kiến. Chúng ta đừng lầm trên cái thấy rồi duyên theo trần khởi phân biệt mà quên mất thể giác, phải ngay

nơi cái thấy mà quên trần, dừng phân biệt liền trở về thể giác. Rõ ràng là rất gần gũi, nhưng vì mê nên chúng ta thấy như xa vời, không biết thể giác ở đâu. Nó chỉ ở gần bên, không cách một đường tơ, chỉ cách bởi mê ngộ thôi. Mê quên nó hướng ra ngoài thành mất, ngộ ngay đó quên duyên trở về, liền sẵn đủ.

Đó là thu kiến đại trở về thể giác.

**** Thu Thức Đại***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thức đại không có nguồn gốc, nhân sáu thứ căn trần giả dối sanh ra. Nay ông hãy xem khắp Thánh chúng trong hội này, dùng mắt lướt qua, mắt ông nhìn khắp, chỉ như bóng trong gương không phân tách riêng biệt, cái thức của ông trong ấy theo thứ lớp mới chỉ ra: đây là ông Văn-thù, đây là ông Phú-lâu-na, đây là ông Mục-kiền-liên, đây là ông Tu-bồ-đề, đây là ông Xá-lợi-phất. Cái thức hiểu biết này là sanh ra từ cái thấy, từ cái tướng, hay từ hư không, hay là không có nguyên nhân đột nhiên mà phát ra?

A-nan! Nếu thức của ông sanh ra từ trong cái thấy, như không có các tướng tối, sáng, sắc và không, bốn thứ đã chẳng có thì cái thấy của ông vốn không. Tánh thấy còn không, thức do đâu mà phát ra?

Nếu thức của ông sanh ra từ các tướng chớ không phải từ cái thấy, thì đã không thấy sáng, cũng không thấy tối, sáng tối không thấy, tức là không có sắc và không. Các tướng kia còn không, thức từ đâu mà phát ra?

Nếu thức sanh ra từ hư không, ngoài các tướng và ngoài cái thấy; thì ngoài cái thấy không có cảm giác phân biệt, tự nhiên chẳng hay biết được sáng tối, sắc tướng và hư không. Ngoài sắc tướng không có duyên của tiền trần, thì sự thấy-nghe-hiểu-biết không do đâu mà thành lập.

Ngoài hai thứ căn trần ra, nếu là không thì đồng với không có. Còn nếu là có thì cũng không đồng như các vật. Giả sử thức của ông có sanh ra thì đâu phân biệt cái gì?

Nếu thức không có cái nguyên nhân, bỗng nhiên mà phát ra, sao nó không phân biệt được mặt trăng sáng trong lúc mặt trời đứng bóng?

Ông hãy xét cho chín chắn và tường tận, cái thấy thì gá vào con mắt của ông, các tướng trả về cho tiền cảnh, cái gì có hình trạng thì thành có, cái gì không có tướng thì thành không. Vậy cái thức duyên nhân đâu mà phát ra? Cái thức thì động, cái thấy thì tịnh, chẳng phải hòa, chẳng phải hợp, cái nghe, cái ngửi, cái cảm xúc lại cũng như thế, không lẽ cái thức không do đâu mà tự phát ra?

Nếu cái thức này vốn không do đâu, thì phải biết cái thức đại nhận biết và các căn thấy-nghe-hiểu-biết nó vắng lặng cùng khắp, bản tánh không nương vào đâu mà có. Hai món đại ấy cùng với hư không, địa, thủy, hỏa, phong đều gọi chung là bảy đại, tánh thật viên dung, vốn là tánh Như Lai Tạng không sanh diệt.

A-nan! Tâm ông còn nông cạn, không ngộ được cái nhận biết từ các điều thấy nghe vốn là Như Lai Tạng. Ông hãy xét sáu cái thức này là đồng hay khác, là không hay có, là chẳng phải đồng, chẳng phải khác, chẳng phải không, chẳng phải có?

Ông nguyên chẳng biết trong Như Lai Tạng, tánh thức là tâm rõ biết (minh tri), tánh rõ biết (giác minh) là chân thức. Tâm ấy giác ngộ, nhiệm mầu vắng lặng trùm khắp cả pháp giới hàm chứa cả mười phương, đâu có phương hướng xứ sở, chỉ theo nghiệp mà phát hiện.

Thế gian không biết, hoặc cho là nhân duyên và tánh tự nhiên đều là ý thức phân biệt so đo, chỉ có lời nói suông, đều không có nghĩa thật".

GIẢNG GIẢI:

Thức đại không nguồn gốc, chỉ nhân sáu căn giả dối sanh. Nhân nơi căn và duyên với trần rồi thức vọng sanh. Thức không có tự thể riêng có thể chỉ ra được. Trên chữ nghĩa, chúng ta phân biệt có sáu thức: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức. Xét cho cùng tột, sáu thức này đều không có tự thể riêng. Nói không có tự thể riêng là để ngầm chỉ nó vốn là thể giác xưa nay, hay nguyên là Như Lai Tạng, không phải từ ngoài có, nên ở đây nói nó không nguồn gốc.

Phật nêu thức để chúng ta phân biệt với căn. Như ở trong hội chúng, khi chúng ta dùng mắt lướt qua là thấy khắp hết, tuy thấy hết, biết hết, mà chưa khởi phân biệt. Giống như bóng trong gương, bóng hiện cái nào ra cái đó, không lẫn lộn, nhưng gương vẫn bình đẳng không phân biệt bóng này thế này, bóng kia thế nọ. Cái thấy này cũng vậy, vừa nhìn khắp liền thấy hết, biết hết mà không phân biệt người này, người kia. Chỉ đến khi thức khởi phân biệt mới có phân tích đây là ông Văn-thù, đây là ông Phú-lâu-na, đây là ông Mục-kiền-lên v.v… Vậy, căn tánh thấy biết là còn vô tư, còn thức khởi liền

có sai biệt, có động, có phân biệt đây kia. Do đó, căn tánh gần với tự tánh hơn, thức vì phân biệt nên càng che mờ tự tánh.

Thức nhân thấy-nghe-hiểu-biết mới khởi phân biệt. Vậy hãy xét kỹ xem thức này từ đâu sanh? Từ thấy-nghe-hiểu-biết, tức từ các căn sanh; hay từ các tướng, hay từ hư không, hay không nhân đâu tự sanh?

Đầu tiên, phá thức sanh từ căn. Giả sử thức sanh từ cái thấy, nếu không có các tướng sáng, tối, sắc và hư không thì cái thấy cũng không, có trần mới thành thấy, duyên nơi trần tướng cái thấy mới hiện, nếu không trần tướng, cái thấy thành không tự thể. Nghĩa là nếu không trần tướng, cái thấy hiện ra sẽ thấy cái gì, làm sao biết là cái thấy? Cho nên không có các tướng sáng, tối, sắc, không, cái thấy cũng thành không. Cái thấy đã không thì thức làm sao sanh, nương vào đâu sanh. Thế nên nói thức từ nơi căn sanh là không được.

Kế đến, Phật phá cái thức từ các tướng sanh, không phải từ cái thấy sanh. Như vậy không có cái thấy sáng, tối v.v… Đã không có cái thấy thì tướng sáng-tối, sắc-không cũng không thành. Mà không có các tướng, thức từ đâu sanh, giả sử có sanh thì nó phân biệt cái gì, đâu có các tướng để nó làm duyên. Thế nên, nói thức từ trần tướng sanh là không được.

Thứ ba, Phật phá thức từ hư không sanh. Ngoài các tướng và cái thấy, tức ngoài căn và trần, lấy gì biết được hư không, hư không nương đâu thành lập? Có căn, có trần, tức có cái thấy mới thấy các tướng, mới rõ được hư không. Không có cái thấy, không có các trần tướng, hư không làm sao hiện? Hư không đã không thì thức nương hư không sanh làm sao được. Hơn nữa, ngoài hai thứ căn trần, tức ngoài thấy-nghe-hiểu-biết và sắc-thanh-hương-vị-xúc-pháp, thì đồng như không có gì. Giả sử có cũng không đồng với các vật, bởi nếu đồng với các vật thì thuộc về trần, mà nó không thuộc căn trần; vậy thì thức sanh ra để phân biệt cái gì? Thế nên, nói thức từ hư không sanh là không được.

Tiếp theo, Phật phá thức không có nguyên nhân mà tự sanh. Nếu thức không có nguyên nhân, bỗng nhiên phát ra, sao nó không phân biệt được mặt trăng sáng trong lúc mặt trời đứng bóng giữa ban ngày? Phải có mặt trăng sáng nó mới phân biệt là mặt trăng sáng là có nhân rồi. Nếu nó không nhân sanh, thì nó muốn sanh lúc nào cũng được, ngay lúc mặt trời đứng bóng cũng phân biệt được mặt trăng sáng. Thế nên, nói thức không nhân đâu tự sanh là vô lý.

Xét cho tột, tìm chỗ sanh của thức không được. Rõ ràng nó không có tự thể riêng, chỉ là vọng sanh. Đã là vọng sanh nên không rời thể giác, không rời Như Lai Tạng tánh mà riêng có. Chúng sanh mê nên chấp có nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức, ý thức, mỗi cái có cái thể riêng. Đây là sự lầm chấp của chúng sanh, chấp cái gì cũng có thật ngã. Ngộ trở lại thì thấy rõ nó chỉ là vọng sanh, không có tự thể riêng.

Phật dạy A-nan phải chín chắn, suy xét tường tận. Cái thấy gá vào con mắt, các tướng trả về tiền cảnh, cái gì có hình trạng thì thành có, không có tướng thì thành không, đâu đó rõ ràng. Mỗi cái có thể chỉ ra được, còn thức nhân đâu phát ra? Chỉ không được. Rõ ràng nó vốn là thể giác, vốn là Như Lai Tạng tánh, không riêng có, nên không nhân đâu chỉ ra được.

Phật lại phá thức do hòa hợp sanh. Cái thức thì động, cái thấy thì tịnh, động tịnh làm sao hòa hợp, nên chẳng phải hòa, chẳng phải hợp. Nêu cái thấy để lệ chung cho cái nghe, cái ngửi, cái nếm, cái cảm xúc. Nghĩa là không có thật thể của cái thức hòa hợp sanh, chỉ là vọng sanh thôi.

Thế nên Phật dạy, nếu thức này vốn không do đâu thì phải biết thức đại nhận biết và các căn thấy-nghe-hiểu-biết là vắng lặng cùng khắp, bản tánh không nương vào đâu mà riêng có. Vậy hai món kiến đại và thức đại - kiến đại là cái thấy-nghe-hiểu-biết nơi các căn, thức đại là cái phân biệt - cùng với không đại, địa, thủy, hỏa, phong, cả bảy đại tánh đều viên dung, vốn là Như Lai Tạng tánh, không có sanh diệt. Nghĩa là thức sanh không thật sanh, không có tự ngã riêng; các căn thấy-nghe-hiểu-biết cũng vậy, không có tự ngã riêng, không có thật thể riêng của các căn. Như vậy, cả bảy đại đều không có tự tánh thật, đều nguyên là Như Lai Tạng tánh, nên chúng viên dung vô ngại.

Như bóng trong gương, mỗi bóng tự có tướng riêng. Bóng cái cây hình cái cây, bóng con trâu hình con trâu, bóng cái nhà hình cái nhà, mỗi cái có tướng riêng nhưng không có tự thể riêng, vẫn là một cái gương thôi. Do đó, tuy mỗi cái có tướng sai biệt rõ ràng, mà không bóng nào ngại bóng nào, cho dù có triệu triệu bóng cũng không ngại nhau. Nếu có ngại thì hiện bóng này rồi sẽ không hiện được bóng kia.

Bảy đại cũng vậy, đều không có tự thể riêng, đều viên dung vô ngại, đồng nguyên là Như Lai Tạng tánh, chỉ là một thể giác thôi. Do vậy, ngay đó chúng ta buông hết các duyên, trở về với tâm thể chân thật, không còn kẹt nơi tướng đối đãi, không còn có cái gì thật để duyên nữa. Đây gọi là trở về Như Lai Tạng tánh.

Trong đây, Phật quở A-nan chỉ vì tâm ông còn nông cạn nên nhận tướng vọng sanh, quên gốc từ Như Lai Tạng tánh, thành có chia ra đây kia sai khác, thức này thức nọ, rồi

có thấy-nghe-hiểu-biết, có sắc, có không, mỗi đại đều có tướng thật để rồi thành ngăn ngại, bị cái tưởng dối gạt. Nguyên thể vốn vô ngại, do tưởng rồi chấp vào đó liền ngại, nếu giác ngộ trở lại liền thấu suốt. Vì vậy, với chúng ta thì thấy ngại, với Phật và Bồ-tát thì không có ngại. Nếu nó thật có tự thể, với Phật Bồ-tát nó cũng sẽ làm ngại, chẳng lẽ nó biết lựa chọn, ngại với người này, không ngại với người kia? Đâu phải vậy. Rõ ràng chính nó không ngại, do người tự ngại, người mê tưởng chấp thành ngại, người giác thấu suốt, viên dung vô ngại. Ngại hay vô ngại rốt lại chỉ do tâm này.

Như vậy xét kỹ, tuy nói sáu thức nhưng cũng vốn đồng một thể giác, không phải có sáu tự thể riêng. Chúng sanh mê, tưởng là thật nên thành chướng. Ngộ trở lại, biết trong Như Lai Tạng, "tánh thức là minh tri, giác minh là chân thức". Nghĩa là, thức của tạng tánh vốn là minh tri, tự sáng tỏ rõ biết. Tức cái giác trong Như Lai Tạng tự sáng tỏ rõ biết, không cần thêm một cái biết soi sáng nó, nó mới thành biết, bởi nó vốn là minh tri, tự sáng tự biết. Chúng ta mê không rõ, cho rằng cần phải chiếu soi lại nó nó mới thành sáng, không soi sáng thì nó không sáng, đó là chỗ lầm. Bởi vậy, khi giác ngộ rồi mới thấy đồng như chưa ngộ, vì rốt cuộc không thêm cái gì khác, năng sở đều quên, không có cái để ngộ. Nếu có cái để ngộ sẽ thành có hai, sẽ thêm một lớp làm mê.

Rồi "giác minh là giác tánh sáng tỏ, nó chính là chân thức", không phải tìm cái thức nào khác, chính nó tự sáng tỏ còn phải tìm cái gì khác nữa. Cho nên, thức vốn là tâm, không phải ngoài tâm riêng có thức; do mê nên thấy như ngoài tâm sanh thêm thức gọi là thức sanh. Nói thức sanh, sự thật đó chỉ là vọng sanh. Thấu rõ, "thức tức là tâm", nhưng "tâm không phải thức", mà thức là cái vọng sanh nên chớ lầm theo thức mà quên gốc nơi tự tâm. Nhớ kỹ điều này!

Để thấy tâm sáng tỏ đủ tánh giác ngộ, nó nhiệm mầu, vắng lặng trùm khắp cả pháp giới và không có chỗ nơi cố định. Tuy nhiên, nó tùy theo nghiệp mà có kia đây.

Người thật sự tỏ ngộ thì tâm tâm khế hợp, không còn ngăn ngại nên nhà thiền gọi là đem tâm ấn tâm. Tâm Tổ tâm mình hay tâm Phật tâm mình, tâm tâm in nhau, nên Tổ ấn chứng gọi là tâm ấn tâm. Đó là lẽ thật. Nếu như chúng ta không thấy được như thế và vẫn còn nghi, do vì sống theo suy tưởng nên còn kia đây ngăn ngại.

Ngộ trở lại chỉ là nhất tâm, không riêng có sáu thức, có tám thức, mỗi thức có tự ngã riêng của nó. Không phải có tự ngã của nhãn thức, không có tự ngã của nhĩ thức, không có tự ngã của Mạt-na thức, không có tự ngã của A-lại-da thức, không phải có tám cái tự ngã riêng, mà chỉ là một tâm nguyên là thể giác. Cho nên tu đến triệt ngộ rồi thì quên năng sở, không còn có hai.

Như trong mười bức tranh chăn trâu, mới đầu còn có chăn có trâu tức còn năng sở, dần rồi mất trâu còn chăn. Đến cuối cùng thằng chăn cũng mất, chỉ còn vòng tròn, năng sở đều mất. Mất đây không có nghĩa là đoạn diệt thành không, mà mất đó chỉ là quên cái tâm năng sở trong lúc mê, trở về nơi tự tánh chân thật sáng tỏ thì diệu dụng không cùng tận. Cho nên, tiếp đến giai đoạn trở về nguồn cội, đi vào trong trần lao để độ chúng sanh là thể dụng đầy đủ.

Có những người tu không khéo, quay trở về cái thể rồi bỏ cái dụng thì cũng là kẹt một bên. Chỗ này Phật quở là chết cứng trong cái không, có "thể" mà không có "dụng", mà "thể" không có "dụng" thì là "thể chết", chỉ ở vị Càn tuệ thôi. Còn có "dụng" không "thể" là cái "dụng rỗng", không có gốc. Thấy rõ chỗ này rồi thì phải thể dụng đầy đủ, không nghiêng lệch. Như vậy, nghĩa tịch và tri rõ ràng đầy đủ không thiếu, tịch mà tri, tri mà tịch. Không nghiêng lệch một bên là thấu suốt được trung đạo.

Thấu suốt được chỗ này, trên đường tu chúng ta hết còn nghi ngờ. Đâu còn phải lý luận nó là nhân duyên, là tự nhiên gì nữa! Đây là thu tất cả bảy đại đồng về Như Lai Tạng tánh.

Đến đây, Ngài A-nan tỏ ngộ nên Ngài nói bài kệ phát nguyện mà cũng là tán thán.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, ông A-nan và cả đại chúng được nhờ Đức Như Lai khéo léo chỉ dạy, khiến cho thân tâm rỗng rang được chỗ không ngăn ngại.

GIẢNG GIẢI:

Nhờ Đức Như Lai khéo léo chỉ dạy, bằng chỗ thấy chân thật của Ngài mà nói ra, cho thấy ấm, nhập, xứ, giới, các đại đều là tướng vọng khởi từ trong Như Lai Tạng tánh, vốn không có tự thể riêng của mỗi thứ, nguyên chỉ là Như Lai Tạng tánh hay chỉ một thể giác thôi, thì đâu còn có gì để bám chấp. Tức ngay đó thân tâm rỗng rang không một vật, không còn bị các tướng hư vọng làm ngăn ngại hay che mờ, là thấu suốt qua các tướng hư vọng, chân tâm hiện bày không còn nghi ngại.

Như vậy, ngay vọng gồm đủ cả chân, không phải tìm đâu khác. Cũng như trong cái chân, nó gồm suốt cả vọng, chứ không phải bỏ cái vọng mà nó riêng có cái chân. Tức là, vọng không rời cái chân mà riêng có nhưng chân không phải là vọng. Phải nhớ kỹ điều này!

Có người nghe nói vậy, lại nghĩ chân tức vọng, nếu chân tức vọng thì cần gì tu nữa. Không phải vậy. Vọng không phải rời chân mà riêng có, nhưng chân thì không phải là vọng cho nên phải tu, tu để không lầm cái vọng, không theo vọng mà có sanh có diệt để thành lưu chuyển. Đây quả là cái thấy vượt khỏi thường tình của thế gian chứ không phải thường.

Nếu đem tình thức để hiểu thì không thể hiểu, cho nên người thế gian nghe đến chỗ này giống như đàn khảy tai trâu, không hiểu gì cả. Không nói người thế gian, người mới tu nghe giảng chỗ này cũng khó hiểu. Nghĩ giống như nói chuyện của ai chứ không dính dáng gì đến mình; nhưng sự thật chuyện này của mình chứ đâu phải của ai. Chuyện của mình mà nghe như không dính dáng gì đến mình hết. Mới thấy đó là cái mê nhiều đời. Đức Phật ra đời thuyết pháp là để khai thị mê lầm cho chúng sanh, nhưng chúng ta lại nghĩ Phật nói chuyện của Phật, của Tổ không dính gì đến mình. Đó là chỗ thật tự đáng thương.

Vậy người muốn ngộ được chỗ này thì cũng phải khéo quên tình thức kia đi. Đây Phật từ tâm chân thật của Ngài mà nói ra, chúng ta cũng phải quên tâm chúng sanh để khéo hợp với tâm Phật thì mới thấu hiểu được. Nghĩa là phải "nương ánh sáng Như Lai" mà thấu rõ. Khi thấu rõ là vượt qua cái mê từ vô lượng kiếp chứ không phải tầm thường.

Từ vô lượng kiếp bị nó che mờ, chúng ta không thấy, không biết được chỗ này, giờ đây được thấu suốt thì không phải là vượt qua cái mê từ vô lượng kiếp hay sao? Như trong bài phát nguyện của Ngài A-nan nói: *"Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng"* (tiêu trừ cái điên đảo tưởng của con từ vô lượng kiếp). Được vậy, chúng ta sẽ chứng thực được lời Như Lai nói rõ ràng không hư dối.

CHÁNH VĂN:

Bấy giờ cả đại chúng, mỗi người đều tự biết tâm trùm khắp cả mười phương, thấy hư không trong mười phương như xem một lá cây, hay một đồ vật trong bàn tay. Tất cả sự vật hiện có trong thế gian đều là tâm-Bồ-đề-nhiệm-mầu-sáng-suốt-sẵn-có.

Tâm tánh viên mãn khắp giáp hàm chứa mười phương, xem trở lại thân do cha mẹ sanh, giống như thổi hạt bụi nhỏ trong mười phương hư không, hoặc còn hoặc mất chẳng khác hòn bọt nổi trong mặt biển yên lặng, thênh thang, dầu sanh dầu diệt cũng không dính dáng gì.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, cả đại chúng đều biết được tâm mình trùm khắp, rộng lớn không thể nghĩ bàn, không phải chỉ nhỏ hẹp trong thân thước mấy này. Thấy hư không trong mười phương như xem lá cây hay đồ vật trong bàn tay. Rồi nhìn tất cả sự vật trong thế gian đều là tâm-Bồ-đề-nhiệm-mầu-sáng-suốt-sẵn-có. Lúc đó đâu còn gì che mờ, thấy cái gì cũng là tâm Bồ-đề, thấy cái gì cũng sáng hết.

Chỗ này là chỗ chúng ta cần phải nhận cho kỹ, không khéo là bị ngôn ngữ gạt. Thấy tất cả sự vật trong thế gian đều là tâm-Bồ-đề-nhiệm-mầu-sáng-suốt, vậy cái bàn này cũng là tâm Bồ-đề sáng suốt phải không? Đó là chỗ phải thấy cho thật kỹ, không khéo là bị lầm. Chỗ này, người tâm không sáng làm sao thấy được!

Tâm Bồ-đề trùm khắp ở đây là thấy cái gì cũng là tâm Bồ-đề thấy chứ không riêng có tâm nào khác xen vào. Rõ chỗ này mới hiểu được nghĩa trong kinh nói: *"Thấy tất cả cỏ cây đều thành Phật đạo"*, hoặc *"tình dữ vô tình đồng thành chủng trí"* v.v… Nói đơn giản là, tâm sáng thì thấy cái gì cũng sáng.

Đến đây, chúng ta cần để ý, "mỗi người đều tự-biết cái tâm trùm khắp", đó là chỗ quan trọng. Tự-biết tức là tự tâm thầm nhận biết, là trực tiếp mình nhận biết chứ không phải đứng bên ngoài suy luận mà biết. Suy luận mà biết thì đó là do suy mà biết, không phải là tự biết. Tự biết thì đâu cần phải suy! Còn cái này phải suy mới biết thì đó là mượn cái biết của người ta để mà biết, tức mượn cái biết của Phật của Tổ rồi mình suy để mà biết. Cái đó chưa phải là tự biết.

Còn ở đây, các Ngài nhờ Phật khai thị rõ nên tự-nhận-biết thì gọi là tự-biết, tức không lấy cái biết của Phật làm cái biết của mình, mà có chỗ tự biết rõ ràng. Khi đó thì mới tự thấy khắp tất cả, trọn vẹn là cái tâm thấy thôi. Như chúng ta thường thấy nhưng không trọn vẹn là tâm thấy, mà có xen vào những tướng này tướng kia, vọng tưởng này, vọng tưởng kia, đó là có xen vào cái khác nên không trọn vẹn, là tâm bị che mờ.

Ở đây là thấy tất cả mà trọn vẹn là tâm thấy, không bị các tướng che mờ nên thấy khắp mười phương hư không như chiếc lá trong bàn tay, thì nó đâu làm mờ tâm tánh được nữa. Tức là tâm mình thấy không có xen lẫn với vật trong đó. Rồi nhìn cái gì cũng đều sáng ngời, không mê nên đều là tâm Bồ-đề. Vậy thấy cái gì cũng đều không rời tâm Bồ-đề sáng suốt sẵn có, không còn bị sự vật che khuất. Ý nghĩa rõ ràng như vậy.

Trong nhà thiền, Thiền sư Trường Sa - Cảnh Sầm cũng thấy được chỗ này, nên từng khai thị trong chúng: *"Nếu như ta một bề nêu cao Tông giáo thì trong pháp đường này cỏ sẽ mọc cao một trượng"*.

Ngài nói là nếu Ngài chỉ một bề nêu cao Tông giáo tức nói thẳng việc chân thật, thì pháp đường này cỏ sẽ mọc cao một trượng, thành hoang phế không ai đến nghe. Bởi nếu nói thẳng vào chỗ chân thật thì không mấy người nghe nổi, vì vậy các Ngài phải dùng phương tiện dẫn dụ để người nghe rồi nhận hiểu.

Ngài nói rõ: *"Sự bất đắc dĩ nên ta mới bảo các ngươi rằng tột mười phương thế giới là con mắt của Sa-môn, tột mười phương thế giới là thân của Sa-môn, tột mười phương thế giới là ánh sáng của chính mình, tột mười phương thế giới không có người nào chẳng phải chính mình".*

Ý Ngài dạy cũng là nhìn tất cả sự vật đều là tâm Bồ-đề viên mãn nhiệm mầu sẵn có, không có gì ngoài tâm Bồ-đề. Ở đây, Ngài không nói tâm Bồ-đề mà Ngài nói con mắt của chính mình, con mắt của Sa-môn, đổi chữ thôi.

Thấy đến đây liền rõ không có gì ngoài tâm này mà riêng có, không có gì che ngại, nhưng nói như vậy cũng là bất đắc dĩ, người nghe cần phải đạt được ý chớ kẹt ở trên lời.

Ở Việt Nam, có vua Lý Thái Tông một hôm đến hỏi Thiền sư Thiền Lão:

- Hằng ngày Hòa thượng làm gì?

Sư đáp bằng hai câu kệ:

Thúy trúc hoàng hoa phi ngoại cảnh,

Bạch vân minh nguyệt lộ toàn chân.

Tức là:

Trúc biếc, hoa vàng đâu cảnh khác,

Trăng trong, mây bạc hiện toàn chân.

Ý là thấy trúc biếc, thấy hoa vàng, thấy trăng trong, thấy mây bạc đều hiện bày toàn thể chân thật, tức đều là tâm Bồ-đề chứ gì! Thấy gì cũng là tâm Bồ-đề nhiệm mầu sẵn có; như vậy chúng ta thấy rõ kinh Phật, lời Tổ nói ra đều khế hợp nhau, cho nên khi sáng rồi thì tâm tâm tương ưng, cái thấy không hai, đó là lẽ thật.

Ở đây, Ngài A-nan cùng đại chúng đều tự biết rõ ràng tâm mình rộng lớn thênh thang không còn đóng khung trong tấm thân thước mấy nhỏ hẹp này nữa.

Ngài nói rằng: *"Tâm tánh viên mãn khắp giáp mười phương, xem trở lại thân do cha mẹ sanh, giống như thổi hạt bụi nhỏ trong mười phương hư không, hoặc còn hoặc*

mất chẳng khác hòn bọt nổi trên mặt biển yên lặng thênh thang, dầu sanh dầu diệt cũng không dính dáng gì".

Thấy thân như một hạt bụi trong hư không hay là một hòn bọt nổi trên mặt biển thênh thang rồi chợt tan thì có gì đáng quan tâm. Sự còn mất của nó không quan trọng, vẫn còn mặt biển thênh thang kia mà! Cũng vậy, đến đây rồi mới thấy cái thân này còn mất không quan trọng, không dính dáng. Một cái mong manh chợt có chợt không, còn một cái rộng lớn thênh thang chưa từng có sanh diệt, vậy muốn nhận cái nào để sống đây? Đó là chỗ người trí phải suy nghĩ chín chắn để nhận cho đúng. Nhận đúng, thấy đúng thì đường tu của mình sẽ nhiều an lạc.

Qua đó chúng ta không phải tham luyến vào thân nữa, sẵn sàng buông nó nhẹ nhàng. Thân này so với tâm tánh chân thật như là hòn bọt trên biển cả, tại sao chúng ta lại bám chắc vào hòn bọt nhỏ nhoi mà bỏ đi cả biển cả mênh mông rộng lớn!

Cho nên mỗi người hãy tự hỏi lại mình xem ai sai khiến mình như vậy? Một cái quá mong manh không đáng kể, còn một cái giá trị thênh thang rộng lớn trùm khắp mà mình lại bỏ cái rộng lớn đó để nhận cái chút xíu. Ai sai khiến? Là vô minh. Do vô minh sai khiến, mà hầu hết con người ta sống mất tự chủ, cứ mãi lo bám vào hòn bọt này để rồi buồn, rồi thương, rồi giận, rồi ghét nhau thử hỏi có ý nghĩa không?

Ngoài cái hòn bọt này lấy cái gì để mà buồn, thương, giận, ghét đây? Rõ ràng mọi sự hơn, thua v.v… cho đến chém giết ở thế gian này cũng chỉ vì cái hòn bọt này thôi, mới thấy cái mê của chúng sanh là vậy đó. Chỉ bám trên hòn bọt rồi tạo tác bao nhiêu thứ nghiệp, trong khi lại bỏ biển cả mênh mông rộng lớn. Học đến đây, chúng ta mở sáng trí tuệ, mở ra chân trời mới, thấy điều chưa từng thấy, nghe điều chưa từng nghe. Thật ra, nếu không học đạo thì chắc không bao giờ chúng ta được nghe, ngoài thế gian không ai dạy chúng ta điều này bao giờ, mà cũng không biết để nói nữa.

Chúng ta tự thấy hổ thẹn cho mình lâu nay do quá mê lầm nên không thấy được lẽ thật. Giờ đây biết được, không lẽ cứ giữ cái mê lầm mãi sao! Mỗi người cần phải khéo quay trở về để phát minh lẽ thật, để sống với cái chân thật mà chư Phật và chư vị Tổ sư chỉ dạy.

Chú ý câu: *"Tự-biết rõ ràng tâm sẵn có nhiệm mầu, thường trụ chẳng diệt"*. Đến đây, cả Ngài A-nan và đại chúng đều tự-biết rõ ràng là tâm mình sẵn có, là nhiệm mầu, thường trụ chẳng diệt, tự nhận ra chân tâm chính mình, không còn nghi nữa.

Cái này không phải Phật đem cho mà là cái tự sẵn có, nên không phải suy luận nữa. Chỗ tự-biết này là chỗ chúng ta phải tham cứu cho thấu. Phải nhớ, đến đây là

tự-biết thì không nhờ cái gì để biết, còn có nhờ cái gì để biết thì đó không phải tự-biết. Phải thấy thấu được chỗ này. Và chỗ tự-biết này làm sao thấu được? Chính chỗ này là chỗ chúng ta cần phải học cho thấu, chứ không phải học trên chữ nghĩa văn tự ở trong bộ kinh, học cái đó thì không thể tự-biết. Cái đó phải nhờ bộ kinh này mới biết, nhờ những chữ nghĩa mới biết thì đó là nhờ cái khác để biết, không phải tự-biết.

Nhớ kỹ, tự-biết thì không nhờ cái gì nữa, không có nhờ cái khác để biết thì mới là tự-biết, học như vậy mới đúng là học kinh Lăng Nghiêm. Và học như vậy thì càng học chúng ta càng thấy thích thú, càng mở ra những chân trời mới. Đó mới là thật học.

CHÁNH VĂN:

Đến đây, Ngài A-nan chắp tay lễ Phật, được việc chưa từng có, đối trước Như Lai nói kệ khen Phật:

Đấng Diệu Trạm Tổng trì Bất động.
Thủ Lăng Nghiêm Vương đời ít có.
Trừ tưởng điên đảo trong ức kiếp,
Chẳng trải tăng-kỳ được Pháp thân.
Nguyện con chứng quả thành Bảo Vương,
Trở lại cứu độ hằng sa chúng.
Đem thâm tâm thờ vô số cõi,
Mới gọi là báo đáp Phật ân.
Cúi mong Thế Tôn vì chứng minh,
Đời ác trược con nguyền vào trước.
Nếu một chúng sanh chưa thành Phật,
Trọn không chứng nhập quả Niết-bàn.
Đại hùng, đại lực, đại từ bi,
Ngưỡng mong xét trừ lầm vi tế.
Khiến con sớm chứng Vô Thượng Giác,
Ngồi đạo tràng khắp cả mười phương.
Tánh hư không có thể tiêu mòn,
Tâm kiên cố không hề lay động.

GIẢNG GIẢI:

Đấng Diệu Trạm Tổng trì Bất động,

Thủ Lăng Nghiêm Vương đời ít có.

Hai câu này tán thán Đức Phật, trong lời tán thán có ý rất sâu. Ngài tán thán Phật là đấng Tôn quý Diệu Trạm Tổng trì Bất động.

Diệu Trạm nghĩa là trong lặng, nhiệm mầu, khó dùng ngôn ngữ diễn tả. Nếu ngôn ngữ nói đến được thì có gì là diệu. Chỗ này khó dùng hình tướng để thấy tột, cũng không có gì nhiễm đến được nên là Diệu Trạm.

Tổng trì là bao gồm gìn giữ tất cả pháp không sót, không có kẽ hở cho bất giác chen vào. Đó, Phật là Bậc Tổng trì như vậy.

Bất động là thường không sanh diệt. Dù cho Ngài có đến có đi nhưng vẫn chưa từng động, nên gọi là Bất động Tôn.

Ngài A-nan không phải chỉ nhìn Phật trên 32 tướng mà thấy đến Đức Phật chân thật xưa nay. Đức Phật được gọi là Diệu Trạm, là Tổng trì, là Bất động Tôn, thấy suốt qua Phật 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp.

Thủ Lăng Nghiêm Vương tức là pháp Chánh định rốt ráo kiên cố, là tự tánh định, không có gì có thể phá hoại được; và đây cũng là vua trong các Chánh định.

Còn định do chúng ta tu tập thành, định đó thuộc về tạo tác và nó có thể hoại. Bởi thuộc về tạo tác là thuộc về pháp có làm thành nên phải hư hoại. Còn đây thuộc về tự tánh định nên không có gì hoại, là rốt ráo kiên cố, tự tại đối với tất cả pháp.

Đây là chỗ đời ít có, ở thế gian này không dễ gì gặp được. Muốn khế hợp thì phải soi trở lại nơi tự tâm chân thật, còn nếu tìm trong thế gian điên đảo vọng tưởng này thì không dễ gì thấy được.

Trừ tưởng điên đảo trong ức kiếp,

Chẳng trải tăng-kỳ được Pháp thân.

Khi nhận được pháp Phật khai thị sâu xa này, Ngài A-nan nhờ đó trừ được tưởng điên đảo trong ức kiếp. Chữ ức kiếp là tượng trưng cho số nhiều, chỉ cho vô lượng kiếp.

Đồng thời, chẳng phải trải qua vô số kiếp mà ngay đây nhận được Pháp thân. Tăng-kỳ nói đủ là A-tăng-kỳ, ý nói không phải trải qua ba A-tăng-kỳ kiếp mà nhận được Pháp thân.

Theo giáo lý thông thường nói quá trình tu thành Phật cần phải trải qua ba vô số kiếp mới được thành Phật. Còn ở đây, Ngài A-nan nói không cần trải qua ba vô số kiếp mà nhận được Pháp thân, đó gọi là đốn ngộ, nên Ngài thấy rất là hy hữu được pháp vi diệu, và đặc biệt như vậy.

Vì sao lại được như vậy? Bởi vì Pháp thân là cái sẵn có nơi mỗi người, nhưng từ vô lượng kiếp lâu xa đến nay, do các thứ tưởng điên đảo khiến chúng ta mê mờ quên mất nó, không nhận ra, không biết có. Hôm nay, được Phật khéo léo khai thị liền nhận ra Pháp thân sẵn có nơi mình, thế thôi!

Xưa nay, Pháp thân chưa từng mất, cũng không phải là cái mới có, nên không phải nhọc nhằn trải qua thời gian dài tạo tác mới được. Vì nó đã sẵn chỉ cần nhớ lại nhận là xong, nên không phải trải qua ba vô số kiếp. Cho nên, tuy nói là được Pháp thân nhưng được đó cũng thật không có được; chỉ phương tiện theo ngôn ngữ thế gian mà tạm gọi được thôi.

Trong nhà thiền, các Thiền sư cũng thường khai thị cho người học chỗ này. *Câu chuyện ông tăng trong hội của Ngài Quy Tông, ban đêm tỏ ngộ la lên: "Tôi ngộ rồi, ngộ rồi!".*

Sáng, Ngài Quy Tông hỏi trong chúng:

- Tối này ai nói ngộ rồi ra đây xem!

Ông tăng bước ra. Ngài Quy Tông hỏi:

- Ông ngộ cái gì mà la vậy?

Tăng đáp:

- Sư cô là người nữ.

Ngộ mà không có cái gì để ngộ. Tức là được mà không có gì để được, giống Sư cô là người nữ sẵn xưa nay vậy thôi. Ở đây, Ngài A-nan cũng vậy, ngay đây nhận được Pháp thân mà không trải qua thời gian dài lâu xa, không có được thêm cái gì khác. Như trong 33 vị Tổ có bài kệ của Tổ Đề-đa-ca truyền pháp cho Tổ Di-giá-ca:

Thông đạt pháp bổn tâm,
Không pháp, không phi pháp.
Ngộ rồi đồng chưa ngộ,
Không tâm cũng không pháp.

Ngộ rồi cũng đồng như chưa ngộ; không tâm cũng không pháp là không có cái gì khác. Ngầm chỉ được mà không được gì hết.

Hoặc như bài kệ Tổ Hặc-lạc-na truyền pháp cho Tổ Sư Tử:

Khi nhận được tâm tánh,
Mới nói chẳng nghĩ bàn.
Rõ ràng không chỗ được,
Khi được không nói biết.

Nhận được tâm tánh rồi, là không thể nghĩ bàn. Chỗ đó tình thức nghĩ không tới, và thấy rõ vốn không có chỗ được. Cho nên, khi nhận được là thầm tự biết thôi, khó nói cho người hiểu.

Nguyện con chứng quả thành Bảo Vương,
Trở lại cứu độ hằng sa chúng.

Tuy đã nhận được Pháp thân, biết chắc chắn mình có cái chân thật, hết còn nghi, nhưng chưa phải là xong! Đừng nghe Ngài nói không cần phải nhọc nhằn trải qua bao nhiêu kiếp tu hành mà ngay đây nhận được Pháp thân là đủ rồi không phải làm gì nữa.

Nhận là mới biết có thôi! Song vẫn còn những tập khí lâu xa chưa thật sạch nên còn phải tu, đây Ngài nguyện: *Nguyện con chứng quả thành Bảo Vương*. Ngộ vậy rồi nhưng còn phải nguyện chứng quả thành Bảo Vương, là còn nguyện phải tiến tới để chứng quả viên mãn giác ngộ thành bậc Bảo Vương. Bảo Vương tức là Phật quả, là vua trong các báu, không có gì quý hơn nữa.

Đây là một kinh nghiệm cảnh tỉnh cho người tu Phật, cần phải có cái nhìn chín chắn, đúng đắn rõ ràng; không khéo chưa gì mà ăn to nói lớn, nói thì hay nhưng làm chưa được, đó là nguy hiểm.

Như vậy, khi tu nhận được Pháp thân là thành tựu được chánh nhân Phật tánh. Có thành tựu được chánh nhân, bảo đảm hợp với chánh quả không nghi ngờ. Nhưng cần phải sống cho trọn vẹn viên mãn chánh nhân, khế hợp với chánh quả. Sau đó, trở lại cứu độ hằng sa chúng còn đang mê, không phải tự hưởng vui một mình.

Như Ngài A-nan đã nguyện: *"Nguyện con chứng quả thành Bảo Vương, Trở lại cứu độ hằng sa chúng"*. Khi đã ra khỏi cái mê này xem như phần mình được sung sướng; nhưng vẫn còn vô số chúng sanh đang mê, đang mờ mịt điên đảo, chưa từng biết tới lẽ thật này, nên phải nguyện trở lại cứu độ chúng sanh là vậy.

Chính nhờ nguyện lớn của các Ngài, nên ngày nay chúng ta mới được nghe những điều hy hữu này. Nếu như ai tu tới đó rồi chỉ an hưởng một mình, không cần trở lại độ sanh, thì người sau làm sao biết được những điều này. Cũng vậy, khi chúng ta nhận được điều đó rồi, cũng phải trở lại cứu độ những người còn mê; như hiện tại chúng ta được các Ngài hóa độ.

Đến đây, Ngài A-nan chuyển tâm Thanh Văn hướng về Đại thừa, cứu độ chúng sanh.

Đem thâm tâm thờ vô số cõi,

Mới gọi là báo đáp Phật ân.

Thâm tâm tức là tâm luôn nghĩ làm lợi ích chúng sanh mà không có niệm mệt mỏi. Đem tâm đó cứu giúp chúng sanh trong vô số cõi nước nhiều như cát bụi, mới là báo đáp ân của Phật.

Bởi khi tu và nhận được những lẽ thật này mới thấy được ân của Phật rộng lớn, không làm sao đền đáp hết được. Phật đã chỉ ra một lẽ thật xưa nay chưa từng sanh diệt, vượt cả thế gian chưa từng nghe, biết đến được. Giúp chúng ta trừ vô số kiếp lầm mê điên đảo, không phải chỉ một hai kiếp mà là vô số kiếp! Như vậy không phải là ân quá lớn sao?! Thế nên, không biết phải diễn tả sao cho xứng đáng với cái ân đó!

Giờ đây, chỉ biết đem chỗ giác ngộ của mình chỉ dạy lại chúng sanh, giúp chúng sanh cũng được thức tỉnh, cùng trở về với chỗ chân thật, lấy đó để đền ân Phật.

Cúi mong Thế Tôn vì chứng minh,

Đời ác trược con nguyền vào trước.

Đây Ngài A-nan mạnh mẽ cầu Đức Phật chứng minh cho lời nguyện độ sanh của mình, dù trong đời ác trược vẫn nguyền vào trước. Đời ác trược tức là trong kiếp chúng sanh thường làm các điều ác, sống ngang ngược, khó giáo hóa, tạo nhiều nghiệp ác. Ác trược gồm có ngũ trược: *Kiếp trược, kiến trược, chúng sanh trược, phiền não trược, mạng trược.*

- *Kiếp trược:* Thời tuổi thọ con người rút ngắn.

- *Kiến trược:* Thời chánh pháp suy nên tà pháp sanh, chúng sanh khởi nhiều tà kiến, chấp trước sai lầm, không tu tập pháp lành, gọi là thời kiến trược.

- *Phiền não trược:* Trong thời này chúng sanh chứa nhiều tham sân si, luôn sống trong phiền não, nên ngang ngược khó giáo hóa.

- *Chúng sanh trược:* Thời chúng sanh chấp nặng sanh mạng của mình cho là thật, thường bị những tai nạn, những khổ não bất an, nên cũng khó tu.

- *Mạng trược:* Mạng sống ngắn ngủi, đời sống con người tạo nhiều tội ác không lo tu hành. Ngài A-nan nguyện vào trong thời đó để độ chúng sanh, phát tâm Bồ-tát sẵn sàng quên cái ngã của mình.

Nếu một chúng sanh chưa thành Phật,

Trọn không chứng nhập quả Niết-bàn.

Bởi nhờ Phật khai thị cho thấy được chân tâm thường trụ, nên Ngài mạnh mẽ phát nguyện. Giờ, Ngài sẵn sàng nguyện nếu còn một chúng sanh chưa thành Phật thì trọn không chứng nhập quả Niết-bàn. Đúng là nguyện lớn độ sanh của Bồ-tát, thường không bỏ chúng sanh.

Đến đây, Ngài A-nan đã nhận được chân tâm thường trụ, rõ được tất cả chúng sanh đều có đủ tánh giác hay bản tâm nhiệm mầu thường trụ chẳng diệt. Thấy mình và tất cả chúng sanh đều có tâm chân thật, nhưng vì chúng sanh quên nên sẵn sàng nguyện vào để độ họ, nhắc nhở đánh thức cho họ.

Chính vì thấy được lẽ thật này nên mới không sợ. Vì nếu còn trong cái thấy sanh diệt thì không dám phát tâm như vậy! Chúng sanh vô số mà nguyện kiểu này làm sao nguyện nỗi?! Do thấy chúng sanh sẵn có tâm chân thật nhiệm mầu, nhưng do mê không nhận ra nên tạm làm chúng sanh, vì vậy không sợ độ không hết.

Các Ngài thấy được, giác ngộ được rõ ràng tất cả chúng sanh vốn có Phật tánh, vốn là Phật, đều có tâm chân thật. Thấy không còn có một chúng sanh thật, tuy làm chúng sanh nhưng tạm là chúng sanh chứ không phải thật là chúng sanh. Đem cái thấy đó nói ra là gieo cho chúng sanh mầm giác ngộ. Những người trực tiếp được nghe thì giác ngộ sớm, còn những người chưa trực tiếp nhưng các Ngài cũng gieo duyên để sau này giác ngộ.

Cũng như Đức Phật nhập Niết-bàn rồi mà giờ đây chúng ta vẫn còn nghe chỉ dạy. Đó cũng là gieo duyên để giác ngộ, cũng là độ chúng sanh. Tuy nhiên, nói độ nhưng sự thật không có độ gì hết, chỉ là đánh thức nhắc cho họ nhớ lại, để họ nhận ra cái sẵn có thì đâu có lo gì mà độ không hết, vì họ đã có Phật sẵn.

Như vậy cái thấy đó hợp với quả thường trụ, nhân khế hợp với quả, nên thành quả Phật không nghi. Hiểu được như thế thì trên đường tu không còn phải nghi ngờ.

Đại hùng, đại lực, đại từ bi,

Ngưỡng mong xét trừ lầm vi tế.

Lầm vi tế, tức vi tế hoặc. *Đại hùng, đại lực, đại từ bi* là chỉ cho Đức Phật.

Phật sao gọi là *đại hùng*? Đại hùng đây là chiến thắng sanh tử, phiền não; không phải như thế gian, đánh giặc chiến thắng. Cho nên thường tôn xưng Phật là "Bậc chiến thắng trong các bậc chiến thắng". Chiến thắng sanh tử, chiến thắng những phiền não, đây mới gọi là chiến thắng siêu việt. Tức vượt ra khỏi ba cõi, đúng là bậc đại hùng.

Đại lực là có sức mạnh lớn, thắng phục được tất cả những ma quân phiền não.

Đại từ bi là sẵn sàng thương xót cứu độ chúng sanh không hạn cuộc, không biên giới. Tuy sẵn sàng cứu giúp chúng sanh, nhưng không có bóng dáng của cái ngã. Nên mới gọi là đại từ bi.

Không phải như chúng ta, cũng có lòng từ cứu giúp chúng sanh, nhưng ít nhiều vẫn còn dấu vết của ngã, nên ai nói nghe thì độ, còn nói không nghe thì thôi. Đức Phật không hạn cuộc như vậy.

Ngài A-nan thưa là mong Phật xét thấu đến chỗ sâu kín để trừ những cái lầm vi tế. Chúng ta thấy rõ là tuy Ngài đã nhận được Pháp thân, nhưng không phải là xong. Những cái lầm vi tế chưa sạch hoàn toàn, nên đây còn phải thỉnh Phật xét trừ những cái hoặc đó. Nhờ có học như vậy, chúng ta mới có những bước đi rõ ràng, chắc chắn, ngăn ngừa sanh tâm tự mãn, được chút ít cho là đủ.

Khiến con sớm chứng Vô Thượng Giác,

Ngồi đạo tràng khắp cả mười phương.

Ngài mong chứng đến quả Vô thượng, cho đến ngồi đạo tràng khắp cả mười phương, đâu đâu cũng thấy đạo tràng, đến khi không còn một chút mê lầm sót lại thì đó mới là viên mãn. Còn chúng ta thì đâu được vậy. Ở trong chùa thấy đạo tràng, đi ra ngoài hết thấy đạo tràng. Còn đây, ở đâu cũng thấy là đạo tràng. Để nói lên tâm hoàn toàn giác ngộ viên mãn dù ở nơi nào cũng là toàn giác, không còn dấu vết của mê lầm.

Tánh hư không có thể tiêu mòn,

Tâm kiên cố không hề lay động.

Đúng là tâm nguyện vững chắc như kim cương. Được cái tâm như vậy, đâu còn thối chuyển trên đường Bồ-đề, suốt tột cả thời gian và không gian. Do Ngài A-nan có chỗ thấy rõ ràng, nhận được tâm này rồi nên đối với sự còn mất của thân không còn bận tâm nữa. Đây là lối ra sanh tử rất rõ ràng, không còn nghi ngờ.

Đó là bài kệ phát nguyện của Ngài A-nan, cũng là trình bày chỗ ngộ của Ngài.

***

MỤC 07

CHỈ RÕ VỌNG SANH TIẾP NỐI VÀ CÁC ĐẠI KHÔNG NGĂN NGẠI NHAU

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, ông Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, bày vai áo bên phải, quỳ gối bên phải sát đất, chắp tay cung kính bạch Phật rằng: "Đức Thế Tôn đại oai đức khéo vì chúng sanh diễn bày nghĩa Đệ Nhất Chân Thật của Đức Như Lai.

Thế Tôn thường khen trong những người thuyết pháp, con là bậc nhất. Nay nghe pháp âm vi diệu của Đức Như Lai, giống như người điếc ở cách xa ngoài trăm bước mà nghe tiếng muỗi mòng, vốn đã chẳng thấy, huống chi được nghe. Phật tuy chỉ dạy rõ ràng, khiến con trừ mê lầm, nhưng nay vẫn còn chưa rõ chỗ rốt ráo không nghi lầm của nghĩa ấy.

Bạch Thế Tôn! Như nhóm ông A-nan tuy được khai ngộ mà chưa trừ hết tập khí hữu lậu. Còn chúng con ở trong hội đã lên hàng vô lậu, tuy đã dứt hết các lậu, nhưng nay nghe pháp âm của Đức Như Lai vừa dạy vẫn còn những điều nghi hối.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Ngài Phú-lâu-na là bậc thuyết pháp đệ nhất, bạch Phật: *"Đức Thế Tôn đại oai đức khéo vì chúng sanh diễn bày nghĩa Đệ Nhất Chân Thật của Đức Như Lai".*

Nghĩa đệ nhất chân thật của Như Lai, là chỗ thân chứng của Như Lai không phải tầm thường. Đã là chỗ thân chứng của Như Lai thì không thể nghe qua loa. Tức người nghe cũng phải thân chứng trong đó mới rõ được. Đây vừa là tán thán chỗ chân thật Phật chỉ dạy, mà cũng vừa ngăn ngừa những người đứng bên ngoài bàn suông.

Ngài Phú-lâu-na tự thuật: *"Con được Phật khen là hàng thuyết pháp bậc nhất, nhưng đối với nghĩa rốt ráo chân thật này chưa thấu suốt vẫn còn nghi, giống như người điếc ở cách xa trăm bước nghe tiếng muỗi mòng, đã không thấy, nói gì tới nghe"*. Mới thấy, đây không phải là chỗ nói năng lý luận suông. Đó cũng là ý sâu.

Pháp âm vi diệu của Như Lai thì không phải là tiếng nói bình thường, mà phải vượt qua tất cả những âm thanh mới nghe thấu được chỗ vi diệu đó, nếu chỉ nghe trên âm thanh thôi đâu còn là vi diệu. Tuy pháp âm của Phật nói ra gọi là tiếng pháp, nhưng khác với tiếng của người thường, chỗ vi diệu đó còn vượt ngoài âm thanh nữa. Muốn nói, chúng ta phải ngộ được chỗ sâu xa trong đó, chứ không phải nghe trên tiếng. Đa số người nghe pháp là nghe theo tiếng nói rồi phân tích, đó chưa phải là chỗ vi diệu, chỉ là pháp âm bình thường, thuộc về sanh diệt.

Thêm ý nữa, Phật đã chỉ dạy chỗ này, là chỗ từ trước tới giờ chưa từng được nghe mà giờ mới nghe được, nên Ngài tán thán.

Như vậy, nghĩa này không thuộc vào cái nghe. Tuy Phật đã chỉ dạy rõ ràng giúp trừ mê lầm, nhưng vẫn chưa rõ được chỗ rốt ráo để không nghi lầm. Mới biết chỗ này không phải là chỗ người có tài giảng mà nói đến được, chính như Ngài là bậc thuyết pháp bậc nhất mà cũng còn chưa sạch hết cái nghi này.

Ngài còn dẫn nhóm ông A-nan tuy được khai ngộ, mà chưa sạch những tập khí hữu lậu. Còn chính các Ngài là hàng Vô lậu sạch hết các lậu phiền não, nhưng đối với chỗ này cũng còn chưa hết nghi. Ở trên, Ngài A-nan thỉnh Phật xét trừ hoặc vi tế khó thấy, chính là chỗ này.

Bởi bậc A-la-hán là hàng Vô lậu, chứng được nhân không, là nhân vô ngã; nhưng còn pháp vô ngã của Đại thừa cũng chưa chứng trọn vẹn, chưa thật thông suốt.

CHÁNH VĂN:

Bạch Thế Tôn! Lại nếu tất cả các thứ căn, trần, ấm, xứ, giới v.v... trong thế gian đều là Như Lai Tạng Bản Nhiên Thanh Tịnh, cớ sao bỗng sanh ra núi, sông, đất liền và các tướng hữu vi thứ lớp dời đổi, cuối cùng rồi trở lại chỗ bắt đầu?

GIẢNG GIẢI:

Đây là vẫn còn lầm, chưa sáng được chỗ hoặc vi tế này.

Ngài nói rằng, Đức Phật dạy là ở trong Như Lai Tạng tánh bản nhiên thanh tịnh, vậy đã sẵn thanh tịnh rồi tại sao lại bỗng sanh ra núi sông, đất liền, các tướng hữu vi thứ lớp đổi dời, cuối cùng trở lại chỗ ban đầu. Tức là nó đổi dời sanh diệt, diệt rồi trở lại ban đầu, rồi sanh diệt nữa gọi là tương tục xoay vần. Nó sẵn thanh tịnh rồi tại sao lại sanh ra các tướng này?

Ngay ý hỏi là đã ngầm chỉ ra chỗ giác ngộ để trở về rồi, nhưng ít ai nhận được; vì người học thường bỏ qua chỗ này, mà chỗ này lại là chỗ quan trọng. Tức trong ý hỏi đã có câu đáp rồi, thường người học không thấy được nên cứ theo câu hỏi, theo ngôn ngữ rồi bị gạt chạy theo suy luận ra ngoài.

Ý hỏi là, ở trong tánh Như Lai Tạng sẵn thanh tịnh rồi "cớ gì bỗng sanh" ra các thứ núi sông sai biệt, rồi tiếp nối sanh diệt không dừng?

Hãy quán ngược trở lại ngay chỗ "cớ gì bỗng sanh" này! Giống như chúng ta hiện giờ đâu có mộng, khi mệt nhắm mắt ngủ thì mộng. Đó là bỗng sanh! Bỗng sanh mộng! Bỗng sanh là nó đâu có thật, mà không thật thì đâu cần nghi gì, tỉnh lại là hết thôi. Mộng vốn không thật, khi thức dậy liền hết chứ có gì đâu! Còn khi nghi "nó sanh" tức là chấp nó thật sanh, mới nghi. Đó là chỗ lầm chấp của chúng sanh.

Theo chỗ trình bày của Ngài Phú-lâu-na, là chưa sạch hết hoặc vi tế, vẫn còn sở tri chướng, còn thấy có pháp thật ngoài tâm cho nên thấy thật có sanh; vì thấy thật sanh nên mới có nghi. Còn nếu rõ nó không thật sanh chỉ là "bỗng sanh", liền giác là nó hết, tức ngay sanh là vô sanh, sao còn phải nghi?

Bởi bản tánh nó sẵn là thanh tịnh, đâu phải do sanh rồi làm mất cái thanh tịnh. Vậy đâu còn nghi gì nữa? Đó là chỗ vi tế. Rõ ràng ngay ý hỏi là đã có câu trả lời trong đó rồi. Học kinh là phải thấy được chỗ đó, mắt phải sáng như vậy, còn không cứ theo đó để suy luận thì càng đi xa đi xa. Như theo đó lý luận vì sao nó sanh?..., lý luận hoài càng mê xa nữa. Đây thấy trở lại là xong.

Như vậy, nó sanh mà không có thật sanh, không có cái tự ngã riêng sanh ra. Vậy ngay khi sanh tức là vô sanh rồi. Nhưng chúng sanh vì lầm mê theo chỗ không thật sanh đó nên mới vọng bị lưu chuyển. Tuy bị lưu chuyển nhưng chỉ là "vọng lưu chuyển" thôi, giác ngộ trở lại thì hết. Rõ ràng như vậy, còn nghi gì nữa?

Cho nên, tuy sanh cũng là vọng sanh, lưu chuyển cũng là vọng lưu chuyển, giác ngộ trở lại là vượt qua cái vọng sanh đó. Tức là khi mê nó cũng không mất gốc chân thật sẵn thanh tịnh, rồi khi ngộ trở lại cũng không phải là mới có, mới thành; mà nó vẫn là bản nhiên thanh tịnh! Vậy đâu phải do nó sanh mấy thứ hư vọng này rồi nó mất bản nhiên thanh tịnh kia mà sanh nghi?

Yếu chỉ tu hành là chỗ đó, thấy được chỗ đó rồi thì niềm tin của chúng ta vững chắc, không lay chuyển.

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, Đức Như Lai nói đất, nước, lửa, gió bản tánh viên dung khắp giáp cả pháp giới, vắng lặng thường trụ. Bạch Thế Tôn! Nếu tánh đất trùm khắp, thì làm sao dung chứa được nước? Nếu tánh nước trùm khắp thì lửa không thể sanh, lại làm sao chứng tỏ hai tánh nước và lửa đều khắp giáp cả hư không, mà chẳng lấn diệt lẫn nhau? Bạch Thế Tôn! Tánh đất thì chướng ngại, hư không thì rỗng suốt, làm sao cả hai đều trùm khắp pháp giới?

Nay con không biết nghĩa ấy thế nào, cúi mong Đức Như Lai mở lòng đại từ vén mây mờ cho con và tất cả đại chúng". Nói lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, kính mong lời dạy từ bi vô thượng của Đức Như Lai.

GIẢNG GIẢI:

Ở đây, Ngài Phú-lâu-na vẫn còn nghi về nghĩa bốn đại trùm khắp. Bởi vì nước với lửa trái nghịch nhau, nếu nước trùm khắp pháp giới thì nó dập tắt lửa, làm sao cả hai đều viên dung khắp pháp giới được? Cũng như đất và hư không, đất là ngăn ngại, còn hư không trống rỗng; nếu đất cũng viên dung trùm khắp pháp giới, làm sao hư không còn có được? Vậy là khó hiểu. Nếu là chúng ta cũng sẽ nghi như thế.

Thật ra, không có gì lạ! Như đã nói là vì lầm chấp nó "thật sanh". Chính vì cho nó "thật sanh" là có thật ngã, nên mới có ngại. Trên tướng "vọng sanh" hay "bỗng sanh" lầm chấp là thật, nên mới có cái nghi này. Tức là thấy "ngoài tâm có pháp thật" mới thấy ngại. Còn rõ tất cả đều từ tâm sanh thì đâu có gì ngại. Bởi vì nó là "bỗng sanh" mà!

"Bỗng sanh" tức là không có cái tự thể thật sanh mà nó vốn nguyên là Như Lai Tạng tánh thanh tịnh. Dù cho là đất, nước, gió, lửa, núi sông, hư không gì cũng là từ trong Như Lai Tạng tánh thanh tịnh sẵn có mà bỗng sanh thôi. Vậy còn nghi nó ngăn ngại nhau gì nữa?

Thí dụ như những hình bóng trong ti-vi, tuy có hiện bày đầy đủ rõ ràng, cũng núi non, biển cả đầy trong đó, nhưng đâu có cái nào ngại cái nào. Bởi nó không có thật thể. Đây cũng vậy, nó là "bỗng sanh" không có thật thể thì có gì ngại? Còn thấy ngại là do chấp thật, là ngoài tâm thấy có pháp thật, ngại là ngại chỗ đó. Thấy ngại cũng chính do "tưởng" làm ngại, nếu sạch cái-tưởng-này là hết ngại.

Đó là nói rõ cái lầm trên nghĩa bỗng-sanh mà thấy thành thật-sanh. Cũng là hoặc vi tế. Là chỗ cần phải quán chiếu cho thật sâu, để phá cái lầm vi tế này. Ngài Phú-lâu-na

là bậc thuyết pháp bậc nhất mà cũng còn chỗ nghi này, nên đây là chỗ không phải lý luận suông, hiểu suông mà trừ hết được. Cần ngộ được nghĩa bỗng-sanh là quan trọng, là giải tỏa được cái nghi này.

Trong nhà thiền, đọc ngữ lục Ngài Lâm Tế thấy có khi Ngài chỉ dùng ngôn ngữ thiền nhưng lại giảng kinh Lăng Nghiêm rất hay. Thí dụ như đoạn: *"Có một người thường ở giữa đường nhưng chẳng lìa nơi nhà, còn có người lìa nhà mà chẳng ở giữa đường".* Thường ở giữa đường mà không lìa khỏi nhà, còn lìa nhà mà không ở giữa đường, là sao?

Nếu hiểu theo ngôn ngữ thế gian là không hiểu nổi. Ở giữa đường là không ở nhà, tức lìa khỏi nhà mới ra ngoài đường. Còn ở ngoài đường mà không lìa nhà. Làm sao hiểu? Nhưng đó là Sư đã giảng kinh Lăng Nghiêm ngay chỗ này quá hay! Không giảng bằng ngôn ngữ của kinh mà lại giảng kinh Lăng Nghiêm.

Ở giữa đường tức là bỗng-sanh, đang ở chỗ thanh-tịnh-bản-nhiên mà bỗng-sanh tức là ở giữa đường, quên mất cái gốc thanh-tịnh-bản-nhiên. Tuy bỗng-sanh nhưng vẫn không rời khỏi bản-nhiên-thanh-tịnh, nên tuy ở giữa đường mà không rời khỏi nhà.

Vậy tuy thường ở giữa đường mà cũng đâu có ngại gì với nhau vì đâu có lìa khỏi nhà, đâu có thật ở giữa đường mà thành ngại.

Ngay đó, Sư đã chỉ rõ ý nghĩa này bằng ngôn ngữ thiền. Mới thấy đúng là Ngài giảng kinh Lăng Nghiêm tuyệt vời! Tuy nhiên, cũng phải là người khéo biết nghe thì mới nghe thấu được.

Đây Đức Phật mới dạy:

CHÁNH VĂN:

Lúc bấy giờ Đức Thế Tôn bảo ông Phú-lâu-na và các hàng lậu tận Vô học A-la-hán trong hội rằng: "Hôm nay Như Lai khắp vì trong hội này tuyên nói tánh chân thắng nghĩa trong pháp thắng nghĩa, khiến cho hàng Định tánh Thanh Văn trong hội và hết thảy các bậc A-la-hán chưa được hai pháp nhân không, pháp không, phát tâm hướng về thượng thừa, đều được chỗ tu hành chân chánh thiết thực không xao động của cảnh giới tịch diệt Nhất thừa. Nay ông hãy lắng nghe kỹ, Tôi sẽ vì ông tuyên nói".

Ông Phú-lâu-na v.v... im lặng cung kính chờ nghe pháp âm của Phật.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật tuyên bố là sẽ nói về nghĩa tánh chân thắng nghĩa trong pháp thắng nghĩa. Vậy ý nghĩa này không phải tầm thường, mà là "thắng nghĩa trong thắng nghĩa". Chỉ một ý của thắng nghĩa không thôi là đã sâu rồi, mà đây lại thêm thắng-nghĩa-trong-thắng-nghĩa nữa, thì biết là ý hết sức sâu xa, không phải chỗ suy nghĩ cạn cợt mà có thể hiểu được. Đây là nghĩa rốt ráo chân thật, khiến cho hàng Định tánh Thanh Văn và các bậc A-la-hán phát tâm hướng về Thượng thừa, vượt lên thành Phật. Cũng là ngầm nói lên ý nghĩa: "Tất cả đều có đủ Phật tánh".

Mới thấy trước kia có chỗ Đức Phật nói hàng Thanh Văn giống như là hạt giống khô cháy không còn nảy mầm. Đó là một cách nói phương tiện, một là ngăn ngừa, một là thức tỉnh cho những vị đó, không phải nói vậy rồi các vị hết phần thành Phật. Bởi vì tất cả chúng sanh đều có Phật tánh thì các Ngài cũng có Phật tánh. Tất cả chúng sanh còn có Phật tánh thì tại sao các Ngài không có được. Đã có Phật tánh tại sao không thể thành Phật, tại sao gọi là như hạt giống mục? Quả là lời nói phương tiện, không nên chấp làm thật.

Đây, Phật nói rõ các hàng Định tánh Thanh Văn, các bậc A-la-hán hướng tâm về Thượng thừa đúng là chuyển tâm thành Phật. Lại nói, chưa được hai pháp nhân không và pháp không, vì hàng Thanh Văn, A-la-hán chỉ được nhân không là nhân vô ngã, chưa được pháp vô ngã, nên chưa thật được rốt ráo Thượng thừa. Do đó, Phật muốn nói đến nghĩa rốt ráo, là chân thắng nghĩa trong thắng nghĩa, giúp các Ngài vượt lên.

Chữ "thiết thực không xao động" là được dịch thoát từ chữ "chân A-lan-nhã", chỉ cho chỗ yên vắng, không ồn náo. Chỗ chư Tăng ở thường là nơi xa vắng thành thị, không ồn náo gọi là A-lan-nhã hay là A-luyện-nhã. Nhưng trong kinh này gọi là chân A-lan-nhã tức là chỗ chân thật vắng lặng, không ồn náo. Còn chữ A-lan-nhã kia chỉ là yên vắng, không ồn náo thuộc về cảnh, nhưng không phải là không ồn náo. Nếu ở trong đó mà tâm lăng xăng thì cũng ồn náo như thường nên chỉ là ý nghĩa tương đối, chưa phải là chân A-lan-nhã.

Nghĩa chân A-lan-nhã Phật nói đây chính là tâm tịch diệt Nhất thừa (không phải tịch diệt của Nhị thừa), vượt qua tất cả tướng động tịnh, tuy ở trong động mà vẫn không động; diệt mà chưa từng diệt; ở trong động mà thường tịch, tức là lìa tướng lấy bỏ đây kia, đó mới thật là chân A-lan-nhã.

Tịch diệt của Nhị thừa còn có đối đãi tức là bỏ sanh tử chứng Niết-bàn, cũng gọi là tịch diệt. Còn đây là ngay trong sanh tử mà chưa từng sanh tử, gọi là tịch diệt Nhất thừa.

Phật dạy ý nghĩa này sâu xa như vậy. Thế nên Phật mới nói là chân thắng nghĩa ở trong thắng nghĩa.

Do đó, học đến chỗ này phải hết sức chú tâm lắng lòng nghe thật kỹ, thật sâu mới cảm được, không nên nghe hời hợt. Cho nên, Phật dặn dò: "Ông ***hãy lắng nghe cho kỹ***, Tôi sẽ vì ông nói".

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Phú-lâu-na, như lời ông hỏi, tánh bản nhiên thanh tịnh vì sao bỗng sanh ra núi, sông, đất liền. Ông chẳng thường nghe Như Lai chỉ dạy, tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu hay sao?".

Ông Phú-lâu-na thưa: "Đúng như thế. Bạch Thế Tôn! Con thường nghe Phật dạy nghĩa ấy".

GIẢNG GIẢI:

Trước, Ngài Phú-lâu-na hỏi Đức Phật về bản tánh vốn sẵn thanh tịnh tại sao lại bỗng sanh ra núi sông, đất liền v.v...? Phật nhắc lại và chỉ ra: *"Ông chẳng từng nghe Như Lai chỉ dạy là tánh giác diệu minh, bản giác minh diệu hay sao?"*. Phật nhắc là đã từng dạy nghĩa này rồi, nếu rõ nghĩa này, sẽ sáng được ý kia.

Thứ nhất, *tánh giác diệu minh* là cái giác ngay trong tự tánh vốn diệu minh, là vừa diệu vừa minh. Diệu tức là nhiệm mầu, vượt ngoài phân biệt, đối đãi. Minh là sáng suốt. Cái giác ở ngay trong tự thể, vốn đầy đủ sự nhiệm mầu, sáng suốt, không thêm gì khác.

Nó nhiệm mầu, bất tư nghì, lại sáng suốt rõ ràng, không phải là vô tri, không như cây đá không biết gì hết, nên diệu mà minh. Là tâm thanh tịnh ở trong tự tánh, chính vì không bị ô nhiễm nên là diệu minh. Với người thế tục hay với người mê, đây thật là chỗ khó hiểu, nên đến chỗ này thường bị lầm.

Rồi *bản giác minh diệu*. Bản giác tức là cái gốc giác sẵn có. Bản giác là đối với thủy giác, thủy giác là cái mới giác trở lại. Sở dĩ có chia bản giác, chia thủy giác là nói theo người mê, do trước kia lầm tánh giác nên mê, vì mê giờ mới giác trở lại.

Song thủy giác cũng chính là bản giác. Do bất giác nên có thủy giác, rồi thủy giác cũng hợp về với bản giác chớ không phải ngoài bản giác riêng có thủy giác, tức riêng có cái giác thứ hai, do mê mà tạm lập vậy thôi, nên minh hợp với diệu.

Ở đây, bản giác minh diệu tức là giác trở lại tánh giác sẵn có sáng suốt, nhiệm mầu, không thể nghĩ bàn, cho nên nó là minh diệu.

Như vậy, nó sáng mà nhiệm mầu, tức sáng mà diệu, là sáng mà dứt bặt tướng sáng, lìa tướng phân biệt không thêm tướng sáng nữa. Đó mới là đặc biệt. Sáng, nhưng lại lìa cái tướng sáng, cho nên nó không có đối tượng để sáng, không thành đối đãi, phân biệt.

Phần sau, Phật mới chỉ ra lỗi của giác minh là quên cái giác nên tạo ra cái sáng để soi sáng trở lại cái giác. Tức là sáng mà phải có sáng cái gì đó thì mới thành sáng. Mà có sáng cái gì thì tức là có năng, có sở, nên cái sáng đó không phải là diệu. Như vậy, không phải nhờ có cái sáng mới thành giác, nên gọi là bản giác. Nghĩa là cái thể giác của nó trong tự tánh sẵn đủ tánh sáng. Nhưng nếu nhích một chút là nó liền thành "bỗng sanh", tức trong cái thể giác nó sẵn là giác, nó sẵn là minh, là nhiệm mầu rồi, nhưng nếu không khéo theo cái sáng để mà soi sáng trở lại cái giác, là quên cái giác mà theo cái sáng để chiếu soi, sẽ thành "bỗng sanh", là bất giác.

Nói cho dễ hiểu, nó sẵn sáng rồi mà tưởng đâu nó thiếu sáng nên mới kiếm cái sáng nữa để cho nó sáng. Cái lỗi đó là "bỗng sanh", là theo cái sáng mà hướng ra ngoài, thành có thế giới, chúng sanh v.v… vọng khởi. Chỗ này gọi là chỗ hoặc vi tế, rất là khó hiểu. Thấy được chỗ này rồi là thấy trở lại gốc.

Chỗ vi tế này phải học rồi quán chiếu thường xuyên mới phát minh ra chỗ này, được vậy đâu phải chỉ trừ cái mê hiện tại mà là trừ cái lầm mê từ muôn thuở, là phá ngay một niệm bất giác ban đầu.

Đây là Phật gợi ý. Ngài Phú-lâu-na mới thưa: *"Đúng như vậy, con từng nghe Phật dạy nghĩa ấy".*

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "Ông gọi cái giác minh, là vì bản tánh nó là minh, nên gọi là giác, hay là vì cái giác chẳng minh mà gọi là minh giác?".

GIẢNG GIẢI:

Chẳng minh tức là chẳng sáng, minh giác là sáng trở lại cái giác.

Phật hỏi câu này có hai ý: Ông gọi cái giác minh tức cái giác sáng suốt này, bản tánh của nó là tự sáng nên gọi là giác, hay là vì cái giác chẳng có sáng mà cần cái sáng để soi sáng nó, gọi là minh giác?

CHÁNH VĂN:

Ông Phú-lâu-na thưa: "Nếu cái chẳng minh đó gọi là giác, thì không có sở minh".

Phật dạy: "Nếu không có sở minh là không có minh giác, còn có sở minh thì không phải là giác; không sở thì không phải minh, không minh lại chẳng phải tánh giác trạm minh. Tánh giác hẳn là minh, do vọng làm thành minh giác".

GIẢNG GIẢI:

Gọi là, nhờ cái minh mà thành giác, thành ra tánh giác thiếu minh rồi sao! Đâu biết tánh giác là tự nó sáng rồi, là giác rồi, không cần phải thêm cái minh mới thành giác.

Phật gạn hỏi cho thấy lỗi tại chỗ "minh". Nếu nhờ cái sáng làm sáng cho cái giác, vậy thì, thành ra cái giác không sáng hay là nó thiếu sáng mà phải nhờ cái sáng làm cho sáng mới thành giác. Nếu vậy, cái giác đó là vọng giác, đó là chỗ giác của chúng ta. Phật hỏi để gợi ý, nếu không khéo sẽ rơi vào bẫy.

Ngay đây, Ngài Phú-lâu-na liền rơi vào bẫy.

Chính ngay chữ "minh" này là "chân"; cũng ngay chữ "minh" này mà nó thành "vọng". Chỗ này phải hết sức chín chắn! Nếu khi tu, nỗ lực quán kỹ chỗ này, vọng tưởng sẽ không sanh nổi. Còn vọng tưởng lăng xăng là không hiểu tới chỗ này.

Khéo nhận rõ, "minh" mà "diệu" tức nó không rời tánh giác, nó sáng nhưng nó không rời tánh giác và sáng cả ra bên ngoài thì đó là chân. Còn nó "minh" mà nó bỏ mất "diệu", nó rời tánh giác thành ra có tướng soi sáng để cho nó minh. Tức là rời tánh giác này để sáng ra cái gì khác đó, có cái để cho nó sáng thì thành vọng. Chút xíu, ngay chỗ đó thôi!

Nó hướng về một cái để cho nó "minh" thì nó thành "vọng", thành có cái đối tượng để minh, là lập thành ra có "sở"; mà có "sở" thì phải lập cái "năng" để đối với cái "sở" đó. Có năng có sở, là đi vào bất giác. Từ chỗ không năng không sở biến thành có năng có sở. Đó là chỗ mê của chúng sanh. Như vậy, theo cái "minh" bỏ quên cái "giác" là đi vào hư vọng. Rồi cũng cái "minh" đó trở về cái "giác" là thành chân.

Nói rõ hơn, quên cái giác vốn là thường sáng, giờ biến nó thành ra chỗ để sáng, tức thành đối tượng là có sở. Mà có chỗ để sáng là sáng cái gì đó, tức là quên cái giác rồi. Là tách cái minh ra khỏi cái giác, bỏ mất đi cái "diệu". Đã thành có cái đối tượng để sáng thì phải có cái hay sáng được đối tượng đó, là có năng và sở. Tức là có cái vọng-năng, cái kia vọng-sở, cả hai đều là vọng hết. Khi có năng có sở rồi thì nó sáng nhưng bị giới hạn trong cái năng đối với cái sở. Đây là chỗ phải hết sức cẩn thận, ngay cái giác minh này không khéo theo nó thành lầm!

Chú ý! Đức Phật gạn hỏi: *"Cái giác minh đó, tánh nó vốn sáng mà nói là giác hay là nó chẳng sáng rồi phải nhờ cái sáng để làm sáng trở lại nó mới thành sáng cái giác?"*. Ngài Phú-lâu-na thưa: *"Nếu cái chẳng sáng đó gọi là giác, thì nó không có chỗ sáng soi gì"*.

Giác mà không sáng thì không soi được cái gì hết, tức không có cái sở minh. Và như vậy thì nó không thành giác, mà phải nhờ có cái sáng để làm sáng cái giác. Theo ý Ngài Phú-lâu-na là phải có cái sáng thì nó mới làm sáng được cái giác, chứ cái giác mà không có cái sáng thì đâu thành giác. Giác mà không sáng thì giác cái gì? Ý Ngài là phải có đối tượng nên mắc kẹt chỗ đó.

Phật mới dạy: *"Nếu không có chỗ để sáng thì nó không sáng tỏ được cái giác; nhưng nếu có chỗ để sáng, lại không phải là thật giác"*. Nếu là thật giác thì tại sao lại cần phải có cái gì để sáng nữa? Có chỗ để sáng thành ra vọng giác rồi. Cả hai trường hợp: Không chỗ để sáng thì cũng không được, mà có chỗ để sáng thì cũng không được.

Bởi vì phải đợi cái sáng đến mới thành giác thì không phải tự tánh giác rồi. Còn không có chỗ đối tượng thì thành sáng cái gì đây? Thành ra mất cái sáng. Mà nếu không sáng thì trái với tánh giác, bởi vì tánh giác nó là trạm minh, trong lặng mà sáng suốt. Giờ thiếu sáng thì nó đâu thành giác nữa.

Ý Phật nói đây, nếu như ông chấp là có chỗ để sáng hay không chỗ để sáng thì đều không thành nghĩa chân thật của tánh giác. Cả hai trường hợp đều không được. Nên học những chỗ này phải hết sức chú tâm, chớ để tâm vọng tưởng lăng xăng là không hiểu nổi.

Nói theo ngôn ngữ thế gian, gọi là tục đế thì chúng ta tu là cần soi sáng trở lại tánh giác, nhưng tánh giác mà phải nhờ cái khác soi sáng thì nó không phải là tánh giác.

Trong nhà thiền, hễ ngộ rồi đồng chưa ngộ. Giác rồi không thấy có gì để được tức là vô sở đắc. Còn thấy có chỗ được là không phải thật. Cũng vậy, tánh giác này nó sẵn là sáng, không phải nhờ soi sáng lại mới thành; không phải nhờ thêm cái gì nữa thì mới thành giác, thành sáng. Đó là chỗ phải hết sức chú tâm.

Đây Phật mới nói rõ, tánh giác hẳn là "minh", nhưng do vọng làm thành "minh giác", tức là minh trở lại cái giác. Nó sẵn là minh nhưng do vọng rồi tưởng đâu nó thiếu minh cho nên phải minh trở lại nó; biến nó thành ra cái được minh, gọi là sở minh thì đó là vọng rồi. Theo nghĩa này thì tánh giác có lúc sáng, lúc không sáng, là rơi vào pháp sanh diệt, không phải thường sáng.

Cho nên, khi tu thấy trở lại chân tâm cũng là ngôn ngữ thế gian, nếu đúng lý thật mà thấy trở lại chân tâm là không phải chân tâm; như vậy chân tâm thành ra cái bị thấy, lâu nay nó thiếu minh nên giờ phải nhờ có minh để minh lại nó.

Phật trả lời câu hỏi của Ngài Phú-lâu-na là trong cái tánh vốn bản nhiên thanh tịnh mà bỗng sanh ra núi sông đất liền thì chính là chỗ này đây. Chỗ "bỗng sanh" là chỗ này chứ không gì khác. Ngay chỗ đó vốn là sáng rồi mà lại bất giác cho nó không sáng, mới khởi lên cái sáng để sáng trở lại nó, đó là "bỗng sanh".

Nếu ngộ thấu được chỗ "bỗng sanh" này, liền rõ suốt được tánh giác xưa nay nhiệm mầu, sáng suốt chưa từng thiếu. Tức là ngộ trở lại ngay cái "bỗng sanh" này đây. Và như vậy, rõ suốt bản giác là sáng suốt nhiệm mầu, tự hiện bày không có thêm gì khác để minh, để sáng, vì nó là bản giác là vốn sẵn sáng rồi. Đó mới là tánh giác chân thật hay là bản giác. Còn thấy có cái gì để sáng trở lại nó, là chưa phải thật. Nhớ kỹ!

Người tu mà không học kỹ, tu đến giai đoạn nào đó đôi khi dễ bị lầm. Tu đến sáng được chân tâm là hay rồi nhưng nếu không khéo là bị mắc kẹt thành có sở đắc. Thấy mình sáng được chân tâm rồi tự thấy mình hay, là bị cái ngã che, thành vô minh trở lại.

CHÁNH VĂN:

Giác không phải là cái sở minh, nhân minh mà lập thành sở, sở đã vọng lập liền sanh cái vọng năng nơi ông.

GIẢNG GIẢI:

Tánh giác chân thật không phải là cái sở minh. Tức không phải là cái được sáng mà nó tự sáng, sẵn sáng, không phải là cái đối tượng để sáng.

Vì người mê không biết nên tưởng như là nó thiếu sáng. Do tưởng nó thiếu sáng mới khởi tâm soi sáng trở lại nó. Vậy là nhân cái minh mà lập thành có cái sở minh tức có chỗ để minh. Mà đã lập thành sở thì bỏ mất đi nghĩa diệu của nó rồi, là trái với tánh giác, là đi theo chiều mê.

Bởi khi đã có cái sở tức là chỗ đối tượng vọng lập, thì liền sanh ra cái vọng năng để đối với cái sở kia; vậy là ở trong cái không năng sở lại vọng thành có năng sở đối đãi.

Thấu được chỗ này là thấu được chỗ bất giác vi tế, là thấu qua vi tế hoặc. Cho nên, thấu qua được cái chỗ "bỗng sanh" này là rất thiết yếu. Chưa thấu qua chỗ "bỗng sanh"

này thì cũng còn có những hoặc vi tế, tức là còn thấy ngoài tâm có pháp thật, mà còn thấy có pháp thật ngoài tâm là còn có sở tri chướng.

Chỗ này, cần quán cho kỹ để thấy được cái mê căn bản, từ đó mới hiện ra có thế giới, chúng sanh, các thứ sai biệt. Đây là chỉ ngay cái chỗ bất giác ban đầu.

CHÁNH VĂN:

Trong cái không "đồng" "khác", rõ ràng thành "khác". Khác với cái "khác" kia, nhân cái khác đó mà lập thành cái "đồng". Đã thành cái đồng cái khác rồi nhân đây lại lập cái "không đồng không khác". Rối loạn như thế, đối đãi lẫn nhau mà sanh lao lự; lao lự càng lâu phát sanh ra trần tướng, tự làm vẩn đục lẫn nhau, do đó mà đưa đến trần lao phiền não.

Nổi lên làm thành thế giới, lặng xuống thì thành hư không. Hư không là đồng, thế giới là khác, cái không đồng khác kia thật là pháp hữu vi.

GIẢNG GIẢI:

Ở trên, Phật chỉ ra chỗ đã lập thành có năng có sở; trong chỗ không năng sở mà thành có năng sở, thành có kia có đây, có sai khác.

Tiếp theo, Phật mới chỉ ra nguyên nhân có thế giới, có hư không rồi có chúng sanh v.v… một chuỗi dài bất giác về sau.

Đây Phật nói thêm: *"Trong cái không "đồng" "khác", rõ ràng thành có khác. Khác với cái "khác" kia, nhân cái khác mà lập thành cái "đồng". Đã thành cái đồng cái khác rồi, nhân đó mới lập thành cái "không đồng không khác".* Nó lẩn quẩn, rối loạn như thế. Đã vốn ở trong cái không "đồng" "khác", là tánh giác; trong tánh giác xưa nay không có "đồng" "khác", không thêm gì khác nữa; không có cái thứ hai; nhưng do "bỗng sanh" mà vọng lập ra thành có năng sở, rồi đủ thứ sai biệt hiện ra.

Như vậy, trong chỗ không "đồng" "khác" mà vọng sanh có cái khác, nên có thế giới hiện, là tướng "có".

Rồi khác với tướng khác đó, nhân đó mà lập ra tướng đồng, tức là có hư không hiện, là tướng "không".

Thế giới là tướng khác, tức có năng sở, có sai biệt nên khác với tánh giác. Hư không tức là không tướng, không tướng thành ra cũng giống như tánh giác, nên đây lập tướng đồng, nhưng nó không phải tánh giác vì nó không có biết.

Đã thành có cái đồng, cái khác, nhân đó mới lập ra cái "không đồng không khác" tức các pháp hữu vi. Pháp hữu vi thuộc các loài hàm thức, các loài chúng sanh. Bởi chúng sanh có tình thức, nên nó không phải "khác" như thế giới; vì có tướng nên không phải "đồng" như hư không.

Như vậy thì từ một thể giác sáng suốt không hai, do cái bất giác bỗng sanh vọng động, rồi lầm theo cái tướng soi sáng đó mà chuyển thành có các thứ sai biệt: hư không, thế giới, chúng sanh v.v… Lỗi là từ ở chỗ "bỗng sanh".

Đã có sai biệt thì từ đó sống theo cái sai khác, quên mất luôn gốc xưa nay chưa từng động tịnh sai khác. Nên giờ nói tới gốc kia không ai biết. Ngay cả chúng ta nghe cũng còn mơ hồ, Phật nói như vậy, liền tin theo lời Phật thôi.

Đó gọi là đi theo chiều mê, là sống trong hư vọng. Mà đã là sống trong cái hư vọng thì hiện tại tuy nói năng, nghĩ ngợi làm gì, nói gì cũng đều là mang tánh vô minh trong đó.

Đôi khi học kinh có chút sáng, nhưng trong cái sáng suốt đó vẫn có vô minh. Chỉ sáng chút ít nhưng chưa thật sạch cái mê thì cũng còn mang vô minh, mang cái hư vọng trong đó. Điều quan trọng là phải tu tập, quán chiếu cho kỹ để phá cái bất giác ban đầu mới xóa sạch được gốc lầm mê. Nếu không thì sẽ tiếp tục sống trong rối loạn, mê lầm không gốc có thể tựa như Phật bảo: *"Rối loạn như thế, đối đãi lẫn nhau mà sanh lao lự, lao lự càng lâu phát sanh ra trần tướng, tự làm vẩn đục lẫn nhau, do đó mà đưa đến trần lao phiền não".*

Tức từ chỗ không "đồng" "khác" mà bỗng sanh có "đồng" "khác", rối loạn mê mờ, rồi vọng có ra các tướng đối đãi phân biệt mà sanh tướng mỏi nhọc lăng xăng không yên, giống như mắt mỏi. Đó là chính vì nó quên mất tánh giác nên rồi mỏi mệt, lăng xăng thành ra động không yên.

Do vì chấp cái mỏi mệt lăng xăng là thật nên giữ càng lâu, lâu dần thấy nó quen thành ra chấp nó làm thật, mới khiến vọng sanh ra các trần tướng, như là mắt mỏi lâu rồi thấy hoa đốm trong hư không.

Khi có hoa đốm trong hư không thì phải có cái thấy hoa đốm, tức là có sở có năng đối đãi. Thế là quên mất mắt sáng lúc nào không hay, do đây làm vẩn đục che mờ cả tâm tánh chân thật xưa nay mới đưa đến trần lao, phiền não phát khởi.

Tóm lại, cũng chỉ từ cái "vọng minh" tức là cái minh hư vọng không phải cái minh chân thật. Cái này là cái minh khởi vọng, rồi tách riêng với tánh giác.

Đã tách riêng với tánh giác rồi đem cái vọng minh mà minh trở lại tánh giác, biến tánh giác thành ra cái sở minh là cái đối tượng để minh, thành quên mất cái thể giác nguyên thủy xưa nay. Như thế là theo cái chỗ vọng minh đó mà thành rối loạn lăng xăng mới chuyển ra đối đãi phân biệt kia đây sai biệt, làm mê mờ cả cái gốc chân thật ban đầu, càng sống xa mất gốc.

Chúng ta quán thấu chỗ đó để phá cái niệm bất giác ban đầu. Nói đi nói lại là để tất cả thấu được cái chỗ "bỗng sanh" này, thấy được chỗ này mới thấy thấu được trở lại gốc.

Đây Phật nói thêm: *"Nổi lên thì thành thế giới, lặng xuống làm thành hư không. Hư không là đồng, thế giới là khác, cái không đồng khác kia là pháp hữu vi".*

Thế giới tức là động, là nổi lên, là thành tướng khác. Rồi lặng xuống thành hư không, hư không là tướng tịnh, tướng tịnh là tướng đồng. Do thế giới khác với hư không, hai cái có đồng có khác đó mà hiển bày tướng chúng sanh không đồng không khác là pháp hữu vi trong ba cõi, đều do đối đãi nhau mà lập.

Như vậy, cái tướng không đồng không khác của chúng sanh này không giống với tướng không đồng không khác của tánh giác xưa nay, vì nó là tướng vọng sanh. Vậy chúng ta sống đây là sống trong hư vọng, do mê chấp thật từ đó thành có khổ đau!

CHÁNH VĂN:

Cái giác thì sáng suốt, hư không thì mờ tối, đối đãi thành ra dao động, nên có phong luân nắm giữ thế giới.

Nhân hư không mà sanh ra dao động, kiên cố cái sáng mà thành có ngăn ngại. Các loại kim bảo kia đều do minh giác lập ra tánh cứng chắc nên có kim luân giữ gìn cõi nước.

Kiên cố cái giác thì thành có kim bảo, lay động cái minh thì có phong đại hiện ra. Phong đại và kim bảo cọ xát với nhau cho nên có lửa sáng làm thành tánh biến hóa.

Ánh sáng kim bảo đượm ướt, lửa sáng xông lên, cho nên có thủy luân trùm khắp mười phương cõi nước.

Lửa bốc lên, nước rơi xuống giao nhau phát hiện mà làm thành tánh cứng. Chỗ ướt là biển lớn, chỗ khô là đại lục và cồn đảo. Bởi do nghĩa ấy, nên trong biển lớn

có hơi nóng thường bốc lên, trong đại lục và cồn đảo có sông ngòi thường chảy xuống.

Thế nước kém hơn thế lửa thì kết thành núi cao. Vậy nên đá núi đập thì tóe lửa, nấu thì chảy ra nước.

Thế đất kém hơn thế nước, rút lên thì làm cỏ cây. Thế nên rừng rậm đốt thì thành đất, vắt ra có nước.

Vọng tưởng giao xen phát sanh, lần lượt làm thành chủng tử cho nhau. Do nhân duyên ấy, thế giới tiếp nối.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật chỉ ra nhân duyên thế giới tiếp nối tương tục không dứt.

Tánh giác vốn sáng, do tưởng nó không sáng mới theo cái minh mà lập thành sở, rồi mê mất tánh sáng của nó mới trở thành mờ tối, thành có hư không hiện.

Hư không mờ mịt mênh mông, không biết gì, nên đây gọi cái giác thì sáng còn hư không mờ tối. Vậy một bên là sáng, một bên mờ tối, hai cái sáng tối đối đãi nhau thành dao động. Dao động nên mới có phong luân giữ gìn thế giới. Như vậy thế giới lâu bền là do phong luân bao bọc giữ gìn. Nhưng được giữ gìn trong cái động thì cũng không bảo đảm được an ổn. Cho nên, trái đất quay mãi, lúc nào cũng động. Bên ngoài động mà bên trong cũng động, nên thế giới luôn động chuyển không lúc nào yên, thì có gì là chắc chắn để mà nương tựa?

Xét lại cái gốc ban đầu bởi vì bất giác mới vọng động, do vọng động nên luôn sống trong động, mà động là hư dối sanh diệt. Quán kỹ mới thấy đời sống chúng ta có nghĩa lý gì đâu! Vậy mà con người mãi mê chấp, nên khi tu được giác ngộ rồi mới thấy giá trị của đạo lý giác ngộ là không thể nghĩ bàn. Nếu không thì tiếp tục bị lưu chuyển theo chiều hư vọng.

Tức là nhân vì hư không mờ tối, đối đãi với cái giác sáng suốt thành có tướng dao động; do dao động nên sợ mất cái sáng. Sợ mất sáng thì mới cố giữ chặt cái sáng để cho không mất. Vì giữ chặt, bám cứng mới hiện ngăn ngại, là có tánh cứng hiện, là địa đại.

Tinh chất của đất là kim bảo. Kim bảo là lớp sáng giống như vàng, do chấp cứng cái giác và được cái giác soi sáng không buông nên hiện thành có kim luân giữ gìn thế giới. Chất kim cứng mà sáng, cứng là chấp, chấp vào cái tướng sáng của vọng giác.

Còn phong đại là do cái sáng bị lay động mà thành. Hai cái chấp chặt, lay động cọ xát nhau thành phát ra lửa.

Lửa có tánh biến hóa, nghĩa là nó hay biến sống thành chín. Như vậy, một cái động, một cái cứng chạm nhau thành tóe lửa.

Rồi ánh sáng của kim bảo có tánh đượm ướt, tức kim loại có tánh đượm ướt nên đồng thau để lâu thì sanh ẩm; rồi khi nó gặp hơi lửa nóng xông lên thì chảy thành nước nên có thủy luân giữ gìn thế giới.

Khí lửa bốc lên, tánh nước rơi xuống, hai thứ giao xen qua lại với nhau mà bày hiện, làm thành tánh cứng ngại, nên mới có đất xen lẫn hiện trong đó.

Kinh nói chỗ ướt làm thành biển lớn, còn chỗ khô thành ra đại lục, cồn đảo, cho nên trong nước có đất, cũng như trong đất có nước, nó lẫn nhau bày hiện.

Rồi trong biển lớn hơi nóng bốc lên tức là có lửa, lửa ở trong nước. Trong đại lục, hoặc trong cồn đảo có sông ngòi chảy qua, là trong đất có nước.

Cái thế nước kém hơn thế lửa nên nó rút kéo lên thành núi cao, nên nói đập đá núi thì đá té lửa, còn nấu chảy thì nó thành nước. Khi núi lửa phun chất lỏng, sau đọng lại thành đá nham thạch. Cho nên, đâu có cái nào cố định! Ở trước, Phật đã nói nó không có tự tánh, tự thể riêng.

Khi thế đất kém hơn thế nước, tức nước mạnh hơn đất thì nó bị nước rút lên làm thành cỏ cây. Khi trồng cỏ cây, ban đầu cây chỉ là hạt mầm, dần rút phân nước mới trưởng thành. Đó là nó mang chất đất lên chứ gì!

Do đó, khi đốt cây cháy thành tro thì nó trở lại đất, lúc còn là cây mà vắt nó, thì có nước. Thành ra rõ ràng trong đất có nước, trong nước có đất. Đó là xen lẫn qua lại bày hiện với nhau, nhưng rốt lại cũng không ngoài tâm riêng có. Đó là chỗ quan trọng.

Kinh nói rằng tâm ái nhiễm nặng, nước chảy nhiều sẽ thành biển lớn. Còn tâm chấp nặng thì thành đất liền. Tâm nóng nảy hơi lửa tương ứng liền bốc lên. Tâm kiêu mạn thấy mình lên cao thì gió động thổi bay, mỗi đại tương ứng theo tâm. Nếu chấp chặt nhiều thành cứng, uất kết lâu ngày thành khối cứng. Tứ đại liên hệ với nội tâm, nên kinh nói tất cả đều từ tâm sanh là vậy.

Ở nơi sắc sanh ái thì có nước chảy, nên đây nói là ở cồn đảo có nước chảy qua. Còn ái mà bị ngăn không cho yêu thương thì nổi sân, lửa liền sanh, nên trong biển có hơi nóng bốc lên, cũng tương ứng với tâm.

Sân mà mạnh hơn ái, chấp chặt thì hiện thành núi cao. Nếu ái mạnh hơn cái chấp, nó kéo cái chấp đi theo nó để tùy thuận theo cái ái thì nó rút đất lên thành cỏ cây.

Như vậy, gốc cũng là từ một tâm thể sáng suốt nơi tánh giác, do mê bất chợt thành vọng động mà có ra thế giới sai khác, hư không mờ mịt, và có cả chúng sanh.

Vậy, mê cái giác tức là mê theo cái sáng mà bỏ quên tánh giác. Rồi bám chặt vào cái sáng vọng sanh đó mà khởi ra các thứ sai biệt hư dối, tiếp nối lưu chuyển không dừng, càng ngày càng xa mất gốc. Đó là lỗi của vô minh. Do vô minh lưu chuyển thành ra có thế giới chúng sanh lưu chuyển, gốc cũng từ chỗ niệm bất giác ban đầu.

Quan trọng là sáng được niệm bất giác "bỗng sanh" đó là cần thiết nhất. Ở đây kinh nói vọng tưởng giao xen lẫn nhau, lần lượt phát sanh làm thành chủng tử cho nhau, thành ra thế giới tiếp nối. Vậy là cả sự sống này đều ở trong vọng tưởng.

Chúng ta lấy vọng tưởng làm gốc của sự sống. Và từ vô thủy đến nay chúng ta đều sống trong cái hư vọng. Đây là chỗ Phật khai thị khiến chúng sanh thức tỉnh. Từ vô thủy đến nay lăn lộn lưu chuyển thế này thế kia, tất cả đều sống trong hư vọng, lấy cái vọng tưởng làm gốc. Cho nên bây giờ cần phải giác trở lại chỗ đó.

Tóm lại, ban đầu do mê tánh giác, lầm theo cái minh mà khởi vọng thành ra có thế giới, có hư không hiện ra. Một cái là động, một cái là tịnh; thế giới là động, hư không là tịnh; hai cái động tịnh đối đãi với nhau sanh ra phong luân, tức là gió. Rồi cái vọng động đó cứ chấp chặt vào cái sáng nên thành có kim bảo tức là kim loại. Gió và kim bảo, một cái động, cái cứng cứ cọ xát nhau thành có hỏa luân, là lửa. Lửa xông lên kim bảo khiến có thủy luân. Rồi từ đó có các tướng lần lượt hiện khởi sai biệt.

Xét tột từ cái gốc ban đầu là không rời ngoài tự tâm riêng có, cho nên gọi là duy tâm hiện. Nhưng tự tâm thì vốn không sẵn có các thứ sai biệt này. Đây là điểm chúng ta phải thấy rõ. Các thứ sai biệt từ vọng tâm hiện khởi nhưng tự tâm thì vốn không phải sẵn có các thứ sai biệt này.

Thế nên, chúng ta cần rõ suốt yếu chỉ duy tâm, không lầm theo các thứ hư vọng sai biệt, rồi sống trong hư vọng. Đó là cái mê lầm đáng thương, đáng tiếc!

Kế sau, Phật mới chỉ ra tướng chúng sanh tiếp nối, rồi nghiệp quả tiếp nối v.v... Gốc cũng từ vọng sanh ban đầu chứ không gì hết. Đức Phật lại bảo:

CHÁNH VĂN:

Lại nữa Phú-lâu-na! Cái minh vọng không phải gì khác, mà do giác minh hóa ra lầm lỗi, cái sở minh hư vọng đã lập thì cái phạm vi của năng minh không thể vượt khỏi được. Do nhân duyên ấy, mà nghe không ngoài tiếng, thấy không ngoài sắc; sáu thứ vọng sắc, thanh, hương, vị, xúc v.v... thành lập, do đó mà phân chia ra có thấy, nghe, hiểu, biết.

GIẢNG GIẢI:

Ở trên, nói về nhân duyên của thế giới tiếp nối. Đây nói đến chúng sanh.

Cái hoạn và họa của chúng sanh tiếp nối là do đâu? Cũng do từ cái minh hư vọng, tức cái giác minh hóa ra lầm lỗi.

Giác minh lầm lỗi là sao? Giác minh tức là cái giác sáng suốt, rõ ràng. Do cái giác vốn sáng nhưng chợt mê cái giác đó, rồi tách cái sáng ra, muốn soi sáng trở lại cái giác, mới lập thành cái sở minh, lỗi là ở chỗ đó. Tức đem cái minh soi sáng trở lại cái giác thành ra vọng minh, là sáng mà vọng, ban đầu là cái sáng chân thật, giờ thành cái sáng hư dối.

Bởi cái vọng minh đó soi sáng trở lại cái giác, biến cái giác thành cái được soi sáng, gọi là có sở minh. Đã lập thành cái sở rồi thì phải lập thêm cái năng, tức năng minh, là cái hay soi sáng, nó không đi ra ngoài cái được soi sáng. Vậy là cái năng không đi ra ngoài cái sở, thành có năng sở đối đãi với nhau. Mà đối đãi là không đi ra ngoài nhau nữa, luôn luôn đi kèm với nhau. Thế là vốn nguyên là một tánh giác sáng suốt, nhiệm mầu, giờ biến thành có năng có sở, che mờ tánh giác, nên ở đây nói lỗi từ cái giác minh là đó.

Như vậy, đã có năng có sở che mờ tánh giác sáng suốt đó rồi, cho nên sống trong cái giới hạn giữa năng sở. Cái năng không đi ra ngoài cái sở, thấy là nhờ đối với cái sắc, không có sắc là không thấy. Nghe là đối với tiếng, không có tiếng thì giống như không nghe v.v… Bởi sáu thứ hư vọng là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp được thành lập rồi phân chia ra cái thấy-nghe-hiểu-biết, để đối với sáu trần.

Từ một cái giác sáng suốt nguyên vẹn giờ chia thành sáu cái, thành ra giống như sáu cái biết: biết thấy, biết nghe, biết ngửi, biết nếm, biết xúc, biết pháp. Gọi là từ một tâm thành ra sáu cái tâm, giống như sáu người. Hư vọng là chỗ đó.

Đây Phật gọi là vọng sanh, nghĩa là tuy chia thành sáu cái nhưng không thật có sáu cái thật thể riêng, mà nó chỉ là tướng vọng sanh, nguyên là một thể giác thôi. Nhưng do

chúng sanh mê lầm thành ra mắc kẹt trong đó, chấp có sáu cái thể riêng, có cái thấy riêng, có cái nghe riêng, cái ngửi riêng, cái nếm riêng v.v... từ đó thành có ngăn ngại.

Ngăn ngại là bởi vì cái tưởng chấp, tưởng là thật rồi chấp thành có nên ngăn ngại. Cho nên chúng ta sống đây là bị cái tưởng gạt quá nhiều mà không hay, giờ tu là để giác lại chỗ đó, thấy rõ để không lầm nó nữa.

Tóm lại, lỗi ở đây là biến cái sáng thành vọng. Ban đầu cái sáng nó là chân thật, ở trong tánh giác vốn sáng, nhưng giờ biến nó thành hư vọng, là tách cái sáng ra khỏi tánh giác sẵn có rồi soi sáng trở lại nó, thành ra cái vọng sáng. Như vậy giống như là trên cái sáng lại thêm cái sáng nữa. Cho nên trong nhà thiền gọi là trên đầu mà thêm đầu. Vọng là vậy đó.

Rốt lại, nó chỉ là cái tưởng thêm thôi chớ không có thật thể. Chính chỗ đó là chỗ người tu Phật cần phải tỉnh ngộ trở lại, chớ để lầm theo nó rồi sống trong cái hư vọng mãi. Trong khi chúng ta vốn có cái chân thật không chịu sống, mà lại sống với cái hư vọng. Thật là đáng tiếc!

CHÁNH VĂN:

Đồng nghiệp trói buộc lẫn nhau mà có hợp, có ly, có thành, có hóa. Cái thấy sáng tỏ thì các sắc phát ra, nhận rõ sự thấy thì thành có tư tưởng, ý kiến khác nhau thành ra ghét, tư tưởng đồng nhau thì thành ra yêu.

Dòng ái lan ra làm thành hạt giống, thu nạp tưởng thành bào thai, giao cấu phát sanh, hấp dẫn đồng nghiệp, nên có nhân duyên sanh yết-la-lam, át-bồ-đàm v.v... Thai sanh, noãn sanh, thấp sanh hay hóa sanh tùy theo chỗ mà ứng: loài noãn sanh do tưởng mà sanh, loài thai sanh do nhân tình mà ứng, loài thấp sanh do hợp mà cảm, loài hóa sanh do phân ly mà hiện.

Khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly, thay đổi lẫn nhau nên các loài thọ nghiệp báo và theo đó mà có thăng trầm. Do nhân duyên ấy mà chúng sanh tiếp nối.

GIẢNG GIẢI:

Đó là nhân duyên khiến chúng sanh tiếp nối, xoay vòng mãi trong luân hồi, sanh tử không dứt. Đồng nghiệp trói buộc nhau tức là nghiệp cảm tương ứng với nhau, như là con với cha mẹ cùng có nghiệp chiêu cảm, tương ứng với nhau, nên mới dẫn đến thọ sanh.

Cho nên, con sanh vào nơi cha mẹ là có liên hệ nghiệp quả với nhau. Có khi trước là do sự thân yêu gì đó là chiều thuận, cũng có khi trước là do trái nghịch với nhau, đó là chiều nghịch, tức đến đòi nợ. Như vậy, do nhân duyên đó mà dẫn đến thọ sanh. Đây nói như loài thai sanh, loài noãn sanh là vậy.

Còn như loài thấp sanh, loài hóa sanh, những loài này không nhân nơi cha mẹ mà do nghiệp cá nhân chiêu cảm mà hiện. Hoặc là hợp với chỗ ẩm ướt mà thành hình, thí dụ chúng ta làm dưa mắm để lâu có giòi, vì mắm đó là chỗ ẩm thấp, nó hợp với chỗ đó thì nó sanh đến. Đây gọi là không phải do nhân cha mẹ mà do chỗ nó tương ứng, thích hợp rồi nó cảm.

Còn loài hóa sanh thì do ly mà nó đến, tức là lìa nơi này rồi hóa thành nơi kia. Như là chư Thiên và các chúng sanh ở địa ngục là loài hóa sanh. Như vậy chuyển thành các loài sanh, đi vào trong: thai sanh, thấp sanh, noãn sanh, hóa sanh là đi trong luân hồi càng ngày càng xa mất cái gốc sáng suốt ban đầu. Đa số chúng sanh không biết cái gốc sanh của mình, cũng không nhớ lại cái gốc tánh giác, mà chỉ sống trong những cái vọng tưởng mê lầm này thôi.

Đây nói rộng về loài thai sanh, khi đi đầu thai là do thấy cái điểm sáng nơi cha mẹ. Khi cha mẹ giao hợp với nhau, thân trung ấm từ xa nhìn thấy điểm sáng đó mới chạy tới, gọi là sắc phát hiện. Nhân cái sắc sáng đã thấy đó mới khởi vọng tưởng điên đảo, tức là dục tưởng.

Thế nên, ngay từ cái điên đảo ban đầu không trong sáng, rồi ý khác thì thành ghét, còn cái tưởng đồng thì thành yêu. Khác tức là nữ thấy mẹ thành ghét mẹ, vì có tưởng yêu cha, nam thì ngược lại. Từ yêu ghét, theo cái tưởng điên đảo thành thọ sanh. Cũng là do cái tâm ái với cha mẹ kết thành hạt giống thọ sanh.

Như vậy từ cái tưởng làm môi giới, ái là hạt giống mà vào bào thai. Nhờ có cái tưởng mới đem hạt giống đó vào, gọi là thu nạp. Do cái duyên với cha mẹ, cộng với cái nghiệp của mình tương ứng mà cái tướng thai được thành.

Trong các kinh luận nói rõ tướng thai có tám vị:

1. *Yết-la-lam*, tuần đầu tiên hai chất tinh huyết hòa hợp lại rồi ngưng đọng giống như váng sữa.

2. *Át-bồ-đàm*, tuần thứ hai mới tượng thành ra cái khối nhờn giống như vết phỏng, chưa có đặc cứng.

3. *Bế-thi*, tuần thứ ba, nó thành thịt mềm giống như khối máu thịt mềm mềm.

4. *Kiện-nam*, tuần thứ tư thì nó thành ra như thịt cứng. Lúc này có hai căn là thân và ý, còn mắt tai mũi lưỡi chưa thành.

5. *Bát-la-xoa-khư*, tuần thứ năm mới hiện ra tay chân, thân thể.

6. *Phát mao trảo*, tuần thứ sáu mới mọc lông, tóc, móng.

7. *Căn vị*, tuần thứ bảy lúc đó mắt, tai, mũi, lưỡi mới đầy đủ.

8. *Hình vị*, tuần thứ tám về sau là hình tướng đầy đủ.

Mới thấy, ban đầu chúng ta đâu có cái gì gọi là ngã, mà bây giờ chấp là "ta" thế này, "ta" thế kia, đúng là cái điên đảo mê lầm của chúng sanh.

Thân của chúng ta hiện nay là do từ từ bồi đắp. Lúc đó, người mẹ ăn uống đem những chất dinh dưỡng vào bồi dưỡng thai nhi, nên mới lớn dần ra. Đó là đem tứ đại bù đắp vào.

Đến khi vừa sanh ra lại tiếp tục đem tứ đại bù vào mới thành lớn như bây giờ, còn ban đầu có gì đâu!

Sự thật là như vậy, nhưng do chúng sanh mê lầm không quán, không nghĩ đến nên thành chấp ngã, cho "ta" thế này thế kia. Từ cái chấp "ta" đó mà tạo thành bao nhiêu nghiệp thiện ác gây đau khổ cho nhau chỉ vì một cái không đáng gì. Thấy được vậy là thấy cái mê lầm của mình.

Tóm lại, bắt nguồn từ cái "ái" và cái "tưởng" rồi bị cái "tưởng" gạt dẫn đi vào trong bào thai nên chôn vùi cả nguồn gốc sáng suốt xưa nay. Xét cho tột thì ban đầu có cái gì là "ta" đâu? Đó là chỗ mà mọi người cần phải quán chiếu để tỉnh ngộ trở lại, không để quá chìm sâu trong mê lầm.

Để kết chung lại, Phật mới nói những loài sanh: thai sanh, thấp sanh hay noãn sanh, hóa sanh đều tùy chỗ của các loài đó mà ứng hiện ra. Noãn sanh là do tưởng mà sanh, còn thai sanh do tình ứng hiện, thấp sanh do hợp mà cảm, hóa sanh do phân ly mà hiện. Vậy khi tình, khi tưởng, khi hợp, khi ly thay đổi lẫn nhau mà các loài thọ theo nghiệp báo rồi có lên, có xuống. Do nhân duyên đó mà chúng sanh cứ tiếp nối mãi trong bốn loài sanh, lẩn quẩn cũng trong bốn loài sanh đó không ra khỏi luân hồi.

Loài noãn sanh do từ xa tưởng mà nó thành ra có sanh. Giống như loài gà: gà mái nghe tiếng gà trống từ xa tưởng thành trứng. Còn loài thai sanh thì do tình mà có, tức là vọng thấy cảnh dục nơi cha mẹ rồi tâm dục phát khởi ứng ra mà thành có sanh, nên do tình mà hiện. Còn loài thấp sanh là do hợp mà cảm sanh ra tức hợp với cảnh mới mà gá

thành hình. Loài hóa sanh do ly mà ứng hiện, tức do rời ra mà hiện, chán bỏ cảnh cũ mà hiện đến cái mới thì gọi là hóa sanh.

Vậy thì các loài hoặc là theo tình, theo tưởng, hoặc là hợp, hoặc là ly theo đó mà thọ sanh có lên, có xuống, thay đổi lẫn nhau trong đó mà tiếp nối mãi nhau trong luân hồi. Cho nên mới gọi là chúng sanh tiếp nối, quên mất cái gốc vô sanh từ thuở nào.

Cái gốc vô sanh quên mất giờ đi vào trong cái sanh, mà sanh này gọi là "vọng sanh". Vì đâu có thật ngã, chỉ là cái tưởng thôi. Mà sanh là không thật sanh thì tử cũng đâu có thật tử. Nhưng do cái tưởng mà mắc kẹt ở trong đó thành ra vọng thấy có sanh có tử, rồi thành có khổ đau. Chúng ta tu hành, nhờ trí tuệ của Phật chỉ ra để quán chiếu thấy rõ lẽ thật của chính mình, của sanh tử, để rồi từ trong đó giác ngộ trở lại. Đó là con đường vượt khỏi sanh tử.

Kế nói thêm tướng kết quả của nghiệp quả kết nối.

CHÁNH VĂN:

Phú-lâu-na! Tư tưởng yêu thương ràng buộc lẫn nhau, yêu mãi không rời, do đó mà trong thế gian cha mẹ, con cháu nương nhau sanh ra tiếp nối không dứt. Những việc như thế là do dục tham làm gốc.

Lòng tham và yêu mến đồng tăng trưởng, tham mãi không thể dừng nên trong thế gian các loài noãn sanh, hóa sanh, thấp sanh, thai sanh tùy sức mạnh yếu ăn nuốt lẫn nhau. Những việc như thế, là do sát tham làm gốc.

Do người ăn thịt dê, dê chết làm người, người chết làm dê. Như thế cho đến mười loài chúng sanh chết sống, sống chết ăn nuốt lẫn nhau, ác nghiệp cùng sanh ra tột đời vị lai. Những việc như thế là do trộm tham làm gốc.

Người này mắc nợ thân mạng người kia, người kia trả nợ cũ người này. Do nhân duyên đó mà trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong sanh tử.

Người này yêu tâm người kia, người kia ưa sắc người này. Do nhân duyên ấy trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong vòng ràng buộc. Duy ba thứ: Sát, đạo, dâm là cội gốc. Do nhân duyên ấy mà có nghiệp quả tiếp nối.

GIẢNG GIẢI:

Do tư tưởng yêu thương và cái ái kết chặt với nhau rồi ràng buộc mãi không muốn xa lìa. Đó là nhân duyên khiến cha mẹ, con cháu tiếp nối không dừng, kéo dài trong sanh tử.

Đây gọi là từ dục tham làm gốc, tưởng và ái kết chặt, ràng buộc mãi với nhau. Con không muốn rời cha mẹ, cha mẹ lại không muốn rời con, hai cái kết với nhau gọi là tưởng ái ràng buộc. Chính chỗ muốn gần nhau cho nên chết rồi muốn gặp lại, thành ra kéo dài trong sanh tử.

Lại do lòng tham và lòng yêu mến muốn nuôi dưỡng thân mạng này nên mới có sự ăn nuốt lẫn nhau, mạnh hiếp yếu. Lấy sát tham làm gốc. Sát tức là giết hại lẫn nhau, theo lòng tham sống nuôi dưỡng thân mạng này mà phải giết hại mạng sống lẫn nhau, loài mạnh giết loài yếu để ăn.

Do nghiệp ăn nuốt lẫn nhau thì phải đền nợ nhau, nên thành ác nghiệp, sống rồi chết, loài này loài kia thay đổi theo nhau kéo dài mãi trong đời này đến đời vị lai. Đó là do trộm tham làm gốc. Do lòng tham đắm thân mạng này mà phải trộm cướp thân mạng khác để nuôi nó.

Đây Phật chỉ thêm, do nợ thân mạng với nhau, nên có đòi có trả, khiến vọng có sanh tử xoay vần không dứt. Người này mắc nợ thân mạng người kia, người kia nợ của người này, do đó mà trải qua trăm ngàn kiếp thường ở trong sanh tử lẩn quẩn. Rồi người này yêu tâm người kia, người kia ưa sắc người này, nam nữ thương yêu nhau rồi kết dính nhau, từ đó dục tham ràng buộc không thôi. Vì mê nó mà đi vào trong luân hồi điên đảo thành khổ đau, không còn biết đâu là gốc sáng suốt ban đầu của mình.

Kết lại, cũng do ba thứ giết, trộm và dâm làm cội gốc khiến nghiệp quả tiếp nối không dừng, sanh tử tương tục lẩn quẩn không ra khỏi luân hồi.

CHÁNH VĂN:

Phú-lâu-na! Ba thứ điên đảo tiếp nối như thế đều do tánh rõ biết sáng suốt của giác minh, nhân rõ biết mà phát ra tướng. Từ vọng thấy sanh ra núi sông, đất liền, các tướng hữu vi, thứ lớp đổi dời. Nhân hư vọng này xoay vòng sau rồi lại trước".

GIẢNG GIẢI:

Tức là sau rồi chuyển lại trước, trước rồi xoay vòng ra sau giống như bánh xe, thành ra không biết đâu là đầu là cuối. Như vậy chúng sanh tiếp nối trong vòng sanh tử không dừng, chỉ từ một cái hư vọng "bỗng sanh" kia mà thôi.

Cho nên, cái xoay vần mãi đó cũng là cái "vọng sanh" chứ không có thật, gốc cũng từ cái nhân hư vọng mà ra. Cho nên ở đây Phật nói là, sống trong điên đảo hư vọng. Đó là chỗ Phật muốn khai thị cho tất cả chúng sanh thức tỉnh trở lại.

Đến đây, Ngài Phú-lâu-na mới thắc mắc:

CHÁNH VĂN:

Ông Phú-lâu-na thưa: "Nếu tánh diệu giác bản diệu giác minh này cùng với tâm Như Lai không thêm không bớt, vô cớ bỗng sanh ra núi sông, đất liền, các tướng hữu vi. Vậy Đức Như Lai hiện nay đã chứng được tánh Diệu Không Minh Giác, thì đến khi nào lại sanh ra núi sông, đất liền và các tập lậu hữu vi?".

GIẢNG GIẢI:

Ngài Phú-lâu-na nói là, tánh bản diệu giác minh này vốn sẵn là giác, sẵn là nhiệm mầu, là sáng suốt cùng tâm Như Lai không hai, không thêm bớt, nhưng vô cớ bỗng nhiên nó vọng sanh ra núi sông, đất liền, các tướng hữu vi các chúng sanh. Như vậy, hiện nay Đức Như Lai đã chứng được tánh Diệu không minh giác rồi, đến khi nào lại sanh ra núi sông, đất liền và các tập lậu hữu vi trở lại nữa? Cũng như chúng sanh vốn có tánh nhiệm mầu, sáng suốt đồng với Như Lai mà lại bỗng sanh ra hư vọng làm chúng sanh. Ý Ngài hỏi như thế.

Sở dĩ Ngài Phú-lâu-na nghi hỏi như trên, là do còn thấy có pháp thật ngoài tâm. Nếu rõ ngoài tâm không có pháp thật thì không còn nghi.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông Phú-lâu-na: "Thí như người mê, ở trong xóm làng, lầm hướng nam cho là hướng bắc, cái lầm này nhân mê mà có hay nhân ngộ mà ra?".

Ông Phú-lâu-na thưa: "Người mê như thế, không phải nhân mê, cũng không phải nhân ngộ. Vì cớ sao? Mê vốn không cội gốc, làm sao nói là nhân mê, ngộ không phải sanh ra mê, làm sao lại nhân ngộ?".

Phật bảo: "Người mê kia, chính khi họ đang mê, bỗng có người ngộ chỉ cho khiến họ được ngộ. Phú-lâu-na! Ý ông nghĩ sao? Người ấy dẫu cho mê mà đối với xóm làng này lại còn sanh mê nữa chăng?".

- Bạch Thế Tôn! không vậy.

Phật bảo: "Này Phú-lâu-na! Mười phương Như Lai cũng như vậy. Cái mê ấy không có cội gốc, tánh rốt ráo không, xưa vốn không mê, mà in tuồng như có mê và giác. Giác ngộ được cái mê, thì mê diệt, giác chẳng sanh mê.

GIẢNG GIẢI:

Phật nói rõ cái mê không có thật, còn hỏi như thế là chấp có cái mê thật, cho nên mới nghĩ là còn sanh trở lại cái mê. Đây ví dụ giống như người lầm phương hướng, ở trong xóm làng cho phương nam là phương bắc. Phật mới đặt câu hỏi, vậy cái lầm đó nhân mê mà có hay nhân ngộ mà ra?

Đây Ngài Phú-lâu-na cũng khéo trả lời. Nhân thì phải có cội gốc rõ ràng mới cho là nhân, còn mê đây không cội gốc, không chân thật làm sao nhân mê được? Còn ngộ thì đâu có sanh ra mê mà gọi là nhân ngộ?

Để thấy nó không có thật, khi giác thì nó hết thôi. Mà hết thì đâu có sanh trở lại nữa. Nên đây gọi giác mê thì mê diệt và giác chẳng sanh mê. Tức là Phật chỉ rõ cái mê không có cội gốc, nó không có thật thể tồn tại nên hễ giác cái mê thì mê liền hết, cái giác đó không sanh cái mê, nên không phải sợ là giác rồi lại sanh ra mê nữa. Chỉ sợ chúng ta không giác được, chứ đừng có sợ giác rồi sanh mê. Cho nên hỏi câu này là còn bám chấp vào cái mê, sợ mất cái mê, cho cái mê là thật.

Đây Phật mới dụ người lầm phương hướng, được người khác chỉ cho, liền hết mê lầm. Dẫu cho trước kia người đó lầm, giờ được ngộ rõ ra rồi thì đâu còn lầm trở lại nữa. Quan trọng là giác tột cái mê kia, nó rốt ráo không có thật thể.

Như vậy, khi giác tột không có một chút dấu vết gì để lại thì đâu còn chỗ nào sanh trở lại nữa, chúng ta giác chưa tột thành ra còn để dấu vết cho nó mê trở lại. Nghĩa là ngay khi sanh nó là vô sanh rồi, đâu có thật sanh mà hỏi là sanh trở lại. Cho nên hỏi như vậy là còn thấy cái mê ngoài cái giác, là lầm chấp thật có tánh.

CHÁNH VĂN:

Cũng như người bệnh nhặm mắt, thấy hoa đốm trong hư không, mắt nhặm nếu lành hoa đốm trong hư không diệt mất. Bỗng có người ngu đối với chỗ hoa đốm trong hư không diệt mà đợi cho hoa đốm sanh trở lại. Ông xét người ấy là ngu hay là trí?".

Ông Phú-lâu-na thưa: "Hư không nguyên không có hoa đốm, do hư vọng mà thấy có sanh diệt. Thấy hoa đốm diệt mất trong hư không đã là điên đảo rồi, lại còn muốn bảo nó sanh lại thì thật là điên dại, làm sao còn gọi người điên cuồng như thế là ngu hay trí?".

Phật dạy: "Ông đã hiểu như thế thì làm sao còn hỏi chư Phật Như Lai đã chứng Diệu Giác Minh Không, đến lúc nào sẽ sanh ra núi sông đất liền nữa?

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật thí dụ về người bị bệnh mắt nhặm thấy hoa đốm trong hư không, thì hoa đốm là vọng sanh chứ sự thật hư không đâu có sanh hoa đốm. Hoa đốm là do con mắt bệnh nhặm mà vọng thấy, chứ đâu thật có hoa đốm sanh ra.

Vậy, cái sanh ra đó là không thật có hoa đốm sanh, mà đã không thật có sanh thì cũng đâu thật có diệt. Cho nên, khi người hết bệnh thì hoa đốm cũng hết, đâu thể ngồi đó mà đợi chừng nào nó sanh trở lại nữa. Do đó, Phật hỏi người như vậy đó là ngu hay trí? Ngài Phú-lâu-na nói không thể nói là ngu hay trí nữa, mà đó là người điên cuồng vậy thôi.

Hư không vốn là không, đâu có hoa đốm trong đó. Còn hoa đốm cũng không có thật sanh ra. Khi thấy có sanh có diệt là cái thấy điên đảo rồi, vậy còn ngồi đó nghĩ bao giờ nó sanh trở lại thì càng điên đảo hết chỗ nói.

Cái khéo ở đây là cần phải ngộ trở lại hư không vốn chưa từng có hoa đốm thì nói gì là sanh là diệt. Trong Như Lai Tạng tánh hay là tánh giác xưa nay của chúng ta cũng vậy, nó cũng chưa từng có sanh có diệt. Ngộ trở lại chỗ đó thì hết còn lo nghĩ là phải sanh trở lại hay không sanh trở lại.

Thấy đến chỗ chưa từng có sanh diệt thì mới thấy tột được gốc mê, chớ lầm tưởng theo hoa đốm để thành có ngại.

CHÁNH VĂN:

Lại như quặng vàng xen lẫn với vàng ròng. Một khi vàng đã luyện thành vàng ròng rồi, thì không thành quặng nữa. Cũng như cây đã đốt thành tro thì chẳng thành cây được nữa. Chư Phật Như Lai, Bồ-đề, Niết-bàn cũng lại như vậy.

GIẢNG GIẢI:

Vàng ở trong quặng, khi được lọc thành vàng ròng rồi, không trở thành quặng nữa. Hoặc, như cây đốt thành tro thì nó không trở lại thành cây nữa. Như vậy để rõ giác được cái mê rồi thì mê hết, cũng không có sanh cái mê nữa.

Cần nhớ là, khi giác được cái mê rồi thì mê hết, giác chẳng sanh mê, cái mê không có thật thể, không phải lo cái mê sanh trở lại rồi không dám giác. Cho nên khi hỏi như vậy đó là hỏi theo tình mê, chứ còn đúng theo người đã giác rồi thì không có hỏi như vậy.

Giống như kinh Viên Giác, Phật dạy: *"Nếu lấy tâm phàm để đo lường cảnh giới Thánh thì cảnh giới Thánh cũng thành phàm. Đem tâm luân hồi mà biện tánh Viên Giác thì tánh Viên Giác cũng thành lưu chuyển"*. Bởi đem tâm phàm phu nhỏ hẹp để đo lường cảnh giới Thánh thì sẽ hiểu theo cái nhỏ hẹp, thấy cảnh giới Thánh này cũng phàm như mình.

Đây cũng vậy, nếu chúng ta cứ đem tâm phàm phu phân biệt của mình để suy nghĩ, đo lường về cảnh giới giác ngộ, vì tâm còn trong tình thức chưa thông nên bị giới hạn hoặc có ngăn ngại sanh nghi ngờ. Cho nên, chúng ta cần phải xả tâm phân biệt theo tình thức thì mới thâm nhập được cảnh giới chân thật kia.

Kế Phật chỉ bày về các "đại" có thể dung nhau.

CHÁNH VĂN:

Phú-lâu-na! Ông đã hỏi về đất, nước, gió, lửa, bản tánh viên dung khắp pháp giới nên nghi sao tánh nước, tánh lửa không có lấn diệt lẫn nhau. Lại nêu ra hư không và cái đại địa đều khắp cả pháp giới thì không thể dung hợp nhau.

Phú-lâu-na! Thí như hư không, thể nó không phải là các tướng, mà không ngăn ngại các tướng phát huy.

Vì cớ sao? Phú-lâu-na! Nơi hư không kia mặt trời chiếu thì sáng, mây tụ thì tối, gió thổi thì động, trời tạnh thì trong, hơi động thì đục, bụi nhóm thành mù, nước đứng thì trong.

Ý ông nghĩ sao? Các tướng hữu vi khác chỗ như thế là nhân các cái kia sanh hay là nhân hư không mà có? Phú-lâu-na! Nếu do các cái kia sanh ra, vậy khi mặt trời soi sáng đã là mặt trời sáng thì mười phương thế giới đồng thành sắc của mặt trời, vì sao giữa hư không lại thấy mặt trời tròn? Nếu là hư không sáng thì hư không phải tự soi sáng, vì sao lúc giữa đêm mây mù thì không chói sáng? Phải biết cái sáng ấy không phải mặt trời, không phải hư không, cũng không ra ngoài hư không và mặt trời.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật chỉ ra các đại có thể dung nhau không ngại, bởi vì nó đồng ở trong tạng tánh, chứ không có cái thật thể riêng nên đâu có gì là ngại.

Trước, Phật nhắc lại câu hỏi của Ngài Phú-lâu-na nghi về tánh đất, tánh nước, tánh lửa v.v…, vì khác nhau nên có thể lấn diệt lẫn nhau thì đâu thể dung thông được. Thí dụ như tánh lửa thì nóng, nước thì lạnh nên nước có thể dập tắt lửa, vậy làm sao dung thông được? Còn đất thì cứng ngại, hư không thì trống trơn, vậy hư không với đất làm sao dung thông khắp pháp giới được?

Đây, Phật thí dụ như hư không và các tướng. Như ở trong hư không hiện các tướng sáng, tướng tối, tướng trong, tướng đục v.v...; nhưng hư không thì không có sanh sáng-tối, hay là trong-đục, thành ra đâu có gì ngăn ngại.

Cũng như trong Như Lai Tạng tánh, nó hiện ra các đại, mà tạng tánh thì không sanh các đại, cũng không thành các đại. Như vậy, các đại cũng không rời ngoài tạng tánh mà riêng có tự thể của nó. Tức là tuy nó hiện mà nó không có tự thể riêng của nó, thì đâu có gì ngăn ngại nhau.

Giống như là ti-vi hiện các tướng này tướng kia đủ hết, nhưng cái mặt ti-vi đâu có thành cái này cái kia nên cũng không có cái nào ngại nhau; bởi vì các thứ đó không có thật. Đây cũng vậy, các đại tuy hiện ra nhưng không có thật thể của nó, cũng không rời ngoài tạng tánh mà riêng có thì đâu có gì ngại. Chúng sanh vì mê nên tưởng là thật rồi chấp nên mới thấy có ngại. Cái ngại đó là do cái "tưởng chấp".

Người đạt đạo thì thấy suốt không ngại, nếu thật sự nó ngại thì với ai nó cũng ngại hết. Còn ở đây tại sao với người này ngại, với người kia không ngại? Rõ ràng là do "tưởng" làm ngại chứ cái ngại đó không thật.

Phật mới chỉ ra cái không thật của các tướng.

CHÁNH VĂN:

Xét về tướng các pháp nguyên là vọng, không thể chỉ bày, cũng như mong hoa đốm trong hư không kết thành quả hư không, làm sao còn hỏi cái nghĩa lấn diệt lẫn nhau?

Xét về tánh các pháp nguyên là chân, chỉ có tánh diệu minh. Tánh giác diệu minh vốn không phải là thủy đại và hỏa đại, làm sao lại hỏi không dung lẫn nhau?

GIẢNG GIẢI:

Như thí dụ trước, cái ti-vi hiện ra tướng này tướng kia nhưng nó đâu thành tướng này tướng kia, vậy nó đâu có gì ngại. Thủy đại hay hỏa đại cũng không có tự thể tồn tại riêng của nó, mà vốn là tánh giác diệu minh, không rời ngoài tánh giác diệu minh.

Như vậy, xét về tướng thì nó hư vọng không thật, xét về tánh thì nó nguyên chỉ là tánh giác diệu minh chứ không có tánh riêng của nó thì có gì mà không dung thông nhau?

Cho nên, quan trọng là cần phải ngộ trở lại tánh giác chân thật và thấy suốt chỗ không thật thể của các pháp, để không chấp cho thật có các pháp ở ngoài tâm, thì cái thấy thông suốt.

Tánh giác chân thật rỗng suốt, nó không là cái gì hết thì đâu có gì ngại. Rồi ngộ rõ các pháp không có thật thể của các pháp, cho nên không chấp là có pháp thật ở ngoài tâm. Mà không có một pháp thật ở ngoài tâm thì có cái gì mà chướng ngại? Thấy đến chỗ đó rồi thì chúng ta nhìn tất cả đều sáng, nhìn cái gì cũng đều ở trong tánh giác, mới gọi là Viên giác.

Ở đây, chúng ta học để có cái nhìn chín chắn, rồi ứng dụng quán chiếu cho thật kỹ, sáng suốt thấu qua những mê lầm của mình, thấy suốt qua các pháp không ngăn ngại. Đó là ý của Phật muốn khai thị.

CHÁNH VĂN:

Tánh Giác Diệu Minh chân thật cũng lại như vậy. Nếu ông phát minh ra cái hư không thì có hư không hiện ra; địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại mỗi thứ mỗi phát minh thì mỗi thứ hiện ra; nếu cùng phát minh thì cùng hiện ra.

Thế nào là cùng hiện ra? Phú-lâu-na! Như trong một ao nước hiện một bóng mặt trời. Hai người đồng xem bóng mặt trời trong ao nước, một người đi qua hướng đông, một người đi qua hướng tây, thì hai bên đều có mặt trời đi theo

mình, một về phương đông, một về phương tây, không có chuẩn đích trước. Không nên gạn hỏi mặt trời đó chỉ có một, làm sao mỗi cái lại đi theo mỗi người? Mặt trời đã thành hai, làm sao hiện chỉ có một? Hư vọng xoay vần như thế, không thể lấy gì làm bằng cứ.

GIẢNG GIẢI:

Tánh giác diệu minh chân thật cũng vậy, không có gì thêm bớt trong đó, nhưng cũng tùy duyên mà vọng hiện ra có hư không và có các đại. Các thứ sai biệt tuy hiện ra nhưng đều là một tánh giác diệu minh chân thật, nên không có cái nào ngại cái nào. Song vì chúng sanh mê chấp là thật nên thành có ngại, thấy có ngại là do tưởng ngại chứ bản chất nó không có ngại.

Cho nên, nếu dùng trí tuệ giác ngộ thấy rõ thì khi nó sanh đã là không thật sanh, tức không có thật thể sanh thì nó đâu thật có các tướng sai biệt. Các thứ sai biệt đó chỉ là giả tướng hiện thôi.

Ở trước, Phật chỉ rõ là tùy theo tâm lượng hiểu biết và nghiệp riêng của mỗi chúng sanh mà thấy có sai khác, có ngăn ngại. Thí dụ như nước, đối với nghiệp riêng của mỗi loài chúng sanh, trời mưa xuống với người thì gọi là nước mưa; nhưng tâm lượng của các vị Trời thì họ không thấy là nước mưa, họ thấy là lưu ly, thủy tinh; còn đối với loài ngạ quỷ, chúng không thấy thành nước mà có thể thấy là đá rơi xuống, nên lo tránh. Như vậy, rõ ràng tùy theo tâm lượng và nghiệp riêng của mỗi chúng sanh, mà thấy có sai khác, không cố định.

Kết lại, nó không có thật thể mà tùy theo tâm lượng, nghiệp riêng của chúng sanh hiện thành. Thế nên, những bậc giác ngộ như chư Phật, các vị Bồ-tát thấy suốt không gì ngăn ngại; còn chúng ta thấy có ngăn ngại nên bị che mờ. Đó là tùy nghiệp, tùy tâm lượng hiểu biết mà thấy thành sai khác.

Đây thí dụ như mặt trời trên hư không thì chỉ có một, nhưng mỗi người nhìn dưới ao nước thấy dường như có một mặt trời riêng theo mình. Thí dụ người đi hướng đông thấy có mặt trời đi về hướng đông, còn người đi về hướng tây thì thấy như có mặt trời đi về hướng tây, thành ra sai biệt. Cái thấy đó tuy có hình tướng rõ ràng nhưng không có thật thể, tức là không thật có mặt trời đi theo hướng đông, không có một mặt trời đi hướng tây, nó chỉ là cái bóng, không có chuẩn đích gì hết, chỉ là tùy duyên vọng hiện và không thể chỉ ra. Để nói lên, khi mỗi người thấy mặt trời đi về hướng đông, thấy có mặt trời đi về hướng tây, đó là vọng thấy, chứ không phải thật.

Cũng như ngồi trên xe đang chạy, nhìn hàng cây hai bên đường thấy giống như nó chạy ngược lại. Đó là ảo giác chứ không phải thật. Đây cũng vậy, cái thấy đó gọi là vọng thấy. Đã là vọng thấy thì còn gạn hỏi cái gì là hai hay là một? Cho nên, Phật dạy là không nên gạn hỏi mặt trời đó chỉ có một, làm sao lại đi theo mỗi người (tức là thành hai); hoặc là mặt trời đã thành hai rồi thì làm sao hiện chỉ có là một. Gạn hỏi là một, là hai đó là mê. Biết rõ nó là bóng thì còn hỏi là một là hai gì nữa!

Lẽ thật thì mặt trời chỉ là mặt trời, không nói một nói hai. Nói thành hai, nói thành một là theo tình mê mà nói. Thí dụ nói mặt trời có một là vì còn nhớ hai cái bóng đông tây kia, chưa quên hai cái bóng kia nên mới nói nó là một. Đó là chỗ rất vi tế. Như lý luận rằng chân tâm là một thì nghe cũng hay, nhưng nói vậy cũng là chưa quên cái vọng. Cũng như ở đây, nói là một mặt trời thì tức là chưa quên hai cái bóng kia. Còn nếu đã sáng tỏ được mặt trời thì chỉ biết mặt trời là mặt trời thôi.

Đối với tình mê của chúng sanh mà nói một, nói hai là để gợi ý, đánh thức họ thức tỉnh trở về, còn với người đã giác thì khỏi cần nói một, nói hai. Nói một, nói hai giống như mình còn nghĩ-về-nó. Nghĩ-về-nó tức là chưa thấy được, nên mới nói cái này là vọng, còn cái đó là chân, mới có một có hai. Còn đã thấy rõ rồi thì khỏi nói một nói hai nữa. Lẽ thật là như vậy.

Ở đây, cần phải khéo thấy thấu qua các tướng để ngộ trở lại tự tánh tâm chân thật xưa nay, mới là quan trọng. Rồi từ tự tánh tâm chân thật đó nhìn suốt qua các tướng sai biệt không gì ngăn ngại, cũng không có gì che mờ. Còn thấy có che ngại đó là theo tâm phân biệt mà nhìn cho nên thành có ngăn ngại, rồi có che mờ. Đây là Phật gợi ý, mỗi người ngộ trở lại tâm tánh đó liền tự rõ, lúc đó khỏi cần phải lý luận nhiều cũng không phải nghi.

Đó là nói về tạng tánh tùy theo các tướng hiện, vốn không có thật, nguyên là thể tạng tánh chân thật. Đây Phật mới bảo thêm:

***

MỤC 08
CHỈ DIỆU MINH
HỢP VỚI TẠNG TÁNH

CHÁNH VĂN:

Phú-lâu-na! Ông đem cái sắc, cái không lấn cướp lẫn nhau mà nói về Như Lai Tạng, thì Như Lai Tạng cũng tùy theo ông làm sắc, làm không cùng khắp pháp giới. Thế nên trong ấy gió thì động, hư không thì lặng, mặt trời thì sáng, mây mù thì tối, chúng sanh mê lầm trái với giác tánh hợp theo trần tướng nên phát ra trần lao, có các tướng thế gian.

GIẢNG GIẢI:

Như Lai Tạng là kho Như Lai, nó là rỗng rang, thanh tịnh, không phải là sắc là không gì hết. Nhưng do ông đem cái thấy sai biệt mà theo sắc, theo không đó hiểu về Như Lai Tạng thì Như Lai Tạng cũng thành sắc, thành không, các thứ sai biệt. Bởi cái thấy sai biệt đó nên gọi là trái với tánh giác mà hợp với trần tướng, rồi thành ra có các tướng thế gian sai biệt ngăn ngại.

Cho nên trong nhà thiền, khi có người hỏi đến chỗ chân thật đó, các Thiền sư chỉ nói là "cái ấy" thôi mà không nói là cái gì! Là bởi sợ hễ cứ nói ra là người hỏi lại đem tâm phân biệt để hiểu theo cái tưởng phân biệt thành lệch lạc. Thí dụ nói về tự tánh, chân tâm, khi người nghe nói chân tâm thì tưởng chân tâm là cái gì đó giống một vật v.v… có thể nắm bắt. Vậy là đi quá xa rồi!

Đây cũng vậy, đem tâm phân biệt hiểu về Như Lai Tạng thì Như Lai Tạng cũng thành sai biệt. Giống như sai biệt chứ không phải thật sai biệt. Do vọng thấy theo tâm phân biệt mà hiểu về Như Lai Tạng thì Như Lai Tạng đó theo cái hiểu sai biệt của mình nên dường như có sai biệt, chớ không phải nó thật sai biệt. Hay nói rõ hơn là mình đem cái tâm sanh diệt của mình hiểu về Như Lai Tạng thì thấy Như Lai Tạng cũng thành như sanh diệt, nhưng sự thật Như Lai Tạng không bao giờ sanh diệt.

Đó là vọng thấy. Khi ngộ trở lại rồi thì Như Lai Tạng vẫn là Như Lai Tạng nguyên vẹn như xưa nay. Thí dụ, thấy bóng mặt trời đi đông, thấy bóng mặt trời đi tây, dường như có hai mặt trời. Đó là dường như thôi! Chứ sự thật thì mặt trời vẫn là mặt trời trên hư không chứ không đi đông, đi tây gì hết.

Đây Phật dạy rõ, chúng sanh do mê lầm trái với giác tánh mà hợp với trần tướng, nên mới phát ra trần lao các tướng thế gian sai biệt.

CHÁNH VĂN:

Tôi do Tánh Diệu Minh không sanh không diệt hợp với Như Lai Tạng, mà Như Lai Tạng chỉ là Tánh Diệu Giác Minh soi khắp cả pháp giới. Nên trong ấy một làm vô lượng, vô lượng làm một, trong nhỏ hiện ra lớn, trong lớn hiện ra nhỏ. Chẳng động đạo tràng mà hiện khắp thế giới mười phương, thân trùm cả mười phương hư không vô tận; trên đầu một sợi lông hiện thành cõi Phật, ngồi trong hạt bụi nhỏ mà chuyển bánh xe đại pháp.

GIẢNG GIẢI:

Ở trên, nói theo cái thấy phân biệt của tình mê thành ra có nhiều thứ sai biệt ngăn ngại. Còn ở đây, chư Phật do tánh diệu minh không sanh diệt hợp với Như Lai Tạng, tức không còn thấy theo tâm phân biệt, không còn thấy theo tình mê nữa cho nên chỉ là tánh diệu giác minh soi khắp pháp giới.

Và như thế, trong ấy một hay nhiều, lớn hay nhỏ, đây hay kia v.v… không còn ngăn ngại, tức không còn ý niệm ngăn cách sai biệt. Nghĩa là chư Phật do tánh diệu minh không sanh diệt, tức cái sáng này là sẵn sáng trong tự tánh nên sáng mà diệu, không có sanh diệt, không phải sanh thêm cái sáng như là cái bỗng sanh trước kia.

Cái tánh diệu minh không sanh diệt này hợp với Như Lai Tạng, không còn tách ra để thấy theo cái vọng thấy của chúng sanh, nên không còn thấy ngăn ngại. Nói rõ hơn là không còn thấy có thật pháp ở bên ngoài tâm, nên không thấy cái gì ngăn ngại; còn chúng sanh thấy có thật pháp ở bên ngoài, thấy cái này thật cái kia thật, cái nào cũng thật nên thành có ngại.

Kinh lại nói*: "Một làm vô lượng, vô lượng là một, trong nhỏ hiện lớn, trong lớn hiện nhỏ v.v…"*. Rồi *"Chẳng động đạo tràng mà hiện khắp mười phương thế giới, thân trùm khắp mười phương, trên đầu một sợi lông mà hiện thành cõi Phật hoặc là trong hạt bụi mà chuyển bánh xe đại pháp"*.

Đến đây là xóa tan ý niệm một nhiều, lớn nhỏ, kia đây, xa gần đều không còn; nên gọi là "chẳng động đạo tràng mà hiện khắp thế giới mười phương, ngồi trong hạt bụi mà chuyển bánh xe đại pháp". Đúng là nó vượt ngoài cái hiểu biết của tâm phân biệt.

Theo hiểu biết của tâm phân biệt, đến chỗ này hiểu không nổi. Chính hiểu không nổi cho nên nghi hoặc. Do đó, người muốn vào chỗ này thì phải dứt và vượt qua tâm phân biệt kia. Nghĩa là muốn thể nhập vào chỗ này là phải thật tu để chuyển tâm phân biệt thì mới có thể nhập được.

Bởi phân biệt là phân biệt theo ngôn ngữ, theo chữ nghĩa, cái này cái kia gọi là so đo phân biệt. Còn ở trong đây làm sao mà so đo, phân biệt? Trong tự tánh chân thật này hay chân như thì nó đâu có riêng cái gì khác nữa mà so đo? Như Đức Lục Tổ nói: *"Xưa nay không một vật"*, đã là xưa nay không một vật thì ở trong đó lấy gì để so đo phân biệt? Còn có cái so đo tức nhiên là còn có một vật. Trong đây thì hết chỗ để so đo, phân biệt, cho nên đem tâm phân biệt thì không đến được là vậy.

Nhưng nếu là người thật sự có kinh nghiệm trong công phu thì cũng có thể thầm hiểu được chỗ này, chứ không phải nói vậy là cái này thuộc về chư Phật thôi, còn chúng ta không dính dáng. Nếu mình không dính dáng gì thì đó là Phật nói cho ai?

Đây gợi ý một chút: Như cái thể biết sáng tỏ rõ ràng hiện tiền trước mặt, chỉ là cái thể biết thuần nhất, không có xen tạp cái gì khác, không phải là cái tướng. Nó biết khắp tất cả mười phương, biết mọi thứ sai biệt nhưng vẫn không rời một niệm biết hiện tiền này. Như vậy, đâu không phải là không rời khỏi đạo tràng mà đi khắp mười phương cõi nước hay sao!

Cho nên, đâu còn có cái ngăn cách đây kia sai biệt, cũng đâu còn có ngăn cách là một là nhiều gì! Nó biết khắp tất cả là vô lượng, nhưng mà không rời ngay một niệm hiện tiền thì tức là vô lượng cũng không ngoài cái một, một gồm cả vô lượng, đâu có ngăn cách kia đây, lớn nhỏ gì nữa.

Đó là cái chúng ta có thể thầm hiểu. Tuy chưa thật thấy như Phật, nhưng cũng có thầm hiểu được phần nào, có thể tin chắc được lẽ thật đó.

Học lời Phật dạy trong kinh Lăng Nghiêm rồi, chúng ta mới thấy được những cái lầm của mình mà cũng thấy được rõ ràng chân lý sống. Chỗ này từ Phật, đến các Tổ, các Thiền sư, đều tu tập rồi chứng nghiệm đến và cảm nhận được, nên những lời khai thị của các Ngài đều khế hợp nhau.

Thí dụ như trong Tín Tâm Minh, Tổ Tăng Xán nói: *"Vô tại bất tại, thập phương mục tiền"* tức là không có đây hay chẳng đây, mười phương ngay trước mắt.

Còn ở đây gọi là chẳng động đạo tràng mà hiện khắp thế giới mười phương, cũng tức là "vô tại bất tại" ở trên. Rõ ràng là chư Tổ thấy đến chỗ này.

Hoặc các Thiền sư nói là *"Núi Tu-di nhét trong hạt cải"*. Núi Tu-di mà nhét trong hạt cải thì đâu còn có ý niệm lớn nhỏ. Chúng ta còn có ý niệm lớn nhỏ nên nghe không hiểu. Bởi vì trong đây không còn chỗ cho ý niệm phân biệt xen vào, còn thấy theo ý niệm phân biệt là chưa vào được cửa này.

Trên đường tu hành, chúng ta cần thấy thấu đến chỗ chân thật này, đó mới là quan trọng, đừng bận tâm những thứ hư vọng của thế gian rồi bị nó làm mờ mắt, uổng phí thời gian quý báu của mình.

Kế Phật kết lại cho rõ:

CHÁNH VĂN:

Diệt trần tướng hợp với giác tánh, nên phát minh Tánh Giác Chân Như nhiệm mầu sáng suốt.

GIẢNG GIẢI:

Chư Phật thấy suốt được như vậy là do các Ngài diệt trần tướng mà hợp với giác tánh nên phát minh ra tánh giác chân như nhiệm mầu, sáng suốt, thì đâu còn thấy lớn nhỏ, đây kia ngăn ngại.

Nghĩa là, dứt sạch cái thấy theo trần tướng mà hợp trở về với cái tánh giác chân thật, do đó phát minh tánh giác xưa nay vốn là chân thật không sanh diệt nên nó là chân như; nó vốn tự sáng suốt, tự nhiệm mầu, chứ không nhờ cái gì khác; không phải chạy theo ngoài để tìm kiếm, cũng không phải nương tựa cái gì. Thấy đến chỗ đó thì sẽ cảm thông được như chư Phật, chư Tổ.

CHÁNH VĂN:

Như Lai Tạng bản diệu viên tâm không phải là tâm, không phải là hư không, đất, nước, gió, lửa; không phải là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; không phải sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; không phải nhãn thức giới, như thế cho đến không phải là ý thức giới. Không phải là minh, vô minh, là hết minh, hết vô minh; như thế cho đến không phải là lão, tử, không phải là hết lão tử; không phải là khổ, tập, diệt, đạo, không phải là trí, không phải là đắc. Không phải là bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ và ba-la-mật. Như thế cho đến không phải là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, không phải là Đại Niết-bàn; không phải là bốn tướng: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Vì đó đều không phải là các pháp thế và xuất thế gian.

GIẢNG GIẢI:

Như Lai Tạng bản diệu viên tâm, là cái tâm tròn đầy, nhiệm mầu, sẵn có trong Như Lai Tạng.

Đoạn kinh này Phật nói về tâm thể chân thật không phải là cái gì hết; nên nó không phải là tâm, không phải là hư không, đất, nước, gió, lửa v.v... tức không phải là tâm, là các đại. Rồi không phải là căn, không phải là trần, không phải là mười tám giới; không phải Mười hai nhân duyên là pháp của Phật Bích-chi, không phải Tứ đế là pháp của Thanh Văn, cũng không phải Sáu Ba-la-mật là pháp của Bồ-tát, cho đến không phải là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri là những danh hiệu của Phật, không phải là Niết-bàn của Phật, cũng như các tướng Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Nói chung, tâm ấy đều không phải là pháp thế gian và xuất thế gian, không phải cái gì hết.

Tâm thể chân thật "là như vậy", không thể đem danh từ chữ nghĩa để hiểu về nó hay gán cho nó được. Nó "không là cái gì", nên không thể đem những danh từ như trên để phân biệt rồi diễn giải thế này thế kia mà có thể đến đó được, tức là nó phi tất cả.

Nhưng nói như vậy lại e rằng người học sẽ chấp vào một bên đoạn diệt, là tâm ấy tách rời tất cả. Vậy tức là ngoài những pháp thế gian và xuất thế gian, riêng có tâm chân thật. Hiểu như vậy lại thành ra mê nữa, là bỏ cái này đến cái kia cũng là trở lại nằm trong tâm phân biệt lấy bỏ, sanh diệt. Cho nên Phật lại nói:

CHÁNH VĂN:

Như Lai Tạng nguyên minh tâm diệu thì tức là tâm, là không, là địa, thủy, phong, hỏa; tức là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; tức là sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp; tức là nhãn thức giới, như thế cho đến ý thức giới; tức là minh, là vô minh, là hết minh, hết vô minh; như thế cho đến tức là lão, tử, là hết lão tử; tức là khổ, tập, diệt, đạo, là trí, là đắc; tức là bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nhục, thiền định, trí tuệ, là đến bờ kia; như thế cho đến tức là Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri; tức là Đại Niết-bàn, là bốn đức: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh. Do đó đều tức là các pháp thế gian và xuất thế gian là như vậy.

GIẢNG GIẢI:

Ở trước Phật nói về Như Lai Tạng bản diệu viên tâm là thuộc về thể tròn đầy nhiệm mầu sẵn có trong Như Lai Tạng.

Ở đây là Nguyên Minh Tâm Diệu tức là cái diệu của tâm vốn sáng suốt trong Như Lai Tạng, ngầm chỉ cái dụng.

Cái thể thì lìa tất cả nhưng cái dụng thì tức tất cả, không rời, không bỏ cái gì.

Bởi vì như đã nói, nếu nói phi tất cả thì e rằng người học rơi vào cái thấy đoạn diệt; nên đến đây nói là tức tất cả, là tất cả pháp thế gian và xuất thế gian. Vậy, nó không rời ngoài tất cả mà riêng có. Muốn ngộ thì cũng phải ngay đây ngộ, chứ không tìm đâu khác. Cũng không phá hoại một pháp nào, nên không có sanh tâm bỏ đây để lấy kia. Tức là ngay tất cả mà lìa tất cả thì đó mới là khéo, chứ còn bỏ đây mà đến kia là còn nghiêng một bên.

Tuy nhiên nói phi, nói tức thì cũng còn có chỗ lý luận, nên tiếp đến Phật nói phi tức, phi ly, lìa tâm phân biệt hý luận.

CHÁNH VĂN:

Tức Như Lai Tạng diệu minh tâm nguyên ra ngoài các nghĩa "tức" và "phi", và cũng là tức là phi tức. Làm sao chúng sanh ở ba cõi trong thế gian và hàng Thanh Văn, Duyên Giác xuất thế, dùng tâm phân biệt hiểu biết mà đo lường quả Bồ-đề Vô thượng của Đức Như Lai và lấy ngôn ngữ ở thế gian mà vào được Tri kiến Phật.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói Như Lai Tạng diệu minh tâm nguyên, tức nguồn tâm sáng suốt nhiệm mầu trong Như Lai Tạng gồm cả thể dụng, thành ra nó vượt ngoài cả nghĩa tức và phi. Còn nói "phi", còn nói "tức" là cũng chưa ra khỏi hý luận.

Bởi vì còn nói "tức" nói "phi" đó là còn có chỗ cho tâm thức xen vào thì cũng chưa phải là thật đến được, nên ở đây vượt qua cái "tức" và "phi" đến hết chỗ để hý luận. Cho nên, Phật kết lại là không thể dùng tâm phân biệt mà đo lường quả Bồ-đề Vô thượng của Phật được.

Ý đoạn kinh này cũng khế hợp với kinh Pháp Hoa. Kinh Pháp Hoa nói về Tri kiến Phật là cho dù dùng nhiều trí tuệ đệ nhất trong hàng Thanh Văn như Ngài Xá-lợi-phất cộng lại, để đo lường trí tuệ của Như Lai cũng không thể hiểu được chút phần.

Nếu vậy, chẳng lẽ chúng ta vô phần hay sao? Nếu vô phần thì học chi đây? Mới thấy học kinh Phật nhất là kinh Đại thừa thì phải đạt ý quên lời. Ở đây, chúng ta phải thấy được ý Phật muốn chỉ cái lỗi là "đo lường". Dù cho tâm gì đi nữa mà vẫn còn "đo lường" là không hiểu được. Đo lường tức là so sánh, phân biệt. Người còn dùng tâm phân biệt, đo lường mà muốn đến được quả Vô thượng Bồ-đề của Phật thì không thể nào!

Muốn thấu được quả Vô thượng Bồ-đề của Phật thì phải chứng nhập trong đó, còn đứng ở ngoài mà đo lường thì làm sao hiểu nổi. Trong quả vị Vô thượng Bồ-đề của Phật chỉ người tự chứng tự thầm hiểu chớ không thể đo lường.

Rồi cũng không thể lấy ngôn ngữ thế gian để vào được Tri kiến Phật, tức không thể chỉ ngồi mà lý luận suông. Đem ngôn ngữ lý luận mà muốn rõ được tâm Phật thì đó là chuyện xa vời.

Trong nhà thiền có câu *"ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt"*, là dứt đường ngôn ngữ, bặt chỗ suy nghĩ mới vào được chỗ chân thật, hết còn chỗ để cắm mỏ mà hiểu.

Cho nên có câu: *"Chỉ cho lão Hồ biết mà không cho lão Hồ hiểu!"*. Bởi vì muốn hiểu chỗ chân thật này hay hiểu về Bồ-đề của Phật thì Bồ-đề của Phật thành đối tượng để hiểu. Hiểu về nó thì nó là cái bóng của Vô thượng Bồ-đề, chứ chưa phải là bản thân của Vô thượng Bồ-đề. Nếu thật thấy nó thì "nó đây rồi" còn nói hiểu chi nữa! Đó là chỗ tế nhị. Mới thấy, đến chỗ này gọi là hết chỗ để hiểu. Nhưng chính không còn chỗ nào để hiểu nữa, đó mới là chỗ thật hiểu. Yếu chỉ là như thế.

Có lần một vị tăng hỏi Ngài Quy Sơn: "Thế nào là đạo?". Sư đáp: "Không tâm là đạo". Ông tăng ấy nói: "Con không lãnh hội". Sư bảo: "Hãy hội lấy cái chỗ không hội đó đi!". Chính cái tâm không lãnh hội đó ông hãy hội chỗ đó, đừng tìm hội chỗ nào khác nữa.

Đây cũng vậy, lo kiếm ý này ý kia để hiểu thì đó càng đi xa. Chính không còn chỗ nào để hiểu nữa thì NÓ ĐÂY RỒI! Nếu là người nhạy bén thì ngay đó liền sống dậy, khỏi phải nhọc nhằn. Còn người cứ đứng ở bên ngoài bàn thì bàn suốt đời cũng vẫn không dính dáng gì hết.

Thêm câu chuyện, ông tăng đến hỏi Mã Tổ: *"Lìa bốn câu, dứt hết trăm thứ chẳng phải, thỉnh thầy chỉ thẳng ý Tổ sư từ Tây sang?"*. Làm sao chỉ? Ông tăng này hỏi cũng lắc léo. Đã lìa bốn câu là hết chỗ để nói rồi, thêm dứt tuyệt trăm cái chẳng phải này chẳng phải kia, mà còn thỉnh thầy nói ý Tổ sư từ Tây sang cho!

Mã Tổ bảo: "Thôi hôm nay ta mệt, không thể vì ông nói được, ông hãy đến hỏi Trí Tạng đi".

Ông tăng thật thà đến hỏi Ngài Trí Tạng.

Ngài Trí Tạng hỏi: "Sao không hỏi Hòa thượng mà đến hỏi tôi?".

Ông tăng thưa: "Hòa thượng bảo con đến hỏi thầy".

Ngài Trí Tạng liền hiểu. Nếu mà trả lời được thì Mã Tổ đã đáp rồi, còn bảo đi hỏi chỗ khác chi nữa.

Ngài Trí Tạng bảo: "Hôm nay tôi cũng đau đầu không thể vì ông nói. Ông hãy đến sư huynh Hải hỏi đi! (Ngài Bá Trượng).

Ông tăng đến hỏi Ngài Hoài Hải, Ngài Hoài Hải bảo: "Đến chỗ đó tôi cũng chẳng lãnh hội luôn".

Ông tăng trở lại trình với Mã Tổ, Mã Tổ bảo: "Tạng đầu bạc, Hải đầu đen". Chỉ vậy thôi! Làm sao hiểu!

Mới thấy, khi các bậc đạt đạo nghe rồi là hiểu, thông cảm ngay. Đã là chỗ rốt ráo quên lời, nghĩa là lìa bốn câu, dứt tuyệt cả trăm thứ chẳng phải thì còn gì để nói.

Nếu đem phàm tình nghe hiểu thì nhất định sẽ tìm câu để trả lời, còn với các bậc giác ngộ, nghe hỏi là biết ông còn mắc kẹt, đã mắc kẹt mà theo đó trả lời thì kẹt luôn. Cho nên Mã Tổ mới nói: "Ta hôm nay mệt không nói được, thôi ông đến Trí Tạng mà hỏi". Nếu ông tăng lanh lợi thì ngay đó ngộ, lễ bái là xong, khỏi cần phải chạy đi hỏi cho mệt thêm.

Đó là cái khéo của Mã Tổ, nhưng ông tăng này ngây thơ, nghe bảo vậy là chạy đi hỏi nữa.

Đến Ngài Trí Tạng thì Ngài hỏi: "Sao không hỏi Mã Tổ mà tới hỏi ta?", ông tăng nói: "Mã Tổ bảo đến hỏi thầy". Ngài Trí Tạng hiểu ý của Mã Tổ cho nên bảo ông tăng đi chỗ khác hỏi nữa.

Vậy mà ông tăng cũng chưa ngộ, nên mới đi đến Ngài Hoài Hải hỏi nữa. Đến Ngài Hoài Hải, Ngài lại nói đến đây ta cũng không lãnh hội luôn, tức là không có chỗ để lãnh hội. Đến vậy mà ông tăng cũng còn chưa ngộ!!!

Bởi vì ông tăng muốn còn có chỗ để hiểu, chính cái chỗ đó mà cứ chạy hoài, chứ ngay câu nói của Ngài Hoài Hải là đã gợi ý hết tình rồi. "Đến đây ta cũng không hội luôn" tức là không còn chỗ để hiểu, đó là chỗ chỉ tận tình mà ông tăng chưa nhận.

Để thấy, đến chỗ rốt ráo quên lời thì tự thầm nhận, vượt qua suy nghĩ phân biệt, chỉ người tự chứng mới biết, gọi là thầm hội, chứ không phải dùng ngôn ngữ. Còn dùng ngôn ngữ tức là còn gián tiếp qua ngôn ngữ, mà gián tiếp qua ngôn ngữ là chưa thật chứng, chưa thật ngộ.

Có một lần, ông tăng hỏi Ngài Triệu Châu: *"Thế nào là rốt ráo?"*, tức là cứu cánh cùng tột. Ngài Triệu Châu đáp: *"Là rốt ráo"*.

Rốt ráo là rốt ráo thôi chứ còn gì nữa. Còn ông hỏi thế nào là rốt ráo, nếu giải thích thế này thế kia là ngôn ngữ thôi, chưa phải rốt ráo.

Với người đạt đạo, tâm đã sáng khi nghe câu hỏi là biết liền, trả lời khít khao. Còn người quen theo tình thức phân biệt, nghe vậy cũng cố giải thích, tìm những lời lẽ cho cao siêu để giải thích cho ông tăng hiểu, nhưng không ngờ là đi xa. Nên Ngài Triệu Châu chỉ nói "rốt ráo là rốt ráo", vậy thôi.

Tiếp theo Phật bảo:

CHÁNH VĂN:

Thí như những cây đờn cầm, sắt, không hầu, tỳ-bà, tuy có tiếng hay, nếu không nhờ ngón tay khéo, trọn không thể phát ra tiếng hay được.

Ông và chúng sanh cũng lại như vậy, cái Bảo giác chân tâm mỗi người đều đầy đủ, nhưng khi Tôi ấn ngón tay thì Hải ấn phát ra hào quang, còn các ông vừa dấy tâm lên thì trần lao liền nổi dậy. Do chẳng siêng năng cầu đạo Vô thượng, ưa thích Tiểu thừa, được chút ít cho là đủ".

GIẢNG GIẢI:

Phật đưa thí dụ những loại nhạc khí như cây đờn cầm, đờn sắc, không hầu, tỳ-bà v.v… Tuy có cây đờn nhưng muốn nó phát ra tiếng hay thì phải nhờ ngón tay khéo biết đờn, tức người giỏi đờn. Trái lại, có cây đờn tốt mà gặp người không biết đờn nên không làm nó phát ra tiếng hay, mà còn làm hư, nhiều khi làm đứt dây đờn người ta nữa.

Cũng vậy, Phật và chúng sanh đều có đủ "Chân tâm bảo giác" hay tâm giác ngộ quý báu nơi chính mình. Nhưng Phật thì biết dùng, còn chúng sanh thì không biết dùng, khác nhau chỗ đó; cho nên chúng sanh lang thang sanh tử luân hồi, tạo nhiều phiền não khổ đau.

Phật dùng được tức là Ngài thường sống trong chân tâm bảo giác nên phát được diệu dụng của chân tâm; làm cái gì cũng đều từ chân tâm hiện bày. Mỗi cử chỉ, hành động của Ngài cũng đều không rời chân tâm bảo giác. Do đó, không có một chút dấu vết mê lầm nào xen vào được. Vì thế, Phật ấn ngón tay là hải ấn phát hào quang, làm cái gì,

giơ tay động chân cũng sáng hết. Hải ấn giống như biển trong lặng, mọi hình ảnh đều hiện bày rõ ràng sáng tỏ không sai.

Người sống trọn vẹn trong tánh giác thì mỗi cử chỉ, mỗi hành động đều là sáng hết, không mê, thì đâu có sanh trần lao, phiền não. Còn người sống với tâm hư vọng thì làm gì, nghĩ gì cũng là hư vọng, ở trong cái hư vọng.

Cho nên, đem tình mê mà nghĩ về cảnh giới chân thật, hay nghĩ về cảnh giới Phật thì cũng nghĩ theo cái hiểu hạn hẹp của mình, bóp méo theo cái hiểu của mình, nhiều khi hiểu lệch lạc.

Do đó có câu: *"Người chánh nói pháp tà thì pháp tà cũng thành chánh. Người tà nói pháp chánh thì pháp chánh cũng thành tà",* tức là tâm mình sáng giống như Phật, thì làm cái gì cũng sáng hết, nên tuy nói pháp tà mà cũng thành chánh pháp.

Như các Thiền sư, những lúc khai thị cho đồ chúng có khi không dùng lời trong kinh điển, mà dùng những lời nói tầm thường của thế gian vậy mà cũng thành pháp. Thí dụ *có bà ni hỏi Ngài Triệu Châu: "Thế nào là ý thầm kín?". Ngài liền nhéo bà một cái.* Bà nghĩ chắc Ngài cũng còn tâm thế tục, *bà nói: "Hòa thượng còn cái đó sao?". Ngài nói: "Chính ngươi còn có cái đó".*

Hỏi ý thầm kín tức cái ý sâu xa vượt ngoài lời nói; ngôn ngữ nói không đến được. Ngài nhéo bà một cái thì đúng là chỉ "cái chỗ đó" là chỗ thầm kín, chỗ vượt ngoài lời nói. Ngay đó mà thầm nhận là quá hay rồi! Nhưng bà ni này còn sống trong phàm tình nên đem tâm phàm tình nghĩ là Ngài chắc còn tâm phàm tình. Cho nên mới hỏi: "Hòa thượng còn có cái đó hay sao?". Ngài mới cảnh tỉnh: "Chính ngươi mới còn có cái đó" nên nghĩ như vậy.

Đúng như Đức Phật đã nói, Phật ấn ngón tay thì hải ấn phát quang, còn ông vừa động niệm là trần lao khởi trước rồi.

Nếu người khéo giác ngộ trở lại thì có đủ diệu dụng như Phật, nên Phật mới dùng thí dụ giống như cây đờn. Tất cả chúng sanh đều có sẵn Chân tâm bảo giác như Phật, do Đức Phật sống được nên phát ra diệu dụng sáng ngời; còn chúng sanh có mà không biết dùng nên sống theo hư vọng.

Đức Phật nhắc, do chẳng siêng năng cầu đạo Vô thượng, lại ưa thích Tiểu thừa, được chút ít cho là đủ, nên không sống được trở lại với chân tâm bảo giác này. Chỗ này chúng ta cần lưu ý, dù có công phu tu tập, có được phần nào nhưng cũng phải nhớ để sống trở

lại cho trọn vẹn trong chân tâm bảo giác mới là quý, đừng thấy được chút gì đó liền cho là đủ, rồi dừng ở hóa thành mà chưa đến bảo sở.

Có câu chuyện ông tăng hỏi Ngài Triệu Châu: "Thế nào là việc đúng thật?".

Ngài Triệu Châu đáp: "Khi một niệm chưa dấy".

Cái đúng xác thật là khi một niệm chưa dấy. Còn có một chút niệm là còn chưa phải. Vì vậy xin nhắc huynh đệ chớ có tự hài lòng ở trong đó, khi chưa sống trở lại trọn vẹn. Chúng ta là người tu thiền cần phải học kỹ chỗ này, mới thấy được một chút cho là đủ, tự mãn không thèm tu nữa là không hay. Đó là chỉ mới thấy lý chứ chưa phải chứng lý. Thấy lý là thấy tánh giác xưa nay trọn vẹn, đầy đủ, không sanh không diệt nhưng chưa phải là chứng lý, sống được trong đó; nếu không nỗ lực tiến thêm, thành ra lâu ngày phiền não lại khởi, rồi cũng tạo nghiệp. Rất phải cẩn thận!

***

MỤC 09
CHỈ MÊ VỌNG
KHÔNG CÓ NHÂN

CHÁNH VĂN:

Ô ng Phú-lâu-na thưa: "Bảo Giác Viên Minh Chân Diệu Tịnh Tâm của con và của Như Lai viên mãn không hai, mà con trước kia đã bị các vọng tưởng từ vô thủy đành ở lâu trong luân hồi, nay nương nhờ Phật lực vẫn chưa được rốt ráo. Thế Tôn thì tất cả các vọng đều dứt sạch, chỉ còn Tánh Diệu Chân Thường. Xin hỏi Đức Như Lai, tất cả chúng sanh nhân đâu có vọng, tự che lấp tánh diệu minh mà phải chịu chìm đắm như vậy?".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, Ngài Phú-lâu-na nghi là cái vọng cũng có nhân gì đó mới khởi vọng.

Ngài Phú-lâu-na đã tin được chính mình cùng với chư Phật đồng có đủ tâm chân thật thanh tịnh nhiệm mầu. Nhưng một bên thì sạch hết vọng, sống với tánh chân thường nhiệm mầu, còn một bên còn vọng, chưa rốt ráo. Đó là Ngài vẫn còn thấy có hai, tức còn có chân có vọng thành ra có cách biệt. Vì còn nghi ngoài chân có vọng nên mới hỏi

nhân đâu có vọng? Chính chỗ đó là chỗ lầm, còn thấy có vọng thật thì mới hỏi nhân của vọng, tin thật có cái vọng ngoài cái chân.

Người học mà không thấy chỗ đó thì không thể thấy đến nghĩa sâu xa. Hỏi nhân tức là phải có chỗ y cứ, mà có chỗ y cứ là thật rồi thì đâu phải là vọng, đó là chỗ lầm, chưa rõ được tánh vọng vốn là chân. Nếu hiểu rõ được tánh vọng vốn là chân, không riêng có cái gì khác nữa thì đâu còn hỏi nhân đâu có vọng chi nữa!

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông Phú-lâu-na: "Ông tuy trừ được tâm nghi, nhưng còn những điều lầm sót lại chưa hết. Nay Tôi lấy việc hiện tiền trong thế gian để hỏi ông, ông đâu không nghe trong thành Thất-la-phiệt có anh Diễn-nhã-đạt-đa, một buổi sáng lấy gương soi mặt, bỗng yêu thích cái đầu trong gương, lông mày, con mắt có thể thấy rõ, rồi giận trách cái đầu mình sao không thấy được mặt mày, cho là giống yêu quái, bỗng phát cuồng bỏ chạy. Ý ông nghĩ sao? Người này vì nguyên nhân gì vô cớ phát cuồng bỏ chạy?".

Ông Phú-lâu-na thưa: "Chỉ là tâm người ấy cuồng chớ không có cớ gì khác".

Phật bảo: "Tánh Diệu Giác sáng suốt viên mãn vốn là sáng suốt nhiệm mầu cùng khắp, còn đã gọi là vọng thì làm sao có nhân, nếu có nguyên nhân thì sao gọi là vọng? Tự các vọng tưởng xoay vần, làm nguyên nhân cho nhau, từ mê chấp chứa cái mê trải qua kiếp số như vi trần".

GIẢNG GIẢI:

Ở trước, Ngài Phú-lâu-na còn nghi là tại sao trong Như Lai tạng trùm khắp viên dung mà lại khởi ra các cái đại? Trong khi nước thì trái với lửa, đất thì trái với hư không, mà cái nào cũng trùm khắp, thì làm sao được?

Phật đã dạy rõ là tất cả đều từ trong Như Lai Tạng tánh biểu hiện mà thôi, không có thật tánh riêng của nó, vốn cũng chỉ là một thể Như Lai Tạng, cho nên nó không có gì ngăn ngại nhau hết.

Đến đây, Ngài đã tin được điều đó rồi nên trừ được cái nghi. Tuy vậy, vẫn còn chưa sạch hết cái lầm vi tế, tức là còn nghi về cái nhân của vọng, chưa thấy tột ngay vọng tức là chân, vẫn còn thấy có cái vọng thật ngoài cái chân.

Vì thế, Phật mới dẫn thí dụ về Diễn-nhã-đạt-đa, một hôm soi gương thấy đầu, mặt của mình trong cái gương đó thích quá. Nhưng rồi giận trách cái đầu sao không thấy được mặt mày của mình, nếu vậy giống như yêu quái. Ngay đó bỗng phát cuồng bỏ chạy. Phật mới dạy, cái vô cớ phát cuồng bỏ chạy đó từ nguyên nhân gì?

Cái đầu thật vẫn còn nguyên vẹn đó, còn cái đầu mặt ở trong gương chỉ là cái bóng không thật. Cái đầu thật đâu phải là chỗ y cứ để sanh cuồng, nó là cái đầu thật thì đâu có cuồng. Còn cái đầu mặt trong gương chỉ là cái bóng mà cứ chấp theo cái bóng đó rồi phát cuồng bỏ chạy. Cái cuồng đó chỉ là vọng phát, làm sao có nhân mà chỉ ra được! Có chỗ chỉ tức là thật rồi thì đâu thành cuồng. Đây là điểm chúng ta cần phải thấy cho đúng.

Cũng vậy, ở trong tánh giác sáng suốt nhiệm mầu bỗng sanh cái mê, cái mê đó là y cứ chỗ nào sanh? Chỉ là "vọng sanh", mà cái vọng sanh đó không có thật thể thì làm sao chỉ ra được cái nhân để mà y cứ? Nếu có cái nhân chỉ ra được thì đâu gọi là vọng. Ở đây, Phật nói rõ là tự các vọng xoay vần làm nhân cho nhau, toàn là trong cái vọng rồi mê trong đó tiếp nối đời này qua đời khác không dừng. Nên chỉ là ở trong "vọng" vậy thôi.

Chính vì nó không có thật nên khi chúng ta giác ngộ nó liền hết. Cũng như cái cuồng này, khi biết tỉnh trở lại thì hết cuồng, chớ đâu phải kiếm cái nhân để diệt. Hiểu được chỗ đó, mới thấy kiếp sống của chúng ta đây không có ý nghĩa gì hết, chỉ là sống trong vọng, mà mãi lầm mê không biết tỉnh. Đó là chỗ Phật gọi rất đáng thương!

CHÁNH VĂN:

Tuy Phật đã chỉ rõ ra, vẫn còn không biết trở về. Nguyên nhân cái mê như vậy, là nhân mê tự có. Biết mê không nhân, thì vọng không chỗ tựa, còn không có sanh, lại muốn đem cái gì làm diệt. Người được Bồ-đề, như người khi thức nói việc trong mộng; thì tâm dẫu sáng suốt nhưng không thể có nhân duyên gì để lấy vật trong mộng, huống nữa cái mê không có nhân, vốn không thật có".

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật mới trách là tuy Phật đã chỉ rõ ra mà vẫn còn không biết trở về.

Trước Phật đã chỉ rõ cái gốc của khởi vọng. Ở trong tánh giác minh sáng suốt, bỗng nhiên tách cái minh ra để soi sáng trở lại nó thành ra có các thứ hư vọng sai biệt như sơn hà đại địa. Đó chỉ là cái "bỗng sanh". Vậy là đã chỉ con đường trở về rồi mà không

chịu trở về, đến đây vẫn cứ ở trên cái "vọng đó" bàn mãi, mới thấy cái mê của chúng sanh rất nhiều lớp.

Đây nhắc lại, ở trong tánh giác minh sáng suốt không phải nhờ cái gì khác, trong đó chợt bỗng mê rồi sanh vọng khởi cái minh, để minh trở lại cái giác; rồi theo cái minh mới lập thành có năng có sở, các thứ..., đó là "vọng sanh" hay "bỗng sanh". "Bỗng sanh" không có thật, thì đâu có nhân gì, đâu có chỗ nào y cứ. Cũng vậy, Phật nói mê là do nhân mê tự có, chớ không có chỗ y cứ, tức là vọng sanh. Vọng sanh tức là sanh mà không thật có sanh, thì diệt cũng không thật có diệt. Vậy còn tìm chỗ gì để diệt? Thấy được chỗ này chúng ta sẽ hết lầm.

Phật đưa thí dụ người được Bồ-đề cũng giống như người đang thức mà nói việc trong mộng. Người nằm mộng rồi thức dậy nói lại việc trong mộng, thì đó cũng là nói chơi, chớ làm sao lấy cái việc trong mộng đó đem ra để mà chỉ. Thí dụ trong mộng tìm thấy kho vàng, kim cương vô số, người nghe bảo đem một viên ra xem, làm sao lấy đem ra! Đây cũng vậy, được Bồ-đề rồi thì giác biết lại những việc kia chỉ là hư vọng thôi chứ không có nhân gì hết, đòi chỉ ra xem thì mê thêm nữa.

CHÁNH VĂN:

Như Diễn-nhã-đạt-đa trong thành kia, đâu có nhân duyên, mà tự sợ đầu mình bỏ chạy; bỗng nhiên hết điên, cái đầu chẳng phải do bên ngoài đưa tới. Dẫu chưa hết cuồng cái đầu cũng không hề mất. Phú-lâu-na! Tánh vọng tưởng là như vậy, làm sao còn có nguyên nhân được.

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy rõ, giống như Diễn-nhã-đạt-đa, cái đầu trước sau vẫn là nguyên vẹn, chưa từng có được có mất.

Vậy, không phải do phát cuồng mà cái đầu mất, rồi cũng không phải do hết cuồng mà cái đầu có. Chính ngay khi phát cuồng, cái đầu cũng vẫn y nguyên không mất, chỉ do cuồng vọng không nhận ra thôi. Vậy thì cái cuồng đó đâu có tự thể tồn tại, tức là nó không có điểm tựa, không có chỗ y cứ. Cho nên, khi tỉnh trở lại thì cái cuồng liền tự hết, cũng không có dấu vết của chỗ hết nữa. Không phải tỉnh lại rồi tìm xem chỗ nào là chỗ cái cuồng diệt mất!

Vọng tưởng cũng vậy, nó vốn không có tự thể thật của nó để y cứ tồn tại, tức không có nhân để y cứ. Chỉ vì mê mà nó vọng khởi, khi giác trở lại thì vọng tự hết, chứ không

có cái chỗ chỉ ra được, vì đâu thật có chỗ khởi. Ngay chính khi đang vọng đây, cũng không có cái thật thể để chỉ ra, nói chi là khi hết vọng.

Phật hết tình chỉ dạy, nếu chúng ta quán kỹ chỗ này thì còn chỗ nào để sanh vọng? Phật mới kết lại: *"Phú-lâu-na! Tánh vọng tưởng đó là như vậy thì làm sao còn có nguyên nhân được".* Biết vọng là xong!

CHÁNH VĂN:

Ông chỉ không theo phân biệt ba thứ tương tục: thế gian, nghiệp quả và chúng sanh. Do ba duyên đã đoạn, ba nhân không sanh, thì tánh cuồng của Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm ông tự hết.

Hết cuồng tức là Bồ-đề thắng tịnh minh tâm, vốn trùm khắp cả pháp giới, chẳng phải từ người khác đưa đến, đâu nhờ siêng năng khó nhọc tu chứng.

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy: Không đem tâm phân biệt theo ba thứ duyên tương tục là thế gian, nghiệp quả và chúng sanh; do không có tâm phân biệt nên ba duyên đoạn dứt. Nhờ ba duyên đoạn nên ba nhân sát, đạo, dâm không sanh thì tánh cuồng của Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm ông tự hết. Khi đó, tâm Bồ-đề sáng suốt thanh tịnh sẵn có hiển hiện ra.

Không có tâm phân biệt thì duyên bám vào chỗ nào để khởi? Duyên đoạn thì nhân không chỗ sanh, là tánh cuồng tự hết chứ không có gì để trừ diệt. Nghĩa là tâm không sanh thì pháp đó tự diệt. Pháp sở dĩ có là nhờ có tâm mới có được pháp, có tâm phân biệt thì pháp mới hiện, còn không có tâm phân biệt thì pháp nương vào đâu mà hiện? Thí dụ chúng ta không để tâm phân biệt cái bình hoa này thì bình hoa hiện ở chỗ nào? Cái gì biết bình hoa để hiện? Có tâm phân biệt thì mới có biết bình hoa thế này thế kia, bình hoa mới trở thành đối tượng cho tâm phân biệt.

Vậy nên, khi tâm động niệm phân biệt thì các duyên liền khởi, mà khởi đó là vọng khởi; vọng khởi tức mê cuồng không sáng suốt. Còn tâm không động niệm phân biệt nên duyên dứt, không có chỗ khởi thì cái mê cuồng tự hết và Bồ-đề hiện tiền. Ngay đó là tự thầm nhận. Cho nên, Phật mới nói là khi hết cuồng thì tâm Bồ-đề trùm khắp pháp giới chứ không phải từ người khác mà được, cũng không phải nhờ siêng năng khó nhọc tu chứng mới có.

Vậy, Bồ-đề không phải do chúng ta siêng năng tu chứng mà được; không phải tìm Bồ-đề ở đâu khác, không phải từ ngoài được. Nếu do công phu siêng năng, khó nhọc tu

hành mà được Bồ-đề thì Bồ-đề đó thuộc về sanh diệt, có ngày sẽ mất. Còn cái này là cái sẵn có nên không có được mất.

Tức chân tâm diệu giác sáng suốt sẵn đủ xưa nay, chưa từng thiếu mất bao giờ, chỉ vì khi mê vọng tưởng sanh che mờ, thật ra không phải là nó không có. Do quên không nhớ, tưởng đâu không có. Khi giác tỉnh trở lại thì nó sẵn có chứ không phải là cái mới được, không phải do chúng ta tu chứng nó mới có.

Đây Phật dạy để trừ niệm sở đắc cũng trừ cái ngã luôn. Chỗ này, nếu không phải là người ở trong đó nói ra thì làm sao biết được! Đức Phật là bậc tự chứng rồi mới nói ra được, người còn đứng bên ngoài mà suy luận thì làm sao suy luận tới chỗ này.

Thế nên, người giác được chỗ này rồi mọi nghi ngờ liền dứt, không còn lo mất chân tâm. Dù ai có nói gì thì nói cũng không còn phải nghi ngờ, không lay động gì nữa.

CHÁNH VĂN:

Thí như có người tự trong chéo áo có buộc hạt châu Như ý, nhưng không tự hay biết, đành chịu nghèo khổ rách rưới dong ruổi đến phương xa xin ăn. Tuy thật nghèo khổ nhưng hạt châu chưa từng mất. Bỗng có người trí chỉ cho hạt châu ấy, thì chỗ mong cầu toại nguyện mà trở nên rất giàu có. Mới biết hạt châu quý báu ấy không phải từ bên ngoài đưa đến".

GIẢNG GIẢI:

Đây thí dụ về hạt châu buộc nơi chéo áo. Đáng lẽ chúng ta sẽ nói là hạt châu bỏ trong túi, nhưng đây là nói theo phong tục Ấn Độ. Ở Ấn Độ đâu có mặc áo như người Việt Nam mà bỏ túi, họ dùng vải quấn quanh thân. Vì thế mà họ may kết góc áo rồi nhét đồ trong đó.

Một người có hạt châu buộc trong chéo áo nhưng không hay biết, mới đi lang thang phương xa xin ăn, tuy vậy hạt châu này đâu có mất; vẫn có mà không biết. Khi được người trí chỉ cho liền biết rõ nên đem ra xài trở nên giàu có. Nhưng cũng không phải là mới được, không phải từ bên ngoài đến.

Như vậy hạt châu có sẵn, dụ cho tâm tánh giác ngộ chân thật sáng suốt sẵn có nơi mình trùm khắp pháp giới, đầy đủ vô lượng công đức không hề thiếu. Nhưng người mê không nhận ra nên đành lang thang sống theo duyên trần là xin ăn khi được khi không. Do sống theo duyên trần cho nên khổ sở theo cái sanh diệt, chợt có chợt không. Khi duyên này mất, liền mượn duyên khác thành lưu chuyển hoài.

Bỗng được người trí hay những bậc thiện tri thức hoặc được Phật - Tổ chỉ cho, liền tự ngộ trở lại mới nhận ra nơi mình sẵn có đủ tâm tánh nhiệm mầu quý báu chân thật mà lâu nay bỏ quên.

Song, ngộ rồi phải biết tu để phát ra diệu dụng, chứ không phải thấy rồi cho là đủ. Trước, Phật đã dặn chớ có lấy chút ít cho là đủ.

Đoạn kinh này Phật nói lên lẽ thật có sẵn nơi mỗi người.

Như Ngài Úc Sơn chủ khi ngộ đạo có làm bài kệ:

Ngã hữu minh châu nhất khỏa,
Cửu bị trần lao quan tỏa,
Kim triêu trần tận quang sanh,
Chiếu phá sơn hà vạn đóa.

Dịch:

Ta có một viên minh châu,
Từ lâu bụi bám vùi sâu.
Sáng nay bụi hết, sáng hiện,
Soi khắp núi sông làu làu.

Ngài ngộ thấy rõ mình có sẵn viên minh châu, nhưng từ lâu bị bụi bám mới bị vùi sâu không thấy được. Bụi tức là những phiền não, vọng tưởng bám quá nhiều nên nói là vùi sâu không thấy.

Giờ đây bụi sạch nên ánh sáng hiện rõ ràng soi khắp núi sông không thiếu sót. Ngài thấy rõ lẽ thật như vậy. Đó là chứng minh lời Phật dạy không sai, các Ngài cũng chứng được chớ không phải chỉ có trong kinh điển, hoặc không phải thời Phật mới có.

Từ trước đến đây, Đức Phật đã chỉ tột cho chúng ta thấy tánh giác chân thật sẵn có nơi tất cả chúng sanh, đồng với Phật không khác. Nó vốn là diệu, là minh chớ không phải nhờ cái gì khác.

Nhưng tiếc thay! Ở trong cái sẵn vốn là diệu, là minh mà bỗng sanh mê vọng; tách cái sáng ra để soi sáng trở lại nó, tưởng đâu nó không sáng. Tức nó là giác, là minh nhưng giờ tách cái minh ra khỏi cái giác, rồi minh trở lại cái giác, vì sợ nó không minh. Tiếc là tiếc ở chỗ đó!

Cũng như chúng ta đây, chân tâm sẵn biết rõ ràng không thiếu, lại cũng tách khỏi cái biết đó ra để rồi biết trở lại nó, mới luôn đi tìm để biết. Mãi lo kiếm duyên này,

duyên kia để tăng trưởng cái hiểu biết của mình, sợ nó không biết. Cho đến khi ngồi thiền tâm lặng hết các duyên, lúc lặng đó cũng sợ nó không biết mới khởi lên để biết lại cái biết, thành ra tự trái với chính nó, là động niệm trở lại rồi. Nếu ngay đó thầm nhận trở lại thì hay biết mấy!

Tuy nhiên, nghe nói giác được cái mê thì mê hết, cái chân thật hiện tiền, người tu lại bám theo câu đó lầm thêm lần nữa. Thấy có cái mê hết, có cái chân hiện.

Ở sau, Phật nói nếu thấy có cái cuồng vọng hết, Bồ-đề hiện, cũng còn cái thấy trong sanh diệt, mê một lớp nữa.

***

MỤC 10

LẠI BÁC NGHĨA

NHÂN DUYÊN TỰ NHIÊN

CHÁNH VĂN:

Liền khi ấy, ông A-nan ở trong đại chúng đảnh lễ dưới chân Phật, đứng dậy bạch Phật: "Đức Thế Tôn hiện nói về các nghiệp sát, đạo, dâm, do ba duyên đã đoạn nên ba nhân không sanh, tánh cuồng Diễn-nhã-đạt-đa trong tâm tự hết; hết tức là Bồ-đề, chẳng phải từ người khác đưa đến. Đây là nghĩa nhân duyên quá rõ ràng, vì sao Đức Như Lai vội bỏ nghĩa nhân duyên? Chính con cũng do nhân duyên mà tâm được khai ngộ.

Bạch Đức Thế Tôn! Nghĩa này chẳng riêng hàng Thanh Văn hữu học ít tuổi như chúng con, mà nay ở trong hội này như các Ngài Đại Mục-kiền-liên, Xá-lợi-phất, Tu-bồ-đề v.v… từ lão Phạm-chí nghe lý nhân duyên của Phật mà phát tâm khai ngộ được thành quả Vô lậu.

Nay Phật dạy Bồ-đề không do nhân duyên, thì thuyết tự nhiên của bọn Câu-xá-ly ở thành Vương Xá lại thành nghĩa đệ nhất. Cúi mong đấng đại bi khai phát chỗ mê lầm cho chúng con".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, Ngài A-nan đã hiểu được Phật dạy về tánh cuồng hết thì Bồ-đề hiện, nhưng vẫn còn nghi về nghĩa nhân duyên và tự nhiên. Mới thấy là tình thức của con người quá sâu dày.

Ở trước, Phật đã chỉ dạy, đã trách sự hý luận về nhân duyên, tự nhiên rất nhiều lần, nhưng đây Ngài A-nan cũng còn nghi nữa.

Ngài thưa: *"Nghe Đức Thế Tôn nói khi ba duyên đã đoạn thì ba nhân không sanh, tâm phân biệt không khởi, tánh cuồng vọng tự hết. Phật dẫn thí dụ về Diễn-nhã-đạt-đa phát cuồng bỏ chạy, cũng như người do bất giác sanh mê vọng. Vậy rõ ràng đó là nghĩa nhân duyên rồi sao Phật lại bác không cho nhận nghĩa nhân duyên?"*.

Ngài A-nan lại dẫn thêm: *"Như chính con cũng nhờ nhân duyên Phật khai thị mà được khai ngộ, ngay cả Ngài Xá-lợi-phất, Ngài Mục-kiền-liên cũng nhân nghe được bài kệ nhân duyên từ Ngài A-thuyết-thị mà được khai ngộ, thì cũng là từ nhân duyên mà tại sao Phật lại không cho hiểu về nhân duyên và bác nhân duyên?*

Nếu như vậy, thành chấp nhận thuyết tự nhiên của ngoại đạo hay sao?".

Chỗ này chúng ta phải học hiểu cho thật kỹ, vì không khéo thì cũng dễ hiểu lầm theo chữ nghĩa, rồi bắt chước nói theo chữ nghĩa, lầm bác luôn lý nhân duyên.

Thường chúng ta phải hiểu, Phật phá là phá chấp chớ không phải phá pháp, chỗ này rất quan trọng. Thí dụ nghe Phật nói là các pháp do nhân duyên sanh, rồi mình chấp vào lời Phật cho là thật có các pháp sanh từ nhân duyên thì đó là lầm.

Ý Phật nói các pháp do nhân duyên sanh thì vốn không thật, không có tự tánh, vì nếu có thật thì không cần phải đợi nhân duyên. Thế nên, Phật nói lý nhân duyên là để rõ nó không thật sanh, nhưng người không biết lại chấp thật có các pháp do nhân duyên sanh, tức là bám vào nhân duyên chấp là thật có pháp. Nên Phật phá là phá cái chấp đó chứ không phải là phá "pháp", pháp thì đâu có lỗi gì! Đó là chỗ chúng ta phải hiểu kỹ.

Đây cũng nói rộng thêm để các huynh đệ hiểu sâu hơn, sau này gặp người bài bác thì cũng khéo biết mà không lầm theo. Thí dụ như lời dạy trong Tâm Kinh Bát Nhã đôi khi khiến người dễ hiểu lầm. Như có vị nói là trong Tâm Kinh Bát Nhã, Phật bác luôn pháp Tứ đế, bác pháp Thập nhị nhân duyên, bác luôn cả trí chứng đắc của Bồ-tát.

Đó là do hiểu lầm thành xuyên tạc. Phật bác đó là bác cái chấp vào pháp Tứ đế, chấp vào pháp nhân duyên, bác là bác cái chấp đó; còn chúng ta không chấp thì pháp Tứ đế, pháp nhân duyên đâu có lỗi gì! Lỗi là do chúng ta chấp vào đó.

Đây cũng vậy, Phật phá cái chấp lo lý luận nào nhân duyên, tự nhiên v.v…, nói mãi nhưng không chịu ngộ, nên tu lâu rồi cũng không tới đâu, phá là vậy đó. Do đó, Ngài A-nan còn nghi, cũng có khi là Ngài nghi dùm, hỏi dùm cho chúng sanh nữa!

Để thấy là những mê lầm vi tế không phải một lúc là hết sạch, nên người tu chúng ta không được tự mãn là vậy. Có người sáng được chút đạo lý rồi tự mãn, nhưng không biết là còn những hoặc vi tế chưa hết, nên phải khéo gần gũi thiện tri thức, tu tập kỹ, sao cho nguyện lực được bền bỉ lâu dài giống như trong Tứ hoằng thệ nguyện:

"Chúng sanh vô biên thệ nguyện độ", độ cho hết chúng sanh không bờ mé; *"Phiền não vô tận thệ nguyện đoạn",* phải đoạn hết phiền não vô kể; rồi *"Pháp môn vô lượng thệ nguyện học, Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành"*. Không chịu dừng bước giữa đường, phải có nguyện lực như vậy thì tu không có lạc. Bởi vì quen theo tình phân biệt của thức nên hễ nghe nói thì liền bám theo lời nói để hiểu mà không đạt được ý, mới còn nghi. Đây cũng vậy, nghe Phật nói rồi bám vào lời đó mà có nghi.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông A-nan: "Như anh Diễn-nhã-đạt-đa trong thành, nếu trừ được nhân duyên tánh cuồng, thì tánh không cuồng tự nhiên hiện ra. Lý nhân duyên tự nhiên cuối cùng như vậy.

GIẢNG GIẢI:

Phật nói đơn giản nhưng chúng ta phải hiểu thật sâu. Ngài thí dụ như là Diễn-nhã-đạt-đa ở trong thành soi gương rồi thích cái đầu mặt mình ở trong gương, do quên cái đầu thật của mình nên hoảng sợ phát cuồng bỏ chạy, gọi là mê đầu mà nhận bóng.

Đến đây, Phật nói rõ: *"Nếu trừ được nhân duyên tánh mê cuồng đó thì tánh không cuồng tự nhiên hiện ra. Lý nhân duyên, tự nhiên rốt ráo chỉ là như vậy"*. Tức là trừ được nhân duyên tánh cuồng, tánh không cuồng tự nhiên hiện ra thì ngay đó là tự mình thầm nhận khỏi cần phải lý luận là nhân duyên, tự nhiên gì nữa!

Như chúng ta khi vọng tưởng dứt bặt, dù chưa sạch nhưng do nhân duyên tu tập khiến nó dứt bặt, ngay lúc đó liền ngộ, vậy lúc đó còn lý luận gì nữa không? Lúc đó, nếu còn ngồi lý luận thì chưa phải thật ngộ, ngộ rồi thì hết lý luận. Ngộ thấy rõ ràng rồi còn lý luận gì nữa. Thì đây cũng vậy, tánh cuồng hết thì tánh không cuồng hiện, ngay đó thầm nhận rõ ràng thôi!

Cho nên, Phật nói lý nhân duyên, tự nhiên ý là vậy. Nói nhân duyên, nói tự nhiên nhưng đó cũng chỉ là ngôn ngữ, là lời nói phương tiện thôi, không thể chấp là thật có tánh nhân duyên, tự nhiên. Chỉ là tạm nói ra giúp người học tự thầm hiểu, nếu không nói thì đâu ai biết gì mà hiểu!

Nhưng tuy nói ra mà không thật có pháp nhân duyên, tự nhiên có thể được. Sự thật thì tánh cuồng đâu có thật thể để mà trừ, chỉ là tỉnh lại thì nó tự hết. Cho nên Phật nói nhân duyên, tự nhiên rốt ráo chỉ là như vậy, người học đừng chấp vào đó.

Cái tánh cuồng không thật có để trừ thì cái tánh không cuồng cũng đâu phải tự nhiên riêng có hiện thành ra, mà nó đã sẵn vậy rồi.

Tánh không cuồng này sẵn vậy chưa từng thiếu, không phải nhờ tánh cuồng hết rồi tánh không cuồng này tự có ra. Nghe nói nó tự nhiên hiện ra thì liền chấp là có tánh không cuồng sanh ra, liền chấp là có sanh; tức cái này hết thì cái kia sanh, như vậy không khéo lại nằm trong cái thấy sanh diệt.

Bởi Phật nói như vậy là để chúng ta thầm hiểu là nó sẵn đó chứ không phải từ bên ngoài được. Nếu bám vào lời nói để suy luận thì lại đi xa nữa.

Từ Phật, Tổ cho đến các Thiền sư thường luôn phá về tình thức suy nghĩ phân biệt, đối đãi đó. Bởi vì tình thức bén nhạy, hễ nghe là bám theo rồi suy luận là đi xa.

Nếu người khéo thì khi nghe Phật nói như thế là tự thầm nhận ý ngoài lời của Phật, không phải chấp theo lời, mới thấy được nghĩa thật.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như cái đầu anh Diễn-nhã-đạt-đa vốn là tự nhiên. Nó đã tự nhiên như thế thì không có lúc nào là không tự nhiên, vậy vì nhân duyên gì mà sợ cái đầu, phát cuồng bỏ chạy?

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật phá chấp vào tự nhiên.

Cái đầu vốn tự nhiên và lúc nào cũng tự nhiên như vậy, cớ gì lại sợ mất đầu rồi sanh cuồng bỏ chạy? Nó đã là tự nhiên vậy rồi thì cũng tự nhiên không cuồng, nhưng tại sao vô cớ lại sợ cái đầu bỏ chạy? Nếu cứ tin một bên mà cố chấp vào tự nhiên cũng không được.

Ngài Hàm Thị giải thích rõ: *"Như tánh giác vốn nhiệm mầu, sẵn là diệu, là minh rồi thì không lý do gì mà có cái diệu cái minh nào khác, cớ gì lại sanh ra cái vọng của giác minh để thành lưu chuyển".*

Nếu chấp một bề nó sẵn là diệu, là minh thì lúc nào cũng là diệu là minh hết, không có cái diệu, cái minh nào khác xen vào; nhưng hiện tại lại sanh vọng là sao? Thành ra cũng không thể một bề chấp vào đó. Nếu cứ cố chấp vào cái tự nhiên đó để rồi chối bỏ cái vọng được không? Và thử hỏi có hết vọng không? Ngồi lý luận suốt đời cũng không hết vọng.

Cũng giống như câu chuyện Cá Nhảy Khỏi Lưới, *Hòa thượng Thâm và Hòa thượng Minh cùng đi đến bên bờ sông Hoài, thấy người kéo lưới có con cá mắc bên trong, con cá cố sức từ trong lưới nhảy vọt ra, Hòa thượng Thâm nói: "Huynh Minh! Giỏi quá, giống như một nạp tăng!".*

Hòa thượng Minh nói: "Đâu có gì hay, chi bằng trước kia đừng có nhảy vào lưới thì hay hơn!".

Theo lý thế gian thì lời của Hòa thượng Minh nói đúng, trước kia đừng vào lưới thì hay hơn, tại sao vào lưới rồi phải nhảy ra chi cho tốn công! Đa số người sống theo tình thức liền chấp nhận lý đó.

Hòa thượng Thâm lại nói: "Huynh Minh còn chưa ngộ!".

Lúc đó, Hòa thượng Minh im lặng không nói gì, huynh đệ cùng về nhà trọ. Đến nửa khuya, Hòa thượng Minh chợt nhận ra lời Hòa thượng Thâm nói rất sâu xa. Ý nếu cá đã mắc lưới mà cứ lý luận phải chi trước đừng chui vào lưới..., thử hỏi lý luận như vậy suốt đời có ra khỏi lưới không? Quan trọng là hiện tại đang nằm trong lưới cần phải nhảy ra mới là thực tế, mới hay.

Đây cũng vậy, không thể chấp vào tự nhiên rồi chối bỏ cái vọng được, ý của Phật phá về hý luận tự nhiên.

Kế là nói thêm về nhân duyên:

CHÁNH VĂN:

Nếu cái đầu vốn tự nhiên, do nhân duyên nên phát cuồng, vì sao không tự nhiên do nhân duyên mà mất, cái cuồng sợ giả dối phát ra, chứ nào có thay đổi gì mà phải nhờ đến nhân duyên?

GIẢNG GIẢI:

Phật nói rõ ban đầu nó vốn tự nhiên, do nhân duyên phát cuồng chạy nói là mất cái đầu. Nhưng cái đầu vốn không mất, cái cuồng sợ chỉ là hư dối phát ra chứ không thể làm thay đổi gì cả mà phải nhờ đến nhân duyên. Ý nói không phải nhờ nhân duyên hết cuồng rồi mới có cái đầu, cái đầu đâu có thay đổi.

Nếu luận theo lý nhân duyên cho là có cái cuồng thật thì tại sao lại không do nhân duyên đó mà mất cái đầu! Vậy mới thật là nhân duyên. Nên biết nói nhân duyên đó cũng là lời nói phương tiện chứ không phải thật, đừng chấp là cố định rồi mãi hý luận theo đó.

Cũng vậy, tánh giác vốn nhiệm mầu sáng suốt, là diệu, là minh, là nhiệm mầu sẵn như vậy rồi, khi vọng sanh thì tánh giác vẫn nguyên vẹn không mất. Như vậy đâu phải do nhân duyên vọng sanh mà tánh giác thay đổi, cũng không phải do nhờ nhân duyên mà nó thành ra không mất, nên đâu thể nói là do nhân duyên.

Nếu người thật chứng ngộ rồi thì hết hý luận nhân duyên, tự nhiên. Thế nên, nếu không khéo chúng ta sẽ lầm chấp vào nhân duyên rồi thấy thật có nhân duyên sanh.

Đây nhắc kỹ, sở dĩ Phật nói nhân duyên để chỉ rõ nó là không thật, còn chúng ta lại chấp cho là do nhân duyên nên thật có vọng, đó là lầm. Phật phá là phá chỗ đó chứ không phải phá lý nhân duyên.

Chúng ta học kỹ để tránh những cái lầm theo chữ nghĩa, đừng vội nghe rồi bắt chước phá hết mười hai nhân duyên không khéo là bị đọa!

CHÁNH VĂN:

Nếu tánh cuồng vốn tự nhiên và sẵn có cái tánh cuồng sợ, thì khi chưa cuồng cái cuồng núp ở chỗ nào? Nếu tánh chẳng cuồng là tự nhiên, cái đầu vốn không việc gì, sao lại phát cuồng bỏ chạy? Nếu nhận được cái đầu sẵn có, rõ biết vì phát cuồng mà bỏ chạy, thì nghĩa nhân duyên tự nhiên đều là hý luận.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Phật lại ngừa chấp.

Nếu chấp tánh cuồng vốn là tự nhiên và sẵn có tánh cuồng rồi, thì khi chưa cuồng nó núp ở chỗ nào? Nó sẵn có tức nhiên phải có chỗ nào đó để khi gặp duyên mới phát

ra. Còn nếu tánh chẳng cuồng cũng là tự nhiên thì cái đầu vốn là tự nhiên rồi tại sao lại phát cuồng bỏ chạy? Nên chấp một bề tự nhiên cũng không được.

Thế nên, Phật nói nếu nhận rõ được cái đầu vốn sẵn có, biết cái tánh cuồng do mê nên bỏ chạy, thì nghĩa nhân duyên và tự nhiên cũng thành hý luận. Đây là Phật ngừa sợ người chấp cho cái mê cuồng là thật. Cho là thật tức là nó sẵn có, mà sẵn có thì nó phải có chỗ ở, khi gặp dịp sẽ phát ra. Còn cái này không có chỗ nào, chỉ là vọng phát vậy thôi.

Lại nữa, nếu cái cuồng là thật thì đâu thể hết. Dù cố diệt cách mấy, nó cũng phải còn để dấu lại. Giống như quét bụi, hết bụi rồi cũng còn dấu cây chổi, vì bụi đi qua chỗ khác. Còn đây, vì nó không có thật nên khi ngộ nó liền hết.

Trường hợp người đã ngộ rồi, đã hết cuồng rồi lại lo tìm cái cuồng xem nó đi đâu thì sao? Là chưa hết mê, thì cuồng trở lại nữa. Vì nếu chấp như vậy giống như ở trong tánh giác có chứa sẵn cái mê vọng, mà tánh giác chứa sẵn mê vọng thì còn là giác không? Hết giác rồi. Cho nên chấp vào đó là cái lầm vi tế vẫn chưa sạch.

Cần rõ, cái cuồng vọng là hư dối phát sanh không có thật, do đó chớ ở trên cái cuồng vọng đó mà bàn, bàn hoài thì vẫn chưa rời khỏi cái mê, phải nhớ như vậy. Quan trọng là sáng được cái thật, là nhận ra cái đầu sẵn có chớ khỏi cần phải bàn cái cuồng, đó là thực tế nhất.

Sở dĩ Phật nói nhân duyên, tự nhiên là vì người chưa tỉnh nên mới tạm nói để gợi ý cho tỉnh lại. Còn người đã tỉnh, lại thấy cái đầu rồi thì khỏi cần phải nói nhân duyên, tự nhiên nữa, vì đó đều là hý luận thôi. Phật dạy chỗ này rất kỹ lưỡng và vi tế, chúng ta quán cho thật kỹ chỗ này sẽ có lợi ích rất lớn lao. Khi đủ nhân duyên sáng tỏ rồi là sẽ hết nghi ngờ, không còn phải lầm theo hý luận, đó là ý sâu mà Phật dạy.

Tóm lại, còn nói nhân duyên, còn nói tự nhiên là cũng nhằm trên cái cuồng mà nói, đâu có dính gì với cái đầu. Chỉ cần nhận lại cái đầu là xong.

CHÁNH VĂN:

Thế nên Tôi nói: Ba duyên đã đoạn, tức là tâm Bồ-đề. Còn thấy tâm Bồ-đề sanh, tâm sanh diệt diệt, đó cũng chỉ là sanh diệt. Phải diệt và sanh đều hết, thì gọi là vô công dụng đạo.

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy là khi ba duyên đoạn thì tâm tức Bồ-đề, nếu người lanh lợi, ngay đó khéo nhận ra là xong; còn không khéo nghe nói vậy rồi hiểu có tâm Bồ-đề sanh, có tâm sanh diệt diệt, đó cũng chưa qua khỏi cái thấy sanh diệt, phải diệt và sanh đều hết mới gọi là vô công dụng đạo. Đó là chỗ vi tế, ngôn ngữ không đến kịp.

Bởi khi nghe nói ba duyên hết thì tâm Bồ-đề hiện tức là nó có sanh, rồi có cái tâm sanh diệt diệt, là có cái diệt. Mà còn hiểu cái này diệt, cái kia sanh thì vẫn còn ở trong sanh diệt tức là tạo tác, chưa phải là vô công dụng đạo. Phật chỉ rõ để chúng ta sạch hết niệm sanh diệt.

CHÁNH VĂN:

Nếu có tự nhiên, như vậy thì rõ ràng tâm tự nhiên sanh, tâm sanh diệt diệt, đây cũng là sanh diệt. Phải không sanh diệt mới gọi là tự nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Hiểu theo thức thì tự nhiên tức là "tâm sanh diệt" diệt, rồi "tâm tự nhiên" sanh, đó cũng là sanh diệt, vì cái tự nhiên này chưa phải thật tự nhiên, cũng còn nằm trong cái thấy sanh diệt.

Cũng như nói tâm sanh diệt diệt, tâm Bồ-đề tự nhiên hiện, là nói theo ngôn ngữ thế gian. Hoặc nói vọng hết thì chân tự nhiên hiện, nói đó cũng thuộc về ngôn ngữ quy ước, là thế tục đế. Mượn ngôn ngữ thế gian để tạm nói, tạm diễn đạt, hay là gợi ý. Nói vọng hết chân tự hiện, nhưng nếu còn thấy có cái này diệt, cái kia hiện là có cái này đối với cái kia thì vẫn chưa khỏi cái thấy sanh diệt, dấu vết của sanh diệt vẫn chưa sạch, niệm sanh diệt vi tế vẫn chưa hết. Nếu thấy như vậy là chưa phải thật nghĩa tự nhiên, Phật gọi là chưa ra khỏi hý luận. Nói rõ là chưa thật sáng đạo, còn thật sáng đạo rồi thì khỏi hý luận như thế.

Đến đây, Phật thí dụ thêm như khi hòa hợp đối với bản nhiên.

CHÁNH VĂN:

Cũng như trong thế gian các tướng hòa lẫn với nhau thành một thể, gọi là tánh hòa hợp. Cái chẳng hòa hợp thì gọi là tánh bản nhiên.

GIẢNG GIẢI:

Bản nhiên tức là tự nhiên, sẵn như vậy, nhưng nói như vậy cũng là nói trên đối đãi. Đối với cái hòa hợp kia nên nói cái này là không hòa hợp, là tự sẵn như vậy, đó cũng là lấy cái này đối với cái kia, cũng còn nằm trong thức phân biệt, cho nên Phật nói đến cuối cùng thì phải sạch hết.

CHÁNH VĂN:

Bản nhiên không phải bản nhiên. Hòa hợp không phải hòa hợp. Hòa hợp và bản nhiên đều ly, ly hợp đều phi, câu nói này mới gọi là pháp không hý luận.

GIẢNG GIẢI:

Còn nói có hợp, có ly, có hòa hợp, có bản nhiên thì cũng là còn hý luận, còn trong đối đãi nhau, đến cuối cùng không còn chỗ nào để lý luận nữa, chỉ còn tự thầm chứng biết, đó mới là pháp không hý luận. Hý luận tức nhiên là chưa sáng, nên còn nói thế này thế kia tức chưa vượt khỏi ngôn ngữ phương tiện...

Học đến đây, chúng ta mới thông cảm, mới hiểu thêm là tại sao các Thiền sư khi có người hỏi đến chỗ lý rốt ráo thì các Ngài hoặc đánh, hoặc hét, hoặc là nói theo kiểu nghịch lý không thể hiểu cho người hỏi hết hý luận, đó mới là chỗ các Ngài thật muốn chỉ.

Như khi *Nghĩa Huyền đến hỏi Ngài Hoàng Bá: "Thế nào là đại ý Phật pháp?", thì liền bị đánh cho một gậy.* Đại ý Phật pháp là chỗ rốt ráo, mà ông hỏi là sao? Đại ý Phật pháp mà có thế này thế kia thì đâu còn là đại ý Phật pháp nữa, là thuộc về cái hiểu của thức. Cho nên Ngài đánh một gậy cho ông thức tỉnh trở lại.

Cũng như *Duy Nghiễm - Dược Sơn hỏi Ngài Thạch Đầu:*

- Đối với tam thừa, mười hai phần giáo con còn hiểu biết phần nào (tức là đối về kinh giáo có giải thích thì con còn hiểu biết được chút ít)*, con thường nghe phương Nam nói: "Chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật" thì con thật là mù mịt, cúi xin Hòa thượng từ bi chỉ dạy cho.*

Ngài Thạch Đầu bảo:

- Thế ấy cũng chẳng được, không thế ấy cũng chẳng được, thế ấy không thế ấy đều chẳng được, thế ông làm sao?

Làm sao hiểu! Nếu có thế này thế kia như trong tam thừa, mười hai phần giáo có giải thích thì cứ theo đó mà hiểu; còn muốn hiểu theo trực chỉ nhân tâm là "chỉ thẳng

tâm người, thấy tánh thành Phật" thì ông phải hiểu theo kiểu này, chỗ đó là chỗ hết hý luận.

Ngài Vân Môn cũng từng bảo trong đại chúng:

- Tôi sự bất đắc dĩ nói với ông "Liền đó vô sự", ấy là đã chôn vùi nhau rồi. Các ông lại nghĩ tiến bộ, nhằm ở trước tìm lời theo câu cầu mong cho được giải hội. Ngàn khôn, muôn khéo lập bày vấn nạn, chỉ là tạo được một trường luận suông, cách đạo càng xa, có khi nào được thôi dứt. Cái việc này, nếu ở trên ngôn ngữ thì ba thừa, mười hai phần giáo không phải không ngôn ngữ, tại sao còn nói giáo ngoại biệt truyền? Nếu từ học hiểu, trí khéo mà được, thì tại sao hàng Thánh nhân Thập địa nói pháp như mây như mưa, vẫn còn bị quở trách là đối với thấy tánh như cách một lớp lụa? Do đây nên biết, tất cả có tâm thì cách xa như trời đất".

Ở đây, bất đắc dĩ nói với các ông: "Ngay đó vô sự đi!" thì cũng là chôn vùi nhau rồi, huống nữa là nói dài dòng đủ thứ.

Các ông lại nghĩ tiến bộ, nhằm ở trước tìm lời theo câu cầu mong cho được giải hội. Tức là theo câu theo lời để cầu mong được hiểu, thì *Ngàn khôn, muôn khéo lập bày vấn nạn, chỉ là tạo được một trường luận suông, cách đạo càng xa, có khi nào được thôi dứt. Cái việc này, nếu ở trên ngôn ngữ thì ba thừa, mười hai phần giáo không phải không ngôn ngữ, tại sao còn nói giáo ngoại biệt truyền?* Tức chỉ rõ cái này không nằm trên ngôn ngữ. Nếu việc này mà ở trên ngôn ngữ thì trong các kinh điển nói hết rồi, sao còn nói giáo ngoại biệt truyền chi nữa!

Nếu từ học hiểu, trí khéo mà được, thì tại sao hàng Thánh nhân Thập địa nói pháp như mây như mưa, vẫn còn bị quở trách là đối với thấy tánh như cách một lớp lụa? Tức Phật dạy trong kinh Đại Bát Niết Bàn, hàng Thập địa đối với thấy tánh cũng còn cách một lớp lụa mỏng.

Do đây nên biết tất cả có tâm thì cách xa như trời đất. Hễ còn khởi tâm hý luận là tự nhiên, nhân duyên hoặc là muốn hiểu thế này, thế kia thì cách xa như trời đất.

Đây ngầm chỉ khi đến chỗ đạo lý rốt ráo phải quên lời để đạt ý, không còn chỗ bám để hý luận. Cho nên không thể quá ỷ lại vào ngôn ngữ mà bỏ quên nghĩa thật. Nên nhớ kỹ là nghĩa-thật-không-nằm-trên-ngôn-ngữ, ngôn ngữ chỉ là phương tiện gợi ý, chớ ngôn ngữ không nói đến được nghĩa thật. Do đó, khi người đạt được nghĩa thật thì quên lời chỉ thầm nhận thôi, nên các Tổ nói là tới chỗ đó giống như nóng lạnh tự biết.

CHÁNH VĂN:

Bồ-đề, Niết-bàn còn cách xa xôi, nếu ông không trải qua nhiều kiếp siêng năng khó nhọc tu chứng, thì tuy ghi nhớ lý thanh tịnh nhiệm mầu trong mười hai bộ kinh của mười phương các Đức Như Lai như số cát sông Hằng cũng chỉ càng thêm hý luận.

Ông tuy luận bàn nghĩa nhân duyên tự nhiên quyết định rõ ràng, người đời gọi ông là đa văn bậc nhất. Với cái huân tập đa văn nhiều kiếp đó nhưng không thể khỏi được nạn Ma-đăng-già, phải đợi thần chú Phật đảnh của Tôi, khiến cho lửa dâm trong tâm Ma-đăng-già chóng hết và chứng quả A-na-hàm, ở trong pháp Tôi thành rừng tinh tấn, sông ái khô cạn mới khiến cho ông được giải thoát.

Thế nên A-nan! Ông tuy trải qua nhiều kiếp ghi nhớ những pháp bí mật diệu nghiêm của Như Lai, cũng không bằng một ngày tu nghiệp vô lậu, xa lìa hai cái khổ yêu ghét ở thế gian. Như Ma-đăng-già trước kia là dâm nữ, do nhờ sức của thần chú mà tiêu trừ ái dục, nay ở trong Phật pháp được tên là Tánh Tỳ-kheo-ni, cùng với mẹ của La-hầu-la là Da-du-đà-la đồng ngộ nhân đời trước, biết trải qua nhiều đời nhân vì tham ái mà khổ, do một niệm huân tu pháp thiện vô lậu, nên người thì được ra khỏi ràng buộc, người thì được Phật thọ ký. Sao ông lại còn tự khi mình mà trệ ngại trong vòng thấy nghe".

GIẢNG GIẢI:

Đây là Phật vừa trách mà cũng vừa thiết tha khuyên bảo là phải tinh tiến tu. Phật trách Ngài A-nan nghe nhiều, hiểu rộng mà không lo siêng năng tu chứng thì cũng không cứu được mình thoát khổ. Phật dạy nếu Ngài A-nan không nỗ lực tu chứng thì tuy ghi nhớ lý thanh tịnh nhiệm mầu trong mười hai bộ kinh của mười phương Như Lai nhiều như số cát sông Hằng cũng chỉ là hý luận. Bởi vì phiền não không sợ người nghe nhiều hiểu rộng, phiền não cũng không sợ những người trí thức.

Phật nói với Ngài A-nan: *"Ông tuy luận bàn nghĩa nhân duyên, tự nhiên rất rõ ràng, mọi người đều gọi ông là đa văn bậc nhất, nhưng cũng không khỏi nạn Ma-đăng-già"*, đó là thực tế trước mắt.

Vậy, thấy rằng phiền não đâu có sợ ông, nên cần phải thực tu, thực chứng chớ không thể ngồi ỷ lại vào sự thông minh lanh lợi hay là kiến thức nghe nhiều hiểu rộng. Đây là cảnh tỉnh cho những ai mãi lo chấp vào danh tự, vào hiểu biết; nếu chúng

ta hiểu nhiều mà không lo thực tu thực chứng chánh đạo cho rõ ràng thì không cứu được bản thân. Phật dạy kỹ như vậy.

Trách xong, Phật mới khuyên tu, bảo với Ngài A-nan rằng: *"Ông tuy trải qua nhiều kiếp ghi nhớ những pháp bí mật diệu nghiêm của Như Lai, nhưng thật không bằng một ngày tu nghiệp vô lậu, xa lìa cái khổ yêu ghét của thế gian"*. Lời Phật khuyên Ngài A-nan rất thiết tha, nhưng không phải chỉ khuyên Ngài A-nan thôi mà cũng là nhắn bảo chung tất cả người sau.

Phật nhắc để chúng ta hiểu và hành cho đầy đủ, đừng chỉ hiểu mà không có hành, cũng chớ có lo nhớ giỏi mà không chịu thực tu, mà tu đây là tu nghiệp vô lậu giải thoát, chớ không phải tu nghiệp tạo tác trong sanh tử. Tất cả học kỹ rồi xét lại bản thân xem mình như thế nào? Khi học, chúng ta cũng có hiểu lý nhưng còn chỗ thực tu thì sao?

Phật nói rõ là Bồ-đề, Niết-bàn còn cách xa lắm nên dặn Ngài A-nan đừng xem thường, cũng là nhắc nhở chúng ta trên đường tu hành đừng chỉ hiểu lý suông mà giải đãi.

Tuy Bồ-đề ở trong tâm mỗi người, nhưng có thấy Bồ-đề chưa? Thêm nữa là có sống được trọn vẹn với tâm Bồ đề không? Chúng ta cần hiểu rõ điều này. Bởi vì trên lý tuy sẵn đủ nơi tự tâm, giống như Phật ví dụ hạt châu buộc sẵn trong chéo áo, nhưng đến đây thì Phật nói là Bồ-đề còn xa lắm. Chúng ta thấy được ý của Phật nhắc, tuy là cái lý sẵn đủ, nhưng để thực sự sống trọn vẹn trong đó thì cũng còn xa.

Do đó, mỗi người phải tự kiểm lại mình rồi lo siêng năng tiến tu chớ có trì trệ ỷ lại vào chút ít thấy-nghe-hiểu-biết, và cũng đừng tự khinh mình như Phật nói ở đây: *"Sao ông còn tự khi mình để rồi trệ ngại trong vòng thấy nghe"*.

Đức Phật mượn tấm gương thực tế nặng nghiệp ái dục của Ma-đăng-già, của bà Gia-du-đà-la để nhắc nhở Ngài A-nan, các vị đó chịu khó tu nên giải thoát được Phật thọ ký, trong khi Ngài A-nan đa văn thông minh, lanh lợi hơn những người kia rất nhiều, chỉ cần cố gắng là được. Như hiện tại đây, nhiều người chúng ta cũng còn có những cái hơn rồi, đâu có đến nỗi nặng nghiệp ái dục như bà Ma-đăng-già, vậy mà không chịu lo tu nữa thì không biết nói sao!

Đây cũng là một điểm để ngầm nhắc chúng ta, mỗi người phải tự kiểm xem mình có được như Ngài A-nan chưa? Vậy mà vẫn không thoát khỏi nạn Ma-đăng-già. Vả như chúng ta gặp nạn như Ngài A-nan thì có thua không? Nên tất cả phải tu hết mực, không thể buông lung.

***

MỤC 11
CHỈ NGHĨA QUYẾT ĐỊNH

CHÁNH VĂN:

Ô ng A-nan và cả đại chúng nghe Phật dạy, nghi lầm tiêu trừ, tâm ngộ được thật tướng, thân ý nhẹ nhàng được việc chưa từng có, nên lại thương khóc, đảnh lễ dưới chân Phật, quỳ gối chắp tay mà bạch Phật rằng: "Đức Vô Thượng Đại Bi, Thanh Tịnh Bảo Vương khéo khai mở tâm chúng con, hay dùng các thứ nhân duyên phương tiện như thế để dẫn dắt những kẻ đắm chìm mê mờ ra khỏi biển khổ. Bạch Đức Thế Tôn! Nay con tuy được vâng nghe pháp âm như thế, biết tánh Như Lai Tạng nhiệm mầu sáng suốt khắp giáp mười phương, hàm chứa các cõi bảo nghiêm thanh tịnh trong thập phương quốc độ của chư Phật, Đức Như Lai lại trách con nghe nhiều vô dụng không kịp thời tu tập. Nay con như kẻ lữ khách, bỗng được vị Thiên vương ban cho ngôi nhà đẹp. Tuy được ngôi nhà lớn, cần yếu là phải biết cửa vào, cúi mong Đức Như Lai mở lòng đại bi chỉ cho chúng con và những người còn tối tăm trong hội chúng từ bỏ pháp Tiểu thừa, trọn nhận được con đường phát tâm tu tập đi đến Vô dư Niết-bàn của Như Lai và khiến cho hàng hữu học biết cách nhiếp phục tâm phan duyên từ trước, được pháp tổng trì chứng nhập Tri kiến Phật". Thưa lời ấy rồi, năm vóc gieo xuống đất, ở trong hội một lòng trông chờ từ chỉ của Phật.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây tâm Ngài A-nan đã tỏ ngộ được thật tướng, rõ được tâm tánh chân thật trùm khắp vô ngại của mình không có gì ra ngoài tâm hết. Nên Ngài nói là nhờ Phật, Đức Vô Thượng Đại Bi Thanh Tịnh Bảo Vương khai mở tâm chúng con, khéo dùng các thứ nhân duyên, phương tiện để dẫn dắt, sau khi nghe pháp âm của Phật liền biết được tánh Như Lai Tạng nhiệm mầu sáng suốt khắp giáp cả mười phương. Nói đơn giản là trong đó hàm chứa hết các cõi Tịnh độ của Phật.

Nhưng Ngài A-nan thí dụ: *"Giống như là người khách đi đường xa bỗng được vị Thiên vương ban cho ngôi nhà đẹp. Tuy được ngôi nhà đẹp nhưng chưa biết cửa vào, tha thiết thỉnh Phật chỉ cho con đường vào"*, tức con đường để chứng nhập.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Đức Thế Tôn thương xót hàng Thanh Văn, Duyên Giác trong hội đối với tâm Bồ-đề chưa được tự tại và những chúng sanh phát tâm Bồ-đề trong đời mạt pháp về sau, khi Phật đã diệt độ, mà mở ra con đường tu hành nhiệm mầu nơi pháp Vô thượng thừa, tuyên dạy ông A-nan và cả đại chúng rằng: "Các ông quyết định phát tâm Bồ-đề, đối với pháp Tam-ma-đề nhiệm mầu của chư Phật Như Lai không sanh mỏi mệt, thì trước hết phải rõ hai nghĩa quyết định trong lúc bắt đầu phát tâm tự giác.

GIẢNG GIẢI:

Đây là Phật vì hàng Thanh Văn, Duyên Giác trong Pháp hội hiện tại đối với tâm Bồ-đề chưa được tự tại, và cũng là vì chúng sanh đời sau phát tâm Bồ-đề, có cả chúng ta ngày nay mà Phật chỉ ra hai nghĩa quyết định, là nhân địa phát tâm tu đúng pháp. Điểm này rất quan trọng. Bước đầu phát tâm tu mà đi lệch tức quả cũng đi lệch. Thế nên, Phật mới chỉ ra hai nghĩa quyết định để phát tâm đúng đắn, nhân phải khế hợp với quả.

CHÁNH VĂN:

Thế nào là hai nghĩa quyết định trong lúc mới phát tâm?

A-nan! Nghĩa thứ nhất: Nếu các ông muốn xả bỏ pháp Thanh Văn, tu Bồ-tát thừa vào Tri kiến Phật, nên phải xét kỹ chỗ phát tâm trong lúc tu nhân với chỗ giác ngộ trong lúc chứng quả là đồng hay khác?

A-nan! Nếu đối với chỗ tu nhân lấy tâm sanh diệt làm nhân chính tu hành, để cầu quả bất sanh bất diệt của Phật thừa thì thật không có lý đó.

GIẢNG GIẢI:

Đức Phật chỉ rất rõ ràng, nghĩa quyết định thứ nhất là xét rõ trong lúc phát tâm, nhân tu phải khế hợp với quả chứng, nếu nhân khác với quả, dù muốn cầu quả nhưng nhân đã không hợp thì quả cũng sai lệch.

Ở đây gọi là pháp Vô thượng thừa là quả giác ngộ chân thật, tức quả Phật thường trụ. Mà quả Phật thường trụ chẳng sanh chẳng diệt thì cái nhân cũng phải là không sanh diệt; còn lấy cái nhân sanh diệt mà muốn cầu quả không sanh diệt thì đó là trái rồi. Song, do nhiều người không học kỹ nên mắc kẹt chỗ này, đem cái nhân tu sanh diệt mà cầu quả không sanh diệt.

Tức lấy tâm vọng tưởng, suy nghĩ phân biệt làm cái nhân tu để cầu quả thường trụ thì trái nhau, vì tâm vọng tưởng tức là tâm hư dối. Phải lấy tâm không sanh diệt làm nhân tu thì mới khế hợp với quả thường trụ không sanh diệt. Do đó, Thiền tông nhấn mạnh là kiến tánh thành Phật. Kiến tánh là nhận thấy được tự tánh xưa nay sẵn có không sanh diệt của mình, lấy cái đó làm nhân tu thì bảo đảm thành Phật không nghi ngờ. Hoặc phải lấy cái nhân tu là chân tâm không sanh diệt sẵn có thì mới khế hợp được quả không sanh diệt. Còn đem cái tâm suy nghĩ sanh diệt mà muốn vào Tri kiến Phật là chuyện không thể được, nhớ kỹ điều đó!

Trong kinh Pháp Hoa, Phật cũng nói rõ:

Giả sử nay thế gian
Đều như Xá-lợi-phất
Cùng suy chung so lường
Chẳng lường được trí Phật

Đó là Phật ngăn ngừa đem tâm suy nghĩ sanh diệt mà muốn vào Tri kiến Phật thì không thể được. Vậy, muốn vào Tri kiến Phật, muốn nhận được, sống được với chân tâm hay quả Phật thường trụ thì chúng ta phải lấy cái nhân là chân tâm thường trụ hay như trong đây nói là Như Lai Tạng tánh làm nhân tu mới hợp với cái quả đó.

Đoạn kinh này nhắc nhở chúng ta phải xét cho tột cái nhân không sanh diệt, lấy cái không sanh diệt làm nhân địa tu hành thì mới khế hợp với cái quả không sanh diệt, là Phật thừa.

CHÁNH VĂN:

Do nghĩa ấy, ông phải xét rõ các pháp có thể tạo tác ở thế gian đều theo sự đổi dời tiêu mất. A-nan! Ông xem các pháp có thể tạo tác ở thế gian có cái gì là không hoại diệt, song trọn không nghe hư không bị hoại diệt. Vì sao? Vì hư không chẳng phải là pháp tạo tác, do đó trước sau trọn không hoại diệt vậy.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật dạy rõ, xét kỹ ở thế gian này pháp gì là pháp có tạo tác, có làm ra, những pháp đó đều phải đổi dời, hoại diệt, là pháp vô thường. Còn hư không không hoại diệt là bởi vì không phải là pháp tạo tác làm ra.

Thế nên, chúng ta phải nhận cho đúng cái gì thuộc về pháp tạo tác có làm ra, biết rõ đó là pháp sanh diệt, không phải là chỗ có thể y cứ. Vì vậy, chúng ta dụng công tu tập, đó cũng là pháp tạo tác; ngồi thiền cũng là pháp tạo tác; tụng kinh cũng là pháp tạo tác v.v…, tất cả các pháp đó chỉ là phương tiện, chưa thể lấy làm cái nhân chính được, mà cái nhân chính của chúng ta là Phật tánh hoặc chân tâm thường trụ.

Chính Phật tánh là chánh nhân, còn những việc như ngồi thiền, tụng kinh sám hối v.v… là trợ nhân hay còn gọi là duyên nhân. Do đó, phải lấy Phật tánh làm cái chánh nhân thì mới hợp với chánh quả, là quả Phật thường trụ.

Bởi vậy trong nhà thiền khi người đã ngộ được rồi thì các Tổ luôn phá dẹp tâm có sở đắc, vì tâm có sở đắc là còn bám vào công phu tạo tác, thấy do công phu tu tập của mình mà được cái kia. Đã có được thì có mất, là thuộc vô thường.

Thế nên, cái gì có tạo tác, có làm ra đều thuộc về pháp sanh diệt, không thể nương tựa. Còn cái không tạo tác, không làm ra mới là pháp không sanh diệt, đó mới là chỗ chúng ta cần phải tin nhận để phát minh và sống trong đó, lấy đó làm chánh nhân. Ngược lại, muốn đem tâm sanh diệt này mà ngộ lấy chân tâm là chuyện không thể được.

Cho nên, người có suy nghĩ bén nhạy cách mấy đi nữa cũng không thể ngộ được chân tâm, chính khi những niệm suy nghĩ dừng bặt mới ngộ được chân tâm. Thành ra trong giây phút tỏ ngộ là giây phút bặt niệm hay là giây phút quên tâm phân biệt; lúc đó không còn có niệm về cái ngã này, tức là không còn thấy có ta có cảnh, thì ngay lúc đó mới có chân ngộ. Phải hiểu kỹ điều này để trên đường tu không bị lầm.

Nhưng còn người chưa ngộ được thì sao? Chưa ngộ được thì cần nương lời Phật dạy tin chắc mình có chân tâm thường trụ, lấy đó làm cái nhân để hướng đến, chứ không lấy tâm sanh diệt này làm cái nhân. Thì đó là hướng đến lấy chân tâm thường trụ làm nhân. Tin cái đó chắc chắn nơi mình chứ không tin tâm sanh diệt này. Đó là bước đầu, mà cũng là bước đầu quan trọng.

Đây Phật khai thị thêm:

CHÁNH VĂN:

Trong thân ông, tướng cứng là đất, thấm ướt là nước, hơi nóng là lửa, lay động là gió. Do bốn thứ ràng buộc này phân chia Tâm Tánh Diệu Minh vắng lặng trùm khắp của ông làm thành cái thấy, nghe, hiểu, biết, từ đầu đến cuối tạo thành năm lớp vẩn đục.

Thế nào là vẩn đục? A-nan! Dụ như nước trong vốn sẵn là trong sạch, lại như các thứ bụi, đất, tro, cát vốn là chất ngăn ngại; hai thể chất vốn sẵn như vậy, không hợp nhau được. Có người thế gian lấy bụi đất kia ném vào nước trong, đất liền mất tánh ngăn ngại, nước mất tánh trong sạch, hình trạng nhơ bẩn gọi là vẩn đục. Năm lớp vẩn đục của ông cũng giống như vậy.

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ là trong tánh sáng suốt nhiệm mầu vì mê nên lẫn với những thứ vẩn đục rồi bị che mờ ngăn ngại, thành ra phải sống trong mê lầm, trong sanh diệt phiền não.

Như trong thân tứ đại đất, nước, gió, lửa đây, do bốn thứ ràng buộc này mà chia tâm tánh diệu minh vắng lặng trùm khắp thành thấy, nghe, hiểu, biết ra nơi sáu căn. Lúc ban đầu chỉ là tâm-tánh-diệu-minh-vắng-lặng-trùm-khắp không hai, nhưng bây giờ chia thành sáu, nên có ngăn ngại. Cái thấy khác với cái nghe, cái ngửi khác với cái nếm, từ đầu tới cuối tạo thành năm lớp vẩn đục càng che mờ tâm tánh sáng suốt.

Chúng ta phải quán kỹ chỗ này để thấy được những chỗ lầm mê làm vẩn đục tâm, mà quay lại chính mình.

Tâm-tánh-diệu-minh-vốn-sáng-suốt-nhiệm-mầu, vắng lặng trùm khắp không hai, nguyên là một thể, là lẽ thật nơi mỗi người, nhưng không ai chịu nhận nó, lại nhận bốn đại đất, nước, gió, lửa này làm mình, bị nó phân chia có thấy, nghe, hiểu, biết tạo thành các lớp vẩn đục che mờ tánh sáng, thật là đáng tiếc!

Song bốn đại, gốc của nó vốn từ Như Lai Tạng tánh vọng hiện, nào phải riêng có. Như vậy, bốn đại không có thật thể, rồi thấy, nghe, hiểu, biết cũng không có thật thể.

Trên tướng thì thấy, nghe, hiểu, biết giống như là có sáu thứ nhưng lý thật thì không có tự ngã riêng của nó. Cái thấy không có tự ngã riêng của cái thấy; nghe không có tự ngã riêng của cái nghe; rồi ngửi, nếm cũng vậy, không có tự ngã riêng mà chỉ là một thể biết sáng suốt. Do chúng sanh mê nên bám chắc vào các căn, dính vào các căn này tưởng như là có cái thật ngã trong đó (chấp ngã), rồi thấy như thật có cái thấy, thật có cái nghe v.v… thành ra có ngăn ngại. Đó là mê.

Khi tu tập tỏ ngộ trở lại liền rõ suốt thấy, nghe, hiểu, biết chỉ là một thể biết sáng suốt nguyên vẹn không hai, nên không bị ngăn ngại.

Đến phần sau, Phật mới chỉ ra có các vị khi tu tập thấu suốt được chứng ngộ rồi thì có thể sử dụng tất cả các căn, vì nó cùng là một cái thể biết.

Tóm lại, bốn đại đều từ Như Lai Tạng tánh vọng hiện, không có thật thể. Thấy-nghe-hiểu-biết nguyên là tâm-tánh-diệu-minh-sáng-suốt-chân-thật, không có thật thể riêng. Nếu ngay đó ngộ vọng vốn là chân, mọi phân biệt đều dứt thì trí thể sáng suốt tự hiện, đó là trở về cái gốc xưa nay, tức tánh cuồng mê hết thì Bồ-đề tự hiện.

Ngay trong khi nó bị các lớp vẩn đục làm mờ nhưng vẫn không mất tánh trong sáng. Cũng như nước, tánh của nước là trong sạch không xen đất cát, khi bị người ném đất cát vào khiến bị vẩn đục, làm nước trong bị mờ đi. Tuy nước bị đục mờ nhưng tánh trong của nước vẫn không mất; khi nước đứng yên, cặn cáu lắng xuống thì nước trong vẫn hiện ra.

Cũng vậy, tuy chúng ta bị các lớp phiền não vẩn đục làm mờ đi tâm tánh sáng suốt, nhưng nhờ tu hành tâm lắng yên những vọng tưởng lăng xăng, thì tâm trong sáng hiện chứ không mất. Đừng lầm chấp rồi theo cái vẩn đục thành có ngăn ngại, đó là chỗ chúng ta phải biết tu tập để trở về.

Ở đây, Phật thí dụ khi người thế gian lấy bụi đất ném vào nước trong thì đất hòa với nước làm mất tánh ngăn ngại của nó; còn nước cũng mất tánh trong sạch nên thành vẩn đục, gọi là năm lớp vẩn đục. Đây là nói theo ngôn ngữ phương tiện nên chúng ta cần hiểu ý.

Lớp thứ nhất: Kiếp trược

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ông thấy hư không khắp cả mười phương thế giới, mà chẳng phân chia thành hư không và cái thấy, có hư không mà không thật thể, có cái thấy mà không hay biết, hai bên đan dệt với nhau vọng thành. Đây là lớp thứ nhất, gọi là "kiếp trược".

GIẢNG GIẢI:

Tức là cái thấy cùng với hư không đều là biến khắp không có phân chia, và bởi hư không không có thật thể riêng thành nó đan dệt với cái thấy.

Còn cái thấy thì không có hay biết, là sao? Tức là cái thấy đan dệt với hư không, nên mất đi tánh hay biết sáng suốt của nó. Tuy là cái thấy nhưng nó không hay biết. Thấy nhưng không có giác, bởi nó bị đan dệt với hư không nên bị mờ đi tánh chân thật của nó, giống như là mất gốc thành ra nó bị vẩn đục.

Do hư không đan dệt với cái thấy, cái thấy đan dệt với hư không, hai cái xen lẫn nhau, thành lớp vọng thứ nhất gọi là Kiếp trược.

Nó khiến cho cái thấy quên mất gốc chân thật, vì nó đã bị mờ đi trong hư không mênh mông. Chúng sanh vì mê muội nên nhận cho đó là kiếp Sơ, tức là chỗ ban đầu. Đây là lớp vẩn đục thứ nhất che mờ tâm tánh.

Lớp thứ hai: Kiến trược

CHÁNH VĂN:

Thân ông hiện bám lấy tứ đại làm tự thể, che lấp sự thấy, nghe, hiểu, biết khiến bị ngăn ngại, và trở lại làm cho các thứ đất, nước, gió, lửa thành có cái giác biết; các thứ đó đan dệt với nhau giả dối thành lập. Đây là lớp thứ hai, gọi là "kiến trược".

GIẢNG GIẢI:

Ở trên là hư không không có tự thể, còn đây thì lại bám lấy bốn đại làm tự thể che lấp sự thấy-nghe-hiểu-biết khiến thành ngăn ngại. Tức bị lệ thuộc vào bốn đại nên mất đi tự do, quên cả gốc chân thật chính mình rồi tưởng tượng giống như là đất, nước, gió, lửa có cái hay biết, có cảm giác. Thật ra, do tưởng xen lẫn trong đó chứ đất, nước, gió, lửa làm sao mà có hay biết; như hiện tại chạm vào thân này là có cảm giác, nhưng khi chết rồi, thân còn nguyên đó nhưng đâu có cảm giác gì.

Nói rõ hơn, tưởng xen lẫn vào trong tứ đại giống như tứ đại có cảm giác, có hay biết, cái mê đó làm ngăn ngại quên mất cái gốc chân thật của chính mình, đồng hóa mình với đất, nước, gió, lửa. Tưởng đất, nước, gió, lửa có cái hay biết rồi bị nó chuyển, thay vì mình chuyển nó bây giờ bị nó chuyển, bị nó làm ngại. Tức là cái thấy, nghe, hiểu, biết bị vẩn đục với bốn đại thành cái thấy sáng suốt bị ngăn chia, có giới hạn, là lớp thứ hai: Kiến trược.

Lớp thứ ba: Phiền não trược

CHÁNH VĂN:

Lại trong tâm ông do những sự nhớ biết học tập mà tánh phát ra thấy biết, dung nạp với sáu trần, hiện tại rời tiền trần thì không có tướng, rời hiểu biết thì không có tánh, đan dệt với nhau mà giả dối thành. Đây là lớp thứ ba, gọi là "phiền não trược".

GIẢNG GIẢI:

Trong tâm do sự nhớ biết học tập mà tánh phát ra thấy biết rồi dung nạp sáu trần, hiện tại rời trần thì không có tướng, còn rời hiểu biết thì không có tánh; để thấy rằng nó đan dệt với nhau, nương nhau mà tạm có chứ không có thật thể.

Những thứ nhớ biết, học tập trong tâm là sao? Tức là nó duyên với ba đời, nhớ là nhớ cảnh quá khứ, còn biết tức là biết trần tướng hiện tại, và học tập tức là tập quen, là nó dự biết vị lai nên nó cột với ba đời.

Từ trong tâm tánh phát ra nơi căn rồi dung nạp với các trần tướng của sáu trần, dính chặt trong căn trần, nương nơi căn trần này tạm tồn tại chứ không có thật thể. Thế nên, khi nó rời tiền trần thì không có tướng, còn rời hiểu biết thì không có tánh, tức là nó phải nương nhau mới có, còn rời ra thì nó liền mất. Chỉ là giả dối tạm thành rồi theo đó mà sanh các thứ phiền não, nhiễu loạn quên mất tánh sáng suốt. Đó là lớp vẩn đục thứ ba: Phiền não trược.

Lớp thứ tư: Chúng sanh trược

CHÁNH VĂN:

Lại tâm ông sớm chiều sanh diệt không dừng. Cái thấy biết thì muốn lưu mãi ở thế gian, mà nghiệp báo chuyển vần luôn luôn dời đổi cõi này cõi khác. Những điều đó đan dệt với nhau giả dối thành lập. Đây là lớp thứ tư gọi là "chúng sanh trược".

GIẢNG GIẢI:

Nghĩa là sớm chiều niệm niệm sanh diệt tiếp nối luôn luôn, lúc nào cũng là niệm niệm sanh diệt không dừng. Khi đã thu cái bên ngoài làm chỗ nương thì làm sao nó bảo đảm chắc chắn được.

Lấy cái bên ngoài làm chỗ nương khi bên ngoài thay đổi thì phải thay đổi theo. Ở đây, cái thấy biết muốn lưu mãi thế gian không muốn mất nhưng mà nghiệp báo lại chuyển dần thay đổi luôn không ở một chỗ, thành ra phải có chúng sanh sanh diệt dời đổi cõi này cõi kia. Tuy dời đổi cõi này cõi kia nhưng có sự tương tục không mất, gọi là Chúng sanh trược. Tức là chúng sanh sanh tử luân hồi liên tục không đứng dừng một chỗ, nhưng cũng không đi ra ngoài cõi thế gian.

Lớp thứ năm: Mạng trược

CHÁNH VĂN:

Cái thấy cái nghe của các ông, bản tánh vốn không khác nhau, do các trần cách trở mà không duyên cớ gì lại sanh ra khác. Trong tánh thì vẫn biết nhau, nhưng trong dụng thì lại trái nhau. Cái đồng và cái khác mất hẳn chuẩn đích, cùng đan dệt với nhau giả dối mà thành. Đây là lớp thứ năm, gọi là "mạng trược".

GIẢNG GIẢI:

Tức cái thấy cái nghe bản tánh không khác, nhưng do các trần cách trở rồi vô cớ bỗng nhiên thành ra có khác. Tánh nó là không khác nhưng giờ bỗng nhiên là có khác, trong tánh thì vẫn biết nhau mà trong dụng thì trái nhau, chúng sanh mê là chỗ đó. Ở đây nói *"cái thấy nghe của các ông, bản tánh vốn không khác nhau"* là nói lược, nói đủ là thấy, nghe, hiểu, biết nơi sáu căn.

Cái thấy, nghe, hiểu, biết nơi sáu căn vốn là một tánh biết không khác nhau, nhưng do các trần làm thành cách trở, nên cái thấy chỉ duyên theo sắc, nghe duyên theo tiếng rồi nó lại dính kẹt nơi căn trần thành ra có khác.

Vậy, trong cái không khác bỗng nhiên thành có khác, giống như là có sáu cái biết, đó là do mê chợt khởi chứ không có thật thể riêng của nó nên mới gọi là không duyên cớ gì, tức là bỗng nhiên thôi chứ không có thật.

Tuy nó theo sáu căn nhận biết sáu trần mà thành có khác nhưng nó vẫn đồng một thể biết. Cái thể biết nguyên của nó cũng vẫn là một không có hai, nên trong tánh thì nó biết nhau nhưng trên dụng thì có khác. Đó là vì mê theo tướng, nếu khéo soi trở về tánh thì liền cảm nhận vốn không có hai. Như vậy là trong đồng mà có khác, rồi trong khác lại có đồng, không có chuẩn đích cố định nào hết. Cho nên, hai cái đồng và khác đó đan dệt với nhau thành ra lớp thứ năm này.

Ở đây, Phật muốn nhắc cho tất cả là chớ có bám theo đó để rồi mê mất cái gốc chân thật không hai. Do nó đan dệt với nhau mà vọng thành lớp vẩn đục thứ năm này che mờ chân tánh. Thế nên, cần phải khéo soi thấy trở lại cái thể không hai của nó mà không theo cái sai biệt ngăn cách để bị che mờ. Đó là chỗ tu của chúng ta.

Đó là năm lớp vẩn đục che mờ tánh giác xưa nay. Tánh giác xưa nay vốn chỉ là một, giờ bị phân chia thành ra ngăn cách và lu mờ. Song, tuy đã bị năm lớp vẩn đục che mờ tánh giác xưa nay, nhưng cũng không thể làm hoại tánh giác; nó chỉ "vọng thành" năm lớp vậy thôi chứ không có chỗ y cứ chắc chắn nào hết. Nếu người khéo tu, giác trở lại

thì tánh giác vẫn đang hiện hữu không mất. Đó cũng là một đặc ân của chúng ta. Đến đây Phật mới kết thành cái tâm tu nhân.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nay ông muốn cho cái thấy, nghe, hay, biết xa hợp với bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai thì trước hết phải lựa ra cái cội gốc sanh tử, nương theo tánh không sanh không diệt yên lặng cùng khắp mà thành tựu.

Dùng cái yên lặng mà xoay các thứ sanh diệt hư vọng trở về nơi bản giác. Được tánh không sanh diệt của bản giác làm cái tâm tu nhân, rồi sau thành tựu viên mãn quả vị tu chứng.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Phật chỉ dạy chỗ tu hành trở về.

Theo năm lớp vẩn đục là đi vào sanh tử luân hồi xoay vần không dừng, là xa mất gốc. Còn muốn cho cái thấy-nghe-hiểu-biết xa hợp trở lại bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai, tức là trở về gốc.

Bởi hiện tại chúng ta còn sống với mấy lớp vẩn đục này chứ chưa sống được với bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh cho nên mới nói là xa hợp để trở về. Mà muốn hợp trở về cái gốc chân thật không sanh diệt thì phải lựa cái gốc sanh tử bỏ ra để không lầm theo nó thì mới hợp với cái thường trụ. Tức là nương trở về với tánh không sanh diệt lấy đó làm cái nhân địa tu hành chân chánh, nên cần phải lựa ra gốc sanh tử để xa hợp trở về với bốn đức Thường, Lạc, Ngã, Tịnh của Như Lai.

Nói xa hợp đó là để chúng ta hiểu ý Phật muốn nói gì? Nghĩa là tự tánh Như Lai vốn sẵn nơi chúng ta đâu xa, nhưng đây muốn nói xa hợp là để thấy rõ rằng chúng ta còn phải có thời gian tu nữa chưa phải ngay đó là xong. Chưa phải ngay đây mà hợp liền được. Biết nó có sẵn đó rồi nhưng mà còn xa cho nên còn phải tu, tu để gạn lọc những lớp vẩn đục này, không phải đơn giản.

Muốn được như vậy thì chúng ta phải nương theo tánh không sanh diệt, rồi dùng cái yên lặng đó xoay các thứ sanh diệt trở về bản giác. Khi nhận được tánh không sanh diệt của bản giác lấy đó làm cái nhân tu thì bảo đảm là khế hợp với cái quả.

Như vậy trước tiên là cần phải biết cội gốc sanh tử, mà cội gốc sanh tử là cái gì? Là các thức sanh diệt này đây, chớ bám theo các thức sanh diệt này, nó là những thứ dao

động hư dối nên mới sanh diệt, trong kinh Lăng Già nói giống như là nước dậy sóng (sóng thức).

Nó đã thuộc về cái sanh diệt, như những sóng thức dối gạt chúng sanh lâu nay, giờ đây chúng ta không lầm theo nó nữa, mà phải nương theo tánh không sanh diệt yên lặng trùm khắp. Nương theo tánh không sanh diệt trùm khắp tức là lìa các duyên phân biệt, đó là chúng ta trở về với tánh không sanh diệt.

Bởi theo duyên là theo cái sanh diệt, là dậy sóng, còn lìa các duyên thì nó yên lặng, không có dậy sóng, là trở về gốc.

Duyên đó gọi là gió cảnh, do gió cảnh thổi nên sóng thức mới động. Còn thức không có duyên tức là không có gió, thì nước tự yên, và dùng cái yên lặng lìa các duyên đó mà hợp trở về với bản giác. Rồi y nơi tánh giác sẵn có đó làm nhân tu, thì tâm này mới hợp với cái quả giác thường trụ không sai lệch.

Nói rõ hơn, không phải là chúng ta trụ vào cái yên lặng mà chỉ là mượn cái yên lặng đó để xoay trở về. Cho nên đây là dùng cái yên lặng xoay các thứ sanh diệt hư vọng trở về bản giác. Chỗ này là chỗ chúng ta tu. Nắm vững đường lối tu hành như thế thì khi ngồi thiền tâm lìa các duyên được yên lặng, tức không bị dậy sóng. Khi nó đủ sức yên lặng rồi thì mới dùng cái tâm yên lặng đó để quán chiếu trở lại thấy rõ cái gốc hay nội tâm của chúng ta cho kỹ, rồi gạn lọc những cặn bã, lột sạch không lầm theo nó nữa. Chính cái tâm yên lặng đó mới có sức bén nhạy để thấy kỹ, như vậy là định, tuệ đầy đủ. Còn không biết, cứ ngồi đó mà bám vào cái yên lặng là bị nghiêng lệch, là ngồi trong nước chết.

Đó gọi là ngược dòng sanh tử mà trở lại gốc. Nói đơn giản hơn là quên duyên thì tâm không sanh, mà có duyên thì tâm sanh bởi vì tâm đi theo duyên. Mà không sanh tức là yên lặng, yên lặng trở về gốc không sanh diệt, lấy đó làm nhân địa tu hành, là con đường chắc chắn để ra khỏi sanh tử mê lầm.

CHÁNH VĂN:

Như lóng nước đục lấy đồ đựng để yên mãi không lay động, thì đất cát tự chìm xuống, nước trong hiện ra, gọi là bắt đầu hàng phục khách trần phiền não. Kế gạn bỏ đất bùn chỉ còn thuần nước trong gọi là dứt hẳn căn bản vô minh. Tướng sáng suốt đã ròng rặc, thì tất cả biến hiện mà không bị phiền não và đều hợp với đức nhiệm mầu thanh tịnh của Niết-bàn.

GIẢNG GIẢI:

Đây dụ như lóng nước đục để lâu yên lặng thì nước trong hiện ra. Nước trong hiện ra sẽ thấy những cặn bã rồi gạn hết những cặn bã thì còn lại thuần nước trong thôi. Đến đây dù cho khuấy động cách mấy đi nữa thì nó cũng là nước trong không có đục.

Cũng vậy, chúng ta tu là gạn lọc để yên lặng rồi tâm trong sáng hiện ra, dùng tâm trong sáng đó thấy suốt gốc của phiền não vô minh, gạn lọc hết những cặn bã này thì còn lại chân tâm hay tâm chân thật thôi. Đến đó dù có quậy cách mấy thì cũng là chân thật, cũng là thuần tịnh.

Tóm lại, khi tâm không theo duyên thì lặng lẽ lóng trong, chuyển phiền não trở về tánh giác, rồi sống trọn vẹn trong tánh giác, sạch hết những tình chấp ngã hư dối, hết còn chỗ để sanh thì hợp về với đức thanh tịnh nhiệm mầu của Niết-bàn. Bấy giờ dù có làm gì cũng toàn là giác, hoàn toàn trong sáng chân thật, không lúc nào là không trong sáng. Đó là đường đi rõ ràng của chúng ta.

Đây là nghĩa quyết định thứ nhất của sơ tâm tu hành, tức là nhận ra cái không sanh diệt, lấy đó làm cái nhân địa tiến tu thì không còn sợ lạc.

CHÁNH VĂN:

Nghĩa thứ hai, các ông hẳn muốn phát tâm Bồ-đề, đối với Bồ-tát thừa, sanh tâm đại dõng mãnh, quyết định rời bỏ các tướng hữu vi, thì nên xét rõ cội gốc phiền não, những cái vô minh phát nghiệp và nhuận sanh từ vô thủy đến nay là ai làm, ai chịu?

A-nan! Ông tu đạo Bồ-đề, nếu không suy xét cội gốc phiền não, thì không thể biết những căn trần giả dối điên đảo ở chỗ nào, chỗ còn không biết, làm sao hàng phục để chứng được quả vị Như Lai?

GIẢNG GIẢI:

Ở trên, nghĩa thứ nhất là phải xét cái nhân tu hợp với cái quả chứng, tức là phải chọn cái nhân không sanh diệt thì nó mới hợp với cái quả là không sanh diệt tức là quả thường trụ.

Còn ở đây, nghĩa thứ hai là phải biết cái cội gốc của phiền não thì mới hàng phục được phiền não. Đây là phải xét cho tột cái cội gốc của phiền não để rồi mình dứt là dứt ngay tận gốc. Còn nói hàng phục phiền não nhưng mà không biết gốc phiền não từ đâu, thì cũng là dứt trên cái ngọn thôi, không có dứt tận gốc được. Tức là phải xét rõ cái chỗ phát nghiệp

vô minh và cái nhuận sanh vô minh đó là ai làm, ai chịu, để không lầm ở trong đó. Thấy rõ được chỗ phát nghiệp của vô minh, rồi chỗ nhuận sanh vô minh thì mình mới biết chỗ hàng phục. Vậy thì phát nghiệp vô minh đó là cái gì? Rồi nhuận sanh vô minh là cái gì? Trong đó ai làm? Ai chịu? Phải xét cho thấu đáo.

Cái phát nghiệp vô minh này, nghiệp tức là động, phát nghiệp tức là cái tâm vọng động, từ cái tâm vọng động mà đi vào sanh tử. Trong mười hai nhân duyên thì gọi là vô minh duyên hành. Từ cái tâm vọng động mới có sanh có diệt, động tức là sanh, có sanh thì có diệt, như vậy thì từ cái tâm vọng động đó mà đi vào sanh tử. Còn nhuận sanh vô minh tức là ái và thủ, nó là chi mạt, nó trợ duyên cho căn bản vô minh thêm lớn. Phát nghiệp vô minh thuộc về cái gốc quá khứ sâu xa, còn nhuận sanh là cái hiện tại ái và thủ đây. Do ái thì ham muốn, tham luyến ở trong đó mãi rồi chấp giữ bám chặt, không có dám buông tức ở lâu trong sanh tử chứ gì nữa; cho nên gọi là nuôi lớn vô minh để ở lâu trong sanh tử.

Nhưng trong đó ai làm? Rồi ai chịu? Chịu tức là thọ. Sự thật thì nó chỉ là cái thứ vọng sanh thôi chứ không thật có cái chủ tể, không có thật thể là ai cả, nhưng mà chúng sanh vì mê lầm điên đảo cho nên tưởng có cái "ta" ở trong đó. Do tưởng có cái "ta" trong đó cho nên mới theo đó mà sanh phiền não. Đó là cái mê lầm điên đảo. Còn xét tột thì "không có ai" hết, không có thật mà chỉ là vô minh "vọng sanh" thôi thì ngay đó là tự giải thoát. Bởi vì chúng sanh mê lầm không thấy được, rồi chấp theo cái chỗ điên đảo đó mà sanh phiền não. Khi sanh cũng từ sáu căn là chỗ ra vào để sanh chứ không có gì khác. Nghĩa là, căn đối với trần tức là mắt thấy sắc, tai nghe tiếng, từ đó mới có sanh phân biệt là khởi thức thì phiền não sanh. Nhưng mà nó không có cái thật thể gì hết, chỉ là vọng sanh thôi. Tuy nó là vọng, không có thật ngã nhưng do mình chấp thật cho nên cũng có phiền não đây, chớ không phải nói không thật rồi không có. Như vậy cũng phải có phương tiện để hàng phục nó, chứ không phải nói vậy rồi thôi để tự nhiên là xong. Do đó ở đây phải biết chỗ cội gốc phát sanh là từ sáu căn để rồi mình biết hàng phục. Nên đây Phật dạy là, nếu không xét cái cội gốc phiền não thì không thể biết những thứ căn trần giả dối điên đảo ở chỗ nào. Như vậy ngầm chỉ là từ chỗ căn trần này mà nó sanh chứ không gì khác.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ông xem người mở gút trong thế gian, nếu không thấy chỗ thắt gút thì làm sao biết mở gút? Nhưng chẳng nghe hư không bị ông phá vỡ bao giờ. Vì sao? Vì hư không không hình tướng, nên không có thắt và mở.

Như hiện nay, sáu thứ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý làm mai mối cho giặc, nó cướp hết gia sản của ông. Do đây từ vô thủy thế giới chúng sanh, sanh ra ràng buộc, không thể vượt khỏi sự vật thế gian.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật dạy cũng giống như người mở gút ở thế gian, muốn mở gút thì phải biết cái chỗ thắt gút mới mở được, chớ còn nói mở mà không biết cái chỗ thắt gút gì hết, thì làm sao mở? Phải biết cái đầu mối đó, giựt ngay đầu mối đó thì gút mở ra. Còn không biết mà cứ nắm dây giựt giựt hoài nhiều khi giựt càng chặt thêm nữa. Phật dạy đúng là thực tế.

Cũng vậy, muốn giải thoát phiền não thì phải biết cái chỗ ràng buộc tức cái chỗ thắt gút đó để rồi mình hàng phục nó thì nó thành tựu, còn không biết thì nhiều khi nó càng sanh thêm. Cho nên những phái ngoại đạo thời Đức Phật, có phái cũng muốn tu hành giải thoát nhưng không biết cái chỗ chân chánh tu nên rồi cũng không hết phiền não được, không giải thoát được mà có khi còn cột thêm ở trong sanh tử. Như vậy biết được cái chỗ thắt gút tức là cái chỗ để nó cột, chỗ nó sanh phiền não đó, thì đó là cái phương tiện để mình hàng phục phiền não. Nên nhớ đây là phương tiện để hàng phục phiền não, chứ đó chưa phải là nghĩa rốt ráo, phải hiểu kỹ. Bởi vì sao? Ở trên nói là nó không có thật sanh, cũng không có thật ngã thì có gì mà để trừ, nhưng mà đây do điên đảo, khi điên đảo rồi thì chấp vào đó cho nên cũng có vọng sanh phiền não, rồi cũng có vọng ràng buộc, mà đã có rồi thì cũng phải có phương tiện để hàng phục nó. Như vậy hàng phục là phương tiện hàng phục chứ không phải là nghĩa rốt ráo. Mà nghĩa rốt ráo là cái gì? Nghĩa rốt ráo chính là cái tâm thuần chân, tức là cái tâm chân thật thuần tịnh, cái đó mới là cái nghĩa rốt ráo. Nghĩa là nó vốn chưa từng có trói hay có mở, cũng không có gì phá hoại được nó, bởi vì nó chưa từng sanh khởi thì đâu có phá hoại, đâu có diệt, đây mới là nghĩa rốt ráo. Cho nên đây Phật mới thí dụ người ở thế gian muốn mở gút thì phải thấy chỗ thắt gút để mở, nhưng hư không thì chưa từng nghe nó bị phá vỡ bao giờ hết, tức là trong đó nó cũng không có thắt, không có mở gì hết, thì đó mới là chỗ rốt ráo.

Do đó nên nhớ, mở gút hay là mình hàng phục phiền não, dẹp phiền não đó là để mình sống trở về với cái tâm chân thật thuần tịnh này chứ không phải là thêm cái gì khác, đó mới là nghĩa rốt ráo. Vì mê cái tâm chân thật rồi nhận cái vọng tâm, sống trong

cái vọng tâm thành ra thấy có trói và có mở; còn chân tâm là đâu có trói mở gì. Như vậy đang ở trong cái vọng thì thấy có trói có mở tức là có gút, vậy gút là ở chỗ nào?

Phật dạy chính là sáu căn này chứ không gì khác, cho nên đây Phật dạy: *"Như hiện nay sáu thứ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý làm mai mối cho giặc rồi nó cướp gia bảo của ông, do đó mà từ vô thủy thế giới chúng sanh sanh ra ràng buộc, không thể vượt khỏi sự vật thế gian"*. Thành ra ngay sáu căn này đây, gút là ở chỗ này. Bởi chính sáu căn này làm mai mối cho sáu thức tức là giặc ở bên trong, rồi sáu trần là giặc ở bên ngoài, khiến nó cướp phá của báu trong tự tánh. Bởi vì nếu có giặc bên ngoài là sáu trần, mà không có thức này thì nó cũng không phá gì được, nó không có vào được. Chính cái thức phân biệt này là giặc bên trong đây. Vậy mình biết cái chỗ thắt gút này rồi, biết giặc này rồi thì ngay đó mình biết cách hàng phục.

Như vậy sáu căn này chính nó là cái chỗ thắt gút, tức là nó làm mai mối cho sáu thức là giặc bên trong rồi sáu trần là giặc bên ngoài vào cướp của báu tự tánh nơi mình, là cái tâm sáng suốt tự tại trùm khắp giờ đây bị ràng buộc ở trong sự vật thế gian, không ra khỏi thế gian, bị mê mất nó. Thế giới, chúng sanh, là y báo và chánh báo, hai thứ đó ràng buộc với nhau khiến không còn tự tại trùm khắp nữa mà nó sống trong cái giới hạn của thế gian. Thế gian trong danh từ chuyên môn có hai thứ: khí thế gian và hữu tình thế gian. Khí thế gian thuộc về sự vật bên ngoài tức là thế giới vô tình, còn hữu tình thế gian là thuộc về chúng sanh. Để thấy rằng hữu tình hay vô tình cũng đồng là thế gian, cũng không có hai, không có tách rời, chánh báo nương nơi y báo, y báo cũng phải theo chánh báo, thành ra cột với nhau rồi.

Cũng như hiện tại thì căn không ra khỏi trần, luôn luôn là căn cột với trần, thấy không ra khỏi sắc, nghe không ra khỏi tiếng, làm gì là cũng lẩn quẩn trong đó, thành ra nó mất đi sức tự tại trùm khắp. Nói mất nhưng sự thật cũng không mất đi đâu, chỉ vì mê thì bị che mất nên tạm gọi là mất, chớ còn cái thể của nó thì cũng không mất. Do đó, khi mình giác ngộ trở lại, sống được trở lại rồi thì nó phát ra đầy đủ cũng là tự tại trùm khắp. Như vậy khi bị che rồi thì sống cứ lẩn quẩn trong đó, căn lẩn quẩn trong trần, chúng sanh thì ở trong thế giới luôn luôn là có chỗ nương tựa. Nghĩa là chúng sanh chánh báo như thế nào thì nó phải đi theo cái y báo đó: là con người thì sanh vào cái thế giới của con người đây; còn nếu là Trời thì sanh vào thế giới của cõi trời; còn là con vật thì nó cũng theo thế giới y báo của con vật; ngạ quỷ cũng vậy, cứ lẩn quẩn trong đó thôi không có ra khỏi. Nói cho rõ hơn, hễ có chúng sanh tức là có chỗ đến, mà có chỗ đến là bị cột trong đó rồi, cũng như có đến thì có đi, là sanh tử

lưu chuyển mãi. Còn các vị A-la-hán chứng được Niết-bàn, dứt hết sanh tử không còn chỗ sanh nữa thì mới không chỗ đến, là được giải thoát!

Để rõ thêm, đây dẫn *trong nhà thiền có ông tăng hỏi Ngài Pháp Nhãn:*

- Khi sáu chỗ không tri âm thì thế nào?

Ngài Pháp Nhãn đáp:

- Nhà ông quyến thuộc một đàn.

Sáu chỗ mà không tri âm tức là căn, trần bặt tin tức với nhau, thì mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý không còn làm mai mối cho giặc vào nữa. Vậy là không còn ràng buộc, không còn ngăn cách, tức một nhà hòa hợp, giữ gìn gia bảo vững bền. Cho nên Ngài Pháp Nhãn đáp: "Nhà ông quyến thuộc một đàn". Rõ ràng tu là ngay chỗ này đây, ngay chỗ sáu căn này làm sao cho sáu căn không có tri âm với sáu trần. Còn mình bây giờ bị lanh lợi quá cho nên tin tức thông đầy nhà, thành ra rối loạn. Trái lại, làm sao để cho nó bặt tin tức, căn không có tin tức với trần thì ngay đó là giải thoát. Đó là chỗ mở gút, Phật dạy rất là rõ ràng!

Đây Phật mới giải thích thêm.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thế nào gọi là chúng sanh và thế giới? Thế là dời đổi, còn giới là phương hướng. Nay ông nên biết những phương là đông, tây, nam, bắc, đông nam, tây nam, đông bắc, tây bắc, phương trên, phương dưới là giới. Quá khứ, vị lai, hiện tại là thế. Phương vị có mười, số lưu chuyển của thời gian có ba. Tất cả chúng sanh đan dệt cái giả dối mà thành như vậy. Sự dời đổi trong thân, thế và giới gắn bó với nhau. nhưng cái tánh của giới thiết lập tuy có mười phương, song chỗ nhất định có thể chỉ rõ, thì thế gian chỉ nhận phương đông, phương tây, phương nam, phương bắc; còn phương trên, phương dưới thì không có vị trí rõ ràng; ở giữa cũng không có chỗ nhất định. Số bốn đã rõ, nhân với số thế, thì ba lần bốn, rồi bốn lần ba xoay vần là số mười hai, nhân luôn ba lớp một chục thành trăm, thành ngàn, thì tổng quát trước sau ở trong sáu căn, mỗi mỗi có thể có đến một ngàn hai trăm công đức.

GIẢNG GIẢI:

Đây là Phật chia ra để cho thấy rõ mỗi căn có những cái công năng của nó, công đức tức là công năng, hay những cái dụng của nó. Phật giải thích thế giới gồm có không gian và thời gian. Thế tức là thời gian, thời gian thì trải qua quá khứ, hiện tại, vị lai cho nên nó dời đổi; còn giới là phương vị, nói rộng thì có mười, nói gọn thì có bốn, tức là đông, tây, nam, bắc. Như vậy thì giới và thế nương nhau chứ không thể tách rời, mà đã nương nhau nên nó luôn luôn là chuyển biến, đổi dời, không an vị một chỗ.

Đây nói rằng tất cả chúng sanh đan dệt cái giả dối mà thành, tức là sự biến chuyển đó cũng không ra ngoài chúng sanh hư dối. Thế giới biến chuyển vậy đó cũng từ chúng sanh hư dối đây mà thành chứ cũng không ra ngoài chúng sanh. Đó là ở trong tánh không dời đổi mà bất giác vọng thành ra có dời đổi. Đây nói sự dời đổi trong thân rồi thế và giới gắn bó với nhau. Nghĩa là trong thân cũng như thế giới bên ngoài, nó cũng từng sát na, từng sát-na dời đổi, niệm niệm lưu chuyển không có gì cố định chắc chắn hết. Vậy làm sao chúng ta khéo thức tỉnh trở lại để mà xoay trở về nguồn. Bởi vì đây là thuộc về cái ngọn, là cái hư dối. Sống theo cái ngọn thì lúc nào cũng bất an. Bây giờ phải xoay trở lại về nguồn chân thật thường trụ không sanh diệt thì đó mới là chỗ an ổn, và đó chính chỗ ngầm chỉ của Phật.

Ở đây Phật phương tiện chia ra những công năng của sáu căn, là để mình nhân đó mà xoay trở lại chứ không phải để mình mê theo đó luôn. Hãy ngớ kỹ!

Trước tiên căn bản bốn phương là giới, nhân với thế là ba, hai cái nhân qua nhân lại thành mười hai, đó là lớp thứ nhất. Rồi nhân lên mười thành ra một trăm hai mươi, đó là lớp thứ hai. Kế là nhân lên mười nữa thành ra một ngàn hai trăm, đó là lớp thứ ba. Đây là kinh nói lược, còn nếu chia rộng kỹ hơn thì phương có bốn, rồi mỗi phương lại nhiếp ba đời: quá khứ, hiện tại, vị lai, tức là phương đông cũng có quá khứ, hiện tại, vị lai; phương tây cũng có quá khứ, hiện tại, vị lai. Vậy thì bốn phương đó đều có đủ quá khứ, hiện tại, vị lai, cho nên nhân lên thành ra mười hai thế, tức là bốn nhân với ba thành ra mười hai thế. Mười hai thế này mỗi thứ lại nhiếp đủ có mười phương tức là mười hai thế này mỗi một thế lại có đủ cả mười phương nữa thì thành ra một trăm hai mươi phương. Rồi một trăm hai mươi phương này mỗi thứ lại nhiếp có thế trong đó, mà thế biến vi tế thì có mười đời tức là nhân cho mười chứ không phải nhân cho ba như trước nữa. Tức mười đời ngay trong một niệm có đủ, nghĩa là quá khứ thì trong quá khứ đó cũng có quá khứ, hiện tại, vị lai; rồi trong hiện tại cũng có quá khứ, hiện tại, vị lai; rồi vị lai cũng có quá khứ, hiện tại, vị lai nữa thì thành ra chín, cộng với một niệm hiện

tiền là mười - Như vậy thì ngay một niệm hiện tiền đây là đủ cả mười đời. Cho nên nếu ngộ ngay một niệm hiện tiền này là suốt cả mười đời.

Do đó, trong Tín Tâm Minh, Tam Tổ Tăng Xán nói *"Một niệm muôn năm"*. Quan trọng là mình phải ngộ được ngay một niệm hiện tiền này, còn chưa ngộ được như vậy thì phải theo đó mà dời đổi liên tục cũng trong từng niệm, từng niệm vi tế. Bởi vậy có chỗ nói rằng, trong một niệm có tới chín mươi mấy sát-na sanh diệt. Thành ra mắt thường mình thấy không hết, chỉ có các vị nhập định sâu thì mới thấy hết những cái sanh diệt ở trong tâm niệm. Chính vì không thấy hết cho nên chúng ta cứ tưởng nó là thường, chấp rằng chỉ có một niệm đó thôi.

Chính vì vậy, trong kinh thường nói rằng giống như thác nước chảy, từ xa trông giống như một dòng nhưng sự thật nó là từng chút, từng chút nước liên tục, liên tục tiếp nối nhau chứ không phải là một dòng. Thức tâm này cũng như vậy đó.

Vậy thì sáu căn này, mỗi thứ có một ngàn hai trăm công đức tức là một ngàn hai trăm công năng, nhưng cũng tùy theo căn mà nó có đủ hay là thiếu. Bởi khi chúng sanh mê trong này rồi kẹt trong đó, thành ra có khi có căn không phát ra đủ, nên sau Phật mới chỉ ra công năng trong mỗi căn.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Trong sáu căn đó, ông lại xét định chỗ hơn chỗ kém; như nhãn căn xem thấy phía sau tối, phía trước sáng, phương trước hoàn toàn sáng, phương sau hoàn toàn tối, kể cả ngó qua hai bên phải và trái, thì ba phần chỉ được hai. Tóm lại, công năng của nhãn căn không đầy đủ, trong ba phần công năng thì một phần không có. Vậy nên biết nhãn căn chỉ có tám trăm công năng.

GIẢNG GIẢI:

Đây chỉ ra công năng của mỗi căn có hơn có kém, nhãn căn là chỉ cho cái thấy, nó thấy trước mà không thấy sau, nhìn hai bên thì cũng thấy được hai phần ba thôi chứ đâu thấy hết hoàn toàn, cho nên nó còn khuyết một phần, do đó mà công năng của nó chỉ có tám trăm thôi chứ không đủ một ngàn hai trăm.

CHÁNH VĂN:

Như nhĩ căn nghe khắp mười phương không sót, động thì giống như có xa có gần, tịnh thì không có bờ mé. Vậy nên biết nhĩ căn viên mãn một ngàn hai trăm công năng.

GIẢNG GIẢI:

Nhĩ căn thì nó nghe khắp hết cả mười phương, nghe suốt qua cả vách tường. Tuy chia có động thì mình nghe như có xa có gần, nhưng khi tịnh thì đều nghe hết không có bờ mé, cho nên nhĩ căn có đủ một ngàn hai trăm công năng.

CHÁNH VĂN:

Như tỷ căn biết ngửi thông cả lúc thở ra thở vào, nhưng thở ra thở vào mà còn thiếu trong lúc hơi thở giao tiếp. Nghiệm xét tỷ căn ba phần thiếu một. Vậy nên biết tỷ căn chỉ có tám trăm công năng.

GIẢNG GIẢI:

Tỷ căn thì nó ngửi, lúc thở ra thở vào nó cũng ngửi thông hết, nhưng còn khoảng giao tiếp giữa ra và vào thì thiếu cho nên nó chỉ được có tám trăm công năng.

CHÁNH VĂN:

Như thiệt căn hay diễn nói cùng tột các trí thế gian và xuất thế gian. Lời nói có chừng hạn, nhưng lý thì không cùng tận. Vậy nên biết thiệt căn viên mãn một ngàn hai trăm công năng.

GIẢNG GIẢI:

Thiệt căn có hai phần, một phần là nếm vị, một phần là nói năng, diễn nói. Ở đây là nhắm vào cái chủ là diễn nói, khi nói ra thì lời nói tuy có giới hạn nhưng cái lý lại không cùng tận, cho nên nó đủ một ngàn hai trăm công năng.

CHÁNH VĂN:

Như thân căn cảm biết xúc trần, nhận biết các cảm xúc nghịch và thuận, khi hợp lại thì hay biết, khi rời ra thì không biết. Rời ra chỉ có một, hợp lại thì có hai, nghiệm xét thân căn ba phần thiếu một. Vậy nên biết thân căn chỉ có tám trăm công năng.

GIẢNG GIẢI:

Thân căn là cái cảm xúc, nó cảm biết với xúc trần, như vậy khi nó hợp lại thì biết nhưng rời ra thì không biết, thành ra còn thiếu khuyết, cho nên nó chỉ có tám trăm công năng.

CHÁNH VĂN:

Như ý căn thầm lặng dung nạp tất cả pháp thế gian, xuất thế gian trong mười phương ba đời, dù phàm hay Thánh không pháp nào chẳng bao dung cùng tột bờ mé. Vậy nên biết ý căn viên mãn một ngàn hai trăm công năng.

GIẢNG GIẢI:

Ý căn thì nó biết thông hết các pháp thế gian, xuất thế gian, rồi cả mười phương ba đời trên trời, dưới đất gì nó cũng biết hết, cho nên nó đủ cả một ngàn hai trăm công năng.

Như vậy trong sáu căn thì ba căn là nhĩ, thiệt, ý có đủ một ngàn hai trăm, còn ba căn nhãn, tỷ, thân thì chỉ có tám trăm công năng. Do từ một cái thể sáng suốt trùm khắp viên mãn nhưng mê nên dính kẹt vào nơi căn thành ra có ngăn ngại, có hơn kém. Nếu biết trở về nguồn thì vượt lên trên cái chỗ ngăn ngại hơn kém đó mà đủ cả diệu dụng trùm khắp trở lại. Đó là chỗ Phật ngầm chỉ.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nay ông muốn ngược dòng sanh tử để xoay về cái chỗ tột cùng gốc lưu chuyển đến chỗ không sanh diệt, thì xét trong sáu căn hiện đương thọ dụng này cái gì là hợp, cái gì là ly, cái gì là sâu, cái gì là cạn, cái gì là viên thông, cái gì là không viên mãn. Nếu hay ngay nơi đây ngộ được căn tánh viên thông, ngược lại dòng nghiệp giả dối đan dệt từ vô thủy kia và được theo tánh viên thông, thì đối với việc tu hành nơi căn không viên thông hiệu quả gấp bội, một ngày bằng một kiếp.

GIẢNG GIẢI:

Ở trên thì Phật chỉ ra những cái công năng trong sáu căn có hơn có kém, đây Phật mới chỉ muốn ngược dòng sanh tử để mà xoay trở về cho tột cái gốc lưu chuyển đó đến chỗ không sanh diệt thì cũng từ ngay nơi sáu căn đang thọ dụng đây chứ không có gì khác. Tức là ngay sáu căn này mà đi vào sanh tử, rồi ngay sáu căn này mà trở về, đây là chỗ tu hành thực tế, nếu bỏ chỗ này để tìm cái gì khác xa xôi thì có khi là phí công. Tuy nhiên, ở đây cần xét rõ ngay sáu căn này cái nào là viên thông, tức nó gần với tự tánh hơn, mà ngộ suốt căn tánh viên thông đó để trở về thì sẽ ít tốn công, cho nên nói trong đây có nhanh có chậm sai khác là vậy đó. Chọn cái căn viên thông đó thì nó sẽ nhanh hơn, nhưng căn bản là ngay nơi căn đó mà biết trở về là quý, tức

là căn nào trở về cũng được hết chớ không phải bắt buộc chỉ chọn một căn mà trở về. Đây là Phật vì chúng sanh căn tánh còn thấp kém nên mới chỉ ra để chọn, chớ đúng thì căn nào trở về cũng được hết. Tức là ngược dòng cái nghiệp giả dối đan dệt từ vô thủy để theo cái tánh viên thông trở về cội gốc không sanh diệt là cái chỗ bất giác từ xa xưa. Đó là chỗ quan trọng.

CHÁNH VĂN:

Nay Tôi đã chỉ đủ sáu căn viên minh, vốn có vô lượng công năng như thế, tùy ông xét rõ và lựa chọn căn nào có thể nhập đạo được, thì Tôi sẽ phát minh, khiến cho ông tăng tiến trên bước đường tu hành. Các Đức Như Lai trong mười phương đối với mười tám giới, mỗi giới tu hành đều được viên mãn Vô thượng Bồ-đề. Trong các giới đó cũng không có gì là hơn là kém. Chỉ vì căn cơ ông còn thấp kém, chưa thể viên mãn trí tuệ tự tại trong ấy được, nên Tôi mới tỏ bày khiến cho ông chỉ đi sâu vào một căn, vào một căn không còn vọng tưởng, thì cả sáu căn kia đồng thời thanh tịnh.

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ rõ, đối với các Đức Như Lai thì cả mười tám giới tức là sáu căn, sáu trần và sáu thức thì giới nào cũng tu đến viên mãn Bồ-đề hết, không phải có hơn có kém gì, không có phân chia, bởi vì đều cùng một thể giác xưa nay thôi.

Nhưng mà chúng sanh thì không được như vậy, căn cơ chúng sanh còn thấp kém nên Phật mới nói: *"Chỉ vì căn cơ của ông còn thấp kém chưa thể viên mãn trí tuệ, cho nên bây giờ mới bày tỏ cho ông để khiến cho ông ngay nơi một căn mà vào thì sáu căn kia rồi cũng được thanh tịnh"*. Đó là vì ông căn cơ còn thấp kém cho nên chỉ vậy cho ông dễ tu. Nghĩa là khi một căn mà đi sâu vào cho đến cùng tột, đến chỗ không còn vọng tưởng ngăn ngại thì sáu căn đồng thời thanh tịnh. Nhưng quan trọng là đi sâu vào như thế nào? Đây tức là ngược dòng thấy nghe mà quên duyên, dứt bặt hết không còn chỗ cho thanh, sắc hay các trần có thể vào được.

Trong nhà thiền gọi là *"Chính thấy nghe này chẳng thấy nghe, thì đâu thừa thanh, sắc đáng trình anh"*. Ngay thấy nghe này mà chẳng thấy nghe tức là bặt các duyên ngoài rồi thì không còn thanh sắc nào nữa thừa lại để trình. Như vậy đó mới thực là sâu vào, mà sâu vào cho tột thì đồng một thể giác thôi, không còn dấu vết đây kia.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là ngược dòng đi sâu vào một cửa (căn) thì có thể khiến cho sáu căn một lúc đều thanh tịnh?".

Phật bảo A-nan: "Nay ông đã chứng được quả Tu-đà-hoàn, đã diệt hết kiến sở đoạn hoặc của ba cõi chúng sanh và thế gian, song còn chưa biết những tập khí hư vọng chứa nhóm trong căn từ vô thủy. Các tập khí kia phải do tu tập mới đoạn được. Huống chi trong đây sanh-trụ-dị-diệt còn có rất nhiều phân loại số mục.

GIẢNG GIẢI:

Ở đây Ngài A-nan nghe Phật nói là vào sâu một căn thì sáu căn đều được thanh tịnh thì Ngài nghi. Tức là Ngài còn nghi một và sáu có sự sai biệt, làm sao mà cứ một căn vào được thì sáu căn đều thanh tịnh hết? Quả là thấy khó hiểu, mà đúng là khó hiểu thật. Bởi vì sao? Bởi vì đây không phải là chỗ để hiểu, mà chỗ này là cần phải tu chứng chân thật thì mới cảm thông. Hiểu thì làm sao mà thông sáu căn được? Hiểu cách mấy cũng chỉ là lý luận thôi, cần phải tu chứng thì mới thông được sáu căn. Cho nên Phật mới chỉ rõ ra: "Ông còn ở kiến đạo", chỉ diệt được cái hoặc do kiến đạo thôi, hay nói rõ hơn là chỉ mới đoạn kiến hoặc thôi. Còn "cái tư hoặc do tu mà đoạn thì ông chưa đến nên ông còn nghi là phải".

Phật mới dạy: "Ông còn chưa biết những cái tập khí hư vọng chứa nhóm trong căn từ vô thủy, các tập khí kia phải do tu tập mới đoạn được, huống nữa là trong đây những thứ sanh, trụ, dị, diệt, nó còn có rất nhiều số mục vi tế nữa". Những cái tập khí hư vọng chứa nhóm ở trong căn từ vô thủy, đây là thuộc về tư hoặc. Kiến hoặc thuộc về mê lý, khi thấy đạo, hết cái thấy lầm thì trừ được. Tư hoặc là những chủng tử suy nghĩ thành ra cái tập khí, cái thói quen lâu đời lâu kiếp, do đó không phải một lúc hết được, mà phải tiến tu, phải có thời gian.

Đây Phật mới chỉ ra thêm.

CHÁNH VĂN:

Nay ông hãy xem sáu căn hiện tiền là một hay là sáu? A-nan! Nếu nói là một thì lỗ tai sao không thấy, con mắt sao không nghe, đầu sao không đi, chân sao không nói. Còn nếu sáu căn ấy quyết định là sáu, thì như nay Tôi ở trong hội vì các ông tuyên dương pháp môn vi diệu, vậy trong sáu căn của ông, cái gì lãnh thọ?".

Ông A-nan thưa: "Con dùng lỗ tai mà nghe".

Phật bảo: "Lỗ tai ông nếu tự nghe, thì đâu quan hệ gì đến thân và miệng, tại sao miệng lại hỏi nghĩa lý, thân đứng dậy kính vâng. Thế nên phải biết không phải một mà trọn là sáu, không sáu mà trọn là một; rốt cuộc các căn của ông vốn không phải là một hay là sáu. A-nan! Phải biết các căn ấy không phải là một, không phải là sáu.

GIẢNG GIẢI:

Nói nghĩa một, nghĩa sáu đó là cũng không có thật cố định mà đó chỉ là hư vọng tạm thời trong khi mê thôi. Cho nên gạn kỹ lại xem thì nói quyết định là một hay nói quyết định là sáu được không? Không được! Nếu nói quyết định là một thì lỗ tai cũng phải thấy, vì sáu căn thông với nhau. Còn nếu nói quyết định là sáu thì mỗi cái đều riêng biệt không có liên hệ với nhau. Ở đây thì Phật khéo léo, Ngài khai thị thực tế ngay trước mắt, Ngài đang thuyết pháp liền hỏi: "Trong sáu căn của ông, ông lấy cái gì để lãnh thọ?". Đúng theo thường tình, Ngài A-nan đáp: "Con lấy tai nghe", lấy tai nghe chớ còn gì nữa. Nhưng "nếu ông lấy lỗ tai nghe nhận, thì chỉ lỗ tai nghe thôi chớ có dính dáng gì cái miệng mà tại sao cái miệng ông đáp, rồi thân ông tỏ vẻ cung kính". Như vậy là nó có sự liên hệ với nhau, đâu thể nói là sáu cái riêng biệt được.

Mình thấy Phật khai thị rất là thực tế chứ không phải là lý luận suông. Để thấy rằng tuy ngay khi còn mê mà đã ngầm biểu lộ là có sự liên hệ với nhau rồi, chứ đâu phải cố định là sáu cái riêng biệt, nhưng mà nói một cũng không được. Nói một nói sáu đó là còn mê, nếu cứ ở trên cái căn mà bàn thì nói suốt đời cũng không thông được. Muốn qua được một, sáu đó phải sáng được cái tự tánh kia! Quan trọng là chỗ đó.

Cho thấy lý luận thế gian dù thông minh cách mấy đi nữa thì cũng nằm trên cái căn đó mà bàn thôi, do đó làm sao mà thông được. Bởi vậy, ở đây Phật khai thị khiến cho người quán thông mà vượt lên nghĩa một và sáu, suốt qua các căn để trở về nguồn chân thật xưa nay. Tức là phải vượt lên căn, bặt hết dấu vết của chỗ nơi. Như vậy, nói vào sâu nhưng sự thật cũng hết cái chỗ vào, không còn cái chỗ vào thì mới là vào sâu. Bởi còn có chỗ vào là còn kẹt căn này qua căn kia thì cũng còn có ngại, đâu có thông được sáu căn thanh tịnh. Cho nên đây Phật mới nói:

CHÁNH VĂN:

Do từ vô thủy đến nay điên đảo chấp trước, nên đối với tánh viên trạm lại sanh ra nghĩa một và sáu. Nay ông đã chứng quả Tu-đà-hoàn, tuy cái chấp sáu đã tiêu, nhưng vẫn chưa quên cái một. Như bầu hư không chung hợp với các vật, do hình

trạng các vật có khác, nên gọi là hư không có khác. Bỏ các vật xem hư không thì nói hư không là một. Bầu hư không kia làm sao vì ông mà thành đồng hay khác, huống chi lại gọi là một chẳng phải một, thì ông rõ biết sáu căn thọ dụng cũng lại như vậy.

GIẢNG GIẢI:

Cái lỗi là ở chỗ nào? Lỗi là ở chỗ "điên đảo chấp trước", do đó Phật dạy: *"Do từ vô thủy đến nay điên đảo chấp trước nên đối với tánh viên trạm lại sanh ra nghĩa một và sáu"*. Điên đảo chấp trước, là không phải thật mà chấp là thật, mê mờ bỏ mất cái tánh viên trạm đi. Tánh viên trạm là nó trong lặng, sáng suốt, tròn đầy, không có thêm bớt gì hết. Vì mê nó cho nên nhận theo tướng để vọng sanh, rồi theo cái tướng vọng sanh đó mà mắc kẹt nơi căn, dính theo căn đó, nên mới thấy có một có sáu. Thành ra một, sáu đó là y trên căn mà nói, chớ còn trên cái tánh viên trạm kia thì đâu có nói một và sáu gì. Bởi vậy, còn thấy có sáu có một đó là còn chưa sạch hết dấu vết mê nơi căn.

Đây Phật mới ví dụ, như hư không ở trong các vật thì thấy như có khác. Hư không ở trong cái lu thì thấy nó tròn mà dài, hoặc là hư không ở trong trái cầu thì thấy nó tròn vo, còn nếu hư không ở trong đồ vật vuông thì thấy nó là vuông v.v.... Như vậy hư không ở trong các đồ vật thì thấy nó thành ra có vuông, có tròn, có dài, có ngắn, có sai khác. Cũng giống như vậy, tánh giác của mình mà kẹt vào các căn này thì thấy nó có khác, có hơn có kém. Giờ bỏ hết các vật đi thì thấy giống như còn một hư không. Nhưng mà nói một, nói khác đó thì đó là cũng đối đãi với các vật mà bàn. Còn nếu không có các vật đó thì lấy gì nói một? Chính hư không thì đâu có sáu có một gì, mà do nhìn trong các vật này thấy nó có sáu, rồi bây giờ bỏ các vật đó thì nói là một, nhưng hư không đâu có thành sáu bao giờ mà nói một. Thành ra nói một, nói sáu đó là chưa qua được dấu vết của cái mê nơi căn vậy.

Cho nên, ở đây là cần quên các vật đi mà thấy suốt trở lại hư không nguyên vẹn từ thuở nào. Đó mới là cái quan trọng. Cũng vậy, mình quên hết các căn đi mà ngộ suốt trở lại tánh giác nguyên vẹn từ thuở nào thì cái tánh giác đó không phải là một vật.

Như Lục Tổ nói *"xưa nay không một vật"* vậy thì nói gì là sáu là một. Nói một là trong đầu cũng còn tưởng tượng có một vật, chứ nó không phải một vật gì hết thì nói gì là một. Bởi vậy ngôn ngữ nói không hết ý được. Do đó trong nhà thiền, các Thiền sư thường thường tránh mắc kẹt trên ngôn ngữ là vậy đó. Thí dụ như phá hết không cho mình chấp gì cả nhưng còn nói cái chân tâm thì người ta cũng nghĩ chân tâm cũng là cái gì đó, giống như một vật gì đó. Hoặc là nói Phật tánh, rồi cũng còn có cái Phật tánh. Thành ra người ta

cũng vẫn còn kẹt ở đó, muốn thấy chân tâm, muốn thấy Phật tánh, nhưng chân tâm, Phật tánh mà mình thấy được thì rõ ràng là không phải chân tâm rồi. Thấy được tức nó là cái bị thấy rồi!

Như vậy đến đây khiến người quên hết các căn mà ngộ suốt trở lại tánh giác nguyên vẹn từ thuở nào, tánh giác đó không phải là một vật, cho nên không nói là một là sáu. Đó là quên cả sáu và một, được vậy đó thì thấy, nghe tự tại đối với các trần. Và thấy là toàn thể thấy, nghe là toàn thể nghe, chứ không còn có khiếm khuyết, không còn phải chia thể, chia dụng gì nữa. Quán kỹ vậy đó thì mình thấu suốt được những chỗ mê còn vi tế. Cho nên chỗ này Phật mới dạy cần phải khéo tu tập chớ không phải là chỉ một bề ở trên những kiến giải.

Tiếp tới phần xét về nhân tướng của nhãn căn.

CHÁNH VĂN:

Do hai thứ tối sáng hiển bày lẫn nhau, nơi tánh diệu viên làm dính tánh trong lặng mà phát sanh ra cái thấy. Cái thấy ánh hiện ra thành sắc, kết sắc lại thành căn, gốc căn gọi là tứ đại thanh tịnh; nhân đó gọi hình thể con mắt như trái bồ đào; bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo sắc.

GIẢNG GIẢI:

Đây là nói về nhân tướng của nhãn căn tức của cái thấy. Nhãn căn đối với sắc trần nên nó duyên hai tướng sáng, tối mà hiển bày. Rồi nơi tánh diệu viên - nó tròn đầy, nhiệm mầu - bây giờ nó làm dính cái tánh trong lặng, mà nó phát sanh ra cái thấy thành ra như là có thêm cái hư vọng, rồi từ cái thấy đó mới ánh hiện ra thành sắc, sắc kết lại thành căn. Vậy thì ban đầu ở trong cái tánh diệu viên, tức là tánh giác tròn đầy không thể nghĩ bàn, không có thêm bớt gì trong đó, nhưng nó lại mê nên theo cái chỗ chiếu soi mà quên mất cái gốc diệu viên của nó đi (gọi là *"theo chiếu mà mất tông"*). Tức là nó làm dính cái tánh trong lặng mà phát ra cái thấy, vậy là nó vọng sanh thêm cái biết thấy, giống như là trên đầu mà lại thêm đầu.

Như vậy là bị dính khằn nơi cái căn, tức mất đi cái chất tự tại của nó rồi. Ban đầu nó là tự tại, nó là tròn sáng, nó không có thuộc cái gì hết, bây giờ thì nó thuộc về căn, dính khằn vào cái căn rồi. Giờ đây, nó thấy là phải lệ thuộc vào con mắt đối với sắc trần, rời sắc trần thì mắt không thấy, thành ra mất tự tại là vậy đó.

Gốc của căn là tứ đại thanh tịnh, cũng gọi là thắng nghĩa căn, là cái căn còn trong cái thắng nghĩa khó thấy, nhưng nó cũng đã thành có ngại rồi, bởi vì nó có cái thấy riêng khác với cái nghe. Nhân đó nó lại biểu hiện ra cái hình thể con mắt như là trái bồ đào, gọi là phù trần căn. Cái thắng nghĩa căn thì nó còn vi tế, chỉ có những bậc Thánh mới thấy. Còn phù trần căn thì ai cũng thấy được, là cái thô bên ngoài. Cái phù trần căn này y nơi bốn trần là sắc, hương, vị, xúc, rồi nó dong ruổi theo sắc tức là nó cột với sắc trần, cho nên đây nói là bốn trần của phù căn nó rong ruổi chạy theo sắc. Như vậy thì cái thấy không đi ra khỏi sắc, không có sắc trần thì giống như không thấy. Vậy là nó bị đóng khung ở trong sắc trần, rồi nó lại ngăn cách với cái nghe, cái ngửi, cái nếm v.v...

Ban đầu thì nó chỉ là một tánh giác diệu viên thôi thì không có hai, bây giờ là thành sáu rồi. Tức là nó đã che mờ cái tánh diệu viên ban đầu, đó là điều thật đáng tiếc mà ít ai thấy được! Đây là ở trong cái không có phân chia mà bây giờ lại thành ra có phân chia.

Cái mê của chúng sanh là như vậy đó mà mình không lo tìm để trở về, lại bằng lòng ở trong cái chỗ ngăn ngại mất tự do này! Cho nên đây Phật chỉ ra cái nhân tướng đó để cho mình thấy, mình biết mà thức tỉnh trở về, chớ không phải chia ra để mình theo đó mê thêm nữa. Đó là nói về nhân tướng của nhãn căn. Rồi tới nhĩ căn.

CHÁNH VĂN:

Do hai tướng động tịnh đối chọi lẫn nhau, nơi tánh diệu viên làm dính tánh yên lặng mà phát ra cái nghe. Cái nghe ánh hiện ra thành tiếng, rồi cuốn cái tiếng lại làm thành căn, gốc của căn gọi là tứ đại thanh tịnh; nhân đó gọi hình thể của lỗ tai như lá sen non; bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo tiếng.

GIẢNG GIẢI:

Về nhĩ căn, tức là thuộc về cái nghe thì nó cũng vậy, ban đầu cũng là cái tánh giác diệu viên, rồi làm dính cái tánh trong lặng mà phát ra cái nghe. Cái nghe ánh ra thành tiếng là thanh trần, rồi từ đó cuốn lại thành căn, rồi kẹt nơi cái căn đó cũng mất tự do tự tại luôn.

CHÁNH VĂN:

Do hai tướng thông bít phát hiện lẫn nhau, nơi tánh diệu viên làm dính tánh yên lặng mà phát ra cái ngửi. Tánh ngửi ánh hiện ra thành hương, thu nạp các hương thành căn, gốc của căn gọi là bốn đại thanh tịnh; nhân đó gọi hình thể của lỗ mũi, như hai móng tay duỗi xuống; bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo hương.

GIẢNG GIẢI:

Cái ngửi thì nó dính với tỷ căn, hình thể như là hai móng tay duỗi xuống (tức là lỗ mũi). Đó gọi là cái phù trần căn của lỗ mũi, từ đó dong ruổi theo hương trần mà xa mất gốc.

CHÁNH VĂN:

Do vị lạt và có vị, hai thứ xen lẫn nhau, nơi tánh diệu viên làm dính tánh yên lặng mà phát sanh cái nếm vị. Cái biết nếm vị ánh ra thành vị, kết vị thành căn, gốc của căn gọi là tứ đại thanh tịnh; nhân đó gọi hình thể của cái lưỡi như là mặt trăng lưỡi liềm; bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo vị.

GIẢNG GIẢI:

Cái nếm biết thì nó dính với thiệt căn, hình thể thiệt căn như là mặt trăng lưỡi liềm, nó kẹt trong vị trần, từ đó mà cũng mất đi cái sức tự do tự tại ban đầu.

CHÁNH VĂN:

Do hai tướng ly và hợp cọ xát lẫn nhau, nơi tánh diệu viên làm dính tánh yên lặng phát ra cái biết xúc. Cái biết xúc đó ánh ra thành xúc, nắm cái xúc thành căn, gốc của căn gọi là tứ đại thanh tịnh; nhân đó gọi thể của thân như dáng trống cơm; bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo xúc.

GIẢNG GIẢI:

Cái xúc thì nó dính với thân căn, hình thể thân căn giống như cái trống cơm. Bởi vì thân căn nó đi với xúc trần, rời xúc trần thì cái xúc giác nơi thân đó giống như không biết gì; có xúc thì mới biết, không xúc thì giống như không biết, thành ra nó mắc kẹt nơi cái thân căn và cái xúc trần, mất đi sức tự tại.

CHÁNH VĂN:

Do hai thứ sanh diệt tiếp nối lẫn nhau, nơi tánh diệu viên làm dính tánh yên lặng phát ra cái biết, cái biết ánh ra thành các pháp, tóm thu các pháp thành căn,

gốc của căn gọi là tứ đại thanh tịnh; nhân đó gọi ý nghĩ như cái thấy ở trong nhà tối; bốn trần của phù căn dong ruổi chạy theo pháp.

GIẢNG GIẢI:

Cái biết nơi ý căn là nằm trong hai thứ sanh diệt tiếp nối lẫn nhau, và giống như cái thấy ở trong nhà tối. Thấy mà thấy trong nhà tối tức là thấy chập chờn thôi. Bởi ý căn thì duyên với pháp trần, là những bóng dáng của tiền trần sắc, thanh, hương, vị, xúc, nó còn đọng lại thì cái ý căn duyên với cái bóng đó thôi, nên nó biết là biết cái bóng chứ không có thật, không có trực tiếp với sắc, thanh, hương, vị, xúc, nhưng mình lại chấp đó làm thật, thành ra đúng là sống trong cái tưởng.

Như vậy thì mỗi căn có cái nhân tướng riêng, tức là nó thành ra có kia, có đây ngăn cách, sai khác. Ban đầu là chỉ một tánh giác diệu viên, bây giờ là thành ra sáu cái riêng biệt.

Bây giờ làm sao để mình ngược dòng trở về mới là quan trọng. Đó mới là cái điều Phật ngầm muốn nhắc, muốn chỉ cho tất cả chúng sanh để thức tỉnh trở lại, chớ không phải Phật chia ra đó để cho mình theo cái chỗ chia thành sáu căn rồi cứ bám dính với trần khiến mê mất gốc chân thật sáng suốt không hai, thì cái đó không phải. Do đó người học cần phải nhớ trở về cái tánh không hai, đó mới là yếu chỉ, chớ không phải cứ lo phân tích ở trên sáu cái này là càng đi xa thêm.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Sáu căn như vậy do tánh giác minh kia minh lại cái minh giác, mất tánh sáng suốt làm dính khằn với cái vọng mà phát ra hay biết. Vậy nên nay ông rời tối rời sáng thì không có cái thể thấy, rời động rời tịnh thì không có cái nghe; không thông, không bít thì cái ngửi không sanh; không vị, không lạt thì cái nếm không phát ra; không ly, không hợp thì biết xúc vốn không; không diệt, không sanh thì cái rõ biết không chỗ gá.

GIẢNG GIẢI:

Như vậy, sáu căn vốn không có cái tự thể riêng của mỗi cái mà nó chỉ do cái tánh giác diệu minh bất giác rồi nó tách cái minh ra. Tánh giác vốn là diệu, là minh, tức là nó sáng suốt, nó nhiệm mầu không thể nghĩ bàn, nó sẵn không có thêm gì nữa, nhưng bây giờ tách cái minh ra để minh trở lại cái giác thành ra minh giác, tức là minh trở lại tánh giác. Vậy là quên mất cái tánh sáng suốt sẵn có nhiệm mầu của nó đi khiến cho

dính khằn với cái vọng mà phát ra cái thấy-nghe-hay-biết, là trên cái biết thêm cái biết nữa, trên cái "minh" thêm cái "minh" nữa.

Bây giờ thành ra có thêm cái biết thấy, biết nghe, biết ngửi, biết nếm, biết xúc, biết hiểu, đó gọi là dính khằn với cái vọng mà phát ra. Đã là vọng phát thì không có thật thể riêng của nó, không có thật thể của cái biết thấy, biết nghe, biết ngửi, biết nếm v.v..., mà chỉ là tánh giác thôi. Nhưng người ta cứ tự mê ở trong đó thành ra bị dính khằn với nó rồi bị ngăn ngại không tự tại. Tức là tánh thấy, tánh nghe v.v... vốn là trong lặng, nhiệm mầu, nó không có thuộc tối-sáng, động-tịnh gì hết, nhưng giờ đây thì nó lại dính khằn với các căn rồi cho nên nó lại lệ thuộc vào cái tối-sáng, động-tịnh; bởi vậy không có tối-sáng thì không thấy, không có động-tịnh thì không nghe v.v..., tóm lại rời trần thì thành ra không có hay biết, mê là chỗ đó.

Như trong Chứng Đạo Ca của Thiền sư Huyền Giác có câu:

Tâm thị căn, pháp thị trần,
Lưỡng chủng do như kính thượng ngân,
Ngân cấu tận trừ quang thỉ hiện,
Tâm pháp song vong tánh tức chân.

Tâm là căn, pháp ấy là trần, cả hai như bụi thành vết ở trong cái gương trong sáng. Bụi vết sạch thời ánh sáng hiện, tâm pháp cùng quên thì tánh tức chân. Tức là chia thành ra "tâm đây" "pháp kia", hay đây là căn, kia là trần, căn ở trong, pháp ở ngoài, giống như cái vết bụi đóng ở trên cái gương trong làm che đi cái tánh trong sáng của gương. Ban đầu chỉ một tánh giác thôi, bây giờ thành ra có căn có trần, nên biết thấy thì kẹt trong căn mắt, biết nghe thì kẹt trong căn tai, là cái gương trong có bị vết bụi rồi. Vậy thì, nếu lau vết bụi hết rồi, sạch rồi thì ánh sáng hiện trở lại. Cũng như tâm, pháp mà cùng quên thì tánh tức chân thôi, chứ không phải ngoài cái này riêng có cái chân thật nào khác.

Như vậy, mê thì chia ra có căn có trần, kẹt ở trong đây kia, còn người ngộ thì nhận trở lại tánh gương trong sáng mà không theo cái vết bụi. Cho nên tu hành là để hết bị cái dính khằn ở trong cái căn làm mất đi cái tánh sáng suốt sẵn có đó. Đây là con đường trở về nguồn cội chân thật.

Tiếp theo, Phật mới chỉ rõ thêm để mà trở về đây:

CHÁNH VĂN:

Ông chỉ không theo động tịnh, hợp ly, có vị không vị, thông bít, sanh diệt, tối sáng, mười hai tướng hữu vi đó, tùy nhổ một căn, thoát khỏi cái dính vọng phục vào bên trong, hàng phục để trở về tánh bản chân, phát ra tánh sáng suốt sẵn có. Tánh sáng suốt đó được phát minh thì năm chỗ dính khác cũng liền đó được giải thoát. Không do tiền trần mà khởi ra cái thấy biết, thì cái sáng suốt không theo căn, chỉ gá với căn mà cái sáng suốt phát ra, do đó sáu căn có thể dùng thay lẫn nhau.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật chỉ ra ngay nơi căn mà mình khéo vượt lên khỏi cái dính vọng (dính khằn) để trở về cái tánh chân thật sẵn có sáng suốt đó. Mình vượt lên cái căn trần thì thấy biết trở về gốc chân thật chỉ là một cái thể giác thôi, không còn thành sáu cái, tức ngay đó giải thoát thôi.

Phật dạy: *"Tùy nhổ một căn thì thoát khỏi cái dính vọng nó phục vào bên trong đó, hàng phục nó trở về cái tánh bản chân thì phát ra cái tánh sáng suốt sẵn có. Như vậy cái tánh sáng suốt đó được phát minh thì năm chỗ khác liền được giải thoát"*. Nhổ lên cái dính khằn đó, nhưng mà nhổ lên thế nào? Học danh từ thì dễ nhưng đi vào thực tế mới là khó. Nói nhổ cái dính khằn thì tức nhiên liền thành giải thoát tự tại thôi, dễ quá! Nhưng làm thì một đời chưa chắc gì xong, không phải dễ! Vậy thì ở đây nói nhổ lên cái dính khằn đó thì nhổ lên như thế nào? Tức là thấy nguyên vẹn là thấy thôi, nghe nguyên vẹn là nghe thôi chứ không có thuộc các tướng tối sáng, động tịnh gì hết, không có dính khằn ở trong căn là như vậy đó. Không phải hễ có tối sáng, có động tịnh thì mới có thấy có nghe, còn không tối sáng, không động tịnh thì cái thấy nghe dường như không thì đó là mắc kẹt, dính khằn! Nhổ lên là nhổ chỗ này đây!

Trong kinh, Phật bảo: *"Không do tiền trần mà khởi ra thấy biết"*, tức là thấy biết mà không có lệ thuộc vào tiền trần, chính là tự tánh thấy biết, từ trong tự tánh mà thấy biết, chứ không phải từ nơi tiền trần mà thấy biết. Nó khác nhau là ở chỗ đó. Chúng sanh là bị dính khằn chưa có nhổ lên được cho nên bị kẹt nơi tiền trần, do đó phải do tiền trần mà có thấy biết. Còn ở đây là không do tiền trần mà thấy biết, tức là từ tự tánh mà thấy biết thôi. Như vậy thấy biết cái gì cũng là không rời tự tánh. Mà không rời tự tánh thì đâu có mê, tức là tự tánh lúc nào cũng có mặt khắp nơi, sáng suốt. Vậy tức là không kẹt nơi căn trần mà chỉ tạm gá nơi căn để nó phát ra thôi, cái thể của nó là không có hai, nên nó có thể dùng thay lẫn nhau. Do đó, đây Phật dạy: *"Không do tiền trần mà khởi ra cái thấy biết, thì cái sáng suốt không theo căn, chỉ*

gá với căn mà cái sáng suốt phát ra. Do đó mà sáu căn có thể dùng thay lẫn nhau". Rõ ràng, không còn mê ở nơi căn thì cái thấy nghe thành thanh tịnh trở về gốc.

Cũng như kinh Pháp Hoa, Phật dạy: *"Như Lai chẳng như ba cõi mà thấy ba cõi, Như Lai thấy suốt không có sai lầm"*. Ở đây mình cũng phải thấy như vậy đó thì mới đúng là cái thấy của Như Lai. Như Lai là không-như-ba-cõi-mà -thấy-ba-cõi, còn mình thấy ba cõi liền thành ba cõi, tức là mình thấy cái gì là thành cái đó. Thấy sắc là thành sắc, nghe tiếng thì thành tiếng, đồng hóa mình với cảnh, với trần, nên gọi là cái thấy của chúng sanh. Còn Như Lai thì không như ba cõi mà thấy ba cõi, nên thấy tất cả mà vẫn là Như Lai, lúc nào cũng là Như Lai không có gì che ngại.

Đây Phật mới dẫn chứng:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ông há chẳng biết, hiện nay ở trong hội này ông A-na-luật-đà, không con mắt mà vẫn thấy, rồng Bạt-nan-đà không lỗ tai mà vẫn nghe, thần nữ Căng-già không lỗ mũi mà vẫn ngửi được mùi hương, ông Kiều-phạm-bát-đề cái lưỡi khác với lưỡi người mà vẫn nếm được vị, thần Thuấn-nhã-đa không thân mà vẫn biết xúc, do hào quang của Như Lai ánh ra mà tạm hiện có thân, chứ bản chất của ông là gió, nguyên không có thân; các vị Thanh Văn được tịch diệt trong Diệt tận định như ông Ma-ha Ca-diếp trong hội này đã diệt ý căn lâu rồi mà vẫn rõ biết cùng khắp không nhân nơi tâm niệm.

GIẢNG GIẢI:

Đây là Phật dẫn chứng để cho thấy các căn được viên thoát rõ ràng chứ không phải là lý luận suông. Cũng như Ngài A-na-luật-đà, là con của Bạch Phạn Vương, anh em họ với Đức Phật khi còn là Thái tử, Ngài không con mắt mà vẫn thấy, tức là bị mù mắt. Ban đầu ngủ nhiều, ngồi nghe Phật thuyết pháp mà ngủ cho nên Phật quở giống như là sò, là trai tham ngủ. Ngài xấu hổ nên phát nguyện tu tập chuyên cần không ngủ. Một thời gian thì Ngài bị đau mắt, thầy thuốc bảo là cái này còn trị được nhưng phải chịu khó ngủ thì mới khỏi. Nhưng Ngài dứt khoát không chịu, quyết tu tới chừng nào đắc đạo mới thôi, còn chưa đắc đạo là không ngủ. Cuối cùng Ngài hư mắt, nhưng sau đó thì chứng A-la-hán, được thiên nhãn. Ngài được gọi là thiên nhãn bậc nhất trong hàng Thanh Văn, nên đây gọi là không con mắt mà vẫn thấy. Như vậy cho thấy rằng cái thấy đâu lệ thuộc vào con mắt, không mắt mà vẫn thấy.

Rồi rồng Bạt-nan-đà thì không lỗ tai mà vẫn nghe. Bạt-nan-đà dịch là Thiện Hoan Hỉ, rồng này ở nước Ma-kiệt-đà, nghe mà không lệ thuộc vào lỗ tai. Rồi thần nữ Căng-già không lỗ mũi mà vẫn ngửi được mùi hương (Căng-già là Hằng hà, tức là thần sông Hằng), thần này ngửi mùi hương được không phải do cái lỗ mũi. Rồi Ngài Kiều-phạm-bát-đề, dịch là Ngưu Ty, có chỗ gọi là Ngưu Tất, do tập khí nghiệp báo của đời trước là trong nhiều đời làm trâu cho nên bây giờ sanh ra đời thì vẫn còn cái tập khí đó. Mỗi khi ăn cơm xong thì cái miệng Ngài cũng vẫn nhơi nhơi lại giống như là trâu nhơi, thành ra cái lưỡi Ngài không giống như lưỡi người là vậy. Tuy Ngài tu chứng A-la-hán rồi nhưng tập khí đó chưa hết. Để tránh cho chúng sanh thấy mà sanh chê bai thành tổn phước, nên Phật dạy Ngài thường ở trên cung trời Đao-lợi.

Rồi thần Thuấn-nhã-đa không có thân mà vẫn biết xúc. Thuấn-nhã-đa tức là thần hư không, không có thân hình nhưng muốn lễ Phật thì không biết làm sao mà lễ. Thành ra mình mới thấy là mình sanh làm người là quý chứ đừng có xem thường, sanh làm người được cái thân này là học Phật cũng dễ, lễ Phật cũng dễ. Còn thần hư không thì không có thân nên muốn lễ Phật mà không có thân để lễ?! Phật vì lòng từ bi phóng hào quang, rồi từ trong hào quang ánh hiện ra cho ông hiện thân. Tức là nhờ cảm hào quang của Phật để tạm hiện thân mà lễ Phật. Cho nên ở đây mới nói là không thân nhưng vẫn biết xúc.

Ngài Ma-ha Ca-diếp là đứng đầu trong những bậc chứng Diệt tận định. Diệt tận định thì thức thứ bảy, thức thứ sáu đều dứt nên trong đây nói là ý căn diệt lâu rồi nhưng vẫn rõ biết - không nhân nơi tâm niệm. Như vậy đây dẫn chứng rõ ràng là cái thấy, nghe, hiểu, biết nơi các căn này, nó không hẳn là một bề lệ thuộc nơi căn mới có, nên mới nói là tạm thời gá nơi căn mà phát ra, nhưng chúng sanh mê mới dính khằn trong đó thành ra bị hạn cuộc.

Khi mình nhổ nó lên rồi thì không còn mắc kẹt, chỉ tạm gá để phát ra thôi. Bởi vì hễ còn ở trong cõi này mà muốn tiếp xúc với nhau thì phải dùng mắt, tai, mũi, lưỡi v.v... để tiếp xúc nhau, đó là phương tiện của cõi này; nhưng không dính khằn trong đó, không mê trong đó, đó mới quan trọng.

Trong đây Phật dẫn chứng khiến cho mọi người có thể tin chắc mà không chấp vào nơi căn trần để dính mắc trong đó. Nếu mình nhận sâu nơi cái thấy, nghe, hiểu, biết ở các căn này thì mình sẽ thấy rõ tuy là có thấy, nghe, hiểu, biết sáu căn nhưng cũng chỉ là một cái thể biết thôi. Tuy trên bề mặt thì có sáu cái, nhưng xét sâu cái thể

thì chỉ đồng là một thể biết: Biết thấy, biết nghe, biết ngửi, biết nếm v.v... nhưng nó ứng ra sáu căn thì thành ra sáu công dụng.

Tức là cái dụng thì có sáu nhưng thể là không có hai. Như vậy, ngay cái thể biết không hai này thì nó thông cả sáu cái chứ gì nữa. Thành ra ngay đó mình cũng có thể cảm nhận được chút phần, tuy là chưa hoàn toàn như các bậc chứng đạo. Đây Phật mới tóm kết lại:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Các căn của ông hiện nay nếu đã hoàn toàn nhổ sạch, thì cái sáng suốt bên trong phát ra; như thế các phù trần và các tướng biến hóa trong thế gian như nước nóng làm tiêu băng, ngay đó liền hóa thành Vô thượng tri giác.

GIẢNG GIẢI:

Như vậy kết lại là, các căn hiện nay đây nếu đã hoàn toàn nhổ sạch, tức là thấy, nghe, hiểu, biết không còn dính khằn vào các căn nữa thì nó chuyển thành "Vô thượng tri giác", là cái biết Vô thượng của Như Lai. Bây giờ không còn là cái biết của chúng sanh nữa, mà ngay nơi cái thấy, nghe, hiểu, biết này chuyển thành cái biết Vô thượng của Như Lai, là cái biết nguyên vẹn, sáng suốt, tròn đầy, nhiệm mầu không bị cái gì che ngại. Vậy không phải là cuối cùng rồi thành đoạn diệt, không phải là vượt qua các căn rồi thành ra không biết gì.

Trong kinh nói rằng: *"Các phù trần và các tướng biến hóa trong thế gian như nước nóng làm tiêu băng"*. Nước đóng thành băng thì nó cứng, bây giờ được nước nóng làm tiêu thì băng chảy ra thành nước trở lại, trở về nước thôi, chứ không phải tiêu băng rồi thành không, không còn gì hết. Cũng vậy, trước kia cái thấy biết bị đóng thành băng gọi là dính khằn, nên nó bị giới hạn ở trong mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý. Bây giờ thì nó tan trở về tánh giác chân thật, chỉ một thể biết thôi, là nó biết khắp mà không ngăn ngại, không kẹt nơi căn trần. Thấy biết bây giờ trở thành Tri giác vô thượng của Như Lai, cho nên thấy biết gì cũng là Như Lai hết chứ không còn mê. Đến đây thì thấy cái gì cũng là Như Lai thấy, không rời tự tánh.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như người thế gian kia gom cái thấy nơi con mắt, nếu khiến nhắm kín thì tướng tối hiện ra. Cả sáu căn đều tối thì đầu và chân giống nhau. Người kia lấy

tay rờ quanh thân thể, tuy không thấy nhưng một phen nhận được đầu và chân thì cái hiểu biết vẫn đồng như trước. Duyên vì cái thấy nhân nơi ánh sáng, nên khi tối thành ra không thấy, chứ không có ánh sáng mà tự phát ra cái thấy, thì các tướng tối hẳn không thể làm mờ tối được. Căn trần đã tiêu làm sao tánh giác minh không thành nhiệm mầu cùng khắp?

GIẢNG GIẢI:

Ở đây Phật chỉ ra cho mình tin chắc mà nhổ sạch nó lên để nó không còn dính khằn nữa, chớ đừng có sợ nhổ sạch nó lên rồi không còn biết gì. Đây nói gom cái thấy nơi con mắt tức là cái thấy chỉ giới hạn ở trong nhãn căn này, nên nhắm mắt thì tướng tối hiện ra không còn thấy rõ, không còn phân biệt là đầu, là chân gì nữa. Nhưng như vậy có phải là hoàn toàn không biết gì hết chăng? Khi lấy tay rờ quanh thân thể thì mình nhận ra đầu, chân liền, không cần thấy nhưng cũng biết được đây là đầu, kia là chân. Vậy thì cái thấy này đâu cần con mắt. Rõ ràng cái thể biết đâu có giới hạn ở con mắt. Cái tướng sáng, tướng tối đâu có làm mờ được cái thể biết đó, tại sao mình cứ mê nơi trần hoài. Chỗ đó là chỗ mình phải soi sáng để mà tỏ ngộ trở lại.

Trong nhà thiền có câu chuyện, *Ngài Đạo Ngô hỏi Ngài Vân Nham:*

- Đức Đại Bi ngàn tay, ngàn mắt, vậy mắt nào là mắt chánh?

Ngài Vân Nham đáp:

- Như người ban đêm vói tay lại phía sau mò chiếc gối.

Ngài Đạo Ngô liền nói:

- À! Tôi lãnh hội rồi.

Ngài Vân Nham hỏi:

- Ông hội như thế nào?

Ngài Đạo Ngô nói:

- Khắp thân là tay, mắt.

Ngài Vân Nham bảo:

- Dù nói tột lời thì cũng chỉ nói được tám phần.

Ngài Đạo Ngô nói:

- Còn sư huynh thì thế nào?

Ngài Vân Nham bảo:

- Toàn thân là tay, mắt.

Ở đây ban đêm tối om, không có đèn gì hết nhưng với tay lại mò chiếc gối thì biết chiếc gối, lấy chiếc gối lên, thì con mắt này nó ở đâu? Vậy không phải toàn thân đều đủ tay mắt hết hay sao? Cho nên nói ngàn tay ngàn mắt là để chỉ cho toàn thể diệu dụng đầy đủ trùm khắp hết. Nhưng chỗ này thì ngôn ngữ làm sao nói tột đến được, do đó mà bảo: "Dù nói tột lời cũng chỉ nói có tám phần". Chỗ này phải thật sự trực nhận nơi tâm chứ còn nói nhiều khi người nghe lại tưởng tượng méo mó, lệch lạc thêm. Nghe nói ngàn tay, ngàn mắt thì người ta nghĩ tới tướng hai con mắt tròn tròn với cái tay năm ngón này, đó gọi là theo ngôn ngữ bị ngôn ngữ chuyển.

Đây cần hiểu rõ, ngàn tay ngàn mắt là để chỉ cho Bồ-tát đầy đủ diệu dụng không lường, trùm khắp hết. Nghĩa là cần thấy là thấy, cần dùng là dùng liền, ngầm chỉ cái thể giác trùm khắp không có thiếu thốn chỗ nào.

Cho nên trong kinh nói rằng: *"Không có ánh sáng mà tự phát ra cái thấy, thì các tướng tối hẳn không làm mờ tối được nó. Vậy thì khi căn trần đã tiêu thì làm sao tánh giác minh không thành nhiệm mầu trùm khắp?"*. Nói căn trần đều tiêu tức là bây giờ cái thấy nghe đều vượt thoát không còn kẹt nơi căn trần nữa, căn trần không còn làm chướng ngại được nó, chớ không phải tiêu ra tro không còn gì. Bây giờ thì tánh giác tự nó là sáng suốt, là nhiệm mầu không nhờ cái gì khác, không phải nhờ căn trần, vậy không phải giải thoát tự tại thì là gì? Ý Phật dạy là như vậy đó!

Cần hiểu kỹ để thấy được chỗ tu hành của mình, để mình biết trở về, không phải cứ một bề lệ thuộc hay mắc kẹt trong căn trần này. Hãy nhớ kỹ là, tánh giác hay thể biết sáng suốt đó vốn không hai, nó không phải thuộc về căn trần, cũng không phải thuộc về sáu cái. Tuy nhiên, nhận rõ cái thể không hai đó nhưng không phá hoại sáu cái dụng, nên không có thành đoạn diệt. Từ cái thể không hai đó mà phát ra diệu dụng thì sáu cái cũng đầy đủ, nhưng bây giờ nó sáng suốt, rõ ràng và không phải ngăn ngại như trước kia nữa. Tức là nó bị nhổ lên rồi, nó không bị dính khằn nữa, thấy chỉ là tự tánh thấy, nghe là tự tánh nghe, thấy nghe đều là Như Lai hết. Hiểu vậy đó thì không có mắc kẹt một bên.

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

GIẢNG KÝ

Tập 03

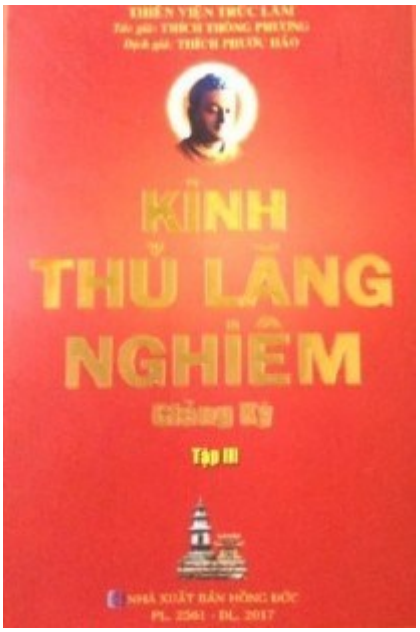

MỤC 12

ĐÁNH CHUÔNG

NGHIỆM TÁNH THƯỜNG

CHÁNH VĂN:

Ô ng A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Như Phật đã dạy, muốn cầu quả thường trụ, chỗ phát tâm tu nhân cần phải cân xứng với danh mục của quả vị. Bạch Thế Tôn! Như trong các quả vị Bồ-đề, Niết-bàn, Chân Như, Phật Tánh, Yêm-ma-la thức, Không Như Lai Tạng, Đại Viên Cảnh Trí, bảy thứ danh hiệu ấy tuy có khác mà thể tánh đều thanh tịnh viên mãn, vững chắc như Kim cang vương, thường trụ không hoại diệt. Nếu cái thấy nghe này ngoài những tướng tối sáng, động tịnh, thông bít, rốt ráo không có tự thể, cũng như tâm niệm

rời tiền trần vốn không thật có, tại sao lại đem cái rốt ráo đoạn diệt đó dùng làm nhân tu hành mà muốn được bảy quả thường trụ của Như Lai. Bạch Thế Tôn! Nếu rời sáng tối rốt ráo là không, như không có tiền trần thì tự tánh của tâm niệm bị diệt mất, tới lui xoay vần suy xét cho chín chắn vốn không có tâm và tâm sở của con, vậy con đem cái gì mà lập thành nhân để cầu Vô thượng giác? Đức Như Lai trước đã dạy, tánh hay biết yên lặng, viên mãn thường trụ, thật là lời nói trái lẽ thường, rốt cuộc chỉ thành hý luận, làm sao nhận được lời nói của Như Lai là chân thật. Cúi mong Đức Như Lai mở lòng đại bi khai ngộ chỗ mê lầm cho chúng con".

GIẢNG GIẢI:

Đoạn trên, Phật dạy ngay nơi các căn nhổ sạch cái hư vọng dính khằn, thì các phù trần và những tướng biến hóa sẽ chuyển thành tri giác Vô thượng, không gì làm mờ tối được nó. Tức ngay nơi căn chuyển lại, lấy chỗ đó làm chỗ tu hành. Nhưng Ngài A-nan chưa nhận ra ý chỉ của Phật, Ngài còn nghi căn tánh, tâm niệm rời tiền trần không có tự thể, tức thành đoạn diệt, làm sao lập thành cái nhân tu để cầu quả thường trụ Vô thượng giác. Vì ở trên nói cái nghe nếu rời tiếng không có tự thể, cái thấy rời sắc cũng không có tự thể, như vậy là nó thuộc sanh diệt; nếu lấy chỗ đó làm nhân tu cầu quả Vô thượng giác, tức quả thường trụ, là nhân trái với quả, nên Ngài mới khởi nghi.

Ở trước, Phật đã nói rõ căn trần đã tiêu thì tánh giác minh nhiệm mầu cùng khắp, hoặc nói nước nóng làm tiêu băng, băng trở về nước, chớ đâu trở thành đoạn diệt, nhưng Ngài A-nan còn chưa thấu rõ. Nói thấy nghe và những tâm niệm rời tiền trần không có tự thể, là ngầm chỉ nó nguyên là thể giác thôi, chớ không riêng có, khiến mỗi người ngộ ngay vọng tức là chân, đâu phải thành đoạn diệt, mà nghi là sanh diệt không hợp với quả thường trụ, rồi nghi lời Phật thành hý luận, đâu ngờ chính mình rơi vào hý luận mà không hay biết.

Bởi vì Ngài A-nan chưa thấy được ý chỉ của Phật, nên cầu Phật chỉ rõ thêm. Ngài hỏi đây cũng là hỏi chung cho nhiều người vì có nhiều người cũng nghi chỗ đó.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông A-nan: "Ông tuy học rộng nghe nhiều, mà các mê lầm chưa hết, trong nhân chỉ biết suông cái nhân của điên đảo, mà cái điên đảo hiện tiền thật chưa hay biết, Tôi e cho tâm thành thật của ông vẫn chưa tin phục.

GIẢNG GIẢI:

Phật trách Ngài A-nan tâm chưa thật tin phục. Phật đã chỉ rõ ngay căn trần hư vọng là chỗ điên đảo, chỗ phát khởi phiền não. Ngài cũng chỉ rõ cái thấy rời tiền trần không có thật thể, khiến người không nhận theo trần rồi khởi cái thấy biết hư vọng. Tức muốn chúng ta đừng để trên đầu lại thêm đầu. Ngay đó thường thấy biết rõ ràng không mê, thì không bị căn trần làm mờ. Chính ngay đó là hợp với quả vị thường trụ rồi, còn nghi gì nữa? Phật đã ngầm chỉ mà Ngài A-nan không thấy, nên Phật mới quở trách: "Trong tâm ông chỉ biết suông cái nhân của điên đảo, mà cái điên đảo hiện tiền lại không hay biết".

CHÁNH VĂN:

Nay Tôi thử đem các việc thế gian để trừ nghi cho ông".

Liền khi ấy, Đức Như Lai bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông và hỏi A-nan rằng: "Nay ông có nghe chăng?".

A-nan và đại chúng đều đáp: "Dạ có nghe".

Khi tiếng chuông hết ngân, Phật lại hỏi: "Nay ông có nghe chăng?".

A-nan và đại chúng đều đáp: "Dạ không nghe".

Khi ấy La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông nữa, Phật lại hỏi: "Nay ông có nghe chăng?".

A-nan và đại chúng đều đáp: "Dạ có nghe".

Phật lại hỏi A-nan: "Thế nào là ông có nghe và thế nào là ông không nghe?".

A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng: "Tiếng chuông nếu đánh lên thì chúng con được nghe, đánh lâu tiếng hết, âm vang đều dứt, thì gọi là không nghe".

Đức Như Lai lại bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông nữa và hỏi A-nan rằng: "Theo ông thì nay có tiếng chăng?".

A-nan và đại chúng đều đáp: "Dạ có tiếng".

Rồi giây lâu tiếng dứt, Phật lại hỏi: "Theo ông nay lại có tiếng chăng?".

A-nan và đại chúng đều đáp: "Dạ không tiếng".

Lát sau La-hầu-la lại đánh tiếng chuông nữa. Phật lại hỏi A-nan: "Nay đối với ông có tiếng chăng?".

A-nan và đại chúng đều đáp: "Dạ có tiếng".

Phật hỏi A-nan: "Thế nào mà ông gọi rằng có tiếng và thế nào gọi là không tiếng?".

A-nan và đại chúng đều bạch Phật rằng: "Tiếng chuông đánh lên thì gọi là có tiếng, đánh lâu tiếng hết, âm vang không còn thì gọi là không tiếng".

Phật bảo A-nan và đại chúng: "Hôm nay các ông sao nói trái ngược lộn xộn như thế!".

A-nan và đại chúng đều bạch Phật: "Thế nào Thế Tôn bảo chúng con là nói trái ngược lộn xộn?".

Phật bảo: "Tôi hỏi ông về nghe, thì ông nói là nghe. Hỏi ông về tiếng, thì ông nói là tiếng. Chỉ cái nghe và cái tiếng mà ông trả lời không nhất định, như thế làm sao không gọi là trái ngược lộn xộn? A-nan! Tiếng hết không còn âm vang, ông nói rằng không nghe, nếu thật không nghe, thì tánh nghe đã diệt đồng như cây khô, khi tiếng chuông lại đánh lên ông làm sao mà biết tiếng? Biết có biết không tự là thanh trần hoặc có hoặc không, chớ tánh nghe kia há lại vì ông mà thành có thành không. Nếu tánh nghe cho là thật không thì ai biết là không nghe?

Thế nên A-nan! Tiếng trong cái nghe tự có sanh diệt, chẳng phải vì ông nghe tiếng sanh tiếng diệt, khiến cho tánh nghe của ông là có hay là không. Ông còn điên đảo lầm cho cái tiếng làm cái nghe, thì đâu lạ gì không mê muội cho cái thường làm cái đoạn. Tóm lại, ông không nên nói rời các tướng động tịnh, đóng mở, thông bít, thì cái nghe không có tánh".

GIẢNG GIẢI:

Phật khai thị tánh nghe thường trụ rõ ràng, chứng thật cho thấy nó không phải đoạn diệt. Chỗ này phải lặng tâm, lắng lòng quán kỹ, đừng suy luận theo tình thức sẽ cảm nhận sâu được điều không thể nghĩ bàn ở ngay cái nghe này đây.

Phật bảo La-hầu-la đánh tiếng chuông rồi hỏi Ngài A-nan và đại chúng có nghe chăng, tất cả đều đáp có nghe. Đánh lâu tiếng chuông dứt, không còn ngân nữa, Phật lại hỏi có nghe chăng, tất cả đều đáp không nghe. Đây là chỗ lầm mà đa số người thế gian không thấy được. Tuy tiếng chuông dứt không còn ngân, nhưng còn tiếng Như Lai hỏi có nghe chăng, và mọi người cũng biết trả lời là không nghe, tức còn nghe tiếng Phật hỏi. Nghe tiếng Phật hỏi để đáp, như vậy đâu phải hoàn toàn không nghe, nếu thật không nghe làm sao biết trả lời Phật? Người đời đa số đều lầm, không thấy

được chỗ này, rõ ràng là sống mê theo tiếng, đồng hóa mình với tiếng, mà quên mất cái hiện tiền!

Thêm nữa, khi Phật bảo La-hầu-la lại đánh chuông, hỏi đại chúng có nghe không, tất cả đều đáp có nghe. Mới đó nói không nghe, bây giờ nói có nghe, vậy cái nghe ở đâu chạy lại? Rõ ràng điên đảo là đó! Cho nên Phật mới gạn kỹ: *"Thế nào là có nghe? Thế nào là không nghe?"*. A-nan và đại chúng đều đáp: "Hễ có tiếng chuông ngân vang là có nghe, không có tiếng chuông hay tiếng chuông dứt là không nghe". Ngay đó đã lộ ra cái lầm rồi, có tiếng chuông thì có nghe, không có tiếng chuông thì không nghe, vậy là đồng hóa cái nghe với cái tiếng.

Hỏi vậy mà A-nan và đại chúng vẫn chưa ngộ, nên Phật lại bảo La-hầu-la đánh chuông tiếp. Khi tiếng chuông vang lên, Phật hỏi có tiếng chăng, A-nan và đại chúng đều đáp có tiếng. Khi tiếng chuông ngưng, hết vang Phật lại hỏi có tiếng chăng, A-nan và đại chúng đều đáp không tiếng. Phật lại bảo La-hầu-la đánh tiếp tiếng chuông rồi hỏi có tiếng chăng, tất cả đều đáp có tiếng. Phật gạn: *"Thế nào là có tiếng? Thế nào là không tiếng?"*. A-nan và đại chúng đều đáp: "Tiếng chuông đánh lên là có tiếng, đánh lâu tiếng dứt là không tiếng". Cũng đáp y như câu trước, trước hỏi nghe thì đáp nghe, bây giờ hỏi tiếng thì đáp tiếng, đồng hóa cái nghe với cái tiếng. Chỉ có bấy nhiêu đó thôi mà lộn xộn, nên Phật quở: *"Tại sao các ông hôm nay điên đảo lộn xộn như vậy!"*, trả lời không rõ ràng. Chỉ cái nghe với cái tiếng mà không phân biệt chính xác. A-nan và đại chúng vẫn chưa nhận ra, Phật mới khai thị thêm: *"Tôi hỏi ông về nghe thì ông nói là nghe, hỏi ông về tiếng thì ông nói là tiếng, chỉ cái nghe và tiếng mà trả lời không nhất định, không phải điên đảo lộn xộn là sao?"*. Phật dạy: *"Tiếng hết không còn âm vang, ông nói không nghe, nếu thật không nghe thì tánh nghe đã diệt, đồng như cây khô. Khi tiếng chuông đánh trở lại, tại sao ông còn biết có tiếng? Cái nghe nếu thật diệt rồi thì đâu còn nghe nữa. Sự thật biết có biết không tự là thanh trần hoặc có hoặc không, chớ tánh nghe đâu phải vì đó mà thành có thành không"*.

Đây là Phật còn chưa nói hết: "Nếu tiếng dứt hỏi ông có nghe không, ông đáp không nghe, không nghe tại sao ông nghe tôi hỏi mà trả lời?". Như vậy ngay cái thứ nhất là đã lầm rồi.

Thứ hai là nếu quả thật không nghe, tức cái nghe đã theo cái tiếng diệt mất, thì khi tiếng chuông thứ ba đánh lên sẽ không còn nghe nữa, vậy mà vẫn nghe, thì cái nghe ở đâu chạy lại? Đây là cái lầm thứ hai.

Có và không là thuộc về tiếng, là thanh trần hoặc có hoặc không, đâu có dính dáng gì với tánh nghe. Tánh nghe vẫn luôn luôn có mặt, chưa từng thiếu vắng. Người mê đồng hóa cái nghe với cái tiếng. Đúng ra, có tiếng chuông nghe có tiếng chuông, không có tiếng chuông nghe không có tiếng chuông, rõ ràng như vậy. Nếu hoàn toàn không nghe thì cả tiếng nói, tiếng chim, tiếng đại chúng ai ho lên cũng đều không nghe, sự thật không phải vậy, chỉ không nghe tiếng chuông, còn những tiếng khác vẫn nghe. Cho nên trong cái nghe, thanh trần tự sanh tự diệt, chúng ta đừng đồng hóa cái nghe với cái tiếng.

Phật kết lại: *"Ông không nên nói rời tướng động tịnh, đóng mở, thông bít thì cái nghe không có tánh"*. Những cái đó thuộc về trần, còn tánh nghe thì không sanh diệt. Phật đã ngầm chỉ tánh không sanh diệt sẵn trong tánh nghe, do người tự mê, điên đảo nhận lấy cái sanh diệt, quên mất cái không sanh diệt. Nếu giác trở lại là đầy đủ cái nhân không sanh diệt, tức hợp với quả rồi, đâu còn gì nghi!

CHÁNH VĂN:

Như người ngủ say trên giường gối, trong lúc người kia đang ngủ, trong nhà có người giã gạo. Người ấy ở trong chiêm bao nghe tiếng chày giã gạo, lầm cho là tiếng gì khác, hoặc cho là tiếng trống, hoặc là gióng chuông. Tức ngay khi trong mộng, người ấy tự lấy làm lạ: "Sao tiếng chuông lại vang lên như là tiếng cây tiếng đá?". Khi ấy chợt tỉnh dậy biết là tiếng chày giã gạo thì người ấy tự bảo người trong nhà: "Chính khi tôi chiêm bao lầm tiếng chày này cho là tiếng trống". A-nan! Người ấy khi ở trong chiêm bao đâu có nhớ những việc động tịnh, mở đóng, thông bít; thân người tuy nằm ngủ nhưng tánh nghe không mờ tối; dẫu cho thân hình ông có tiêu tan, mạng căn có dời đổi diệt mất, làm sao tánh nghe ấy lại vì ông mà tiêu diệt được?

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ rõ tánh không sanh diệt ở sẵn trong đây. Như người nằm ngủ nghe tiếng chày giã gạo, vì khi ngủ không có thức phân biệt nên không phân biệt rõ là tiếng chày giã gạo mà nghe như tiếng trống tiếng chuông. Vậy ngay khi ngủ, tánh nghe cũng không mất, vẫn nghe nhưng không phân biệt rõ vì không có thức chen vào.

Tôi cũng có kinh nghiệm tương tự. Lúc còn ở chùa Bửu Minh, một hôm tôi nằm ngủ trưa, nghe mé bên kia chùa xay đậu nành. Ở quê, xây đậu nành làm đậu hủ, đậu nành còn nguyên hột phải bỏ vào cối xay cho bể thành hai, rồi đãi bỏ vỏ lấy hạt trong ruột, ngâm

nước nở ra rồi mới xay vắt lấy nước làm đậu hủ. Vì xay khô nên có tiếng động lớn, tôi ngủ nghe như có tiếng nhạc vang vang, đến khi thức dậy mới biết bên kia đang xay đậu nành. Rõ ràng khi ngủ vẫn có nghe. Đó là tôi kinh nghiệm thực tế đàng hoàng, chứng minh điều Phật đã nói trong kinh.

Như vậy khi ngủ tánh nghe không mất, tuy không nhớ động tịnh, đóng mở, mà vẫn không thiếu. Chúng ta nghiệm kỹ, nghiệm sâu sẽ cảm thông được lời Phật dạy. Từ đó tin chắc rằng, dù thân hình này có tiêu tan, mạng căn có dời đổi diệt mất, nhưng làm sao tánh nghe hoại được mà thành đoạn diệt.

CHÁNH VĂN:

Do các chúng sanh từ vô thủy đến nay theo các thứ sắc thanh dong ruổi với vọng niệm mà lưu chuyển, chưa từng khai ngộ Bản Tánh Thanh Tịnh Diệu Thường; không theo cái thường chỉ theo các thứ sanh diệt, do đó mà đời đời bị tạp nhiễm phải chịu lưu chuyển. Nếu bỏ cái sanh diệt, giữ tánh chân thường, cái sáng suốt chân thường hiện tiền, các thứ tâm niệm căn, trần, thức đồng thời tiêu mất. Tướng của vọng tưởng là trần, tình phân biệt là cấu, cả hai đều xa lìa, thì pháp nhãn của ông liền được trong suốt, làm sao lại không thành bậc Vô thượng tri giác?".

GIẢNG GIẢI:

Do các chúng sanh từ vô thủy đến nay sống với vọng niệm, đuổi theo các trần nên mới thành lưu chuyển, thành sanh diệt, mà chưa từng khai ngộ được bản tánh thanh tịnh diệu thường. Vì thấy theo chiều sanh diệt nên mới nghi có đoạn diệt. Đó là sống trái với cái chân, theo cái vọng, Phật gọi là đời đời bị tạp nhiễm, phải chịu lưu chuyển.

Nếu ngộ cái sanh diệt, không lầm theo nó nữa, nhận ra tánh chân thường sáng suốt rồi sống trở lại, không còn bị các thứ tâm niệm căn, trần, thức che ngại, gọi là đồng thời tiêu mất. Tiêu mất là như vậy, chớ không phải giống như đốt thành tro.

Như Đức Phật hay các vị Bồ-tát ngộ đạo rồi vẫn còn mắt tai đây chớ đâu có tiêu. Nhưng các Ngài thấy suốt tất cả, không có gì che ngại được. Bởi các Ngài chỉ là một tâm tánh sáng suốt xưa nay, không có cái thứ hai chen vào.

Đức Phật nói rõ: *"Các tướng vọng tưởng là trần, tình phân biệt là cấu, cả hai đều xa lìa thì pháp nhãn của ông liền được trong suốt. Như vậy làm sao không thành bậc Vô thượng tri giác?"*. Tướng vọng tưởng là trần, tình phân biệt là cấu, hai thứ đó che mờ tánh

sáng suốt xưa nay. Sống theo tình phân biệt, đuổi theo tướng vọng tưởng, bị hai thứ đó che ngại, đâu còn nhớ tánh chân thật của mình. Bây giờ không lầm theo nó nữa, hết bị nó che mờ thì pháp nhãn trong suốt, tức chuyển thành tri giác Vô thượng chứ gì. Cái thấy biết sáng suốt chân thật này vượt lên cái sanh diệt, nó rõ biết sáng suốt không còn mê. Vậy là ngay vọng tức chân, chẳng cần tìm cái chân nào khác. Trước cũng là tri giác, nhưng là tri giác chúng sanh, tri giác mê; bây giờ chuyển thành Tri giác vô thượng, tri giác của Phật. Thấy rõ như vậy thì hết nghi ngờ.

Đức Phật khai thị để chúng ta thấy rõ ngay cái sanh diệt có cái không sanh diệt. Ngộ được chỗ này sẽ hết nghi thành đoạn diệt, cho cái nhân khác với quả, mà trái lại rõ biết nhân quả khế hợp nhau.

***

MỤC 13
NÊU RA CĂN
ĐỂ CHỈ CHỖ MÊ

CHÁNH VĂN:

A -nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Như Lai tuy nói nghĩa quyết định thứ hai, song nay con xem trong thế gian, những người mở gút, nếu không biết đầu gút ở đâu, thì con tin chắc rằng người ấy không thể nào mở được.

Bạch Thế Tôn! Con và hàng Thanh Văn hữu học trong hội cũng giống như vậy. Từ vô thủy đến nay chúng con cùng với các thứ vô minh đồng sanh đồng diệt. Tuy được thiện căn nghe nhiều Phật pháp thế này, nhưng tiếng là xuất gia mà cũng như người bị bệnh rét cách ngày. Cúi mong Đức Thế Tôn mở lòng đại bi thương xót kẻ trầm luân, chính nơi thân tâm hiện nay chỉ cho chúng con thế nào là cột và làm sao để mở, cũng khiến cho chúng sanh khổ não đời vị lai được ra khỏi luân hồi, chẳng rơi vào ba cõi".

Nói lời ấy rồi tất cả đại chúng năm vóc gieo xuống đất, khóc lóc thành khẩn trông chờ lời khai thị vô thượng của Đức Như Lai.

GIẢNG GIẢI:

Đoạn trước Phật đã chỉ gút là ở ngay nơi sáu căn, cũng ngay nơi sáu căn mà mở. Nhưng Ngài A-nan chưa biết đầu mối của gút và cách mở thế nào, nên thưa hỏi thỉnh Phật khai thị thêm. Ngài A-nan tự nói mình tuy nghe pháp nhiều nhưng giống như bị rét cách ngày, hết rồi rét trở lại, chưa thật hết mê, xin Phật chỉ rõ ngay thân tâm này thế nào là cột, làm sao để mở.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Đức Thế Tôn thương xót A-nan và đại chúng các hàng hữu học trong hội, rồi cũng lại vì chúng sanh đời vị lai tạo cái nhân xuất thế và làm đạo nhãn cho tương lai. Ngài dùng cánh tay sắc vàng sáng ngời xoa trên đảnh ông A-nan. Liền khi ấy khắp tất cả các cõi nước của chư Phật trong mười phương, sáu thứ rung động; các Đức Như Lai nhiều như số vi trần ở trên thế giới ấy, mỗi vị đều có hào quang báu từ trên đảnh phóng ra, hào quang ấy đồng thời ở thế giới kia phóng đến rừng Kỳ-đà soi trên đảnh Đức Như Lai. Khi ấy, tất cả đại chúng được việc chưa từng có.

Khi ấy, ông A-nan và cả đại chúng đều nghe mười phương các Đức Như Lai như số vi trần, tuy khác miệng nhưng đồng một lời bảo với A-nan rằng: "Lành thay! A-nan! Ông muốn biết câu sanh vô minh là cái đầu gút khiến ông luân chuyển sanh tử, thì nó chính là sáu căn của ông chớ không phải vật gì khác. Ông muốn biết tánh Vô thượng Bồ-đề khiến ông mau chứng an lạc giải thoát tịch tịnh diệu thường cũng là sáu căn của ông, chớ không phải vật gì khác".

GIẢNG GIẢI:

Phật thương xót Ngài A-nan và đại chúng, các hàng hữu học trong pháp hội hiện tại và chúng sanh đời vị lai mà tạo cái nhân xuất thế. Ngài lấy tay xoa đảnh A-nan, xoa đảnh để khiến cho thân thiết mà tiếp nhận. Ngay đó mười phương chư Phật đồng phóng quang trên đảnh, soi đến trên đảnh Đức Phật Thích Ca, biểu thị Phật Phật đồng cảm thông với nhau, chỗ này vượt ngoài cái phân biệt của thường tình, người ngoài không biết. Mười phương chư Phật đồng nói rõ chính sáu căn là chỗ đi vào luân chuyển sanh tử, cũng chính sáu căn này là chỗ chứng an lạc, giải thoát, Niết-bàn. Tức là đi vào sanh tử luân hồi cũng ngay sáu căn, ra khỏi sanh tử luân hồi cũng ngay sáu căn, mười phương chư Phật đồng nói như vậy. Điều này chứng minh đây là lẽ thật của tất cả chư Phật, chớ không phải chỉ Đức Phật Thích Ca, khiến chúng ta có đầy đủ lòng tin.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan tuy được nghe pháp như thế, nhưng tâm còn chưa rõ, nên mới cúi đầu bạch Phật: "Thế nào là khiến con sanh tử luân hồi, hay an lạc diệu thường cũng đều do sáu căn của con, chớ không phải vật gì khác?".

Phật bảo A-nan: "Căn và trần đồng một nguồn, triền phược hay giải thoát không hai, thức phân biệt là hư vọng như hoa đốm giữa hư không. A-nan! Do trần mà phát ra cái biết của căn; nhân căn mà có cái tướng của trần, tướng và kiến không có thật tánh, như những hình cây lau gác vào nhau".

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan tuy được mười phương chư Phật đồng thời khai thị cho thấy khiến lưu chuyển sanh tử luân hồi hay khiến ra khỏi sanh tử luân hồi, chứng Niết-bàn an lạc cũng ngay sáu căn này, chớ không gì khác. Nhưng tâm Ngài vẫn chưa nhận được yếu chỉ nên thưa hỏi thêm. Điều này ngầm chỉ, đây là chỗ sâu xa vi tế, không thể nghe một cách hời hợt, không thể dùng tình thức phân biệt lý luận, phải quán sâu quán kỹ mới nhận được lẽ thật đó. Đây là lẽ thật mười phương chư Phật đồng nói, chớ không phải tầm thường.

Phật chỉ rõ căn trần đồng nguồn, trói buộc hay giải thoát cũng không có hai, không có thật thể riêng, cũng từ Như Lai Tạng bởi mê mà vọng phát khởi. Căn không có tự ngã riêng của căn, trần không có tự ngã riêng của trần, trói buộc hay giải thoát cũng vậy, không có tự ngã trói buộc riêng, tự ngã giải thoát riêng. Thì chính ngay trói buộc này là giải thoát, không có cái nào riêng khác. Vậy lỗi ở chỗ nào mà thành mê lầm, trói buộc? Lỗi ở thức phân biệt, do thức phân biệt mới có yêu ghét, lấy bỏ. Nếu thấy nghe không có thức phân biệt chen vào thì thanh tịnh, trong sáng, không có yêu ghét, lấy bỏ, kia đây v.v…, ngay đó là trở về gốc. Thấy được đầu mối này rồi thì ngay đầu mối mà gỡ. Nhưng thức này cũng hư vọng, nhân căn trần mới khởi, nó cũng không có tự thể riêng. Căn trần không thật thể, thức phân biệt cũng không thật thể, đồng một cái giả dối không thật. Vậy mà chúng sanh lại mê trong đó.

Do trần phát ra cái biết của căn, nhân căn có tướng của trần, tức căn nhân trần mới biết, như con mắt nhân nơi sắc mới thấy. Trần cũng nhân căn mới hiện, do mắt thấy mới biết có sắc trần, nếu không có con mắt thấy thì sắc trần không chỗ hiện. Hai cái nương nhau tạm lập, tách ra một cái liền thành không có thật thể, nên giống như hình cây lau gác vào nhau, cái này gác vào cái kia, kéo ra thì không thành gì hết. Vậy có gì đâu để trói buộc? Trói buộc là do vọng tưởng thôi, nhưng thức phân biệt lại nương vào đó sanh, nên gọi là sống trong hư vọng. Nếu giác ngộ trở lại, thấu suốt nó không thật

thể, ngay đó tự thành giải thoát, không thật có gì trói buộc mà nguyên chỉ là một thể giác xưa nay.

Có bài kệ của một vị Thiền sư nói: *"Tìm trâu là phải theo dấu, hễ dấu còn thì trâu không mất"*. Từ căn đi ra theo trần, chúng ta ngay cái dấu này phăng trở lại, tức ngay cái thấy nghe hiểu biết này là dấu của nó, phăng trở lại nguồn sẽ gặp lại bản tâm chân thật. Còn thấy nghe hiểu biết là còn dấu, nếu không còn thấy nghe hiểu biết thì hết chỗ tìm. Chúng ta cũng còn cái may mắn là còn dấu rõ ràng, vậy ngay dấu phăng tìm trở lại là trở về đầu nguồn, là gặp lại người xưa!

CHÁNH VĂN:

Thế nên, nay ông chính nơi tri kiến mà lập ra tướng tri kiến là cội gốc của vô minh. Chính nơi tri kiến mà không có tướng tri kiến thì đó là vô lậu chân tịnh Niết-bàn, làm sao trong ấy lại còn có vật gì khác".

GIẢNG GIẢI:

Nguyên văn chữ Hán là: *"Tri kiến lập tri tức vô minh bổn, tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn"*. Ngay nơi cái thấy biết này mà lập ra cái thấy biết nữa là cội gốc của vô minh. Còn ngay nơi cái thấy biết này, không thêm cái thấy biết nữa, đó gọi là vô lậu, chân tịnh Niết-bàn, chớ không có vật gì khác chen vào. Rõ ràng ngay vọng tức chân, đâu có cái chân nào khác. Cho nên, trói buộc - giải thoát không hai, không có thật thể riêng.

Gốc của vô minh hay vô lậu, chân tịnh Niết-bàn cũng ở ngay tri kiến này, ngay cái thấy biết này, chớ không có gì khác. Chỉ khác là tri kiến lập thêm tri kiến, hay không lập thêm tri kiến. Ngay nơi thấy biết hiện tiền mà thêm cái thấy biết nữa, tức là thêm cái thức phân biệt, đó là gốc vô minh, là cái vọng thấy biết, không phải cái thấy biết chân thật, là bị trói cột.

Cũng ngay cái thấy biết hiện tiền, không thêm cái thấy biết nữa, tức không sanh thêm thức phân biệt, thì thấy biết vẫn là thấy biết, là cái thấy biết thanh tịnh trong sáng, rõ ràng. Đó là Niết-bàn chân thật, là giải thoát, là mở. Vậy rõ ràng cột hay mở, chân hay vọng cũng ngay cái thấy biết hiện tiền này, không có vật khác, không có hai thể riêng.

Phật đã chỉ rõ con đường mê ngộ rất sáng tỏ, chúng ta còn chưa chịu nhận, còn muốn tìm gì nữa? Các Thiền sư thường tận dụng ý nghĩa này để khai thị cho người. Ngữ lục của các Thiền sư tuy nhiều, nhưng tóm tắt lại không ngoài sáu căn. Có khi giơ phất tử

hay giơ ngón tay để khai thị từ con mắt mà trở về. Gọi biết dạ là khai thị nơi lỗ tai. Khai thị nơi lỗ mũi như trường hợp Ngài Hối Đường khai thị cho Hoàng Sơn Cốc: Hai vị đi rừng gặp mùa hoa quế nở, Hối Đường hỏi Hoàng Sơn Cốc có ngửi thấy mùi hoa quế hay không, Hoàng Sơn Cốc đáp có, Hối Đường nói đâu có gì che giấu, Hoàng Sơn Cốc liền ngộ. Hoặc Thiền sư Hồng Nhân ở Thần Đảnh khai thị nơi lưỡi biết vị khi gắp món ăn đưa vào miệng. Hoặc khai thị nơi thân biết xúc, như Ngài Vân Môn gặp Trần Tôn Túc đóng cửa, bị thương ở đầu ngón chân mà cảm ngộ, ngay nơi xúc mà trở về. Còn khai thị nơi ý căn như Ngài Duyên Quán khai thị chỗ đạo tràng vô tướng.

Rõ ràng kinh Phật nói, các Tổ, các Thiền sư chỉ bày luôn khế hợp nhau, trước sau thông suốt, không có gì khác. Chỉ vì người học không hiểu, phân tích trên chữ nghĩa, suy luận theo cái hiểu riêng tư, nên thấy có đây kia sai biệt, thế này thế khác. Người thật sự tỏ ngộ lẽ thật thì chỗ thấy không hai, thông suốt một đường xưa nay.

Chúng ta học kỹ để có đủ niềm tin, không cần phải tìm đâu xa, ngay sáu căn, ngay cái thấy biết hiện tiền này, khéo léo trở về. Cột hay mở chỉ ngay chỗ này. Tu ngay sáu căn là tu kỹ nhất, xuống bếp, ra đồng, ra chợ v.v… đều không rời sáu căn. Nếu đợi ngồi thiền mới tu thì chỉ tu trên thiền đường thôi. Khéo biết như vậy sẽ thấy được yếu chỉ tu hành của mình.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa trên nên nói kệ rằng:

Nơi chân tánh pháp hữu vi không,
Do duyên sanh nên giống như huyễn.
Pháp vô vi không sanh, không diệt,
Không thật như hoa đốm hư không.

GIẢNG GIẢI:

"Nơi chân tánh pháp hữu vi là không, do duyên sanh nên giống như huyễn", pháp hữu vi đối với chân tánh thì vốn là không, không có thật thể tồn tại riêng. Tuy nhiên, 'do duyên sanh nên giống như huyễn', là không mà không phải không có gì, nó theo duyên mà hiện như huyễn có. Thí dụ như huyễn rất hay, là có nhưng không phải có cũng không phải không. Thấy rõ ràng nên không phải không, nhưng nắm bắt không được nên không phải có. Nói như huyễn thì không mắc kẹt trong có và không. Bởi chữ "không" đây, là không thật tánh hay không tự tánh, chớ không phải không có gì.

Như thân chúng ta đây rõ ràng còn ăn còn nói, nhưng nói là không vì nó không có tự tánh, bởi nó do duyên sanh. Vậy cái "không" của pháp hữu vi đây không phải là cái không của đoạn diệt, không phải phá hoại cái "có" để thành "không", mà ngay cái "có" thấy là "không", nên cái không đó không mắc kẹt nơi có và không.

"Pháp vô vi không sanh không diệt, không thật như hoa đốm hư không", pháp vô vi thì không có tạo tác, không thuộc duyên sanh, nên không thể lập bày, không thể chỉ riêng ra được, gọi là như hoa đốm trong hư không. Không phải có pháp vô vi riêng đối với pháp hữu vi, mà ngay nơi pháp hữu vi, thấu suốt được bản chất không thật của nó, không lầm vào nó thì tự bày pháp vô vi, không phải bỏ pháp hữu vi thành pháp vô vi, không phải tách rời bên này là hữu vi, bên kia là vô vi. Như vậy ngay sanh tức vô sanh, không phải rời sanh có vô sanh.

CHÁNH VĂN:

Nói vọng để tỏ bày cái chân,
Vọng và chân cả hai đều vọng.
Còn không phải chân, phi chân
Làm sao có năng kiến sở kiến.

GIẢNG GIẢI:

Nói vọng để tỏ bày cho người nhớ trở về cái chân, nhưng chân chỉ là đối với vọng tạm lập, không phải riêng ngoài cái vọng có cái chân, hay ngoài cái chân có cái vọng. Vọng và chân đối đãi tạm lập, không có thật tánh.

Như mặt trăng và bóng mặt trăng. Bóng mặt trăng tạm dụ như vọng, mặt trăng dụ như chân, bóng mặt trăng không rời mặt trăng riêng có, mặt trăng cũng không rời bóng. Khi còn bóng thì chúng ta nói đây là bóng, kia là thật, có đây kia đối đãi, nhưng thật thể không hai. Nên nói vọng và chân đều là tên giả lập, không thật có hai thể, vì mê nên chia thành có chân có vọng, với người tỉnh thì không có pháp để sanh hai tâm.

"Còn không phải chân phi chân, làm sao có năng kiến sở kiến", chân hay chẳng phải chân còn không thể thành lập được, thì nói gì là năng kiến sở kiến. Khi chúng ta lìa được cái thấy hai bên, vượt lên tâm kia đây, thấy chúng đều không có thật thể, thì không còn chấp theo cái thấy phân chia nữa. Năng kiến là căn, sở kiến là trần. Khi còn chia đây là căn, kia là trần, đây là cái hay thấy, kia là cái bị thấy là còn ở trong mê, trong thể giác vốn không có hai.

CHÁNH VĂN:

Thức ở giữa không có thật tánh,

Vậy nên như hình cây lau gác.

GIẢNG GIẢI:

Năng kiến sở kiến đã không, tức căn là cái hay thấy và trần là đối tượng bị thấy, hai cái đều không thật. Vậy thức do căn trần hòa hợp mà sanh, nhưng căn trần đã không thật thì thức làm sao thật được. Quán kỹ để rõ thức phân biệt không có thật tánh, giống như hình cây lau gác vào nhau, khi tạm gác vào nhau giống như có một chùm, gỡ ra thì không có thật thể gì. Rốt cuộc chỉ là vọng sanh. Nếu mê, lầm chấp trong đó thì thành chướng ngại, nếu thấu suốt thức phân biệt không có thật tánh, ngay đó liền giải thoát.

CHÁNH VĂN:

Cột và mở đồng một sở nhân,

Thánh và phàm vốn không hai lối.

GIẢNG GIẢI:

Cột cũng ngay thấy biết này mà cột, mở cũng ngay thấy biết này mà mở, nên nói cột và mở đồng một sở nhân, không có riêng. Ngay thấy biết này mà sanh thêm thấy biết, sanh thêm cái ngã trong đó là cột. Ngay thấy biết mà không thêm thấy biết, không sanh cái ngã, không sanh thức phân biệt trong đó, là mở. Cho nên Thánh phàm không hai lối, cũng ngay thấy biết này thôi, không riêng có chỗ khác, không có cái thể thứ hai. Chúng ta thấy chỗ tu hành rất sáng tỏ, ngộ hay mê chỉ ngay chỗ thấy biết này, không phải tìm đâu khác.

CHÁNH VĂN:

Hãy xem tánh cây lau gác nhau,

Đâu phải là không hay là có.

GIẢNG GIẢI:

Như hai cây lau gác vào nhau, thấy có rõ ràng mà tách ra thì không còn, nên nói không cũng không được, nói có cũng không được. Nó không thật thể cố định, còn nói có nói không là còn mê, còn kẹt một bên.

CHÁNH VĂN:

Mê mờ nghĩa đó tức vô minh,

Tỏ sáng liền thành giải thoát.

GIẢNG GIẢI:

Ngay đó mà vọng chấp cho là thật là vô minh, rõ biết nó không thật có, hết chấp liền thành giải thoát. Đây chính là con đường Đốn giáo.

CHÁNH VĂN:

Mở gút tuy phải theo thứ lớp,

Sáu đã mở, một cũng không còn.

GIẢNG GIẢI:

Khi mở gút phải theo thứ lớp, không phải vừa nói là xong. Chúng ta mê đã nhiều đời, nên mở cũng theo thứ lớp, tức là trái vọng để về chân. Nhưng khi sáu cái đã mở thì một cũng không còn, tức chân vọng đều quên sạch. Lúc mê phải bỏ vọng về chân, gọi là có thứ lớp. Khi sạch hết vọng, sáu cái đã mở hết thì một cũng không còn, chẳng còn đối đãi sáu và một nữa, chân vọng đều quên sạch, không còn chút dấu vết nào ngăn ngại.

CHÁNH VĂN:

Nơi các căn chọn tánh viên thông,

Nhập lưu được thì thành Chánh giác.

GIẢNG GIẢI:

Ngay các căn này ngộ suốt tột nguồn viên thông, thể nhập được trong đó thì cùng Phật không khác. Không khác là cái thấy đó hợp với Phật, cùng Phật không hai, nói theo nhà thiền là được Phật ấn chứng.

Khi Ngài Lâm Tế ngộ đạo, Ngài từng nói: *"Chỗ thấy của Sơn Tăng cùng Phật Thích Ca không khác"*, chỗ thấy không khác nhưng quả chưa đồng, vì công đức của Ngài sao bằng được công đức của Phật. Ở đây nói "nhập lưu thì thành Chánh giác" là nghĩa cùng Phật không khác như thế.

CHÁNH VĂN:

Thức A-đà-na rất nhỏ nhiệm,

Tập khí lưu hành như dòng thác.

GIẢNG GIẢI:

A-đà-na là chấp trì, chấp trì có ba nghĩa: Một là chấp trì thân căn này, thức giữ thân căn khiến cho không hoại. Hai là chấp trì chủng tử khiến nó không tan mất, giống như cái kho. Ba là chấp lấy kiết sanh để tương tục, giữ gìn cho sanh tử liên tục không dứt, khi chúng ta chết, thức vẫn kéo dài về sau. Thức A-đà-na là tên khác của thức thứ tám, tức tàng thức. Thức này rất nhỏ nhiệm, khó thấy.

Thức thứ sáu phân biệt hơn thua, phải quấy, tốt xấu v.v… dễ thấy. Thức A-đà-na là thức thứ tám ở sâu bên trong, là kho chứa những chủng tử, nó nhỏ nhiệm vì hòa hợp cả chân và vọng nên khó thấy. Người tu thật tỏ ngộ mới thấy được. Thể của nó nguyên là Như Lai Tạng tánh, vì vô minh vọng động huân thành những tập khí sanh diệt lưu chuyển giống như dòng thác. Dòng thác đổ xuống nhanh, đứng xa nhìn giống như một mảng nước, sự thật là từng giọt từng giọt kết hợp chớ không phải một. Nó là cái tương tục nối tiếp nhau, nói một không được, nói khác cũng không được. Nên nói nó vi tế nhỏ nhiệm là vậy. Thấy giống như một nên người không khéo thì chấp nó là chân, sự thật nó sanh diệt tương tục nên không phải chân. Bởi nó sanh diệt quá nhanh, quá nhỏ nhiệm nên khiến người dễ lầm.

CHÁNH VĂN:

E lầm là chân hay phi chân,

Nên Tôi thường không diễn giảng đến.

GIẢNG GIẢI:

Nó sanh diệt trôi chảy liên tục nên không phải chân, nhưng nó vốn là Như Lai Tạng tánh nên không phải vọng. Người mê không khéo chấp là chân vì thấy nó là một dòng liên

tục, nhưng chấp như vậy là gồm thâu luôn cả cái vọng, tu không giải thoát nổi. Nếu cho nó là vọng là chối bỏ luôn cả cái chân, đó là chỗ hàng Nhị thừa mắc kẹt. Đây là chỗ khó nói, nên Như Lai thường không nói đến, chỉ khi thời tiết nhân duyên khế hợp Ngài mới nói, vì sợ người lầm là chân hay phi chân.

CHÁNH VĂN:

Tự tâm trở lại chấp tự tâm,

Không phải huyễn thành ra pháp huyễn.

GIẢNG GIẢI:

Tự tâm trở lại chấp tự tâm, khiến tự tâm thành cái thứ hai, có hai cái tự tâm. Một cái là tự tâm, một cái bị chấp lấy, thành hai cái. Tự tâm vốn tự tại, lại khởi ra một cái để chấp giữ lại nó, biến nó thành đối tượng bị chấp, bị giữ, mất đi sức tự tại. Nó vốn không phải huyễn, bây giờ thành ra huyễn, trở thành cái bóng thứ hai, thành đối tượng. Đó là trên đầu thêm đầu, trên cái biết thêm cái biết nữa. Thế nên người tu không khéo dễ bị mắc kẹt chỗ này. Trong nhà thiền hay quở chỗ này là đem tâm quán tâm, đem tâm tìm tâm, đem tâm dụng tâm, hay cỡi trâu tìm trâu v.v… Tâm chính là nó, còn đem cái tâm để quán trở lại tâm, vậy tâm nào quán, tâm nào được quán?

Như chúng ta tu thường nói giữ gìn chân tâm không mất. Nói nghe như đúng, nhưng đó chỉ là ngôn ngữ phương tiện. Nếu thật giữ gìn chân tâm thì ai giữ, chân tâm là cái gì mà giữ? Biến chân tâm thành đối tượng bị giữ, có thêm cái tâm giữ cái chân tâm thành hai tâm. Vậy tâm nào thật? Nếu cái giữ thật thì chân tâm thành vọng. Cũng vậy, thay vì tìm tâm, chúng ta tìm trở lại cái đang đi tìm đó mới hay. Chính cái đang đi tìm đó là cái được tìm, chớ không phải có cái khác để được. Cho nên trong nhà thiền thường nói: *"Ngộ rồi đồng chưa ngộ"*. Ngộ cái mình chưa ngộ chớ không phải ngộ cái khác, không có thêm cái thứ hai để ngộ. Chỗ này rất vi tế, chúng ta học kỹ để đừng lầm.

CHÁNH VĂN:

Không chấp trước không gì phi huyễn,

Cái phi huyễn vẫn còn không sanh,

Thì pháp huyễn làm sao thành lập?

GIẢNG GIẢI:

Có huyễn nên lập phi huyễn. Khi không chấp trước thì huyễn không sanh, vậy lấy gì để nói phi huyễn. Huyễn không có thì phi huyễn cũng không lập, vì đó là hai pháp đối đãi. Vượt lên cả hai pháp huyễn phi huyễn, ngay đó tự lặng lẽ, không có sở đắc. Còn nói huyễn phi huyễn là còn mê. Nên ở đây Phật nói rõ không chấp trước thì không gì phi huyễn. Cái phi huyễn còn không sanh thì pháp huyễn làm sao lập.

CHÁNH VĂN:

Ấy gọi Như Huyễn tam-ma-đề,

Bảo giác chắc như Kim Cang Vương,

Không nhiễm tịnh tợ diệu liên hoa,

Khảy ngón tay vượt hàng Vô học.

GIẢNG GIẢI:

Ngay nơi tướng lìa tướng, biết nó là huyễn thôi, chớ không phải phá hoại các tướng, gọi là chánh định Như Huyễn, không như hàng Nhị thừa, bỏ cái này lấy cái kia. Đạt như huyễn là tâm không sanh, ngay sanh mà vô sanh, ngay động mà bất động, vượt cả hai niệm có không. Đó là bảo giác chân thật chắc chắn hay chém sạch tất cả vô minh lậu hoặc, như kiếm bén Kim cang, chém sạch hết những pháp nhiễm tịnh. Đây gọi là *không nhiễm tịnh tợ diệu liên hoa*, tức không kẹt nơi nhiễm tịnh, không còn thấy hai, vượt vòng đối đãi phân biệt, thức tình không có chỗ sanh. Đó là pháp nhanh chóng vượt lên hàng Vô học, tức là vượt thứ lớp, không có lấy bỏ. Nên nói *khảy móng tay vượt hàng Vô học*.

CHÁNH VĂN:

Pháp ấy không gì so sánh được,

Là con đường thẳng đến Niết-bàn,

Của mười phương các Đức Thế Tôn.

GIẢNG GIẢI:

Pháp này không gì so sánh được, vì nó vượt lên phân biệt đối đãi, tu mà như không tu. Là con đường thẳng tắt đến Niết-bàn của mười phương các Đức Thế Tôn.

Chỗ này chúng ta phải quán kỹ, quán sâu mới thấy được giá trị, mới thấy ý vị sâu xa. Ngay cái thấy-nghe-hiểu-biết hiện tại đây mà mê, rồi cũng ngay cái thấy-nghe-hiểu-biết

đây mà giác, chớ không có gì khác. Con đường thẳng tắt là vậy, vào sanh tử cũng ngay đây, vào Niết-bàn, trở về nguồn chân cũng ngay đây. Cho nên đoạn trước mười phương chư Phật đồng khai thị chân hay vọng cũng ngay sáu căn này. Trên tâm khởi tâm là vọng, tức trên đầu thêm đầu; biết vọng vốn không sanh thì ngay đó tức chân. Rõ ràng nhanh chóng như vậy. Vọng-chân là hai tên, còn thể vốn không hai, có gì để lấy bỏ trong đó? Thế nên gọi đó là con đường thẳng tắt đến Niết-bàn của mười phương chư Phật.

Bài kệ này Đức Phật tóm tắt ý nghĩa trên. Chúng ta học kỹ, quán kỹ sẽ thấy đường lối tu hành rất sáng tỏ và nhanh chóng, không có kẹt hai bên.

***

MỤC 14
CỘT KHĂN
ĐỂ CHỈ ĐẦU GÚT

CHÁNH VĂN:

Lúc bấy giờ ông A-nan và đại chúng được nghe lời từ bi chỉ dạy của Phật, kệ tụng tinh túy, diệu lý trong suốt, mắt tâm tỏ sáng đồng tán thán là pháp chưa từng có.

Ông A-nan chắp tay đảnh lễ và bạch Phật rằng: "Nay con được nghe Phật vì lòng đại bi vô giá dạy cho những pháp cú chân thật thanh tịnh diệu thường, nhưng tâm con chưa rõ thứ lớp mở gút cho đến nghĩa sáu gút mở, một gút cũng không còn. Cúi mong Phật mở lòng đại bi thương xót trong hội này và chúng sanh tương lai, bố thí pháp âm để rửa sạch những cấu nhiễm trầm trọng của chúng con".

GIẢNG GIẢI:

Chữ "vô giá" đây không phải là quý báu, mà chữ "giá" đây cũng đọc là "già" tức là không có ngăn che, lòng từ bi không bị ngăn che, hay nói rõ là vô duyên từ.

Ngài A-nan nghe được những điều sâu xa chưa từng nghe, mới tán thán là được pháp chưa từng có. Nghe được những điều chưa từng nghe tức là nghe được điều vượt ngoài ngôn ngữ. Chỗ này ngôn ngữ có nói cũng không đến, vượt ngoài chỗ suy nghĩ hiểu biết lâu nay. Đó thật là một niềm vui lớn nên Ngài mới tán thán.

Tuy nhiên, lúc ấy Ngài vẫn còn chưa rõ nghĩa thứ lớp mở gút, và mở sáu mà mất một. Ngài mới thỉnh Phật chỉ dạy thêm để rửa sạch những cấu nhiễm trầm trọng, mà cũng là hỏi về chỗ chân thật tu hành. Tuy chúng ta ngộ rồi nhưng vẫn còn những tập khí sâu xa, nên đâu phải ngộ là hết liền.

CHÁNH VĂN:

Liền khi ấy, Đức Như Lai nơi tòa sư tử sửa áo niết-bàn-tăng và vén áo tăng-già-lê, vịn ghế thất bảo đưa tay lấy cái khăn hoa nơi ghế của Trời Kiếp-ba-la dâng cúng. Đối trước đại chúng Ngài cột thành một gút đưa cho A-nan xem và hỏi rằng: "Cái này gọi là gì?".

Ông A-nan và đại chúng đều bạch Phật: "Cái này gọi là cái gút".

Khi ấy Đức Như Lai cột cái khăn điệp hoa thành một gút nữa, lại hỏi ông A-nan: "Cái này gọi là gì?".

Ông A-nan và đại chúng đều bạch Phật: "Cái này cũng gọi là gút".

Như thế theo thứ lớp Phật cột cái khăn điệp hoa thành sáu gút. Mỗi gút khi cột xong đều lấy cái gút vừa cột xong trong tay đưa hỏi ông A-nan: "Cái này gọi là gì?".

Ông A-nan và đại chúng cũng lại theo thứ lớp đáp lời Phật hỏi: "Cái này gọi là gút".

Phật bảo ông A-nan: "Khi Tôi mới cột cái khăn, thì ông gọi là gút, cái khăn hoa này, trước nó chỉ có một cái, cớ sao lần thứ hai, lần thứ ba, ông cũng gọi là gút?".

Ông A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Cái khăn lụa thêu dệt quý báu này, tuy vốn là một thể, nhưng theo ý con suy nghĩ: Đức Như Lai cột một lần thì được gọi tên một gút, nếu cột một trăm lần thì trọn gọi là một trăm gút, huống chi khăn này chỉ có sáu gút, không lên đến bảy và cũng không đứng ở số năm, cớ sao Đức Như Lai chỉ cho cái đầu là gút còn cái thứ hai, thứ ba không gọi là gút?".

Phật bảo ông A-nan: "Cái khăn hoa báu này, ông nên biết nó vốn chỉ có một cái, khi Tôi cột sáu lần thì ông gọi là sáu gút, ông nên xem xét cho chín chắn, thể của cái khăn này là đồng, nhân nơi các gút mà có khác. Ý ông nghĩ sao? Khi Tôi cột gút ban đầu thì gọi là gút thứ nhất, như thế cho đến cột lần thứ sáu thì gọi là sáu gút, nay Tôi muốn gọi gút thứ sáu là gút thứ nhất có được chăng?".

- Bạch Đức Thế Tôn! Không vậy. Nếu còn là sáu gút, thì cái gọi là thứ sáu rốt cuộc không phải là cái thứ nhất, dầu cho cố gắng biện bạch suốt đời cũng không thể làm cho sáu gút đổi tên được.

Phật dạy: "Đúng thế! Sáu gút không đồng nhau, tuy xét về bản nhân vẫn do một cái khăn tạo ra, nhưng rốt cuộc không thể làm cho sáu gút xáo trộn lẫn nhau. Sáu căn của ông cũng lại như vậy, trong thể rốt ráo "đồng" lại sanh ra rốt ráo "khác"."

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Đức Phật dùng cái khăn buộc thành sáu gút để khai thị cho Ngài A-nan và đại chúng. Đang ngồi thuyết pháp tức đang ngồi nơi tòa sư tử, Phật mới sửa cái Niết-bàn Tăng, rồi vén áo tăng-già-lê và vịn ghế thất bảo, đưa tay lấy cái khăn hoa, đối trước đại chúng cột gút, Phật bắt đầu khai thị.

Khi Phật cột cái khăn thành cái gút đưa lên giữa đại chúng hỏi cái này gọi là cái gì? Nếu là Thiền sư thì ngay đó ngộ liền, chắc là Phật khỏi phải nói dài dòng. Nhưng trong kinh đây Ngài A-nan ngộ cái gì? Chỉ thấy cái gút thôi. Giống như *Ngài Bá Trượng khai thị cho Tổ Quy Sơn, đưa cục lửa lên bảo: "Ông nói không có lửa, vậy cái này là cái gì?". Ngay đó Tổ Quy Sơn liền ngộ.* Cũng vậy, nếu Đức Phật hỏi ông gọi cái này là cái gì nếu ngay đó Ngài A-nan ngộ liền thì quá hay! Nhưng đây do còn thấy cái gút nên Ngài A-nan mới thưa cái này gọi là cái gút.

Phật buộc sáu lần như thế rồi hỏi thì Ngài A-nan cũng đáp là sáu cái gút. Đúng ra ngay đó mà ngộ thì dù cho Phật buộc sáu lần đi nữa nhưng cái kia đâu có sáu. Chỗ đó quá hay!

Cho nên Phật mới theo chỗ này để khai thị trở về. Chỉ có một cái khăn nhưng khi thắt thành sáu gút thì nhìn cái khăn đó người ta chỉ thấy sáu gút mà quên mất cái khăn ban đầu. Khăn buộc thành gút rồi nên chỉ thấy gút thứ nhất, gút thứ hai, gút thứ ba v.v..., chứ không còn nhớ cái khăn. Chúng ta cũng vậy, ban đầu chỉ có một tâm thể chân thật, giờ thắt thành gút sáu căn này, thành ra chỉ nhớ tới sáu căn, tức thấy-nghe-hiểu-biết này thôi, không còn nhớ được cái nhất tâm kia. Mê là chỗ đó.

Khi đó, Phật mới hỏi: *"Gọi cái thứ sáu là cái thứ nhất được không?"*. Ngài A-nan đáp là không được, bởi có sáu cái thì có sự phân biệt rồi. Hễ còn có sáu gút thì đây kia tranh nhau, cái này không phải là cái kia, chúng càng thêm lăng xăng, càng làm mờ thêm cái khăn ban đầu. Cũng vậy, chúng ta cứ mãi lo bàn trên thấy-nghe-hiểu-biết hay trên sáu căn này, nhiều khi vì sáu căn này mà cãi nhau nữa. Cái này không phải cái kia,

mắt không phải tai, thấy không phải nghe v.v... Cho nên ai nói cái thấy là cái nghe thì cãi, cái thấy làm sao là cái nghe được! Thành lăng xăng làm mờ mất tâm thể chân thật ban đầu. Bấy giờ chỉ còn nhớ cái gút, kẹt trên cái gút.

Tất cả mỗi người đều nguyên một tánh giác thì đâu có gì là kia là đây. Tánh giác chỉ là tánh giác, nhưng do bất giác khởi vọng minh, như kinh nói do bất giác khởi lên cái vọng minh để mà minh trở lại nó. Tức là khởi lên cái soi sáng để mà soi sáng lại nó, biến nó thành cái sở minh, cái được soi sáng, thành ra có năng có sở; từ đó mới hiện ra các căn, hiện ra thế giới.

Các căn đã hiện ra rồi dính khằn ở trong các căn này cột chặt trong đó gọi là thắt gút; thắt gút ở trong các căn này cho nên mới chia ra thành sáu cái thấy, nghe, hiểu, biết. Vậy ban đầu chỉ có một tánh giác, bây giờ thành sáu cái biết: biết thấy, biết nghe, biết ngửi, biết nếm v.v... Do vậy, cái biết thấy không phải là cái biết nghe, cái biết ngửi không phải là cái biết nếm, chia cái nào ra cái đó. Với người mê còn thêm lớp nữa là chấp mỗi cái có tự ngã riêng, cái thấy có tự ngã riêng của cái thấy, cái nghe có tự ngã riêng của cái nghe thành ra mê thêm mê, quên mất tánh giác ban đầu lúc nào không hay.

Cũng như đây quên mất cái khăn chỉ còn nhớ cái gút thôi. Nhưng mà trong mỗi cái thấy-nghe-hiểu-biết đó nó đều có mang tánh giác trong đó, bởi vì thể của nó là tánh giác mà! Cũng giống như cái khăn buộc thành sáu gút thì trong mỗi gút đều có mang cái khăn trong đó hết. Đây cũng vậy, trong mỗi cái thấy-nghe-hiểu-biết đều có mang tánh giác, đồng thời cũng mang cái vọng minh ở trong đó luôn. Bởi vì chính cái vọng minh mà nó chia thành ra sáu cái, tức là mỗi cái đều có mang cái vọng trong đó. Nó mang cả cái chân mà cũng có mang cái vọng luôn.

Chính vì thấy được điều đó, các Thiền sư mới vì người khai thị ngay chỗ đó, người khéo thì ngay đó ngộ trở lại tánh giác. Bất cứ căn nào nếu khế hợp thì đều ngộ trở lại tánh giác được hết. Bởi vì chính ngay cái vọng minh này, nó chia thành có sáu cái sai khác, nhưng mà sai khác đó là sai khác trong cái vọng, chứ còn cái thật thì đâu có sai khác. Đó gọi là trong rốt ráo "đồng" mà sanh ra rốt ráo "khác" là vậy đó.

Ở trong cái vốn là đồng bây giờ lại thành có khác. Tức là cái khác nhưng mà nó vẫn ở trong đồng. Nếu ngay đó ngộ trở lại thì liền thấy chỗ đồng. Ngay đây khéo giác trở lại thì thấu suốt cái vọng kia, tức trở về tánh giác không hai là cái thể đồng. Vậy ngay vọng tức là chân. Ý Phật muốn khai thị là chỗ đó.

***

MỤC 15

CHỈ MỞ GÚT TRƯỚC SAU

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông A-nan: "Chắc hẳn ông không muốn thành ra sáu gút và trông mong chỉ thành một thể, lại làm sao được?".

Ông A-nan thưa: "Nếu còn những gút đó, thì phải trái lăng xăng, trong đó tự sanh ra gút này không phải gút kia, gút kia không phải gút này. Giờ đây Đức Như Lai cởi bỏ tất cả không sanh gút nữa, thì không đây kia, còn không gọi là một, làm sao mà thành sáu được".

GIẢNG GIẢI:

Sáu gút còn đó mà muốn cho nó thành một thể thì khó thành, bởi vì hễ sáu cái còn thì cái này nó tranh cái kia, cái này không phải là cái kia. Muốn cho hết cái một thì phải cởi bỏ cái gút của sáu cái kia. Chỉ cần cởi bỏ hết những cái gút thì hết còn cái tên sáu tên một, bởi vì gút đâu còn mà nói một. Có sáu cái nên nhân cái sáu này mà nói cái kia là một, là đối đãi nhau. Nếu không còn cái gút nào hết thì cái khăn nói khăn, nói sáu một chi nữa. Thành ra còn nói một là chưa hết mê.

Chỗ này rất vi tế. Nghĩ trở về một, tưởng đâu là xong nhưng vẫn chưa phải là cái vui rốt ráo. Còn giữ cái một tức là còn chưa quên cái sáu, trong đầu còn nhớ cái sáu nên mới nói cái này là một, giữ cái một. Đến chỗ này người không tu không thể thấy tột, lý luận không đến được.

Điều quan trọng là gì? Nói một nói sáu không quan trọng, mà quan trọng là cởi cái gút, còn lý luận một - sáu hoài không tới đâu hết.

CHÁNH VĂN:

Phật dạy: "Cái nghĩa cởi cả sáu gút, một gút cũng không còn, cũng lại như vậy. Do tâm tánh của ông cuồng loạn từ vô thủy mà vọng phát sanh cái thấy biết; vọng phát không dừng, thì làm cho tri kiến sanh bệnh mà phát sanh ra trần cảnh, như tròng con mắt bị mỏi mệt thì thấy có hoa đốm lăng xăng; tất cả những tướng thế

gian, núi sông, đại địa, sanh tử, Niết-bàn vốn không nhân gì mà rối loạn khởi lên trong tướng sáng suốt yên lặng, đều là những tướng hoa đốm điên đảo do bệnh mê lầm phát ra".

GIẢNG GIẢI:

Phật nói rốt lại cũng giống như hoa đốm, là điên đảo thôi. Khi sáu gút đã không thì không còn lấy gì để so sánh là một, là sáu nữa, tức hết còn kẹt kia đây. Đó là chỗ quan trọng!

Đây Đức Phật mới chỉ tột cái hư vọng. Do cái bất giác từ vô thủy ở trong tánh giác sáng suốt, nhiệm mầu bỗng khởi ra cái thấy biết bệnh, Phật gọi là cái cuồng loạn từ vô thủy.

Từ cái thấy biết bệnh mới vọng sanh có trần cảnh đối trước để cho nó thấy, là có căn trần vọng sanh, vọng sanh thì nó chia thành sai biệt lăng xăng đây kia. Giống như mắt mỏi rồi vọng thấy trong hư không có hoa đốm chứ không phải là hoa đốm thật có. Nghĩa là không phải riêng có cái thể của căn trần, hay nói rõ hơn là không phải có cái thể thấy biết riêng, mà nó nguyên là tánh giác xưa nay. Cái thấy biết này giống như mắt bệnh, không phải thật có cái thứ hai.

Như vậy, do mê vọng hiện có sanh tử lăng xăng, do có sanh tử lăng xăng rồi mới chán sanh tử cầu Niết-bàn. Rốt lại cũng là ở trong vọng, chớ tự tánh vốn là Niết-bàn rồi. Nó vốn là vô sanh mà còn cầu vô sanh gì nữa? Đây gọi là khi mê thì thấy giống như thật có sanh tử, do thấy thật có sanh tử nên mới chán sanh tử cầu Niết-bàn, có bỏ đây mà đến kia. Nhưng nếu ngộ được chỗ chân thật này thì mới thấy thể sanh tử vốn là Niết-bàn, ngay sanh tử tức là vô sanh. Thành ra nói chán sanh tử cầu Niết-bàn thì đó là đối với trong mê mà nói, chứ còn tâm tánh chân thật thì đâu có kia đây.

Chỗ này là chỗ chúng ta cần học rồi quán kỹ để thấy được những ý sâu của Phật chỉ dạy.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Bệnh mê lầm đó giống như các gút kia làm sao cởi bỏ được?"

Đức Như Lai liền đưa tay cầm cái khăn có gút kéo mối bên trái, rồi hỏi ông A-nan: "Thế này mở được chăng?".

Ông A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Không vậy".

Phật liền lấy tay kéo riêng mối bên phải, rồi lại hỏi ông A-nan: "Thế này mở được chăng?".

Ông A-nan thưa: "Bạch Thế Tôn! Không vậy".

Phật hỏi ông A-nan: "Nay Tôi lấy tay kéo mối bên phải, bên trái, hai bên mà rốt cuộc không mở được, vậy ông có dùng phương tiện gì mở được chăng?".

Ông A-nan bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Phải mở ngay trung tâm cái gút thì tan rã ngay".

Phật bảo ông A-nan: "Đúng vậy, đúng vậy! Nếu muốn mở gút thì phải ngay trung tâm cái gút mà mở.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, Ngài A-nan hỏi về cách mở gút. Phật kéo cái khăn có gút ấy về bên phải rồi kéo bên trái đều không mở được. Phật hỏi Ngài A-nan làm sao mở được? Ngài A-nan đáp là phải mở ngay trung tâm cái gút. Nhưng trung tâm cái gút là gì mới là quan trọng. Tức cái biết hiện tiền sáng suốt đây chứ không gì khác. Còn cái gút là cái gì? Gút là cái thấy biết xen cái ngã trong đây hay cái thấy biết thêm thấy biết, đó là gút.

Ngay thấy biết này mà thêm thấy biết thì đó là gút, cột nơi sáu căn, còn trung tâm gút là ngay cái biết sáng suốt hiện tiền đây. Nếu không biết cứ kéo bên phải kéo bên trái, là nhằm bên căn hoặc nhằm bên trần mà trừ, trừ hoài không ra nhiều khi còn dính nữa, cứ kẹt ở bên căn trần. Có khi muốn trừ cho sạch cái căn nhưng nếu trừ hết cái căn thì còn cái gì?

Ngài Hàm Thị nói: *"Dẫu cho rời trần mà giữ cái tịnh hay đóng kín cửa sáu căn cũng chưa phải rốt ráo giải thoát"*. Rời trần cảnh lo giữ cái yên tịnh thì cái tịnh đó là cái gì? Trần là động, là sanh trần, tịnh là diệt trần thì cũng là trần. Hoặc là sanh trần hoặc là diệt trần, chứ chưa rốt ráo giải thoát.

Còn đóng kín cửa sáu căn, không cho thấy nghe hiểu biết thì có giải thoát không? Cái lỗi đâu phải ở sáu căn, mà lỗi là ở chỗ thức phân biệt, chứ sáu căn này đâu có lỗi. Do không biết cứ đóng bít cửa sáu căn không cho thấy biết giống như gỗ đá, đó là lầm!

Bởi vì trói là cái gì trói? Đâu phải sáu căn trói hay sáu trần trói, mà trói cũng là tâm trói, rồi mở cũng là cái tâm mở. Căn trần không có lỗi mà đổ cho nó, trong khi chính cái anh "tâm" này, tâm thức phân biệt đây, lại bỏ qua. Nếu anh thức phân biệt này không

chen vào sanh chuyện thì căn trần đâu có lỗi lầm gì, thấy-nghe-hiểu-biết thanh tịnh sáng suốt thôi. Thấy được chỗ đó là thấy được chỗ mở.

Bởi ngay cái thấy biết sáng suốt hiện tiền mà mê nên tự trói vào căn trần thành bệnh. Thành bệnh tức là sanh thêm cái thấy biết. Còn nếu ngay đó mà giác trở lại thì vượt khỏi căn trần là thường biết rõ ràng, không rơi vào đoạn diệt, cũng không phải trừ hết căn trần.

Bấy giờ cũng thấy biết này nhưng là thấy biết không rời Như Lai, thấy biết mà không rời tự tánh thì đâu có mê. Còn chúng ta thấy biết mà rời mất tự tánh nên cứ nhớ căn trần, đó là chỗ mê. Như Ngài Bá Trượng nói:

Linh quang riêng chiếu,
Vượt khỏi căn trần.
Thể bày chân thường,
Chẳng kẹt văn tự.

Cái linh quang sáng suốt đó riêng chiếu một mình, không kẹt nơi căn trần, thì thể bày cái chân thật của nó thường còn không mất, không kẹt trong văn tự. Cái đó không nằm trong văn tự chữ nghĩa, không có trong quyển kinh này quyển kinh kia. Đây mới là sức sống chân thật hay gọi là bộ kinh sống. Nếu nhắm ngay đó mở thì cái gút tự tan. Còn cứ lo trừ căn hoặc trừ cảnh thì khó hết. Kế, Phật dạy thêm:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Tôi nói thật pháp từ nhân duyên sanh, chẳng phải chấp tướng hòa hợp thô tháo theo thế gian. Như Lai phát minh pháp thế gian, xuất thế gian biết rõ nhân gốc của nó theo duyên gì mà phát ra, cho đến một giọt mưa ở ngoài hằng sa thế giới cũng biết số mục hiện tiền các thứ, cây tùng thì ngay, cây gai thì cong, chim hạc thì trắng, chim quạ thì đen, đều rõ được nguyên do của nó.

Thế nên A-nan! Tùy trong tâm ông lựa chọn nơi sáu căn, nếu trừ được cái gút nơi căn ấy rồi, thì trần tướng tự diệt, các vọng đều tiêu hết thì chẳng phải chân là gì?

GIẢNG GIẢI:

Phậy dạy kỹ. Phật pháp từ nhân duyên sanh chẳng do tướng hòa hợp thô tháo theo thế gian. Đây Phật ngăn ngừa, bởi vì ở trước Phật bác về nhân duyên tự nhiên, đến đây theo thứ lớp nói mở gút sợ Ngài A-nan nghi nhân duyên nữa, nên nói Phật pháp cũng từ nhân duyên sanh nhưng không chấp theo tướng hòa hợp thô tháo của thế gian.

Chỗ này là chỗ phải hiểu cho kỹ, Phật nói Phật pháp từ nhân duyên sanh có ý nghĩa sâu xa. Nói từ nhân duyên sanh là nói sanh mà không có thật sanh, sanh không thật sanh thì diệt cũng không thật diệt. Bởi vì nó là nhân duyên sanh tức không có cái thật thể sanh, mà không có thật thể sanh tức không có thật thể diệt. Không thật sanh không thật diệt thì ngay sanh diệt là vô sanh, không lầm theo nhân duyên nữa.

Nghĩa nhân duyên của Phật nói là như vậy, không phải theo nghĩa nhân duyên thô tháo của thế gian. Theo thế gian thấy nhân duyên hòa hợp rồi sanh, sanh là thật có sanh; rồi diệt thấy nhân duyên tan rã cũng thật có diệt, đó gọi là theo tướng hòa hợp thô tháo, chấp thật có sanh thật có diệt, là thế gian mê muội.

Cái thứ hai sâu thêm một bước. Nói về Phật pháp tức là pháp thành Phật, để thành Phật đạo thì không phải do tự nhiên thành, tức cũng có nhân duyên. Lấy Phật tánh làm nhân rồi các hạnh thanh tịnh làm duyên, đầy đủ các công đức mới thành tựu được đạo quả. Nhưng thành tựu đó là thành cái gì? Thành cái nhân sẵn có.

Sẵn có nhưng vì mê nên phải nhờ những hạnh thanh tịnh, đầy đủ công đức mới thành tựu đạo quả. Nhưng thành tựu đó là thành tựu cái sẵn có chứ không phải thành tựu cái mới được. Thành ra nói nhân duyên mà không phải là thật có sanh, thật có được. Đó mới là lý nhân duyên sâu xa mà Phật muốn nói.

"Như Lai phát minh pháp thế gian và xuất thế gian, biết rõ nhân gốc của nó theo duyên gì mà phát ra cho đến một giọt mưa ở ngoài hằng sa thế giới cũng biết được số mục". Nghĩa là những hạt mưa ở ngoài hằng sa thế giới Phật cũng biết rõ số mục từng giọt không lầm. Chỗ này ngoài sức tưởng tượng của chúng ta, song nếu chúng ta có kinh nghiệm tu tập thì cũng có thể tin được.

Đây Như Lai phát minh pháp thế gian và xuất thế gian đó, biết rõ cái nhân gốc của nó theo duyên gì mà phát ra, vậy nhân gốc của nó là gì? Thấy pháp thế gian xuất thế gian, xét cho thấu nhân gốc của nó cũng từ chỗ nhất tâm, hay Như Lai Tạng tánh. Tức là từ cái nhất tâm chân thật đó, rồi tùy theo các duyên nhiễm tịnh mà thành sai khác. Theo duyên nhiễm thì nó thành pháp thế gian, theo duyên tịnh thì nó thành pháp xuất thế gian, nhưng gốc cũng từ nhất tâm thôi. Đó là cái nhân gốc.

Phật giác ngộ thấu suốt rồi nên xưng gọi Như Lai, tức sống trọn vẹn trong cái rõ ràng thường biết, không chút mê lầm. Mà ở trong cái rõ ràng thường biết nên Ngài biết rõ tất cả pháp không có một chút mê mờ, đến một giọt mưa ở ngoài hằng sa thế giới cũng không thể làm mờ mắt được, không thể qua mặt được, cho nên Phật nói là biết rõ hết số mục.

Như vậy mới gọi là trọn vẹn giác ngộ, giác hoàn toàn không còn dấu vết. Giác được như vậy mới gọi là Cứu cánh giác. Chúng ta học kinh cũng nhận hiểu, tin được điều đó và cũng có thể làm được, chứ không phải nó ngoài sức của chúng ta. Nếu chúng ta tu tập kỹ, khi sống được đầy đủ trọn vẹn trong tánh giác, từ trong tánh giác nhìn ra biết rõ hết không có gì che mờ, lúc nào cũng giác đâu có mê. Nhìn từng hạt bụi, từng con kiến cũng đâu có mê.

Học kỹ rồi tu tập có kinh nghiệm thì chúng ta thấy những điều Phật dạy trong kinh cũng dễ tin không khó. Được vậy chúng ta mới thấy có sự hứng thú, còn chỉ học theo chữ nghĩa thì thấy như Phật nói chuyện ở cõi nào khác không dính dáng gì tới mình hết. Sự thật, Phật nói pháp là nói cho tất cả chúng sanh cõi này nghe chứ đâu phải là nói cho cõi nào. Nếu mà nói cho cõi nào thì tức là không có kinh này cho chúng ta học ở đây. Hiểu vậy, chúng ta có đủ niềm tin cố gắng để tu tập, và càng phải tu tập kỹ lưỡng hơn, tu tập nhàn nhã không dễ vào được chỗ này đâu.

Tiếp, Phật nói: "*Tùy trong tâm ông lựa chọn nơi sáu căn, nếu trừ được cái gút nơi căn ấy rồi thì trần tướng tự diệt. Mà trần tướng tự diệt thì các vọng tiêu hết vậy không phải chân là gì?"*. Nếu ông chọn sáu căn này, không lầm trong đó mà trừ ngay cái gút nơi căn để không sanh vọng thì trần tướng tự diệt, các vọng tự tiêu; mà các vọng tiêu hết thì ngay đó tức chân, không vọng tức chân rồi.

Vậy thì căn trần đâu còn ngăn ngại nữa. Mà căn trần không còn ngăn ngại tức là cái biết sáng suốt thanh tịnh, thấu suốt cả xưa nay, đâu còn gì phải nghi, vậy không phải chân là gì, còn cầu chân gì nữa? Lẽ thật quá sáng tỏ rồi!

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "A-nan! Nay Tôi hỏi ông: Cái khăn kiếp-ba-la này hiện có sáu gút, nếu đồng thời mở ra thì có thể đồng một lúc trừ hết được chăng?".

A-nan bạch: "Bạch Thế Tôn, không vậy! Những cái gút này, khi cột có thứ lớp, thì ngày nay cũng theo thứ lớp mà mở. Sáu gút tuy đồng một thể, nhưng khi cột không đồng một lúc, khi mở gút làm sao đồng thời trừ bỏ hết được?".

Phật bảo: "Việc giải trừ cái gút nơi sáu căn cũng giống như vậy. Căn ấy khi bắt đầu mở, trước được nhân không, đến khi tánh không tròn sáng, thì giải thoát pháp chấp, pháp chấp giải thoát rồi cả hai cái nhân không, pháp không cũng không còn; ấy gọi là Bồ-tát do tam-ma-đề mà chứng được Vô sanh nhẫn".

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật chỉ về cách mở gút phải có thứ lớp. Trước căn cứ theo thí dụ về cái khăn, khi thứ lớp gút thành sáu cái thì khi mở cũng phải có thứ lớp. Việc giải trừ cái gút nơi sáu căn cũng như vậy.

Bắt đầu mở nơi căn, trước chứng được nhân không, là giải trừ được ngã chấp, đến khi tánh không tròn sáng, thấu tột các pháp không còn thấy có một pháp thật, gọi là giải thoát pháp chấp. Cuối cùng là giải thoát cả hai nhân không và pháp không tức ngã chấp và pháp chấp đều sạch. Bởi vì người có chấp nên mới nói "không" để phá chấp, khi chấp hết rồi thì cái "không" cũng buông luôn. Tức còn chấp ngã chấp pháp thì mới nói ngã không pháp không để phá. Nếu hết chấp rồi thì nói không gì nữa!

Hết chấp rồi mà vẫn giữ cái không là còn mắc kẹt. Giống như uống thuốc trị bệnh, khi có bệnh phải uống thuốc để trừ bệnh, khi hết bệnh cho thuốc này hay nên uống hoài là sanh bệnh tiếp. Đây cũng vậy, đã hết chấp rồi thì cái "không" cũng buông luôn, gọi là Bồ-tát do chánh định mà chứng được Vô sanh nhẫn, không còn chỗ nào để tâm sanh được nữa. Hết chỗ để tâm sanh gọi là chứng Vô sanh nhẫn. Đây nhằm để ngăn ngừa những người tăng thượng mạn, chưa chứng mà nói chứng. Nhiều khi người tu mới được một chút cho là đủ thành tăng thượng mạn, do đó, Phật chỉ ra thứ lớp rõ ràng để chúng ta vững tiến tu.

Về lý thì ngay vọng tức chân không có thứ lớp. Nhưng trên sự tu hành cần gạn lọc thì không phải thấy vậy là xong. Ngộ thì đúng là ngay vọng tức chân nhưng để sống được với cái ngộ của mình thì cũng phải có thời gian, thực tế là như vậy.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan và đại chúng nhờ được Phật khai thị, tuệ nhãn được viên dung thông suốt không còn những điều nghi hoặc, đồng thời chắp tay đảnh lễ nơi hai

chân Phật mà bạch Phật rằng: "Chúng con ngày nay thân tâm sáng suốt, vui sướng được vô ngại, song tuy nhận biết cái nghĩa một và sáu không còn, nhưng vẫn chưa rõ thấu căn tánh bản lai viên thông. Bạch Thế Tôn! Bọn chúng con đã trôi nổi bơ vơ trong nhiều kiếp, ngờ đâu được dự vào dòng giống của Phật, khác nào đứa con mất sữa được gặp mẹ hiền.

Nếu nhân nơi cơ hội này mà được thành đạo, chỗ bản ngộ phù hợp với đạo lý vi diệu đã được nghe, thì cùng với người chưa nghe không có sai khác. Cúi mong Phật mở lòng đại bi ban cho chúng con pháp bí mật diệu nghiêm, thành tựu lời dạy cuối cùng của Như Lai". Nói lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất lui về an trụ nơi cơ cảm sâu nhiệm, trông mong Phật thầm truyền cho.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, Ngài A-nan và đại chúng đã được tuệ nhãn viên dung thông suốt, hết nghi hoặc, rồi chắp tay đảnh lễ Phật thỉnh cầu chỉ dạy thêm. Tức là đã ngộ cái sẵn có nhưng lại hỏi chỗ căn tánh bản lai viên thông, vì đó là chỗ chưa chứng đến. Cũng như bây giờ đã rõ suốt được nghĩa mở sáu mất một, sáu với một đều mất, không còn nghi ngờ, đây mới thỉnh Phật khai thị pháp bí mật diệu nghiêm thành tựu lời dạy cuối cùng.

"Nếu nhân nơi cơ hội này mà được thành đạo, chỗ bản ngộ phù hợp với đạo lý vi diệu đã được nghe". Chỗ này dịch hơi thoát một chút, nguyên văn chữ Hán là "Sở đắc mật ngôn, hoàn đồng bản ngộ" tức chỗ được những lời sâu kín đồng với bản ngộ. Khi nhận được chỗ mật ngôn đó, nói theo tinh thần của nhà thiền là nhận được cái ý chân thật ngoài lời thì lại đồng với cái chỗ sẵn ngộ, chứ không phải là cái mới có mới được.

***

MỤC 16
GẠN HỎI ĐẠI CHÚNG
VỀ CHỖ VIÊN THÔNG

CHÁNH VĂN:

Khi ấy Đức Thế Tôn bảo khắp các vị đại Bồ-tát và các hàng lậu tận A-la-hán ở trong chúng rằng: "Các ông là những vị Bồ-tát, A-la-hán sanh trong Phật pháp đã chứng quả Vô học, nay Tôi hỏi các ông: Lúc ban đầu khi mới phát tâm, trong mười tám giới ngộ được viên thông ở giới nào và do phương tiện gì mà được vào Tam-ma-địa?".

GIẢNG GIẢI:

Ở đây, Phật hỏi các vị đại Bồ-tát và các vị lậu tận A-la-hán, là những bậc đã thật chứng ngộ, đã sạch hết các lậu hoặc, thì những kinh nghiệm ban đầu tu chứng là gì? Những vị này tự thuật lại chỗ đã tự chứng, đã kinh qua bằng kinh nghiệm của chính mình không bằng suy luận.

CHÁNH VĂN:

Ông Kiều-trần-na, năm vị Tỳ-kheo liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng: "Khi con ở Lộc Uyển và nơi Kê Viên, xem thấy Đức Như Lai khi mới thành đạo, chúng con do nghe pháp âm của Phật ngộ pháp Tứ đế. Phật hỏi trong hàng Tỳ-kheo, thì con được gọi là nhận hiểu trước tiên. Như Lai ấn chứng cho con tên là A-nhã-đa, đi sâu vào bản tánh nhiệm mầu của âm thanh mà được viên dung sâu kín. Con do âm thanh mà được quả A-la-hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng được của con thì âm thanh là hơn hết".

GIẢNG GIẢI:

Đây Ngài Kiều-trần-na hay Kiều-trần-như, một trong năm vị Tỳ-kheo đầu tiên ở nơi Lộc Uyển được Phật độ, đứng lên thưa. Năm vị đó là A-thấp-bà tức Ngài Mã Sư, thứ hai là Bạt-đề dịch là Hiền, thứ ba là Ma-nam-câu-lực, thứ tư là Kiều-trần-na dịch là Hỏa Khí, thứ năm là Thập-lực Ca-diếp.

Năm vị này cùng nghe Đức Phật thuyết về Tứ đế, thì Ngài Kiều-trần-na thấy đạo trước hết nên được tên là A-nhã-đa tức là Giải. Do Ngài thấy đạo trước nên Ngài đại diện để trình bạch rõ là khi nghe pháp âm của Phật rồi ngộ pháp Tứ đế, Ngài đi sâu vào bản tánh nhiệm mầu của âm thanh được viên dung sâu kín, tức là từ âm thanh mà được vào đạo.

Nghe âm thanh mà suốt qua âm thanh, không dừng trên âm thanh, vượt khỏi thanh trần. Nếu nghe pháp như thế mới thật sự vào đạo, còn nghe mà chỉ phân biệt theo tiếng, là dừng trên âm thanh hoặc là kẹt trên thanh trần. Nhưng đa số người học đạo thường

chỉ nghe dừng trên âm thanh, nghe tiếng rồi phân biệt trên tiếng nên không vào sâu được.

Đúng ra theo thứ lớp thì phải nói sắc trần trước: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý thì đối với nhãn là sắc nhưng ở đây lại nói thanh trần trước, đó là có ý. Bởi vì giáo thể cõi Ta-bà này từ âm thanh được thành, nên người nghe pháp vào đạo thì phải nghe âm thanh. Thuyết pháp, là dùng âm thanh làm Phật sự, nên ở trong kinh dẫn chứng về âm thanh trước. Lại cũng muốn nhắc cho người học đạo phải nghe thấu qua âm thanh để thấy được pháp chân thật chứ không dừng trên âm thanh cho đó là đủ. Bởi vậy đây dẫn Ngài Kiều-trần-na thuật lại khi nghe âm thanh rồi đi sâu vào bản tánh nhiệm mầu của âm thanh mà được viên dung sâu kín, không dừng trên ngôn ngữ.

Trong nhà thiền có câu chuyện, có vị pháp sư đến hỏi Thiền sư Huệ Hải ở Đại Châu:

- Giờ định hỏi thầy một câu nhưng thầy có vui lòng đáp lại không?

Ngài Huệ Hải đáp:

- Bóng trăng dưới đầm sâu mặc ý mò bắt.

Vị pháp sư này hỏi là định hỏi thầy một câu, thầy có vui lòng đáp lại hay không? Sư không nói là được hay không được, chỉ nói giống như bóng trăng dưới đầm sâu mặc ý cho ông mò bắt, là sao? Hỏi thì Sư cũng sẵn sàng đáp nhưng lời đáp của Sư giống như bóng trăng dưới đầm sâu. Cốt yếu là phải ngộ được mặt trăng ở trên trời chứ không phải ở chỗ bóng trăng đó, tức phải đạt ý quên lời.

CHÁNH VĂN:

Ông Ưu-ba-ni-sa-đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ dưới chân Phật, mà bạch Phật rằng: "Con cũng thấy khi Phật mới thành đạo, do con quán tướng bất tịnh mà sanh tâm rất nhàm chán xa lìa, ngộ được thật tánh của các sắc. Do từ quán tướng bất tịnh, đến tướng xương trắng và tướng vi trần, đều tan về hư không, cả hai cái không và sắc cũng không, thành tựu đạo Vô học. Như Lai ấn chứng cho con tên Ni-sa-đà. Sắc của trần cảnh đã hết, sắc của tinh diệu được mật viên. Con do sắc tướng mà chứng A-la-hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng được của con, do sắc trần là hơn cả".

GIẢNG GIẢI:

Ưu-ba-ni-sa-đà dịch là Trần Tánh, chỗ khác dịch là Cận Thiểu, do chỗ chứng mà được tên.

Ban đầu, Ngài quán về tướng sắc bất tịnh, kế quán sâu hơn về tướng xương trắng, phân tích thành những vi trần, thành từng hạt bụi nhỏ như những hạt phân tử. Rồi phân tích vi trần tan thành hư không, hết còn chỗ để tâm phân biệt. Đã tan về hư không rồi thì cả hai sắc và không cũng không luôn, tức không còn kẹt nơi sắc nơi không nữa. Ban đầu quán giống như còn có sự đối đãi, từ sắc quán thành không, sau sắc-không đều vượt qua nên tâm thanh tịnh sáng suốt, không còn bị sắc-không che ngại. Đến giai đoạn sắc trần hết, sắc của tinh diệu được mật viên, tức chuyển thành diệu sắc. Mật viên là sâu kín, tròn đầy.

Chỗ hết đây không phải là phá hoại cái có thành không, mà là sắc của trần cảnh hết thì sắc của tinh diệu được mật viên, là chuyển thành diệu sắc, không còn làm mê mờ tham đắm nữa. Tiêu hết tức nó không còn là đối tượng chướng ngại thì giống như tiêu. Nhưng không có nghĩa là phá hoại tướng thế gian, đừng hiểu nghĩa tiêu theo kiểu là từ có thành không, rồi cả thế gian này không còn gì hết. Hiểu như vậy là cái hiểu đoạn diệt. Đây có nhưng thấy suốt qua hết, không còn chướng ngại, nên tâm giải thoát thanh tịnh, thành chứng được A-la-hán.

Vậy từ thanh trần cũng vào đạo được, từ sắc trần cũng vào đạo được, đều do khéo quán đến tột cùng thì cũng được vào đạo.

CHÁNH VĂN:

Ông Hương Nghiêm Đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ dưới chân Phật, mà bạch Phật rằng: "Con nghe Đức Như Lai dạy, phải quán xét kỹ các tướng hữu vi. Khi ấy con từ giã Phật, đầu hôm đến ngồi yên lặng nơi nhà thanh trai, thấy các thầy Tỳ-kheo đốt trầm thủy hương, mùi thơm lặng lẽ bay vào trong mũi con. Con quán mùi thơm ấy không phải là gỗ, không phải là hư không, không phải là khói, không phải là lửa, đi ra không dính vào đâu, đến cũng không từ đâu, do đó mà ý niệm phân biệt tiêu diệt, phát minh tánh vô lậu. Như Lai ấn chứng cho con hiệu là Hương Nghiêm. Tướng hương tiền trần bỗng diệt, thì diệu tánh của hương là mật viên. Con do hương nghiêm mà chứng A-la-hán. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con hương nghiêm là hơn cả".

GIẢNG GIẢI:

Ở đây, Ngài Hương Nghiêm quán về hương trần, cũng là một trong những tướng hữu vi nên đây mới nói là nghe Đức Như Lai dạy phải quán xét các tướng hữu vi. Do ngồi nơi nhà thanh trai, là nơi yên tĩnh vắng vẻ, gặp các thầy Tỳ-kheo đốt trầm thủy hương, là loại hương rất thơm.

Thường khi nghe mùi hương thì mọi người đều dính vào mùi hương, duyên theo mùi hương đó phân biệt hoặc thơm hoặc hôi, gọi là dính vào hương trần. Đây Ngài nhân mùi hương đó quán kỹ trở lại, tức không theo mùi hương rồi phân biệt, mà dùng mùi hương đó quán sát để vào đạo. Do quán mùi thơm này không phải là gỗ, vì gỗ thì đâu phải mùi thơm; rồi mùi thơm đâu phải là hư không, vì hư không trống rỗng; rồi mùi thơm cũng không phải là khói, vì khói đâu có mùi thơm; mùi thơm cũng không phải là lửa, lửa cũng đâu có mùi thơm!

Khi Ngài quán kỹ tìm không ra chỗ để chấp bám, tức không có cái thật thể. Còn chúng ta hễ nghe mùi thơm, liền tưởng mùi thơm là thật có, rồi duyên vào đó bị dính mắc, tham đắm, thành ra mắc kẹt. Nếu quán theo như trên thì đâu còn chỗ để bám mà phân biệt.

Nhờ Ngài quán kỹ nên thấu suốt qua mùi hương, tâm không còn chỗ sanh. Mà tâm không sanh thì trần tự tiêu, hết còn chỗ nào để tồn tại liền thành giải thoát. Là chuyển hương trần thành diệu hương, nó không còn làm ngăn ngại, cũng không còn đắm nhiễm.

Vậy, từ nơi hương trần cũng chứng được Vô học.

CHÁNH VĂN:

Hai vị Pháp Vương tử Dược Vương, Dược Thượng và 500 vị Phạm Thiên trong hội liền từ chỗ ngồi đứng dậy lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con từ kiếp vô thủy làm lương y thế gian, miệng thường nếm cỏ, cây, vàng, đá trong cõi Ta-bà này, số mục có đến mười vạn tám ngàn loại, biết hết các vị: đắng, chua, cay, mặn, lạt v.v... cùng với các vị biến đổi do các vị kia hòa hợp, cùng sanh ra thứ nào là nóng, thứ nào là lạnh, thứ nào là có độc, thứ nào là không độc, con đều biết cả. Vâng nghe lời dạy của Đức Như Lai rõ biết được bản tánh của vị trần, chẳng phải không, chẳng phải có, chẳng phải tức thân tâm, chẳng phải rời thân tâm, phân biệt đúng bản tánh của vị trần mà được khai ngộ. Nhờ Phật ấn chứng cho anh em chúng con hiệu là Bồ-tát Dược Vương, Dược Thượng. Nay ở trong hội làm vị Pháp Vương tử, chúng con nhân vị trần mà được giác ngộ sáng suốt lên bậc Bồ-tát. Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì vị trần là hơn cả".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây hai vị Bồ-tát Dược Vương, Bồ-tát Dược Thượng kể lại túc duyên về trước từng làm lương y ở thế gian, miệng nếm đủ hết các vị của thế gian đến mười vạn tám ngàn loại (108000 loại). Tuy nếm biết đủ hết các vị nhưng lại không bị các vị làm mê mờ. Chúng ta thì ngược lại, vừa nếm một hai vị là bị mê vì vị ngon vị dở, thành ra bị nó che ngại.

Hai Ngài vâng lời dạy của Đức Phật trình bày chỗ tu tập là quán rõ biết được bản tánh của vị trần nên không dính mắc. Bản tánh của vị trần là không phải không, không phải có. Nếm có vị thì đâu phải không, không thể nắm bắt được thì đâu phải có, cũng không phải tức thân tâm, không phải rời thân tâm mà riêng có. Quán kỹ như vậy nên đâu còn tâm tham đắm vào vị, nhờ vậy suốt qua vị trần tâm được sáng tỏ.

Đây là các Ngài nhân nơi vị trần được giác ngộ sáng suốt, lên bậc Bồ-tát. Chúng ta học pháp tu quán vị đây rồi, thì khi thọ trai phải khéo quán cho thấu suốt bản tánh của vị trần để được rỗng suốt, không tham đắm trong đó rồi bị nó che mờ.

Nhà thiền có câu chuyện Ngài Dược Sơn gạn hỏi Ngài Vân Nham. *Một hôm, Ngài Dược Sơn hỏi Ngài Vân Nham:*

- Ông ở đâu đến?

Vân Nham thưa:

- Ở chỗ Bá Trượng đến.

Ngài Dược Sơn hỏi:

- Bá Trượng có ngôn cú gì chỉ dạy đồ chúng?

Vân Nham thưa:

- Thường ngày, Ngài từng nói rằng: "Ta có một câu đầy đủ trăm vị".

Ngài Dược Sơn hỏi:

- Mặn là vị mặn, lạt là vị lạt, không mặn không lạt là vị thường. Vậy thế nào là một câu mà đầy đủ được trăm vị?

Vân Nham đáp không được.

Bị vị trần ngăn ngại rồi! Vậy làm sao thấu được một câu đầy đủ trăm vị? Ở đây, Ngài Dược Vương, Ngài Dược Thượng thì trong một câu còn đủ cả 108 ngàn vị, nói gì là trăm vị?

Đây dù cho bao nhiêu vị đi nữa, chỉ cần "rõ biết" là xong, nhưng chúng ta không sáng được chỗ này mà chỉ nhớ các vị trần nên bị các vị làm ngăn ngại. Sáng tỏ được chỗ "rõ biết" này là suốt cả 108 ngàn vị luôn. Cho nên đây chỉ cần khéo soi trở lại, chớ có nhớ theo các vị trần là bị ngăn ngại, dù cho suy nghĩ nát óc cũng không ra nổi. Đây là hai Ngài Dược Vương, Dược Thượng từ vị trần mà vào đạo.

CHÁNH VĂN:

Ông Bạt-đà-bà-la và 16 vị khai sĩ đồng bạn liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Trước kia nơi Phật Oai Âm Vương, chúng con do nghe pháp mà được xuất gia. Khi chư Tăng tắm gội, con theo thứ lớp vào nhà tắm, bỗng ngộ được chân tánh của nước, đã chẳng rửa bụi, cũng chẳng rửa thân, trong khoảng giữa yên lặng được không có gì. Do cái túc tập chẳng quên, cho đến hôm nay theo Phật xuất gia, mới thành được quả Vô học. Đức Phật ấy gọi tên con là Bạt-đà-bà-la do phát minh được diệu tánh của xúc trần mà thành bậc Phật tử trụ. Nay Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì nhân xúc trần là hơn cả".

GIẢNG GIẢI:

Bạt-đà-bà-la có chỗ dịch là Thượng Thủ. Bạt-đà-bà-la cùng với 16 khai sĩ đồng bạn thuật lại nhân duyên trước kia của mình là từ thời Phật Oai Âm Vương. Mới thấy các Ngài tu do chủng tử và duyên lành từ nhiều đời nhiều kiếp chứ không phải mới một đời mà có được.

Ở đây, Ngài Trường Thủy có giải thích, theo kinh Pháp Hoa chép từ thời Phật Oai Âm Vương có hai vạn ức Đức Phật Oai Âm Vương liên tục ra đời. Khi Đức Phật Oai Âm Vương trước nhập diệt rồi qua đến thời tượng pháp thì vị này xuất gia, nhưng là vị Tỳ-kheo tăng thượng mạn hủy nhục Bồ-tát Thường Bất Khinh.

Bồ-tát Thường Bất Khinh đi đâu cũng xá xá nói: *"Tôi không dám khinh quý Ngài, quý Ngài đều sẽ thành Phật"*. Vị Bạt-đà-bà-la này cũng là một trong những vị Tỳ-kheo thời đó, thấy Bồ-tát Thường Bất Khinh làm vậy, sanh tâm sân giận lấy đá ném hoặc dùng lời chê bai. Sau đó phải đọa địa ngục trải qua nhiều kiếp, khi tội hết, ra khỏi địa ngục gặp Đức Phật Oai Âm Vương sau cùng mới xuất gia và ngộ đạo.

Trong kinh Pháp Hoa nói rõ là liên tục mấy ngàn vạn ức Đức Phật ra đời, đây là Đức Phật Oai Âm Vương sau cùng. Như vậy, Ngài gặp Đức Phật Oai Âm Vương sau cùng

xuất gia được ngộ đạo. Còn 16 vị khai sĩ theo Ngài là người mới phát tâm, gọi là đồng bạn của Ngài Bạt-đà-bà-la.

Ngài thuật là khi theo thứ lớp vào nhà tắm mới ngộ được chân tánh của nước không phải rửa bụi, không phải rửa thân, khoảng giữa nó là yên lặng không có gì hết, không có gì để được, tức là thấu qua xúc trần, không bị nó làm mê mờ. Tuy tắm xối nước nhưng mà quán thấu như vậy thì đâu có mê, còn chúng ta khi tắm chỉ nghe mát lạnh hoặc ấm thành ra bị xúc trần che mờ, rồi tham hoặc là sân khởi. Nếu mát ấm dễ chịu thì thích, còn nếu lạnh quá không thích liền bực bội, khó chịu nên bị xúc trần làm mê.

Để cho thấy, ngay xúc trần đó mà tâm vẫn sáng tỏ, hay là ở trong nhà tắm mà cũng có Phật pháp, đâu phải tìm Phật pháp đâu xa. Cho nên người biết tu thấy Phật pháp hiện khắp nơi, còn không biết tu thì nhiều khi lên đến Thiền đường mà tâm vẫn rối loạn, phiền não, không thấy Phật pháp.

Trong nhà thiền có câu chuyện bà Ni sư Trí Thông, tu thiền ngộ đạo. *Bà làm nhà tắm rồi treo cái bảng ở ngoài cửa nhà tắm báo là ai vào nhà tắm phải quán câu này thì vào tắm mới được: "Một vật cũng không rửa cái gì, mảy trần nếu có từ đâu khởi. Nói lấy một câu tử huyền* (một câu thông suốt có ý nghĩa) *mới có thể đồng vào nhà tắm. Cổ Linh chỉ biết kỳ lưng, Khai sĩ đâu từng sáng tâm. Muốn chứng quả Ly cấu địa, phải là toàn thân toát mồ hôi. Trọn nói nước hay rửa bụi nhơ, đâu biết rằng nước cũng là bụi. Dù cho nước và nhơ chóng trừ, đến đây cũng phải rửa sạch".*

Vào nhà tắm nhìn cái bảng, quán như vậy thì tắm đâu có mê, đâu còn nhớ xúc trần.

Một vật cũng không rửa cái gì? Chúng ta thấy có da thịt, có thân này thật, có ta đây thật, mới có sạch nhơ, rồi mới có tắm nó. Nhưng nếu xét tột nguồn của nó thì vốn là xưa nay không một vật, vậy tắm cái gì đây?

Mảy trần nếu có từ đâu khởi? Nếu thật sự một mảy trần có được thì từ đâu nó có? Quán kỹ vậy xem. Rồi *làm sao nói lấy được một câu cho có ý nghĩa, một câu thông suốt thì mới có thể vào nhà tắm?* Còn nói không được thì thôi đừng tắm. Tắm như vậy đúng là đâu có mê được.

Cổ Linh chỉ biết kỳ lưng, Cổ Linh tức Ngài Cổ Linh - Thần Tán, Ngài kỳ lưng cho ông thầy rồi thức tỉnh ông thầy: "*Điện Phật đẹp mà Phật không Thánh...".*

Khai sĩ đâu từng sáng tâm, khai sĩ tức 16 vị khai sĩ trong kinh này kể. *Muốn chứng quả Ly cấu địa, phải là toàn thân toát mồ hôi mới được*, là không thể nói suông, hiểu suông ngoài miệng được.

Trọn nói nước hay rửa bụi nhơ, đâu biết rằng nước cũng là bụi, thường cho nước hay rửa trần, nhưng đâu biết rằng nước cũng thuộc về sắc trần, rồi bụi trên thân mình cũng là trần, đem trần rửa trần, vậy cái nào rửa cái nào?

Cuối cùng *dù cho nước và bụi nhơ chóng trừ, đến chỗ này cũng phải rửa sạch.* Nghĩa là rốt ráo cũng phải vượt qua chỗ trừ đó luôn, rỗng suốt, sáng tỏ được tự tâm.

Chỗ này thì nước làm sao rửa đến được! Xúc trần cũng không xúc đến được chỗ này! Thấy được chỗ này mới gọi là thấu suốt được chân tánh. Tắm như vậy thì lúc nào cũng sáng suốt, không mê. Đây là từ xúc trần mà vào đạo.

CHÁNH VĂN:

Ông Ma-ha Ca-diếp và bà Tỳ-kheo-ni Tử Kim Quang v.v... liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Ở kiếp xa xưa trong cõi này có Đức Phật ra đời hiệu là Nhật Nguyệt Đăng, con được gần gũi nghe pháp tu học. Sau khi Phật diệt độ con thắp đèn sáng mãi cúng dường Xá Lợi và dùng vàng thắm thếp hình tượng Phật. Từ đó đến nay sanh ra trong mỗi đời thân thể thường viên mãn sáng chói như vàng thắm. Tỳ-kheo-ni Tử Kim Quang v.v... này là quyến thuộc của con lúc đó, cũng đồng thời phát tâm như con.

Con do quán sát sáu trần ở thế gian đều biến hoại, chỉ dùng pháp không tịch, tu định Diệt tận, thân tâm có thể trải qua trăm ngàn kiếp cũng như khảy móng tay. Con quán các pháp là rỗng không mà thành quả A-la-hán. Đức Thế Tôn nói con tu hạnh đầu-đà bậc nhất. Diệu tánh của các pháp được tỏa sáng thì tiêu diệt các lậu. Nay Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì do pháp trần là hơn cả".

GIẢNG GIẢI:

Ngài Ma-ha Ca-diếp thuật lại duyên xưa từ Đức Phật Nhật Nguyệt Đăng được gần gũi nghe pháp, sau khi Phật diệt độ mới thắp đèn sáng cúng dường Xá-lợi, dùng vàng thếp tượng Phật nên quả báo hiện tại được thân tướng sắc vàng.

Về chỗ tu, do Ngài quán sáu trần đều biến hoại, mà căn bản do thấu suốt pháp trần mà chứng viên thông. Bởi vì pháp trần cũng từ năm trần mà tạm có, pháp trần là bóng của năm tiền trần còn đọng lại. Vậy quán kỹ thì năm trần đều là tướng biến hoại, không có thật thể tồn tại. Gốc năm trần không thật rồi thì pháp trần cũng không thật, vốn là không tịch.

Pháp trần lại là chỗ duyên của ý, mà không tịch rỗng lặng vậy ý duyên vào cái gì? Thành ra ý không có chỗ bám, ngay đó nhập định Diệt tận thành tựu quả A-la-hán. Tức rỗng suốt qua pháp trần, sạch hết các lậu, mà chứng được viên thông. Do chứng định Diệt tận cho nên thân tâm trải qua trăm ngàn kiếp dường như khảy móng tay vậy thôi. Bởi vì ý đâu còn có pháp trần làm đối tượng để duyên nữa, không chỗ đối tượng để duyên thì đâu còn phân biệt lâu mau, nên vượt qua cả thời gian.

Trên đây là sáu vị đều từ sáu trần mà chuyển lại cởi mở hết những ràng buộc, thành giải thoát. Gọi là ngay nơi sáu trần mà phát minh ra diệu tánh của các trần, hết mê theo trần mà trở về nguồn chân.

Nhà thiền cũng có câu chuyện *ông tăng hỏi Thiền sư Hồng Chẩn:*

- Khi vạch trần thấy Phật thì thế nào?

Thiền sư Hồng Chẩn đáp:

- Phật cũng là trần.

Chúng ta quán cho kỹ, thấu suốt được chỗ này thì các trần hết còn làm ngại. Nghĩa là sao? Ông hỏi là vạch các trần mà thấy Phật thì Ngài nói Phật cũng là trần. Bởi vì thấy Phật thì Phật là tướng bị thấy, mà tướng bị thấy tức là sắc trần, thì Phật cũng là trần chứ gì.

Nếu thấy được vậy thì đâu còn bị trần làm mê, đã thấy Phật cũng là trần tức là không lầm theo tướng bị thấy đó nữa, mà nhớ trở lại cái sáng suốt nơi mình đây, như vậy mới là thấy Phật, là chuyển trở về nguồn. Còn mê theo tướng đó tức là theo trần, là quên Phật thật.

Đây qua tới sáu căn.

CHÁNH VĂN:

Ông A-na-luật mới từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ dưới chân Phật, mà bạch Phật rằng: "Khi con mới xuất gia thường ưa ngủ nghỉ, nên Như Lai quở con là loài súc sanh, nghe Phật quở con liền khóc lóc tự trách, thức suốt bảy ngày không ngủ, hư cả hai con mắt. Thế Tôn dạy con tu pháp "Nhạo Kiến Chiếu Minh Kim Cang Tam-muội". Con không do con mắt mà thấy khắp cả mười phương, rỗng suốt tinh tường, như xem trái cây để trong lòng bàn tay. Như Lai ấn chứng cho con thành quả A-la-hán. Nay Phật hỏi về viên thông, theo chỗ chứng của con, xoay cái thấy trở về bản tánh là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

A-na-luật dịch là Vô Bần, xưa Ngài có túc duyên lành nên đời nay được quả không nghèo. Khi xuất gia theo Phật cũng còn tập khí buồn ngủ, như một hôm, ngồi nghe Phật thuyết pháp mà ngủ gật, Phật mới nói bài kệ quở: *"Như loài súc sanh, loài trai, loài sò (trai, sò thích ngủ, nó khép hai cái vỏ lại nằm ngủ) ngủ, ngủ như vậy cả ngàn năm không được nghe Phật pháp".*

Ngài A-na-luật nghe quở mới giật mình, quá hổ thẹn. Sau đó, Ngài khóc lóc tự trách, rồi phát tâm tinh tấn không ngủ suốt cả tuần nên mới hư hai con mắt. Sau đó được Phật chỉ dạy xoay cái thấy trở về bản tánh mà thành giải thoát. Tức xoay cái thấy lại, không thấy theo sắc trần, không dính vào nhãn căn mà xoay trở về bản tánh nên chứng giải thoát, thành bậc thiên nhãn bậc nhất trong hàng Thanh Văn. Vậy là chuyển cái thấy vượt khỏi nhãn căn, không nhờ nhãn căn mà vẫn thấy. Đây là từ nhãn căn mà được vào đạo.

Trong nhà thiền, các Thiền sư cũng thường lợi dụng căn mắt này để khai thị cho người học, như giơ phất tử, giơ ngón tay v.v...

Ở đây Ngài A-na-luật hư hai con mắt nhưng được thiên nhãn, thấy suốt cõi Tam thiên đại thiên, không nhờ con mắt mà vẫn thấy khắp mười phương, để chứng thực cái thấy không phải chỉ có ở con mắt.

Tiếp theo là phần tỷ căn, còn nhĩ căn của Ngài Quán Tự Tại sẽ học ở sau.

CHÁNH VĂN:

Ông Châu-lợi-bàn-đặc-ca liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Do con thiếu trì tụng, không có tuệ đa văn, ban đầu được gặp Phật nghe pháp xuất gia, con cố nhớ một câu kệ của Như Lai, song trong một trăm ngày hễ nhớ trước thì quên sau, nhớ sau thì quên trước. Phật thương xót con ngu muội mới dạy con pháp an cư điều hòa hơi thở ra vào. Khi con quán hơi thở cùng tột các tướng sanh, trụ, dị, diệt nhỏ nhiệm từng sát-na; tâm con rỗng suốt được đại vô ngại; cho đến hết các lậu thành quả A-la-hán, ở dưới tòa của Phật, được Phật ấn chứng thành quả Vô học. Nay Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con xoay hơi thở trở về tánh không là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Châu-lợi-bàn-đặc-ca dịch là Tiểu Lộ Biên, em Ngài Châu-lợi, hai anh em sanh ở bên đường cho nên gọi là Đại Lộ Biên và Tiểu Lộ Biên. Do những đời trước kia làm pháp sư nhưng lại bỏn xẻn Phật pháp, không chịu nói cho người nên mắc phải quả báo ngu độn, học mãi một bài kệ mà không thuộc, học câu trước là quên câu sau. Nhưng được Phật thương xót phương tiện chỉ dạy quán hơi thở mà tâm được rỗng suốt. Để thấy rằng tuy là ngu độn nhưng được Phật chỉ dạy rồi khéo tu tập thì cũng chứng quả A-la-hán.

Khi Ngài được Phật chỉ dạy pháp quán hơi thở, đây không phải chỉ quán hơi thở vô ra bình thường, mà quán sâu đến cùng tột thấy tướng nhỏ nhiệm của nó vi tế trong từng sát-na sanh diệt. Như vậy, thấy sanh diệt rồi không phải dừng trong cái sanh diệt mà để không bám vào đó, nên sau dần dần tâm rỗng suốt vô ngại, sạch hết các lậu. Cho thấy pháp quán hơi thở không phải tầm thường, nhưng nhiều người hiểu lầm cho pháp quán hơi thở là pháp sơ cơ cho mấy người mới vào đạo tập quán, đó là cái hiểu lệch lạc, sai lầm.

Quán hơi thở là pháp rất là thiết thực, gần gũi với mọi người trong mọi lúc, lúc nào cũng có mặt với chúng ta hết. Quán hơi thở khiến cho tâm người tập trung theo hơi thở thì không có duyên ra ngoài. Bước đầu dừng tâm tán loạn, sau khi tâm yên rồi mới xét sâu tướng sanh diệt vi tế cho đến các tướng nhỏ nhiệm của hơi thở trong từng sát-na, chỗ này dù có suy nghĩ cũng không thể bắt kịp. Cuối cùng tâm rỗng suốt thành tựu được giải thoát. Đó là Ngài Châu-lợi-bàn-đặc từ nơi tỷ căn mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ông Kiều-phạm-bát-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con mắc khẩu nghiệp thuở quá khứ, khinh rẻ chế giễu các vị Sa-môn, nên nhiều đời sanh ra có bệnh lưỡi giống như lưỡi trâu. Đức Như Lai dạy con tu pháp môn "Nhất Vị Thanh Tịnh Tâm Địa". Nhờ đó mà con diệt được phân biệt vào Tam-ma-địa, quán cái biết vị chẳng phải thân thể, chẳng phải ngoại vật, liền đó được vượt khỏi các lậu trong thế gian, bên trong giải thoát thân tâm, bên ngoài vượt khỏi thế giới. Xa lìa ba cõi, như chim ra khỏi lồng, lìa hết cấu nhiễm tiêu diệt trần tướng, nên pháp nhãn được thanh tịnh, thành quả A-la-hán, Đức Như Lai ấn chứng cho con lên bậc Vô học. Nay Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con xoay các vị trở về tánh biết, đây là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Kiều-phạm-bát-đề, dịch là Ngưu Ty, vì thời quá khứ khinh rẻ chế giễu các vị Sa-môn, nên bị quả báo của khẩu nghiệp sanh ra lưỡi giống như lưỡi trâu, ăn rồi thường nhơi lại. Được Phật chỉ dạy pháp môn tu quán "Nhất Vị Thanh Tịnh Tâm Địa", tức là quán thấu cái biết vị, suốt qua thân thể và ngoại vật, thấu qua căn và trần.

Ở đây, Ngài quán cái biết vị chẳng phải là thân thể, thân thể là tứ đại đâu có biết, cũng chẳng phải ngoại vật, vật bên ngoài thì đâu biết vị, nên vượt khỏi các lậu trong thế gian, bên trong thì giải thoát thân tâm, bên ngoài vượt khỏi thế giới. Vậy là thấu qua căn trần, vượt lên cả cái lưỡi và vị trần, rồi trần tướng tiêu không còn làm nhiễm và che ngại, thành tựu giải thoát.

Như vậy, từ nơi thiệt căn mà không đồng hóa với thiệt căn, xoay ngược trở về nguồn chân. Đó là từ thiệt căn mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ông Tất-lăng-già-bà-ta liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con khi mới phát tâm theo Phật vào đạo thường nghe Đức Như Lai dạy về những việc không vui trong thế gian. Lúc đi khất thực trong thành tâm con suy nghĩ pháp môn Phật dạy, giữa đường bất ngờ bị gai độc đâm vào chân, toàn thân đều đau nhức. Con tâm niệm: Con có cái biết, biết được cái đau nhức ấy, tuy biết được cái biết đau nhức, nhưng đồng thời giác biết nơi tâm thanh tịnh không có cái đau và cái biết đau. Con lại suy nghĩ: "Một thân thể này đâu thể có hai tánh biết". Nhiếp niệm chưa bao lâu thân tâm bỗng nhiên không tịch. Trải qua hai mươi mốt ngày, các lậu đều sạch hết, thành quả A-la-hán, được Phật ấn chứng lên bậc Vô học. Nay Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, thuần một tánh biết rời nơi thân thể là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Tất-lăng-già-bà-ta dịch là Dư Tập, tức là còn dư tập của 500 đời làm Bà-la-môn. Ở đây, Ngài Tất-lăng-già-bà-ta nhân bị gai độc đâm vào chân, thân có cảm giác đau nhức từ đó mà quán rồi vào đạo. Học thấy các Ngài tu chứng A-la-hán nghe sao dễ dàng, chỉ gai đâm vào chân rồi tu quán là chứng A-la-hán, nhưng đâu biết rằng các Ngài đã tu tập kỹ từ trước rồi.

Chúng ta vì tu hời hợt, không thường xuyên kỹ lưỡng, do đó nếu gặp chuyện là chỉ nhớ phiền não chớ đâu có nhớ pháp tu. Gặp gai đâm chân đau thì phiền não sanh, giận trách người. Đôi khi nhân cái đau đó xin khỏi ngồi thiền, xét lại mình mới thấy hổ thẹn.

Còn các Ngài lúc nào cũng nhớ pháp rồi tu tập, nên khi bị gai đâm chân ngay đó nhớ quán chiếu liền, không để cho niệm khác chen vào thành phiền não. Thành ra nhân cái đau quán trở lại để không theo cái đau nhức, mà nghĩ nhớ có cái giác biết đau nhức, rồi lại có cái giác biết trở lại tâm thanh tịnh; tức cái không có đau và cái biết đau. Từ đó xét sâu hơn, là trong một thân làm sao lại có hai cái tánh biết được? Một thân có hai tánh biết thành ra hai người sao? Cứ quán sâu, quán sâu như vậy thì dần dần tâm lặng lẽ quên theo cái đau. Do quán ngược trở lại, không có đồng hóa với cái đau nữa, cho nên tâm lặng lẽ vượt qua khỏi cái đau, thuần trở lại tánh biết nguyên vẹn không trộn lẫn với cái đau, tâm rỗng lặng, sạch lậu thành giải thoát.

Trong nhà thiền, Ngài Vân Môn đến gặp Ngài Trần Tôn Túc rồi bị đóng cửa dập bàn chân bị đau, cũng ngộ đạo. Đây là từ thân căn mà vào đạo.

CHÁNH VĂN:

Ông Tu-bồ-đề liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Từ nhiều kiếp đến nay tâm con được vô ngại, tự nhớ thọ sanh nhiều đời như cát sông Hằng. Khi còn trong thai mẹ đã biết tánh không tịch, như thế cho đến mười phương đều thành rỗng không và cũng khiến cho chúng sanh chứng được tánh không. Nhờ Đức Như Lai chỉ dạy con phát minh được tánh giác chân không, tánh không được viên mãn sáng suốt chứng quả A-la-hán, liền vào Bảo minh không hải của Như Lai, tri kiến đồng như Phật, được Phật ấn chứng cho con thành quả Vô học, tánh giải thoát rỗng không, con là trên hết.

GIẢNG GIẢI:

Tu-bồ-đề dịch là Không Sanh. Duyên của Ngài là từ nhiều kiếp đến nay tâm được vô ngại, tự nhớ thọ sanh nhiều đời như số cát sông Hằng, ở trong thai mẹ đã biết tánh không tịch. Căn cơ của các Ngài thật sâu dày đến thế! Rồi *phát minh tánh giác chân không* tức là không mà chân, chớ không phải cái không đối với cái có. Rồi *tánh không được viên mãn sáng suốt, nhập vào Bảo minh không hải của Như Lai*, là biển không sáng suốt quý báu của Như Lai. *Tri kiến đồng như Phật*, đây là vượt hẳn cả Nhị thừa. Ngài được chứng thành Vô học, chỗ chứng của Ngài gọi là tánh giải thoát rỗng không là trên hết.

Đây Ngài mới thuật lại thêm chỗ chứng:

CHÁNH VĂN:

Nay Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con, các tướng đều vào tướng phi. Năng phi, sở phi đều hết, xoay pháp trở về không là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Các tướng đều vào tướng phi tức là vượt qua tướng, rồi *năng phi sở phi đều hết* là sạch cả tướng năng sở, vượt qua cả có không, ý căn hết chỗ bám. Như vậy, Ngài Tu-bồ-đề do từ nơi ý căn mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ông Xá-lợi-phất liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Từ nhiều kiếp đến nay tâm thấy của con được thanh tịnh. Tuy con thọ sanh nhiều đời như số cát sông Hằng như vậy mà đối với các pháp biến hóa nơi thế gian và xuất thế gian, một phen thấy liền thông suốt không chướng ngại.

Con ở giữa đường gặp anh em ông Ca-diếp-ba cùng đi và tuyên nói pháp nhân duyên, con ngộ được tâm không bờ mé.

Con theo Phật xuất gia, chỗ nhận thấy sáng suốt viên mãn, được pháp đại vô úy thành quả A-la-hán, làm trưởng tử của Phật, do miệng Phật mà sanh ra, do pháp của Phật mà hóa sanh. Nay Phật hỏi về viên thông, như chỗ chứng của con thì tâm thấy phát sáng, sáng cùng tột các tri kiến, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Đây Ngài Xá-lợi-phất từ tâm thấy xoay trở lại mà vào đạo. Tâm thấy tức nhãn thức, cái biết phân biệt nơi con mắt, gọi là tâm thấy. Ngài nói tuy thọ sanh nhiều đời như số cát sông Hằng, nhưng đối với các pháp biến hóa ở thế gian xuất thế gian, một phen thấy liền thông suốt không chướng ngại. Tức là nhãn thức Ngài sáng suốt bén nhạy. Theo Ngài Hàm Thị giải, tuy thấy thông suốt không chướng ngại nhưng đó thuộc về danh tướng thế gian, không phải chân thật đạt được pháp xuất thế. Và chỗ đã ngộ được *tâm không bờ mé* mới là Kiến đế.

Đây nói Ngài gặp ba anh em ông Ca-diếp-ba, nhưng nhiều chỗ nói Ngài gặp Ngài A-thuyết-thị, là một trong năm anh em ông Kiều-trần-như nói bài kệ nhân duyên. Bài kệ nhân duyên này do nhiều kinh thuật lại nên cũng có sai biệt chút ít:

Chư pháp tùng duyên sanh,
Chư pháp tùng duyên diệt.
Như thị diệt dữ sanh,
Ngã sư như thị thuyết.

Tức:

Các pháp từ duyên sanh,
Các pháp theo duyên diệt.
Như thế diệt và sanh,
Thầy tôi nói như thế.

Có kinh ghi:

Chư pháp tùng duyên sanh,
Diệc phục tùng duyên diệt.
Ngã Phật đại Sa-môn
Thường tác như thị thuyết.

Dịch:

Các pháp từ duyên sanh,
Cũng lại từ duyên diệt.
Thầy tôi, Đại Sa-môn,
Từng dạy như thế đó.

Các pháp từ duyên sanh và cũng từ duyên diệt, thì sanh cũng là duyên sanh, diệt cũng là duyên diệt, trong đó không thật có tự ngã sanh diệt. Nếu quán kỹ, quán sâu như vậy thì ngay đó chứng Vô sanh, thấu suốt vô ngã thôi.

Ngài Xá-lợi-phất nghe rồi ngộ tâm không bờ mé, là Kiến đế, mới theo Phật xuất gia, chỗ nhận thấy sáng suốt viên mãn nên được chứng A-la-hán. Ngài nói là do miệng Phật sanh ra, do pháp của Phật mà hóa sanh, là gần gũi thân thiết từ Phật mà ra, là trưởng tử của Phật. Chỗ chứng của Ngài là tâm thấy phát sáng, sáng đến cùng tột các tri kiến. Tức là thấy biết cái gì cũng sáng suốt không mê. Đó là từ nhãn thức mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Bồ-tát Phổ Hiền liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con đã từng làm Pháp Vương tử của các Đức Như Lai như số cát sông Hằng. Mười phương Như Lai dạy các đệ tử có căn cơ Bồ-tát tu hạnh Phổ Hiền, hạnh đó do con mà đặt tên.

Bạch Thế Tôn! Con dùng tâm nghe phân biệt những tri kiến của chúng sanh đã có. Nếu ở phương khác cách ngoài thế giới như số cát sông Hằng, có một chúng sanh nào trong tâm phát được hạnh Phổ Hiền, thì liền trong khi ấy con phân thân trăm ngàn, cõi voi sáu ngà đến chỗ người đó. Dầu người ấy nghiệp chướng sâu nặng chưa được thấy con, con cũng thầm kín xoa đảnh đầu người ấy, ủng hộ an ủi, khiến họ được thành tựu. Nay Phật hỏi về viên thông, con nói chỗ bản nhân của con do tâm nghe phát sáng, phân biệt tự tại, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Phổ Hiền nghĩa là hạnh nguyện rộng độ chúng sanh khắp pháp giới không cùng tận. Hạnh Phổ Hiền có ba giai vị:

- Thứ nhất là vị tiền Phổ Hiền, gồm hai vị Tư Lương và Gia Hạnh, thuộc về địa tiền đứng trước Thập địa.

- Thứ hai là đương vị Phổ Hiền, tức là Thập địa, Đẳng giác, Diệu giác.

- Thứ ba là vị hậu Phổ Hiền, tức là đã chứng quả rồi nhưng về sau không xả bỏ nhân môn, không bỏ bi nguyện độ sanh, chỉ nghĩ đến việc cứu độ chúng sanh.

Đây Bồ-tát Phổ Hiền là vị đại Bồ-tát từng làm Pháp Vương tử cho các Đức Phật nhiều như số cát số Hằng, thì mới biết hạnh nguyện của Ngài rộng lớn như thế nào! Ngài nói: *"Nếu chúng sanh nào ở các phương khác cách ngoài thế giới như số cát sông Hằng hễ trong tâm phát được hạnh Phổ Hiền thì Ngài liền phân thân cỡi voi sáu ngà đến chỗ người đó"*. Đúng là ngoài sức tưởng tượng của chúng ta. Qua đó cho thấy, tâm các Ngài rộng lớn vô ngại, không có gì làm chướng được hết. Nếu ai tu hạnh Phổ Hiền viên mãn thành Phật, tâm cũng đầy đủ những diệu dụng như vậy, còn chúng ta bị hạn cuộc trong cái ngã này cho nên sống rất hạn hẹp, vậy mà còn tự hào!

Đây Ngài Phổ Hiền do tâm nghe phát sáng, phân biệt tự tại không kẹt nơi căn thức, rồi dùng cái tâm nghe đó mà phân biệt khắp các tri kiến của chúng sanh không chướng ngại, gọi là suốt cả xa gần. Đây là từ nhĩ thức mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ông Tôn-đà-la Nan-đà liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con khi mới xuất gia theo Phật vào đạo, tuy giữ đủ giới luật, nhưng lúc tu Tam-ma-địa, tâm thường tán loạn, chưa được quả Vô lậu. Đức Phật dạy con và ông Câu-hy-la quán tướng trắng ở chót mũi. Khi con bắt đầu tu quán ấy, trải qua hai mươi mốt ngày thấy hơi thở trong mũi ra vào như khói, thân tâm bên trong sáng soi thông suốt cả thế giới, khắp nơi thành trống không thanh tịnh như ngọc lưu ly. Tướng khói lần lần tiêu hết, hơi thở hóa thành sắc trắng, đến khi tâm được khai ngộ các lậu hết sạch; các hơi thở ra vào hóa thành hào quang soi khắp mười phương thế giới, được quả A-la-hán. Thế Tôn thọ ký cho con sẽ được quả Bồ-đề. Nay Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp nhiếp thu ý niệm nơi hơi thở, yên lặng lâu ngày phát ra sáng suốt, sáng suốt viên mãn, diệt hết các lậu, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Trong sách sử ghi có nhiều Ngài trùng tên Nan-đà nên ở đây mới gọi thêm tên Tôn-đà-la Nan-đà để phân biệt. Tôn-đà-la là tên vợ Ngài lúc chưa xuất gia, ghép chung với tên của Ngài để phân biệt với vị Phóng-ngưu Nan-đà.

Ngài nhiếp tâm quán tướng trắng ở chót mũi, trụ tâm nơi chót mũi, khi tâm yên định rồi mới thấy hơi thở ra vào giống như khói. Dần dần khi được thanh tịnh thì Ngài thấy hơi khói suốt cả trong ngoài, thế giới giống như ngọc lưu ly; cho đến khói tiêu hóa thành sắc trắng, thành hào quang.

Tâm sáng liền chuyển cái thấy thành sáng, đó là do tâm thanh tịnh mà thấy chớ không phải hơi thở hóa thành hào quang. Tức là tâm chuyên chú được thanh tịnh, nên tâm sáng rồi thấy cảnh sáng, cũng không ngoài tâm riêng có. Khi tâm sáng tỏ thì hơi thở tiêu hóa thành hào quang soi khắp cả mười phương, sạch hết những chướng ngại, các lậu không còn, được giải thoát. Đó là từ nơi tỷ thức mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ông Phú-lâu-na Di-đa-la-ni-tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con từ nhiều kiếp đến nay tài biện thuyết được vô ngại, tuyên dương các pháp khổ-không, thấu suốt tướng chân thật.

Như thế cho đến các pháp môn bí mật của hằng sa các Đức Như Lai, con ở trong chúng khéo léo chỉ bày không chút sợ sệt. Đức Thế Tôn biết con có tài biện thuyết lớn lao nên dùng pháp luân âm thanh dạy con tuyên dương chánh pháp. Con ở trước Phật, giúp Phật chuyển pháp luân. Nhân tiếng sư tử rống mà thành quả A-la-hán. Đức Thế Tôn ấn chứng cho con nói pháp hơn cả. Nay Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp âm hàng phục tà ma ngoại đạo, tiêu diệt các lậu, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Ngài Phú-lâu-na có tài biện thuyết nên thuyết pháp không sợ sệt, thường trợ Phật giáo hóa chuyển pháp luân. Ở đây, Ngài nói là tuyên dương các pháp khổ-không mà thấu suốt tướng chân thật. Pháp khổ-không thuộc về Nhị thừa, Ngài phương tiện nói pháp vô thường, khổ, không nhưng ngầm chỉ pháp chân thường hay pháp chân thật thường, lạc, ngã, tịnh cho nên gọi là khéo dùng phương tiện.

Ngài Phú-lâu-na khéo dùng các âm thanh để hàng phục chúng ma, tiêu diệt các lậu mà thành giải thoát, tâm biết nơi thiệt thức thật sáng tỏ. Ma đây không phải chỉ là ma quỷ bên ngoài, mà nói đủ là tứ ma. Nhờ diệt sạch tứ ma, Ngài giải thoát thành A-la-hán. Nếu chỉ tiêu diệt ma bên ngoài thôi thì chưa đủ, chúng ta cần phải hiểu cho kỹ.

Đây là Ngài từ thiệt thức mà chứng viên thông, nhưng thiệt thức này nhắm vào thuyết pháp. Bởi thiệt căn có hai phần: phần thuyết pháp, phần nếm vị. Do đó, chúng ta thấy từ thiệt thức cũng có thể chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ông Ưu-ba-ly liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật, mà bạch Phật rằng: "Chính con được theo Phật vượt thành xuất gia, xem thấy Như Lai sáu năm siêng tu khổ hạnh, thấy Đức Như Lai hàng phục các bọn tà ma, đối trị các ngoại đạo, giải thoát các lậu tham dục trong thế gian. Con được nhờ Phật dạy giữ giới như thế cho đến ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh; tánh nghiệp, giá nghiệp thảy đều thanh tịnh. Do đó thân tâm được tịch diệt thành quả A-la-hán; nay con làm người cương kỹ trong chúng của Như Lai, Phật ấn chứng cho con giữ giới tu thân hơn cả trong chúng.

Nay Phật hỏi về viên thông, con do giữ gìn nơi thân mà thân được tự tại, kế gìn giữ nơi tâm mà tâm được thông suốt, về sau thân tâm tất cả đều thông suốt, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Đây Ngài Ưu-ba-ly thưa là Ngài theo Phật vượt thành xuất gia, nhưng các sử ghi là Ngài Sa-nặc đi theo. Lúc Phật về thăm thành Ca-tỳ-la-vệ, các vị vương tử theo Phật xuất gia mới dẫn Ngài Ưu-ba-ly là thợ cạo tóc đi theo. Khi đó, Ngài thấy các vương tử kia là con vua chúa mà bỏ tất cả sang giàu đi tu, còn mình là anh cạo tóc còn tiếc gì thế gian nữa. Bấy giờ, Ngài chạy trở lại xin các vương tử dẫn Ngài theo xuất gia luôn. Đến lúc xuất gia, các vị kia mới thưa với Phật xin cho Ngài được thọ giới trước tiên. Các vị là con vua cháu chúa nên muốn ngăn dẹp tâm kiêu mạn, sẵn sàng nhường cho Ngài cạo tóc ngồi trước.

Ngài xuất gia rồi lại chuyên về giữ giới, ba ngàn oai nghi, tám muôn tế hạnh, tánh nghiệp, giá nghiệp đều thanh tịnh, thông suốt hết. Giới lớn, giới nhỏ, tất cả bốn oai nghi lúc nào Ngài cũng giữ rất kỹ. Trong tất cả các oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi tâm nhận biết rõ ràng, không để sơ suất. Nên đây gọi là từ thân thức mà chứng viên thông.

Thân thức tức tâm nhận biết nơi thân, mọi cử chỉ oai nghi hành động đều nhận biết rõ ràng, không để nó sanh tội lỗi. Cuối cùng thân tâm thanh tịnh, đạt được tự tại thông suốt, thành giải thoát. Như vậy, giữ giới đây không phải chỉ giữ trên thân, mà cũng là giữ cái tâm. Cho nên, Ngài nói: *"Con do giữ gìn nơi thân mà thân được tự tại, kế giữ gìn nơi tâm mà tâm được thông suốt, sau là thân tâm tất cả đều thông suốt".*

CHÁNH VĂN:

Ông Đại Mục-kiền-liên, liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Lúc trước con khất thực giữa đường, gặp ba anh em ông Ca-diếp-ba là ông Ưu-lâu-tần-loa, ông Già-da, ông Na-đề giảng nói nghĩa lý nhân duyên sâu xa của Như Lai, con liền phát tâm được thông suốt. Đức Như Lai ban cho con áo ca-sa đắp trên mình, râu tóc tự rụng. Con đi khắp mười phương được không ngăn ngại, phát sáng thần thông, được trong chúng suy tôn là vô thượng, thành quả A-la-hán. Không những riêng Đức Thế Tôn, mà mười phương Như Lai đều khen sức thần thông của con thanh tịnh tròn sáng tự tại không sợ sệt.

Nay Phật hỏi về viên thông, do con xoay ý niệm trở về với tánh yên lặng, nên tâm tánh phát ra sáng suốt, như lóng nước đục, lóng càng lâu nước càng trong sáng, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Đây Ngài Mục-kiền-liên thuật là cũng gặp ba anh em ông Ca-diếp, còn chỗ khác lại nói là Ngài Xá-lợi-phất gặp ông A-thuyết-thị nói bài kệ nhân duyên rồi kiến đạo, sau đó mới về thuật lại cho Ngài Mục-kiền-liên nghe, Ngài cảm rồi có tỉnh. Sau đó, hai Ngài mới cùng dẫn 250 đồ chúng đến gặp Phật xuất gia.

Ngài Mục-kiền-liên có sức thần thông tự tại thanh tịnh và tròn sáng. Sở dĩ chứng viên thông do không theo thức phân biệt lăng xăng làm vẫn đục mà xoay ý niệm trở về tánh trong lặng, rồi tâm tánh phát ra sáng suốt, như là lóng nước càng lâu càng trong, thoát khỏi mê lầm của ý thức. Ý thức rất bén nhạy nên nói là *"công vi thủ mà tội vi khôi"*, công đứng đầu mà tội cũng đứng đầu. Người biết dùng thì ý có công, còn không biết dùng thì nó thành tội. Khi chuyển ý rồi thì nó thành diệu dụng, nên Ngài được thần thông tự tại.

Đây là sáu vị từ nơi sáu thức mà chứng viên thông. Sáu thức này nếu nó theo căn trần mà sanh phân biệt thì nó bị giới hạn nơi căn trần. Chuyển được nó thì vượt thoát căn trần, không theo căn trần mà sanh phân biệt nên sáng suốt, giải thoát tự tại tức sạch hết lậu. Như vậy, từ mười tám giới căn, trần, thức xoay trở lại thì đều thành giải thoát, không phải tìm giải thoát ở đâu xa. Ở đây chỉ còn thiếu nhĩ căn chưa nói là để phần sau mới chọn nhĩ căn viên thông.

Qua đến phần thất đại, từ thất đại mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ông Ô-sô-sắt-ma đối trước Đức Như Lai, chắp tay đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con tưởng nhớ trước kia trong kiếp xa xôi tánh có nhiều tham dục. Lúc ấy có Đức Phật ra đời, hiệu là Không Vương, bảo người nhiều dâm dục thành như đống lửa hừng và dạy con quán khắp những hơi nóng lạnh nơi trăm vóc tứ chi. Con nhờ quán như vậy mà thần quang bên trong lặng đứng, hóa tâm đa dâm thành lửa trí tuệ. Từ đó chư Phật đều gọi con tên là Hỏa Đầu, con dùng sức Hỏa quang tam-muội thành quả A-la-hán. Trong tâm phát đại nguyện, khi các

Đức Phật thành đạo, con làm lực sĩ gần gũi bên Phật hàng phục bọn tà ma không cho khuấy phá.

Nay Phật hỏi về viên thông, con dùng pháp quán các hơi ấm nơi thân tâm đều lưu thông không ngăn ngại. Các lậu đã tiêu, sanh ra ngọn lửa đại trí quý báu lên bậc Vô thượng Giác, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Ô-sô-sắt-ma dịch là Hỏa Đầu, tức là thần Hỏa Đầu Kim Cang thị hiện hộ trì Phật pháp, còn trong kinh đây Ngài cũng là bậc chứng quả A-la-hán giải thoát. Ngài quán thấu lửa dâm dục không có thật thể, chỉ là vọng tưởng nên không đồng hóa với nó, chuyển thành lửa trí tuệ đốt tiêu các lậu thành giải thoát. Ngài thường thị hiện làm thần Kim Cang Lực Sĩ theo hộ vệ Đức Phật. Đó là từ nơi hỏa đại mà vào đạo.

CHÁNH VĂN:

Bồ-tát Trì Địa liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con nhớ kiếp xưa, khi Đức Phổ Quang Như Lai ra đời, con làm Tỳ-kheo thường ở nơi các nẻo đường trọng yếu, bến đò, đất đai hiểm trở eo hẹp không được như ý, có thể làm hại đến xe ngựa, con đều đắp bằng, hoặc làm cầu cống, hoặc gánh đất cát. Siêng năng khổ nhọc như vậy, trải qua không lường Đức Phật ra đời. Hoặc có chúng sanh ở nơi chợ búa, cần người mang đồ vật, trước tiên con mang hộ đến nơi đến chốn, để đồ vật xuống liền đi, chẳng nhận thù lao. Cho đến khi Phật Tỳ Xá Phù ra đời, người đời phần nhiều bị nghèo đói, con cũng giúp người không kể xa gần, chỉ lấy một tiền, hoặc có xe trâu sa xuống bùn lầy, con dùng sức mạnh đẩy xe lên cho khỏi khổ não.

Vị Vua trong nước thuở ấy thiết trai cúng Phật, con liền sửa sang đường đất bằng phẳng chờ Phật đi qua. Đức Tỳ Xá Phù Như Lai xoa đảnh đầu con mà bảo rằng: "Nên bình đất tâm thì tất cả đất ngoài thế giới đều bình" con liền khai ngộ, thấy vi trần nơi thân thể và tất cả vi trần tạo thành thế giới đều bình đẳng không sai khác, tự tánh của vi trần không chạm xúc lẫn nhau, cho đến những việc đao binh cũng không đụng chạm gì. Con do nơi pháp tánh ngộ Vô sanh pháp nhẫn thành quả A-la-hán, xoay tâm về Đại thừa nên hiện nay ở trong hàng Bồ-tát. Khi nghe Đức Như Lai dạy về chỗ Tri kiến của Phật như Diệu Liên Hoa thì tỏ chứng đầu tiên làm thượng thủ.

Nay Phật hỏi về viên thông, con do quán kỹ hai thứ vi trần nơi căn thân và thế giới đều bình đẳng không sai khác, vốn là Như Lai Tạng, giả dối phát sanh ra trần tướng, trần tướng tiêu thì trí tuệ được viên mãn, thành đạo Vô thượng, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Trì Địa thuật lại nhân duyên ban đầu từ thời Phật Phổ Quang Như Lai, làm vị Tỳ-kheo thường tu hạnh sửa sang đường xá, đất đai khiến cho bằng phẳng, giúp người đi lại dễ dàng, tức bình đất bên ngoài. Đến khi gặp Phật Tỳ Xá Phù thì Phật dạy Ngài bình đất tâm thì thế giới sẽ bình. Liền đó, Ngài ngộ trở lại, quán thấu vi trần ở trong thân và ngoài thế giới đều không có tự tánh thật, không rời ngoài tâm mà riêng có. Tức thấu qua trần tướng, tâm không có chỗ sanh, liền thành giải thoát. Nhưng rồi Ngài chuyển tâm về Đại thừa vào Tri kiến Phật.

Trong đây cần thấu suốt bụi ở trong và bụi bên ngoài cũng chỉ là bụi thôi. Tự tánh của bụi thì không chạm xúc lẫn nhau. Thứ hai, quán bụi không có tự tánh thật, do chúng ta chấp thành có ngã. Thấy bụi trong thân là thuộc về cái ngã của tôi, bên ngoài là thuộc cái khác nên có cái này chạm cái kia. Còn bụi với bụi thôi thì có gì chạm?

Quán thấu như vậy thì sạch hết tâm phân biệt, tâm không sanh. Khi sáng tỏ rồi cho đến đao binh cũng không đụng chạm được trong ấy. Vì đao binh thuộc về bụi trần, làm sao chạm đến chỗ chân thật kia, chỗ chân thật kia đâu có hình tướng gì mà chạm được. Nó có chém thì chỉ chém cái thân này, là đem bụi chém bụi, đâu có chém được cái kia, quán thấu vậy thì giải thoát. Đây là từ địa đại mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ngài Nguyệt Quang Đồng tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con nhớ kiếp xưa như số cát sông Hằng, có Đức Phật ra đời hiệu là Thủy Thiên; dạy chư Bồ-tát tu tập quán nước để vào Tam-ma-địa. Quán tánh nước trong thân không ngăn ngại lẫn nhau. Quán từ nước mũi, nước bọt cho đến tất cả các thứ tân dịch tinh huyết, đại tiện, tiểu tiện, xoay vần trong thân đồng là một tánh nước. Quán thấy nước trong thân và nước các bể hương thủy của cõi Phù Tràng Vương ở ngoài thế giới đều bình đẳng nhau không sai khác.

Khi ấy con mới thành tựu được pháp quán này, chỉ thấy nước mà chưa được không có thân. Chính khi làm Tỳ-kheo tọa thiền trong thất, con có đứa đệ tử nhỏ

dòm cửa sổ nhìn vào trong thất chỉ thấy nước trong đầy khắp trong thất, không thấy vật gì khác. Nó nhỏ dại không biết, bèn lấy một miếng ngói ném vào trong nước, đập vào nước phát ra tiếng, ngó quanh rồi bỏ đi. Sau khi con xuất định liền cảm giác bị đau tim, như Ngài Xá-lợi-phất bị con quỷ Vi Hại đập.

Con tự suy nghĩ, nay mình đã được đạo A-la-hán, từ lâu không còn nhân duyên mắc bệnh được nữa, làm sao ngày nay lại sanh ra đau tim, không lẽ đã bị thối thất chăng. Khi ấy đứa đệ tử của con đi đến kể lại cho con những việc như trước, con bảo nó sau này nếu thấy nước thì nên mở cửa vào phòng lấy miếng ngói trong nước ấy đi. Đệ tử vâng lời con bảo. Sau khi con nhập định, nó lại thấy nước và miếng ngói rõ ràng, nó liền mở cửa lấy miếng ngói bỏ ra. Sau khi xuất định thân thể trở lại như cũ.

Con đã gặp không lường chư Phật cho đến Đức Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, con mới được không thân và cùng các biển Hương Thủy trong mười phương thế giới, các tánh hợp với chân không, không hai không khác. Hiện nay ở nơi Đức Như Lai con được tên là Đồng Chân, được dự vào hội của các vị Bồ-tát. Nay Phật hỏi về viên thông, con do quán tánh nước một mực lưu thông, được pháp Vô sanh nhẫn, viên mãn đạo Bồ-đề, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Ngài Đồng tử Nguyệt Quang quán thấu tánh nước ở trong thân và cả bên ngoài là không hai, đến rốt ráo quên thân, trở về tánh chân không không còn ngăn ngại. Sức quán của Ngài cũng thật hy hữu. Ban đầu quán nước trong thân như nước mũi, nước bọt, nước mắt cho đến tinh huyết, đại tiện tiểu tiện đều là nước, mà tánh nước là không hai, không có phân biệt là nước này nước kia. Ngược lại, tâm chúng ta phân biệt nên thấy nước mũi khác, máu, nước tiểu khác mới có nhơ sạch, kia đây. Rồi Ngài quán sâu nữa thấy nước trong thân cả đến nước bên ngoài, và các bể Hương Thủy của cõi Phù Tràng Vương nhiều vô kể đều bình đẳng như nhau. Tuy định sâu như vậy nhưng chưa viên mãn nên chưa quên được thân. Đến thời Phật Sơn Hải Tự Tại Thông Vương Như Lai, Ngài mới được giải thoát, mới được quên thân. Đến đây mới cùng với các biển Hương Hải trong mười phương thế giới, tánh hợp chân không, không hai không khác, trong ngoài không còn chỗ nào ngăn ngại.

Như vậy, tất cả nước cũng không ngoài Tạng tánh, tức không có tự tánh riêng, không phải ngoài tâm riêng có, thì chỗ nào để tâm sanh? Liền thành Vô sanh pháp nhẫn. Đây là từ thủy đại mà vào viên thông.

CHÁNH VĂN:

Ngài Lưu Ly Quang Pháp Vương tử liền từ chỗ ngồi đứng dậy, đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con nhớ thuở xưa trải qua hằng sa kiếp có Đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Thanh, khai thị tánh bản giác diệu minh cho các hàng Bồ-tát và dạy quán thế giới cùng thân chúng sanh này, đều do sức lay động của vọng duyên chuyển biến ra, khi ấy con quán cái không gian an lập, quán thời gian thiên lưu, quán thân thể khi động khi yên, quán thức tâm động niệm; tất cả cái lay động đều như như bình đẳng không sai khác. Khi ấy con giác ngộ các thứ động ấy đều không do đâu, đi không tới đâu; tất cả chúng sanh điên đảo như số vi trần trong mười phương đều đồng một hư vọng. Như thế cho đến tất cả chúng sanh trong một tam thiên đại thiên thế giới cũng như hàng trăm loài muỗi mòng đựng trong một cái đồ đựng, vo vo kêu loạn ở trong gang tấc ồn ào rối rít.

Con gặp Phật chưa bao lâu, được pháp Vô sanh nhẫn. Bây giờ tâm con khai mở mới thấy cõi Phật bất động, làm vị Pháp Vương tử, phụng thờ chư Phật trong mười phương, thân tâm phát sáng, thấu suốt không ngăn ngại. Nay Phật hỏi về viên thông, con dùng trí quán sát sức lay động không chỗ nương, ngộ được tâm Bồ-đề, vào Tam-ma-địa, hợp với một diệu tâm mà mười phương chư Phật truyền dạy, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Ngài Lưu Ly Quang Pháp Vương tử thuật lại vào thời quá khứ xa xưa, thời Phật Vô Lượng Thanh ra đời dạy chúng sanh, khai thị về bản giác diệu minh, là tánh giác chân thật sáng suốt sẵn có của mỗi người, giúp tất cả tỉnh giác thấy trở lại lẽ thật nơi mình. Rồi Ngài quán cả thế giới cho đến thân và tâm chúng sanh, tất cả đều lay động. Quán thấy những lay động đó đều bình đẳng với nhau.

Ngài quán thấu sức lay động nơi thân tâm thế giới, đều một tánh không. Nghĩa là về tướng động thì có động nơi thân tâm và thế giới, nhưng những cái động đó tánh là không, không có thật thể, nên nói *"giác ngộ các thứ động đó đều không do đâu, đi không tới đâu"*, thấy gốc gác nó không có thực. Đã là tánh không, không thật thể thì nó đâu có động đến được cái diệu tâm mà mười phương chư Phật truyền dạy. Tức ngay cái tâm đó mà thấy suốt cõi Phật bất động, và gặp chư Phật đồng phụng thờ mười phương chư Phật. Đó là điều quan trọng.

Đây là ngay cái động mà quán thấu cái bất động. Ngay nơi gió là cái lay động mà quán thấu được tột gốc của nó thì cũng thành tựu được giác ngộ. Đó là Ngài Lưu Ly Quang Pháp Vương tử từ phong đại mà chứng viên thông.

CHÁNH VĂN:

Bồ-tát Hư Không Tạng liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con cùng Đức Như Lai đến chỗ Phật Định Quang, chứng được thân vô biên. Khi ấy tay con cầm bốn hạt châu báu lớn, chiếu sáng các cõi Phật trong mười phương như số vi trần hóa thành hư không. Lại ở nơi tự tâm hiện ra trí Đại viên kính, trong ấy phóng ra mười thứ hào quang vi diệu quý báu soi khắp các cõi Phù Tràng Vương cùng tột hư không trong mười phương đều vào trong viên kính ấy, nhập với thân con, và thân con đồng với hư không, không ngăn ngại lẫn nhau. Thân con lại khéo vào các cõi nước như vi trần rộng làm các Phật sự, được đại tùy thuận.

Thần lực lớn đó là do con quán kỹ tứ đại không chỗ nương, do vọng tưởng mà có sanh diệt, hư không không có hai, và cõi Phật vốn đồng, do phát minh được tánh đồng mà chứng được Vô sanh nhẫn. Nay Phật hỏi về viên thông, do con quán xét hư không không bờ bến, vào Tam-ma-địa, sức nhiệm mầu được viên mãn sáng suốt, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Ngài Hư Không Tạng quán về hư không. Quán thấu bốn đại vốn không có tự tánh nên thấy thân đồng với hư không, không bờ mé. Còn chúng ta vì thấy bốn đại là thật thành ra có chướng ngại, có giới hạn.

Do thân rỗng suốt đồng với hư không nên tâm không có chỗ sanh, thấu qua tất cả không gì ngăn ngại, được thân vô biên, thành tựu sức nhiệm mầu viên mãn sáng suốt, quên cái ngã này. Đây là Ngài khéo quán về không đại mà thành tựu giác ngộ viên thông.

CHÁNH VĂN:

Bồ-tát Di-lặc liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Con nhớ trải qua vi trần kiếp về trước, có Phật ra đời hiệu là Nhật Nguyệt Đăng Minh. Con được theo Đức Phật kia xuất gia, nhưng tâm nặng về danh lợi ở thế gian, ưa giao du với những người quyền quý. Lúc ấy Đức Thế Tôn dạy con tu tập "Định Duy Tâm Thức", con được vào Tam-ma-địa. Trải qua nhiều kiếp

đến nay, do pháp Tam-muội này mà phụng thờ hằng sa chư Phật. Tâm cầu danh lợi thế gian đã diệt hết không còn.

Đến khi Đức Phật Nhiên Đăng ra đời, con mới thành tựu được chánh định Vô Thượng Diệu Viên Thức Tâm cho đến tất cả cõi nước Như Lai nào tịnh, uế, có, không tột bờ mé hư không, đều do tâm con biến hóa hiện ra.

Bạch Thế Tôn! Do con rõ được duy tâm thức như thế, nên nơi thức tánh lưu xuất vô lượng Như Lai, và hiện nay con được Phật thọ ký, sau đây sẽ bổ xứ thành Phật nơi cõi này.

Nay Phật hỏi về viên thông, con do quán sát mười phương đều duy thức, thức tâm được viên mãn sáng suốt, chứng nhập tánh "viên thành thật" xa lìa tánh "y tha khởi" và tánh "biến kế chấp", được pháp Vô sanh nhẫn, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Di Lặc quán về Duy thức. Đây là Ngài quán tột thức tâm không có bờ mé, là ngoài tâm không có một pháp thật. Rõ thấu các pháp đều từ tâm thức hiện nên không thấy một pháp nào ngoài tâm mà riêng có thì chỗ nào để sanh tâm? Sở dĩ chúng ta sanh tâm là thấy ngoài tâm có pháp, nên mới duyên nơi pháp mà sanh tâm. Còn đây không thấy ngoài tâm có pháp nào hết, vậy còn chỗ nào để sanh tâm nữa? Nên nói tột mé hư không đều do tâm con hóa hiện, không có một pháp thật nào riêng có.

Vô lượng Như Lai cũng từ tâm mà được thành, không phải ngoài tâm mà riêng có. Vậy ngộ ngay tâm là đủ, rốt ráo thức tâm được viên mãn sáng suốt, chứng nhập được tánh "viên thành thật", xa lìa tánh "y tha khởi" và tánh "biến kế chấp", trở về thức tánh chân thật.

"Viên thành thật" là tánh chân thật. Trở về tánh "viên thành thật", là tánh không sanh diệt, thành tựu được giác ngộ, chứng viên thông. Chúng ta thấy, ngay cái thức cũng mang đủ tánh viên thông chân thật. Khi quán thấu trở lại thì không theo thức mà sanh tâm, liền trở về thức tánh chân thật được giác ngộ.

CHÁNH VĂN:

Ngài Đại Thế Chí Pháp Vương tử cùng với năm mươi hai vị Bồ-tát đồng tu một pháp môn liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật và bạch Phật rằng: "Con nhớ hằng sa kiếp về trước, có Đức Phật ra đời hiệu là Vô Lượng Quang. Lúc ấy mười

hai Đức Như Lai tiếp tục ra đời trong một kiếp. Đức Phật rốt sau hiệu là Siêu Nhật Nguyệt Quang.

Đức Phật kia dạy con tu pháp "Niệm Phật tam-muội". Thí như có hai người, một đàng chuyên nhớ, một đàng chuyên quên, thì hai người ấy dù gặp nhau mà cũng là không gặp, dù thấy cũng là không thấy.

Nếu cả hai người đều nhớ nhau, hai bên nhớ khắc sâu vào tâm niệm, thì đồng nhau như hình với bóng, cho đến từ đời nay sang đời khác, không bao giờ cách xa nhau.

Mười phương Như Lai thương tưởng chúng sanh như mẹ nhớ con. Nếu con trốn tránh thì tuy có nhớ nào có ích gì. Nếu con nhớ mẹ, như khi mẹ nhớ con, thì đời đời mẹ con không cách xa nhau. Nếu tâm chúng sanh nhớ Phật, tưởng Phật, thì hiện nay hoặc về sau nhất định thấy Phật, cách Phật không xa thì không cần phương tiện, tự tâm được khai ngộ.

Như người ướp hương thì thân thể có mùi thơm. Đây gọi là hương quang trang nghiêm. Căn bản tu nhân của con là dùng tâm niệm Phật, mà vào pháp vô sanh nhẫn. Nay ở cõi này (Ta-bà) tiếp dẫn người niệm Phật về cõi Tịnh độ. Nay Phật hỏi về viên thông, con không lựa chọn chỉ thu nhiếp sáu căn tịnh niệm liên tục được vào Tam-ma-địa, đó là bậc nhất".

GIẢNG GIẢI:

Ngài Đại Thế Chí tu về niệm Phật tam-muội, nhiếp hết sáu căn, không phải là tu từng căn. Ngài thí dụ như là hai người một bên chuyên nhớ còn một bên chuyên quên, nên dù gặp nhau cũng như không thấy nhau. Còn hai bên đều nhớ nhau thì khế hợp với nhau, bảo đảm là thường gặp nhau. Niệm Phật cũng như vậy, Phật nhớ chúng sanh, chúng sanh nhớ Phật, hai bên cùng nhớ, bảo đảm khi duyên đầy đủ thuần thục sẽ thấy Phật.

Ngài tu niệm Phật đây là dùng tâm niệm Phật, không phải niệm ở trên miệng. Niệm là luôn luôn nghĩ nhớ không quên. Tâm luôn nghĩ nhớ đến Phật, niệm niệm không gián đoạn thì Phật hiện nơi tâm, tâm khế hợp với Phật. Gọi là như con nhớ mẹ, rồi mẹ nhớ con thì con và mẹ gặp nhau, nhất định là thấy Phật, cách Phật không xa.

Niệm Phật như thế này thì cũng đâu khác với tu thiền, cũng là dùng một niệm mà dẹp tất cả niệm, không để niệm nào khác chen vào, cuối cùng tâm thấy Phật, Phật hiện ngay nơi tâm. Vậy thiền và niệm Phật đâu có ngăn cách, đâu còn khen chê kia đây gì

nữa. Tu mà được thế này thì đâu dễ dàng. Nếu có tâm khen chê đây kia thì đâu thành tịnh niệm liên tục được. Ngài trình bày chỗ căn bản tu nhân của Ngài là dùng tâm niệm Phật mà vào được Vô sanh nhẫn, đồng thời nhờ thu nhiếp cả sáu căn, tịnh niệm liên tục mà thành tựu Tam-ma-địa. Tức từ kiến đại mà chứng viên thông.

Đến Bồ-tát Quán Thế Âm kể về pháp tu nhĩ căn chứng được viên thông.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy Bồ-tát Quán Thế Âm liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Phật rằng: "Bạch Thế Tôn! Con nhớ vô số hằng hà sa kiếp về trước có Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm, từ Đức Phật kia con phát tâm Bồ-đề. Đức Phật kia dạy con do từ nghe, suy nghĩ và tu mà vào Tam-ma-địa.

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Quán Thế Âm thuật lại nhân duyên phát tâm Bồ-đề của Ngài cũng từ thời xa xưa, từ hằng hà sa số kiếp về trước. Thời đó cũng có Phật ra đời hiệu là Quán Thế Âm, từ nơi Đức Phật đó mà Ngài phát tâm Bồ-đề. Đức Phật đó dạy Ngài tu từ văn, tư, rồi tu mà vào được Tam-ma-địa tức chánh định. Đây cũng là con đường tu hành của chúng ta nên phải học kỹ. Tức là nghe, suy nghĩ quán chiếu rồi thực hành để chứng thật trong đó, chứ không phải chỉ dừng ở trên cái nghe cho là đủ.

CHÁNH VĂN:

Ban đầu ở trong tánh nghe, vào được dòng liền quên tướng bị nghe. Trần tướng đã vắng lặng thì hai tướng động và tịnh rõ thật không sanh. Như vậy dần dần tăng tiến thêm, các tướng năng văn, sở văn đều hết. Không dừng lại chỗ dứt hết năng văn, sở văn mà tiến lên nữa, thì năng giác sở giác đều không. Cái không giác tột bực viên mãn nên các tướng năng không, sở không đều diệt. Sanh diệt đã diệt thì bản tánh tịch diệt hiện tiền.

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Quán Thế Âm trình bày pháp tu theo thứ lớp. Chúng ta học kỹ sẽ thấy được chỗ cạn sâu để trở về nguồn.

Thứ nhất, *ở trong tánh nghe, vào dòng liền quên tướng bị nghe*: tướng bị nghe là đối tượng âm thanh; vào dòng tức ngược trở lại trong tánh nghe. Tức là nghe mà quên thanh

trần, quên tiếng, quên trần, không theo duyên. Đó gọi là vào dòng, là chỗ khéo tu. Còn nghe mà theo tướng bị nghe là đi vào sanh tử.

Đây nói vào dòng tức là trở về nguồn, là con đường xuất thế gian. Để thấy con đường thế gian và xuất thế gian đơn giản rõ ràng, không phải xa xôi. Nếu nghe mà theo tướng bị nghe là theo thanh trần thì đó là vào thế gian; còn đây là nghe mà quên tướng bị nghe, ngược trở lại vào dòng đó là xuất thế gian. Hai con đường rõ ràng, hễ đi ra thì vào thế gian tức vào sanh tử, còn nghe trở lại, ngược dòng trở về thì đó là con đường xuất thế gian, đây gọi là vào dòng.

Thứ hai, *trần tướng vắng lặng thì hai tướng động tịnh không sanh*, không theo tướng bị nghe nên trần tướng vắng lặng. Là không có tâm duyên theo thì nó tự lặng thôi. Như vậy, hai tướng động tịnh tự nó không sanh. Là bặt duyên bên ngoài.

Thứ ba, *năng văn sở văn đều hết*, tức là cái hay nghe và cái bị nghe đều hết, là vượt qua hai tướng năng sở đối đãi.

Thứ tư, *năng giác sở giác đều không*. Bởi vì cái hay nghe, cái bị nghe dứt nhưng nhiều khi còn giữ lại cái giác, giác được hai cái năng sở đều dứt đó, thành ra cũng còn có năng sở. Còn thấy chỗ hết tức là còn chỗ để giác, giác cái chỗ hết đó. Mà còn chỗ giác là còn có năng giác, đối với sở giác. Như vậy, cũng lại còn đối đãi vi tế, chưa hết được kia đây, là chưa sạch được dấu vết của tâm duyên. Cho nên tiến lên bước nữa, năng giác sở giác đều không tức là buông luôn cái chỗ hết năng văn sở văn đó.

Thứ năm, *năng không sở không cũng diệt*. Bởi vì năng giác sở giác đều không nhưng không khéo lại trụ nơi cái chỗ không đó thành ra cũng còn có cái năng không, sở không. Nên cũng còn có cái năng sở đối đãi vi tế. Do đó, tiến thêm bước nữa là năng không sở không đều diệt tức không còn có cái không để mà không nữa. Nếu còn có cái không để mà không, lại cũng nằm trong cái sanh diệt tạo tác. Đến khi không còn cái không để mà không nữa thì hết chỗ để tâm duyên đến.

Thứ sáu, *sanh diệt đã diệt thì tịch diệt hiện tiền*, không còn có bóng dáng của sanh diệt tức là không còn cái thấy sanh diệt. Đây vượt qua tất cả đối đãi, hết còn chỗ thấy sanh diệt, gọi là sanh diệt đã diệt thì tịch diệt hiện tiền. Sạch hết tướng sanh diệt thì không còn gì để nói nữa, tạm gọi là tịch diệt hiện tiền.

Như vậy, Bồ-tát Quán Thế Âm tu từng bước kỹ lưỡng chớ không phải nói suông. Ban đầu là từ cái nghe soi trở lại quên cái bị nghe, tức không nghe theo tiếng, quên đối tượng, quên thanh trần, gọi là nhập lưu vong sở, vào dòng quên chỗ bị nghe.

Cho đến khi năng sở đều hết, rồi cái chỗ hết cũng không luôn, là không còn dấu vết để giác. Nhớ kỹ là không còn dấu vết để mà giác. Nếu còn giác được cái chỗ hết năng sở thì cũng hay, nhưng còn cái chỗ hết để mà giác, thì cái giác đó cũng chưa viên mãn. Rồi đến sạch hết cái không để mà không nữa, là tột hết dấu vết sanh diệt, thì tịch diệt hiện tiền. Người quán kỹ, quán tột chỗ này liền ngay đây chứng Vô sanh nhẫn. Quán vậy đó mới gọi là tột. Đó là con đường để trở về nguồn.

Điều mà tất cả phải nên chú ý là điểm tột cùng "tịch diệt hiện tiền". Cuối cùng không phải là hoàn toàn đoạn diệt không còn gì hết, mà đến chỗ cuối cùng hết còn ngôn ngữ để nói, tạm gọi là tịch diệt hiện tiền. Đó là chỗ quan trọng. Cái tịch diệt hiện tiền này không có ngôn ngữ để diễn tả nên người chứng đến đó thì tự biết. Nhưng người chưa chứng đến cũng cần hiểu chỗ vi tế đó để trên đường tu khỏi phải lo sợ.

Nói là cuối cùng sanh diệt diệt hết, tịch diệt hiện tiền, vậy thế nào là hiện tiền? Trong nhà thiền hét lên một tiếng là xong. Còn giải thích thế này thế kia là đi xa, vì chỗ đó không phải là chỗ lý luận. Đây là gợi ý cho tất cả, cần phải đi đến tột như thế.

Kế, Bồ-tát Quán Thế Âm nói lên những kết quả tu, khi tu chứng rồi thì thành tựu những quả đức tức những diệu dụng phát ra.

CHÁNH VĂN:

Bỗng nhiên siêu vượt thế và xuất thế gian, mười phương tròn sáng được hai pháp thù thắng. Một là trên hợp với Bản Giác Diệu Tâm của Phật, cùng với Phật Như Lai đồng một từ lực; hai là dưới hợp với tất cả lục đạo chúng sanh trong mười phương, cùng với các chúng sanh đồng một bi ngưỡng.

GIẢNG GIẢI:

Đến chỗ tột con đường tu là vượt khỏi thế gian và xuất thế gian, không còn nằm trong đối đãi, hết còn dấu vết để tìm. Vậy là không còn chỗ nào để cho cái mê chen vào, sự giác ngộ mới viên mãn. Rồi mười phương tròn sáng được hai pháp thù thắng, trên đồng một từ lực giống với Phật, dưới đồng một bi ngưỡng với chúng sanh. Là thấu suốt cả trên dưới, không còn cách biệt phàm Thánh. Chỗ này tư tưởng làm sao tưởng tới được.

CHÁNH VĂN:

Bạch Đức Thế Tôn! Do con cúng dường Đức Quán Thế Âm Như Lai, nhờ Ngài truyền thọ cho con chánh định Kim Cang Như Huyễn, văn huân, văn tu mà được cùng với Như Lai đồng một từ lực, nên làm cho thân con thành ba mươi hai ứng thân vào các cõi nước.

GIẢNG GIẢI:

Dùng chánh định Kim Cang Như Huyễn thành tựu các ứng thân. Chánh định này cứng chắc như Kim Cang nên nó chặt đứt hết tất cả những vô minh, phân biệt, đối đãi v.v..., thấu suốt tất cả pháp đều như huyễn. Bởi thấu suốt tất cả như huyễn cho nên mới có thể hiện được các thân, không có thân nào chướng ngại hết. Tuy hiện các thân nhưng không rời chánh định.

Ngài lại kể:

CHÁNH VĂN:

Bạch Thế Tôn! Nếu các Bồ-tát vào Tam-ma-địa tấn tu vô lậu, thắng giải hiện đã viên mãn, con hiện thân Phật mà vì họ thuyết pháp khiến cho được giải thoát.

GIẢNG GIẢI:

Đối với các vị Bồ-tát cần hiện thân Phật thì Ngài hiện được thân Phật để giúp cho Bồ-tát ấy được viên mãn giải thoát. Vậy Ngài cần hiện thân Phật là hiện được thân Phật, nên có kinh ghi là các vị Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Văn-thù là những vị cổ Phật, đã thành Phật nhưng không trụ nơi quả Phật mà vẫn hành hạnh Bồ-tát để giáo hóa chúng sanh.

CHÁNH VĂN:

Nếu các hàng hữu học được pháp diệu minh vắng lặng, chỗ thắng diệu đã viên mãn, con ở trước người ấy hiện thân Độc Giác vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

GIẢNG GIẢI:

Với những vị cần hiện thân Độc Giác thì Ngài cũng hiện thân Độc Giác để giúp họ được giải thoát. Độc Giác là những vị ra đời không gặp Phật, nhưng do chủng tử huân tập sâu dày nên tự mình tu được giác ngộ. Thí dụ các Ngài ra đời thấy cảnh mùa xuân

cây cối lá xanh tươi, hoa nở tươi đẹp, qua mùa thu thấy lá vàng rụng thì liền ngộ lý vô thường, không có ai dạy mà tự ngộ, tự chứng đạo.

CHÁNH VĂN:

Nếu các hàng hữu học đoạn mười hai nhân duyên, do các nhân duyên đã đoạn mà phát ra thắng tánh và thắng tánh đó hiện viên mãn, con ở trước người ấy hiện thân Duyên Giác vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

GIẢNG GIẢI:

Với người cần hiện thân Duyên Giác thì Ngài cũng hiện ra để thuyết pháp khiến được giải thoát. Duyên Giác do tu pháp Mười hai nhân duyên mà được giải thoát.

CHÁNH VĂN:

Nếu các hàng hữu học được pháp không của Tứ đế, tu đạo và diệt đế thắng tịnh hiện ra viên mãn, con ở trước người kia, hiện thân Thanh Văn mà vì họ thuyết pháp, khiến cho được giải thoát.

GIẢNG GIẢI:

Người tu Tứ đế để cầu giải thoát là hàng Thanh Văn, nếu cần thì Ngài cũng hiện thân Thanh Văn mà thuyết pháp. Tuy Ngài hiện thân Thanh Văn nhưng đâu phải Thanh Văn, nên gọi là ngoài hiện tướng Thanh Văn mà trong ẩn hạnh Bồ-tát. Chúng ta phải cẩn thận, đừng thấy như vậy mà phê bình.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh muốn tâm được tỏ ngộ, không phạm vào cảnh ngũ dục và muốn cho thân được thanh tịnh, con ở trước người kia hiện thân Phạm Vương mà vì họ nói pháp, khiến cho được giải thoát.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Phạm Vương thì cũng hiện thân Phạm Vương để độ thoát.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh muốn làm Thiên chủ thống lãnh chư Thiên, con ở trước người kia hiện thân Đế-thích mà vị họ thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Trời Đế-thích là vị chủ trời của 32 cõi trời thì Ngài cũng hiện thân Đế-thích để thuyết pháp. Trời Đế-thích thuộc về Dục giới, còn Phạm thiên thuộc về Sắc giới.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh muốn thân được tự tại, dạo đi khắp mười phương, con ở trước người kia hiện thân Trời Tự Tại mà vì họ thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Trời Tự Tại thì cũng hiện thân Trời Tự Tại vô ngại.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh muốn thân tự tại, bay đi trong hư không, con ở trước người kia hiện thân Trời Đại Tự Tại mà vì họ thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Đây, cần hiện thân Trời Đại Tự Tại là cõi trên đảnh Sắc giới thì Ngài cũng hiện được thân Trời Đại Tự Tại.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh ưa thống lĩnh quỷ thần cứu hộ cõi nước, con ở trước người kia hiện thân Thiên Đại Tướng Quân mà vì họ thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Các vị Thiên Đại Tướng Quân này thống lãnh các quỷ thần, cần hiện thì Ngài cũng hiện được để làm lợi ích chúng sanh.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh ưa thống lãnh thế giới bảo hộ chúng sanh, con ở trước người kia hiện thân Tứ Thiên Vương mà vì họ thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Trời Tứ Thiên Vương là cõi trời thứ nhất của Dục giới, ở bốn phía nơi eo núi Tu-di, cũng gọi là Hộ Thế Chủ.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh ưa sanh thiên cung để sai khiến quỷ thần, con ở trước người kia hiện thân Thái tử con của Tứ Thiên Vương vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Thái tử con của Tứ Thiên Vương có thế lực lớn, nên thống lãnh và sai khiến các quỷ thần.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh ưa làm Vua trong cõi người, con ở trước người kia hiện thân Vua, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Vua thì hiện thân Vua để làm lợi ích.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh thích làm chủ trong gia đình danh tiếng, người đời kính nhường, con đối trước người kia, hiện thân Trưởng giả vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Trưởng giả là người thuộc gia đình quý tộc, được nhiều người kính nhường, cần hiện thì Ngài liền hiện tự tại.

CHÁNH VĂN:

Nếu có chúng sanh thích đàm luận những lời hay, giữ mình trong sạch, con ở trước người kia hiện thân Cư sĩ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Hiện thân Cư sĩ là những người sống trong thế gian nhưng giữ mình trong sạch.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh ưa trị cõi nước, chia đoán các ban, các ấp, con ở trước người kia hiện thân Tể quan vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Tể quan thì hiện thân Tể quan để làm lợi ích.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh thích các số thuật tự mình nhiếp tâm giữ thân, con ở trước người kia hiện thân Bà-la-môn vì họ mà thuyết pháp, khiến cho thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Bà-la-môn thì hiện thân Bà-la-môn.

CHÁNH VĂN:

Nếu có người nam ưa hạnh xuất gia, giữ các giới luật, con ở trước người kia hiện thân Tỳ-kheo vì họ mà thuyết pháp, khiến cho thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Tỳ-kheo thì hiện thân Tỳ-kheo.

CHÁNH VĂN:

Nếu có người nữ ưa theo hạnh xuất gia, giữ gìn các giới cấm, con ở trước người kia hiện thân Tỳ-kheo-ni vì họ mà thuyết pháp, khiến cho thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện Tỳ-kheo-ni thì cũng hiện thân Tỳ-kheo-ni.

CHÁNH VĂN:

Nếu có người nam ưa giữ năm giới, con ở trước người kia hiện thân Ưu-bà-tắc vì họ mà thuyết pháp, khiến cho thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Cư sĩ nam thì hiện thân Cư sĩ nam.

CHÁNH VĂN:

Nếu có người nữ tự giữ năm giới, con ở trước người kia hiện thân Ưu-bà-di vì họ mà thuyết pháp, khiến cho thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Cư sĩ nữ thì hiện thân Cư sĩ nữ.

CHÁNH VĂN:

Nếu có người nữ, lập thân trong nội chính để tu sửa nhà nước, con ở trước người kia hiện thân Nữ chúa, hay thân Quốc phu nhân, Mệnh phụ, Đại cô vì họ mà thuyết pháp, khiến cho thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân những người nữ quyền quý như Nữ chúa, Quốc phu nhân, Mệnh phụ tức vợ các ông quan lớn thì Ngài đều có thể hiện các thân như thế khiến cho được thành tựu sở nguyện.

CHÁNH VĂN:

Nếu có chúng sanh không phá nam căn, con ở trước người kia hiện thân đồng nam, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân người nam sống trong sạch, thanh tịnh thì hiện thân đồng nam.

CHÁNH VĂN:

Nếu có người nữ trinh bạch ưa thích thân trinh bạch, không cầu xâm phạm, con ở trước người kia hiện thân đồng nữ vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân người nữ sống đời trinh bạch, thanh tịnh thì cũng hiện đồng nữ.

CHÁNH VĂN:

Nếu có chư Thiên muốn ra khỏi loài Trời, con hiện thân trời vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

Nếu có các rồng muốn ra khỏi loài rồng, con hiện thân rồng, vì họ mà thuyết pháp khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Tức hiện Trời, hiện rồng, các thần.

CHÁNH VĂN:

Nếu có Dược-xoa muốn ra khỏi loài Dược-xoa, con hiện thân Dược-xoa vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Dược-xoa, cũng đọc Dạ-xoa, tên loài quỷ nửa người nửa thần. Có ba hạng: đi trên đất, bay trên không và ở cõi trời.

CHÁNH VĂN:

Nếu Càn-thát-bà muốn thoát khỏi loài Càn-thát-bà, con hiện thân Càn-thát-bà, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Càn-thát-bà là những thần đánh nhạc cho Trời Đế-thích.

CHÁNH VĂN:

Nếu A-tu-la muốn thoát khỏi loài A-tu-la, con ở trước A-tu-la hiện thân A-tu-la, mà vì họ thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân A-tu-la thì cũng hiện thân A-tu-la không ngăn ngại.

CHÁNH VĂN:

Nếu Khẩn-na-la muốn thoát khỏi thân loại Khẩn-na-la, con ở trước Khẩn-na-la kia hiện thân Khẩn-na-la, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Cần hiện thân Khẩn-na-la thì cũng hiện thân Khẩn-na-la, hình người nhưng trên đầu có sừng, chuyên ca múa cho Trời Đế-thích.

CHÁNH VĂN:

Nếu Ma-hô-la-già muốn thoát khỏi loài Ma-hô-la-già, con liền hiện thân Ma-hô-la-già, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Ma-hô-la-già tức là thần Mãng xà. Đây là các vị trong Bát bộ.

CHÁNH VĂN:

Nếu các chúng sanh thích làm người, tu cho được thân người, con hiện ra thân người mà thuyết pháp, cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Nếu cần hiện thân người thì cũng hiện thân người.

CHÁNH VĂN:

Nếu có loài phi nhân, hoặc có hình, hoặc không hình, hoặc có tưởng, hoặc không tưởng, muốn thoát khỏi loài mình, con ở trước họ đều hiện ra cái thân như họ, vì họ mà thuyết pháp, khiến cho được thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Những loài phi nhân có hình không hình, có tưởng không tưởng v.v... cần thì Ngài cũng đều hiện ra được hết.

CHÁNH VĂN:

Ấy gọi là ba mươi hai ứng thân thanh tịnh nhiệm mầu vào trong cõi nước, đều do chánh định văn huân, văn tu, vô tác diệu lực tự tại thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Do chánh định vô tác diệu lực mà được hiện thân thành tựu tự tại như vậy. Hiện mà không phải do tạo tác hay do động niệm mà do sức cảm ứng vô tác tự tại. Đó là những ứng thân của Bồ-tát Quán Thế Âm. Ngài hiện đủ hình tướng từ Thánh đến phàm, từ quyền quý, cao sang đến hạng tầm thường cũng đều hiện được hết.

Bên Trung Hoa, Ngài có hiện những thân tướng mà sau này thành những đề tài cho các vị họa sĩ, thi văn như là Quan Âm Ngư Lam, Quan Âm Mã Lang Phụ v.v...

Truyện kể ở vùng Thiểm Hữu, là vùng chưa biết Phật pháp, người dân theo nghề nghiệp sát sanh, tạo nhiều tội ác. Vì muốn độ người dân trong vùng, Ngài mới hiện thân người nữ đến đó để độ. Khi ấy, có một người nữ không có cha mẹ thân thuộc, cũng không biết từ đâu đến. Nhiều thanh niên trong vùng thấy cô xinh đẹp nên muốn cưới làm vợ.

Cô gái ấy ra điều kiện là ai tụng thuộc lòng phẩm Phổ Môn trong kinh Pháp Hoa trong một đêm thì sẽ chọn người đó làm chồng. Sáng ra, có đến hơn hai mươi người đọc thuộc, cô gái nói là chồng chỉ một người, đây nhiều quá không biết chọn ai? Cô lại ra điều kiện là đọc thuộc kinh Kim Cang. Sáng ra vẫn có mười người đọc thuộc. Cô lại trao cho kinh Pháp Hoa ước hẹn trong ba ngày. Đúng hẹn chỉ có chàng họ Mã đọc thuộc kinh. Cô thuận theo và hẹn ngày làm lễ.

Khi đến giờ rước dâu, cô gái tức hóa thân của Bồ-tát mới thị hiện đau bụng xin vào phòng uống thuốc nghỉ ngơi một chút. Chỉ chốc lát cô lăn ra chết, không lâu thân cô sình trướng lên, trong gia đình mới mau đem chôn. Mấy ngày sau, có vị tăng đến đào huyệt lên thì không còn thấy thân đâu hết mà thấy bộ xương hóa thành vàng. Vị tăng báo cho mọi người biết, đây là Bồ-tát thị hiện để hóa độ cho những người ở vùng này. Từ đó, người dân trong vùng mới biết đến Phật pháp và thờ Phật rất đông. Gọi là tích Quan Âm Mã Lang Phụ.

Như vậy Ngài có nhiều diệu dụng, tùy duyên ứng hiện mà thuyết pháp để giúp chúng sanh được thành tựu những điều cần thiết. Đây cũng là pháp có ý nghĩa để chúng ta quán chiếu. Khi cần hiện thân Phật thì hiện thân Phật, cần hiện thân Độc Giác thì hiện thân Độc Giác, cần hiện thân Duyên Giác thì hiện thân Duyên Giác cho đến hiện thân Trời, người, A-tu-la, cần hiện thân nào thì hiện thân đó. Vậy, thân nào là thân thật của Ngài?

Đó là chỗ quan trọng. Là chỗ chúng ta phải quán thấu, sáng tỏ được lẽ thật thì ngay đó ngộ lý vô sanh. Học kinh cần phải đạt được ý chứ không phải chấp theo lời, không phải phân biệt theo chữ nghĩa. Chỗ này có liên hệ với câu chuyện:

Một hôm, Tiệm Nguyên theo hầu Ngài Đạo Ngô đến điếu tang nhà đàn-việt.

Tiệm Nguyên mới vỗ vào quan tài nói:

- Sanh ư, tử ư?

Nghĩa là chết vào quan tài rồi thì đây là sanh hay là tử?

Ngài Đạo Ngô nói:

- Sanh cũng chẳng nói mà tử cũng chẳng nói.

Lúc đó, Tiệm Nguyên chưa hiểu được ý của Ngài Đạo Ngô nên hỏi lại:

- Vì sao chẳng nói?

Ngài Đạo Ngô bảo:

- Chẳng nói là chẳng nói.

Tiệm Nguyên cũng chưa ngộ.

Trên đường đi về, Tiệm Nguyên thưa:

- Hôm nay, Hòa thượng phải vì con nói mới được. Nếu chẳng nói cho con thì con sẽ đánh Hòa thượng.

Ngài Đạo Ngô bảo:

- Đánh thì cứ mặc ông đánh, nhưng nói thì chẳng nói.

Tiệm Nguyên đánh.

Khi về đến Viện, Ngài Đạo Ngô bảo:

- Thôi, ông nên từ giã đi nơi khác, e Tri sự biết được chuyện thì khó cho ông.

Tiệm Nguyên mới từ giã đi, đến ẩn nơi viện nhỏ trong thôn, trải qua ba năm. Một hôm, nhân nghe một đồng tử tụng kinh Phổ Môn nói về Bồ-tát Quán Thế Âm này, đến câu "nên dùng thân Tỳ-kheo được độ tức dùng thân Tỳ-kheo mà vì đó nói pháp". Ngay đó bỗng nhiên Tiệm Nguyên đại ngộ. Sau đó, Sư mới thắp hương hướng về Ngài Đạo Ngô lễ bái, nói:

- Rõ thật lời của Tiên sư để lại trọn chẳng hư dối, tự là ta chẳng lãnh hội lại oán trách Tiên sư.

Đây là ý nghĩa sâu xa về ứng thân của Bồ-tát Quán Thế Âm, khi cần hiện thân nào thì hiện thân đó.

Khi Tiệm Nguyên hỏi: "Sanh ư, tử ư?" tức là cái thấy còn kẹt nơi sanh tử. Còn Ngài Đạo Ngô nói rõ: "Sanh cũng chẳng nói, tử cũng chẳng nói", tức là không thể nói là sanh, cũng không thể nói là tử, hay sanh không cố định là sanh, tử không thể nói cố định là tử. Ngay đó nếu người khéo thì ngộ sanh tử tức vô sanh.

Nhưng Tiệm Nguyên cũng không ngộ được nên hỏi: "Vì sao chẳng nói?", Ngài Đạo Ngô xác định lại: "Chẳng nói là chẳng nói", không có vì sao. Ngay đó Tiệm Nguyên vẫn chưa ngộ. Đến sau này nghe đồng tử tụng phẩm Phổ Môn: "Bồ-tát có 32 ứng thân, hễ cần dùng thân nào thì dùng thân đó để độ", lúc ấy Tiệm Nguyên liền ngộ. Vậy thân nào là thân của Bồ-tát?

Hiện thân Tỳ-kheo rồi bỏ thân Tỳ-kheo hiện thân Tỳ-kheo-ni; vậy thân Tỳ-kheo là thật có sanh có tử không? Thân Tỳ-kheo-ni là thật có sanh có tử không? Tức nó không thật có cái ngã sanh tử trong đó. Vậy ngay đó tức vô sanh chứ gì nữa? Sanh tức vô sanh, ngay đó ngộ vô sanh. Việc sanh tử của chúng ta cũng vậy. Từ vô lượng kiếp đến nay, chúng ta hiện biết bao nhiêu thân rồi? Khéo thì ngay đó liền ngộ trở lại, còn không khéo thì cứ theo tướng đó mà lưu chuyển.

Tổng kết lại, Bồ-tát Quán Thế Âm tùy theo cơ cảm mà ứng hiện 32 thân như thế. Đó là do chánh định vô tác diệu lực tự tại thành tựu chứ không phải là do tạo tác. Vô tác là rõ ràng hiện mà không có hiện, hiện mà không có thật sanh, tức là không thuộc sanh diệt, vì thấu suốt tất cả đều như huyễn, không sanh cái ngã trong đó. Nếu người học khéo quán xét thì ngay đây chúng ta ngộ được "ngay sanh tức vô sanh". Đó là ý nghĩa sâu xa của việc hiện 32 thân của Ngài.

Kế là mười bốn món công đức vô úy.

CHÁNH VĂN:

Bạch Thế Tôn! Lại do con dùng vô tác diệu lực của Tam-muội Kim Cang văn huân, văn tu ấy, cùng với mười phương ba đời tất cả chúng sanh trong sáu đường đồng một bi ngưỡng, nên khiến các chúng sanh, từ nơi thân tâm con được mười bốn món công đức vô úy.

GIẢNG GIẢI:

Đây Ngài nói rằng do vô tác diệu lực của Kim Cang tam-muội văn huân, văn tu nhờ đó cùng với mười phương ba đời chúng sanh đồng một bi ngưỡng. Ngưỡng là ngước lên trên mong muốn được cứu vớt. Bi là lòng thương xót mà cứu vớt. Là sạch hết sự ngăn cách với chúng sanh, không còn cách biệt nữa. Thấy chúng sanh cũng như là mình cho nên thành tựu được mười bốn món vô úy cho các chúng sanh. Công đức vô úy là công đức không có sợ hãi.

CHÁNH VĂN:

Một là, do con không tự quán các tướng mà quán cái tâm năng quán, khiến cho chúng sanh khổ não trong mười phương kia, quán âm thanh con, tức liền được giải thoát.

GIẢNG GIẢI:

Đây Ngài không quán theo tướng mà quán trở lại tâm năng quán, còn chúng sanh hay chúng ta quán theo tướng mà quên cái tâm năng quán, chỉ nhớ tướng thôi.

Như vậy, không theo tướng sanh tâm, mà xoay ngược trở lại cái tâm năng quán theo hướng giải thoát. Do đó đem đến được nhiều công đức khiến chúng sanh trong mười phương khi quán âm thanh Ngài liền được giải thoát. Vì đâu có theo tướng để trói buộc. Chúng ta khéo tu như vậy cũng được giải thoát. Đó là công đức vô úy thứ nhất.

CHÁNH VĂN:

Hai là, do con xoay tri kiến trở lại, khiến cho các chúng sanh giả sử vào trong lửa lớn, lửa cũng không thể đốt cháy.

GIẢNG GIẢI:

Tri kiến tức là cái thấy biết, xoay trở lại chứ không theo nó để hướng ra ngoài sanh phân biệt. Cho nên khiến chúng sanh giả sử có vào trong lửa lớn thì lửa cũng không đốt cháy được.

Điều này có sự có lý, sự tức là có những trường hợp chúng sanh quá sức thành tâm hướng về Ngài nên tâm tạm thời không phân biệt, cũng được qua những nạn khổ về lửa.

Về lý thì xoay cái tri kiến trở lại không theo vào các trần, thì lửa đâu có đốt cháy được trong đó. Nó không theo trần mà lửa cũng thuộc về trần thì trần đâu có vào tới trong đó được mà đốt cháy. Lửa có thể đốt cái thân này thôi chớ đâu có đốt tới chỗ đó được. Thành ra xoay trở lại đó thì lửa không có thể đốt cháy tới. Đó là về lý, trên là về sự.

CHÁNH VĂN:

Ba là, do con quán cái nghe xoay trở lại, khiến cho các chúng sanh bị nước lớn cuốn đi mà không bị chết chìm.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, vào nước mà không chìm, là do quán cái nghe, xoay trở lại không theo đó mà chìm trong tiếng, nên nước không dính ở trong đó được. Cái nghe thôi mà nước cũng không dính tới rồi, còn cái nghe mà xoay trở lại nữa thì nước đâu có dính tới trong đó được.

Có vị tăng hỏi Ngài Bảo Phước:

- Thế nào là vào lửa chẳng cháy, vào nước chẳng chìm?

Ngài Bảo Phước liền đáp:

- Nếu là nước lửa thì liền bị cháy chìm.

Nếu tâm vừa nghĩ đến nước, vừa nghĩ đến lửa thì liền bị cháy, bị chìm ngay. Còn ngay nơi đây xoay trở lại tâm không sanh thì nước lửa đâu có cháy chìm đến trong đó được. Đó là quán về lý.

Còn về sự, cũng có nhiều trường hợp những người đi biển sắp bị chìm thuyền, liền niệm Quán Âm cũng được qua khỏi. Đó cũng là có sự có lý. Do lúc gặp nạn lòng hết sức chí thành, niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Âm không có tạp niệm. Niệm đến không có tạp niệm thì tâm thành cảm ứng. Tuy chưa biết tu nhưng lúc đó xoay ngay trở lại, đâu nghĩ đến cái gì khác. Vậy là tâm thanh tịnh, mà tâm thanh tịnh nên mới cảm ứng. Không

phải là ai niệm cũng khỏi nạn hết, có người không khỏi là do niệm không có chuyên, không có thành. Rồi cũng do phước của người đó nữa.

CHÁNH VĂN:

Bốn là, do con diệt hết các vọng tưởng, tâm không sát hại, khiến cho các chúng sanh vào các nước quỷ, quỷ không thể hại được.

GIẢNG GIẢI:

Do diệt hết các vọng tưởng không còn có tâm sát hại, mà không có tâm sát hại thì quỷ đâu có hại mình. Không có tâm sát thì cảm đến quỷ, nó cũng đâu khơi dậy lòng sát. Thí dụ như người mà có tâm sát khi đi đến gần chim thú là chúng sợ liền chạy, chúng cảm từ trường sát của người đó. Còn người mà có lòng từ thật sự còn cảm đến cọp nữa. Chúng ta do có tâm sát nên khi nhìn thấy cọp liền sợ nó hại mình, mà nó cũng sợ mình hại nó.

Chỗ đó là chỗ chúng ta phải khéo để quán trở lại mà chuyển hóa tâm mình. Đây là do diệt hết vọng tưởng nên không có tâm sát hại. Thêm ý sâu nữa là chỗ hết vọng tưởng thì quỷ làm sao thấy đến được trong đó, đâu có thấy được để mà hại. Đó là điều vô úy thứ tư.

CHÁNH VĂN:

Năm là, do con huân cái nghe thành tựu nơi tánh nghe, sáu căn đều tiêu về bản tánh, đồng như cái nghe và cái tiếng, hay khiến cho chúng sanh đương lúc bị hại đao gãy từng đoạn, khiến các binh khí chạm vào thân người như cắt dòng nước, như thổi ánh sáng, bản tánh không hề lay động.

GIẢNG GIẢI:

Thứ năm là do huân cái nghe thành tựu nơi tánh nghe, sáu căn đồng về bản tánh nên cái nghe đồng với cái tiếng, không còn phân biệt cái nghe cái tiếng riêng biệt nữa (tức không đối đãi), như vậy dao gậy cũng đâu làm sao chặt đến trong đó. Đây dứt tâm phân biệt rồi, không còn thấy có căn có trần nên sáu căn đều tiêu về bản tánh. Đó là về lý.

Còn về sự thì cũng có những trường hợp những người gặp nạn đao binh, do tâm hết sức chí thành niệm Quán Âm, lúc đó tâm quá thành khẩn, không còn tạp niệm nào nữa thì cũng cảm được mà qua nạn đao gậy.

CHÁNH VĂN:

Sáu là, con huân tập tánh nghe được sáng suốt thấu khắp cả pháp giới, thì các tối tăm không thể được toàn, hay khiến cho chúng sanh, tuy quỷ Dạ-xoa, La-sát, Cưu-bàn-trà, Tỳ-xá-giá, Phú-đơn-na v.v... ở gần bên cạnh mà mắt chúng vẫn không thể thấy được.

GIẢNG GIẢI:

Do huân tập tánh nghe sáng thấu khắp pháp giới, cho nên không còn có chỗ bóng tối ẩn núp. Còn quỷ là sống nương chỗ tối, chỗ tối chúng mới nhìn thấy, chúng sống theo cõi âm. Cái tánh nghe mà sáng khắp pháp giới thì bóng tối hết chỗ ẩn, quỷ cũng đâu có chỗ để mà nhìn được là như thế.

Chúng ta giữ được tâm thanh tịnh, sáng suốt, không động niệm thì quỷ cũng không thấy đến được. Cho nên đọc câu chuyện của Ngài Động Sơn, thổ địa tìm không thấy. *Hoặc như ông Chủ sự mấy năm lo làm việc chúng, đến chừng sắp chết thấy quỷ vô thường hiện đến, ông mới xin: "Tôi lâu nay bận làm Chủ sự tu không kịp, xin hoãn lại bảy ngày".*

Quỷ nói:

- Cái này tôi không có quyền nhưng với tâm thành khẩn của Ngài thì tôi trình với Diêm vương. Được thì bảy ngày nữa sẽ tới, còn nếu không được thì tôi sẽ bắt ngay.

Trong vòng bảy ngày đó Ngài tu quyết liệt, tâm được vào đạo. Cho nên đến ngày thứ bảy, quỷ đến tìm không thấy, bắt không được. Tâm đâu còn chỗ cho thấy nữa.

Do đó, người biết tu là phải hết sức cẩn thận trên từng tâm niệm. Vừa động niệm tính toán, suy tưởng nhiều quá thì bị ma quỷ thấy. Nếu suy tưởng, tính toán theo chiều tà thì bị quỷ xen vào dẫn chúng ta đi theo chiều tà.

Còn tâm chánh thì tà không vào được, huống nữa là tâm thanh tịnh. Tâm mà thanh tịnh không có động niệm thì quỷ đâu có thấy được mà vào. Khi ngồi thiền tu tập chúng ta phải giữ tâm niệm là vậy đó. Thí dụ như ngồi thiền mà tưởng về tham, mong cầu được cái này cái kia, hoặc nghĩ về sân chẳng hạn. Chính những tâm niệm đó mới chiêu cảm ma quỷ đến, còn tâm chân chánh thì đâu có chỗ nào để vào.

Ở đây cũng vậy, do huân tập được tánh nghe sáng thấu suốt cả pháp giới, không còn có chỗ tối tăm nào để ẩn nữa do đó mà quỷ không thấy được. Ngược lại sanh tâm quỷ thì đi vào cõi quỷ.

Trong nhà thiền có câu chuyện *ông Tướng công Vu Địch hỏi Thiền sư Đạo Thông:*

- Thế nào là gió đen thổi thuyền bè trôi vào nước quỷ La-sát?

Dẫn trong kinh Phổ Môn người đi vào biển gặp gió lớn thổi thuyền bè trôi vào nước quỷ La-sát mà niệm Quán Âm thì được qua khỏi, quỷ La-sát không có hại.

Thiền sư Đạo Thông mới lên giọng nói:

- Cái gã khách Vu Địch này! Hỏi việc ấy làm gì?

Là ông tướng mà bị nói xem thường như thế có chịu nổi không?

Ông chạm tự ái, đỏ mặt lên muốn sân. Sư mới chỉ nói:

- Chính cái đó là trôi dạt vào nước quỷ La-sát.

Khỏi tìm đâu xa, động niệm lên thì chính đó là trôi dạt vào nước quỷ La-sát, là bị hại ngay. Nếu tâm thanh tịnh thì đâu có trôi, đâu có bị hại.

Ở đây Dạ-xoa hay Dược-xoa, La-sát đều là những loài quỷ. Dược-xoa tức loài quỷ nam, còn La-sát là quỷ nữ; cả hai đều là quỷ ăn thịt người. Loài Dược-xoa, La-sát này thuộc Vua Trời Đa Văn cai quản (hay Đa Văn Thiên Vương). Còn Cưu-bàn-trà dịch là Ủng Hình hay là Yểm Quỷ, quỷ này thường gây ác mộng hay gây bóng đè, thuộc về Vua Trời Tăng Trưởng cai quản. Tỳ-xá-giá là quỷ ăn tinh khí của người cũng như tinh khí của ngũ cốc, quỷ này thuộc về Vua Trời Trì Quốc cai quản. Phú-đơn-na là quỷ gây những bệnh nhiệt, như bệnh sốt, quỷ này thuộc về Vua Trời Quảng Mục cai quản. Đó là nói qua xuất xứ của những loài quỷ.

Chúng ta học hiểu biết rồi cũng phải khéo luôn giữ gìn thân tâm thanh tịnh, tránh những tư tưởng, vọng tưởng lung tung nhất là những tà tưởng. Đó là niệm nguy hiểm. Tà tưởng liền chiêu cảm quỷ vào.

CHÁNH VĂN:

Bảy là, các tiếng hoàn toàn tiêu diệt hết, thấy nghe xoay vào tự tánh, rời các trần cảnh hư vọng, nên hay khiến cho chúng sanh những thứ cùm trói gông xiềng không thể dính vào mình được.

GIẢNG GIẢI:

Các tiếng đều tiêu hết, thấy nghe đã xoay trở lại vào tự tánh, là rời các trần cảnh hư vọng. Như vậy thì gông cùmg làm sao trói được trong đó, bất quá trói là trói thân này thôi, chớ đâu có trói trong đó được. Cho nên nếu khéo thấu được chỗ này, thấy nghe xoay vào tự tánh, rời các trần cảnh hư vọng thì gông cùm không trói được.

Đây cũng có sự có lý. Về sự cũng có những trường hợp do người gặp nạn gông cùm, tâm hết sức chí thành niệm danh hiệu Quán Âm đến không còn tạp niệm, cũng có những cảm ứng mà thoát khỏi gông cùm.

CHÁNH VĂN:

Tám là, do con diệt hết tướng âm thanh viên thông tánh nghe, sức từ phát sanh trùm khắp, hay khiến cho chúng sanh trải qua đường hiểm, giặc không thể cướp hại.

GIẢNG GIẢI:

Đây do diệt hết tướng âm thanh, không theo tướng âm thanh rồi viên thông tánh nghe mà sức từ rộng lớn trùm khắp. Tức là không thấy có ai là đối nghịch, dù cho đối trước giặc cướp mà vẫn không mất lòng từ nên gọi là lòng từ rộng khắp, thì giặc đâu có làm hại được.

Chỗ này nếu chúng ta có tu tập về lòng từ thật sự mạnh mẽ rộng khắp, thì có sức mạnh cảm ứng lớn lao. Như Đức Phật, Ngài cũng từng nói: *"Khi Ta tu một mình ở trong rừng, do lòng từ mà Ta không thấy sợ sệt"*. Chim muông, thú dữ cũng cảm với Ngài mà thành gần gũi. Đây cũng vậy, lòng từ mà rộng khắp chân thật, dù đối trước giặc cướp vẫn không mất lòng từ thì lúc đó giặc cũng đâu có cảm được sự đối nghịch với nó. Còn chúng ta nhiều khi huynh đệ tu ở trong chùa còn thấy đối nghịch, nếu gặp giặc cướp là nó hại ngay thôi.

CHÁNH VĂN:

Chín là, do con huân tập tánh nghe rời các trần tướng, sắc không thể cướp hại được, có thể khiến cho tất cả chúng sanh nhiều dâm dục, xa lìa lòng tham dục.

GIẢNG GIẢI:

Huân tập tánh nghe rời các trần tướng, tức là không có theo trần thì sắc đâu có chỗ để bám. Như vậy tham dục làm sao sanh ở trong đó được. Cho nên gọi là khiến chúng sanh xa lìa lòng tham dục.

CHÁNH VĂN:

Mười là, do âm thanh của con thuần thục không tướng, căn và cảnh viên dung, không có năng đối và sở đối, có thể khiến cho tất cả chúng sanh giận hờn lìa các nóng giận.

GIẢNG GIẢI:

Âm thanh thuần thục không tiếng là không dính với trần. Rồi căn cảnh viên dung, không có năng sở đối đãi với nhau thì nóng giận bám vào đâu để sanh? Không thấy có năng sở, là không thấy có mình có người, thì lấy ai để mà sân, rồi sân với ai? Tức là xa lìa lòng sân chứ gì nữa.

CHÁNH VĂN:

Mười một là, do con tiêu diệt trần tướng, xoay trở lại tánh bản minh thì pháp giới và thân tâm đều như ngọc lưu ly sáng suốt không ngăn ngại, khiến cho những kẻ ngu ngốc u mê tánh chướng, xa lìa hẳn sự si mê tối tăm.

GIẢNG GIẢI:

Đây là tiêu diệt trần tướng xoay về cái bản minh là tánh sáng suốt sẵn có thì si mê chứa chỗ nào? Si mê là theo chỗ tối tăm, còn giờ xoay trở lại tánh bản minh. Trong tánh bản minh thì đâu có chỗ cho si mê ẩn núp. Nên khiến cho những kẻ ngu ngốc, u mê cũng xa lìa sự u mê, tối tăm.

CHÁNH VĂN:

Mười hai là, do con tiêu dung các hình tướng, trở về tánh nghe, không động đạo tràng mà lẫn vào thế gian, nhưng không hủy hoại thế giới. Cúng dường chư Phật Như Lai như số vi trần, cùng khắp mười phương làm vị Pháp Vương tử gần bên mỗi Đức Phật, có thể khiến cho những chúng sanh trong pháp giới không có con, muốn cầu con trai, liền sanh được con trai có đủ phước đức trí tuệ.

GIẢNG GIẢI:

Do tiêu dung các tướng xoay về tánh nghe, không động đạo tràng mà lẫn vào các thế giới, tức vào trong các thế giới mà chẳng rời tâm bất động, ở trong động mà không động. *Nhưng cũng không hủy hoại các tướng của thế giới*, tức vào thế giới nhưng không có rời thật tướng, như vậy là không kẹt có không.

Rồi *cúng dường chư Phật nhiều như số vi trần* tức là luôn thấy Phật, gặp Phật cúng dường, thì sở nguyện đâu còn ngăn trái; mỗi mỗi đều được tùy thuận cho nên gọi là *cầu con trai được con trai*.

CHÁNH VĂN:

Mười ba là, do sáu căn của con viên thông soi sáng không hai, trùm khắp mười phương thế giới, thành lập Đại Viên Cảnh Không Như Lai Tạng, vâng lãnh pháp môn bí mật của vi trần Như Lai không thiếu sót, có thể khiến cho trong pháp giới những chúng sanh không con gái muốn cầu con gái liền sanh con gái, có tướng tốt đoan chính phước đức, dịu dàng được mọi người yêu kính.

GIẢNG GIẢI:

Sáu căn được viên thông rồi soi sáng không hai, là không còn kẹt bên này bên kia. *Trùm khắp thế giới mười phương, thành Đại Viên Cảnh Không Như Lai Tạng*. Đại Viên Cảnh là giống như cái gương lớn, Không Như Lai Tạng là Kho Như Lai lìa sạch các tướng, tức như cái gương sáng sạch hết các tướng, không có tướng nào dính được trong đó. *Vâng lãnh pháp môn bí mật của vi trần chư Phật*, tức không có một mảy bụi nào có thể che mờ thì tâm đâu còn gì để trái nghịch nữa, tức là được tùy thuận vô ngại, cho nên nói là cầu con gái được con gái. Đó là tùy thuận vô ngại.

CHÁNH VĂN:

Mười bốn là, trong tam thiên đại thiên thế giới này có trăm ức mặt trời mặt trăng hiện ở thế gian, các vị Pháp Vương tử hiện trong thế gian số lượng có đến sáu mươi hai số cát sông Hằng đều tu theo Phật pháp, nêu gương mẫu giáo hóa chúng sanh, tùy thuận chúnh sanh mà phương tiện và trí tuệ mỗi vị không đồng nhau.

Do con được bản căn viên thông nên phát sanh diệu tánh của nhĩ căn, sau đó thân tâm nhiệm mầu bao trùm cùng khắp pháp giới nên có thể khiến cho chúng sanh chấp trì danh hiệu của con, so với những người chấp trì danh hiệu tất cả các

vị Pháp Vương tử số lượng bằng sáu mươi hai số cát sông Hằng kia, phước đức hai bên bằng nhau không sai khác.

Bạch Thế Tôn! Một danh hiệu của con cùng với rất nhiều danh hiệu kia không khác là do con tu tập được tánh viên thông chân thật. Ấy gọi là mười bốn đức thí vô úy đem phước khắp cho chúng sanh.

GIẢNG GIẢI:

Thứ mười bốn này là trì một danh hiệu của Bồ-tát Quán Thế Âm thì công đức bằng với trì danh hiệu của các vị Bồ-tát bằng sáu mươi hai số cát sông Hằng trong mười phương.

Trước, Bồ-tát Quán Thế Âm nói được căn bản viên thông nên phát sanh diệu tánh của nhĩ căn, tức không dính kẹt nơi lỗ tai. Mà không kẹt lỗ tai này tức là cũng không kẹt theo danh tự, rồi thân tâm nhiệm mầu bao trùm khắp pháp giới, không giới hạn ở thân tâm này, nên không còn ngăn ngại, không có thấy đây kia sai khác. Do đó trì một danh hiệu thì thông hết nhiều danh hiệu.

Nói trì ở đây không phải là đọc danh hiệu "Nam-mô Quán Thế Âm", không phải trì như vậy. Mà trì là quán thấu tánh nghe rỗng suốt qua các tên của danh hiệu. Tên này là tên rỗng, là tự tánh không. Như vậy mọi thứ tên đều là rỗng suốt, không hai thì đâu có thấy sai biệt. Trì như vậy thì công đức mới bình đẳng. Còn chỉ niệm thì đâu thấu đến chỗ đó. Nếu người niệm Quán Âm mà thấu được như vậy thì đúng là tâm đã thanh tịnh, sáng suốt, vô ngại được công đức rộng lớn.

Đó gọi là mười bốn đức thí vô úy ban đến khắp chúng sanh được hết lo sợ.

Ở phần trước, ba mươi hai ứng thân của Ngài là trên khắp đồng một từ lực với chư Phật mười phương, ứng hiện ba mươi hai ứng thân để làm lợi ích chúng sanh. Còn mười bốn đức thí vô úy này là đồng một bi ngưỡng cứu khắp chúng sanh. Thông suốt cả trên dưới, thông với chư Phật mà cũng thông với chúng sanh là tâm đâu còn hai, không còn phân biệt Thánh phàm.

Nhưng cũng do chúng sanh có cảm thì có ứng. Lòng từ bi của Bồ-tát rộng khắp, không phân biệt nhưng cũng tùy theo lòng thành của chúng sanh. Nếu tâm chúng sanh chuyên nhất không tán loạn, là có cảm. Còn nếu tâm chúng sanh không có cảm thì Ngài không ứng. Ngài sẵn sàng ứng hết ba mươi hai thân, sẵn sàng chan rải mười bốn đức vô úy cho chúng sanh, nhưng nhiều chúng sanh không được hưởng là do không có cảm.

CHÁNH VĂN:

Bạch Thế Tôn! Do con được đạo Vô thượng tu chứng viên thông ấy, nên lại khéo được bốn món Vô tác diệu đức không thể nghĩ bàn.

Một là, do con ban đầu chứng được tánh nghe chí diệu, nơi tâm tánh không còn có tướng năng văn, các sự thấy nghe hiểu biết không còn cách biệt và thành một Bảo Giác Viên Dung Thanh Tịnh, nên con có thể hiện ra rất nhiều hình dung nhiệm mầu, nói ra vô số thần chú bí mật.

Trong đó hoặc hiện ra một đầu, ba đầu, năm đầu, bảy đầu, chín đầu, mười một đầu, như vậy cho đến một trăm lẻ tám đầu, một ngàn đầu, mười ngàn đầu, tám mươi bốn ngàn cái đầu kim cang; hoặc hai tay, bốn tay, sáu tay, tám tay, mười tay, mười hai tay, mười bốn tay, mười sáu tay, mười tám tay, hai mươi tay, hai mươi bốn tay, như thế cho đến một trăm lẻ tám tay, một ngàn tay, mười ngàn tay, tám mươi bốn ngàn cái tay bắt ấn (Mẫu-đà-la); hoặc hai mắt, ba mắt, bốn mắt, chín mắt, như thế cho đến một trăm lẻ tám mắt, một ngàn mắt, mười ngàn mắt, tám mươi bốn ngàn mắt báu thanh tịnh; hoặc hiện từ, hoặc hiện oai; hoặc định hoặc tuệ cứu độ chúng sanh được đại tự tại.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói đến bốn món vô tác diệu đức không thể nghĩ bàn.

Ngài Hàm Thị có giải thích bốn món không thể nghĩ bàn là từ cực quả mà được: *"Đây là công đức sau khi đã thành tựu đạo quả tột cùng, nên gọi là tu chứng đạo Vô thượng. Đây căn cứ sau khi bi và trí đã viên mãn, đại bi hiển hiện, cơ cảm đồng thời, không do tâm niệm, tự nhiên như vậy, gọi là không thể nghĩ bàn"*. Chỗ này không phải là do khởi tâm tạo tác mà có được. Là tự nhiên, không khởi tâm động niệm, tính toán, suy tư, cho nên gọi là không thể nghĩ bàn. Bởi vì đây là do Ngài tu Tam-muội Kim Cang Như Huyễn. Từ đó thấy tất cả pháp như huyễn, không thấy có một pháp thật, vượt qua tất cả âm thanh, trần tướng, dứt hết những tưởng sai biệt, thì đâu còn có gì để mà sợ hãi.

Rồi từ trong đó mới hiện được các thứ tự tại. Là cần hiện nhiều đầu thì hiện nhiều đầu, hiện nhiều tay thì hiện nhiều tay, hiện nhiều mắt cũng hiện nhiều mắt. Tuy nhiên, chỗ này nếu người hiểu theo chữ nghĩa thì sẽ thấy trở ngại? Giả sử hôm nào đó vào đêm tối âm u quý vị đi gặp Ngài ứng thân kiểu ba bốn đầu, nhiều tay v.v..., như vậy chắc là hoảng hồn, sợ hãi có khi bất tỉnh luôn. Hơn nữa, một người mà 84.000 cái đầu, 84.000 cái tay, rồi 84.000 con mắt thì chứa chỗ nào cho hết? Vậy là dưới bàn chân cũng có mắt

luôn, nếu vậy khi đi mắt có dính bụi không? Thành ra nếu hiểu theo chữ nghĩa là thấy có chướng ngại.

Bởi vì đây là Ngài chứng được tánh nghe chí diệu, tột cái nhiệm mầu, không còn kẹt nơi căn nên không còn thấy có tướng năng văn, tức không có tướng hay nghe. Vậy là cái nghe không cuộc hạn nơi nhĩ căn, và sáu căn được lẫn thông với nhau, không còn trở ngại nữa, cho nên nói là sự thấy, nghe, hiểu, biết không còn cách biệt.

Lại hợp với bảo giác viên dung thanh tịnh, tức trở về tánh giác không hai nên được diệu dụng tự tại. Trong nhà thiền nói là đại dụng hiện tiền. Nghĩa là sẵn sàng cứu giúp chúng sanh kịp thời, kịp lúc, không bỏ sót ai hết. Hễ cần ứng là ứng liền, không qua suy nghĩ, nên gọi là nhiều tay, nhiều mắt, nhiều đầu là vậy đó. Đúng là điều ngoài sức nghĩ bàn của tình thức phân biệt. Hiểu theo ý đó thì chúng ta thấy không có chướng ngại. Còn nghĩ theo chữ nghĩa là thấy có chỗ ngại.

CHÁNH VĂN:

Hai là, do cái nghe, cái suy nghĩ của con thoát ra ngoài sáu trần, như tiếng đi qua tường vách không bị ngăn ngại, nên diệu dụng của con có thể hiện mỗi mỗi thân, tụng mỗi mỗi chú; hình đó, chú đó có thể đem sức vô úy thí cho các chúng sanh. Thế nên cõi nước mười phương như vi trần đều gọi con là vị Thí Vô Úy.

GIẢNG GIẢI:

Vậy cái nghe, cái suy nghĩ đó không bị vật làm ngăn ngại, nên là tự tại hiện thân tụng chú, và đem đến cho chúng sanh sự không lo sợ, không sợ hãi. Chúng ta mà khéo tu tập cũng sẽ được như vậy.

CHÁNH VĂN:

Ba là, do con tu tập phát ra căn tánh diệu viên thông thanh tịnh, nên đi qua trong thế giới nào, đều khiến cho chúng sanh xả thân và đồ trân bảo cầu con thương xót.

GIẢNG GIẢI:

Đây là phát ra căn tánh diệu viên thông thanh tịnh không nhiễm cái gì hết. Do đó khi đi qua các thế giới khiến chúng sanh sẵn sàng xả thân, xả của báu để cầu thương

xót. Bởi thân này và của báu đâu sánh bằng với chỗ căn tánh diệu viên thông thanh tịnh kia, cái kia quý báu hơn.

CHÁNH VĂN:

Bốn là, do con được tâm Phật, chứng quả rốt ráo, có thể từng đem các thứ quý báu cúng dường mười phương Như Lai, cả đến lục đạo chúng sanh trong pháp giới, ai cầu vợ thì được vợ, cầu con thì được con, cầu Tam-muội thì được Tam-muội, cầu sống lâu thì được sống lâu; như thế cho đến cầu Đại Niết-bàn thì được Đại Niết-bàn.

GIẢNG GIẢI:

Đây *do được tâm Phật, rồi chứng quả rốt ráo, đã từng đem của báu cúng dường mười phương Như Lai không tiếc,* cho nên đâu còn tâm phân biệt chúng sanh đây kia, cũng như đâu còn tâm tham cầu của chúng sanh nữa. Chính vì đã từng xả nên mới khiến cho chúng sanh mong cầu đều được như ý.

Nhưng quan trọng là được tâm Phật rồi thì mới khiến cho chúng sanh cầu gì được đó, cho đến *cầu Đại Niết-bàn được Đại Niết-bàn*, vậy Ngài là cổ Phật rồi. Đó gọi là bốn công đức không thể nghĩ bàn, ngoài sức suy nghĩ của chúng sanh. Phần này thuộc về quả đức.

CHÁNH VĂN:

Kết lại, Phật hỏi về viên thông, con do viên chiếu Tam-muội nơi nhĩ căn mà tâm duyên tự tại, nhân nơi tướng nhập lưu mà được Tam-ma-địa, thành tựu quả Bồ-đề, đó là bậc nhất.

Bạch Thế Tôn! Đức Như Lai kia khen con khéo được pháp môn viên thông, ở trong đại hội thọ ký cho con hiệu gọi là Quán Thế Âm; do con quán tánh nghe thấu suốt mười phương, nên danh tiếng Quán Thế Âm cùng khắp cả mười phương thế giới.

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Quán Thế Âm từ nơi nhĩ căn chiếu soi tròn khắp, tuy chiếu soi tròn khắp nhưng vẫn ở trong chánh định, tức không mất mình nên mới được viên thông. Còn

chúng ta duyên cái gì dính cái đó thì đâu được chánh định, đâu được tự tại. Đây gọi tâm duyên tự tại không kẹt nơi trần.

Nhân tướng vào dòng, là ngược với các trần cảnh. Trong kinh Kim Cang nói: *"Không vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp"* tức là vào dòng Thánh. Còn vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là vào sanh tử. Như vậy, nhân tướng vào dòng mà được chánh định, vượt khỏi năng sở, không còn thấy có đây có kia, có mình có người, được quả Bồ-đề, rồi căn trần không còn che chướng, tánh nghe thấu suốt mười phương, được tên là Quán Thế Âm, danh tiếng vang khắp mười phương. Nếu người nghe mà khéo soi lại nơi tự tánh, không theo tiếng theo trần, cũng sẽ cảm thông cùng chư Phật mà cũng thấu đến chúng sanh, là đến chỗ Thánh phàm không hai.

Đây kết lại, Bồ-tát Quán Thế Âm tu về nhĩ căn viên thông được vô lượng công đức không thể nghĩ bàn như vậy. Đến phần Ngài Văn-thù chọn căn viên thông thì Ngài Văn-thù đã chọn nhĩ căn viên thông là căn thích hợp với căn cơ chúng sanh ở cõi này.

Đối với những bậc tu tập sâu dày thì căn nào hay giới nào cũng có thể tu chứng đạo. Nhưng pháp nhĩ căn viên thông này là phương tiện thích hợp để thành tựu chớ không phải là hơn kém. Bởi chúng sanh cõi này thường nhân pháp âm mà được vào đạo, nghe pháp là thuận với nhĩ căn. Nhưng nếu ở cõi khác thì không hẳn. Thí dụ như cõi Phật Hương Tích thì thích hợp với mùi hương, nhân ngửi mùi hương mà tỉnh giác thì vào đạo.

Kết lại, đây dẫn một vài nhân duyên từ nơi Bồ-tát Quán Thế Âm qua cái nhìn trong nhà thiền, nhất là Thiền tông, để giúp cho tất cả khai sáng thêm.

Như có vị tăng hỏi Hòa thượng Trường Sa - Cảnh Sầm:

- Thế nào là Quán Âm?

Ngài Trường Sa đáp:

- Âm thanh, lời nói.

Hỏi: "Thế nào là Quán Âm?" thì Ngài đáp: "Âm thanh, lời nói". Vậy là sao? Người khéo thì ngay đó thấy được Quán Âm, còn không khéo thì chỉ thấy là âm thanh, lời nói. Với Ngài Cảnh Sầm, thấy Quán Âm không phải là có đầu, có mắt, có tai; mà ngay âm thanh, lời nói là thấy Quán Âm.

***

Có vị tăng hỏi Thiền sư Cư Tố - Minh Chiếu ở Viện Cảnh Thanh:

- Thế nào là cửa Quán Âm nhập lý? (tức cửa Quán Âm vào lý)

Thiền sư Cư Tố đáp:

- Chim quạ kêu, chim khách hót.

Đó là cửa Quán Âm nhập lý. Ngay khi nghe chim quạ kêu, chim khách hót thì Quán Âm ngồi ngay cửa chứ còn gì nữa. Khéo thì ngay cửa cái nghe đó mà vào lý liền, còn không thì chỉ là nghe tiếng chim quạ, chim khách, thành mờ mịt không hiểu gì.

***

Có vị tăng hỏi Thiền sư Tiếu Nham:

- Thế nào là Tam-muội Quán Âm nghe khắp?

Thiền sư Tiếu Nham đáp:

- Cái lỗ tai người chết.

Làm sao cái lỗ tai người chết mà là Tam-muội Quán Âm nghe khắp? Cho nên đối với các Thiền sư, các Ngài luôn có cái nhìn đặc biệt. Người học cần phải đạt ý quên lời, chứ không thể chấp theo ngôn ngữ. Lỗ tai người sống quá lanh lợi nên không thể đạt được Tam-muội Quán Âm nghe khắp, vừa nghe liền dính trần thì đâu có nghe khắp được. Còn lỗ tai người chết thì nghe cái gì? Nghe mà không chỗ để nghe thì mới nghe khắp, mới thấu được Tam-muội Quán Âm nghe khắp.

Kế, Bồ-tát Văn-thù chọn căn viên thông.

***

MỤC 17
CHỈ CHÍNH CHỖ VIÊN TU

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, Đức Thế Tôn nơi tòa sư tử, từ năm vóc đồng thời phóng ra hào quang báu, xa rọi đến trên đảnh mười phương các Đức Như Lai như số vi trần và trên đảnh các vị Pháp Vương tử, các vị Bồ-tát. Các Đức Như Lai kia cũng từ năm vóc đồng phóng ra hào quang báu, từ các thế giới như số vi trần đến rọi trên đảnh Phật và trên đảnh các vị đại Bồ-tát cùng A-la-hán trong hội, rừng cây, ao hồ đều diễn ra pháp âm, ánh hào quang giao xen lẫn nhau, cùng nhau như lưới tơ báu.

Cả trong đại chúng đây được việc chưa từng có, tất cả đều được Kim Cang Tam-muội. Liền khi ấy, trên trời mưa hoa sen trăm báu: màu xanh, màu vàng, màu đỏ, màu trắng xen lẫn nhau, mười phương hư không hóa thành sắc bảy báu. Trong cõi Ta-bà này, nào đất liền, núi, sông đồng thời chẳng hiện, chỉ thấy các cõi nước như số vi trần trong mười phương hợp thành một cõi, tiếng hát ca ngợi tự nhiên nổi lên.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, *Đức Thế Tôn từ năm vóc phóng hào quang*. Năm vóc là từ tay chân và đầu. Vậy là từ đầu tới chân đồng thời phóng hào quang *soi đến trên đảnh của mười phương các Đức Phật nhiều như số vi trần và đảnh của các vị Pháp Vương tử, các vị Bồ-tát các cõi nước kia.*

Các Đức Phật ở các cõi kia cũng từ nơi năm vóc phóng hào quang soi đến trên đảnh của Đức Phật và đảnh các vị Bồ-tát, A-la-hán trong hội này. Rồi rừng cây, ao hồ v.v... tất cả đều diễn pháp âm (nói pháp)*. Hào quang thì giao xen lẫn nhau, không còn phân biệt đây kia nữa.* Đúng là không còn ngôn ngữ nào nói hết được. Đến đây chỉ còn trực tiếp nhận thấy mới biết thôi. Như vậy, lúc này trong pháp hội là tâm tâm thầm cảm với nhau, không còn ngăn cách kia đây. Nhìn đến đâu cũng thấy hào quang Phật, cũng gặp Phật, thấy Phật. Rồi nghe cái gì cũng thành nghe pháp, cho nên rừng cây, ao hồ gì cũng nói pháp hết. Như vậy, đâu còn chỗ nào để niệm tạp xen vào! Quả thật vượt qua cảnh giới của ngôn ngữ luận bàn.

Bấy giờ, trong chúng được việc chưa từng có, đều được Kim Cang Tam-muội. Tâm vững chắc không còn lay động.

Rồi *trời mưa hoa sen báu, mười phương hư không đều thành sắc bảy báu, đất đai, núi, sông ở cõi Ta-bà này đều ẩn mất, các cõi nước mười phương đều thông làm một cõi, tiếng ca hát khen ngợi tự nhiên nổi lên.* Đến đây cõi Ta-bà này không còn thấy núi sông, chỗ cao, chỗ thấp, chỗ lồi, chỗ lõm gì nữa; ngay đây đều thành Tịnh độ. Vậy núi sông, đất liền lúc này ẩn đi đâu? Ai thấy được chỗ đó mới hay.

Trong hội lúc ấy, tâm của đại chúng đều thanh tịnh, chứng Kim Cang Tam-muội, không có các tưởng niệm sai biệt. Do không có những tưởng niệm sai biệt, không có tạp niệm xen vào nên thấy tất cả đều thanh tịnh, xóa tan ranh giới kia đây, chỉ còn một tâm thanh tịnh, sáng suốt. Vậy là những cái kia ẩn hết. Để chứng minh lời Phật dạy *"tâm tịnh tức cõi tịnh"*, khi tâm chúng ta thanh tịnh thì cõi thanh tịnh, còn nếu tâm không thanh tịnh thì dù cho ở cõi Phật cũng thấy thành cõi chúng sanh. Trái lại, tâm thanh tịnh thì ở cõi Ta-bà cũng thấy thành Tịnh độ.

Người chứng đến thì mới biết rõ ràng lẽ thật này không nghi. Chỗ này dù có tưởng tượng thì tưởng cũng không ra nổi. Suy tưởng là chỉ suy tưởng theo tâm chúng sanh. Tâm chúng sanh tức là tâm sai biệt, mà tâm sai biệt thì tưởng sao nổi chỗ tâm thanh tịnh này. Tức đem tâm không thanh tịnh mà tưởng cái chỗ thanh tịnh thì tưởng sao ra nổi? Tưởng không ra nhiều khi còn hiểu thành lệch lạc. Cho nên, nhiều khi chúng ta không khéo đọc kinh, đem tâm suy nghĩ phân biệt của mình mà bóp méo lời Phật dạy, hoặc phê phán theo ý riêng của chúng ta thì càng đi xa nữa. Bởi vậy, đừng quá ỷ lại vào tâm phân biệt này. Đó là chỗ chúng ta phải cẩn thận!

CHÁNH VĂN:

Bấy giờ, Đức Như Lai bảo Ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương tử: "Ông hãy xét trong hai mươi lăm vị Vô học gồm các vị đại Bồ-tát và A-la-hán, mỗi mỗi đều trình bày phương tiện thành đạo lúc ban đầu, đều nói tu tập tánh viên thông chân thật, chỗ tu hành của các vị kia thật không có hơn kém, trước sau khác nhau.

Nay Tôi muốn khiến cho ông A-nan được khai ngộ, trong hai mươi lăm pháp tu, pháp nào hợp với căn cơ của ông ấy; và gồm sau khi Tôi diệt độ, chúng sanh trong thế giới này muốn vào Bồ-tát thừa để cầu đạo Vô thượng, sẽ dùng môn phương tiện nào dễ được thành tựu hơn?".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Đức Phật bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi chọn căn viên thông thích hợp cho Ngài A-nan và chúng sanh đời sau ở thế giới này để làm phương tiện vào Bồ-tát thừa. Như vậy, đây là chọn pháp môn hợp với căn cơ chúng sanh ở cõi này.

Ở trước, Phật bảo các vị đại Bồ-tát cũng như các vị A-la-hán, mỗi vị trình bày phương tiện tu tập tánh viên thông chân thật của từng vị. Có vị từ căn mắt, có vị từ căn mũi v.v..., nhưng đều là tu tập tánh viên thông chân thật không có hơn kém. Đây chính là điểm chúng ta cần phải nhận cho kỹ. Tức là phương tiện thì có sai khác nhưng chỗ tu chứng chân thật thì không có hơn kém, sai khác.

Nghĩa là lối vào thì có nhiều nhưng đạo chân thật đó không có hai. Đó là để trừ niệm sai lầm tưởng đâu là có hai đạo chân thật. Bởi vì nếu còn thấy có ta tu được đạo đặc biệt hơn, thấy chỗ được của mình đặc biệt hơn người khác thì thành ra kẹt vào sở đắc, thành bệnh. Đây chỉ là phương tiện tu, mỗi người thích hợp phương tiện nào thì

ứng dụng pháp tu ấy. Pháp nào thích hợp với mình thì pháp đó hay với mình, nhưng với người khác thì cũng chưa hẳn là hay. Đó là chỗ chúng ta phải nhận cho kỹ.

Ở đây, Ngài Văn-thù chọn căn viên thông hợp với căn cơ chúng sanh cõi này để giúp phương tiện cho người cõi này tu tập dễ thành tựu hơn, không phải Ngài cho là pháp này hay hơn pháp kia, pháp này hay pháp kia dở, không phải chê khen như thế. Nếu sanh tâm phân biệt, chê khen trong đó thì cách xa với đạo.

CHÁNH VĂN:

Ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương tử vâng từ chỉ của Phật, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật, nương vào oai thần của Phật, nói kệ đáp lại:

Bản tánh biển giác khắp đứng lặng,

Tánh khắp đứng lặng vốn nhiệm mầu.

GIẢNG GIẢI:

Đây *Ngài Văn-thù-sư-lợi nương oai thần của Phật, dùng kệ đáp lời Phật*, không phải tự ý Ngài đặt ra. Mở đầu Ngài nói rõ:

Bản tánh biển giác khắp đứng lặng,

Tánh khắp đứng lặng vốn nhiệm mầu.

Trước khi chọn căn viên thông, Ngài nói thẳng về cái gốc chân thật ban đầu để trừ niệm phân biệt hơn kém sau này. Bởi vì bản tánh biển giác tức là tánh giác chân thật sẵn có không phải là cái tạo tác, không phải là cái do tu chứng mới thành nên gọi là bản tánh vốn tròn đầy, đứng lặng, không có thêm bớt, không có các tướng gì khác ở trong đó.

Rồi trong tánh tròn đầy, trong lặng đó, không phải nó hoàn toàn không ngơ, mà nó vốn là nhiệm mầu, đầy đủ diệu dụng. Như Quốc sư Trúc Lâm chỉ cho Vua Trần Thái Tông: *"Nếu tâm bệ hạ lặng mà biết rõ ràng, thì chính đó là tâm Phật"*. Ở đây thì nói là trong lặng mà nhiệm mầu, chớ không phải trong lặng mà không ngơ, không phải chết cứng ở một chỗ, đúng như nghĩa thể dụng đầy đủ, không nghiêng lệch một bên.

CHÁNH VĂN:

Bản minh chiếu ra hình như sở

Sở lập thì mất đi tánh chiếu.

GIẢNG GIẢI:

Bản minh tức là cái gốc sáng suốt sẵn có. Nó là cái sáng suốt sẵn có rồi, không cần thêm gì nữa nên là bản minh, không cần cái minh thêm nữa. Nhưng do bất giác rồi quên cái gốc, cái vốn sẵn có của nó mà theo cái minh chiếu ra. Do theo cái minh chiếu ra thành như có cái sở, tức thành có đối tượng. Ban đầu vốn không có thêm cái gì khác, nhưng giờ đây biến ra có thêm cái sở, là đối tượng. Mà đã có sở rồi tức là đánh mất đi tánh chiếu của nó.

Tánh chiếu là cái chiếu soi sẵn có. Nó vốn lìa các duyên nhưng giờ thành có chỗ để duyên, là lệ thuộc vào đối tượng, là chỗ vi tế bất giác khó thấy ban đầu đó. Cho nên tu là ngộ trở lại ngay cái chỗ bất giác đó, là thấy tột về nguồn giác.

CHÁNH VĂN:

Do mê vọng mà có hư không,

Nương hư không lập thành thế giới.

Tư tưởng lóng lặng thành cõi nước,

Phân biệt hiểu biết là chúng sanh.

GIẢNG GIẢI:

Như vậy cái gốc sáng suốt sẵn có đã mê rồi, thành vọng có cái hư không mênh mang, không bờ mé. Ban đầu gốc là sáng suốt sẵn có nhưng mê mất gốc rồi thành mờ mờ mịt mịt. Cái mờ mờ mịt mịt thì mênh mang thành hư không không bờ mé, không biết đâu là điểm trụ. Kiểm lại sẽ thấy rõ khi tâm đang tỉnh táo sáng suốt, bỗng mơ mơ màng màng giống như hư không mênh mang vậy đó, không rõ ràng đâu là bờ mé hết. Cho nên nói do mê vọng mà có hư không, rồi nương hư không mới thành lập thế giới. Tức là thế giới được thành lập ở trên hư không.

Như ở trước đã nói rõ. Do cái giác sáng soi, và hư không mờ tối, hai cái đối đãi với nhau thành có dao động nên có phong luân giữ gìn thế giới. Vậy tức là trong cái chưa từng động mà vọng thành có động. Nhưng động ở trong hư không mênh mang, không có điểm tựa. Thế giới còn trụ là do phong luân giữ gìn. Mà phong luân là động cho nên chúng ta sống trong thế giới này là sống trong cái luôn luôn động; mà lại động trong hư không mênh mang không có điểm tựa. Như vậy cái động đó cũng không có thật tánh, không có chắc chắn. Nếu quán kỹ thì ngay đó liền có chỗ tỏ ngộ.

Tư tưởng lóng lặng thành cõi nước, Phân biệt hiểu biết là chúng sanh. Tức là từ cái thể giác mà chợt mê đi thành ra có vọng giác. Rồi cái vọng giác do mê mờ nên nó lóng lặng thành như cõi nước vô tình làm chỗ nương tựa. Mặc dù nó đã thành cái vọng giác mê mờ, lóng lặng thành cõi nước vô tình nhưng trong đó vẫn không rời tánh chân. Thành ra trong đó vẫn còn có chúng sanh phân biệt hiểu biết. Trong cái cõi nước vô tình đó có chúng sanh hữu tình. Tuy nó phân biệt, hiểu biết nhưng vẫn còn mang tánh giác trong đó, chớ không phải là nó hoại hết.

Do đó, nếu ngay cái chúng sanh này khéo giác ngộ trở lại thì bản giác xưa nay vẫn không có mất. Đó là chỗ mỗi người cần phải tỉnh ngộ trở lại. Cho nên đây Ngài Văn-thù trước khi lựa chọn, Ngài chỉ ra những lẽ thật sâu xa này.

CHÁNH VĂN:

Hư không sanh trong biển Đại Giác,
Như hòn bọt nổi trên biển cả.
Các cõi hữu lậu như vi trần,
Đều nương hư không mà phát sanh.
Bọt nổi diệt hư không vốn không,
Huống nữa là hình tướng ba cõi.

GIẢNG GIẢI:

Quán thấu chỗ này rồi liền thấy thế giới chúng ta đang sống không có ý nghĩa gì hết. Xét cho rõ thì hư không là cái vọng sanh ở trong biển Đại Giác thênh thang rộng lớn. Hư không giống như hòn bọt nổi, vậy có nghĩa lý gì đâu! Bởi nó là thứ vọng sanh trong cái mê mờ nên không có chắc chắn.

Rồi *các cõi nước nhiều như vi trần*, tức nhiều như hạt bụi thì lại nương nơi hư không phát sanh. Có cõi nước nào ngoài hư không mà có được, vậy thì bao nhiêu cõi nước đó có chắc chắn gì? Có chỗ nào để chúng ta bám trụ? Quán đến chỗ này là không còn chỗ nào để chúng ta mong cầu sanh đến, thì ngay đó là vô sanh, là giải thoát! Sở dĩ người ta còn sanh tử là còn thấy có chỗ để sanh đến, mới cầu sanh đến đó cho nên còn sanh tử, tức còn chỗ sanh. Giờ hết chỗ để sanh thì ngay đó là vô sanh, là giải thoát.

Đây chính là chỗ mỗi người cần phải thấy trở lại, mà không chịu thấy, lo đi tìm thấy cái gì! Tìm thấy những cái hư dối, vọng tưởng đâu đâu, thật đáng tiếc! Thấy trở lại biển

Đại Giác này mới là quan trọng. Chính từ chỗ này mới vọng sanh ra hư không, rồi bao nhiêu tinh tú, thiên hà, bao nhiêu thiên thể chỉ nằm trong hòn bọt nổi hư không này thôi. Sống được trong biển Đại Giác rồi thì đối với thế giới này, với những trần cảnh, văn minh vật chất này, thấy không có gì đáng để tham luyến, không có gì đáng để mong cầu. Đó là con đường giải thoát. Đây là lời chân thật nhưng ít ai chịu nghe, lại muốn đi nghe những lời hư vọng. Đó là chỗ muốn nhắc cho tất cả.

CHÁNH VĂN:

Trở về nguồn tánh vốn không hai,
Phương tiện tu chứng có nhiều cách,
Cách nào cũng thông vào bản tánh,
Nói thuận nói nghịch đều phương tiện,
Do hàng sơ tâm vào Tam-muội,
Bên mau bên chậm không đồng nhau.

GIẢNG GIẢI:

Xoay trở lại tột nơi nguồn chân ban đầu, chỉ một thể giác chớ đâu có gì khác, đâu có hai. Nhưng phương tiện tu chứng để sống trở về nguồn chân thật thì có nhiều cách. Cho nên 25 vị Thánh trình ra 25 pháp tu, đó là những phương tiện chớ có chấp vào để thành ngăn ngại.

Quan trọng là thấu tột nguồn "không hai" đó mới là chỗ quý. Chớ có phân biệt trệ ngại ở trên pháp tu, vì pháp nào cũng thông vào bản tánh. Do hàng sơ tâm vào Tam-muội có bên mau, bên chậm không đồng mới có nói thuận nói ngịch, nói phương tiện này phương tiện kia cốt để dẫn vào nguồn tánh không hai đó thôi. Đây là ngăn ngừa trước.

Kế lựa ra pháp tu, trước lựa ra sáu trần:

CHÁNH VĂN:

Vọng tưởng kết lại thành sắc trần,
Hay biết không thể thông suốt được,
Làm sao chính chỗ không thông suốt
Tu hành lại được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Đây lựa về sắc trần. Trước, ông Ưu-ba-ni-sa-đà quán về xương trắng, quán thành vi trần cho đến chẻ sắc gần với hư không, đến khi vi trần và sắc tướng hết thì diệu sắc thầm tròn mà tự chứng viên thông. Như vậy, ông Ưu-ba-ni-sa-đà quán về sắc trần cũng vào được đạo, tu chứng đến Vô lậu. Nhưng với người sơ tâm thì pháp tu này không phải dễ dàng, làm sao thấy thấu qua sắc ngại đó để chứng viên thông? Bởi vì sắc trần có tướng ngăn ngại, thì cái hay biết không dễ gì thông suốt được. Ngài không phải chê pháp đó không vào được viên thông, nhưng đó là chỗ khó với người sơ tâm. Cho nên Ngài lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Âm thanh xen lộn với lời nói,

Chỉ nương theo ý vị danh từ,

Nếu một, không trùm được tất cả,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Kiều-trần-na từ âm thanh chứng được đạo. Nhưng âm thanh lại thường xen với lời nói, mà lời nói có danh từ, có ý vị cho nên người nghe dễ bám theo lời nói rồi theo ý vị. Ý vị tức là những nghĩa lý của danh từ, dễ mắc kẹt trong đó. Hơn nữa, danh từ, ý vị cùng lời nói có giới hạn, đâu nói hết được ý nghĩa. Nếu không thấu suốt qua được thì làm sao thông được một nghĩa trùm hết tất cả nghĩa, vậy mới được viên thông. Còn nếu cái nghĩa thuộc về chữ nghĩa tất nhiên nó giới hạn, mà giới hạn thì không viên thông. Như vậy tức là nó có giới hạn ngăn ngại, thì sơ tâm khó được viên thông. Đó là chỗ khó của người sơ tâm cho nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Hương chỉ lúc hợp mới rõ biết,

Lúc rời ra thì vốn là không.

Nếu chỉ biết không được thường hằng,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Đồng tử Hương Nghiêm do từ hương trần mà chứng đạo. Nhưng lúc mùi hương hợp với lỗ mũi thì mới rõ biết được, chưa hợp với lỗ mũi thì đâu biết. Như vậy, nếu rời ra thì nó vốn là không, tức là không thành hương trần. Do chỗ biết với hương trần không được thường hằng, có hợp lại mới biết, rời ra thành không cho nên người sơ tâm cũng khó chứng viên thông. Do đó Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Vị không phải bản nhiên tự có,

Cần phải nếm mới biết có vị,

Nếu giác quan không thường duy nhất,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Dược Vương, Dược Thượng từ vị trần chứng viên thông. Nhưng xét cho kỹ thì cái vị không phải là cái vốn sẵn có mà cần phải hợp với cái nếm mới có biết vị, mới thành vị trần. Có nếm mới biết vị, còn không nếm làm sao biết vị! Khi rời ra thì cái vị nó cũng thành không. Như vậy, nó cũng không phải là cái thường hằng duy nhất, mà lúc có lúc không. Đối với người sơ tâm thì chỗ đó cũng là chỗ khó nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Xúc do các vật chạm mà biết.

Không vật chạm thì không thành xúc.

Khi hợp, khi ly không nhất định.

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Bạt-đà-bà-la tu về cái xúc mà chứng đạo. Nhưng xúc cũng không thường hằng, lúc chạm với thân mới có, mới thành xúc, còn không chạm thì không có, tức không nhất định, mà không nhất định thì làm sao y đó để tu chứng được viên thông? Cho nên đó cũng là chỗ khó của hàng sơ tâm, do đó mà cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Pháp cũng có tên là nội trần,

Nương theo trần tất phải có sở,

Năng sở, không viên dung nhập một.

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Ma-ha Ca-diếp từ pháp trần mà vào, nhưng pháp trần là do năm thứ tiền trần bên ngoài đọng lại thành bóng dáng ở bên trong. Bóng dáng bên trong đó nó làm duyên cho ý căn, ý căn duyên với bóng dáng gọi là nội trần. Nương theo đó thì phải có sở, phải có đối tượng, là có sở có năng. Như vậy làm sao viên dung nhập một không còn năng sở được? Hàng sơ tâm cũng khó vào, cho nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

Đến đây là lựa ra năm căn:

CHÁNH VĂN:

Cái thấy tuy rỗng suốt rất xa,

Nhưng thấy trước mà chẳng thấy sau;

Bốn bề còn thiếu mất một nửa,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-na-luật từ nhãn căn vào đạo. Cái thấy thuộc về nhãn căn thì không được viên dung; tức thấy trước mà không thấy sau; còn bốn bên thì thấy bên này mà không thấy được hết bốn hướng, thấy chỉ có một phần nên nói bốn bề vẫn còn thiếu một nửa, nên không được tròn đủ. Đó là chỗ khó cho hàng sơ tâm chứng viên thông. Nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Mũi có thở ra và thở vào,

Chặng giữa hiện không có hơi thở;

Nếu không viên dung sự cách bức,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Châu-lợi-bàn-đặc-ca từ tỷ căn mà tu chứng. Tỷ căn tức hơi thở ra thở vào. Mũi thở ra thở vào thì khoảng giữa có cách hở. Vậy làm sao viên dung được chỗ cách hở đó? Đó là chỗ khó cho hàng sơ tâm cho nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Ngoài sở nhập, tánh nếm không thành,

Nhân vị trần mà sanh hay biết;

Không có vị, cái biết không có,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Kiều-phạm-bát-đề từ thiệt căn vào đạo. Nhưng thiệt căn đối với vị trần mà sanh cái hay biết, thì cái hay biết nơi thiệt căn khi đối với vị trần nó mới sanh; không có vị trần thì cái hay biết đó cũng không thể hiện. Không có vị trần thì cái biết vị đó là biết vị gì? Tức cái hay biết đó cũng không thể hiện được. Như vậy nương theo đó làm sao được viên thông? Cho nên cũng là chỗ khó cho hàng sơ tâm vào viên thông. Do đó mà Ngài Văn-thù lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Thân biết xúc đồng với cảnh sở xúc,

Đều có hạn không phải cùng khắp,

Nếu không nhận tánh không bờ bến,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Tất-lăng-già-bà-ta từ thân xúc mà tu chứng. Nhưng thân biết xúc với cảnh bị xúc, mỗi cái có giới hạn của nó nên không đến kịp với nhau. Vậy trong cái thân biết xúc với cảnh bị xúc đó làm sao nhận ra được tánh không bờ bến thì mới vào được viên thông. Đó là chỗ khó cho hàng sơ tâm, nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Ý căn xen với các loạn tưởng,

Đứng lặng, rốt cuộc không thấy gì;

Nếu không thoát được các tưởng niệm,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Tu-bồ-đề từ ý căn mà chứng quả Vô lậu. Nhưng ý căn đi với loạn tưởng, khi loạn tưởng đứng lặng, dừng lại hết thì ý căn bám vào đâu mà hiện? Làm sao biết có ý căn? Như vậy phải bám vào các tưởng niệm mới biết được ý căn, ý căn mới hiện. Tuy nhiên, nếu mãi bám vào các tưởng niệm thì làm sao buông được duyên, làm sao chứng viên thông? Đó là chỗ khó cho hàng sơ tâm nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

Đến đây lựa ra sáu thức:

CHÁNH VĂN:

Nhãn thức phát khởi nhờ căn trần,

Gạn cùng vốn không có tự tướng;

Cả tự thể còn không nhất định,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Xá-lợi-phất từ nhãn thức vào đạo. Nhưng ở đây xét kỹ thì nhãn thức có được là phải nương vào nhãn căn và sắc trần, chớ không thể tự có. Đã nương vào căn trần mới có thì nó không có tự thể của nó, vì phải nương vào cái khác. Vậy tức là nó không có tự thể nhất định, thì làm sao nương vào đó để được viên thông? Đó là chỗ khó cho hàng sơ tâm nên Ngài Văn-thù lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Tâm nghe thông suốt cả mười phương,

Là do sức hoằng thệ rộng lớn;

Sơ tâm không thể đến chỗ ấy,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Phổ Hiền dùng tâm nghe nghe thông suốt cả mười phương thành hạnh Phổ Hiền. Nhưng với người sơ tâm thì không dễ, làm sao dùng tâm nghe mà nghe khắp mười phương. Cho nên, đây mới nói đó là do sức thệ nguyện rộng lớn của Bồ-tát Phổ Hiền mà được, hàng sơ tâm đâu được dễ dàng. Đó là chỗ khó cho hàng sơ tâm, do đó Ngài Văn-thù lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Tưởng chót mũi, vốn là quyền cơ,
Chỉ để nhiếp tâm được an trụ;
Nếu cảnh quán lại thành sở trụ,
Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Tôn-đà-la Nan-đà từ nơi tỷ thức vào đạo. Do Ngài quán từ chót mũi thấy cái tướng hơi trắng, có khói, rồi từ từ đi sâu vào. Nhưng đây Bồ-tát Văn-thù nói đó là quyền cơ tức là phương tiện tạm thời để nhiếp tâm an trụ. Nếu người không khéo biết, không buông được cảnh sở quán, cứ bám vào cảnh đó hoài thì cũng không được viên thông. Tức là tạm mượn chỗ quán đó để tâm an trụ nhưng không khéo thấy có cảnh sở quán đó rồi kẹt nơi cảnh sở quán, thì làm sao thấu suốt được viên thông? Đó là chỗ lo ngại cho hàng sơ tâm dễ mắc kẹt. Cho nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Nói pháp khéo dùng các danh từ,
Cốt yếu trước phải được khai ngộ,
Nếu lời nói không phải vô lậu,
Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Phú-lâu-na từ nơi thiệt thức vào viên thông. Do biện tài vô ngại nên Ngài tuyên nói lý khổ không rồi thâm đạt được thật tướng. Với Ngài Phú-lâu-na thì dễ nhưng mà với người sơ tâm thì không dễ. Tuyên nói lý khổ-không, rồi thâm đạt được thật tướng thì đây Ngài Văn-thù nói là do căn cơ đã thuần thục rồi mới được như vậy, chớ không phải dễ với

hàng sơ tâm. Tức là trước phải được khai ngộ, vượt qua lời nói, đạt được ý sâu ngoài lời, mới thông suốt được. Còn không khéo mắc kẹt trên chữ nghĩa thì làm sao được viên thông. Đây là chỗ khó cho hàng sơ tâm, do đó Bồ-tát Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Giữ giới chỉ câu thúc cái thân,

Ngoài thân ra lấy gì câu thúc?

Vốn không phải cùng khắp tất cả,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Ưu-ba-ly nơi thân thức trì giới thanh tịnh được tu chứng. Nhưng nếu chỉ bám vào sự câu thúc của thân thì ngoài thân ra lấy gì câu thúc? Giới là bám vào thân, giờ ngoài thân lấy gì mà câu thúc? Chỗ giải thoát chân thật đâu phải ở thân mà giữ thân, đó là chỗ khó cho người sơ tâm. Nếu không vượt qua chỗ này thì làm sao được viên thông tự tại cùng khắp? Cho nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Thần thông bởi túc tập từ trước,

Nào dính gì ý thức phân biệt;

Tưởng niệm không thoát ly sự vật,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Mục-kiền-liên tu về ý thức như đã trình ở trước. Do xoay ý niệm trở về tánh yên lặng nên tâm tánh sáng suốt, như lóng nước đục, lóng càng lâu thì nước càng trong sáng. Từ tâm lặng lẽ, tròn sáng nhiệm mầu phát ra các thần thông diệu dụng. Đây là do túc tập từ trước, không phải do pháp phân biệt của ý thức mà có được. Giải thoát không phải ở thần thông. Bởi vì ý thức phân biệt luôn đi đôi với căn và trần; nếu không có ý căn thì đâu thành ý thức, rồi không có pháp trần thì phân biệt cái gì! Cho nên, không có căn trần thì ý thức phân biệt cũng không thành, làm sao trong đó khiến được viên thông? Chẳng lẽ phải nương với căn trần mãi hay sao? Hàng sơ tâm cũng khó tu tập, cho nên Ngài Văn-thù lựa ra.

Kế là lựa ra bảy đại:

CHÁNH VĂN:

Nếu quán về tánh của địa đại,

Thì nó ngăn ngại không thông suốt,

Pháp hữu vi không phải chân tánh,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Trì Địa quán thông địa đại vượt lên thành viên thông. Nhưng đây Bồ-tát Văn-thù nói là người sơ tâm cũng không phải dễ tu tập. Địa đại thì tánh là ngăn ngại, không thông suốt. Nó thuộc về pháp hữu vi chớ không phải chân tánh. Người sơ tâm làm sao ở trong đó mà thành viên thông được? Làm sao vượt qua được ngăn ngại đó? Đó là chỗ khó cho hàng sơ tâm, nên Bồ-tát Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Nếu quán về tánh của thủy đại,

Quán tưởng đâu phải là chân thật;

Thể như như không do giác quán,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Đồng tử Nguyệt Quang quán tưởng về nước mà thành tựu Vô sanh nhẫn. Quán về nước được trùm khắp hết, cả căn phòng thành đầy nước. Nhưng Bồ-tát Văn-thù nói là thuộc về quán tưởng, mà quán tưởng thì không phải chân thật. Còn thể như như đó thì không thuộc về giác quán, tức giác quán không quán đến, không có tưởng đến trong đó được. Cái thể như như làm sao quán tưởng đến trong đó? Thành ra đó là chỗ khó cho hàng sơ tâm, làm sao vượt qua được chỗ quán tưởng đó? Cho nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Nếu quán hỏa đại, trừ dâm dục,

Chán cái có không phải thật ly;

Phương tiện không hợp với sơ tâm,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Ngài Ô-sô-sắt-ma quán về hơi ấm nơi thân tâm đều lưu thông không ngăn ngại, các lậu được tiêu, phát sanh ngọn lửa đại trí quý báu, lên bậc Vô thượng Giác. Do chán ghét lửa dâm dục, bỏ tướng hữu vi chuyển thành lửa trí tuệ, mới vượt lên thành Thánh đạo. Ngài Văn-thù nói đó là thuộc về ưa chán, lấy bỏ; chán lửa dâm dục mà chuyển thành lửa trí tuệ, thành ra có ưa chán. Mà ưa chán, lấy bỏ thì đó là thuộc về phương tiện, sơ tâm cũng khó khế hợp. Cho nên Ngài Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Nếu quán về tánh của phong đại,

Động tịnh đâu phải không đối đãi;

Đối đãi trái với Vô thượng Giác,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Lưu Ly Quang tu quán Phong đại. Từ quán tướng động của gió rồi phát minh ra tánh bất động, ngộ được thật tướng. Nhưng Bồ-tát Văn-thù cũng chỉ ra: Có động có tịnh cũng thuộc về pháp đối đãi, là trái với Vô thượng Giác. Hàng sơ tâm đâu dễ gì ở trong đó mà vượt qua để thành viên thông. Cho nên Bồ-tát Văn-thù cũng lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Nếu quán về tánh của không đại,

Hư không vô tri không hay biết;

Không biết khác hẳn với Bồ-đề,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Hư Không Tạng do quán thấu hư không không bờ mé, vào Tam-ma-địa, rồi sức nhiệm mầu được viên mãn sáng suốt. Đối với Bồ-tát Hư Không Tạng tu được thành tựu,

nhưng với hàng sơ tâm cũng không phải dễ. Đây Bồ-tát Văn-thù nói rõ: Hư không vốn vô tri, không biết gì; còn Bồ-đề là giác, là rõ biết sáng suốt, nên hư không khác hẳn với Bồ-đề. Vậy thì người sơ tâm đâu dễ gì ở trong đó mà quán vượt lên hư không để thành viên thông. Đó cũng là chỗ khó cho hàng sơ tâm, nên Bồ-tát Văn-thù lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Nếu quán về tánh của thức đại,

Thức sanh diệt đâu phải thường trụ;

Để tâm trong phân biệt hư vọng,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Di-lặc tu về định Duy Tâm Thức mà thành tựu các Tam-muội diệu viên thức tâm, cho đến được Phật thọ ký. Đây Bồ-tát Văn-thù nói thức thuộc về sanh diệt. Giờ quán duy thức tức là không thấy có một pháp thật, tất cả đều là duy tâm. Nhưng nếu rời cảnh còn tâm thì chưa qua khỏi sanh diệt. Hàng sơ tâm làm sao ở trong đó để xoay về cho hợp với tánh giác, vượt qua cái sanh diệt? Đó cũng không phải dễ, nên Ngài Văn-thù lựa ra.

CHÁNH VĂN:

Tất cả hành đều vô thường,

Tưởng niệm vốn trong vòng sanh diệt,

Nhân và quả khác nhau như thế,

Thì làm sao được tánh viên thông?

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Đại Thế Chí tu về niệm Phật Tam-muội, thu nhiếp cả sáu căn cho niệm niệm được liên tục mà vào được Tam-ma-địa. Nhưng đây Bồ-tát Văn-thù nói các hành đều vô thường; hành tức là hành động tạo tác, đều thuộc vô thường, còn niệm thì cũng thuộc về sanh diệt. Cái nhân sanh diệt làm sao khế hợp với quả thường trụ. Vậy, làm sao vượt qua được cái đó để khế hợp? Đó là chỗ khó của người sơ tâm phải vượt qua, Bồ-tát Văn-thù cũng lựa ra.

Bồ-tát Văn-thù lựa ra hết căn, trần, thức, cho tới bảy đại trừ nhĩ căn. Đến sau cùng Ngài mới chọn ra nhĩ căn viên thông của Bồ-tát Quán Thế Âm là hợp với giáo thể cõi Ta-bà này.

CHÁNH VĂN:

Nay con kính bạch Đức Thế Tôn,
Phật ra đời nơi cõi Ta-bà,
Trong cõi này lối dạy chân thật,
Thanh tịnh do chỗ nói và nghe;
Nay muốn tu chứng Tam-ma-đề
Thật nên do cái nghe mà vào.

GIẢNG GIẢI:

Ngài Văn-thù phân tích rằng trong cõi này lối dạy chân thật, thanh tịnh là do chỗ nói và nghe. Cho nên nay muốn tu chứng Tam-ma-đề thì nên do cái nghe mà vào. Đó là hợp với giáo thể ở cõi này.

Trong nhà thiền, *có vị tăng hỏi Hòa thượng Huyền Sa:*

- Con mới vào tùng lâm, xin thầy chỉ cho con đường vào?

Ngài Huyền Sa bảo:

- Ông có nghe tiếng nước suối Yển chăng?

Ông tăng thưa:

- Dạ nghe.

Ngài Huyền Sa bảo:

- Hãy từ trong ấy mà vào.

Đó là Thiền sư chỉ thẳng từ cái nghe vào. Nhưng quan trọng là "biết vào". Nếu kẹt ở trên cái nghe và âm thanh là không vào được.

Đây Ngài Văn-thù mới tán thán về pháp tu của Bồ-tát Quán Thế Âm:

CHÁNH VĂN:

Xa rời khổ não, được giải thoát,

Rất hay thay! Ngài Quán Thế Âm.

Trong nhiều kiếp như cát sông Hằng,

Vào cõi Phật như số vi trần.

Được sức tự tại rất rộng lớn,

Bố thí vô úy cho chúng sanh.

Ngài Quán Thế Âm tiếng nhiệm mầu.

Tiếng trong sạch và tiếng hải triều;

Cứu đời mọi việc thảy an lành,

Xuất thế gian được quả thường trụ.

GIẢNG GIẢI:

Hai câu đầu là khen ngợi Bồ-tát Quán Thế Âm được sanh diệt đã diệt, tịch diệt hiện tiền, cho nên nói: *"Xa rời khổ não được giải thoát. Rất hay thay! Ngài Quán Thế Âm"*. Ngài xa hết những khổ não, dứt sạch được hai thứ tử: tức phần đoạn tử và biến dịch tử, mới giải thoát hết những khổ não. Nên Ngài Văn-thù nói hay thay đó là chỗ chúng sanh cần phải đạt đến.

Hai câu kế: *"Trong nhiều kiếp như cát sông Hằng. Vào cõi Phật như số vi trần"*, khen ngợi 32 ứng thân của Bồ-tát Quán Âm hiện khắp các cõi Phật, gọi là vào cõi Phật như số vi trần.

Tiếp đến: *"Được sức tự tại rất rộng lớn. Bố thí vô úy cho chúng sanh"*, là khen ngợi 14 món vô úy, Bồ-tát Quán Âm sẵn sàng thí khắp cho chúng sanh để trừ sợ hãi, qua nội dung 14 món vô úy Ngài trình bày ở trước.

Rồi: *"Ngài Quán Thế Âm tiếng nhiệm mầu. Tiếng trong sạch và tiếng hải triều"*. Đây là khen ngợi về đức tướng và danh hiệu cảm đến chúng sanh, tức là danh hiệu của Bồ-tát Quán Âm có công đức lớn lao, ai niệm danh hiệu của Ngài thì tương đương với niệm danh hiệu của các Bồ-tát khác bằng với số lượng 62 ức sông Hằng.

Hai câu cuối: *"Cứu đời mọi việc thảy an lành. Xuất thế gian được quả thường trụ"*. Khen ngợi về việc cứu đời của Bồ-tát Quán Thế Âm được thành tựu rốt ráo.

Bồ-tát Quán Âm tu đạt quả thường trụ xuất thế gian cũng khiến cho người cũng được thành tựu quả xuất thế gian thường trụ.

Trước khi chọn pháp nhĩ căn viên thông của Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Văn-thù tán thán công đức của Bồ-tát Quán Thế Âm.

CHÁNH VĂN:

Nay con kính bạch Đức Như Lai,

Như lời Ngài Quán Âm vừa nói:

Thí như có người ở chỗ vắng,

Chung quanh mười phương đều đánh trống

Mười chỗ đồng thời đều được nghe,

Như thế mới chân thật viên thông.

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Văn-thù xưng tán pháp tu nhĩ căn viên thông.

Như người ở nơi vắng vẻ, khi ấy mười phương đồng thời đánh trống, tuy mười chỗ đánh trống nhưng ngay đó đều nghe được hết, dù có vách tường ngăn cách cũng vẫn nghe. Để thấy rằng tánh nghe thông hết cả mười chỗ không có ngăn ngại trước sau hay xa gần, thành ra nhĩ căn có tánh viên thông. Ngài nói như thế mới là chân thật viên thông.

Người khéo thì có thể ngay nơi đó liền ngộ trở lại tánh nghe viên thông. Đây chính là chỗ đáng học, cần học cho thấu đáo. Kế Ngài mới chỉ ra nơi các căn không bằng:

CHÁNH VĂN:

Mắt bị ngăn che, không thấy được,

Thiệt căn, tỷ căn, cũng như vậy.

Thân căn lúc hợp mới biết xúc,

Ý căn lăng xăng không mỏi manh.

Cách vách nhĩ căn vẫn nghe tiếng,

Dầu xa dầu gần đều nghe được.

Năm căn so sánh thật không bằng,

Như thế mới chân thật viên thông.

GIẢNG GIẢI:

Năm căn kia đều có giới hạn không bằng nhĩ căn. Mắt bị ngăn che thấy trước không thấy sau; thiệt căn, tỷ căn có hợp thì mới biết; thân căn cũng vậy khi hợp thì mới có biết

xúc, ly ra thì không. Ý căn thường lăng xăng, không rõ mối manh. Nhĩ căn thì dù xa dù gần dù ngăn bít nó cũng nghe, so với năm căn kia, nhĩ căn viên thông hơn. Ngài nói như thế mới chân thật viên thông. Đó là chỗ Bồ-tát Văn-thù so sánh để thấy rõ nhĩ căn này có ưu điểm viên thông.

CHÁNH VĂN:

Tánh thanh trần có động có tĩnh,
Trong tánh nghe thành có, thành không.
Khi không tiếng gọi là không nghe,
Đâu phải thật không còn tánh nghe;
Không tiếng tánh nghe đã không diệt,
Có tiếng tánh nghe đâu phải sanh;
Trọn rời cả hai thứ sanh diệt,
Như thế mới là thường chân thật.

GIẢNG GIẢI:

Tánh nghe nơi nhĩ căn không lệ thuộc thanh trần. Thanh trần thì có động có tịnh, khi phát ra hay nói lên thì nó động, nhưng khi để im thì nó lặng thành tịnh, mà có động có tịnh là có sanh có diệt, cũng là khi có khi không. Nhưng tánh nghe thì không phải theo đó mà thành có thành không.

Đây chỉ rõ: Khi không tiếng nhiều người gọi là không nghe, nhưng đâu phải thật là không có tánh nghe; không tiếng chỉ là thanh trần im lặng thôi, còn tánh nghe vẫn không thiếu vắng. Chúng ta quán kỹ sẽ cảm nhận rõ ràng tánh nghe viên thông, vượt cả sanh diệt. Thanh trần tức là tiếng, khi nghe tiếng thì tiếng có, qua rồi nó lặng thì tiếng thành không, nhưng tánh nghe vẫn không phải vì tiếng có tiếng không mà nó thành có thành không hay nó thành sanh thành diệt.

Tiếng thì có sanh có diệt, có động có tịnh nhưng tánh nghe vẫn không hai nên nó thường chân thật, không thiếu vắng. Vậy mà người ta lại không chịu xoay trở về tánh nghe thường chân thật này, lại lo chạy theo thanh trần để thành có thành không theo cái sanh diệt. Đó là chỗ mà Ngài muốn nhắc cho tất cả biết để xoay trở lại. Và cũng chính vì vậy mà Ngài chọn nhĩ căn viên thông.

CHÁNH VĂN:

Dẫu cho trong lúc đang ngủ mê,

Chẳng vì không nghĩ mà không nghe.

Tánh nghe ra ngoài sự suy nghĩ,

Thân, ý không thể so lường được.

GIẢNG GIẢI:

Đây là chỗ đặc biệt nữa. Tức là trong lúc ngủ mê không có suy nghĩ, mà cái nghe vẫn không mất. Để thấy tánh nghe còn vượt ngoài cái suy nghĩ, không phải do suy nghĩ mà có, suy nghĩ cũng không thể suy nghĩ đến được nó. Như ở trước, Phật dẫn chứng người ngủ mê nghe tiếng chày giã gạo thành như tiếng chuông tiếng trống. Lúc ngủ mê không suy nghĩ mà vẫn nghe được tiếng chày giã gạo, là tánh nghe không thiếu vắng; cũng chứng minh là nó vượt ngoài cái ý suy nghĩ. Đây như hồi chuông cảnh tỉnh cho những người có duyên được nghe những lời chân thật này phải khéo nhận trở lại tánh nghe thường hằng đó.

CHÁNH VĂN:

Hiện nay, trong cõi Ta-bà này,

Các thứ thanh luận được truyền bá,

Do chúng sanh quên mất tánh nghe,

Theo thanh trần nên bị lưu chuyển.

GIẢNG GIẢI:

Nói lên sự đua chen của người mê trong cõi Ta-bà. Quên mất tánh nghe mà chạy theo những lời nói, những luận bàn, bị ngôn ngữ chuyển nên đành phải đánh mất cái chân thật sâu xa nơi chính mình. Đó là theo thanh trần nên bị lưu chuyển, là đi theo đường chết mà xa với đạo chân thật.

CHÁNH VĂN:

A-nan tuy có tánh nhớ dai,

Vẫn không khỏi mắc các tà niệm;

Há không phải tùy chỗ đắm chìm,

Xoay ngược dòng thoát khỏi hư vọng.

GIẢNG GIẢI:

Đây dẫn lời Đức Phật trách Ngài A-nan nhớ dai nhưng vẫn không khỏi tà niệm là vướng vào nạn Ma-đăng-già. Đó cũng là nhắc chung cho những người khác, chớ không phải riêng Ngài A-nan. Tuy có sức thông minh lanh lợi nhớ dai nhưng mà cái nhớ đó đâu có qua khỏi các tà niệm, vì vậy phải thực tu.

Vết chân sai lầm đó nhắc người khác thấy rõ, để tránh không dẫm vào đó nữa. Cái hay nhất là "Há không phải tùy chỗ đắm chìm, Xoay ngược dòng thì thoát khỏi hư vọng", là khéo ngay nơi chỗ đắm chìm đó mà xoay ngược dòng trở lại. Đó mới là con đường sống, là cá nhảy khỏi lưới. Ngay chỗ đắm chìm đó mà xoay ngược trở lại là vượt ra, còn theo đó là chìm luôn. Cho nên ai là người sáng suốt phải khéo xoay ngược lại, tức là buông chỗ mê đó mà xoay trở về thì đó là cái hay và cũng là không cô phụ lời chân thật của Như Lai. Đây là điều muốn nhắc cho tất cả.

CHÁNH VĂN:

Thanh luận vốn dùng chỉ tánh nghe
A-nan ông hãy chín chắn nghe,
Nay tôi nương oai lực của Phật,
Tuyên nói pháp Tam-muội chân thật,
Chắc như Kim Cương Vương Như Huyễn,
Không nghĩ bàn xuất sanh chư Phật.

GIẢNG GIẢI:

Đây muốn nhắc là hãy nhân nơi tiếng nói, lời dạy mà nhận rõ trở lại tánh nghe luôn có mặt. Thanh luận là những lời dạy, những ngôn ngữ luận bàn, dùng để chỉ rõ tánh nghe, chớ mắc kẹt theo đó. Chúng ta phải nhân đó để nhận trở lại tánh nghe, chớ đừng theo nó mà bị chìm.

Cho nên Ngài nhắc: *"A-nan ông hãy chín chắn nghe, nay tôi nương oai lực của Phật, tuyên nói pháp Tam-muội chân thật, vững chắc như Kim Cương Vương Như Huyễn"*. Kim Cương Vương Như Huyễn thì chém đứt tất cả những thứ hư vọng. Từ chỗ đó mà *xuất sanh ra chư Phật*. Người khéo xoay trở lại sẽ thấy được cái gốc mà chư Phật thành Phật, chớ không phải tầm thường.

CHÁNH VĂN:

Ông nghe tất cả pháp bí mật,

Của chư Phật số như vi trần,

Nếu trước hết không trừ dục lậu,

Chứa nghe nhiều chỉ thành lầm lỗi,

GIẢNG GIẢI:

Đó là những chỗ chúng ta cần kinh nghiệm, xét lại mình để thấy rõ đường đi. Dù có nghe nhiều mà không trừ dục lậu thì cũng không ra khỏi lỗi lầm. Cho nên, vị nào lanh lợi cũng phải cẩn thận, không có ỷ lại, đừng để cho những ham muốn đi trước mình. Dục lậu, chữ lậu tức là rơi rớt trở lại trong sanh tử, trong ba cõi, nó dẫn chúng ta đi vào trong lầm lỗi.

CHÁNH VĂN:

Dùng cái nghe thọ trì Phật pháp,

Sao ông không tự nghe cái nghe?

Tánh nghe không phải tự nhiên sanh,

Nhân thanh trần mà có danh hiệu.

Xoay cái nghe thoát ly thanh trần;

Cái hay thoát ấy gọi là gì?

GIẢNG GIẢI:

"Dùng cái nghe thọ trì Phật pháp, sao ông không tự nghe cái nghe?". Tức nghe trở lại tánh nghe, thì tánh nghe không phải tự nhiên sanh, nó chỉ là nhân thanh trần mà có danh hiệu. Như vậy, nếu xoay cái nghe thoát ly thanh trần, thì cái hay thoát đó gọi là cái gì? Chỗ đó đó! Chỉ cần bao nhiêu đó mà quán kỹ là đủ tỏ ngộ thấy đường đi. Cái bí quyết mà Ngài Văn-thù chỉ ra đây quá rõ ràng, là hãy dùng cái nghe thọ trì Phật pháp mà tự nghe trở lại cái đang nghe đây. Thay vì nghe cái bên ngoài thì nghe trở lại tánh đang nghe, đó mới là quan trọng.

Nghe trở lại thì tánh nghe này không phải tự nhiên sanh hay bỗng nhiên mà có, nó nhân thanh trần mà có danh hiệu. Tức là tánh nghe vốn không có tên, nhưng nhân đối với

thanh trần tạm lập tên. Khi xoay cái nghe trở lại nó thoát khỏi thanh trần rồi, tức nó không vướng trong thanh trần nữa, thì cái mà hay thoát đó muốn gọi nó là cái gì? Nó đã thoát khỏi thanh trần rồi thì đâu có dùng tiếng mà gán cho nó. Thấy được chỗ đó là thấy chỗ thoát luân hồi! Tức là do có thanh trần nên tạm mượn danh hiệu gọi nói là "tánh nghe", đó là lúc còn đối đãi. Giờ nó thoát khỏi thanh trần rồi thì muốn gọi nó là cái gì đây? Ngay đó ngộ là tự biết liền. Còn mắc kẹt nơi chữ nghĩa, ngôn ngữ tức không rời khỏi thanh trần thì không thấy được.

Quả đúng là Ngài chỉ rất cặn kẽ, đây gọi là ***bí quyết***.

Nhà thiền, *có lần có vị tăng hỏi Thiền sư Quang Mục:*

- Thế nào là cái chánh nghe?

Thiền sư Quang Mục đáp:

- Chẳng từ lỗ tai mà vào.

Cái chánh nghe đó là không phải từ lỗ tai vào, từ lỗ tai là còn đối với thanh trần, là không phải chánh nghe.

Ông tăng hỏi:

- Vậy thì làm thế nào?

Ngài Quang Mục đáp:

- Ông lại nghe chăng?

Hỏi: "Đã không từ lỗ tai vào thì làm thế nào?", Ngài gạn trở lại: "Vậy ông lại nghe chăng?". Cái này đâu phải lệ thuộc vào trong lỗ tai với căn trần. Chỉ thẳng như vậy! Chúng ta thấy được chỗ này là thấy được chỗ chân thật vượt căn trần. Đó cũng là con đường về của chúng ta.

Đoạn kinh này là đoạn kinh rất quan trọng, gọi là ***bí quyết***.

CHÁNH VĂN:

Một căn đã trở về bản tánh,

Thì cả sáu căn thành giải thoát.

GIẢNG GIẢI:

Một căn đã trở về bản tánh tức là trở về nguồn, là nó đã được nhổ lên, thì *sáu căn liền thành giải thoát*. Bởi vì sáu căn cũng đồng một thể tinh minh, khi mê nó chia thành

sáu, giờ một căn này nhổ lên rồi thì trở về bản tánh không hai, đâu còn chia cách ngăn ngại nữa. Mới thấy mê làm chi ở sáu căn này để cho khổ? Trong khi lẽ thật không hai, không phải lệ thuộc vào trong căn này. Đó là chỗ chúng ta phải khéo nhận để trở về.

CHÁNH VĂN:

Thấy nghe như bệnh lòa huyễn hóa,
Ba cõi tợ hoa đốm trong không.
Xoay cái nghe gốc lòa tiêu dứt,
Trần tướng tiêu tánh giác viên tịch.

GIẢNG GIẢI:

Đây là chỗ cần nên nhớ: *Cái thấy nghe như bệnh lòa*, không có thật, còn *ba cõi giống như hoa đốm trong hư không*, không có cái gì đáng để bám luyến. Tức là cái thấy-nghe-hiểu-biết ngay sáu căn, đây nói gọn là cái thấy-nghe này như bệnh lòa huyễn hóa từ một thể giác nguyên thủy không hai, chưa từng có sanh có diệt, do bất giác quên cái thể không hai đó, biến thành có thấy, nghe, hiểu, biết, rồi cột nó với các trần. Đó là điều đáng buồn, đáng tiếc! Từ một thể giác nguyên thủy không hai, chưa từng có sanh diệt, bây giờ sao bỗng nhiên bất giác quên nó đi rồi biến thành có thấy, nghe, hiểu, biết ngăn cách với nhau, cột với sáu trần. Đây nhắc lại cho mỗi người cần phải thức tỉnh, chớ có đắm mê trong đó nữa!

Rồi ba cõi giống như hoa đốm trong hư không, không có chắc thật gì hết. Thế gian này thì chỉ là một phần nhỏ trong ba cõi. Vậy có đáng gì để chúng ta mê trong đó? Cho nên cần phải dõng mãnh để xoay cái nghe trở lại tánh chân thật. Ngài muốn nhắc là nhắc chỗ đó.

Xoay cái nghe trở lại thì gốc bệnh lòa tiêu dứt. Gốc lòa tiêu dứt thì trần tướng hết chỗ để nương. *Trần tướng tiêu thì tánh giác sẽ viên tịch*. Bởi gốc lòa nơi sáu căn đã tiêu rồi thì trần tướng nương vào đâu? Trần tướng nương là nương mấy cái lòa của sáu căn này, tức cái thấy-nghe-hiểu-biết thành lòa này. Trần tướng hết sạch thì tánh giác thành lặng lẽ tròn đầy, đâu còn mắc kẹt kia đây nữa. Đây mới là chỗ trở về và cũng là niềm vui lớn nhất.

CHÁNH VĂN:

Tột thanh tịnh trí quang thông suốt,

Thể tịch chiếu cùng khắp hư không.

Trở lại xem các việc thế gian,

Thật giống như chiêm bao không khác.

GIẢNG GIẢI:

Đối với người giác ngộ, với người trí nói thì nghe rất thoải mái, trong khi chúng ta vẫn còn nặng nề ở trong chiêm bao. Nghĩa là khi đã trở về rồi, tánh giác được lặng lẽ tròn đầy, khi nó tột chỗ thanh tịnh, căn trần không còn che thì ánh sáng trí tuệ thông suốt không che mờ, cái thấy suốt xưa nay không còn mê lầm, trong đó nó chiếu khắp mà vẫn thường tịch, cho nên nó không có mê theo chỗ chiếu. Nó thường tịch mà hay chiếu khắp nên không có gì làm mờ được nó. Gọi là thể tịch chiếu rộng khắp, đầy đủ cả hai nghĩa tịch và chiếu. Chúng ta tu tập phải nhớ kỹ, nếu nó nghiêng một bên thì chưa phải.

Từ cái thể tịch chiếu đó nhìn trở lại các việc trong thế gian thì giống như trong chiêm bao có gì đâu, không đáng bận tâm!

Người giác ngộ, giống như thức tỉnh giấc mê từ vô thủy. Khi tỉnh giấc mê từ vô thủy rồi, nhìn trở lại thế gian này thấy như giấc mộng, do đó các Ngài hết còn gì để ham muốn, để tham luyến. Còn chúng ta thấy thật cho nên mới còn ham muốn, còn tham luyến này nọ! Đây là điểm nhắc nhở, mong mỗi người đều thấy được để thức tỉnh mở mắt ra xem! Mỗi người hãy tự xét lại xem mình còn ham muốn nhiều hay ít, liền biết được tâm của mình thế nào rồi tự sách tấn mình. Thấy được con đường, chúng ta phải đi như thế nào để tu tiến hơn nữa, chớ đừng có tự mãn.

CHÁNH VĂN:

Ma-đăng-già ở trong mộng kia,

Còn ai đâu bắt ông được nữa?

Như các huyễn sư khéo trong đời,

Làm trò hóa ra các trai gái;

Tuy thấy các căn đều cử động,

Cốt yếu do cái máy giựt dây,

Máy dừng tất cả đều yên lặng,

Các trò huyễn trở thành không tánh.

GIẢNG GIẢI:

Khi sức thanh tịnh đã tột, trí quang thông suốt, có thể chiếu khắp, rồi nhìn trở lại thế gian giống như chiêm bao không gì khác, thì lúc đó Ma-đăng-già trong mộng đâu còn bắt mình được nữa. Bởi vì trước kia Ngài A-nan thấy thật cho nên mới bắt được, giờ thấy như người trong mộng tức nhiên Ngài A-nan tự giải thoát.

Cũng giống như huyễn sư khéo làm trò hóa ra trai gái. Tuy thấy các căn có cử động nhưng do người máy ở trong giật dây chứ có gì đâu. Đây cốt yếu là do cái máy giật dây, nếu cái máy dừng thì tất cả đều yên lặng, các trò huyễn trở thành không tánh, có cái gì thật ở trong đó đâu?

Vậy thấy rằng thân này tuy có cử động, có tới lui hoặc là có vui buồn nhưng sự thật vốn không có thật ngã. Do có nghiệp thức gá ở trong nên tạm còn hoạt động, khi nghiệp thức đi rồi thì nằm cứng đơ thôi, lúc đó mặc tình cho ai chửi bới. Rõ ràng nó vốn không thật ngã, trống rỗng không có tự tánh, không thật có ai ở trong đó. Quán kỹ như vậy thì chúng ta sẽ bớt lầm chấp. Và như vậy tất cả chúng ta sống ở đây, nói là sống chứ sự thật nếu nhìn theo con mắt này thì là diễn trò với nhau thôi. Mỗi người là mỗi con rối có hình tướng khác, và mỗi con rối có vai diễn khác. Khi hạ màn thì đồng ra nghĩa địa như nhau.

Thấy được chỗ đó rồi mới thấy cuộc đời không có ý nghĩa gì! Chỉ còn một việc là làm sao sáng tỏ trở lại tự tánh chân thật của mình, là cái thể thật chiếu rộng khắp, để sống trở lại mới là có ý nghĩa. Nhưng vì chúng ta còn mang nó, tức là cũng còn lệ thuộc vào nó thì còn mượn nó tạm sống để tu. Khi hết hạn rồi thì buông chớ không có gì luyến tiếc. Nhớ kỹ như vậy để bớt tham luyến vào thân này. Đừng tham cái gì trong đó để rồi chìm đắm không ra khỏi. Có gì để mà tham đắm trong đó! Tham đắm một cái trống rỗng rồi phải đành chịu nô lệ, chịu khổ trầm luân. Có đau không? Quán kỹ sẽ có sức tỉnh giác rất lớn.

CHÁNH VĂN:

Cả sáu căn cũng giống như thế,
Vốn đều nương một tánh Tinh Minh,
Chia ra thành sáu thứ hòa hợp;
Một nơi đã rời bỏ quay về,

Thì cả sáu đều không thành lập;

Liền ngay đó trần cấu đều tiêu;

Chuyển thành tánh viên minh tịch diệu.

GIẢNG GIẢI:

Từ một tánh Tinh Minh sáng suốt không hai, nhưng mê chia thành ra sáu thứ hòa hợp, tức là thấy, nghe, hiểu, biết nơi sáu căn. Nếu ngộ trở lại, ngay một căn mà quay trở về tánh nhất Tinh Minh thì cả sáu nơi đều thành rỗng suốt, tức là không thành lập. Sáu nơi đều thành rỗng suốt tức căn đã không thì trần bám vào đâu mà khởi? Ngay đó căn trần đều tiêu thì chuyển thành giải thoát. Ngay đó chuyển thành tánh viên minh tịch diệu. Tức là tánh sáng tròn, lặng lẽ, nhiệm mầu, không có gì che mờ được, là ngay vọng chuyển thành chân.

Khi xưa ngay sáu căn thấy-nghe-hiểu-biết là vọng, giờ chuyển nó thành tánh viên minh tịch diệu, chứ không phải là có cái chân nào khác ngoài nó. Thấy hiểu như vậy, chúng ta càng có thêm niềm tin tiến tu. Bởi vì khi mê thì một Tinh Minh chuyển thành sáu hòa hợp, là "giống như" sáu chứ không phải thật thành sáu. Khi giác thì sáu hòa hợp chuyển thành một Tinh Minh. Nói chuyển trở lại chứ thật không chuyển gì hết, nó sẵn vậy rồi nhưng do mê vọng tưởng rồi quên vậy thôi. Như vậy, con đường mê-giác ngay trước mắt, chớ không có đâu xa!

Trong nhà thiền, Thiền sư Pháp Viễn - Ngũ Tổ nói về câu chuyện cái rạp hát có người gỗ. Câu chuyện này ai mà chịu lắng lòng quán kỹ sẽ có chỗ nhận rất lý thú và sáng tỏ.

Một hôm, Sư thượng đường bảo:

- Hôm qua Lão Tăng đi vào trong thành, thấy một rạp hát, bên trong là người gỗ múa rối (có người giật dây ở trong đó).

Thấy vậy, nên mới đến gần xem. Thấy nó đẹp đẽ lạ kỳ, hoặc thấy xấu xa vô kể (tức là xem thấy các con rối có con hình dáng đẹp đẽ, có con hình dáng xấu xa). *Hoặc nó chuyển động đi ngồi, hoặc là xanh vàng, đỏ trắng, mỗi mỗi thấy rõ. Nhưng đến khi xem kỹ lại thì vốn là miếng vải xanh bọc lại, bên trong có người giật dây. Lão Tăng nhịn không được mới đến hỏi:*

- Ông tên gì vậy?

Hỏi cái người giật dây bên trong thì làm sao nói? Đó là chuyện làm ăn của người ta mà hỏi làm bể mánh người ta sao? Cho nên khi hỏi ông tên gì thì *kẻ kia liền nói:*

- Cái ông Hòa thượng này! Xem thấy là xong rồi, hỏi tên làm gì nữa!

Xem thấy là biết rồi còn hỏi tên làm gì nữa? Bấy nhiêu đó là đủ cho mình ngộ rồi. Cho nên:

Sư bảo đại chúng:

- Lão Tăng bị kẻ kia nói một câu khiến không lời có thể đáp, không lý có thể bày. Lại có người vì Sơn Tăng nói được chăng?

Đây là chỗ cần lắng lòng, quán cho kỹ thì sáng tỏ. Thấy người cử động tới lui rõ ràng đó nhưng lại gần nhìn kỹ xem cho rõ thì bên ngoài chỉ là lớp vải bọc, bên trong có người giật dây. Ngài thấy người đó rồi, nhịn không được nên lại hỏi: "Ông tên gì vậy?'. Người kia nói rằng: "Ông thấy là được rồi, còn hỏi tên làm gì nữa!". Thấy là xong, nhận ra là xong rồi, còn hỏi tên là bị ăn đòn. Rõ ràng vậy thôi, chuyện đó là như vậy.

CHÁNH VĂN:

Còn trần cấu tức còn học vị,

Sáng suốt cùng tột tức Như Lai.

GIẢNG GIẢI:

Rất đơn giản. Khi còn trần cấu là còn trụ nơi học vị, còn là hữu học. Nếu sáng suốt cùng tột tức Như Lai, hết còn gì để học. Như Lai không phải từ nơi nào khác đến. Đó là chỗ cần phải tỉnh, cũng là chỗ muốn nhắc cho tất cả, khuyên tất cả phải hết sức chú tâm nghe kỹ, thức tỉnh trở về, đừng quá đắm mê theo trò mộng huyễn. Đây Ngài Văn-thù kêu gọi:

CHÁNH VĂN:

Hỡi đại chúng và ông A-nan!

Hãy xoay lại cái nghe điên đảo,

Xoay cái nghe về nghe tự tánh,

Nhận tự tánh thành đạo Vô thượng;

Thật tánh Viên Thông là như thế.

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Văn-thù thiết tha kêu gọi mọi người hãy thức tỉnh trở lại, hãy xoay cái nghe điên đảo theo thanh trần mà nghe trở lại tự tánh. Cái nghe mà lâu nay theo thanh trần đó, gọi là cái nghe điên đảo. Giờ xoay trở lại để nghe trở về tự tánh, tức nghe trở lại cái đang nghe đây là vượt khỏi thanh trần.

Cần sáng tỏ, thanh trần là cái tiếng không biết nghe, lỗ tai là hai miếng thịt cũng đâu biết nghe. Vậy cái gì nghe? Phải xoay trở lại chỗ đó, chớ có lầm theo thanh trần, lầm theo lỗ tai! Nghe trở lại tự tánh là vậy, nhận ra tự tánh đó là chỗ thành đạo Vô thượng, là chỗ vượt thoát cả thế gian mộng ảo.

CHÁNH VĂN:

Đây chính là một đường thẳng tiến;
Vào Niết-bàn của vi trần Phật.
Các Đức Như Lai thuở quá khứ,
Đã thành tựu đều từ môn này;
Các vị Bồ-tát trong hiện tại,
Nay mỗi vị đều vào viên minh,
Cùng những người tu học đời sau,
Đều phải nương theo pháp môn đó,
Tôi cũng do pháp ấy mà chứng,
Không riêng gì Ngài Quán Thế Âm.

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Văn-thù tán thán: *"Đây là con đường thẳng tiến vào Niết-bàn của vi trần chư Phật"*, chứ không phải thường. *"Chư Phật quá khứ, chư Bồ-tát hiện tại và người học về sau cũng đều nương theo đó mà tiến vào chứ không riêng gì Bồ-tát Quán Thế Âm"*.

Vậy chúng ta còn chưa chịu tin sao? Chỉ ngay đó xoay trở lại, đó là con đường trở về chung cho tất cả.

CHÁNH VĂN:

Thật như lời Đức Phật Thế Tôn,
Đã hỏi con về các phương tiện,
Để cứu giúp trong đời mạt pháp,

Những người cầu ra khỏi thế gian,

Thành tựu được tâm tánh Niết-bàn,

Ngài Quán Âm chính là hơn cả.

Ngoài ra còn các phương tiện khác,

Đều là nhờ uy thần của Phật,

Từ sự tướng rời bỏ trần lao.

Không phải pháp tu học thường xuyên,

Cạn hay sâu cũng đồng nghe được.

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát Văn-thù chọn *"Pháp môn Quán Âm"* này là phương tiện tốt nhất cho chúng sanh trong đời mạt pháp cầu ra khỏi thế gian. Một số căn cơ thích hợp với pháp môn nào thì họ tu cũng có kết quả chứ không phải không, nhưng không phải chung cho đa số. Còn pháp nhĩ căn viên thông này là pháp thích hợp với nhiều người, cho nên Ngài tán thán.

CHÁNH VĂN:

Xin đảnh lễ tánh Như Lai Tạng,

Vô lậu không còn sự nghĩ bàn,

Nguyện gia bị cho đời vị lai,

Nơi pháp môn này không lầm lẫn.

Đây là phương tiện dễ thành tựu,

Nên đem dạy cho ông A-nan,

Và những kẻ trầm luân mạt kiếp;

Chỉ dùng nhĩ căn mà tu tập,

Thì viên thông chóng hơn pháp khác,

Tâm tánh chân thật là như thế.

GIẢNG GIẢI:

Đây Ngài không phải lễ bên ngoài mà lễ cái tánh Như Lai Tạng vô lậu. Bởi đây là chỗ xuất sanh ba đời chư Phật. Ngài đảnh lễ tánh này tức là cũng nhắc cho tất cả hãy nhớ để quay về tánh Như Lai Tạng. Đây vừa là chỗ xuất sanh ba đời chư Phật, mà cũng

là chỗ tất cả chúng sanh chưa từng rời khỏi nhưng lại bỏ quên. Quay về tánh này mới là điều quan trọng, đừng để chìm trong văn tự rồi mê đắm trong các trần lao. Tâm tánh chân thật này vốn ở ngay đây, ai cũng có thể tự chứng nghiệm được tánh này, là lẽ thật nơi mỗi người, không phải nhọc nhằn tìm cầu đâu xa.

Học đây rồi chúng ta thấy mình được duyên lớn mà cũng nhớ ơn lớn của chư Phật, Bồ-tát. Tức là chúng ta không phải nhọc nhằn cầu tìm mà được Phật, Bồ-tát chỉ ra sẵn. Vậy mà chúng ta không biết quý trọng để tiến tu là sao? Cái đáng quý trọng vậy đó mà không quý trọng, lại thường quý trọng thân này, thích diễn trò rồi quý trọng tài sản, của cải, chùa chiền, vật chất, thế này thế kia v.v... để rồi cuối cùng đều thành trắng tay! Đó là chỗ điên đảo của thế gian, mà người tu nhiều khi cũng mắc kẹt. Cho nên, học kỹ chúng ta mới thấy được những lầm mê của mình để biết mà chuyển trở lại, mà chọn hướng đi và thấy được đường trở về.

Một hôm, Thiền sư Trí Bổn thượng đường, lớn tiếng gọi:

- Thị giả.

Vị thị giả:

- Dạ.

Sư hỏi:

- Đại chúng đã nhóm họp hay chưa?

Thị giả thưa:

- Đại chúng đã nhóm họp xong rồi.

Sư bảo:

- Còn một cái kia sao không đến dự tham?

Thị giả câm miệng không đáp được.

Vậy thì ai đáp được? Đại chúng nhóm họp hết rồi nhưng Ngài hỏi còn cái kia không đến dự. Cái kia là cái gì? Cái đó là cái để mỗi người cần phải thấy được. Mỗi người trả lời sao cho xứng đáng thì đó mới là chỗ quan trọng để trở về. Đó là Bồ-tát Văn-thù vâng lời Đức Phật, chọn ra căn viên thông thích hợp cho chúng sanh cõi này cũng như đời mạt pháp.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, ông A-nan và đại chúng thân tâm tỏ rõ nhận được sự chỉ dạy rộng lớn, xem quả Bồ-đề và đại Niết-bàn của Phật cũng như người nhân có việc đi xa chưa trở về, song đã biết rõ con đường về nhà. Khắp trong hội chúng Thiên, Long, Bát Bộ cùng hàng Nhị thừa hữu học và tất cả các vị Bồ-tát mới phát tâm, số lượng bằng mười số cát sông Hằng đều nhận ra bản tâm, xa lìa trần cấu được pháp nhãn thanh tịnh. Bà Tánh Tỳ-kheo-ni nghe nói bài kệ xong thành quả A-la-hán, không lường chúng sanh đều phát tâm vô đẳng đẳng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

GIẢNG GIẢI:

Xưa, một thời pháp của Phật là hằng sa người tỏ ngộ. Mới thấy công đức, năng lực của Phật quá hy hữu! Đến đây, Bồ-tát Văn-thù chọn căn viên thông đã xong, Ngài A-nan và đại chúng nhận sự chỉ dạy, được tỏ rõ đều được lợi ích rộng lớn, đã biết được con đường về, tin chắc không nghi, chỉ còn ứng dụng tu thôi. Để chúng ta thấy rõ là ngộ rồi còn phải tu, có tu mới đến nơi.

Rồi *hằng sa chúng nhận ra được bản tâm*, đây nói bằng mười số cát sông Hằng, là biết bao nhiêu người nhận ra được bản tâm của mình. Nhận ra được bản tâm tức là vượt qua bao nhiêu kiếp lầm mê. Cho nên mỗi vị phải khéo tin chắc rồi tu tập, để ngay đây sáng được bản tâm rồi thì thấy là một niềm vui lớn, là đã vượt qua không biết bao nhiêu kiếp lầm mê của mình. Cái đó mới gọi là công đức lớn lao hy hữu, là việc đáng quý mà không lo làm, lại lo những cái không quan trọng thì thật đáng tiếc!

Kế, Phật chỉ ra bốn nghĩa quyết định.

***

MỤC 18
CHỈ BÀY
BỐN LỜI DẠY BẢO
RÕ RÀNG VÀ QUYẾT ĐỊNH

CHÁNH VĂN:

Ô ng A-nan sửa y phục chỉnh tề, ở trong đại chúng chắp tay đảnh lễ, tâm tích tròn sáng vừa mừng vừa tủi. Vì muốn làm lợi ích cho chúng sanh đời vị lai nên cúi đầu bạch Phật: "Bạch Đức Thế Tôn đại bi! Nay con đã ngộ được

pháp môn thành Phật, nên ở trong ấy tu hành không còn nghi lầm. Con thường nghe Như Lai dạy như sau: "Tự mình chưa được độ, trước muốn độ người là chỗ phát tâm của các vị Bồ-tát; tự mình giác ngộ viên mãn, mà hay giác ngộ cho người khác là sự ứng thế của Đức Như Lai". Con tuy chưa được độ, song nguyện độ cho tất cả chúng sanh đời mạt pháp. Bạch Đức Thế Tôn! Các chúng sanh đó cách Phật dần xa, những tà sư nói pháp như cát sông Hằng, muốn nhiếp tâm kia vào Tam-ma-địa thì nên khiến họ dựng lập đạo tràng thế nào để xa lìa các ma sự, đối với tâm Bồ-đề không lui sụt?".

Khi ấy, Đức Thế Tôn ở trong đại chúng khen ngợi ông A-nan: "Lành thay! Lành thay! Như ông đã hỏi phương pháp kiến lập đạo tràng để cứu độ chúng sanh trầm luân trong đời mạt pháp. Nay ông hãy nghe kỹ, Tôi sẽ vì ông nói".

Ông A-nan và đại chúng kính vâng nghe lời Phật dạy.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, Ngài A-nan thưa hỏi việc dựng lập đạo tràng, nhiếp tâm tu chánh định. Ngài nói là vì giúp chúng sanh đời vị lai, là đời mạt pháp tránh không rơi vào ma sự.

Trong đây, "*Ngài tâm tích tròn sáng, vừa mừng vừa tủi"* là sao? Ngài Hàm Thị giải thích: *"Nói "tâm" tức là tâm đã tỏ ngộ. Chữ "tích" tức là dấu vết xác chứng, tâm tỏ ngộ rồi xác chứng"*. Ngài xác chứng nhưng vì Ngài vẫn ở trong hàng hữu học chưa chứng đạo, do đó còn phải tu để thật sự sống với đạo được trọn vẹn. Đó cũng là nhắc chúng ta, là người tu nhất là tu thiền, khi tâm tỏ ngộ thấy được rõ ràng đường đi, không còn nghi ngờ; nhưng cũng còn phải tiến tu để sống cho được trọn vẹn chứ không phải ngay đó là xong.

Còn "*vừa mừng vừa tủi"* là vì lẽ thật đã sẵn có mà từ xưa lại mê lầm rồi quên không nhớ đến nó, cho nên tủi; nhưng mà mừng vì hôm nay được tỏ ngộ thấy được lẽ thật đó. Như vậy, Ngài đã sáng tỏ được tâm tánh xưa nay, không còn nghi ngờ, không còn cầu gì thêm, chỉ còn có bước đi thôi. Tới đây là không còn thối chuyển. Ngài A-nan nghĩ mình được như thế, lại nhớ nghĩ đến chúng sanh. Tâm của Ngài đúng là tâm Bồ-tát, chúng ta không thể nhìn trên hình thức bên ngoài rồi phán đoán theo cái hiểu của mình.

Ngài dẫn lời Phật nói: *"Nếu tự mình chưa được độ mà trước muốn độ người đó là tâm của vị Bồ-tát"*. Ở đây, do nghĩ nhớ đến chúng sanh nên Ngài mới thưa hỏi cầu Phật chỉ dạy. Bởi vì Ngài được trực tiếp gặp Phật, có nhân duyên hy hữu hơn chúng ta ngày nay. Thứ hai nữa là trực tiếp nghe lời Phật dạy. Được sanh ra trực

tiếp gặp Phật, rồi trực tiếp nghe lời Phật dạy, nhờ đối diện trước Phật nên Ngài sẵn có cơ hội thưa hỏi, còn chúng sanh đời sau như chúng ta hiện nay làm sao thưa hỏi Phật! Nghĩ vậy, nên Ngài mới thay chúng ta thưa hỏi. Đúng là tâm Bồ-tát của Ngài suy nghĩ xa về sau. Lòng từ bi của Ngài đáng quý đáng kính! Ngày nay, chúng ta được nghe những lời Phật dạy phải hết sức biết ơn Ngài A-nan. Chính nhờ Ngài thưa hỏi nên Phật mới dạy, nếu không là qua mất cơ hội rồi.

Kế đó, Đức Phật khen ngợi lời thưa hỏi của Ngài A-nan và Đức Phật hứa chỉ dạy.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Ông thường nghe, Tôi ở trong Tỳ-nại-da tuyên nói ba nghĩa quyết định của sự tu hành, đó là nhiếp tâm làm Giới, nhân Giới sanh Định, nhân Định phát Tuệ, ấy gọi là ba pháp Vô lậu học.

GIẢNG GIẢI:

Tỳ-nại-da, được giải thích là điều phục. Tức là điều luyện ba nghiệp, chế phục lỗi lầm. Phật nhắc lại trong đó có ba nghĩa quyết định mà Ngài thường dạy là giới, định, tuệ, gọi là ba pháp Vô lậu học. Vô lậu học là ba pháp học giải thoát sanh tử không còn rơi rớt trở lại trong ba cõi. Đó là nghĩa quyết định chắc chắn của chư Phật chỉ dạy.

Đây nói về giới.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thế nào là thu nhiếp tâm, Ta gọi là Giới?

Nếu các lục đạo chúng sanh trong thế giới, chẳng khởi dâm dục, thì không theo đó mà tiếp nối sanh tử.

GIẢNG GIẢI:

Trước nói về thu nhiếp tâm tu giới thì tâm dâm dục phải trừ sạch. Đây là nghĩa quyết định thứ nhất. Đó là căn bản tu hành ra khỏi sanh tử.

Nghĩa quyết định tức là tánh quyết định chắc chắn như vậy. Bởi vì cả lục đạo chúng sanh tiếp nối trong sanh tử là do khởi tâm dâm dục. Thế nên, muốn nhiếp tâm tu hành ra khỏi sanh tử thì phải dứt tâm dâm dục, đây gọi là pháp Vô lậu học, người quyết ra sanh tử cần phải học. Mà học là để tu, không phải học để phân tích chữ nghĩa

thêm kiến thức. Như vậy, học pháp Vô lậu trước là phải dứt tâm dâm dục, điều này rất quan trọng. Phật dạy để chúng ta nắm vững khi tu tập không có sai lầm.

Rồi Phật bảo:

CHÁNH VĂN:

Ông tu Tam-muội vốn để ra khỏi trần lao, tâm dâm dục nếu không trừ bỏ, thì không thể ra khỏi được. Dẫu có được nhiều trí tuệ thiền định hiện tiền, nếu không đoạn tâm dâm, hẳn rơi vào đường ma, hạng trên làm Ma vương, hạng giữa làm ma dân, hạng dưới làm ma nữ. Các loài ma kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi đều tự xưng là thành đạo Vô thượng.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật xác định rõ, người tu Tam-muội ra khỏi trần lao sanh tử mà không trừ bỏ tâm dâm dục thì không thể được. Muốn ra khỏi trần lao sanh tử thì phải dứt trừ tâm dâm dục, đó là nghĩa quyết định. Còn tâm dục là còn hạt giống dâm dục, tức còn phải đi trong sanh tử dù khi tu vào được thiền định đi nữa, nhưng thiền định đó không phải là chánh định, sẽ rơi vào trong hạng ma. Cho nên, Phật bảo hạng trên là Ma vương, giữa là ma dân, dưới là ma nữ tức quyến thuộc của ma.

Đó là điều chúng ta phải hết sức sáng suốt, cẩn thận chớ lầm chỗ này. Đây Phật nói những hạng ma này cũng có đồ chúng rồi mỗi mỗi tự xưng thành đạo Vô thượng, nhưng là tự xưng thôi chứ không phải thật, người dễ tin thì dễ bị lầm. Đúng là Phật ân cần nhắc nhở khiến người thật tâm tu hành muốn ra khỏi sanh tử phải nhớ cho kỹ, để không lầm theo đường ma.

CHÁNH VĂN:

Sau khi Ta diệt độ, trong đời mạt pháp có nhiều bọn ma này thịnh hành trong thế gian gây nhiều việc tham dâm, lại giả làm người thiện tri thức khiến cho chúng sanh rơi vào hầm ái kiến mất con đường Bồ-đề. Ông dạy người đời tu pháp Tam-ma-địa, trước hết "phải đoạn tâm dâm", ấy là lời dạy bảo rõ ràng thanh tịnh quyết định thứ nhất của các Đức Như Lai, Tiên Phật, Thế Tôn.

Thế nên, A-nan! Nếu người không đoạn tâm dâm mà tu thiền định, cũng như người nấu cát, đá mà muốn thành cơm, dù trải qua nhiều kiếp, chỉ gọi là cát nóng, đá nóng. Vì sao? Vì đó là giống cát, giống đá không phải là bản nhân của cơm vậy.

Ông đem thân dâm cầu diệu quả Phật, dẫu cho có được diệu ngộ cũng chỉ là gốc dâm, cội gốc đã dâm, thì phải trôi lăn trong tam đồ ắt không ra khỏi, quả Niết-bàn của Như Lai do con đường nào mà tu chứng?

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy rõ là tu thiền định mà không đoạn tâm dâm là trái với nhân chân chánh. Ngài cũng nhắc kỹ, sau khi Phật diệt độ, trong đời mạt pháp có nhiều bọn ma này thịnh hành trong thế gian, làm việc tham dâm, giả làm thiện tri thức dạy bảo khiến người dễ rơi vào con đường ma, mất con đường Bồ-đề, cần phải tránh.

Chỗ Phật dạy là, người muốn dạy pháp Tam-ma-địa cho người sau phải nhớ kỹ, trước là *"phải đoạn tâm dâm"*, đó là *"lời dạy rõ ràng thanh tịnh quyết định thứ nhất của Phật"*. Phật ví dụ, như nấu cát đá mà muốn thành cơm làm sao thành cơm được! Muốn thành cơm là phải nấu gạo. Còn đem cát đá nấu thành cơm là nhân trái với quả, không thể có được!

Cũng vậy, người đem tâm dâm dục mà tu thiền định cầu quả Phật Bồ đề là chuyện không thể được, là nhân quả trái nhau. Do đó "phải đoạn tâm dâm" là nghĩa quyết định vậy. Đó là lời dạy chân thật chắc chắn của Như Lai, mà đây Ngài gọi là của các Đức Như Lai, Tiên Phật, Thế Tôn. Tức là của chư Phật chứ không phải riêng của Phật Thích Ca. Chúng ta phải nhớ kỹ điều này, để ngăn ngừa không cho rơi vào con đường tà.

CHÁNH VĂN:

Hẳn phải khiến cho thân tâm đều đoạn hết giống dâm, tánh biết đoạn cũng không còn, thì mới có thể trông mong đến quả Bồ-đề của Phật. Như lời Tôi nói đây gọi là lời của Phật, chẳng như lời đó là lời nói của Ma Ba-tuần.

GIẢNG GIẢI:

Phải quyết định cho thân tâm đoạn hết gốc dâm, đó là con đường ra khỏi sanh tử. Nhớ là cả thân và tâm, không phải chỉ có thân. Quan trọng là tâm. Cả thân tâm đoạn hết gốc dâm là khó rồi, nhưng Phật còn nói là tánh biết đoạn đó cũng phải không luôn. Mới thấy, Phật dạy rất kỹ, sạch tận gốc chứ không dây dưa.

Tức là thân tâm đã đoạn hết rồi nhưng còn cái tánh biết đoạn cũng phải sạch luôn mới giác ngộ Phật tánh rốt ráo chưa từng sanh diệt. Phải giác ngộ đến Phật tánh rốt ráo chưa từng sanh diệt, thoát cả nhơ và sạch thì còn chỗ nào để mà đoạn nữa! Được vậy, mới là sạch hết tánh biết đoạn. Đó là con đường Vô thượng Bồ-đề. Phật xác định rõ, đây là lời chân thật của Phật nói, còn nói khác đi là lời của ma. Người tu hành đúng đắn, tu đúng lời Phật dạy, đâu còn sợ lạc vào đường tà, đường ma nữa.

Đó gọi là nghĩa quyết định thứ nhất.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Lại các chúng sanh sáu đường các thế giới, nếu không tâm sát hại thì chẳng theo dòng sanh tử tiếp nối. Ông tu pháp Tam-muội, muốn ra khỏi trần lao, nếu không từ bỏ tâm giết hại, thì không thể nào ra khỏi trần lao được. Dầu có được nhiều trí tuệ thiền định hiện tiền, nếu không đoạn tâm giết hại, ắt phải rơi vào thần đạo; người bậc trên thì thành Đại lực quỷ, bậc giữa làm phi hành Dạ-xoa, các quỷ soái v.v..., bậc dưới thì thành địa hành la sát. Các loài quỷ thần kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi đều tự nói là thành đạo Vô thượng.

GIẢNG GIẢI:

Nghĩa quyết định thứ hai là phải đoạn tâm sát. Nếu không dứt tâm sát hại, dù tu thiền định cũng rơi vào thần đạo, con đường của quỷ thần. Bậc trên làm Đại lực quỷ, quỷ có thế lực lớn; bậc giữa làm phi hành Dạ-xoa, là loài quỷ bay rất nhanh; bậc dưới làm địa hành La-sát, là loài hay ăn thịt. Đều còn nằm trong lục đạo luân hồi. Những loài này cũng có đồ chúng, tự nói thành đạo Vô thượng, nhưng không phải thật. Đức Phật chỉ rõ để chúng ta ngăn ngừa, đừng lầm lẫn.

CHÁNH VĂN:

Sau khi Tôi diệt độ, trong đời mạt pháp các loài quỷ thần đó phần nhiều thịnh hành ở thế gian, tự nói ăn thịt được đạo Bồ-đề. A-nan! Tôi cho các thầy Tỳ-kheo ăn năm thứ thịt thanh tịnh. Thịt đó đều do thần lực của Tôi hóa sanh ra, vốn không có mạng sống. Xứ Bà-la-môn các ông phần nhiều đất đai nóng ướt lại thêm sỏi cát, rau cỏ không sanh được, Tôi dùng thần lực đại bi gia bị. Nhân sức đại từ bi giả gọi là thịt, và các ông cũng nhận được cái vị như thịt. Tại sao, sau khi Đức Như Lai diệt độ, người ăn thịt chúng sanh mà gọi là Phật tử?

GIẢNG GIẢI:

Trong thời mạt pháp, người nói ăn thịt được đạo Bồ-đề, đây không phải lời Phật dạy, chớ có lầm lẫn. Bất đắc dĩ Phật mới phương tiện cho ăn thịt, vì xứ Bà-la-môn đất đai khó trồng trọt, không đủ rau cải thực vật để ăn. Thịt mà Phật cho ăn là thần lực của Phật hóa ra, không phải thật là thịt chúng sanh. Và Phật chỉ cho ăn ngũ tịnh nhục, tức năm thứ thịt thanh tịnh. Một là không thấy người ta giết cho mình ăn, hai là không nghe người ta giết con vật cúng cho mình, ba là không nghi người ta giết vật cúng cho mình, bốn là con vật đã chết sẵn, năm là thịt thú ăn còn dư. Như vậy thuở xưa Phật cho ăn thịt chỉ là bất đắc dĩ, khi có điều kiện thuận lợi là Phật ngăn ăn thịt. Như chúng ta ngày nay điều kiện ăn chay rất thuận lợi, nên chúng ta ăn chay là thích hợp.

CHÁNH VĂN:

Các ông phải biết những người ăn thịt ấy, dầu tâm được khai ngộ, giống như chứng Tam-ma-địa, nhưng đều là loài đại La-sát, quả báo hết ắt chìm đắm trong biển khổ sanh tử, không phải là đệ tử của Phật. Những người như thế sát hại ăn nuốt lẫn nhau chưa thôi dứt, thì làm sao lại được ra khỏi ba cõi? Ông dạy người đời tu Tam-ma-địa, kế dạy dứt tâm sát hại chúng sanh. Ấy gọi là lời dạy rành rõ thanh tịnh quyết định thứ hai của các Đức Như Lai, Tiên Phật, Thế Tôn.

GIẢNG GIẢI:

Còn tâm sát hại ăn nuốt là còn đi trong sanh tử, vì còn vay trả. Nhân quả theo nhau, giết hại phải đền nợ, đâu thể được giải thoát. Vì vậy tâm sát phải dứt cho tận gốc. Chúng ta tu hành phải luôn kiểm soát tập khí sát của mình. Tuy chúng ta đã ăn chay nhưng tập khí sát vẫn còn, nên mấy con chim thấy mình nó sợ bay tuốt. Còn chư Phật, Bồ-tát đã dứt sạch tập khí sát, nên chim yêu mến, thích gần. Như câu chuyện con chim bị thợ săn rượt bắn, nó bay tới chỗ bóng của Phật liền cảm thấy an ổn. Chúng ta thì khác, bị ruồi muỗi cắn đau, nổi giận muốn lấy tay đập; hoặc xem ti-vi thấy thợ săn bắn thú, bắn một phát liền trúng, chúng ta vỗ tay khen hay v.v… Đó là tập khí sát trong tâm lộ ra. Rất nhiều và rất vi tế, chúng ta phải cẩn thận ngăn ngừa.

CHÁNH VĂN:

Vậy nên A-nan! Nếu người không dứt hết tâm giết hại mà tu Thiền định, thí như có người tự bịt lỗ tai kín lại rồi la to lên, mà muốn cho người khác không nghe, việc này gọi là muốn giấu thì càng lộ ra vậy.

GIẢNG GIẢI:

Bịt tai kín la to ra muốn cho người ta đừng nghe, đúng là trái ngược, gọi là nhân quả trái ngược nhau. Không dứt tâm sát hại mà tu thiền định cũng vậy. Cho nên muốn cầu chánh quả Vô thượng là không thể được.

CHÁNH VĂN:

Hàng Tỳ-kheo thanh tịnh và các vị Bồ-tát đi trên đường tẽ không đạp cỏ tươi, huống là lấy tay nhổ cỏ, vì lòng đại bi sao lại lấy máu thịt của chúng sanh để cho ăn ngon.

Nếu các hàng Tỳ-kheo không mặc những tơ lụa, nhiễu gấm phương đông và không dùng những giày dép, áo lông cừu, áo len, hay các thứ sữa, phó-mát, đề-hồ cõi này, thì những Tỳ-kheo như thế đối với thế gian thật là giải thoát, đền trả nợ cũ xong không vào trong ba cõi nữa. Vì sao? Vì dùng những bộ phận thân thể của chúng sanh thì đều bị ảnh hưởng của chúng sanh, cũng như con người ăn giống bách cốc trong đất, thì chân không rời khỏi đất. Quyết phải khiến cho thân tâm đối với thân thể hay bộ phận thân thể của chúng sanh đều không ăn không mặc, những người như thế Tôi mới gọi là thật giải thoát.

Như lời Tôi nói đây gọi là Phật nói, chẳng như lời Tôi nói đây gọi là lời nói của Ma Ba-tuần.

GIẢNG GIẢI:

Hàng Tỳ-kheo thanh tịnh và các vị Bồ-tát đi trên đường tẽ không đạp cỏ tươi, huống là giết hại chúng sanh. Tỳ-kheo không mặc tơ lụa vì tơ lụa phải giết hại những con tằm; không dùng những giày dép, áo lông làm từ thân phần chúng sanh. Ở những xứ lạnh tuy Phật có phương tiện cho, nhưng cũng rất hạn chế. Các vị Tỳ-kheo thanh tịnh, giữ giới trang nghiêm, sẽ không dùng những vật dụng làm từ thân phần chúng sanh, vì có ảnh hưởng đến chúng sanh, nghĩ đến chúng sanh bị giết lấy da làm dép cho mình mang, đâu có vui sướng gì mà ưa thích.

Ngài Hàm Thị dẫn trong kinh Ương Quật Ma La, *Bồ-tát Văn-thù bạch Phật: "Như ngọc kha, sáp mật ong, da thuộc, lụa vẽ v.v... không phải có từ trong địa phương này thì có thể dùng không?".*

Phật bảo: "Nếu tập gần gũi vật thế gian thì đó là pháp phương tiện, nếu vật gián tiếp đưa đến, rời khỏi bàn tay giết hại, có thể tạm dùng".

Ngài Văn-thù thưa: "Hôm nay trong thành này có ông thợ thuộc da làm giày bằng da thú. Hoặc con trâu bị chết, người chủ trâu giao cho nhà hàng thịt lấy da, giao lại cho thợ thuộc da đóng giày, đem giày ấy cúng dường cho người trì giới, thì đây là vật gián tiếp đưa đến, con nên nhận chăng?".

Phật dạy: "Nên chẳng nhận là đúng pháp Tỳ-kheo, còn nếu nhận thì mất lòng từ bi, song không phải phá giới".

Nhận tuy không phải phá giới, nhưng mất lòng từ bi, tức Phật không hoàn toàn ngăn, nhưng không nhận thì đúng pháp Tỳ-kheo hơn. Chúng ta đọc đến đây phải hiểu được ý của Phật. Hãy nhớ, sát hại là tạo sự vay trả nhau đời này đời kia, làm sao giải thoát được? *Như câu chuyện tiền thân của Quốc sư Ngộ Đạt là Viên Án, vì giết oan Triệu Thố nên suốt mười kiếp Triệu Thố đều đi theo tìm cách báo thù, nhưng vì Viên Án mấy đời đều làm vị cao tăng giữ giới thanh tịnh nên Triệu Thố không có cơ hội. Đến đời này Ngài là Quốc sư được Vua quý kính, ban tòa trầm hương ngồi giảng kinh, Ngài sanh khởi niệm danh lợi nên Triệu Thố mới có cơ hội nhập vào thân Ngài làm thành mụt ghẻ mặt người khiến Ngài đau đớn khổ sở.*

Hay như câu chuyện Hòa thượng Hàm Huy ở đời Thanh, Ngài tu hành miên mật, giữ giới kỹ lưỡng. Một hôm đi ngang hàng thịt chó, Ngài bỗng khởi niệm ngon, thế là oan gia liền đến làm thành mụt ghẻ mặt người, hành Ngài đau đớn, không thuốc gì trị hết. Ngài bèn chuyên tâm trì tụng kinh Kim Cang, sám hối tội nghiệp đời trước. Một buổi trưa Ngài đang mơ màng bỗng thấy 18 tên lính không đầu hiện ra bảo: "Thuở xưa, Ngài nguyên là vị tướng thống lãnh một toán quân đóng ở chân núi. Có hai tên lính xuống núi hãm hiếp cô gái nhà lành, người nhà cô thưa với Ngài, Ngài đem chém cả tiểu đội 20 người, 18 người vô tội cũng bị giết". Những người bị chết oan đó theo đòi nợ Ngài, họ nói: "Do ông tu hành kỹ, siêng năng tụng kinh, chúng ta hoãn lại ba năm sau sẽ đến đòi". Sau đó, mụt ghẻ không còn hành Ngài suốt ba năm, nhưng sau ba năm đó nó phát trở lại và Ngài qua đời.

Chúng ta thấy nhân quả của tâm sát hại rất đáng sợ. Đại sư Nguyện Vân đời Minh có làm bài kệ khuyên nhắc mọi người:

Thiên bách niên lai oản lý canh

Oán thâm tự hải hận nan bình

Dục tri thế thượng đao binh kiếp

Thả thính đồ môn dạ bán thanh

Dịch:

Trăm ngàn năm đấy trong bát canh!

Oán sâu tợ biển hận khó lành.

Muốn biết chiến tranh sao còn mãi,

Nửa đêm lò thịt đó nghe chăng?

Từ trăm ngàn năm nay ở trong một bát canh thôi, oán sâu như biển, cái hận đó khó mà yên, mà lành được. Muốn biết tại sao trên đời chiến tranh còn hoài không hết, thì hãy nghe nửa đêm tiếng con vật bị giết kêu la thảm thiết từ nhà hàng thịt thì biết.

Hãy nhìn trong một bát canh thôi sẽ cảm được bao nhiêu oán hận chất chứa trong đó sâu như biển, vì con vật bị giết oán hận. Do đó, trên thế giới này, hễ còn nghiệp sát là còn chiến tranh, cho nên muốn biết vì sao có chiến tranh, thì cứ lắng nghe tiếng con vật kêu la bị giết vào nửa đêm nơi nhà hàng thịt thì biết ngay. Ngài làm bài kệ này để nhắc nhở mọi người ngăn ngừa tâm mình, dứt hẳn tâm sát.

Thế nên, Phật dạy nếu tu thiền định mà còn giữ tâm sát thì làm sao giải thoát được?

CHÁNH VĂN:

A-nan! Lại sáu đường chúng sanh trong thế giới, tâm nếu không trộm cắp, thì không theo sanh tử tiếp nối. Ông tu pháp môn Tam-muội cốt ra khỏi trần lao, tâm trộm cắp nếu không diệt trừ thì không thể ra khỏi trần lao. Dẫu có nhiều trí tuệ thiền định hiện tiền, nếu không dứt bỏ tâm trộm cắp, hẳn phải rơi vào đạo tà, hạng trên làm loài tinh linh, hạng giữa làm loài yêu mị, hạng dưới làm người tà, bị các quỷ mị nhập vào. Các bọn tà kia cũng có đồ chúng, mỗi mỗi đều tự nói là thành đạo Vô thượng.

GIẢNG GIẢI:

Ở trên là ma đạo, thần đạo, ở đây là tà đạo, tức đường tà. Hạng trên làm loài tinh linh, là những loài tinh dựa vào các loài cây cổ thụ lâu năm; hạng giữa làm loài yêu mị; hạng dưới làm người tà, bị quỷ mị nhập vào. Ngài Hàm Thị dạy: *"Từ tâm danh lợi sanh ra cong*

vạy đều là tâm trộm cắp”. Tâm trộm cắp vi tế như vậy, không phải chỉ lấy đồ người ta mới là trộm cắp, tâm danh lợi sanh ra cong vạy, không ngay thẳng cũng thuộc về trộm cắp. Trộm cắp có nhiều hình thức, chúng ta phải biết để ngăn ngừa nội tâm mình. Như không phải dùng tay lấy đồ người, nhưng có tâm khéo léo nói thế này thế kia để lấy được vật của người, cũng là tâm trộm cắp.

CHÁNH VĂN:

Sau khi Tôi diệt độ, trong đời mạt pháp phần nhiều những hạng yêu mị, tà đạo thịnh hành trong thế gian, chúng ẩn núp dối gian, tự xưng là thiện hữu tri thức, mỗi người đều tự nói đã được pháp thượng nhân, lừa gạt người không biết, dọa dẫm khiến cho mất lòng chánh tín, chúng đi qua đến đâu, nhà người đều bị hao tổn tan nát.

GIẢNG GIẢI:

Trong thời mạt pháp, tà đạo thịnh hành, chúng ẩn núp trong Phật pháp, tự xưng là thiện hữu tri thức, cũng nói được pháp thượng nhân, lừa gạt người nhẹ dạ cả tin, hoặc dọa dẫm cho người sợ, làm họ mất lòng chánh tín. Chúng đi đến đâu là làm cho người nhà tan cửa nát. Thế nên người sáng suốt phải cẩn thận nhận định, chớ có làm theo chúng. Sở dĩ có người theo chúng là do lòng tham xui khiến. Chúng hứa ban cho cái này cái kia, ban cho chứng đạo v.v…, vì tham nên chạy theo rồi bị gạt. Chúng ta tu hành chân chánh thì phải cẩn thận, nhận định kỹ, đừng để bị lừa.

CHÁNH VĂN:

Tôi dạy các vị Tỳ-kheo, theo thứ lớp khất thực, khiến cho xả bỏ lòng tham để thành tựu đạo Bồ-đề. Các vị Tỳ-kheo không tự nấu ăn, gởi cái sống thừa ghé tạm bợ trong ba cõi, thị hiện chỉ đi về một phen, đã đi rồi không trở lại nữa. Tại sao làm kẻ giặc, mượn y phục của ta để mua bán Như Lai, tạo các thứ nghiệp đều nói là Phật pháp; lại còn chê bai các vị Tỳ-kheo đầy đủ giới luật xuất gia là đạo Tiểu thừa. Do đó làm cho vô lượng chúng sanh mắc phải nghi lầm, nên sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Pháp của Tỳ-kheo là khất thực theo thứ lớp, không chọn lựa nhà giàu nhà nghèo. Làm như vậy để Tỳ-kheo không đòi hỏi món ngon, không chê món dở, xả bỏ lòng tham

mà yên tâm tu hành, đâu có để cho tâm trộm xen vào. Các vị Tỳ-kheo không tự nấu ăn, chỉ gởi cái sống thừa ghé tạm trong ba cõi, chỉ thị hiện một lần, đi qua rồi không trở lại nữa.

Tỳ-kheo thời Phật không tự nấu ăn, chỉ đi khất thực. Chúng ta tu ở Việt Nam điều kiện khác với Ấn Độ, Tăng Ni sống ở chùa tự nấu ăn, đó là chúng ta đã dùng pháp phương tiện, nên phải biết dừng lại bớt. Nếu để lòng tham tự do khởi, đòi hỏi ngon dở, chứa chấp riêng tư v.v… Như thế là càng đi xa thêm, tâm tham sanh khởi không dừng. Chúng ta phải luôn nhớ đúng ra làm Tỳ-kheo là phải đi khất thực, khi gặp món ăn không ngon thì nghĩ như mình khất thực, ai cho gì ăn nấy, đừng phân biệt kia đây. Thứ hai là phải luôn nhớ chúng ta chỉ sống ghé tạm trong ba cõi thôi, đi qua không trở lại nữa, tham làm gì cho nhọc. Tâm tham không có thì đâu có sanh tâm trộm.

Phật lại quở: *"Tại sao làm kẻ giặc mua bán Như Lai?"*. Chúng ta quán trở lại sẽ thấy thật đau lòng. Phật nói: "Mượn y phục của Ta để mua bán Như Lai". Mặc áo cà-sa của Phật rồi mua bán Phật, tạo các sự nghiệp, sống trái với đạo rồi nói là Phật pháp. Người xuất gia là tu giải thoát, đã cởi được trói rồi, bây giờ vào chùa lại tạo những sự nghiệp thế gian trở lại, đó là mở trói rồi tự cột trở lại, và còn nói đó là Phật pháp, càng đi xa thêm. Lại còn chê bai các Tỳ-kheo giữ giới là đạo Tiểu thừa, cho mình tu cao tu Đại thừa, như vậy là làm nghi lầm người, tránh sao khỏi nhân quả sai lầm phải bị đọa lạc!

Đây Phật răn trách những hạng Tỳ-kheo tự làm việc có lỗi, còn mượn pháp Đại thừa để biện hộ cho mình, chê bai các Tỳ-kheo giữ giới là đạo Tiểu thừa, đó là điều cần phải ngừa tránh.

CHÁNH VĂN:

Sau khi Ta diệt độ, nếu có Tỳ-kheo phát tâm quyết định tu Tam-ma-địa, có thể đối trước hình tượng Đức Như Lai. Chính mình đốt một cây đèn, đốt một lóng tay, hay ở trên thân đốt một liều hương, Tôi nói người ấy những nợ đã vay từ vô thủy một lúc đã trả xong, xá dài thế gian, hằng giải thoát các lậu. Người ấy tuy chưa phát minh được con đường giác ngộ Vô thượng, nhưng đối với Phật pháp đã có tâm quyết định.

Nếu không vì nhân duyên xả thân chút ít này, dẫu thành tựu được pháp vô vi, hẳn cũng phải trở lại sanh làm người để đền trả nợ cũ, như quả báo mã mạch của Tôi, thật không sai khác. Ông dạy người tu pháp Tam-ma-địa, sau nữa phải đoạn

tâm trộm cắp. Ấy gọi là lời dạy rành rõ thanh tịnh quyết định thứ ba của các Đức Như Lai, Tiên Phật, Thế Tôn.

GIẢNG GIẢI:

Ý chỉ tu thiền định là phải dám xả thân vì pháp. Vì pháp dám xả thân thì đâu còn có tâm tham để sanh trộm cắp. Đốt một cây đèn, một lóng tay hay ở trên thân đốt một liều hương là để biểu lộ tâm thí xả của mình, thân còn dám đốt, dám xả, thì tham cái gì nữa. Tuy nhiên, xả là xả ở tâm chớ không phải ở thân, đừng nghĩ đốt liều hương là xả được hết nợ. Thật ra, đốt thân mà tâm còn tham là chưa hiểu được ý của Phật. Phải xả tâm tham, tâm tham không còn thì đâu có trộm cắp.

Ngài Hàm Thị giải: *"Đốt lóng tay, đốt hương thì nhân duyên xả chút ít thân phần liền trả hết nợ trước, đây là luận về tâm chớ chẳng phải luận về việc làm"*. Phải hiểu được ý của Phật, quan trọng là phần tâm, đừng hiểu lầm tưởng đốt một chút thân phần liền trả được hết nợ.

Nếu không vì nhân duyên xả thân chút ít này, dẫu thành tựu được pháp vô vi, hẳn cũng phải trở lại sanh làm người để đền trả nợ cũ. Tức là tâm trộm, tâm tham còn thì vẫn còn trở lại. Phật dẫn câu chuyện quả báo mã mạch, trong kinh Hưng Khởi Hạnh viết: "*Ở nước Kỳ Lan có Vua Bà-la-môn tên A-kỳ-đà thỉnh Phật và 500 vị Tỳ-kheo cúng dường ba tháng an cư, Phật nhận lời. Sau đó bị thiên ma làm mê hoặc khiến Vua về cung đam mê ngũ dục, vui chơi với cung nữ, chỉ cúng dường sáu ngày rồi không cúng nữa. Phật và các vị Tỳ-kheo không có thức ăn. Một vị mã sĩ nuôi 500 con ngựa, ngựa thường mỗi ngày ăn hai thăng, ngựa tốt mỗi ngày ăn bốn thăng, ông trích một nửa lúa ngựa cúng dường Phật và chúng Tăng. Vì Phật và chư Tỳ-kheo chia phần ăn của ngựa nên gọi là quả báo mã mạch.*

Phật kể thuở quá khứ thời Phật Tỳ Bà Diệp, Ngài là một Bà-la-môn tên Nhân-địa-kỳ-lợi thông suốt bốn bộ Tứ Vi, có 500 đồng tử làm học trò. Một hôm Vua kết hội thỉnh Phật cúng dường, một Tỳ-kheo bị bệnh không đi được, chúng Tăng mới xin phần ăn đem về, khi đi ngang núi của Bà-la-môn này, ông ta nghe mùi thức ăn thơm ngon, khởi tâm đố kỵ, quát lên rằng: "Sa-môn trọc đầu! Ông nên ăn lúa ngựa chớ không nên ăn cơm này". Các học trò cũng nói theo: "Sư chủ của bọn này cũng nên ăn lúa ngựa".

Vị Bà-la-môn đó là tiền thân Phật, còn 500 học trò là 500 vị A-la-hán cùng ăn lúa ngựa với Phật, vị Tỳ-kheo bị bệnh là Bồ-tát Di-lặc. Do nhân duyên đó nên trải vô số

kiếp phải chịu quả báo khổ. Ngày nay tuy chứng đạo nhưng cũng còn cái duyên dư thừa nên ở ấp Tỳ-niên chịu 90 ngày ăn lúa ngựa".

Phật nói những điều này để chúng ta biết mà ngăn ngừa tội lỗi, ráng trừ tâm trộm cắp thì tu thiền định mới được rốt ráo, mới được quả chân chánh. Phật kết lại, người tu Tam-ma-địa phải đoạn tâm trộm cắp.

Đây là lời dạy rõ ràng thanh tịnh quyết định thứ ba.

CHÁNH VĂN:

Thế nên, A-nan! Nếu không đoạn tâm trộm cắp mà tu thiền định, thí như có người rót nước vào chén lủng mà muốn nước đầy, dù trải qua nhiều kiếp cũng không đầy được.

GIẢNG GIẢI:

Rót nước vào chén lủng mà muốn cho đầy, làm sao đầy được? Vì nhân quả trái nhau. Cũng vậy, tu thiền định muốn được quả Vô thượng Bồ-đề mà còn tâm trộm cắp là chuyện khó có được.

CHÁNH VĂN:

Nếu các hàng Tỳ-kheo ngoài y bát có dư ra, mảy may không tích trữ. Xin ăn có dư, thì bố thí cho chúng sanh đói, ở chỗ chúng Tăng hội họp đông người chắp tay lễ chúng, có người đánh mắng tưởng đồng như khen ngợi, quyết định rời bỏ cả thân và tâm, coi cả thân, thịt, xương, máu thành sở hữu chung của chúng sanh. Không đem lời dạy bất liễu nghĩa của Như Lai làm chỗ hiểu của mình, khiến cho kẻ sơ học lầm lạc, Phật ấn chứng cho người ấy được Tam-muội chân thật. Như lời Tôi nói đây gọi là lời của Phật nói, nếu không như lời nói đó tức là lời nói của Ma Ba-tuần.

GIẢNG GIẢI:

Các Tỳ-kheo ngoài y bát có dư thì phải cho, chớ không được tích trữ, tích trữ là phạm xả đọa. Xin ăn có dư thì bố thí cho chúng sanh đói để diệt trừ tâm tham chứa. *Ở chỗ chúng Tăng nhóm họp thì chắp tay lễ bái, thấp mình tỏ lòng cung kính với chúng* để xả bớt cái ngã của mình. *Có người đánh mắng tưởng đồng như khen ngợi. Quyết định rời bỏ thân tâm, coi cả thân, thịt, xương, máu của mình thành sở hữu chung của*

chúng sanh, không còn là của riêng mình. Ý Phật muốn dạy chúng ta ngay cả thân tâm cũng xả bỏ, còn chỗ nào để sanh tâm tham, tâm trộm.

Chúng ta xét lại tâm mình, biết chỗ tu hành của mình có khế hợp hay chưa để tự tỉnh ngộ, tu tập kỹ hơn, không sanh lòng tự mãn. Nhiều khi ở chùa lâu rồi quên, tâm tham trộm sanh khởi lúc nào không hay, nó tế nhị và nhiều hình thức vi tế lắm, chớ không phải đợi tay lấy mới thành trộm. Nên nhớ, tâm tham trộm làm chúng ta mất đi chánh định, dần dần đi xa con đường giác ngộ của mình mà không hay, phải cẩn thận ngăn ngừa.

Phật lại dạy chúng ta cần thấu nghĩa chân thật, đừng chấp vào lời dạy chẳng liễu nghĩa mà làm ngại mình ngại người, đó chỉ là phương tiện Phật tạm dùng đối cơ trong một lúc mà thôi. Vậy nghĩa quyết định thứ ba là phải trừ tâm trộm cắp, thì tu thiền mới được chánh định.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như chúng sanh sáu đường trong thế giới, tuy thân tâm không sát sanh, trộm cắp, dâm dục, ba hạnh đã tròn, nếu còn mắc phải đại vọng ngữ, thì Tam-ma-đề không được thanh tịnh, thành ma ái kiến, mất giống Như Lai. Nghĩa là chưa được nói đã được, chưa chứng nói đã chứng, hoặc cầu thế gian tôn trọng tột bậc, bảo người ở trước rằng: "Nay tôi đã được quả Tu-đà-hoàn, quả Tư-đà-hàm, quả A-na-hàm, đạo A-la-hán, thừa Bích-chi Phật, hoặc các vị Bồ-tát trong Thập địa hay trước Thập địa", trông mong người kia lễ sám, tham sự cúng dường.

Ấy là những kẻ nhất-điên-ca, tự tiêu diệt giống Phật, như người lấy dao chặt cây đa-la. Phật ấn chứng người ấy mất hẳn căn lành, không còn chánh tri kiến, chìm đắm trong ba biển khổ, không thành tựu pháp Tam-muội.

GIẢNG GIẢI:

Đây là một trong bốn tội của giới căn bản. Phật nói: *"Vì tham danh lợi mong người lễ bái, cúng dường, chưa được quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm v.v... mà nói đã được, đó là những kẻ nhất-điên-ca (tức người ngu si nhất-xiển-đề), tự tiêu diệt giống Phật. Như người lấy dao chặt ngọn cây đa-la"*. Cây đa-la là một loại cây ở Ấn Độ, giống cây cau ở nước ta, bị chặt ngọn là chết luôn, chớ không thể nhảy mầm như những giống cây

khác. Thế nên, tội đại vọng ngữ rất nặng, người thật tâm tu hành phải biết mà trừ, nếu không sẽ thành ma ái kiến, diệt mất căn lành, chìm trong khổ não.

CHÁNH VĂN:

Tôi bảo các Bồ-tát và A-la-hán, sau khi Tôi diệt độ ứng hiện thân sanh trong đời mạt pháp, hiện các hình tướng khác nhau, để độ những chúng sanh còn trong vòng luân hồi. Hoặc hiện làm Sa-môn, bạch y cư sĩ, vua chúa, quan lại, đồng nam, đồng nữ, như vậy cho đến người dâm nữ, người quả phụ, kẻ gian dối, trộm cắp, người hàng thịt, buôn bán, cùng làm một việc với họ để tán thán Phật thừa, khiến cho thân tâm của họ được vào Tam-ma-địa. Nhưng trọn không nói ta thật là Bồ-tát, A-la-hán, làm tiết lộ mật nhân của Phật, khinh thường nói với người chưa học; chỉ trừ khi lâm chung âm thầm có những lời di chúc. Làm sao người ấy lại còn có lừa gạt chúng sanh để thành tội đại vọng ngữ?

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy cho chúng ta biết chỗ thật giả của Bồ-tát, Thánh nhân khi ứng hiện độ sanh. Các Ngài thị hiện đồng sự với chúng sanh để hóa độ họ, hoặc hiện làm Sa-môn, vua chúa, cho đến hiện làm dâm nữ, kẻ gian dối, trộm cắp, người hàng thịt v.v… Các Ngài thị hiện vào những cảnh nghịch, nhưng không tán thán hạnh nghịch, mà khen ngợi chánh pháp khiến họ bỏ nghề, không để họ tham đắm những nghề bất thiện.

Khác với những kẻ vọng ngữ để dối gạt người, chư vị Bồ-tát, Thánh nhân ứng hiện đồng sự mà thường tán thán Phật thừa, khiến những người kia được vào Tam-ma-địa, chuyển hóa nghiệp ác của họ. Hiện làm những việc lỗi lầm để khuyên răn người bỏ, chớ không phải tán thán việc làm đó. Còn những kẻ thông đồng với những người đó, hoặc làm lỗi lầm rồi biện hộ cho mình, như tự xưng là Bồ-tát v.v… là không phải thứ thiệt. Lại các Ngài khi thị hiện không tự xưng mình là Bồ-tát, Thánh nhân, không cần người cung kính. Chỉ trừ khi lâm chung, sắp tịch mới nói những lời di chúc cho người biết. Phật dạy rõ ràng để chúng ta phân biệt kỹ, đừng bị lầm lẫn.

Như hai vị Hàn Sơn, Thập Đắc, là hiện thân của Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền ở chùa Quốc Thanh, nhưng không ai biết. Các Ngài hiện thân sống trong chùa, gàn gàn dở dở, nói lời lạ nhưng rất đạo lý, thường nhân đó cảnh tỉnh chúng Tăng. Sau mỗi thời ăn của chúng Tăng, các Ngài đến chỗ rửa chén, gạn lọc lại những đồ cặn của chúng, đem rửa sạch rồi ăn, nhìn như điên điên gàn gàn. Sau ông Lư Khâu Dận

nhân bệnh nặng, nằm mộng được Bồ-tát báo cho biết thuốc điều trị, và bảo muốn báo ân thì đến chùa Quốc Thanh lễ hai Bồ-tát Văn Thù, Phổ Hiền đang thị hiện là Hàn Sơn, Thập Đắc. Ông đến chùa hỏi mới hay là hai ông tăng gàn gàn dở dở dưới bếp. Khi ông chắp tay làm lễ thì hai Ngài nắm tay nhau đi tuốt ra khỏi chùa, vào núi mất luôn, không còn trở lại chùa nữa, vì đã bị lộ.

Hay Bồ-tát Di Lặc thị hiện ở Trung Quốc, đương thời không ai biết, chỉ khi tịch Ngài để lại bài kệ *"Di Lặc chân Di Lặc v.v..."* thì người mới biết.

Hòa thượng Tuyên Hóa có kể *câu chuyện về Hòa thượng Đỗ Thuận là Tổ tông Hoa Nghiêm. Ngài thường giảng kinh, thuyết pháp, dạy người tham thiền, niệm Phật v.v... Có một đệ tử xuất gia tu học với Ngài hơn mười năm, vị này luôn luôn để tâm đến những công hạnh, việc làm của thầy để cố tìm hiểu xem thầy mình là ai, có phải là Bồ-tát hay A-la-hán thị hiện không. Tìm hiểu kỹ lưỡng hơn mười năm, cuối cùng chú kết luận thầy mình chỉ là người thường thôi, không có gì khác lạ với người khác, hàng ngày cũng ăn mặc ngủ nghỉ như mọi người, cũng không có thần thông, phóng quang chi hết. Chú bèn đến lễ tạ thầy xin rời đi. Ngài Đỗ Thuận hỏi: "Ý định của chú là đi đâu?".*

Chú đáp: "Con định lên núi Ngũ Đài, con ở với thầy lâu quá mà không phát triển trí tuệ gì được, chắc con cũng thuộc loại ngu đần, cho nên con quyết định đi lễ bái Bồ-tát Văn Thù, hy vọng con sẽ được trí tuệ như Ngài".

Ngài Đỗ Thuận bảo: "Được rồi! Con muốn đi Ngũ Đài lễ bái cũng được, nhưng thầy có hai phong thư, trên đường đi nhờ con trao giúp, một phong trao cho cô Thanh Lương, một phong trao cho Trư lão mẫu".

Chú đệ tử đến Ngũ Đài, trước tìm đến địa chỉ nhà cô Thanh Lương, té ra đó là cô gái điếm. Chú đệ tử ngạc nhiên quá không hiểu vì sao thầy mình lại viết thư cho cô gái điếm, tuy thắc mắc nghi ngờ nhưng chú cũng đưa thư. Cô Thanh Lương đọc xong thư, nói: "Tốt! Ông đi thì ta cũng đi". Nói xong cô thị tịch ngay tại chỗ ngồi. Chú đệ tử thấy lạ cầm thư lên đọc mới hay cô Thanh Lương là Bồ-tát Quán Thế Âm thị hiện, vì trong thư ghi: "Quán Thế Âm! Tôi đã xong việc ở đây, giờ tôi sẽ đi, Ngài nên đi với tôi". Chú đệ tử biết ra là Đức Quán Thế Âm thì đã muộn vì Ngài đã thị tịch, không biết hỏi ai.

Chú lại tìm đến chỗ Trư lão mẫu theo địa chỉ lá thư còn lại, đến nơi không thấy ai hết, nhưng khi đi ngang chuồng heo, bỗng có con heo nái già cất tiếng hỏi: "Chú tìm Trư lão mẫu có việc gì?". Chú ngạc nhiên không biết mình gặp quái vật gì, nhưng cũng nói: "Thầy tôi bảo trao thư cho Trư lão mẫu". Con heo nái nói: "Tốt lắm! Ta là Trư

lão mẫu đây, chú có thể đưa cho ta". Heo nái đọc thư xong, nói: "Ờ! Việc ông ấy xong thì ta cũng sẽ đi". Rồi heo nái chết. Chú đệ tử lấy thư xem mới biết là Bồ-tát Phổ Hiền thị hiện.

Đến khi chú lên núi Ngũ Đài thì gặp một Lão Tăng hỏi: "Chú đến đây làm gì?". Chú đáp: "Tôi đến lễ bái Bồ-tát Đại Trí Văn Thù Sư Lợi cầu mong được trí tuệ giác ngộ". Lão Tăng bảo: "Chú này! Chú lên đây để lễ bái Bồ-tát Văn Thù, nhưng lễ bái thầy chú còn tốt hơn gấp ngàn lần". Chú hỏi: "Tại sao?". Lão Tăng bảo: "Thầy chú là Đức Phật A Di Đà thị hiện nơi cõi nhân gian để giáo hóa chúng sanh, chú là đệ tử Ngài hơn mười năm, sao không nhận ra?". Chú đệ tử ngạc nhiên, nhìn lại thì vị Lão Tăng đã biến mất. Chú quay về để lễ thầy thì Ngài đã viên tịch mấy ngày trước.

Qua đó chúng ta thấy, chư vị Bồ-tát khi bị lộ rồi là đi, chớ không khoe khoang thế này thế kia, đó mới là thứ thiệt.

Có chỗ ghi câu chuyện này hơi khác một chút: *Trước khi Hòa thượng Đỗ Thuận tịch, một đệ tử xin từ giã đi, Ngài hỏi: "Đi đâu?". Đệ tử thưa: "Con muốn qua núi Ngũ Đài lễ Bồ-tát Văn Thù". Ngài mỉm cười nói: "Ông muốn đi, ta có một bài kệ có thể giúp ông đi đường sẽ có tin tức". Ngài bèn nói kệ:*

Du tử mạn bôn ba
Đài Sơn lễ đỗ pha.
Văn Thù chỉ giả thị
Hà xứ mích Di Đà?

Nghĩa là:

Du tử chạy lăng xăng
Đài Sơn lễ vách núi
Văn Thù chỉ thế ấy
Chỗ nào tìm Di Đà?

Chú đệ tử nghe nhưng không hiểu ý bài kệ. Đến Ngũ Đài gặp một ông già hỏi: "Chú đi đâu?". Chú đáp: "Đến lễ Bồ-tát Văn Thù Sư Lợi". Ông già bảo: "Văn Thù hôm nay đi vắng, chẳng có ở núi, ông đến đây có gì không, tôi sẽ nhắn lời". Chú hỏi: "Ngài Văn Thù hôm nay ở đâu?". Ông già đáp: "Ngài đi giáo hóa chúng sanh ở Trường An". Chú hỏi: "Là vị nào ở Trường An?". Ông già đáp: "Hòa thượng Đỗ Thuận chính là Văn Thù". Chú phát la lên: "A! Hòa thượng Đỗ Thuận là thầy tôi".

Ngay đó ông già biến mất. Chú đệ tử lật đật quay trở về chùa định gặp thầy lễ rồi hỏi lâu nay sao thầy không nói cho con biết. Nhưng về đến nơi thì thầy đã tịch.

Chúng ta thấy chư vị Bồ-tát, Thánh nhân khi ứng hiện độ sanh không nói mình là Bồ-tát, Thánh nhân, chỉ khi sắp tịch để di chúc lại mới biết. Cho nên ở đây Phật kết lại: *"Những bậc như vậy sao có thể lừa gạt chúng sanh để thành tội đại vọng ngữ?"*.

CHÁNH VĂN:

Ông dạy người đời tu Tam-ma-địa, sau nữa phải đoạn trừ các đại vọng ngữ. Ấy gọi là lời dạy rành rõ thanh tịnh quyết định thứ tư của các Đức Như Lai, Tiên Phật, Thế Tôn.

GIẢNG GIẢI:

Tu chánh định phải giữ gìn sự chân thật, đừng rơi vào tội đại vọng ngữ. Tội đại vọng ngữ rất nặng, khiến người tu hành không thành tựu được chánh định. Bình thường nói dối là đã bị ảnh hưởng, tâm luôn bất an, sợ người biết v.v... Khi ngồi thiền mà nhớ nghĩ mình phạm tội nói dối thì làm sao định được. Cho nên phải cẩn thận!

CHÁNH VĂN:

Thế nên, A-nan! Nếu người không đoạn trừ lòng đại vọng ngữ, thì cũng như khắc phân người làm thành hình cây chiên-đàn mà muốn cầu được hương thơm, thật không có lý vậy.

GIẢNG GIẢI:

Không đoạn trừ tâm đại vọng ngữ mà muốn thành tựu chánh định là chuyện khó có được. Vì nhân trái với quả. Như khắc phân người mà muốn thành hương chiên-đàn là không thể có, vì nhân quả trái nhau.

CHÁNH VĂN:

Tôi dạy các vị Tỳ-kheo lấy tâm ngay thẳng làm đạo tràng, tất cả mọi hành động trong bốn oai nghi còn không giả dối, làm sao có kẻ tự xưng là đã được pháp thượng nhân! Thí như người dân đen mà tự xưng là Đế Vương, thì tự chuốc lấy tội tru diệt, huống là vị Pháp Vương làm sao lại dám xưng càn! Nhân đã không chân chánh, thì phải chuốc lấy quả cong vạy; thế mà mong cầu quả Bồ-đề của

Phật, như người muốn cắn cái rốn của mình, làm sao thành tựu cắn được. Nếu các Tỳ-kheo tâm như dây đờn thẳng, tất cả chân thật mà vào Tam-ma-địa, thì hẳn không có các ma sự, Tôi ấn chứng người ấy thành tựu quả Vô thượng Tri giác của các hàng Bồ-tát.

Như lời Tôi nói đây gọi là lời nói của Phật, chẳng như lời nói đó, tức là lời nói của Ma Ba-tuần.

GIẢNG GIẢI:

Như dân đen tự xưng Đế vương sẽ tự chuốc lấy quả khổ lớn. Người tu hành chân chánh luôn luôn phải giữ gìn tâm mình ngay thẳng chân thật, gọi là chân tâm. *Thân tâm ngay thẳng là đạo tràng*, thẳng là từ tâm ban đầu cho đến tâm rốt sau, được vậy bảo đảm con đường tu hành của mình sẽ đến nơi. Nghĩa là ban đầu có tâm như thế nào thì giữ vững cho đến rốt sau, khoảng giữa không cong queo, không quanh co. Ai ban đầu phát tâm tu cũng tốt, bỏ tất cả sự nghiệp thế gian để tu hành, cầu đi theo con đường xuất thế, con đường giải thoát. Điều đó rất quý báu. Nhưng do không khéo giữ gìn, khoảng giữa bị những tập khí thế gian cũ lôi kéo trở lại thành cong queo. Thế nên phải hết sức cẩn thận!

Lại, *tâm thẳng như dây đờn, bốn oai nghi cũng không dối trá*, đi đứng nằm ngồi luôn luôn giữ gìn đàng hoàng chân thật không dối, không làm dáng, làm bộ, nhìn giống như tu nhưng không phải tu. Tâm ngay thẳng chân thật như vậy thì bảo đảm không lạc đường tà, các ma không chen vào được. Chúng ta tu mà có ma sự là do có tâm tà, khởi tâm tà, tà mới chen vào được. Như Ngài Ngộ Đạt v.v…, lỡ có chút động niệm là ma chướng chen vào liền. Thế nên phải hết sức giữ gìn tâm mình!

Phật dạy: "N*gười tu được vậy thì Phật ấn chứng cho người đó sẽ thành tựu đạo quả Vô thượng Tri giác của Bồ-tát. Nói những lời như đây là Phật nói, nói khác đi là Ma nói".*

Trên đây là bốn lời dạy thanh tịnh quyết định sáng suốt. Tỳ-kheo tu hành muốn dựng lập đạo tràng, nhiếp tâm tu thiền định, phải lấy đó làm nghĩa quyết định, gìn giữ không trái, không để ma sự chen vào làm chướng ngại. Bốn giới này là bốn giới căn bản, cũng gọi là tánh giới. Giữ được tánh giới thì tâm chánh, tâm chánh tức quả chánh.

Đây không phải chỉ giữ bên ngoài mà phải trừ tận vào trong tâm. Phật từng bảo: *"Dâm tâm bất trừ, trần bất khả xuất"*, còn một chút niệm dâm dục là chưa giải thoát được. Cũng vậy, còn một chút niệm sát, niệm trộm, niệm đại vọng ngữ thì cũng không

thành tựu được, cho nên phải trừ tận gốc. Chúng ta phải nhớ rõ, giữ kỹ trên đường tu hành của mình, tránh không rơi vào đường tà làm uổng công phu tu tập thì rất đáng tiếc.

Lời Phật dạy có lý có sự đầy đủ. Trước Phật khai thị tánh thấy, tánh nghe để chúng ta ngộ được chân tâm thường trụ không sanh diệt, đó là lý thật. Ngộ được chân tâm thường trụ sẵn có nơi mình, vốn là thanh tịnh, nhưng như thế không có nghĩa là không cần phải tu. Phật lại dạy giữ giới đàng hoàng, tức dạy phương pháp nhiếp tâm tu hành, chuyển hóa những tập khí mê lầm, tập khí sanh tử. Nhờ vậy, người sơ tâm nắm vững, tu hành kỹ, không bị lầm lạc. Nếu không khéo, chỉ khen ngợi lý Tối thượng thừa, cho rằng không cần giữ giới tu hành, nghĩ mình tu Tối thượng thừa rồi coi thường, vỗ ngực xưng ta, sống tội lỗi lúc nào không hay, tạo nhân đọa đường dữ cũng không biết. Do đó, chúng ta phải học cho kỹ, tu cho đàng hoàng, có căn bản vững vàng mới được.

***

MỤC 19
PHẬT KHAI THỊ VỀ
MẬT GIÁO THẦM GIÚP
NHỮNG NGƯỜI TU HÀNH

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ông hỏi phương pháp nhiếp giữ tâm niệm. Như Tôi đã nói: "Người muốn vào Tam-ma-địa tu học pháp môn nhiệm mầu cầu đạo Bồ-tát, trước hết cần phải giữ gìn bốn món luật nghi đó cho trong sạch như băng tuyết, tự không thể sanh ra tất cả cành lá; ba nghiệp ác của ý, bốn nghiệp ác của khẩu ắt không còn nhân mà sanh được". A-nan! Nếu giữ bốn việc như vậy không thiếu sót, tâm còn không duyên sắc, thanh, hương, vị, xúc thì tất cả việc ma làm sao phát sanh.

GIẢNG GIẢI:

Muốn nhiếp giữ tâm niệm, an lập đạo tràng để tu chánh định, trừ các ma sự, trước phải giữ gìn bốn giới căn bản này trong sạch như băng tuyết. Giới căn bản đã thanh tịnh, những giới phụ thuộc không có chỗ sanh, chúng ta có thể an tâm vào định. Song muốn giữ giới thật trong sạch thì giữ thân, khẩu không chưa đủ, phải trừ sạch tận trong tâm. Nếu tâm còn mầm mống, khi gặp cơ hội nó sẽ phát. Thế nên Phật dạy đoạn đến cái tánh biết đoạn cũng không còn mới là rốt ráo.

Lại *tâm không duyên theo khách trần là sắc, thanh, hương, vị, xúc, thì ma sự bám vào đâu để sanh?* Sở dĩ ma sự sanh được là do tâm phóng ra ngoài, trong có nội ứng, giặc ngoài mới vào được. Hay nói cách khác, có tâm ma thì ma sự mới vào. Như khi nhập thất tu hành, nếu không giữ tâm chân chánh, khởi vọng tưởng lăng xăng là dễ bị ma sự. Khi tu mà trông mong mau đắc đạo, vọng tưởng được thần thông, hoặc nghĩ về danh lợi v.v…, chính những thứ đó là chỗ cho ma vào, tức ma thấy tâm mà vào. Thế nên, chúng ta phải biết mà cẩn thận khi tu hành.

CHÁNH VĂN:

Nhưng nếu có những tập khí đời trước không thể dứt trừ, ông dạy người ấy nhất tâm tụng thần chú "Vô Thượng Phật Đảnh Quang Minh Ma-ha Tát-đát-đa Bát-đát-ra" của Tôi. Đó là tâm chú của tâm Phật vô vi, tướng đảnh Như Lai vô kiến, từ nơi đảnh hiện ra, ngồi trên hoa sen báu mà nói.

GIẢNG GIẢI:

Để dứt trừ những tập khí đời trước khó trừ, Phật dạy tụng tâm chú. Đây là tâm chú của tâm Phật vô vi, không phải chú thường theo chữ nghĩa, là bặt con đường tâm nghĩ ngợi, vì chỗ tâm Phật vô vi, làm sao nghĩ ngợi được? Chỗ đó là bặt đường tâm, bặt nghĩ ngợi, thông đến tâm Phật vô vi. Nó vượt ngoài những tâm niệm sanh diệt, đâu còn dấu vết cho tập khí bám vào. Thế nên Phật nói đây là tâm chú trừ những tập khí nhiều đời trước là vậy. Tụng tâm chú này là phải tụng thấu đến đó, vì là tâm chú, thì không phải tụng trên chữ nghĩa suông, không phải dừng trên câu chữ mà tụng, tụng được vậy mới bảo đảm kết quả.

Tên chú là *Vô Thượng Phật Đảnh Quang Minh*, tức là chỗ Phật đảnh sáng rỡ Vô thượng, không gì trên nữa, đó là chỗ vượt qua tất cả, không gì hơn. Chỗ đó mắt người không sao thấu được. Bởi nó phát xuất từ tâm Phật vô vi, chúng ta tụng thấu được chỗ đó bảo đảm sẽ chuyển hóa những tập khí.

Ma-ha Tát-đát-đa Bát-đát-ra dịch là Đại Bạch Tán Cái, tức là Tàn Lọng Trắng To Lớn. Chỉ cho tâm Phật sáng suốt, không ô nhiễm như tàn lọng trắng, nó che khắp thế gian không sót một ai, nên gọi là đại.

Chú này do hóa Phật hiện nơi tướng đảnh Vô kiến của Như Lai nói ra. Đảnh Vô kiến là chỉ Nhục kế trên đỉnh đầu Đức Phật, chỗ đó mắt người không thấy được, ngầm chỉ cho Pháp thân. Pháp thân thì không nói, nên hiện ra hóa Phật nói. Tức là từ chỗ

không lời, phương tiện nói ra lời. Tuy nói mà lìa tướng nói, tức ngay cái nói đó cũng vốn lặng lẽ. Khi tụng chú, chúng ta phải thấu được ý đó, lặng lòng thầm thông trở lại chỗ không lời, chỗ bặt lời mới thông với tâm Phật vô vi. Tụng như thế thì kết quả không thể nghĩ bàn, thầm khế hợp trở lại Pháp thân, vượt qua những tâm niệm lăng xăng sanh diệt. Tụng như vậy thì sẽ chuyển hóa được tập khí nhiều đời không nghi ngờ.

CHÁNH VĂN:

Vả lại đời trước ông cùng nàng Ma-đăng-già có nhân duyên trải qua nhiều kiếp, thành tập khí ân ái không phải một đời hay một kiếp. Song một phen Tôi tuyên dương thần chú thì nàng Ma-đăng-già thoát hẳn dâm ái thành quả A-la-hán. Nàng kia là kẻ dâm nữ không có tâm tu hành, do nhờ sức thần chú của Tôi thầm giúp mà còn mau chứng bậc Vô học. Thế thì các ông những hàng Thanh Văn trong hội này cầu Tối thượng thừa quyết định thành Phật, ví như bụi bay gặp gió thuận, vậy có gì là khó khăn?

GIẢNG GIẢI:

Đoạn này Phật khuyến khích tu. Việc Ngài A-nan gặp Ma-đăng-già là có nhân duyên ân ái nhiều đời chớ không phải mới. Lại Ma-đăng-già là dâm nữ, không phải người tu hành, không có tâm thật tu, mà nghe Phật giáo hóa, nghe được thần chú của Phật cũng chứng được quả Vô học. Còn chúng ta là người phát tâm xuất gia, có chí tu hành đàng hoàng, gặp duyên thuận lợi hơn nàng Ma-đăng-già nhiều, tại sao còn nghi ngờ không quyết tâm tiến tu để thành tựu đạo giác ngộ? Phật nói người tu chúng ta giống như bụi bay thuận gió, sao lại không đủ niềm tin để tiến tu. Chúng ta đã có gieo chủng duyên nhiều đời mới được duyên tốt như ngày hôm nay, tại sao còn chần chừ không chịu tiến tới? Đó là lời Phật cảnh tỉnh tất cả chúng ta!

CHÁNH VĂN:

Nếu có người trong đời mạt pháp muốn ngồi đạo tràng tu hành, trước cần giữ gìn giới cấm thanh tịnh của Tỳ-kheo. Cốt phải lựa một vị Sa-môn giữ giới thanh tịnh bậc nhất, để làm thầy mình. Nếu tìm không gặp được Tăng chúng thật thanh tịnh, thì giới thể luật nghi của người ấy chắc không được thành tựu. Sau khi giới thành tựu, người đó đắp y mới sạch sẽ, đốt hương ở một mình tụng

thần chú do tâm Phật nói đây một trăm linh tám biến, sau đó mới kiết giới, dựng lập đạo tràng cầu mười phương các Đức Vô thượng Như Lai, hiện ở trong các cõi nước mười phương phóng hào quang đại bi đến rọi nơi đảnh đầu mình.

A-nan! Như thế, trong đời mạt pháp có hàng Tỳ-kheo thanh tịnh, hoặc Tỳ-kheo-ni, bạch y, đàn-việt dứt tâm tham, giữ gìn giới cấm thanh tịnh của Phật, ở nơi đạo tràng phát nguyện Bồ-tát, khi ra vào, tắm gội, cả trong sáu thời hành đạo như vậy, chẳng ngủ nghỉ, trải qua hai mươi mốt ngày, Tôi tự hiện thân đến trước người ấy, xoa đảnh an ủi, khiến họ khai ngộ.

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy vào đạo tràng phải giữ giới trang nghiêm thanh tịnh, cầu thầy thanh tịnh, trang nghiêm đạo tràng, nhiếp tâm tụng chú cầu cảm thông được với mười phương Như Lai. Như vậy thì tạp niệm không xen vào được, không có tạp niệm mới thành tựu được chánh định. Chúng ta học phải hiểu kỹ, không một bề ỷ lại vào thần chú, vào tha lực, cho rằng chỉ nhờ đọc thần chú mà được mười phương chư Phật gia bị rồi được khai ngộ. Đọc chú suông thì khai ngộ nỗi gì? Phải hiểu đúng ý Phật, nhờ tha lực gia bị, nhờ giữ giới trang nghiêm thanh tịnh, đàn tràng thanh tịnh, nhất là phải nhiếp tâm tụng chú. Tức là nhờ tha lực gia bị, mà cũng phải tự lực, là nhất tâm thanh tịnh, trừ các tạp niệm không để ma sự xen vào, đó mới là quan trọng. Do nhiếp tâm thanh tịnh, không có tạp niệm, ma không xen vào được, nhờ vậy mới sớm được khai ngộ.

Đây nói thêm, ở trong đạo tràng chuyên tâm tu hành, phát nguyện Bồ-tát, mở rộng tâm mình hướng về Phật đạo. Trải qua 21 ngày thì Phật hiện thân ở trước. Số 21 chỉ là thời gian phương tiện ước định, quan trọng là tâm khai ngộ. Không phải ước định đúng 21 ngày tâm phải khai ngộ, đặt trước thời gian mong cho sớm thành, làm như vậy là động niệm, mà động niệm là ma sự xen vào. Thế nên phải cẩn thận! Ý Phật là phải trải qua thời gian chuyên tâm hành đạo thanh tịnh, tạp niệm không xen vào cho đến tâm chuyên nhất. Khi ấy tâm mình khế hợp tâm Phật thì tự nhiên thấy Phật ở trước mắt, tâm được khai ngộ sáng tỏ, đó là lẽ thật. Vậy trọng yếu là nhất tâm không xen tạp, có nhờ tha lực gia bị, nhưng tự lực mới là chính. Chúng ta tu phải thấy, phải hiểu được ý đó.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan bạch Phật rằng: "Thưa Thế Tôn, con nhờ lời từ bi dạy bảo vô thượng của Đức Như Lai, mà tâm đã khai ngộ, tự biết con đường tu chứng thành quả Vô học. Song đối với những người tu hành trong đời mạt pháp muốn kiến lập

đạo tràng phải kiết giới thế nào để phù hợp với quy tắc thanh tịnh của chư Phật Thế Tôn?".

Phật bảo ông A-nan: "Nếu ở trong đời mạt pháp, người muốn lập đạo tràng, trước phải dùng phân con bạch ngưu có sức mạnh ở núi Tuyết. Con trâu trắng này ăn cỏ thơm ngon tốt ở trong núi Tuyết và chỉ uống nước trong ở Tuyết sơn, nên phân nó rất mịn nhuyễn, nên lấy phân bạch ngưu hòa hợp với hương chiên-đàn để quét trên mặt đất. Nếu không phải bạch ngưu ở núi Tuyết thì phân nó hôi nhơ không thể tô quét trên đất được. Phải riêng ở nơi bình nguyên đào bỏ các lớp đất trên mặt, đào lấy thứ đất màu vàng từ năm thước trở xuống. Rồi lấy mười thứ hương là chiên-đàn, trầm thủy, tô diệp, huân lục, uất kim, bạch giao, thanh mộc, linh lăng, cam tùng và kê thiệt nghiền nhỏ thành bột trộn với đất ấy thành bùn, dùng để tô lên trên mặt đất nơi đạo tràng, mỗi bề một trượng sáu thành cái đàn bát giác.

Chính giữa đàn tràng nên đặt một cái hoa sen làm bằng vàng, bạc, đồng, gỗ. Giữa hoa sen để cái bát, trong bát trước đựng đầy nước mù sương tháng tám và trong nước ấy tùy ý cắm hoa lá hiện có. Rồi lấy tám mặt gương tròn, mỗi cái để một phía xung quanh hoa sen và bát hoa. Bên ngoài những gương ấy để mười sáu hoa sen và giữa các hoa sen để mười sáu lư hương cho trang nghiêm. Trong lư hương đốt thuần hương trầm thủy không cho thấy lửa. Lấy sữa bạch ngưu để trong mười sáu cái chén; lấy sữa làm bánh nướng các thứ với đường cát, bánh rán bột sữa, tô hiệp, mật gừng, bơ tốt, mật tốt mỗi thứ mười sáu cái chén đặt ở ngoài vòng quanh hoa sen để cúng dường chư Phật và chư vị Đại Bồ-tát.

Trong mỗi thời ăn cơm và lúc giữa đêm, lấy nửa thăng mật và ba cáp bơ, trước đàn để riêng một lò lửa nhỏ, dùng hương đâu-lâu-bà, nấu lấy nước thơm rửa than cho sạch rồi đốt than đỏ hồng trong lư và rót mật, bơ vào đốt đến hết khói để cúng dường chư Phật, Bồ-tát.

Bốn phía bên ngoài treo khắp phan và hoa, trong phòng đàn tràng an trí hình tượng hiện có của mười phương Như Lai và chư Bồ-tát nơi bốn phía vách. Giữa đàn để hình tượng Phật Lô Xá Na, Phật Thích Ca, Phật Di Lặc, Phật A Súc, Phật Di Đà và hình tượng đại biến hóa của Đức Quán Thế Âm, lại thêm các vị Bồ-tát Kim Cang Tạng để hai bên; những tượng của Đế-thích, Phạm Vương, Ô-sô-sắt-ma, Lam-địa-ca, Quân-trà-lợi, Tỳ-cu-chi và Tứ Thiên Vương, Tần-na, Dạ-ca v.v... treo ở hai bên cửa. Lại lấy tám tấm gương treo úp trên hư không. Mặt gương đối

chiếu với tám gương trước đã đặt trong đàn, làm cho các hình ảnh lớp lớp lồng nhau.

GIẢNG GIẢI:

Có ai lập đàn tràng như vậy chưa? Thật tình ít ai làm được. Vì không dễ tìm đủ các vật theo nhu cầu đã nói. Như làm sao kiếm cho đủ mười thứ hương chiên-đàn, trầm thủy ở xứ Ấn Độ; và làm sao treo hết hình tượng của Phật, chư Bồ-tát, các vị Đế-thích, thần Kim Cang, Phạm Vương, Ô-sô-sắt-ma v.v... cho đến Tứ Thiên Vương, rồi Tần-na, Dạ-ca v.v... tức những Quỷ vương. Cho nên, người không khá giả thì không thể kiến lập đàn tràng để tu.

Đây nói có sự có lý. Là người thiết lập đó phải hết sức thành tâm trang nghiêm đạo tràng, mượn cảnh giúp cho tâm được tương ứng. Đạo tràng trang nghiêm, nhờ vậy, khi bước vào trong đạo tràng, không có chỗ để tạp niệm xen vào.

Về lý, là mỗi thứ đều xoay về tự tâm. Như Ngài Hàm Thị giải thích: *"Kinh này dạy an trí đạo tràng, trước hết dùng phân bạch ngưu ở núi Tuyết, nó ăn thì dùng cỏ thơm ngon tốt, uống thì nước suối trong sạch, phân nó tiết ra dùng hòa chung với các thứ hương để trang trí đàn tràng. Là dụ dùng nước cỏ lý trí hay nuôi dưỡng Pháp thân bạch ngưu, dùng trí sai biệt đào đất năm uẩn, xuất sanh đất bản giác hòa với diệu hương Thập độ, cộng thành một đàn tràng Tịch diệt Vô thượng".* Như vậy, mỗi thứ chúng ta làm đều xoay trở về nơi tự tâm bản tánh của mình, nên nhìn qua ngó lại chỗ nào cũng là biểu hiện của tâm tánh sáng suốt không thể nghĩ bàn, nên tạp niệm đâu có chỗ nào xen vào.

Cho đến nhìn chung quanh, đâu đâu cũng thấy Phật, thấy thần Kim Cang v.v..., mà nhìn thấy chư vị thần thì đâu dám khởi niệm xấu. Chính chỗ không có tạp niệm xen vào là chỗ thành tựu. Ngay đó nhiếp tâm chuyên chú, bất chợt niệm lặng, thì hiện tiền thấy nghe là cái gì? Liền đó tâm sáng tỏ khai ngộ, thầm hợp ý Phật không thể nghĩ bàn chứ gì!

Chúng ta hiểu được ý nghĩa việc thành lập đàn tràng là như vậy. Còn hiểu theo chữ nghĩa thì dễ mắc kẹt trên hình tướng cũng thành có ngại.

CHÁNH VĂN:

Trong bảy ngày đầu chí thành đảnh lễ danh hiệu mười phương Như Lai, chư vị Đại Bồ-tát và A-la-hán, thường trong sáu thời tụng chú đi quanh đàn, chí tâm

hành đạo, mỗi thời thường tụng một trăm linh tám biến. Trong bảy ngày thứ hai, một bề chuyên tâm phát nguyện Bồ-tát, tâm không gián đoạn, Tôi khi trước ở Tỳ-nại-da có dạy phát nguyện. Trong bảy ngày thứ ba, trong cả mười hai thời một bề trì chú Bát-đát-ra của Phật, đến ngày thứ bảy thì mười phương Như Lai đồng thời xuất hiện trong chỗ ánh sáng các mặt gương giao xen và được Phật xoa đảnh.

GIẢNG GIẢI:

Tuần trai đầu chí thành đảnh lễ danh hiệu mười phương Như Lai và chư vị Bồ-tát, A-la-hán, rồi tụng chú đi nhiễu quanh đàn, chí tâm hành đạo.

Bảy ngày thứ hai, một bề chuyên tâm phát nguyện trước Bồ-tát, tâm không gián đoạn. Bảy ngày thứ ba, trong cả mười hai thời trì chú Bát-đát-ra của Phật, tức là trì tâm chú này. Đến ngày thứ bảy cuối tức là 21 ngày thì mười phương Như Lai đồng thời xuất hiện, trong chỗ ánh sáng các mặt gương giao xen và được Phật xoa đảnh.

Đây là nói 21 ngày, nếu đơn giản thì bảy ngày tâm chuyên nhất không gián đoạn, không có tạp niệm nào xen vào thì bảo đảm có tin tức tốt. Nếu chỉ chừng mười lăm phút chuyên nhất không niệm gì xen vào cũng khó rồi. Đây bảy ngày như vậy là quá hay, còn đến 21 ngày thì chư Phật Như Lai xuất hiện trong ánh sáng các mặt gương, được Phật xoa đảnh, là thầm cảm thông với Phật.

CHÁNH VĂN:

Liền ở nơi đạo tràng đó tu pháp Tam-ma-địa, có thể khiến cho người tu học như vậy trong đời mạt pháp, thân tâm được sáng suốt, trong sạch như ngọc lưu ly.

A-nan! Nếu trong các thầy truyền giới cho vị Tỳ-kheo đó hay trong mười vị Tỳ-kheo đồng hội, trong ấy có một người giới hạnh không được thanh tịnh, thì những đạo tràng như thế phần nhiều là không thành tựu.

GIẢNG GIẢI:

Được ở nơi đạo tràng như vậy mà tu tập đúng là trợ duyên lớn, giúp thân tâm sáng suốt trong sạch, thì dễ thành tựu thiền định. Nhưng đây Phật lại ngăn ngừa, nếu có thầy truyền giới không thanh tịnh thì phần nhiều là không thành tựu. Cho nên, về giới pháp cũng phải kỹ lưỡng.

CHÁNH VĂN:

Từ hai mươi mốt ngày về sau ngồi nghiêm trang an cư trải qua một trăm ngày, nếu người lợi căn không rời khỏi chỗ ngồi liền được quả Tu-đà-hoàn. Mặc dù thân tâm người ấy đối với quả Thánh chưa được thành tựu, nhưng đã quyết định tự biết sẽ thành Phật không sai chạy.

Ông hỏi phương pháp kiến lập đạo tràng là như vậy".

GIẢNG GIẢI:

Được đạo tràng trang nghiêm, tu hành miên mật, rồi nhất tâm xuyên suốt thì kết quả vào đạo thành tựu không nghi. Đây gọi là từ 21 ngày về sau được ngồi nghiêm trang an cư trong đó, trãi qua 100 ngày tu tập miên mật nhất tâm, nhờ vậy, người lợi căn không rời chỗ ngồi liền được quả Tu-đà-hoàn. Ngài Hàm Thị có giải về quả Tu-đà-hoàn: *"Tu-đà-hoàn là Sơ quả của Tiểu thừa, đồng với Sơ địa của Biệt giáo, và Sơ trụ của Viên giáo thuộc Đại thừa".*

Đây nói thêm, *mặc dù thân tâm người ấy chưa được thành tựu quả Thánh, nhưng đã quyết định tự biết sẽ thành Phật không sai.* Tức được lòng tin không còn thoái chuyển, thẳng đó tiến tu đến viên mãn công đức thành Phật.

Chỗ quan trọng ở đây là chuyên tâm nhất ý không gián đoạn. Chúng ta tu tập thiền định, giữ chánh niệm, tâm luôn chuyên nhất, không có tạp niệm xen vào, thì đó là chỗ thành tựu.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan đảnh lễ dưới chân Phật mà bạch Đức Phật rằng: "Từ khi xuất gia con ỷ lại lòng thương yêu của Phật, chỉ lo học nhiều nên không chứng được pháp vô vi mới gặp tà thuật của Phạm Thiên kia bắt giữ. Tâm con tuy sáng suốt rõ ràng, nhưng đạo lực chưa được tự do, nhờ Ngài Văn-thù khiến con được giải thoát. Tuy con thầm nhờ sức thần chú Phật Đảnh của Như Lai, nhưng chính mình chưa được nghe, cúi mong Phật mở lòng đại từ, nói lại thần chú ấy, để cứu giúp những người tu hành trong hội này và đời mạt pháp ở trong tương lai còn trong luân hồi, nhờ mật âm của Phật mà thân ý được giải thoát". Khi ấy tất cả đại chúng trong hội thảy đều làm lễ chờ nghe những câu chú bí mật của Như Lai.

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan thuật lại là thời gian trước Ngài luôn ỷ lại lòng thương yêu của Phật cho nên lo học nhiều, không chứng được pháp vô vi, tức pháp A-la-hán giải thoát. Đến khi bị tà thuật bắt giữ, gặp nạn Ma-đăng-già, lúc đó tâm tuy sáng suốt, nhưng đạo lực không mạnh, phải nhờ thần chú của Ngài Văn-thù đến giải cứu. Vì chưa trực tiếp được nghe, nên giờ thỉnh Phật nói lại cho Ngài và tất cả được nghe. Đó là Ngài vì chúng sanh hiện tại và đời sau mà thưa thỉnh Phật nói chú.

CHÁNH VĂN:

Khi ấy, từ trên nhục kế của Đức Thế Tôn phóng ra hào quang trăm báu, trong hào quang hiện ra hoa sen báu ngàn cánh có hóa thân Đức Như Lai ngồi trong hoa sen báu, trên đảnh phóng ra mười đạo hào quang trăm báu, mỗi mỗi đạo hào quang đều hiện ra những vị Kim Cang mật tích, số lượng bằng mười số cát sông Hằng, bưng núi, cầm chày khắp cả hư không. Đại chúng ngước lên xem trong lòng vừa mừng vừa sợ, cầu xin Phật thương xót che chở, một lòng lắng nghe Đức phóng quang Như Lai nơi Vô kiến đảnh tướng của Phật tuyên nói thần chú.

GIẢNG GIẢI:

Bấy giờ, từ trên nhục kế của Phật phóng hào quang, trong hào quang có hoa sen báu, rồi có hóa thân Đức Như Lai ngồi trên hoa sen đó, trên đảnh của Phật cũng lại phóng hào quang, trên mỗi mỗi hào quang lại hiện những vị thần Kim Cang, số lượng người bằng mười số cát sông Hằng.

Trên nhục kế tức là trên đảnh tướng của Như Lai. Đó là chỉ cho Pháp thân, là chỗ mắt không thể thấy, tâm không thể quán.

Đây là từ Pháp thân mà hiện ra hóa Phật, hóa Phật nói chú chứ Pháp thân đâu có nói. Nhưng hóa Phật cũng từ đảnh tướng của Phật hiện ra tức từ thể mà khởi dụng. Pháp thân là thể, hóa Phật là dụng. Do từ thể khởi dụng nên dụng cũng chẳng rời thể, tức là hóa Phật cũng không rời Pháp thân Phật. Ý là từ chỗ không nói mà nói, và nói cũng không rời chỗ không nói. Do đó, người nghe cũng phải hết lòng nhiếp niệm để khi nghe được thầm hợp trở về với Pháp thân.

Đúng là hội chúng lúc ấy không còn dám nghĩ ngợi lung tung, bởi vì nhìn lên là các thần Kim Cang mật tích cầm chày đứng khắp hư không, phát sợ rồi! Cho nên đây nói là vừa mừng vừa sợ, không dám khởi niệm. Chúng ta mà ở trong cảnh đó thì tâm cũng

phải thanh tịnh không dám khởi niệm, nên tất cả chúng hội khi ấy đều một lòng lắng nghe.

Kế, mới tuyên đọc thần chú. Đây là nói ra năm hội của chú Lăng Nghiêm, vì là chú nên không dịch và cũng không giảng. Nghe chú là phải bặt nghĩ ngợi, suy tư, chỉ thầm cảm ứng trong chỗ không thể nghĩ bàn, chính tâm tập trung, không lăng xăng đó mới có hiệu lực, có sức cảm ứng với chú, mới có những thần lực gia trì không thể nghĩ bàn. Khi đọc chú xong, Phật mới bảo:

CHÁNH VĂN:

"A-nan! Những câu nhiệm mầu, những kệ bí mật "Tát Đát Đa, Bát Đát Ra" của hóa thân nơi hào quang trên đảnh Phật đó, vốn sanh ra tất cả mười phương chư Phật. Mười phương Như Lai nhân chú tâm này được thành Vô thượng Chánh Biến Tri Giác. Mười phương Như Lai trì chú tâm này uốn dẹp các ma, chế phục ngoại đạo. Mười phương Như Lai vận chú tâm này ngồi hoa sen báu ứng hiện trong cõi nước như số vi trần. Mười phương Như Lai ngậm chú tâm này ở trong các cõi nước như số vi trần chuyển đại pháp luân. Mười phương Như Lai trì chú tâm này hay ở trong mười phương xoa đảnh thọ ký, tự mình chưa thành quả vị cũng có thể nơi mười phương nhờ Phật thọ ký. Mười phương Như Lai nương chú tâm này, có thể ở trong mười phương cứu vớt các khổ như địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, đui, điếc, câm, ngọng, các khổ về oán hờn gặp gỡ, các khổ về yêu thích chia lìa, các khổ về cầu không được toại nguyện, khổ về năm ấm xí thạnh; những tai nạn hoặc lớn hoặc nhỏ đồng thời giải thoát. Nạn giặc, nạn bệnh, nạn vua, nạn tù giam, nạn gió, lửa, nước, cho đến đói, khát, nghèo thiếu liền được tiêu tan. Mười phương Như Lai tùy theo chú tâm này, có thể ở trong mười phương phụng sự thiện tri thức, trong bốn oai nghi cúng dường đều được như ý. Ở trong pháp hội hằng sa Như Lai được suy tôn làm vị Đại Pháp Vương tử. Mười phương Như Lai thực hành chú tâm này, hay ở trong mười phương nhiếp thọ các thân nhân khiến cho các Tiểu thừa nghe tạng bí mật không sanh kinh sợ. Mười phương Như Lai tụng chú tâm này thành đạo Vô thượng Giác ngồi dưới cây Bồ-đề vào đại Niết-bàn. Mười phương Như Lai truyền chú tâm này, sau khi diệt độ rồi phó chúc Pháp sự của Phật được trụ trì rốt ráo, giới luật nghiêm tịnh thảy đều trong sạch.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật nói rõ *những câu kệ bí mật khó hiểu của chú tâm này rất nhiệm mầu, khó nghĩ bàn. Từ đó mà xuất sanh ra chư Như Lai, rồi làm Phật sự, hàng ma, gia bị cho người tu hành Bồ-đề, diệu dụng không thể nghĩ bàn.*

Quan trọng là ở "chú tâm này", và cái gì là chú tâm này? Chính từ chú tâm này mà xuất sanh ra mười phương Như Lai, mới đầy đủ những công đức diệu dụng, nên điều cần thiết là phải thấy được, rõ được chú tâm này mới thấu được chỗ dụng kia, chỗ dụng kia thuộc về phần ngọn, còn chú tâm này mới là gốc.

Rồi làm sao nghe được chú tâm này mới là chỗ thiết yếu. Bình thường ai cũng hiểu chú tâm này tức là năm hội trong chú Lăng Nghiêm. Nếu vậy, chẳng lẽ từ những câu, những chữ đó mà xuất sanh ra cả mười phương chư Như Lai sao? Nếu không phải chỗ đó vậy là chỗ nào? Đây mới là chỗ sâu xa, không thể hiểu hời hợt trên chữ nghĩa được.

"Chú tâm này" ngầm chỉ cho Như Lai Tạng, hay ở trước gọi là tâm Phật vô vi, tức từ tâm Phật vô vi nói ra. Chính tâm Như Lai Tạng hay tâm Phật vô vi mới xuất sanh mười phương chư Như Lai, nên tâm này sâu xa, khó thấy, khó hiểu, bí mật, thức tình không thể hiểu được, suy nghĩ không tới, do đó phải bặt niệm thầm chứng biết. Vậy mới đúng nghĩa là "chú". Tâm này, cũng là chỗ chư Phật và chúng sanh đều đủ, nhưng chúng sanh không biết mới làm chúng sanh do đó phải nhờ chư Phật thầm gia bị.

Cho nên, nếu mà bặt niệm là thầm hợp trở lại tâm này, liền rõ mười phương chư Như Lai đều từ đó lưu xuất không có nghi ngờ. Chỗ đó là chỗ chúng ta cần phải hiểu kỹ đừng mắc kẹt trên những câu, những chữ. Đây Phật mới nói thêm:

CHÁNH VĂN:

Nếu Tôi nói chú "Phật Đảnh Quang Tụ Bát Đát Ra" từ sáng đến tối, các tiếng nối nhau, trong đó những chữ, những câu cũng không trùng lặp, trải qua kiếp số như cát sông Hằng trọn không thể hết, chú này gọi tên là Như Lai Đảnh.

GIẢNG GIẢI:

Chỗ này nếu căn cứ theo chữ nghĩa là khó hiểu. Phật nói rằng Ngài nói chú này từ sáng đến chiều, trải qua kiếp số như cát sông Hằng, nói hoài cũng không trùng lặp, cũng không thể hết. Còn chúng ta nếu căn cứ trên những câu chữ trong năm hội này, như các chùa tụng công phu khuya chỉ một tiếng đồng hồ là xong. Vậy mà ở đây Phật nói là đọc tụng suốt ngày từ kiếp này qua kiếp khác cũng không hết, phải hiểu thế nào đây?

Rõ ràng ý nghĩa trọng yếu không phải nằm trên những câu chữ đó. Chúng ta không thể nghe hiểu trên những câu chữ đó, mà phải nghe thấu đến chỗ không nghe kia, chỗ tâm Phật vô vi, chỗ bặt niệm không lời mà từ đó phát ra lời, nghe đến chỗ đó mới hiểu được chỗ này.

Chỗ đó chỉ thầm hợp chứ đâu nói ra được. Khi đến được chỗ thầm hợp rồi thì sao? Thì lúc nào cũng thấy hiện tiền không thiếu vắng, từ kiếp này qua kiếp khác không còn mất nữa. Hiểu vậy, mới thầm hiểu được ý sâu của Phật nói trong đây, cho nên chú này gọi là Như Lai Đảnh. Như Lai Đảnh không phải là chỗ hai con mắt này có thể thấy đến được, mà phải thấy bằng mắt trí tuệ. Thấy như vậy thì mới không ngăn ngại, còn nhằm trên câu chữ mà hiểu thì sẽ thấy có chỗ ngăn ngại.

CHÁNH VĂN:

Các ông là hàng hữu học, chưa hết luân hồi mà phát tâm chí thành tu chứng quả A-la-hán, nếu không trì chú tâm này, khi ngồi đạo tràng khiến cho thân tâm xa rời các ma sự, thì không thể được.

GIẢNG GIẢI:

Người muốn tu hành để dứt hết lậu hoặc, cần trì tâm chú này mới tránh khỏi các ma sự. Trì tâm chú này là khéo giữ tâm không nghĩ ngợi lăng xăng, trì đến chỗ bặt nghĩ ngợi thì ma làm sao thấy được! Là tránh được ma sự thôi. Sở dĩ có ma sự là do chúng ta loạn tâm, tâm có kẽ hở, nên ma mới thấy mà xen vào thành có ma sự, ý là chỗ đó. Học kinh này rồi thì chúng ta biết để cẩn thận giữ gìn tâm niệm của mình, giữ tâm chú của mình. Không phải đọc năm hội Lăng Nghiêm đó là giữ tâm chú, mà giữ tâm chú như đã nói là giữ tâm Phật vô vi, tâm Như Lai Tạng, tức luôn giữ tâm thanh tịnh, bặt nghĩ ngợi suy tư, không cho những tà niệm sanh khởi khiến ma thấy được.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nếu các thế giới có những chúng sanh tùy chỗ những cõi nước mình sanh ra có các thứ như cỏ cây, hoa lá, cây bối, giấy trắng, bạch điệp dùng để chép viết chú này đựng trong đãy thơm. Nếu người ấy tối tăm chưa thể nhớ tụng được, thì hoặc đeo trên thân, hoặc viết trong nhà ở, phải biết người ấy trọn đời tất cả các thứ độc không thể hại được.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói về sức oai lực của chú hay trừ các thứ độc, độc không thể hại được tâm chú kia. Độc chỉ hại thân này, chứ làm sao hại được chỗ tâm chú đó. Chỗ nghĩ ngợi không tới thì độc đâu thể hại, người học phải thấu được chỗ này.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nay Tôi vì ông tuyên lại chú này để cứu giúp trong thế gian, được đại vô úy và thành tựu trí tuệ xuất thế gian cho chúng sanh.

GIẢNG GIẢI:

Sức chú này trừ hết các sợ hãi, được đại vô úy và thành tựu trí tuệ xuất thế gian. Khi vọng niệm bặt thì trí tuệ xuất thế gian hiện; nếu vọng niệm không bặt, làm sao thành tựu trí tuệ xuất thế gian?

CHÁNH VĂN:

Nếu sau khi Tôi diệt độ, chúng sanh đời mạt pháp, có người hay tự mình tụng, hoặc dạy người khác tụng chú này, phải biết những chúng sanh trì tụng chú như vậy, lửa không thể đốt cháy, nước không thể nhận chìm, các thứ độc lớn, độc nhỏ đều không thể hại được. Như thế cho đến các hàng thiên, long, quỷ, thần, tinh kỳ, ma mị, có những thú dữ đều không thể nhập. Nếu tâm người ấy được chính thọ thì tất cả thần chú nguyền rủa, yếm cổ, thuốc độc, kim độc, ngân độc và độc khí muôn vật, như cỏ cây sâu rắn khi vào miệng người đó đều thành vị cam lồ, tất cả sao dữ và các quỷ thần lòng dữ hại người đối với người ấy cũng không thể khởi tâm ác được. Tần-na, Dạ-ca các Quỷ vương dữ khác cùng với quyến thuộc đều nhận lãnh ân sâu thường giữ gìn ủng hộ.

GIẢNG GIẢI:

Người trì chỗ tâm chú này là vượt qua những thứ tà mị, độc hại, nhưng trong đây cần chú ý thêm câu: *"Nếu tâm người ấy được chánh thọ (chánh định) thì những thứ thần chú nguyền rủa, thuốc độc hại, v.v... cho đến quỷ, thần, sao dữ ác tâm... đối với người đó đều không có khởi tâm ác được"*. Quan trọng là chỗ "tâm được chánh định", tâm mà được chánh định là vượt qua tất cả.

Chữ "tinh kỳ" là chỉ cho những loài tinh linh. Những loài được sức linh của trời thì gọi là tinh, còn được sức linh của đất gọi là kỳ. Đây nói những loài đó cũng không thể hại được.

Từ Tần-na, Dạ-ca là tên của hai vị sứ giả Đại quỷ vương. Hai vị Quỷ vương này đối với người được chánh thọ cũng không khởi tâm ác, lại thường theo giữ gìn, ủng hộ.

CHÁNH VĂN:

A-nan nên biết, chú này thường có 84.000 na-do-tha hằng sa câu-chi chủng tộc Kim Cang Tạng Vương Bồ-tát. Mỗi mỗi đều có những chúng Kim Cang làm quyến thuộc ngày đêm theo hầu. Giả sử có chúng sanh với tâm tán loạn chưa được vào Tam-ma-đề, tâm ghi nhớ, miệng trì tụng chú này, thì Kim Cang Vương đó thường tùy theo bên thiện nam tử kia, huống nữa là người có tâm Bồ-đề quyết định thì đối với những người này Kim Cang Tạng Vương Bồ-tát đó dùng tịnh tâm thầm xúc tiến, phát huy thần thức họ, người ấy liền khi đó tâm nhớ lại được 84.000 hằng hà sa kiếp, rõ biết cùng khắp không nghi lầm.

GIẢNG GIẢI:

Người trì chú này sẽ được Kim Cang Tạng Vương gia bị và được túc mạng. Nhưng nhớ là tâm người này phải thường ghi nhớ, miệng trì tụng chú chuyên nhất không để tạp niệm xen vào, thêm được tâm Bồ-đề quyết định, kết quả mới được sâu xa.

CHÁNH VĂN:

Từ kiếp thứ nhất cho đến thân cuối cùng, trong mỗi đời người ấy không sanh trong loài Dược-xoa, La-sát và Phú-đơn-na, Ca-trá-phú-đơn-na, Cưu-bàn-trà, Tỳ-xá-giá v.v…và các loại ngạ quỷ có hình, không hình, có tưởng, không tưởng, cả thảy những chỗ dữ như thế, thiện nam tử hoặc tụng, hoặc đọc, hoặc viết, hoặc chép, hoặc đeo, hoặc giữ, hoặc cúng dường nhiều cách chú này thì kiếp kiếp không sanh vào những nơi bần cùng hạ tiện, chỗ không thể ưa thích.

GIẢNG GIẢI:

Lại được không sanh vào các đường dữ, những chỗ thấp kém không như ý. Như vậy, người khéo trì chú tâm này được khế hợp, kết quả được nhiều lợi ích lớn lao.

CHÁNH VĂN:

Các chúng sanh này dẫu tự thân không tạo phước nghiệp, mười phương Như Lai có các công đức thảy đều cho họ hết. Do đó họ được ở trong những kiếp hằng hà sa số không thể nói, không thể nói hết, thường cùng với chư Phật đồng sanh một chỗ, không lường công đức nhóm lại như trái ác xoa, đồng chỗ huân tu, hằng không phân tán.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói lên sức mạnh của việc trì chú khiến đồng sanh một chỗ với chư Phật, các thứ công đức cùng nhóm họp.

CHÁNH VĂN:

Vậy nên, có thể khiến người phá giới, giới căn được thanh tịnh; người chưa được giới, khiến cho được giới; người chưa tinh tấn khiến cho tinh tấn; người không trí tuệ khiến được trí tuệ; người không thanh tịnh khiến mau thanh tịnh; người không trì trai giới, tự thành có trai giới.

A-nan! Thiện nam tử ấy, khi trì chú này giả sử có phạm cấm giới đối với lúc chưa thọ giới, khi trì chú về sau các tội phá giới không luận nhẹ hay nặng một thời đều tiêu diệt. Dù đã uống rượu, ăn năm thứ cay hôi các thứ không sạch, tất cả chư Phật, Bồ-tát, Kim Cang, thiên tiên, quỷ thần không cho là có lỗi. Dù mặc y phục rách nát không sạch, thì một cái đi một cái đứng thảy đồng như thanh tịnh. Dẫu không lập đàn, không vào đạo tràng, cũng không hành đạo, thì tụng chú này lại đồng như vào đạo tràng hành đạo, công đức không khác. Dù tạo những tội trọng ngũ nghịch vô gián và tội "tứ khí", "bát khí" của Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, tụng chú này rồi cũng như gió mạnh thổi tan đống cát, những nghiệp nặng như vậy đều diệt trừ không còn sót một mảy may.

A-nan! Nếu có chúng sanh, từ vô lượng vô số kiếp đến nay, có tất cả các tội chướng hoặc nặng hoặc nhẹ từ đời trước đến giờ chưa kịp sám hối, nếu hay đọc tụng biên chép chú này đeo trên thân, hoặc để chỗ ở như trang trại nhà vườn, quán thì những nghiệp chứa nhóm từ trước, cũng như nước nóng tiêu băng không bao lâu đều được ngộ Vô sanh pháp nhẫn.

GIẢNG GIẢI:

Nhờ chú này gia trì thành tựu được giới tuệ, tinh tấn, tiêu trừ được những nghiệp chướng cho đến ngộ Vô sanh pháp nhẫn. Rõ ràng như vậy. Nếu chúng ta tụng đến chỗ

bặt niệm, thấu đến chỗ tâm chú sâu kín không thể nghĩ bàn, thì thành tựu được những công đức không thể nghĩ bàn, đó là ý nghĩa chân thật.

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, A-nan! Như có người nữ chưa sanh con trai con gái, muốn cầu mang thai, nếu hay chí tâm nhớ niệm hoặc đeo chú Tát Đát Đa Bát Đát Ra này trên thân, thì liền sanh những con trai con gái có phước đức trí tuệ; hoặc cầu sống lâu thì được sống lâu; cầu quả báo mau viên mãn, thì được mau viên mãn, cho đến thân mạng sắc lực cũng lại như thế, sau khi mạng chung tùy nguyện vãng sanh trong mười phương quốc độ, chắc chắn không sanh nơi biên địa hạ tiện, huống nữa là các tạp hình.

GIẢNG GIẢI:

Cũng lại được thành tựu sự mong cầu như ý, cho đến sanh nơi tốt lành, chỗ như ý. Đó là những ý nghĩa công đức thù thắng của tâm chú này.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nếu các quốc độ như các châu, huyện, làng, xóm có những tai nạn như đói khát, dịch lệ, hoặc ở những nơi có nạn giặc cướp đao binh, đấu tranh cùng tất cả những chỗ có ách nạn khác, nên viết thần chú này để nơi bốn cửa thành và các tháp hoặc trên các Thoát-xà (đài cao) để cho các chúng sanh hiện có trong cõi nước kính thờ chú này lễ bái, cung kính nhất tâm cúng dường, lại khiến trong nhân dân mỗi người đều đeo chú trên thân, hoặc mỗi người đều để nơi chỗ mình ở, thì tất cả những tai ách thảy đều tiêu diệt.

A-nan! Chúng sanh trong nước, tùy chỗ nào có thần chú này, thì thiên, long hoan hỷ, mưa gió thuận thời tiết, ngũ cốc trúng mùa, dân chúng đều an vui. Lại cũng hay trấn giữ tất cả các thứ ác tinh nó tùy nơi biến ra những điều kỳ lạ, tai chướng không khởi lên, người không hoạnh tử. Gông cùm, xiềng xích không dính vào thân được, ngày đêm ngủ yên, được thường không có mộng dữ.

A-nan! Cõi Ta-bà này có 84000 tai biến ác tinh, hai mươi tám đại ác tinh làm thượng thủ, lại có tám đại ác tinh làm chủ, khi hiện ra trong đời với nhiều hình trạng có thể sanh ra các thứ tai nạn khác lạ cho chúng sanh. Nếu chỗ nào có thần chú này, thì tất cả đều tiêu diệt. Lấy mười hai do-tuần làm vòng kiết giới, các tai biến hung dữ hẳn không thể vào được.

GIẢNG GIẢI:

Sức chú này hay trừ các tai ách, nạn dữ và thường được an lành. Như đã nói, chúng ta phải nhớ đến tâm chú, nhất tâm chuyên chú không tạp niệm mới được những kết quả, lợi ích lớn.

CHÁNH VĂN:

Vậy nên, Như Lai tuyên dạy chú này, vì để bảo hộ hàng sơ học tu hành đời vị lai được vào Tam-ma-địa. Thân tâm thơ thới, được rất an ổn, lại không bị tất cả các ma, quỷ thần và những oan khiên đời trước, nghiệp cũ nợ xưa từ vô thủy tới nay đến khuấy hại nhau. Ông và các người hữu học trong chúng cùng các người tu hành đời vị lai y như lời dạy của Tôi mà lập đàn tràng đúng theo pháp trì giới, gặp được tăng thanh tịnh chủ trì trong việc thọ giới, đối với chú tâm này không sanh lòng nghi hối, thì những thiện nam tử ấy, chính nơi thân cha mẹ sanh ra đây, không được tâm thông thì mười phương Như Lai bèn là nói vọng.

GIẢNG GIẢI:

Cuối cùng, Phật mới lộ ra ý chính, trước Phật nói về sức thần chú trừ những tai ách, hoạn nạn v.v… nhưng đó chưa phải là ý chính, đây mới là ý chính. Cho nên đây mới kết lại: *"Vậy nên, Như Lai tuyên dạy chú này vì để bảo hộ hàng sơ học tu hành đời vị lai được vào Tam-ma-địa".* Tức là chú này giúp người sơ học tu hành được tâm thông, vào được Tam-ma-địa và để trừ các ma sự. Vì người nhất tâm thanh tịnh trì tâm chú này thì bặt niệm kia đây lăng xăng, không để những niệm khác xen vào, lại thêm sức thầm gia bị của Như Lai, thì vào chánh định, được tâm thông là dễ tin thôi! Điểm quan trọng là phải biết chỗ "trì", trì chú đến chỗ nhất tâm thanh tịnh.

CHÁNH VĂN:

Phật dạy lời nói ấy rồi, vô lượng trăm ngàn Kim Cang trong hội, một lúc đứng trước Phật chắp tay đảnh lễ mà bạch Phật rằng: "Như lời Phật dạy, chúng con sẽ thành tâm bảo hộ người tu đạo Bồ-đề như vậy".

Lúc bấy giờ, Trời Phạm Vương và Trời Đế-thích, Tứ Thiên Vương cũng đối trước Phật đồng thời đảnh lễ mà bạch Phật rằng: "Xét có người lành tu học như vậy, chúng con phải hết lòng chí thành bảo hộ, khiến cho trong một đời tu hành được như nguyện".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, các vị Trời Phạm Vương, Đế-thích, Tứ Thiên Vương đồng phát nguyện hộ trì người tu hành.

CHÁNH VĂN:

Lại có vô lượng đại tướng Dược-xoa, các Vua La-sát, Vua Phú-đơn-na, Vua Cưu-bàn-trà, Vua Tỳ-xá-giá, các Đại quỷ vương như Tần-na, Dạ-ca và các quỷ soái cũng đối trước Phật chắp tay đảnh lễ mà bạch Phật: "Chúng con cũng thệ nguyện hộ trì người ấy, khiến cho tâm Bồ-đề mau được viên mãn".

GIẢNG GIẢI:

Các vị Đại quỷ vương cũng phát nguyện hộ trì cho người trì chú.

CHÁNH VĂN:

Lại có vô lượng nhật nguyệt thiên tử, phong sư, vũ sư, vân sư, lôi sư, điện bá và các viên tuế tuần quan, chư tinh cùng quyến thuộc v.v…. cùng ở trong hội chắp tay đảnh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng: "Chúng con nguyện bảo hộ người tu hành ấy an lập đạo tràng, đều không sợ sệt".

GIẢNG GIẢI:

Các vị thần nhật nguyệt, phong sư, vũ sư, v.v… cũng phát nguyện hộ trì người tu hành trì chú.

CHÁNH VĂN:

Lại có vô lượng sơn thần, hải thần, tất cả tinh kỳ đất đai muôn vật, thủy, lục, không, hành, với phong thần vương và chư Thiên Vô sắc giới ở trước Đức Như Lai đồng thời cúi đầu mà bạch Phật rằng: "Chúng con nguyện bảo hộ người tu hành ấy được thành tựu Bồ-đề, hằng không có ma sự".

GIẢNG GIẢI:

Các vị sơn thần, hải thần v.v… cùng chư Thiên Vô sắc giới cũng phát nguyện hộ trì những người tu hành.

CHÁNH VĂN:

Lúc bấy giờ, tám vạn bốn ngàn na-do-tha, hằng hà sa câu-chi Kim Cang Tạng Vương Bồ-tát, ở trong đại hội liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ dưới chân Phật mà bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Như bọn chúng con công đức và sự nghiệp tu hành thành đạo Bồ-đề đã lâu, mà không nhận lấy Niết-bàn, thường theo chú này để cứu hộ người chân chánh tu hành pháp Tam-ma-đề trong đời mạt pháp. Bạch Thế Tôn! Những người tu tâm cầu vào chánh định như thế; nếu ở tại trong đạo tràng hay những lúc đi kinh hành cho đến tâm tán loạn dạo chơi nơi xóm làng, chúng con và đồ chúng sẽ thường đi theo để hộ vệ người ấy. Dẫu cho Ma vương Đại Tự Tại Thiên muốn có phương tiện khuấy phá trọn không thể được. Các quỷ thần nhỏ đi cách xa người ấy mười do-tuần, trừ khi họ phát tâm thích người tu thiền. Bạch Thế Tôn! Những ác quỷ như thế, hoặc các quyến thuộc muốn đến xâm phạm và nhiễu hại người lành ấy, thì con dùng bảo xử đập nát đầu như bụi nhỏ, thường khiến cho người tu hành ấy được như nguyện".

GIẢNG GIẢI:

Đây, các vị thần Kim Cang mật tích cũng phát nguyện hộ trì người tu hành. Như đây đã nói, các vị này đáng lẽ là tu hành đã thành đạo Bồ-đề rồi, nhưng do nguyện hộ trì người tu hành, cho nên không nhận lấy Niết-bàn, là thực hành hạnh Bồ-tát chớ không phải tầm thường.

***

MỤC 20

KHAI THỊ VỊ TRÍ TU CHỨNG TRƯỚC VÀ SAU

CHÁNH VĂN:

Ô ng A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ chân Phật mà bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Bọn chúng con ngu độn chỉ ưa thích nghe nhiều, đối với các tâm hữu lậu chưa cầu ra khỏi, nhờ lời từ bi chỉ dạy của Phật mới được lối huân tu Chân chánh, thân tâm thư thái, được lợi ích lớn. Bạch Thế Tôn! Người tu chứng Tam-muội của Phật như thế, khi chưa đến Niết-bàn, thế nào gọi là Càn Tuệ địa, trong bốn mươi bốn tâm đến thứ bậc nào mới được danh mục tu hành, đến phương sở nào mới gọi là nhập địa, thế nào gọi là Bồ-tát Đẳng Giác?". Thưa thỉnh lời ấy rồi năm vóc gieo xuống đất, trong đại chúng nhất tâm chăm chú trông đợi từ âm của Phật.

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan nghĩ cho người tu hành đời mạt pháp, lo học hiểu mà thiếu thực tu, nên lấy cái gương của bản thân để nhắc nhở: "Chỉ lo nghe nhiều, lo học hiểu mà không có thực tu thì không thắng được phiền não, không hết hữu lậu". Ngài lại thưa hỏi về thứ lớp tu chứng, tức là từ Càn Tuệ địa là nhân ban đầu cho đến Đẳng Giác, Diệu Giác là chỗ tột, thứ lớp danh mục như thế nào đều thỉnh Phật chỉ dạy.

CHÁNH VĂN:

Bấy giờ, Đức Thế Tôn khen ông A-nan rằng: "Lành thay! Lành thay! Các ông lại biết vì cả đại chúng và tất cả chúng sanh tu Tam-ma-địa cầu pháp Đại thừa trong đời mạt pháp, xin Tôi xa chỉ cho con đường tu hành vô thượng Chân chánh, từ phàm phu đến Niết-bàn. Nay ông hãy nghe kỹ, Tôi sẽ vì ông nói".

Ông A-nan và đại chúng chắp tay sạch lòng im lặng nhận nghe lời Phật dạy.

GIẢNG GIẢI:

Phật khen ngợi chỗ thưa hỏi của Ngài A-nan vì lợi ích cho người tu đạo Bồ-đề sau này, và hứa chỉ dạy. Chỗ quan trọng ở đây là Ngài A-nan và đại chúng chắp tay sạch lòng im lặng nghe lời Phật dạy. Phải sạch lòng thanh tịnh nghe chứ không phải nghe một cách hời hợt. Đây Phật mới dạy:

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "A-nan phải biết, diệu tánh vốn viên minh rời các danh tướng, xưa nay không có thế giới và chúng sanh. Nhân vọng mà có sanh, nhân sanh mà có diệt, sanh diệt gọi là vọng, diệt vọng gọi là chân, ấy gọi là hai hiệu Chuyển y Vô thượng Bồ-đề và Niết-bàn của Như Lai.

GIẢNG GIẢI:

Trước khi chỉ ra danh tướng thứ lớp tu hành như lời Ngài A-nan thưa thỉnh, Đức Phật chỉ thẳng cội nguồn chân thật xưa nay. Chỗ này cần lưu ý! Phật dạy rằng: *"Diệu tánh vốn là viên minh rời các danh tướng, xưa nay không có thế giới và chúng sanh thì làm gì có thứ lớp!"*.

Chúng ta phải thấy được ý sâu của Phật. Diệu tánh vốn là viên minh, là tròn sáng sẵn vậy, không có thêm bớt gì trong đó thì đâu có thứ lớp. Trong kinh Pháp Hoa gọi là

"chỉ một việc này thật, có hai thì chẳng phải chân", vậy còn thứ lớp gì nữa. Vì thế, trước khi chúng ta học đến phần thứ lớp đó thì phải hiểu được, thấu được chỗ chân thật này, mới không mắc kẹt trên thứ lớp. Phật dạy rất kỹ giúp chúng ta không mắc kẹt, ngừa niệm chứng đắc về sau.

Nói có thứ lớp thế này thế kia, quả này quả nọ, Phật sợ chúng ta lại mắc kẹt trên những chứng đắc đó, nên dạy cho thấu được chỗ này thì những cái kia chỉ là phương tiện, không mắc kẹt trên đó. Bởi diệu tánh vốn không hai nhưng do bất giác vọng động mới có niệm khởi, đây nói là *nhân vọng mà có sanh, nhân sanh có diệt*. Như vậy, *cái sanh diệt là vọng, diệt cái vọng gọi là chân*, đó là hai pháp *Chuyển y Vô thượng Bồ-đề và Niết-bàn của Như Lai*.

Do bất giác nên vọng động mà có niệm khởi, đó là đi theo chiều luân hồi, có khởi có diệt đều là vọng, rồi ngay cái vọng đó ngộ trở lại tức là chân. Bởi vì niệm khởi đó là do cái bất giác vọng động, là vọng sanh, nên khi diệt cũng là vọng diệt. Do chúng sanh mê nên thấy thật có khởi có diệt, mới theo đó mà luân hồi. Nếu ngay đó ngộ trở lại suốt cái vọng, không theo sanh diệt, tức là chân. Và nếu ngay nơi vọng, ngộ thấy chân rồi thì nó đâu phải có thêm thể thứ hai, ngoài cái vọng mà riêng có "thể chân"! Mà đây là ngay vọng tức là chân, thể vẫn là một, không có cái vọng riêng, đó gọi là chuyển mê thành giác, chuyển sanh tử thành Niết-bàn.

Và chuyển như vậy là chuyển cái gì? Đó là chuyển cái tên thôi, chuyển tên mê thành tên giác mà không phải chuyển cái thể, vì thể đâu có hai. Cũng như chuyển sanh tử thành Niết-bàn đó cũng là chuyển cái tên chứ không phải là chuyển cái thể. Cái thể là ngay trong sanh tử tức Niết-bàn rồi. Thành ra nói chuyển mà không có gì để chuyển, không cho thấy có sở đắc, không thấy có được cái gì khác. Như vậy, do có vọng nên mới lập có chân, cũng như có mê nên mới chuyển mê thành giác, có phương tiện để trở về. Và những thứ lớp trở về đó cũng là phương tiện, không có thật thể. Thế nên, chúng ta không vì đó mà mắc kẹt.

Trong quyển Truyền Tâm Pháp Yếu, Ngài Hoàng Bá có khai thị rằng: *"Chứng tâm này thì có nhanh, có chậm, có người nghe pháp một niệm liền được vô tâm, có người đến Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng mới được vô tâm. Dài hay ngắn, được vô tâm mới là trụ. Lại không có thể tu, không có thể chứng, thật không có sở đắc, chân thật không dối. Người chỉ một niệm mà được cùng với người đến Thập Địa mới được, công dụng tương đương, không có sâu cạn, chỉ là nhiều kiếp luống chịu khổ nhọc vậy thôi"*.

Ý nói là tuy có Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng cho đến Thập Địa, cũng là phương tiện cho người mê trên đường trở về, nhưng gốc chân thật thì vẫn không hai. Ngài Hoàng Bá nói rõ: "Người ngay một niệm được cùng với người đến Thập Địa mới được thì công dụng tương đương, chỉ do nhiều kiếp luống khổ nhọc vậy thôi'.

Do công phu nhiều kiếp, gạn lọc tình mê, cuối cùng cũng được cái sẵn có không hai như nhau, không phải có được thêm cái gì khác; không phải do mình tu hành nhọc nhằn nhiều kiếp được cái lớn hơn, còn người ngay một niệm nhận thì được cái nhỏ hơn, không phải vậy. Hiểu được chỗ này thì mới thấu được nghĩa chân thật.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nay ông muốn tu chân Tam-ma-địa thẳng đến đại Niết-bàn của Như Lai, thì trước phải biết hai nhân điên đảo của thế giới và chúng sanh này. Nếu điên đảo không sanh đó là chân thật Tam-ma-địa của Như Lai.

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy rất rõ, điên đảo không sanh tức là chân thật Tam-ma-địa của Như Lai. Vậy muốn tu Tam-ma-địa chân thật (chánh định) trước cần phải rõ hai thứ nhân điên đảo của thế giới và chúng sanh để không lầm. Không có điên đảo tức là vào chánh định chân thật rồi. Đó là con đường thẳng.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thế nào gọi là chúng sanh điên đảo? A-nan! do cái tâm bản tánh là minh, và tánh minh ấy viên mãn cùng khắp, nên nhân tánh minh phát ra hình như có tánh, vọng kiến nhận là có tánh sanh ra, từ chỗ rốt ráo là không, lại thành rốt ráo là có.

GIẢNG GIẢI:

Chúng ta học kỹ để quán cho thấu chỗ này sẽ phá tan tình mê điên đảo. Phật chỉ thế nào là chúng sanh điên đảo? Bản tánh của tâm vốn sẵn là sáng, là tròn khắp không thêm bớt. Nhưng do bất giác không giữ tự tánh, theo cái sáng đó mà phát ra thành vọng thấy như là có cái tánh sanh, ở trước gọi là đem cái minh mà minh trở lại nó. Bản tánh vốn là minh, là sáng rồi nhưng vì bất giác tưởng đâu nó không sáng, nên

mới theo cái sáng đó mà soi sáng trở lại nó, biến nó thành cái được soi sáng. Nó vốn sẵn là gốc của sự soi sáng mà bây giờ biến nó thành cái ngọn, giống như là có cái tánh thứ hai. Mê là chỗ đó. Đó gọi là trên đầu lại thêm đầu.

Vì thế, vọng thấy thêm có tánh để nhận, để thấy, thành có năng kiến sở kiến. Tức là từ chỗ rốt ráo không mà thành ra rốt ráo có là chỗ đó; có này có kia, có năng có sở rồi mắc kẹt trong đó, dính trong đó, và cứ theo đó đi mãi quên mất cả đường về. Trong khi lẽ thật nó vốn là không, vì nó từ nơi rốt ráo không mà thành có, nghĩa là thành ra cái có đó cũng vốn là không, không có thật tánh, gọi là tánh không. Phật dạy điên đảo là chỗ đó.

Như vậy, tuy tùy duyên theo cái mê rồi sanh đủ thứ sai biệt, điên đảo nhưng vẫn không rời cái thể bất biến. Tức là diệu tánh không hai vẫn không mất, nếu ngay chỗ điên đảo đó mà ngộ trở lại thì tức chân, cái thể bất biến vẫn sẵn đó. Vì thể bất biến vẫn không mất cho nên chúng ta còn có hy vọng tu để giác ngộ trở lại thành Phật. Đó là một ưu điểm.

Ở đây, chúng ta cần quán cho thấu tột cái rốt ráo có này vốn là không, đó là chuyển vọng thành chân, là con đường chuyển trở về. Học hiểu rồi, chúng ta mới thấy rõ ý nghĩa Bát-nhã nói không, hay nói tánh không là thế nào.

Bởi vì thường người ta hiểu nghĩa "không" tức là đối với cái "có", hay "không" là dẹp cái "có" mà thành cái "không", hoại cái "có" mà thành cái "không", còn cái không mà Bát-nhã nói đây là ngay cái có mà thấy tột nó là không, không cần phải phá hoại nó mới thành không. Ngay có mà thấy không thì nó có mà cũng đâu thành vấn đề gì, đâu có ngăn ngại gì. Nên khi tu hành giác ngộ rồi, thì ngay những cái có dẫy đầy nhưng vẫn sáng được tự tánh như thường; cái có không làm ngăn ngại gì hết, thành ra không sợ rơi vào không. Do người học không thấu thành mắc kẹt, rồi cho là Bát-nhã chấp không, thì đó là cái hiểu chưa tới.

CHÁNH VĂN:

Cái năng hữu và sở hữu này, chẳng phải năng nhân sở nhân và những tướng năng trụ, sở trụ rốt ráo không có cội gốc. Từ gốc vô trụ đó mà kiến lập ra thế giới và chúng sanh.

GIẢNG GIẢI:

Quán thấu tột cái rốt ráo có đó nó cũng từ cái vọng thấy mà thành, nhớ kỹ! Mà nó đã từ cái vọng thấy tức là nó cũng là vọng thôi. Cái hay thấy và cái được thấy, cả hai cũng đều là vọng hết. Cho nên đây nói cái năng hữu và sở hữu này nó cũng không thật; đến cái năng nhân, sở nhân và cái năng trụ, sở trụ cũng rốt ráo không có cội gốc, tức đều không thật luôn. Bởi cái vọng thấy kia đã là vọng, rồi lấy cái vọng làm nhân thì cái nhân đó cũng vọng luôn, nên gọi năng nhân, sở nhân cũng là vọng, rồi năng trụ, sở trụ cũng là vọng, cuối cùng thật không có cội gốc gì có thể nương, nên gọi là từ gốc vô trụ mà lập.

Vậy cả thế giới và chúng sanh đều từ cái gốc vô trụ được kiến lập, lập là lập ở trên cái gốc vô trụ, thì cuộc sống chúng ta sẽ ra sao? Cuộc sống bấp bênh. Vậy mà chưa mấy ai tỉnh ngộ! Chính chỗ này gọi là chỗ đặc ân để chúng ta tu hành. Nghĩa là chính từ cái gốc vô trụ, nên chúng ta tu hành có thể nhổ nó lên bất cứ lúc nào! Bởi nó là gốc vô trụ mà!

Tuy nó là điên đảo, tuy nó là tập khí sanh tử lâu dài thế này thế kia, nhưng cũng đều từ cái gốc vô trụ lập, chúng ta có thể nhổ lên bất cứ lúc nào cũng được. Ngay đây, nếu giác trở lại liền nhổ gốc nó lên thôi. Cổ đức thường thí dụ một căn nhà tối để cả mấy ngàn năm, nhưng một phen đem đèn sáng vào thì nhà tối liền sáng chứ đâu phải đợi mấy ngàn năm nữa nó mới sáng! Đây cũng vậy, tuy bị vô minh nhiều tập khí điên đảo che mờ hằng vô lượng kiếp, nhưng nếu ngay đây chúng ta ngộ trở lại tự tánh chân thật của mình xưa nay chưa từng sanh diệt là vượt qua vô lượng kiếp lầm mê. Đó là chỗ quan trọng để tất cả có đầy đủ niềm tin tiến lên.

CHÁNH VĂN:

Do mê không nhận được tánh viên minh sẵn có, nên sanh ra hư vọng, tánh hư vọng không có tự thể, không phải thật có chỗ nương. Toan muốn trở lại chân tánh, thì cái muốn chân đó đã chẳng phải tánh chân như chân thật. Cầu trở lại không đúng chân lý, thì liền thành ra những phi tướng; không phải sanh gọi rằng sanh, không phải trụ gọi rằng trụ, không phải tâm gọi rằng tâm, không phải pháp gọi rằng pháp.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói về tướng *chúng sanh điên đảo*.

Phật dạy rõ, do tánh viên minh là tròn sáng sẵn có như vậy, mà mê nó cho nên sanh ra hư vọng; mà đã là hư vọng thì không tự thể có thể nương, tức không có tự ngã.

Đã khởi hư vọng, rồi muốn bỏ vọng trở về chân, thành ra cái muốn đó cũng chưa rời khỏi vọng. Nên ở đây nói rõ *"toan muốn trở lại chân tánh, thì cái muốn chân đó đã chẳng phải là tánh chân như chân thật"*. Bởi cái chân ở đâu mà trở về? Rõ là lẩn quẩn.

Chẳng lẽ ngoài cái vọng riêng có cái chân hay sao mà bỏ vọng để trở về chân? Chính cái thấy này đã ở trong vọng rồi, nên đây Phật chỉ thẳng: *"Cầu trở lại đã không đúng với chân lý thì mới thành ra những cái phi tướng, sanh không phải sanh, trụ không không phải trụ, không phải tâm gọi rằng tâm, không phải pháp gọi rằng pháp"*.

Ngay đó thấy được sự hư dối điên đảo, không phải sanh mà gọi là sanh, hay nói ngược lại, sanh là không thật sanh, tức ngay sanh liền thấu vô sanh. Đó là trở về chứ không phải trở về đâu hết. Ngay cái điên đảo tức là phi điên đảo, ngộ trở lại liền xong.

Do đó, chân lý giác ngộ vẫn sờ sờ trước mắt chớ không đâu xa, không có cái chân nào riêng khác ở ngoài cái vọng. Phật chỉ rõ tướng chúng sanh điên đảo cũng từ trong cái chân do mê thành vọng vậy thôi.

CHÁNH VĂN:

Xoay vần phát sanh, sanh lực phát huy huân thành ra nghiệp báo. Đồng nghiệp thì cảm với nhau. Nhân đó lại cảm ra các nghiệp diệt nhau sanh nhau, do đây mà có chúng sanh điên đảo.

GIẢNG GIẢI:

Nếu theo cái điên đảo đó xoay vần và phát sanh, mà xoay vần phát sanh là cũng phát sanh trong cái điên đảo, rồi huân thành nghiệp báo. Mà đã có nghiệp báo thì sẽ có chiêu cảm với nhau, cột nhau ở trong vòng điên đảo. Thí dụ, chúng ta tạo nhân rồi có nghiệp báo thì nghiệp báo đó là đáp lại cái nhân, do đó mà sẽ kết hợp với nhau trong vòng điên đảo, cho nên ở đây nói *"nhân đó mà cảm ra có các nghiệp diệt nhau, sanh nhau"*. Nghĩa là vì ghét nhau cho nên cảm đến diệt nhau, rồi vì yêu cho nên cảm đến sanh nhau, thành ra cứ xoay vần điên đảo trong cái sanh diệt với nhau không dứt.

Như vậy, quán chiếu thấy rõ cuộc sống của chúng sanh không có ý nghĩa gì! Nên đâu có cái gì vui mà tham luyến hay mê mãi ở trong đó lại còn chưa chịu tỉnh! Chúng ta phải khéo thức tỉnh, đừng để tạo nghiệp rồi trả nghiệp, cứ vậy xoay vần lẩn quẩn với nhau chịu khổ toàn là ở trong cái hư vọng điên đảo. Trong khi đang sống trong cái chân

tức là tánh viên minh sẵn có thì lại bỏ quên không ngó ngàng đến nó, đó là chỗ cần thức tỉnh trở lại. Đó là nói về chúng sanh điên đảo.

Đến tướng *thế giới điên đảo*.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thế nào gọi là điên đảo về thế giới? Do cái năng hữu sở hữu từng phần, từng phần, từng đoạn giả dối sanh ra, vì thế mà không gian được thành lập; do phi nhân làm nhân (tức là không phải cái nhân mà làm ra cái nhân) không có năng trụ sở trụ, nên dời đổi không dừng, vì thế mà thời gian được thành lập. Ba đời, bốn phương, hòa hợp xen lẫn với nhau, chúng sanh biến hóa thành mười hai loài.

GIẢNG GIẢI:

Ở trước, nói là từ cái vọng thấy mà có cái vọng "hay có" và cái vọng "được có", tức là cái vọng năng hữu, sở hữu. Mà đã có cái được có sanh ra tức là có không gian thành lập. Nhưng thành lập trong cái không phải nhân mà thành nhân chứ không phải cái nhân chân thật, do đó có cái vọng nhân, vọng quả.

Nhân quả đã là vọng rồi thì chỗ trụ cũng là vọng luôn; mà chỗ trụ đã là vọng thì phải dời đổi không dừng, là thời gian được thành lập. Nhưng cũng thành lập từ trong chỗ hư vọng. Như vậy ba đời, bốn phương (ba đời thuộc về thời gian, bốn phương thuộc không gian) hai thứ này lại giao xen lẫn với nhau biến hóa thành ra có mười hai loài.

Ngài Hàm Thị giải thích thêm là cái vọng kiến của chúng sanh bị cái giới (không gian) làm hạn cuộc. Tức cái chân thật thì thấy rỗng suốt, trùm khắp nhưng cái vọng thấy này của chúng sanh lại bị không gian làm hạn cuộc, rồi vọng niệm luôn đổi dời, do đó chỗ cảm của các loài chia thành mười hai. Tức là thế giới chúng sanh cứ xoay vần, biến hóa, bị hạn cuộc trong không gian và thời gian này.

CHÁNH VĂN:

Vậy nên trong thế giới nhân động mà có tiếng, nhân tiếng mà có sắc, nhân sắc mà có hương, nhân hương mà có xúc, nhân xúc mà có vị, nhân vị mà biết pháp, sáu thứ vọng tưởng rối loạn tạo thành nghiệp tánh, nên phân chia thành

mười hai, do đây mà xoay vần mãi mãi. Vậy nên, trong thế gian những thứ: thanh, hương, vị, xúc biến đổi cùng tột đến mười hai lần thì xoay trở lại.

GIẢNG GIẢI:

Ý nói là lẩn quẩn trong vòng mười hai: Tức sáu căn, sáu trần cứ nương nhau mà thành. Đây trước lấy cái tiếng, bởi vì cái tiếng từ tướng động mà khởi, chúng sanh lại do vọng động mới thành các thứ, cho nên lấy cái tiếng là tướng động làm trước.

Còn nói *nhân động mà có tiếng, nhân tiếng mà có sắc, nhân sắc mà có hương*, đó chỉ cho sáu trần nương nhau thành. Sáu trần xen dính với sáu căn trôi dần biến hóa không cùng, nên tột cùng đến mười hai lần thì trôi trở lại, lẩn quẩn trong vòng sáu căn, sáu trần đó. Đây nói thêm là *sáu thứ vọng tưởng tức sáu thức phân biệt rối loạn nên tạo thành các thứ nghiệp, đó gọi là cái nhân có nghiệp tánh xoay vần*. Nếu khéo thức tỉnh, ngay đó xoay trở lại mới là cái hay.

CHÁNH VĂN:

Dựa trên những tướng điên đảo xoay vần đó, nên trong thế giới có những loài sanh bằng trứng, loài sanh bằng thai, loài sanh nơi ẩm ướt, loài hóa sanh, loài có sắc, loài không sắc, loài có tưởng, loài không tưởng, hoặc chẳng phải có tưởng, hoặc chẳng phải không tưởng.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói là nương trên những tướng điên đảo xoay vần đó thành ra trong thế giới có các loài sanh ra (mười hai loài sanh). Kể tổng quát là: Loài sanh bằng trứng, bằng thai, thấp sanh, hóa sanh, có sắc, không sắc, có tưởng, không tưởng, chẳng phải có tưởng, chẳng phải không tưởng. Đó là nói chung, kế đây mới giải thích ra từng loài.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nhân trong thế giới "hư vọng" luân hồi, điên đảo về động, nên hòa hợp với khí thành ra có tám muôn bốn ngàn loạn tưởng bay lặn, vì vậy nên có yết-la-lam trôi lăn trong cõi nước, các loài cá, chim, rùa, rắn đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Yết-la-lam (tức mầm trứng) là vị trí phôi thai ban đầu. Loài noãn sanh thuộc về hư vọng luân hồi, nghiệp chính về noãn là tưởng hư vọng, thuộc cái điên đảo về động. Loài

này thuộc về tưởng sanh, mà tưởng thì nhẹ, cho nên động, động thành ra những loài loạn tưởng bay lặn như là cá, chim, rùa, rắn v.v...

CHÁNH VĂN:

Còn loài thai sanh là nhân trong thế giới "tạp nhiễm" luân hồi, điên đảo về dục, nên hòa hợp với tư thành ra tám muôn bốn ngàn loạn tưởng đi ngang đi thẳng. Vì vậy, nên có yết-bồ-đàm xoay lăn trong cõi nước, các loài người, súc, rồng, tiên đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Yết-bồ-đàm (tức bào thai), thai sanh thuộc về "tạp nhiễm" luân hồi, điên đảo về dục sanh. Vì dục nên nó thuộc tình, do đó mà có tạp nhiễm. Loài này gồm những loài đi ngang đi thẳng, chúng ta là người, đi thẳng, còn những loài như rồng, súc thì đi ngang; cũng nằm trong điên đảo, hư vọng.

CHÁNH VĂN:

Loài thấp sanh là nhân trong thế giới "chấp trước" luân hồi, điên đảo về đến nên hòa hợp với noãn thành ra tám muôn bốn ngàn loạn tưởng nghiêng ngửa. Vì vậy, nên có tế thi thấp sanh trôi lăn trong cõi nước, các loài lúc nhúc quậy động đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Noãn tức là hơi ấm. Những loài thấp sanh, những loài lúc nhúc thuộc về "chấp trước" luân hồi, điên đảo về cái đến (hướng đến). Tức là nó thuộc về gá hợp sanh, do thấy chỗ ẩm ướt rồi đến gá hợp mà sanh.

CHÁNH VĂN:

Loài hóa sanh là nhân trong thế giới "biến dịch" luân hồi, điên đảo về giả, nên hòa hợp với xúc thành ra tám muôn bốn ngàn loạn tưởng mới cũ. Vì vậy, nên có tướng yết-nam hóa sanh trôi lăn trong cõi nước, các loài lột xác bay đi đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Yết-nam tức là thịt cứng. Hóa sanh thuộc về "biến dịch" luân hồi, nó biến hóa dời đổi, giống như loài lột xác chán cái cũ thích cái mới. Nó điên đảo giả hòa hợp với xúc tưởng. Do chán cái cũ thích cái mới nên nó hòa hợp biến đổi thành.

CHÁNH VĂN:

Loài có sắc là nhân trong thế giới "lưu ngại" luân hồi, điên đảo về chướng, nên hòa hợp với trước thành tám muôn bốn ngàn loạn tưởng tinh diệu, vì vậy, nên có yết-nam sắc tướng trôi lăn trong cõi nước, các loài hưu cữu, tinh minh đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Loài này thuộc về "lưu ngại" luân hồi, nó điên đảo về chướng. Chướng là ngăn ngại bởi có sắc, nó hòa hợp với trước mà thành. Trước là hiện rõ có thể thấy, tức thành sắc. Ngài Hàm Thị dạy thêm, do chấp cứng cái vọng tưởng tinh minh đó mà thành có hiển trước, như những loài tinh tú trên trời, loài gá vào linh vật để báo điềm tốt, xấu ở đời đều gọi là loài có sắc.

CHÁNH VĂN:

Loài không sắc là nhân trong thế giới "tiêu tán" luân hồi, điên đảo về hoặc, nên hòa hợp với ám thành tám muôn bốn ngàn loạn tưởng thầm ẩn, vì thế, nên có yết-nam vô sắc trôi lăn trong cõi nước, các loài không tán, tiêu, trầm đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Loài này thuộc về "tiêu tán" luân hồi, điên đảo về hoặc tức là mê mờ, nó hòa hợp với ám (mờ tối) mà thành, cho nên gọi là vô sắc, không rõ ràng. Ngài Hàm Thị gọi là nhàm chán cái có để trở về cái không, rồi chẻ cái sắc làm không thành tối tăm bất giác. Ở trên là cõi Vô sắc, giữa là chủ thần kỳ, còn ở dưới là những quỷ mị u ẩn.

CHÁNH VĂN:

Loài có tưởng, nhân trong thế giới "võng tượng" luân hồi, điên đảo về ảnh, nên hòa hợp với ức thành tám muôn bốn ngàn loạn tưởng tiềm kết vì thế có yết-nam hữu tưởng trôi lăn trong cõi nước, các loài thần quỷ, tinh linh đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Loài này thuộc về "võng tượng" luân hồi, võng tượng tức là từ xa mà tưởng tượng thôi chứ không có thật. Điên đảo về ảnh (bóng dáng), tức là những bóng dáng hòa hợp với ức (nhớ tưởng) thành loạn tưởng tiềm kết (ngầm ẩn) không thật, chỉ là tưởng thôi. Ngài Hàm Thị gọi là mờ tối, không có chủ, không có tưởng nhớ, dường như sáng dường như tối, cho nên nó không rõ ràng. Có mà không, giống như chợt có chợt không, ham mộ sự linh thông tùy theo chỗ nhớ tưởng mà hiện ra các thứ quỷ u ám.

CHÁNH VĂN:

Loài không tưởng là nhân trong thế giới "ngu độn" luân hồi, điên đảo về si, nên hòa hợp với ngoan thành tám muôn bốn ngàn loạn tưởng khô cảo, vì thế có yết-nam vô tưởng trôi lăn trong cõi nước, các loài tinh thần hóa làm đất, cây, vàng, đá đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Những tinh chất của các thứ đất, cây, vàng, đá thuộc "ngu độn" luân hồi, điên đảo về si, hòa hợp với ngoan (tức vô tri) mà thành. Ngài Hàm Thị giải có hai loại: *"Một là do sự huân tập ngu độn đời trước, hai là do pháp tu tập giống như diệt tâm, diệt trí, như cây, đá không biết gì. Trên tột là trời Vô tưởng, sức định đến tám muôn kiếp nhưng rốt sau cũng đọa xuống; còn dưới là những tinh thần hóa làm cây, làm vàng, làm đá đều thuộc về loài không tưởng".*

CHÁNH VĂN:

Chẳng phải có sắc tức là nhân trong thế giới "tương đối" luân hồi, điên đảo về ngụy nên hòa hợp với nhiễm thành tám muôn bốn ngàn loạn tưởng nhân y, vì thế có yết-nam chẳng phải có sắc tướng mà có sắc, trôi lăn trong cõi nước, các loài thủy mẫu v.v…. lấy con tôm làm mắt đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Loài chẳng phải có sắc này thuộc về "tương đối" luân hồi, điên đảo về ngụy (tức dối trá) rồi hòa hợp với cái nhiễm mà thành. Ngài Hàm Thị gọi là "nhân nương nơi kẻ khác để lợi ích cho mình". Đây là những người tu tập hạnh nghiệp nương nơi kẻ khác để lợi ích cho mình, khéo mượn cái hư dối như là con thủy mẫu mượn con tôm làm mắt, rồi nắm lấy vật thành thân thể ăn nhờ mà gá mạng sống vào, một phen đổi như vậy là mê mất cái thiên chân.

CHÁNH VĂN:

Loài chẳng phải không sắc là nhân trong thế giới "tương dẫn" luân hồi, điên đảo về tánh, nên hòa hợp với chú mà thành ra tám muôn bốn ngàn loạn tưởng hô triệu, vì vậy thành có yết-nam chẳng phải không sắc tướng mà không sắc trôi lăn trong cõi nước, chú trớ, yểm sanh các loài đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Loài này là thuộc về "tương dẫn" luân hồi (hấp dẫn lẫn nhau), điên đảo về tánh hòa hợp với chú (tức là chú trớ) mà thành, vốn tự không có sắc, nhân nơi chú trớ hô triệu mà thành tinh mị. Đây là do tự nó không có chủ, chỉ theo bóng, gá với tiếng, thậm chí tiếng dâm, lời bi xen lẫn nhau mà dẫn đến có cử động. Do có thói quen thành tánh, nghe tiếng vang mà đến, sống mất chủ, chỉ nhờ nghe chú trớ hô triệu thì hiện, hay nghe tiếng vang mà đến.

CHÁNH VĂN:

Loài chẳng phải có tưởng là nhân trong thế giới "hợp vọng" luân hồi, điên đảo về vọng, nên hòa hợp với dị mà thành ra tám muôn bốn ngàn loạn tưởng hồi hỗ. Vì vậy, có yết-nam chẳng phải có tướng tưởng mà thành tưởng trôi lăn trong cõi nước, những giống tò vò mượn chất khác thành cái thân của mình đầy dẫy.

GIẢNG GIẢI:

Dị tức là khác, hồi hỗ tức là xen lẫn qua lại với nhau. Loài chẳng phải có tưởng này thuộc về "hợp vọng" luân hồi, nó hợp với cái vọng, điên đảo về vọng, hòa hợp với cái khác mà thành. Ngài Hàm Thị luận: *"Về nhân là xả bỏ cái nặng làm cái nhẹ, chấp lấy cái đơn sơ làm cái sâu kín. Cái ân không gì lớn hơn mà thế gian lại quên đi"*. Tức là những kẻ quên ân, tình cờ đồng một nghĩa nên phải chịu quả báo sống giống như con tò vò mượn chất khác mà thành thân mình.

CHÁNH VĂN:

Loài chẳng phải không tưởng là nhân trong thế giới "oán hại" luân hồi, điên đảo về sát, nên hòa hợp với quái thành tám muôn bốn ngàn tư tưởng ăn thịt cha mẹ, vì vậy có yết-nam không phải tướng tưởng mà không tưởng, trôi lăn trong cõi

nước, như chim thổ cưu ấp khối đất làm con và chim phá kính ấp trái cây độc làm con, con lớn lên thì cha mẹ đều bị chúng ăn thịt, các loại ấy đầy dẫy. Ấy gọi là mười hai loài chúng sanh vậy.

GIẢNG GIẢI:

Loài này là thuộc về loài "oán hại" luân hồi, tạo những nhân oán hại với nhau, điên đảo về giết hại, hòa hợp với quái mà thành. Ngài Hàm Thị gọi là từ oán hại mà sanh ra ân ái. Ân ái là có tưởng, oán hại thì không tưởng, suy tìm cái nhân thì sẽ thấy từ trong nghĩa thương mến nhau mà khởi ra cái tưởng sân hận giết hại; từ trong nghĩa thương mến tự không thể xa lìa mà sân hận và sát hại cũng là chỗ hẳn phải lộ ra. Như chim thổ cưu ăn thịt mẹ, chim phá kính ăn thịt cha, đều do nghiệp cũ tạo thành; mặc tình theo nghiệp yêu ghét mà dùng lẫn lộn với nhau. Tức là yêu mà không được thì giết, kết thành những oán hại. Mới thấy thế giới chúng sanh đủ thứ điên đảo.

Học tới đây rồi, chúng ta thấy đâu có cái gì đáng để tham đắm trong thế giới điên đảo như vậy. Sanh vào đây là do sự mê lầm bất giác nào có vui sướng gì! Biết rồi phải tu để ra khỏi luân hồi, đó là việc quan trọng. Như vậy, gốc là từ diệu tánh tròn sáng sẵn có mà không chịu sống, lại bất giác theo cái sáng mà vọng khởi ra có thế giới chúng sanh điên đảo hiện bày. Tức là từ chỗ không có danh tướng mà thành có danh tướng sai biệt đầy dẫy.

Tuy nhiên, ngay trong chỗ thế giới chúng sanh hiện có đây, nó vẫn không rời diệu tánh tròn sáng, đó là điểm đặc biệt, cũng là cái ân lớn để chúng ta tu tập trở về. Ngay khi sống trong thế giới chúng sanh điên đảo này, dẫy đầy những thứ hư dối sai biệt, nhưng vẫn không rời diệu tánh tròn sáng. Cho nên nói vọng không rời cái chân, bởi vì cái có này cũng là "điên đảo có" chứ không phải thật có nên tánh nó vẫn là không, có nhưng mà tánh vẫn là không. Như vậy, nó có mà cũng không thật có, tức là nó cũng không rời chân tánh, người khéo ngay đó ngộ trở lại thì diệu tánh vốn tròn sáng sẵn có từ bao giờ không mất.

Trong kinh Kim Cang, Phật bảo rõ: *"Thế giới tức chẳng phải thế giới, chúng sanh tức là chẳng phải chúng sanh"*. Đó là nhắc cho tất cả chớ có lầm mê trong đây mãi mà quên cội nguồn chân thật sẵn có của mình, là cái quý báu mà lại bỏ quên.

Thiền sư Sở Nam khi đến tham vấn Ngài Hoàng Bá, Ngài Hoàng Bá hỏi:

- Thế nào là trước khi ông chưa hiện hình bóng ở trong ba cõi?

Câu này với người thường cũng khó trả lời.

Ngài Sở Nam thưa:

- Hiện nay đâu phải có.

Ngài Hoàng Bá bảo:

- Có, không hãy gác lại, tánh hiện nay là thế nào?

Sở Nam thưa:

- Chẳng phải xưa nay.

Ngài Hoàng Bá bảo:

- Pháp nhãn của ta chính ở nơi ông.

Đó là chỗ khai thị để người thấy trở về. Hỏi cái gì là trước khi hiện hình bóng trong ba cõi? Nghe qua liền tưởng tượng xa xôi thuở nào, lúc chúng ta chưa có vào trong tam giới này. Đó là sống theo tưởng tượng.

Ngài Sở Nam nói thẳng, ngay cái tức hiện nay cũng đâu phải có, nói gì xa xôi. Ngay đây nó cũng không phải thật nhưng tại người chấp thôi. Ngay đây cũng đâu rời cái vốn sẵn kia, thấy suốt qua không có gì ngăn ngại; đâu phải là bỏ đây mà hướng về cái kia. Khi các Ngài mở sáng mắt đạo rồi, chỗ thấy thông suốt cả xưa nay. Không phải bỏ cái này tìm cái khác. Ngay cái vọng, cái mê lầm điên đảo đây, khéo tỉnh trở lại là đầy đủ sẵn hết, nên nói là *"tức hiện nay đâu phải có"*. Ngộ thì ngay đây không rời cái đó, nào phải suy tưởng xa xôi. Đây là chỗ mỗi người chúng ta cần phải tin nhận trở về, đừng quá tin vào cái điên đảo hư vọng này, lầm đi trong luân hồi xoay vần không có ngày ra. Đó là nói về thế giới chúng sanh điên đảo.

Đây Phật mới trách lại:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như vậy trong mỗi mỗi loài chúng sanh cũng đều có đầy đủ mười hai thứ điên đảo, cũng như ấn con mắt thì thấy hoa đốm lăng xăng phát sanh. Chân tâm diệu viên thanh tịnh sáng suốt mà điên đảo thì đầy đủ những thứ tư tưởng càn loạn giả dối như vậy. Nay ông tu chứng Tam-ma-địa của Phật, đối với những tư tưởng càn loạn làm nguyên nhân cội gốc của các thứ điên đảo, nên lập ra ba tiệm thứ mới trừ diệt được, như trong cái bình sạch trừ bỏ mật độc, dùng nước nóng và các thứ tro, chất thơm rửa sạch cái bình kia, rồi sau mới đựng được nước cam lộ.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật trách: *"Trong mỗi mỗi loài chúng sanh đều có đủ mười hai thứ điên đảo như thế"*, cuộc sống của con người chúng ta sống toàn trong điên đảo, nhưng điên đảo này cũng không rời cái thật.

Đây Phật nhắc lại cho rõ: *"Cái chân tâm diệu viên thanh tịnh sáng suốt lại không nhận ra, mà ở trong đó điên đảo thành ra đầy đủ những thứ tư tưởng càn loạn giả dối như vậy"*. Đó là ở trong cái vô sanh mà đành nhận lấy cái có sanh, mà cái có sanh này là vọng sanh, rồi lẩn quẩn trong sanh tử hư vọng, điên đảo trôi lăn, quên mất đường về. Nếu ngay đó ngộ trở lại, liền thấy rõ mình vốn tự vô sanh từ thuở nào. Cái quý báu như vậy mà chúng ta không khéo nhận trở lại, mãi lo tham đắm trong cái vọng sanh này, rồi trôi lăn lẩn quẩn trên cái hư vọng. Thấy có đau không?

Ở đây, trước khi chỉ ra thứ lớp tu tập trở về, Phật chỉ thẳng lẽ thật đó.

Kế, Phật mới chỉ ra ba thứ tiệm tạm lập để trừ sạch những thứ điên đảo, mà sống trở về với chân tâm diệu viên. Cái điên đảo vốn không có thật, nên nói "trừ" đây là cũng không có cái thật trừ, chỉ là phương tiện tạm lập. Do đó, Phật ngừa trước để chúng ta không mắc kẹt trong thứ lớp tu chứng này kia. Đây Phật mới chỉ ra ba món tiệm thứ.

CHÁNH VĂN:

Thế nào gọi là ba món tiệm thứ? Một là tu tập trừ bỏ trợ nhân; hai là tu chân để gột sạch chánh tánh; ba là tăng tấn trái lại với hiện nghiệp.

GIẢNG GIẢI:

Đây nêu tên ba món tiệm thứ tu tập:

Thứ nhất là tu tập để trừ bỏ trợ nhân, trợ nhân tức là trừ những thứ giúp cho phiền não phát sanh. Nó chưa phải là cái chánh nhưng nó giúp phiền não phát sanh.

Thứ hai là tu chân để gột sạch chánh tánh, tức là gột sạch gốc rễ. Đây mới là căn bản, không để cho có chỗ sanh trở lại.

Thứ ba là tăng tấn hay tăng tiến trái với những hiện nghiệp, là ngược dòng hiện nghiệp để trở về gốc chân thật.

CHÁNH VĂN:

Thế nào là trợ nhân? A-nan! Mười hai loài chúng sanh trong thế giới như thế, không thể tự an toàn mà phải nương bốn cách ăn mới sống còn. Nghĩa là nương theo đoạn thực, xúc thực, tư thực và thức thực. Thế nên Phật nói, tất cả chúng sanh đều nương nơi cái ăn mà sống còn.

GIẢNG GIẢI:

Chúng ta sống là nhờ vào cái ăn, tùy theo nghiệp báo của mỗi loài mà cách ăn có thô có tế.

Thứ nhất là đoạn thực (có chỗ gọi là đoàn thực). Tức lấy ba thứ trần là hương, vị và xúc làm thể, cách ăn này là ăn từng phần, từng miếng, như cách ăn ở nhân gian của chúng ta.

Thứ hai là xúc thực, tức là xúc chạm với cảnh mà sanh vui thích thành no, đó cũng là một cách ăn.

Thứ ba là tư thực, là lấy việc mong mỏi, nghĩ nhớ làm cách ăn. Thí dụ như mong mỏi cảnh đáng ưa thích thì cũng thành ra việc ăn. Như các cõi trời hoặc là cõi thiền tư thì dùng thiền tư (hay thiền duyệt) làm việc ăn.

Thứ tư là thức thực, tức là lấy cái thức làm thể để duy trì mạng sống. Như chúng sanh ở cõi Vô sắc thì chỉ dùng thức để sống, và chúng sanh ở địa ngục cũng vậy.

Đó là bốn cách ăn của chúng sanh. Ở cõi Dục thì có đủ bốn thứ, cõi Sắc thì có hai thứ là tư thực và thức thực. Còn cõi Vô sắc và cõi địa ngục thì chỉ có thức thực.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Tất cả chúng sanh ăn thức lành thì sống, ăn thức độc thì chết. Vậy chúng sanh cầu Tam-ma-địa, nên dứt bỏ năm thứ rau cay trong thế gian.

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ khi ăn thức lành thì sống, ăn thức độc thì chết. Biết vậy, chúng ta ăn thức lành chứ đừng ăn thức độc. Rồi tu hành Tam-ma-địa cũng vậy, chúng sanh cầu Tam-ma-địa thì nên dứt bỏ năm thứ rau cay trong thế gian.

CHÁNH VĂN:

Năm thứ rau cay đó ăn chín thì phát lòng dâm, ăn sống thì thân sanh lòng giận. Những người ăn các thứ rau cay đó trên thế gian dẫu giảng nói được mười hai bộ kinh, Thiên tiên trong mười phương ghét mùi hôi đó đều tránh xa cả, các loài quỷ v.v…. nhân trong lúc người kia ăn rau cay đó đến liếm môi mép người đó; người ấy cùng ở chung với quỷ một chỗ, phước đức ngày càng tiêu mòn, hằng lâu không được lợi ích. Người ăn rau cay đó tu Tam-ma-địa, Bồ-tát, Thiên tiên, thiện thần không đến giữ gìn ủng hộ; Đại lực quỷ vương được phương tiện ấy hiện thân Phật nói pháp cho người kia nghe, khiến chê bai phá giới cấm, khen ngợi dâm dục, nóng giận và si mê, khi mạng chung tự làm quyến thuộc với Ma vương. Khi hưởng phước ma hết rồi đọa vào địa ngục vô gián. A-nan! Người tu đạo Bồ-đề, thường phải đoạn hẳn năm thứ rau cay, ấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ nhất.

GIẢNG GIẢI:

Thứ nhất là trừ năm thứ cay hôi (ngũ vị tân), đó là trợ nhân giúp cho những phiền não sanh khởi. Năm thứ chất cay, chất hôi này ăn chín thì phát lòng dâm, còn ăn sống sanh lòng giận, tức kích thích lòng dâm và lòng nóng giận. Lại có mùi hôi nên thiện thần xa lánh, do đó cần phải ngừa tránh, nhờ vậy khi tu tập thiền định mới dễ thành tựu. Còn không thì những thứ này làm hao tổn lợi ích của chúng ta.

Thứ hai là nói về gột sạch chánh tánh.

CHÁNH VĂN:

Thế nào là chánh tánh? A-nan! Chúng sanh tu Tam-ma-địa như vậy, trước hết cần yếu phải nghiêm trì giới luật cho thanh tịnh, đoạn hẳn lòng dâm, không dùng rượu thịt, chỉ ăn đồ trong sạch nấu chín, không ăn đồ sống. A-nan! Người tu hành đó, nếu không đoạn dâm dục và sát sanh mà muốn ra khỏi ba cõi, thì thật không có lẽ ấy. Phải quán sự dâm dục như là rắn độc, như thấy giặc thù.

GIẢNG GIẢI:

Phần gột sạch chánh tánh này là phải nghiêm trì giới luật thanh tịnh. Trước nêu là phải đoạn hai thứ dâm và sát, kế sau nói đủ về tứ khí, bát khí. Tức muốn ra khỏi ba cõi mà không đoạn dâm, sát thì không thể được, cho nên đây Phật nói rõ là phải nghiêm trì giới luật cho thanh tịnh và đoạn hẳn lòng dâm, không dùng rượu thịt. Bởi dâm dục là cái nhân kéo dài trong sanh tử, còn sát thì phải đền trả lẫn nhau trong sanh tử.

CHÁNH VĂN:

Trước hết giữ gìn giới tứ khí, bát khí của Thanh Văn, giữ thân không lay động. Sau hành trì luật nghi thanh tịnh của Bồ-tát, giữ tâm không dấy khởi.

GIẢNG GIẢI:

Nêu rõ giữ gìn bốn giới trọng của Tỳ-kheo, còn Tỳ-kheo-ni là tám giới trọng, gọi là bát khí, tứ khí. Người tu phạm giới đây rồi giống như chết bỏ đi. Đây Phật nói trước đối với giới Thanh Văn giữ thân không động, sau mới hành trì luật nghi thanh tịnh của Bồ-tát, giữ tâm không dấy khởi.

Bởi vì giới Thanh Văn thân có phạm mới thành tội, còn giới Bồ-tát thì vừa khởi tâm là phạm rồi, tế nhị hơn. Đó là nói về sự sai biệt đại, tiểu, còn chỗ sâu xa, thật ra không phải là Thanh Văn chỉ giữ giới nơi thân, nếu giữ nơi thân thì làm sao giải thoát. Quan trọng là ở nơi tâm, người học phải thầm hiểu, không phải nghe vậy rồi cứ lo giữ nơi thân không lo giữ tâm.

CHÁNH VĂN:

Cấm giới đã thành tựu, thì đối với thế gian hẳn không có những nghiệp sanh sát lẫn nhau. Không làm việc trộm cắp, thì không vay nợ lẫn nhau, đối với thế gian khỏi phải đền trả lại nợ trước. Người thanh tịnh ấy tu Tam-ma-địa liền chính nơi thân thịt của cha mẹ sanh ra, không cần thiên nhãn mà tự nhiên xem thấy mười phương thế giới, gặp Phật, nghe Pháp, chính mình vâng lãnh thánh chỉ của Phật, được pháp đại thần thông, dạo đi trong mười phương cõi nước; túc mạng thanh tịnh không còn những điều khó khăn hiểm trở; ấy gọi là tiệm thứ tu hành tinh tiến thứ hai.

GIẢNG GIẢI:

Giữ cấm giới thanh tịnh, đoạn tâm dâm, không có dâm dục là dứt mầm sanh với nhau. Còn đoạn tâm sát thì dứt mầm giết hại đền trả với nhau. Đoạn tâm trộm thì dứt mầm vay, trả nợ với nhau, là cởi bỏ trói cột với nhau để tiến đến giải thoát.

Được như vậy thì tâm thanh tịnh, mà tâm thanh tịnh thì tu chánh định dễ thành tựu viên thông. Tâm thanh tịnh rồi tu dễ định, vượt qua những chướng ngại của thân tâm hư dối mà đạt được tâm thông. Cho nên đây gọi là ngay nơi thân thịt này không cần thiên nhãn mà xem thấy suốt mười phương, gặp Phật, nghe pháp, được đại thần thông, nhớ túc mạng. Đó là lợi ích của thành tựu chánh định, tâm thông.

CHÁNH VĂN:

Thế nào gọi là hiện nghiệp? A-nan! Người trì giới thanh tịnh như vậy, tâm không tham dâm, đối với sáu trần bên ngoài không hay dong ruổi, nhân không dong ruổi, nên tự xoay trở về tánh bản nguyên. Trần đã không duyên theo, thì căn không ngẫu hợp nơi đâu nữa. Trở ngược dòng về chỗ toàn nhất, sáu cái dụng không khởi hiện hạnh, cõi nước mười phương sáng suốt trong sạch, ví như trong ngọc lưu ly có treo mặt trăng sáng.

GIẢNG GIẢI:

Người trì giới thanh tịnh rồi tâm không tham dâm, không dong ruổi theo sáu trần bên ngoài, tự xoay trở về tánh bản nguyên là cội nguồn chân thật. Với trần không duyên theo thì căn không có hợp, là xoay sáu căn trở về nguồn chân thật. Sở dĩ trần sanh được là do căn duyên theo, trần mới có chỗ bám, còn căn xoay trở lại rồi thì trần mất chỗ bám, là hết chỗ sanh. Tức thấy, nghe, hiểu, biết tự hợp trở về thể chân thật sáng suốt xưa nay (chỗ không hai). Căn trần hết che mờ gọi là như viên ngọc lưu ly ngậm ánh trăng, trong ngoài đều sáng; đó gọi là trái với hiện nghiệp trở về gốc chân thật, là chỗ thân chứng, người tu tập sẽ thầm cảm nhận được.

CHÁNH VĂN:

Thân tâm khoan khoái tánh diệu viên bình đẳng, được đại an ổn; tất cả mật viên thanh tịnh nhiệm mầu của Như Lai đều hiện trong đó; người ấy tức chứng được pháp Vô sanh nhẫn. Từ đó lần lượt tu tập tùy theo các hạnh phát ra mà an lập Thánh vị, đó gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ ba.

GIẢNG GIẢI:

Tâm trong sáng rồi, ngay nơi niệm hiện tiền đây thông suốt đến chỗ nhiệm mầu thanh tịnh của Như Lai, không phải tìm đâu xa, ngay đây cảm thông đến Như Lai, được pháp Vô sanh nhẫn. Tức là có sức làm chủ đối với các pháp, lấy đó làm căn bản, chỗ sống được an ổn, rồi lần lượt trở về cho đến rốt ráo viên mãn. Những thứ lớp về sau này chỉ ra cũng để sống trở về viên mãn chỗ chân thật đây, không phải có thêm cái gì khác.

Ở đây, Ngài Hàm Thị gọi là được cái thể của Càn Tuệ, đó là bước đầu. Nhưng bước đầu cũng là cuối, cuối rồi thì cũng hợp trở về gốc thôi. Vì chúng ta chưa hoàn

toàn sống trọn vẹn, nên còn phải có thứ lớp để trở về, nhưng cái thứ lớp trở về đó cũng trở về sống trọn vẹn trong đây thôi chứ không phải thêm cái thứ hai, nhớ như vậy để không mắc kẹt trên thứ lớp.

Tóm lại, ba loại tiệm thứ tu tập căn bản này, trước là phải trừ trợ nhân, tức là tránh ăn năm thứ cay hôi là ngũ vị tân, là trợ nhân kích thích thêm lòng dâm, lòng sân. Thứ hai là gột sạch chánh tánh, là nghiêm trì giới luật, giữ bốn giới trọng thanh tịnh, gạn lọc thân tâm, đoạn cái nhân kéo dài sanh tử. Thứ ba là trái với hiện nghiệp, tức sáu căn xoay trở về gốc chân thật, không theo trần để trần không có chỗ hợp với căn thì thấy, nghe, hiểu, biết sẽ sáng suốt khế hợp trở về với chân tâm thường trụ; tức ngay nơi niệm hiện tiền sẽ cảm thông đến chỗ sâu xa thanh tịnh nhiệm mầu của Như Lai. Và đây là gốc căn bản để chúng ta tiến lên sống trở về viên mãn Vô thượng Bồ-đề. Đó là những điều cần phải nắm vững.

Kế đây là phần an lập các Thánh vị, là phần sâu xa thuộc về tu chứng, nên phải hết sức chú tâm, lắng lòng nghe mới có cảm được sâu.

1. Càn Tuệ Địa

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử ấy ái dục đã khô cạn, căn và cảnh không phối hợp, thân tâm hiện tiền không còn tiếp tục sanh nữa. Do chấp tâm vô minh, tức cái tâm chấp đó rỗng sáng, thuần là trí tuệ, tánh trí tuệ được sáng suốt cùng khắp soi thấu mười phương cõi nước, chỉ có cái tuệ khô khan ấy, nên gọi là "Càn Tuệ địa", tập khí ngũ dục mới khô cạn, chưa tiếp giáp với dòng nước pháp của Đức Như Lai.

GIẢNG GIẢI:

Vị Càn Tuệ này mới được cái tuệ khô. Ngài Hàm Thị có giải vị Càn Tuệ địa này là con mắt của Căn bản trí, là bước đầu rất quan trọng. Do ái dục khô cạn, căn và cảnh không còn phối hợp với nhau, thân tâm không còn chỗ tiếp tục sanh, nên cái tâm chấp thủ được rỗng sáng, thuần là trí tuệ soi thấu cả mười phương, không bị các pháp làm ngăn ngại. Tuy nhiên, tập khí ngũ dục mới khô cạn, chưa phải là sạch hết, còn phải tiến tu lên các vị Thập Tín, Thập Trụ v.v… song bước này là bước quan trọng.

Đã được lên Càn Tuệ địa rồi lấy đây làm căn bản tiến tu, dù trải qua các vị sau nhưng mỗi vị cũng không rời Càn Tuệ địa này tức là Căn bản trí; luôn luôn Căn bản trí phải đi

theo đó không thiếu sót. Được Càn Tuệ địa này như là nền tảng vững để tiến tới, cho nên vị này rất là quan trọng.

2. Thập Tín

CHÁNH VĂN:

Tức lấy cái tâm ấy đúng ngay nơi chính giữa lần vào, tánh diệu viên khai mở, từ chỗ chân diệu viên lại phát ra chân diệu. Tánh diệu tín thường trụ, tất cả vọng tưởng diệt hết không còn, trung đạo được thuần chân, gọi là Tín Tâm Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Lấy cái tâm ấy đúng ngay nơi chính giữa mà vào, tâm ấy tức là tâm Càn Tuệ trước. Ngay đúng giữa lần vào, tức không rơi bên này bên kia. Vị này được tín tâm chân thật thẳng vào bản giác trung đạo, là không kẹt hai bên, vọng tưởng không sanh, đây gọi là tánh diệu tín thường trụ; tất cả vọng tưởng đều diệt hết không còn, trung đạo được thuần chân, là được Tín Tâm Trụ. Tức tin và trụ được nơi tâm.

CHÁNH VĂN:

Chân tín sáng tỏ, tất cả đều viên thông, cả ba thứ là ấm, xứ, giới, không thể làm ngại. Như thế cho đến trong vô số kiếp quá khứ, vị lai xả thân, thọ thân, tất cả tập khí đều hiện trước mắt, thiện nam tử ấy thường hay nhớ nghĩ được không quên mất điều gì thì gọi là Niệm Tâm Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Chữ Niệm là trí nhớ không quên, gọi là chân tín sáng tỏ. Là tín tâm ở trước được sáng tỏ, tất cả đều được viên thông, nên ba thứ ấm, xứ, giới không làm ngăn ngại. Nghĩa là khi tâm chân tín được sáng tỏ thấu qua ấm, xứ, giới không còn ngại, tất cả những tập khí xưa nay hiện ra trước mắt nhưng tâm chân tín ấy vẫn không mất, tức được tâm chuyên nhớ không quên, nên gọi là Niệm Tâm Trụ. Ngài Hàm Thị gọi là như người mới thức giấc, tất cả những cảnh trong mộng rõ ràng như đang thấy.

CHÁNH VĂN:

Tánh diệu viên thuần chân, chân tinh phát hóa ra các tập khí từ vô thủy đều thông vào một tánh tinh minh. Chỉ dùng cái tinh minh ấy mà tiến đến chỗ chân tịnh, gọi là Tinh Tấn Tâm.

GIẢNG GIẢI:

Tánh diệu viên thuần chân phát hóa ra các tập khí từ vô thủy đều thông vào một tánh tinh minh, nên chỉ dùng cái sáng suốt tinh minh ấy mà tiến đến chỗ chân tịnh là chỗ thanh tịnh chân thật, gọi là Tinh Tấn Tâm. Nghĩa là Căn bản trí càng sáng, tuy tập khí chưa thật hết nhưng đều thông vào một tánh tinh minh, không làm ngăn ngại. Do đó mà cứ thẳng tiến, được tâm tinh tiến thẳng đến chỗ chân tịnh.

CHÁNH VĂN:

Tâm tinh hiện tiền thuần dùng trí tuệ, gọi là Tuệ Tâm Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Tức là tâm ấy hiện tiền, trí tuệ càng được thuần thục, nên gọi là Tuệ Tâm Trụ.

CHÁNH VĂN:

Giữ gìn trí tuệ sáng suốt lặng trong cùng khắp, tánh tịch diệu thường đứng lặng, gọi là Định Tâm Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Trí càng vững nhờ lý tánh tịch diệu thường đứng lặng, đây gọi là giữ gìn trí tuệ sáng suốt lặng trong cùng khắp không động, nên gọi là Định Tâm Trụ.

CHÁNH VĂN:

Định quang phát sáng đi sâu vào tánh sáng suốt, chỉ tiến không có lùi, gọi là Bất Thối Tâm.

GIẢNG GIẢI:

Bất thối tâm là không có lui sụt, chỉ có tiến mà không có lùi, định và tuệ càng vững. Định mà phát sáng tức là định có tuệ, do đó đi sâu vào tánh sáng suốt, vững tiến không có lùi.

CHÁNH VĂN:

Tâm an nhiên mà tiến tới giữ gìn không cho mất, giao tiếp với khí phần mười phương Như Lai, gọi là Hộ Pháp Tâm.

GIẢNG GIẢI:

Tâm an nhiên tiến tới giữ gìn không mất, giao tiếp được khí phần của mười phương Như Lai, tức tâm bất thối ở trước cứ như thế mà thuận dòng tiến lên thầm hợp với khí phần của mười phương Như Lai.

CHÁNH VĂN:

Giữ gìn tánh Giác Minh, có thể dùng diệu lực xoay từ quang của Phật về nơi mình, hướng về Phật mà an trụ, cũng như hai mặt gương ánh sáng đối nhau, trong đó các bóng nhiệm mầu ấy, lớp lớp lồng nhau, gọi là Hồi Hướng Tâm.

GIẢNG GIẢI:

Tức là xoay ánh sáng của Phật về tự tâm chính mình, nên tâm tâm thường sáng không lầm các bóng trong đó, đây gọi là giữ gìn tánh giác minh diệu lực mà xoay từ quang của Phật về nơi mình, rồi hướng về Phật mà an trụ. Giống như hai mặt gương, ánh sáng gương này ánh sáng gương kia đối nhau, ở trong đó hiện từng lớp lồng nhau nhưng không có sai lầm gì. Bởi xoay ánh sáng của Phật về nơi tự tâm, nên tâm tâm thường sáng, ở trong những tâm niệm đó có bóng gì hiện ra đều rõ ràng không lầm.

CHÁNH VĂN:

Tâm quang thầm xoay trở về được vô thượng diệu tịnh thường trụ của Phật, an trụ nơi vô vi không bị sót mất, gọi là Giới Tâm Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Đến vị này, ánh sáng Phật ở nơi tự tâm của mình thầm cảm ứng trong chỗ thanh tịnh nhiệm mầu. Vì nó luôn an trụ trong chỗ vô vi không sanh diệt, mà nó không rơi vào trong hữu vi, là được Giới Tâm Trụ.

CHÁNH VĂN:

Tự tại an trụ nơi giới, có thể dạo khắp mười phương tùy theo nguyện mà đi, gọi là Nguyện Tâm Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây tâm trụ trong giới vô vi không cần cố gắng, tự tại an trụ nơi giới, tùy nguyện dạo khắp mười phương, nhưng vẫn không rơi vào hữu vi, tức vẫn an trụ trong vô vi. Đó là được vị thứ mười trong Thập Tín.

Mười vị Thập Tín này, tức là mười cái tâm tiến lên từ tâm Càn Tuệ địa, tiến dần lên càng đi sâu vào, nhưng cũng không ngoài tâm Càn Tuệ địa.

3. Thập Trụ

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử đó dùng phương tiện chân chánh phát mười thứ tâm ấy, tâm tinh đã phát sáng, mười cái dụng ấy xen lẫn với nhau viên thành một tâm, gọi là Phát Tâm Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Mười thứ tâm ấy là mười tâm Thập Tín ở trước, nhân mười thứ tâm Thập Tín đó làm phương tiện để lìa vọng và hiển bày cái chân thật. Do tự tâm sáng tỏ xen lẫn với nhau không rời một niệm hiện tiền, gọi là viên thành một tâm, tức thuần là một tâm, đây gọi là Phát Tâm Trụ, là vị thứ nhất trong Thập Trụ.

CHÁNH VĂN:

Trong tâm phát ra sáng suốt như ngọc lưu ly trong sạch, bên trong hiện ra vàng ròng, dùng cái diệu tâm trước kia sửa sang thành chỗ nương đứng, gọi là Trị Địa Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Trị địa, chữ trị là sửa sang, tức là cái tâm đã phát sáng, chân trí hiện ở trong đó, cho nên khéo dùng mười thứ diệu tâm ở chỗ Thập Tín mà tu hành chân thật đạp lên trên đất Phật, gọi là sửa sang thành chỗ nương đứng, là Trị Địa Trụ.

CHÁNH VĂN:

Tâm địa biết khắp đều được rõ ràng, dạo đi cả mười phương không có gì ngăn ngại, gọi là Tu Hành Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Tâm địa biết khắp không mê, đi qua tất cả mà không bị cái gì làm mê, cho nên gọi là Tu Hành Trụ.

CHÁNH VĂN:

Hạnh đồng với Phật, nhận khí phần của Phật, như thân trung ấm tự tìm cầu cha mẹ, ấm tin thầm thông vào giống Như Lai, gọi là Sanh Quý Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây hạnh đồng với Phật, thầm hợp với Chánh giác, thông tin tức với hạt giống của Như Lai. Đây nói là giống như thân trung ấm tự tìm cầu cha mẹ, rồi ấm tin đó được thầm thông để vào thai sanh; gọi là thầm thông với hạt giống của Như Lai, nên gọi là Sanh Quý Trụ.

CHÁNH VĂN:

Đã vào thai đạo, chính mình được nối theo dòng Giác, như cái thai đã thành, tướng người không thiếu khuyết, gọi là Phương Tiện Cụ Túc Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Đây chính thức vào được dòng Chánh giác như cái thai đã thành, nhưng diệu dụng chưa đủ. Giống như thai đã thành, tướng người không thiếu khuyết, nhưng chưa có hoạt động được, tức là chưa được sanh ra ngoài, chưa đầy đủ diệu dụng như người lớn. Đây gọi là Phương Tiện Cụ Túc Trụ.

CHÁNH VĂN:

Dung mạo như Phật, tâm tướng cũng đồng, gọi là Chánh Tâm Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Tâm tướng cũng đồng tức là quyền trí và thật trí, hai trí giúp nhau, lý và trí đầy đủ, dung mạo cũng như Phật, gọi là Chánh Tâm Trụ.

CHÁNH VĂN:

Thân tâm hợp thành, mỗi ngày càng tăng trưởng, gọi là Bất Thối Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Quyền trí và thật trí, hai thứ đều đầy đủ, càng ngày càng tăng tiến đến chỗ viên mãn, được gọi là Bất Thối Trụ.

CHÁNH VĂN:

Linh tướng mười thân một thời đầy đủ, gọi là Đồng Chân Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Cái trí thể đã đủ, chỉ cần các chướng hết là nó hiện bày. Ở đây gọi là linh tướng của mười thân một thời đầy đủ, mười thân là chỉ cho: 1- Thân Bồ-đề; 2- Thân nguyện; 3- Thân hóa; 4- Thân trụ trì (thân Xá-lợi hay giữ gìn Phật pháp); 5- Thân tướng hảo trang nghiêm, 6- Thân vi tế; 7- Thân ý sanh (tùy ý sanh); 8- Thân phước đức; 9- Thân pháp (Pháp thân); 10- Thân trí tuệ.

Mười thân này, trong đó ba thân Bồ-đề thân, Pháp thân và Vi tế thân thuộc về thật trí. Còn năm thân là Nguyện thân, Hóa thân, Trụ trì thân, Ý sanh thân và Phước đức thân thuộc về quyền trí. Hai thân Tướng hảo trang nghiêm thân và Trí tuệ thân thì thông cả quyền lẫn thật.

CHÁNH VĂN:

Hình đã thành ra khỏi bào thai, chính mình làm Phật tử, gọi là Pháp Vương Tử Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Bấy giờ, giống như là đã ra khỏi thai thành người, chính mình là Phật tử. Ở trước là còn ở trong thai, giờ ra khỏi thai rồi nên kham nhận tiếp nối được dòng giống của Phật. Ngài Ôn Lăng giải: Từ "Phát Tâm Trụ" đến "Sanh Quí Trụ" thuộc về nhập Thánh thai; từ "Phương Tiện Cụ Túc Trụ" đến "Đồng Chân Trụ" là nuôi lớn Thánh thai; trong đó Thánh thai được nuôi lớn, công phu nuôi lớn đã thành tựu gọi là ra khỏi Thánh thai, nên đây gọi là ra khỏi Thánh thai thành Pháp Vương Tử.

CHÁNH VĂN:

Nghi biểu đã thành người lớn, như khi một Quốc vương đem các việc nước giao phó cho Thái tử kia lúc Thái tử trưởng thành, bày ra lễ quán đảnh, gọi là Quán Đảnh Trụ.

GIẢNG GIẢI:

Giống như là Thái tử được lớn lên, trưởng thành, được Vua cha làm lễ quán đảnh để nhận ngôi vua. Như Bồ-tát đủ sức thay Phật độ chúng sanh, nhận chức vị Đại trí; giống như Thái tử con Vua Chuyển Luân, trưởng thành rồi được Vua cha cầm cái bình bằng vàng, trong bình đựng nước bốn biển rưới lên trên đảnh thọ chức vị ngôi vua.

Đây là trải qua mười vị thuộc trong Thập Trụ.

4. Thập Hạnh

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử ấy đã thành Phật tử rồi, đầy đủ vô lượng diệu đức của Như Lai và tùy thuận mười phương, gọi là Hoan Hỷ Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Bồ-tát tu tập đến đây đầy đủ vô lượng công đức của Như Lai rồi khởi hạnh, tùy thuận làm lợi ích chúng sanh và xả bỏ ý riêng của mình, gọi là Hoan Hỷ Hạnh.

CHÁNH VĂN:

Khéo làm lợi ích cho chúng sanh, gọi là Nhiêu Ích Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Trên là hoan hỷ khéo làm lợi ích cho chúng sanh, rồi giúp chúng sanh trừ cái khổ phiền não phát khởi cái vui Bồ-đề, được nhiều lợi lành chân thật, không làm tổn hại chúng sanh nên gọi là Nhiêu Ích Hạnh.

CHÁNH VĂN:

Tự giác và giác tha được không chống trái, gọi là Vô Sân Hận Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Nhờ làm lợi ích chúng sanh mà được sức nhẫn tùy thuận không sân hận, tự giác và giác tha được không chống trái nhau nên được Vô Sân Hận Hạnh.

CHÁNH VĂN:

Theo chủng loại mà hiện ra sắc thân, tột mé vị lai, ba đời bình đẳng, mười phương đều thông suốt, gọi là Vô Tận Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Tùy thuận chúng sanh hiện thân hình để làm lợi ích rộng lớn không ngưng nghỉ, nên đây gọi là Vô Tận Hạnh. Nghĩa là hiện ra sắc thân làm lợi ích chúng sanh suốt cả ba đời, mười phương không có ngưng nghỉ, nên gọi là Vô Tận Hạnh.

CHÁNH VĂN:

Tất cả đều hợp về đồng, trong mỗi mỗi pháp môn được không sai lầm, gọi là Ly Si Loạn Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, thấu suốt các pháp sai biệt không rời trí tuệ chân thật, nên không bị cái nhiều làm loạn, do đó tất cả đều hợp về đồng; rồi trong mỗi mỗi pháp môn được không sai lầm. Đó gọi là Ly Si Loạn Hạnh.

CHÁNH VĂN:

Ở trong cái đồng hiện ra các cái khác, nơi mỗi mỗi tướng khác, mỗi mỗi đều thấy là đồng, nên gọi là Thiện Hiện Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Thiện hiện là khéo hiện. Ở trong cái đồng mà hiện ra các cái khác, rồi mỗi mỗi tướng khác lại thấy là đồng; không kẹt nơi đồng nơi khác nên gọi là thiện hiện. Đây tức đồng tức khác, xóa tan ranh giới giữa đồng và khác, sự lý được viên thông, tự tại vô ngại; không bị cái đồng cái khác làm ngăn che, gọi là Thiện Hiện Hạnh.

CHÁNH VĂN:

Như vậy, cho đến mười phương hư không đầy khắp vi trần, và trong mỗi mỗi vi trần hiện ra mười phương cõi nước. Hiện vi trần hay hiện cõi nước không ngăn ngại nhau. Đó gọi là Vô Trước Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Vô trước là không dính mắc. Hiện vi trần, hiện cõi nước nhưng không dính mắc. Tức hiện nhỏ hiện lớn đều vô ngại, không bị cái ngã và ngã sở che mờ. Chúng ta không được như vậy là bởi cái ngã và ngã sở che mờ, ngăn ngại nên hiện vào đâu là dính mắc ở đó.

CHÁNH VĂN:

Các thứ hiện tiền đều là đệ nhất Ba-la-mật, gọi là Tôn Trọng Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Các thứ hiện tiền đều là đệ nhất Ba-la-mật, tức không gì ra ngoài Ba-la-mật. Ngay các thứ hiện tiền đều hiển bày nghĩa chân thật nên không thêm bớt gì trong đó thì đâu có mê nữa. Đây được gọi là Tôn Trọng Hạnh.

CHÁNH VĂN:

Viên dung như thế, có thể thành khuôn phép của chư Phật trong mười phương, gọi là Thiện Pháp Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Thiện pháp là pháp lành, tức là làm tất cả hạnh đều vô ngại, có thể khế hợp với khuôn phép của mười phương Như Lai. Nghĩa là thực hành, làm tất cả những hạnh lợi ích cho chúng sanh nhưng đều vô ngại. Đó gọi là Thiện Pháp Hạnh.

CHÁNH VĂN:

Mỗi mỗi đều là nhất chân Vô vi thanh tịnh vô lậu, vì tánh bản nhiên là như vậy, gọi là Chân Thật Hạnh.

GIẢNG GIẢI:

Mỗi mỗi hạnh đều là nhất chân Vô vi thanh tịnh vô lậu, không rời cái vô lậu, vì tánh bản nhiên như vậy chứ không phải là cố gắng. Bởi nó hiện tất cả đều là diệu

dụng của tự tánh nên không có gì ngăn ngại, do đó làm mà không có mê. Đến đây được hạnh chân thật, mỗi mỗi đều là nhất chân Vô vi thanh tịnh, đều là diệu dụng của tự tánh nên gọi là Chân Thật Hạnh.

5. Thập Hồi Hướng

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử ấy đầy đủ thần thông, Phật sự đã thành tựu toàn là một tinh chân thuần khiết, xa lìa các lỗi lầm, chính khi hóa độ chúng sanh mà diệt các năng độ, sở độ. Xoay tâm Vô vi hướng về đường Niết-bàn, gọi là Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sanh, Ly Chúng Sanh Tướng Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Chính khi hóa độ chúng sanh mà diệt các tướng năng độ và sở độ, không thấy có mình độ, người độ; do đó, xoay cái tâm Vô vi hướng về đường Niết-bàn. Ngài Hàm Thị giải: *"Còn phải lấy cái hạnh để thành lý. Tâm tự lợi thù thắng, là tâm còn chút thù thắng về tự lợi, cho nên đối với vị Hồi hướng thứ nhất này riêng hồi hướng về tâm khiến phát sanh rộng lớn, độ chúng sanh mà không thấy có tướng độ, trí năng độ đều quên, gọi là Vô vi chân thật. Cái lý được độ cũng dứt, đó là chân Niết-bàn".*

Bồ-tát do trí, bi bình đẳng mới có thể cứu độ chúng sanh mà lìa tướng chúng sanh. Tức là làm mà không thấy có tướng làm, thì đó gọi là Cứu Hộ Nhất Thiết Chúng Sanh mà Lìa Tướng Chúng Sanh Hồi Hướng.

CHÁNH VĂN:

Diệt hoại cái gì có thể diệt hoại, xa lìa các thứ có thể xa lìa, gọi là Bất Hoại Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Ở đây, chứng được thật tướng để làm lợi ích chúng sanh rộng lớn, tột các tướng hư huyễn, cho nên diệt hoại cái gì có thể diệt hoại, xa lìa cái gì có thể xa lìa. Ngài Hàm Thị giải rõ thêm là trên tự tánh khởi một niệm trước tướng đều là cái có thể hoại diệt, còn trên pháp tánh mà khởi một tướng xa lìa là còn có chỗ để xa lìa. Ở đây, diệt hoại hết những cái gì có thể diệt hoại, xa lìa hết những gì có thể xa lìa, đó gọi là Bất Hoại Hồi Hướng.

CHÁNH VĂN:

Tánh bản giác đứng lặng, giác ngộ bằng với Phật, gọi là Đẳng Nhất Thiết Phật Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Tâm giác ngộ rõ biết không có hai, lấy đây hồi hướng về Phật đạo, thấu suốt qua chúng sanh và chư Phật. Không thấy tâm giác của mình và tâm giác của Phật thành hai cái riêng biệt, gọi là giác ngộ bằng với Phật, nhưng không phải ngay đây đã đồng với Phật. Đó gọi là Đẳng Nhất Thiết Phật Hồi Hướng.

CHÁNH VĂN:

Tinh chân phát ra sáng suốt, địa đồng như Phật địa, gọi là Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Tinh chân tức là cái chân thật tinh thuần không tạp loạn. Tinh chân là thể, phát sáng là dụng, thể dụng đầy đủ, khiến lý và sự được dung thông, thì cái giác đồng như Phật nhưng mà chưa phải Phật. Rồi *địa cũng đồng như Phật*, không sai khác. Ngay tại chỗ mà biến khắp mười phương ứng hiện không cùng, gọi là Chí Nhất Thiết Xứ Hồi Hướng.

CHÁNH VĂN:

Thế giới và Như Lai xen lẫn vào nhau không ngăn ngại, gọi là Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Là có thể là ứng thân ở nơi Thế giới mà không có gì ngăn ngại, phát sanh tất cả các công đức không cùng tận, nên gọi là Thế giới và Như Lai xen lẫn vào nhau không ngăn ngại. Phần này Kinh Hoa Nghiêm nói là người mà trụ nơi vị Hồi Hướng này thì được mười thứ Vô Tận Tạng, là mười cái kho vô tận: 1- Thấy Phật 2- Vào pháp 3- Nhớ giữ 4- Tuệ quyết định 5- Hiểu rõ nghĩa thú 6- Ngộ không có bờ mé 7- Được phước đức 8- Trí giác dõng mãnh 9- Được biện tài 10- Sức không có gì sợ sệt. Gọi là Vô Tận Công Đức Tạng Hồi Hướng.

CHÁNH VĂN:

Nơi đồng với Phật địa, trong ấy phát sanh ra các nhân thanh tịnh, nương nhân ấy mà phát huy đi đến đạo Niết-bàn, gọi là Tùy Thuận Bình Đẳng Thiện Căn Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Đây là từ nơi đồng Phật địa ở trên, từ đó phát huy thành cái nhân thanh tịnh, lấy nhân thanh tịnh đó mà tiến đến chứng quả Niết-bàn. Như vậy, quả này cũng là cái quả đủ ở trong cái nhân chứ không phải là ở ngoài cái nhân mà riêng có. Ngài Hàm Thị gọi là thuận theo dòng mà đến, chứng sâu căn lành bình đẳng giữa Phật và chúng sanh. Dùng đây để hồi hướng, đó gọi là Tùy Thuận Bình Đẳng Thiện Căn Hồi Hướng.

CHÁNH VĂN:

Gốc chân thật đã thành tựu, thì chúng sanh trong mười phương đều là bản tánh của mình, tánh ấy thành tựu viên mãn, không bỏ sót chúng sanh, gọi là Tùy Thuận Đẳng Quán Nhất Thiết Chúng Sanh Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Đây tiếp ở vị trước là cái gốc chân thật thiện căn bình đẳng đã thành tựu, rồi từ đó mới phát khởi đồng thể đại bi, là đối với tất cả chúng sanh bình đẳng thương xót. Bởi xem thấy mười phương chúng sanh đều là bản tánh của mình, không phải riêng; ngoài tánh ấy không thật có chúng sanh nào riêng có, nên mới khởi được đồng thể đại bi, không bỏ sót chúng sanh nào.

Thấy đến như thế, là thấy mười phương chúng sanh đều là bản tánh của mình, không ngoài bản tánh mà thật có chúng sanh nào riêng, mới có thể độ tận chúng sanh. Đây mới gọi là Tùy Thuận Đẳng Quán Nhất Thiết Chúng sanh Hồi Hướng. Còn chúng ta vì còn có ngã nên thấy mình khác, chúng sanh khác; chúng sanh ngoài mình, do đó mà sự tu hành còn phải xóa bỏ ranh giới đó.

CHÁNH VĂN:

Tức tất cả pháp ly tất cả tướng, cả tức và ly hai thứ đều không dính mắc, gọi là Chân Như Tướng Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Ngay nơi tất cả pháp mà lìa tất cả pháp, rồi dứt cả hai tức và ly, không còn có cái tâm lấy bỏ kia đây, cao thấp, được tùy chỗ đều khế hợp với chân như. Đây gọi là Chân Như Tướng Hồi Hướng.

CHÁNH VĂN:

Thật được như như, mười phương vô ngại, gọi là Vô Phược Giải Thoát Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Vô phược tức là không còn trói buộc. Khi thật được như như rồi thì mười phương đều không ngăn ngại. Nghĩa là dứt tất cả cái "tức" và cái "ly", không còn gì "tức" và "lìa" nữa, mặc tình vào khắp mười phương, thể hiện tâm đại bi tự tại, không còn ngăn ngại. Chúng ta tuy qua được cái "ly" nhưng còn kẹt cái "tức" cũng chưa phải là rốt ráo. Còn thấy tức cũng là còn thấy có hai, cái này tức cái kia, là vẫn còn dấu vết cái hai, đó là chỗ vi tế.

CHÁNH VĂN:

Tánh đức thành tựu viên mãn, lượng của pháp giới dứt, gọi là Pháp Giới Vô Lượng Hồi Hướng.

GIẢNG GIẢI:

Đây là dứt luôn cả lượng của pháp giới. Nghĩa là tánh đức được thành tựu viên mãn, tột cùng chân như nên mất cái lượng pháp giới, bình đẳng như hư không. Lấy đây mà hồi hướng thì vô lượng nguyện hạnh đều được thành tựu, cho nên gọi là Pháp Giới Vô Lượng Hồi Hướng.

Đó là mười thứ Hồi Hướng. Qua Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng rồi, còn phải qua Tứ Gia Hạnh rồi mới vào hàng Thập Địa. Tứ Gia Hạnh là bốn hạnh do hành giả gia công tu hành vươn lên vào Thập Địa.

6. Tứ Gia Hạnh

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử ấy tu hết bốn mươi mốt tâm thanh tịnh ấy rồi, kế đến thành tựu bốn thứ gia hạnh diệu viên. Tức là lấy Phật giác dùng làm tâm mình, như ra nhưng chưa ra, cũng như dùi cây ra lửa mà đốt lại cây, gọi là Noãn Địa.

GIẢNG GIẢI:

Noãn là hơi nóng. Ở trước đã diệu ngộ được diệu tánh viên thông hay Căn bản trí, đó là được cái thể nhưng dụng chưa đầy đủ. Nên hành giả không dừng ở chỗ diệu ngộ đó mà tiếp tục hướng thượng tiến lên tu hành trải qua bốn mươi mốt tâm, từ Càn Tuệ Địa cho đến Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng. Tuy là có thứ lớp trải qua nhưng cũng không rời Căn bản trí chân thật ban đầu, nên trải qua mọi địa đều mang Căn bản trí theo. Thế nên, chúng ta thấy ngộ Căn bản trí rất là quan trọng, tuy trải qua thứ lớp nhưng từ ban đầu cũng không rời ngoài Căn bản trí chân thật; chỉ phát huy để thành tựu thể dụng viên thông mà quân bình định tuệ.

Đến đây có gia công dụng hạnh nhưng cũng không rời diệu tánh viên thông ban đầu là Căn bản trí. Thành ra cái diệu viên tức cái tròn đầy nhiệm mầu, khi gia công dụng hạnh là khéo được tròn đầy Căn bản trí chứ không phải là riêng có thêm cái gì khác. Cái gia hạnh đầu lấy giác của Phật làm tâm mình nhưng chưa quên được tâm. Đây chỉ là hướng tâm xoay Phật giác, nhưng chưa thành được Phật giác, nên nói rằng giống như ra mà chưa ra, chỉ được hơi ấm, là được tiến thêm bước nữa về gia công dụng hạnh.

CHÁNH VĂN:

Lại lấy cái tâm mình làm chỗ đứng của Phật, hình như nương gá nhưng không phải nương, như lên chót núi cao thân đã vào hư không, nhưng ở dưới còn chút ngăn ngại, gọi là Đảnh Địa.

GIẢNG GIẢI:

Đảnh giống như còn có chỗ đứng, tức lấy tâm mình làm chỗ đứng của Phật, nhưng chưa quên được chỗ đứng của tâm, như lên chót núi cao, thân đã vào hư không mà ở dưới còn có chút ngăn ngại, nên chưa vào được Thập Địa.

CHÁNH VĂN:

Tâm và Phật đồng, khéo được trung đạo, ví như người biết nhẫn không phải ôm vào chẳng phải cho ra, gọi là Nhẫn Địa.

GIẢNG GIẢI:

Tâm và Phật đồng, khéo vào nơi Trung đạo không hai. Tức là tâm và Phật không phân chia. Giống như người biết nhẫn, không phải ôm vào cũng không phải cho ra, đây chỉ là thầm hợp, gọi là Nhẫn Địa.

CHÁNH VĂN:

Số lượng đều tiêu diệt, mê-giác và trung đạo cả hai đều không có gì để gọi, gọi là Thế Đệ Nhất Địa.

GIẢNG GIẢI:

Vượt qua hết số lượng, mê-giác và trung đạo cũng không còn, tức là không còn thấy chia ra đây là mê, đây là giác, hay là trung đạo nữa. Giống như Chuyển Luân Thánh Vương, phước bằng với chư Thiên nhưng vẫn chưa rời khỏi nhân gian, chỗ này rất vi tế. Đây cũng vậy, mê-giác và trung đạo quên hết, không còn gì để gọi, nhưng vẫn còn có chút gì đó chưa sạch, nên chỉ gọi là Thế Đệ Nhất Địa. Chúng ta thấy việc tu hành vi tế lắm chứ không phải như tưởng tượng. Phải nhảy cho qua các tầng chứng này rồi mới vào được Thập Địa. Thập Địa tức là thân chứng.

7. Thập Địa

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử ấy đối với đại Bồ-đề khéo được thông đạt, chỗ giác ngộ thông suốt với Như Lai, cùng tột cảnh giới của Phật, gọi là Hoan Hỷ Địa.

GIẢNG GIẢI:

Trong Lăng Nghiêm Chỉ Chưởng giải: *"Vị này ngay đó lìa niệm, chân như hiện tiền, nên đối với đại Bồ-đề khéo được thông đạt"* và *"bởi do trí năng giác sâu xa, thông với trí Như Lai, lý sở giác gồm tột cả cảnh giới Phật, nên kết gọi Hoan Hỷ Địa"*. Đây là Địa thứ nhất, là chỗ giác ngộ thông suốt với Như Lai, cùng tột được cảnh giới của Phật.

CHÁNH VĂN:

Tánh khác nhập với đồng, tánh đồng cũng diệt luôn, gọi là Ly Cấu Địa.

GIẢNG GIẢI:

Tánh khác nhập với đồng, tánh đồng cũng diệt, tức mất luôn cái tánh đồng, là Ly Cấu Địa.

Ở vị trước, Hoan Hỷ Địa là chỗ giác ngộ thông suốt, cùng tột cảnh giới của Phật, đó là đạt sâu được tánh đồng. Đến Địa thứ hai này, tánh đồng diệt mất luôn. Kia là còn có tánh đồng, tức còn có chỗ đồng để mà đồng, đến đây là sạch hết luôn không còn có chỗ đồng để mà đồng, chỉ là một thể trí tuệ thanh tịnh, không có gì có thể làm nhơ, nên gọi là Ly Cấu Địa. Không phải là còn có cái nhơ để mà lìa nữa. Đây là hết còn chỗ nào để làm nhơ được nữa mới thật sự là ly cấu.

CHÁNH VĂN:

Thanh tịnh cùng tột sáng suốt phát sanh, gọi là Phát Quang Địa.

GIẢNG GIẢI:

Tức là từ một thể thanh tịnh cùng tột mà phát sáng suốt chớ không phải từ bên ngoài vào. Ngài Hàm Thị giải là *"Cái sáng suốt đó từ tánh thanh tịnh mà được chớ không phải do nơi định phát ra"*, đây gọi là Phát Quang Địa.

CHÁNH VĂN:

Sáng cùng tột, thì giác viên mãn, gọi là Diệm Tuệ Địa.

GIẢNG GIẢI:

Nghĩa là từ chỗ sáng suốt cùng tột ở trước tiến lên, tâm giác ngộ được viên mãn, vượt qua hết các chướng, thành trí tuệ sáng rực. Ngài Hàm Thị giải rõ *"Không bị cái hiện chướng ràng buộc, giác tâm được sáng sạch, bền chắc và bén nhạy"*. Đây gọi là Diệm Tuệ Địa.

CHÁNH VĂN:

Tất cả đồng-khác không thể đến được, gọi là Nan Thắng Địa.

GIẢNG GIẢI:

Khác là chỉ cho chúng sanh, chúng sanh là tướng khác, mà Phật là đồng. Giờ đây không vướng vào hai tướng chúng sanh và Phật nữa, nên được đại tự tại, gọi là Nan Thắng Địa.

CHÁNH VĂN:

Bản tánh vô vi chân như thanh tịnh tỏ lộ, gọi là Hiện Tiền Địa.

GIẢNG GIẢI:

Nghĩa là vượt qua được tánh đồng và khác, bản tánh vô vi chân như thanh tịnh tùy chỗ được hiển bày không ngăn ngại. Đây không còn nói tịnh nói nhiễm nữa, cho nên chân như hiện tiền tỏ lộ, gọi là Hiện Tiền Địa.

CHÁNH VĂN:

Tột bờ mé chân như, gọi là Viễn Hành Địa.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, được cùng tột nơi bờ mé chân như, xa hẳn những công dụng gia hạnh ở trước, gần đến vô công dụng tức là vô tác, đó gọi là Viễn Hành Địa, giống như là đi xa.

CHÁNH VĂN:

Một tâm chân như, gọi là Bất Động Địa.

GIẢNG GIẢI:

Đây chỉ là một tâm chân như không thêm bớt. Công dụng gia hạnh cũng hết, thành tựu vô tác. Kinh Hoa Nghiêm gọi là: *"Vào tất cả pháp xưa nay không sanh".*

CHÁNH VĂN:

Phát dụng chân như, gọi là Thiện Tuệ Địa.

GIẢNG GIẢI:

Ở trước là tột bờ mé chỉ còn một tâm chân như, giờ phát được cái dụng chân như. Kinh Lăng Nghiêm Chánh Mạch có giải: *"Ở vị trước là được toàn thể chân như, còn vị này là phát đại dụng chân như, tức xứng với thể mà khởi dụng, đó là lý tự nhiên".*

CHÁNH VĂN:

A-nan! Các vị Bồ-tát ấy từ đây về trước công hạnh tu tập đã xong, công đức được viên mãn, cũng gọi địa này là tu tập vị, bóng từ mây diệu trùm che biển Niết-bàn, gọi là Pháp Vân Địa.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây là trải qua những công hạnh tu tập đoạn mê lầm để chứng chân thật đã thành tựu. Nên nói là công đức được viên mãn, bi và trí đầy đủ, che khắp pháp giới chúng sanh, trùm cả biển Niết-bàn, gọi là Pháp Vân Địa. Là Địa thứ mười.

8. Đẳng Giác và Diệu Giác

CHÁNH VĂN:

Như Lai ngược dòng trở lại, vị Bồ-tát đó thuận dòng đi tới giác ngộ vào chỗ giao tiếp với nhau, gọi là Đẳng Giác.

GIẢNG GIẢI:

Như Lai ngược dòng từ nơi mé giác đi ra, còn Bồ-tát là thuận dòng để vào mé giác. Đến đây là giao tiếp với nhau nên gọi là Đẳng Giác. Đúng ra, chỗ này chúng ta tu chưa tới nhưng học biết qua, để khi tới liền biết.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Từ tâm Càn Tuệ đến Đẳng Giác rồi, giác đó mới được Sơ càn tuệ địa trong tâm kim cang. Như vậy, lớp lớp tu đơn, tu kép mười hai vị mới cùng tột Diệu Giác, thành đạo Vô thượng.

GIẢNG GIẢI:

Từ nơi Càn Tuệ đến Đẳng Giác là từ cạn tiến sâu vào, trải qua mỗi vị đều không rời tâm Càn Tuệ trước, nhưng càng ngày càng đi sâu vào, càng ngày càng hiển bày công dụng đầy đủ cho đến viên mãn. Tu chứng đến Đẳng Giác mới thật sự thân chứng đầy đủ tâm Càn Tuệ, công đức viên mãn. Và chứng đó cũng là chứng tâm Càn Tuệ ban đầu hay Căn bản trí, nhưng sau đó là phát khởi đại dụng đầy đủ. Như vậy, chứng đó cũng là chứng tột cái tâm ban đầu kia chứ không phải là có cái thứ hai, phải nhớ kỹ điều đó.

Lại từ Càn Tuệ trải qua Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Tứ Gia Hạnh, Thập Địa, Đẳng Giác, Diệu Giác, đó là mười hai vị có tu đơn, tu kép. Nghĩa là

một vị thì có một vị gọi là đơn, còn một vị mà gồm cả mười hai gọi là kép. Tu đến Diệu Giác mới là cùng tột, gọi là thành đạo Vô thượng, không còn có gì trên nữa.

CHÁNH VĂN:

Các thứ Địa ấy đều do trí tuệ Kim Cang quán sát mười thứ thí dụ như huyễn sâu xa trong Xa-ma-tha (chỉ), dùng các pháp Tỳ-bà-xá-na (quán) của Như Lai mà thanh tịnh tu chứng, lần lượt đi sâu vào.

GIẢNG GIẢI:

Mười thí dụ như huyễn:

1- Người huyễn 2- Sóng nắng, giống như trời nắng đi xa nhìn trong cát thấy dợn như dợn sóng, đi tới không có gì 3- Trăng dưới nước, xa thấy như dưới nước có trăng, đến gần không có gì. 4- Hoa đốm hư không, tức là mắt mỏi thấy trong hư không có đốm đốm giống như hoa nhưng sự thật không có gì 5- Tiếng vang trong hang. 6- Thành Càn-thát-bà, như người đi biển thấy xa xa có cái thành hiện, nhưng đến gần thì không có gì. 7- Chiêm bao 8- Bóng 9- Hình tượng 10- Hóa. Đó là mười thí dụ như huyễn.

Các thứ Địa ấy đều do trí tuệ Kim Cang quán sát mười thí dụ như huyễn sâu xa, là dùng trí tuệ Kim Cang Như Huyễn chặt đứt tất cả những tình chấp, không thấy cái gì thật thì mới sạch được. Phương tiện thực hành cả hai pháp là Chỉ và Quán, lần lượt tiến vào cho đến viên mãn. Tức là Định-Tuệ đồng tu, cân bằng chớ không nghiêng lệch.

Do không thấy có một pháp thật ở ngoài tâm thì còn chỗ nào để mà bám, chỗ nào để mà duyên?

CHÁNH VĂN:

A-nan! Như thế đều do ba thứ tiệm thứ tăng tiến, nên khéo thành tựu năm mươi lăm vị trong đường Bồ-đề Chân Thật. Quán xét như vậy gọi là chánh quán, nếu quán khác đi gọi là tà quán.

GIẢNG GIẢI:

Kết lại, do ba thứ tiệm thứ đó mà tăng tiến đến rốt ráo con đường Bồ-đề chân thật. Tuy nói có các Địa vị trải qua thứ lớp nhưng rốt lại cũng chỉ là một tâm giác từ cạn đến sâu. Không phải trải qua hết các Địa vị đó là thành có năm mươi mấy con người riêng,

mỗi lần như vậy thì được một con người khác, được một tâm khác. Coi chừng lầm! Ban đầu được thể mà cái dụng chưa đầy đủ, dần dần cái dụng phát khởi, cho đến viên mãn thể dụng đầy đủ, viên thông trọn vẹn, là thành công. Nghĩa là không có cái gì riêng khác ngoài tâm thể Diệu giác, thành ra nói là chứng mà thật không có gì khác để chứng. Nói trừ mà thật không có cái để trừ, rốt ráo là sạch hết dấu vết được-mất. Nếu còn thấy có cái để trừ thì chưa thật trừ.

Như vậy, tuy nói thứ lớp mà không kẹt nơi thứ lớp, không phải là được Địa vị này, Địa vị kia rồi mắc kẹt vào nó, đó chẳng qua là những phương tiện để đi sâu vào vậy thôi. Cũng như nghe nói viên dung nhưng không kẹt nơi lý suông, không phải viên dung là sẵn vậy rồi không cần tu hành nữa. Tức không mắc kẹt nơi viên dung, không mắc kẹt nơi thứ lớp, mới tiến thẳng trên đường Bồ-đề không ngăn ngại.

Vì đây là phần tu chứng chúng ta chưa trải qua, nhưng biết được đường đi rồi chúng ta không có tự mãn, cũng không dám buông lung giải đãi. Nhiều khi học qua lý suông nghe nói tự tánh đầy đủ rồi không cần tu gì nữa, thành giải đãi buông lung. Hoặc là nghe nói tu thứ lớp trải qua lâu xa không biết bao giờ mới thành Phật rồi chán. Cả hai điều đó đều là mắc kẹt. Hiểu rõ rồi chúng ta có được niềm tin vững chắc nơi chính mình, từ đó tiến tu cho đến khi sống trọn vẹn với tâm diệu dụng viên dung là xong. Đó là khéo tu.

***

KINH THỦ LĂNG NGHIÊM

GIẢNG KÝ

Tập 04

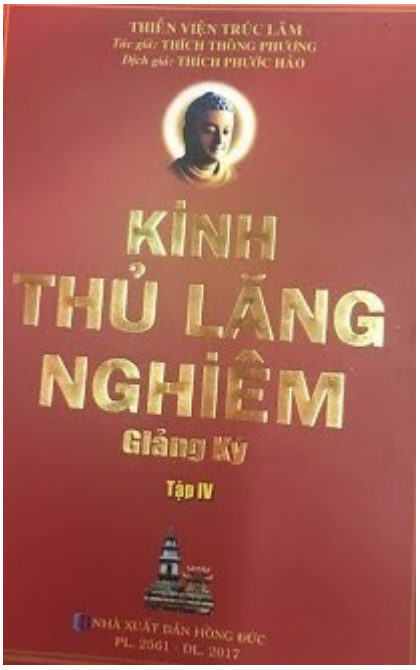

MỤC 21

KẾT CHỈ DẠY TÊN KINH

CHÁNH VĂN:

Lúc bấy giờ, Ngài Văn-thù-sư-lợi Pháp Vương Tử ở trong đại chúng, liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật mà bạch Đức Phật rằng: "Nên gọi kinh này là gì? Con và chúng sanh phải phụng trì thế nào?".

Phật bảo Ngài Văn-thù-sư-lợi: "Kinh này tên là "Đại Phật Đảnh, Tát Đát Đa, Bát Đát Ra Vô Thượng Bảo Ấn, Thập Phương Như Lai Thanh Tịnh Hải Nhãn". Cũng gọi tên là "Cứu Hộ Thân Nhân, Độ Thoát A Nan, Cập Thử Hội Trung Tánh Tỳ Kheo Ni Đắc Bồ Đề Tâm Nhập Biến Tri Hải". Cũng gọi tên là "Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa". Cũng gọi tên là "Đại Phương Quảng Diệu Liên Hoa

Vương, Thập Phương Phật Mẫu Đà La Ni Chú". Cũng gọi tên là "Quán Đảnh Chương Cú, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm". Ông nên phụng trì".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Bồ-tát Văn-thù hỏi tên kinh và cách phụng trì. Đó cũng là ngầm chỉ kinh này phải vào từ Căn bản trí, đó là nền tảng, và cũng để cho người học nhân tên biết nghĩa, không phải chỉ phụng trì trên cái tên. Phật dạy kinh này có nhiều tên.

* Thứ nhất là *"Đại Phật Đảnh, Tát Đát Đa, Bát Đát Ra Vô Thượng Bảo Ấn, Thập Phương Như Lai Thanh Tịnh Hải Nhãn"*. Đại Phật Đảnh là đảnh nhục kế của Phật, là chỗ rốt ráo tột cùng khó thấy khó biết. Đây chỉ đến chỗ chân lý tột cùng nên ví như Đại Phật Đảnh. Rồi Tát Đát Đa, Bát Đát Ra tức là cái tàn lọng trắng, trước đã có giải. Vô Thượng Bảo Ấn là cái ấn báu Vô thượng, chứng thật không có gì để nghi ngờ. Thập Phương Như Lai Thanh Tịnh Hải Nhãn, là con mắt thanh tịnh như biển rộng lớn của mười phương Như Lai. Vậy, mười phương Như Lai đồng chỗ thấy này, không phải tìm cái gì khác.

* Thứ hai là *"Cứu Hộ Thân Nhân, Độ Thoát A Nan, Cập Thử Hội Trung Tánh Tỳ Kheo Ni Đắc Bồ Đề Tâm Nhập Biến Tri Hải"*. Cứu Hộ Thân Nhân, Độ Thoát A Nan, kinh này cứu độ Ngài A-nan là em của Phật. Rồi Cập Thử Hội Trung Tánh Tỳ Kheo Ni, tức chỉ cho bà Ma-đăng-già khi xuất gia có tên là Tánh Tỳ-kheo-ni; Đắc Bồ Đề Tâm Nhập Biến Tri Hải, là nhận được tâm Bồ-đề, vào biển trí biến khắp vượt khỏi tình mê.

* Thứ ba là *"Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa"*. Như Lai Mật Nhân là nhân sâu kín của Như Lai, tức chỗ tình thức không dễ gì vào được. Tu Chứng Liễu Nghĩa, là nghĩa rốt ráo chân thật vượt khỏi phương tiện. Vậy nghĩa lý kinh này đưa người đến chỗ tu chứng rốt ráo chân thật, không còn mắc kẹt nơi phương tiện.

* Thứ tư là *"Đại Phương Quảng Diệu Liên Hoa Vương, Thập Phương Phật Mẫu Đà La Ni Chú"*. Đại Phương Quảng, là nghĩa rộng lớn khắp hết; Diệu Liên Hoa Vương là hoa sen mầu nhiệm Vua của tất cả, không có gì nhiễm được. Rồi Thập Phương Phật Mẫu Đà La Ni Chú, là bài chú Tổng trì gom giữ tất cả không sót của mười phương Phật Mẫu, từ đó lưu xuất mười phương chư Phật.

* Thứ năm là *"Quán Đảnh Chương Cú, Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm"*. Quán Đảnh Chương Cú, là nghĩa lý sâu xa được Như Lai mật truyền như là Quán đảnh. Rồi Chư Bồ Tát Vạn Hạnh, là chỗ muôn hạnh của chư Bồ-tát thực hành. Thủ Lăng Nghiêm nghĩa là kiên cố không có gì phá vỡ.

Đó là những tên kinh mà Phật dạy nên phụng trì. Nói tên kinh để người nhận được nghĩa sâu, sau đó vâng giữ phụng trì.

CHÁNH VĂN:

Phật nói lời ấy rồi, liền khi ấy ông A-nan và cả đại chúng, được nhờ Như Lai khai thị ý nghĩa mật ấn Bát-đát-ra và nghe được những tên gọi liễu nghĩa của kinh này, liền ngộ được diệu lý tăng thượng để tu tiến vào các Thánh vị trong Thiền-na; tâm niệm rỗng rang đứng lặng đoạn trừ sáu phẩm phiền não vi tế của tư hoặc trong tam giới.

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan và cả đại chúng được Như Lai khai thị ý nghĩa mật ấn Bát-đát-ra và nghe được những tên gọi liễu nghĩa của kinh này. Như Lai khai thị mật ấn ngầm chỉ Như Lai Tạng tâm sâu kín, chỗ đó gọi là chỗ mật ấn Bát-đát-ra. Được Phật khai thị đến chỗ Như Lai Tạng tâm sâu kín, và nghe được cái tên liễu nghĩa của kinh tức là nghĩa chân thật rốt ráo vượt ngoài phương tiện, cho nên liền ngộ được diệu lý tăng thượng, là lý vượt ngoài ngôn ngữ, như vậy nghe cái tên đó là đạt được cái nghĩa chứ không phải chỉ hiểu trên cái tên, cái chữ.

Nghe cái tên này mà đạt sâu được cái nghĩa trong đó là đi sâu vào chỗ tu chứng chứ không phải tầm thường. Ở đây, Ngài A-nan và đại chúng đoạn trừ sáu phẩm phiền não vi tế của tư hoặc trong tam giới. Ở phần quả thứ nhất Tu-đà-hoàn chỉ đoạn kiến hoặc, còn đây đoạn về sáu phẩm phiền não vi tế của tư hoặc, là tiến đến phần tu, thuộc về Nhị quả. Tư hoặc có tư hoặc của Dục giới, tư hoặc của Sắc giới, tư hoặc của Vô sắc giới. Tư hoặc của Dục giới có chín phẩm, ở đây đoạn sáu phẩm tức là chứng được Nhị quả, nếu đoạn tiếp ba phẩm còn lại thì chứng được Tam quả. Còn nếu đoạn hết cả bảy phẩm của hai cõi Sắc giới và Vô sắc giới thì chứng A-la-hán. Như vậy, đây là tiến vào phần tu chứng.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy đảnh lễ nơi chân Phật, chắp tay cung kính mà bạch Phật rằng: "Đức Thế Tôn có oai đức lớn dùng từ âm không ngăn che, khéo khai ngộ những thứ mê lầm sâu kín nhỏ nhiệm của chúng sanh, khiến cho chúng con ngày hôm nay thân tâm an ổn thích thú được lợi ích lớn. Bạch Thế Tôn!

Nếu Chân Tâm Diệu Minh trong sạch nhiệm mầu này, bản lai cùng khắp viên mãn như thế cho đến đất liền, cỏ cây các loài hàm linh máy động vốn nguyên là Chân Như, tức là Chân Thể Thành Phật của Như Lai. Thể tánh của Phật đã chân thật, tại sao lại có các đường: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A-tu-la, người, Trời v.v... Bạch Thế Tôn! Các đường ấy bản lai tự có hay do tập khí giả dối của chúng sanh sanh khởi?

GIẢNG GIẢI:

Ngài A-nan trước tán thán Phật khéo khai ngộ những thứ mê lầm sâu kín nhỏ nhiệm, là chỗ khó thấy khó biết khiến tất cả được chân ngộ sâu xa. Chỗ này nếu không phải Phật thì khó ai khai thị được, vì chỉ Phật mới thấu suốt được thôi. Kế mới thưa hỏi về lục đạo luân hồi xưa nay tự có hay là do tập khí hư dối của chúng sanh mà sanh khởi? Bởi vì Chân Tâm Diệu Minh trong sạch nhiệm mầu vốn cùng khắp viên mãn, không chỗ nào thiếu sót. Như vậy thế giới và chúng sanh vốn không rời ngoài cái chân thật sẵn có, vì sao lại có sáu đường chúng sanh luân hồi?

Tức là ngầm chỉ sáu đường chúng sanh luân hồi vốn không có cái tự thể thật có, nhưng khi mê vẫn thấy rõ ràng. Khi mê chấp là thật nên vẫn thấy sáu đường chúng sanh luân hồi rõ ràng, do đó không thể một bề nói là không, nhưng lẽ thật nó vốn là Chân Tâm Diệu Minh trong sạch nhiệm mầu. Nếu ngay đó khéo vượt qua có và không thì mới thành nghĩa viên dung.

CHÁNH VĂN:

Bạch Thế Tôn! Như Tỳ-kheo ni Bảo Liên Hương giữ giới Bồ-tát lén lút làm việc dâm dục, lại nói càn rằng: "Làm việc dâm dục chẳng phải sát sanh, trộm cắp, không có nghiệp báo!". Nói ra lời ấy rồi, trước hết từ nơi nữ căn sanh ra ngọn lửa hồng lớn, về sau từng lóng, từng đốt đều bị lửa đốt cháy, rơi vào địa ngục vô gián.

Vua Lưu Ly và Tỳ-kheo Thiện Tinh, Vua Lưu Ly giết họ hàng Cù-đàm, Thiện Tinh vì nói càn: "Tất cả pháp đều rỗng không!", ngay thân sống sa vào địa ngục A-tỳ.

Các địa ngục đó là có chỗ nhất định hay là tự nhiên, mà khi các người kia gây nghiệp, thì mỗi người mỗi người chịu riêng? Cúi mong Phật rủ lòng đại từ, khai ngộ cho kẻ ngây thơ, khiến cho tất cả các chúng sanh trì giới nghe nghĩa quyết định, vui lòng tôn trọng kính cẩn giữ gìn không trái phạm".

GIẢNG GIẢI:

Đây hỏi về Tỳ-kheo ni Bảo Liên Hương lén lút làm việc dâm dục, lại nói càn: "Làm việc dâm dục chẳng phải sát sanh, trộm cắp nên không có nghiệp báo", tức bác về nhân quả. Vì vậy, ngay khi còn sống lại rơi vào địa ngục vô gián. Rồi Vua Lưu Ly và Tỳ-kheo Thiện Tinh cũng vậy. Vua Lưu Ly do nghiệp giết dòng họ Thích nên ngay khi còn sống rơi vào địa ngục; còn Tỳ-kheo Thiện Tinh vì sanh ác kiến: "Tất cả pháp đều là rỗng không!", chấp không có nhân quả, cũng ngay thân sống mà sa vào địa ngục A-tỳ.

Ngài A-nan mới hỏi các địa ngục đó là có chỗ nhất định hay là tự nhiên sanh, nếu mà có chỗ nhất định thì thành Phật rồi lại có pháp ngoài tâm sao? Mà ngoài tâm có pháp thật thì nghĩa Chân Tâm Diệu Minh cùng khắp không thành được rồi. Còn nếu tự nhiên sanh thì nó không thành nhân quả, vậy càng nguy hiểm. Đây là hỏi để ngừa tránh cho người bác không nhân quả, đồng thời cũng ngừa trường hợp chấp vào thật có khiến làm ngăn ngại trí tuệ chân thật.

***

MỤC 22

KHAI THỊ PHẦN TRONG, PHẦN NGOÀI CỦA CHÚNG SANH

CHÁNH VĂN:

Phật bảo A-nan: "Hay thay! Lời hỏi đó khiến cho các chúng sanh chẳng mắc vào tà kiến, nay ông hãy nghe kỹ, tôi sẽ vì ông nói.

A-nan! Tất cả chúng sanh thật vốn là chân tánh thanh tịnh, nhân những vọng kiến kia mà có tập khí hư vọng sanh ra, vì thế mà chia ra có phần trong và phần ngoài.

GIẢNG GIẢI:

Phật chỉ rõ là tất cả chúng sanh vốn không rời chân tánh thanh tịnh, nhưng do vọng kiến, tức cái thấy hư vọng mà thành có các thứ tập khí hư vọng sanh khởi. Sanh khởi đó là vọng sanh. Nhớ kỹ! Chúng sanh vì lầm chấp vào chỗ vọng sanh đó cho là thật có, từ đó mà lưu chuyển luân hồi.

Đây ngầm chỉ cho chúng ta hiểu thấu được đó là chỗ vọng sanh, để không chấp vào đó mà thấu suốt trở về tánh nguyên chân. Đồng thời cũng là nhắc nhở người đừng một

bề chấp vào tánh nguyên chân mà bỏ đi thế giới vọng sanh cho là không có địa ngục. Bởi vì còn mê thì còn có thế giới vọng sanh, có địa ngục, có luân hồi. Mà đã có vọng sanh thì có trong có ngoài, cho nên đây nói có phần trong, phần ngoài. Đó là chỗ ý sâu xa của Phật, không phải nghe nói có phần trong phần ngoài rồi chấp vào đó cho là thật thì cũng mắc kẹt. Chúng ta học phải quán cho thấu đến nghĩa sâu kín chớ không chết cứng ở trên chữ nghĩa.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Phần trong tức là trong phần của chúng sanh. Nhân các thứ ái nhiễm phát khởi ra vọng tình, vọng tình tích chứa mãi không thôi, nên hay ra nước ái. Thế cho nên, trong tâm của chúng sanh nghĩ nhớ đến thức ăn ngon, thì trong miệng chảy nước bọt; trong tâm nghĩ đến người trước hoặc thương, hoặc giận thì nước mắt trào ra; tham cầu của báu, thì tâm phát ra nước ái trên thân đều trong sáng; tâm đắm trước hành dâm, thì hai căn của nam nữ tự nhiên dịch khí chảy ra. A-nan! Các thứ ái tuy có khác, nhưng kết quả chảy nước là đồng, thấm ướt không bay lên được thì tự nhiên theo đó mà rơi xuống, ấy gọi là phần trong.

GIẢNG GIẢI:

Phần trong thuộc về vọng tình. Bởi chúng sanh chấp vào chỗ này, vọng tình mới cảm hay sanh ra nước ái. Thí dụ như trong tâm nghĩ nhớ đến thức ăn ngon miệng liền chảy nước miếng; nghĩ nhớ đến người thương thì nước mắt trào ra v.v... Nước ái là nặng nên chảy xuống chứ không đi lên, người nào sống với tình nhiều thì chìm xuống.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Phần ngoài tức là ngoài phần của chúng sanh. Nhân cái lòng khát ngưỡng mà phát ra những hư tưởng, tưởng chất chứa mãi không thôi, có thể sanh ra các thắng khí. Thế nên, trong tâm chúng sanh, nếu trì giới cấm, thì toàn thân đều nhẹ nhàng thanh tịnh; tâm trì ấn chú, thì mắt nhìn hùng dũng, nghiêm nghị; tâm muốn sanh lên cõi trời, thì chiêm bao thấy bay lên; để tâm nơi cõi Phật, thì cảnh Phật thầm hiện; phụng thờ thiện tri thức, thì tự xem thường thân mạng. A-nan! Các tưởng đó tuy khác nhưng nhẹ nhàng cất lên thì đồng nhau, cất bay không chìm xuống tự nhiên vượt lên ấy là phần ngoài.

GIẢNG GIẢI:

Phần ngoài là thuộc về hư tưởng, đây gọi là nhân lòng khát ngưỡng phát ra những hư tưởng, mà tưởng thì nhẹ nên sanh ra thắng khí cất lên. Vậy người nặng về tưởng thì bay lên. Thí dụ trong tâm chúng sanh mà chuyên trì giới cấm, toàn thân nhẹ nhàng thanh tịnh. Tâm trì ấn chú, mắt nhìn hùng dũng, tâm mong muốn sanh lên cõi trời, chiêm bao liền thấy bay lên. Là tưởng nhẹ nên cất lên.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Tất cả thế gian sống chết tiếp nối nhau, là do thuận theo tập quán, chết thì đổi sang dòng khác; khi gần mạng chung chưa hết hơi nóng, việc lành việc dữ trong một đời đồng thời hiện đủ. Cái nghịch của chết cái thuận của sống, hai tập khí giao xen lẫn nhau.

Thuần là tưởng thì bay lên, sanh trên các cõi trời. Nếu khi bay lên mà trong tâm gồm có đủ phước đức trí tuệ và nguyện thanh tịnh thì tự nhiên tâm được khai ngộ, thấy tất cả Tịnh độ mười phương chư Phật theo nguyện mà vãng sanh.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói thuần về tưởng thì đi lên. Tất cả thế gian đều đi theo chiều sống chết, chết sống cứ vậy mà tiếp nối nhau không dừng. Rồi do chấp vào thân tâm này là "Ta" nên ai cũng thích sống và ghét chết. Vì vậy, sống là thuận theo tập quán thích đó, còn chết thì trái ý tập quán.

Khi người gần mạng chung chưa hết hơi nóng, chuẩn bị chuyển qua thân trung ấm và hậu ấm. Lúc đó, những việc lành việc dữ đã tạo trong một đời hiện ra giống như cuộn phim rồi theo đó nó dẫn đi. Cho nên, nếu chúng ta tu hành không kỹ, không có đạo lực thì lúc đó thấy những cảnh đã tạo hiện ra, tâm liền rối loạn, mà rối loạn thì đi đường xấu. Do đó, cần phải biết mà ráng tu tập cho kỹ, huân tập tích lũy nghiệp giác ngộ mạnh để lúc đó có sức sáng suốt mà tự chủ.

Cái nghịch của chết, cái thuận của sống, tức tâm tránh chết cầu sống, hai tập khí giao xen lẫn nhau mà có đi lên hay chìm xuống. Nghĩa là theo nghiệp thiện thì nó dẫn đi lên, còn theo nghiệp ác thì nó dẫn đi xuống. Đây nói về chỗ thuần tưởng thì nhẹ cho nên nó bay lên sanh trên các cõi trời, nếu thêm có đủ phước đức trí tuệ cộng với nguyện lực thanh tịnh nữa thì tâm khai ngộ và được thấy cõi Tịnh độ vãng sanh theo chỗ nguyện. Do đó nguyện lực cũng rất trọng yếu.

CHÁNH VĂN:

Tình ít tưởng nhiều thì cất lên không xa, liền làm phi tiên, Đại lực quỷ vương, phi hành Dạ-xoa, địa hành La-sát, đi khắp bốn cõi trời không bị ngăn ngại. Trong những vị ấy, nếu có tâm tốt, nguyện lành, ủng hộ Phật pháp, hoặc ủng hộ giới cấm theo người trì giới, hoặc ủng hộ thần chú theo người trì chú, hoặc ủng hộ thiền định giữ yên pháp nhẫn, thì các hạng đó chính mình được ở dưới pháp tòa của Như Lai.

GIẢNG GIẢI:

Ở trên là thuần tưởng, đây thì có xen chút tình, nên bay lên mà không được xa vì có tình nên nặng kéo trì xuống bớt. Như những loài phi tiên, Đại lực quỷ vương, phi hành Dạ-xoa v.v... là những loài cũng được đi lên khắp bốn cõi trời nhưng vì còn kẹt chút tình, không được sanh lên cõi trời. Nếu thêm có tâm tốt nguyện lành ủng hộ Phật pháp, hoặc ủng hộ người trì giới, như vậy sẽ được ở dưới pháp tòa của Như Lai, là có phước đức hơn.

CHÁNH VĂN:

Tình tưởng đồng nhau, không bay lên cũng không rơi xuống, thì sanh ở cõi người, tưởng sáng suốt nên thông minh, tình tối tăm nên ngu độn.

GIẢNG GIẢI:

Cõi người thuộc về tình tưởng ngang nhau, nên không đi lên cũng không đi xuống mà sanh vào cõi người. Do có tưởng nên có phần suy nghĩ sáng suốt thông minh, do có tình nên có phần ngu độn tối tăm.

CHÁNH VĂN:

Tình nhiều tưởng ít, thì trôi vào các loài hoành sanh; nặng thì làm loài có lông, nhẹ thì làm loài có cánh.

GIẢNG GIẢI:

Tình nhiều tưởng ít, nặng cho nên kéo đi xuống. Tuy nhiên, còn có chút tưởng nên sanh trong những loài đi ngang. Trong đó nặng thì làm loài có lông, nhẹ thì làm loài có cánh, là cũng có sai biệt nữa.

CHÁNH VĂN:

Bảy phần tình, ba phần tưởng, thì chìm xuống dưới thủy luân, sanh nơi mé hỏa luân chịu khí phần của lửa mạnh, thân làm ngạ quỷ, thường bị đốt cháy, vì nước có thể hại mình, nên trải qua trăm ngàn kiếp không ăn không uống.

GIẢNG GIẢI:

Đây thì bảy phần tình, ba phần tưởng, cho nên chìm xuống dưới thủy luân, sanh nơi mé hỏa luân. Hỏa luân tức là gần địa ngục, loài này đã chìm sâu rồi. Làm thân ngạ quỷ nên thường chịu đói khát khổ sở, thấy nước tới uống thì nước hóa lửa hoặc là hóa thành nước đồng sôi uống không được, vì do nghiệp nặng trải qua trăm ngàn kiếp đói khát rất khổ sở.

CHÁNH VĂN:

Chín phần tình một phần tưởng, chìm xuống thấu qua hỏa luân, và giữa giao với phong luân và hỏa luân, nhẹ thì sanh vào địa ngục hữu gián, nặng thì sanh vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây thì chín phần tình chỉ có chút tưởng thôi, nên sanh vào địa ngục. Tuy ở địa ngục nhưng cũng chia ra hai phần: Phần nhẹ là ngục hữu gián, nặng thì sanh vào địa ngục vô gián. Vô gián thì khổ sở liên tục vì tình quá nặng.

CHÁNH VĂN:

Thuần tình thì chìm sâu vào địa ngục A-tỳ. Nếu trong tâm chìm sâu đó lại có chê bai Đại thừa, phá cấm giới của Phật, cuồng vọng thuyết pháp để tham cầu của tín thí, lạm nhận lòng cung kính của người, hoặc phạm ngũ nghịch thập trọng, thì lại sanh vào địa ngục A-tỳ trong mười phương.

GIẢNG GIẢI:

Đến trường hợp này là quá nặng, thuần tình thì rơi vào địa ngục A-tỳ chịu khổ lâu dài, cộng thêm tội phỉ báng Đại thừa, phá giới cấm, thì lại sanh vào địa ngục A-tỳ trong khắp mười phương, cái khổ không nói hết được. Phật kết lại:

CHÁNH VĂN:

Theo nghiệp ác gây ra, tuy tự chuốc lấy quả báo, nhưng trong chúng đồng phận, vẫn có chỗ sẵn.

GIẢNG GIẢI:

Tùy theo nghiệp của mỗi chúng sanh đã tạo ác mà riêng chuốc lấy quả báo địa ngục. Mỗi người tự tạo thì mỗi người tự chịu, những chúng sanh cùng tạo chung một nghiệp thì có sẵn chỗ đó để cùng sanh đến.

Bởi chúng sanh mê lầm chấp có ngã này là thật, mà chấp có ngã thật nên cảnh cũng thật, do đó mà thấy có cảnh thật hiện ra. Còn nếu ngược vọng trở về chân, không thấy có cái ta thật thì cảnh bám vào đâu? Đó là con đường giải thoát, rõ ràng. Thấy rõ hai con đường đó rồi, chúng ta biết lối đi và cũng không một bề chấp là có hay chấp không. Nếu thấy có mình thật thì cũng có cảnh thật, địa ngục thật hiện ra. Ngược lại, ta không có thì cảnh bám chỗ nào để có, tức con đường giải thoát ngay trước mắt. Đó là con đường luân hồi hay giải thoát, chúng ta phải thấy rõ để biết đường đi.

***

MỤC 23

CHỈ RA

MƯỜI TẬP NHÂN,

SÁU ĐƯỜNG GIAO BÁO

CHÁNH VĂN:

A -nan! Những điều như thế đều do nghiệp báo, các chúng sanh kia tự chiêu cảm lấy, như gây mười tập nhân thì chịu sáu giao báo là những điều như thế.

GIẢNG GIẢI:

Sở dĩ có những tình tưởng sai biệt cảm khiến đi lên đi xuống như đã nói ở trước, không phải là ai đem đến mà do nghiệp chúng sanh tự tạo rồi chiêu cảm. Nếu chúng sanh gây mười tập nhân thì sẽ chịu sáu giao báo, tức tạo cái nhân thì sẽ có nghiệp báo đáp lại. Đây nói về mười tập nhân.

CHÁNH VĂN:

Thế nào là mười tập nhân?

*** A-nan! Một là, tập quán dâm dục cùng giao tiếp nhau phát sanh cọ xát lẫn nhau, cọ xát mãi không thôi; như thế, nên trong ấy có ngọn lửa hồng lớn nổi lên, như người lấy hai bàn tay cọ xát với nhau, thì có cảm giác nóng hiện ra. Hai cái tập khí đốt nhau, nên có những việc giường sắt, trụ đồng. Thế nên, tất cả mười phương các Như Lai, nhận xét dâm dục đồng gọi là lửa dục, Bồ-tát đối với dâm dục tránh xa như tránh hầm lửa.**

GIẢNG GIẢI:

Thứ nhất tập quán dâm dục. Do tâm dâm dục chứa thành thói quen nhiều đời gọi là tập quán, từ đó giao tiếp cọ xát lẫn nhau thành có ngọn lửa lớn; rồi hai tập khí dâm dục đó đốt nhau cảm đến có nằm giường sắt, có ôm trụ đồng phải chịu khổ nơi địa ngục. Người dâm dục bị lửa dục thiêu đốt, Bồ-tát thì tránh xa như tránh hầm lửa. Từ đó, nhắc chúng sanh tránh chớ theo tập nhân dâm dục rồi phải chịu khổ báo.

CHÁNH VĂN:

*** Hai là, tập quán tham lam so đo hơn thiệt, phát sanh hấp thụ lẫn nhau, hấp thụ ôm ấp mãi không thôi, vì thế nên tích tụ hơi lạnh bên trong thành băng cứng làm cho nứt nẻ; ví như có người hút hơi gió vào sanh ra cảm giác lạnh. Hai tập lấn át nhau, nên có những sự tra tra, ba ba, la la, thanh liên, xích liên, bạch liên, hàn băng v.v... thế nên, mười phương Như Lai nhận xét, tham cầu quá nhiều, đồng gọi là nước tham, Bồ-tát đối với lòng tham, tránh như tránh biển độc.**

GIẢNG GIẢI:

Tập quán về tham là so đo tính toán tìm cầu, nên cảm đến có địa ngục Hàn băng. Hàn băng là băng lạnh, tội nhân chịu lạnh rên xiết thành những tiếng "tra tra", "ba ba", "la la" v.v... Còn hoa sen xanh, hoa sen đỏ, hoa sen trắng là màu băng lạnh của những địa ngục này. Chư Như Lai gọi nó là nước tham, Bồ-tát thì tránh như tránh biển độc.

CHÁNH VĂN:

*** Ba là, tập quán ngã mạn lấn lướt lẫn nhau, phát sanh ỷ thế với nhau, dong ruổi mãi không dừng, vì thế nên có bôn ba, sôi nổi, chứa sóng lại thành nước, ví như có người miệng lưỡi tự chép làm cho nước bọt chảy ra. Hai tập khí chọi nhau, nên có các việc: sông máu, sông tro, cát nóng, biển độc, bắt uống nước đồng chảy v.v... Thế nên, tất cả Như Lai ở mười phương nhận xét, lòng ngã mạn gọi là uống nước si mê, Bồ-tát đối với tâm ngã mạn, như tránh vực thẳm.**

GIẢNG GIẢI:

Tập quán ngã mạn, như ỷ thế lấn lướt người, do đó cảm đến các tướng ở địa ngục sông máu, sông tro, cát nóng, biển độc, bắt uống nước đồng chảy. Chư Như Lai thường gọi tập quán ngã mạn đó là uống nước si mê, Bồ-tát tránh như tránh vực thẳm.

CHÁNH VĂN:

*** Bốn là, tập quán nóng giận xung đột lẫn nhau, phát sanh chống đối lẫn nhau, chống đối mãi không thôi, tâm nổi nóng phát ra lửa, nên cái khí đúc thành kim thuộc. Vì thế nên có núi đao, đòn sắt, cây gươm, bánh xe gươm, búa, rìu, thương, cưa. Ví như người bị hàm oan thì sát khí nổi lên. Hai tập khí chống chọi nhau, nên có các việc thiến, cắt, chém, chặt, dùi, đâm, đập, đánh. Thế nên tất cả các Đức Như Lai mười phương nhận xét sự nóng giận gọi là dao gươm bén, Bồ-tát đối với lòng nóng giận, tránh như tránh chém giết.**

GIẢNG GIẢI:

Tập quán về nóng giận xung đột chống đối lẫn nhau, nên cảm đến địa ngục núi đao, đòn sắt, cây gươm v.v... Có thiến, cắt, chém, chặt v.v... là những việc trong địa ngục. Chư Như Lai gọi đó là dao gươm bén. Bồ-tát tránh như tránh chém giết.

CHÁNH VĂN:

*** Năm là, tập quán về giả dối dụ dỗ theo nhau phát sanh lôi kéo lẫn nhau, dẫn dắt mãi không thôi; như vậy, nên có dây, cây, thòng lọng, căng nọc, ví như nước thấm vào ruộng, cỏ cây sanh trưởng. Hai tập khí kéo dài với nhau, nên có các việc gông, cùm, xiềng xích, roi gậy, qua bảng. Vậy nên tất cả các Đức Như Lai mười phương nhận xét giả dối đồng là sàm tặc, Bồ-tát thấy giả dối sợ như beo sói.**

GIẢNG GIẢI:

Tập quán về giả dối dụ dỗ lôi kéo lẫn nhau do đó mà cảm đến địa ngục có những thứ như là dây, cây, thòng lọng, căng nọc tội nhân, rồi các việc gông, cùm, xiềng xích v.v... Bởi vậy, chư Như Lai gọi giả dối đó là giặc sàm tặc, Bồ-tát tránh như sợ beo sói.

CHÁNH VĂN:

*** Sáu là, tập quán về lừa gạt lừa dối với nhau, phát sanh phỉnh gạt lẫn nhau. Phỉnh gạt mãi không thôi, phóng tâm tạo những điều gian dối như vậy, cho nên có đất bụi, đại tiện, tiểu tiện, các đồ nhơ nhớp không sạch, như bụi theo gió mỗi cái không thấy lẫn nhau. Hai tập khí dìm hại lẫn nhau, nên có các việc chìm đắm, nhảy ném, bay rơi, trôi lăn. Thế nên tất cả các Đức Như Lai mười phương nhận**

xét sự lừa dối đồng gọi là cướp giết, Bồ-tát đối với sự dối gạt như đạp nhằm rắn rết.

GIẢNG GIẢI:

Tập quán về lừa gạt lẫn nhau, nên cảm đến địa ngục có đất bụi, đại tiện, tiểu tiện, các đồ nhơ và các việc như là chìm đắm, nhảy ném, hoặc bay rơi, hoặc là trôi lăn để hành hạ tội nhân. Chư Như Lai gọi lừa gạt như là cướp giết, Bồ-tát tránh như đạp nhằm rắn rết.

CHÁNH VĂN:

*** Bảy là, tập khí thù oán hiềm khích lẫn nhau, phát sanh ôm lòng giận hờn, như thế cho nên có quăng đá, ném gạch, hộp nhốt, xe cũi, bình đựng, đãy bọc, như người hiểm độc ôm ấp điều dữ. Hai tập khí nuốt nhau nên có những sự ném, quăng, nắm, bắt, đánh, bắn, gieo ôm. Vậy nên tất cả các Đức Như Lai thập phương nhận xét sự thù oán gọi là quỷ Vi Hại, Bồ-tát đối với sự thù oán như uống rượu độc.**

GIẢNG GIẢI:

Tập quán thù oán hiềm khích cảm đến địa ngục có quăng đá, có ném gạch, có hộp nhốt, hoặc xe cũi, bình đựng, đãy bọc, hoặc những việc ném, quăng, nắm, bắt, đánh, bắn, gieo ôm, hành hạ tội nhân. Chư Như Lai gọi là quỷ Vi Hại hại người, Bồ-tát tránh như tránh uống rượu độc.

CHÁNH VĂN:

*** Tám là, tập quán ác kiến tranh cãi với nhau như ngã kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và các nghiệp tà ngộ, phát sanh ra chống trái lẫn nhau, như thế nên có sứ vua chủ lại nắm giữ giấy tờ làm chứng, như người đi đường qua lại gặp nhau. Hai tập khí giao nhau, nên có các việc khám hỏi mưu mẹo, khảo tấn, hạch hỏi, gạn xét cứu tra soi sáng và những đồng tử thiện ác, tay cầm sổ sách biện bạch cãi vã. Thế nên tất cả các Đức Như Lai mười phương nhận xét ác kiến đồng gọi là hầm kiến chấp, Bồ-tát đối với các thứ thiên chấp hư dối như đến bên hố độc.**

GIẢNG GIẢI:

Tập quán về ác kiến tức những kiến chấp tà thành tranh cãi có chống trái lẫn nhau. Do đó cảm đến địa ngục có sứ vua, có chủ lại, có các việc khám hỏi, mưu mẹo, khảo

tấn, hạch hỏi, gạn xét cứu tra soi sáng v.v... Bởi vậy, chư Như Lai gọi tập quán về ác kiến là hầm kiến chấp, Bồ-tát tránh như đến bên hố độc.

CHÁNH VĂN:

*** Chín là, là tập quán về vu vạ, làm hại lẫn nhau, phát sanh vu báng. Như thế nên có núi ép, đá ép, cối xay, cối nghiền, cày bừa, ví như kẻ sàm tặc áp bức vu oan cho người lành. Hai tập khí ấy bài xích lẫn nhau, nên có các việc áp giải, đè dập, ép huyết tuốt mình. Thế nên tất cả các Đức Như Lai mười phương nhận xét việc vu vạ đồng gọi là sàm hổ, Bồ-tát đối với vu vạ như bị sấm sét.**

GIẢNG GIẢI:

Tập quán về vu vạ hay vu báng, cảm đến địa ngục có núi ép, đá ép cối xay, cối nghiền, cày bừa; rồi những việc như áp giải, đè dập, ép huyết tuốt mình. Bởi vậy chư Như Lai gọi là sàm hổ là những con cọp hại người, Bồ-tát tránh như bị sấm sét.

CHÁNH VĂN:

*** Mười là, tập quán kiện thưa cãi vã lẫn nhau phát sanh sự che đậy. Như thế nên có gương soi, đuốc chiếu, như ở giữa ban ngày không thể giấu bóng được. Hai tập khí phô bày lẫn nhau, nên có các việc bạn ác, gương nghiệp, hỏa châu phơi bày nghiệp xưa để đối nghiệm. Thế nên tất cả các Đức Như Lai mười phương nhận xét sự che đậy đồng gọi là giặc ngầm, Bồ-tát đối với sự che đậy như đội núi cao, lội trong biển lớn.**

GIẢNG GIẢI:

Tập quán về kiện thưa có che đậy nên cảm đến địa ngục có gương soi, có đuốc chiếu, và các việc bạn ác, gương nghiệp, hỏa châu phơi bày nghiệp xưa. Tức đứng trước gương nghiệp đó sẽ lộ ra hết những việc làm của mình từ trước, không còn chối cãi. Chư Như Lai gọi tập quán kiện thưa như giặc ngầm, Bồ-tát tránh như đội núi cao, như lội trong biển lớn, tức là đủ để tự nhàm chán.

Đó là 10 tập nhân, là cái nhân huân tập nơi tâm luôn tương tục, rồi cảm đến các tướng địa ngục hiện mà chịu khổ. Tất cả cũng không phải ngoài tâm riêng có.

Hiểu vậy rồi chúng ta phải khéo chuyển tự tâm thì bên ngoài sẽ chuyển theo. Kế nói đến sáu giao báo.

CHÁNH VĂN:

Thế nào gọi là sáu giao báo? A-nan! Tất cả chúng sanh do sáu thức tạo nghiệp, nên chiêu cảm ác báo, đều từ sáu căn mà ra.

GIẢNG GIẢI:

Sáu thức tạo nghiệp cũng từ sáu căn mà ra. Rồi nó chiêu cảm tới ác báo thì cũng từ sáu căn mà chịu. Một căn tạo nghiệp đồng cảm đến sáu căn cùng thọ báo, cho nên gọi là giao báo. Ở trước, Phật chỉ từ sáu căn chứng viên thông, đây chỉ ra từ sáu căn tạo nghiệp chịu khổ. Mới thấy, nơi sáu căn này là căn bản đi lên đi xuống, cũng chứng minh cho thấy sáu căn là gốc sanh tử luân hồi, cũng chính sáu căn là gốc Bồ-đề Niết-bàn. Mê ngộ cũng ngay đây chia đường khỏi phải tìm đâu xa, cho nên tu là tu ngay sáu căn này đây. Người tu hành nếu không nắm vững đường lối tu, lo tìm xa xôi mà quên mất ngay sáu căn này là đủ hết.

CHÁNH VĂN:

Các báo dữ từ sáu căn như thế nào?

*** Một là, giao báo về thấy chiêu cảm quả báo dữ. Khi nghiệp thấy ấy giao báo, thì khi lâm chung, trước hết thấy lửa dữ đầy cả mười phương, thần thức người chết bay rơi theo khói vào địa ngục vô gián, phát ra hai tướng: một là thấy sáng: khắp thấy các vật dữ sanh ra khiếp sợ không lường; hai là thấy tối: lặng im không thấy gì sanh ra hoảng hốt vô hạn. Lửa thấy như thế, nó đốt cái nghe có thể làm vạc dầu sôi, làm nước đồng chảy. Đốt hơi thở, thì hay làm khói đen, lửa đỏ; đốt cái nếm, thì hay làm viên tròn hung đỏ, làm cơm sắt; đốt cảm xúc, thì hay làm tro nóng, lò than; đốt tâm ý, thì hay sanh ra sao lửa rưới khắp làm rung động cả cõi hư không.**

GIẢNG GIẢI:

Khi lâm chung nghiệp thấy giao báo trước thấy lửa dữ đầy cả mười phương, thần thức người chết bay theo khói vào địa ngục vô gián, trong đó phát ra hai tướng: Thấy sáng: khắp thấy các vật dữ ghê rợn cho nên sanh ra khiếp sợ bất an. Còn nếu thấy tối: lặng im không thấy gì cả, thành ra hoảng hốt, cả hai đều khiến khổ sở.

Từ lửa thấy mới đốt đến cái nghe, đốt hơi thở, đốt cái nếm, đốt cái xúc, đốt tâm ý, lúc đó đâu còn nhớ biết gì đến tánh chân, nguy hiểm vậy đó!

CHÁNH VĂN:

*** Hai là, giao báo về nghe chiêu cảm quả dữ. Khi nghiệp nghe này giao báo thì khi lâm chung trước là thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất, thần thức người chết sa xuống theo dòng nước vào ngục vô gián, phát ra hai tướng: một là nghe rõ, nghe tất cả các thứ ồn náo, tinh thần rối loạn; hai là lại điếc hẳn lặng lẽ không nghe gì, thần thức chìm lịm. Sóng nghe như thế rót vào cái nghe, thì hay làm trách làm hỏi; rót vào cái thấy, thì hay làm sấm, làm rống, làm hơi độc dữ; rót vào hơi thở, thì hay làm mưa làm mù, rưới các sâu độc đầy khắp cả thân thể; rót vào vị, thì hay làm mủ làm máu, các thứ nhơ bẩn; rót vào cảm xúc, thì hay làm súc sanh, làm quỷ, làm phân, làm nước tiểu; rót vào ý nghĩ, thì hay làm chớp, làm mưa đá đập nát tâm thức.**

GIẢNG GIẢI:

Giao báo về cái nghe, cảm đến sóng nghe ngập trời đưa vào địa ngục. Khi lâm chung thấy sóng cuộn chìm ngập trời đất, thần thức sa xuống theo dòng nước vào địa ngục, trong đó phát ra hai tướng: một là nghe rõ tất cả các thứ ồn náo, nghe tiếng này tiếng kia làm cho tinh thần rối loạn bất an, khổ sở. Hai là lại điếc hẳn không nghe gì, thành ra thần thức chìm lịm, hai cái đều khổ hết.

Sóng nghe đó mới rót vào cái thấy, rót vào hơi thở, rót vào vị, rót vào xúc, rót vào ý làm cho quên mất cả tánh chân không còn nhớ biết gì. Đó là để chúng ta biết mà chuyển nhớ trở lại tánh nghe, tánh thấy sáng suốt, đừng theo đó mà tạo nghiệp rồi cảm đến những giao báo nguy hiểm!

CHÁNH VĂN:

*** Ba là, giao báo về ngửi chiêu cảm quả dữ, nghiệp ngửi ấy giao báo, thì khi lâm chung trước thấy hơi độc đầy dẫy xa gần, thần thức người chết từ dưới đất vọt lên, vào ngục vô gián, phát ra hai tướng: một là ngửi thông, bị các hơi độc xông tột bực làm cho tâm rối loạn; hai là ngạt mũi, hơi ngạt không thông nằm chết giấc dưới đất. Hơi ngửi như thế xông vào hơi thở, thì làm thông làm ngạt; xông vào cái thấy, thì có thể làm lửa làm đuốc; xông vào cái nghe, thì có thể làm chìm ngập làm**

chết đuối, làm nước lớn, làm nước sôi; xông vào vị, thì có thể làm đói, làm ngấy; xông vào cảm xúc, thì có thể làm xấu làm nát, làm núi thịt lớn có trăm ngàn con mắt, bị ăn hút không lường; xông vào ý, thì có thể làm tro, làm chướng khí, làm gạch, cát, đá bay lên đánh nát thân thể.

GIẢNG GIẢI:

Về nghiệp ngửi chiêu cảm hơi độc đầy dẫy, rồi thần thức theo đó vào địa ngục cũng phát ra hai tướng: một là ngửi thông, bị các hơi độc xông nên tâm rối loạn; hai là ngạt mũi, không thông cho nên nằm chết giấc dưới đất. Hơi ngửi đó xông vào hơi thở, xông vào cái thấy, xông vào cái nghe, xông vào vị, xông vào xúc, xông vào ý, làm cho quên mất tánh chân.

CHÁNH VĂN:

*** Bốn là, giao báo về vị chiêu cảm quả dữ. Khi nghiệp vị đó giao báo, thì lúc lâm chung trước thấy lưới sắt nung đỏ, che khắp cả thế giới; thần thức của người chết từ dưới tung lên, mắc lưới treo đầu lộn ngược xuống vào ngục vô gián, phát ra hai tướng: một là ướp hơi vào kết thành giá lạnh, thịt trong thân bị nứt nẻ; hai là phun hơi bay ra làm lửa hồng, đốt cháy rụi xương tủy. Vị nếm như thế qua cái nếm, thì có thể làm nhận làm chịu; qua cái thấy, thì có thể làm các thứ kim thạch đốt cháy; qua cái nghe, thì có thể làm binh khí sắc bén; qua hơi thở, thì có thể làm lồng sắt lớn che trùm cõi nước; qua cái cảm xúc, thì có thể làm cung, làm tên, làm nỏ, làm bắn; qua cái ý, thì có thể làm sắt nóng bay từ trên không rưới xuống.**

GIẢNG GIẢI:

Giao báo về vị sẽ chiêu cảm lúc chết thấy lưới sắt nung đỏ, che khắp thế giới, thần thức của người chết từ dưới tung lên, mắc lưới treo đầu lộn ngược xuống mà vào địa ngục chịu khổ, cũng phát ra hai tướng: một là ướp hơi vào kết thành giá lạnh, cho nên thịt trong thân bị nứt nẻ, khổ sở; hai là phun hơi bay ra làm lửa hồng, đốt cháy rụi xương tủy. Rồi vị báo đó mới đi qua cái thấy, đi qua cái nghe, đi qua hơi thở, đi qua cái cảm xúc, đi qua cái ý, cũng làm rối loạn quên mất tánh chân.

CHÁNH VĂN:

*** Năm là, giao báo về xúc chiêu cảm quả dữ. Khi nghiệp xúc đó giao báo, thì lúc lâm chung trước thấy núi lớn bốn mặt đến hợp lại không còn đường ra, thần**

thức người chết thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa, cọp, sói, sư tử, ngục tốt đầu trâu, La-sát đầu ngựa, tay cầm cây thương, xóc, lùa vào cửa thành, hướng về ngục vô gián, phát ra hai tướng: một là hợp xúc, thì núi ép kẹp mình xương thịt nát ra máu; hai là ly xúc, thì dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ. Xúc báo như vậy, qua cái xúc, thì có thể làm đạo, làm quán, làm sảnh, làm án; qua cái thấy, thì có thể làm đốt, làm nung; qua cái nghe, thì có thể làm đập, làm đánh, làm đâm, làm bắn; qua hơi thở, thì làm trùm làm đẫy, làm tra làm trói; qua cái nếm vị, thì có thể làm cày, làm kềm, làm chém, làm chặt; qua cái ý, thì có thể làm rơi, làm bay, làm nấu, làm nướng.

GIẢNG GIẢI:

Về xúc thì cảm giao báo khi chết thấy núi lớn bốn mặt hợp lại không còn đường ra, thần thức thấy thành sắt lớn, rắn lửa, chó lửa v.v...; những ngục tốt đầu trâu, La-sát đầu ngựa, tay cầm thương, xóc, lùa vào thành, rơi vào địa ngục, trong đó phát ra hai tướng: khi cái xúc hợp thì thành núi ép kẹp mình xương thịt nát nhừ ra máu; hai là ly xúc, thành ra dao gươm chạm vào mình, tim gan cắt xẻ. Xúc đó nó qua cái thấy, qua cái nghe, qua hơi thở, qua cái vị, qua ý, cũng làm quên mất không còn biết đâu là tánh chân thật nữa.

CHÁNH VĂN:

*** Sáu là, giao báo về suy nghĩ chiêu cảm quả dữ. Khi nghiệp ý giao báo, thì lúc lâm chung trước thấy gió dữ thổi tiêu hoại cõi nước, thần thức của người chết bị gió thổi bay trên không, xoay rơi trên gió, sa xuống địa ngục vô gián, phát ra hai tướng: một là không biết mê muội cùng tột, hoang mang bỏ chạy không thôi; hai là không mê, tỉnh biết thì khổ bị thiêu đốt không cùng, đau đớn thống thiết khó nhẫn chịu. Như thế kết vào ý nghĩ, thì có thể làm phương, làm sở; kết vào cái thấy, thì có thể làm gương soi, làm chứng cớ; kết vào cái nghe, thì có thể làm đại hợp thạch, làm giá, làm sương, làm đất, làm mù; kết vào hơi thở, thì có thể làm xe lửa lớn, làm thuyền lửa, làm cũi lửa; kết vào cái nếm vị, thì có thể làm kêu la to, làm hối hận, làm khóc lóc; kết vào xúc, thì có thể làm lớn, nhỏ, làm cho một ngày muôn lần sống, muôn lần chết, làm nghiêng làm ngửa".**

GIẢNG GIẢI:

Giao báo về ý, đến lúc lâm chung cảm đến gió dữ thổi tiêu hoại cõi nước, thần thức của người chết bị gió thổi bay trên không, xoay rơi trên gió, sa xuống địa ngục, phát ra hai tướng: một là mê muội không biết gì, hoang mang bỏ chạy; hai là không mê thì tỉnh

biết, do tỉnh biết bị khổ thiêu đốt đau đớn khó chịu không cùng. Giao báo đó kết vào cái thấy, kết vào cái nghe, kết vào hơi thở, kết vào cái nếm vị, kết vào xúc, làm cho quên không còn biết đâu là tánh chân thật nữa.

Đó là những cái khổ của con đường bất giác vô minh. Chúng ta được may mắn học Phật, phải khéo biết để tu tập xoay trở về giác ngộ, ngay sáu căn đó mà trở lại tánh chân thật.

Kết luận về tập nhân giao báo:

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "A-nan! Ấy gọi là mười nhân và sáu quả của địa ngục đều do chúng sanh mê vọng mà tạo ra.

Nếu các chúng sanh sáu căn đồng tạo nghiệp dữ, thì vào ngục A-tỳ chịu khổ không lường, trải qua vô lượng kiếp. Nếu từng mỗi căn tạo ra và nghiệp dữ đã làm, gồm cả cảnh và căn, thì người ấy vào tám địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Trước là tổng kết mười tập nhân và sáu quả giao báo do mê vọng tạo ra. Chúng sanh lại lầm cho là thật, theo đó tạo nghiệp rồi chịu khổ. Đau đớn là chỗ đó!

Do sáu căn của chúng sanh đồng tạo nghiệp dữ cực ác, đủ cả mười tập nhân thì vào địa ngục A-tỳ, trải qua vô lượng kiếp chịu khổ không lường. Nếu từng mỗi căn tạo nghiệp dữ gồm có căn và cảnh thì vào tám địa ngục vô gián, nhẹ hơn. Địa ngục vô gián là ngục quyến thuộc của ngục A-tỳ. A-tỳ là đại ngục nặng nhất, còn tám ngục vô gián này thì cũng nặng nhưng còn nhẹ hơn ngục A-tỳ.

CHÁNH VĂN:

Nếu cả thân, khẩu, ý làm việc sát, đạo, dâm, thì người ấy vào mười tám địa ngục; không đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý, hoặc trong ấy chỉ làm việc sát, hoặc việc đạo (trộm) người ấy vào ba mươi sáu địa ngục. Chỉ có một căn riêng làm một việc, thì người ấy vào một trăm lẻ tám địa ngục.

GIẢNG GIẢI:

Nếu cả thân, khẩu, ý làm việc sát, đạo, dâm, không tạo đủ mười tập nhân nên tội nhẹ hơn phải vào mười tám địa ngục. Nếu chỉ làm việc sát sanh hoặc việc trộm cắp, hoặc

không tạo đủ cả ba nghiệp thân, khẩu, ý thì vào ba mươi sáu địa ngục; là những địa ngục ở trên, thuộc nhẹ.

Nếu chỉ có một căn riêng làm một việc, thì vào một trăm lẻ tám địa ngục chịu khổ nhưng nhẹ hơn các địa ngục đã nói trên.

CHÁNH VĂN:

Do những chúng sanh ấy riêng gây ra nghiệp, nên vào chỗ đồng phần ấy, đó đều do vọng tưởng phát sanh chẳng phải bản lai tự có.

GIẢNG GIẢI:

Ngài Hàm Thị giải rõ thêm: *"Mỗi chúng sanh riêng tạo nghiệp thì có chỗ thọ khổ riêng tùy theo tội của người tạo, nhưng các cái riêng đó chung lại thành chỗ đồng phần"*, là có chỗ để cùng đến. Ở trước nói, chỗ đồng phần có sẵn nhưng rốt ráo cũng không ngoài vọng tưởng phát sanh, như trong mộng thấy rõ hết, còn tỉnh dậy thì đâu có. Thế nên, tuy nói vọng tưởng tạo rồi phát sanh, nhưng do chúng sanh mê lầm thấy cái gì cũng chấp là thật, khổ cũng thật mà vui cũng thật, cho nên địa ngục cũng thật.

Giống như trong mộng, tuy mộng không thật nhưng ngủ mê nên thấy mộng là thật. Như trong mộng gặp việc vui thì cũng vui, gặp khổ cũng khổ, gặp cọp rượt cũng chạy v.v... Đây cũng vậy, còn mê thấy mọi việc đều thật nên mới tạo nghiệp chịu khổ. Mỗi người tạo nghiệp đều có chỗ riêng của người đó ứng với nghiệp mình đã tạo. Do mỗi người tạo nhiều cái riêng đi chung lại thành chỗ đồng phần. Như ở thế gian, người tạo tội ác có chỗ để giam theo nghiệp riêng của người đó, khi nhiều người tạo cùng nghiệp thì có ngục tù cùng vào chung.

Để thấy tất cả việc ấy, rốt ráo cũng không ngoài vọng tưởng phát sanh. Do chúng sanh lầm chấp là thật, rồi tạo nghiệp phải chịu khổ cho nên có địa ngục để chúng sanh ấy thọ lãnh những quả báo của mình đã làm.

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, A-nan! Các chúng sanh ấy chê bai phá hoại luật nghi, phạm giới cấm Bồ-tát, hủy báng Niết-bàn của Phật và các nghiệp phức tạp khác, sau khi bị đốt cháy trải qua nhiều kiếp đền tội hết rồi thì chịu các hình quỷ.

GIẢNG GIẢI:

Đây nói dư báo của tội ở địa ngục. Sau khi thọ khổ ở địa ngục xong, liền sanh vào các loài quỷ, gọi là dư báo của địa ngục.

CHÁNH VĂN:

Nếu ở nơi bản nhân do tham vật mà làm ra tội, người ấy đền tội xong gặp vật thành hình, tên là Quái quỷ; do tham sắc mà làm ra tội, người ấy đền tội xong gặp gió thành hình gọi là Bạt quỷ; tham mê hoặc dối trá mà làm ra tội, người ấy đền tội xong, gặp giống súc thành hình gọi là Mỵ quỷ; do tham nóng giận mà làm ra tội, người ấy chịu tội xong, gặp con sâu thành hình gọi là Cổ độc quỷ; do tham thù oán mà làm ra tội, người ấy đền tội xong gặp vận suy thành hình, gọi là Lệ quỷ; do tham ngã mạn mà làm ra tội, người ấy đền tội xong, gặp khí thành hình, gọi là Ngạ quỷ; do tham lừa gạt làm ra tội, người ấy chịu tội xong, gặp u ẩn thành hình, gọi là Áp quỷ; do tham ác kiến làm ra tội, người ấy khi đền tội xong, gặp tinh hoa thành hình gọi là Võng lượng quỷ; do tham vu vạ làm ra tội, người ấy khi đền tội xong, gặp linh hiển thành hình, gọi là Dịch sử quỷ; do tham bè phái che giấu làm ra tội, người ấy khi đền tội xong, gặp con người thành hình gọi là Truyền tống quỷ.

GIẢNG GIẢI:

Dư báo sanh vào loài quỷ thứ nhất là Quái quỷ. Quái quỷ do gá vào vật khác mà hiện hình để làm yêu quái. Đây gốc do tham vật thành ra tội.

Còn gốc tham sắc làm ra tội thì sanh làm Bạt quỷ, nương theo gió mà thành hình.

Tham mê hoặc dối trá làm ra tội, xong rồi gặp giống súc sanh thành hình gọi là Mỵ quỷ, là loài quỷ gá vào những giống súc sanh làm mê hoặc người, như hồ ly hay hiện hình nam nữ đẹp để mê hoặc người, gọi là Mỵ quỷ.

Gốc do tham nóng giận hại người làm ra tội, xong rồi gặp con sâu độc thành hình gọi là Cổ độc quỷ.

Rồi do thù oán làm ra tội, khi xong thành hình gặp những lúc thời vận suy gá vào đó làm thành những bệnh ôn, bệnh dịch gọi là Lệ quỷ.

Do tham ngã mạn làm ra tội, khi tội xong gặp khí thành hình, gọi là Ngạ quỷ, thường tự đói khát, khổ sở.

Còn tham lừa gạt làm ra tội, tội xong gặp những khi tối tăm, u ẩn thành hình, gọi là Áp quỷ, quỷ này thừa lúc người ta ngủ mê đè người nên gọi là ma đè.

Do tham ác kiến làm ra tội, xong rồi gặp tinh hoa thành hình gọi là Võng lượng quỷ, hay gá vào những tinh hoa của mặt trời, mặt trăng và núi sông rồi thành hình.

Do tham vu vạ tức là vu khống người ta, khi hết tội ở địa ngục, gặp những cái sáng thành hình, gọi là Dịch sử quỷ, loài quỷ bị phù chú gá vào thành hình, nghe theo sự sai sử để làm họa phúc.

Do tham bè phái che giấu làm ra tội, xong rồi gặp con người thành hình gọi là Truyền tống quỷ, hay gá vào người như là đồng bóng thường nói về tốt xấu.

Chúng ta học kinh này nghe Phật dạy rồi mới thấy sợ hãi, chỉ vì một chút bất giác vọng tưởng tạo nghiệp mà thành chịu khổ như vậy.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Những người ấy đều do thuần tình phải đọa lạc, bị lửa nghiệp đốt khô, thì lên làm quỷ. Những loài như thế là từ nghiệp vọng tưởng mà chiêu cảm. Nếu chứng ngộ Bồ-đề, thì tánh Diệu Viên Minh vốn không thật có.

GIẢNG GIẢI:

Kết lại, đây là do sống theo thuần tình nên phải đọa lạc, song tất cả cũng từ nghiệp vọng tưởng chiêu cảm thôi. Khi chứng ngộ Bồ-đề, thì tánh Diệu Viên Minh vốn không có những việc này. Học đây cũng là giúp chúng ta biết rõ nó không có thật thể, vốn là tánh nguyên chân, nên cần phải khéo giác ngộ trở lại đừng theo đó mà càng đi thì càng xa mất gốc.

Kế nói về Súc sanh báo.

CHÁNH VĂN:

Lại nữa A-nan! Khi nghiệp quỷ đã hết thì tình và tưởng cả hai đều thành không, mới ở thế gian cùng với những người mình đã thiếu nợ cũ oán đối gặp nhau, thân làm súc sanh để trả nợ trước.

GIẢNG GIẢI:

Khi nghiệp quỷ hết thì sao? Nghiệp quỷ hết thì ở thế gian cùng với người mà trước mình đã thiếu nợ lại tìm gặp nhau, làm súc sanh để trả nợ cũ. Đó là còn dư báo để trả cho hết những nợ trước. Là tiếp tục đi vào loài súc sanh.

CHÁNH VĂN:

Quái quỷ theo vật, vật tiêu báo hết, sanh nơi thế gian, phần nhiều làm loài chim kiêu. Quỷ theo gió, gió tiêu báo hết, sanh nơi thế gian, phần nhiều làm các loài kỳ dị (báo điềm xấu). Mỵ quỷ theo súc, súc chết báo hết, sanh nơi thế gian phần nhiều làm loài chồn. Cổ quỷ theo sâu, sâu diệt báo hết, phần nhiều sanh nơi thế gian làm loài có độc. Lệ quỷ theo vận suy, suy tột báo hết sanh nơi thế gian, phần nhiều làm loài giun. Ngạ quỷ theo khí, khí tiêu báo hết, sanh nơi thế gian làm loài cung cấp thịt ăn. Áp quỷ theo u ẩn, u ẩn tiêu báo đã hết, sanh nơi thế gian, phần nhiều làm loài đồ mặc. Võng lượng quỷ theo tinh hoa, tinh hoa báo hết, sanh nơi thế gian, phần nhiều làm loài cảm ứng. Dịch sử quỷ theo sự linh hiển, linh hiển diệt báo hết, sanh nơi thế gian, phần nhiều làm tất cả loài hưu trưng (báo điềm tốt). Truyền tống quỷ theo người, người chết báo hết, sanh nơi thế gian phần nhiều làm các loài quấn quít bên người.

GIẢNG GIẢI:

Những loài Quái quỷ gá vào vật thành hình, khi vật tiêu báo hết, sanh nơi thế gian làm loại chim kiêu cũng ôm cục đất.

Nghiệp báo của loài Bạt quỷ hết, thường sanh vào loại chim báo điềm xấu. Ngài Hàm Thị giải như chuột, chim sẻ, nó báo những điềm mất mùa, hoặc là chim hạc múa thì nó ứng với điềm hạn hán, đó là những loài báo việc xấu.

Nghiệp báo của loài Mỵ quỷ hết, thường sanh vào loài chồn.

Nghiệp báo của loài Cổ độc quỷ hết, thường sanh vào loài có độc như rắn rết loại độc.

Nghiệp báo của loài Lệ quỷ hết, thường sanh vào loài giun nhỏ nhoi.

Nghiệp báo của loài Ngạ quỷ hết, sanh vào loài cung cấp thức ăn cho người.

Nghiệp báo của loài Áp quỷ theo u ẩn, u ẩn tiêu, báo đã hết, sanh vào loài phần nhiều làm loài đồ mặc.

Nghiệp báo của loài Võng lượng quỷ hết, thường sanh vào loài cảm ứng như những loại chim hồng, chim yến ứng theo thời tiết mà nó đến.

Nghiệp báo của loài Dịch sử quỷ hết, thường sanh vào loài báo điềm tốt, như loài lân, loài phụng.

Nghiệp báo của loài Truyền tống quỷ hết, thường sanh vào những loài quấn quýt bên người như là chó, mèo.

Phật kết luận:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Bọn ấy đều do lửa nghiệp đốt khô sanh ra loài súc đền trả nợ trước. Như thế, đều do vọng nghiệp của tự mình chuốc lấy. Nếu ngộ tánh Bồ-đề, thì vọng duyên đó vốn không thật có.

GIẢNG GIẢI:

Kết lại cũng do vọng nghiệp mà tự chuốc lấy quả xấu. Nếu ngộ tánh Bồ-đề thì vọng duyên vốn không thật có. Cho nên, tuy vậy nhưng tất cả không có cái thật ngã. Nhớ kỹ! Đều không có cái thật ngã! Chính vì vậy nên còn có đường trở về.

CHÁNH VĂN:

Như lời ông nói, bọn Bảo Liên Hương, Vua Lưu Ly, Tỳ-kheo Thiện Tinh đều vốn tự tạo nghiệp dữ như thế. Nghiệp ấy không phải từ trên trời rơi xuống, từ dưới đất vọt lên, cũng không phải người khác đưa tới, mà chính do vọng tưởng của tự mình gây ra rồi trở lại tự mình thọ báo, đối với tâm Bồ-đề, đó chỉ là sự kết động của vọng tưởng giả dối.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật nói về việc của Tỳ-kheo-ni Bảo Liên Hương v.v... cũng do vọng tưởng tự mình gây ra, rồi tự mình phải thọ lấy quả báo chứ không phải ai đem đến. Nhưng đối với tâm Bồ-đề, đó chỉ là sự kết động của vọng tưởng giả dối, không phải thật, không ngoài tâm riêng có, nếu tu tập ngộ trở lại tự tâm thì mở đường giải thoát trở về.

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, A-nan! Từ các súc sanh ấy đã đền trả nợ trước, nếu khi trả nợ mà trả quá nợ cũ, thì các chúng sanh này trở lại làm người đòi lại chỗ thừa kia. Nếu như người ấy có thế lực, lại có cả phước đức, thì ở trong loài người, không xả thân người mà hoàn lại chỗ thừa đó; còn nếu không có phước đức thì phải làm súc sanh để trả nợ đền lại chỗ thừa.

GIẢNG GIẢI:

Nghĩa là trong lúc chúng sanh đó sanh ra làm con trâu, con bò v.v... cày bừa, chuyên chở để trả nợ; nếu người chủ đòi nợ nhiều khi đòi quá số nợ đã thiếu thì người chủ ấy phải thiếu trở lại trâu, bò kia. Như khi đền nợ đủ rồi lại làm thịt trâu bò ăn luôn, đó là trâu bò kia trả dư nợ, nên chủ của nó phải trả lại, nhân quả đâu đó rõ ràng. Có hai trường hợp: Nếu người kia có phước đức thì ngay trong hiện đời trả luôn, còn nếu không có phước đức thì phải sanh trở lại đời sau làm súc mà trả nợ. Cho nên, người giàu có đôi khi trở thành kẻ thiếu nợ là như vậy. Mình là người chủ súc sanh kia, nó đến trả nợ cho mình, nhưng đòi nợ nhiều thành thiếu nợ trở lại nó, trở thành kẻ thiếu nợ.

Bởi người thế gian không hiểu đạo lý, sống mê lầm nhân quả, tạo những nghiệp lầm lẫn như vậy rồi phải chịu khổ, đó cũng đều do vọng tưởng điên đảo mà ra. Khi đã rơi vào trong những cái khổ này rồi mong ra được làm người không phải dễ. Thí dụ vào loài súc sanh như con heo, con chó, con bò v.v... là loài ngu si nên luôn tạo thêm nghiệp, hoặc con mèo thì thường giết chuột v.v... Thấy hiểu rồi chúng ta thấy ghê sợ mà lo tiến tu để giác ngộ trở lại nguồn chân.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Phải biết, nếu dùng tiền của hoặc sai sử sức của chúng, đền đủ thì xong, còn như trong ấy có giết thân mạng hoặc ăn thịt của chúng, như thế cho đến ăn nhau giết nhau trải qua nhiều kiếp như số vi trần cũng như bánh xe xoay vần thay đổi bên cao bên thấp không có dừng nghỉ, trừ người được pháp thiền định, hoặc Phật ra đời, thì không thể dừng được.

GIẢNG GIẢI:

Quả là ghê gớm! Nghĩa là ở trong đó nếu dùng tiền của hoặc sai sử sức của con nợ đền đủ thì xong, còn như trong ấy có giết thêm thân mạng hoặc ăn thịt thì kết thêm cái nợ ăn nhau giết nhau trải qua đời này đời khác, nhiều kiếp thành oan trái. Tức là đời này ăn nhau giết nhau, rồi đời sau trở lại ăn nhau giết nhau nữa cứ vậy mà lần quẩn trải qua nhiều kiếp như số vi trần cũng như bánh xe xoay vần thay đổi bên cao bên thấp, hễ bên này trả bên kia nhận thì bên kia cao hơn; rồi trở lại bên kia trả bên này thì bên này cao hơn, cứ xoay vần như thế.

Trong kinh, Phật kể câu chuyện: *Có một người con trai nhà nghèo cha chết sống với mẹ. Nhiều lần mẹ định cưới vợ cho nhưng anh không chịu, cuối cùng vì thương mẹ nên*

anh kia chìu theo. Cưới vợ nhiều năm nhưng người vợ ấy lại không sanh được con, lâu ngày bà mẹ nóng lòng bàn cưới thêm vợ lẽ. Anh không chịu nhưng bà mẹ nói mãi, cô vợ nghe vậy nghĩ là tự mình cưới vợ nhỏ cho chồng thì mình có được quyền hơn.

Cô tìm được một cô gái hiền lành dễ dạy cưới cho chồng. Sau cô này có thai, mới báo cho cô biết. Cô vợ lớn nghe rồi sợ sau này cô ấy có con trai nối dõi gia đình thì cô phải mất phần, nên cô tìm cách bỏ thuốc phá thai cho người vợ nhỏ uống đến ba lần.

Nhưng đến lần thứ ba khi cô vợ nhỏ có thai, những cô bạn hàng xóm nghe biết dặn cô vợ nhỏ kia rằng: "Đừng cho người vợ lớn biết!". Cô này giấu, nhưng khi cái thai lớn dần, cô vợ cả cũng biết lại tìm cách phá thai tiếp. Do thai đã lớn nên cuối cùng cả mẹ và con cùng chết. Khi sắp chết, cô vợ nhỏ hận mới thề kiếp sau phải trả nợ này. Cô chết đầu thai làm con mèo trong nhà chồng.

Lúc đó, chồng của hai cô biết chuyện mới giận đánh đập cô vợ cả, cô buồn khổ cũng chết theo tiếp tục đầu thai vào nhà chồng làm con gà mái. Mỗi lần gà mái đẻ trứng là bị con mèo đến ăn, lần thứ ba nó ăn luôn gà mẹ.

Khi gà mái chết, nó hận mới sanh làm con beo. Còn con mèo sanh làm con nai cái. Mỗi lần con nai cái sanh đều bị con beo đến ăn con của nó. Lần thứ ba, con beo ăn luôn nai mẹ.

Khi đó, oán hận càng chồng chất, nai mẹ chết sanh làm quỷ Dạ-xoa nữ. Còn con beo chết sanh làm cô gái, lập gia đình tương đối khá giả. Và cứ đến mỗi lần sanh con thì Dạ-xoa này hóa hình thành những người chị em bạn đến thăm hỏi vuốt ve đứa bé, rồi bồng bắt ăn thịt luôn.

Lần thứ nhất, lần thứ hai sang đến lần thứ ba thì cô này mới bàn với chồng là phải đi về nhà cha mẹ, nhờ xa như vậy mới tránh nạn Dạ-xoa bắt con ăn thịt. Bấy giờ, vợ chồng bồng con về đến quê của vợ. Sở dĩ đi được xa như vậy là do trong thời gian đó quỷ Dạ-xoa này chịu quyền sai khiến của một trong Tứ Thiên Vương phải đi công tác chỗ khác, nhưng cũng đâu tránh khỏi, vì nó có thần thông. Khi Dạ-xoa trở về thì không gặp kẻ thù, nên đi tìm.

Bấy giờ, hai vợ chồng kia thấy thời gian qua lâu, đứa con cũng lớn, nghĩ rằng mọi việc xấu cũng qua đi nên bồng đứa con trở về. Trên đường gần đến Tinh xá Kỳ Viên, do trời nóng nực, hai vợ chồng thay phiên giữ con rồi xuống ao tắm. Ngay lúc đó, quỷ Dạ-xoa tìm tới, cô vợ mới bồng đứa con chạy thẳng vào trong Tinh xá gặp lúc Phật đang thuyết pháp. Lúc đó, không biết sao cô mới đặt đứa con xuống xin cúng dường cho Phật, mong Phật cứu cho. Còn quỷ Dạ-xoa đuổi theo đến cổng Tinh xá thì bị chư

Thiên, chư thần ngăn không cho vào. Phật biết bảo Ngài A-nan gọi vào. Sau đó, Phật thuyết pháp cho hai bên tỉnh giác, mới giải tỏa được oan trái này.

Phật nói: "Các ngươi nếu không gặp Như Lai thì oan trái này không biết đến bao giờ mới dừng".

Trong đây Phật cũng nói: *"Trừ người được pháp thiền định, hoặc Phật ra đời, thì không thể dừng được oan trái"*. Do đó, chúng ta phải cẩn thận tránh không kết thành những việc oan trái từ đời này đến nhiều đời sau. Đời nay sống kết oan trái, đời sau lại gặp nhau trong oan trái.

Kế nói đến dư báo trong nhân đạo.

CHÁNH VĂN:

Nay ông nên biết, loài chim kiêu kia khi đền nợ đủ trở lại hình người, sanh trong nhân đạo, xen hợp với hàng ngoan cố. Giống cửu trưng kia, khi đền nợ đủ, trở lại thân người, sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng quái dị. Những loài hồ kia, khi đền nợ đủ trở lại thân người sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng ngu dại. Những loài có độc kia, khi đền nợ đủ, trở lại thân người, sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng nham hiểm. Những loài giun kia, khi đền trả nợ đủ, trở lại thân người sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng nhỏ nhoi. Những loài cung cấp thịt ăn kia, khi đền trả nợ đủ, trở lại thân người sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng nhu nhược. Những loài cung cấp đồ mặc kia, khi đền trả nợ đủ, trở lại thân người sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng lao lụy. Những loài chim mùa kia, khi đền trả nợ đủ, trở lại thân người sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng văn hoa. Những loài hưu trưng kia, khi đền trả nợ đủ, trở lại thân người sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng thông minh. Những loài quấn quít theo người kia, khi đền trả nợ đủ, trở lại thân người sanh trong nhân đạo xen hợp với hạng thông đạt.

GIẢNG GIẢI:

Nghĩa là các loài chim kiêu khi sanh trở lại làm người, do tập khí trước nên thành hạng ngoan cố, khó dạy. Giống cửu trưng tức là loài báo điềm xấu khi sanh trở lại thân người thành ra những hạng quái dị. Những loài chồn kia, khi sanh trở lại thân người do tập khí mà thành hạng ngu dại. Những loài cổ độc khi sanh trở lại thân người thành những hạng nham hiểm ứng với tập khí hiểm độc. Những loài giun khi sanh trở lại thân người thành hạng có tâm nhỏ nhoi. Còn loại cung cấp thịt ăn khi sanh trở lại thân người thành hạng

nhu nhược, yếu đuối. Còn loài cung cấp đồ mặc khi sanh trở lại thân người thành hạng lao lụy tức phải bôn ba khổ nhọc thân xác. Những loài cảm ứng khi sanh trở lại thân người thành ra hạng văn hoa tức là thông chữ nghĩa, hiểu âm dương. Còn loại báo điềm tốt khi sanh trở lại thân người thành hạng thông minh gọi là thế trí biện thông. Những loài quấn quít theo người kia, khi sanh trở lại thân người thành ra hạng thông đạt hiểu thấu được nhân tình.

Đây Phật kết luận:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Bọn ấy nợ cũ trả xong, trở lại thân người đều do từ vô thủy đến nay điên đảo gây nghiệp mà sanh nhau, sát hại lẫn nhau, nếu không gặp Như Lai, không nghe chánh pháp, thì ở trong trần lao cứ thế xoay vần mãi mãi. Bọn ấy gọi là thật đáng thương xót vậy!

GIẢNG GIẢI:

Thật đáng thương! Kết lại đều do từ vô thủy đến nay điên đảo gây nghiệp mà sanh nhau, sát nhau, xoay vần lẩn quẩn trong luân hồi, sống như vậy có gì đáng vui thích! Chúng ta cũng vậy, sanh ra đây cũng là đáp lại nghiệp cũ đã tạo từ trước. Hoặc là thông minh, hoặc là chậm lụt thì cũng do nghiệp trước đã tạo. Cho nên, ngày nay được duyên tu hành quả là rất hy hữu, nếu không lo tu thì không biết nói sao, nên đây Phật nói là thật đáng thương xót là vậy.

Đây là những điều nhắc cho tất cả, hiện nay phải nhớ mình được làm người, được gặp Phật pháp mà chẳng lo tu tiến trên đường giải thoát thì thật là đáng tiếc! Mỗi người chúng ta cần thức tỉnh lo tu để giải quyết cái mê sanh tử này, gọi là việc lớn sanh tử. Đây mới là việc lớn, mới là việc quan trọng. Còn những việc hơn thua, buồn vui, giận ghét hoặc là tham cầu được cái này được cái kia v.v... đó là chuyện nhỏ. Những người không biết tu hoặc là không biết xét sâu, lại lấy những cái đó cho là quan trọng. Đó là sống trong điên đảo.

*** Mười loại tiên**

CHÁNH VĂN:

A-nan! Lại có chúng sanh từ loài người không nương theo Chánh Giác tu pháp Tam-ma-địa, lại riêng tu theo vọng niệm để tâm củng cố hình hài vào trong rừng núi, chỗ người ta không đến được, thành mười thứ tiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây thuộc về Tiên đạo, tuy được hơn người một chút, nhưng cũng còn lẩn quẩn trong luân hồi. Không nương theo Chánh giác tu Tam-ma-địa để giải thoát, lại theo vọng niệm để tâm củng cố hình hài này. Tức là tu luyện để sống lâu, muốn kéo dài thân xác này, đó cũng là một hình thức chấp ngã. Như ông tiên Lữ Đồng Tân khi gặp Thiền sư Phổ Am cảnh tỉnh: *"Dù cho ông được trường sanh thì cũng chỉ là quỷ giữ thây ma"*. Giữ cái thây này cho lâu thôi chứ có gì, lời đó để cảnh tỉnh cho tất cả mọi người.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Các chúng sanh kia, kiên cố dùng đồ bổ không dừng nghỉ, khi đạo thực được thành tựu, gọi là Địa Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Hạng này là nấu luyện các thứ thuốc thành viên bổ dùng, để cố giữ cho thân này sống lâu. Như nấu luyện những cây cỏ quý trên rừng núi thành cao uống để sống lâu. Lâu ngày, thân được nhẹ nhàng nhanh nhẹn, nhưng chưa bay lên được, nên gọi Địa Hành Tiên.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố dùng cỏ cây không dừng nghỉ, khi đạo thuốc được thành tựu, thì gọi là Phi Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Hạng này dùng những cỏ cây sống lâu năm như rễ sâm, ăn uống thường ngày rồi tu luyện tư tưởng giữ cho thân này kiên cố lâu dài. Khi thành tựu, thân được nhẹ thăng lên gọi là Phi Hành Tiên, nhưng thời gian sau quả báo hết cũng phải chết.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố dùng kim thạch không dừng nghỉ, khi đạo dùng hóa chất được thành tựu, thì gọi là Du Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Các ông tiên đây luyện linh đơn, luyện chu sa dùng uống lâu ngày được thành công thì thành Du Hành Tiên, có thể bay đi.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố làm những động tác không dừng nghỉ, khi khí tinh được thành tựu, thì gọi là Không Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Không Hành Tiên này dùng những động tác luyện để dẫn đường tinh khí trong người. Khi thành tựu có thể nương mây cỡi rồng bay đi.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố luyện nước bọt không dừng nghỉ, khi nhuận đức được thành tựu, thì gọi là Thiên Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Hạng này luyện uống nước bọt, cứ nhép nhép cho nó ra nước bọt rồi nuốt, lâu ngày thành tựu gọi là Thiên Hành Tiên. Cho nên, những người tu bên đạo Tiên rất quý nước bọt.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố hợp thu tinh hoa không dừng nghỉ, khi hấp thụ được thành tựu, thì gọi là Thông Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Hạng này hấp thụ tinh hoa của mặt trời, mặt trăng lâu ngày được thành tựu. Đây tuy nhờ tinh hoa của mặt trời mặt trăng bên ngoài, nhưng cũng có pháp phù hợp với bên trong mới được thành tựu. Nếu không như thế sẽ thành bệnh tà, có khi phát điên.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố làm thuật phù chú không dừng nghỉ, khi thuật pháp được thành tựu, thì gọi là Đạo Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Hạng này dùng thuật luyện phù chú. Luyện lâu ngày thành tựu được thành Đạo Hành Tiên.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố chuyên chú tâm niệm không dừng nghỉ, khi chuyên niệm được thành tựu, thì gọi là Chiếu Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây là tu giữ niệm lâu nên gọi là chuyên chú. Có những loài tiên phải chuyên chú giữ cái tưởng ở nơi đảnh này để được mở đảnh xuất thần. Hoặc buộc tâm ở nơi đan điền mà giữ khí, luyện lâu ngày thành tựu là Chiếu Hành Tiên.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố về thủy hỏa giao cấu không dừng nghỉ, khi cảm ứng được thành tựu, thì gọi là Tinh Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Loại này do cái thuật luyện cấu tinh nam nữ mà thành. Thuật này nhiều khi lạm dụng mà thành dâm dục quá độ.

CHÁNH VĂN:

Kiên cố tập luyện biến hóa không dừng nghỉ, khi giác ngộ được thành tựu, thì gọi là Tuyệt Hành Tiên.

GIẢNG GIẢI:

Là dùng thuật tập luyện biến hóa lâu ngày được thành tựu có thể tùy ý biến hóa tự tại, làm những huyễn thuật biến hóa người này người kia, đây gọi là Tuyệt Hành Tiên.

Phật kết lại:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Những bọn ấy trong loài người mà luyện tâm, không tu Chánh Giác chỉ riêng được lẽ sống lâu ngàn vạn năm ở ẩn trong núi sâu, hoặc trên đảo giữa biển cả, cách tuyệt chỗ người ở; đó cũng là vọng tưởng luân hồi, lưu chuyển. Nếu không tu pháp Tam-muội, thì khi quả báo hết, trở lại sanh vào trong lục đạo.

GIẢNG GIẢI:

Kết lại, những vị tiên kể trên cũng nằm trong vọng tưởng luân hồi. Những hạng này tu bằng tư tưởng. Tưởng củng cố cái thân hoặc luyện khí để mong thân này được sống lâu có thần thông. Dùng tưởng tu tức là dùng cái sanh diệt nên sẽ được quả sanh diệt. Những người không khéo, ngồi tu mà bị vọng tưởng mãi thành ra ma chen vào thành điên loạn. Hoặc có tu luyện sống lâu được ngàn vạn năm nhưng khi quả báo hết cũng trở lại sanh tử luân hồi, rốt cuộc cũng uổng công vô ích. Dưới đây là câu chuyện ông tiên Lữ Đồng Tân gặp Thiền sư Phổ Am được Ngài cảm hóa.

Một hôm, vào buổi sáng sớm Sư thượng đường, ông Lữ Đồng Tân đến gặp Sư. Trước đó, ông cũng có đến gặp một lần rồi, nhưng ông không lễ bái, lần này lại đến hỏi:

Chớ trách đạo nhân chẳng lễ bái,

Vốn do Thích, Đạo khác gia phong.

Ông nói đừng trách đạo nhân gặp thầy không lễ bái, bởi thầy thuộc đạo Phật, còn tôi về đạo Lão, gia phong khác nhau nên không lễ bái.

Rồi ông hỏi:

- Chưa biết Đạo và Phật là đồng ư, là khác ư?

Thiền sư Phổ Am đáp:

Đầu bịt khăn trùm lìa các tướng

Áo vuông đầu tròn là người nào?

Một vầng tự tại chẳng vật khác

Phật, Đạo như không một Pháp thân.

Tức là Phật hay Đạo cũng đồng một Pháp thân.

Ông Lữ Đồng Tân hỏi tiếp:

Chín chuyển đan sa,

Giúp các bệnh khổ!

Chín năm ngó vách

Phải chăng nói rỗng?

Ông nói chín lần luyện đan sa để giúp người trừ những bệnh khổ là có lợi ích. Còn nhà thiền, Ngài Đạt-ma ngồi chín năm ngó vách có phải nói rỗng chăng?

Thiền sư Phổ Am bảo:

- Ông cũng chưa biết đan sa, luống nhọc chín chuyển, còn tôi chính là ngàn vạn kiếp chuyên ngồi đạo tràng. Ông ra động luyện thuốc nấu đan, rơi ở đạo ngoại không (không thuộc cái chân). *Vọng tưởng điên đảo, say rượu, tập dâm, nói càn cái vọng thuật. Rồi tâm chẳng giới thịt, dục nuôi sắc thân, trải nhiều kiếp tập khí trói buộc, không gốc có thể tựa. Coi giữ ra vào, nói là cốc thần. Chỉ biết mang cái thây chết nổi mây bủa sương, dù cho ông ngay ban ngày bay lên trời, rốt ráo thật về chỗ nào?*

Ông Lữ Đồng Tân nói:

Năm hồ khách mây nước

Khói sóng là nhà ta.

Vì trên Thiền sư hỏi rốt ráo thật về chỗ nào? Ông mới đáp là như khách mây nước khắp cả năm hồ, đâu đâu cũng là nhà.

Thiền sư Phổ Am bảo:

Mây nước năm hồ ai biết có?
Ở trong khói sóng việc thế nào?

Ngay đó ông im luôn. Thiền sư Phổ Am quát bảo:

- Thế nào là đạo?

Ông Lữ Đồng Tân nói:

- Đạo vốn không lời.

Thiền sư Phổ Am bảo:

- Ông chưa đạt gốc, lại nói không lời. Tôi rõ nhất tâm, đại dụng hiện tiền, đâu nệ gật đầu. Chân thường thuyết giáo, ta theo dòng trọn ngày, nói mà chưa từng nói, chẳng dính nơi ngậm miệng, dọc ngang diệu dụng, há kẹt cơ luân đấy ư!

Ông Lữ Đồng Tân tới đó bèn gõ răng rồi đi.

Thiền sư Phổ Am bảo:

Bước yên đường mây xanh,
Áo du mang ráng chiều.

Áo du tức là áo bằng cây du.

Xong, Thiền sư hỏi trong chúng:

- Biết người này chăng?

Trong chúng thưa:

- Không biết!

Thiền sư Phổ Am mới bảo:

Ngàn năm quỷ bất tử
Bay qua hồ Động Đình.

Đó là quỷ bất tử sống ngàn năm vậy thôi.

Để thấy một ông tiên tu luyện thành tiên, nhưng nếu chưa ngộ được đạo lý chân thật, đối với Thiền sư dù cho ông có nói gì đi nữa, nhưng cũng chỉ là mang cái thây chết kéo dài trong sanh tử thôi, cuối cùng có được gì? Theo thế gian nhìn thấy tu được thành tiên

như thế cũng rất hay nên nhiều người cũng thích tu Tiên. Người thấu rõ sẽ thấy tu như thế cũng là còn lầm chấp ngã muốn giữ thân này cho lâu. Do đó dù tu lâu đến đâu nhưng cái ngã vẫn còn, nên đâu được giải thoát.

Điều căn bản Phật dạy là, tu phải sạch cái ngã. Tu mà còn cái ngã là còn luân hồi, dù cho tu đạt đến cõi trời Phi phi tưởng thì cũng còn cái ngã, nên cũng còn trong luân hồi. Cho nên phải biết, thân đây là tạm mượn để tu tiến chứ không phải nắm bắt nó, quý nó rồi bị kẹt vào nó, vì nó mà sanh phiền não. Người nào nhẹ chấp ngã thì nhẹ phiền não, còn nặng chấp ngã thì nhiều phiền não. Lẽ thật là như vậy. Mà nhẹ chấp ngã thì dễ tu tiến và gần với Đạo.

***

MỤC 24
CÁC CÕI TRỜI SAI KHÁC

CHÁNH VĂN:

A -nan! Những người trong thế gian không cầu đạo thường trụ, chưa có thể xả bỏ việc ân ái với vợ của mình, nhưng tâm không buông lung trong việc tà dâm, do tâm đứng lặng sanh ra sáng suốt, sau khi mạng chung ở gần mặt trời mặt trăng, một hạng như vậy, gọi là Tứ Thiên Vương Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Những người không có tâm ra khỏi thế gian, nhưng lòng dục nhẹ, không buông lung theo việc tà dâm, cộng thêm tâm sáng suốt không thô động như ở thế gian, nên được sanh vào cõi Tứ Thiên Vương. Vị trí của Tứ Thiên Vương ở lưng chừng núi Tu-di, gần mặt trời mặt trăng. Tuổi thọ là 500 tuổi, một ngày một đêm ở đây bằng 50 năm ở nhân gian.

Tứ Thiên Vương có bốn vị trấn giữ bốn góc:

1- Trì Quốc Thiên Vương thống lãnh hai bộ quỷ thần là Càn-thát-bà và Tỳ-xá-xà. Tỳ-xá-xà là quỷ hút tinh khí.

2- Tăng Trưởng Thiên Vương thống lãnh hai bộ quỷ thần Cưu-bàn-trà và Ngạ quỷ. Cưu-bàn-trà là Yểm mị quỷ.

3- Quảng Mục Thiên Vương thống lãnh loài rồng và quỷ Phú-đơn-na.

4- Đa Văn Thiên Vương thống lãnh hai nhóm quỷ Dạ-xoa và La-sát.

CHÁNH VĂN:

Đối với vợ mình, dâm ái ít ỏi, trong lúc tịnh cư không được toàn vị, thì sau khi mạng chung vượt khỏi ánh sáng mặt trời, mặt trăng ở trên chóp nhân gian; một loài như vậy, gọi là Đao-lợi Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Chư Thiên ở cõi trời này lòng dâm ái nhẹ hơn trước, nhưng tịnh tâm cũng chẳng được thuần, có lúc khởi niệm. Nên đây nói lúc tịnh cư không được toàn vị, thì vượt khỏi Tứ Thiên Vương, sanh ở chóp núi Tu-di. Vị trí cõi trời Đao-lợi ở trên chóp đỉnh núi Tu-di, bốn góc có 32 cõi trời vây quanh, ở giữa có thành Thiện Kiến, cộng lại là 33 cõi trời (Tam Thập Tam Thiên). Trời Đế-thích làm Thiên chủ, thọ là 1000 tuổi, một ngày đêm bằng 100 năm ở nhân gian.

CHÁNH VĂN:

Gặp cảnh dục tạm theo, qua rồi không nhớ nghĩ, ở trong nhân gian động ít, tịnh nhiều, thì sau khi mạng chung sáng rở ở yên trong cõi hư không, ánh sáng mặt trời mặt trăng không có soi đến được, những người thế ấy tự mình có ánh sáng, một hạng như thế gọi là Tu-diệm-ma Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Cũng gọi là trời Dạ-ma. Chư Thiên ở cõi trời này gặp cảnh dục tạm theo, qua rồi không nhớ nghĩ, tức cũng dễ buông. Do động ít tịnh nhiều nên rất nhẹ, do đó được ở trong cõi hư không vượt lên trời Địa Cư ở trước. Trời Đao-lợi còn nằm trên chóp đảnh Tu-di, còn cõi trời này vượt lên hư không, thọ 2000 tuổi, một ngày đêm ở trên đó bằng 200 năm ở nhân gian. Mỗi lần hoa sen nở ra khép lại là một ngày một đêm. Ánh sáng mặt trời không tới được cõi trời này, ở đây không có mặt trời mọc lặn như ở nhân gian.

CHÁNH VĂN:

Lúc nào cũng tĩnh, nhưng khi có cảm xúc đến bên mình cũng chưa chống đối được, thì sau khi mạng chung lên trên chỗ tinh vi không tiếp với những cảnh nhân thiên cõi dưới cho đến gặp kiếp hoại, tam tai cũng không đến được; một loài như thế, gọi là Đẩu-suất-đà Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Chư Thiên ở cõi này lúc nào cũng thường tịch tĩnh, gặp cảnh dục cũng chẳng giao tiếp, nhưng khi cảm xúc đến cũng chưa chống đối được cho nên cõi này cũng nằm trong cõi dục, nhưng đã lên chỗ tinh vi không giao tiếp với nhân thiên ở cõi dưới. Cõi này thường có các vị Bồ-tát Nhất Sanh Bổ Xứ ở, lại có nội viện và ngoại viện. Tuổi thọ là 4000 tuổi, một ngày một đêm bằng 400 năm ở nhân gian. Nếu ở nội viện thì kiếp hoại tam tai cũng không lên tới.

Như câu chuyện Bồ-tát Vô Trước, Thế Thân với Ngài Sư Tử Quang tu hành hẹn nhau ai sanh lên cõi Đẩu-xuất trước hãy về báo tin.

Ngài Sư Tử Quang sanh về đó trước, nhưng lâu quá không thấy về báo tin. Kế Ngài Thế Thân tịch nhưng thời gian lâu cũng không thấy báo tin. Một hôm, Ngài Thế Thân xuống báo tin cho Ngài Vô Trước. Ngài Vô Trước hỏi:

- Còn Sư Tử Quang sao không thấy về báo tin? Có sanh về đó không?

Ngài Thế Thân nói:

- Khi vừa sanh lên đó thì có gặp Bồ-tát Di-lặc, Ngài gọi: "Tốt lắm thay! Quảng Tuệ hãy đến đây!". Còn Sư Tử Quang cũng được sanh lên đó nhưng vẫn còn ở ngoại viện, mãi thích nghe nhạc trời nên không có thời giờ xuống báo tin.

Chúng ta thấy, sanh cõi trời vẫn còn nguy hiểm, lo nghe nhạc trời là tâm còn vui thích âm thanh. Còn Ngài Thế Thân chuyên tâm hơn nên được vào trong nội viện. Ngài nói vừa gặp Bồ-tát Di-lặc xong, liền xuống đây báo tin, như vậy mà ở thế gian đã trải qua mười mấy năm trời.

CHÁNH VĂN:

Chính mình không có tâm dâm dục chỉ đáp ứng với người khác mà làm, trong lúc phô bày, vô vị như ăn sáp, thì sau khi mạng chung vượt lên, sanh vào cảnh biến hóa; một loài như thế gọi là Lạc Biến Hóa Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Ở cõi trời Đẩu-suất thì cảm xúc đến cũng còn tùy thuận, còn cõi này thì chỉ đáp ứng người khác mà làm, nhưng thấy vô vị chớ không thích thú, cho nên vượt lên vào cõi Lạc Biến Hóa. Cõi này tự hóa ra năm trần để tự vui. Thọ 8000 tuổi, một ngày một đêm bằng 800 năm ở nhân gian.

Nếu đứng trên các cõi trời này nhìn xuống nhân gian, thấy đời người rất ngắn ngủi không có gì đáng kể.

CHÁNH VĂN:

Không có tâm thế gian, chỉ đồng như thế gian làm việc ngũ dục, trong khi làm việc ấy rõ ràng siêu thoát, thì sau khi mạng chung vượt trên cảnh biến hóa và không biến hóa; một loài như thế gọi là Tha Hóa Tự Tại Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Chư Thiên cõi trời này không có tâm nghĩ đến ngũ dục, chỉ tùy thuận thế gian mà làm, nhưng tâm siêu thoát. Cõi này thọ một vạn sáu ngàn tuổi, một ngày một đêm ở trên đó bằng 1600 năm ở nhân gian. Đây là ở trên đỉnh của cõi Dục, tột Dục giới.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Sáu cõi trời như thế, hình thức tuy ra khỏi động, nhưng tâm thích còn có dính dấp; từ các cõi ấy trở xuống, gọi là Dục giới.

GIẢNG GIẢI:

Chư Thiên các cõi trời này tâm dục nhẹ, hình thức tuy ra khỏi động, nhưng tâm thích cũng còn tức là chưa khỏi. Cái thích tuy nhẹ nhưng chưa khỏi hết tâm dục, nên vẫn còn ở cõi Dục.

Kế là đến Sắc giới.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Tất cả người tu tâm trong thế gian, nếu không nhờ Thiền-na, thì không có trí tuệ.

Người nào giữ được thân không làm việc dâm dục, hoặc trong lúc đi lúc ngồi cũng không nghĩ nhớ, lòng ái nhiễm không sanh, thì không còn ở trong cõi Dục, ứng niệm thì liền đó thân được làm Phạm lữ; một loài như thế, gọi là Phạm Chúng Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Chư Thiên cõi này có tu phước nhưng cũng có tu Thiền định nên vượt lên đến cõi Sắc giới. Cõi này tu từ Sơ thiền cho đến Tứ thiền. Tâm lìa nghĩ đến dục mà được sanh

hỷ lạc đó là Sơ thiền. Trong cõi Sơ thiền, thân không làm việc dục, lúc đi lúc ngồi cũng không nghĩ nhớ. Thân không làm mà tâm cũng không nghĩ, lòng ái nhiễm không sanh nên vượt qua Dục giới mà lên Sắc giới, thân được làm Phạm lữ thanh tịnh, cõi này thuộc Phạm Chúng Thiên.

Phạm Chúng Thiên là dân ở cõi Phạm Thế, có tuổi thọ là nửa kiếp.

CHÁNH VĂN:

Tập quán ngũ dục đã trừ, tâm ly dục hiện ra, vui vẻ thuận theo luật nghi, thì người ấy ứng thời liền có thể thực hành Phạm đức; một loài như thế, gọi là Phạm Phụ Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Tức là thói quen dâm dục đã trừ, trừ đây là trừ tập quán dâm dục ở Dục giới, tâm thanh tịnh lìa dục đã hiện bày, vui vẻ tùy thuận theo luật nghi không phải gắng gượng. *Có thể thực hành Phạm đức*, là đức tu thanh tịnh Phạm hạnh không có dục nhiễm. Khi Phạm hạnh thành tựu, vượt lên Phạm Chúng làm Phạm Phụ Thiên.

Phạm Phụ Thiên giống như quan ở cõi trời, thọ một kiếp.

CHÁNH VĂN:

Thân tâm hoàn toàn thanh tịnh, oai nghi không thiếu, cấm giới trong sạch, lại có thêm trí sáng, thì người ấy liền thống lãnh Phạm Chúng, làm Đại Phạm Vương; một loại người như thế, gọi là Đại Phạm Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Phạm tức là thanh tịnh. Do thân tâm thanh tịnh lìa dục, oai nghi đầy đủ, giữ giới trong sạch có thêm trí sáng cho nên thống lãnh cả Phạm Chúng giống như Vua, gọi là Đại Phạm Vương, cõi này là Đại Phạm Thiên thọ một kiếp rưỡi.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ba loài tốt đó, tất cả khổ não không thể bức bách, tuy không phải chân chánh tu Tam-ma-địa của đạo Phật, nhưng trong tâm thanh tịnh, những lầm lạc của Dục giới không lay động được, nên gọi là Sơ Thiền.

GIẢNG GIẢI:

Ba cõi vừa nêu trên tuy không tu chân Tam-ma-địa vô lậu xuất thế gian, còn thuộc phàm phu thiền, nhưng nhờ lìa dục, có tâm thiền định mà tất cả những khổ não không thể bức bách được. Tuy vậy, chưa phải là hết khổ. Đó là tầng thiền thứ nhất trong Tứ thiền.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thứ nữa là các hàng Phạm Thiên thống lãnh Phạm Chúng lại tu tập Phạm hạnh được viên mãn, tâm đứng lặng không lay động, và do sự đứng lặng ấy mà phát sanh sáng suốt; một loài như thế gọi là Thiểu Quang Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Thiểu Quang tức là có ánh sáng nhưng còn ít. Các vị Phạm Thiên thống lãnh chúng tinh tấn tu tập phạm hạnh thêm nữa, nhân đó được sức định sáng suốt, nhưng do mới phát cho nên còn yếu, chỉ thuộc Thiểu Quang Thiên. Cõi này thọ hai kiếp.

CHÁNH VĂN:

Hào quang sáng suốt thêm nhiều, chói sáng không cùng, ánh vào mười phương thế giới đều thành ngọc lưu ly; một loài như thế, gọi là Vô Lượng Quang Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Vô Lượng Quang tức là ánh sáng rộng rãi thành ra vô lượng. Ở trước chỉ mới có ánh sáng yếu ớt, đến đây ánh sáng càng tăng, gọi là ánh ra mười phương khiến cho khắp nơi đều trong sáng như ngọc lưu ly, nên gọi là Vô Lượng Quang Thiên. Mười phương ở đây là chỉ cho thế giới này thôi chứ không phải nói về mười phương thế giới. Vì cõi trời cũng còn giới hạn, chỉ có Phật mới là thấu suốt mười phương thế giới. Cõi này thọ bốn kiếp.

CHÁNH VĂN:

Nắm giữ ánh sáng viên mãn tạo thành giáo thể, phát ra sự giáo hóa thanh tịnh, ứng dụng không cùng; một loài như thế, gọi là Quang Âm Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây dùng ánh sáng tuyên bày nghĩa lý cảm hóa gọi là nắm giữ ánh sáng tạo thành giáo thể. Nghĩa là không cần phải dùng ngôn ngữ mà dùng ánh sáng. Dùng ngôn ngữ là còn có giới hạn, còn đây dùng ánh sáng, chỗ ứng dụng lại càng rộng lớn cho nên gọi là

không cùng. Cõi này gọi là Quang Âm Thiên, thọ tám kiếp. Muốn tiếp xúc những cõi này phải nhập Nhị thiền, chứ không thể dùng ngôn ngữ.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ba loài tốt đó, tất cả lo buồn xa xôi không bức bách được, tuy không phải chân chánh tu Tam-ma-địa của Phật, nhưng trong tâm thanh tịnh; những lầm lạc thô động đã dẹp xuống, nên gọi là Nhị Thiền.

GIẢNG GIẢI:

Ở trước, Sơ thiền chỉ là ly dục mà được sanh hỷ lạc, còn đến đây là được định sanh hỷ lạc. Cõi này không còn những cái lo buồn, bởi tâm đã được định rồi. Như vậy do định mà được sanh hỷ lạc thì cái vui này là cái vui do định mà được nên nó sâu hơn cái vui Sơ thiền ở trước, vậy nên lo buồn không đến được trong đây. Cõi Nhị Thiền này tâm giác quán dứt, hàng phục được những lầm lạc thô thiển nhưng chưa phải là chân Tam-ma-địa của Phật, nên cũng còn thuộc trong ba cõi.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Loài Trời như thế khi dùng hào quang viên mãn để làm âm thanh giáo hóa, do âm thanh giáo hóa càng lộ rõ lẽ nhiệm mầu, phát ra hạnh tinh tiến thông với cái vui yên lặng; một loài như thế, gọi là Thiểu Tịnh Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Thiểu Tịnh là được thanh tịnh nhưng còn ít. Trước đó ở cõi Nhị Thiền dùng ánh sáng bày rõ lý, đến đây lý và hạnh phù hợp với nhau, nên càng tinh thêm. Rồi nghiệp định càng sâu nên vượt lên cái vui thô ở trước mà thông với cái vui vắng lặng, tức là diệu lạc. Cõi này thọ 16 kiếp. Cõi trời này chán cái vui ở trước bởi do định sanh hỷ lạc, nhưng cái hỷ lạc đó còn có tướng vui mừng là thô. Vì thấy vậy mà chán, mới tiến lên đến đây được cái vui ly hỷ diệu lạc. Cái vui của cõi Tam Thiền là cái vui tràn khắp, nên thường nói cái vui được vi diệu giống như cái vui cõi trời Tam Thiền.

CHÁNH VĂN:

Cảnh thanh tịnh rỗng rang hiện tiền dẫn phát không có bờ bến, thân tâm khinh an thành tựu được cái vui vắng lặng; một loài như thế, gọi là Vô Lượng Tịnh Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Trước là mới phát cho nên cái tịnh còn ít, ở đây nó thênh thang không bờ mé, nên thân tâm được khinh an vắng lặng. Đến đây được cái vui nhẹ nhàng, vắng lặng, không thô động. Ở trước là mới thông với cái vui vắng lặng, ở đây được thành tựu cái vui vắng lặng, nên cái tịnh cũng thành vô lượng, thọ 32 kiếp.

CHÁNH VĂN:

Thế giới và thân tâm tất cả đều thanh tịnh viên mãn, công đức thanh tịnh thành tựu, cảnh giới thù thắng gá nơi hiện tiền, trở về với cái vui tịch diệt; một loài như thế, gọi là Biến Tịnh Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Biến Tịnh tức thanh tịnh biến khắp. Đến đây cái đức tịnh biến khắp cả thân tâm rồi rộng ra cả thế giới, tức là trong ngoài hợp nhất thanh tịnh. Tâm tràn ngập sự thanh tịnh nên cái vui cũng tràn ngập, nhưng không thô động. Cảnh thiền định này nếu hành giả không khéo thấy vui thích, thường tham đắm trong đó không muốn bỏ, đó là mắc kẹt. Cho nên các vị muốn tu chứng Tứ thiền thì phải bỏ cái vui này để vượt lên Tứ thiền gọi là xả khổ xả vui.

Đến đây, *cảnh thù thắng gá nơi hiện tiền*, tức là tạm hiện nhưng mà chưa phải thật, ý nói là nó vượt hơn cái cảnh ở trước, rồi trở về cái vui tịch diệt, là vào được cái vui tịch diệt. Nhưng tịch diệt ở đây cũng thuộc về tâm hữu lậu chứ không phải là tịch diệt của Niết-bàn, đó gọi là cõi Biến Tịnh Thiên, thọ 64 kiếp.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Ba loại tốt đó đầy đủ công hạnh đại tùy thuận, thân tâm yên lặng được cái vui không lường, tuy không phải chân chánh được pháp Tam-ma-địa của Phật, nhưng trong tâm an ổn hoan hỷ đầy đủ, gọi là Tam Thiền.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây được cái vui vắng lặng tràn khắp, nó vượt hơn những cái vui thô động ở trước, được gọi là đại tùy thuận, tức là tâm được an ổn, không bị khuấy động vào được Tam thiền. Nhưng cũng chưa phải là thật cũng thuộc về hữu lậu. Cõi này khi kiếp hoại đến, hai thứ nước và lửa không tới được nhưng phong tai lại thổi tới.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Lại nữa, loài Trời đó thân tâm không bị bức bách, nguyên nhân của khổ đã hết, lại xét cái vui không được thường trụ, lâu cũng phải tiêu tan, nên cả hai tâm khổ vui đồng thời đều buông bỏ, những tướng thô trọng đã diệt, thì phước thanh tịnh sanh ra; một loài như thế, gọi là Phước Sanh Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Từ Sơ thiền đến Tam thiền được lìa khổ ưu, lên đây tâm được vào các thiền định, cho nên không bị bức bách bởi các khổ ở dưới. Nhập Tam thiền rồi thì những lo buồn không đến được. Do đó, các thứ lậu thuộc về phần thô được khắc phục, nên nói nhân của khổ đã hết nhưng cũng chưa thật sạch, vì thật sạch thì đã chứng Niết-bàn. Rồi tiến lên, xét cái vui này cũng thuộc về cái vui đối với khổ, tức do bỏ khổ được vui, thì nó cũng thuộc về vô thường, bởi vậy tiến lên bước nữa cũng phải buông luôn cả hai tâm khổ vui. Tức là tu đến đó rồi cũng phải buông, cho nên lối tu trong Thiền Tông là đi thẳng vào tâm để xả tất cả; còn đây đi từng bước từng bước, được cái vui thô, bỏ; theo cái vui tế, rồi cái vui tế này cũng bỏ luôn, vì đó là phương tiện tạm được thôi.

Nhờ thấy được lối tu, chúng ta càng vững tâm tiến tu. Vì dù có được vui diệu lạc đi nữa nhưng cũng phải buông mới tiến lên được, còn không là bị mắc kẹt. Nếu bỏ được cả hai tâm khổ vui thì vượt lên Tứ thiền, vì Tứ thiền gọi là xả niệm khổ niệm vui. Do cái phước thanh tịnh xả khổ vui và vì mới sanh nên gọi là Phước Sanh Thiên. Cõi này thọ thời gian rất dài, là 125 kiếp. Khi hết sức thiền định rồi nếu không tu thêm nữa cũng rớt lại trong ba cõi luân hồi. Nếu khéo chuyển qua tu chánh đạo là vào Niết-bàn.

CHÁNH VĂN:

Tâm buông bỏ được viên dung, sự nhận hiểu cao xa càng thanh tịnh, trong cái phước không gì trở ngại đó, được sự tùy thuận nhiệm mầu cùng tột mé vị lai; một loài như thế, gọi là Phước Ái Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Cái tâm xả đó được viên dung. Trên là mới phát, đây thì tâm xả được viên dung, nhưng cũng không trụ nơi cái tâm xả đó mà được *diệu tùy thuận tột mé vị lai*, tức là chỗ thế gian khó xét biết hết được. Chỗ này cần phải hiểu cho kỹ! Cái gọi là diệu tùy thuận tột mé vị lai này, là chỗ ở thế gian khó xét biết hết, chớ không phải là công phu tu chứng đến tột mé vị lai. Nhớ kỹ! Vì đây vẫn còn trong hữu hạn thế gian, là chỗ thế gian đáng ưa thích, cho nên gọi là Phước Ái Thiên, cõi này thọ 250 kiếp.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Từ cõi trời đó có hai con đường tẽ; nếu dùng cái tâm sáng suốt thanh tịnh vô lượng trước kia mà tu chứng thì an trụ nơi phước đức viên mãn sáng suốt; một loài như thế, gọi là Quảng Quả Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Từ cõi Phước Ái này lại chia hai đường, tức là có đường tẽ. Nếu dùng tâm sáng suốt thanh tịnh vô lượng ở trước mà tu chứng thì gọi là an trụ cái tịnh phước xả được viên mãn sáng suốt. Nhớ! Là trụ nơi tịnh phước, tức là cái phước thanh tịnh xả khổ xả vui viên mãn sáng suốt thì được vào cõi Quảng Quả Thiên, thọ 500 kiếp.

CHÁNH VĂN:

Nếu đối với tâm trước kia nhàm chán cả cái khổ cái vui, tinh cần nghiên cứu tâm buông bỏ tương tục không gián đoạn, đi đến cùng tột sự buông bỏ, thân tâm đều diệt, ý nghĩ bặt mất trải qua năm trăm kiếp. Song người ấy đã lấy cái sanh diệt làm nhân, thì không thể phát minh tánh bất sanh bất diệt, nên nửa kiếp ban đầu diệt, nửa kiếp sau lại sanh; một loài như thế, gọi là Vô Tưởng Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Nghĩa là cứ một bề theo cái tâm xả đó rồi buông cho đến diệt cả thân tâm, bặt ý nghĩ; nhưng đây không phải là chỗ thật diệt mà do đè ép, giống như đá đè cỏ. Do sức định rồi buông, đè để diệt thân tâm, bặt ý nghĩ trong 500 kiếp. Tuy có sức định nhưng khi hết định thì phải sanh trở lại nhân gian nên cũng nằm trong sanh diệt.

Đây nói rõ là, do sự buông bỏ liên tục, buông bỏ cho đến thân tâm đều diệt, ý nghĩ bặt mất trải qua 500 kiếp. Song do người ấy đã lấy cái sanh diệt làm nhân, tức diệt cái này được cái kia, thành ra nó cũng nằm trong cái sanh diệt, không thể phát minh tánh

bất sanh bất diệt. Như nửa kiếp ban đầu thì diệt, nửa kiếp sau lại sanh, cũng nằm trong sanh diệt, cõi này gọi là Vô Tưởng Thiên. Vô Tưởng với cõi Quảng Quả cũng thọ 500 kiếp.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Bốn loại tốt đó, tất cả các cảnh khổ vui trong thế gian không thể làm lay động được. Tuy không phải là chỗ chân thật bất động của đạo vô vi, song nơi tâm có sở đắc, công dụng đã thuần thục, nên gọi là Tứ Thiền.

GIẢNG GIẢI:

Cõi này khổ vui của thế gian không thể tới được. Bởi vì đây là xả khổ xả vui nhưng cũng là công phu tạo tác chứ không phải đạo chân thật, nên cũng nằm trong sanh diệt, thuộc ba cõi luân hồi. Ở đây, Phật nói rõ tuy không phải chỗ chân thật bất động của đạo vô vi, song nơi tâm có sở đắc, công dụng đã thuần thục, gọi là Tứ Thiền.

Đó cũng thuộc về thiền của thế gian là phàm phu thiền.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Trong đây lại có năm tầng Bất Hoàn Thiên, các vị này đã diệt hết tập khí chín phẩm trong cõi dưới, khổ vui đều hết, ở bên dưới không có chỗ ở nên an lập chỗ ở nơi chúng đồng phần của tâm buông bỏ.

GIẢNG GIẢI:

Cõi Tứ Thiền lại có riêng cõi Ngũ Tịnh Cư Thiên là Ngũ Bất Hoàn.

Đây là chỗ ở của những vị chứng quả A-na-hàm, các vị ấy ở đây tu hành rồi nhập vào Niết-bàn không còn trở lại Dục giới, gọi là Bất Lai. Do diệt hết tập khí chín phẩm ở cõi dưới, khổ vui đều hết, không còn chỗ ở bên dưới, nhưng chưa vào Niết-bàn nên lập chỗ ở nơi chúng đồng phần từ tâm buông bỏ của Tứ thiền này.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Khổ vui cả hai đều diệt, không còn tâm niệm đấu tranh; một loài như thế, gọi là Vô Phiền Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Đây là diệt cái tâm khổ vui, mà cũng quên cái tâm-diệt-luôn-đấu-tranh nữa mà vào cõi Vô Phiền Thiên, thọ 1000 kiếp.

CHÁNH VĂN:

Tự tại buông xả, không còn năng xả, sở xả; một loài như thế gọi là Vô Nhiệt Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Vô Nhiệt Thiên thì buông xả tự tại, chỉ còn nhất niệm, tức tâm cơ không còn đối đãi với chỗ xả, thọ 2000 kiếp.

CHÁNH VĂN:

Khéo thấy mười phương thế giới thảy đều đứng yên, lại không còn tất cả những cấu nhiễm trầm trọng của trần cảnh; một loài như thế gọi là Thiện Kiến Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Thiện Kiến Thiên định rất sâu. Đến đây rồi là định sâu xả tột nên thấy rộng khắp không ngại, mười phương thế giới thảy đều đứng yên, cõi này thọ 4000 kiếp.

CHÁNH VĂN:

Tri kiến thanh tịnh hiện tiền, nhồi nắn hun đúc không ngại; một loài như thế, gọi là Thiện Hiện Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Thiện Hiện Thiên thì cái thấy tinh diệu được hiện tiền, rồi khắp hiện thần túc vô ngại. Cõi này trùm khắp những thần túc vô ngại, là biến hiện nhỏ lớn đều tự tại, thọ 8000 kiếp.

CHÁNH VĂN:

Quán sát rốt ráo các cực vi cùng tột tánh của sắc pháp vào tánh không bờ bến; một loài như thế, gọi là Sắc Cứu Cánh Thiên.

GIẢNG GIẢI:

Sắc Cứu Cánh gọi là tột sắc tánh, đến mé không, là tột đảnh của Sắc giới. Sắc Cứu Cánh cũng gọi là cõi Hữu Đảnh, tột mé của Sắc giới, nhưng chưa qua được sắc, tiến bước nữa là vào Không giới. Cõi này thọ 16000 kiếp, ở trên đảnh của Sắc giới.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Những bậc Bất Hoàn Thiên đó bốn vị Tứ Thiên Vương, Tứ Thiền chỉ được kính nghe, nhưng không thể thấy biết. Như hiện nay có các đạo tràng của chư Thánh nơi rừng sâu đồng rộng ở thế gian đều là nơi trụ trì của các vị A-la-hán, nhưng những người thô thiển ở thế gian không thể thấy được.

GIẢNG GIẢI:

Những cõi Ngũ Bất Hoàn Thiên này ở trong Tứ Thiền nhưng mà Tứ Thiền chỉ nghe mà chẳng thấy được. Cũng như các vị A-la-hán ở những nơi rừng sâu đồng vắng mà chúng ta không thấy được.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Mười tám cõi trời đó tâm thường ở trong định, không dính dáng với trần cảnh, song chưa hết cái lụy của hình hài. Từ đây trở lại gọi là Sắc giới.

GIẢNG GIẢI:

Nói chung mười tám cõi trời Sắc giới này đã vượt qua cảnh ngũ dục ở dục giới, tâm được vào thiền định, khổ vui không thể đến đây, nhưng chưa qua được sắc chất, cũng còn thuộc trong ba cõi. Do đó, chúng ta cần phải hết sức tu tập tinh cần, kỹ lưỡng, vì không khéo cũng sẽ lẫn quẩn không ra khỏi ba cõi.

Tiến lên vào Vô Sắc Giới.

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, A-nan! Từ trong bờ mé sắc của trời Hữu Đảnh lại có hai đường tẽ. Nếu nơi tâm buông bỏ phát minh trí tuệ, trí tuệ sáng suốt được viên thông bèn ra khỏi cõi trần, thành A-la-hán vào Bồ-tát thừa; một loài như thế, gọi là Hồi Tâm Đại A-la-hán.

GIẢNG GIẢI:

Trời Hữu Đảnh là trời Sắc Cứu Cánh, có hai đường tẽ:

- Đường tẽ thứ nhất là nếu tu trí tuệ thành tựu được viên thông, vượt cõi trần lao, đoạn sạch mê lầm trong ba cõi thì thành A-la-hán. Nếu trong đó không tự cho là đủ, lại chuyển lên Bồ-tát thừa là thuộc về Hồi Tâm Đại A-la-hán, đó là đường tẽ ra khỏi luân hồi. Trong Lăng Nghiêm Chỉ Chưởng, có giải thêm lợi và độn A-la-hán: *"Bậc A-la-hán lợi căn ở cõi trời Vô Phiền đoạn tư hoặc ở Tứ Thiền; rồi cõi Vô Nhiệt cho đến Sắc Cứu Cánh đoạn tư*

hoặc ở cõi Tứ Không. Từ Sắc Cứu Cánh mới chóng vượt lên Tứ Không mà chứng A-la-hán. Còn hạng độn căn là ở trong cõi trời Ngũ Bất Hoàn chỉ đoạn tư hoặc tàn dư của Tứ Thiền, còn lại 36 tư hoặc phải đợi đến Tứ Không mới đoạn. Tức là từ Sắc Cứu Cánh thì dần dần vượt đến cùng tột Tứ Không mà đoạn bốn địa tư hoặc mới thành A-la-hán".

- Kế là đường tẽ thứ hai.

CHÁNH VĂN:

Nếu nơi tâm buông bỏ thành tựu được sự chán bỏ rồi lại cảm thấy cái thân là ngại, và tiêu cái ngăn ngại vào hư không; một loài như thế, gọi là Không Xứ.

GIẢNG GIẢI:

Tâm xả đã thành tựu, đến tột mé sắc rồi nhưng chưa qua khỏi sắc vẫn còn có thân nhưng vi tế, nên cũng còn thấy có ngại. Vì còn có sắc là còn có ngại. Do đó muốn tiêu luôn cái ngại để vào không, là theo nơi không mà bỏ cái sắc thì cũng nằm trong cái lấy bỏ nên thuộc vào Không Vô Biên Xứ. Kinh Hoa Nghiêm gọi là *"Vượt lên tất cả sắc tưởng, diệt cái tưởng có đối, chẳng niệm mỗi thứ tưởng, vào hư không vô biên mà trụ nơi Không Vô Biên Xứ"*. Ở đây thọ 20000 đại kiếp.

Nhưng chỗ này có một điểm hơi khó hiểu là từ cõi trời Hữu Đảnh tức là Sắc Cứu Cánh trong Ngũ Tịnh Cư Thiên thuộc về cõi trời Ngũ Bất Hoàn của những bậc A-na-hàm, sao lại có đi tẽ vào Không Vô Biên Xứ này? Đây là gợi ý cho người sau, ai thấy được sâu hơn nữa thì giải thích thêm chỗ này.

Cõi kế là Thức Vô Biên Xứ.

CHÁNH VĂN:

Các chất ngại đã tiêu trừ, cái không của không ngại cũng diệt, trong ấy chỉ còn lại thức A-lại-da và còn nguyên vẹn phân nửa vi tế của thức Mạt-na; một loài như thế gọi là Thức Xứ.

GIẢNG GIẢI:

Cõi này thọ 40000 đại kiếp. Thức Xứ tức Thức Vô Biên Xứ, cần hiểu kỹ chỗ này. *Các ngại đã tiêu, rồi cái không của không ngại cũng diệt, chỉ còn lại thức,* tức là vượt qua cái sắc ngại và luôn cả cái không của Không Vô Biên Xứ nhưng vẫn còn có thức. Lăng Nghiêm Chỉ Chưởng có giải thêm: *"Thức Mạt-na lấy A-lại-da làm thể, chỉ có A-lại-da đây mới hay bảo toàn. Nay chỗ được lưu lại chính là chỗ Mạt-na được A-lại-da bảo toàn. Nói nửa phần vi tế là do thức Mạt-na bên ngoài duyên nơi thức thứ sáu có hành tướng*

thô. Còn bên trong duyên nơi thức thứ tám thì có hành tướng vi tế. Nay thức thứ sáu đã diệt thì thô hiển duyên bên ngoài với thức thứ sáu đã diệt, chỉ còn lại nửa phần vi tế duyên bên trong thức thứ tám".

Đây gọi là *còn nửa phần vi tế thức Mạt-na* là chỗ đó. Tức nửa phần nó duyên theo ở trong thức thứ tám, còn nửa phần duyên theo thức thứ sáu bên ngoài bị diệt rồi. Đến định này, nó vượt qua Sắc giới vào Không giới nên không có duyên theo thức thứ sáu để phân biệt bên ngoài. Cho nên nửa phần duyên thức thứ sáu thì diệt, nhưng còn nửa phần vi tế duyên theo thức thức thứ tám vẫn còn, chúng ta mới thấy rất là vi tế.

Tuy chúng ta học nhưng thật sự cũng chưa biết tới, chỉ có những bậc có mức định sâu mới thấy được hết chỗ này. Cho nên, tâm thức chúng ta vi tế vô cùng chứ không phải tầm thường. Nhiều vị ngồi thiền được chút yên lặng, tưởng đâu tâm mình lặng rồi. Chưa đâu! Chỉ là tạm dừng phần thô, nhưng phần tế vẫn còn mà chưa thấy thấu tột thôi.

Kế đến Vô Sở Hữu Xứ.

CHÁNH VĂN:

Sắc và không đã hết, thức tâm đã diệt trừ, mười phương vắng lặng không còn gì nữa; một loài như thế, gọi là Vô Sở Hữu Xứ.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây sắc và không đều quên, thức cũng diệt. Tức ở cõi trời Không Vô Biên Xứ thì tiêu cái ngại của sắc, nhưng còn cái không; đến cõi Thức Xứ là cái không cũng quên luôn, chỉ còn cái thức. Đến đây thức cũng đã diệt. Vậy là phân nửa phần vi tế Mạt-na ở Thức Xứ đến đây cũng diệt. Nhưng diệt đây là do sức định nên được nép phục chứ không phải là chỗ thật đoạn. Nhớ kỹ! Đây cũng như lấy đá đè cỏ, nó bị nép phục tạm thời vậy thôi.

Đến đây chỉ còn là mười phương vắng lặng mênh mang không có gì, nhưng trí tuệ chưa có. Chính đây là chỗ ngoại đạo lầm chấp là Minh đế. Vì thấy đến đó là không còn biết gì nữa, nên chấp đó là chỗ ban đầu, chỉ dừng ngang đó.

Chỉ có Phật mới thấy thấu chỗ đó, Ngài suốt tột đến được chỗ chân tâm diệu viên minh. Bởi vậy, chúng ta mới thấy đúng là mình có phước duyên lớn mới được học Phật. Phật ra đời chỉ ra những chỗ sâu xa vi tế, nếu không có trí tuệ Phật chỉ ra đúng là tất cả cũng phải mù luôn, vì tu tới đây không biết gì nữa rồi. Đó là chỗ đắc ý của những vị này, nếu như các vị đó khéo chuyển lại, buông ngay chỗ đó, ngộ trở lại tự tánh là quá

hay! Còn nếu dừng chỗ đó sẽ thế nào? Thì ở đây thọ 60000 đại kiếp rồi cũng trở lại luân hồi, công phu nhọc nhằn rốt cuộc cũng tan hết, thật rất đáng tiếc!

Kế là Phi Phi Tưởng Xứ.

CHÁNH VĂN:

Thức tánh vốn không lay động, lại dùng cái diệt mà diệt đến cùng, trong chỗ không thể hết mà phát minh nhận cho là hết, nên hình như còn mà chẳng phải còn, hình như hết mà chẳng phải hết; một loài như thế, gọi là Phi Tưởng Phi Phi Tưởng Xứ.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây xem như tột thế gian mà chưa qua khỏi thế gian, hình như còn mà không phải còn, hình như hết mà không phải hết! Nếu thật hết là giải thoát rồi. Bởi thức tánh vốn chẳng lay động, vậy mà còn muốn dùng cái diệt để mà diệt thì sao? Thì thành động rồi! Đó là chỗ lầm mà không thấy được.

Hơn nữa, ở trước còn nửa phần Mạt-na vi tế duyên theo A-lại-da đã diệt nhưng A-lại-da thì có diệt được không? Chẳng lẽ muốn diệt A-lại-da nữa hay sao? Cho nên, đây muốn dùng cái diệt để diệt đến tận cùng nhưng mà tàng thức A-lại-da là căn bản thức, nó là thể của các thức thì sao phải diệt nó?

Vì muốn diệt mà diệt không được nên hình như hết mà không phải hết, hình như còn mà không phải còn, đó là chỗ lầm không qua khỏi được. Bởi vì nó cũng nằm trong công phu tạo tác. Còn trong Thiền tông, các Ngài chỉ ngay cái chỗ bất sanh bất diệt, xưa nay chưa từng sanh thì đâu có diệt, thành ra mới ngộ sanh diệt tức vô sanh. Khi Phật gặp ông Uất-đầu-lam-phất dạy đến chỗ này, Phật gạn hỏi tới cùng, thì thấy cũng còn cái ngã vi tế, nên chưa qua khỏi sanh tử luân hồi, Ngài mới từ giã đi. Đến đây, thọ 80000 đại kiếp, thời gian không biết bao nhiêu năm. Khi hết tuổi thọ này, sức định hết rồi cũng rớt vào luân hồi, uổng công phu!

Phật kết lại:

CHÁNH VĂN:

Những loài này đã xét cùng tột cái không nhưng không tột lý không; nếu từ Thánh đạo cõi trời Bất Hoàn mà xét cùng tột thì một loài như thế, gọi là Bất Hồi

Tâm Độn A-la-hán. Nếu từ cõi trời Vô Tưởng và ngoại đạo mà xét cùng tột cái không, không biết trở về, mê lầm không nghe chánh pháp thì sẽ vào đường trầm luân".

GIẢNG GIẢI:

Kết lại là đã xét cùng tột cái không nhưng không tột được lý, chỉ thuộc về công phu tạo tác lấy bỏ, tức là còn nằm trong sanh diệt không ra khỏi ba cõi. Còn nếu khéo thì từ cõi trời Bất Hoàn theo Thánh đạo mà xét cho cùng tột thì thành Bất Hồi Tâm Độn A-la-hán cũng thành giải thoát, là đi con đường chánh.

Nếu từ cõi trời Vô Tưởng chỉ nghiêng về một bên, xét đến cùng tột cái không mà không biết trở về, là nghiêng về bên cái không thì cũng đi vào đường luân hồi chịu trầm luân. Đó là chỗ cảnh tỉnh cho người tu cẩn thận để không phải rơi vào con đường tẽ nguy hiểm. Chúng ta tu theo đạo Phật, Phật dạy trung đạo là vậy; còn nhà thiền gọi là vượt qua có và không. Ngài Triệu Châu bảo: *"Chỗ có Phật hãy chạy nhanh qua, chỗ không Phật cũng không dừng ở"*.

Quả là phước duyên của chúng ta rất lớn lao mới được học Phật, được từ trí tuệ của Phật chỉ ra cho thấy được lối đi rõ ràng, vậy mà còn không chịu tu! Người tu không tinh tấn làm sao thấu hết những điều này để qua khỏi ba cõi. Như từ xưa đến nay đọc kỹ hành trạng của những vị tu hành chứng đạo, đâu có ai tu chơi chơi? Các vị đều phải hành công phu rất gian nan đâu có dễ dàng. Nói lý thì dễ như ngay sanh tử tức là Niết-bàn, nhưng tập khí sanh tử lâu đời từ vô thủy kiếp huân tập đến nay đã ăn sâu, nay muốn gạn lọc sạch đâu phải một hai ngày mà được.

Lại xét thêm một ưu điểm nữa là chúng ta đã bớt được thời gian nhọc nhằn tìm đạo. Khi xưa, vì trước Đức Phật chưa ai chứng đạo, chưa thấy được con đường đạo chân chánh, nên Phật phải dò dẫm mất nhiều thời gian. Như Ngài tu học theo các vị tiên v.v..., rồi khổ hạnh phải mất đến sáu năm, còn chúng ta hiện nay được qua hết những cái khó đó. Nói để cho tất cả thấy được duyên lành hi hữu của mình mà trân trọng!

Kết luận chung về chư Thiên.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo: "A-nan! Các cõi trời ấy mỗi mỗi đều là những phàm phu hưởng sự báo đáp của nghiệp quả, và khi sự báo đáp hết thì trở vào trong luân hồi. Thiên

Vương các cõi kia thường là Bồ-tát dùng pháp Tam-ma-đề lần lượt tiến lên hồi hướng về đường tu hành của Phật đạo.

GIẢNG GIẢI:

Nói chung, các cõi trời dù có phước sống lâu nhưng cũng nằm trong luân hồi, nên thuộc về phàm phu chưa được giải thoát; chỉ hưởng sự báo đáp của nghiệp quả. Tức là do đã tạo nhân rồi hưởng cái quả đó, và khi sự báo đáp hết là trở lại luân hồi. Tuy có những cõi trời Tứ Thiền hoặc là Tứ Không là cõi có công phu tu thiền định nhưng chưa đúng với Thánh đạo, được hưởng phước trời thời gian lâu rồi cũng trở lại luân hồi. Cho nên, quan trọng là hiểu rõ con đường Thánh đạo rồi tiến tu để ra khỏi sanh tử luân hồi. Đây nói thêm, phần nhiều những vị Thiên Vương vua các cõi trời ấy là những vị Bồ-tát gá vào báo thân đó mà lần lượt tiến tu hồi hướng về Phật đạo, như trong kinh Hoa Nghiêm đều có nói rõ.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Những cõi trời Tứ Không ấy, thân tâm diệt hết, định tánh hiện tiền, không có sắc pháp của nghiệp quả; từ đây đến cuối cùng, gọi là Vô Sắc Giới.

GIẢNG GIẢI:

Nói về những vị Bồ-tát gá báo thân để lần lượt tiến lên hồi hướng về Phật đạo, thường ở cõi Tứ Thiên Vương, Tứ Thiền, Lục Dục thuộc về Dục giới, Sắc giới, còn Tứ Không thì không có, bởi các vị ở cõi trời Tứ Không này là vô sắc không có thân. Đây nói những cõi trời Tứ Không thân tâm đều diệt, định tánh hiện tiền, không có sắc pháp của nghiệp quả.

Cõi Tứ Không nghiêng về định, nên thường gọi là Tứ Không Định. Khi định sâu hay phát ra quả sắc của định, tức ở trong định mà hiện khởi ra thân cảnh vi tế mà thọ dụng tự tại nhưng không có quả sắc của nghiệp, chỉ có quả sắc của định, do tâm định mà hiện ra, nên đây gọi là Vô sắc.

Tức thân cảnh thô do nghiệp báo cảm đến thì không có, mà đây chỉ do cái tự định phát thành vi tế. Như vậy, nghiêng về định diệt thân tâm, khi định đó hiện tiền thì chiêu cảm được định quả sắc vào trong cõi Vô sắc này. Cho thấy định mà không có tuệ, nên cũng nằm trong ba cõi chưa ra khỏi luân hồi.

CHÁNH VĂN:

Những cõi ấy đều do không rõ Diệu Giác Minh Tâm, tích chứa cái vọng giả dối phát sanh ra ba cõi, trong đó giả dối theo bảy loài mà chìm đắm và có thể thụ sanh cũng theo từng loại.

GIẢNG GIẢI:

Do mê tâm Diệu Giác Minh hay mê không nhận rõ được tâm thể giác ngộ sáng suốt nhiệm mầu sẵn có chưa từng sanh diệt, mà chạy theo cái vọng rồi dối sanh trong ba cõi, chìm đắm trong sanh tử. Đó là chỗ đáng tiếc mà cũng là chỗ cần thức tỉnh để trở về.

Ở trong tâm vốn sẵn sáng suốt nhiệm mầu chưa từng sanh diệt nhưng lại không giữ được, mà bất giác khởi vọng thành lầm mê đi vào trong ba cõi sanh tử luân hồi theo từng loại sai biệt. Chỉ một chút đó thôi! Rất đáng tiếc. Chính vì vậy, nên cần thức tỉnh vượt khỏi ba cõi, trở về với tâm thể sáng suốt nhiệm mầu đó. Giống như chúng ta đang sống trong tỉnh táo sáng suốt không chịu, mê ngủ mộng thấy đủ thứ cảnh trong đó, rồi theo cảnh đó mà trôi lăn. Bởi khi mộng trôi lăn theo cảnh đó thì đâu còn nhớ cái tỉnh này. Mộng thì không thật, nhưng lúc mộng đâu biết là không thật, cũng tưởng là thật nên có tưởng khổ, vui sanh ra. Cuộc đời của con người chúng ta cũng giống y như cái mộng này.

Tuy phân chia từng loại có hơn kém, những loại thấp thuộc về kém phước, còn những loại cao trên thì có phước lớn hơn, nhưng tất cả đều ở trong hư vọng, đều không có thật ngã. Khi quán thấu rõ được vô ngã là chỗ ra khỏi sanh tử. Đã sống trong hư vọng không có thật ngã, vậy còn bám vào đó làm gì cho uổng phí thời gian? Tu tập những tầng trời, những tầng thiền định, khi đắc những cái định đó cũng là công phu không phải dễ, nhưng khổ nhọc lắm rốt cuộc cũng rớt trong luân hồi uổng nhọc công phu. Thay vì đó, chuyển qua tu Thánh đạo được giải thoát là rất hay!

Cho nên, đây muốn nhắc là cần ngộ trở lại tâm vốn sẵn sáng suốt nhiệm mầu, đó mới là việc cần làm, là việc quan trọng nhất, đó là chỗ Phật muốn chỉ. Kết lại, các cõi trời tuy là có hơn có kém, có phước sống lâu, cũng được vui sướng trong quả báo tốt, nhưng khi thời gian hưởng phước hết rồi cũng rớt trở lại. Chớ lầm ở trong đó!

Kế về các loại A-tu-la.

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, A-nan! Trong tam giới đó, lại có bốn loài A-tu-la:

Nếu từ loài quỷ do sức bảo hộ chánh pháp được thần thông vào hư không thì giống A-tu-la này từ trứng sanh ra, thuộc về loài quỷ.

Nếu từ trong loài trời, do đức kém sa đọa chỗ ở gần với mặt trời, mặt trăng; loài A-tu-la này từ thai sanh ra, thuộc về loài người.

Có Vua A-tu-la nắm giữ thế giới sức mạnh đến chỗ không phải sợ ai, hay tranh quyền cùng với Phạm Vương, Đế-thích, Tứ Thiên Vương. Giống A-tu-la này nhân biến hóa mà có, thuộc về loài Trời.

A-nan! Riêng có một số A-tu-la thấp kém sanh trong lòng biển lớn, lặn dưới cửa thủy huyệt, ban ngày dạo chơi trên hư không, tối về ngủ dưới nước; giống A-tu-la này nhân thấp khí sanh ra, thuộc về loài súc sanh.

GIẢNG GIẢI:

A-tu-la cũng có bốn loại sanh: Loại từ trứng sanh, loại thai sanh, loại hóa sanh và loại thấp sanh. Tùy phước có hơn kém, mà năng lực của mỗi loại cũng có hơn kém. Thường trong các kinh nói loài A-tu-la nam rất xấu, nhưng A-tu-la nữ lại thật đẹp. Vốn do nghiệp sân hận, tật đố, thích hơn thua, đấu tranh cho nên sanh vào loài này cũng có phước nhưng thường chịu khổ.

Loại thứ nhất là loài A-tu-la thuộc về quỷ. Tuy có phước nhưng cũng thuộc về loài quỷ từ trứng sanh. Do có thiện tâm bảo hộ chánh pháp nên có phước nhiều hơn loài quỷ.

Loại thứ hai thuộc về loài người và phước hơn loài người. Loài này sống gần mặt trời, mặt trăng, tức là loài Trời nhưng đức kém nên bị sa đọa rớt xuống, loại này từ thai sanh ra. Chỗ ở của loài A-tu-la này thấp hơn cõi trời Địa Cư.

Loại thứ ba thuộc về loài Trời, từ hóa sanh. Loại này có uy thế lớn nên thường hay tranh quyền với trời. Loại này có thần thông, phước cũng lớn nhưng kém thua loài Trời.

Loại thứ tư thấp kém hơn, thuộc loại súc sanh từ thấp sanh, ở dưới đáy biển. Thọ mạng của những loại A-tu-la này cũng có hơn có kém, có loại sống 5000 tuổi, một ngày đêm của chúng bằng 500 năm ở nhân gian. Có loại sống đến 6000 tuổi, một ngày đêm bằng 600 năm ở nhân gian. Có loại sống đến 7000 tuổi, một ngày đêm của chúng bằng 700 năm ở nhân gian.

Ngài Hàm Thị giải thêm: *"Xét về nhân, phần nhiều chúng không có đủ lòng tin Tam Bảo, ôm ấp tâm nghi ngờ đố kỵ, thường muốn hơn người khác, tăng trưởng giận tức, nên tuy có phước như Trời nhưng không bằng Trời, tuy có phước như người nhưng thường bị chướng ngại trong việc tiến đạo, tuy ở trong loài quỷ, loài súc nhưng thân nhẹ nhàng đi trên không. Nên biết, người tu hành phải thận trọng trong việc tu nhân, chớ để cho đi vào đường tẽ".*

Tức chúng sanh có công tu hành có phước, đáng lẽ giải thoát nhưng vì tâm hơn thua, rồi tâm đố kỵ, giận tức, cho nên đi vào đường tẽ A-tu-la. Vào loài này rồi do tập khí đố kỵ, giận tức, hơn thua cho nên thích đấu tranh, thích đánh nhau, càng tạo thêm nghiệp, quên mất công phu tu của mình, phải chìm sâu thêm. Do đó, người tu hành mà hay ôm lòng đố kỵ tranh hơn, nóng giận v.v... không khéo là đi vào loài A-tu-la, rất nguy hiểm!

***

MỤC 25

KHAI THỊ
CHỖ HƯ VỌNG
CỦA BẢY LOÀI

CHÁNH VĂN:

A-nan! Xét rõ bảy loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, thần tiên và Trời cho đến A-tu-la như thế, đều là những tướng hữu vi tối tăm giả dối vọng tưởng thọ sanh, giả dối vọng tưởng theo nghiệp; đối với Diệu Viên Minh Bản Lai không năng tác sở tác, đều như hoa đốm giữa hư không vốn không dính dáng; chỉ một cái hư vọng chứ không cội gốc manh mối gì.

GIẢNG GIẢI:

Phật bảo: *"Tuy nói nhiều loại từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, thần tiên và Trời cho đến A-tu-la, nhưng đó đều là những tướng giả dối. Xưa nay tánh vốn sáng suốt nhiệm mầu không có năng tác sở tác, thì những cái này đối với trong đó giống như hoa đốm giữa hư không, không dính dáng"*. Gọi là *chỉ một cái hư vọng chứ không cội gốc manh mối gì.*

Tóm lại, do mê lầm vọng sanh rồi cứ xoay vần theo cái vọng đó, gọi là "hoặc", rồi theo đó mà tạo nghiệp và phải chịu khổ, rồi trở lại, tiếp tục mê lầm rồi tạo nghiệp chịu

khổ thêm nữa, cứ thế, hoặc-nghiệp-khổ, ba thứ xoay vần mãi không ra khỏi. Chúng ta tu hành để phá vô minh, sạch cái hoặc, không tạo nghiệp là không chịu khổ thì ra khỏi vòng lẩn quẩn, thoát khỏi luân hồi. Còn không thì cứ ở trong đó, rốt ráo chỉ là sống trong hư vọng, rồi ở trong hư vọng chồng thêm những lớp hư vọng nữa, vậy toàn sống trong hư vọng. Do đó, Ngài A-nan khi giác rồi xoay nhìn lại thân xưa nay giống như là nhớ lại việc trong mộng.

Hay nói rõ hơn là tâm tánh xưa nay tuy ở trong sanh tử hư dối mà chưa từng thấy có sanh tử. Cái sanh tử này đối với cái tâm tánh xưa nay không dính dáng gì hết. "Tuy ở trong sanh tử nhưng mà chưa từng thấy có sanh tử", đây là chỗ người tu hành cần phải tỏ ngộ trở lại để vượt thoát đường luân hồi. Nhưng kiểm lại rồi mới thấy lạ! Ai cũng thích cái thật, không ai thích cái giả nhưng lại không chịu bỏ cái vọng, đó là cái lạ! Mỗi người cần phải xét lại chỗ đó để thấy được cái mê lầm của mình mà vươn lên.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Những chúng sanh đó không nhận được tâm tánh bản lai nên chịu luân hồi, như thế trải qua vô lượng kiếp mà không chứng được chân tánh thanh tịnh, đó đều do chúng thuận theo những nghiệp sát, đạo, dâm hoặc ngược lại ba cái này thì lại sanh ra không sát, không đạo, không dâm; có thì gọi là loài quỷ, không thì gọi là loài trời, có-không thay nhau phát khởi ra tánh luân hồi.

GIẢNG GIẢI:

Chỉ một chút xíu này thôi mà lẩn quẩn hoài trong ba cõi: Không nhận được tâm tánh xưa nay nên chịu luân hồi trải qua vô lượng kiếp, theo những nghiệp sát, đạo, dâm, hoặc ngược lại không sát, không đạo, không dâm; mà thành ra có lên có xuống xoay vần không ra khỏi.

Mới thấy, chỉ vì cái mê lầm hư vọng đó mà nhận theo những thứ vọng tưởng tạo nghiệp, rồi theo những nghiệp đó lên xuống xoay vần lẩn quẩn trong cái hư vọng để đành chịu khổ. Cái khổ này gọi là khổ-tưởng, khổ nhưng khổ trong cái tưởng chứ không phải là thật. Tức không thật mà tưởng thật thành ra khổ, nhưng chỉ là khổ-tưởng. Còn giác ngộ trở lại thì vượt thoát đường luân hồi. Nói đơn giản hơn là có cái thật mà không nhận lại nhận theo cái hư dối rồi cố chấp trong đó để tự hài lòng, đó là chỗ mà Phật gọi là thật đáng thương! Vậy mà không ai chịu tỉnh!

Do đó, mỗi người chúng ta khéo lắng lòng xét cho kỹ chỗ này xem có cảm thấu được tin tức giác ngộ chưa! Bởi vì cửa giác ngộ vẫn luôn luôn mở cho chúng ta, chưa từng đóng bao giờ. Chúng ta còn có nhiều cơ hội để giác ngộ nhưng không chịu thì đó là cái chướng, cái lầm mê của mình. Đây Phật mới dạy thêm.

CHÁNH VĂN:

Nếu người khéo tu tập, phát huy pháp Tam-ma-đề thì bản tánh thường diệu thường tịch, cái có, cái không đều không, không không cũng diệt. Còn không có gì là chẳng sát, chẳng đạo, chẳng dâm, làm sao lại thuận theo việc sát, đạo, dâm?

GIẢNG GIẢI:

Phát huy pháp Tam-ma-đề, thì bản tánh thường diệu thường tịch, tức thường nhiệm mầu thường vắng lặng, trong đó cái có, cái không đều không, rồi cái không của có và không cũng diệt luôn, thì còn chỗ nào để bám nữa. Gọi là còn không có gì là chẳng sát, chẳng đạo, chẳng dâm, huống là có sát, đạo, dâm. Vậy, nếu người khéo tu tập đúng với chánh pháp, đúng với Thánh đạo sẽ phát minh tâm tánh nhiệm mầu chưa từng sanh diệt, vượt qua có và không, sạch hết dấu vết của sát đạo dâm. Đó là chỗ trở về với Phật, trở về với nguồn gốc chân thật xưa nay.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Không đoạn được ba nghiệp thì mỗi mỗi chúng sanh đều có phận riêng, nhân những cái riêng ấy mà quả báo đồng phần chung của cái riêng chẳng phải là không có chỗ nhất định, đó là do vọng kiến của tự mình phát sanh; hư vọng phát sanh vốn không có nhân, không thể tìm xét nguồn gốc được.

GIẢNG GIẢI:

Khi tạo thì tạo nghiệp riêng, nhưng có nhiều nghiệp riêng giống nhau, như cùng tạo nghiệp cõi trời, thì có cõi trời cho mình đến, cùng tạo nghiệp địa ngục thì có địa ngục cho mình đến. Thành ra những cái riêng đó chung lại thành có chỗ đồng phần. Còn ở trong mê thì thấy rõ ràng có cõi trời, có cõi địa ngục, có cõi ngạ quỷ, súc sanh đủ cho mình đến, nhưng rốt ráo chỉ do cái vọng kiến bất giác phát sanh, không thể tìm xét nguồn gốc của nó. Bởi vì nó là vọng, mà vọng thì đâu có cội gốc, nếu có cội gốc thì thành thật rồi! Vậy tức tột vọng là chân chứ không có gì khác. Khi giác ngộ thấy thấu suốt tột cái vọng tức là chân, không phải riêng ngoài cái vọng mà có cái chân.

Chỗ người ta hay lầm là tu bỏ vọng về chân, giống như có cái chân và cái vọng hai thể riêng biệt, như vậy thì lại thêm cái vọng nữa. Còn đây thấy rõ tột vọng tức là chân, không có chân nào khác. Vậy cái vọng đâu có chỗ mà đứng thì mất dấu cái vọng thôi. Đó là lẽ thật mà cũng là tinh thần của Đốn ngộ. Học kỹ kinh này rồi, mới thấy được những ý sâu xa Phật đã dạy.

CHÁNH VĂN:

Ông khuyên người tu hành muốn được đạo Bồ-đề, cần yếu phải đoạn trừ ba thứ mê lầm; ba thứ mê lầm nếu không hết, dù có được thần thông đều là những dụng công hữu vi của thế gian. Tập khí mê lầm nếu không dứt trừ thì phải lạc vào đường ma; tuy muốn trừ vọng lại càng tăng thêm giả dối, Như Lai bảo là rất đáng thương xót! Như thế đều do vọng kiến tự mình tạo ra chứ không phải lỗi của tánh Bồ-đề.

Người nói như thế ấy, tức là lời nói chân chánh; nếu nói khác đi tức là lời của Ma vương.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật kết lại, người tu hành muốn được đạo Bồ-đề, cần yếu phải đoạn trừ ba thứ mê lầm; tức là sát, đạo, dâm. Nếu tu hành mà không đoạn sát, đạo, dâm thì phải lạc vào đường tà thật đáng thương xót. Phật nói rằng, dù tu có được thần thông đi nữa thì cũng lẩn quẩn trong luân hồi thôi. Chúng ta thấy, tu mà không trừ dâm dục, không trừ trộm cướp, không trừ sát sanh thì dù có công phu nhưng rồi cũng đi lạc. Nhưng rồi Ngài cũng nói, đó đều do vọng kiến tự mình tạo ra chứ không phải lỗi của tánh Bồ-đề, Bồ-đề không dạy chúng ta cái đó. Cho nên, cần phải khéo tu hành chân chánh để giác ngộ trở lại tánh Bồ-đề thì đó mới là yếu chỉ.

Kế Phật dạy về những ma sự.

***

MỤC 26

PHÂN BIỆT CÁC ẤM MA

CHÁNH VĂN:

Khi bấy giờ gần chấm dứt thời thuyết pháp, từ nơi tòa sư tử, Đức Như Lai vịn ghế thất bảo, chuyển thân sắp rời tòa, rồi lại dựa nơi ghế, bảo khắp đại chúng và ông A-nan rằng:

GIẢNG GIẢI:

Phật thuyết pháp sắp xong, Ngài từ tòa sư tử vịn ghế thất bảo rồi chuyển thân sắp rời tòa. Nguyên văn *"Tử Kim Sơn"*, là chỉ cho thân Phật. Rồi dựa ghế bảo khắp đại chúng về những ma sự để biết mà ngăn ngừa, khiến không bị chướng ngại con đường Bồ-đề.

Những ma sự rất vi tế, là chỗ chúng sanh khó biết, khó nhận. Do đó, tuy không ai hỏi mà Phật tự nói. Đây gọi là vô vấn tự thuyết. Qua đó, chúng ta đủ thấy lòng từ vô biên của Đức Phật, thấy việc nào cần là nói cho chúng sanh biết mà tu tập để ngăn ngừa mê lầm, khiến trở về với ánh sáng giác ngộ chân thật.

CHÁNH VĂN:

"Các ông là hàng Thanh Văn, Duyên Giác hữu học hôm nay hồi tâm hướng về Vô thượng Diệu Giác Đại Bồ-đề, và tôi cũng đã chỉ dạy pháp tu chân chánh, nhưng ông còn chưa biết những ma sự nhỏ nhiệm trong lúc tu chỉ, tu quán. Nếu cảnh ma hiện ra, ông không biết được, thì sẽ tu tâm không đúng, và lạc vào tà kiến; hoặc là ma ngũ ấm của ông, hoặc bị Thiên ma, hoặc mắc quỷ thần, hoặc gặp loài ly mị, mà trong tâm không rõ, nhận giặc làm con.

GIẢNG GIẢI:

Trong lúc tu hành cũng có những ma sự vi tế, nếu không biết ngăn ngừa lầm tham đắm mắc kẹt trong đó là bị gạt. Bởi vì khi tu chỉ quán có chuyển biến nội tâm và chuyển biến sanh lý, nên cũng có những cảnh tượng lạ hiện ra, người không biết chấp vào thành ra ma sự. Chữ "ma" vừa chỉ cho ma quỷ, cũng vừa chỉ cho những việc làm chướng ngại con đường Bồ-đề, làm hại đến tuệ mạng của người tu nên gọi là ma sự.

Người dùng tâm chân chánh tu hành thì ma không có chỗ thuận tiện vào. Trái lại, do dụng tâm không đúng chánh pháp nên mới có kẽ hở cho ma thuận tiện phá hại. Nói cho rõ hơn, do có tâm tà thì tà mới vào. Cũng vậy, người tu hành mà có tâm tà, khởi vọng tưởng lung tung thì ma thấy tâm nên mới vào được. Như tu mà muốn có thần thông, muốn mau đắc đạo v.v... Ở đây, Phật chỉ cho người tu biết rõ những ma

sự để ngăn ngừa không khởi những tà niệm rồi theo những cảnh ma lạc mất con đường Bồ-đề, đó thật đáng tiếc!

Bởi có những ma sự rất là nhỏ nhiệm, rất là khó biết. Những cái thô còn dễ thấy, dễ biết, đến những việc vi tế như chấp trước cảnh giới của thiền định; hoặc là Thiên ma khéo léo hiện ra tướng này tướng kia mà không biết cũng lầm theo nó. Nên đây Phật dạy kỹ cho biết để tránh. Như có câu: *"Nếu không khéo thì nhận giặc làm con"*. Cần phải hết sức cẩn thận!

CHÁNH VĂN:

Lại nữa, trong đó được chút ít cho là đã đủ, như Tỳ-kheo Vô Văn chứng Đệ tứ thiền dốt nát nói là chứng Thánh, khi phước báo cõi trời hết, tướng suy hiện ra, liền phỉ báng quả A-la-hán, còn phải thọ sanh đọa vào ngục A-tỳ. Nay các ông hãy nghe cho kỹ, tôi sẽ vì các ông phân biệt chín chắn".

Ông A-nan đứng dậy cùng những hàng hữu học trong hội, vui mừng đảnh lễ kính vâng nghe lời từ bi chỉ dạy của Phật.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật nhắc người tu hành phải cẩn thận chớ được chút ít cho là đủ, điều này là việc thường mắc kẹt. Tức là cố chấp vào cái thấy của mình, điều này rất nguy hiểm. Phật mới dẫn chuyện của Tỳ-kheo Vô Văn tu chứng Tứ thiền.

Vô Văn có nghĩa là dốt nát về trí tuệ chân chánh, chớ không phải hoàn toàn dốt nát không biết gì. Vì Vô Văn nên không chịu học hỏi cho kỹ, khi chứng Tứ thiền thì tưởng rằng mình chứng A-la-hán. Nghĩ mình chứng A-la-hán nên đâu còn nghe ai nói nữa. Khi ấy, Tỳ-kheo Vô Văn lúc sắp mạng chung, tướng trung ấm của cõi Tứ thiền hiện ra, ông mới nghĩ rằng: "Phật nói dối! Người chứng A-la-hán không còn sanh tử, tại sao tôi chứng A-la-hán mà còn sanh tử?", nên khởi tâm phỉ báng: "Không có Niết-bàn, không có quả A-la-hán v.v...", rốt cuộc phải đọa vào địa ngục. Đây Phật gọi là thiếu trí tuệ chân chánh.

Chúng ta học rồi lấy đây làm tấm gương soi lại mình để ngăn ngừa cái thấy tự mãn được chút ít cho là đủ, rất là nguy hiểm. Trong Tứ Hoằng Thệ Nguyện:

Pháp môn vô lượng thệ nguyện học,

Phật đạo vô thượng thệ nguyện thành.

Nguyện học hết những pháp môn vô lượng, không phải là học chút ít cho đủ. Phật đạo chưa thành còn phải tu cho thành Phật, chứ không phải chưa gì thấy đủ. Gọi là chấp vào một chút thấy biết rồi tưởng đâu mình hiểu hết, hoặc hiểu cao lại sanh khinh mạn người khác rồi lại tạo nghiệp, thành cái nhân sa đọa không hay biết.

Đó cũng là do bản ngã mê hoặc, nên người tu phải hết sức cẩn thận, đừng để bản ngã vi tế mê hoặc. Người vượt qua được là giải thoát, chắc chắn. Còn bị nó mê hoặc thì rớt trở lại trong sanh tử luân hồi nằm trong vòng vây của nó. Sở dĩ bị cái bản ngã mê hoặc là vì thiếu trí tuệ chân thật sáng suốt, cho nên trên đường tu hành, trí tuệ rất quan trọng. Định mà không có tuệ là dễ bị nó gạt đi lạc vào đường tẽ. Đây Phật mới chỉ ra để ngăn ngừa.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông A-nan và cả đại chúng: "Các ông nên biết, mười hai loại chúng sanh trong thế giới hữu lậu, tâm thể giác viên bản giác diệu minh, cùng thập phương Phật không hai không khác, do ông vọng tưởng mê chân lý thành ra lỗi lầm, si ái phát sanh, sanh mê cùng khắp nên có hư không; hóa mãi cái mê không thôi nên có thế giới sanh ra; các cõi nước như số vi trần trong mười phương trừ cõi vô lậu đều do vọng tưởng mê lầm mà kiến lập.

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy bao nhiêu cõi nước như vi trần đều do vọng tưởng mê lầm kiến lập.

Tóm lại, ở đây Phật khai thị cho tất cả thấy rõ, chúng sanh trong mười hai loại đều vốn ở trong thể-chân-thật-không-hai cùng với Phật không khác. Do mê vọng khởi ra các thứ sai biệt thành có kia đây, rồi có hư không cõi nước vọng sanh, theo đó mà quên mất tâm thể bản giác sáng suốt diệu minh, đành sống mãi trong mê. Nếu ngay đó khéo giác ngộ trở lại thì rõ được cái thể-không-hai này. Như vậy, chúng ta vốn có đủ cái thể-không-hai cùng với Phật không khác, rất là quý báu mà không nhận ra lại đi nhận cái ngã hư dối này, rồi bị nó gạt. Muốn trở về cái thể-không-hai đó thì nó sợ mất phần cho nên nó tìm đủ cách để mê hoặc trở lại, vì giác ngộ rồi thì nó sống với ai?

Do vậy, trên đường tu hành chúng ta phải hết sức cương quyết nhận rõ, đừng để cái bản ngã mê hoặc mà quyết phải dứt khoát để vượt qua, sống trở về với cái thể-không-hai cùng Phật không khác, đó mới là cái trọng yếu. Gốc cũng là do cái niệm bất giác ban đầu, rồi mê theo nó lâu đời thành ra thói quen mê lầm. Khi tu là chuyển

tập khí mê lầm đó thành tập khí vô lậu, giải thoát. Chúng ta được ưu điểm là nhờ có ánh sáng của Phật soi đến, vậy mà không chịu tỉnh trở lại thì không biết sao! Đây là chỗ phải thấy được để biết vươn lên tu tập cho kỹ.

CHÁNH VĂN:

Biết hư không sanh trong tâm ông, ví như mảnh mây điểm trong bầu trời xanh, huống nữa các thế giới sanh trong hư không. Một người các ông phát minh chân lý trở về bản tánh, thì mười phương hư không đó thảy đều tiêu mất, làm sao các cõi nước trong hư không kia lại không rúng động và tan nát.

GIẢNG GIẢI:

Phật nói: *"Khi người tu giác ngộ thì rõ cả hư không mười phương sanh trong tâm giống như mảnh mây điểm trong bầu trời xanh"* chứ chẳng có nghĩa lý gì. Sở dĩ tâm sanh là vì thấy có hư không thật, có thế giới thật v.v..., có chỗ để cho nó sanh; tức là chỗ cho nó duyên.

Phật dạy: *"Nếu người phát tâm chân thật trở về nguồn thì mười phương thảy đều tiêu mất"*. Hiện tại, chúng ta bám vào những cái không đáng mà quên mất tâm thể thênh thang rộng lớn kia thì có trí tuệ hay không? Chúng ta cần phải quán cho thấu chỗ đó, thấu được chỗ này đâu còn cái gì để mình tham luyến nữa.

Nhiều người cũng còn nghi chỗ này! Như hiện thấy rõ các cảnh đầy dẫy đây mà nói là một người trở về nguồn chân thì nó đều tiêu hết, đúng là chuyện khó hiểu. "Tiêu hết rồi sống ở đâu?". Người hỏi câu đó rõ ràng lộ ra chỗ mê của mình, sợ mình không có chỗ để sống tức là còn bám vào cái ngã này; sợ cái ngã này không có chỗ sống là hiển thị cái bản ngã mê hoặc nữa, lẩn quẩn mãi bị nó mê hoặc.

Còn đây thấu suốt được bản ngã không thật, thì còn có gì mà lo không chỗ nó sống, không chỗ cho nó sống thì càng tốt. Còn có chỗ cho nó sống là còn nuôi dưỡng nó. Hiểu kỹ thêm chút nữa, nói tiêu mất đây không phải là tiêu mất theo chỗ hiểu của thế gian. Thế gian hiểu tiêu mất là lấy cái này phá cái kia, là phá cái có thành cái không, gọi là tiêu mất. Nghĩa là có-không đối đãi, đây không phải vậy. Phật nói tiêu mất đây là tiêu mất ở trong cái thấy của người giác ngộ, chứ không phải tiêu mất là làm cho nó thành không.

Ngay nơi có mà thấy suốt không chướng ngại, không có cái gì ngăn che cả, thành tiêu mất thôi. Tiêu mất mà không có phá hoại cái gì cả. *Như có ông tăng hỏi Thiền sư Quy Tỉnh về cây bách của Triệu Châu, Ngài Quy Tỉnh hỏi:*

- Ta cũng không có tiếc gì nói với ông, nhưng mà ông có tin hay không?

Ông tăng thưa:

- Lời nói của Hòa thượng rất là quý trọng, con đâu dám không tin.

Ngài Quy Tỉnh bảo:

- Vậy ông có nghe giọt mưa rơi trước thềm chăng? (khi đó trời đang mưa)

Ông tăng ngay đó hoát nhiên tỏ ngộ liền thốt lên:

- Chao ôi! (tức bất ngờ mà sáng tỏ được)

Thiền sư Quy Tỉnh hỏi:

- Ông thấy đạo lý gì?

Ông tăng làm bài tụng đáp lại:

Thiềm đầu thủy đích,
Minh minh lịch lịch.
Đả phá càn khôn,
Đương hạ tâm tức.

Tức là:

Giọt mưa trước thềm,
Từng giọt rõ ràng,
Đập nát càn khôn,
Liền đó tâm dứt.

Qua bài kệ của vị tăng, mới thấy hư không tiêu mất ngay khi ngộ. *Đập nát càn khôn*, coi như hư không tiêu mất, không còn thấy có trời đất vũ trụ để bám. Ông tăng nói nghe từng giọt mưa rõ ràng mà cả càn khôn đều đập nát hết, như vậy là sao? Tức là cả càn khôn sạch hết không còn có chỗ nào để tâm chen vào sanh được. Cho nên nói ngay đó tâm dứt. Là ngay cái có mà thấy là không, chứ không phá hoại cái có. Thấy được ý đó thì mới thấy được ý sâu của Bát-nhã.

CHÁNH VĂN:

Các ông tu thiền trao dồi pháp Tam-ma-địa, tâm được thông suốt ám hợp với các vị Bồ-tát và những vị Vô lậu Đại A-la-hán nơi mười phương, ngay đó vắng lặng, tất cả Ma vương và các quỷ thần, Trời, phàm phu đều thấy cung điện mình không cớ gì đổ vỡ, đất liền rung động, những loài thủy lục bay nhảy thảy đều kinh sợ, hàng phàm phu tối tăm thì không biết có sự dời đổi. Còn các loài kia đều được năm thứ thần thông trừ lậu tận thông, đương luyến tiếc cảnh trần lao, làm sao lại để cho ông phá hoại chỗ ở? Vậy nên các loài quỷ thần, Thiên ma, vọng lượng, yêu tinh, trong lúc ông tu pháp Tam-muội đều đến khuấy phá ông.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật nói người tu hành pháp Tam-ma-địa, ngay đó vắng lặng, tâm được thông suốt, thầm hợp với các vị Bồ-tát và những vị Vô lậu Đại A-la-hán khắp mười phương, cho nên những cung điện của Ma vương liền rúng động, chúng sợ mất, nên đến phá. Những loài này đều có thần thông nên mới cảm được, còn phàm phu thì không biết. Trong kinh kể rõ khi Đức Phật thành đạo, chư Thiên truyền nhau tán thán từ các cõi trời Dục giới, Sắc giới vang động, nhưng chúng sanh ở thế gian đâu có ai nghe biết gì.

Nhưng Phật trước sau đều có dạy kỹ nên chúng ta cũng không phải sợ. Người tu hành chân chánh được định chánh rồi thì nó không làm gì được, chỉ có người tâm tà thì mới sợ. Nếu tu được tâm định rồi ma đến phá cũng không sợ. Tâm định mà! Định chánh thì không có sợ. Nên nói chánh không có sợ tà, chỉ sợ người tu có tâm tà thì mới nguy hiểm! Cho nên, đây Phật mới dạy kỹ để chúng ta ngừa không cho những niệm tà khởi lên trong lúc tu. Phật dạy kỹ thêm.

CHÁNH VĂN:

Song các loài ma kia tuy có giận dữ, nhưng bọn chúng ở trong trần lao, các ông lại ở trong Diệu Giác thì cũng như gió thổi ánh sáng, như dao chém nước, hẳn không đụng chạm nhau được. Ông như nước sôi, bọn kia như băng cứng, tạm gần hơi nóng thì không bao lâu sẽ tiêu tan, chúng nó luống ỷ nơi thần lực, nhưng chỉ làm người khách, nếu chúng có thể phá rối được, là do người chủ ngũ ấm trong tâm ông, nếu người chủ mê lầm, thì khách mới được dịp khuấy phá.

GIẢNG GIẢI:

Như vậy, những loài ma kia đều ở trong hư vọng, thuộc về khách. Còn người tu trở về tánh Diệu Giác chân thật bất động là gốc của các thứ kia, những cái kia làm sao động được nó.

Chủ yếu là chủ phải sáng đừng có mê thì khách không làm gì được. Biết nó là ma thì không lầm theo, nó không làm gì được. Còn không biết rồi tưởng đó là chỗ chứng được của mình mà khởi tâm theo, nó mới phá được. Đây là chỗ người tu thiền định cần phải nắm rõ để không lầm.

Xưa Phật tu chứng đạo, Ma đến phá, Phật chỉ ra "Ngươi là cái thây thúi, ta không cần ngươi, hãy đi!". Chỉ mặt như vậy tức nó biết Phật biết nó rồi, liền đi.

Hoặc đọc trong truyện Thiền sư Hương Hải qua ở đảo Tiêm Bút La, có ma đến phá, Ngài quán tất cả không, mình không, cảnh không, không có chỗ nào để thấy nên ma không có chỗ để vào.

Cũng như câu chuyện Thiền sư Huệ Ngôi tu hành trong núi, có con quỷ hiện đến phá. Lúc mới hiện đến có thân mà không có đầu, Ngài vẫn thản nhiên quở: "Ngươi không có đầu thì tốt! Không có đầu thì khỏi bị bệnh đau đầu, khỏi nhức đầu, vậy sướng quá rồi!". Ma mới ẩn, sau nó hiện hình có tay chân không có bụng. Thiền sư Huệ Ngôi cũng quở: "Ngươi không có bụng thì khỏi phải lo về ngũ tạng, khỏi phải đau bụng như vậy thì sướng quá!". Khi nó hiện cái gì thì Ngài cũng tùy chỗ nó hiện mà đuổi đi, không hề lay động. Do vậy, ma cũng không làm gì được.

Cuối cùng, nó lại hiện ra hình cô gái đẹp tự xưng là Thiên nữ trên trời xuống để hầu hạ Ngài. Thiền sư Huệ Ngôi vẫn giữ vững ý chí không hề lay động, bảo nó rằng: "Lòng ta như tro nguội, ngươi đừng có đem cái túi da đó đến thử ta làm gì, thôi đi đi!". Rốt cuộc, cô gái đó liền cởi mây bay đi và còn tán thán Ngài bằng bài kệ:

Nước biển cạn được

Tu-di nghiêng được.

Bậc Thượng nhân kia

Kiên trinh vượt bực.

Qua kinh nghiệm tu của các Ngài, chúng ta cũng phải giữ tâm vững vàng chân chánh, lúc nào cũng phải chánh niệm là quan trọng, đừng để tà niệm sanh khởi. Rốt cuộc, ma cũng không ngoài tâm mà riêng có. Phật dạy tiếp.

CHÁNH VĂN:

Đương lúc tu thiền, giác ngộ không lầm, thì các ma sự kia không làm gì ông được. Khi năm ấm đã tiêu trừ vào tánh sáng suốt, thì bọn tà ma kia là kẻ tối tăm, sáng phá được tối, đến gần tự phải tiêu mất, làm sao còn dám ở lại khuấy phá thiền định. Nếu chẳng tỏ ngộ bị ngũ ấm làm mê lầm, thì chính ông A-nan ắt phải làm con của ma và thành người ma. Như nàng Ma-đăng-già sức còn hèn kém chỉ dùng chú thuật bắt ông phá luật nghi của Phật, trong tâm muôn hạnh chỉ hủy phạm một giới; nhưng vì tâm ông thanh tịnh nên vẫn chưa bị trầm luân. Bọn ma này thì phá hoại toàn thân bảo giác của ông. Như quan tể thần bỗng nhiên bị tước hết, tịch hết, linh đinh quanh lộn không thể thương cứu.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật dạy những ma sự kia cũng thuộc về khách, thuộc trong bóng tối. Còn người tu vào trong tánh sáng suốt, sáng thì hay phá được tối, tối đâu có phá được sáng, do đó phải giữ tâm chánh niệm, trí tuệ lúc nào cũng sáng suốt thì nó không vào được.

Đây mới nói: *"Nếu chẳng tỏ ngộ, bị ngũ ấm làm mê lầm, thì chính ông A-nan ắt phải làm con của ma và thành người ma"*. Tức bị ngũ ấm che. Rồi Phật mới dẫn: *"Như nàng Ma-đăng-già sức còn hèn kém chỉ dùng chú thuật bắt ông phá luật nghi của Phật, còn những loại ma này nguy hiểm hơn, nó phá hoại khiến không còn giác tâm"*, do đó mà phải hết sức cẩn thận!

Phải nhớ câu Phật dạy căn bản là *"Giác ngộ không lầm thì các ma sự kia không làm gì ông được"*. Nhớ kỹ, giác ngộ không lầm nó, biết nó là ma sự không lầm theo, không khởi tâm vui mừng hay sợ hãi, luôn giữ tâm chánh niệm, sáng suốt biết rõ, không có bóng tối ở trong tâm làm chỗ thuận lợi cho nó vào. Công đức giới định tuệ rất cần giữ vững. Trên đường tu nhất là tu Thiền định, đây là phần quan trọng. Phải học kỹ những điều này để khi gặp những tướng trạng giống vậy, liền biết ngăn ngừa tránh không thành bệnh.

Đây Phật nói về phạm vi của sắc ấm:

CHÁNH VĂN:

A-nan nên biết, ông ngồi đạo tràng tiêu hết các niệm, niệm đó nếu hết, thì tâm ly niệm được sáng tỏ tất cả, động tịnh không dời, nhớ quên như một. Đương khi an trụ chỗ đó mà vào Tam-ma-địa, như người sáng mắt ở chỗ rất

tối tăm, tánh biết được diệu tịnh, nhưng tâm chưa phát trí sáng suốt, như thế thì gọi là phạm vi của sắc ấm.

GIẢNG GIẢI:

Đây là còn nằm trong phạm vi của sắc ấm, *ngồi đạo tràng mà tiêu hết các niệm, niệm hết tâm ly niệm được sáng tỏ tất cả*. Tức là nó không chìm theo chỗ niệm hết mà còn có tâm ly niệm được sáng tỏ tất cả. Chỗ đó phải để ý. Vậy là không phải một bề cứ chìm theo chỗ niệm hết.

Động tịnh không dời, nhớ quên như một, là tâm được chuyên nhất, không mất nên nói dù động hay tịnh nó cũng không dời, nhớ hay quên nó cũng giống như một.

Đang khi an trụ chỗ đó mà vào Tam-ma-địa, tức là tâm luôn chuyên nhất, nhớ quên như một, là được dễ an trụ vào Tam-ma-địa. Chuyện vào định, đến đây không còn khó khăn như trước. Nhưng đây giống như người sáng mắt mà ở chỗ tối tăm không thấy được rõ ràng khắp hết. Tánh biết thì được diệu tịnh nhưng tâm chưa phát trí sáng suốt cho nên vẫn còn nằm trong phạm vi của sắc ấm. Là còn bị cảnh ngại, chỉ nghiêng về định, còn thiếu tuệ, nên chưa phát được trí sáng suốt, chưa thể tự biết thấu suốt hết.

CHÁNH VĂN:

Nếu con mắt sáng tỏ, mười phương rộng mở không còn tối tăm nữa, gọi là hết sắc ấm. Người ấy có thể vượt ra khỏi kiếp trược, xét lại nguyên do, thì cội gốc là vọng tưởng kiên cố.

GIẢNG GIẢI:

Nếu mắt được sáng tỏ, mười phương rộng mở không còn tối tăm, là thấy rõ hết mười phương. Đến đây tâm mở, trí sáng, không còn bị cảnh làm ngại là sắc ấm không còn che. Đó là vượt qua sắc ấm, tức vượt qua kiếp trược, là thấu qua sự đan dệt của cái thấy và hư không. Trước là bị cái thấy và hư không đan dệt nhau làm mờ nên còn bị kiếp trược che. Đây thấu qua sự đan dệt của cái thấy và hư không, không còn bị hư không làm mờ, là phá vọng tưởng kiên cố lâu đời chôn kín. Do cái vọng tưởng kiên cố lâu đời chôn kín nên chúng ta mắc kẹt nơi sắc ấm.

Xét cho tột lại sắc ấm, nó chỉ là cái vọng tưởng chấp cứng, lâu dần thành ngăn ngại, chớ không có thật thể gì hết. Nhưng người mê vì không biết lầm ở trong đó thành ra bị nó làm ngại. Là do tâm tưởng mà thành ngại chớ không gì hết. Chỗ mê lầm của chúng sanh là ở đó, thấu tỏ rồi vượt qua lầm mê.

1. CÁC TƯỚNG TRẠNG CỦA MA SẮC ẤM

CHÁNH VĂN:

A-nan! Chính ở trong đây xét tánh diệu minh, tứ đại không kết hợp, thì trong một thời gian ngắn thân có thể ra khỏi các ngăn ngại, ấy gọi là tinh minh trào ra tiền cảnh; đó chỉ là do dụng công tạm được như thế, không phải là chứng bậc Thánh; không khởi tâm chứng Thánh gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh; thì liền mắc các tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Khi chuyên tâm xét kỹ về tánh sáng suốt nhiệm mầu, tứ đại không kết hợp. Trong một thời gian ngắn, thân có thể ra khỏi các ngăn ngại, giống như không còn thấy có thân. Đây gọi là cái tinh minh trào ra tiền cảnh, chớ chưa phải thật. Không phải là bản tánh chân thật, chỉ do dụng công tạm được. Nếu biết thì không sao, nhưng không biết chấp cho là mình chứng Thánh, có sở đắc gì đó, là bệnh.

Như vậy bốn đại vốn là không, do cái tưởng chấp mà thành ngại, ở trước gọi là vọng tưởng kiên cố. Giờ đây do một lòng chuyên tâm xét sâu vào tánh diệu minh lâu ngày, không bám vào tứ đại; nhờ công phu chuyên nhất đó, tạm quên tướng ngại của tứ đại hay của thân này, tạm thấy thân mình không còn bị ngăn ngại. Đó là do chỗ dụng công mà tinh minh trào ra tiền cảnh, được một lúc vậy thôi. Thí dụ trong khi chúng ta ngồi thiền, do công phu tu tập tạm thấy, nhưng khi xả là mất. Biết rồi không chấp là tốt, vượt qua thì càng tiến sâu thêm. Còn không biết chấp vào đó cho là mình chứng Thánh, được sở đắc thế này thế kia là rơi vào đường tà. Chỗ quan trọng là biết để không lầm chấp thành sở đắc. Đây nói là ma nhưng mà chưa bị ma ở bên ngoài nhập vào tâm.

Cái thứ hai:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Lại đem tâm ấy chính xét tánh diệu minh, trong thân trở nên rỗng suốt, người đó bỗng nhiên từ trong thân lượm ra những con giun con sán mà thân vẫn y nguyên không bị tổn thương, ấy gọi là tinh minh trào vào hình thể. Đây chỉ do tu hành tinh tiến tạm thấy được như vậy, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu không khởi

tâm chứng Thánh gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, liền mắc các tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Đây cũng thuộc về tướng hiện chưa phải là thật. Trong lúc công phu ngồi thiền, tâm được yên tĩnh, chuyên nhất mới hiện ra tướng thấy suốt ở trong thân, rồi thấy con giun con sán trong thân lượm ra, mà thân thể vẫn y nguyên không bị tổn thương, là do dụng công tạm hiện cũng thuộc về vô thường, một lúc rồi cũng mất, chớ không phải thật. Nhớ! Đây gọi là *cái tinh minh trào vào hình thể*, tạm thấy vậy thôi; chớ có lầm chấp cho là sở đắc của mình mà thành bệnh; còn biết rõ thì nó cũng là cảnh giới tốt, vượt qua đó rồi sẽ tiến sâu hơn.

Cái thứ ba:

CHÁNH VĂN:

Lại do tâm chánh xét trong ngoài, khi ấy hồn phách, ý chí, tinh thần trừ ngoài việc chấp giữ thân, sẽ xen vào nhau đắp đổi làm chủ làm khách. Người ấy bỗng dưng ở giữa hư không nghe tiếng thuyết pháp, hoặc nghe mười phương đồng diễn bày nghĩa thâm mật. Đây gọi là tinh thần đắp đổi khi ly khi hợp thành tựu hạt giống lành tạm được như thế, không phải là chứng bậc Thánh; không khởi tâm chứng Thánh là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh liền mắc vào các tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Đây cũng do tâm tinh xét, tức lâu ngày chuyên tâm tu tập nên *hồn phách, ý chí, tinh thần, trừ ngoài cái chấp thọ nơi thân lại đắp đổi làm khách, làm chủ.* Là có khi nó làm khách, khi làm chủ đắp đổi với nhau nhưng cũng còn trong cái chấp thọ nơi thân, không ra khỏi thân. Như vậy, *bỗng ở giữa hư không nghe tiếng thuyết pháp hoặc là nghe mười phương đồng diễn bày những nghĩa lý sâu xa.*

Ở hai phần trước hoặc nó hướng ra ngoài, muốn thoát ra khỏi thân nên gọi tinh minh nó trào ra ngoài, lúc đó thấy giống như mình đi ra ngoài thân, không còn bị cái thân này làm chướng ngại; hoặc soi lại bên trong thông vào trong, thấy ở trong thân rỗng suốt, thấy giun thấy sán. Còn ở đây thì tinh xét cả trong ngoài nên thông cả hai hiện ra tướng lạ. Người không biết tưởng đâu như vậy là đã chứng được gì rồi, tưởng

đâu mình được nghe Phật thuyết pháp cũng gần bậc Thánh nên chấp vào đó, thành ra cái ngã sanh rồi thành bệnh không hay.

Cho nên khi công phu phải nhớ, đây là tướng trạng do dụng công chuyên nhất lâu ngày tạm hiện ra vậy thôi, một lúc rồi cũng mất chứ không phải thật, cũng thuộc về tướng vô thường. Đây gọi là tinh thần đắp đổi khi ly khi hợp mà thành tựu hạt giống lành. Tức nó biểu hiện cho thấy là từ trước chúng ta cũng có một chút hạt giống lành. Chẳng hạn như đời trước mình từng nghe giảng nhiều kinh pháp, nên cảm đến hiện lại. Biết được vậy mà không chấp thì tốt, còn chấp vào là thành bệnh. Đó là chỗ chúng ta phải biết trước để không lầm.

Cái thứ tư:

CHÁNH VĂN:

Lại dùng tâm ấy đứng lặng hiện ra sáng suốt. Tâm quang phát minh khắp cả mười phương thành sắc Diêm-phù-đàn, tất cả các loài hóa làm Như Lai; khi ấy bỗng thấy Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài thiên quang, ngàn Đức Phật vây quanh, trăm ức cõi nước cùng với hoa sen đồng thời hiện ra. Đây là ý thức được thấm nhiễm bởi sự linh ngộ, do ánh sáng từ trong tâm sáng ra soi các thế giới mà tạm thời được như thế, không phải là chứng bậc Thánh; chẳng khởi tâm cho là chứng Thánh gọi là cảnh giới tốt, nếu cho là chứng bậc Thánh thì mắc vào tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Khi tu tập thời gian lâu, có công phu tâm được đứng lặng, những vọng niệm cũng tạm yên, không bị quấy rầy nên nó mới hiện ra những cảnh giới gọi là tâm quang phát sáng, thấy khắp mười phương đều hiện thành sắc vàng ròng, rồi thấy tất cả đều hóa thành ra thân Phật, thấy Phật Tỳ Lô Giá Na ngồi trên đài thiên quang, ngàn Đức Phật vây quanh, những hoa sen đồng thời hiện ra khắp nơi. Như vậy tức là nhìn đâu đâu cũng thấy Phật, thấy hoa sen. Đây nếu không biết tưởng là mình chứng Thánh, sẽ thành bệnh.

Đây gọi là do ý thức thấm nhiễm bởi sự linh ngộ, do ngày thường huân tập công phu, học hỏi, nghe kinh nói rằng: *"Cảnh giới Hoa Nghiêm hiện khắp nơi, tất cả sắc đều là sắc Phật"* nên ảnh hưởng nghĩa lý đó, giờ đây cảm hiện ra. Nếu biết mà không chấp vào đó là tốt, còn nếu khởi tâm cho là mình có chứng đắc là thành bệnh.

Kế, thứ năm:

CHÁNH VĂN:

Lại dùng tâm ấy, chính xét tánh diệu minh, quán sát không dừng, đè nén uốn dẹp, dứt trừ thái quá; bấy giờ bỗng nhiên mười phương hư không thành sắc bảy báu, hoặc sắc tăm báu, đồng thời đầy khắp không ngăn ngại lẫn nhau; các sắc, xanh, vàng, đỏ, trắng mỗi thứ thuần hiện ra. Đây gọi là sức công phu đè nén quá phần nên tạm được như thế, chẳng phải là chứng bậc Thánh; chẳng khởi tâm chứng Thánh thì gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ chứng bậc Thánh, liền mắc vào các tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Tới đây *do công phu đè nén, uốn dẹp, dứt trừ thái quá, bỗng nhiên thấy như mười phương hư không thành sắc bảy báu, hiện đầy khắp không ngăn ngại lẫn nhau. Những màu xanh, vàng, đỏ, trắng mỗi mỗi thứ đều thuần hiện ra, cảnh giới trang nghiêm tốt đẹp*, khác hẳn với cảnh giới bình thường. Vì vậy, nếu hành giả không rõ biết dễ chấp là mình chứng đắc, rồi tham đắm, mắc kẹt vào đó không tiến được, thành bệnh. Nếu biết là do dụng công mạnh đè nén thái quá, nó tạm hiện chưa phải là thật, không chấp vào đó thì vượt qua, nhờ vậy càng tiến sâu hơn.

Tiếp, thứ sáu:

CHÁNH VĂN:

Lại dùng tâm ấy lặng suốt, chính xét trong sáng không tán loạn, bỗng ở giữa đêm thấy các thứ vật trong nhà tối không khác gì ban ngày, mà những đồ vật trong thất tối đó cũng không diệt mất. Ấy gọi là tâm thầm kín lặng đứng cái thấy nhìn suốt chỗ tối tăm tạm được như thế, không phải chứng bậc Thánh; không khởi tâm chứng Thánh, gọi là cảnh giới lành, nếu nghĩ chứng bậc Thánh thì mắc tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Đây do dụng công chuyên tâm lâu ngày, tâm đứng lặng, vọng tưởng không còn xao động, chi phối. Là tạm thời chứ chưa phải là hết vọng tưởng, do công phu chuyên nhất lâu ngày đó phát sáng nên soi thấu cả ban đêm, thấy hết đồ vật trong phòng tối, nhưng chỉ là tạm được. Thế nên, chúng ta không nên chấp cho là mình chứng Thánh, có sở đắc thế này thế kia rồi thành bệnh.

Kế, thứ bảy:

CHÁNH VĂN:

Lại dùng tâm ấy khắp vào tánh hư dung, toàn thân bỗng nhiên đồng như cỏ cây, lửa đốt, dao cắt cũng không hay biết, khi thì lửa không thể đốt cháy, dù cắt thịt cũng như chẻ cây. Đây gọi là tiêu bỏ tướng trần, bài trừ tánh bốn đại, thẳng vào chỗ thuần nhất, tạm được như vậy, không phải chứng bậc Thánh; nếu không khởi tâm chứng Thánh, gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh thì mắc vào tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Thứ bảy là do dụng tâm phá bốn đại nên nó hiện vào tánh hư dung, tức là tan vào tánh rỗng không thuần nhất rồi bỗng nhiên thân mất cảm giác. Khi ấy, cảm thấy lửa đốt không cháy, cắt thịt mà giống như chẻ cây không đau đớn gì. Cũng chỉ được một chút trong lúc thiền định vậy thôi, là cảnh giới tạm thời không phải thật. Người không biết, thấy vậy tưởng đâu mình chứng Thánh, được thần thông rồi chấp vào đó thành bệnh. Vì hiện tướng này chỉ tạm có một lúc, khi qua là trở lại bình thường lửa đốt cũng cháy vậy thôi.

Thứ tám:

CHÁNH VĂN:

Lại dùng tâm ấy thành tựu tánh thanh tịnh, công dụng tịnh tâm đã cùng tột, bỗng thấy đất liền, núi sông, trong mười phương đều thành cõi Phật, đầy đủ bảy báu sáng suốt đầy khắp; lại thấy hằng sa chư Phật Như Lai đầy khắp cõi hư không, lâu đài hoa lệ. Dưới thấy đến địa ngục, trên xem đến Thiên cung được không ngăn ngại. Đây gọi là tư tưởng ưa chán ngưng lắng ngày một sâu, tưởng lâu mà thành như thế, không phải là chứng bậc Thánh; không khởi tâm chứng Thánh gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, tức là mắc các tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Đây do dụng công tịnh tâm lâu ngày, bỗng thấy khắp nơi hiện thành cõi Phật, rồi chư Phật hiện khắp nơi, thấy suốt trên đến thiên đường, dưới là địa ngục. Người tu nếu không khéo biết chỗ này thì dễ lầm chấp. Nhìn thấy vậy rồi thích quá, cứ bám vào đó lo nhìn địa ngục, thiên đường nên tâm mãi lo nhìn ra ngoài, mất bản tánh lúc nào không hay. Đây gọi

là do tư tưởng ưa thích cảnh trên, chán cảnh dưới lâu ngày ngưng lắng mà thành, không phải là chứng Thánh, chớ có lầm chấp trong đó.

Kế, thứ chín:

CHÁNH VĂN:

Lại dùng tâm ấy nghiên cứu sâu xa, bỗng ở giữa đêm thấy rõ chợ búa, làng mạc, bà con quyến thuộc phương xa, hoặc nghe lời họ nói. Đây gọi là do dằn ép tâm cùng tột mà nó phóng hiện ra, nên thấy được cách xa như thế, không phải là chứng bậc Thánh; nếu không khởi tâm chứng Thánh, gọi là cảnh giới tốt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, tức là mắc các tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Do tâm dằn ép lâu ngày cùng tột mà phóng hiện ra bên ngoài, thấy suốt phương xa, tưởng chừng như vượt qua sắc thân vậy. Có những vị tu thiền định cũng cảm như vậy. Trước, có một vị đang ngồi thiền ngay trong Thiền đường đây mà thấy suốt bên Tăng đường. Hoặc ngồi thiền ngó mặt vào vách nhưng bỗng thấy ngược lại phía sau khắp chung quanh, ai ngồi ở đâu biết hết; vị nào đi giám thiền biết hết. Đây cũng là do dụng công quá mạnh cảnh giới tạm hiện, chớ không phải thật, chớ có lầm chấp vào đó mà thành bệnh.

Thứ mười:

CHÁNH VĂN:

Lại dùng tâm ấy nghiên cứu cùng tột, thấy hình thể vị thiện tri thức biến đổi, trong giây lát bỗng nhiên thay đổi nhiều thứ. Đây gọi là tâm tà, bị loài ly mị và Thiên ma nhập vào tâm thức, tự nhiên lại biết thuyết pháp, thông suốt các diệu nghĩa, chẳng phải là chứng bậc Thánh; nếu không khởi tâm chứng Thánh thì ma sự tiêu diệt, nếu nghĩ là chứng bậc Thánh, tức là mắc các tà kiến.

GIẢNG GIẢI:

Những trường hợp đã kể ở trước là cảnh giới tự thấy, còn cảnh giới này là bị ma nhập. Bỗng nhiên thấy hình thể những vị thiện tri thức hiện, biến đổi không lường, khi hiện thế này, khi hiện thế khác. Rồi thấy mình biết thuyết pháp thông suốt rất hay, xưa giờ không biết những nghĩa lý như thế sao giờ lại thông hết! Thấy vậy liền

biết đây là tướng trạng trong khi dụng công tu tạm hiện, không lầm chấp, không khởi tâm chứng Thánh, ma không nhập vào được thì vượt qua. Ngược lại, tưởng là mình chứng được cái gì rồi nên chấp vào đó, rồi khởi tâm chứng Thánh liền bị ma thấy tâm càng khuấy rối thêm. Đây là bị loài ly mị hoặc là Thiên ma nhập tâm. Phải nhớ kỹ!

Chúng ta cần nhớ, tu thiền là phải rất cẩn thận, không để sanh tâm động niệm! Nhiều vị ngồi tu mà sanh tâm động niệm thế này thế kia, tưởng về ngũ dục thì bị ma ngũ dục xen vào, có khi mong mình chứng được cái này, cái kia hoặc mau chứng ngộ, đều là không tốt. Chính tâm khởi muốn đó, ma thấy được liền xen vào.

Đây Phật kết lại:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Mười thứ cảnh hiện ra trong thiền định như thế, đều do sắc ấm và tâm công dụng giao xen nhau, nên hiện ra những việc ấy. Chúng sanh mê muội không tự xét lường, gặp nhân duyên này, mê không tự biết cho là chứng bậc Thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải đọa vào địa ngục vô gián. Sau khi Như Lai diệt độ, ở trong đời mạt pháp, các ông nương theo lời dạy mà tuyên nói nghĩa này, không để cho Thiên ma được dịp khuấy phá, gìn giữ che chở cho chúng sanh thành đạo Vô thượng.

GIẢNG GIẢI:

Phật kết lại khuyên nhắc tất cả, khi dụng công tu thấy mười thứ cảnh hiện ra, tuy không phải y hệt nhưng đại khái giống như trên đã kể phải biết để dè dặt. Đây là cảnh trong lúc thiền định hiện ra chớ không phải thật. Do sắc ấm và tâm dụng công giao xen với nhau nên hiện, mê muội không biết chấp vào là thành bệnh, còn biết không lầm chấp nó thì càng tiến sâu.

Như thế cũng cho thấy rằng sắc ấm vốn không kiên cố. Khi thì thấy sắc tan ra hoặc thấy vượt ra khỏi thân, thấy thấu suốt cả bên trong thân hoặc là ngồi đây mà thấy suốt ra cả phương xa. Như vậy cái sắc này đâu có thật, do cái tưởng của người lâu ngày bám chấp vào đó rồi cho là thật, thành bị nó ngăn ngại.

Ngài Hám Sơn có kể một tướng trạng khi ở trên đỉnh Thiên Tượng Dục của ngọn Bàn Sơn. Ngài gặp vị tăng lạ nơi hang động, cùng tham thiền với vị tăng ấy. Vị tăng này cũng là vị tăng tu hành có chỗ tỏ ngộ nhưng sống ẩn không tiếp khách. Ngài Hám Sơn đến gặp,

cả hai không nói chuyện với nhau. Tuy nhiên, qua những cử chỉ hành động lạ, Ngài nghi là vị tăng này có công phu đắc lực nên mới ở lại.

Sáng, vị tăng nấu cơm. Cơm chín, vị tăng tự bới cơm ăn không mời gì hết. Ngài Hám Sơn thấy không mời liền đến lấy bát múc ăn, cũng không cần mời. Liên tục mấy ngày, cùng ra ngoài làm công tác, cùng ngồi thiền chung nhưng không nói chuyện gì với nhau. Bấy giờ, vị tăng thấy Ngài Hám Sơn như thế nghĩ là người khác thường nên hỏi chuyện, mới biết cùng là người có tâm tha thiết tu hành, nên mới mời Ngài ở lại một thời gian.

Một hôm, Ngài Hám Sơn theo vị tăng đó đi thiền hành bên ngoài hang. Đột nhiên, Ngài cảm thấy trong đầu có tiếng như sấm sét nổ vang rồi tự nhiên núi sông, cây cỏ, trời đất, trăng sao v.v... cho đến thân thể của mình đều tan biến trong một trạng thái thật tịch tĩnh kỳ lạ khác thường, xưa giờ không có. Trạng thái kéo dài thời gian khoảng năm cây nhang. Sau đó, dần dần Ngài mới thấy núi sông, đất đá, cảnh vật chung quanh trở lại như cũ. Khi đó, thân tâm Ngài rất là khinh an, nhẹ nhàng, sung sướng khó tả. Ngài mới vào trong hang gặp vị tăng kia. Vị tăng do có kinh nghiệm nên thấy vẻ mặt của Ngài liền biết, hỏi:

- Hôm nay thầy ngộ được cái gì mà vào sớm vậy? Nhưng hãy coi chừng kẻo lạc đường đó!

Ngài Hám Sơn mới thuật lại cảnh giới vừa qua của mình. Vị tăng nghe xong liền nói:

- Đó chỉ là một trạng thái của sắc ấm, chớ không phải là bản tánh chân thật. Tôi trú ở núi này hơn 30 năm, trừ những khi gió mưa, bão tuyết, mỗi tối khi đi kinh hành, tôi đều nhập vào cảnh giới đó. Nếu thầy không đắm chấp vào, nó sẽ không che lấp bản tánh.

Đó là nói qua về sắc ấm ma. Đa số các loại sắc ấm là từ ở trong người hiện cảnh giới, chỉ có sắc ấm thứ mười mới có ngoại ma nhập vào. Đến thọ ấm, ngoại ma nhập nhiều hơn nữa nên phải hết sức cẩn thận.

2. CÁC TƯỚNG TRẠNG CỦA MA THỌ ẤM

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử kia tu pháp Tam-ma-đề, ở trong Xa-ma-tha (chỉ) khi sắc ấm diệt hết, thấy tâm chư Phật như bóng hiện ra trong gương sáng, hình như có

chỗ được mà chưa có thể dùng, cũng như người bị bóng mộc đè, tay chân y nguyên, thấy nghe không lầm, nhưng tâm bị khách tà mà không cử động được; ấy gọi là phạm vi của thọ ấm.

GIẢNG GIẢI:

Khi sắc ấm hết thì vượt qua sắc ngại, mắt như rộng mở thấy khắp mười phương. Xa-ma-tha (sức chỉ) càng sâu thì ở trong đó phát ra thấy tâm chư Phật ở ngay nơi tâm mình, như bóng hiện trong gương sáng, nhưng không dùng được, tức chưa có sức diệu dụng. Thấy thì thấy nhưng không dùng được. Giống như người nằm ngủ bị bóng mộc đè, tay chân vẫn y nguyên nhưng không cử động được. Tức là có mà chưa có sức thọ dụng. Đó là còn trong phạm vi của thọ ấm, bị thọ ấm che.

CHÁNH VĂN:

Nếu bóng mộc đè hết, thì tâm rời khỏi thân, trở lại xem được cái mặt, đi ở tự do, không bị ngăn ngại, gọi là hết thọ ấm. Người ấy mới có thể vượt khỏi kiến trược, xét lại nguyên do thì cội gốc là vọng tưởng hư minh.

GIẢNG GIẢI:

Tâm rời khỏi thân, trở lại xem được cái mặt, không còn bị cảm thọ nơi thân làm ngại, là có sức tự tại với cái thọ. Vậy là vượt qua được thọ ấm, tức vượt khỏi lớp kiến trược. Xét rõ thọ ấm chỉ thuộc về vọng tưởng hư minh. Thọ ấm là những cảm thọ, cảm giác nơi thân, gồm thọ vui, thọ khổ, thọ không khổ không vui, chúng thuộc về vọng tưởng hư minh, tức vọng chấp vào cái rỗng sáng không có thật thể (minh mà hư). Do cái hiểu biết dính vào bốn đại, thấy giống như thân có cảm giác, sự thật thân đâu có cảm giác, khi chết rồi nó nằm cứng đơ đâu có cảm giác gì, vốn chỉ là vọng tưởng hư minh vậy thôi.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử kia chính khi ở trong đó, tâm rất sáng suốt, do bên trong đè nén quá phần, bỗng nhiên phát sanh thương xót vô hạn; như thế cho đến xem thấy muỗi mòng như là con đỏ, tâm sanh thương xót, bất giác rơi lệ. Đây gọi là dụng công đè nén thái quá; nhận biết như thế thì không có lỗi, không phải chứng bậc Thánh, hiểu biết không còn lầm lẫn nữa, lâu rồi tự tiêu hết. Nếu nghĩ là chứng ngộ, thì bị giống "ma sầu bi" nhập vào tim gan, thấy người thì thương xót kêu khóc không thôi, mất hết chánh định, sẽ bị trầm luân.

GIẢNG GIẢI:

Tu không khéo bị ma sầu bi nhập vào tâm, thấy ai cũng buồn khóc, làm sao định được? Chỗ này là do có sức định rồi tâm sáng, nhưng do công phu đè nén quá phần phát sanh tâm thương xót vô hạn, nên thường cảm xúc rơi lệ. Nếu chấp cho là sở đắc, nghĩ mình có tâm từ bi lớn là thành bệnh mà không biết, bị ma bi nhập tâm khiến tổn thất chánh định, vì cảm xúc hoài đâu có an định được.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Lại các thiện nam tử kia khi ở trong định, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, cảnh tốt hiện ra trước, cảm khích quá phần, bỗng nhiên ở trong ấy tâm sanh dũng mãnh vô hạn. Tâm mạnh mẽ chí bằng với chư Phật, bảo là một niệm có thể vượt khỏi ba a-tăng-kỳ kiếp. Đây gọi là dụng công lấn lướt thái quá. Nhận biết thì không có lỗi, không phải chứng bậc Thánh, biết rõ không lầm, lâu sẽ tự tiêu hết. Nếu nghĩ là chứng ngộ thì bị giống "ma ngông cuồng" nhập vào tim gan, thấy người thì khoe khoang, tâm ngã mạn vô kể, cho đến trên không thấy có Phật, dưới không thấy có người, mất hết chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Cảnh thứ hai là do công phu lấn lướt thái quá, tâm cảm kích mạnh mẽ, thấy mình đồng với chư Phật, cho rằng một niệm có thể vượt ba a-tăng-kỳ kiếp. Đó là sức phấn khởi tự tin quá mạnh, nghĩ không cần tu hành lâu xa. Khi chúng ta học trên lý thì rõ ràng tất cả chúng sanh đều đồng với chư Phật, nhưng sự thật mình vẫn còn là chúng sanh, chỗ đó chỉ thuộc về kiến giải, chớ tập khí chúng sanh vẫn còn. Do trí tuệ chưa kịp với sức định của mình nên gọi là lấn lướt. Nếu lầm chấp cho là có sở đắc liền bị ma ngông cuồng nhập vào tâm, sanh ngã mạn, thấy mình trên hết, đã giống Phật rồi thì không cần kính Phật nữa, là thành thiền bệnh. Người tu thiền thông thường dễ bị bệnh này. Bởi Thiền nhấn mạnh lòng tự tin, tin tâm mình là Phật, không nương tựa bên ngoài. Chúng ta phải khéo biết để ngăn ngừa.

Có câu chuyện, *một ông tăng trong pháp hội của Thiền sư Bạch Ẩn tu một thời gian thấy mình cùng Phật không hai. Ông lấy kinh sách xé làm giấy vệ sinh đi cầu. Huynh đệ thấy nhắc nhở, bảo ông sám hối, ông bào chữa: "Có lỗi gì khi tôi dùng kinh Phật để chùi đít Phật?".*

Cho đít ông là đít Phật, ngông cuồng đến vậy đó.

Thiền sư Bạch Ẩn nghe được, gọi ông đến hỏi: "Nghe nói ông dùng giấy kinh để đi cầu phải không?". Ông đáp: "Dạ đúng vậy. Bởi tôi chính là Phật rồi, có lỗi gì khi dùng kinh Phật lau đít Phật?". Thiền sư bảo: "Ông lầm rồi. Đã là đít Phật sao lại lấy giấy cũ đã viết rồi ra lau? Ông phải chùi bằng giấy trắng sạch mới đúng chớ!". Ông nghe vậy xấu hổ xin sám hối.

Ông bị tự ngã mê hoặc mà không hay, có lỗi không tự thấy, tưởng mình là Phật. Nhờ Ngài Bạch Ẩn khơi dậy cho ông thấy, ông này cũng còn lanh lẹ, biết lỗi xấu hổ sám hối, nếu không là nguy rồi!

CHÁNH VĂN:

Lại các thiện nam tử ở trong định kia, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, tiến tới trước không có chỗ chứng mới, lui về thì mất chỗ cũ, trí lực suy kém, vào trong chỗ hụt hẫng, bặt không nhận thấy gì; trong tâm bỗng nhiên sanh rất khô khao, đối với trong tất cả thời thầm nhớ không thôi, rồi cho như thế là tướng tinh tấn. Đây gọi là tu hành mà không có trí tuệ, nên tự sanh lầm lạc. Nhận biết thì không lỗi, không phải là chứng bậc Thánh, nếu nghĩ là chứng ngộ, thì bị giống "ma nhớ" nhập vào tim gan, ngày đêm như nắm cái tâm treo ở một chỗ, mất hết chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Khi sắc ấm hết, nhớ lui về không còn chỗ bám, nhưng thọ ấm chưa hết nên hướng tới trước chưa có chỗ chứng mới vì chưa qua được thọ ấm. Tâm không có chỗ nương gá, sanh tâm thầm nhớ mà không biết nhớ cái gì, tâm lưng chừng, sanh ra cảm giác rất khô khao, khô khát, giống như buồn man mác không biết lý do. Đây là tu hành có sức định mà thiếu trí tuệ cân bằng, bị "ma nhớ" nhập tâm thành bệnh. Thế nên chúng ta tu hành phải cẩn thận.

CHÁNH VĂN:

Lại các thiện nam tử ở trong định kia, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, sức tuệ nhiều hơn định, bị cái lỗi quá mạnh mẽ sắc bén; đem cái thắng tánh ôm nhớ trong tâm, tự nghĩ mình là Lô-xá-na, được chút ít cho là đã đủ. Đấy gọi là dụng công quên mất suy xét thường xuyên nên chìm nơi tri kiến. Nhận biết thì không lỗi, chẳng phải là chứng bậc Thánh. Nếu nghĩ là chứng ngộ, thì có giống "ma hạ liệt

dễ thấy là đủ" vào trong tim gan, thấy người thì tự xưng là đã được Vô thượng Đệ Nhất Nghĩa Đế, mất hết chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Những cảnh trước là do định nhiều tuệ ít; còn cảnh này là tuệ nhiều định ít. Chưa được gì mà thấy mình là Phật Lô-xá-na trùm khắp, thấy quá chỗ được của mình, rốt cuộc chỉ là kiến giải suông, không có thật nghĩa, tưởng được vậy chớ không phải vậy. Chúng ta phải biết để ngăn ngừa, đừng sanh tâm sở đắc, cho mình chứng Thánh là thành bệnh.

CHÁNH VĂN:

Lại các thiện nam tử ở trong định kia, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, chỗ chứng mới chưa được, còn tâm cũ đã mất, xem qua hai mé tự cho là nguy hiểm, tâm bỗng nhiên sanh ra buồn vô tận, như ngồi trên giường sắt, như uống thuốc độc, tâm không muốn sống, thường cầu người khác hại thân mình để sớm được giải thoát. Đây gọi là tu hành sai mất phương tiện; ngộ thì không có lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nghĩ là chứng Thánh, thì có một phần giống "ma thường lo rầu" vào trong tim gan, tay cầm dao gươm tự cắt thịt mình, thích được bỏ mạng, hoặc thường lo rầu, chạy vào trong núi rừng, không thích thấy người, sai mất chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Phần này là tu hành thiếu phương tiện, dính vào chỗ được mất, kẹt hai bên, tiến thối không có chỗ y cứ, sanh ra buồn chán, bất an. Thọ ấm đã qua, chỗ chứng mới lại chưa được, xem qua hai mé tự cho là nguy hiểm, không có chỗ bám, sanh tâm buồn vô tận cứ muốn chết cho giải thoát. Hoặc muốn vào sâu trong rừng để không thấy ai. Cho nên tu một thời gian mà muốn vào rừng ở, không thích gặp ai hết là coi chừng bị thọ ấm ma mà không hay. Hoặc tu thấy khổ, chỉ muốn chết để được giải thoát. Giải thoát là tâm mình, tu sạch hết nhân phiền não thì được giải thoát, đâu phải chết thân này là thành giải thoát. Thân chết nhưng nhân phiền não còn cũng sanh trở lại, chớ đâu giải thoát được.

CHÁNH VĂN:

Lại các thiện nam tử ở trong định kia, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, ở trong chỗ vắng vẻ tâm được an ổn, bỗng nhiên sanh ra vui mừng vô hạn. Trong tâm mừng rỡ không thể tự dừng. Đây gọi là tâm khinh an, nhưng không có trí tuệ tự kiềm chế; ngộ thì không lỗi, không phải chứng bậc Thánh. Nếu nghĩ là chứng bậc Thánh thì có một phần giống "ma thích vui mừng" vào trong tim gan, thấy người thì cười, ở bên đường cái tự ca, tự múa, tự xưng đã được vô ngại giải thoát, sai mất chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Đây là bị ma vui mừng. Khi tu được khinh an, nhẹ nhàng rồi sanh tâm vui mừng quá mức thành động niệm, mất tự chủ. Đúng là khi chúng ta tu có những niềm vui dừng không được, nếu không khéo cũng bị ma vui chế ngự. Chúng ta phải biết để tự kiềm chế, không theo nó, vì vui quá cũng loạn tâm. Tâm khinh an mà thiếu trí tuệ tự kiềm chế nên thành bệnh. Nếu sáng suốt tự kiềm chế thì không có lỗi. Có lỗi là do chấp vào đó, đồng hóa với nó, chạy theo nó nên mất định tâm, có khi phát cuồng ở ngoài đường lớn tự ca, tự múa, cho là tự tại vô ngại, đó là thành bệnh.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử ở trong định kia, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, tự cho là đã đủ; bỗng khởi đại ngã mạn. Như thế cho đến lòng mạn và mạn quá mạn, hoặc lòng tăng thượng mạn, ty liệt mạn một lúc đều phát ra; trong tâm khinh cả mười phương Như Lai, huống là những quả vị dưới như Thanh Văn, Duyên Giác. Đấy gọi là thắng giải quá cao, không có trí tuệ tự cứu; ngộ thì không lỗi, không phải chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có một phần giống "ma đại ngã mạn" vào trong tim gan, không lễ chùa tháp, phá hủy kinh tượng, bảo đàn-việt rằng: "Đó là vàng đồng, hoặc là cây đất, kinh là lá cây, hoặc là giấy lụa; thân xác thịt là chân thường mà không tự cung kính, trở lại sùng bái cây đất, thật là điên đảo!". Những người quá tin theo lời dạy đó rồi phá phách hoặc chôn bỏ trong đất, do gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sanh, phải đọa vào địa ngục vô gián, sai mất chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Đây là bệnh tự mãn, rất nguy hiểm, sanh tâm đại ngã mạn khinh thường tất cả, đến Phật cũng khinh luôn. Như tu thiền, nhất là Thiền tông, khi có được lý giải theo lý rốt ráo là không Phật không chúng sanh. Tuy nhiên, thấy lý giống như đúng, nhưng hiểu

thì lệch một bên, cho mình là trên tất cả, trên cả Phật, rồi khinh Phật, khinh Thanh Văn, Duyên Giác, thành ra đại ngã mạn, là bệnh mà không hay. Cho nên chúng ta tu phải hết sức cẩn thận, nhất là tu thiền, thấy được, hiểu được cái lý rốt ráo rồi thích quá, nhưng thắng giải quá cao mà không có trí tuệ tự cứu, chỉ là kiến giải thôi. Chúng ta phải biết bồi dưỡng công đức, tụng kinh sám hối đều đặn, đừng khinh thường mà thành ngã mạn. Tập khí chủng tử ngã mạn vẫn ngủ ngầm trong tàng thức chớ chưa mất, còn chưa chứng Thánh là nó còn đó, nó tiềm ẩn ở đó, lâu lâu sống dậy mà mình không hay. Khi ngã mạn sanh khởi, tự nhiên làm biếng tụng kinh, làm biếng lễ Phật, khinh những người trên, khinh cả những bậc thiện tri thức, thấy mình là trên hết. Chỗ đó là rơi vào địa ngục nhanh như tên bắn. Vì mình chưa tới đâu mà khinh Phật - Thánh, kinh không tụng, Phật không lạy, mà ai nói đụng tới thì chịu không nổi. Rõ ràng là ngã mạn, bị tự ngã mê hoặc không hay. Thế nên chúng ta phải biết để ngăn ngừa.

Lại bảo đàn-việt: "Kinh tượng thuộc vàng đồng, xi măng, cây đất v.v…; thân thịt này mới là chân thường. Cây đất vô tri không biết, thân thịt này mới là thật, sao không cung kính lại cung kính mấy cái kia?". Người yếu tinh thần nghe nói có lý rồi tin theo, cũng phá bỏ hết kinh tượng, thành ra bị đọa. Những người này bị bảy tâm mạn (thất mạn) sanh lúc nào không hay, đó là: mạn, quá mạn, mạn quá mạn, ngã mạn, tăng thượng mạn, ty liệt mạn, tà mạn. Nhưng ở đây không nói đến tà mạn.

Mạn là đối với người kém hơn mình, cho là mình tốt đẹp hơn. Tuy người kia thật sự kém hơn mình, nhưng tâm cho mình hơn người là tâm mạn. Quá mạn là đối với người bằng mình mà ngang ngược cho là mình hơn, đối với người hơn mình lại nói là bằng mình, lúc nào cũng đưa cái ngã của mình lên. Mạn quá mạn là đối với người hơn mình lại nói là mình hơn người ta. Ngã mạn là căn bản trong bảy thứ mạn, thân ngũ uẩn hòa hợp giả tạm nhưng lại chấp trước có ngã, ngã sở, chấp thân ngũ uẩn là ta, dựa vào cái ngã này mà khởi thành mạn, cho rằng tất cả mọi người chẳng bằng mình, chỉ ta là trên hết. Bên ngoài thì chấp ngã sở, phàm cái gì của ta là tốt đẹp hơn hết, là số một, của người khác đều là kém. Đó gọi là ngã mạn. Tăng thượng mạn là chưa chứng được quả vị hoặc chưa có đức thù thắng mà tự cho mình đã chứng. Ty liệt mạn là đối với người quá siêu xuất, mình thua xa, nhưng lại cho là mình chỉ thua chút ít. Hoặc tuy chấp nhận người giỏi hơn mình nhiều, nhưng chấp ngã chẳng chịu thật tâm theo học tập, đó cũng thuộc ty liệt mạn. Tà mạn là không có đức mà tự xưng có đức.

Chúng ta tu phải cẩn thận, luôn tự kiểm lại mình, mỗi khi thấy cái ngã lộ ra phải tỉnh liền, ngăn ngừa không để nó sanh, không nên nuôi dưỡng nó để lâu ngày thành bệnh.

CHÁNH VĂN:

Lại các thiện nam tử ở trong định kia, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, chỗ tinh minh viên ngộ tinh lý, được pháp đại tùy thuận, tâm bỗng sanh khinh an không lường, bảo mình đã thành bậc Thánh được đại tự tại. Đây gọi là nhân trí tuệ mà được các sự trong sáng nhẹ nhàng; ngộ thì không lỗi, không phải là chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có một phần giống "ma thích trong sáng nhẹ nhàng" vào trong tim gan, tự bảo là đầy đủ, lại không cầu tiến lên nữa, những người này phần nhiều là như Tỳ-kheo Vô Văn, gây nghi ngờ lầm lạc cho chúng sanh, đọa vào địa ngục A-tỳ, sai mất chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Khi tâm khinh an nhẹ nhàng quá rồi sanh tâm ưa thích, cho là đã chứng Thánh, được đại tự tại, không cầu gì nữa, cũng là thành bệnh. Trong cái tinh minh viên ngộ được tinh lý phần nào giống pháp đại tùy thuận, nhưng đây cũng do tuệ giải mà thấy vậy, chớ chưa phải thật chứng, nếu chấp vào đó là thành bệnh tự mãn, không tiến lên được. Tâm sanh khinh an nhẹ nhàng cũng thuộc về cảm thọ, tức còn ở trong sanh diệt, nếu không chấp thì dần dần vượt qua rồi tiến lên, vẫn tăng tiến để thành tựu định tuệ đầy đủ, chớ không có dừng lại. Nếu không biết, chấp cho mình có sở đắc, có chứng ngộ là thành bệnh. Đây cũng thuộc về bệnh định nhiều tuệ ít, chưa được gì mà đã tự mãn.

CHÁNH VĂN:

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, trong chỗ tỏ ngộ được tánh hư minh, lúc ấy bỗng xoay lại hướng về tánh đoạn diệt, bác không nhân quả, một mực hướng về rỗng không, tâm rỗng không hiện tiền, cho đến phát sanh nhận định là đoạn diệt mãi mãi; ngộ thì không có lỗi, không phải chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng Thánh, thì có giống "ma rỗng không" vào trong tim gan, bèn chê bai người giữ giới là Tiểu thừa, Bồ-tát ngộ tánh không thì có gì là trì là phạm. Người ấy ở nhà thiện tín đàn-việt uống rượu, ăn thịt, làm nhiều điều dâm uế; nhân có sức ma nhiếp phục người ta không sanh lòng nghi báng, tâm ma thâm nhập lâu ngày, hoặc ăn đại tiện, tiểu tiện và ăn thịt, uống rượu v.v... vì cho tất cả đều không, phá hoại luật nghi của Phật, làm cho người khác lầm lạc mắc tội, sai mất chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Bệnh này nghiêng về tánh đoạn diệt, một mực hướng về chỗ rỗng không, thấy cái gì cũng không, nên chê bai những người giữ giới là tu theo Tiểu thừa, cho mình là tu theo Bồ-tát, tự tại, không có trì không có phạm gì hết. Không biết cái chấp của mình còn nặng hơn người ta, vì chấp mà biết mình chấp còn dễ trị, chấp mà không biết mình chấp mới khó trị. Tại sao? Vì ***chấp cái không chấp mà thành chấp***, cái chấp đó mới nguy hiểm, tưởng không chấp mà thành chấp. Cho mình tự tại, tha hồ ăn thịt, uống rượu, cho cái gì cũng không rồi phá hoại luật nghi của Phật, lầm bệnh mà không hay. Tuy Bồ-tát có hiện nghịch hạnh làm những chuyện trái nghịch, nhưng thường chê trách những việc đó để người không lầm, chớ không khen chuyện đó mà phá hoại luật nghi. Chúng ta phải hiểu kỹ, không khéo lầm thành bệnh, cũng khiến người khác lầm theo, để rồi cuối cùng phải bị đọa lạc.

Bệnh này cũng thuộc lỗi tuệ nhiều định ít, chỉ có tuệ giải suông, thấy suông một bên chớ chưa thật chứng.

CHÁNH VĂN:

Lại các thiện nam tử trong định kia, thấy sắc ấm tiêu, thọ ấm tỏ rõ, nghiền ngẫm cái hư minh, ghi sâu vào tim cốt, trong tâm bỗng sanh yêu thích vô hạn; yêu thích quá độ mà phát điên, bèn làm việc dâm dục. Đây gọi là cảnh trong định an thuận vào tâm, không có trí tuệ tự giữ mình, mê lầm vào trong ngũ dục; ngộ thì không có lỗi, không phải chứng bậc Thánh. Nếu nhận là chứng bậc Thánh, thì có giống "ma tham dục" vào trong tim gan, một bề nói tham dục là đạo Bồ-đề, dạy hàng cư sĩ bình đẳng hành dâm dục, những người hành dâm gọi là giữ gìn pháp tử. Do sức của tà ma nhiếp phục kẻ phàm phu trong đời mạt pháp, số đến cả trăm. Như thế cho đến một trăm, hai trăm, hoặc năm trăm, sáu trăm, nhiều đến ngàn vạn. Khi ma sanh chán, rời bỏ thân thể người kia, oai đức đã hết, liền sa vào lưới pháp luật. Do gây nghi lầm cho chúng sanh, nên vào ngục vô gián, sai mất chánh thọ, sẽ bị chìm đắm.

GIẢNG GIẢI:

Khi tu ở trong định, tâm phát sanh yêu thích quá mức thành ra cuồng. Yêu thích thuộc về tập khí tham, phát ra quá mức mà do thiếu tuệ nên thành cuồng, nghiêng về việc dâm dục. Do không biết rồi chấp, cho tham dục là đạo Bồ-đề, dạy cư sĩ bình đẳng hành dâm dục, cho đó là giữ gìn pháp tử, truyền giống. Người mê lầm không

biết, do có sức ma giúp nên tin theo rồi bị gạt. Trong đời mạt pháp có rất nhiều, từ hàng trăm cho đến ngàn vạn.

Bệnh này cũng thuộc lỗi định nhiều tuệ ít, bị tập khí tham dục ngủ ngầm mê hoặc, thành trái với chánh định. Thế nên người tu định cần phải sáng suốt, chớ lầm chấp cho là mình chứng Thánh, chấp có sở đắc, có chứng ngộ rồi thành bệnh. Còn biết ngăn ngừa thì đó là cảnh giới tốt, có thêm niềm tin để tiến tới.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Mười thứ cảnh hiện ra trong thiền định như thế, đều do thọ ấm và tâm dụng công giao xen nên hiện ra như vậy. Chúng sanh ngu mê, không biết lượng xét, gặp nhân duyên đó, mê không tự biết, bảo là chứng bậc Thánh, thành tội đại vọng ngữ, phải sa vào địa ngục vô gián. Sau khi tôi diệt độ, các ông nên đem lời nói này truyền dạy trong đời mạt pháp, khiến cho chúng sanh đều tỏ ngộ nghĩa này, không để cho Thiên ma có dịp tiện khuấy phá; giữ gìn che chở cho chúng sanh, khiến thành tựu đạo Vô thượng.

GIẢNG GIẢI:

Đức Phật kết lại mười cảnh hiện ra trong định kể trên là do dụng công mà thành, tâm dụng công giao xen với thọ ấm mà hiện ra, chớ không phải thật chứng. Nó còn nằm trong pháp sanh diệt, hiện ra một lúc rồi sẽ mất. Nếu biết mà không lầm chấp vào đó là tốt, không bị ngăn ngại, còn chấp là thành ngại. Cho nên Phật ân cần dặn dò: *"Đời mạt pháp chúng sanh ngu mê không biết chấp vào đó thành bệnh, các ông phải biết, phải đem những lời đó truyền dạy để người tu biết ngăn ngừa, không lầm rơi vào đường ma".*

3. CÁC TƯỚNG TRẠNG CỦA MA TƯỞNG ẤM

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử kia tu pháp Tam-ma-địa, khi thọ ấm đã hết, tuy chưa sạch mê lầm, nhưng tâm đã rời khỏi hình hài, như chim ra khỏi lồng. Điều ấy đã thành tựu, thì từ thân phàm đó tiến lên trải qua sáu mươi thánh vị Bồ-tát, được ý sanh thân, tùy ý đi ở, không bị ngăn ngại. Thí như có người ngủ say nói mớ, người ấy tuy không hay biết gì, nhưng lời nói kia vẫn có âm vận thứ tự, khiến cho người không ngủ đều hiểu biết, ấy gọi là phạm vi của tưởng ấm.

GIẢNG GIẢI:

Còn thọ ấm là còn kẹt nơi căn, vì do xúc chạm với các căn trên thân mới có thọ: thọ ở mắt, ở tai, ở mũi, ở lưỡi, ở thân. Cho nên nó còn kẹt nơi căn, còn bám vào hình thể. Nay thọ ấm hết, giống như chim ra khỏi lồng, tức tâm rời khỏi hình hài, thoát được cái ngại của thân hình, nên cảm nghiệm được cái thể lìa căn. Tuy vậy vẫn chưa hết mê lầm vì còn tưởng ấm, chưa được lậu tận. Có thể từ thân phàm mà tiến lên, trải qua sáu mươi Thánh vị Bồ-tát, được ý sanh thân, tức tùy ý hiện thân không ngại, nhưng vẫn chưa thật chứng, vì còn bị tưởng ấm che. Như người ngủ say nói mớ, lời nói có âm vận rõ ràng khiến người thức hiểu được người nói gì, nhưng người ngủ thì không hay biết.

Ngài Trường Thủy có giải thích chỗ này: *"Người chưa phá được tưởng ấm nên như người ngủ say nói mớ. Có phần thành Thánh vị, nên như âm vận thứ lớp rõ ràng khiến người chẳng ngủ đều rõ biết lời ấy, là như người chứng Thánh thì biết người kia có phần Thánh vị. Như kinh Bát Nhã nói: "Như Lai thảy biết, thảy thấy người ấy đều được thành tựu A-nậu-bồ-đề"."* Vậy người đó còn bị tưởng ấm che, chưa phải được hoàn toàn tự tại.

CHÁNH VĂN:

Nếu hết động niệm, tư tưởng hư vọng thô phù tiêu trừ, thì nơi Tâm Giác Minh như bỏ bụi nhơ, một dòng sanh tử đầu đuôi soi khắp, gọi là hết tưởng ấm. Người ấy mới có thể vượt khỏi phiền não trược, xét lại nguyên do, cội gốc là vọng tưởng dung thông.

GIẢNG GIẢI:

Vì tưởng thuộc về niệm nhớ nghĩ những cảnh giới quá khứ, hiện tại, vị lai. Nó duyên theo cảnh nghĩ nhớ nên quên mất tâm giác minh hiện tiền, như gương sáng bị bụi nhơ che. Bây giờ tướng tưởng ấm hết, những niệm tưởng thô phù tiêu trừ, tâm giác minh được sáng, như gương sáng bỏ bụi nhơ thì được sáng trở lại, soi khắp một dòng sanh tử trước sau. Đây là qua tưởng ấm nhưng hành ấm còn, nên thấy một dòng sanh tử. Tuy sanh tử chưa hết, mà thấy rõ sanh tử không bị mê hoặc, vượt qua khỏi phiền não trược. Do tưởng mà có phiền não, nay tưởng hết, phiền não không chỗ bám, gọi là vượt phiền não trược. Tưởng ấm, gốc là vọng tưởng dung thông tức dung thông tâm với cảnh, tưởng gạt tâm, dẫn tâm duyên theo cảnh. Ví dụ ngồi đây mà tưởng kia, gạt tâm chạy ra kia để duyên cảnh. Như vậy tưởng là hư vọng, không có thật thể, giác ngộ thì nó hết. Dưới đây là những cảnh giới của tưởng ấm, gọi là tưởng ấm ma.

Thứ nhất là tham cầu thiện xảo:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử kia thọ ấm đã hư diệu không còn mắc các thứ tà lự, viên định phát minh; trong Tam-ma-địa, tâm lại ưa được viên minh, thúc dục tư tưởng tham cầu những việc thiện xảo. Khi ấy Thiên ma được dịp thuận tiện cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, người ấy thật không biết là bị ma gá vào, tự nói là được Niết-bàn Vô thượng; đến chỗ người thiện nam cầu thiện xảo kia, trải tòa thuyết pháp; thân hình người đó giây lát, hoặc biến làm Tỳ-kheo cho người kia thấy, hoặc làm Đế-thích, hoặc làm phụ nữ, hoặc là Tỳ-kheo-ni, hoặc nằm trong nhà tối, thân có hào quang chói sáng; người tu hành ngu mê, lầm cho là Bồ-tát, tin sự giáo hóa của họ, tâm bị lay chuyển, phá hủy luật nghi của Phật, lén làm việc dâm dục. Miệng ma ưa nói những việc may rủi, biến đổi, hoặc nói Như Lai ra đời ở chỗ ấy, hoặc nói có kiếp hỏa, hoặc nói có đao binh làm khủng bố người, khiến gia sản vô cớ bị hao mất. Đây gọi là giống Quái quỷ tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành, khi ma khuấy rối chán rồi, bỏ thân người không gá nữa, thì đệ tử và thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông phải biết trước thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết thì đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Tưởng ấm thì bị ngoại ma nhập, vì là tưởng nên ma bên ngoài thấy nó nhập vào nhiều, còn sắc ấm và thọ ấm, ngoại ma ít nhập. Chúng ta tu hành phải cẩn thận với tưởng, tưởng nhiều thì tà ma thấy nó nhập vào thành bệnh. Khi tu hành mà khởi tâm tham cầu thiện xảo, niệm động rồi bị ma thấy tâm, nó được dịp thuận tiện mê hoặc, tinh thần gá vào người khác rồi hiện tướng khác thường để nói pháp. Ban đầu cũng thuyết pháp, tự nói được Niết-bàn Vô thượng, người nghe tưởng là thiện tri thức, nghe được một lúc nó sẽ dẫn vào đường tà. Ban đầu nói pháp, sau chuyển qua khen chê chuyện dâm dục, nói họa phước, dẫn người đi lạc. Do ban đầu đã tin thì sau cũng nghe theo luôn, lúc đó bị lậm sâu nên khó cứu.

Thế nên chúng ta phải biết để cẩn thận khi tu hành, ngăn ngừa tâm tham cầu, động niệm khiến mất chánh niệm, bị ma thấy chen vào. Nhất là khi tu thiền hoặc khi nhập thất, tâm hơi yên thì sức mạnh lớn, nghĩ gì sẽ nghiêng về chiều đó, hễ động niệm liền bị ma thấy, nên phải cẩn thận.

Thứ hai là tham cầu dạo chơi:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử thọ ấm đã hư diệu, không bị các tà lự, tánh viên định phát minh; trong Tam-ma-địa, tâm thích đi dạo chơi, cho tư tưởng bay đi tham cầu trải qua nhiều nơi. Khi ấy Thiên ma được dịp thuận tiện cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp; người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Vô thượng Niết-bàn, và đến chỗ thiện nam tử muốn đi dạo chơi kia, trải tòa thuyết pháp. Tự thân hình người đó không thay đổi, song những người nghe pháp bỗng dưng tự thấy thân mình ngồi trên đài sen báu, toàn thân hóa thành đống vàng chói sáng, cả chúng nghe pháp mỗi người đều như thế, được việc chưa từng có. Người tu hành ngu mê lầm là Bồ-tát, tâm buông lung theo việc dâm dục, phá hủy luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói, chư Phật ứng hóa ra đời ở chỗ ấy, người ấy chính là vị Phật ấy, hóa thân đến đây, người ấy tức là vị Bồ-tát ấy (v.v...) đến giáo hóa thế gian; vì người tu hành thấy thế tâm sanh hâm mộ, tà kiến thầm thầm nổi lên, chủng trí tiêu diệt. Đây gọi là giống Bạt quỷ tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành, khi tâm ma đã nhàm chán, bỏ thân người không gá nữa, thì đệ tử và thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước thì không bị luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ rơi vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây là khi tu hành lại khởi tâm thích dạo chơi. Thí dụ ngồi thiền yên một chút, khởi tâm muốn xuất thần, vì nghe người ta nói xuất thần có thể dạo đi nơi này nơi kia, nên động niệm muốn đi chơi cho biết, là dịp thuận tiện để ma xen vào. Đó cũng là tập khí tham cầu.

Ma gá vào người khác đến nói pháp, biến nhiều thứ kỳ lạ cho tin, như làm cho người nghe pháp bỗng thấy thân mình ngồi trên đài sen rồi hóa thành vàng chói, thấy vậy thích rồi đi theo nó, dần dần nó dẫn làm chuyện dâm dục, phá giới. Nghiệp tà tuy đã lộ ra, nhưng lúc đó mê rồi đâu có biết, nó nói gì cũng nghe. Nó thích nói chư Phật ứng hóa ra nơi ấy nơi ấy v.v…, người đó vốn là Phật đó, Bồ-tát đó v.v… đến đây giáo hóa. Điều này cũng ứng với tâm niệm của người này thích dạo chơi đây kia, nó nói theo Phật đó mai mốt sẽ qua nước đó v.v…, chìu theo chỗ thích của người đó, gợi đúng lòng tham cầu để dễ mê hoặc. Thế nên chúng ta tu phải cẩn thận, luôn luôn ngăn ngừa tâm tham cầu. Vì tu mà còn tham muốn là còn tập khí tham, có mang vô minh trong đó, bị ma gạt đi vào đường tà. Mà tà thì không bền, cuối cùng thầy trò đều sa lưới pháp luật, uổng mất một đời.

Thứ ba là tham cầu khế hợp:

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử thọ ấm hư diệu, không bị các tà lự, viên định được phát minh; trong Tam-ma-địa, tâm lại ưa thầm hợp, tư tưởng đứng lặng, tham cầu khế hợp. Khi bấy giờ Thiên ma được dịp thuận tiện, cho tinh thần bay gá vào người khác, miệng nói kinh pháp; người ấy thật không biết bị ma gá vào, cũng tự nói được Vô thượng Niết-bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu hợp kia, trải tòa nói pháp. Thân hình người đó và những người nghe pháp, bề ngoài không có thay đổi, nhưng lại khiến cho các thính giả trước khi nghe pháp, tâm tự khai ngộ, niệm niệm đổi dời, hoặc được túc mạng thông, hoặc có tha tâm thông, hoặc thấy địa ngục, hoặc biết các việc hay dở trong nhân gian, hoặc trong miệng nói kệ, hoặc tự tụng kinh, mỗi mỗi đều vui vẻ, được việc chưa từng có. Người ngu mê lầm cho là Bồ-tát, tâm sanh luôn yêu thích, nên phá hủy luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói Phật có Phật lớn Phật nhỏ; Đức Phật ấy là Phật trước, Đức Phật ấy là Phật sau, trong đó cũng có Phật thật Phật giả, Phật nam Phật nữ, Bồ-tát cũng như thế. Vì người tu hành kia thấy vậy nên tẩy xóa sạch các tâm trước, dễ vào tà ngộ. Đây gọi là giống Mỵ quỷ tuổi già thành ma, khuấy phá người tu hành, khi tâm ma khuấy phá chán rồi, bỏ thân người không gá nữa, thì đệ tử và thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ rơi vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Chỗ này là tu mà khởi tâm mong cầu khế hợp chân lý. Tu hành muốn khế hợp chân lý thì không sai, nhưng vì công phu mình chưa tương ứng mà lại muốn khế hợp, tức muốn đi trước, như vậy là có tâm tham cầu, sai là sai chỗ đó. Do động niệm muốn cầu khế hợp, nên ma được dịp thuận tiện đến mê hoặc. Nó gá vào người khác đến thuyết pháp, khiến người chưa nghe pháp mà tâm tự khai ngộ, hoặc được túc mạng, tha tâm thông v.v…, người nhẹ dạ dễ tin theo. Chúng ta xét kỹ sẽ thấy, chưa nghe pháp mà tâm tỏ ngộ là ngộ cái gì? Đây là do tâm tham cầu nên chấp vào đó mà không hay, ma gợi đúng lòng tham, gãi đúng chỗ ngứa thì dính liền. Nó khiến được thần thông, biết chuyện địa ngục v.v…, những việc chưa từng có, rồi mê lầm bị dẫn, dần dần phá luật phá giới, hành việc dâm dục, rơi vào đường tà. Ma hay nói có Phật lớn Phật nhỏ, Phật nam Phật nữ, Phật giả Phật thật v.v… Ngay đó đã thấy đi lạc rồi. Nhưng lúc này người đó đã mê,

ma nói gì cũng nghe theo, đâu còn phân biệt được chánh tà, bị ma gạt, thấy nó làm những việc khác thường nên tin theo, rồi xóa sạch tâm ngày trước, tức bổn tâm chân chánh trước kia, đi theo nghiệp tà. Đây là giống Mỵ quỷ tuổi già thành ma khuấy phá, cuối cùng thầy trò đều rơi vào pháp luật. Đó là chỗ nguy hiểm, người tu phải cẩn thận.

Ngài Tư Trung nói: *"Quên cơ tịch chiếu thì lý tự huyền hội. Nếu mong cầu khế hợp, vừa có tâm nghĩ liền sai, khi ấy thì ma được thuận tiện".* Bệnh là ở chỗ đó, hiểu được lý chúng ta sẽ tu đúng. Khi tâm quên cơ, được chỗ lặng lẽ chiếu soi rõ ràng thì nó tự thầm hợp, khỏi cần cầu cũng hợp. Còn công phu chưa đến mà muốn mau hợp là đi trước. Đây là bệnh làm biếng của người tu, tu ít mà muốn mau được, là tham cầu. Đó là chỗ người tu chúng ta phải cẩn thận.

Thứ tư là ưa biết cội gốc:

CHÁNH VĂN:

Lại nữa thiện nam tử thọ ấm hư diệu, không bị các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-địa, tâm ưa biết cội gốc, nơi sự vật chuyển hóa, muốn xét biết cùng tột gốc ngọn trước sau, thúc đẩy cái tâm sáng suốt thêm, tham cầu nhận biết chia chẻ. Khi bấy giờ Thiên ma chờ được dịp, cho tinh thần bay gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo đã được Vô thượng Niết-bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu cội gốc kia, trải tòa thuyết pháp. Người đó thân có oai thần làm cho những người cầu pháp kính phục, khiến cho thính chúng dưới pháp tòa, tuy chưa nghe pháp, tự nhiên tâm đã kính phục. Tất cả bọn ấy đều cho rằng Niết-bàn, Bồ-đề, Pháp thân của Phật, tức là cái xác thân thịt hiện tiền của ta đây, cha con sanh nhau đời này đến đời khác, tức là pháp thân thường trụ không diệt mất, họ đều chỉ hiện tại tức là cõi Phật, không riêng có cõi tịnh cư và thân kim sắc nào khác. Người tu hành tin nhận những điều đó, bỏ mất tâm trước, đem hết thân mạng mà quy y, cho là được việc chưa từng có. Người đó ngu mê lầm cho là Bồ-tát, suy xét cái tâm như thế, phá hủy luật nghi của Phật; lén làm việc tham dục. Miệng ma thường nói: "Mắt, tai, mũi, lưỡi đều là Tịnh độ, hai căn của nam nữ là chỗ chân thật Bồ-đề Niết-bàn!". Bọn người không biết kia đều tin lời nói nhơ bẩn đó. Đây gọi là giống Cổ độc ác thắng quỷ tuổi già thành ma, phá khuấy người tu hành. Khi tâm ma nhàm chán, rời bỏ thân người không gá nữa, thì đệ tử và thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nếu giác ngộ trước thì không bị luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ rơi vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây là tu thiền được định tâm lại mong cầu muốn phân tích cùng tột gốc ngọn của sự vật biến hóa. Người tu chúng ta hay có tâm niệm này, muốn biết tột nguồn gốc thế giới từ đâu mà có. Ma thấy tâm thừa dịp đến mê hoặc. Điều quan trọng của người tu chúng ta là phải xét thấu cội gốc phiền não mê lầm, làm sao cho sạch phiền não, sạch vô minh chấp ngã, chớ biết chuyện bên ngoài làm chi trong khi chuyện bên trong lại không biết. Những phiền não vô minh của mình không tự biết, lại khởi tâm động niệm cho ma thấy mà thừa dịp đến mê hoặc. Nó gá vào người khác, chưa nói pháp đã làm cho người nghe kính phục để nghe theo. Ban đầu nó nói giống như lý không hai, nói Bồ-đề Niết-bàn, Pháp thân Phật là xác thân thịt hiện tiền đây thôi. Người nghe thiếu trí tuệ suy xét nên tin lầm. Nếu xác thân là Pháp thân thì khi xác thân chết đem ra nghĩa địa, chẳng lẽ Pháp thân Phật cũng chết luôn sao? Ma nói cha sanh con, rồi tới con sanh con nữa, cứ tiếp nhau đời này đến đời khác gọi là Pháp thân thường trụ không mất. Nói như vậy mà người ta cũng tin nổi! Vì có sức ma giúp nên người ta cứ tin theo.

Lại nói cõi Phật là ngay đây chớ không có chỗ nào khác, tức ngay các căn mắt, tai, mũi, lưỡi này là Tịnh độ, các căn nam nữ là Bồ-đề Niết-bàn. Nghe theo nó rồi làm việc dâm dục, phá giới đi vào đường tà. Điều này rất nguy hiểm, vì ma làm mất hết chánh định. Nhưng gốc cũng do tập khí tham cầu, muốn biết gốc ngọn trước sau biến hóa của sự vật mới bị ma gạt. Cuối cùng thầy trò rơi vào lưới pháp luật, không được gì còn uổng cả một đời tu. Người tu hành phải cẩn thận!

Phật biết trước, dạy cho chúng ta hiểu để đừng lầm, cũng để nhắc nhở truyền dạy cho những người tu kế tiếp không bị lầm lẫn, làm uổng mất đời tu của mình. Ban đầu phát tâm tu hành vì việc giải thoát sanh tử giác ngộ, đó là tâm tu chân chánh cao quý. Nhưng nửa chừng do khởi tâm động niệm, chạy theo tập khí tham cầu, thiếu trí tuệ bị lạc vào đường ma, bỏ mất tâm trước, thật đáng tiếc!

Thứ năm là tham cầu thầm cảm:

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử thọ ấm hư diệu, không mắc các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-địa tâm ưa biết các việc trước sau, chính xét cùng khắp, tham cầu thầm cảm. Khi ấy Thiên ma chờ có dịp cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không biết ma gá vào, cũng nói tự được Vô thượng Niết-bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu cảm ứng kia, trải tòa thuyết

pháp, có thể khiến cho thính chúng tạm thấy thân mình như đã trăm ngàn tuổi, tâm sanh ái nhiễm, không thể xả lìa; đem thân làm nô bộc, bốn việc cúng dường không biết mỏi mệt. Ma lại khiến cho mỗi người dưới pháp tòa, tâm biết đó là vị tiên sư, là vị thiện tri thức, riêng sanh lòng pháp ái dính như keo sơn, được cái chưa từng có. Người tu hành ngu mê, lầm cho là Bồ-tát, gần gũi tâm ma, phá hủy luật nghi của Phật, lén làm việc tham dục. Miệng ma ưa nói, ta ở kiếp trước trong đời nọ, trước độ người nọ, lúc đó là thê thiếp anh em của ta, nên nay lại đến độ nhau, ta sẽ cùng các người theo nhau về cảnh giới nọ, cúng dường Đức Phật nọ; hoặc nói có cõi trời Đại Quang Minh riêng biệt, Phật ở trong ấy và là chỗ nghỉ ngơi của tất cả các Đức Như Lai. Người tu hành kia không hiểu biết đều tin những lời phỉnh gạt đó, bỏ mất tâm trước. Đây gọi là giống Lệ quỷ tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành. Khi tâm ma khuấy rối chán rồi, bỏ thân người không gá vào nữa, thì đệ tử và thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nếu giác ngộ trước, thì không bị luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây cũng do tu thiền định, khởi tâm muốn biết những việc trước sau, cầu sự thầm cảm ứng, ma thấy tâm nên có dịp thuận tiện, nó gá vào người khác rồi dẫn vào đường tà. Ma gá vào người khác đến chỗ người đó trải tòa thuyết pháp, khiến thính chúng thấy người đó giống như sống cả trăm ngàn tuổi, thấy lạ nên sanh tâm ái nhiễm, sẵn sàng xả hết đem thân hầu hạ, cúng dường không biết mỏi. Nó khiến mỗi người biết đây là vị tiên sư, vị thiện tri thức, giống như có duyên nhiều đời, do đó càng dính chặt. Ban đầu cũng nói pháp, sau nói qua chuyện tà, khiến người phá giới, phạm luật nghi làm việc dâm dục.

Do tập khí của người là thích sống lâu, thích biết những việc xa xưa, ma gợi đúng chỗ tâm tham của người đó, nên vừa thấy là thích liền, rồi bị mắc kẹt. Ma nói kiếp trước cùng liên hệ anh em thê thiếp với nhau nên đời này gặp lại, đều là duyên đời trước. Người nghe tưởng thiệt sanh tâm ưa thích, dính nhau, rồi dần dần nó dẫn làm việc tham dục cũng không biết là lầm. Vì sức ma sai khiến, nên lúc này nó nói gì cũng nghe, đi theo nó phá giới, phạm luật, dần dần bị đọa.

Nó còn nói cõi trời Đại Quang Minh là chỗ nghỉ ngơi của chư Phật, vì người kia thích thầm cảm ứng những chuyện sâu xa trước sau, nó gợi vào tâm tham đó. Người nghe thấy lạ, hợp với tâm hiếu kỳ của mình nên tin theo. Thật ra, người hiểu đạo nghe

nó nói là biết bậy liền, cõi trời nào mà lại là chỗ nghỉ ngơi của chư Phật? Nhưng vì sức ma sai khiến, người kia đã bị mê hoặc nên vẫn tin theo, bỏ mất tâm chân chánh ban đầu của mình. Ban đầu ham tu thiền định để xa lìa phiền não tham sân si, mà vì còn tập khí tham nhiễm mới móng tâm tham cầu, bị ma gợi rồi theo nó bỏ mất tâm ban đầu của mình, rơi vào đường tà, lưới ma. Người tu thiền định cần phải nhận biết rõ ràng để không lầm, ngăn ngừa đừng để tâm động niệm, phải cẩn thận đừng khởi niệm lung tung, ma thấy tâm thì rất nguy hiểm.

Thứ sáu là tham cầu tĩnh lặng:

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử thọ ấm hư diệu, không bị các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-địa, tâm ưa thích đi sâu vào khắc khổ, siêng năng, thích ở chỗ vắng vẻ tham cầu sự yên lặng. Khi ấy Thiên ma chờ được dịp cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người ấy thật không biết bị ma gá vào, cũng tự nói được Vô thượng Niết-bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu chỗ vắng vẻ kia, trải tòa thuyết pháp, khiến người nghe, mỗi người đều biết nghiệp cũ của mình, hoặc ở nơi đó, bảo một người rằng: "Ngươi nay chưa chết đã làm súc sanh", rồi bảo một người ở sau đạp lên đuôi, tức liền làm cho người kia đứng dậy không được. Lúc bấy giờ cả chúng đều hết lòng kính phục, có một người móng tâm lên thì nó đã biết ý; ngoài luật nghi của Phật, nó lại càng thêm khắc khổ, chê bai Tỳ-kheo, mắng nhiếc đồ chúng, phơi bày việc riêng của người, không sợ chê trách. Miệng ma ưa nói việc họa phước khi chưa đến và khi đã đến rồi thì mảy may không sai. Đây là giống Đại lực quỷ tuổi già thành ma, khuấy rối người tu hành, khi ma khuấy rối chán rồi, bỏ thân người không gá nữa, thì đệ tử và thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nếu giác ngộ trước thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây là tâm ưa thích khắc khổ, mong vắng vẻ yên lặng, nên ma có dịp thuận tiện. Chúng ta tu hành khắc khổ là không sai. Nhưng ở đây do khởi tâm động niệm mong cầu nên nghiêng lệch, vì có tâm tham nên bị ma thấy.

Ma gá vào người khác, đến chỗ người đó trải tòa thuyết pháp, khiến những người nghe mỗi người tự biết nghiệp cũ của mình, thấy vậy là hay quá nên tin. Hoặc ma chỉ một người bảo rằng: "Ông nay chưa chết nhưng đã làm súc sanh." Rồi bảo người khác

đạp sau đuôi người đó, người đó liền đứng dậy không được. Thế nên ai cũng kính phục. Hoặc vừa khởi niệm nó liền biết mình nghĩ gì, thuận theo ý thích của mình mà gãi đúng chỗ ngứa, mình tin theo rồi dần dần bị gạt, nó dẫn làm những chuyện tà vạy, càng đi càng lạc.

Hoặc nó mắng nhiếc đồ chúng, phơi bày chuyện sâu kín của người mà không sợ sự chê trách. Mọi người nghĩ nó thẳng thắn, trực tâm, có lỗi gì đều bày ra hết, không có che giấu. Hoặc nó hay nói việc họa phước, việc chưa đến nó đã biết trước, những tai họa nó nói ít lâu sau liền xảy ra đúng như vậy. Những người nhẹ dạ, hay những người hiếu kỳ thích chuyện lạ, thấy vậy là tin liền, rồi bị gạt. Ban đầu nó cũng nói pháp, dần dần bày chuyện lạ cho tin, sau nói chuyện tà cũng nghe theo, rồi phá giới phá luật, cuối cùng lạc vào đường ma, bị đọa. Gốc cũng từ chỗ khởi tâm động niệm mà ra, vì vậy tu hành phải cẩn thận sáng suốt, đừng để bị lầm.

Thứ bảy là tham cầu biết túc mạng:

CHÁNH VĂN:

Thiện nam tử ấy thọ ấm hư diệu, không mắc các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-địa, tâm lại ưa hiểu biết, siêng năng, khó nhọc, tìm xét, tham cầu biết túc mạng. Khi ấy Thiên ma chờ dịp tiện cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo ta được Vô thượng Niết-bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu hiểu biết kia, trải pháp tòa thuyết pháp. Người tu hành bỗng nhiên nơi chỗ nói pháp, được hạt châu lớn, hoặc khi ma hóa làm súc sanh, trong miệng ngậm hạt châu và những vật kỳ lạ, như đồ trân bảo giản sách phù độc, đến trao trước cho người tu hành, rồi sau đeo vào thân thể; hoặc khi ma bảo người nghe pháp có hạt châu minh nguyệt chôn ở dưới đất đương soi sáng chỗ đó, làm cho các thính giả được điều chưa từng có. Ma thường ăn cây thuốc chứ không ăn cơm, hoặc mỗi ngày chỉ ăn một bữa với một ít mè, một ít mạch, do sức của ma giữ gìn, nên thân thể vẫn mập tốt, ma lại chê bai Tỳ-kheo, mắng nhiếc đồ chúng, không tránh sự chê trách; trong miệng ma ưa nói, kho báu phương khác và chỗ ẩn cư của mười phương các bậc Thánh hiền; thường thấy có người kỳ lạ đi theo sau nó. Đấy gọi là giống quỷ thần núi rừng, thổ địa, thành hoàng, sông núi tuổi già thành ma; hoặc có khi kêu gọi làm điều dâm dục, phá giới luật của Phật, cùng với những kẻ thừa sự lén hành ngũ dục; hoặc lại tinh tấn ăn toàn cỏ cây, việc làm không nhất định, cốt khuấy rối người tu hành. Khi ma khuấy rối

chán rồi, bỏ thân người không gá vào nữa, thì đệ tử và thầy đều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước thì không bị luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây là tâm ưa thích hiểu biết, khởi tâm tham cầu biết túc mạng. Do tâm tham cầu đó mà ma có dịp thuận tiện, gá vào người khác để mê hoặc. Nó khiến cho bỗng nhiên nơi chỗ nói pháp được hạt châu lớn, hoặc hóa làm súc sanh trong miệng ngậm hạt châu hay những vật kỳ lạ như đồ trân bảo, khiến người thấy chuyện lạ khởi sanh lòng tin. Hoặc đem những đồ như giản sách, phù độc đến trao trước cho người đó, rồi đeo vào thân thể người đó. "Sách" là dùng da thuộc để biên chép chữ nghĩa; "giản" là dùng tre vót thành thẻ cũng để ghi chép; "phù" là thẻ tre khắc lên để làm tin; "độc" là dùng thẻ gỗ để viết. Đó là những vật dụng thời xưa. Sách dùng ghi việc lớn, giản và độc ghi việc nhỏ, phù dùng để đưa tin tức. Nó đem những thứ này đeo vào thân người đó, rồi bảo người nghe pháp là có hạt châu minh nguyệt chôn dưới đất ở nơi đó, làm cho người nghe thấy những điều chưa từng có, rồi tin theo, dần dần nó dẫn vào đường tà.

Nó hiện những cái khác thường, như không ăn cơm, chỉ ăn cây cỏ thuốc, hoặc ăn ít hạt mè, hạt mạch v.v… mà thân thể vẫn mập tốt. Đây là do sức ma giúp, khi ma ra rồi sẽ khô khan. Người tu hành không khéo, thích chuyện lạ là dễ bị gạt. Ma cũng thích nói những việc như ở cõi nào đó, cách xa bao nhiêu đó, có kho báu gì đó, hoặc đó là chỗ ẩn cư của các bậc Thánh Hiền. Người nghe thấy chuyện lạ liền tin theo, dần dần nó kêu làm những điều dâm dục, phá giới luật Phật, cùng những kẻ thừa sự lén hành ngũ dục, đi vào đường tà. Cuối cùng nó bỏ đi, đệ tử và thầy đều rơi vào pháp luật.

Thế nên những người thích chuyện lạ, thích biết túc mạng, khởi tâm động niệm thì dễ bị mê hoặc. Chúng ta phải biết để cẩn thận tu hành, quan trọng là dứt phiền não, giải thoát sanh tử luân hồi, còn ham thích chuyện này chuyện kia là không đúng. Khi sạch hết phiền não, dứt sanh tử, đạt được thể tánh thì diệu dụng tự có. Tham cầu là nguy hiểm, chúng ta phải khéo ngăn ngừa.

Thứ tám là tham chấp về thần lực:

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử thọ ấm hư diệu, không bị các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-địa, tâm ưa thần thông và các thứ biến hóa, nghiên cứu nguồn gốc

của sự biến hóa, tham cầu có thần lực. Khi ấy Thiên ma chờ có dịp tiện, cho tinh thần bay gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không hay biết bị ma gá vào, cũng nói tự được Vô thượng Niết-bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu thần thông kia, trải tòa thuyết pháp. Người đó hoặc tay cầm ngọn lửa, nắm chia ngọn lửa trên đầu bốn chúng nghe pháp. Ngọn lửa trên đỉnh đầu những người nghe pháp đều dài mấy thước mà cũng không đốt cháy, cũng không nóng. Người đó hoặc đi trên nước như đi trên đất bằng, hoặc ở giữa hư không, ngồi yên không lay động, hoặc vào trong bình, hoặc ở trong đãy, vượt qua cửa sổ, thấu qua tường vách, vẫn không bị chướng ngại, chỉ đối với đao binh thì không được tự tại. Người đó tự bảo là Phật, thân mặc áo cư sĩ, nhận Tỳ-kheo lễ bái, chê bai Thiền Luật, mắng nhiếc đồ chúng, phơi bày việc riêng của người, không ngại bị chê trách. Trong miệng họ thường nói thần thông tự tại, hoặc lại cho người thấy cõi Phật ở một bên. Đó là do sức quỷ làm mê lầm không có gì chân thật. Người đó khen ngợi việc hành dâm, không từ bỏ việc làm thô tục, bảo những sự ôm ấp lẫn nhau là truyền pháp. Đây gọi là những giống sơn tinh, hải tinh, phong tinh, hà tinh, thổ tinh và tất cả những loài tinh mị của cỏ cây đã sống trong nhiều kiếp, có sức lớn trong trời đất; hoặc là long mị, hoặc các vị tiên tuổi thọ hết, sống lại làm tinh mị, hoặc quả báo đạo tiên đã hết, kể năm thì phải chết, nhưng hình hài không hư nát, nên loài quái khác gá vào. Bọn ấy tuổi già thành ma khuấy rối người tu hành, khi ma khuấy phá chán rồi, bỏ thân người không gá vào nữa, thì đệ tử và thầy phần nhiều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước thì không bị luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây là người tu hành thích thần thông biến hóa, tham cầu có thần lực, ma được thuận tiện gá vào người khác để dẫn họ vào đường tà. Nó gá vào người khác hiện tướng thần thông, cầm ngọn lửa chia trên đầu mọi người mà không ai bị cháy, ở giữa hư không, đi qua tường vách v.v…, khiến cho người ưa thích vì gãi đúng chỗ ngứa, rồi tin theo, dần dần bị gạt.

Nó tự bảo là Phật, mặc áo cư sĩ mà nhận Tỳ-kheo lễ bái. Tỳ-kheo thấy thần lực của nó, thích thần thông nên cũng tin theo, dù nó là cư sĩ mà cũng lễ. Ma chê bai Thiền Luật, mắng nhiếc đồ chúng, chê trách người khác. Do đã tin, đã bị mê hoặc nên ma nói gì cũng nghe, dần dần nó khen ngợi việc hành dâm, nói ôm ấp lẫn nhau là truyền pháp, làm chuyện phá giới, phạm luật, rơi vào đường tà. Đây là những giống sơn tinh, hải tinh, v.v… những loài tinh mị sống lâu thành quái đến gạt người. Sau cũng lộ ra tập khí

sanh tử. Thế nên người tu chúng ta phải sáng suốt nhận định, đừng để rơi vào đường tà thì thật là đáng tiếc!

Thứ chín là tham cầu sâu về không:

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử thọ ấm hư diệu, không mắc vào các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-địa tâm ưa vào chỗ diệt hết, nghiên cứu tánh biến hóa, tham cầu cái rỗng không sâu nhiệm. Khi ấy Thiên ma chờ được dịp tiện, cho tinh thần bay gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó thật không biết bị ma gá vào, cũng nói tự được Vô thượng Niết-bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu rỗng không kia, trải tòa thuyết pháp. Ở trong đại chúng thân hình của người đó bỗng hóa thành không, cả chúng cũng không thấy gì rồi lại từ hư không bỗng chốc hiện ra, khi mất, khi còn được tự tại; hoặc hiện thân rỗng suốt như ngọc lưu ly, hoặc khi duỗi tay chân xuống, phát ra mùi thơm chiên-đàn, hoặc đại tiểu tiện cứng chắc như đường phèn. Người đó chê bai giới luật, khinh khi người xuất gia, trong miệng thường nói không có nhân quả, một phen chết rồi mất hẳn không còn thân sau và các phàm Thánh; tuy được không tịch, vẫn lén làm việc tham dục và cho người thọ nhận sự dâm dục đó cũng được tâm rỗng không, bác không có nhân quả. Đây gọi là những loại vàng ngọc, cỏ linh chi, lân, phụng, quy, hạc hấp thu lấy tinh khí mặt trời, mặt trăng khi bị ăn mòn, trải qua ngàn vạn năm không chết làm tinh linh, sanh ra trong các quốc độ, tuổi già thành ma khuấy phá người tu hành. Khi ma khuấy phá chán rồi, bỏ thân người không gá vào nữa, thì đệ tử và thầy phần nhiều sa vào lưới pháp luật. Ông nên giác ngộ trước, thì khỏi bị luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ bị đọa vào địa ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây là tâm ưa chỗ diệt hết, hướng vào chỗ diệt khởi tâm tham cầu rỗng không một cách sâu xa mầu nhiệm. Do tâm động niệm nên ma được dịp thuận tiện. Chúng ta tu có khi cũng chán những phiền não, những vọng tưởng lăng xăng, thích đi sâu vào cái không. Đâu biết khi tu hành đúng pháp, lý hợp thì tự nó thông. Còn khởi tâm tham cầu khi công phu chưa đến là ma được dịp thuận tiện. Nó hiện ở trước đại chúng, đang nói pháp bỗng biến thành không, một chốc lại từ hư không hiện ra, hoặc hiện thân rỗng suốt như ngọc, hoặc đại tiểu tiện như đường phèn, người nghe thấy giống như Thánh nên tin theo, bị nó dẫn vào đường tà. Ma lại chê bai giới luật, nói cái gì cũng không, giới luật

cũng không thì đâu có gì là trì là phạm. Nó khinh khi người xuất gia, miệng thường nói không nhân quả, đó là lộ ra cái tà rồi. Người không biết tin theo, thấy cái gì cũng không, lén làm việc dâm dục, thọ nhận dâm dục, cho tham dục cũng không. Cuối cùng, thầy trò đều sa vào pháp luật.

Thứ mười là tham cầu sống lâu:

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử thọ ấm hư diệu, không mắc các tà lự, tánh viên định phát minh, trong Tam-ma-địa, tâm ưa sống lâu, gian khổ quán sát tinh vi, tham cầu được nhiều tuổi, bỏ cái sống phần đoạn, lại trông mong cái tướng của vi tế biến dịch sanh tử được thường trụ. Khi ấy Thiên ma chờ được dịp, cho tinh thần gá vào người khác, miệng nói kinh pháp. Người đó hoàn toàn không biết bị ma gá vào, cũng tự bảo được Vô thượng Niết-bàn, đến chỗ thiện nam tử cầu sống lâu kia, trải tòa thuyết pháp. Người đó ưa nói qua lại phương khác không ngăn ngại, hoặc trải qua muôn dặm khoảng giây lát đã trở lại và đều lấy được những vật nơi đó, hoặc ở một chỗ hay trong một nhà chỉ trong vài bước, bảo người ta đi từ vách đông sang vách tây, nhưng người đi mau cả năm không đến. Nhân đó người tu hành tin tưởng, nghi là Phật hiện tiền. Miệng ma thường nói: "Chúng sanh trong mười phương đều là con của ta, ta sanh ra chư Phật, ta sanh ra thế giới, ta là Phật đầu tiên tự nhiên sanh ra đời, không nhân tu mà đắc đạo". Đây gọi là ma trụ thế Tự Tại Thiên, nó khiến bọn quyến thuộc chưa phát tâm như bọn Giá-văn-trà, Tỳ-xá đồng tử cõi Tứ Thiên Vương, thích cái hư minh kia mà đến ăn tinh khí người tu hành, hoặc không nhân ông thầy, chính người tu hành tự mình xem thấy bọn đó tự xưng là thần Chấp Kim Cang đến cho trường thọ, chúng hiện thân làm gái đẹp, ưa làm việc tham dục, làm cho chưa đầy một năm mà gan não đã khô kiệt; miệng nói lẩm nhẩm một mình, nghe như yêu mị, người ngoài chưa rõ nguyên do, nên phần nhiều sa vào lưới pháp luật, và chưa kịp hình phạt mà đã chết khô trước. Thế là bọn ma khuấy phá người tu kia đến phải ốm chết. Ông nên giác ngộ trước, thì không vào luân hồi, nếu mê lầm không biết, sẽ bị đọa vào ngục vô gián.

GIẢNG GIẢI:

Đây là tham cầu sống lâu, được nhiều tuổi, ma nhân thấy tâm rồi đến mê hoặc. Tu như vậy là kẹt vào ngã tướng, bám vào cái ngã này nên muốn nó còn lâu, còn

dài. Thiên ma được dịp thuận tiện gá vào người khác, miệng nói kinh pháp, nói những chuyện thần thông qua lại, nó có thể đi qua lại những phương xa xôi, đi về chỉ trong chốc lát, rồi còn lấy vật ở những nơi khác đem về làm tin. Thí dụ như nói qua Bắc-câu-lô-châu, lấy hạt lúa bên đó đem về đưa cho coi. Người nghe tin vì thấy có chứng cứ đàng hoàng. Nó nói: "Chúng sanh mười phương đều là con ta, ta là Phật đầu tiên tự nhiên ra đời, không nhân tu mà được đạo". Chúng ta có thấy kinh nào nói như vậy không? Nhưng bây giờ tin rồi, nó nói gì cũng nghe. Nó lại nói *chúng sanh đều là con nó*, tức nó có trước chúng sanh; *nó sanh ra chư Phật*, tức nó có trước chư Phật luôn. Điều này có hợp lý không? Thấy vậy là biết thật giả rồi.

Phật nói đó là trụ thế Tự Tại Thiên, tức Ma vương ở cõi trời Dục giới thứ sáu. Do người tu thiền mà có tâm tham cầu, Ma vương mới tới mê hoặc. Còn Giá-văn-trà là nữ thần tật đố, hay cũng gọi là nộ thần, chúng là những ma nữ nhiều tật đố nóng giận; còn Tỳ-xá-xà, cũng gọi là Tỳ-xá-giá là quỷ ăn tinh khí, đây gọi là Tỳ-xá đồng tử, là những quyến thuộc của ma chưa phát tâm hộ trì Phật pháp, đến khuấy phá người tu hành. Bọn đó còn tự xưng là thần Chấp Kim Cang đến để ban cho người được trường thọ, vì người này thích sống lâu, nghe nó nói vậy bèn tin theo v.v...

Người tu hành phải chín chắn, cẩn thận với từng tâm niệm mình, đừng để tập khí tham sanh khởi làm ngại chánh định. Tâm ban đầu của người tu là chân chánh, nhưng nửa chừng bị tập khí tham khởi lên, không sáng suốt, không làm chủ được, bị rơi vào đường tà. Thế là nhân lành mà chuốc quả dữ. Đó là điều đáng tiếc!

Đây là mười loại tưởng ấm ma. Còn có tâm tưởng nên ma thấy tâm. Ma gá vào người khác rồi đến dẫn người đó vào đường mê tà.

CHÁNH VĂN:

A-nan nên biết, mười thứ ma ấy trong đời mạt pháp, hoặc xuất gia tu hành trong đạo Phật, hoặc gá thân người, hoặc tự hiện hình, đều tự bảo đã thành Chánh Biến Tri Giác, khen ngợi dâm dục, phá luật nghi của Phật, thầy trò ma tiếp nối đem sự dâm dục truyền dạy cho nhau. Những thứ tà tinh như thế, mê hoặc tim gan, ít thì chín đời, nhiều đến trăm đời, khiến cho người tu hành chân chánh đều làm quyến thuộc của ma, sau khi mạng chung ắt phải làm dân của ma, bỏ mất Chánh Biến Tri, đọa vào ngục vô gián. Nay ông chưa nên vào Niết-bàn trước, dẫu được quả Vô học, cũng phát nguyện vào trong đời mạt pháp kia, phát lòng đại từ bi cứu độ chúng sanh có lòng thâm tín chân chánh, khiến cho khỏi mắc tà ma,

được Chánh Tri Kiến. Nay tôi đã độ ông ra khỏi sanh tử, ông vâng lời Phật dạy, thì gọi là báo ân Phật.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật khuyên nhắc người tu phải sáng suốt nhận định cho rõ. Ma hay xuất hiện trong thời mạt pháp, có khi xuất gia làm người tu hành, hoặc gá vào thân người, hoặc tự hiện hình, tự bảo đã thành Chánh giác, thành Phật, thành Thánh, nhưng lại khen ngợi việc dâm dục, phá luật nghi Phật. Chúng ta phải biết để cẩn thận ngừa tránh. Phật lại khuyên nhắc A-nan và những bậc đã chứng quả Vô học chớ vội vào Niết-bàn, mà ở đời sau nên hiện ra dắt dẫn cho người không rơi vào đường ma.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Mười thứ cảnh hiện ra trong Thiền định như thế, đều do tưởng ấm và tâm dụng công giao xen nên hiện ra cảnh ấy. Chúng sanh ngu mê không biết suy xét tự lường, gặp nhân duyên đó mê không tự biết, bảo là lên bậc Thánh, thành tội đại vọng ngữ phải đọa vào ngục vô gián. Sau khi tôi diệt độ, các ông cần phải đem những lời dạy của Như Lai đây, chỉ bày cho đời mạt pháp, khiến cho khắp chúng sanh tỏ ngộ nghĩa đó, không để cho Thiên ma được dịp khuấy rối, giữ gìn che chở cho chúng sanh thành đạo Vô thượng.

GIẢNG GIẢI:

Phật nói rõ mười thứ cảnh ma hiện ra trong khi tu thiền định là do dụng tâm tu hành, nó giao xen với tưởng ấm mà vọng hiện ra, chớ không phải thật. Đừng lầm cho đó là sở đắc của mình, cho mình đã chứng Thánh, thành bệnh sẽ khó cứu. Thế nên người tu hành phải tránh khởi tâm mong cầu này kia, làm mất đi chánh niệm.

Có tâm mong cầu là cái ngã phát sanh. Chúng ta phải luôn luôn phản chiếu trở lại, xét thấu từng ngõ ngách của ngã để biết mà ngăn ngừa. Vì tập khí ngã chấp ăn sâu trong mình từ vô thủy kiếp, khiến chúng ta sống đây là lấy nó làm sự sống. Bây giờ chúng ta tu là đi ngược dòng, phải quán kỹ cho nó tiêu mòn, chớ để nó thêm lớn, khiến tự mình làm mê hoặc mình rồi rơi vào đường tà.

Nên nhớ, tinh thần vô ngã là tôn chỉ chính trên đường tu của chúng ta, không thể rời, không thể bỏ qua. Lúc nào cũng phải lấy vô ngã làm hướng đi, tu làm sao phải sạch cái ngã mới được. Dù có nói chân ngã thường trụ hay Phật tánh thường trụ cũng đều phải thấu qua tôn chỉ vô ngã, vì phải sạch hết ngã chấp mới thông được chân ngã,

thông được chỗ Phật tánh hay Pháp thân thường trụ. Nếu chưa sạch ngã chấp mà nói chân ngã thì không khéo lại lầm thành một cái ngã nữa. Thế nên người tu phải cẩn thận. Chưa có gì đừng bảo mình chứng Thánh, vì còn thấy mình tu hay hơn người là bị tự ngã mê hoặc rồi. Quan trọng là cần có con mắt chánh, cần phải có chánh kiến. Mắt chánh thì thấy cái gì cũng chánh, còn có tâm tà thì chánh cũng thấy thành tà.

Học Kinh Lăng Nghiêm chúng ta phải học kỹ đoạn Phật dạy ngũ ấm ma này mới thấy được sự lợi ích lớn lao. Thế nên Hòa thượng Hư Vân, Hòa thượng Tuyên Hóa đều tán thán kinh Lăng Nghiêm, khuyên người phải đọc, phải học thuộc. Hòa thượng Tuyên Hóa còn nói, những người chê bai kinh Lăng Nghiêm là vì sợ học kinh Lăng Nghiêm kỹ sẽ lộ ra những tâm tà, người có tâm tà sợ không dám học.

Đó là qua phần tưởng ấm. Kế là hành ấm, ma bên ngoài hết vào được, nhưng tới ma bên trong, tức là những chấp trước bên trong tâm.

4. CÁC TƯỚNG TRẠNG CỦA MA HÀNH ẤM

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử kia tu pháp Tam-ma-địa khi tưởng ấm đã hết thì những mộng tưởng bình thường của người đó đã tiêu diệt, khi ngủ, khi thức luôn luôn một Thể Tánh Giác Minh rỗng lặng như hư không, trong trẻo không còn những việc bóng dáng tiền trần thô trọng; xem những núi sông, đất liền trong thế gian, như gương soi sáng khi đến không dính vào đâu, khi qua không để lại dấu vết, rỗng chịu theo sự vật chiếu ứng; rõ ràng không còn tập quán cũ, chỉ một tánh tinh chân.

GIẢNG GIẢI:

Qua được tưởng ấm thì hết mộng tưởng, ngủ không còn mộng. Xem thấy các cảnh không để lại dấu vết. Chúng ta sở dĩ có tưởng là vì còn dấu vết, ban ngày tưởng nhiều, đêm nằm mộng thấy lại. Tưởng ấm hết thì thức ngủ không hai, như gương soi sáng, khi vật đến không dính vào đâu, khi qua cũng không để lại dấu vết, chỉ một tánh tinh chân, không còn dính những bóng dáng tiền trần thô trọng nữa, gọi là *rỗng chịu sự chiếu ứng.*

Dưới đây là nói tới phạm vi của hành ấm.

CHÁNH VĂN:

Căn nguyên sanh diệt từ đây phơi lộ ra, thấy được mười hai loài chúng sanh trong mười phương, khắp rõ hết các loài, tuy chưa thông suốt mối manh mệnh căn của mỗi chúng sanh, nhưng đã thấy cơ sở sanh diệt chung, giống như dã mã (sóng nắng) lớp lớp chớp nhoáng hiện ra, làm các then chốt rốt ráo phát sanh các phù căn trần; ấy gọi là phạm vi của hành ấm.

GIẢNG GIẢI:

Căn nguyên sanh diệt đã phơi lộ, thấy đến cội nguồn sanh diệt của mười hai loài chúng sanh. Tuy thấy được gốc sanh diệt chung, nhưng chưa thông suốt được mối manh mạng căn của chúng sanh, tức chưa đoạn được mạng căn, nên vẫn còn trong sanh tử. Giống như sóng nắng, lớp lớp chớp nhoáng hiện ra. Vì hành ấm là những niệm sanh diệt rất vi tế, rất nhanh chóng, nên nói giống như sóng nắng, không phải thật, nhưng do mê mà lầm theo. Tâm còn mê khó thấy tới chỗ này, đến được đây là tâm thiền định đã rất khá rồi mới thấy được những chỗ sanh diệt vi tế này. Nếu không khéo cũng dễ lầm. Ở đây Phật chỉ rõ hành ấm ma để chúng ta biết mà ngăn ngừa. Trong đây vẫn còn thuộc trong phạm vi hành ấm, tiếp đến mới là tướng của hành ấm hết.

CHÁNH VĂN:

Nếu các cội gốc của những lăng xăng, chớp nhoáng u ẩn đó vào được tánh đứng lặng bản lai, một phen tập khí bản lai đứng lặng, như sóng mòi diệt hết, hóa thành nước đứng, thì gọi là hết hành ấm. Người ấy có thể vượt khỏi chúng sanh trược, xét lại nguyên do cội gốc là u ẩn vọng tưởng.

GIẢNG GIẢI:

Cội gốc của những lăng xăng, chớp nhoáng, u ẩn vào được tánh đứng lặng, tức cái sanh diệt vi tế thầm kín khó thấy đó được đứng lặng thì như sóng mòi diệt, hóa thành nước đứng. Đó gọi là tướng hành ấm hết. Chúng sanh từ sanh diệt hiện ra, bây giờ sanh diệt lặng, gọi là vượt qua được chúng sanh trược.

Cội gốc sanh diệt này là vọng tưởng u ẩn, thầm kín khó thấy, do đó chúng sanh phải chịu trôi theo dòng sanh diệt này hoài. Nghĩa là sự sanh diệt vi tế, thầm kín rất khó thấy nên khó phá.

Dưới đây Phật chỉ hành ấm ma.

**** Hai Luận Vô Nhân***

CHÁNH VĂN:

A-nan nên biết, các thiện nam tử được sự nhận biết đúng đắn trong Xa-ma-tha đó, chính tâm đứng lặng sáng suốt, mười hai loài Thiên ma không có dịp khuấy phá. Trong lúc nghiên cứu tinh vi cùng tột cội gốc của các loài chúng sanh. Khi cội gốc sanh diệt bản lai lộ ra, xét cái cội gốc thường chuyển động lăng xăng cùng khắp u ẩn kia, lại móng tâm so đo chấp trước trong tánh viên nguyên thì người ấy rơi vào hai thứ luận vô nhân.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, do định mà niệm sanh diệt đã tạm đứng lặng, nên Thiên ma bên ngoài không còn dịp khuấy phá, chỉ có sự chấp trước bên trong thôi. Thấy được cội gốc sanh diệt xưa nay lộ ra, nhưng chưa sáng tột đến gốc vô sanh, rồi ở trên gốc sanh diệt này lại móng tâm so đo, suy xét, thành ra có những kiến chấp làm ngăn ngại tâm chân thật, hay tánh Bồ-đề.

CHÁNH VĂN:

Một, là người ấy thấy cái gốc vốn không có nhân. Vì sao? Người ấy đã được cơ sở sanh diệt hoàn toàn lộ ra, nhưng theo tám trăm công đức của nhãn căn mà thấy trong tám muôn kiếp, thấy tất cả chúng sanh đều theo dòng nghiệp báo mà xoay vần, chết nơi đây sanh nơi kia; chỉ thấy chúng sanh luân hồi trong đó, ngoài tám muôn kiếp thì mờ mịt không thấy gì, bèn khởi nhận định rằng, những loài chúng sanh trong mười phương ở thế gian này, từ tám muôn kiếp trở lại đây, không nhân gì mà tự có. Do cái chấp trước, so đo như thế mà bỏ mất Chánh Biến Tri, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề.

GIẢNG GIẢI:

Đây là chỉ thấy đến dòng nghiệp báo trong tám muôn kiếp thôi, ngoài tám muôn kiếp thì mờ mịt không biết. Do đó khởi chấp rằng chúng sanh trong tám muôn kiếp trở lại không nhân tự có. Tức là trong vòng tám muôn kiếp chúng sanh cứ sanh diệt trong đó, ngoài tám muôn kiếp không biết gì, thấy giống như bỗng nhiên tự có, nên mới chấp là chúng sanh không nhân tự có. Trước tám muôn kiếp mờ mịt không biết gì, mà không biết rằng đó là do chỗ thấy của mình còn giới hạn trong vô minh, lại lầm chấp làm che

mất tánh Bồ-đề. Ở đây thấy được tới tám muôn kiếp cũng là khá, nhưng cũng còn lầm trên cái sanh diệt mà phán đoán, do lầm chấp thành chướng ngại Bồ-đề.

CHÁNH VĂN:

Hai, là người ấy thấy cái ngọn không có nhân. Vì sao? Người ấy đã thấy được cái cội gốc sanh diệt, biết người sanh ra người, rõ chim sanh ra chim, chim quạ xưa nay là đen, chim hộc xưa nay là trắng; loài người, loài trời, thân vẫn đứng thẳng, các loài súc sanh, thân vẫn nằm ngang; sắc trắng không phải do rửa mà thành, sắc đen không phải do nhuộm mà có, suốt tám muôn kiếp không hề thay đổi, hết đời này tột thân hình này cũng như vậy; từ xưa đến nay không thấy gì là Bồ-đề, làm sao lại còn có việc thành đạo Bồ-đề, rồi nhận định tất cả các vật ngày nay đều không có nguyên nhân gì cả. Do so đo chấp trước như thế nên bỏ mất Chánh Biến Tri, mà sa lạc vào ngoại đạo, làm mất tánh Bồ-đề. Ấy gọi là ngoại đạo thứ nhất, lập những luận vô nhân.

GIẢNG GIẢI:

Trước là nói về gốc, chấp chúng sanh không nhân. Đoạn này là chấp cái ngọn không nhân. Tức là trong tám muôn kiếp này xét thấy người sanh ra người, chim sanh ra chim, chớ không có gì khác. Rồi quạ tự đen, chim hộc tự trắng, không phải do cái gì làm ra. Suốt tám muôn kiếp vẫn là như vậy. Người thì đi thẳng, vật đi ngang, xưa nay vẫn vậy không gì thay đổi. Như vậy đâu cần tu hành làm gì. Cái chấp này là cái nguy hiểm, thấy rằng từ trước đến nay không thấy Bồ-đề gì hết, bây giờ làm sao thành Bồ-đề được, cho rằng Bồ-đề cũng không có. Đây là cái chấp sai lầm, chướng ngại Bồ-đề rất lớn. Chấp theo cái thấy của mình, bị cái ngã mê hoặc, lầm theo đường tà mà không hay không biết.

Đây cũng do móng tâm so đo, suy xét, rồi lầm chấp theo cái thấy của mình. Cho nên tu hành phải cẩn thận, tránh những kiến chấp. Nhiều khi tu được một lúc, khởi tâm muốn xét thấu cội gốc chúng sanh, nhưng thấy không hết, thấy không tới, bởi cái mê của mình chưa sạch, nên chỉ thấy được một góc cạnh nào đó, rồi chấp theo cái góc cạnh đó, bị nó che không tiến được.

**** Bốn Luận Biến Thường***

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nếu các thiện nam tử ở trong Tam-ma-địa, chánh tâm đứng lặng sáng suốt thì Thiên ma không có dịp để khuấy phá; trong lúc xét cùng cội gốc của sanh loại, xem cái cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại móng tâm so đo chấp trước trong tánh viên thường thì người ấy sa vào bốn cái luận biến thường.

GIẢNG GIẢI:

Ở trong định do móng tâm so đo, chấp trước, thành bốn kiến chấp về luận biến thường. Lỗi là ở chỗ móng tâm so đo nên bị động niệm, do động niệm rồi có những kiến chấp thiên lệch, sai lầm, trái với thật nghĩa.

CHÁNH VĂN:

Một, là người đó xét cùng bản tánh của tâm và cảnh cả hai đều không có nhân, tu tập có thể biết trong hai muôn kiếp, mười phương chúng sanh có những sự sanh diệt đều xoay vần không hề tan mất, nên chấp cho đó là thường.

GIẢNG GIẢI:

Do công phu tu tập biết được trong vòng hai muôn kiếp, chúng sanh mãi sanh diệt xoay vần trong đó không mất, nên chấp cho là thường, do đó cũng không cần cầu Bồ-đề. Đó chỉ là do tâm so đo vọng chấp thành trái với thật nghĩa, trái với con đường Bồ-đề chân chánh.

CHÁNH VĂN:

Hai, là người đó xét cùng cội gốc của tứ đại, thấy tứ đại thường trụ, tu tập biết được trong bốn muôn kiếp, mười phương chúng sanh tuy có sanh diệt, nhưng đều có bản thể thường hằng, không hề tan mất nên chấp đó là thường.

GIẢNG GIẢI:

Trước là trên tâm và cảnh mà xét cho nên chỉ thấy được hai muôn kiếp, còn ở đây xét trên tứ đại, tột cùng chỗ thấy không mất. Do thấy tứ đại có biến đổi thành những tướng này tướng kia nhưng rốt cuộc cũng trở về tứ đại đất nước gió lửa, nên chấp cho là thường trụ. Là thấy được trong vòng bốn muôn kiếp, tuy chúng sanh có sanh diệt trong đó nhưng tánh của bốn đại vẫn không mất. Tức chấp bản thể tứ đại là bản thể thường hằng của chúng sanh, đây cũng là do so đo vọng chấp nên chỗ thấy có giới hạn, không đúng thật nghĩa, mê trái với tánh Bồ-đề, làm ngăn ngại con đường giác ngộ.

CHÁNH VĂN:

Ba, là người đó xét cùng tột cội nguồn của sáu thức nơi sáu căn, thức mạt-na chấp thọ và thức thứ tám, trong các tâm, ý, thức này thấy tánh nó vẫn thường hằng; tu tập có thể biết được trong tám muôn kiếp, tất cả chúng sanh xoay vần không mất, bản lai thường trụ; rồi xét tột tánh không mất đó mà chấp là thường.

GIẢNG GIẢI:

Ở đây xét cùng tột trong tám thức nhưng chưa qua được thức thứ tám, nên chỉ thấy đến tám muôn kiếp, chúng sanh mãi xoay vần trong đó, chấp làm tánh thường hằng. Đó cũng chỉ là vọng chấp, không ra khỏi sanh tử. Do suy xét rồi chấp, đến khi hết sức định cũng rơi vào trong sanh tử luân hồi.

CHÁNH VĂN:

Bốn, là người đó tưởng ấm đã hết, lý sanh không còn vận chuyển chảy dừng, tư tưởng sanh diệt đã diệt hết, thì trong lý tự nhiên thành không sanh diệt; người đó nhân tâm niệm so đo như thế mà chấp là thường. Do sự chấp thường đó, nên bỏ mất Chánh Biến Tri, phải đọa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề. Ấy gọi là ngoại đạo thứ hai, lập những luận viên thường.

GIẢNG GIẢI:

Đây do tưởng ấm hết thấy không còn vọng tưởng sanh diệt nên lý sanh không còn vận chuyển chảy hay dừng. Nhưng chỗ sanh diệt vi tế lưu chú chưa hết, tức hành ấm vẫn còn. Bởi chưa qua được hành ấm, nên chỗ vi tế niệm niệm sanh diệt trôi chảy của hành ấm vẫn chưa thấu hết, và vì chưa thấy tột được chỗ này nên mới so đo chấp trước cho đó là thường, cũng là vọng chấp. Nghĩa là trong chỗ vi tế sanh diệt trôi chảy quá nhanh đó không thấy đến kịp, vì thấy không đến kịp nên tưởng nó là thường rồi chấp vào đó, nên đâu đạt được giải thoát Niết-bàn. Đến khi hết sức định thì cũng rơi trở lại vào trong sanh tử.

Đây là do so đo chấp trước thành chướng ngại với Bồ-đề, bị ngưng trệ không tiến lên được. Chung lại, bốn thứ này là loại ngoại đạo thứ hai, lập những luận viên thường.

**** Luận Chấp Một Phần Thường, Một Phần Vô Thường***

CHÁNH VĂN:

Lại, các thiện nam tử đó, trong Tam-ma-địa chánh tâm đứng lặng, Thiên ma không còn dịp khuấy phá. Trong lúc xét cùng cội gốc sanh loại, xét cái cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại móng tâm so đo chấp trước giữa mình và cái khác, thì người ấy mắc vào bốn kiến chấp điên đảo, là những luận "một phần thường, một phần vô thường".

GIẢNG GIẢI:

Ở đây, khi tâm được định (Tam-ma-địa), lại khởi tâm xét cội gốc của mười hai loài chúng sanh, là chỗ sanh diệt vi tế thường chuyển động u ẩn khó thấy nơi hành ấm; rồi móng tâm so đo chấp trước giữa mình và chúng sanh cùng thế giới, lại sanh cái kiến chấp một nửa là thường, một nửa là vô thường, cũng thuộc cái thấy điên đảo trái với chánh tri kiến, lẩn quẩn trong hai bên đối đãi.

CHÁNH VĂN:

Một, là người ấy xét tánh diệu minh vắng lặng khắp giáp mười phương thế giới, cho là cái thần ngã rốt ráo; do đó mà chấp cái ta cùng khắp cả mười phương đứng lặng sáng suốt không lay động, còn tất cả chúng sanh thì ở trong tâm ta, tự sanh tự chết, vậy tâm tánh của ta thì gọi là thường, còn những cái sanh diệt kia, thì thật là vô thường.

GIẢNG GIẢI:

Đây là xét thấy tánh diệu minh vắng lặng khắp mười phương, lại lầm cho đó là thần ngã rốt ráo trùm khắp của ngoại đạo (ngoại đạo Số luận), theo đó sanh kiến chấp cho tâm tánh của ta trùm khắp cả mười phương vì nó bao quát hết nên là thường, còn chúng sanh thì ở trong đó mà tự sanh diệt nên chúng sanh là vô thường. Từ đó thành cái chấp một bên là thường, một bên là vô thường, cũng còn nằm trong cái thấy sanh diệt đối đãi. Cho nên, khi tu đến đây nếu không khéo lại thành vọng chấp mà chướng ngại Bồ-đề.

CHÁNH VĂN:

Hai, là người ấy không xét cái tâm, lại xét khắp hằng sa quốc độ trong mười phương, thấy có chỗ bị kiếp tai phá hoại, thì cho là có tánh rốt ráo vô thường, còn những chỗ không bị kiếp tai phá hoại, gọi là rốt ráo thường.

GIẢNG GIẢI:

Ở trên, xét tâm tánh rồi nhìn ra chúng sanh, thấy chúng sanh ở trong tâm, còn đây xét ra ngoài mười phương cõi nước thế giới bên ngoài, thấy có chỗ vô thường, có chỗ thường. Nghĩa là khi tới kiếp tam tai phá hoại tất cả không còn, nên thuộc về vô thường; còn chỗ tam tai không lên đến nên không bị phá hoại như cõi Tứ Thiền là thường còn, tức chấp thường. Do cái thấy có giới hạn rồi lầm chấp theo cái thấy giới hạn đó, không phải thật nghĩa. Đó gọi là vọng chấp.

CHÁNH VĂN:

Ba, là người ấy quán xét riêng tâm mình nhỏ nhiệm vi tế, giống như vi trần lưu chuyển trong mười phương mà tánh không dời đổi, lại có thể khiến cái thân này sanh rồi lại diệt, rồi chấp cái tánh không mất đó là tánh thường của mình, còn tất cả sự sống chết từ tánh ấy sanh ra thì gọi là vô thường.

GIẢNG GIẢI:

Đây tức chấp tâm tánh là thường, còn sanh tử là vô thường. Bởi sanh tử sanh ra từ trong tâm tánh nên là vô thường, còn tâm tánh là thường. Cái thấy vừa thường vừa vô thường đó là cái thấy hai bên, thuộc cái thấy sanh diệt, nhưng lại không biết bám vào đó chấp là thật nên thành chướng ngại.

CHÁNH VĂN:

Bốn, là người ấy biết tưởng ấm hết, thấy dòng hành ấm mới chấp cái thường lưu chuyển của hành ấm là tánh thường, còn những sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm v.v.. nay đã diệt hết, thì gọi là vô thường. Do đây mà chấp trước so đo, "một phần thường, một phần vô thường", đọa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề. Ấy gọi là ngoại đạo thứ ba, lập những luận "một phần thường, một phần vô thường".

GIẢNG GIẢI:

Phần thứ tư này là thấy dòng sanh diệt tương tục không gián đoạn của hành ấm. Hành ấm là những niệm niệm sanh diệt tương tục không dừng, nó có sự tương tục giống thác nước đổ xuống từ giọt từ giọt nối nhau rất nhanh nên nhìn không thấy kịp, lầm cho là thường. Còn sắc ấm, thọ ấm, tưởng ấm đã diệt nên chấp nó là vô thường, thành ra cũng là chấp một phần thường, một phần vô thường, cũng thuộc cái thấy có giới hạn trong phạm vi hành ấm, chưa biết là vẫn còn thức ấm, nên Phật gọi là đọa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề. Bốn thứ này là loại ngoại đạo thứ ba, lập

những luận "một phần thường, một phần vô thường", khiến những người không biết phải bị lầm mê.

**** Bốn Luận Hữu Biên***

CHÁNH VĂN:

Lại, các thiện nam tử trong Tam-ma-địa, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không dịp khuấy phá, khi xét cùng cội gốc sanh loại, xét cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, lại sanh chấp trước so đo về phần vị, người đó rơi vào bốn thứ luận hữu biên.

GIẢNG GIẢI:

Hữu biên là có bờ mé, có ranh giới. Tức là xét cội gốc thường chuyển động u ẩn sanh diệt của hành ấm, rồi so đo, suy luận thành kiến chấp nên ngăn ngại cái thấy chân thật.

CHÁNH VĂN:

Một, là người ấy so đo cái cội gốc sanh diệt, lưu chuyển không dừng, rồi chấp quá khứ, vị lai là hữu biên, chấp tâm tương tục là vô biên.

GIẢNG GIẢI:

Loại thứ nhất do so đo, suy tánh cội gốc sanh diệt lưu chuyển không dừng, thấy quá khứ qua rồi, vị lai chưa tới như có bờ mé, có biên giới; còn tâm tương tục hiện tại liên tục không dừng giống như không có bờ mé, thành chấp một bên là hữu biên, một bên là vô biên. Đó cũng là còn trong tâm động niệm kia đây, do so đo chấp trước chưa thấy suốt qua được nên còn kẹt ở ba thời, thành cái thấy có giới hạn. Đó là loại thứ nhất y cứ theo ba thời mà chấp.

CHÁNH VĂN:

Hai, là người đó xét tám muôn kiếp thấy chúng sanh, còn trước tám muôn kiếp thì bặt không nghe thấy gì, rồi chấp chỗ không nghe thấy gọi là vô biên, còn chỗ có chúng sanh gọi là hữu biên.

GIẢNG GIẢI:

Người này do khi tu thiền định có được một phần định tâm nên xét thấy được chúng sanh ở trong tám muôn kiếp, còn trước tám muôn kiếp là không thấy. Do chỗ thấy còn giới hạn rồi so sánh thành vọng chấp có đây kia mà chướng ngại. Còn với con mắt Phật, thấy thấu qua tám muôn kiếp nên đâu thấy đây hữu biên kia vô biên v.v... gì nữa.

CHÁNH VĂN:

Ba, là người đó chấp rằng mình biết cùng khắp là được tánh vô biên, còn tất cả các người kia hiện ra trong cái biết của mình, mà mình không hề nhận biết cái biết của họ, vậy thì những người kia không được tâm vô biên và chỉ có tánh hữu biên.

GIẢNG GIẢI:

Đây do khi tu cái biết được rộng khắp, rồi chấp vào cái biết khắp đó cho là vô biên. Nhưng nếu lặng tâm xét cho rõ một chút, có thật là mình được tánh vô biên không? Thấy cái biết của mình là biết khắp, còn những người kia hiện trong cái biết của mình mà mình lại không nhận biết cái biết của họ, vậy là cái biết của mình có thật vô biên chưa? Nếu cái biết của mình thật là vô biên thì phải biết suốt luôn cái biết của họ mới là vô biên nhưng không được như vậy, tức là còn giới hạn, vậy là nó vẫn còn hữu biên mà lại chấp là vô biên. Đó là vọng chấp.

Xét thêm nữa, cũng do cái ngã chấp mà ra. Thấy giống như mình là trên, là hơn hết không ngờ còn sai sót mà không hay. Tóm lại, đó cũng là bị tự ngã mê hoặc nên không thấy hết được chỗ lầm của mình.

CHÁNH VĂN:

Bốn, là người ấy khi xét cùng hành ấm là không, do chỗ thấy đó mà tâm so đo tất cả chúng sanh trong mỗi cái thân, gồm có phân nửa sanh, phân nửa diệt, và chứng tỏ sự vật có ra trong thế giới, phân nửa tánh hữu biên, phân nửa tánh vô biên.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, xét cho thấu đến cùng hành ấm là không, vì hiện tại nó vẫn còn tương tục sanh diệt, vẫn chưa qua khỏi được niệm sanh diệt nên theo chỗ thấy đó suy xét cho rằng thân của mỗi chúng sanh có phân nửa là sanh, phân nửa là diệt. Nhân đó, suy ra thế giới chấp thành phân nửa hữu biên, phân nửa vô biên. Nhưng đó cũng là nằm trong niệm

sanh diệt vọng chấp, không có thật nghĩa. Đây là thấy cái sanh thì có diệt nên giống như có giới hạn, có bờ mé; còn thấy cái diệt, khi diệt rồi không biết đến đâu, nên cho cái diệt là vô biên. Đâu biết nó diệt rồi, khi đủ duyên nó sanh trở lại thì nó cũng là hữu biên, mới thấy đó là cái lầm, cũng nằm trong niệm sanh diệt.

Phật kết lại:

CHÁNH VĂN:

Do những so đo chấp trước hữu biên, vô biên như thế mà đọa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề. Ấy gọi là ngoại đạo thứ tư, lập những luận hữu biên.

GIẢNG GIẢI:

Kết lại, do niệm so đo suy luận đối đãi mà chấp như thế. Đối đãi tức là so sánh cái này với cái kia, vọng chấp thành ngăn ngại cái thấy chân thật Bồ-đề, do đó mới lạc vào ngoại đạo. Nếu người khéo tu chút nữa, soi trở lại trước khi động niệm so đo đó, cái gì là hữu biên, vô biên!? Lúc đó vượt qua suốt cả hữu biên, vô biên, đâu còn chỗ nào để so đo nữa. Thấy thấu trở lại chỗ đó, là vượt qua cái lầm mê này.

**** Bốn Luận Càn Loạn Bất Tử***

CHÁNH VĂN:

Lại, các thiện nam tử ở trong Tam-ma-đề, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá, trong lúc xét cùng cội gốc sanh loại. Xét cái cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, sanh lòng so đo chấp trước về tri kiến, thì người đó mắc vào bốn thứ luận hư vọng biến kế, điên đảo càn loạn bất tử.

GIẢNG GIẢI:

Người này khi tu tập cũng được một phần thiền định trong Tam-ma-địa, rồi động niệm so đo về chỗ thấy biết (tri kiến), do đó thành bốn thứ vọng chấp càn loạn bất tử. Đây thuộc về ngụy biện, nói lộn xộn cho người ta mờ mịt không biết đâu để gạn lọc, khiến người không biết rõ để gạn hỏi.

CHÁNH VĂN:

Một, là người đó quán sát cội gốc của sự biến hóa, thấy chỗ dời đổi gọi là biến, thấy chỗ tương tục gọi là thường, thấy chỗ thấy được gọi là sanh, thấy chỗ không thấy được gọi là diệt, chỗ các nhân tương tục không có đứt đoạn gọi là thêm, chính trong cái tương tục chỗ rời nhau ở giữa gọi là bớt, chỗ mỗi mỗi cái

sanh ra gọi là có, chỗ thường thường mất đi, thì gọi là không, dùng lý quán sát tất cả và dùng tâm thấy nó sai biệt; có người đến cầu pháp, hỏi nghĩa thì đáp rằng: "Nay ta cũng sanh, cũng diệt, cũng có, cũng không, cũng thêm, cũng bớt". Trong tất cả thời đều nói lộn xộn khiến cho người nghe không thể hiểu được.

GIẢNG GIẢI:

Nói cho người nghe nhưng nghe rồi không ghi nhận được thì làm sao hiểu! Sự thật do không rõ nghĩa nên nói không rõ ràng khiến người nghe không hiểu. Sở dĩ nói như vậy là tránh cho người ta không biết chỗ để gạn hỏi. Tức thấy có biến có thường, có thêm có bớt, có sanh có diệt, có có có không v.v... thành ra không xác quyết được nên đáp phân hai: "Cũng có cũng không, cũng thêm cũng bớt v.v...".

Trong Lăng Nghiêm Chỉ Chưởng có giải: *"Đến đây là tưởng ấm hết, hành ấm lộ bày ra, mới tiến tới quán hành ấm là cội gốc biến hóa. Nó đã là cội gốc biến hóa thì thể của nó là dời đổi, nên nói thấy có chỗ dời đổi. Có dời đổi tức có biến chuyển không dừng, gọi là biến. Tuy có đổi thay nhưng trước sau nó tương tục tiếp nối luôn nên thấy chỗ tương tục. Có chỗ tương tục thì không đoạn dứt nên gọi là hằng. Đây là cặp đối đãi biến-hằng.*

Còn trong đây nói rằng: "thấy chỗ thấy được gọi là sanh", nghĩa là trong tám muôn kiếp hay thấy được chỗ thấy đó, trong đó tợ như có chúng sanh sanh ra nên gọi là sanh. Rồi chẳng thấy chỗ thấy được gọi là diệt, tức ngoài tám muôn kiếp chẳng thấy chỗ thấy được gì, tợ như chúng sanh diệt mất, nên gọi là diệt. Đây là cặp đối đãi sanh-diệt.

Rồi nhân tương tục là, có chúng sanh tức có sanh diệt, đây lại ở trong cái chúng sanh có sanh diệt đó riêng khởi ra cái thấy khoảng giữa có cái nhân (nối tiếp giữa sanh và diệt); như hành ấm của ấm trước đã diệt, rồi hành ấm của hậu ấm (thân sau) chưa sanh, khoảng giữa ắt có cái nhân tương tục (để nối lại hai cái trước sau). Nhưng cái nhân tương tục tức thân trung ấm, mà thể của nó là thức ấm. Do người này chẳng biết được là ngoài hành ấm còn riêng có thức ấm, mà chỉ thấy có tánh kia chẳng đoạn, tợ như nó có nhiều ra một pháp nữa nên gọi là tăng (thấy có thêm cái nữa). Rồi chính trong cái tương tục, tức cái trung ấm tương tục đó cũng có cái hành ấm vi tế nhưng do người kia tâm còn thô chưa thấy thấu được, mà chỉ thấy chỗ nó lìa hở ra trong đó, tợ như thiếu một cái hành, nên gọi là giảm. Đây là cặp đối đãi tăng-giảm.

Rồi mỗi mỗi chỗ sanh là, có chúng sanh là có sai biệt, đây lại ở trong chỗ chúng sanh sai biệt đó riêng khởi ra mỗi cái chấp có chỗ sanh. Như người trở lại sanh người, chim trở lại sanh chim, mỗi loại mỗi loại đều có chỗ sanh nhau. Tuy mỗi mỗi sanh nhau

mà trong khoảng đó cũng có thay hình đổi báo, nhưng người này chẳng biết được mới vọng cho là mỗi loại nhất định có chỗ sanh, do đó mà gọi là có. Rồi chỗ xen xen nhau mất đi, như người chẳng sanh chim, chim cũng chẳng sanh người, tuy vậy mà trong người cũng có tánh chim, trong chim cũng có tánh người. Nhưng do người này không biết hết, vọng cho là kia đây nhất định xen lẫn nhau cùng mất, bởi đó mà gọi là không. Đây là cặp đối đãi có-không".

Còn câu: *"Dùng lý quán tất cả, dùng tâm thấy có sai khác"*, chỗ này Ngài Hàm Thị giải là: *"Dùng lý thiền thì đều ở chỗ nhất quán với nhau, mà dùng tâm phân biệt thì có tám tướng"*. Như vậy, nếu dùng lý mà quán thì không có vấn đề, nhưng động niệm phân biệt thành có sai lệch, rồi tâm không quyết định được rõ ràng thành ra mới đáp lộn xộn, không nhất định.

Đó là lối đáp bịt miệng để người ta không biết chỗ gạn hỏi. Có chỗ gọi là đáp ngụy biện, là càn loạn bất tử. Đó là do tâm chưa xác quyết rõ ràng. Đây là loại ngoại đạo thứ nhất chấp trong tám thứ.

CHÁNH VĂN:

Hai, là người ấy chính xét cái tâm luôn luôn là không, nhân cái không mà được chứng; có người đến hỏi chỉ đáp một chữ, chỉ nói là "không"; ngoài chữ "không" ra, không nói gì cả.

GIẢNG GIẢI:

Người này xét nơi tâm thấy niệm niệm lẫn nhau diệt đều đến chỗ không, tức là thấy nó không dừng trụ mà luôn hướng đến chỗ diệt. Là ngay khi sanh nó liền diệt, rồi bám vào chỗ thấy không đó, lấy đó làm chỗ chứng. Cho nên, hễ ai đến hỏi đạo thì chỉ đáp chữ "không", không nói thêm gì hết vì sợ nói nhiều người ta gạn tiếp không biết trả lời. Người không biết tưởng vị này hiểu đạo sâu xa, hóa ra bị lầm mà không hay. Bởi do chỗ thấy chưa chính xác, chưa đến nơi nên chỉ đáp một chữ vậy thôi.

CHÁNH VĂN:

Ba, là người ấy chính xét cái tâm mỗi mỗi đều có chỗ, nhân cái có mà được chứng; có người đến hỏi, chỉ đáp một chữ, chỉ nói là "phải"; ngoài chữ "phải" ra, không nói gì cả.

GIẢNG GIẢI:

Ở trước xét mỗi niệm đi đến chỗ diệt; đây ngược lại, xét mỗi niệm là sanh, tức thấy theo chiều sanh. Mà mỗi niệm thấy sanh tức là có chỗ; vì có chỗ nên thấy là có, rồi lấy đó làm chỗ chứng. Vì vậy, khi ai đến hỏi đạo chỉ đáp một chữ "phải", ý không muốn cho người gạn hỏi nữa, không nói nhiều. Đó cũng là một loại ngoại đạo.

CHÁNH VĂN:

Bốn, là người ấy chấp cả có và không. Do cảnh rời rạc mà tâm cũng rối loạn; có người đến hỏi thì đáp rằng: "Cũng có tức là cũng không, trong cái cũng không, chẳng phải là cũng có"; tất cả đều càn loạn không thể nói hết được.

GIẢNG GIẢI:

Tức là đáp lộn xộn khiến cho người ta không biết đâu mà hỏi nữa. Như vậy là chưa thấu tột được cội nguồn, trên tướng sanh diệt tương tục của hành ấm vừa thấy là có, cũng vừa thấy là không rồi không xác quyết được thế nào nên chỗ đáp cũng rối loạn theo.

Phật kết lại:

CHÁNH VĂN:

Do cái so đo chấp trước càn loạn, rỗng không như thế mà sai lạc vào ngoại đạo, lầm tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ năm, lập nên luận hư vọng nghĩ suy chấp trước về bốn tánh điên đảo, càn loạn bất tử.

GIẢNG GIẢI:

Do khởi tâm động niệm so đo chấp trước mà lạc vào ngoại đạo, ngăn ngại tánh Bồ-đề không thấy được như thật, lẩn quẩn trong cái thấy sanh diệt chưa ra khỏi.

**** Mười Sáu Luận Hữu Tướng***

CHÁNH VĂN:

Lại, các thiện nam tử ở trong Tam-ma-địa, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; trong lúc xét cùng cội gốc sanh loại, xét cội

gốc thường chuyển động u ẩn kia sanh tâm so đo chấp trước nơi dòng sanh diệt vô tận, thì người ấy sa vào tư tưởng điên đảo, chấp sau khi chết có tướng.

GIẢNG GIẢI:

Đây là trên tướng hành ấm sanh diệt, dời đổi không cùng đều không có thật tánh mà lại cho là thật nên mới so đo chấp là sau khi chết có tướng, đó gọi là điên đảo chớ không phải thật, khiến lạc vào đường tà.

CHÁNH VĂN:

Hoặc tự củng cố cái thân mình, bảo rằng sắc là ta, hoặc khi thấy cái ta bao trùm khắp các cõi nước, rồi bảo rằng ta có sắc; hoặc thấy các tiền trần kia, theo ta mà xoay trở về, rồi bảo rằng, sắc thuộc về ta; hoặc thấy cái ta nương trong hành mà tương tục, rồi bảo rằng ta ở nơi sắc, những người đó đều so đo chấp rằng, sau khi chết có tướng, xoay vần như thế, có đến mười sáu tướng.

GIẢNG GIẢI:

Củng cố thân mình tức là chưa rời khỏi ngã chấp, mãi bám vào thân này rồi lẩn quẩn trong cái ngã sanh diệt. Hoặc khi thấy ta bao trùm khắp các cõi nước bảo rằng ta có sắc, cũng là bám vào cái ngã. Hoặc thấy các tiền trần đó theo ta rồi xoay trở về mình, nên cho sắc thuộc về ta. Hoặc thấy cái ta này nương trong các hành mà tương tục, liền bảo là ta ở nơi sắc. Như thế cứ lẩn quẩn trong ngã chấp rồi xoay vần thành vọng chấp điên đảo. Đây nói bốn tướng thuộc về sắc: Sắc là ta; ta có sắc; sắc thuộc về ta; ta ở nơi sắc. Rồi thọ, tưởng và hành mỗi thứ cũng xoay vần thành mười sáu tướng. Từ đó suy ra sau khi chết, nó cũng còn có tướng, tức không phải hoàn toàn mất hết. Đó là chấp chung.

Đây nói về phần chấp riêng:

CHÁNH VĂN:

Từ đó, hoặc còn chấp rằng rốt ráo phiền não và rốt ráo Bồ-đề, hai tánh ấy cùng đuổi nhau mà không đụng chạm gì nhau.

GIẢNG GIẢI:

Ở đây lại chấp thêm là thật có tánh phiền não và thật có tánh Bồ-đề cùng tồn tại song song nhưng không đụng chạm, tức chúng không phá hoại được nhau. Phiền não mãi là phiền não, Bồ-đề cũng mãi là Bồ-đề, đều là thật hết. Chấp như thế là hết tu. Bởi nếu

phiền não mãi là phiền não, Bồ-đề mãi là Bồ-đề rồi thì dù có tu cũng không thể hết phiền não, do đó cũng khỏi cần phải cầu Bồ-đề. Đó là ngăn con đường tiến đến Bồ-đề, xa rời Chánh giác, là chỗ chấp nguy hiểm.

Phật kết luận:

CHÁNH VĂN:

Do so đo chấp sau khi chết là có tướng như vậy, nên rơi vào ngoại đạo, làm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ sáu, lập những luận điên đảo, nhận trong ngũ ấm, sau khi chết là có tướng.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Phật kết lại, do chỗ so đo chấp như trên là trái với chánh đạo, là còn bám trong cái ngã nên trái xa tánh Bồ-đề, là chướng đạo phải rơi vào đường tà.

**** Tám Luận Vô Tướng***

CHÁNH VĂN:

Lại, các thiện nam tử trong Tam-ma-địa, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; khi xét cùng cội gốc sanh loại, xét cái cội gốc thường chuyển động u ẩn kia lại sanh tâm so đo chấp trước nơi ba ấm; sắc, thọ, tưởng đã trừ diệt rồi, thì người đó sa vào những tư tưởng điên đảo, chấp sau khi chết không có tướng.

GIẢNG GIẢI:

Trường hợp này đã vượt qua ba ấm nêu trên, tức chúng đã diệt rồi mà diệt tức thành không. Trước là có bây giờ lại là không, do đó suy xét về hành ấm đoán biết giờ tuy còn đó nhưng sau nó cũng đến chỗ đoạn diệt, từ đó đưa đến cái chấp là sau khi chết không còn có tướng, nghiêng về một bên thuộc về chấp đoạn diệt.

CHÁNH VĂN:

Người đó thấy sắc ấm diệt, thân hình không có nhân vào đâu, xét tưởng ấm diệt, tâm không bị ràng buộc vào đâu, biết thọ ấm diệt không còn dính liền vào đâu, tánh các ấm đó đã tiêu tán, dẫu có lý sanh mà không thọ, không tưởng đồng như cây cỏ, rồi nghĩ rằng, thể chất hiện tiền còn không thể được, làm sao sau khi chết lại còn có các tướng. Nhân đó nghiệm xét sau khi chết không có tướng; xoay vần như thế, có đến tám luận vô tướng.

GIẢNG GIẢI:

Ở đây xét thấy sắc ấm đã diệt, thân không còn là nhân để nó nương; rồi thọ ấm diệt thì tâm không còn chỗ để liên hệ; đến tưởng ấm diệt, thì tâm cũng hết chỗ để buộc vào và vin theo. Thế nên tuy hành ấm vẫn còn nhưng đã mất điểm tựa. Đây mới nói: *"Dẫu có lý sanh mà không thọ, không tưởng thì đồng như cây cỏ*" vậy thôi. Xét rõ thấy hiện tại còn như vậy thì sau khi chết có còn được gì! Thành ra mới chấp sau khi chết không còn tướng nào cả, đều là không, nghiêng về một bên đoạn diệt. Như thế sắc, thọ, tưởng, hành xoay vần có đến tám thứ vô tướng: hiện tại không, sau khi chết cũng không v.v...

Đây lại thêm cái chấp riêng:

CHÁNH VĂN:

Đây hoặc chấp Niết-bàn, nhân quả tất cả đều không, chỉ có danh tự suông, rốt ráo đều đoạn diệt.

GIẢNG GIẢI:

Nhân đó lại chấp Niết-bàn, nhân quả cũng đều không, chết là xong không còn gì, cho nên cái chấp đoạn diệt này rất là nguy hiểm. Vì nếu không nhân quả, không Niết-bàn vậy tu để làm gì? Khiến người chỉ biết thụ hưởng thoải mái để chết rồi là xong. Đây gọi là cái chấp đoạn diệt.

Đây Phật kết luận:

CHÁNH VĂN:

Do cái so đo chấp sau khi chết là không có tướng như vậy nên sa vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ bảy, lập những thứ tâm luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết không có tướng.

GIẢNG GIẢI:

Kết lại, do tâm so đo động niệm thành vọng chấp sai lầm, lạc vào tà đạo ngăn ngại cái thấy chân thật, xa mất tánh Bồ-đề, thật là đáng tiếc! Tuy tu cũng có định lực nhưng khởi tâm động niệm so đo chấp trước thành sai! Biết vậy rồi chúng ta càng phải cẩn thận khi tu hành.

**** Tám Thứ Phi***

CHÁNH VĂN:

Lại, các thiện nam tử trong Tam-ma-địa, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; khi xét cùng cội gốc sanh loại, xét cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, trong khi hành ấm còn mà thọ, tưởng đã diệt, đồng thời khởi so đo chấp cả hai cái có và không, tự thể phá nhau. Người ấy rơi vào cái luận điên đảo, chấp sau khi chết không phải có, không phải không.

GIẢNG GIẢI:

Đây suy xét ba ấm sắc, thọ, tưởng đều không, hành ấm đang hiện hành là có. Bởi ở vị này chưa qua khỏi hành ấm, vẫn thấy hành ấm hiện hữu mới so đo suy xét cho cả hai tự thể của cái có và cái không phá lẫn nhau. Nói là không nhưng cái này hiện đang là có, thành không thể nói là không; còn cái này đang có, lại thấy cái kia đã không rồi thì không lẽ nó có, trường hợp này gọi là hai tự thể phá lẫn nhau không quyết định được. Lỗi là còn thấy có và không đều có tự thể. Do đó mới thành cái chấp sau khi chết chẳng phải có chẳng phải không. Tức người này suy xét hiện tại đã vậy thì sau khi chết nó cũng vậy. Nghe nói thế thấy giống như thiền không chấp có-không, nhưng sự thật vẫn còn mắc kẹt nơi có không. Đây do so đo suy xét thành chấp, vẫn còn nằm trong bốn câu.

CHÁNH VĂN:

Người đó thấy những ấm sắc, thọ, tưởng thì có, nhưng chẳng phải có. Xét trong hành ấm chuyển biến, không nhưng chẳng phải không, xoay vần như thế, cùng tột các ấm, làm thành tám tướng, tướng không phải có, không phải không, tùy gặp duyên gì đều nói, sau khi chết có tướng, không tướng.

GIẢNG GIẢI:

Trường hợp này xét rõ thấy ba ấm sắc, thọ, tưởng là có nhưng hiện nay lại là không, tức chẳng phải có; còn hành ấm hiện có nhưng luôn luôn chuyển biến, niệm niệm sanh diệt liên tục không dừng, tức rốt ráo cũng phải thành không. Xét cả bốn ấm đều có tám tướng như thế, tức là chẳng phải có chẳng phải không, từ đó suy ra các thứ rồi tùy gặp duyên gì đến cũng đều nói sau khi chết là có tướng, không tướng. Tức cũng không có quyết định rõ ràng làm người học mù mờ không biết nghĩa về đâu.

CHÁNH VĂN:

Lại, xét các hành ấm sanh diệt thay đổi liên tục, tâm phát tỏ suốt, chấp tất cả đều không phải có, không phải không, lộn lạo hư thật.

GIẢNG GIẢI:

Đây chấp tất cả đều chẳng phải có chẳng phải không, hư thật không rõ ràng. Giữa cái hư cái thật không xác quyết rõ được, tức mất chỗ y cứ cũng làm mờ mịt người học không biết phải hiểu sao!

Đây Phật kết luận:

CHÁNH VĂN:

Do so đo, chấp sau khi chết đều không phải có, không phải không, như thế mà đường sau mờ mịt, không còn lối đi, sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề; ấy gọi là ngoại đạo thứ tám, lập những luận điên đảo, chấp trong năm ấm sau khi chết, chẳng phải có, chẳng phải không.

GIẢNG GIẢI:

Nói rõ lại cũng do tâm động niệm so đo suy xét, lỗi là chỗ đó. Do vọng chấp theo chiều có không trái với cái thấy như thật, thành rơi vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề. Gọi là đường sau mờ mịt không còn lối đi, thật là đáng tiếc!

Đây là loại ngoại đạo thứ tám.

Bảy Luận Đoạn Diệt

CHÁNH VĂN:

Lại, các thiện nam tử trong Tam-ma-địa, chánh tâm lóng đứng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; khi xét cùng cội gốc sanh loại, xét cái cội gốc thường chuyển động u ẩn kia, sanh tâm so đo chấp mãi sau này là không, người ấy mắc vào bảy thứ luận đoạn diệt.

GIẢNG GIẢI:

Xét thấy hành ấm niệm niệm luôn dời đổi không dừng, nên mới hướng về chỗ diệt chấp là sẽ đi đến chỗ đoạn diệt, cho rằng sau này tất cả đều là không. Chấp này rất nguy hiểm!

CHÁNH VĂN:

Hoặc chấp thân này diệt, hoặc chấp ngũ dục tận diệt, hoặc chấp hết khổ tận diệt, hoặc chấp tột vui diệt, hoặc chấp xả tột diệt; xoay vần như thế cùng tột đến bảy mé hiện tiền tiêu diệt, diệt rồi không trở lại nữa.

GIẢNG GIẢI:

Trong Lăng Nghiêm Chỉ Chưởng giải thích: *"Chấp thân này diệt tức cho sau khi chết là hết, thân này không còn sanh trở lại.*

Hoặc chấp ngũ dục tận diệt, là theo cõi trời Dục giới lấy ngũ dục làm nhân sanh. Khi dục hết là tận diệt, không còn trở lại.

Hoặc chấp hết khổ tận diệt, là tiến lên trời Sơ thiền, lấy chán khổ làm nhân sanh. Khi khổ hết thì tận diệt, không còn trở lại.

Hoặc chấp tột vui diệt, là thuộc trời Nhị thiền, lấy cái vui làm nhân sanh. Khi được tột cái vui thì nó tận diệt, không còn trở lại.

Hoặc chấp xả tột diệt, là thuộc trời Tam thiền, lấy cái vui tột làm thân hình quả báo của mình. Khi xả tột thì nó tận diệt, không còn trở lại.

Rồi xoay vần, Tứ thiền lấy tột xả làm thân hình quả báo, từ đây vọng chấp lên cõi Không Vô Biên Xứ, là diệt. Rồi Không Xứ chấp đến Thức Xứ, là diệt hết. Cứ thế xoay vần tiến lên đến Phi Phi Tưởng Xứ là bảy chỗ". Gọi là cùng tột đến bảy mé hiện tiền đều đưa đến chỗ diệt hết, không còn trở lại, tức là chấp đoạn diệt cuối cùng tất cả đều trở về không.

Đây Phật kết luận:

CHÁNH VĂN:

Do những so đo chấp sau khi chết là đoạn diệt, như thế sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề; ấy gọi là ngoại đạo thứ chín, lập những luận điên đảo, chấp trong ngũ ấm, sau khi chết là đoạn diệt.

GIẢNG GIẢI:

Do tâm động niệm so đo chấp trước thành điên đảo, lạc vào các đường tà, trái với chánh tri kiến, xa mất con đường Bồ-đề. Cho nên, chúng ta cần phải biết để tránh. Tránh đây tức không phải khi tu rồi khởi niệm so đo suy luận cái mình thấy được, lấy làm chỗ

hiểu rồi chấp vào đó, không biết là cái thấy của mình còn có giới hạn chưa qua khỏi có-không. Chấp là thành chướng ngại. Tiếp, đến loại ngoại đạo thứ mười:

Luận Năm Thứ Niết-Bàn Hiện Có

CHÁNH VĂN:

Lại, các thiện nam tử trong Tam-ma-địa, chánh tâm đứng lặng vững chắc, Thiên ma không còn dịp khuấy phá; khi xét cùng cội gốc sanh loại, xét cội gốc thường chuyển động u thanh kia, so đo chấp đời sau này là có; người ấy sa lạc vào các luận năm thứ Niết-bàn hiện có.

GIẢNG GIẢI:

Đây không chấp theo chiều niệm niệm diệt như trước, mà theo chiều niệm niệm sanh. Tức thấy hành ấm niệm niệm sanh khởi, nên cho rằng sau khi chết cũng vẫn còn, mới luận thành năm thứ Niết-bàn hiện có; tức chấp ngay khi còn sống vẫn có được cái vui Niết-bàn. Cái chấp này là thọ hưởng ngũ dục mà không cần tiêu diệt.

CHÁNH VĂN:

Hoặc nhận Dục giới là chuyển y chân chánh do chỗ xem thấy sáng suốt cùng khắp và sanh lòng yêu mến. Hoặc nhận Sơ thiền là chuyển y chân chánh, vì tâm không còn lo buồn. Hoặc nhận Nhị thiền vì tâm không còn khổ thọ. Hoặc nhận Tam thiền vì rất vui theo. Hoặc nhận Tứ thiền khổ vui đều hết. Vì chấp không còn chịu sanh diệt trong luân hồi này, người đó lầm trong cõi trời hữu lậu, khởi hiểu vô vi lầm sự an ổn, cho năm chỗ ấy là chỗ nương tựa thù thắng, thanh tịnh; xoay vần như thế, rốt ráo có năm chỗ.

GIẢNG GIẢI:

Chấp về cảnh trời Dục giới và Sắc giới, lấy làm chỗ vui an ổn cho đó là Niết-bàn, nên gọi chấp Niết-bàn hiện có là vậy.

1. Nhận Dục giới làm chuyển y chân chánh, tức nhận Dục giới là Niết-bàn. Do chỗ xem thấy tròn sáng mới sanh tâm yêu thích tướng sáng đó, cho đó là chỗ thật an ổn, gọi là Niết-bàn hiện có.

2. Nhận cái vui của Sơ thiền làm Niết-bàn, vì Sơ thiền là được ly dục sanh hỷ lạc, lìa được ngũ dục không còn phải lo, do đó chấp làm Niết-bàn.

3. Nhận cái vui của Nhị thiền làm Niết-bàn, vì tâm không còn khổ thọ, bởi đã được tâm định, sanh hỷ lạc, chấp là Niết-bàn.

4. Nhận cái vui của Tam thiền làm Niết-bàn, bởi đến Tam thiền được cái vui vi diệu, là cực vui, không còn thô động như ở trước. Đây lấy chỗ đó cho là Niết-bàn.

5. Nhận Tứ thiền khổ vui đều xả, chấp là không còn sanh diệt trong luân hồi, nhận đó làm Niết-bàn. Chỗ này nhiều vị tu cũng bị lầm. Người tu đến Tứ thiền, thấy được xả niệm thanh tịnh nên cho là Niết-bàn, nhưng sự thật đây còn thuộc Tứ thiền, là thuộc về thiền của phàm phu.

Cho nên, thời Ngài Ưu-ba-cúc-đa cũng có vị Tỳ-kheo chứng được Tứ thiền, rồi cho là mình đã chứng A-la-hán, trong khi ngã mạn chưa hết. Ngài Ưu-ba-cúc-đa mới dùng phương tiện giáo hóa khiến vị Tỳ-kheo này cho là Ngài Ưu-ba-cúc-đa tu chưa bằng mình, Ngài Ưu-ba-cúc-đa mới cảnh tỉnh cho Tỳ-kheo kia biết là thầy vẫn còn ngã mạn, chưa phải thật A-la-hán. Nhờ vậy, vị Tỳ-kheo có tỉnh. Trong kinh kể là Tỳ-kheo Vô Văn chứng được Tứ thiền, lầm cho là Niết-bàn. Đến khi gần chết, thấy thân trung ấm của cảnh trời Tứ thiền hiện ra, ông mới bài bác Phật nói Niết-bàn là không thật có, như câu: "Tôi chứng Niết-bàn rồi, sao giờ lại còn có thân trung ấm sanh?".

Đây cũng vậy, chấp Tứ thiền làm Niết-bàn, cho đến đây là không còn chịu sanh tử luân hồi, nhưng sự thật cũng còn nằm trong ba cõi. Đó chỉ là vọng chấp, còn có chỗ duyên theo, chưa rời tâm duyên, cuối cùng cũng thuộc sanh diệt, nên cần phải biết để khỏi bị lầm.

CHÁNH VĂN:

Do so đo chấp năm thứ Niết-bàn hiện có như thế, mà sa lạc vào ngoại đạo, lầm mất tánh Bồ-đề, ấy gọi là ngoại đạo thứ mười, lập những luận điên đảo chấp trong ngũ ấm có năm thứ Niết-bàn hiện có.

GIẢNG GIẢI:

Tức chấp ngay nơi ngũ ấm có năm thứ Niết-bàn, nên cũng chưa rời khỏi cái ngã. Mới thấy cái ngã rất vi tế, nếu còn chút ngã là chưa ra khỏi sanh tử luân hồi. Do đó trên đường tu hành phải hết sức cẩn thận, làm sao cho những ngõ ngách của cái ngã dần dần tiêu mòn thật sạch, đừng nuôi dưỡng nó. Vì nếu không khéo tu, chỉ một niệm bất giác là ngã sanh trở lại, mà sanh trở lại tức là vào trong luân hồi. Hễ nó còn sanh trở lại tức là còn vào trong luân hồi. Nhớ kỹ!

Phật mới kết lại để khuyên truyền bá:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Mười thứ nhận hiểu cuồng loạn trong Thiền-na như thế, đều do hành ấm và tâm công dụng giao xen, nên hiện ra những nhận thức đó. Chúng sanh ngu mê không tự xét lường; gặp cảnh ấy hiện ra lại nhận mê làm ngộ, tự bảo là chứng bậc Thánh, thành tội đại vọng ngữ và sẽ đọa vào địa ngục vô gián. Các ông phải nên đem lời này của Như Lai: Sau khi tôi diệt độ truyền lại trong đời mạt pháp, khiến cho tất cả chúng sanh hiểu rõ nghĩa này, không để cho tâm ma tự gây nên những tội lỗi sâu nặng, giữ gìn che chở cho chúng sanh tiêu hết tà kiến, dạy cho họ thân tâm giác ngộ đạo nghĩa chân thật đối với đạo Vô thượng, không mắc vào các đường tẽ, cũng chớ để chúng sanh tạm mong được chút ít cho là đã đủ, nêu ra lời chỉ dạy thanh tịnh của vị Đại Giác.

GIẢNG GIẢI:

Mười thứ ấm ma này là do hành giả đã phá tưởng ấm, rồi hành ấm hiện ra thấy được những chỗ sanh diệt vi tế, nhưng chưa thấu tột được mé chân thật vội động niệm so đo chấp trước. Bởi vì còn hành ấm là còn niệm niệm sanh diệt nên còn động niệm so đo chấp trước, khiến thành những suy nghĩ tà, rơi vào đường tẽ. Cho nên người tu thiền cần phải biết để ngăn ngừa tránh không rơi vào đường tẽ đó.

Hoặc là thấy biết được chút ít vội chấp cho là đủ, sáng được một chút đạo lý liền bám vào đó, chấp cho là mình đã chứng được gì rồi, cho đó là cái thấy thù thắng thành không cầu tiến lên. Cái tâm chứng đắc đó rất nguy hiểm! Trong nhà thiền luôn ngăn ngừa không cho hành giả thấy có đắc, có chứng là nguyên nhân đó. Ma này gọi là tâm ma, chính do tâm tự gây chứ không phải ma bên ngoài vào. Ma bên ngoài hết vào nhưng còn ma bên trong, chính nó tự che chướng mình. Cho nên, Phật nhắc là ở đời mạt pháp phải đem những lời này nhắc nhở chỉ dạy cho chúng sanh để không bị mắc kẹt, rơi vào đường tẽ, hoặc là tà kiến, không tiến lên được.

Phần thuộc về hành ấm ma xong.

5. CÁC TƯỚNG TRẠNG CỦA MA THỨC ẤM

CHÁNH VĂN:

A-nan! Thiện nam tử kia tu pháp Tam-ma-địa, khi hành ấm hết, thì cái then chốt lay động u ẩn chung sanh ra các loài thế gian, bỗng nhiên được xóa bỏ giềng mối vi tế quan hệ sâu xa gây nghiệp chịu báo của ngã thể chúng sanh, cảm ứng đều bặt dứt. Đối với bầu trời Niết-bàn sắp được rất tỏ sáng. Người đó như khi gà gáy tan, xem qua phương đông đã có ánh sáng.

GIẢNG GIẢI:

Đến đây, then chốt sanh ra mười hai loại chúng sanh bỗng nhiên được xóa bỏ, tức là hết chỗ để sanh. Rồi cảm ứng *gây nghiệp thọ báo của ngã thể chúng sanh đều bặt dứt*, là dừng nghiệp, hết tiếp nối, là tin tức Niết-bàn đã lộ ra. Như vậy, thấy được tin tức Niết-bàn nên nói *giống như gà gáy lần cuối, xem qua phương đông có ánh bình minh bắt đầu ló dạng*. Tu đến đây thật không phải dễ, nhưng Phật muốn chỉ để chúng ta còn tiến lên không dừng ngay đó. Bởi vậy, phần sau đây có nói đến Định tánh Thanh Văn, Định tánh Duyên Giác. Đến đó mà không cầu tiến lên thì bị dừng lại. Phật mới chỉ để chúng ta tiến lên cho đến viên mãn Phật đạo. Đó là tướng thù thắng của hành ấm hết.

Đến phạm vi của thức ấm:

CHÁNH VĂN:

Sáu căn rỗng rang thanh tịnh, không còn rong ruổi. Trong ngoài đều lặng sáng, vào được tánh vô sở nhập, thấu suốt nguyên do thọ mạng của mười hai loài chúng sanh trong mười phương. Xét rõ nguyên nhân do chấp trước gây nên, các loài không thể hấp dẫn được, nơi mười phương thế giới đã nhận được tánh đồng; tánh trong sáng ấy không bị chìm mất, phát hiện ra một cách sâu kín, ấy gọi là phạm vi của thức ấm.

GIẢNG GIẢI:

Sáu căn rỗng rang thanh tịnh không còn rong ruổi, đến đây như căn nhà trống tiền trần không còn lôi cuốn. Người tu đến đây đâu phải tầm thường nhưng nếu bám vào đó rồi dừng không tiến thêm nữa là cũng còn mắc kẹt.

Trong ngoài đều lặng sáng, vào được tánh vô sở nhập, tức vào mà không có chỗ vào. Căn trần không dính nhau nên trong ngoài đều lặng sáng, dòng sanh diệt đã dừng, trở về nguồn của thức, cho nên nói vào được không có chỗ vào.

Thấu suốt nguyên do thọ mạng của mười hai loài chúng sanh trong mười phương, là thấy tột đến cái gốc của chúng sanh.

Xét rõ nguyên nhân do chấp trước gây nên, tức thấy được chỗ chúng sanh sanh ra, là do chỗ chấp trước mà thành chớ không có thật.

Các loài không thể hấp dẫn, hấp dẫn tức là thu hút, giờ không còn theo các loài để sanh nữa.

Nơi mười phương thế giới đã nhận được tánh đồng, là trở về cội nguồn của thức nên gọi là nhận ra được tánh đồng; nhưng chưa qua được chỗ đồng, là còn kẹt.

Tánh trong sáng ấy không bị chìm mất, đây là chỗ thức ấm hiện ra nên gọi tánh trong sáng đó không bị chìm mất.

Phát hiện ra một cách sâu kín, là phát hiện chỗ đó thật là sâu kín, rồi lấy đó làm chỗ duyên. Cho nên tuy có chỗ thấy sâu kín nhưng vẫn còn nằm trong thức ấm chưa vượt qua khỏi.

Đây gọi là phạm vi của thức ấm. Đến chỗ vi tế như thế nhưng cũng còn trong phạm vi của thức ấm.

Tướng của thức ấm hết:

CHÁNH VĂN:

Nếu đối với các loài chiêu dẫn đã chứng được trong tánh đồng, rồi tiêu hóa cả sáu căn, làm cho khi họp khi chia đều được tự tại, cái thấy cái nghe thông nhau, tác dụng thanh tịnh thay thế lẫn nhau, thì mười phương thế giới, cùng với thân tâm đều như ngọc lưu ly; trong ngoài đều sáng suốt; ấy gọi là hết thức ấm. Người ấy mới vượt khỏi mạng trược, xét lại nguyên do, cội gốc là vọng tưởng điên đảo huyễn hóa rỗng không.

GIẢNG GIẢI:

Đã chứng được trong tánh đồng, rồi tiêu hóa cả sáu căn, là dung thông lẫn nhau, không còn ngăn ngại. Đó là quên cả cái chỗ đồng mà suốt thông tự tại, mới vượt qua thức ấm.

Mười phương thế giới cùng với thân tâm đều như ngọc lưu ly, trong ngoài sáng suốt, là thấu suốt cả trong ngoài, thức ấm không còn ngăn che nữa.

Rồi vượt khỏi mạng trược, tức trong cái tánh thể thấy biết thông với nhau, nhưng trong cái dụng vẫn còn trái nhau, đó là còn ở trong mạng trược. Còn đây vượt qua mạng trược cho nên dung thông lẫn nhau, các căn dùng thay nhau.

Xét lại nguyên do, cội gốc là vọng tưởng điên đảo huyễn hóa rỗng không, tức cội gốc của thức ấm này là vọng tưởng điên đảo huyễn hóa rỗng không. Huyễn hóa là những trò hóa hiện không có thật thể, thấy thì như có nhưng không có thật thể nắm bắt, chỉ do vọng chấp dối thành vậy thôi.

Lâu nay, vì mê lầm tưởng đâu thực có thành ra theo đó mà sanh tử, khi giác ngộ viên mãn thì nó tự hết nhưng cũng không có chỗ hết, bởi nó là huyễn hóa rỗng không. Đó là bặt hết dấu vết để sanh trở lại. Nếu thấy có chỗ hết là còn có chỗ sanh trở lại vì có dấu vết. Còn đây là bặt hết dấu vết luôn. Đó gọi là chỗ thức ấm hết.

Đây nói qua các thức ấm ma. Thứ nhất là chấp nhân sở nhân.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nên biết các thiện nam tử đó đã xét cùng tột tánh không của các hành, trở về cội nguồn của thức, sanh diệt đã diệt, mà đối với quả tịch diệt tinh diệu chưa viên mãn. Người đó có thể khiến nơi thân mình các căn khác nhau khi hợp, khi chia và thông suốt với sự hay biết của các loài trong mười phương; cái hay biết đó thông suốt vắng lặng, có thể vào tánh viên nguyên. Nếu nơi chỗ quay về, lại lập ra cái nhân chân thường và quyết định như thế là đúng, thì người ấy sa vào cái chấp "nhân sở nhân", trở thành bè bạn với bọn Ca-tỳ-ca-la; chấp Minh đế là chỗ trở về, mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ nhất lập cái tâm sở đắc thành cái quả sở quy, trái xa tánh viên thông, đi ngược với đạo Niết-bàn, sanh ra giống ngoại đạo.

GIẢNG GIẢI:

Phật bảo A-nan nên biết, đó là muốn nhấn mạnh chỗ này cần phải cảnh giác sáng suốt!

Xét cùng tánh không của các hành, là thấu qua niệm sanh diệt. *Trở về cội nguồn của thức*, là ngược dòng trở về gốc.

Rồi, *sanh diệt đã diệt, mà đối với quả tịch diệt tinh diệu chưa viên mãn,* chỗ này là chỗ vi tế. Do công phu tu hành thấy chỗ sanh diệt đã diệt nhưng không thấu đến chỗ vốn không sanh diệt, nên vẫn còn ở trong đối đãi chưa viên mãn.

Cho nên, tu để dứt cái sanh diệt tức là còn thấy có cái sanh diệt để mà dứt, là còn trong đối đãi. Thấy có sanh diệt để mà dứt thì có Niết-bàn để chứng, lỗi tại thấy hai. Mắc kẹt chỗ đó! Là chưa thấy được thể nó vốn không sanh diệt, nếu đã không sanh diệt

thì còn dứt cái gì! Thấy đến chỗ đó mới là quét sạch hết dấu vết. Đến chỗ này là phải thấu đến chỗ không sanh diệt.

Người đó có thể khiến nơi thân mình các căn khác nhau khi hợp, khi chia và cùng thông suốt với sự hay biết của các loài trong mười phương. Nghĩa là các căn không còn ngăn ngại nhau, và cái hay biết không còn hạn hẹp nơi mình mà thông suốt với cái hay biết của các loài ở trong mười phương. Tức cái hay biết của mình thông với cả mọi chúng sanh ở mười phương.

Cái hay biết đó thông suốt vắng lặng có thể vào tánh viên nguyên, là cội nguồn tròn khắp. Tức cái hay biết không bị sanh diệt làm ngăn ngại mà thông vào tánh đồng của các loài. Là đồng một tánh biết thông suốt với nhau.

Nhưng *nếu chấp vào chỗ đó, cho là chỗ trở về* liền mắc kẹt. Còn có chỗ trở về là còn có chỗ sở duyên, còn lấy đó làm đối tượng thành kẹt. Cho nên lấy đó lập thành cái nhân chân thường để nương tựa là đi lạc. Vì như thế là thành có năng sở chia cách, do đó mà lạc vào ngoại đạo. Thật rất nguy hiểm! Bởi vì thấy có chỗ trở về rồi lấy đó làm chỗ để bám, tức là còn có chỗ để tâm duyên đến, gọi là kẹt vào tâm sở đắc. Do thấy có tâm sở đắc mà thành có cái quả sở quy tức là có chỗ về, khiến bỏ mất chánh tri kiến. Đây gọi là chưa thật quên được chỗ duyên, đó là loại thứ nhất.

Trở thành bè bạn với bọn Ca-tỳ-ca-la; chấp Minh đế là chỗ trở về, mê muội Bồ-đề của Phật. Tức ngoại đạo này chấp Minh đế là chỗ mờ mờ ban đầu không biết gì, cho đó là nguồn gốc của tất cả muôn vật, là chỗ khởi đầu của các pháp.

Thứ hai, chấp năng phi năng.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Lại thiện nam tử kia, khi xét cùng tánh không của các hành, cái sanh diệt đã diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt; nếu nơi chỗ trở về lại bám lấy đó làm tự thể, cho rằng tất cả chúng sanh trong mười hai loài, đều từ trong thân mình sanh ra và quyết định như thế là đúng, thì người đó sa vào cái chấp "năng phi năng", thành bè bạn với bọn Ma-hê-thủ-la, hiện ra thân vô biên làm mê muội Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ hai, lập cái tâm năng vi thành cái quả năng sự, trái xa với tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sanh ra giống Đại Mạn Thiên, chấp cái ta cùng khắp viên mãn.

GIẢNG GIẢI:

Đây lại lấy chỗ sanh diệt trở về tịch diệt, rồi bám lấy đó cho là tự thể chính mình thành có chỗ nương tựa. Rồi lại bám theo tự thể đó mà thấy mười hai loài chúng sanh từ trong thân mình sanh ra, vì đồng một tự thể. Vậy là mình hay sanh ra chúng sanh, rồi quyết định cho đó là cái thấy thù thắng, là chỗ chứng của mình, thành mắc kẹt vào cái sở đắc. Vì thế, rơi vào cái chấp "năng phi năng". Tức chấp là hay làm được nhưng mà thật ra là không phải hay làm.

Đây gọi là bè bạn với Trời Ma-hê-thủ-la, là Trời Đại Tự Tại trên đảnh của Sắc giới. Trời này cũng gọi là Trời Đại Mạn. Vì Trời này có thể biến hiện ra vô lượng chúng sanh, nên nghĩ tất cả chúng sanh đều do mình sanh ra, thành Đại Mạn. Đây là trái xa với cái thấy như thật và cũng còn mang cái ngã vô minh mà không biết.

Rồi *lập cái tâm năng vi thành cái quả năng sự,* tức là lập cái tâm hay làm ra thành cái quả hay thành sự, nghĩa là hay thành các loài chúng sanh. Cái chấp này quá ngã mạn, thấy mình sanh ra tất cả, nguy hiểm ở chỗ đó!

Thứ ba, chấp thường phi thường.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử, khi xét cùng tánh không các hành đã dứt cái sanh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu trong chỗ quay về thấy có chỗ nương về lại tự nghi thân tâm mình từ đó mà sanh ra và cả mười phương hư không đều từ đó sanh khởi, tức cái sanh ra tất cả đó, nhận là cái thể chân thường không sanh diệt, như thế là trong cái sanh diệt sớm chấp là thường trụ, chẳng những lầm tánh bất sanh mà cũng mê tánh sanh diệt, an trụ trong cái mê lầm trầm trọng mà quyết định là đúng. Người ấy sa vào cái chấp "thường phi thường", thành bè bạn với những kẻ chấp có Tự Tại Thiên; mê tánh Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ ba, lập tâm nhân y, thành quả vọng kế, trái xa tánh viên thông, đi ngược với đạo Niết-bàn, thành ra giống "đảo viên".

GIẢNG GIẢI:

Đây, *hành giả dứt được cái sanh diệt trở về tịch diệt nhưng vẫn chưa tột nên còn thấy có chỗ nương về, rồi cho rằng thân tâm mình và mười phương hư không đều từ đó sanh khởi, rồi nhận đó làm thể chân thường không sanh diệt.* Tức nhận cái hay sanh ra tất cả chính là thể chân thường, nguy là chỗ đó! Nó chân thường mà lại hay sanh ra tất

cả, là thuộc về sanh diệt rồi. Đây gọi là trong cái sanh diệt mà chấp là thường trụ, nên mê không biết luôn cả hai nghĩa sanh diệt và bất sanh. Là rơi vào cái chấp "thường phi thường", tức chấp thường nhưng không phải thật là thường, trở thành bè bạn của những kẻ chấp có Tự Tại Thiên. Tự Tại Thiên là Trời ở đảnh Dục giới, Trời này được cho là hay sanh ra muôn vật.

Lập cái tâm nhân y thành cái quả vọng kế, tức lập có cái nhân để nương tựa, thành cái quả hư dối vọng chấp: chấp có cái quả thường nhưng thật không phải thường.

Thành ra giống "đảo viên", tức là chấp cái hoàn toàn sanh ra tất cả nhưng không phải, chỉ là điên đảo. Đó là loại thứ ba.

Thứ tư, chấp tri vô tri, tức chấp có biết nhưng thật không có biết.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử, khi xét cùng tánh không các hành, đã diệt sanh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu đối với chỗ nhận biết, do nó biết cùng khắp nên nhận cái biết mà lập thành chỗ nhận hiểu, cho cỏ cây mười phương đều gọi là hữu tình, cùng với người không khác. Cỏ cây sanh làm người, người chết trở lại làm cỏ cây trong mười phương, nhân cái biết khắp không có lựa chọn này, quyết định như thế là đúng; (cho là thắng giải) người ấy sa vào cái chấp "tri vô tri", thành bè bạn của bọn Bà-tra, Tiển-ni chấp tất cả đều có hay biết; mê lầm tánh Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ tư chấp tâm viên tri, thành cái quả sai lầm hư dối, trái xa tánh viên thông, đi ngược với đạo Niết-bàn, sanh ra giống "đảo tri".

GIẢNG GIẢI:

Đây do thức biến mà thấy như *cái biết cùng khắp rồi thấy cỏ cây thảy đều có biết. Thành như cái biết thông cả hữu tình, vô tình đều không có chọn lựa.* Nhận đó làm chỗ hiểu đặc biệt của mình, như là chỗ chứng đắc, là đi sai lệch. Nhiều người tu cũng kẹt chỗ này. Nghe trong kinh nói: *"Tình dữ vô tình đồng thành chủng trí",* nên chấp cỏ cây đều có tánh giác biết, cũng đều thành Phật. Đó là hiểu lầm. Bởi khi người giác ngộ viên mãn rồi, thấy cái gì cũng sáng suốt, cũng giác, không có xen hở bất giác trong đó, chứ không phải nói cỏ cây cũng thành Phật. Chỉ sai lầm chút xíu đó là đi lạc, mà đi lạc như vậy là do anh "thức" so đo suy luận. Anh "thức" này rất nguy hiểm!

Đây thuộc về cái *chấp "tri vô tri"*, tức chấp là có biết nhưng thật không có biết. *Đồng bè bạn với ngoại đạo Bà-tra, Tiển-ni*, hai loại ngoại đạo này chấp tất cả đều có giác tri. Rốt lại, thành loại chấp tâm viên tri là cái tâm tròn biết nhưng không phải vậy mà chỉ thành cái quả hư dối sai lầm. Cũng thuộc về đảo tri, là cái biết điên đảo thôi.

Thứ năm, chấp sanh vô sanh.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử, khi xét cùng tánh không của hành ấm, đã diệt sanh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tánh tịch diệt. Nếu đã được tùy thuận trong căn viên dung dùng thay lẫn nhau, liền ở nơi tánh biến hóa viên dung mà tất cả muôn vật phát sanh này, khởi cầu cái ánh sáng của hỏa đại, ưa cái thanh tịnh của thủy đại, yêu cái châu lưu của phong đại, xét cái thành tựu của địa đại, rồi sùng phụng mỗi mỗi cái, nhận những tứ đại kia làm bản nhân và lập nó làm chỗ nhận hiểu thường trụ, thì người đó sa vào cái chấp "sanh vô sanh", thành bè bạn với bọn ông Ca-diếp-ba và bọn Bà-la-môn đem hết thân tâm thờ lửa, thờ nước để cầu ra khỏi sanh tử, mê muội tánh Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ năm chấp trước phụng thờ, mê tâm theo vật, lập cái nhân mong cầu hư vọng, để cầu cái quả mong mỏi giả dối, trái xa tánh viên thông, đi ngược đạo Niết-bàn, sanh ra giống "điên hóa".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây hành giả *lại chấp vào bốn đại cho là thật có tánh thù thắng biến hóa, thành sùng phụng vào bốn đại, lập nó thành bản nhân*, từ đó hay tạo tác ra tất cả. Như vậy, cái được nó tạo tác ra là vô thường, còn cái hay tạo tác này thì lại cho là thường trụ. Ngài Hàm Thị có giải thêm: *"Đây cũng là do chưa thâm đạt được cội gốc của tánh giác, chẳng biết tứ đại chủng là từ vọng tưởng sanh, vốn không phải là thường trụ, thì đâu có thể phát sanh ra quả thường trụ, nên nói chấp sanh vô sanh".* Vì chưa rõ được tứ đại chủng là từ vọng tưởng sanh, mà lại thấy bốn đại là thật có tánh thù thắng. Do thấy nó thật riêng có tánh nên mới lập nó thành cái nhân để từ đó sanh ra tất cả. Vậy tức là thấy ngoài tâm riêng có pháp.

Do đó *trở thành bè bạn với nhóm thờ lửa, thờ nước để cầu ra khỏi sanh tử*, thật là uổng công. *Như nhóm ông Ca-diếp-ba* tức là ba anh em ông Ưu-lâu-tần-loa Ca-diếp thờ lửa. Đây là sùng phụng nơi tứ đại, mê tâm theo vật, nhận vật làm cái chính mà mê mất tâm

mình, rơi vào cái hư vọng chấp trước, thuộc về điên đảo biến hóa, trái mất chánh tri kiến, thật là đáng tiếc!

Thứ sáu, chấp quy vô quy.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sanh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu đối với cảnh viên minh chấp cái rỗng không trong cái minh, mà bác bỏ trừ diệt các sự vật biến hóa, lấy tánh tịch diệt hẳn làm chỗ quy y của mình và quyết định như thế là đúng; (cho là thắng giải) người đó sa vào cái chấp "quy vô quy", thành bè bạn của bọn Thuấn-nhã-đa trong Vô Tưởng Thiên, mê muội tánh Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ sáu, viên thành cái tâm hư dối, lập ra cái quả không vong, trái xa với tánh viên thông, đi ngược với đạo Niết-bàn, sanh ra giống đoạn diệt.

GIẢNG GIẢI:

Đây hành giả *ở trong cảnh viên minh của thức ấm, thấy chỗ sanh diệt đã diệt của hành ấm, rồi bám vào chỗ rỗng không thành bác bỏ hết mọi sự biến hóa*. Nghĩa là lấy chỗ diệt hẳn làm chỗ nương về, cho là thắng giải của mình. Tức cho đó cái hiểu thù thắng của mình rồi chấp vào đó, bèn *rơi vào cái chấp "quy vô quy"*, là nói trở về mà thật không có trở về, chỉ là vọng chấp, *thành bè bạn của bọn Thuấn-nhã-đa* là thần hư không trong cõi trời Vô Tưởng.

Từ chỗ rỗng không tròn khắp rồi bám vào đó, khởi tâm mong cầu quả chân thật (chân quả) nhưng không được, cuối cùng thành cái quả không vong cũng thuộc luân hồi. Do hành giả chấp lấy cái chỗ diệt hết tưởng nhưng sự thật chưa hết, giống như đá đè cỏ. Nhờ định nên tưởng tạm dừng nhưng không hết, lại lấy đó làm chỗ nương về của mình. Khi sức định hết liền sanh trở lại, rồi cũng vào trong luân hồi, chưa phải rốt ráo.

Loại thứ bảy, chấp tham phi tham.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sanh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt, nếu ở nơi cảnh viên thường, củng cố cái thân thường trụ, khiến đồng với tánh tinh diệu viên mãn, mãi mãi không suy mất và

quyết định như thế là đúng, (cho là thắng giải) thì người đó sa vào cái chấp "tham phi tham", thành bạn bè của A-tư-đà cầu trường sanh, mê muội tánh Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ bảy, chấp trước cội nguồn mạng căn, lập cái nhân củng cố hư vọng, để đến cái quả kéo dài sự nhọc nhằn, trái xa tánh viên thông, đi ngược với đạo Niết-bàn, sanh ra giống "vọng diên".

GIẢNG GIẢI:

Đây chấp chỗ lặng lẽ tạm thời của thức ấm làm tánh viên thường, cho đó là chỗ thường trụ viên mãn, bám vào làm chỗ nương của mình, rồi muốn củng cố cái thân cho được tuổi thọ dài lâu. Cái hư huyễn nhưng muốn giữ mãi lâu dài, cũng là bám vào cái ngã hư dối, lại không hay biết, rồi chấp làm cái thấy thù thắng của mình nên mắc kẹt. Rơi vào cái chấp "tham phi tham" là tham cầu sự trường thọ, nhưng rốt cuộc chỉ là cái nhân củng cố hư vọng, chỉ luống uổng mà không có thật, rồi cũng trở lại luân hồi.

Nếu đem công phu đó chuyển qua cầu chứng Phật đạo giải thoát sẽ rất nhanh. Nhưng do hành giả này đi sai một bước thành nhọc nhằn, uổng phí công phu. Đây sanh ra giống "vọng diên" là kéo dài sự hư dối, vẫn còn chưa qua khỏi cái ngã vô minh. Thế nên, chúng ta tu hành phải hết sức sáng suốt, cẩn thận gạn lọc cái tình chấp ngã. Nếu như không sáng suốt cẩn thận, dễ bị nó gạt. Đó là loại thứ bảy.

Loại thứ tám, chấp chân phi chân.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sanh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệu, xét cho các mạng thông lẫn với nhau, muốn giữ lại cái trần lao, sợ nó tiêu hết, khi ấy bèn ngồi nơi cung hoa sen, hóa ra bảy thứ trân báu rất nhiều, cùng những gái đẹp, buông lung tâm mình và quyết định như thế là đúng; (cho là thắng giải) thì người ấy sa vào cái chấp "chân vô chân", thành bè bạn của bọn Ca-chỉ-ca-la, mê muội tánh Bồ-đề, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ tám, lập cái nhân tà tư, thành cái quả xí trần, trái xa tánh viên thông, đi ngược với đạo Niết-bàn, sanh ra giống "Thiên ma".

GIẢNG GIẢI:

Chúng ta thấy tu đến chỗ đó rồi còn sợ thức diệt không còn chỗ để duyên, nên muốn giữ các thứ trần lao lại làm chỗ duyên, mới hóa ra các trần cảnh để vui chơi, thành ra tự

mình gạt mình. Trở thành cái nhân suy nghĩ tà, đưa đến cái quả trần lao thêm nhiều chớ không được giải thoát; rốt cuộc là bè bạn với Thiên ma. Là loại thức ấm ma thứ tám.

Tám loại này dẫn chúng ta đi lệch theo đường tẽ, đường tà. Còn hai loại sau này là dừng lại giữa đường, gọi là Định tánh Thanh Văn và Định tánh Duyên Giác.

Thứ chín là Định tánh Thanh Văn.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sanh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nơi thức thể viên minh cội gốc của sanh mạng mà phân biệt chỗ tinh chỗ thô, quyết đoán chỗ chân chỗ ngụy; nơi nhân quả đền đáp nhau, chỉ cầu cảm ứng, trái với đạo Thanh Tịnh, nghĩa là chỉ thấy Khổ đế, đoạn Tập đế, chứng Diệt đế, tu Đạo đế; ở nơi Diệt đế đã dứt rồi, lại không cầu tiến thêm nữa và quyết định như thế là đúng; (cho là thắng giải) thì người đó sa vào Định tánh Thanh Văn, thành bè bạn của hàng Vô Văn tăng thượng mạn; mê muội tánh Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ chín viên mãn tâm tịnh ứng, thành cái quả thú tịch, trái xa với tánh viên thông, đi ngược với đạo Niết-bàn, sanh ra giống "triền không".

GIẢNG GIẢI:

Đây qua được hành ấm là cái sanh diệt đã diệt, cũng còn ở nơi thức thể tạm lặng lẽ nhưng vẫn chưa viên mãn đến chỗ tinh diệu của tịch diệt, rồi phát minh cội gốc của sanh mạng.

Do phát minh thấu được cội gốc của sanh mạng, rồi phân biệt rõ ràng đâu là Thánh đạo, tà đạo, hoặc là thế gian, xuất thế gian, phàm Thánh v.v..., tức đã biết Khổ đế, đoạn Tập đế, rồi tu Đạo đế, chứng Diệt đế. Là rõ biết nhân quả của thế gian sanh tử và tu chứng nhân quả của xuất thế gian giải thoát, nhưng lại dừng ở chỗ đoạn dứt đó cho là đủ, không cầu tiến lên, thành bị ngưng trệ giữa đường. Gọi là đã *viên mãn tâm tịnh ứng*, là ứng với chỗ thanh tịnh mà *thành cái quả thú tịch*, tức hướng đến chỗ tịch diệt, lặng lẽ rồi dừng ở đó. Do nghiêng một bên cái thể tịch diệt, chưa phát huy hết diệu dụng, nên gọi là "Triền không" (hay Trệ không), bị cột vào cái không.

Đó là nhắc cho mỗi người khi dụng công cần tránh để không bị ngưng trệ, chứ không phải nói đây để chê người. Cho rằng chúng ta tu thuộc về Tối thượng thừa rồi chê hàng Thanh Văn thuộc về thiên không, hay trệ không, là phải mang khẩu nghiệp. Chúng ta

phải biết được ý của Phật không phải là chê tu dở, nhưng đây Phật nói để sách tấn các vị đó tiến thêm. Người không biết cứ lo đi chê là không tốt, phải cẩn thận!

Thứ mười là Định tánh Duyên Giác.

CHÁNH VĂN:

Lại thiện nam tử kia, xét cùng tánh không của các hành, đã diệt sanh diệt, nhưng chưa viên mãn chỗ tinh diệu của tịch diệt. Nếu ở nơi Tánh Giác Minh Thanh Tịnh Viên Dung mà phát khởi nghiên cứu thâm diệu, liền nhận làm Niết-bàn mà không cầu tiến lên nữa, và quyết định như thế là đúng; (cho là thắng giải) người đó sa vào hàng Định tánh Bích-chi, thành bè bạn với các vị Duyên Giác, Độc Giác, không biết hồi tâm hướng về Đại thừa, mê muội tánh Bồ-đề của Phật, bỏ mất Chánh Tri Kiến; ấy gọi là bọn thứ mười Viên thành giác tâm vắng lặng, lập ra các quả trạm minh, trái xa với tánh viên thông, đi ngược với đạo Niết-bàn, sanh ra giống giác ngộ viên minh, nhưng không hóa được tánh viên.

GIẢNG GIẢI:

Đây gọi là *nơi Tánh Giác Minh Thanh Tịnh Viên Dung*, tức chỗ giác biết sáng soi thanh tịnh thông suốt không còn bị căn trần ngăn ngại, rồi *phát khởi nghiên cứu thâm diệu lấy làm chỗ chứng của mình, ngay đó nhận làm Niết-bàn an trụ mà không cầu tiến lên, nên rơi vào Định tánh Duyên giác*. Mãi đứng dừng trong đó mà không tiến lên, bị ngưng trệ trong Niết-bàn, vì thiếu sức diệu dụng tự tại. Như vậy, *viên thành giác tâm vắng lặng rồi lập ra quả trạm minh.* Giác tâm vắng lặng là chỗ không sanh. Rồi quả trạm minh là chỗ đứng lặng sáng suốt. Vậy vẫn còn kẹt ở chỗ đứng lặng sanh ra giống giác ngộ viên minh nhưng không hóa được tánh viên. Viên là tròn đầy, đây vẫn còn có chỗ viên để giác hay là để hợp về tánh viên đó, cho nên chưa viên mãn là chỗ đó.

Chúng ta thấy công phu đến đây rồi vẫn còn chỗ kẹt vi tế. Nếu qua được cửa này là viên thông tự tại. Mới thấy tinh thần của Lục Tổ đã dạy *"Lấy vô trụ làm gốc"* là vậy, không được dừng trụ chỗ nào, còn có chỗ trụ là còn dính, còn kẹt, còn có ngưng trệ. Người bình thường nghe nói tu không trụ vào đâu thấy quá bấp bênh, tu mà không cho trụ vào đâu thành lang thang sao? Nhưng chính không trụ mới là thật trụ. Phải nhớ kỹ! Chúng ta học kỹ, nắm vững để rõ suốt đường đi mà thẳng đến được rốt ráo, không bị dừng giữa đường.

Đây nhắc thêm, *trong nhà thiền có vị tăng hỏi Thiền sư Chí Cần ở Linh Vân:*

- Khi thẳng đó dứt điểm hoàn toàn trong thì thế nào?

Thiền sư Chí Cần - Linh Vân đáp:

- Vẫn là chân thường lưu chú.

Chân thường nhưng mà lưu chú trôi chảy, chưa phải là chỗ rốt ráo.

Tăng hỏi:

- Thế nào là chân thường lưu chú?

Thiền sư Linh Vân đáp:

- Giống như gương thường sáng.

Ông tăng mới hỏi:

- Vậy hướng thượng còn có việc hay không?

Thiền sư Linh Vân đáp:

- Có.

Ông tăng hỏi:

- Thế nào là việc hướng thượng?

Thiền sư Linh Vân đáp:

- Đập bể gương ra cùng ông thấy nhau.

Còn thấy có gương thường sáng để soi là còn có chỗ kẹt. Phải đập bể gương đi, không còn chỗ nào làm đối tượng nữa mới là cùng ông thấy nhau. Tu phải rốt ráo đến như vậy!

Cũng có câu chuyện trong pháp hội của Mã Tổ. *Một hôm, sau giờ trai có vị tăng đầy đủ oai nghi đến gặp Mã Tổ ở Pháp đường, Mã Tổ hỏi thăm biết vị này chưa dùng cơm, nên bảo đến gặp Khố đầu xin cơm. Lúc đó, Ngài Bá Trượng – Hoài Hải làm Điển tòa, trông coi kho bếp, Ngài mới chia phần cơm của mình để cúng dường cho vị tăng đó.*

Sau đó, Ngài Hoài Hải lên gặp Mã Tổ, Mã Tổ lại hỏi:

- Vừa rồi có vị tăng chưa dùng cơm, ông có cúng dường chăng?

Ngài Hoài Hải thưa:

- Con đã cúng dường xong.

Mã Tổ mới bảo:

- Về sau ông được phước đức vô lượng.

Ngài Hoài Hải thưa:

- Vì sao Hòa thượng lại nói như vậy?

Mã Tổ bảo:

- Đây là vị tăng Bích-chi Phật nên ta mới nói như thế.

Ngài Hoài Hải vẫn thắc mắc, thưa:

- Hòa thượng là phàm nhân vì sao lại nhận Bích-chi Phật làm lễ?

Mã Tổ đáp:

- Thần thông biến hóa thì được, còn nói một câu Phật pháp thì chẳng bằng Lão Tăng.

Chỗ này là chỗ mỗi người chúng ta cần phải nghiệm kỹ!

Mã Tổ nói rõ là, so về thần thông biến hóa thì vị tăng kia có hơn nhưng nếu nói một câu Phật pháp thì chẳng bằng Lão Tăng. Như vậy, Mã Tổ tuy không có thần thông nhưng cũng không phải là bậc tầm thường. Nếu tầm thường làm sao biết đây là vị tăng Bích-chi Phật.

Đó là qua mười ấm ma của thức ấm. Đây Phật kết lại:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Mười thứ Thiền-na như thế, giữa đường hóa điên, nhân nương theo sự mê lầm, trong chỗ chưa đủ, lại nhận là đã chứng đầy đủ, đều do thức ấm dụng tâm xen nhau, nên sanh ngôi vị này. Chúng sanh mê muội không biết tự xét, gặp cảnh đó hiện tiền, mỗi mỗi dùng tâm mê lầm ưa thích theo những tập quán cũ mà tự dừng nghỉ, cho đó là chỗ quay về rốt ráo an ổn, tự bảo đã đầy đủ đạo Vô thượng Bồ-đề, thành tội đại vọng ngữ. Bọn ngoại đạo tà ma, khi nghiệp báo chiêu cảm hết rồi, bị đọa vào ngục vô gián, hàng Thanh Văn, Duyên Giác thì không tiến thêm được nữa.

GIẢNG GIẢI:

Chỗ tu hành bị dừng bước giữa đường hoặc rơi vào đường tẽ là do chưa gì mà vội tự mãn, thành ra bị chặn đứng bước tiến rốt ráo của mình. Thế nên, chúng ta phải biết để ngăn ngừa, vì nếu rơi vào trong bọn ngoại đạo tà ma đến khi nghiệp báo hết sẽ bị

đọa vào ngục vô gián. Nếu là hàng Thanh Văn, Duyên Giác lại dừng bước không tiến hơn được.

Hiểu rõ rồi trên đường tu hành chớ có mong cầu chứng đắc thế này thế kia, được một chút cho là đủ. Đây là theo tập quán cũ nên còn thích rồi bị tâm sở đắc với lòng tự mãn làm ngăn ngại con đường tu tiến. Quyết đi là phải đi rốt ráo chớ không dừng nửa đường, phải cẩn thận!

CHÁNH VĂN:

Các ông để tâm giữ gìn đạo của Như Lai nên đem pháp môn này, sau khi Tôi diệt độ, truyền dạy cho đời mạt pháp, khiến cho khắp tất cả chúng sanh hiểu rõ nghĩa này, không để cho những ma tà kiến gây ra nạn lớn cho mình, giữ gìn cứu giúp tiêu hết duyên tà, khiến cho thân tâm được vào tri kiến của Phật, từ lúc bắt đầu đến thành tựu, không gặp các đường tẽ.

GIẢNG GIẢI:

Phật khuyên nên đem lời dạy này truyền rộng cho người tu đời sau, tức có cả chúng ta. Bởi vì đời mạt pháp này cách xa thời Phật, các bậc Thánh Hiền ẩn hết, mà Thánh Hiền ẩn thì thường có nhiều tà sư. Cho nên Phật khuyên người hiểu chánh đạo phải khéo truyền rộng những lời Phật dạy đến cho người sau biết mà ngăn ngừa, phân biệt tà chánh rõ ràng, để không rơi vào con đường tẽ, cũng là để khỏi phải uổng phí một đời công phu.

Chúng ta thấy tu mà đến được những giai đoạn này thì đâu phải tầm thường, nhưng không khéo rơi vào đường tẽ thật quá đáng tiếc! Nếu như công phu đến đó mà đi đúng đường thì sẽ rất nhanh, chỉ cần chuyển một cái là khế hợp, nhưng lạc một chút là đi càng xa. Thí dụ rơi vào trong các đường Thiên ma, hoặc các vị tiên sống cả tám muôn kiếp, tám muôn kiếp ở trong đường tà, mất biết bao nhiêu thời gian trong đó, cho nên nói xa là như vậy.

CHÁNH VĂN:

Pháp môn như thế, các Đức Như Lai như số vi trần trong hằng sa kiếp quá khứ, đều nương theo đây mà tâm khai ngộ đạo Vô thượng.

GIẢNG GIẢI:

Phật bảo đây là pháp môn chung của chư Phật trong hằng sa kiếp nhiều như vi trần chứ không phải riêng của một Đức Phật Thích Ca. Chư Phật cũng y theo đó tiến thẳng vào đạo Vô thượng Bồ-đề, không phải nghi ngờ.

CHÁNH VĂN:

Thức ấm nếu hết rồi, thì hiện tiền các căn của ông đều được thay dùng lẫn nhau. Từ chỗ các căn thay dùng lẫn nhau, ông sẽ lên bậc Kim Cang Càn Tuệ Bồ-tát. Từ trong Tâm Tròn Sáng Tinh Thuần đó, hóa ra như mặt trăng báu hiện trong ngọc lưu ly trong sạch, rồi cứ như thế mà vượt lên Thập Tín, Thập Trụ, Thập Hạnh, Thập Hồi Hướng, Tứ Gia Hạnh Tâm, và Thập Địa Kim Cang của Bồ-tát; tánh Đẳng Giác Viên Minh, vào biển Diệu Trang Nghiêm của Như Lai, viên mãn đạo Bồ-đề, về chỗ vô sở đắc.

GIẢNG GIẢI:

Cuối cùng cũng về chỗ vô sở đắc, đó là chỗ cốt tủy.

Như vậy là vượt qua hết các ấm cho đến thức ấm cũng hết luôn mới là không còn gì ngăn che nữa, bởi còn ấm là còn che. Khi thức ấm hết không còn gì để ngăn che thì các căn được thông suốt nên gọi là dùng thay lẫn nhau. Đó là diệu dụng được tự tại, tâm sáng ngời thấu suốt cả trong ngoài, rồi vượt lên cho đến chỗ viên mãn.

Hiện tại sáu căn chúng ta chưa được đầy đủ diệu dụng tự tại dùng thay lẫn nhau, nhưng nếu khéo tu cũng có thể nghiệm biết được ngay cái thể của nó. Chúng ta thường mắc kẹt trên các căn nên khi thấy thì cái thấy khác cái nghe, rồi cái nghe khác với cái hiểu, cái giác biết, cái ngửi, cái nếm v.v... mỗi cái có cái biết khác cho nên có ngăn cách. Nếu chúng ta thấu suốt nơi cái thể biết, thì dù cho nói là thấy, nghe hay là ngửi, nếm hoặc là xúc, biết, có sáu cái dụng nhưng mà thể biết này vẫn không hai, chỉ là một thể biết thôi. Như vậy thấy cũng là biết, nghe cũng là biết, ngửi cũng là biết, nếm cũng là biết, xúc cũng là biết, hiểu cũng là biết, tuy nói là sáu cái dụng khác nhau nhưng chỉ một thể biết thông suốt hết sáu cái. Điều này chúng ta có thể nghiệm biết rõ, tin chắc đây là lẽ thật chứ không phải nói suông.

Rồi đến chỗ rốt ráo cũng là *về chỗ vô sở đắc*, tức là sạch hết dấu vết của chứng đắc, chỗ đó phải nhớ kỹ! Còn thấy có chỗ chứng đắc là còn dừng ở giữa đường, bởi vì đó là còn có chỗ trụ, là còn có đối tượng cho mình được. Phải sạch hết dấu vết, không còn chỗ để tâm duyên.

Kế, Phật dạy.

CHÁNH VĂN:

Đó là những ma sự vi tế mà các Đức Phật Thế Tôn đời quá khứ trước đã giác ngộ nghiệm xét, và phân tách trong lúc tu chỉ, và tu quán. Nếu khi cảnh ma hiện tiền, ông hay biết rõ, thì rửa trừ được tâm cấu nhiễm, không mắc vào các tà kiến; ấm ma đều tiêu diệt, Thiên ma bị đánh tan, Đại lực quỉ thần hoảng hốt chạy trốn, ly mỵ vọng lượng không còn sanh ra được, thì đi thẳng đến Bồ-đề không có thiếu sót. Những căn cơ hạ liệt tăng tiến lên, đối với Đại Niết-bàn tâm không mê lầm. Nếu có các chúng sanh ngu độn trong đời mạt pháp chưa biết Thiền-na, không hiểu thuyết pháp, ưa thích tu Tam-muội, ông e mắc vào tà kiến, thì nên nhất tâm khuyên bảo hộ trì thần chú Phật đảnh của Tôi, nếu không thể tụng được thần chú, thì nên viết trên thiền đường hoặc đeo nơi thân; như thế thì tất cả các ma không thể động đến được. Ông nên kính vâng khuôn phép cuối cùng về đường tu tiến rốt ráo của mười phương Như Lai".

GIẢNG GIẢI:

Những ma sự vi tế như thế là từ trí tuệ Phật thấy rõ mà chỉ ra, không phải dễ dàng thấy được. Nhằm giúp chúng sanh biết để gạn lọc tâm mê, không còn dấu vết để bám, mới đến được rốt ráo. Quan trọng là khi cảnh ma hiện đều biết rõ không lầm nhận. Nếu mê không biết khi thấy những cảnh như thế chấp cho là mình chứng được cái gì đó, mới lầm vào cảnh ma. Chủ yếu là con mắt chúng ta phải sáng để cảnh không làm lầm.

Kế là Phật phương tiện khuyên người nếu còn yếu kém thì nên hộ trì tâm chú này giúp cho tâm chuyên chú không khởi những niệm khác, mà tâm không khởi niệm khác thì ma không có cơ hội. Giữ được tâm chuyên nhất như vậy rồi, khi cơ duyên đến là tự thầm hợp ý Phật.

CHÁNH VĂN:

Ông A-nan liền từ chỗ ngồi đứng dậy, nghe Phật dạy bảo, đảnh lễ kính vâng, ghi nhớ không sót, ở trong đại chúng lại bạch Phật rằng: "Như Phật đã dạy, trong tướng ngũ ấm có năm thứ hư vọng, là gốc ở nơi tâm tưởng; chúng con bình thường chưa được nhờ Đức Như Lai khai thị tỉ mỉ như thế. Lại năm thứ ấy là tiêu trừ một lần, hay theo thứ lớp mà hết? Năm lớp như thế đến đâu làm giới hạn? Cúi mong

Đức Như Lai mở lòng đại từ làm cho tâm và con mắt của đại chúng này được trong sáng, để làm đạo nhãn tương lai cho tất cả chúng sanh trong đời mạt pháp".

GIẢNG GIẢI:

Đến đây Ngài A-nan lại thay đại chúng thưa hỏi thêm về năm thứ hư vọng trong tướng năm ấm này, thứ lớp tiêu trừ thế nào, rồi đến đâu là cùng tột. Đây đúng là làm đạo nhãn cho đời sau, tức là làm con mắt sáng, con mắt đạo để cho đời sau, tức là có chúng ta ngày nay. Chúng ta phải hết sức cám ơn Ngài A-nan, nhờ Ngài hỏi kỹ đâu đó tỉ mỉ để Phật dạy, nếu không thì chúng ta hiện nay không biết làm sao để hỏi. Cho nên chúng ta phải một lòng kính lễ tri ân sâu rộng của Ngài A-nan.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông A-nan: "Tánh tinh chân là diệu minh, tánh bản giác là viên tịnh, không có để lại sự sanh tử và các trần cấu, cho đến cả hư không cũng đều nhân nơi vọng tưởng mà sanh khởi. Tất cả cái ấy gốc nơi Bản Giác Diệu Minh Chân Tinh do vọng khởi mà phát sanh ra các vật tượng thế gian, như chàng Diễn-nhã-đạt-đa quên đầu mà nhận bóng. Cái vọng vốn không có nhân, từ trong vọng tưởng mà lập thành tánh nhân duyên. Người mê nhân duyên thì gọi là tự nhiên. Cả tánh hư không kia còn thật là huyễn hóa sanh ra, thì nhân duyên, tự nhiên đều là những sự so đo của vọng tâm chúng sanh. A-nan! Biết rõ do vọng sanh khởi mà nói là nhân duyên vọng, nếu cái vọng vốn là không, thì cái nhân duyên vọng đó cũng thật không có gì, huống nữa chẳng biết mà cho là tự nhiên. Thế nên Đức Như Lai phát minh cho các ông rằng, bản nhân của ngũ ấm, đồng là vọng tưởng.

GIẢNG GIẢI:

Phật dạy tánh tinh chân là chỗ chân thật nguyên vẹn từ ban đầu, nó không lẫn với vọng tưởng vì nó là sáng suốt nhiệm mầu, không cần phải thêm bớt gì trong đó. Dấu vết sanh tử và các trần cấu cũng không có trong đó. Nhưng chúng sanh lại mê cái gốc chân thật đó, mà vọng khởi thành có các thứ trong thế gian. Ngay cả hư không cũng là vọng khởi luôn. Vậy thì tất cả đồng là một tánh vọng thôi, thế mà còn ở trong đó so đo chấp là nhân duyên tự nhiên, quả thật có dính dáng gì! Cho nên Phật chỉ kết lại, đồng là vọng tưởng là xong. Thấu được cái vọng này thì sáng tỏ tất cả.

Thế nên, điều trọng yếu là chúng ta cần phải ngộ trở lại chỗ Bản Giác Diệu Minh Chân Tinh mới là quan trọng, bởi vì từ cái gốc đó mà hư không thế giới vọng sanh. Còn

nếu cứ mãi lo giải quyết ở trên cái vọng này, thì không tới đâu cả. Gốc nó là "tánh giác sẵn có nhiệm mầu sáng suốt chân thật không có xen lẫn cái gì cả". Chúng ta học kỹ rồi, khi tu nhắm ngay gốc mà đốn thì những ngọn ngành khác sẽ ngã không còn; nếu chỉ chặt cái ngọn này thì cái ngọn khác lại sanh, nên tu lâu mà không đến rốt ráo. Đây là chỗ mà mỗi người cần phải hết sức chín chắn quán kỹ, nghiệm sâu để thật sự có chỗ tỉnh sáng!

Kinh ví dụ chàng Diễn-nhã-đạt-đa quên đầu nhận bóng, khi mà quên đầu nhận bóng thì lúc đó toàn là sống trong cái bóng, tức sống trong cái vọng, chỉ nhận cái vọng mà sống, quên cái thật mới chạy la hoảng. Nhưng ngay khi chạy la hoảng đó, cái thật hay cái đầu có mất không?

Cũng vậy, ngay khi chúng ta sống với bao nhiêu thứ vọng tưởng hư dối hiện có đây thì tánh Bản Giác Diệu Minh Chân Tinh này có mất không?

Do chúng ta đang sống trong bao nhiêu thứ vọng tưởng hư dối nên tưởng là mất mình. Cái gọi là "mất mình đó" là ngôn ngữ phương tiện của chư Phật, chư Tổ dùng cảnh tỉnh đánh thức cho mọi người nhớ trở lại, chớ không phải là thật sự mất. Nếu mà thật sự mất thì còn ai để đi tìm?

Như khi chàng Diễn-nhã-đạt-đa chạy hoảng la mất đầu, nhưng cái đầu vẫn nguyên đó. Khi ấy, nếu người nào khéo một chút liền ngay đó chạy lại cú đầu anh một cái bảo: "Có mất đâu?", anh sẽ tỉnh nhớ trở lại, là xong.

Nhà thiền nói đốn ngộ là chỗ đó. Khi các vị đốn ngộ rồi, các Ngài thấy vốn tự đầy đủ và mới có những sự cảm xúc hoặc khóc hoặc cười gì đó, thấy mình xưa nay đúng là điên đảo. Từ đó mới có những câu như ông tăng Trí Thông nói "*Sư cô là người nữ*" hoặc Thiền sư Chân Tịnh nói: *"Lý Bạch vốn là tú tài*". Tức là ngộ ra nó vốn sẵn đủ tự bao giờ. Bởi vậy, Ngài A-nan trong bài kệ trình Phật ở trước nói: *"Bất lịch tăng-kỳ hoạch Pháp thân",* tức là chẳng phải nhọc nhằn trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp mà ngay đây liền nhận được Pháp thân. Nhưng đó là ngộ lý sáng tỏ mà những tập khí cũ vẫn chưa hết, nên còn phải tiệm tu gạn lọc tập khí cũ là vậy. Tuy nhiên, do là tập khí nên nó cũng không có thật thể, vì vậy tuy nói là gạn lọc nhưng rốt cuộc cũng không có chỗ gì để gạn, rốt ráo cũng đến chỗ vô sở đắc.

Chúng ta hiểu kỹ thì không còn lầm lẫn nghiêng lệch một bên, phải có lý, có hạnh đầy đủ, gọi là *"Hạnh giải tương ưng, gọi đó là Tổ"* là như thế. Giải là hiểu thấu, nhưng còn hạnh phải tương ưng với cái thấy hiểu của mình mới là khế hợp ý Tổ, còn thấy mà chưa hợp với hạnh là còn nghiêng lệch.

Kết lại, Phật chỉ rõ bản nhân của năm ấm đồng là vọng tưởng, đã đồng với vọng tưởng thì trong đó còn mãi lo phân tích nhân duyên, tự nhiên gì nữa! Quan trọng là thấu qua cái chữ "vọng" này, là xong! Còn chưa thấu suốt rồi cứ lo bàn nhân duyên, tự nhiên thì cũng ở trong vọng. Đó là chỗ mà Phật muốn nhắm, muốn chỉ.

Đây nói về bản nhân của sắc ấm. Phật bảo:

CHÁNH VĂN:

Thân thể của ông, trước kia nhân cái tưởng của cha mẹ mà sanh ra. Tâm của ông nếu không phải là tưởng, thì không thể đến trong tưởng để truyền mạng. Như trước tôi đã nói, trong tâm tưởng vị chua, thì nước bọt trong miệng chảy ra; tâm tưởng lên cao, thì lòng bàn chân nghe ghê rợn. Dốc cao không có, vị chua chưa đến, cái thân thể của ông nếu không phải đến cùng loài hư vọng thì làm sao nhân nghe nói chua, trong miệng nước bọt lại chảy ra, vậy biết sắc thân hiện tiền của ông, gọi là vọng tưởng kiên cố thứ nhất.

GIẢNG GIẢI:

Sắc ấm tức sắc thân hiện có của mỗi người, vậy gốc từ đâu có? Ban đầu chưa có gì, từ dục tưởng của cha mẹ kết hợp, cộng với cái tưởng của mình chạy đến bám vào đó rồi truyền ra có mạng sống này, cho nên bản chất của sự sống này là từ "tưởng" chứ không gì khác.

Đây mới giải thích, do nó thông với cái "tưởng" nên khi tưởng vị chua, tưởng lên dốc cao liền hiện tướng là trong miệng chảy ra nước bọt, hoặc lòng bàn chân nghe rờn rợn. Để thấy rằng cái thân cùng loài với tưởng, và khi xét tột sắc ấm này thì do vọng tưởng bám chấp chặt thành kiên cố, đó là bản nhân của sắc ấm. Tuy nói là kiên cố, nhưng là vọng tưởng kiên cố chớ không phải thật có cái bản chất kiên cố, do chúng sanh vọng tưởng nhiều đời rồi bám cứng như vậy, khi tu giác ngộ rồi là hết. Đó là lớp vọng tưởng thứ nhất.

Kế là bản nhân của thọ ấm:

CHÁNH VĂN:

Tức nơi tâm tưởng tượng việc lên cao vừa nói ở trước, nó có thể khiến thân ông thật cảm nhận ghê rợn. Là do nhân các thọ sanh ra, nó có thể xúc động sắc thân.

Vậy hiện nay hai thứ thọ, thuận thì tăng ích, nghịch thì tổn giảm, cả hai đều hiện đang dong ruổi nơi ông, gọi là vọng tưởng hư minh thứ hai.

GIẢNG GIẢI:

Về cái thọ cũng dẫn việc tưởng lên dốc cao liền cảm thấy lòng bàn chân ghê rợn, tức có cảm thọ rồi. Chưa có dốc cao hiện trước mặt, chỉ là tưởng thôi nhưng lòng bàn chân lại nghe cảm giác rờn rợn; vậy rõ ràng nó là vọng đâu có thật thể.

Xét rõ về thọ cũng do xúc tưởng làm động đến sắc thân, thành ra có khổ có vui thuận nghịch v.v..., do đó mà che mờ tâm tánh chân thật, trong khi nó không thật chỉ là cái xúc tưởng thôi. Thí dụ như thân xúc với vật mềm mại, êm ái liền cảm thích thú một chút, nhưng qua rồi là hết. Hoặc như cái lưỡi xúc với vị, cảm giác ngon thấy thích một chút, nhưng rồi có được gì đâu! Được cái tưởng ngon thôi! Qua rồi lọt xuống dưới cũng đâu còn gì! Thành ra được là được cái "tưởng" thuận với mình nên thích chút vậy thôi; còn ngược lại với nó là thành khổ. Rốt cuộc cũng chỉ là "tưởng" chứ cũng không có thật được gì. Nên gọi đó là vọng tưởng hư minh, thuộc cái sáng mà rỗng, chứ không có thật thể gì, chỉ do điên đảo vọng chấp vậy thôi.

Nhưng nếu quán cho kỹ, thấu rõ bản chất của nó là không thật liền bớt bám chấp vào cái thọ. Bởi vậy khi người tu về Diệt thọ tưởng định, lúc nhập định xem như quên dứt đâu còn cảm thọ, rõ ràng thọ đâu có thật thể. Đó là nói về cái bản nhân của thọ.

Kế, bản nhân của tưởng ấm:

CHÁNH VĂN:

Do những ý nghĩ sai khiến sắc thân của ông, nếu sắc thân không phải cùng loại, thì thân ông vì sao lại theo cái ý nghĩ bị sai khiến, mỗi mỗi nhận lấy các thứ hình tượng? Tâm sanh rồi hình thể nhận lấy, chỗ nhận lấy đó cùng với ý nghĩ tương ưng, lúc thức là tâm tưởng, lúc ngủ là chiêm bao. Những vọng tình lay động, tưởng nghĩ của ông đó gọi là vọng tưởng dung thông thứ ba.

GIẢNG GIẢI:

Thân thường bị những niệm lự (tức ý nghĩ) sai khiến, nhưng thân thì có hình thể, còn niệm thì không hình thể, vậy sao thân lại bị niệm lự sai khiến? Thí dụ như thân đang ngồi trong nhà thoải mái, nhưng khi niệm nghĩ đi chơi liền đội mưa đi. Đó là thân bị niệm sai khiến, không làm chủ được. Xét lại, thân có hình thể, còn niệm đâu có hình

thể, vậy niệm làm sao sai khiến được thân? Đó là do vọng tưởng dung thông của tưởng ấm thành thông với thân.

Đây gọi là vọng tình lay động, khiến tâm nghĩ tưởng ngày đêm không dứt, do đó mà che mờ tánh giác, khiến người ban ngày bị tâm tưởng, ban đêm ngủ thành chiêm bao, cả ngày đêm sai khiến không dứt.

Nếu ngộ ra, nó chỉ là vọng tưởng dung thông, không có thật thể, nguyên chỉ là thể giác. Theo danh từ chuyên môn là nó không có tự ngã. Sắc không có tự ngã của sắc, thọ cũng không có tự ngã của thọ, giờ đến tưởng cũng không có tự ngã của tưởng, tức cả ba đều không có thật thể, chỉ là vọng tưởng. Do chúng sanh mê nghĩ theo cái tình chấp ngã, thấy mỗi cái có cái ngã riêng, đó là vọng tưởng điên đảo.

Đến bản nhân của hành ấm:

CHÁNH VĂN:

Lý chuyển hóa không dừng, xoay vần thầm thầm dời đổi, móng tay dài, tóc mọc ra, khí lực tiêu, da mặt nhăn, ngày đêm thay đổi mà không hề hay biết. A-nan! Nếu cái đó không phải là ông, thì làm sao thân ông lại dời đổi; nhưng nếu nó thật là ông, thì làm sao ông lại không hay biết? Vậy các hành mỗi niệm không dừng của ông, gọi là vọng tưởng u ẩn thứ tư.

GIẢNG GIẢI:

Đây là vọng tưởng thầm kín. Bởi hành ấm rất sâu xa, tế nhị khó thấy. Nó là sự chuyển biến sanh diệt tương tục rất vi tế, người tu có định lực sâu mới thấy rõ được nó, còn thường thường là không thấy.

Từng niệm từng niệm sanh diệt tương tục vi tế thì người thường làm sao thấy kịp. Chúng ta chỉ thấy những vọng tưởng thô thôi. Cho nên, Phật mới lấy cái lý biến hóa thầm thầm dời đổi, biểu hiện ở nơi thân hiện tại đây chứng minh, để nhân cái này mà hiểu được hành ấm đó. Như móng tay dài, tóc mọc ra, da nhăn v.v... từ đó suy ra rồi nhận thấy nó là một sự thầm thầm dời đổi sâu kín không dừng nên mới có sự chuyển biến như vậy. Chính do sự sanh diệt tương tục quá vi tế đó, chúng ta không thấy được, nên lầm cho là một dòng chuyển biến, như là một thể, nhưng sự thật đó là từng niệm sanh diệt vi tế kết nối nhau.

Phật mới chỉ ra nó ở ngay nơi thân ông, có sự liên hệ với ông nhưng tại sao ông lại không hay biết. Đã là ông tại sao không hay biết? Còn nếu không phải ông tại sao

nó lại ở trên thân ông? Cả hai trường hợp đều tìm không ra câu trả lời, ngầm chỉ rằng nó là hư vọng vốn không có thật thể. Đây gọi là vọng tưởng, mà là vọng tưởng u ẩn thầm kín sâu xa. Nếu là người có định tâm sâu thấy rõ nó cũng là vọng tưởng không thật, mới thấu qua khỏi hành ấm.

Cuối cùng là bản nhân của thức ấm:

CHÁNH VĂN:

Lại chỗ tinh minh đứng lặng không lay động của ông gọi là thường hằng đó, đối với thân ông thì không ra ngoài sự thấy-nghe-hay-biết. Nếu nó thật là tánh tinh chân, thì không cho huân tập được các điều vọng. Vậy thì vì sao các ông trong mấy năm trước đã từng xem một vật lạ, rồi trải qua nhiều năm không hề nghĩ đến, về sau bỗng nhiên lại xem thấy vật lạ đó, diễn nhớ lại rõ ràng không có thiếu sót. Vậy trong tánh tinh minh đứng lặng không lay động ấy, từng niệm từng niệm chịu sự huân tập không thể tính toán hết được. A-nan! Nên biết cái đứng lặng đó không phải thật, như dòng nước chảy nhanh, trông như yên lặng, vì chảy quá nhanh mà không thấy, chứ không phải là không chảy. Nếu cội gốc cái đó không phải là vọng tưởng, thì đâu chịu để cho hư vọng huân tập. Nếu sáu căn của ông chưa được tự tại, chia hợp dùng thay lẫn nhau; thì cái vọng tưởng đó lúc nào diệt được. Vậy nên hiện nay cái thấy-nghe-hay-biết của ông đây, nó thường xuyên suốt huân tập vi tế trong đó, và là cái tướng huyễn hóa rỗng không bên trong tánh trạm liễu của ông, thuộc cái "tưởng điên đảo rất tinh tế thứ năm".

GIẢNG GIẢI:

Về bản nhân của thức ấm lại càng vi tế hơn. Đây chỉ ra *chỗ tinh minh đứng lặng không lay động hằng thường của ông đó, đối với thân ông thì nó không ra ngoài sự thấy-nghe-hay-biết*. Vậy xét kỹ lại xem, nó có phải thật là tánh tinh chân chưa? *Nếu nó là tinh chân thì đâu cho huân tập các điều hư vọng. Nhưng hiện nay các ông lại không phải vậy, cho nên Phật mới thí dụ là như những năm trước ông xem thấy một vật gì lạ có ấn tượng, rồi bỗng trải qua nhiều năm quên không nghĩ tới. Bỗng một hôm thấy vật lạ đó liền nhớ lại rõ ràng không thiếu sót. Vậy là nó có sự thầm thầm huân tập sâu kín bên trong nhưng ông không hề hay biết*, đó là dấu hiệu của thức ấm.

Bởi cái tinh minh đứng lặng không lay động gọi là hằng thường, đó là cái gốc của các thức, nhưng ở đây do hành ấm hết nên tạm thấy như thế, chứ sự thật thì chưa phải. Vì hành ấm tuy hết nhưng hiện tại còn thức ấm, mà thức ấm thì nó trôi chảy quá nhanh

nên lầm thấy như là nó đứng lặng hằng thường vậy thôi. Đây mới nói, nếu nó đã là tánh tinh chân thì sao lại có chịu sự huân tập như vậy? Chân mà tinh thì đâu có xen lẫn cái gì khác nữa. Để biết, nó còn có cái vọng, còn có chỗ bị che, nên gọi là thức ấm. Phật nói rõ: "*Trong tánh tinh minh đứng lặng không lay động ấy, từng niệm, từng niệm chịu sự huân tập không thể tính toán hết được. A-nan! Nên biết cái đứng lặng đó không phải thật, như dòng nước chảy nhanh, trông như yên lặng, vì chảy quá nhanh mà không thấy, chứ không phải là không chảy".* Là bởi vì nó có sự huân tập sâu kín bên trong là biểu tướng của thức ấm.

Như vậy cái tập khí này, nó thường xuyên suốt huân tập trong chỗ thấy nghe nên mới có sự tiếp nối thấy trước nhớ sau không mất. Nó cũng vốn là vọng tưởng điên đảo, tinh tế, thuộc tướng huyễn hóa, rỗng không, không có thật thể gì. Nhưng vì mê, chúng ta thấy giống như có thật, lầm là chỗ đó. Chính vì lầm cho nên còn bị che; nếu ngộ ngay đó tự hết, chỉ vốn là tánh trạm liễu, tức trong lặng rõ ràng thôi.

Đó là nói qua về bản nhân của năm ấm. Đây Phật khai thị về biên giới của các ấm.

CHÁNH VĂN:

A-nan! Năm thứ ấm đó, là do năm thứ vọng tưởng tạo thành. Nay ông muốn biết giới hạn cạn sâu, thì chỉ sắc và không là biên giới của sắc ấm; chỉ xúc và ly là biên giới của thọ ấm; chỉ nhớ và quên, là biên giới của tưởng ấm; chỉ diệt và sanh, là biên giới của hành ấm, đứng lặng vào hợp với đứng lặng, là trở về bờ mé của thức ấm.

GIẢNG GIẢI:

Phật xác định rõ năm ấm là năm thứ vọng tưởng tạo thành thôi. Tuy nói có năm thứ sai biệt nhưng cũng là từ vọng tưởng, không có thật thể có thể được.

Nếu chúng ta thấy được chỗ đó là không bị mắc kẹt, không bị che. Ấm tức là che, năm thứ che ngăn nhưng cũng chỉ là vọng che chớ không có tánh thật. Chính do vô minh mà người ta đành chịu đầu hàng nó? Đó là một cái đau thật đau!

Đây Phật mới chỉ ra biên giới cạn sâu: *"Chỉ sắc và không là biên giới của sắc ấm".* Nếu chưa qua khỏi sắc-không thì vẫn còn nằm trong sắc ấm. Cho nên, còn thấy sắc hết trở về không là cũng còn ở trong sắc ấm, phải qua sắc-không mới qua khỏi sắc ấm. Đó là điều phải thấy được.

Chỉ xúc và ly là biên giới của thọ ấm. Xúc tức là xúc chạm và ly là lìa ra, hai tướng đó là biên giới của thọ ấm. Chưa thấu qua được cái xúc và cái ly là cũng chưa qua khỏi được thọ ấm.

Nhớ và quên là biên giới của tưởng ấm. Còn có nhớ, còn có quên là còn trong tưởng ấm. Khi tưởng ấm hết rồi thì không còn có nhớ quên, ngủ thức như nhau.

Diệt và sanh là biên giới của hành ấm. Nếu còn thấy có diệt có sanh là còn trong biên giới của hành ấm.

Đứng lặng vào hợp với đứng lặng, trở về bờ mé của thức ấm. Tức còn thấy có chỗ đứng lặng để hợp trở về, đó cũng là biên giới của thức ấm, là trở về bờ mé của thức ấm, chưa qua khỏi thức ấm.

Đây là chỗ rất vi tế của người tu hành. Khi chúng ta thấy tâm đã được lặng lẽ hợp vào chỗ lặng, chỗ tịch diệt như vậy là quá hay. Nhưng còn thấy có chỗ lặng lẽ để thầm hợp thì cũng là còn dấu vết của thức ấm. Nó vi tế vậy đó. Như vậy, để thấy nếu chúng ta tu lừng chừng, tu hời hợt thì bao giờ thấy được chỗ này? Thử kiểm xem, vọng tưởng mà thấy chưa hết làm sao thấy được tới chỗ vi tế này! Vì thế, chúng ta cần phải tinh tấn tu cho kỹ.

Đó là nói về biên giới của năm ấm. Đây Phật mới khai thị chỗ chứng ngộ dẹp trừ đốn tiệm.

CHÁNH VĂN:

Cội nguồn năm ấm này vốn trùng điệp sanh khởi. Sanh, nhân thức ấm mà có; diệt, từ sắc ấm mà trừ; lý thì ngộ liền, nhân cái ngộ đều tiêu; sự không phải trừ liền, theo thứ lớp mới diệt hết.

GIẢNG GIẢI:

Cội nguồn năm ấm tuy là vọng nhưng cũng không phải đơn giản. Nên đây nói cội nguồn năm ấm vốn là trùng điệp sanh khởi tức là nhiều lớp từ tế tới thô. Sanh bắt đầu từ thức, tức cũng không rời ngoài cái thức, nhưng chỉ là từ tế rồi hiện thô thành ra tạm có sai khác. Tuy nói có hành, có tưởng, có thọ nhưng gốc ban đầu là từ cái thức khởi nên gọi thức là gốc. Thức là gốc, mà cái gốc thức thì thể của nó vốn chân thật, do mê cái gốc chân thật mới chuyển thành thức. Vì mê Như Lai Tạng mà chuyển thành tàng thức, rồi có các thức.

Đây gọi là sanh từ thức mà sanh, nhưng diệt thì từ sắc ấm mà trừ. Từ thức mà đi ra tới sắc là từ tế ra tới thô, diệt thì từ thô trở về tế. Tuy nói có thô có tế nhiều lớp nhưng cũng là vọng hiện thì đâu có tánh thật. Bởi vậy, ngộ biết nó vốn không tự tánh, chỉ là một tánh giác không có riêng, thì thấu qua các thứ lớp. Bởi vậy mới nói, về lý thì ngộ liền đâu có hai, nhưng trên sự phải theo thứ lớp mới trừ diệt được, vì tập khí không phải một lúc được sạch. Không phải nghe nói ngộ là liền xong, không cần tu nữa, đó là trở thành thiền bắn bổng, rất nguy hiểm!

Song chúng ta đã thấu được lý nên tuy diệt có thứ lớp nhưng sự thật nó cũng vốn là tánh không, do đó diệt mà cũng không thật có cái để diệt. Đó là suốt qua thứ lớp mà không mắc kẹt nơi chỗ được. Bởi vậy, ở đây tuy nói đốn nói tiệm nhưng cũng là phương tiện, còn khi trở về gốc thì chỉ là một tánh giác xưa nay có gì là đốn tiệm, được mất, thô tế, như vậy mới là quên sạch hết dấu vết kia đây. Ở trước, Phật đã nói rốt ráo trở về vô sở đắc, không có gì để được là vậy. Đó là chỗ chúng ta phải học cho kỹ!

Phật kết luận:

CHÁNH VĂN:

Tôi đã chỉ cho ông về cái gút nơi khăn kiếp-ba-la có chỗ nào không rõ mà ông phải hỏi lại. Tâm ông cần phải thông suốt về cội gốc vọng tưởng đó để truyền dạy cho người tu hành trong đời mạt pháp sau này, khiến cho họ biết hư vọng mà tự sanh nhàm chán, và biết rõ có Niết-bàn nên không luyến tiếc ba cõi.

GIẢNG GIẢI:

Đây Phật nhắc lại ở trước Phật nói về cái gút, tức từ một cái khăn nhưng khi thắt thành sáu gút thì sáu gút đó thành ra sáu cái sai biệt, cái gút này không phải cái gút kia. Vậy khi mở thì cũng không thể mở liền một cái là xong, mà cần phải mở từng gút. Tuy nhiên, khi mở hết các gút rồi thì chỉ là một cái khăn, không phải thành có sáu cái. Đó là điều chúng ta phải thấy rõ. *Phật lại nhấn mạnh: "Tâm ông cần phải thông suốt về cội gốc vọng tưởng đó để truyền dạy cho người tu hành đời sau"*. Phải thấu rõ nó vốn không có tánh thật, không lầm bám chấp vào đó mà vọng chịu sanh tử đáng tiếc!

Tuy nhiên, biết nó là vọng thì ngộ vọng tức chân chứ không phải ngoài cái vọng riêng có cái chân khác, cho nên nói nguyên thể xưa nay nó chưa từng có hai thứ, đâu phải có một cái thể là vọng, rồi có một cái thể là chân, rồi bỏ cái vọng để về cái

chân. Đó là chỗ dễ mắc kẹt. Thường chúng ta học trên chữ nghĩa là bỏ vọng về chân, bỏ mê về ngộ. Đó là chữ nghĩa thôi. Giống như sóng và nước, nước dậy sóng thì sóng cũng là nước, nhưng lúc nước dậy thành sóng thì thấy như sóng khác nước mới nghĩ bỏ sóng trở về nước. Đây là những danh từ phương tiện, thật ra bỏ sóng rồi còn nước đâu để mà về. Sóng lặng tức là nước, có về đâu! Như vậy, Niết-bàn cũng không phải là cái bên ngoài tìm được, Niết-bàn cũng ngay trong sanh tử này, có sanh tử nên quên Niết-bàn, còn ngộ thấu sanh tử tức là Niết-bàn, chứ Niết-bàn không phải ở đâu khác.

Học kinh này rồi, điều muốn khuyên nhắc cho tất cả là chúng ta phải khéo tu để thấu rõ sự hư vọng của năm ấm, mà không có tham luyến trong đó. Sở dĩ tham luyến là thấy nó thật, còn thấu rõ cái hư vọng của nó thì không còn tham luyến, đó là con đường giải thoát. Biết rõ nó là hư vọng mà bám chấp không chịu buông là sao? Như chúng sanh điên đảo mê lầm không biết thì không nói gì, còn chúng ta đã biết là vọng lại không chịu buông, đó là điều đáng trách!

Đã biết có cái gốc chân thật này rồi, lại còn biết rõ những thứ thuộc hư vọng, vậy tại sao không chịu sống trở lại cái chân thật, mà mãi bám vào cái hư vọng! Đó là tập khí mê lầm lâu đời trở thành thói quen, cho nên chúng ta phải biết để chuyển, không thể mãi chịu chôn vùi trong hư vọng. Bởi vậy, bậc trí sáng suốt phải xét kỹ để có những bước tiến sâu trên đường giải thoát.

Đây có bài kệ tóm kết ý này mà nhắc chung:

Người người sẵn có một tánh chân,
Sáng suốt chưa từng bị vết ngăn.
Sao chịu che mờ bởi các ấm?
Lang thang ba cõi vọng xoay vần.
Vọng xoay vần...
Nhớ chăng lời Phật thật ân cần?!

Những lời Phật dạy thật ân cần nhắc nhở như thế, tại sao bao nhiêu người vẫn chịu để che mờ bởi các ấm rồi lang thang trong ba cõi vọng xoay vần. Ngay đây còn chưa chịu tỉnh trở lại hay sao?

Đó là xong phần Chánh Tông của kinh Lăng Nghiêm, kế là phần Lưu Thông, kết lại.

***

PHẦN 03
LƯU THÔNG

CHÁNH VĂN:

A -nan! Nếu như có người đem bảy thứ báu đầy dẫy hư không cùng khắp mười phương, dùng dâng lên chư Phật nhiều như số vi trần, kính thờ cúng dường tâm không lúc nào xao lãng; ý ông nghĩ thế nào, người ấy do nhân duyên cúng Phật như thế, được phước có nhiều chăng?".

A-nan thưa: "Hư không không cùng tận, trân bảo không bờ mé; thuở xưa có chúng sanh cúng Phật bảy đồng tiền, đến khi xả thân còn được vị Chuyển Luân Thánh Vương; huống nữa hiện tiền dùng thất bảo đầy cả hư không mà cúng dường khắp cả các cõi Phật, thì dẫu cho suy nghĩ cùng tột cả số kiếp còn không thể thấu được; phước ấy làm sao còn có bờ bến".

GIẢNG GIẢI:

Đây là so sánh về phước đức, trước nói về phước cúng dường bảy báu.

Phật nói có người đem bảy báu đầy dẫy hư không cúng dường chư Phật nhiều như vi trần, như thế mà kính thờ cúng dường tâm không lúc nào xao lãng, vậy phước của người này nhiều hay không?

Ngài A-nan thưa là không thể tính toán thí dụ, và nhắc lại việc xưa là có chúng sanh chỉ cúng bảy đồng tiền cho Phật mà sau được ngôi Chuyển Luân Thánh Vương, còn cúng dường như thế này thì phước ấy làm sao có bờ bến được.

CHÁNH VĂN:

Phật bảo ông A-nan: "Chư Phật Như Lai nói không có hư vọng. Ví như có người gây đủ bốn tội trọng, mười tội Ba-la-di, trong khoảng nháy mắt phải trải qua địa ngục A-tỳ, phương này, phương khác cho đến cùng tột các địa ngục vô gián trong mười phương, không nơi nào chẳng trải qua; nếu người đó dùng một niệm, đem pháp môn này ở trong đời mạt pháp khai thị cho người chưa học trong đời mạt pháp, thì tội chướng của người đó liền được tiêu diệt, biến cái nhân khổ trong địa ngục, thành cái nhân cõi nước An Lạc, được phước vượt hơn người làm

việc bố thí cúng dường trước kia trăm lần, ngàn lần, ngàn vạn ức lần, như thế cho đến tính toán thí dụ cũng không thể nói hết được.

GIẢNG GIẢI:

Nếu theo suy nghĩ bình thường thì rất khó hiểu, do đó ở đây Phật nói rõ trước: *"Như Lai nói lời chân thật không có hư vọng"*. Điểm này, chúng ta phải hiểu cho thấu đáo. Bởi vì pháp môn này là pháp môn gì! Và phước cúng dường bảy báu thuộc về phước gì?

Phước đem bảy báu cúng dường dù thật nhiều nhưng cũng thuộc về phước hữu vi, bởi vì bảy báu là hữu vi, mà phước hữu vi thì cũng có lúc hết. Còn pháp môn này chỉ cho chân kinh vô vi, tức chân tâm nhiệm mầu sáng suốt chưa từng sanh diệt, cái này đâu có hết. Cái chân tâm thường trụ sáng suốt không sanh diệt nó đâu có hết, nó có trước khi một niệm bất giác nữa mà. Còn cái kia là có sau khi một niệm bất giác.

Như bảy báu là có từ lúc nào? Trong kinh nói rõ, trước là do ở trong cái Diệu Giác Minh rồi bất giác đem cái minh soi trở lại nó mới thành ra có cái sở minh, từ đó mới có năng có sở, rồi mới có hư không, có thế giới, mới có đất nước gió lửa và bảy báu. Vậy là bảy báu có sau cái niệm bất giác, còn chân tâm thường trụ này nó có trước cái niệm bất giác nữa, tức là có trước bảy báu. Phải thấy được cái ý đó mới thấy được ý Phật dạy.

Vậy, nó có trước khi bảy báu hiện thì công đức mà nó có được trong cõi hữu lậu này làm sao sánh kịp! Đó là chỗ chân thật cùng Phật không hai, cho nên một khi tin được chỗ này rồi đem chỉ cho người tức là tâm sáng tỏ. Chúng ta tin được cái đó rồi đem chỉ cho người thì tội chướng đâu có che được. Nếu tội chướng che thì chúng ta đâu có tin, đâu có rõ để đem chỉ cho người. Cần phải thấy được ý đó!

Và đó chính là cái nhân để thành Phật thì còn công đức gì hơn nữa? Đó là ý nghĩa sâu xa mà người học Phật cần phải thấy rõ để tin chắc lời Phật dạy không có hư dối. Để nói lên những cái phước thuộc về hữu vi hay hữu lậu là có giới hạn, còn cái phước vô vi này thì không cùng, đây dẫn bài kệ của hóa thân Bồ-tát Văn-thù chỉ dạy cho Thiền sư Vô Trước:

Nhất niệm tịnh tâm thị Bồ-đề,

Thắng tạo hằng sa thất bảo tháp.

Bảo tháp cứu tận toái vi trần.

Nhất niệm tịnh tâm thành Chánh Giác.

Tức là:

Một niệm tịnh tâm ấy Bồ-đề,

Hơn tạo hằng sa tháp bảy báu.

Tháp báu cuối cùng nát thành bụi,

Một niệm tịnh tâm thành Chánh Giác.

Ngài nói rằng một niệm tịnh tâm tức là Bồ-đề, cho nên nó còn hơn là tạo hằng sa tháp bảy báu. Bởi vì tháp báu cuối cùng cũng nát thành bụi, vì thuộc pháp hữu vi, cũng thuộc về vô thường. Còn một niệm tịnh tâm này sẽ thành Chánh Giác, là cái nhân thành Phật. Quý là quý chỗ đó!

Đây Phật nói thêm:

CHÁNH VĂN:

A-nan! Nếu có chúng sanh biết tụng kinh này, biết trì thần chú này, nếu như tôi nói rộng ra, thì cùng tột các kiếp cũng không thể hết; nương theo lời chỉ dạy của tôi, y theo lời dạy đó mà tu hành thì thẳng đến đạo Bồ-đề, không còn có các ma sự".

GIẢNG GIẢI:

Đây nói về công đức tụng kinh và trì chú này không thể nghĩ bàn, dẹp hết những ma sự thẳng đến Bồ-đề. Đó là chân thật. Nhưng chúng ta cũng cần phải hiểu thế nào là kinh này và thế nào là chú này, mới thấy được ý đó!

Như đã nói, kinh này là thuộc về chân tâm thường trụ. Chú này tức là tâm chú, chúng ta trì tâm chú mà tâm chuyên nhất, tâm không nghĩ bậy thì có công đức rất lớn, nên trừ được những ma sự. Nếu chỉ đọc chú mà tâm tán loạn thì kết quả có lớn được không? Đọc chú tâm chuyên nhất, không loạn, tức không có kẽ hở thì ma sự làm sao xen vào? Nắm được yếu chỉ này tu hành sẽ không còn nghi ngờ.

Bài kệ dưới đây tóm tắt yếu chỉ này:

Nhà ai chẳng có một chân kinh,

Sao phải nhọc nhằn lật từng trang?

Một niệm quên duyên thường sáng rỡ,

So ra muôn quyển có chi bằng!

Việc căn bản là một niệm quên duyên mà thường sáng rỡ. Người nắm được yếu chỉ đó mà tu là bảo đảm không sợ lạc. Một niệm mà quên duyên tức đâu có trần nào vào được. Nhưng phải thường sáng rỡ, như vậy còn cái gì làm mờ.

Nếu quên duyên mà không sáng rỡ thì đó là nguy, là vào hang tối; còn sáng rỡ mà nhớ theo duyên thì cũng nguy. Đây thì sáng rỡ mà quên duyên nên đâu có bị loạn, còn quên duyên mà sáng rỡ thì đâu bị mờ. Đó là yếu chỉ tu hành.

Nhớ là, hễ một niệm quên duyên mà thường sáng rỡ thì so ra muôn quyển có chi bằng, dù cho muôn quyển kinh cũng đâu bằng cái này. Cái đó mới là chân kinh, đó mới là bản ý của Phật dạy. Rõ ràng như vậy.

CHÁNH VĂN:

Phật nói kinh này rồi, các vị Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, tất cả loài Trời, Người, loài A-tu-la trong thế gian, các vị Bồ-tát, Nhị thừa, Thánh Tiên, Đồng tử cõi khác và các Đại lực Quỷ Thần mới phát tâm, đều rất vui mừng làm lễ rồi lui.

GIẢNG GIẢI:

Đây là phần kết thúc, tức phần Lưu thông chung. Từ đoạn *"A-nan! Nếu như có người đem bảy báu cúng dường đó ... cho đến không còn các ma sự"* gọi là phần Lưu thông riêng của kinh này.

Nhưng trong phần Lưu thông chung này có điểm hơi đặc biệt một chút. Thường các kinh tới phần Lưu thông này thì nói: "Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di hoặc là Thiên Long Bát Bộ"; còn đây nói thêm các vị Bồ-tát, rồi Nhị thừa, Thánh Tiên, Đồng tử cõi khác, tức là có "những vị Bồ-tát, những hàng Nhị thừa, những vị Thánh Tiên, những vị Đồng tử ở cõi khác đến dự trong pháp hội này. Rồi các Đại lực Quỷ Thần mới phát tâm, những quỷ này mới phát tâm Bồ-đề để hộ trì Phật pháp, tất cả đều rất là vui mừng làm lễ rồi lui".

Như vậy trong pháp hội này tất cả đều vui mừng, tất cả chúng hội đều được lợi ích không có luống uổng. Pháp hội của chúng ta đây cũng vậy, mong sao trong pháp hội này mọi người nghe xong cũng đều được lợi ích để phát triển căn lành Bồ-đề thêm vững mạnh mà tiến sâu trên đường Phật đạo không thối chuyển.

Nhất là trong kinh, Phật đã chỉ rõ chân tâm, vọng tâm, nhấn mạnh mỗi người phải nhận ra chân tâm thường trụ, nó là cái kiên cố không có gì phá hoại được. Còn những

cái vọng tâm hư dối, cho đến cả thế giới bên ngoài cũng từ cái gốc của chân tâm Diệu Minh sáng suốt ban đầu bất giác chợt hiện ra, không đáng gì hết. Như vậy, chúng ta thấu biết rõ ràng những vọng tâm để nhận ra chân tâm, sống trở lại chân tâm thường trụ. Đó là cái gốc chân thật. Biết có cái gốc chân thật mà không chịu sống trở về là đáng tiếc. Còn biết là hư vọng mà cứ bám vào không buông đó là đáng trách.

Cuối cùng, đồng nguyện đem công đức này cùng chia đều hết cho tất cả chúng sanh trong pháp giới, cùng được thấm nhuần lợi ích không tính kể. Bởi vì tất cả chúng sanh cũng đồng có đủ chân tâm thường trụ sáng suốt, cho nên cũng không có riêng biệt, không có chia cách. Nếu mỗi người chúng ta đều ngộ trở lại, sáng tỏ được cái gốc chân thật này thì chúng ta sống với nhau rất vui, xóa dần hết những ngăn cách kia đây. Sở dĩ chúng ta sống có ngăn cách là thấy có mình có người, mà thấy có mình có người là tại bám vào cái ngã này. Do cái ngã này mới có mình có người, đây kia sai biệt.

Cho nên, khi ai phát minh hay tỏ ngộ trở lại cái gốc chân thật đó rồi liền thấy thông cảm với nhau. Chúng ta đọc trong ngữ lục thấy các vị Thiền sư khi các Ngài ngộ ra rồi liền thông cảm với Thầy, với Tổ. Từ đó, khi nói ra lời gì đều khế hợp, dù cho sống cách xa thời Phật hoặc là xa những thời Tổ trước, nhưng khi ngộ rồi thấy cũng là như nhau, gọi là chỗ thấy không hai. Như Ngài Lâm Tế nói: *"Theo chỗ thấy của Sơn Tăng cùng Phật Thích Ca không khác"*. Dám nói vậy là bởi Ngài đã thấy được tới chỗ đó rồi. Tuy nhiên, thấy thì thấy không khác nhưng mà công đức là chưa bằng.

Học bộ kinh Lăng Nghiêm này rồi, chúng ta nắm vững và thấu suốt được những ý chỉ trong đây là có lợi ích rất lớn lao. Phật chỉ dạy cặn kẽ về chân tâm, vọng tâm cho đến những ma sự, những thứ lớp đâu đó rõ ràng. Quả là thắp sáng chánh pháp trong đêm tối vô minh. Công đức trong đây thật không thể nghĩ bàn!

***

TÓM TẮT

Ý CHÍNH KINH LĂNG NGHIÊM

1. Chúng Sanh Xoay Vần Trong Ba Cõi Dẫn Đầu Là Tâm Dâm

Đây là điểm nhắc cho người tu hành giải thoát phải hết sức thận trọng, cần phải biết rõ ngăn ngừa và sáng suốt không để sẩy chân rồi hối hận ăn năn không kịp. Trong kinh

Lăng Nghiêm, mở đầu lấy nhân duyên Ma-đăng-già khiến Ngài A-nan suýt mất giới thể. Đó là do tâm dâm dục của bà quá nặng, khi dâm dục khởi lên rồi thì không còn biết phải quấy, tốt xấu nữa. Ngài A-nan do còn trí sáng suốt, cảm ứng đến Phật, Phật mới sai Bồ-tát Văn-thù đem thần chú đến cứu. Cho thấy đây là việc không thể xem thường.

Phần sau của kinh trong bốn nghĩa quyết định, lời dạy quyết định thứ nhất của Phật là người tu hành giải thoát phải đoạn dứt tâm dâm, nên nói ***"Dâm tâm bất trừ, trần bất khả xuất".*** Tức là nếu tâm dâm chẳng trừ thì chẳng thể ra khỏi trần lao sanh tử. Như vậy, mở đầu là việc Ngài A Nan mắc nạn Ma-đăng-già, và trong bốn nghĩa quyết định Phật dạy nghĩa thứ nhất là phải đoạn dứt tâm dâm mới đến tâm sát, tâm trộm.

Trong mười tập nhân sanh tử thì dâm tập cũng đứng đầu. Cũng như trong giới Tỳ-kheo, giới dâm cũng đứng đầu. Phàm là người tu giải thoát biết nó quan trọng như thế nên phải hết sức thận trọng. Học kỹ rồi chúng ta thấy dựng tóc gáy, lạnh xương sống không? Đó không phải là chuyện đùa chơi, mà phải chín chắn nhận định cho rõ ràng để không phải sẩy chân, vì sẩy chân là khó cứu. Bởi vậy, người tu hành giải thoát phải dứt sạch gốc dâm, đó là căn bản. Nếu còn chủng tử dâm tức là còn đi trong sanh tử, bảo đảm! Dâm rất nguy hiểm. Đây là điểm thứ nhất cần phải nhận rõ.

2. Ngăn Ngừa Đa Văn Mà Thiếu Thật Tu

Bởi vì phiền não không sợ người học hiểu nhiều, và đa văn không địch nổi với sanh tử, nên đừng quá nghiêng trọng chuyện đa văn. Nhớ kỹ điều đó!

Đây không phải bác bỏ mình học hiểu nhiều nhưng học hiểu là để tu, tức phải có thật tu. Còn tu mà không học hiểu là tu mù, thì cũng nguy hiểm. Nếu chúng ta không học kinh Lăng Nghiêm thì đâu hiểu được những tâm vi tế, những ma chướng v.v..., nên gặp liền vướng, chính nhờ có biết nên ngăn ngừa. Phải biết rõ sự học hiểu giúp chúng ta sáng tỏ được những lẽ thật để ứng dụng tu, nhưng ngăn ngừa lỗi đa văn mà thiếu thật tu. Bởi dù có bao nhiêu điều hiểu biết suông, khi gặp nạn lớn đem ra dùng cũng không kịp. Giống như Ngài A-nan lúc đó gặp nạn Ma-đăng-già đem ra dùng không được; gặp phiền não, gặp sanh tử cũng không dùng được, bởi vì chữ nghĩa không cứu chúng ta ra khỏi những cơn mê. Cho nên khi Ngài A-nan được cứu về, đến trước Phật tự than trách cho mình, mà cũng là để cảnh tỉnh cho những người sau chớ đạp theo dấu cũ của Ngài.

Trong kinh, Phật trách Ngài A-nan nghe nhiều mà thiếu thật tu nên chẳng thể thành Thánh quả. Khi đó, Ngài A-nan mới buồn tủi, khóc lóc, năm vóc gieo xuống đất, quỳ gối chắp tay bạch Phật rằng: *"Con từ khi phát tâm xuất gia theo Phật, thường tự suy*

nghĩ là con không phải nhọc nhằn tu tập mà cho rằng Như Lai sẽ ban cho con chánh định. Nhưng con chẳng biết thân tâm vốn chẳng thay nhau, mất đi bản tâm của con, tuy thân xuất gia mà tâm chẳng vào đạo, thí như chàng cùng tử bỏ cha trốn đi. Ngày nay mới biết tuy được nghe nhiều học rộng nếu chẳng tu tập thì cũng đồng như người chưa nghe không khác, giống như người nói ăn trọn cũng chẳng có no bụng".

Ngài A-nan than trách cho mình ban đầu theo Phật xuất gia phát tâm nghĩ là Phật sẽ ban cho thiền định, nhưng giờ mới biết rõ thân tâm vốn không thể thay nhau, mỗi người phải tự lo. Cho nên Ngài nói rất cảm động: *"Tuy thân xuất gia mà tâm chẳng vào đạo"*. Mỗi người nghe rồi tự xét lại mình xem chúng ta có đạp theo dấu chân như thế không? Đó là điều muốn cảnh tỉnh cho tất cả. Bao nhiêu năm vào chùa, thân chúng ta đã xuất gia mà tâm có vào đạo chưa? Ở chùa bao nhiêu năm, chúng ta học hiểu được Phật pháp cũng tương đối kha khá nhưng có no bụng chưa? Đó là những điểm mỗi người hãy tự quán chiếu, tự xét lại để thấy được chỗ đứng của mình, mới có bước đi đúng đắn, vững vàng. Chính vì để đánh thức người học Phật về ý này mà Thiền tông nhấn mạnh "*Bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền"* là vậy.

Thiền tông là không lập văn tự, truyền ngoài kinh giáo. Đó là muốn nhắm thẳng, chỉ thẳng vào tự tâm mỗi người, thấu qua văn tự để đạt được ý thật. Muốn đạt được ý thật đó là phải thật tu, không bị mắc kẹt trên chữ nghĩa văn tự. Bởi vậy, Lục Tổ thị hiện ra đời là một người không biết chữ mà lại kiến tánh, được truyền y bát. Đó là điều đặc biệt. Đọc sử Phật giáo hay là của nhà thiền thấy khó có được người thứ hai, nhưng tại sao Ngài được? Cho nên Ngài đúng là bậc Đại Bồ-tát thị hiện để cảnh tỉnh chúng sanh.

Nói thẳng ra thì Ngài là anh chàng tiều phu không biết chữ ở vùng quê xa xôi, nghe qua câu Kinh Kim Cang liền sáng tỏ. Đến đạo tràng Ngũ Tổ lãnh việc giã gạo, bửa củi ở sau đến tám tháng, Ngài không được nghe giảng kinh thuyết pháp (đọc trong sử liệu thấy ghi như vậy), vậy mà cuối cùng lại được truyền y bát làm Tổ, vậy đó đâu phải là chuyện trên chữ nghĩa.

Trong thời gian Lục Tổ ở ẩn nơi nhà người anh của bà ni Vô Tận Tạng, nghe bà tụng kinh Đại Bát Niết Bàn, Ngài mới hỏi rồi giảng nghĩa lý trong kinh cho bà hiểu. Bà ni mới thỉnh Ngài giảng kinh Niết Bàn cho nghe thêm. Ngài mới nói: "*Tôi không biết chữ, cô cứ đọc đi rồi tôi sẽ giải nghĩa cho nghe*". Bà liền nói ngay: "*Chữ còn không biết, nghĩa làm sao giải!"*. Lục Tổ nói mạnh rằng: "*Diệu lý của chư Phật chẳng phải ở nơi văn tự".* Tức lý sâu xa nhiệm mầu của chư Phật không phải ở nơi văn tự, không nằm nơi văn tự. Khi nghe Tổ nói như vậy, bà mới giật mình, đoán đây chắc là bậc phi thường. Nên sau đó, bà

mới thông báo cho những người chung quanh đến nghe Ngài giảng, rồi tìm ngôi chùa gần đó để sửa lại cho Ngài ở. Nhưng sau đó, những người theo dõi tìm biết được tông tích của Ngài nên phóng hỏa đốt chùa, Ngài gặp nạn bèn chạy lên núi tránh.

Để nhắc chúng ta thấy rõ việc học hiểu nhiều, hay đa văn nhưng thiếu thật tu cũng không cứu mình được. Cái chân thật như đây nói là diệu lý của chư Phật không nằm nơi văn tự. Bởi vậy, người thiếu sự thật tu là thiếu điều căn bản lớn lao trong đời sống tu hành giải thoát của mình. Tu hành mà thiếu thật tu là một khoảng hở lớn. Đây nhắc chung cho tất cả phải nhớ, phải giữ gìn sự thật tu mới thật sự có được những kinh nghiệm căn bản trên đường giải thoát, để chúng ta có thể chống nổi sanh tử, giảm bớt phần nào phiền não. Nếu không, khi phiền não đến lấy gì để chống lại, rồi sanh tử đến phải làm sao?

Trong nhà thiền thường nói: *"Đến đêm 30 tháng chạp (tức cuối cuộc đời), khi bốn đại sắp chia lìa thì các khổ bức bách, thử hỏi lúc đó bao nhiêu thứ hiểu biết lanh lợi ngày thường làm sao đem ra dùng?".* Không kịp nhớ chứ đừng nói là đem ra dùng! Trong khi hiện nay tức ngay thời điểm khi mà những thứ kia chưa đến, nếu chúng ta có sơ xuất, liền cố gắng hạ thủ công phu thì cũng còn kịp. Ngay đây nếu không hạ thủ công phu cho chín chắn thì lúc đến đó sẽ trách ai? Đó là điểm muốn nhắc thứ hai.

3. Gạn Cùng Cái Tâm Vọng Chỉ Thẳng Nguồn Chân

Phật gạn hỏi Ngài A-nan qua bảy chỗ gạn hỏi tâm, Ngài A-nan cố trình bày thế nào đi nữa Phật cũng bác tất cả. Nói tâm ở trong cũng bị bác, nói tâm ở ngoài cũng bị bác, nói tâm ở giữa cũng bị bác, nói tâm ở trong con mắt cũng bị bác; cho đến nói tâm không chỗ dính mắc cũng bị bác. Vì sao vậy? Đó vì có chỗ để trình, mà còn có chỗ để trình tức là chưa phải thật. Tuy nói được giống giống nhưng mà chưa thật thấy; mà chưa thật thấy thì chỉ là suy tưởng, cũng còn nằm trong tình thức.

Phật gạn hỏi hết để không còn vướng vào những cái hư vọng hay là những vọng tưởng, sau rồi Phật mới chỉ ra cái thật. Ở đây, chúng ta suy nghiệm kỹ mới thấy một điều: "*Đã là tâm mình thì tại sao lại phải khổ nhọc như vậy? Để cho Phật phải gạn hỏi tới lui nhiều lần nhọc nhằn!*". Đây là chỗ thân thiết mà ít người quan tâm, chỉ quan tâm đến những cái không đáng. Đã vậy còn phải chờ Phật khai thị, dù Ngài A-nan thỉnh Phật khai thị chỉ cho, nhưng Phật cũng chưa thể chỉ thẳng ngay đó được mà phải mượn cái này để chỉ cái kia. Gọi là mượn tánh thấy, mượn tánh nghe rồi gợi ý cho người tự ngộ trở về chớ Phật cũng không thể chỉ thẳng được. ***"Tâm của ông mà ông không ngộ thì làm sao chỉ được!".*** Thành ra, Phật chỉ gợi ý để tự ngộ thôi.

Chúng ta thấy Phật dùng phương tiện để chỉ cái thật bằng cách giơ bàn tay xòe nắm và bảo Ngài La-hầu-la đánh chuông, đó là mượn tánh thấy, tánh nghe để gợi ý. Bởi vì mê cũng là từ sáu căn thấy-nghe-hay-biết này mà đi vào trong trần lao, rồi giác cũng từ sáu căn thấy-nghe-hay-biết này mà trở về, chứ không con đường nào khác.

Có đoạn mười phương chư Phật đồng phóng hào quang đến khai thị cho Ngài A-nan và đại chúng, khắp bảo: "*Lành thay A-nan! Ông muốn biết câu sanh vô minh là đầu gút khiến ông mãi luân chuyển sanh tử đó chính là sáu căn của ông chứ không phải vật gì khác. Rồi ông muốn biết tánh Vô thượng Bồ-đề khiến ông mau chứng an lạc, giải thoát, tịch tịnh diệu thường cũng là sáu căn của ông chứ không phải vật gì khác"*. Đó là để chứng minh cho thấy mười phương chư Phật đều đồng một con đường.

Câu sanh vô minh tức là vô minh căn bản, vô minh gốc, nó cùng sanh chung với chúng ta, chúng ta có là nó có theo. Như vậy nói đơn giản là, cái gốc khiến cho ông luân chuyển sanh tử, chính ngay sáu căn đây; cái gốc khiến ông chứng Vô thượng Bồ-đề được an lạc giải thoát cũng ngay sáu căn này chứ không đâu khác. Tức từ ngay sáu căn này mà đi vào sanh tử, rồi cũng từ sáu căn này mà trở về Niết-bàn. Mười phương chư Phật đồng xác nhận như vậy, mới thấy là nó quá gần mà cũng quá xa. Cái gốc là ở nơi mỗi người chứ không phải ở đâu khác, nhưng không tin thì lo chạy tìm mà không thấy nên thành xa.

Tuy nhiên, cần sáng tỏ hai thứ căn bản Phật muốn chỉ: "*Một là căn bản sanh tử từ vô thủy tức là chính hiện nay ông và các chúng sanh dùng tâm phan duyên làm tự tánh. Thứ hai là thể Bồ-đề Niết-bàn nguyên thanh tịnh từ vô thủy tức là cái thức tinh nguyên minh của ông hiện nay nó hay sanh ra các duyên mà bị các duyên bỏ sót nó. Do chúng sanh bỏ sót cái tánh bản minh này nên tuy trọn ngày động dụng mà chẳng tự biết, uổng trôi vào các cõi"*. Chúng ta phải thấu rõ hai thứ căn bản này là biết đường trở về.

"Ông và các chúng sanh đang dùng cái tâm phan duyên làm tự tánh đó là căn bản sanh tử từ vô thủy". Dùng tâm phan duyên làm tự tánh tức là lấy tâm phan duyên đó làm chính mình, cho là mình thật. Tất cả người thế gian cũng đều như vậy, đều lấy tâm phan duyên làm tự tánh, làm tự ngã, cho đó là ta. Nhưng nó là tâm phan duyên, tức cái tâm bám vào duyên làm sự sống, không có duyên coi như chết, thành ra sống lệ thuộc theo duyên nên phải đi vào sanh tử là vậy.

"Thể Bồ-đề Niết-bàn thanh tịnh từ vô thủy tức là cái thức tinh nguyên minh nó hay sanh ra các duyên mà bị các duyên bỏ sót. Do chúng sanh bỏ sót cái bản minh này (sáng

suốt sẵn có), nên phải chịu trôi vào các thứ". Nay chúng ta biết thì chuyển trở lại. Ngay khi nó sanh các duyên, theo các duyên mà chuyển lại là không bỏ sót chính nó, thì đó là con đường trở về thể Bồ-đề Niết-bàn thanh tịnh từ vô thủy. Nghĩa là nó biết tất cả, biết hết cái này đến cái kia, rồi đồng hóa nó với các thứ, các duyên mà quên đi chính nó, thành ra sống lệ thuộc theo duyên, là đi vào sanh tử.

Bây giờ nó cũng biết các duyên nhưng không đồng hóa nó với các duyên cho nên lúc nào cũng sáng tỏ. Đó là đường về ngay trước mắt, không đợi tìm chỗ nào khác. Mới thấy đường mê, đường giác ngay chỗ dùng hàng ngày thôi. Bởi vậy, trong phần tổng luận của Kinh Lăng Nghiêm Trực Chỉ, Ngài Hám Sơn có câu: ***"Việc hàng ngày của kẻ tầm thường, chính là chỗ để tâm của bậc Thượng triết".*** Ngay việc hàng ngày của những kẻ tầm thường đó, lại chính là chỗ đi của bậc Thượng triết sáng suốt chứ không đâu khác.

Các Ngài khi ngộ đạo rồi thì cũng thấy nghe hiểu biết này, chúng ta cũng thấy nghe hiểu biết này, nhưng chúng ta thấy nghe hiểu biết mà chỉ nhớ theo các duyên, nhớ cái bị thấy, bị nghe, bị hiểu, bị biết mà quên mất chính nó, nên mê là chỗ đó. Còn các Ngài cũng thấy nghe, hiểu biết nhưng không quên mất chính nó, chỉ khác chỗ đó.

Bởi vậy, xét cho sâu, cho tột trở lại cái gốc ban đầu vốn chỉ là một tâm Như Lai Tạng sáng suốt nhiệm mầu tròn đủ, không có gì thêm bớt trong đó. Nhưng lỗi tại chỗ nào? Lỗi là ngay đó bất chợt quên đi cái minh mà vọng khởi soi sáng trở lại nó. Kinh nói rõ, nó vốn là "minh" mà lại "diệu" nữa, nên gọi "diệu minh", tức nó vượt ngoài mọi thứ văn tự, chữ nghĩa. Nhưng người ta bất chợt lại quên nó, tưởng đâu nó không có "minh" cho nên mới đem cái "minh" để "minh" trở lại nó, biến nó thành ra cái đối tượng để "minh", là thành cái thứ hai. Rõ ràng biến nó thành ra vọng, tức biến nó thành cái bóng thứ hai để soi sáng. Lầm là chỗ đó. Do đó liền chia ra có năng có sở, rồi lần lượt có thế giới, có chúng sanh, có thân tâm sai biệt hiện dẫy đầy, quên mất cả nguồn gốc chân thật xưa nay cũng từ một niệm bất giác ban đầu đó. Như vậy là ở trong chỗ thanh tịnh sẵn vậy mà chợt sanh sơn hà, đại địa đủ thứ lăng xăng, quên mất cả đường về.

Tuy vậy, dù là ở trong cảnh lăng xăng bao nhiêu thứ che tối cả mặt mày, nhưng xét cho tột lại cũng là cái vọng, tức không có thật thể. Nếu người khéo ngộ trở lại thì ngay "vọng" tức "chân" đâu phải có cái chân nào khác, không phải nhọc nhằn tạo tác thêm. Đó cũng chính là lời của Ngài A-nan khi sáng được lẽ thật này, Ngài mới trình trước Phật bài kệ, trong đó phần đầu của bài kệ là:

Đấng Diệu Trạm Tổng Trì Bất Động,

Thủ Lăng Nghiêm Vương đời ít có.

Tiêu con ức kiếp tưởng điên đảo,

Chẳng trải tăng-kỳ được Pháp thân.

Câu đầu tán thán Đức Phật là đấng Diệu trạm Tổng trì Bất động. Câu thứ hai tán thán pháp Thủ Lăng Nghiêm là vua, thật ít có ở trong đời. Nhờ đó Ngài trừ được những điên đảo vọng tưởng từ vô lượng ức kiếp, ngay đó nhận được Pháp thân mà không phải trải qua ba tăng-kỳ kiếp. Rất đơn giản và nhanh chóng.

Như vậy, nếu khéo xoay trở lại là ngay đây nhận ra được Pháp thân chân thật không sanh diệt, không phải nhọc nhằn tìm trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp, vì nó có sẵn. Tức là ngay đó đã vượt qua vô số kiếp lầm mê che mờ. Tuy nhiên, đã nhận được nơi mình đầy đủ Pháp thân chân thật, không phải tạo tác gì thêm nữa, nhưng vì những tập khí vọng tưởng phiền não chưa hết ngay, cho nên phải tu tập tiếp để gạn lọc những vọng tưởng hư dối và tập khí lầm mê đó. Gạn hết những cái đó tức là sống trọn vẹn trong Pháp thân, vậy thôi, chứ đâu phải có thêm cái gì khác nữa. Đây là điểm chúng ta cần phải nắm vững.

4. Tất Cả Đồng Về Một Tâm

Tuy nói là chân là vọng nhưng nó cũng đồng là một tâm chứ không riêng có. Bởi mê cái tâm Như Lai Tạng nên nó vọng sanh tất cả sai biệt làm che mờ chính mình. Nhưng đó cũng chỉ là vọng sanh, tức không có thật thể nên rốt ráo nó cũng chỉ là một tâm chân như.

Khi giác được vọng vốn không, thì nó nguyên là một thể chân chứ không có cái chân nào riêng ngoài cái vọng để được. Không có một cái vọng riêng ngoài cái chân, ngược lại cũng không có một cái chân nào riêng ngoài cái vọng, tức là không có hai cái thể riêng. Chỗ này là chỗ rất vi tế nên cần phải thấu đáo chỗ này, nếu không sự tu hành dễ mắc kẹt vào chứng đắc, thấy ngoài cái vọng có cái chân để mình chứng; hoặc là ngoài cái chân có cái vọng rồi cứ lo trừ.

Nếu thấy thật có cái vọng ngoài cái chân thì bảo đảm không bao giờ trừ hết được, bởi nó là thật. Rồi ngoài cái chân mà riêng có cái vọng, lại tìm cách trừ bỏ thì cuối cùng bỏ đi đâu? Còn có chỗ bỏ thì chính chỗ đó còn sanh trở lại, vì nó còn có chỗ mà! Còn khi ngộ vọng tức chân rồi thì không còn dấu vết để sanh trở lại. Mới rõ suốt là ngoài tâm không riêng có một pháp thật, cũng chỉ là một tâm Như Lai Tạng thôi.

Nếu rõ suốt ngoài tâm không có một pháp thật thì còn có chỗ nào để sanh tâm? Tâm duyên vào cái gì để mà sanh? Sở dĩ tâm sanh là vì thấy có pháp thật, tức là có chỗ để cho nó duyên nên nó mới sanh. Còn không có một pháp thật nào ngoài tâm hết thì còn gì để sanh? Không còn gì để sanh tức là vô sanh rồi. Là tâm vô sanh. Tâm không sanh thì pháp nhân đâu mà lập được? Ngay đó tâm pháp đều vắng bặt, thì còn gì để mà hý luận kia đây. Cho nên đến chỗ rốt ráo là bặt hý luận, còn hý luận này kia là còn dấu vết chưa xong.

Trong phần sau của kinh, Đức Phật có kết lại và dạy: *"A-nan, xét rõ bảy loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, thần tiên và Trời cho đến A-tu-la như thế đều là những tướng hữu vi tối tăm giả dối vọng tưởng thọ sanh, rồi giả dối vọng tưởng theo nghiệp. Đối với cái diệu viên minh bản lai không năng tác, sở tác đó, thì những cái kia đều là hoa đốm giữa hư không, vốn không dính dáng, chỉ một cái hư vọng, chứ không có cội gốc manh mối gì"*. Tức là cả bảy loài địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, thần tiên, Trời cho đến A-tu-la đều là những tướng hư dối, là vọng tưởng thọ sanh theo nghiệp. Đối với cái chân thật diệu viên minh này thì nó giống như hoa đốm giữa hư không không dính dáng, rốt ráo chỉ là cái hư vọng không có cội gốc manh mối. Thấy suốt được vậy là mới thấu tột được cái vọng.

Cũng như bài kệ của Bồ-tát Văn-thù nói rằng:

Hư không sanh trong biển đại giác,
Như hòn bọt nổi trên biển cả.
Các cõi hữu lậu như vi trần
Đều nương hư không mà phát sanh.
Bọt nổi diệt hư không vốn không,
Huống nữa là hình tướng ba cõi.

Đây nói hư không sanh trong biển đại giác thì cũng giống như hòn bọt nổi trên biển cả vậy thôi. Rồi bao nhiêu cõi hữu lậu tức là thế giới như vi trần đều nương hư không mà sanh. Như vậy, nếu hòn bọt đó diệt rồi thì hư không vốn cũng không, hư không còn không huống nữa bao nhiêu thứ kia, bao nhiêu thế giới có dính dáng gì? Nếu thấu được như vậy rồi thì còn chỗ nào để sanh đến! Không còn chỗ nào sanh đến tức ngay đây Niết-bàn thôi. Ý nghĩa rất là rõ ràng. Cho nên trong kinh có câu: *"Một người trở về nguồn chân thì mười phương hư không thảy đều tiêu mất"*. Đó là điểm chúng ta cần phải thấy.

5. Lý Sự Viên Dung

Chúng ta cần phải thấy được ý nghĩa lý sự viên dung chứ không phải chỉ nói một bên lý. Tuy về nguồn vốn là không hai, chỉ một tâm chân như hay tâm Như Lai Tạng không gì khác, nhưng mà phương tiện lại có nhiều lối. Quan trọng là lối nào thích hợp với căn cơ của mình là tốt, không nên khen chê hơn kém mà thành có ngại. Đừng nói căn này là nhất, căn kia không phải nhất. Nhất là nhất với người này nên cho là nhất nhưng lại không hợp với người kia, người kia tu pháp kia hợp nên cho pháp đó là nhất với người kia. Bồ-tát Văn-thù nói giáo thể cõi này là từ nghe mà được, nên Ngài chọn nhĩ căn viên thông cho người cõi này, đó cũng là phương tiện chung. Nhưng trong cái chung đó cũng có cái riêng tức cũng còn tùy căn cơ sai biệt.

Nếu căn cơ thích hợp với nhãn căn thì tu nhãn căn cũng tốt, không bắt buộc phải cứng ngắt theo một căn nào. Sở dĩ căn cơ có sai biệt, là do tâm huân tập không đồng. Tâm mỗi người huân tập mỗi nghiệp khác, nên căn cơ khác là khác chỗ đó. Nếu tâm huân tập giống nhau thì căn cơ cũng giống nhau. Do chỗ tâm huân tập sai khác, từ đó có chậm có mau mới có người đốn người tiệm hoặc là đi vào đường tẽ. Đường tẽ tức là cõi tiên, cõi trời hoặc đi vào ma đạo. Đó là do sự huân tập sai khác.

Nhưng xét lại cái sai khác tức cái không đồng đó nó cũng không có thật thể, tức là không có thật ngã, cũng là cái vọng sanh. Như vậy rốt ráo cũng chỉ là một tâm. Khi thấy được chỗ này thì không kẹt nơi sai biệt để thành ngưng trệ, vì gốc cũng chỉ từ nhất tâm. Nhờ vậy không mắc kẹt nơi thứ lớp, tâm không bị trệ ngại, do đó gọi là viên dung mà chẳng ngại hành bố (tiệm thứ). Tức là viên dung mà không ngại thứ lớp, cũng như thứ lớp thông suốt không ngăn ngại với viên dung, rốt ráo là trở về vô sở đắc. Cho nên còn thấy có được là còn lớp vọng, nhớ kỹ!

Trong đây, cốt yếu ban đầu là cần nhận ra Căn bản trí để dẫn đường, đó là quan trọng. Do có Căn bản trí dẫn đường, thì trước sau thông suốt không có hai. Căn bản trí là trí chân thật, trí vô phân biệt, trí không hai. Có trí đó dẫn đường dù đi trong sai biệt nhưng không quên mất cái này nên không mắc kẹt nơi sai biệt. Mà Căn bản trí cũng ngay nơi tự tâm chớ không ngoài tâm mà riêng có. Vậy cần ngộ nơi nhất tâm là yếu chỉ hơn hết, còn những cái tâm nhiều thứ này là cái bóng, thuộc hư vọng, không quan trọng.

Đến đây, chúng ta thấy Thiền và Giáo gặp nhau, nói Thiền nói Giáo cũng chỗ đó thôi. Giáo cũng đâu ngại Thiền mà Thiền cũng đâu ngại Giáo. Vậy đâu còn gì phải khen chê đây kia. Cho nên thấu suốt như vậy thì không ngăn ngại. Còn người không thấu suốt liền chê Giáo, hoặc Giáo chê Thiền liền thành ra ngăn ngại, mà ngăn ngại là tự

mình ngăn ngại, còn lẽ thật này đâu ngăn ngại ai. Đọc sách thiền, Ngài Huyền Sa - Sư Bị nhân xem kinh Lăng Nghiêm phát minh được tâm địa, rồi Ngài truyền thiền cũng đâu có gì trở ngại, mà lại càng làm sáng tỏ thêm. Đó là cái ý để tất cả thấy được nghĩa vì sao phải có lý sự viên dung, không thể nghiêng một bên.

6. Trừ Ấm Ma Để Suốt Thẳng Vô Thượng Đạo, Không Kẹt Dừng Ngay Nửa Đường Hoặc Đi Vào Đường Tẽ

Bởi chữ ấm tức là che mờ. Chưa qua khỏi năm ấm tức là còn bị che là giác ngộ chưa được viên mãn. Sở dĩ có ma chướng sanh cũng do tâm mong cầu, khởi chấp rồi động niệm tà, hoặc tự cho là đủ, cũng từ tâm sanh thành có chướng. Ở đây cần biết rõ nó để không lầm, không chấp, và cốt yếu là có Căn bản trí luôn sáng soi giúp chúng ta được an tâm. Có Căn bản trí là lúc nào nó cũng soi sáng, không lầm đi vào trong các đường tẽ. Như vậy, mới thấy Thiền tông nêu cao kiến tánh là có ý chỉ sâu xa, nhấn mạnh cho người phải kiến tánh, kiến tánh khởi tu mới có ánh sáng soi đường.

Tuy nhiên, khi học chúng ta nghe nói có nhiều thứ ấm ma, có người nghe sợ hết dám tu. Nhưng cũng đừng nghe nói vậy mà sợ thành chướng. Bởi vì ma cũng là vọng, do không biết nên mới lầm chấp thành chướng. Quan trọng là biết mà không chấp thì đâu có gì để ngăn ngại. Cho nên, chúng ta phải học cho kỹ, nhận biết rõ ràng để không nhận lầm. Biết thì không lầm.

Hòa thượng Tuyên Hóa nói: "*Khi những hiện tượng âm xuất hiện thì quý vị nên giữ tâm yên tĩnh như thể những hiện tượng ấy không có tồn tại vậy*". Hiện tượng âm hiện thì hiện nhưng chúng ta phải giữ tâm mình yên tĩnh, không bị xao động giống như nó không có. Lỗi là do chúng ta quan trọng nó, quan tâm đến rồi theo nó mới là bị mê. Còn đây Ngài nói như thể những hiện tượng ấy không tồn tại, tức thấy như không thấy, nghe như không nghe, ngửi mà không biết mùi vị của nó, vậy nó đâu làm gì được.

"*Nếu quý vị không tự ràng buộc mình vào sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp thì ấm ma chẳng làm gì được quý vị. Nếu quý vị không tham, sân, si thì quý vị sẽ hàng phục được ấm ma"*. Những cái đó cũng do phiền não tham, sân, si khởi thôi.

"*Còn nếu quý vị không mắc phải những sai lầm như tự tư, tự lợi, mong cầu, tham luyến, tranh giành v.v... thì chẳng có ma nào hại được quý vị cả."* Sở dĩ có ma là do tâm mong cầu, tham luyến rồi tự tư, tự lợi, ích kỷ v.v..., những cái đó làm che mờ. Chính vì đó cho nên thấy mình được, hoặc là chưa gì muốn cho mau hoặc là ham thế này thế kia v.v... Như ham sống lâu đó cũng là cái tự tư, ích kỷ, muốn cho mình sống lâu, sung sướng, nói chung vì mình có tâm ma nên ma mới có cơ hội. Khi chúng ta đã

biết rõ thì không lầm mắc vào những tâm ma này nữa, giữ vững một tâm yên tĩnh sáng suốt tiến lên không dừng đâu cả, là không có ma nào hại được.

Chúng ta sống trong sanh tử luân hồi lâu xa rồi, cần phải nhớ quán cho kỹ chỗ này. Từ khi một niệm bất giác đi vào trong cuộc luân hồi cho đến hôm nay nhìn lại, xem như đến đây là đủ rồi, quá đủ rồi! Từ lúc đi vào trong cuộc luân hồi, rồi lăn lộn xoay vần như vậy cho đến hôm nay là đối với trong sáu đường luân hồi chúng ta đã đi đủ hết, không thiếu đường nào, từ địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, Trời, người, A-tu-la qua tất cả. Kiểm lại nội tâm mình là biết ngay, những chủng tử đó vẫn còn.

Cho nên, chúng ta thấy có khi tâm rất thanh cao giống như ở cõi trời, có lúc như A-tu-la, chạm vào là nổ liền. Cũng có lúc rất tối tăm giống như thú vật, hoặc là có lúc rất đau khổ như cõi địa ngục, đủ hết những thứ chủng tử trong đó. Chúng ta quán kỹ rồi thấy là quá đủ, chỉ còn cách là đi ra không phải tiếc nuối. Thấy được vậy là một đường thẳng tiến tu, không còn phải tham luyến gì nữa. Thử nghĩ, sống mà sống trong cái hư vọng này hoài có gì vui sướng để mà bám! Chỉ là mê thôi! Còn hiểu rõ rồi thì không thấy có gì vui sướng để bám trong đó, nó là cái vọng mà!

Đường về lại ở ngay trước mắt mà không chịu về là sao? Tức ngay chỗ sáu căn thấy-nghe-hay-biết, ngay hiện tiền đây thôi! Không phải tìm đâu khác nên đâu phải chờ gì nữa. Trong khi mỗi người có đủ cái gốc chân thật, tức là Pháp thân hay tâm Như Lai Tạng mà không chịu nhận, rồi lại nhận những cái hư vọng này để rồi chịu khổ nhọc lang thang không có điểm tựa. Vậy có gọi là người sáng suốt không? Chúng ta phải quán chiếu như thế. "Đây là hồi chuông cảnh tỉnh lớn lao cho tất cả để mau thức tỉnh quay trở về!".

Trong kinh Lăng Nghiêm, đoạn vào đầu Phật bảo Ngài A-nan rằng: ***"Các ông phải biết, tất cả chúng sanh từ vô thủy đến nay, sanh tử tiếp nối đều do chẳng biết chân tâm thường trụ, tánh thể trong sạch sáng suốt, lại nhận các vọng tưởng, mà các tưởng này không phải chân thật cho nên bị lưu chuyển".***

Phần vào đầu, Đức Phật đã khai thị cho Ngài A-nan và đại chúng rõ điều này, chân tâm thường trụ, tánh thể trong sạch sáng suốt lại không biết, rồi nhận các thứ vọng tưởng, bị các thứ vọng tưởng chi phối cho nên phải chịu lưu chuyển, vì nó là vọng. Còn nhận trở lại chân tâm thường trụ sáng suốt đó là đường về, là Niết-bàn, là ngược dòng lưu chuyển. Đó là điểm mà tất cả cần phải thấu suốt, không thể lờ mờ.

Để thấy rằng, dù cho ai đó là Trời, là người, là A-tu-la, là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh gì đi nữa cũng đều nên phát tâm Bồ-đề để sống trở về với chân tâm thường trụ

nhiệm mầu sáng suốt này chớ có theo cái hư vọng nữa! Quan trọng là cần phát tâm Bồ-đề để trở về. Đó là điểm muốn nhắc, muốn khơi dậy cho tất cả thức tỉnh trở về.

Cuối cùng khi học xong kinh Thủ Lăng Nghiêm này, đồng nguyện nhất tâm đem công đức này hồi hướng chia đều cho tất cả chúng sanh trong pháp giới dù cõi hữu hình hay vô hình, đều được lợi ích an lạc để thức tỉnh quay về cái gốc chân thật, bởi vì ai ai cũng đều có cái gốc chân thật. Đây có bài kệ nhắn gởi cho tất cả:

Này hỡi ai ai sống khắp nơi!
Nhiều kiếp trầm luân đã đủ rồi!
Nay hãy quay về trong bản giác,
Sáng ngời muôn thuở suốt ba thời.
Suốt ba thời,
Đấy chính Như Lai thật bản hoài!

Thư Viện Hoa Sen kết thành phiên bản PDF 12.10.2018